



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2018

***RESULT OF THE VIET NAM
HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2018***



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2019
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2019

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN
HEAD OF THE COMPILATION BOARD

Tiến sỹ/Doctor Vũ Thanh Liêm
Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
Deputy Director General of General Statistics Office (GSO)

THAM GIA BIÊN SOẠN
MEMBERS OF THE COMPILATION BOARD

Mr. Đỗ Anh Kiêm
Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường
Director of the Social and Environmental Statistics Department (SESD)

Mr. Nguyễn Đình Chung

Mr. Nguyễn Thế Quân
Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường
Deputy Directors of the Social and Environmental Statistics Department

Mrs. Lộ Thị Đức

Mrs. Nguyễn Thị Việt Nga

Mrs. Nguyễn Thị Hơ

Mr. Ngô Doãn Thắng

Mr. Cao Thanh Sơn

Mr. Nguyễn Phương Anh

Mr. Phạm Xuân Lượng

Mr. Thân Việt Dũng

Ms. Tô Thúy Hạnh

Mrs. Nguyễn Thị Thanh Tâm

Mr. Phạm Đức Dương

Mrs. Nguyễn Đức Hạnh

Mrs. Vũ Thị Bích Thảo

Mrs. Nguyễn Thị Khánh Huyền

Mrs. Phạm Thị Hạnh

Mr. Vương Trọng Thanh

Ms. Nguyễn Thị Quý Ngọc

Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường
Social and Environmental Statistics Department

LỜI NÓI ĐẦU

Để đánh giá mức sống dân cư phục vụ hoạch định chính sách và lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, từ năm 1993 đến nay Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tiến hành nhiều cuộc điều tra mức sống dân cư. Giai đoạn 2002 đến 2010, TCTK tiến hành Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam (KSMS) 2 năm một lần vào những năm chẵn. Giai đoạn 2011 đến 2020, KSMS được tiến hành hàng năm. Tuy nhiên, những năm lẻ chỉ thu thập dữ liệu về dân số, việc làm và thu nhập. Mục đích của KSMS nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả thực hiện các Mục tiêu thiên niên kỷ (MDGs) và Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và các Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

KSMS 2018 được tiến hành theo Quyết định số 1673/QĐ-TCTK ngày 14/9/2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. KSMS đã được tổ chức, triển khai theo đúng nội dung của phương án và quy trình sản xuất thông tin thống kê cấp cao. Để phục vụ nhu cầu của người sử dụng thông tin thống kê về mức sống dân cư Việt Nam năm 2018, TCTK biên soạn số liệu chi tiết và phát hành ấn phẩm **“Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2018”** gồm 2 phần:

Tổng quan mức sống dân cư Việt Nam năm 2018, với các nội dung sau đây:

- Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống;
- Giáo dục;
- Y tế và chăm sóc sức khỏe;
- Việc làm và thu nhập;
- Chi tiêu;
- Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền;
- Giảm nghèo;
- Các đặc điểm chung của xã;
- Nhận xét chung.

Kết quả số liệu tổng hợp về Khảo sát mức sống dân cư năm 2018, với nhóm các chỉ tiêu thống kê về mức sống dân cư sau đây:

- Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống;
- Giáo dục;

- Y tế và chăm sóc sức khỏe;
- Lao động - Việc làm;
- Thu nhập;
- Chi tiêu;
- Đồ dùng lâu bền;
- Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh;
- Tham gia các chương trình xoá đói giảm nghèo;
- Ngành nghề sản xuất kinh doanh;
- Các đặc điểm chung của xã.

TCTK chân thành cảm ơn các Bộ ngành, các đơn vị có liên quan ở trong nước, các chuyên gia quốc tế của Ngân hàng Thế giới (WB) đã hỗ trợ kỹ thuật trong suốt quá trình khảo sát, từ giai đoạn chuẩn bị (thiết kế phiếu khảo sát và chọn mẫu khảo sát) đến xử lý và công bố kết quả.

TCTK rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các tổ chức và cá nhân sử dụng thông tin thống kê KSMS để ấn phẩm này ngày càng phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

To evaluate living standards for policy-making and socio-economic development planning, from 1993 to now the General Statistics Office (GSO) conducts the Viet Nam Household Living Standards Survey (VHLSS). From 2002 to 2010, this survey has been conducted regularly by the GSO every two years. From 2011 to 2020, VHLSS are conducted annually. However, the odd-numbered year surveys only collect data on demographics, employment and income. The purpose of the VHLSS in order to systematically monitor and supervise the living standards of different population groups in Viet Nam; to monitor and evaluate the implementation of the Comprehensive Poverty Reduction and Growth Strategy; and to contribute to the evaluation of achievement of the Millennium Development Goals (MDGs), Sustainable Development Goals (SDGs) and Vietnam's socio-economic development goals.

*The VHLSS 2018 was conducted in accordance with Decision No. 1673/QĐ-TCTK dated September 14, 2017 of the GSO Director General. The VHLSS has been organized and implemented in accordance with the contents of the plan and the process of producing high level statistical information. To serve the needs of users of statistical information on living standards of Viet Nam in 2018, the GSO has compiled detailed data tabulations and is publishing **“Results of the Viet Nam Household Living Standards Survey 2018”** which consists of 2 parts:*

Overview of Living Standards of Viet Nam 2018, with the contents:

- *Some basic demographic characteristics related to living standards;*
- *Education;*
- *Health and health care;*
- *Employment and income;*
- *Expenditure;*
- *Housing, electricity, water, sanitation facilities and durable goods;*
- *Poverty reduction;*
- *Commune general characteristics;*
- *Overall remarks.*

Synthesized data on the Viet Nam Household Living Standards Survey 2018, with a group of statistical indicators on living standards:

- *Some basic demographic characteristics related to living standards;*
- *Education;*

- *Health and health care;*
- *Labour - Employment;*
- *Income;*
- *Consumption expenditure;*
- *Durable goods;*
- *Housing, electricity, water, sanitation facilities;*
- *Participation in poverty alleviation programmes;*
- *Household businesses;*
- *Commune general characteristics.*

GSO would like to express sincere thanks to line ministries, national agencies, and international consultants of the World Bank for their technical assistance during the survey from preparation (the questionnaire and sample selection) to data processing and dissemination.

GSO welcomes comments from all organizations and individuals who use information from the VHLSS at different levels so that this publication can be improved and better meet the demands of data users./.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC/CONTENT

Lời nói đầu/ Foreword	3
A TỔNG QUAN MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2018 <i>Overview of Living Standards of Viet Nam 2018</i>	9
I. KHÁI QUÁT VỀ CUỘC KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2018 <i>Overview of the Viet Nam Household Living Standards Survey 2018</i>	11
II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT <i>Survey results</i>	11
1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống <i>Some basic demographic characteristics related to living standards</i>	11
2. Giáo dục <i>Education</i>	14
3. Y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Health and health care</i>	16
4. Việc làm và thu nhập <i>Employment and income</i>	18
5. Chi tiêu <i>Expenditure</i>	24
6. Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền <i>Housing, electricity, water, sanitation facilities and durable goods</i>	25
7. Giảm nghèo <i>Poverty reduction</i>	30
8. Các đặc điểm chung của xã <i>Commune general characteristics</i>	32
9. Nhận xét chung <i>Overall remarks</i>	38
B KẾT QUẢ SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2018 <i>Synthesized data on the Viet Nam Household Living Standards Survey 2018</i>	39
1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống <i>Some basic demographic characteristics related to living standards</i>	41
2. Giáo dục <i>Education</i>	119
3. Y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Health and health care</i>	187
4. Lao động - Việc làm <i>Labour - Employment</i>	259

5. Thu nhập	
<i>Income</i>	345
6. Chi tiêu	
<i>Consumption expenditure</i>	409
7. Đồ dùng lâu bền	
<i>Durable goods</i>	493
8. Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh	
<i>Housing, electricity, water and sanitation facilities</i>	519
9. Tham gia các chương trình xoá đói giảm nghèo	
<i>Participation in poverty alleviation programmes</i>	599
10. Ngành nghề sản xuất kinh doanh	
<i>Household businesses</i>	629
11. Các đặc điểm chung của xã	
<i>Commune general characteristics</i>	641

PHẦN/*PART A*

TỔNG QUAN MỨC SỐNG DÂN CƯ
VIỆT NAM NĂM 2018
OVERVIEW OF LIVING STANDARDS
OF VIET NAM 2018

I. KHÁI QUÁT VỀ CUỘC KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2018

KSMS 2018 được triển khai trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu 46.995 hộ¹ ở 3.133 xã/phường, đại diện cho cả nước, các vùng, khu vực thành thị, nông thôn và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Cuộc Khảo sát thu thập thông tin theo 4 kỳ, mỗi kỳ một quý từ quý 1 đến quý 4 năm 2018, bằng phương pháp điều tra viên phỏng vấn trực tiếp chủ hộ, các thành viên hộ và cán bộ chủ chốt của xã có địa bàn khảo sát.

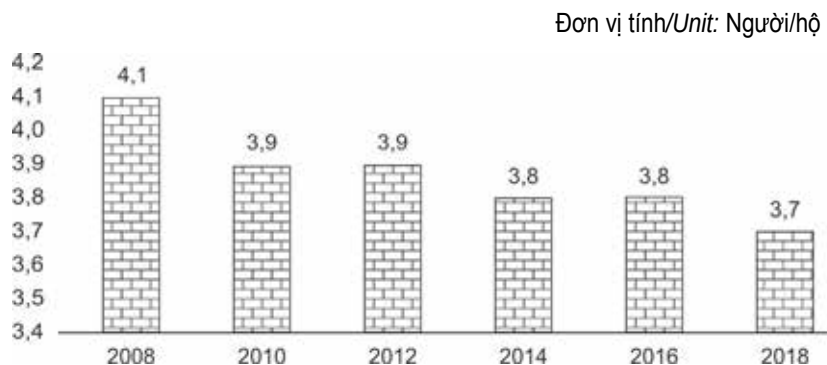
Các thông tin thống kê thuộc các chuyên ngành thống kê khác được tổng hợp từ KSMS 2018 chỉ để làm rõ và phân tích sâu hơn về những nhân tố ảnh hưởng đến mức sống, không nhằm thay thế các thông tin thống kê đã được TCTK công bố của các chuyên ngành này.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống

Nhân khẩu bình quân 1 hộ (quy mô hộ) chung cả nước năm 2018 là 3,7 người, giảm dần trong 10 năm qua, từ 2008-2018. Xu hướng này diễn ra đối với cả khu vực thành thị và nông thôn, các vùng và ở các nhóm thu nhập.

Hình 1.1. Nhân khẩu bình quân 1 hộ giai đoạn 2008-2018
Figure 1.1. Household size in 2008 - 2018



¹ Trong 46.995 hộ được khảo sát năm 2018 có 37.596 hộ điều tra thu nhập và các chủ đề khác, 9.399 hộ điều tra thu nhập, chi tiêu và các chủ đề khác.

¹ Of 46,995 surveyed households in 2018, 37,596 households were asked about income and other issues; 9,399 households were asked about income, expenditure and other issues.

I. OVERVIEW OF THE VIET NAM HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2018

The VHLSS 2018 was conducted nationwide with a sample size of 46,995 households¹ in 3,133 communes/wards which were representative at national, regional, urban, rural and provincial levels. The survey collected information during four periods, each period in one quarter from the first quarter to the fourth quarter in 2018 through face-to-face interviews conducted by interviewers with household heads, household members and key commune officials in communes containing sample enumeration areas.

Indicators belonging to other areas of specialty are compiled from the VHLSS 2018 data only for clarification and in-depth analysis of factors impacting on living standards, so results on these indicators should not be used in place of published data by the GSO on these subject matters.

II. SURVEY RESULTS

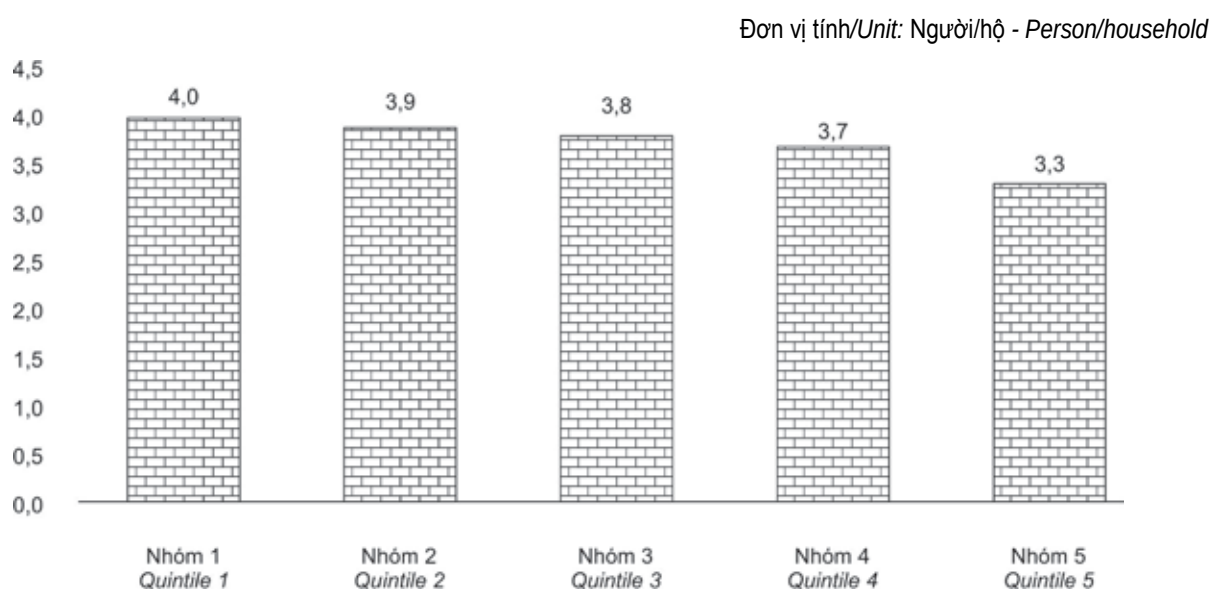
1. Some basic demographic characteristics related to living standards

Average household size in 2018 was 3.7 persons overall with a gradual decline seen over last 10 years, 2008-2018 years. This trend was seen in both urban and rural areas, in all regions and income quintiles.

Qui mô nhân khẩu của hộ dân cư nghèo vẫn cao hơn hộ giàu. Theo KSMS 2018, nhân khẩu bình quân 1 hộ nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) là 4,0 người, cao gấp hơn 1,2 lần so với nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5). Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc có quy mô nhân khẩu của hộ cao nhất, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung đứng thứ 2 và vùng Đông Nam Bộ thấp nhất.

There are still higher size among poor households than among better off households. According to the VHLSS 2018, the average household size of the poorest households (quintile 1) was 4.0 people, 1.2 times higher than of the richest households (quintile 5). Household size in Central Highlands and Northern midlands and mountain areas are highest and second highest of North Central and Central coastal areas, lowest South East.

Hình 1.2. Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo năm nhóm thu nhập năm 2018
Figure 1.2. Household size by income quintile in 2018



Các hộ dân cư thuộc khu vực nông thôn, các vùng nghèo hoặc thuộc nhóm hộ nghèo thường có đông nhân khẩu hơn, nhưng tỷ lệ người trong độ tuổi lao động lại thấp hơn so với các hộ gia đình ở khu vực thành thị, vùng giàu và các hộ thuộc nhóm giàu.

Households in rural areas, poor regions or belonging to the poorest quintile often have more person, but the proportion of people of working age is smaller than households in urban areas, rich regions or households belonging to the richest quintile.

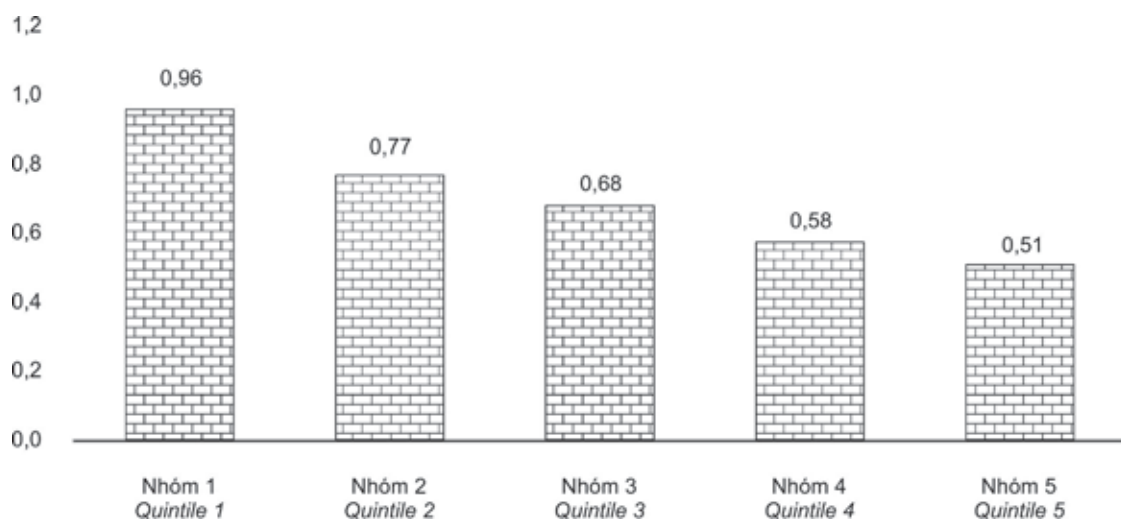
Tỷ lệ phụ thuộc (được tính bằng số người ngoài độ tuổi lao động chia cho số người trong độ tuổi lao động: 15-55 tuổi đối với nữ và 15-60 tuổi đối với nam) của năm 2018 là 0,69, cao hơn năm 2016 là 0,64, một phần là do tuổi thọ của người dân ngày càng tăng lên (theo KSMS cơ cấu nhân khẩu theo nhóm tuổi từ 60 trở lên năm 2016 là 13,3%, đến năm 2018 tăng lên 14,8%). Tỷ lệ phụ thuộc của nhóm hộ

The dependency ratio (which is calculated by number of people not at working age divided by number of people at working age: 15-55 years old for women and 15-60 years old to men) in 2018 was 0.69, higher than in 2016 as 0.64 partly due to the increasing life expectancy of people (According to the VHLSS, structure of population by age group 60 or older in 2016 was 13.3% and 2018 was

nghèo nhất cao hơn 1,8 lần so với nhóm hộ giàu nhất. Tỷ lệ phụ thuộc cũng cao hơn ở các hộ dân cư thuộc khu vực nông thôn so với thành thị.

14.8%). This ratio of the poorest quintile was 1.8 times higher than of the richest quintile. This ratio was also seen higher in households in rural than urban areas.

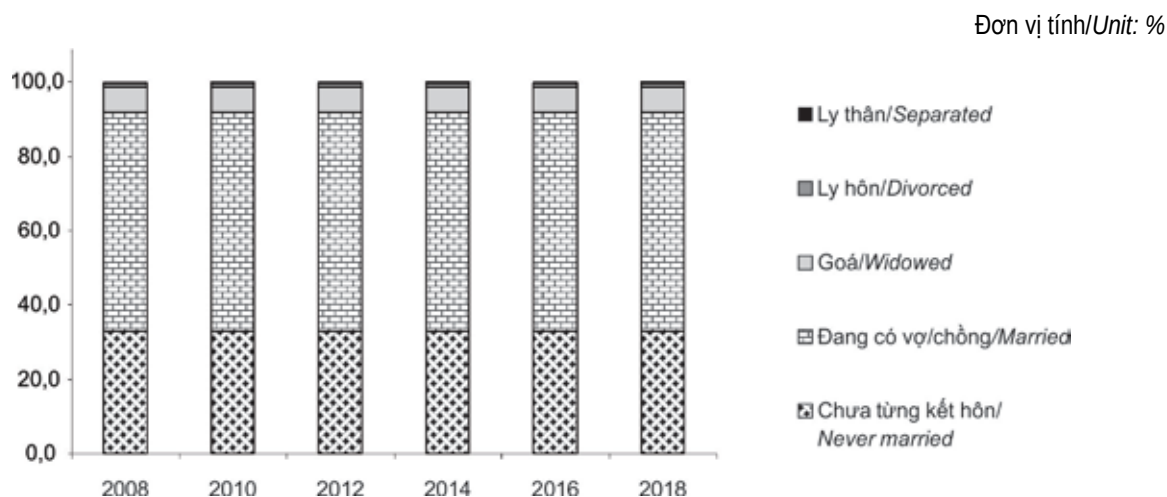
Hình 1.3. Tỷ lệ phụ thuộc của hộ gia đình chia theo năm nhóm thu nhập năm 2018
Figure 1.3. Dependence ratio per household member in working age by income quintile in 2018



Theo các cuộc KSMS có thể nhận thấy, tỷ trọng người từ 13 tuổi trở lên ly hôn hoặc góa vợ/chồng ngày càng tăng. Ngược lại tỷ trọng người chưa từng kết hôn có xu hướng ngày càng giảm.

According to the VHLSS, the proportion of population age 13 and older divorced and widowed increasing. In contrast, the proportion of never married people tends to decrease.

Hình 1.4. Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân
Figure 1.4. Structure of population aged 13 and over by marital status



2. Giáo dục

Năm 2018, có 16,9% dân số từ 15 tuổi trở lên không có bằng cấp hoặc chưa bao giờ đến trường; 20,2% tốt nghiệp tiểu học; 28,3% tốt nghiệp THCS; 16,3% tốt nghiệp THPT; 18,3% có bằng cấp nghề hoặc cao đẳng, đại học trở lên. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường hoặc không có bằng cấp của nhóm hộ nghèo nhất là 34,6%, gấp 5,3 lần so với nhóm hộ giàu nhất; của nữ giới là 20,6%, gấp 1,6 lần so với của nam giới. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng cao đẳng, đại học và trên đại học cũng có khoảng cách đáng kể giữa hai nhóm hộ nghèo nhất và nhóm hộ giàu nhất (1,0% so với 25,7%).

Tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp có xu hướng tăng qua các năm, đặc biệt ở cấp trung học phổ thông. Xu hướng này cho thấy giáo dục đang được nâng cao, hướng tới phổ cập trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Xét theo loại trường đang học, có 94,9% học sinh đang học tại trường công lập, giảm nhẹ so với năm 2016. Ngược lại, tỷ lệ học sinh đang học tại các trường dân lập, tư thục vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ (chỉ 4,8%). Các hộ gia đình thuộc nhóm giàu có xu hướng cho con học tại các trường dân lập, tư thục cao hơn nhiều các hộ thuộc nhóm nghèo (10,3% so với 0,7%), tương tự thì tỷ lệ học tại các trường dân lập, tư thục ở khu vực thành thị cũng cao hơn khu vực nông thôn (9,8% so với 2,3%). Việc lựa chọn học trường tư một phần nguyên nhân do tình trạng đăng ký hộ khẩu. Số liệu cho thấy, nhóm dân số không có đăng ký hộ khẩu có tỷ lệ học tại các trường tư cũng cao hơn so với nhóm dân số có đăng ký hộ khẩu (17,9% so với 4,6%).

2. Education

In 2018, 16.9% of the population aged 15 years old and over have never gone to school or have no diploma; 20.2% graduated from primary school; 28.3% graduated from lower secondary school; 16.3% graduated from upper secondary school and 18.3% had tertiary qualifications. Percentage of the population aged 15 years old and over who have never gone to school or have no diploma in the poorest quintile was 34.6%, 5.3 times higher than in the richest quintile; for women is 20.6%, 1.6 times higher than in the men. Percentage of the population aged 15 years and over with college, university and postgraduate qualifications also has a significant gap between the poorest and richest households (1.0% and 25.7%).

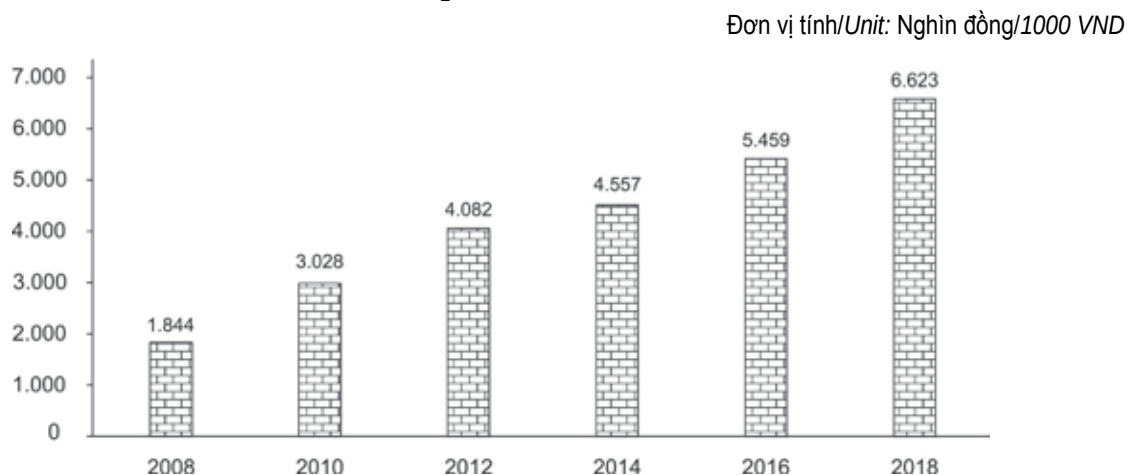
Net enrolment rate trends to increase over the years, especially in upper secondary school level. This trend shows that the education is improving and tend to universalize secondary education.

According to the type of schools attended, about 94.9% of students is in public schools; decreased slightly in comparison with 2016. In contrast, the proportion of students studying in private schools still accounts for a small proportion (only 4.8%). Households in the richest group tend to get their children to private schools much higher than households in the poorest group (10.3% and 0.7%). Similarly, the proportion of people studying in private schools in urban areas is much higher than in rural areas (9.8% and 2.3%). The selection of private schools is also evident in the status of household registration. Data show that if no household registration, the probability of studying in private schools is also higher than the registered population household occupancy (17.9% vs. 4.6%).

Trung bình các hộ dân cư phải chi hơn 6,6 triệu đồng cho một thành viên đang đi học trong 12 tháng, tăng hơn 21,3% so với năm 2016. Có thể thấy rằng đầu tư cho giáo dục ngày càng được chú trọng hơn qua các năm (thể hiện ở Hình 2.1). Ở thành thị, các hộ chi 10,8 triệu đồng cho một thành viên đi học trong 12 tháng, cao hơn hộ nông thôn 2,4 lần; nhóm hộ giàu nhất chi 14,8 triệu đồng/người/12 tháng. Nhìn chung chi tiêu cho giáo dục và đào tạo không có sự khác biệt nhiều về giới. Tuy nhiên, có sự chênh lệch rõ rệt khi quan sát theo cấp vùng, vùng có chi tiêu cho giáo dục, đào tạo cao nhất là Đông Nam Bộ gần 10,7 triệu đồng/người/12 tháng, cao hơn 3,3 lần so với Trung du và miền núi phía Bắc. Có thể thấy rằng, sự chênh lệch về chi cho giáo dục giữa các vùng đang dần thu hẹp.

On average, households spent over 6.6 million VND for a member who is going to school for 12 months, an increase of more than 21.3% compared to 2016. It can be seen that investment in education is more and more focused. (shown in Figure 2.1). In urban areas, households spent 10.8 million VND for a member attending school for 12 months, 2.4 times higher than rural area; the richest households spent 14.8 million VND/person/12 months. In general, there is not much gender difference in education and training expenditure. There is a clear difference when observed by region, region with the highest expenditure for education - South East, was nearly 10.7 million VND/person/12 months, 3.3 times higher than Northern midland and mountain areas. However, the gap in spending on education among regions is gradually narrowing.

Hình 2.1. Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua
Figure 2.1. Average expenditure on education and training per schooling person
in the past 12 months

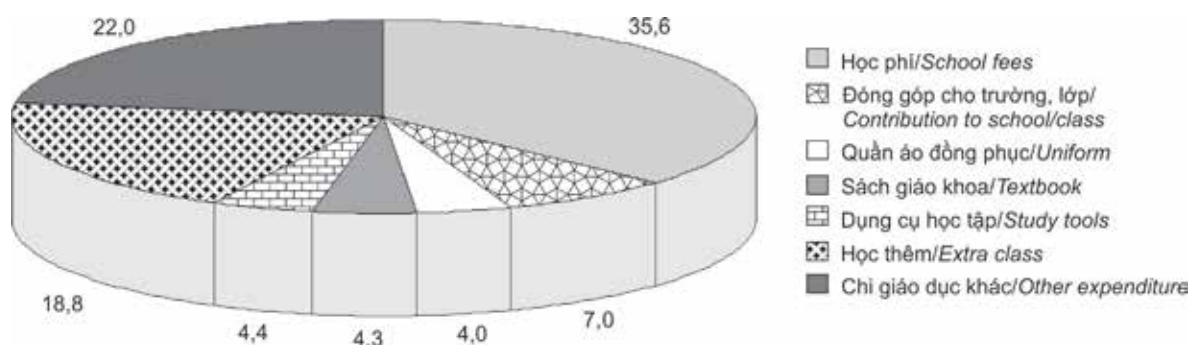


Trong cơ cấu chi cho giáo dục, khoản học phí (35,6%), học thêm (18,8%) và chi giáo dục khác (khoảng 22,0%) là các khoản chi chiếm tỷ trọng lớn (Hình 2.2). Tỷ lệ lượt người đi học được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp là 41,6%.

The major components of education expenditure include school fees (35.6%), fees on extra classes (18.8%) and other education expenditures (22.0%) (Figure 2.2). The share of people benefiting from school fee or contribution reduction or exemptions was 41.6%.

Hình 2.2. Cơ cấu chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi
Figure 2.2. Structure of average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by expenditure item

Đơn vị tính/Unit: %



Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua tại các trường công lập khoảng 5,7 triệu đồng/người/12 tháng, thấp hơn nhiều so với các loại trường dân lập (20,9 triệu đồng/người/12 tháng) và tư thục (14,5 triệu đồng/người/12 tháng).

Average education expenditure per person in school in the past 12 months in public schools was 5.7 million VND/person/12 months, lower than expenditure for schooling in community-established schools (20.9 million VND/person/12 months) and private schools (14.5 million VND/person/12 months).

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe

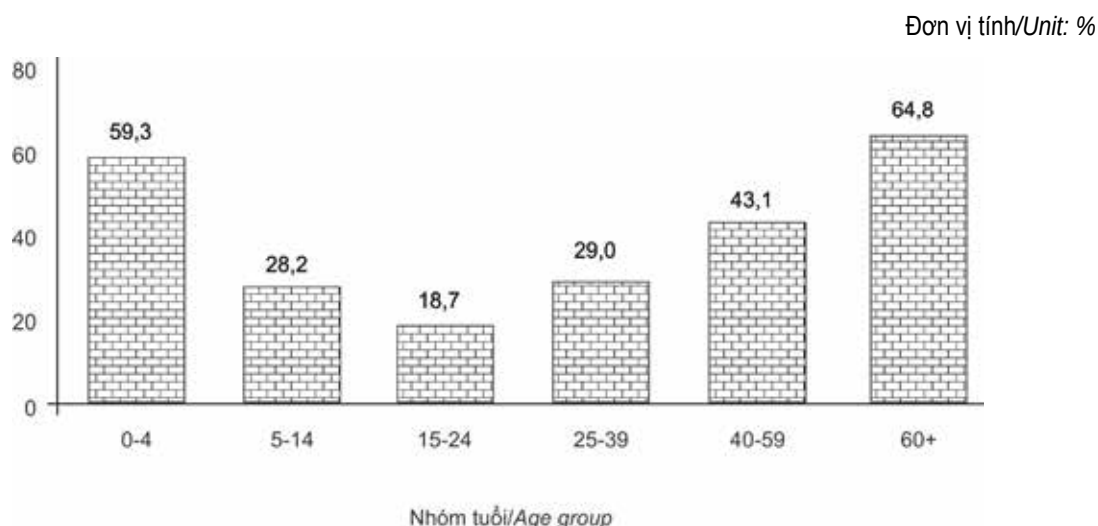
“Sức khỏe là vốn quý nhất của con người và đầu tư cho y tế là đầu tư cho phát triển, thể hiện bản chất tốt đẹp của xã hội” - đây là quan điểm hàng đầu được đề cập trong Chiến lược Quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn 2030. Theo kết quả khảo sát có 38,9% số người được hỏi cho biết họ có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua, cụ thể là có 35,2% người được hỏi nói rằng họ có khám ngoại trú, trong khi chỉ 8,0% có khám nội trú. Trong số 8,0% những người có khám nội trú thì chỉ có 6,6% người sử dụng bảo hiểm y tế (chiếm hơn 82,0% những người có khám nội trú). Trẻ em và người cao tuổi là nhóm có nhu cầu sử dụng dịch vụ y tế cao, 59,3% trẻ em từ 0-4 tuổi và 64,8% người trên 60 tuổi có khám chữa bệnh.

3. Health and health care

“Health is the most precious of human, and investment for health is development investment, it is the beautiful aspect of the society” - it is the primary object which mentioned in the National strategy on health care and improve population health from 2011-2020 and in the view of 2030. The results shows 38.9% of interviewed people reported that they have had health checked, for detail 35.2% respondents have outpatient treatment while only 8.0% have inpatient treatment. People become familiar with using health insurance when visiting health facilities, in 8.0% of people who has health inpatient treatment 6.6% using health insurance (hold 82.0% of people with inpatient treatment). Children and old people require health care more than others, 59.3% of children aged 0-4 years and 64.8% of people aged 60 years who have health check.

Hình 3.1. Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo nhóm tuổi năm 2018

Figure 3.1. Percentage of people having health treatment in the past 12 months by age group in 2018



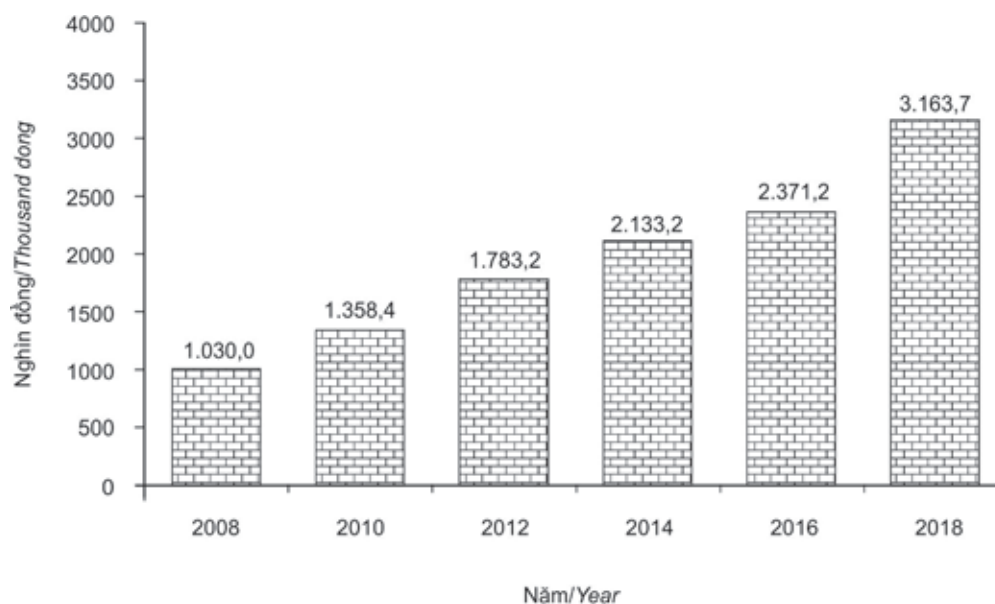
Trong KSMS, bảo hiểm y tế được coi là một khoản đầu tư cho y tế. Trong 10 năm từ 2008 - 2018, tỷ lệ người sử dụng bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh tăng hơn 30 điểm phần trăm (từ 61% năm 2008 lên 92,2% năm 2018). Không thấy sự khác biệt giữa nhóm thu nhập khá giả và nhóm người nghèo trong việc tiếp cận bảo hiểm y tế, cũng như không có sự khác biệt giữa dân cư sống ở thành thị với nông thôn, hay giữa người dân tộc Kinh và thiểu số.

Chỉ tiêu y tế ngày một gia tăng cùng với sự cải thiện của đời sống dân cư và một phần do sự tăng lên về giá của các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Năm 2018, chi trung bình 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng là gần 3,16 triệu đồng (cao gấp 3 lần năm 2008). Chi phí khám bệnh nội trú bình quân 1 người cao gấp 5,6 lần so với chi phí khám bệnh ngoại trú (8,47 triệu đồng so với 1,52 triệu đồng). Chi cho khám chữa bệnh tăng dần theo độ tuổi và cao nhất ở nhóm người trên 60 tuổi, trung bình gần 5 triệu đồng/năm, đặc biệt chi cho khám bệnh nội trú của nhóm này lên tới 12 triệu đồng/năm.

In VHLSS, health insurance is considered as health investment. During 10 years from 2008 till 2018, the proportion of people using health insurance increases more than 30 points percent (from 61% in 2008 to 92.2% in 2018). No difference is observed between richest and poorest in accessing health insurance, as well as there is no different between people living in urban and rural area, or Kinh and ethnic minority.

Health expenditure is more and more improved as the improvement of living standard, however a part of development is caused by the increasing of health services prices. In 2018, the average health expenditure per person having treatment in the last 12 months is nearly 3.16 million dongs (3 times higher than 2008). Health expenditure for inpatient treatment per person is 5.6 times higher than outpatient treatment (8.47 million dongs vs 1.52 million dongs). Health expenditure increases gradually by ages and it reaches the peak at aged 60 year with 5 million dongs per year, especially health expenditure for inpatient treatment of old people reaches 12 million dongs.

Hình 3.2. Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua
Figure 3.3. Average healthcare expenditure per person having treatment
in the past 12 months



4. Việc làm và thu nhập

4.1. Việc làm

Theo quan niệm mới ở nước ta cũng như trên thế giới, việc làm là tất cả các hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập mà pháp luật không cấm. Do vậy, việc làm là yếu tố quan trọng nhất tác động trực tiếp đến đời sống mỗi người trong độ tuổi lao động và mức sống của hộ gia đình. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, quá trình này tất yếu làm thay đổi tỷ trọng lao động trong các ngành kinh tế. Hình 4.1 cho thấy cơ cấu lao động (từ 15 tuổi trở lên có việc làm) theo hai khu vực kinh tế đã có sự chuyển dịch đáng kể trong giai đoạn 2008-2018 theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản và giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Cụ thể, tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm 11,7 điểm phần trăm (từ 50,8% xuống 39,1%), trong khi đó, khu vực phi nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng từ 49,2% tới 60,9%. Năm 2008, tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và khu vực phi nông nghiệp lần lượt là 50,8% và 49,2%, gần như tương đương nhau. Việc tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã làm

4. Employment and income

4.1. Employment

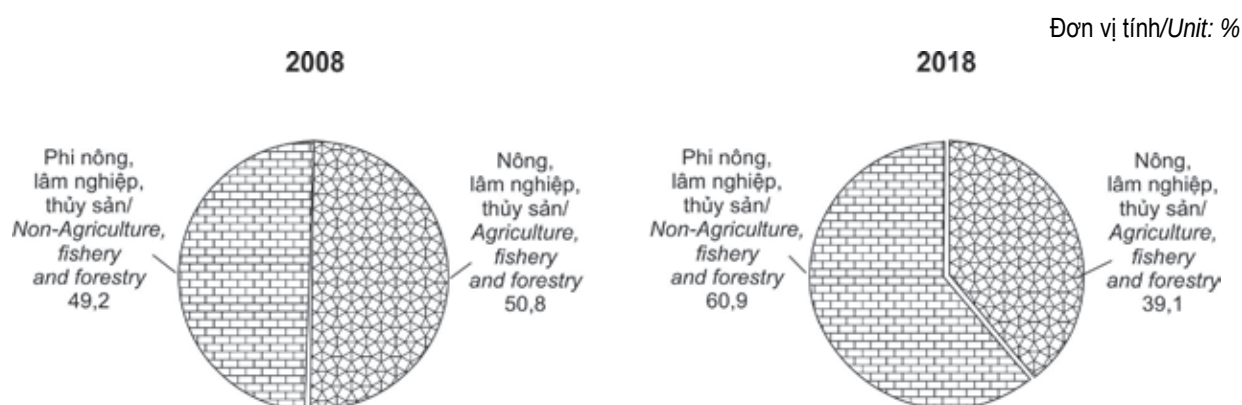
According to new concept over global and in Viet Nam, occupation includes all labor activities which create income and unprohibited by Law. Therefore, occupation is a key factor which have direct effect to living of people at labor age and their family living standard. The shift of economy' structure to industrialization, modernization is an important strategy of Government and Communist Party, this process creates natural change within the proportion of labor in each sector. Figure 4.1 shows that the proportion of labor (age from 15 years and above) in 2 economic sectors was significantly change during 2008-2018, which increases the proportion of labor in non-agriculture and reduces the proportion of labor in agriculture. For more details, the proportion of labor in agriculture, fishery and forestry reduces 11.7 points percent (from 50.8% to 39.1%), while the proportion increases from 49.2% to 60.9% in non-agriculture, fishery and forestry. In 2008, the proportion of labor in both sectors is quite similar 50.8% and 49.2%. The trend of industrialization, modernization changes the structure of labor significantly, in 2018 the proportion of labor in 1.6 higher in

thay đổi cơ cấu lao động rất rõ nét, đến năm 2018, tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản gấp 1,6 lần khu vực phi nông nghiệp (60,9% so với 39,1%). Sự chuyển cơ cấu lao động nhanh nhất diễn ra tại Đồng bằng sông Hồng (từ 60,3% năm 2008 tăng lên 76,4% năm 2018 trong khu vực phi nông nghiệp), chậm nhất là vùng Tây Nguyên (29,7% so với 32,7%). Thực tế cho thấy trong 10 năm qua, các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng có rất nhiều khu công nghiệp được mở ra để thu hút lao động trong khu vực, điều này dẫn đến làm thay đổi tỷ trọng lao động.

agriculture, fishery and forestry versus non-agriculture, fishery and forestry (60.9% versus 39.1%). The restructuring of labor is processed promptly in Red River Delta (from 60.3% in 2008 to 76.4% in 2018 in non-agriculture), and is slowly reform in Central Highlands (29.7% versus 32.7%). In fact, during 10 years there are more and more industrial centers were opened to attract a large number of labors in Red River Delta, and it is reason of restructuring in labor.

Hình 4.1. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc chính của năm 2008 và 2018

Figure 4.1. Structure of population age 15 years old and over by type of main job, 2008 and 2018



Biểu 4.1. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo khu vực kinh tế, thời kỳ 2008-2018

Table 4.1. Structure of population age 15 years old and over by economic sectors in the 2008-2018 period

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/Of which		
		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Agriculture, fishery and forestry	Công nghiệp và xây dựng/Industry and construction	Dịch vụ/Services
2008	100,0	50,8	20,4	28,8
2010	100,0	44,5	24,5	31,0
2012	100,0	45,8	23,5	30,7
2014	100,0	45,2	23,0	31,8
2016	100,0	43,1	24,2	32,7
2018	100,0	39,1	25,9	35,0

Biểu 4.1 cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế từ năm 2008 đến nay. Năm 2018, lao động trong khu vực “Nông, lâm nghiệp, thủy sản” chiếm 39,1%, giảm 11,7 điểm phần trăm so với năm 2008, ngược lại, khu vực “Công nghiệp, xây dựng” tăng từ 20,4% tới 25,9% so với cùng kỳ và khu vực “Dịch vụ” tăng từ 28,8% tới 35,0%. So với năm 2016, đã có sự chuyển dịch của lao động khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản sang khu vực dịch vụ, đưa tỷ trọng lao động khu vực dịch vụ lên 35%.

Cơ cấu về ngành kinh tế của hộ dân cư đã có những thay đổi tích cực theo hướng phát triển thêm nhiều ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tỷ trọng lao động trong các ngành sản xuất kinh doanh chính như công nghiệp, xây dựng, bán buôn, bán lẻ và dịch vụ khác của hộ năm 2018 đều tăng so với năm 2008 (Hình 4.2), cụ thể tỷ trọng lao động tăng nhiều nhất trong ngành dịch vụ khác là 4 điểm phần trăm (từ 18% lên 22%), ngành công nghiệp tăng lên 3 điểm phần trăm (từ 15% lên 18%), ngành buôn bán lẻ và xây dựng cũng tăng lên. Trong khi đó tỷ trọng lao động trong ngành thủy sản và lâm nghiệp hầu như không đổi. Thay đổi nhiều nhất là tỷ trọng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp giảm 12 điểm phần trăm (giảm từ 47% xuống 35%). Qua đây có thể thấy sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp sang ngành khác là rõ nét nhất.

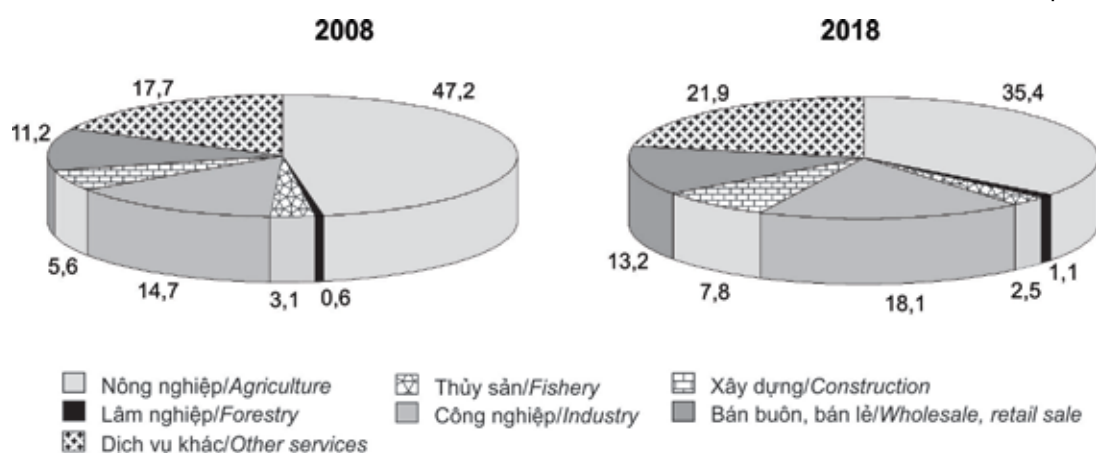
Table 4.1 shows that the restructuring of labor by economic sectors from 2008 till now. In 2018 the proportion of labor in agriculture, fishery and forestry hold 39.1% to reduce to 11.7 points percent in 2008. Vice versus, the industry and construction increase from 20.4% to 25.9%, and in services sector increases from 28.8% to 35.0%. In comparison to 2016, there is a restructuring of labor in agriculture, fishery and forestry to services sector, to increase the proportion of labor in services to 35%.

The structure of economic sector of households was changed in positive way, to develop more sectors in non-agriculture, fishery and forestry. The proportion of labor in industry, construction, purchasing and sales, services in 2018 is increases to compare with 2008 (Figure 4.2), the proportion of labor increases a largest percentage in industry to 4 points percent (from 18% to 22%), in industry increased to 3 points percent (from 15% to 18%) and construction, purchasing and sales also increase. While the proportion of labor in fishery and forestry seems to be unchanged. The most significant change is observed in agriculture, to reduce 12 points percent (from 47% to 35%). The restructuring of labor in agriculture to other sectors is very clear.

Hình 4.2. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ, năm 2008 và 2018

Figure 4.2. Structure of population age 15 years old and over by economic activity of household 2008 and 2018

Đơn vị tính/Unit: %



Số giờ làm việc bình quân 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất năm 2018 là 35,3 giờ, số giờ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp lần lượt là 23,4 giờ và 43,0 giờ. Tuy nhiên, số giờ làm việc trung bình một người một tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên năm 2018 có sự chênh lệch đáng kể giữa nhóm hộ nghèo nhất với nhóm hộ giàu nhất (24,4 giờ so với 42,3 giờ). Số giờ làm việc trung bình một tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên năm 2018 thuộc nhóm hộ giàu nhất luôn cao hơn nhóm hộ nghèo nhất trong tất cả các ngành sản xuất kinh doanh chính. Chênh lệch về số giờ làm việc cao nhất trong lĩnh vực phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của nhóm hộ nghèo nhất của năm 2018 là 33,4 giờ, trong khi ở nhóm hộ giàu nhất tỷ lệ này tương ứng là 45,3 giờ.

4.2. Thu nhập

Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chung cả nước năm 2018 theo giá hiện hành đạt khoảng 3.873,8 nghìn đồng, tăng 25% so với năm 2016, tăng bình quân 11,8% một năm trong thời kỳ 2016-2018.

Thu nhập theo giá so sánh (sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) của thời kỳ 2016-2018 tăng 8% mỗi năm, cao hơn so với thu nhập theo giá so sánh thời kỳ 2014-2016 (6,6%).

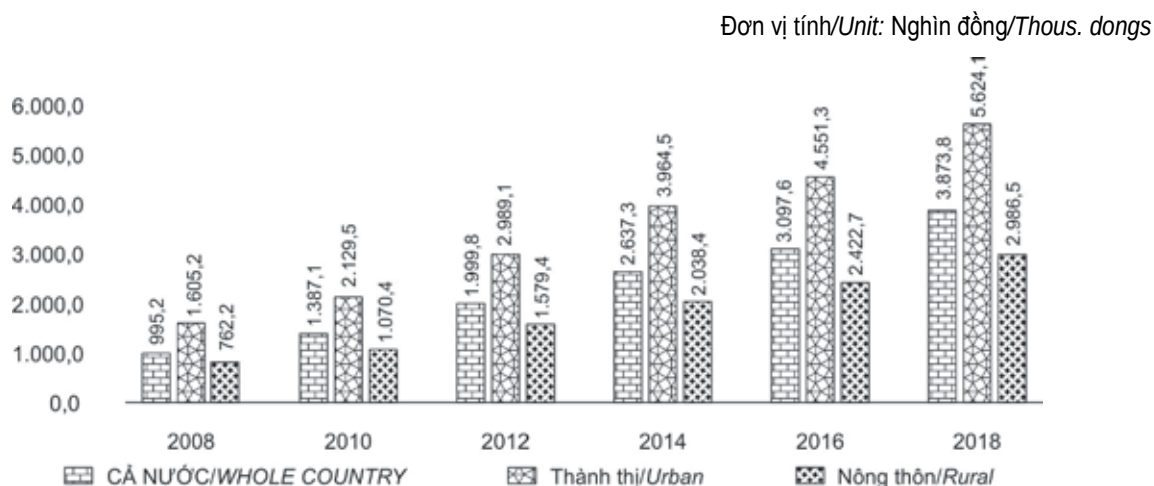
The number of working for each labor aged 15 years and above during a week by economic sectors and main occupation who he/she spend the most time to work in 2018 is 35.3 hours and number of hours in agriculture, fishery and forestry is 23.4 hours, in non-agriculture, fishery and forestry is 43.0 hours. However, the number of average hours of labor aged 15 years and above in 2018 is different between poorest and richest households (24.4 hours versus 42.3 hours). The number of average hours per labor aged 15 years and above per week in 2018 of richest households is always higher poorest households in all sectors. The difference is significant in non-agriculture, fishery and forestry, with 33.4 hours within poorest households while 45.3 hours within richest households.

4.2. Income

Monthly average income per capita across the country year 2018 in current prices hit about 3,873.8 thousand dong, an increase of 25% compared to 2016, an average increase of 11.8% per year in the period 2016-2018.

Real income (which is controlled for price changes) in the period 2016-2018 increased 8% per year. This increase was higher than the real income increase of the period 2014-2016 (6.6%).

Hình 4.3. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn
Figure 4.3. Monthly income per capita by urban - rural



Thu nhập ở khu vực thành thị và nông thôn đều tăng so với năm 2016. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng ở khu vực thành thị đạt 5.624 nghìn đồng; khu vực nông thôn đạt 2.987 nghìn đồng, chênh lệch gấp gần 2 lần.

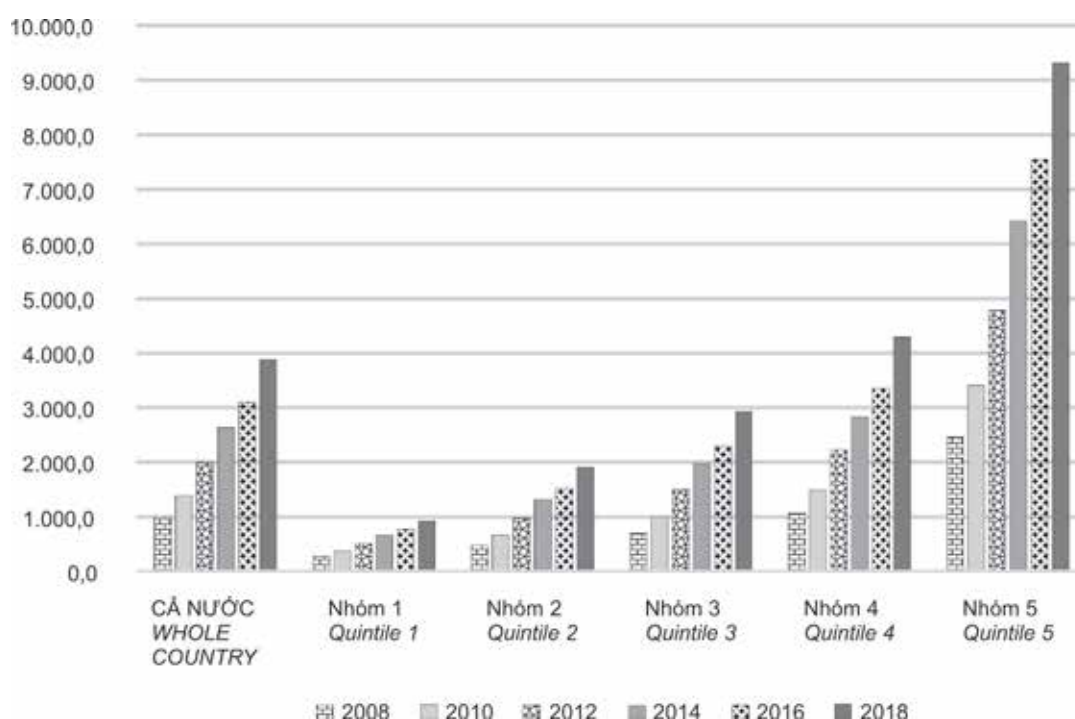
Nhóm hộ nghèo nhất (nhóm thu nhập 1) có thu nhập bình quân 1 người 1 tháng đạt 923 nghìn đồng, tăng 19,8%; nhóm hộ giàu nhất (nhóm thu nhập 5) đạt 9.318 nghìn đồng, tăng 23,5% so với năm 2016. Nhóm 5 cao gấp 10 lần nhóm 1.

Income increased in both urban and rural areas compared to 2016. Monthly average income per capita in urban areas was 5,624 thousand VND and in rural areas it was 2,987 thousand dong, a gap of nearly 2 times.

Monthly average income per capita of the poorest quintile (quintile 1) reached 923 thousand dong, an increase of 19.8%; of the richest quintile (quintile 5) reached 9,318 thousand dong, an increase of 23.5% to 2016. A gap between quintile 5 and quintile 1 is 10 times.

Hình 4.4. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập
Figure 4.4. Monthly income per capita by income quintile

Đơn vị tính/Unit: Nghìn đồng/Thous. dongs

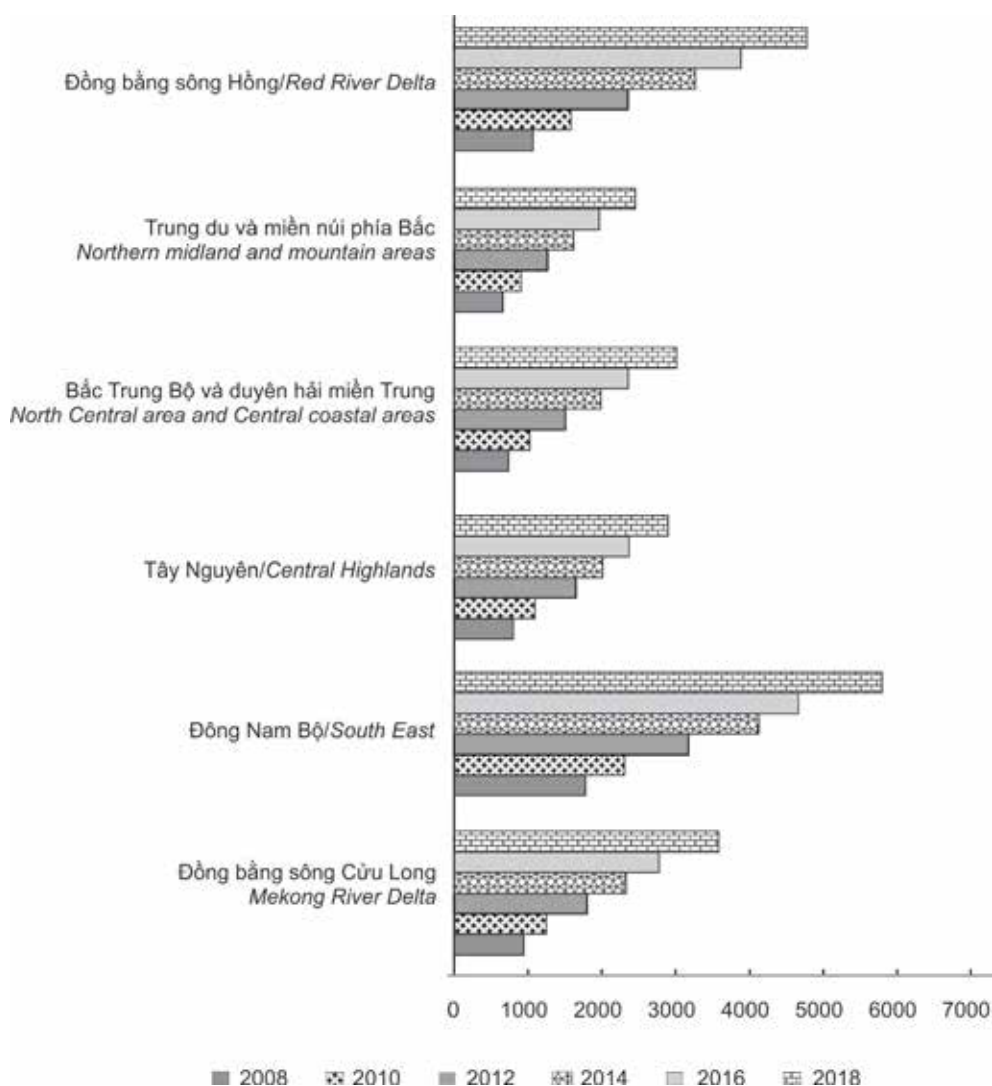


Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2018 theo giá hiện hành của các vùng đều tăng so với năm 2016. Tuy nhiên, thu nhập giữa các vùng có sự chênh lệch. Vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất vẫn là Đông Nam Bộ, cao gấp 2,3 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Monthly average income per capita in current prices in 2018 of all regions increased to 2016. However, the income gap among regions remains. The highest income per capita was still seen in the South East, 2.3 times higher than the lowest income per capita seen in the Northern midlands and mountain areas.

Hình 4.5. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chia theo vùng
Figure 4.5. Monthly income per capita by region

Đơn vị tính/Unit: Nghìn đồng/Thous. dong

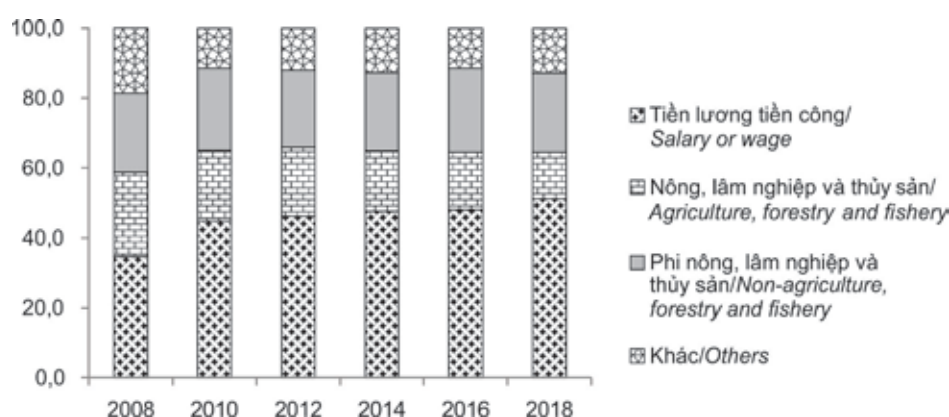


Trong tổng thu nhập, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công chiếm 51,1%, thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 13,3%, thu từ công nghiệp, xây dựng chiếm 4,8%, thu từ thương nghiệp, dịch vụ chiếm 17,9%, thu khác chiếm 12,8%. Cơ cấu thu nhập năm 2018 đã có chuyển biến đáng kể so với các năm trước, trong đó các khoản thu về tiền lương, tiền công tăng hơn các năm trước; cơ cấu thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm so với các năm trước.

Out of total income, income from wages and salary accounted for 51.1%, income from agricultural, forestry, fishery sectors accounted for 13.3%, income from industry and construction accounted for 4.8%, income from services accounted for 17.9% and other income accounted for 12.8%. Though income structure in 2018 changed considerably compared to income structure of previous years, income from wages and salary increased; the proportion of income from agricultural, forestry, and fisheries decreased.

Hình 4.6. Cơ cấu thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chia theo nguồn thu
Figure 4.6. Structure of monthly income per capita by source of income

Đơn vị tính/Unit: %



5. Chi tiêu

Tính chung cả nước, chi tiêu theo giá hiện hành năm 2018 bình quân 1 người 1 tháng đạt 2.545 nghìn đồng, tăng 18,0% so với năm 2016. Chi tiêu theo giá so sánh (chi tiêu sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) thời kỳ 2016-2018 tăng 4,9% một năm, cao hơn mức tăng 3,5% một năm của thời kỳ 2014-2016.

Ở các vùng, chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng năm 2018 đều tăng so năm 2016.

Năm 2018, chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người 1 tháng ở khu vực nông thôn đạt 1.906 nghìn đồng, tăng 18,5% so với năm 2016; khu vực thành thị đạt 3.285 nghìn đồng, tăng 13,8% so năm 2016. Chi tiêu cho đời sống năm 2018 của nhóm hộ nghèo nhất tăng 26,8%, trong khi nhóm hộ giàu nhất tăng 19,8% so với năm 2016. Chi tiêu cho đời sống của nhóm hộ giàu nhất cao gấp 3,7 lần của nhóm hộ nghèo nhất (khoảng cách này năm 2016 là 3,9 lần, 2014 là 3,8 lần, năm 2012 là 3,8 lần, năm 2010 là 4,6 lần, năm 2008 là 4,2 lần, năm 2006, 2004 và 2002 đều là 4,5 lần). Chúng ta có thể thấy mức chênh lệch về chi

5. Expenditure

Nationally, monthly average expenditure per capita in current prices in 2018 rose to 2,545 thousand VND, increasing 18.0% in comparison to 2016. Real expenditure (expenditure which was controlled for price changes) of the period 2016-2018 increased 4.9% per year and it was higher than the increase of 3.5% per year of the 2014-2016 period.

In all regions, monthly average expenditure per capita in 2018 showed a considerable increase compared to 2016.

In 2018, monthly average expenditure for daily life per capita in rural areas rose to 1,906 thousand VND, an increase of 18.5% compared to 2016; expenditure in urban areas reached 3.285 thousand VND, an increase of 13.8% compared to 2016. Compared to 2016, expenditure for daily life of the poorest quintile increased 26.8%, while the richest quintile expenditure for daily life increased 19.8%. Expenditure for daily life of the richest quintile was 3.7 times higher than for the poorest quintile (this gap in 2016 was 3.9 times, in 2014 was 3.8 times, 2012 was 3.8 times, 2010 was 4.6 times, 2008 was 4.2 times,

tiêu giữa nhóm hộ giàu nhất và nghèo nhất không đổi từ năm 2012 đến 2016 (khoảng 3,8 lần), điều này cho thấy tốc độ tăng về chi tiêu của nhóm hộ giàu và nghèo là khá đồng đều trong giai đoạn 2012-2016. Nhưng đến năm 2018 tốc độ tăng về chi tiêu của nhóm hộ nghèo có cao hơn nhóm hộ giàu dẫn đến chênh lệch về chi tiêu giữa nhóm giàu và nghèo có giảm bớt trong năm 2018 so với các năm trước.

Tỷ trọng chi ăn uống trong chi tiêu đời sống là một chỉ tiêu đánh giá mức sống cao hay thấp của một hộ dân cư. Tỷ trọng này càng cao biểu hiện mức sống càng thấp và ngược lại. Việt Nam là một nước có thu nhập trung bình thấp nên tỷ trọng này còn cao. Tỷ trọng chi ăn uống trong chi tiêu đời sống có xu hướng giảm từ năm 2008 đến 2018 (từ 52,8% giảm xuống 47,3%) cho thấy mức sống người dân ngày càng được nâng cao.

Nhóm hộ giàu nhất có tổng mức chi tiêu những hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng ngoài ăn uống lớn gấp 5 lần so với nhóm hộ nghèo nhất. Trong đó, chi về nhà ở, điện nước, vệ sinh gấp 6,1 lần; chi thiết bị và đồ dùng gia đình gấp 3,9 lần; chi y tế, chăm sóc sức khỏe gấp 2,5 lần; chi đi lại và bưu điện gấp 7,3 lần; chi giáo dục gấp 4,9 lần; chi văn hóa, thể thao, giải trí gấp 90,2 lần.

6. Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền

Nhà ở là một trong những mục quan trọng của phiếu KSMS, nhằm mục đích thu thập thông tin về nhà ở và một số điều kiện sinh hoạt, các khoản chi phí cho nhà ở, tiền thuê nhà, tiền điện, nước và rác thải sinh hoạt.

2006, 2004 and 2002 was 4.5 times). The gap of expenditure between richest and poorest quintile has remain unchanged from 2012 to 2016, which shows the growth rate of expenditure of rich and poor group is quite equal in the 2012-2016 period but the growth rate of expenditure of poorest quintile is higher than richest quintile, leading to a reduction of gap between rich and poor group in 2018 compared to previous years.

The share of total daily life expenditures spent on food and drink is a useful indicator to assess living standards of each household. The higher this share, the lower the living standard is and vice versa. Viet Nam is a low middle-income country and this proportion is still high but a downward trend has appeared from 2008 to 2018 (from 52.8% down to 47.3%).

Expenditure on non-food goods and services of the richest quintile was 5 times higher than among the poorest quintile. Among this items, expenditure on housing, electricity, water and sanitation among the richest quintile was 6.1 times higher than among the poorest quintile; expenditures on appliances and other household durable goods was 3.9 times higher; health and health care expenditure was 2.5 times higher; travel and communication expenditure was 7.3 times higher; education expenditure was 4.9 times higher; culture, sport and entertainment expenditure was 90.2 times higher.

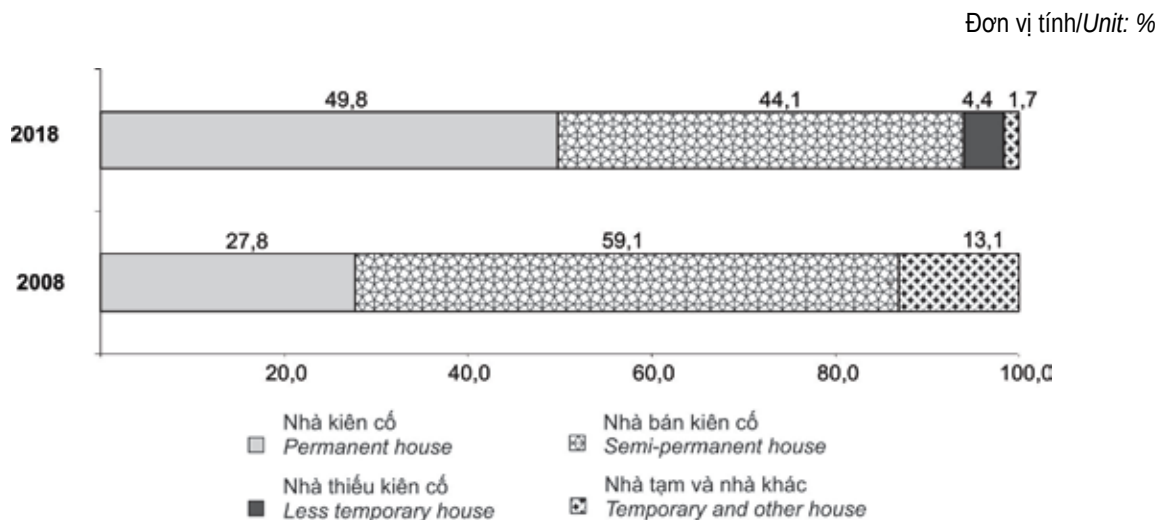
6. Housing, electricity, water, sanitation facilities and durable goods

Housing is one of the most important sector of questionnaire VHLSS, which aims to collect information about housing and certain living conditions, housing costs, rent, electricity, water and domestic waste.

KSMS tính toán và chia nhà ở của người dân thành 4 loại: nhà kiên cố; nhà bán kiên cố; nhà thiếu kiên cố; nhà tạm và nhà khác. Tỷ lệ nhà tạm tính trên cả nước có xu hướng giảm qua các năm, cụ thể năm 2008 cả nước còn tới 13,1% hộ có nhà tạm thì đến năm 2016 chỉ còn 2,6% và năm 2018 là 1,7%. Đây là con số rất ấn tượng, bởi trong các năm qua, Đảng và Nhà nước đã có rất nhiều chính sách hỗ trợ người dân có hoàn cảnh khó khăn xây dựng nhà ở, thực hiện các chương trình xoá nhà tạm, cải thiện nhà ở cho người dân ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, ven biển và hải đảo. Hàng năm, nước ta phải chịu rất nhiều các loại thiên tai khác nhau (bão, giông lốc, lũ quét...) nên việc xoá nhà tạm cho người dân là một trong những yêu cầu cấp bách, giúp ổn định và cải thiện đời sống dân cư.

VHLSS calculated and separated people's housing into 4 types: permanent house; semi-permanent house; less-temporary house and temporary and other house. The percentage of temporary house of whole country tended to decrease over the years, specifically in 2008, the whole country had up to 13.1% of households with temporary houses, in 2016 it was only 2.6% and in 2018 it was 1.7%. This is an impressive figure, because in the past years, the Party and the State have had a lot of policies to support people in difficult circumstances to build houses, implement programs to eliminate temporary houses and improve their houses. for people in rural, remote, coastal, and island areas. Every year, our country suffers from many different kinds of natural disasters (storms, tornadoes, flash floods...), so the removal of temporary houses for people is one of the urgent requirements to help stabilize and improve living standards of the people.

Hình 6.1. Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà
Figure 6.1. Structure of households having house by type of house



Kết quả tính toán của KSMS 2018 cho thấy diện tích nhà ở bình quân 1 nhân khẩu của cả nước đạt 23,8m²/người, đây là tỷ lệ cao khi đối chiếu với chuẩn nghèo về diện tích nhà ở là 8m²/người. Không có sự chênh lệch nhiều

The result of VHLSS 2018 shows that housing area per capital of the whole country is 23.8m²/person, this is a high percentage when compared to the poverty line of housing area of 8m²/person. There is not much

giữa khu vực thành thị và nông thôn qua các năm (năm 2018 khu vực thành thị là 26,2%, còn nông thôn là 22,6%).

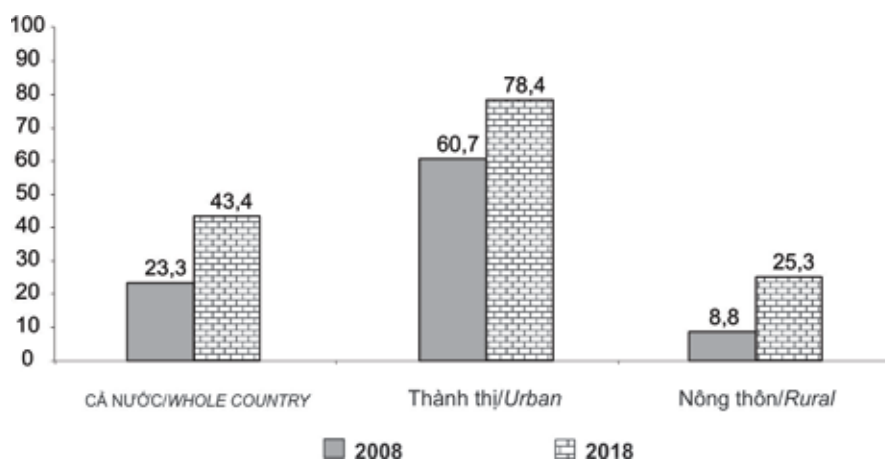
Trong cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn chính, tỷ trọng hộ sử dụng nước máy riêng là cao nhất và ngày càng tăng qua các năm (23,3% năm 2008 tăng lên 43,4% năm 2018). Đây là một sự tiến bộ lớn, vì nước máy riêng được coi là nguồn nước sạch và đảm bảo nhất cho người dân sử dụng. Trong những năm gần đây, trên cả nước tình trạng ô nhiễm nguồn nước ngầm ở khu vực nông thôn diễn biến phức tạp, nhiều nơi nước giếng khoan không đảm bảo vệ sinh hoặc chưa được kiểm nghiệm, chứa nhiều độc tố nhưng người dân vẫn sử dụng, gây ảnh hưởng đến sức khỏe. Con số 21,6% người dân còn sử dụng nước giếng khoan có bơm trên cả nước năm 2018 là khá đáng lo ngại khi tình trạng ô nhiễm nước giếng đang có dấu hiệu gia tăng.

difference between urban and rural areas over the years (in 2018, urban areas were 26.2% and rural areas were 22.6%).

In the household distribution by main source of drinking water, the percentage of households using private tap is the highest and is increasing over the years (23.3% in 2008 increased to 43.4% in 2018). This is a great progress because private tap is considered as the cleanest and most secure source for people to use. In recent years, the pollution of underground water in rural areas has been complicated, in many places, the well water has not been hygienic or untreated, containing many toxins but people still use, affecting health. The figure of 21.6% of people still using drill well with pump throughout the country in 2018 is quite worrying as the pollution of well water is showing signs of increasing.

Hình 6.2. Tỷ lệ hộ dùng nước máy riêng chia theo thành thị - nông thôn
Figure 6.2. Percentage of households using private tap water by urban - rural

Đơn vị tính/Unit: %



Về vấn đề xử lý rác: Năm 2018, trên cả nước cách xử lý rác của hộ đã có nhiều tiến bộ khi tỷ lệ hộ có rác có người đến lấy đi đạt 59,9%. Tuy nhiên vẫn còn tới 40,1% số hộ có cách xử lý rác không an toàn, gây nguy hại cho môi trường như vứt xuống ao, hồ, sông, suối, vứt ở khu vực gần nhà... Đặc biệt, tỷ lệ hộ xử

Regarding garbage disposal: In 2018, in the whole country, the method of households garbage disposal has made a lot of progress when the percentage of households with collected by garbage cart/truck to 59.9%. However, there are still 40.1% of households have unsafe garbage handling methods,

lý rác không an toàn ở vùng nông thôn lên tới 54,1%. Con số này phản ánh vấn đề xử lý rác thải sinh hoạt của hộ gia đình đang khá nhức nhối, làm gia tăng tình trạng ô nhiễm môi trường.

Đồ dùng lâu bền (ĐDLB) là những vật dụng có thời gian sử dụng thường từ 1 năm trở lên, dùng để phục vụ đời sống sinh hoạt của hộ dân cư. ĐDLB có nhiều loại và được chia theo các nhóm như nhóm đồ gỗ, nhóm đồ thủy tinh, sành sứ, nhóm đồ điện... Mỗi nhóm chia chi tiết theo từng loại cụ thể, ví dụ: nhóm đồ điện có tivi, tủ lạnh, máy giặt, bình nóng lạnh...

Theo quy định của KSMS: Một phương tiện sử dụng chung cho sinh hoạt và sản xuất kinh doanh, nếu sử dụng trên 50% thời gian cho sinh hoạt trong 12 tháng qua thì được tính là ĐDLB. Hộ có ĐDLB là hộ có ít nhất một loại ĐDLB được liệt kê trong phiếu hỏi của KSMS.

Thu thập thông tin về ĐDLB nhằm tính toán một số chỉ tiêu liên quan đến đời sống vật chất, đồng thời cung cấp thêm thông tin tính chi tiêu của hộ cũng như những số liệu về số lượng, trị giá ĐDLB, giúp cho việc đánh giá mức sống của hộ gia đình một cách toàn diện.

Năm 2018, tỷ lệ hộ có ĐDLB của cả nước đạt gần như tuyệt đối (99,8%), tuy nhiên vẫn còn 0,2% số hộ không có một ĐDLB nào. Tính chung trong giai đoạn từ 2008 đến 2018, tỷ lệ hộ có ĐDLB không có nhiều biến động, đều ở mức cao, gần như đạt tuyệt đối (trên 98%).

Về mặt giá trị, theo số liệu của KSMS, giá trị ĐDLB bình quân hộ có xu hướng càng ngày càng tăng qua các năm (năm 2008 là hơn 19 triệu đồng, sau hơn 10 năm đến năm 2018 con số này đã tăng lên hơn 60 triệu đồng). Điều này phản ánh xu hướng mua sắm ĐDLB

causing harms to the environment such as dumped in pond, lake, river, throw around the house... Especially the percentage of households unsafe waste disposal in rural areas is up to 54.1%. This figure reflects the problem of household waste treatment that is quite painful, increasing environmental pollution.

Durable goods (DG) are items with a useful life of 1 year or more, serving the daily life of households. DG has many categories and is divided into groups such as wood furniture, glassware, crockery, electrical appliances... Each group divides details by specific categories, for example, electrical appliances with televisions, refrigerators, washing machine, water heater...

According to VHLSS regulations: A means of general use for living and production and business, if using more than 50% of the time for living in the past 12 months, it will be counted as the DG. The household with the DG is the household with at least one type of DG listed in the VHLSS questionnaire.

Gather information on the DG to calculate a number of criteria related to physical life, while providing additional information on household spending as well as data on the quantity and value of the DG, which helps to assess comprehensive living standards of households.

In 2018, the percentage of households with the DG of the whole country was almost absolute (99.8%), but still 0.2% of households did not have any DG. Generally, in the period from 2008 to 2018, the percentage of households with DG did not have many changes, were at a high level, almost absolute (over 98%).

In terms of value, according to the VHLSS, value of DG per household tends to increase over the years (more than 19 million VND in 2008, after more than 10 years to 2018 this number has increased more than 60 million VND). This reflects the increasing

của người dân càng ngày càng nhiều lên, cũng như là việc mua nhiều hơn những đồ dùng có giá trị cao. Tuy nhiên, giữa khu vực thành thị và nông thôn luôn có sự chênh lệch lớn, thường gấp từ 2 lần trở lên do chênh lệch về giá cả và thói quen mua sắm khác nhau ở mỗi khu vực (năm 2018 khu vực thành thị là hơn 90 triệu đồng, gấp 2 lần khu vực nông thôn). Chênh lệch về trị giá ĐDLB bình quân hộ giữa nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất cũng rất lớn trong giai đoạn 2008-2018, cụ thể: năm 2018 nhóm giàu nhất là gần 129 triệu đồng, gấp 7,2 lần nhóm nghèo nhất với chỉ gần 18 triệu đồng. Sự chênh lệch này phản ánh đúng thực tế, khi nhóm nghèo nhất không có nhiều điều kiện để mua sắm các ĐDLB vì còn phải lo cho các nhu cầu cơ bản của cuộc sống, trong khi nhóm giàu nhất hướng đến mua sắm những ĐDLB có giá trị cao, phục vụ cho mục đích giải trí và tiện dụng nhiều hơn.

Xét về số lượng, một số loại ĐDLB chủ yếu tính trên 100 hộ của cả nước đa số có xu hướng tăng theo năm (trừ đầu video, dàn nghe nhạc có xu hướng giảm). Do nhu cầu đi lại của người dân tăng cao, cũng như sự tiện dụng khi di chuyển mà số lượng xe máy trên 100 hộ tăng đáng kể theo thời gian, từ 90 cái vào năm 2008 tăng lên 151 cái vào năm 2018. Mạng lưới viễn thông phát triển, các nhà mạng lan toả đến từng ngõ ngách từ thành thị đến nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng biển đảo nên số lượng máy điện thoại không ngừng tăng trưởng qua từng năm, từ 107 cái vào năm 2008, đến năm 2018 đã đạt 205 cái. Bên cạnh đó là sự phát triển của internet trên cả nước, nhu cầu sử dụng máy tính của người dân tăng cao, do đó số lượng máy vi tính trên 100 dân chỉ đạt 12 cái vào năm 2008, đã tăng lên 22 cái vào năm 2018.

Tuy nhiên cũng giống như trị giá, số lượng ĐDLB cũng có sự chênh lệch đáng kể theo thành thị - nông thôn và nhóm thu nhập, cụ thể: năm 2018, số lượng xe máy ở khu vực thành thị là 171 cái, máy điện thoại là 234 cái, máy vi tính là 41 cái thì các chỉ tiêu này ở khu

trend of shopping for DG of people, as well as the purchase of more high-value items. However, there is always a big difference between urban and rural areas, usually 2 or more times due to the difference in prices and shopping habits in each region (in 2018 the urban area is more 90 million VND, 2 times higher than in rural areas). The difference in value of DG per household between the poorest quintile and richest quintile was also very large in the period 2008-2018, specifically: in 2018 the richest group was nearly 129 million VND, 7.2 times the poorest and only nearly 18 million VND. This disparity reflects the fact that when the poorest group do not have many conditions to buy the DG because they still have to take care of the basic needs of life, while the richest group tends to buy DG high value, for entertainment purposes and more convenient.

In terms of quantity, some types of main DG per 100 households of the whole country tend to increase year by year (except for Video and Stereo equipment with a decreasing trend). Due to the increasing travel demand of the people, as well as the convenience of moving, the number of motorbike per 100 households has increased significantly over time, from 90 in 2008 to 151 pieces in 2018. Network with telecommunications development, network operators spread to every corner from urban to rural areas, remote areas and islands, so the number of telephone has been increasing year by year, from 107 in 2008, by 2018 it has reached 205 pieces. In addition to the development of the internet across the country, people's demand for computer has increased, so the number of computer per 100 people spent only 12 pieces in 2008, rising to 22 pieces in 2018.

However, just like the value, the number of DG also has a significant difference by urban - rural and income groups, specifically: in 2018, the number of motorbike in urban areas was 171 pieces, telephone is 234 pieces, computer are 41 pieces, the indicators in rural

vực nông thôn đều thấp hơn, lần lượt là 141 cái, 191 cái và 13 cái; số lượng xe máy của nhóm giàu nhất là 185 cái, máy điện thoại là 242 cái, máy vi tính là 49 cái, trong khi số lượng này của nhóm nghèo nhất thấp hơn khá nhiều, lần lượt là 92 cái, 136 cái và 2 cái.

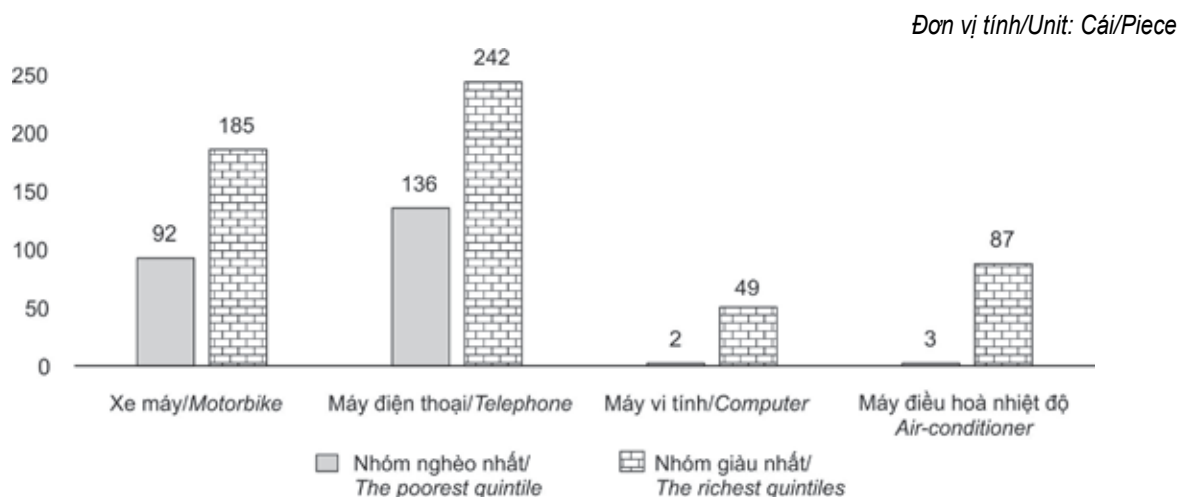
Tỷ lệ hộ có ĐDLB chủ yếu tăng theo năm trên cả nước (trừ đầu video, dàn nghe nhạc) như: xe máy (tăng từ 64,8% năm 2008 lên 86,7% năm 2018), máy điện thoại (tăng từ 61,7% năm 2008 lên tới 93,0% năm 2018), máy vi tính (tăng chậm hơn, từ 10,9% năm 2008 lên 20,5 năm 2018). Tỷ lệ này không có sự chênh lệch nhiều giữa khu vực nông thôn và thành thị.

areas are lower, respectively 141 pieces, 191 pieces and 13 pieces; the number of motorbike in the richest quintile is 185, telephone are 242, computer are 49, while the number of the poorest quintile is much lower, 92, 136 and 2, respectively.

The percentage of households with the DG mainly increases year by year across the country (except for Video and Stereo equipment) such as motorbike (up from 64.8% in 2008 to 86.7% in 2018), telephone (up from 61.7% in 2008 to 93.0% in 2018), computer (increasing slowly, from 10.9% in 2008 to 20.5 in 2018). This percentage does not have much difference between rural and urban areas.

Hình 6.3. Một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập năm 2018

Figure 6.3. Some main durable goods per 100 households by income quintile in 2018



7. Giảm nghèo

7.1. Kết quả giảm nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều chung cả nước năm 2018 là 6,8%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2017. Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều ở nông thôn là 9,6% cao hơn nhiều ở khu vực thành thị là 1,5%.

Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều có sự khác biệt giữa các vùng, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (18,4%). Tiếp theo là các vùng Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền

7. Poverty reduction

7.1. Results of poverty reduction

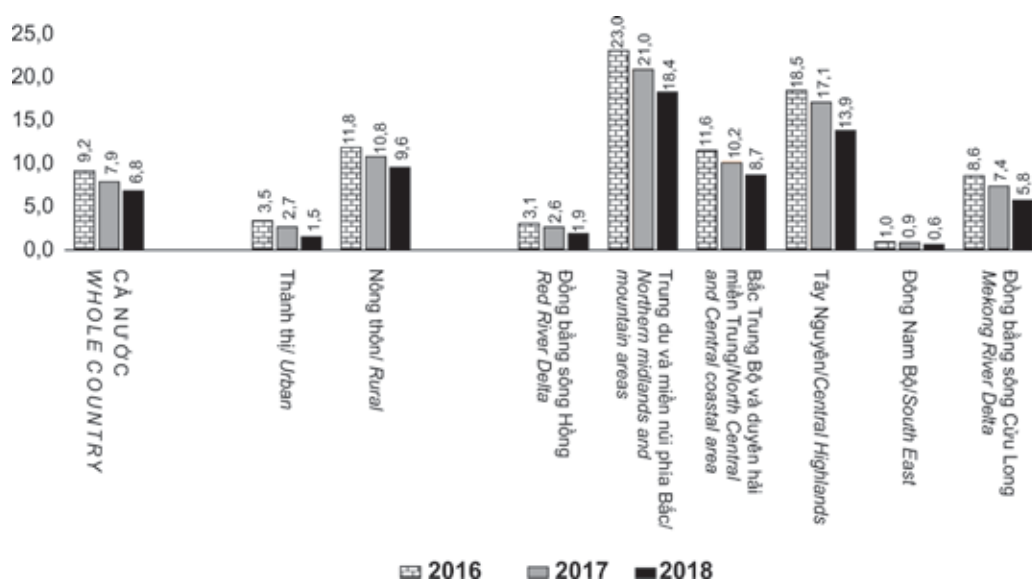
The multidimension poverty rate for the whole country in 2018 was 6.8%, decreased 1.1 percentage point compared with 2017. The multidimension poverty rate in rural area was 9.6% much higher than rural area was 1.5%.

The multidimension poverty rate varies across region. The Northern midlands and mountain areas had highest poverty rates (18.4%). This is followed by the Central Highlands and the North Central area and

Trung (13,9% và 8,7%), vùng có tỷ lệ thấp nhất là Đông Nam Bộ (0,6%). Tính về tốc độ giảm nghèo thì vùng có tỷ lệ nghèo cao nhất lại có tốc độ giảm nghèo chậm nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (tốc độ giảm nghèo bình quân năm giai đoạn 2016-2018 là khoảng 5,9%). Hai vùng cũng có tỷ lệ nghèo cao là Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có tốc độ giảm nghèo bằng tốc độ giảm nghèo chung cả nước giai đoạn 2016-2018 là 7,5%.

Central coastal area (13.9% and 8.7%), the region with the lowest poverty rates was the South East (0.6%). In terms of poverty reduction, the region with the highest poverty rate has the slowest rate of poverty reduction in the Northern midlands and mountains areas (the average annual poverty reduction in 2016-2018 is about 5.9%). The two regions also having high poverty rates were the Central Highlands and North Central and Central coastal area, with the poverty reduction rate equaling the national poverty reduction rate in the 2016-2018 period, which is 7.5%.

Hình 7.1. Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị - nông thôn và vùng
Figure 7.1. Multidimension poverty rate by urban-rural and region



7.2. Tham gia chương trình xóa đói giảm nghèo

Trong năm 2018 có 25,3% số hộ dân cư được hưởng lợi từ dự án/chính sách giảm nghèo, giảm so với các năm trước (2016 là 23,9%, 2014 là 23,2%, 2012 là 27,7%, 2010 là 26,7%). Trong đó, 22,1% hộ được hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế, 2,3% hộ được miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo, 0,7% hộ được hưởng tín dụng ưu đãi cho người nghèo.

Tỷ lệ hộ được hưởng lợi từ dự án/chính sách giảm nghèo đạt mức cao ở các vùng

7.2. Participation in poverty reduction programs

In 2018, 25.3% of households benefited from poverty reduction project/policy, an increase compared with previous years (2016 as 23.9%, 2014 as 23.2%, 2012 as 27.7%, 2010 as 26.7%), of which 22.1% of households were supported in buying health insurance, 2.3% of households were benefited from fee remission for medical examination and treatment applied for the poor, 0.7% of households were benefited from favorable credit for the poor.

The share of households benefited from the poverty reduction project/policy was

Trung du và miền núi phía Bắc; Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; Tây Nguyên.

Có 84,9% số hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình năm 2018 được cải thiện hơn so với 5 năm trước, 9,7% như cũ và 5,2% giảm sút. Những nguyên nhân cuộc sống như cũ hoặc giảm sút chủ yếu là do hộ có người ốm (29,4%), đặc biệt là ở nông thôn; do thu nhập thấp (32,7%) và do giá cả tăng cao (9,9%).

8. Các đặc điểm chung của xã

Phiếu xã là một trong những phiếu rất quan trọng trong KSMS. Để đánh giá tác động của cộng đồng đến đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của dân cư ở khu vực nông thôn, KSMS 2018 đã thu thập thông tin của 2.190 xã ở khu vực nông thôn trên phạm vi cả nước. Với cỡ mẫu này đủ để vẽ lên một bức tranh khái quát về nông thôn Việt Nam. Các thông tin được thu thập từ cấp thôn và xã bao gồm: đặc điểm tình hình chung của xã, cơ hội việc làm phi nông nghiệp, tình hình sản xuất nông nghiệp của xã, cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, tín dụng và tiết kiệm.

Có thể nói sau 30 năm đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta dần thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu và đạt được những thành tựu khá toàn diện và to lớn. Theo đánh giá từ cán bộ chủ chốt của xã thì năm 2018 có khoảng 98% số xã khảo sát có mức sống khá lên so với 5 năm trước. Con số này năm 2016, 2014, 2012, 2010 và năm 2008 lần lượt là 98%, 98%, 99%, 99% và 99%.

Hiện nay, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã và đang tạo ra những cơ hội cho nước

high in the Northern midlands and mountain areas, North Central and Central coastal area and the Central Highlands.

84.9% of households self assessed that their living standards in 2018 were better than 5 years previously, while 9.7% reported no change and 5.2% considered they had experienced a fall in living standards. One of the main reasons given for no change or even a decline in living standards was that members of the household had fallen sick (29.4%), especially in rural areas due to low income (32.7%) and increasing price (9.9%).

8. Commune general characteristics

The commune questionnaire is one of the very important votes in the VHLSS. In order to evaluate the effect of community on business production activities and living conditions of people in rural areas the VHLSS 2018 collected data from 2,190 communes throughout the country. This sample size is sufficient to draw a general picture of rural Vietnam. Information collected from village and commune levels included: commune characteristics, opportunities for non-farm employment, agricultural production situation of communes, infrastructure, education, health, credit and savings.

It can be said that after 30 years of renovation, under the leadership of the Party, agriculture, farmers, rural areas of our country gradually escaped from poverty, backwardness and achieved quite comprehensive and great achievements. According to the assessment by key officials of rural communes, in 2018, 98% of surveyed communes reported improvements in living standards compared to 5 years previously. This figure in 2016, 2014, 2012, 2010 and 2008 was 98%, 98%, 99%, 99% and 99%.

Currently, globalization and international integration have been creating opportunities

ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng trên nhiều lĩnh vực. Các thành tựu mới của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư được ứng dụng để tối ưu hóa quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng, quản lý, quản trị... của các ngành, lĩnh vực nói chung và với ngành nông nghiệp nói riêng, khiến cho tài nguyên thiên nhiên, lao động phổ thông ngày càng mất dần lợi thế; sản xuất chuyển dịch dần sang những nước phát triển, nhiều lao động có kỹ thuật và chuyên môn cao. Đứng trước những cơ hội và thách thức mới, cơ chế sản xuất với quy mô nhỏ, manh mún, thiếu liên kết bộc lộ nhiều bất cập. Làn sóng đổi mới công nghệ song hành với hội nhập và tự do hóa thương mại toàn cầu sẽ tạo sức ép cạnh tranh lớn đối với nền nông nghiệp nước ta. Vì vậy việc thực hiện hiệu quả đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” đang là yêu cầu cấp bách được đặt ra hiện nay đối với ngành nông nghiệp nước ta. Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 cũng đề ra mục tiêu xây dựng nông thôn nước ta trở nên văn minh, tiên tiến, hiện đại nhưng vẫn mang đậm bản sắc văn hóa và nét truyền thống của nông thôn Việt Nam. Phong trào toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới được người dân tham gia tích cực, đóng góp nhiều trí tuệ, công sức vào xây dựng kết cấu hạ tầng, nâng cấp đường giao thông liên thôn, các công trình kết cấu hạ tầng như điện, đường, trường, trạm, thủy nông nội đồng... đã được xây dựng hoàn chỉnh tạo nên một diện mạo mới cho làng quê. Đời sống vật chất và tinh thần của dân cư ở hầu hết các vùng nông thôn ngày càng được cải thiện. Năm 2018, 79,2% xã có đời sống cải thiện do những thay đổi về thu từ nông nghiệp. Điều này cũng dễ hiểu vì nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong các xã điều tra năm 2018 vẫn từ nông nghiệp (94,8% số xã), trong đó Tây Nguyên là vùng có 100% số xã khảo sát có nguồn thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp. Đóng góp làm tăng thu nhập

for our country to integrate more and more deeply in many fields. New achievements of the fourth industrial revolution have been applied to optimize the production, distribution, exchange, consumption, management and administration processes of industries and fields in general and with agriculture in particular, making natural resources and unskilled laborers increasingly lose their advantages; production shifted gradually to developed countries, many workers have high technology and expertise. Facing new opportunities and challenges, the production mechanism with small scale, fragmented lack of links reveals many inadequacies. The wave of technological innovation in parallel with global integration and trade liberalization will create great competitive pressure on our country's agriculture. Therefore, the effective implementation of the project “Restructuring the agricultural sector towards higher added value and sustainable development” is an urgent requirement being placed on our country's agriculture sector. The new rural construction program for the period 2010-2020 also sets the goal of building our country rural to become civilized, advanced and modern, but still imbued with the cultural identity and traditions of rural Vietnam. The movement of whole people to build new rural areas has been actively participated by people, contributing a lot of intellectual efforts to building infrastructure, upgrading inter-village roads, infrastructure works such as electricity, roads, schools, stations, field irrigation... have been completely built to create a new face for the village. The material and spiritual life of people in most rural areas has been increasingly improved. In 2018 (79.2% of communes) had an improved living standard due to changes in income from agriculture. This is understandable because the main source of income of the population in the surveyed communes in 2018 is still from

dân cư chủ yếu là do năng suất các loại cây trồng ở hầu hết các xã đều tăng do thay đổi kỹ thuật canh tác và giống mới, diện tích đất nông nghiệp được tưới tiêu của hầu hết các xã tăng qua các năm.

Nguyên nhân khác làm cho mức sống của dân cư trong xã năm 2018 được cải thiện là do những thay đổi thu nhập từ hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp của hộ (76,7% số xã), cơ sở hạ tầng của xã (58,9% số xã) và việc làm lúc nông nhàn (38,3% số xã). Năm 2018 có 73,8% số xã có nguồn thu từ hoạt động bán buôn, bán lẻ và 35,3% số xã có thu từ hoạt động dịch vụ khác. Cơ hội việc làm phi nông nghiệp cho người dân ở các xã ngày càng nhiều. Tỷ lệ xã có các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn xã hoặc ở gần xã ngày càng tăng: 57,2% năm 2008, 57,8% năm 2010, 59,9% năm 2012, 63,1% năm 2014, 66,8% năm 2016 và 69,4 năm 2018.

Trong giai đoạn 2011-2015 có 16 chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai thực hiện đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, do mục tiêu chương trình quá rộng, bố trí nguồn lực chưa bảo đảm, tổ chức thực hiện có những hạn chế dẫn đến kết quả thực hiện chưa cao. Để tập trung nguồn lực, khắc phục sự dàn trải và tạo điều kiện để tổ chức có hiệu quả, các chương trình mục tiêu quốc gia đã cắt giảm từ 16 chương trình còn 2 chương trình đó là chương trình “xây dựng nông thôn mới” và “giảm nghèo bền vững”. Năm 2018 chỉ còn 73,7% số xã có dự án/chương trình của Chính phủ hoặc của các tổ chức khác đầu tư vào các lĩnh vực nhằm nâng cao mức sống của người dân: Một

agriculture (94.8% of communes), of which the Central Highlands is a region where 100% of surveyed communes have income imported mainly from agriculture. The contribution to the increase in population income is mainly due to the increase in crop productivity in most communes due to changes in cultivation techniques and new varieties, the irrigated agricultural land area of most communes increases year by year.

Another reason given for improved living standards of rural people in 2018 was changes in income from non-agriculture business activities of households (76.7% of communes), improved commune infrastructure (58.9% of communes) and off-farm employment during the off season for agriculture (38.3% of communes). In 2018, 73.8% of communes had income from wholesale, retail sale activities and 35.3% of communes from other services. Opportunities for non-farm jobs for rural people were increasingly available. The percentage of communes with business production establishments, handicraft trade villages within the commune of residence or nearby communes continues to increase: 57.2% in 2008, 57.8% in 2010, 59.9% in 2012, 63.1% in 2014, 66.8% in 2016 and 69.4 in 2018.

In the 2011-2015 period, 16 national target programs have been implemented and achieved certain results. However, due to the too broad program objectives, the allocation of resources has not guaranteed the implementation of the organization with limitations, resulting in low performance. In order to concentrate resources, overcome the spreading and create conditions for effective organization, the national target programs have been cut from 16 programs to 2 programs which are the programs of “building a new countryside” and “sustainable poverty reduction”. In 2018, only 73.7% of communes had projects/programs of the Government or other organizations investing

trong những mục tiêu của xây dựng nông thôn mới là có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp, cơ cấu kinh tế và các hình thức sản xuất hợp lý, gắn phát triển công nghiệp, dịch vụ, gắn phát triển nông thôn với đô thị, xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc dân tộc, môi trường sinh thái được bảo vệ, an ninh được giữ vững, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên. Mục tiêu của Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là thực hiện giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo, góp phần tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, tăng thu nhập của người nghèo giai đoạn 2016-2020. Kết quả khảo sát cho thấy, năm 2018 có 80,4% xã có chương trình phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng; 67,4% số xã có chương trình xoá đói giảm nghèo, 30,9% số xã có chương trình văn hoá giáo dục, 38,4% số xã có chương trình tạo việc làm, 29,1% số xã có chương trình môi trường, nước sạch.

Kết cấu hạ tầng của xã và thôn/ấp được cải thiện qua từng năm. Năm 2018 có 99,5% số xã có đường ô tô đến UBND xã, 99,5% xã có điện lưới quốc gia, 88,7% xã có bưu điện văn hoá xã, 75,3% xã có nhà văn hoá xã, 85,7% xã có trạm truyền thanh xã và 67,5% xã có chợ xã/liên xã. Năm 2018, tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô sử dụng được cả 12 tháng trong năm đạt 91,4%, được tiếp cận đường ô tô làm bằng bê tông xi măng hoặc bê tông nhựa đạt 77,6%, có chợ hàng ngày là 33,8%, chợ phiên là 11,1% và bưu điện là 28,5%; so với năm 2016 các tỷ lệ này tăng từ 1-10 điểm phần trăm.

in areas to improve people's living standards: One of the goals of rural construction It is the appropriate socio-economic infrastructure, reasonable economic structure and forms of production, linking the development of industry and services, linking rural development with urban and rural society. democracy, equality, stability, rich national identity, protected ecological environment, security are maintained, people's material and spiritual life is improved. The objective of the national target program on sustainable poverty reduction is to achieve sustainable poverty reduction, limit re-poverty, contribute to economic growth, ensure social security, improve material and spiritual life, increase income of the poor in the period of 2016 - 2020. The survey results show that in 2018 80.4% of communes have economic development and infrastructure programme; 67.4% of communes have hunger eradication and poverty reduction programme, 30.9% of communes have culture and education programme, 38.4% of communes have job creation programme, 29.1% of communes have environment and clean water programme.

The infrastructure of the commune and village/hamlet is improved each year. In 2018, 99.5% of communes had motor roads to the CPC, 99.5% of communes had national electricity grids, 88.7% of communes had cultural post offices, 75.3% of communes had culture houses, 85.7% of communes had radio stations and 67.5% of communes had makets/inter-markets in 2018, the percentage of villages with motor roads that can be used in 12 months reaches 91.4%. 77.6% of villages had access to roads made of cement concrete or asphalt concrete, 33.8% of villages having daily markets, fair markets accounting for 11.1% and post offices is 28.5%; in comparision with 2016, these rates increase from 1-10 points percent.

Giáo dục là điều kiện ban đầu để nâng cao dân trí, là cơ sở để nâng cao đời sống nhân dân trong xã. Vì vậy, việc đầu tư xây dựng các trường học, nâng cao chất lượng giáo dục là một trong những ưu tiên hàng đầu của các xã. Năm 2018, tỷ lệ xã có trường tiểu học đạt 97,3% và xã có trường trung học cơ sở đạt 91,1%. Tuy nhiên, so với năm 2016 thì hai tỷ lệ này đều giảm, mà thay vào đó, tỷ lệ xã có trường TH và THCS tăng từ 5,2% năm 2016 lên 6,3% năm 2018. Phương tiện đi học của học sinh tiểu học đã được cải thiện đáng kể. Năm 2018 có 69,5% số trường tiểu học có học sinh đi học chủ yếu bằng xe đạp (tăng 0,5 điểm phần trăm so với năm 2016) và phương tiện là đi bộ giảm còn 15,1% (năm 2016 là 20,1%), Việc đi học bằng các phương tiện khác như xe bus, hoặc được chở đi cũng phổ biến hơn (12,4% so với 8,6%). Tình trạng bỏ học của học sinh tiểu học ở các xã khu vực nông thôn ngày càng giảm. Tỷ lệ xã có ít nhất 1 trường hợp học sinh tiểu học bỏ học có xu hướng giảm từ năm 2007 đến năm 2017 (từ 39,1% giảm xuống 20,2%). Trong số những học sinh bỏ học, thì nguyên nhân thường là do bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái (60,9%), trẻ em không có khả năng học hoặc không thích đi học (60,4%), do là kinh tế khó khăn (59,5%).

Hệ thống tuyến y tế của Việt Nam có mạng lưới rộng khắp từ Trung ương đến xã/phường. Trong đó, tuyến xã là tuyến đầu trong hệ thống y tế, là nơi chăm sóc y tế gần dân nhất. Trong những năm qua, cơ sở hạ tầng cũng như số lượng đội ngũ y bác sỹ khám chữa bệnh đã tăng lên, nhưng mức độ tăng còn chậm. Năm 2018 có 99,7% xã có trạm y tế, có 59,4% số xã có bác sỹ tư,

Education is an initial condition to improve people's intellectual standards and is a basis for improving the people's life in the commune. Therefore, investment in building schools, improving the quality of education is one of the top priorities of the communes. In 2018, the proportion of communes with primary schools reached 97.3% and communes with lower secondary schools reached 91.1% of communes. However, compared to 2016, these two rates have decreased. Instead, the proportion of communes with upper and lower secondary schools increased from 5.2% in 2016 to 6.3% in 2018. The means of transportation to school for primary pupils has been significantly improved. In 2018, 69.5% of primary schools had pupils who go to school mainly by bicycle (up to 0.5 percentage points compared to in comparison with 2016) and walking vehicles reduced to 15.1% (20.1% in 2016), school attendance by other means such as bus, hitch-hike is also more popular (12.4% comparing to 8.6%). The drop-out rate of primary school pupils in rural communes is declining. The proportion of communes with at least 1 case of primary school dropouts tend to decrease from 2007 to 2017 (from 39.1% to 20.2%). Among the dropouts, the reason is mainly because of parent's careless about their children's education (60.9%), children are unable to study or do not like to go to school (60.4%), due to disadvantaged family circumstances (59.5%).

Vietnam's health system has a wide network from central to commune/ward levels. In particular, the commune is the frontline of the health system, is a place of health care closest to the people. Over the years, the infrastructure as well as the number of medical staff has increased, but the level of growth still increase slightly. In 2018, there were 99.7% communes having

58,6% số xã có y sĩ tư nhân, 49,0% số xã có y tá tư nhân và 82,0% số xã có cửa hàng dược phẩm tư nhân. Các tỷ lệ này của năm 2016 lần lượt là 99,5%; 58%; 57,2%; 47,7%; 81,1%.

Biện pháp xử lý rác thải y tế vẫn chủ yếu là đốt (năm 2018 chiếm 47,2%) nhưng đã giảm 5,3 điểm phần trăm so với năm 2016. Thay vào đó, việc xử lý rác thải theo hình thức có người đến lấy đi đã tăng lên (từ 35,8% năm 2016 tăng lên 43,7% năm 2018). Bên cạnh đó, vẫn còn 1 tỷ lệ nhỏ số xã xử lý rác thải bằng hình thức chôn, lấp (6,7%), vứt vào bãi rác (0,8%).

Việc thu gom rác thải sinh hoạt của xã cũng có xu hướng tương tự. Năm 2018 có 59,5% số xã có tổ/đội thu gom rác (năm 2016 là 52,3%), có 48,2% số xã xử lý rác thải bằng hình thức chuyển đi nơi khác (năm 2016 là 41,8%). Tuy nhiên, số xã xử lý rác thải bằng các hình thức đốt (31,5%), chôn, lấp (16%) còn cao. Điều này là một trong những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến môi trường sống của dân cư. Năm 2018, trong số các xã có ô nhiễm, có đến 38,2% số xã bị ô nhiễm là do rác thải sinh hoạt. Ngoài ra, tình hình ô nhiễm môi trường tăng do chất thải công nghiệp (19,0%), chất thải làng nghề (5,8%) và các nguyên nhân khác (14,1%), hậu quả của việc này làm cho nguồn nước, không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng. Năm 2018, có 20,1% số xã bị ô nhiễm nguồn nước, 8,1% số xã bị ô nhiễm không khí, 13,8% số xã bị ô nhiễm cả nguồn nước và không khí và 4,9% số xã có vấn đề khác về môi trường. Mặc dù tỷ lệ ô nhiễm nguồn nước, không khí đã giảm so với năm 2016, nhưng tốc độ giảm chậm (0,2-0,8 điểm phần trăm). Việc ô nhiễm môi trường và không khí có thể là một trong nhiều nguyên nhân

medical stations, 59.4% of communes have a private doctor, 58.6% of communes have a private physician, 49.0% of communes have a private nurse and 82.0% of communes have a private pharmacy. These ratios for 2016 were 99.5%; 58%; 57.2%; 47.7%; 81.1%.

The main method of medical waste treatment is still burning (accounting for 47.2% in 2018), but it has decreased by 5.3 percentage points compared to 2016. Instead, the waste disposal in the form of people. Incoming purchases have increased (from 35.8% in 2016 to 43.7% in 2018). In addition, there is still a small percentage of communes that handle waste by landfilling (6.7%) and throw in landfills (0.8%).

The collection of daily-life waste of the commune also has a similar way. In 2018, 59.5% of communes had a waste collection team/team (52.3% in 2016), 48.2% of communes handled waste by moving to another place (in 2016 it was 41.8%). However, the number of communes treating waste by incineration (31.5%), burial (16%) is still high. This is one of the reasons affecting resident's living environment. In 2018, among the polluted communes, up to 38.2% of the polluted communes were caused by domestic waste. In addition, environmental pollution has increased due to industrial waste (19.0%), trade village waste (5.8%) and other causes (14.1%). The consequences of this cause serious water and air pollution. In 2018, 20.1% of communes were polluted with water sources, 8.1% of communes were polluted with air, 13.8% of communes were polluted with both water and air sources and 4.9% of communes. There are other environmental issues. Although the pollution rate of water and air sources has decreased compared to 2016, the rate of reduction is slow (0.2-0.8 percentage points). The

làm cho trong năm 2018, tỷ lệ xã có những bệnh lao phổi (48,7%), bệnh đường hô hấp khác (48,7%), sốt xuất huyết (36,9%), tăng lên từ 0,6-1 điểm phần trăm so với năm 2016. Các bệnh khác như bệnh sốt rét, bệnh trẻ em, bệnh đường ruột có xu hướng giảm so với năm 2016.

Năm 2018 bên cạnh những mặt tích cực, các xã ở khu vực nông thôn còn phải đối mặt với sự gia tăng của các tệ nạn xã hội như: rượu chè bê tha (34,2% số xã có xảy ra tệ nạn), trộm cắp (47,4% số xã), cờ bạc (46,6% số xã). Đặc biệt, so với năm 2016 số xã có xảy ra tệ nạn ma túy tăng 6,5 điểm phần trăm (40,3% so với 33,8%) và số xã có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện tăng 6,7 điểm phần trăm (từ 63,1% năm 2016 tăng lên 69,9% năm 2018).

9. Nhận xét chung

Năm 2018, tuy kinh tế - xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh gặp không ít khó khăn, thách thức nhưng thu nhập năm 2018 của dân cư tiếp tục tăng, tỷ lệ hộ nghèo giảm, đời sống của các tầng lớp dân cư tiếp tục ổn định. Tuy nhiên, mức sống vẫn có sự cách biệt xa giữa thành thị, nông thôn, giữa nhóm dân cư giàu và nghèo, giữa một số vùng, đặc biệt vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên còn khó khăn so với các vùng khác. Đây là vấn đề đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải tiếp tục quan tâm giải quyết.

pollution of the environment and air may be one of the reasons for the proportion of communes with pulmonary tuberculosis (48.7%), other respiratory diseases (48.7%), and dengue fever (36.9%) in 2018, increased from 0.6 to 1 percentage points compared to 2016. Other diseases such as malaria, childhood diseases, and intestinal diseases tended to decrease compared to 2016.

In 2018, besides the positive aspects, the communes in rural areas also faced the increase of social evils such as neglected alcohol (34.2% of the communes where evils occur), theft (47.4% of communes), gambling (46.6% of communes). In particular, the number of communes where drug abuse occurred increased by 6.5 percentage points compared to 2016 (40.3% compared to 33.8%) and the number of communes with at least one case of drug addiction was detected increasing by 6.7 percentage points (from 63.1% in 2016 to 69.9% in 2018).

9. Overall remarks

In 2018, though the socio-economic development of our country faced not quite a few difficulties and challenges, income in 2018 of people continued to increase, the poverty rate decreased, living standards of different classes of people have remained stable. However, there remains a big gap in living standards between urban and rural areas, between the rich and poor population, and between regions, especially the Northern midlands and mountain areas and the Central Highlands who face more difficulties than other regions. This is an issue requiring continued concern and attention of policy makers to find appropriate solutions.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

GENERAL STATISTICS OFFICE

PHẦN B/PART B

**KẾT QUẢ SỐ LIỆU TỔNG HỢP
VỀ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ
NĂM 2018**

***SYNTHESIZED DATA ON THE VIET NAM
HOUSEHOLD LIVING STANDARDS
SURVEY 2018***

MỤC 1/SECTION 1

**MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU HỌC
CƠ BẢN LIÊN QUAN ĐẾN MỨC SỐNG
*SOME BASIC DEMOGRAPHIC
CHARACTERISTICS RELATED TO LIVING
STANDARDS***

Mục 1/Section 1

Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống

Some basic demographic characteristics related to living standards

1.1.	Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ <i>Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head</i>	45
1.2.	Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố <i>Household size by income quintile and province</i>	48
1.3.	Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi <i>Structure of population by sex and age group</i>	61
1.4.	Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi <i>Structure of population by urban - rural, sex and age group</i>	64
1.5.	Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính <i>Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex</i>	67
1.6.	Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn <i>Structure of population aged 13 and over by marital status urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level</i>	71
1.7.	Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ <i>Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile, and educational level of household head</i>	79
1.8.	Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ <i>Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head</i>	85
1.9.	Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ <i>Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head</i>	91
1.10.	Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ <i>Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head</i>	96

1.11.	Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn	
	<i>Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level</i>	104
1.12.	Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi	
	<i>Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group</i>	111

**Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập,
thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ**
*Household size by income quintile, urban - rural, region
and sex of household head*

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY						
2008	4,1	4,4	4,3	4,2	4,0	3,8
2010	3,9	4,2	4,1	4,0	3,8	3,5
2012	3,9	4,1	4,0	4,0	3,8	3,5
2014	3,8	4,1	3,9	3,9	3,8	3,4
2016	3,8	4,0	3,8	3,9	3,8	3,4
2018	3,7	4,0	3,9	3,8	3,7	3,3
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural						
Thành thị/Urban						
2008	4,1	4,4	4,3	4,2	3,9	3,6
2010	3,8	4,1	4,1	3,9	3,7	3,3
2012	3,8	4,1	4,1	4,0	3,7	3,4
2014	3,8	4,1	4,0	3,9	3,7	3,4
2016	3,7	3,8	4,0	3,9	3,7	3,4
2018	3,6	3,9	3,9	3,8	3,6	3,2
Nông thôn/Rural						
2008	4,1	4,4	4,3	4,2	4,1	3,8
2010	3,9	4,2	4,1	4,0	3,9	3,5
2012	3,9	4,1	4,0	4,0	3,8	3,5
2014	3,8	4,2	3,9	3,9	3,8	3,4
2016	3,8	4,0	3,8	3,9	3,8	3,4
2018	3,7	4,0	3,8	3,9	3,7	3,4
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta						
2008	3,8	3,5	4,0	3,9	3,8	3,7
2010	3,7	3,5	3,8	3,8	3,7	3,5
2012	3,6	3,4	3,8	3,7	3,7	3,5
2014	3,6	3,4	3,9	3,8	3,7	3,4
2016	3,6	3,2	3,9	3,9	3,7	3,5
2018	3,6	3,3	3,9	3,8	3,8	3,3

(Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas						
2008	4,3	5,0	4,4	4,1	3,8	3,4
2010	4,2	5,0	4,6	4,2	4,0	3,4
2012	4,1	4,9	4,5	4,2	3,9	3,5
2014	4,1	4,9	4,4	4,1	3,9	3,4
2016	4,1	4,9	4,3	4,0	3,9	3,5
2018	4,1	5,0	4,3	4,0	3,8	3,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas						
2008	4,1	4,4	4,3	4,1	3,9	3,6
2010	4,0	4,2	4,2	4,1	4,0	3,6
2012	3,9	4,0	4,0	4,0	3,9	3,6
2014	3,8	4,0	3,9	3,9	3,8	3,5
2016	3,7	3,8	3,8	3,9	3,8	3,4
2018	3,7	3,8	3,8	4,0	3,6	3,5
Tây Nguyên/Central Highlands						
2008	4,8	5,7	5,2	4,6	4,4	3,9
2010	4,3	5,0	4,7	4,4	4,1	3,8
2012	4,2	4,9	4,4	4,3	3,9	3,7
2014	4,2	4,9	4,6	4,2	4,0	3,6
2016	4,1	5,0	4,6	4,2	3,8	3,5
2018	4,1	4,7	4,2	4,0	4,0	3,6
Đông Nam Bộ/South East						
2008	4,2	4,6	4,7	4,6	4,4	3,9
2010	3,7	4,1	4,1	3,8	3,5	3,1
2012	3,8	4,1	4,2	4,0	3,6	3,2
2014	3,7	4,0	4,0	3,9	3,6	3,3
2016	3,6	3,8	3,9	3,9	3,5	3,2
2018	3,5	3,9	3,8	3,6	3,4	3,0
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta						
2008	4,2	4,3	4,4	4,2	4,1	3,9
2010	3,9	4,1	4,1	4,0	3,9	3,6
2012	3,9	4,0	4,0	4,1	4,0	3,6
2014	3,8	4,0	4,0	3,9	3,8	3,5
2016	3,7	3,8	3,9	3,9	3,7	3,5
2018	3,6	3,8	3,9	3,8	3,6	3,3

(Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ**
(Cont.) *Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head*

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head							
Nam/Male							
	2008	4,3	4,8	4,5	4,3	4,2	3,9
	2010	4,1	4,5	4,3	4,1	4,0	3,6
	2012	4,1	4,5	4,2	4,1	4,0	3,6
	2014	4,0	4,5	4,2	4,1	3,9	3,6
	2016	4,0	4,4	4,1	4,0	3,9	3,6
	2018	3,9	4,4	4,1	4,0	3,8	3,4
Nữ/Female							
	2008	3,5	3,3	3,5	3,7	3,7	3,5
	2010	3,3	3,2	3,4	3,5	3,4	3,1
	2012	3,3	3,0	3,5	3,5	3,4	3,1
	2014	3,2	3,0	3,3	3,4	3,4	3,1
	2016	3,2	2,8	3,2	3,5	3,4	3,1
	2018	3,2	2,9	3,4	3,3	3,4	3,0

Ghi chú:

* Khái niệm "5 nhóm thu nhập" là tổng số nhân khẩu điều tra được sắp xếp theo mức thu nhập bình quân đầu người từ thấp đến cao, sau đó chia thành 5 nhóm với số nhân khẩu bằng nhau (mỗi nhóm 20% số nhân khẩu), bao gồm:

- Nhóm 1: nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo nhất);
- Nhóm 2: nhóm có thu nhập dưới trung bình;
- Nhóm 3: nhóm có thu nhập trung bình;
- Nhóm 4: nhóm có thu nhập khá;
- Nhóm 5: nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm giàu nhất).

** Trong tài liệu này sử dụng 2 loại "5 nhóm thu nhập":

- "5 nhóm thu nhập chung cho cả nước": áp dụng cho tổng số nhân khẩu cả nước;
- "5 nhóm thu nhập": áp dụng cho các phân tổ nhân khẩu nhỏ hơn (khu vực thành thị nông thôn, vùng, tỉnh...), ví dụ 5 nhóm thu nhập thành thị là tổng số nhân khẩu thành thị được sắp xếp theo mức thu nhập bình quân đầu người từ thấp đến cao rồi chia thành 5 nhóm với số nhân khẩu bằng nhau ở mỗi nhóm.

Note:

* "Income quintile" in this book means: All surveyed individuals are ascending sorted by income per capita, then divided into 5 groups, each has the same number of individuals (20% of all surveyed individuals), include:

- Quintile 1: Lowest income per capital group (poorest);
- Quintile 2: Near poorest;
- Quintile 3: Middle;
- Quintile 4: Near richest;
- Quintile 5: Highest income per capita group (richest).

** In this book, 2 types of "Income quintile" are used as follows:

- "Income quintile for whole country" is income quintile applied to the whole population;
- "Income quintile" is income quintile applied to subpopulation (urban rural, region, province,...), for example income quintile for urban area includes 5 groups of equal number of people in urban area after arranging them by ascending income per capita.

Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta							
Hà Nội							
	2008	4,1	4,1	4,3	4,2	4,0	3,8
	2010	3,9	3,9	4,1	4,0	3,9	3,7
	2012	3,9	3,8	4,1	4,0	3,9	3,7
	2014	4,0	4,0	4,2	4,1	3,8	3,8
	2016	3,9	3,8	4,2	4,1	4,0	3,6
	2018	3,8	3,7	4,1	4,0	3,8	3,5
Vĩnh Phúc							
	2008	4,3	4,5	4,5	4,5	4,2	3,8
	2010	3,9	3,9	4,1	4,0	4,0	3,7
	2012	4,0	3,8	4,2	4,1	4,1	3,7
	2014	4,0	3,9	4,2	4,1	4,2	3,6
	2016	3,9	3,7	4,2	4,2	4,0	3,5
	2018	4,1	4,0	4,8	4,2	4,3	3,4
Bắc Ninh							
	2008	4,0	3,7	4,4	4,0	4,1	3,9
	2010	3,9	3,9	3,9	4,0	4,0	3,9
	2012	4,0	3,7	4,2	4,2	4,0	3,8
	2014	4,1	3,8	4,4	4,2	4,3	3,9
	2016	4,2	3,9	4,3	4,4	4,3	4,1
	2018	4,3	3,9	4,2	4,5	5,1	3,7
Quảng Ninh							
	2008	4,0	4,3	4,4	4,0	4,0	3,7
	2010	3,7	4,2	3,7	3,7	3,8	3,3
	2012	3,8	4,0	3,8	4,0	3,9	3,6
	2014	3,7	4,0	3,8	3,8	3,6	3,4
	2016	3,8	3,9	3,9	4,0	3,7	3,4
	2018	3,6	3,6	3,8	3,9	3,5	3,4
Hải Dương							
	2008	3,6	3,4	3,8	3,7	3,7	3,4
	2010	3,4	3,0	3,7	3,6	3,5	3,3
	2012	3,4	3,0	3,6	3,6	3,4	3,2
	2014	3,5	3,2	3,8	3,8	3,5	3,3
	2016	3,3	2,9	3,6	3,7	3,5	3,1
	2018	3,5	3,4	3,7	4,1	3,7	3,0

(Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**

(Cont.) *Household size by income quintile and province*

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Hải Phòng							
	2008	3,7	3,5	3,9	4,0	3,8	3,7
	2010	3,6	3,5	3,8	3,9	3,6	3,3
	2012	3,5	3,3	3,8	3,7	3,7	3,2
	2014	3,5	3,5	3,8	3,8	3,5	3,3
	2016	3,5	3,4	3,7	3,8	3,3	3,2
	2018	3,5	3,3	3,8	3,7	3,8	3,1
Hưng Yên							
	2008	3,6	3,2	3,9	3,9	3,8	3,5
	2010	3,6	3,2	3,9	3,8	3,9	3,4
	2012	3,5	3,0	3,8	3,7	3,8	3,4
	2014	3,4	3,0	3,6	3,7	3,7	3,2
	2016	3,5	3,1	3,7	3,8	3,5	3,3
	2018	3,3	2,5	4,6	3,8	3,8	2,8
Thái Bình							
	2008	3,5	3,4	3,7	3,7	3,5	3,2
	2010	3,2	3,0	3,4	3,5	3,4	3,0
	2012	3,2	3,0	3,4	3,4	3,3	2,9
	2014	3,1	2,7	3,4	3,5	3,2	2,8
	2016	2,9	2,2	3,2	3,3	3,4	2,7
	2018	3,1	2,7	3,6	3,3	3,0	2,9
Hà Nam							
	2008	3,5	3,1	3,9	3,7	3,7	3,3
	2010	3,6	3,6	4,0	3,5	3,5	3,4
	2012	3,3	3,2	3,3	3,5	3,5	3,2
	2014	3,3	3,3	3,5	3,3	3,2	3,3
	2016	3,2	2,6	3,5	3,5	3,6	3,2
	2018	3,0	2,5	3,5	3,2	3,5	2,8
Nam Định							
	2008	3,4	3,1	3,6	3,8	3,6	3,2
	2010	3,4	3,2	3,6	3,5	3,4	3,1
	2012	3,3	3,0	3,4	3,5	3,5	3,1
	2014	3,4	3,2	3,6	3,5	3,5	3,0
	2016	3,3	2,9	3,6	3,6	3,3	3,1
	2018	3,2	3,0	3,9	3,4	3,1	2,9

(Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**

(Cont.) *Household size by income quintile and province*

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Ninh Bình							
	2008	3,9	4,1	4,2	3,9	3,8	3,5
	2010	3,5	3,4	3,6	3,4	3,5	3,4
	2012	3,4	3,0	3,6	3,9	3,2	3,3
	2014	3,3	3,0	3,6	3,5	3,4	3,3
	2016	3,5	3,3	3,6	3,6	3,7	3,3
	2018	3,4	3,2	3,8	3,4	4,1	2,9
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas							
Hà Giang							
	2008	4,8	5,5	5,4	4,6	4,4	4,1
	2010	4,8	6,1	5,6	4,8	4,6	3,7
	2012	4,9	5,6	5,9	5,2	4,9	3,7
	2014	4,7	6,0	5,4	5,0	4,3	3,5
	2016	4,7	5,9	5,5	4,8	4,8	3,4
	2018	4,5	5,7	5,9	5,2	3,8	3,2
Cao Bằng							
	2008	4,3	5,6	4,8	4,6	3,7	3,7
	2010	4,3	5,5	4,7	4,4	3,9	3,4
	2012	4,1	5,1	4,5	4,2	3,9	3,4
	2014	4,2	5,2	4,7	3,9	4,0	3,4
	2016	4,0	5,2	4,0	3,9	3,8	3,4
	2018	4,1	5,1	4,6	3,6	3,8	3,6
Bắc Kạn							
	2008	4,4	5,0	4,7	4,4	4,1	4,0
	2010	4,1	4,8	4,6	4,2	4,0	3,3
	2012	4,1	4,6	4,3	4,3	4,1	3,6
	2014	4,1	5,0	4,4	4,0	3,8	3,6
	2016	3,9	4,9	4,1	3,7	3,4	3,7
	2018	3,8	4,4	4,1	3,4	4,2	3,1
Tuyên Quang							
	2008	4,1	4,7	4,2	4,4	3,8	3,5
	2010	4,2	4,9	4,4	4,2	4,0	3,6
	2012	4,1	4,7	4,2	4,3	3,8	3,5
	2014	4,1	5,2	4,2	4,0	3,9	3,5
	2016	3,9	4,4	4,3	3,8	3,8	3,3
	2018	3,8	4,8	4,3	3,7	3,6	2,9

(Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**

(Cont.) *Household size by income quintile and province*

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Lào Cai							
	2008	4,9	5,4	5,7	5,4	4,5	3,9
	2010	4,5	4,9	4,8	5,3	4,3	3,6
	2012	4,2	4,8	4,9	4,5	3,8	3,3
	2014	4,3	5,3	4,9	4,4	3,9	3,5
	2016	4,4	5,3	4,7	4,5	4,1	3,5
	2018	4,2	5,3	4,3	4,2	4,0	3,5
Yên Bái							
	2008	4,3	5,3	4,9	4,4	3,8	3,8
	2010	4,0	5,0	4,4	4,1	3,7	3,3
	2012	4,1	5,0	4,2	4,2	3,8	3,4
	2014	4,0	5,0	4,2	4,1	3,8	3,3
	2016	4,2	5,3	4,3	4,1	3,9	3,5
	2018	4,0	5,2	4,8	3,7	4,0	3,2
Thái Nguyên							
	2008	4,0	4,3	4,2	4,1	3,8	3,5
	2010	3,7	3,9	4,0	3,8	3,7	3,3
	2012	3,8	3,8	3,8	4,1	3,7	3,5
	2014	3,8	4,0	3,9	3,8	3,8	3,5
	2016	3,8	3,5	4,0	4,1	4,1	3,3
	2018	3,3	3,6	3,8	3,1	3,8	2,6
Lạng Sơn							
	2008	4,4	4,9	4,8	4,5	4,3	3,6
	2010	4,3	4,9	4,6	4,4	4,3	3,7
	2012	4,2	4,8	4,5	4,4	3,9	3,7
	2014	4,2	4,6	4,2	4,2	4,2	3,8
	2016	4,0	4,5	4,3	4,1	3,8	3,6
	2018	3,9	4,0	3,9	3,7	3,8	3,8
Bắc Giang							
	2008	4,1	4,2	4,3	4,4	4,1	3,7
	2010	3,9	4,3	4,0	4,0	3,9	3,5
	2012	3,9	4,2	4,1	4,1	3,9	3,4
	2014	3,9	4,0	4,0	4,2	3,7	3,5
	2016	3,8	3,6	3,7	4,0	4,0	3,4
	2018	4,1	4,4	4,3	4,8	3,8	3,6

(Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**

(Cont.) *Household size by income quintile and province*

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Phú Thọ							
	2008	3,8	4,0	3,8	3,9	3,8	3,4
	2010	3,8	4,0	4,1	3,9	3,7	3,2
	2012	3,6	3,8	3,8	3,7	3,6	3,2
	2014	3,5	3,5	3,8	3,5	3,5	3,2
	2016	3,5	3,4	3,4	3,9	3,6	3,3
	2018	3,9	3,7	4,2	3,8	4,2	3,6
Điện Biên							
	2008	5,3	7,9	5,8	5,9	5,0	3,6
	2010	5,1	6,2	6,3	5,5	4,9	3,6
	2012	5,0	6,0	5,9	5,1	4,8	3,9
	2014	4,7	6,4	5,9	4,8	4,2	3,5
	2016	4,8	5,8	6,0	5,2	4,1	3,7
	2018	4,8	6,0	5,4	5,2	4,3	3,7
Lai Châu							
	2008	5,4	6,4	6,3	6,1	5,5	3,9
	2010	5,1	6,5	6,7	5,5	5,0	3,4
	2012	5,1	5,6	5,6	5,6	5,6	3,8
	2014	5,2	6,1	6,0	5,3	5,1	4,0
	2016	4,8	5,6	5,3	5,4	4,4	3,8
	2018	4,6	6,3	5,7	4,1	4,2	3,7
Sơn La							
	2008	5,1	6,4	5,5	5,0	4,9	4,1
	2010	4,6	5,3	5,1	4,8	4,4	3,7
	2012	4,6	5,1	4,9	4,9	4,5	3,8
	2014	4,5	4,9	5,2	4,6	4,6	3,6
	2016	4,6	5,0	5,0	4,7	4,3	3,9
	2018	4,5	5,2	4,7	4,6	4,5	3,9
Hoà Bình							
	2008	4,3	4,9	4,7	4,3	4,3	3,4
	2010	4,1	4,4	4,4	4,6	4,3	3,3
	2012	4,1	4,5	4,4	4,4	4,0	3,5
	2014	4,0	4,4	4,5	4,1	3,8	3,3
	2016	3,9	4,4	4,2	4,1	3,8	3,3
	2018	4,0	5,1	3,6	4,7	4,0	3,2

(Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**

(Cont.) *Household size by income quintile and province*

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas							
Thanh Hoá							
	2008	4,0	4,4	4,2	4,2	3,9	3,6
	2010	4,0	4,3	4,2	4,1	3,8	3,5
	2012	3,9	4,1	4,0	4,0	3,9	3,4
	2014	3,8	4,2	3,9	3,7	3,8	3,6
	2016	3,8	4,0	4,0	3,9	3,9	3,4
	2018	3,7	3,7	3,7	4,2	3,4	3,8
Nghệ An							
	2008	4,0	4,4	4,4	4,0	4,0	3,4
	2010	3,9	4,5	4,3	4,1	3,7	3,4
	2012	3,8	4,6	4,2	3,7	3,5	3,3
	2014	3,8	4,4	4,1	3,8	3,6	3,3
	2016	3,8	4,6	3,7	3,9	3,5	3,2
	2018	3,9	5,0	3,9	4,1	3,8	3,1
Hà Tĩnh							
	2008	3,8	3,9	4,3	3,9	3,7	3,4
	2010	3,6	3,8	3,8	3,8	3,6	3,1
	2012	3,5	3,4	3,7	3,7	3,5	3,2
	2014	3,5	3,7	3,7	3,3	3,9	3,2
	2016	3,5	3,5	3,8	3,5	3,5	3,1
	2018	3,2	3,0	3,1	3,4	3,5	3,0
Quảng Bình							
	2008	4,1	4,3	4,8	4,3	4,0	3,4
	2010	3,9	3,9	4,1	4,0	4,0	3,4
	2012	3,8	3,9	3,9	4,0	3,8	3,4
	2014	3,7	3,5	4,1	3,6	4,0	3,4
	2016	3,7	3,3	4,1	4,3	3,9	3,3
	2018	3,4	3,7	3,5	3,7	3,1	3,2
Quảng Trị							
	2008	4,3	4,6	4,8	4,4	4,3	3,8
	2010	4,2	5,0	4,6	4,4	3,8	3,8
	2012	4,3	4,9	4,7	4,2	4,0	3,7
	2014	4,2	4,7	4,6	4,2	3,8	3,7
	2016	4,0	4,4	4,2	4,1	3,8	3,7
	2018	4,1	4,7	4,2	4,3	3,9	3,7

(Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**

(Cont.) *Household size by income quintile and province*

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Thừa Thiên - Huế							
	2008	4,5	4,8	5,0	4,7	4,3	3,8
	2010	4,3	4,2	4,7	4,3	4,4	3,9
	2012	4,1	4,2	4,2	4,1	4,3	3,6
	2014	4,1	4,3	4,0	4,4	4,1	3,6
	2016	3,7	3,5	4,0	4,0	3,8	3,5
	2018	3,8	3,6	3,8	4,5	3,7	3,4
Đà Nẵng							
	2008	4,3	4,4	4,7	4,4	4,1	4,1
	2010	4,4	4,3	4,7	4,6	4,2	4,1
	2012	4,2	4,1	4,3	4,2	4,2	4,0
	2014	4,3	4,6	4,3	4,7	4,2	3,9
	2016	4,2	4,1	4,6	4,3	4,1	3,8
	2018	4,1	3,8	4,4	4,0	4,6	3,9
Quảng Nam							
	2008	4,0	4,2	4,2	4,1	3,8	3,6
	2010	3,9	3,8	3,9	4,1	4,2	3,6
	2012	3,9	4,1	3,5	4,0	4,4	3,6
	2014	3,8	3,5	4,0	4,0	3,9	3,4
	2016	3,6	3,6	3,4	3,7	3,9	3,6
	2018	3,9	3,9	4,1	4,0	3,5	3,9
Quảng Ngãi							
	2008	4,1	4,7	3,9	4,4	4,1	3,5
	2010	4,0	4,1	4,2	4,1	4,1	3,7
	2012	3,8	3,6	3,9	3,8	3,8	3,8
	2014	3,6	3,2	3,7	3,8	3,8	3,6
	2016	3,5	3,2	3,5	3,6	3,8	3,6
	2018	3,5	3,3	3,5	4,0	3,5	3,1
Bình Định							
	2008	4,0	4,0	4,3	4,3	4,0	3,7
	2010	3,8	3,9	3,9	3,8	4,0	3,6
	2012	3,7	3,5	3,9	4,0	3,5	3,5
	2014	3,6	3,5	4,0	3,6	3,5	3,4
	2016	3,4	3,3	3,5	3,6	3,7	3,0
	2018	3,3	3,4	3,3	3,9	2,9	3,3

(Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**

(Cont.) *Household size by income quintile and province*

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Phú Yên							
	2008	4,2	4,3	4,5	4,3	4,2	3,9
	2010	3,8	3,5	4,1	4,0	3,9	3,5
	2012	3,6	3,5	3,8	3,8	3,8	3,3
	2014	3,7	3,4	3,8	3,8	3,8	3,5
	2016	3,6	3,5	3,7	4,0	3,6	3,4
	2018	3,6	3,1	3,7	4,1	3,7	3,7
Khánh Hoà							
	2008	4,2	4,8	4,2	4,3	4,1	3,7
	2010	4,1	4,3	4,4	4,4	4,1	3,6
	2012	4,0	4,2	4,2	4,2	4,1	3,6
	2014	3,9	3,9	4,3	4,1	3,9	3,3
	2016	3,7	3,8	3,9	4,0	3,6	3,3
	2018	3,9	3,7	4,2	3,9	4,0	3,6
Ninh Thuận							
	2008	4,6	5,2	5,3	4,7	4,4	3,9
	2010	4,5	5,1	4,9	4,6	4,2	4,0
	2012	4,3	5,2	4,4	4,6	4,2	3,7
	2014	4,2	4,7	4,9	4,2	3,9	3,8
	2016	4,2	4,7	4,5	4,4	4,2	3,4
	2018	4,0	5,3	4,3	4,1	3,4	3,5
Bình Thuận							
	2008	4,5	4,8	4,9	4,7	4,3	4,1
	2010	4,4	4,8	4,5	4,4	4,2	3,9
	2012	4,2	4,7	4,4	4,2	4,2	3,8
	2014	3,9	4,2	4,2	3,9	3,8	3,6
	2016	3,9	4,0	4,2	4,1	3,7	3,6
	2018	4,0	4,0	4,1	3,9	4,2	4,0
Tây Nguyên/Central Highlands							
Kon Tum							
	2008	5,0	6,0	5,9	4,9	4,4	4,1
	2010	4,4	5,0	4,9	4,3	4,1	3,7
	2012	4,3	5,0	4,6	4,3	3,9	3,8
	2014	4,2	5,1	4,4	4,5	3,8	3,6
	2016	4,0	4,7	4,3	4,0	4,0	3,3
	2018	4,4	4,0	5,2	4,7	4,2	4,0

(Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**

(Cont.) *Household size by income quintile and province*

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Gia Lai							
	2008	5,0	6,2	5,5	5,4	4,6	4,0
	2010	4,5	5,5	4,8	4,5	4,2	3,9
	2012	4,3	4,8	4,7	4,2	4,0	3,9
	2014	4,4	4,9	4,8	4,6	4,3	3,7
	2016	4,4	5,3	4,9	4,5	4,0	3,7
	2018	4,3	4,7	4,9	4,5	3,8	3,8
Đắk Lắk							
	2008	5,0	5,8	5,6	5,0	4,8	4,2
	2010	4,4	4,9	4,7	4,4	4,3	3,9
	2012	4,3	4,9	4,6	4,4	3,9	3,7
	2014	4,2	5,2	4,6	4,2	4,0	3,6
	2016	4,1	4,8	4,4	4,2	3,9	3,6
	2018	4,0	4,3	3,8	4,2	4,0	3,7
Đắk Nông							
	2008	4,5	5,2	5,1	4,5	4,4	3,8
	2010	4,3	4,8	4,6	4,7	4,1	3,7
	2012	4,3	5,1	4,4	4,2	4,3	3,5
	2014	4,1	4,6	4,3	4,3	3,9	3,5
	2016	4,2	5,1	5,0	4,2	3,9	3,5
	2018	4,3	5,4	4,2	4,2	4,0	3,8
Lâm Đồng							
	2008	4,4	5,1	4,8	4,4	4,2	3,7
	2010	4,1	4,6	4,4	4,1	4,1	3,5
	2012	4,1	4,8	4,1	4,1	3,8	3,6
	2014	4,1	4,9	4,3	3,9	4,0	3,5
	2016	3,9	4,9	4,2	3,9	3,5	3,4
	2018	3,8	4,5	3,5	4,3	3,5	3,5
Đông Nam Bộ/South East							
Bình Phước							
	2008	4,2	4,6	4,2	4,2	4,0	3,9
	2010	4,0	4,4	4,4	4,1	4,0	3,5
	2012	3,8	3,9	4,1	4,1	3,8	3,4
	2014	3,8	3,8	3,9	4,0	4,0	3,4
	2016	3,8	3,8	4,2	3,7	3,7	3,4
	2018	3,7	3,7	4,2	3,8	3,2	3,8

(Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**

(Cont.) *Household size by income quintile and province*

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Tây Ninh							
	2008	3,9	4,1	4,0	3,9	3,7	3,6
	2010	3,8	3,9	3,9	3,9	3,8	3,5
	2012	3,8	3,7	4,1	4,3	3,8	3,3
	2014	3,7	3,8	3,9	3,7	3,6	3,4
	2016	3,6	3,8	3,6	4,0	3,6	3,3
	2018	3,7	3,5	4,1	4,0	3,6	3,3
Bình Dương							
	2008	3,7	3,9	4,1	3,8	3,5	3,4
	2010	3,4	3,8	3,8	3,5	3,1	2,8
	2012	3,5	4,0	3,9	3,9	3,1	2,9
	2014	3,7	3,9	4,0	3,6	3,8	3,2
	2016	3,4	3,5	3,9	3,8	3,2	2,8
	2018	3,3	4,0	3,7	3,5	3,5	2,5
Đồng Nai							
	2008	4,5	4,9	4,9	4,7	4,3	4,0
	2010	4,0	4,1	4,3	4,2	3,9	3,4
	2012	3,9	4,2	4,1	4,3	4,0	3,3
	2014	3,8	3,9	4,1	4,1	3,8	3,4
	2016	3,8	3,8	4,1	4,1	3,8	3,2
	2018	3,5	3,8	4,0	3,9	3,4	2,9
Bà Rịa - Vũng Tàu							
	2008	4,5	5,2	4,6	4,9	4,5	3,7
	2010	3,9	4,1	4,2	4,2	3,8	3,3
	2012	3,8	4,2	3,9	3,9	3,6	3,3
	2014	3,8	4,0	4,2	4,0	3,7	3,3
	2016	3,6	3,9	3,9	3,7	3,5	3,3
	2018	3,5	3,6	3,9	3,6	3,5	3,0
TP. Hồ Chí Minh							
	2008	4,2	4,8	4,5	4,4	3,9	3,6
	2010	3,6	4,2	4,1	3,7	3,4	3,0
	2012	3,8	4,4	4,1	4,0	3,5	3,1
	2014	3,7	4,1	3,9	3,9	3,5	3,3
	2016	3,6	4,0	3,9	3,6	3,4	3,2
	2018	3,5	4,2	3,6	3,5	3,4	3,0

(Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**

(Cont.) *Household size by income quintile and province*

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta							
Long An							
	2008	4,1	4,0	4,5	4,2	4,1	3,7
	2010	3,9	4,1	4,1	4,0	3,9	3,6
	2012	4,0	4,1	4,4	4,1	3,9	3,6
	2014	3,8	4,0	4,2	3,8	3,9	3,3
	2016	3,7	3,8	3,9	3,8	3,6	3,4
	2018	3,7	3,5	3,8	4,1	4,0	3,4
Tiền Giang							
	2008	4,0	4,2	4,4	4,2	4,0	3,5
	2010	3,8	4,0	3,9	3,9	3,6	3,6
	2012	3,8	3,9	4,1	3,6	3,9	3,4
	2014	3,7	3,9	3,8	3,9	3,6	3,3
	2016	3,7	3,7	3,7	4,1	3,9	3,3
	2018	4,0	4,4	4,4	4,1	3,5	3,6
Bến Tre							
	2008	3,7	4,0	4,0	3,7	3,6	3,3
	2010	3,5	3,7	3,7	3,6	3,4	3,3
	2012	3,5	3,7	3,5	3,7	3,5	3,3
	2014	3,4	3,4	3,4	3,6	3,6	2,9
	2016	3,2	3,4	3,2	3,3	3,2	2,9
	2018	3,0	2,8	2,9	3,8	3,3	2,5
Trà Vinh							
	2008	3,9	4,2	4,2	4,0	3,8	3,5
	2010	3,8	3,9	4,0	3,8	3,8	3,7
	2012	3,7	3,7	3,9	3,6	4,1	3,5
	2014	3,5	3,5	3,8	3,3	3,7	3,4
	2016	3,5	3,4	3,8	3,5	3,4	3,3
	2018	3,7	4,4	4,2	3,8	3,1	3,4
Vĩnh Long							
	2008	4,0	4,2	4,1	4,1	3,8	3,7
	2010	3,9	4,1	4,0	4,1	3,8	3,4
	2012	3,8	3,8	3,9	4,2	3,8	3,5
	2014	3,7	3,7	3,9	3,9	3,7	3,3
	2016	3,6	3,5	3,7	3,9	3,5	3,2
	2018	3,4	3,7	4,1	3,0	3,4	2,9

(Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**

(Cont.) *Household size by income quintile and province*

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Đồng Tháp							
	2008	4,2	4,1	4,3	4,3	4,1	4,0
	2010	3,9	4,0	4,1	3,9	3,8	3,8
	2012	3,9	3,9	4,0	4,1	4,0	3,7
	2014	3,8	3,9	4,2	3,8	3,6	3,6
	2016	3,8	4,0	3,8	3,9	3,8	3,6
	2018	3,8	4,3	4,2	3,7	4,1	3,0
An Giang							
	2008	4,5	4,5	4,6	4,5	4,3	4,5
	2010	4,2	4,4	4,4	4,2	4,0	3,9
	2012	4,1	3,9	4,2	4,3	4,1	3,8
	2014	4,0	4,3	4,2	3,9	4,0	3,6
	2016	3,9	4,0	4,0	4,0	3,9	3,6
	2018	3,7	4,5	3,8	3,5	3,5	3,5
Kiên Giang							
	2008	4,4	4,6	4,6	4,3	4,4	4,1
	2010	4,1	4,3	4,4	4,3	4,2	3,6
	2012	4,1	4,4	4,0	4,1	4,4	3,9
	2014	4,0	4,0	4,2	4,2	4,0	3,6
	2016	4,1	4,2	4,4	4,1	4,0	3,7
	2018	3,7	3,8	3,5	4,1	3,7	3,5
Cần Thơ							
	2008	4,3	4,4	4,6	4,3	4,4	3,8
	2010	3,9	3,9	4,0	4,1	3,8	3,6
	2012	4,0	4,7	4,4	4,1	3,7	3,5
	2014	3,9	4,4	4,2	4,0	3,7	3,5
	2016	3,9	3,9	4,1	4,1	3,9	3,4
	2018	3,4	3,2	3,9	4,0	3,4	2,7
Hậu Giang							
	2008	4,1	4,3	4,2	4,0	4,2	3,9
	2010	3,9	4,1	4,1	3,9	4,0	3,4
	2012	4,0	4,0	4,0	4,1	4,1	3,6
	2014	3,8	4,1	3,8	3,9	3,6	3,6
	2016	3,7	4,0	3,7	3,8	3,5	3,5
	2018	3,5	4,0	4,0	3,9	3,2	2,9

(Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**

(Cont.) *Household size by income quintile and province*

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Sóc Trăng							
	2008	4,2	4,5	4,2	4,4	4,2	3,8
	2010	4,1	4,1	4,6	4,1	3,9	4,0
	2012	4,1	4,3	4,0	4,0	4,2	3,8
	2014	3,9	4,3	3,9	3,8	3,7	3,8
	2016	3,9	4,2	3,9	4,0	3,7	3,6
	2018	3,7	3,7	4,2	3,9	3,3	3,4
Bạc Liêu							
	2008	4,4	4,2	4,5	4,6	4,5	4,2
	2010	4,1	4,1	4,1	4,3	4,2	3,8
	2012	4,1	3,9	4,2	4,2	4,3	3,9
	2014	4,1	3,9	4,4	4,5	3,9	4,0
	2016	3,9	3,9	4,2	4,1	3,9	3,4
	2018	3,7	3,9	3,6	3,6	3,2	3,9
Cà Mau							
	2008	4,5	4,7	4,5	4,7	4,5	4,0
	2010	4,1	4,4	4,1	4,3	4,2	3,7
	2012	4,1	4,1	4,4	4,4	4,2	3,4
	2014	4,0	4,6	4,1	4,2	3,9	3,5
	2016	3,9	4,2	4,2	3,9	3,8	3,6
	2018	3,8	4,1	3,8	4,2	3,8	3,2

Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi
Structure of population by sex and age group

Đơn vị tính/Unit: %

		Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
CHUNG/TOTAL				
	2008	100,0	49,0	51,0
	2010	100,0	49,0	51,0
	2012	100,0	49,1	50,9
	2014	100,0	49,1	50,9
	2016	100,0	49,0	51,0
	2018	100,0	49,0	51,0
Nhóm tuổi/Age group				
0-4	2008	100,0	52,0	48,0
	2010	100,0	52,2	47,8
	2012	100,0	52,0	48,0
	2014	100,0	52,3	47,7
	2016	100,0	51,9	48,1
	2018	100,0	52,4	47,6
5-9	2008	100,0	51,3	48,7
	2010	100,0	51,3	48,7
	2012	100,0	51,7	48,3
	2014	100,0	51,3	48,7
	2016	100,0	52,4	47,6
	2018	100,0	52,2	47,8
10-14	2008	100,0	50,8	49,2
	2010	100,0	51,3	48,7
	2012	100,0	51,1	48,9
	2014	100,0	51,8	48,2
	2016	100,0	51,7	48,3
	2018	100,0	52,6	47,4
15-19	2008	100,0	51,9	48,1
	2010	100,0	51,4	48,6
	2012	100,0	51,6	48,4
	2014	100,0	51,7	48,3
	2016	100,0	50,5	49,5
	2018	100,0	50,7	49,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi**
 (Cont.) *Structure of population by sex and age group*

		Đơn vị tính/Unit: %		
		Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
20-24	2008	100,0	52,8	47,2
	2010	100,0	49,8	50,2
	2012	100,0	51,5	48,5
	2014	100,0	51,7	48,3
	2016	100,0	51,0	49,0
	2018	100,0	50,8	49,2
25-29	2008	100,0	50,7	49,3
	2010	100,0	49,5	50,5
	2012	100,0	50,5	49,5
	2014	100,0	50,7	49,3
	2016	100,0	50,4	49,6
	2018	100,0	51,1	48,9
30-34	2008	100,0	47,5	52,5
	2010	100,0	47,8	52,2
	2012	100,0	48,2	51,8
	2014	100,0	48,2	51,8
	2016	100,0	49,0	51,0
	2018	100,0	48,9	51,1
35-39	2008	100,0	47,6	52,4
	2010	100,0	49,1	50,9
	2012	100,0	48,0	52,0
	2014	100,0	48,7	51,3
	2016	100,0	48,5	51,5
	2018	100,0	47,7	52,3
40-44	2008	100,0	48,9	51,1
	2010	100,0	49,5	50,5
	2012	100,0	49,6	50,4
	2014	100,0	48,6	51,4
	2016	100,0	48,7	51,3
	2018	100,0	48,9	51,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi**
 (Cont.) *Structure of population by sex and age group*

		Đơn vị tính/Unit: %		
		Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
45-49	2008	100,0	47,6	52,4
	2010	100,0	48,7	51,3
	2012	100,0	49,5	50,5
	2014	100,0	49,6	50,4
	2016	100,0	49,2	50,8
	2018	100,0	49,2	50,8
50-54	2008	100,0	47,9	52,1
	2010	100,0	47,0	53,0
	2012	100,0	47,3	52,7
	2014	100,0	48,1	51,9
	2016	100,0	48,8	51,2
	2018	100,0	48,7	51,3
55-59	2008	100,0	46,6	53,4
	2010	100,0	47,3	52,7
	2012	100,0	48,3	51,7
	2014	100,0	46,8	53,2
	2016	100,0	47,8	52,2
	2018	100,0	47,2	52,8
60+	2008	100,0	41,3	58,7
	2010	100,0	41,5	58,5
	2012	100,0	41,4	58,6
	2014	100,0	41,9	58,1
	2016	100,0	42,3	57,7
	2018	100,0	42,7	57,3

**Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn,
giới tính và nhóm tuổi**
Structure of population by urban - rural, sex and age group

Đơn vị tính/Unit: %

	Thành thị/Urban			Nông thôn/Rural		
	Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female	Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY						
2008	27,6	13,3	14,3	72,4	35,6	36,8
2010	29,9	14,4	15,5	70,1	34,6	35,5
2012	29,8	14,4	15,4	70,2	34,7	35,5
2014	31,1	15,1	16,0	68,9	34,0	34,9
2016	31,7	15,3	16,4	68,3	33,8	34,5
2018	33,7	16,3	17,4	66,3	32,7	33,6
Nhóm tuổi/Age group						
0-4						
2008	28,6	14,9	13,7	71,4	37,1	34,3
2010	29,3	15,1	14,2	70,7	37,2	33,5
2012	28,6	14,6	14,1	71,4	37,4	33,9
2014	29,4	14,9	14,5	70,6	37,4	33,2
2016	29,1	14,4	14,6	70,9	37,4	33,5
2018	29,9	15,9	14,0	70,1	36,4	33,7
5-9						
2008	24,4	12,9	11,6	75,6	38,4	37,2
2010	27,0	13,7	13,3	73,0	37,6	35,4
2012	28,1	14,2	14,0	71,9	37,5	34,4
2014	29,2	15,3	13,9	70,8	36,1	34,7
2016	29,5	15,5	14,0	70,5	36,9	33,6
2018	30,6	16,0	14,6	69,4	36,2	33,2
10-14						
2008	22,3	11,4	10,8	77,7	39,4	38,4
2010	25,0	12,9	12,1	75,0	38,4	36,6
2012	25,7	13,3	12,4	74,3	37,8	36,5
2014	27,6	14,5	13,2	72,4	37,4	35,0
2016	29,4	15,1	14,3	70,6	36,6	34,0
2018	30,7	16,5	14,2	69,3	36,1	33,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi**
 (Cont.) *Structure of population by urban - rural, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

		Thành thị/Urban			Nông thôn/Rural		
		Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female	Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
15-19	2008	23,0	11,8	11,2	77,0	40,1	36,9
	2010	25,7	13,0	12,7	74,3	38,4	35,9
	2012	25,9	13,4	12,6	74,1	38,2	35,9
	2014	28,1	14,6	13,5	72,0	37,1	34,8
	2016	27,8	14,1	13,7	72,2	36,5	35,7
	2018	30,0	14,9	15,1	70,0	35,8	34,2
20-24	2008	27,4	13,6	13,8	72,6	39,2	33,4
	2010	29,3	14,1	15,3	70,7	35,7	35,0
	2012	28,6	13,9	14,7	71,4	37,6	33,8
	2014	30,5	15,0	15,5	69,5	36,6	32,9
	2016	31,5	15,6	16,0	68,5	35,4	33,0
	2018	33,0	16,2	16,8	67,0	34,6	32,4
25-29	2008	32,8	15,5	17,3	67,2	35,3	32,0
	2010	32,5	15,4	17,1	67,5	34,1	33,4
	2012	31,6	15,6	16,1	68,4	34,9	33,5
	2014	32,1	15,5	16,6	67,9	35,2	32,7
	2016	32,7	15,5	17,2	67,3	35,0	32,4
	2018	35,4	17,2	18,2	64,6	33,9	30,7
30-34	2008	29,6	14,2	15,4	70,4	33,3	37,1
	2010	31,4	14,8	16,7	68,6	33,0	35,5
	2012	31,3	14,8	16,5	68,7	33,3	35,4
	2014	32,8	15,9	17,0	67,2	32,3	34,9
	2016	33,3	15,8	17,6	66,7	33,2	33,5
	2018	35,2	17,2	18,0	64,8	31,7	33,1
35-39	2008	27,8	13,0	14,8	72,2	34,6	37,6
	2010	32,0	15,2	16,8	68,0	33,9	34,1
	2012	31,4	14,4	17,1	68,6	33,6	35,0
	2014	31,4	14,6	16,8	68,6	34,1	34,5
	2016	32,7	15,3	17,3	67,3	33,2	34,2
	2018	35,2	16,4	18,8	64,8	31,3	33,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) *Structure of population by urban - rural, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

		Thành thị/Urban			Nông thôn/Rural		
		Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female	Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
40-44	2008	28,7	13,8	14,9	71,3	35,1	36,2
	2010	31,5	15,6	15,9	68,5	33,9	34,6
	2012	31,4	15,3	16,1	68,6	34,3	34,3
	2014	32,5	15,5	17,1	67,5	33,1	34,4
	2016	32,0	15,4	16,7	68,0	33,3	34,7
	2018	33,1	15,8	17,3	66,9	33,2	33,8
45-49	2008	30,7	14,6	16,0	69,3	33,0	36,4
	2010	31,7	15,2	16,5	68,3	33,5	34,8
	2012	30,9	15,3	15,6	69,1	34,2	34,9
	2014	32,7	16,0	16,7	67,3	33,6	33,8
	2016	33,6	16,1	17,5	66,5	33,1	33,4
	2018	34,4	16,7	17,8	65,6	32,5	33,1
50-54	2008	31,7	15,4	16,4	68,3	32,5	35,8
	2010	34,7	16,4	18,3	65,3	30,6	34,7
	2012	32,9	15,7	17,2	67,1	31,6	35,6
	2014	32,6	15,8	16,8	67,4	32,3	35,1
	2016	32,5	15,8	16,7	67,5	33,0	34,5
	2018	34,5	16,1	18,5	65,5	32,6	32,9
55-59	2008	30,7	13,9	16,8	69,3	32,7	36,7
	2010	33,6	15,8	17,8	66,4	31,5	34,9
	2012	34,4	16,5	17,9	65,6	31,7	33,9
	2014	35,3	16,6	18,7	64,7	30,1	34,6
	2016	34,3	16,7	17,6	65,7	31,1	34,6
	2018	36,8	17,6	19,1	63,2	29,5	33,7
60+	2008	28,3	11,8	16,4	71,7	29,4	42,3
	2010	30,2	12,6	17,6	69,8	28,9	40,9
	2012	30,2	12,6	17,5	69,9	28,8	41,1
	2014	31,8	13,5	18,3	68,2	28,3	39,9
	2016	33,7	14,4	19,2	66,4	27,9	38,4
	2018	36,6	15,9	20,7	63,4	26,8	36,6

**Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi,
thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
*Structure of population by age group, urban - rural, region,
income quintile and sex*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	0-14	15-59	60+
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY				
2008	100,0	22,8	66,2	11,0
2010	100,0	24,0	65,8	10,2
2012	100,0	23,5	65,4	11,1
2014	100,0	23,6	64,2	12,2
2016	100,0	23,7	63,0	13,3
2018	100,0	23,5	61,7	14,8
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural				
Thành thị/Urban				
2008	100,0	20,4	68,4	11,2
2010	100,0	21,6	68,1	10,3
2012	100,0	21,6	67,1	11,3
2014	100,0	21,8	65,7	12,5
2016	100,0	21,9	63,9	14,2
2018	100,0	21,3	62,6	16,1
Nông thôn/Rural				
2008	100,0	23,8	65,3	10,9
2010	100,0	25,0	64,8	10,2
2012	100,0	24,2	64,7	11,1
2014	100,0	24,4	63,5	12,1
2016	100,0	24,5	62,5	13,0
2018	100,0	24,7	61,2	14,1
6 Vùng/6 Region				
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta				
2008	100,0	20,8	66,5	12,7
2010	100,0	22,1	65,4	12,5
2012	100,0	21,8	64,4	13,8
2014	100,0	22,9	62,2	14,9
2016	100,0	22,9	60,4	16,7
2018	100,0	22,9	58,9	18,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
 (Cont.) *Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex*

		Đơn vị tính/Unit: %			
		Chung/ Total	0-14	15-59	60+
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas					
	2008	100,0	24,8	66,1	9,1
	2010	100,0	25,9	65,5	8,6
	2012	100,0	26,1	64,7	9,2
	2014	100,0	26,0	64,5	9,5
	2016	100,0	27,1	62,8	10,1
	2018	100,0	27,8	61,5	10,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas					
	2008	100,0	23,5	64,3	12,2
	2010	100,0	24,3	64,6	11,1
	2012	100,0	23,5	64,5	12,0
	2014	100,0	23,4	63,6	13,0
	2016	100,0	23,7	62,2	14,1
	2018	100,0	23,7	60,7	15,7
Tây Nguyên/Central Highlands					
	2008	100,0	31,3	61,8	6,9
	2010	100,0	30,6	63,1	6,3
	2012	100,0	28,5	65,1	6,4
	2014	100,0	27,6	65,1	7,3
	2016	100,0	27,3	64,3	8,4
	2018	100,0	26,7	63,0	10,3
Đông Nam Bộ/South East					
	2008	100,0	21,7	68,6	9,7
	2010	100,0	22,2	69,2	8,6
	2012	100,0	21,8	68,7	9,5
	2014	100,0	21,4	67,4	11,2
	2016	100,0	21,3	66,8	11,9
	2018	100,0	21,0	66,3	12,8
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta					
	2008	100,0	21,5	67,6	10,9
	2010	100,0	23,8	66,2	10,0
	2012	100,0	23,4	65,4	11,2
	2014	100,0	23,4	64,2	12,4
	2016	100,0	22,5	63,6	13,9
	2018	100,0	21,7	62,2	16,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
 (Cont.) *Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex*

		Đơn vị tính/Unit: %			
		Chung/ Total	0-14	15-59	60+
5 nhóm thu nhập chung cả nước/Income quintile for whole country					
Nhóm 1/Quintile 1					
	2008	100,0	30,9	57,0	12,1
	2010	100,0	31,7	57,4	10,9
	2012	100,0	30,7	57,0	12,3
	2014	100,0	30,7	56,5	12,8
	2016	100,0	30,8	55,0	14,2
	2018	100,0	30,3	54,2	15,6
Nhóm 2/Quintile 2					
	2008	100,0	25,2	63,8	11,0
	2010	100,0	26,7	63,3	10,0
	2012	100,0	25,9	62,9	11,2
	2014	100,0	25,6	61,4	13,0
	2016	100,0	25,9	59,4	14,7
	2018	100,0	25,8	57,8	16,4
Nhóm 3/Quintile 3					
	2008	100,0	21,9	67,7	10,4
	2010	100,0	22,7	67,2	10,1
	2012	100,0	22,9	66,4	10,7
	2014	100,0	23,0	64,9	12,1
	2016	100,0	24,1	62,5	13,4
	2018	100,0	23,3	62,3	14,4
Nhóm 4/Quintile 4					
	2008	100,0	19,1	70,3	10,6
	2010	100,0	20,5	69,5	10,0
	2012	100,0	20,2	68,8	11,0
	2014	100,0	21,1	67,5	11,4
	2016	100,0	21,7	65,8	12,5
	2018	100,0	21,0	65,4	13,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
 (Cont.) *Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex*

		Đơn vị tính/Unit: %			
		Chung/ Total	0-14	15-59	60+
Nhóm 5/Quintile 5					
	2008	100,0	17,1	72,2	10,7
	2010	100,0	18,3	71,8	9,9
	2012	100,0	17,5	71,9	10,6
	2014	100,0	17,8	70,4	11,8
	2016	100,0	17,8	69,8	12,4
	2018	100,0	17,4	68,7	13,9
Giới tính/Sex					
Nam/Male					
	2008	100,0	23,9	66,9	9,2
	2010	100,0	25,3	66,1	8,6
	2012	100,0	24,6	66,0	9,4
	2014	100,0	24,9	64,6	10,5
	2016	100,0	25,1	63,4	11,5
	2018	100,0	25,2	62,0	12,9
Nữ/Female					
	2008	100,0	21,8	65,6	12,6
	2010	100,0	22,7	65,6	11,7
	2012	100,0	22,3	64,9	12,8
	2014	100,0	22,4	63,6	14,0
	2016	100,0	22,3	62,6	15,1
	2018	100,0	22,0	61,4	16,6

**Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân
thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính,
nhóm tuổi và trình độ học vấn**
*Structure of population aged 13 and over by marital status, urban - rural,
income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chưa từng kết hôn/ Never married	Đang có vợ/ chồng/ Married	Goá/ Widowed	Ly hôn/ Divorced	Ly thân/ Separated
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY						
2008	100,0	32,8	59,1	6,9	0,9	0,3
2010	100,0	29,6	62,4	6,5	1,1	0,4
2012	100,0	27,8	63,8	6,8	1,2	0,4
2014	100,0	26,5	64,5	7,1	1,4	0,5
2016	100,0	25,0	65,8	7,2	1,6	0,4
2018	100,0	24,6	65,8	7,4	1,9	0,4
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural						
Thành thị/Urban						
2008	100,0	32,5	58,9	6,8	1,4	0,4
2010	100,0	30,7	60,9	6,3	1,6	0,5
2012	100,0	28,7	62,6	6,5	1,7	0,5
2014	100,0	27,6	63,0	6,8	2,0	0,6
2016	100,0	26,4	63,9	7,0	2,2	0,5
2018	100,0	26,4	63,2	7,3	2,6	0,5
Nông thôn/Rural						
2008	100,0	32,9	59,2	6,9	0,7	0,3
2010	100,0	29,1	63,0	6,6	0,9	0,4
2012	100,0	27,3	64,4	6,9	1,0	0,4
2014	100,0	26,0	65,2	7,2	1,2	0,4
2016	100,0	24,3	66,7	7,3	1,3	0,4
2018	100,0	23,6	67,1	7,4	1,5	0,4
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country						
Nhóm 1/Quintile 1						
2008	100,0	32,3	57,8	8,7	0,8	0,4
2010	100,0	29,2	60,9	8,3	1,1	0,5
2012	100,0	26,8	62,9	8,6	1,2	0,5
2014	100,0	26,0	63,4	8,9	1,2	0,5
2016	100,0	24,4	64,5	9,3	1,4	0,4
2018	100,0	24,1	64,6	9,4	1,5	0,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
 (Cont.) *Structure of population aged 13 and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level*

	Đơn vị tính/Unit: %					
	Chung/ Total	Chưa từng kết hôn/ Never married	Đang có vợ/ chồng/ Married	Goá/ Widowed	Ly hôn/ Divorced	Ly thân/ Separated
Nhóm 2/Quintile 2						
2008	100,0	33,7	57,7	7,4	0,8	0,4
2010	100,0	30,1	61,5	6,9	1,0	0,5
2012	100,0	27,9	62,9	7,6	1,2	0,5
2014	100,0	26,4	63,7	7,9	1,5	0,5
2016	100,0	25,1	64,4	8,4	1,6	0,5
2018	100,0	23,8	65,1	8,6	2,0	0,5
Nhóm 3/Quintile 3						
2008	100,0	33,5	58,7	6,7	0,8	0,4
2010	100,0	30,3	61,8	6,5	1,2	0,3
2012	100,0	28,5	63,4	6,5	1,1	0,4
2014	100,0	26,8	64,1	7,0	1,4	0,6
2016	100,0	25,1	65,5	7,4	1,6	0,4
2018	100,0	24,5	66,1	7,2	1,8	0,4
Nhóm 4/Quintile 4						
2008	100,0	32,9	59,4	6,3	1,0	0,4
2010	100,0	29,6	63,1	5,8	1,2	0,4
2012	100,0	27,9	64,1	6,2	1,4	0,4
2014	100,0	26,6	65,0	6,3	1,6	0,5
2016	100,0	25,0	66,4	6,7	1,6	0,4
2018	100,0	24,8	66,3	6,5	2,0	0,4
Nhóm 5/Quintile 5						
2008	100,0	31,5	61,6	5,5	1,1	0,4
2010	100,0	28,9	64,2	5,1	1,3	0,4
2012	100,0	27,6	65,5	5,3	1,3	0,4
2014	100,0	26,5	66,2	5,4	1,5	0,4
2016	100,0	25,1	67,4	5,2	1,9	0,4
2018	100,0	25,5	66,5	5,6	2,0	0,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 13 and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level*

		Đơn vị tính/Unit: %					
		Chung/ Total	Chưa từng kết hôn/ Never married	Đang có vợ/ chồng/ Married	Goá/ Widowed	Ly hôn/ Divorced	Ly thân/ Separated
Giới tính/Sex							
Nam/Male							
	2008	100,0	36,7	60,5	2,0	0,5	0,3
	2010	100,0	33,1	64,0	2,0	0,7	0,3
	2012	100,0	31,5	65,4	2,1	0,8	0,3
	2014	100,0	30,4	66,3	2,0	0,9	0,4
	2016	100,0	28,6	67,6	2,3	1,2	0,4
	2018	100,0	28,0	67,9	2,2	1,5	0,3
Nữ/Female							
	2008	100,0	29,1	57,7	11,4	1,3	0,5
	2010	100,0	26,4	60,8	10,6	1,6	0,6
	2012	100,0	24,2	62,4	11,2	1,7	0,6
	2014	100,0	22,8	62,9	11,8	1,9	0,5
	2016	100,0	21,6	64,1	11,8	2,1	0,5
	2018	100,0	21,3	63,8	12,2	2,2	0,5
Nhóm tuổi/Age group							
13-14							
	2008	100,0	98,9	1,0	0,1	-	-
	2010	100,0	98,9	0,9	0,2	-	-
	2012	100,0	98,9	0,9	0,1	-	-
	2014	100,0	99,9	0,0	0,1	-	-
	2016	100,0	99,8	0,1	0,1	-	-
	2018	100,0	99,9	0,1	0,1	-	-
15-19							
	2008	100,0	96,5	3,3	0,2	0,1	-
	2010	100,0	95,4	4,3	0,2	0,1	-
	2012	100,0	94,5	5,4	0,1	0,1	-
	2014	100,0	94,7	5,0	0,1	0,1	-
	2016	100,0	95,0	4,8	0,1	0,1	-
	2018	100,0	95,3	4,5	0,1	0,1	0,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 13 and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level*

		Đơn vị tính/Unit: %					
		Chung/ Total	Chưa từng kết hôn/ Never married	Đang có vợ/ chồng/ Married	Goá/ Widowed	Ly hôn/ Divorced	Ly thân/ Separated
20-24							
	2008	100,0	73,5	25,8	0,2	0,4	0,2
	2010	100,0	68,9	30,5	0,2	0,4	0,1
	2012	100,0	70,2	29,0	0,2	0,5	0,2
	2014	100,0	69,7	29,2	0,2	0,7	0,2
	2016	100,0	68,7	30,2	0,2	0,7	0,2
	2018	100,0	69,6	29,4	0,2	0,6	0,2
25-29							
	2008	100,0	35,4	62,8	0,5	0,8	0,5
	2010	100,0	29,2	68,8	0,4	1,1	0,6
	2012	100,0	29,3	68,3	0,4	1,4	0,5
	2014	100,0	30,3	67,0	0,4	1,6	0,6
	2016	100,0	31,2	66,1	0,3	1,9	0,6
	2018	100,0	33,6	63,4	0,2	2,2	0,6
30-34							
	2008	100,0	12,8	84,6	0,9	1,2	0,5
	2010	100,0	10,1	87,0	0,8	1,5	0,5
	2012	100,0	10,3	86,3	0,9	1,9	0,6
	2014	100,0	11,6	84,9	0,8	2,2	0,6
	2016	100,0	11,9	84,1	0,8	2,6	0,6
	2018	100,0	13,5	82,4	0,6	2,9	0,6
35-39							
	2008	100,0	6,5	90,6	1,2	1,3	0,4
	2010	100,0	5,5	91,0	1,2	1,8	0,5
	2012	100,0	5,5	90,7	1,3	1,9	0,7
	2014	100,0	5,4	90,2	1,4	2,3	0,7
	2016	100,0	5,6	89,8	1,2	2,8	0,6
	2018	100,0	6,8	88,0	1,2	3,4	0,7

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 13 and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level*

		Đơn vị tính/Unit: %					
		Chung/ Total	Chưa từng kết hôn/ Never married	Đang có vợ/ chồng/ Married	Goá/ Widowed	Ly hôn/ Divorced	Ly thân/ Separated
40-44							
	2008	100,0	4,6	91,3	2,2	1,5	0,5
	2010	100,0	4,5	91,2	2,0	1,7	0,5
	2012	100,0	4,4	91,2	2,0	1,9	0,6
	2014	100,0	4,1	91,2	1,9	2,3	0,5
	2016	100,0	4,0	91,1	1,9	2,4	0,6
	2018	100,0	4,4	90,4	1,9	2,8	0,5
45-49							
	2008	100,0	3,4	90,6	3,7	1,6	0,6
	2010	100,0	4,0	89,5	4,0	1,9	0,6
	2012	100,0	3,6	90,6	3,5	1,7	0,6
	2014	100,0	3,7	90,4	3,5	1,9	0,7
	2016	100,0	3,4	91,0	3,2	2,0	0,5
	2018	100,0	3,6	89,8	3,5	2,6	0,5
50-54							
	2008	100,0	3,2	87,9	6,5	1,7	0,7
	2010	100,0	3,7	86,8	6,7	2,1	0,7
	2012	100,0	3,7	87,5	6,2	2,1	0,6
	2014	100,0	3,3	88,1	5,9	2,0	0,6
	2016	100,0	3,3	88,3	5,6	2,4	0,4
	2018	100,0	3,4	88,0	5,6	2,5	0,5
55-59							
	2008	100,0	2,5	84,7	10,8	1,4	0,6
	2010	100,0	3,3	83,6	10,4	1,9	0,7
	2012	100,0	3,0	85,3	9,5	1,6	0,7
	2014	100,0	3,0	84,8	9,8	1,9	0,6
	2016	100,0	3,2	85,4	9,1	1,9	0,5
	2018	100,0	3,4	85,2	9,0	2,0	0,4

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
 (Cont.) *Structure of population aged 13 and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level*

		Đơn vị tính/Unit: %					
		Chung/ Total	Chưa từng kết hôn/ Never married	Đang có vợ/ chồng/ Married	Goá/ Widowed	Ly hôn/ Divorced	Ly thân/ Separated
60-64							
	2008	100,0	2,3	77,9	18,2	1,0	0,7
	2010	100,0	3,0	78,7	16,1	1,4	0,7
	2012	100,0	2,6	79,4	16,0	1,3	0,6
	2014	100,0	2,0	63,2	33,4	0,9	0,5
	2016	100,0	3,1	80,6	14,2	1,7	0,5
	2018	100,0	3,2	80,7	13,7	1,9	0,5
65+							
	2008	100,0	0,9	54,6	43,6	0,5	0,4
	2010	100,0	1,1	54,6	43,6	0,4	0,3
	2012	100,0	1,2	55,0	43,2	0,4	0,3
	2014	100,0	...	...	...	...	...
	2016	100,0	1,7	56,9	40,5	0,7	0,4
	2018	100,0	2,0	58,9	38,1	0,8	0,4
Trình độ học vấn/Educational level							
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finish grade 1 or never go to school							
	2008	100,0	14,4	53,3	30,9	1,0	0,5
	2010	100,0	29,5	53,7	14,6	1,6	0,7
	2012	100,0	28,2	55,0	14,3	1,9	0,6
	2014	100,0	29,1	53,7	14,7	1,8	0,7
	2016	100,0	27,3	57,3	12,8	2,1	0,4
	2018	100,0	28,1	55,4	13,6	2,4	0,5
Không có bằng cấp/No Certificate							
	2008	100,0	11,0	69,8	17,3	1,2	0,7
	2010	100,0	28,6	59,1	10,0	1,6	0,6
	2012	100,0	26,7	59,9	10,9	1,9	0,7
	2014	100,0	26,1	59,7	11,5	2,0	0,7
	2016	100,0	25,4	59,9	11,8	2,3	0,7
	2018	100,0	25,3	60,0	11,6	2,5	0,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
 (Cont.) *Structure of population aged 13 and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level*

	Đơn vị tính/Unit: %					
	Chung/ Total	Chưa từng kết hôn/ Never married	Đang có vợ/ chồng/ Married	Goá/ Widowed	Ly hôn/ Divorced	Ly thân/ Separated
Tốt nghiệp tiểu học/Primary						
2008	100,0	33,9	59,8	4,9	0,9	0,5
2010	100,0	29,6	63,0	5,8	1,2	0,4
2012	100,0	28,1	64,1	6,3	1,2	0,5
2014	100,0	27,4	63,9	6,6	1,6	0,5
2016	100,0	26,6	64,1	7,0	1,8	0,5
2018	100,0	25,7	64,3	7,5	2,1	0,5
Tốt nghiệp THCS/Lower secondary						
2008	100,0	39,3	57,6	2,2	0,7	0,3
2010	100,0	31,4	62,7	4,8	0,9	0,3
2012	100,0	29,1	64,5	5,1	0,9	0,4
2014	100,0	26,9	66,2	5,3	1,2	0,4
2016	100,0	24,6	68,2	5,6	1,3	0,3
2018	100,0	24,1	67,8	6,2	1,6	0,4
Tốt nghiệp THPT/Upper secondary						
2008	100,0	56,8	41,1	1,2	0,8	0,2
2010	100,0	33,1	61,2	4,6	0,9	0,2
2012	100,0	29,7	64,2	4,9	0,9	0,4
2014	100,0	28,1	65,5	4,9	1,1	0,3
2016	100,0	25,3	68,1	5,1	1,3	0,3
2018	100,0	25,1	67,9	5,2	1,5	0,3
Trung học chuyên nghiệp/Professional secondary						
2008	-	-	-	-	-	-
2010	100,0	26,9	66,9	4,9	0,9	0,5
2012	100,0	24,1	69,0	5,5	1,0	0,4
2014	100,0	21,6	70,6	6,0	1,3	0,5
2016	100,0	20,1	71,4	6,4	1,5	0,5
2018	100,0	19,1	71,4	7,1	1,9	0,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
 (Cont.) *Structure of population aged 13 and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level*

	Đơn vị tính/Unit: %					
	Chung/ Total	Chưa từng kết hôn/ Never married	Đang có vợ/ chồng/ Married	Goá/ Widowed	Ly hôn/ Divorced	Ly thân/ Separated
Cao đẳng/College						
2008	100,0	29,6	67,1	2,4	0,6	0,3
2010	100,0	28,0	64,8	5,6	1,4	0,1
2012	100,0	27,9	64,8	5,3	1,5	0,4
2014	100,0	26,1	66,0	6,2	1,3	0,5
2016	100,0	23,2	68,5	6,5	1,7	0,1
2018	100,0	22,7	69,8	5,5	1,8	0,3
Đại học/University						
2008	100,0	23,7	73,1	1,9	1,0	0,3
2010	100,0	26,1	68,9	3,7	1,1	0,3
2012	100,0	24,5	70,7	3,7	1,0	0,2
2014	100,0	23,1	71,3	4,0	1,4	0,2
2016	100,0	21,8	72,2	4,3	1,5	0,3
2018	100,0	22,4	71,6	4,3	1,5	0,2
Trên đại học/Postgraduate						
2008	-	-	-	-	-	-
2010	100,0	22,5	71,7	4,4	1,2	0,2
2012	100,0	25,9	69,2	3,1	1,5	0,3
2014	100,0	20,5	74,3	3,7	1,3	0,2
2016	100,0	22,8	72,2	3,6	1,3	0,1
2018	100,0	23,3	69,6	6,2	0,8	0,1

Ghi chú:

- Ký hiệu " - " có nghĩa số liệu không phát sinh hoặc bằng 0.
- Ký hiệu " ... " có nghĩa số liệu có trong thực tế nhưng mẫu điều tra không chọn vào.

Note:

- Symbol " - " means data not generated or equal 0.
- The symbol "..." means the data is in fact but the sample is not selected.

Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ
Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile and educational level of household head

		Đơn vị tính/Unit: %		
		Chung/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY				
	2008	100,0	74,4	25,6
	2010	100,0	74,1	25,9
	2012	100,0	74,1	25,9
	2014	100,0	73,7	26,3
	2016	100,0	73,9	26,1
	2018	100,0	72,6	27,4
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural				
Thành thị/Urban				
	2008	100,0	62,4	37,6
	2010	100,0	63,7	36,3
	2012	100,0	64,1	35,9
	2014	100,0	64,0	36,0
	2016	100,0	64,1	35,9
	2018	100,0	63,2	36,8
Nông thôn/Rural				
	2008	100,0	79,1	20,9
	2010	100,0	78,6	21,4
	2012	100,0	78,4	21,6
	2014	100,0	78,1	21,9
	2016	100,0	78,4	21,6
	2018	100,0	77,4	22,6
6 Vùng/6 Region				
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta				
	2008	100,0	76,0	24,0
	2010	100,0	75,6	24,4
	2012	100,0	75,5	24,5
	2014	100,0	75,0	25,0
	2016	100,0	74,9	25,1
	2018	100,0	73,2	26,8

(Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
 (Cont.) *Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile and educational level of household head*

Đơn vị tính/Unit: %			
	Chung/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas			
2008	100,0	80,5	19,5
2010	100,0	81,8	18,2
2012	100,0	81,5	18,5
2014	100,0	80,1	19,9
2016	100,0	79,5	20,5
2018	100,0	79,2	20,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas			
2008	100,0	75,1	24,9
2010	100,0	75,7	24,3
2012	100,0	75,8	24,2
2014	100,0	75,3	24,7
2016	100,0	76,0	24,0
2018	100,0	74,4	25,7
Tây Nguyên/Central Highlands			
2008	100,0	81,4	18,6
2010	100,0	79,2	20,8
2012	100,0	78,8	21,2
2014	100,0	78,9	21,1
2016	100,0	79,2	20,8
2018	100,0	76,3	23,7
Đông Nam Bộ/South East			
2008	100,0	63,3	36,7
2010	100,0	62,8	37,2
2012	100,0	63,9	36,1
2014	100,0	63,5	36,5
2016	100,0	64,0	36,0
2018	100,0	62,6	37,4
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta			
2008	100,0	73,9	26,1
2010	100,0	73,6	26,4
2012	100,0	73,1	26,9
2014	100,0	72,5	27,5
2016	100,0	72,9	27,1
2018	100,0	72,3	27,7

(Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
 (Cont.) *Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile and educational level of household head*

		Đơn vị tính/Unit: %		
		Chung/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country				
Nhóm 1/Quintile 1				
	2008	100,0	76,2	23,8
	2010	100,0	76,8	23,2
	2012	100,0	76,7	23,3
	2014	100,0	70,4	29,6
	2016	100,0	69,2	30,8
	2018	100,0	69,2	30,8
Nhóm 2/Quintile 2				
	2008	100,0	77,6	22,4
	2010	100,0	78,4	21,6
	2012	100,0	76,2	23,8
	2014	100,0	73,2	26,8
	2016	100,0	74,0	26,0
	2018	100,0	74,1	25,9
Nhóm 3/Quintile 3				
	2008	100,0	77,4	22,6
	2010	100,0	76,4	23,6
	2012	100,0	76,1	23,9
	2014	100,0	74,5	25,5
	2016	100,0	75,3	24,7
	2018	100,0	73,4	26,6
Nhóm 4/Quintile 4				
	2008	100,0	73,6	26,4
	2010	100,0	72,5	27,5
	2012	100,0	73,0	27,0
	2014	100,0	75,0	25,0
	2016	100,0	74,9	25,1
	2018	100,0	75,5	24,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
 (Cont.) *Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile and educational level of household head*

		Đơn vị tính/Unit: %		
		Chung/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
Nhóm 5/Quintile 5				
	2008	100,0	68,2	31,8
	2010	100,0	67,5	32,5
	2012	100,0	69,3	30,7
	2014	100,0	75,1	24,9
	2016	100,0	74,9	25,1
	2018	100,0	75,1	24,9
Trình độ học vấn của chủ hộ/Educational level of household head				
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finish grade 1 or never go to school				
	2008	100,0	49,1	50,9
	2010	100,0	53,9	46,1
	2012	100,0	54,7	45,3
	2014	100,0	54,1	45,9
	2016	100,0	57,6	42,4
	2018	100,0	54,8	45,2
Không có bằng cấp/No certificate				
	2008	100,0	64,6	35,4
	2010	100,0	64,9	35,1
	2012	100,0	62,7	37,3
	2014	100,0	61,8	38,2
	2016	100,0	61,8	38,2
	2018	100,0	61,3	38,7
Tốt nghiệp tiểu học/Primary				
	2008	100,0	78,3	21,7
	2010	100,0	77,3	22,7
	2012	100,0	77,2	22,8
	2014	100,0	76,0	24,0
	2016	100,0	75,3	24,7
	2018	100,0	73,7	26,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile and educational level of household head

		Đơn vị tính/Unit: %		
		Chung/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
Tốt nghiệp THCS/Lower secondary				
	2008	100,0	82,0	18,0
	2010	100,0	80,7	19,3
	2012	100,0	80,7	19,3
	2014	100,0	80,4	19,6
	2016	100,0	80,4	19,6
	2018	100,0	78,7	21,3
Tốt nghiệp THPT/Upper secondary				
	2008	100,0	79,2	20,8
	2010	100,0	76,1	23,9
	2012	100,0	76,9	23,1
	2014	100,0	77,3	22,7
	2016	100,0	77,6	22,4
	2018	100,0	76,2	23,8
Trung học chuyên nghiệp/Professional secondary				
	2008	100,0	70,1	29,9
	2010	100,0	67,1	32,9
	2012	100,0	68,9	31,1
	2014	100,0	68,8	31,2
	2016	100,0	69,3	30,7
	2018	100,0	64,6	35,4
Cao đẳng/College				
	2008	100,0	64,7	35,3
	2010	100,0	58,6	41,4
	2012	100,0	59,0	41,0
	2014	100,0	64,3	35,7
	2016	100,0	62,7	37,3
	2018	100,0	57,4	42,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
 (Cont.) *Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile and educational level of household head*

		Đơn vị tính/Unit: %		
		Chung/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
Đại học/University				
	2008	100,0	78,1	21,9
	2010	100,0	73,1	26,9
	2012	100,0	75,3	24,7
	2014	100,0	74,6	25,4
	2016	100,0	74,4	25,6
	2018	100,0	74,0	26,0
Trên đại học/Postgraduate				
	2008	100,0	74,3	25,7
	2010	100,0	77,3	22,7
	2012	100,0	79,4	20,6
	2014	100,0	83,5	16,5
	2016	100,0	80,8	19,2
	2018	100,0	73,4	26,6

**Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ
chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính
của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**
*Number of household members in working age per household
by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity
of household head, educational level of household head*

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY							
2008		2,6	2,3	2,6	2,6	2,7	2,6
2010		2,5	2,4	2,6	2,6	2,6	2,4
2012		2,5	2,3	2,5	2,6	2,6	2,4
2014		2,4	2,3	2,4	2,5	2,5	2,3
2016		2,3	2,1	2,2	2,4	2,4	2,3
2018		2,2	2,0	2,2	2,3	2,3	2,2
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural							
Thành thị/Urban							
2008		2,6	2,6	2,7	2,7	2,6	2,5
2010		2,5	2,5	2,7	2,7	2,5	2,4
2012		2,5	2,4	2,7	2,6	2,5	2,4
2014		2,4	2,4	2,5	2,5	2,4	2,3
2016		2,3	2,1	2,4	2,4	2,3	2,2
2018		2,2	2,1	2,3	2,3	2,2	2,1
Nông thôn/Rural							
2008		2,5	2,3	2,5	2,6	2,7	2,6
2010		2,5	2,3	2,5	2,6	2,6	2,5
2012		2,4	2,3	2,4	2,5	2,6	2,5
2014		2,4	2,3	2,3	2,4	2,5	2,4
2016		2,3	2,1	2,2	2,3	2,4	2,4
2018		2,2	2,1	2,1	2,3	2,3	2,3
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head							
Nam/Male							
2008		2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,7
2010		2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,6
2012		2,6	2,5	2,6	2,7	2,7	2,5
2014		2,5	2,5	2,5	2,6	2,6	2,5
2016		2,5	2,4	2,4	2,5	2,5	2,4
2018		2,4	2,3	2,3	2,4	2,4	2,3

(Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**
 (Cont.) *Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head*

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Nữ/Female							
	2008	2,1	1,6	2,1	2,2	2,4	2,3
	2010	2,1	1,7	2,0	2,3	2,3	2,2
	2012	2,0	1,5	2,0	2,2	2,2	2,2
	2014	1,9	1,5	1,8	2,1	2,1	2,1
	2016	1,8	1,3	1,7	2,0	2,0	1,9
	2018	1,8	1,3	1,9	1,8	2,0	2,0
Dân tộc của chủ hộ/Ethnicity of household head							
Kinh							
	2008	2,5	2,1	2,5	2,6	2,7	2,6
	2010	2,5	2,1	2,5	2,6	2,6	2,4
	2012	2,4	2,0	2,4	2,5	2,6	2,4
	2014	2,3	1,9	2,3	2,4	2,5	2,3
	2016	2,2	1,6	2,1	2,3	2,4	2,3
	2018	2,1	1,6	2,1	2,3	2,3	2,2
Tày							
	2008	2,9	2,8	3,0	2,9	3,0	2,6
	2010	2,7	2,7	2,9	2,9	2,5	2,3
	2012	2,7	2,8	2,7	2,7	2,4	2,6
	2014	2,7	2,8	2,9	2,6	2,6	2,3
	2016	2,6	2,6	2,7	2,5	2,5	2,3
	2018	2,3	2,4	2,3	2,6	1,9	2,1
Thái							
	2008	3,1	3,0	3,2	3,1	3,0	2,9
	2010	3,1	3,1	3,3	3,1	2,7	2,5
	2012	3,0	3,0	3,1	2,9	3,1	2,7
	2014	2,9	2,9	2,9	3,1	2,5	1,9
	2016	2,7	2,7	2,7	2,9	2,7	2,5
	2018	2,6	2,7	2,4	2,6	2,1	1,9

(Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Hoa	2008	2,8	2,7	2,7	2,8	3,3	2,6
	2010	2,9	2,6	2,9	2,9	3,0	2,8
	2012	2,7	2,5	2,6	2,8	2,6	2,6
	2014	2,4	2,6	2,4	2,4	2,4	2,5
	2016	2,3	2,4	2,2	2,3	2,4	2,3
	2018	2,1	2,1	2,0	1,9	1,7	2,6
Khơ me	2008	2,6	2,4	2,6	3,0	2,7	2,7
	2010	2,5	2,3	2,5	2,7	2,6	2,3
	2012	2,4	2,3	2,4	2,8	2,7	2,3
	2014	2,3	2,1	2,2	2,6	2,5	2,3
	2016	2,2	1,8	2,4	2,3	2,3	2,5
	2018	2,2	2,1	2,0	2,2	2,2	2,5
Mường	2008	2,9	2,9	2,9	3,0	2,8	2,5
	2010	2,8	2,7	2,9	3,2	2,6	2,7
	2012	2,8	2,8	2,9	2,7	2,9	2,4
	2014	2,7	2,6	2,9	2,6	2,8	2,2
	2016	2,6	2,6	2,8	2,6	2,9	2,3
	2018	2,5	2,4	2,5	2,8	2,9	1,7
Nùng	2008	2,9	2,8	3,1	2,8	3,1	2,4
	2010	2,7	2,8	2,7	3,0	2,5	2,5
	2012	2,8	2,8	3,0	2,9	2,8	2,3
	2014	2,8	2,8	2,9	3,0	2,6	2,8
	2016	2,6	2,8	2,6	2,3	2,7	2,3
	2018	2,8	2,7	3,0	2,7	1,7	2,9

(Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
H'mông							
	2008	3,1	3,1	2,9	2,8	3,1	2,0
	2010	3,0	3,0	2,8	2,4	2,7	2,3
	2012	3,0	3,1	2,8	2,9	2,4	4,0
	2014	2,9	3,0	2,6	3,1	2,6	1,9
	2016	3,0	3,0	3,1	2,6	2,3	2,5
	2018	2,9	2,9	3,0	3,0	2,3	0,5
Dao							
	2008	2,9	2,9	3,2	2,6	2,9	2,2
	2010	3,0	3,0	3,0	2,8	3,2	2,9
	2012	2,9	2,9	3,1	2,7	2,7	2,1
	2014	2,9	3,0	3,1	2,5	2,7	2,4
	2016	3,0	3,0	2,9	3,1	2,8	2,4
	2018	2,8	3,0	2,5	2,2	2,7	3,1
Khác/Others							
	2008	2,9	2,9	2,9	2,9	2,6	2,5
	2010	2,7	2,7	2,7	2,9	2,6	2,1
	2012	2,7	2,7	2,8	2,8	2,9	2,3
	2014	2,8	2,8	2,9	2,9	2,6	2,5
	2016	2,7	2,7	2,9	2,6	2,6	2,5
	2018	2,5	2,5	2,5	2,6	2,5	2,1
Trình độ học vấn của chủ hộ/Educational level of household head							
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finish grade 1 or never go to school							
	2008	2,2	2,1	2,2	2,3	2,2	2,3
	2010	2,2	2,2	2,2	2,2	2,3	2,0
	2012	2,2	2,2	2,2	2,2	2,1	1,9
	2014	2,2	2,3	2,1	2,1	2,0	1,7
	2016	2,3	2,4	2,0	2,2	2,2	2,0
	2018	2,1	2,2	1,8	2,1	2,0	2,3

(Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Không có bằng cấp/No certificate						
2008	2,4	2,1	2,4	2,5	2,5	2,4
2010	2,3	2,1	2,3	2,4	2,5	2,4
2012	2,2	2,1	2,2	2,3	2,4	2,3
2014	2,2	2,1	2,2	2,3	2,2	2,3
2016	2,1	1,9	2,0	2,2	2,3	2,2
2018	2,0	1,9	2,0	2,0	2,2	2,0
Tốt nghiệp tiểu học/Primary						
2008	2,6	2,4	2,6	2,7	2,8	2,6
2010	2,6	2,4	2,6	2,7	2,6	2,5
2012	2,5	2,4	2,4	2,6	2,7	2,5
2014	2,4	2,3	2,4	2,5	2,5	2,4
2016	2,4	2,1	2,3	2,5	2,5	2,4
2018	2,3	2,2	2,3	2,4	2,4	2,3
Tốt nghiệp THCS/Lower secondary						
2008	2,8	2,6	2,8	2,8	2,9	2,7
2010	2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,6
2012	2,6	2,5	2,7	2,7	2,7	2,6
2014	2,5	2,4	2,5	2,6	2,6	2,5
2016	2,4	2,1	2,3	2,4	2,5	2,4
2018	2,3	2,0	2,2	2,4	2,5	2,3
Tốt nghiệp THPT/Upper secondary						
2008	2,8	2,8	2,8	2,8	2,8	2,7
2010	2,7	2,7	2,8	2,8	2,7	2,6
2012	2,6	2,6	2,7	2,8	2,6	2,5
2014	2,5	2,4	2,6	2,5	2,6	2,5
2016	2,4	2,2	2,4	2,4	2,4	2,3
2018	2,3	2,0	2,3	2,5	2,3	2,3

(Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**
 (Cont.) *Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head*

Đơn vị tính/Unit: Người/hộ - Person/household

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Trung học chuyên nghiệp/Professional secondary						
2008	2,5	2,4	2,8	2,4	2,5	2,5
2010	2,4	2,4	2,5	2,3	2,5	2,3
2012	2,3	2,0	2,3	2,3	2,2	2,3
2014	2,2	1,7	2,0	2,2	2,2	2,1
2016	2,0	1,4	2,0	2,0	2,0	2,1
2018	1,9	1,9	1,7	1,7	1,8	2,0
Cao đẳng/College						
2008	2,5	3,2	2,5	2,0	2,5	2,6
2010	2,3	3,0	2,6	2,6	2,2	2,3
2012	2,4	3,4	2,5	2,3	2,5	2,4
2014	2,3	2,2	2,2	2,5	2,3	2,2
2016	2,1	1,2	2,0	2,4	2,1	2,1
2018	2,2	1,2	1,9	2,5	2,2	2,1
Đại học/University						
2008	2,5	2,3	2,8	2,3	2,5	2,5
2010	2,3	2,6	2,5	2,4	2,4	2,3
2012	2,4	1,4	2,0	2,4	2,4	2,4
2014	2,3	1,9	2,3	2,3	2,4	2,2
2016	2,2	2,6	2,4	2,1	2,2	2,2
2018	2,1	2,7	2,5	2,3	2,2	2,1
Trên đại học/Postgraduate						
2008	2,4	-	-	1,0	2,1	2,4
2010	2,4	-	-	3,0	2,5	2,4
2012	2,4	-	1,0	-	2,7	2,4
2014	2,2	-	-	2,0	2,3	2,2
2016	2,2	2,0	1,0	2,1	2,5	2,2
2018	1,9	0,0	2,0	2,0	3,3	1,7

Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY							
	2010	0,55	0,77	0,61	0,52	0,47	0,43
	2012	0,57	0,79	0,63	0,55	0,49	0,43
	2014	0,61	0,82	0,67	0,59	0,53	0,47
	2016	0,64	0,88	0,73	0,65	0,57	0,49
	2018	0,69	0,96	0,77	0,68	0,58	0,51
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural							
Thành thị/Urban							
	2010	0,50	0,64	0,52	0,48	0,47	0,42
	2012	0,53	0,68	0,56	0,52	0,50	0,42
	2014	0,57	0,73	0,61	0,55	0,51	0,49
	2016	0,62	0,82	0,68	0,61	0,58	0,51
	2018	0,67	0,88	0,70	0,64	0,63	0,54
Nông thôn/Rural							
	2010	0,57	0,81	0,65	0,55	0,48	0,42
	2012	0,58	0,83	0,66	0,57	0,50	0,42
	2014	0,62	0,84	0,70	0,62	0,54	0,45
	2016	0,65	0,89	0,77	0,67	0,59	0,46
	2018	0,70	0,94	0,84	0,72	0,61	0,46
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head							
Nam/Male							
	2010	0,54	0,74	0,60	0,50	0,45	0,42
	2012	0,55	0,77	0,60	0,52	0,46	0,43
	2014	0,58	0,78	0,65	0,57	0,51	0,45
	2016	0,61	0,83	0,69	0,63	0,54	0,46
	2018	0,66	0,90	0,75	0,66	0,54	0,50
Nữ/Female							
	2010	0,60	0,90	0,68	0,56	0,51	0,42
	2012	0,64	0,95	0,74	0,63	0,56	0,43
	2014	0,69	1,01	0,79	0,67	0,59	0,50
	2016	0,77	1,17	0,90	0,74	0,68	0,58
	2018	0,80	1,21	0,83	0,81	0,72	0,53

(Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Dân tộc của chủ hộ/Ethnicity of household head							
Kinh							
	2010	0,54	0,79	0,62	0,52	0,47	0,43
	2012	0,56	0,85	0,65	0,56	0,49	0,43
	2014	0,60	0,92	0,71	0,60	0,53	0,47
	2016	0,64	1,05	0,78	0,66	0,58	0,49
	2018	0,69	1,16	0,81	0,70	0,59	0,52
Tày							
	2010	0,51	0,63	0,48	0,39	0,46	0,40
	2012	0,49	0,56	0,48	0,43	0,50	0,31
	2014	0,50	0,57	0,43	0,49	0,47	0,38
	2016	0,55	0,63	0,49	0,52	0,53	0,46
	2018	0,59	0,66	0,55	0,44	0,78	0,49
Thái							
	2010	0,52	0,58	0,45	0,42	0,39	0,33
	2012	0,53	0,57	0,46	0,46	0,39	0,17
	2014	0,57	0,62	0,43	0,32	0,47	0,51
	2016	0,59	0,64	0,51	0,45	0,42	0,52
	2018	0,59	0,61	0,57	0,59	0,39	0,88
Hoa							
	2010	0,51	0,64	0,62	0,59	0,49	0,38
	2012	0,53	0,84	0,69	0,43	0,54	0,37
	2014	0,58	0,69	0,68	0,62	0,59	0,44
	2016	0,62	0,78	0,83	0,78	0,57	0,47
	2018	0,67	1,11	0,87	0,88	0,71	0,23
Khơ me							
	2010	0,67	0,90	0,64	0,54	0,48	0,40
	2012	0,65	0,84	0,64	0,57	0,46	0,22
	2014	0,69	0,95	0,72	0,51	0,50	0,35
	2016	0,68	1,12	0,66	0,64	0,48	0,27
	2018	0,62	0,93	0,72	0,52	0,42	0,10

(Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Mường	2010	0,51	0,63	0,49	0,35	0,39	0,33
	2012	0,53	0,64	0,47	0,39	0,41	0,38
	2014	0,54	0,67	0,46	0,42	0,44	0,49
	2016	0,55	0,71	0,48	0,52	0,33	0,42
	2018	0,61	0,81	0,69	0,35	0,15	0,64
Nùng	2010	0,55	0,67	0,56	0,38	0,39	0,34
	2012	0,52	0,63	0,45	0,41	0,36	0,35
	2014	0,52	0,61	0,43	0,37	0,52	0,21
	2016	0,57	0,62	0,51	0,58	0,55	0,41
	2018	0,50	0,62	0,42	0,36	0,87	0,33
H'mông	2010	0,92	0,97	0,77	0,68	0,64	1,06
	2012	0,90	0,91	0,81	0,63	0,80	-
	2014	0,92	0,95	0,84	0,36	0,43	0,34
	2016	0,93	0,96	0,71	0,69	0,84	0,32
	2018	0,95	1,00	0,62	0,29	0,34	2,44
Dao	2010	0,59	0,69	0,52	0,41	0,15	0,15
	2012	0,57	0,64	0,44	0,39	0,33	0,49
	2014	0,59	0,65	0,43	0,49	0,28	0,69
	2016	0,54	0,60	0,44	0,45	0,52	0,47
	2018	0,65	0,67	0,63	0,62	0,84	0,00
Khác/Others	2010	0,79	0,90	0,70	0,53	0,55	0,44
	2012	0,71	0,85	0,59	0,46	0,42	0,49
	2014	0,67	0,75	0,55	0,46	0,44	0,32
	2016	0,69	0,79	0,57	0,55	0,47	0,49
	2018	0,72	0,82	0,58	0,54	0,32	0,58

(Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**
 (Cont.) *Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head*

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Trình độ học vấn của chủ hộ/Educational level of household head						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finish grade 1 or never go to school						
2010	0,82	0,95	0,79	0,67	0,61	0,62
2012	0,83	0,94	0,75	0,71	0,67	0,54
2014	0,82	0,87	0,78	0,74	0,70	0,70
2016	0,81	0,88	0,81	0,70	0,61	0,53
2018	0,88	0,98	0,88	0,76	0,59	0,36
Không có bằng cấp/No certificate						
2010	0,69	0,89	0,73	0,62	0,53	0,50
2012	0,72	0,91	0,74	0,67	0,59	0,49
2014	0,74	0,93	0,76	0,65	0,60	0,49
2016	0,76	0,98	0,82	0,71	0,58	0,54
2018	0,82	1,02	0,83	0,84	0,59	0,52
Tốt nghiệp tiểu học/Primary						
2010	0,57	0,76	0,63	0,52	0,46	0,42
2012	0,58	0,78	0,65	0,54	0,46	0,42
2014	0,61	0,79	0,67	0,57	0,52	0,41
2016	0,62	0,87	0,71	0,61	0,52	0,40
2018	0,64	0,85	0,71	0,59	0,54	0,40
Tốt nghiệp THCS/Lower secondary						
2010	0,44	0,59	0,49	0,42	0,38	0,34
2012	0,46	0,62	0,51	0,46	0,40	0,33
2014	0,52	0,70	0,61	0,52	0,45	0,38
2016	0,56	0,79	0,67	0,61	0,49	0,39
2018	0,62	0,97	0,74	0,60	0,50	0,40
Tốt nghiệp THPT/Upper secondary						
2010	0,43	0,56	0,49	0,45	0,45	0,34
2012	0,47	0,62	0,55	0,47	0,46	0,39
2014	0,51	0,67	0,55	0,54	0,47	0,45
2016	0,57	0,79	0,66	0,62	0,60	0,46
2018	0,61	1,02	0,77	0,64	0,59	0,45

(Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Trung học chuyên nghiệp/Professional secondary						
2010	0,51	0,65	0,63	0,61	0,53	0,43
2012	0,58	0,94	0,71	0,67	0,59	0,48
2014	0,66	1,03	0,89	0,72	0,69	0,55
2016	0,75	1,32	0,98	0,86	0,82	0,60
2018	0,90	1,14	1,06	1,18	0,88	0,69
Cao đẳng/College						
2010	0,52	0,66	0,59	0,52	0,64	0,43
2012	0,50	0,13	0,65	0,74	0,54	0,40
2014	0,54	0,83	0,76	0,71	0,62	0,42
2016	0,70	1,69	0,91	0,84	0,87	0,54
2018	0,67	1,68	1,29	0,60	0,63	0,62
Đại học/University						
2010	0,55	0,46	0,69	0,64	0,62	0,53
2012	0,58	1,36	0,97	0,72	0,66	0,54
2014	0,64	1,02	0,81	0,81	0,72	0,59
2016	0,69	0,62	0,84	0,99	0,78	0,63
2018	0,73	0,63	0,64	0,81	0,76	0,71
Trên đại học/Postgraduate						
2010	0,60	-	-	0,33	0,71	0,59
2012	0,56	-	2,00	-	0,51	0,57
2014	0,69	-	-	1,53	0,74	0,67
2016	0,74	1,50	4,00	1,12	0,62	0,73
2018	0,68	0,00	1,50	1,00	0,17	0,72

Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ
Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
	2008	0,43	0,12	0,20	0,29	0,50	0,95
	2010	0,86	0,14	0,16	0,45	0,82	2,75
	2012	0,60	0,06	0,17	0,32	0,47	1,99
	2014	0,42	0,09	0,11	0,20	0,60	1,08
	2016	0,56	0,05	0,09	0,25	0,57	1,59
	2018	0,53	0,05	0,35	0,21	0,91	1,14
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural							
Thành thị/Urban							
	2008	0,94	0,38	0,64	0,89	1,26	1,44
	2010	1,71	0,32	0,76	1,37	2,86	3,26
	2012	1,18	0,26	0,46	0,72	1,91	2,55
	2014	0,90	0,28	0,57	0,97	1,31	1,39
	2016	1,29	0,18	0,75	1,13	1,58	2,40
	2018	1,21	0,87	0,76	0,98	1,88	1,58
Nông thôn/Rural							
	2008	0,23	0,11	0,11	0,20	0,30	0,37
	2010	0,50	0,13	0,10	0,23	0,41	1,62
	2012	0,35	0,04	0,09	0,24	0,22	1,18
	2014	0,20	0,04	0,09	0,15	0,16	0,56
	2016	0,22	0,04	0,06	0,08	0,12	0,72
	2018	0,19	0,08	0,08	0,08	0,06	0,66
6 Vùng/6 Regions							
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta							
	2008	0,29	0,12	0,19	0,22	0,44	0,40
	2010	0,31	0,20	0,15	0,16	0,25	0,77
	2012	0,32	0,06	0,15	0,17	0,24	0,97
	2014	0,19	0,03	0,04	0,16	0,33	0,36
	2016	0,17	0,06	0,08	0,12	0,06	0,48
	2018	0,05	0,00	0,00	0,10	0,17	0,00

(Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) *Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas						
2008	0,21	0,06	0,15	0,15	0,38	0,69
2010	0,14	0,03	0,04	0,06	0,18	0,40
2012	0,12	0,02	0,04	0,04	0,27	0,21
2014	0,08	0,02	0,03	0,01	0,16	0,19
2016	0,06	0,02	0,04	0,02	0,11	0,10
2018	0,21	0,04	0,00	0,66	0,33	0,00
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas						
2008	0,23	0,19	0,21	0,26	0,32	0,19
2010	0,19	0,11	0,11	0,11	0,24	0,40
2012	0,15	0,05	0,05	0,24	0,17	0,22
2014	0,08	0,01	0,04	0,09	0,13	0,14
2016	0,07	0,03	0,05	0,02	0,17	0,08
2018	0,05	0,00	0,11	0,06	0,00	0,06
Tây Nguyên/Central Highlands						
2008	0,34	0,23	0,18	0,49	0,60	0,21
2010	0,56	0,34	0,33	0,36	0,97	0,81
2012	0,23	0,14	0,13	0,26	0,25	0,37
2014	0,38	0,18	0,26	0,27	0,58	0,61
2016	0,20	0,04	0,04	0,34	0,38	0,17
2018	0,07	0,14	0,00	0,00	0,00	0,23
Đông Nam Bộ/South East						
2008	1,62	-	0,85	0,95	1,18	2,27
2010	4,10	0,70	1,63	3,57	7,57	7,07
2012	2,70	0,53	0,91	2,05	5,01	4,99
2014	1,78	0,62	0,65	1,75	2,50	3,39
2016	2,81	0,54	1,42	1,98	3,67	5,54
2018	2,70	1,33	1,12	3,19	4,50	3,37
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta						
2008	0,11	0,05	0,08	0,12	0,13	0,13
2010	0,22	0,15	0,17	0,26	0,23	0,28
2012	0,13	0,10	0,11	0,16	0,15	0,12
2014	0,23	0,23	0,20	0,16	0,30	0,24
2016	0,21	0,05	0,13	0,20	0,16	0,51
2018	0,31	0,30	0,00	0,30	0,63	0,30

(Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) *Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Giới tính/Sex							
Nam/Male							
	2008	0,37	0,12	0,15	0,32	0,32	0,84
	2010	0,68	0,10	0,16	0,35	0,56	2,22
	2012	0,49	0,03	0,16	0,29	0,41	1,55
	2014	0,34	0,06	0,13	0,15	0,44	0,94
	2016	0,44	0,04	0,09	0,20	0,40	1,29
	2018	0,48	0,06	0,43	0,12	0,81	0,97
Nữ/Female							
	2008	0,48	0,12	0,22	0,39	0,58	1,07
	2010	1,52	0,20	0,36	0,85	1,84	4,37
	2012	1,01	0,17	0,25	0,24	0,79	3,58
	2014	0,67	0,13	0,23	0,55	1,04	1,41
	2016	0,96	0,08	0,15	0,61	1,02	2,52
	2018	0,72	0,13	0,10	0,46	1,86	1,02
Nhóm tuổi/Age group							
15-19							
	2008	0,43	0,12	0,19	0,35	0,65	1,00
	2010	25,22	-	-	-	2,92	63,73
	2012	30,20	-	-	14,04	-	68,90
	2014	8,61	-	-	10,85	57,05	29,21
	2016	9,34	-	-	28,76	-	16,56
	2018	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
20-24							
	2008	1,47	0,57	0,88	1,18	1,28	3,07
	2010	14,26	0,26	2,34	2,11	12,62	41,98
	2012	12,31	-	0,71	4,78	14,33	43,20
	2014	11,86	-	-	6,66	22,20	39,30
	2016	14,04	-	0,77	13,93	25,55	45,07
	2018	10,37	0,00	6,61	19,00	38,01	18,18

(Tiếp theo) Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
25-29	2008	0,79	0,14	0,44	0,41	0,60	1,84
	2010	3,87	0,24	0,16	1,85	2,91	15,84
	2012	3,55	0,02	0,95	1,16	3,71	15,76
	2014	3,18	-	-	0,63	5,90	13,84
	2016	5,14	0,09	-	0,86	3,83	21,18
	2018	7,43	0,24	4,82	2,88	20,98	21,18
30-34	2008	0,68	0,10	0,11	0,35	1,01	1,84
	2010	1,27	0,04	0,18	0,77	2,30	4,08
	2012	1,30	0,04	0,19	0,80	0,36	6,24
	2014	0,84	0,07	0,25	0,45	1,71	2,55
	2016	1,38	-	0,31	0,16	1,49	5,97
	2018	1,32	0,09	0,00	0,24	2,23	6,42
35-39	2008	0,12	0,06	0,06	0,06	0,25	0,20
	2010	0,58	-	0,09	0,34	0,95	1,93
	2012	0,52	0,02	0,06	0,22	0,62	2,06
	2014	0,36	0,02	0,13	0,07	0,58	1,35
	2016	0,65	0,02	0,00	0,23	0,82	2,45
	2018	0,34	0,00	0,16	0,21	0,57	1,05
40-44	2008	0,11	0,05	0,05	0,08	0,25	0,13
	2010	0,59	0,17	0,11	0,34	0,51	2,04
	2012	0,46	0,06	0,19	0,24	0,50	1,47
	2014	0,31	0,04	0,13	0,24	0,51	0,67
	2016	0,42	0,06	0,01	0,20	0,37	1,43
	2018	0,36	0,04	0,17	0,15	0,07	1,46

(Tiếp theo) Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
45-49	2008	0,07	-	-	-	-	0,30
	2010	0,56	0,27	0,13	0,60	0,60	1,13
	2012	0,31	0,09	0,07	0,36	0,42	0,59
	2014	0,19	0,17	0,09	0,22	0,31	0,14
	2016	0,22	-	0,13	0,09	0,22	0,52
	2018	0,67	0,18	0,30	0,06	1,89	0,60
50-54	2008	0,07	-	0,05	-	-	0,23
	2010	0,45	0,22	0,26	0,31	0,53	0,77
	2012	0,30	0,05	0,18	0,26	0,22	0,62
	2014	0,26	0,23	0,13	0,26	0,25	0,38
	2016	0,32	0,04	0,08	0,35	0,60	0,35
	2018	0,20	0,11	0,73	0,10	0,00	0,09
55-59	2008	0,22	0,12	-	0,08	0,26	0,47
	2010	0,42	0,21	0,19	0,29	0,22	1,01
	2012	0,30	0,17	0,33	0,42	0,20	0,33
	2014	0,15	0,11	0,07	0,09	0,32	0,15
	2016	0,27	0,19	0,17	0,37	0,35	0,21
	2018	0,08	0,00	0,00	0,20	0,20	0,00
60+	2008	0,15	0,04	0,04	0,07	0,46	0,17
	2010	0,24	0,09	0,13	0,20	0,24	0,58
	2012	0,08	0,05	0,05	0,01	0,10	0,21
	2014	0,15	0,11	0,09	0,09	0,24	0,20
	2016	0,11	0,04	0,09	0,10	0,19	0,11
	2018	0,09	0,00	0,17	0,21	0,00	0,06

(Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) *Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Dân tộc của chủ hộ/Ethnicity of household head							
Kinh	2008	0,48	0,16	0,22	0,30	0,52	0,98
	2010	1,00	0,19	0,20	0,49	0,86	2,81
	2012	0,69	0,09	0,18	0,33	0,46	2,03
	2014	0,46	0,13	0,13	0,20	0,59	1,07
	2016	0,63	0,07	0,10	0,27	0,57	1,58
	2018	0,58	0,08	0,33	0,23	0,92	1,03
	Tày	2008	0,19	0,13	0,08	0,05	0,40
2010		0,24	0,14	0,10	0,18	0,21	1,49
2012		0,13	0,02	0,24	0,28	0,18	0,09
2014		0,12	0,00	0,00	0,16	0,36	0,97
2016		0,22	0,10	0,12	0,00	0,25	1,00
2018		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thái		2008	0,04	0,07	-	-	-
	2010	-	-	-	-	-	-
	2012	0,02	0,02	-	0,16	-	-
	2014	0,09	-	0,05	-	3,08	0,51
	2016	0,04	0,02	0,05	0,16	-	-
	2018	0,28	0,06	0,00	0,00	4,66	0,00
	Hoa	2008	0,15	-	-	0,65	-
2010		0,27	-	-	-	-	0,94
2012		0,07	-	-	0,34	-	-
2014		0,53	-	-	-	0,66	1,53
2016		0,30	-	-	-	-	1,06
2018		1,24	0,00	2,80	0,00	0,00	0,00

(Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) *Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

		5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>
						Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
Khơ me	2008	-	-	-	-	-
	2010	0,40	0,09	-	0,22	-
	2012	0,90	-	-	0,18	4,91
	2014	0,62	0,12	0,11	0,76	2,00
	2016	0,87	-	-	0,16	2,76
	2018	0,75	0,00	0,00	0,00	0,00
						7,57
Mường	2008	0,03	-	-	-	0,35
	2010	0,08	-	-	-	0,24
	2012	0,06	-	0,24	-	-
	2014	0,21	-	0,00	0,71	1,10
	2016	0,20	-	0,27	-	0,88
	2018	0,44	0,00	0,00	0,00	0,00
						22,49
Nùng	2008	0,05	-	0,09	-	0,39
	2010	0,04	-	0,08	-	0,28
	2012	0,07	0,06	-	0,35	-
	2014	0,13	0,05	-	0,41	0,67
	2016	0,02	-	-	-	-
	2018	0,76	0,00	0,00	0,00	0,00
						10,37
H'mông	2008	0,15	0,09	0,69	-	-
	2010	0,12	0,15	-	-	-
	2012	0,01	0,01	-	-	-
	2014	0,06	0,06	-	-	-
	2016	0,02	-	0,28	-	-
	2018	0,09	0,10	0,00	0,00	0,00
						0,00

(Tiếp theo) Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ <i>Total</i>	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
			Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
Dao	2008	0,11	-	-	-	1,79	-
	2010	0,13	0,22	-	-	-	-
	2012	0,22	0,17	-	-	2,68	-
	2014	0,24	0,25	0,32	-	-	-
	2016	0,03	0,05	-	-	-	-
	2018	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Khác/ <i>Others</i>	2008	0,06	-	0,08	0,27	0,27
2010		0,06	-	-	0,07	0,89	0,85
2012		0,02	-	0,06	-	0,19	-
2014		0,05	0,07	-	-	-	-
2016		0,14	0,03	0,08	0,16	-	4,01
2018		0,15	0,00	0,39	0,00	0,00	10,71

Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Giới tính/Sex	
			Nam/ Male	Nữ/ Female
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY				
	2008	0,43	0,37	0,48
	2010	0,96	0,86	1,05
	2012	0,66	0,65	0,67
	2014	0,42	0,36	0,48
	2016	0,53	0,49	0,56
	2018	0,52	0,25	0,27
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural				
Thành thị/Urban				
	2008	0,94	0,77	1,09
	2010	1,75	1,55	1,93
	2012	1,23	1,16	1,30
	2014	0,86	0,76	0,94
	2016	1,18	1,16	1,21
	2018	1,10	0,53	0,58
Nông thôn/Rural				
	2008	0,23	0,22	0,23
	2010	0,61	0,56	0,65
	2012	0,41	0,44	0,38
	2014	0,22	0,18	0,26
	2016	0,22	0,18	0,25
	2018	0,23	0,11	0,12
5 nhóm thu nhập chung cả nước/Income quintile for whole country				
Nhóm 1/Quintile 1				
	2008	0,12	0,12	0,12
	2010	0,22	0,19	0,26
	2012	0,11	0,10	0,11
	2014	0,13	0,09	0,16
	2016	0,08	0,06	0,09
	2018	0,05	0,01	0,05

(Tiếp theo) Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level

		Đơn vị tính/Unit: %		
		Chung/ Total	Giới tính/Sex	
			Nam/ Male	Nữ/ Female
Nhóm 2/Quintile 2				
	2008	0,20	0,17	0,22
	2010	0,24	0,24	0,23
	2012	0,30	0,34	0,26
	2014	0,16	0,11	0,21
	2016	0,14	0,11	0,17
	2018	0,35	0,29	0,06
Nhóm 3/Quintile 3				
	2008	0,29	0,27	0,30
	2010	0,63	0,51	0,74
	2012	0,37	0,35	0,38
	2014	0,25	0,22	0,27
	2016	0,33	0,29	0,37
	2018	0,21	0,08	0,14
Nhóm 4/Quintile 4				
	2008	0,50	0,36	0,65
	2010	0,85	0,82	0,88
	2012	0,61	0,53	0,69
	2014	0,57	0,52	0,63
	2016	0,68	0,61	0,75
	2018	0,91	0,41	0,50
Nhóm 5/Quintile 5				
	2008	0,95	0,85	1,05
	2010	2,64	2,33	2,94
	2012	1,77	1,77	1,77
	2014	0,93	0,79	1,07
	2016	1,29	1,24	1,33
	2018	1,14	0,56	0,57

(Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level*

		Đơn vị tính/Unit: %		
		Chung/ Total	Giới tính/Sex	
			Nam/ Male	Nữ/ Female
Nhóm tuổi/Age group				
15-19	2008	0,43	0,31	0,56
	2010	1,08	0,92	1,25
	2012	0,78	0,76	0,80
	2014	0,47	0,44	0,50
	2016	0,40	0,36	0,44
	2018	0,72	0,25	0,47
20-24	2008	1,47	1,15	1,83
	2010	2,50	1,95	3,03
	2012	1,60	1,33	1,86
	2014	0,92	0,71	1,14
	2016	1,25	1,07	1,43
	2018	1,96	0,86	1,09
25-29	2008	0,79	0,68	0,91
	2010	1,71	1,57	1,85
	2012	1,35	1,33	1,38
	2014	0,96	0,69	1,22
	2016	1,22	1,07	1,36
	2018	1,75	0,88	0,87
30-34	2008	0,68	0,81	0,56
	2010	1,09	1,17	1,02
	2012	0,79	0,89	0,70
	2014	0,62	0,66	0,59
	2016	0,68	0,74	0,63
	2018	1,17	0,72	0,44

(Tiếp theo) Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level

		Đơn vị tính/Unit: %		
		Chung/ Total	Giới tính/Sex	
			Nam/ Male	Nữ/ Female
35-39	2008	0,12	0,15	0,09
	2010	0,50	0,57	0,44
	2012	0,48	0,58	0,38
	2014	0,35	0,29	0,41
	2016	0,52	0,68	0,37
	2018	0,55	0,18	0,37
	40-44	2008	0,11	0,05
2010		0,50	0,48	0,51
2012		0,27	0,30	0,24
2014		0,22	0,31	0,13
2016		0,39	0,33	0,44
2018		0,56	0,28	0,28
45-49		2008	0,07	0,04
	2010	0,32	0,44	0,19
	2012	0,21	0,24	0,18
	2014	0,06	0,05	0,08
	2016	0,20	0,17	0,23
	2018	0,43	0,25	0,19
	50-54	2008	0,07	0,06
2010		0,27	0,18	0,36
2012		0,18	0,20	0,16
2014		0,11	0,10	0,11
2016		0,22	0,16	0,29
2018		0,18	0,08	0,11

(Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level*

		Đơn vị tính/Unit: %		
		Chung/ Total	Giới tính/Sex	
			Nam/ Male	Nữ/ Female
55-59	2008	0,22	0,17	0,26
	2010	0,33	0,17	0,49
	2012	0,17	0,19	0,15
	2014	0,16	0,07	0,23
	2016	0,17	0,13	0,21
	2018	0,22	0,12	0,10
	60+	2008	0,15	0,09
2010		0,37	0,28	0,43
2012		0,29	0,23	0,32
2014		0,19	0,10	0,26
2016		0,19	0,14	0,23
2018		0,12	0,04	0,08
Trình độ học vấn/Educational level				
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/Not finish grade 1 or never go to school				
	2008	0,26	0,30	0,25
	2010	0,47	0,46	0,48
	2012	0,22	0,22	0,22
	2014	0,33	0,36	0,30
	2016	0,17	0,16	0,17
	2018	0,39	0,18	0,21
Không có bằng cấp/No certificate				
	2008	0,22	0,17	0,25
	2010	0,78	0,68	0,88
	2012	0,59	0,66	0,52
	2014	0,35	0,24	0,46
	2016	0,41	0,44	0,38
	2018	0,30	0,13	0,17

(Tiếp theo) Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Giới tính/Sex	
			Nam/ Male	Nữ/ Female
Tốt nghiệp tiểu học/Primary				
	2008	0,40	0,36	0,45
	2010	0,82	0,71	0,93
	2012	0,61	0,64	0,58
	2014	0,38	0,35	0,42
	2016	0,58	0,53	0,63
	2018	0,53	0,26	0,27
Tốt nghiệp THCS/Lower secondary				
	2008	0,23	0,13	0,33
	2010	0,77	0,70	0,84
	2012	0,54	0,53	0,54
	2014	0,29	0,25	0,33
	2016	0,39	0,36	0,43
	2018	0,47	0,25	0,22
Tốt nghiệp THPT/Upper secondary				
	2008	1,16	0,88	1,48
	2010	1,55	1,45	1,65
	2012	1,08	0,91	1,25
	2014	0,73	0,75	0,71
	2016	0,62	0,68	0,57
	2018	0,57	0,25	0,32
Sơ cấp nghề/Primary vocational				
	2008	0,56	0,70	0,30
	2010	1,05	1,13	0,97
	2012	0,83	0,91	0,75
	2014	0,53	0,47	0,58
	2016	0,74	0,58	0,90
	2018	1,21	0,44	0,77

(Tiếp theo) Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level

		Đơn vị tính/Unit: %		
		Chung/ Total	Giới tính/Sex	
			Nam/ Male	Nữ/ Female
Trung cấp nghề/Secondary apprentice				
	2008	0,28	0,06	0,80
	2010	1,00	1,17	0,83
	2012	1,22	1,21	1,24
	2014	0,55	0,37	0,73
	2016	0,56	0,59	0,54
	2018	0,22	0,03	0,18
Trung học chuyên nghiệp/Professional secondary				
	2008	0,36	0,55	0,18
	2010	1,01	0,67	1,34
	2012	0,47	0,32	0,60
	2014	0,39	0,29	0,49
	2016	0,56	0,20	0,88
	2018	0,48	0,21	0,27
Cao đẳng nghề/College vocational				
	2008	1,01	1,63	-
	2010	1,20	1,52	0,86
	2012	1,10	1,79	0,40
	2014	3,84	3,89	3,80
	2016	2,05	2,74	1,42
	2018	0,15	0,15	-
Cao đẳng/College				
	2008	0,24	0,39	0,13
	2010	1,35	0,84	0,51
	2012	0,85	0,25	0,60
	2014	0,83	0,28	0,56
	2016	1,25	0,59	0,67
	2018	1,57	0,72	0,84
Đại học/University				
	2008	0,47	0,46	0,47
	2010	1,16	1,74	0,65
	2012	0,85	0,54	1,12
	2014	0,67	0,58	0,74
	2016	1,38	1,23	1,52
	2018	0,90	0,46	0,44

**Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu,
thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính
và nhóm tuổi**

*Structure of household members by place of registration,
urban - rural, region, income quintile, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

		Nơi đăng ký hộ khẩu/Place of registration					
	Chung/ Total	Tại phường/ xã sở tại/ Resident ward/ commune	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ Other area in province	Tại tỉnh, TP khác/ Other province	Chưa từng có hộ khẩu/ Never having registered	Khác/ Others	
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY							
2008	100,0	98,0	1,2	0,8	...	...	
2010	100,0	95,8	2,0	2,1	...	0,1	
2012	100,0	96,6	1,7	1,6	...	0,1	
2014	100,0	96,7	1,7	1,5	0,1	...	
2016	100,0	96,5	1,8	1,6	...	0,1	
2018	100,0	96,5	1,9	1,5	...	0,1	
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural							
Thành thị/Urban							
2008	100,0	95,1	3,0	1,9	...	0,0	
2010	100,0	91,2	4,5	4,1	...	0,1	
2012	100,0	92,7	3,8	3,4	...	0,1	
2014	100,0	93,3	3,5	3,1	0,1	0,0	
2016	100,0	92,4	3,8	3,7	0,0	0,1	
2018	100,0	93,2	3,7	3,0	0,0	0,07	
Nông thôn/Rural							
2008	100,0	99,1	0,5	0,4	...	0,0	
2010	100,0	97,8	1,0	1,2	...	0,1	
2012	100,0	98,3	0,8	0,9	...	0,1	
2014	100,0	98,3	0,9	0,8	0,1	0,0	
2016	100,0	98,5	0,8	0,7	0,0	0,1	
2018	100,0	98,2	1,0	0,8	0,0	0,1	
6 Vùng/6 Regions							
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta							
2008	100,0	98,6	1,0	0,5	...	0,0	
2010	100,0	97,3	2,0	0,8	...	0,0	
2012	100,0	97,5	1,7	0,8	...	0,0	
2014	100,0	97,5	1,8	0,7	0,0	0,0	
2016	100,0	97,9	1,6	0,5	0,0	0,0	
2018	100,0	97,7	1,6	0,7	0,0	0,0	

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**
 (Cont.) *Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

		Nơi đăng ký hộ khẩu/Place of registration					
	Chung/ Total	Tại phường/ xã sở tại/ Resident ward/ commune	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ Other area in province	Tại tỉnh, TP khác/ Other province	Chưa từng có hộ khẩu/ Never having registered	Khác/ Others	
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas							
2008	100,0	99,3	0,4	0,3	...	0,0	
2010	100,0	99,0	0,6	0,3	...	0,0	
2012	100,0	99,3	0,4	0,3	...	0,0	
2014	100,0	99,1	0,6	0,3	0,0	0,0	
2016	100,0	99,1	0,7	0,2	0,0	0,1	
2018	100,0	99,2	0,5	0,2	0,0	0,1	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas							
2008	100,0	98,9	0,8	0,3	...	0,0	
2010	100,0	98,4	1,2	0,4	...	0,1	
2012	100,0	98,7	1,0	0,3	...	0,0	
2014	100,0	98,3	1,3	0,4	0,1	0,0	
2016	100,0	98,8	0,9	0,2	0,0	0,1	
2018	100,0	98,6	1,1	0,2	0,0	0,1	
Tây Nguyên/Central Highlands							
2008	100,0	98,9	0,6	0,5	...	0,1	
2010	100,0	97,1	1,6	1,2	...	0,1	
2012	100,0	98,1	1,2	0,7	...	0,1	
2014	100,0	97,8	1,0	1,0	0,1	0,0	
2016	100,0	98,3	1,1	0,5	0,0	0,2	
2018	100,0	98,5	1,0	0,4	0,0	0,1	
Đông Nam Bộ/South East							
2008	100,0	92,8	3,9	3,4	...	0,0	
2010	100,0	84,9	5,2	9,6	...	0,3	
2012	100,0	88,3	4,2	7,4	...	0,2	
2014	100,0	89,6	3,9	6,5	0,0	0,0	
2016	100,0	86,9	4,8	8,4	0,0	0,0	
2018	100,0	87,1	5,3	7,5	0,0	0,1	
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta							
2008	100,0	98,9	0,8	0,3	...	0,0	
2010	100,0	97,5	1,6	0,7	...	0,2	
2012	100,0	97,9	1,5	0,5	...	0,1	
2014	100,0	97,8	1,4	0,6	0,2	0,0	
2016	100,0	97,8	1,4	0,6	0,0	0,2	
2018	100,0	97,8	1,6	0,5	0,0	0,1	

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) *Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nơi đăng ký hộ khẩu/Place of registration					Khác/ Others
		Tại phường/ xã sở tại/ Resident ward/ commune	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ Other area in province	Tại tỉnh, TP khác/ Other province	Chưa từng có hộ khẩu/ Never having registered		
5 nhóm thu nhập chung cả nước/Income quintile for whole country							
Nhóm 1/Quintile 1							
2008	100,0	99,5	0,2	0,2	...	0,1	
2010	100,0	99,0	0,6	0,4	...	0,1	
2012	100,0	99,2	0,5	0,2	...	0,1	
2014	100,0	99,0	0,5	0,4	0,1	0,0	
2016	100,0	99,3	0,4	0,2	0,0	0,1	
2018	100,0	99,0	0,7	0,1	0,0	0,1	
Nhóm 2/Quintile 2							
2008	100,0	99,3	0,4	0,3	...	0,0	
2010	100,0	98,4	1,0	0,5	...	0,1	
2012	100,0	98,6	0,8	0,5	...	0,1	
2014	100,0	98,4	0,9	0,6	0,1	0,0	
2016	100,0	98,6	0,8	0,4	0,0	0,2	
2018	100,0	97,6	1,4	0,9	0,0	0,1	
Nhóm 3/Quintile 3							
2008	100,0	98,7	0,7	0,5	...	0,0	
2010	100,0	97,6	1,0	1,3	...	0,1	
2012	100,0	97,6	1,4	1,0	...	0,1	
2014	100,0	97,6	1,4	1,0	0,1	0,0	
2016	100,0	97,5	1,3	1,1	0,0	0,1	
2018	100,0	98,5	0,8	0,6	0,0	0,1	
Nhóm 4/Quintile 4							
2008	100,0	97,2	1,8	1,1	...	0,0	
2010	100,0	95,3	2,5	2,2	...	0,1	
2012	100,0	96,5	1,9	1,6	...	0,1	
2014	100,0	96,0	2,0	2,0	0,1	0,0	
2016	100,0	96,0	1,8	2,1	0,0	0,1	
2018	100,0	95,5	2,1	2,4	0,0	0,0	

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**
 (Cont.) *Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

		Nơi đăng ký hộ khẩu/Place of registration					
		Chung/ Total	Tại phường/ xã sở tại/ Resident ward/ commune	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ Other area in province	Tại tỉnh, TP khác/ Other province	Chưa từng có hộ khẩu/ Never having registered	Khác/ Others
Nhóm 5/Quintile 5							
2008	100,0	95,2	2,9	1,9	...	0,0	
2010	100,0	88,8	5,1	6,0	...	0,1	
2012	100,0	91,2	3,9	4,9	...	0,1	
2014	100,0	92,7	3,8	3,5	0,0	0,0	
2016	100,0	92,3	3,9	3,8	0,0	0,0	
2018	100,0	93,6	3,5	2,8	0,0	0,1	
Giới tính/Sex							
Nam/Male							
2008	...	...	...	...	...	...	
2010	100,0	96,0	1,9	2,0	...	0,1	
2012	100,0	96,7	1,6	1,7	...	0,1	
2014	100,0	96,9	1,6	1,4	0,1	0,0	
2016	100,0	96,6	1,7	1,6	0,0	0,1	
2018	100,0	96,6	1,8	1,5	0,0	0,1	
Nữ/Female							
2008	...	...	...	...	...	...	
2010	100,0	95,7	2,2	2,1	...	0,1	
2012	100,0	96,5	1,8	1,6	...	0,1	
2014	100,0	96,6	1,8	1,5	0,1	...	
2016	100,0	96,4	1,8	1,7	...	0,1	
2018	100,0	96,4	2,0	1,5	...	0,1	
Nhóm tuổi/Age group							
Dưới 15 tuổi/Under 15							
2008	100,0	98,2	1,2	0,5	...	0,1	
2010	100,0	96,4	2,1	1,3	...	0,3	
2012	100,0	97,0	1,7	1,1	...	0,2	
2014	100,0	97,1	1,6	1,0	0,3	...	
2016	100,0	96,6	1,6	1,5	...	0,3	
2018	100,0	96,6	1,9	1,3	...	0,2	

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) *Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

		Nơi đăng ký hộ khẩu/Place of registration					
		Chung/ Total	Tại phường/ xã sở tại/ Resident ward/ commune	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ Other area in province	Tại tỉnh, TP khác/ Other province	Chưa từng có hộ khẩu/ Never having registered	Khác/ Others
15-19							
	2008	100,0	98,3	1,0	0,7	...	...
	2010	100,0	96,4	1,5	2,0	...	0,1
	2012	100,0	96,9	1,5	1,5	...	0,1
	2014	100,0	97,6	1,3	1,1	...	...
	2016	100,0	97,4	1,5	1,1	...	...
	2018	100,0	97,4	1,5	1,2	...	...
20-24							
	2008	100,0	96,2	1,7	2,1	...	0,1
	2010	100,0	92,8	2,3	4,8	...	0,1
	2012	100,0	94,7	1,9	3,4	...	...
	2014	100,0	95,8	2,0	2,2	...	...
	2016	100,0	95,0	2,1	3,0	...	...
	2018	100,0	94,9	2,3	2,8	...	...
25-29							
	2008	100,0	96,2	2,1	1,8	...	...
	2010	100,0	92,0	3,0	4,9	...	0,1
	2012	100,0	93,4	2,4	4,2	...	...
	2014	100,0	94,1	2,8	3,1	...	...
	2016	100,0	93,0	3,1	3,9	...	...
	2018	100,0	93,9	2,8	3,3	...	...
30-34							
	2008	100,0	96,9	1,7	1,5	...	...
	2010	100,0	93,7	2,9	3,4	...	0,1
	2012	100,0	94,3	2,5	3,2	...	-
	2014	100,0	94,5	2,4	3,1	...	...
	2016	100,0	93,9	2,7	3,5	...	...
	2018	100,0	93,9	2,8	3,3	...	...

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) *Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

		Nơi đăng ký hộ khẩu/Place of registration					
		Chung/ Total	Tại phường/ xã sở tại/ Resident ward/ commune	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ Other area in province	Tại tỉnh, TP khác/ Other province	Chưa từng có hộ khẩu/ Never having registered	Khác/ Others
35-39							
	2008	100,0	97,9	1,2	0,8	...	...
	2010	100,0	95,3	2,7	2,0	...	0,1
	2012	100,0	95,9	2,2	1,8	...	...
	2014	100,0	96,0	2,1	2,0	...	...
	2016	100,0	95,7	1,9	2,4	...	...
	2018	100,0	95,3	2,5	2,2	...	...
40-44							
	2008	100,0	98,3	1,3	0,4	...	...
	2010	100,0	96,4	2,3	1,4	...	...
	2012	100,0	96,9	1,9	1,1	...	...
	2014	100,0	96,6	2,0	1,4	...	...
	2016	100,0	96,9	1,8	1,3	...	...
	2018	100,0	96,6	1,8	1,6	...	...
45-49							
	2008	100,0	98,8	1,0	0,3	...	...
	2010	100,0	97,1	1,9	1,0	...	...
	2012	100,0	97,7	1,4	0,9	...	...
	2014	100,0	97,5	1,3	1,2	...	...
	2016	100,0	97,5	1,4	1,0	...	...
	2018	100,0	97,1	1,6	1,3	...	...
50-54							
	2008	100,0	98,7	1,0	0,3	...	...
	2010	100,0	97,6	1,3	1,1	...	0,1
	2012	100,0	97,9	1,2	1,0	...	...
	2014	100,0	97,5	1,7	0,9	...	...
	2016	100,0	97,8	1,4	0,9	...	...
	2018	100,0	97,7	1,6	0,7	...	...

(Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) *Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

		Nơi đăng ký hộ khẩu/Place of registration				
		Chung/ Total	Tại phường/ xã sở tại/ Resident ward/ commune	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ Other area in province	Tại tỉnh, TP khác/ Other province	Chưa từng có hộ khẩu/ Never having registered
						Khác/ Others
55-59						
	2008	100,0	98,9	0,7	0,4	...
	2010	100,0	97,3	1,6	1,1	0,1
	2012	100,0	98,1	1,2	0,7	...
	2014	100,0	97,6	1,3	1,0	...
	2016	100,0	98,0	1,5	0,5	...
	2018	100,0	97,9	1,4	0,6	...
60+						
	2008	100,0	98,8	0,7	0,5	...
	2010	100,0	98,2	1,1	0,7	...
	2012	100,0	98,6	0,8	0,5	...
	2014	100,0	98,2	1,0	0,8	...
	2016	100,0	98,5	1,2	0,4	...
	2018	100,0	98,1	1,4	0,5	...

MỤC 2/SECTION 2

GIÁO DỤC
EDUCATION

Mục 2/Section 2

Giáo dục/Education

2.1.	Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi <i>Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group</i>	123
2.2.	Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ <i>Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head</i>	135
2.3.	Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ <i>Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head</i>	140
2.4.	Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu <i>Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status</i>	144
2.5.	Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu <i>Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status</i>	155
2.6.	Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính <i>Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex</i>	173
2.7.	Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng <i>Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region</i>	177
2.8.	Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu <i>Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status</i>	181

Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/Unit: %

		Bảng cấp cao nhất/Highest certificate level											
	Chung/ Total	Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghề/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgra- duate	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY													
2008	100,0	7,5	13,5	23,1	27,9	14,1	3,2	1,8	0,3	3,3	5,1	0,10	-
2010	100,0	6,0	14,3	22,7	27,1	14,0	3,5	2,1	0,3	3,5	6,4	0,23	0,04
2012	100,0	5,6	14,0	22,5	27,5	14,2	3,3	1,8	0,4	3,3	7,1	0,29	0,03
2014	100,0	5,3	13,2	21,8	27,9	14,5	3,0	1,8	0,4	3,1	8,5	0,40	0,03
2016	100,0	5,4	12,6	21,3	28,2	15,5	1,9	1,8	0,5	3,0	9,4	0,46	0,02
2018	100,0	5,2	11,7	20,2	28,3	16,3	1,8	1,8	0,5	2,8	10,8	0,57	0,01
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural													
Thành thị/Urban													
2008	100,0	4,2	9,0	18,6	22,6	18,6	4,8	3,1	0,5	5,8	12,4	0,40	0,10
2010	100,0	3,1	9,3	17,6	22,0	18,1	5,3	3,2	0,5	5,8	14,4	0,71	0,05
2012	100,0	2,7	9,0	17,6	22,5	18,2	5,2	2,9	0,5	5,0	15,5	0,89	0,05
2014	100,0	2,4	8,5	16,5	22,5	18,7	4,6	2,8	0,6	4,8	17,4	1,16	0,04
2016	100,0	2,5	8,4	16,1	22,3	20,3	2,8	2,8	0,6	4,4	18,5	1,27	0,04
2018	100,0	2,2	7,8	14,9	22,5	21,1	2,3	2,7	0,8	4,2	20,1	1,48	0,01
Nông thôn/Rural													
2008	100,0	8,8	15,3	24,9	30,1	12,3	2,5	1,3	0,2	2,4	2,2	-	-
2010	100,0	7,3	16,5	24,9	29,3	12,2	2,6	1,6	0,2	2,5	2,8	0,02	0,03
2012	100,0	6,9	16,2	24,7	29,7	12,5	2,5	1,4	0,3	2,5	3,4	0,03	0,01
2014	100,0	6,6	15,4	24,3	30,4	12,5	2,3	1,4	0,3	2,4	4,4	0,05	0,02
2016	100,0	6,8	14,6	23,7	31,0	13,2	1,6	1,4	0,4	2,3	5,1	0,07	0,01
2018	100,0	6,8	13,8	23,0	31,3	13,8	1,6	1,4	0,4	2,1	5,8	0,08	0,01

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Bằng cấp cao nhất/Highest certificate level											
		Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgraduate	Khác/ Others
6 vùng/6 regions													
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta													
2008	100,0	3,6	6,7	13,9	37,7	17,3	5,1	3,3	0,4	4,3	7,4	0,28	0,04
2010	100,0	2,7	6,4	13,0	35,9	18,2	4,8	3,7	0,6	4,4	9,7	0,56	0,04
2012	100,0	2,5	6,2	13,0	35,7	18,3	4,9	3,4	0,6	4,3	10,6	0,67	0,02
2014	100,0	2,3	5,9	12,5	36,5	17,7	4,4	3,2	0,7	3,9	12,1	0,84	0,07
2016	100,0	1,7	5,6	12,1	35,5	19,8	2,7	3,4	0,9	3,7	13,4	1,12	0,06
2018	100,0	1,6	5,1	10,8	34,8	20,6	2,4	3,4	0,9	3,6	15,3	1,42	-
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas													
2008	100,0	12,1	10,9	21,2	29,3	12,3	3,3	2,3	0,3	4,3	3,7	0,06	0,08
2010	100,0	11,7	12,8	21,1	29,0	11,6	3,1	2,4	0,3	4,1	3,9	0,04	0,05
2012	100,0	11,5	12,9	20,4	29,7	12,0	2,8	1,8	0,4	4,1	4,4	0,08	0,02
2014	100,0	10,6	12,6	20,0	29,1	12,4	2,7	1,9	0,4	3,9	6,2	0,11	-
2016	100,0	11,4	11,5	19,8	29,6	13,2	1,5	1,9	0,4	3,5	7,0	0,20	0,01
2018	100,0	11,1	10,2	18,5	30,9	13,8	1,5	2,1	0,5	3,2	8,1	0,19	-
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas													
2008	100,0	7,0	12,1	22,4	30,8	15,8	2,4	1,4	0,2	3,4	4,3	0,07	0,04
2010	100,0	5,4	13,0	22,6	29,3	15,3	3,0	1,9	0,3	3,7	5,4	0,12	0,04
2012	100,0	4,7	12,4	22,1	30,5	15,7	2,7	1,7	0,3	3,5	6,1	0,20	0,05
2014	100,0	4,4	12,0	21,9	30,1	15,7	2,7	1,6	0,4	3,4	7,5	0,24	0,02
2016	100,0	4,8	11,7	20,8	30,9	16,6	1,6	1,5	0,4	3,3	8,2	0,25	0,01
2018	100,0	5,0	11,4	20,2	29,7	17,0	1,4	1,6	0,5	3,2	9,8	0,23	0,02

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Bằng cấp cao nhất/Highest certificate level										
			Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgraduate
Tây Nguyên/Central Highlands													
2008	100,0	12,6	12,5	26,2	26,1	11,7	2,7	1,4	0,2	3,2	3,2	0,06	0,03
2010	100,0	9,0	13,7	26,1	26,3	13,4	3,0	1,1	0,2	3,1	4,0	0,04	0,02
2012	100,0	9,0	13,0	26,4	26,5	13,1	2,9	1,3	0,3	2,6	4,8	0,16	0,02
2014	100,0	9,6	13,1	24,5	26,6	13,4	2,0	1,0	0,3	2,4	6,8	0,25	0,05
2016	100,0	9,9	11,3	24,7	27,8	13,5	1,4	0,9	0,3	2,6	7,5	0,19	0,01
2018	100,0	8,7	10,6	24,4	28,3	14,0	1,6	1,0	0,4	2,3	8,5	0,28	0,05
Đông Nam Bộ/South East													
2008	100,0	5,3	12,8	25,9	22,3	16,9	3,2	1,5	0,4	3,0	8,4	0,19	0,04
2010	100,0	4,0	14,4	26,0	21,7	15,4	4,2	1,6	0,3	3,0	9,2	0,32	0,02
2012	100,0	3,4	13,6	25,5	22,8	15,9	4,0	1,4	0,3	2,7	10,0	0,36	0,02
2014	100,0	3,0	12,7	24,4	22,7	17,2	3,4	1,5	0,5	2,6	11,5	0,61	0,02
2016	100,0	3,1	12,0	23,3	22,9	18,1	2,6	1,6	0,4	2,4	13,2	0,47	0,02
2018	100,0	3,0	10,9	21,6	23,7	19,2	2,6	1,4	0,5	2,5	14,1	0,68	-
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta													
2008	100,0	10,0	25,4	32,8	17,0	8,1	1,7	0,6	0,2	1,7	2,4	0,03	0,03
2010	100,0	7,8	26,6	32,1	17,0	7,9	2,1	0,7	0,1	2,3	3,4	0,05	0,05
2012	100,0	7,3	26,6	32,3	17,0	8,0	1,9	0,8	0,1	2,0	4,0	0,08	0,01
2014	100,0	6,8	25,6	32,3	17,7	8,3	1,8	0,7	0,2	2,0	4,7	0,10	0,01
2016	100,0	6,7	24,5	31,7	19,1	8,7	1,3	0,7	0,2	1,9	5,1	0,14	0,01
2018	100,0	6,3	23,4	31,2	19,7	9,7	1,3	0,7	0,2	1,6	5,8	0,12	0,01

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Bằng cấp cao nhất/Highest certificate level											
		Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgra- duate	Khác/ Others
5 nhóm thu nhập chung cả nước/Income quintile for whole country													
Nhóm 1/Quintile 1													
2008	100,0	17,6	19,1	26,2	26,9	7,9	1,1	0,4	0,1	0,5	0,3	-	-
2010	100,0	15,5	22,6	26,8	25,0	8,1	0,8	0,4	0,1	0,5	0,3	-	-
2012	100,0	15,7	22,3	26,5	25,6	7,9	0,7	0,3	0,1	0,6	0,4	-	-
2014	100,0	15,2	21,8	27,3	25,9	7,6	0,6	0,4	0,1	0,6	0,6	-	-
2016	100,0	16,9	20,7	26,2	26,3	7,8	0,4	0,3	0,1	0,7	0,6	-	-
2018	100,0	15,4	19,2	25,0	28,6	8,8	0,6	0,5	0,1	0,7	1,0	-	-
Nhóm 2/Quintile 2													
2008	100,0	9,2	16,4	26,0	31,4	12,1	2,1	0,8	0,1	1,2	0,6	-	-
2010	100,0	7,5	18,1	27,0	30,0	12,2	1,9	1,1	0,1	1,5	0,8	-	-
2012	100,0	6,7	18,5	27,3	29,8	12,2	1,6	0,9	0,2	1,6	1,3	-	0,01
2014	100,0	6,0	18,0	26,7	30,4	12,5	1,8	1,0	0,2	1,5	1,9	0,01	0,01
2016	100,0	6,7	17,9	26,6	31,2	11,7	1,2	0,9	0,2	1,5	2,1	0,02	0,01
2018	100,0	5,9	16,1	25,3	30,6	14,0	1,4	1,1	0,3	1,8	3,5	0,04	0,01

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Bằng cấp cao nhất/Highest certificate level											
			Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgraduate	Khác/ Others
Nhóm 3/Quintile 3														
	2008	100,0	6,4	14,2	25,4	31,3	13,8	2,9	1,4	0,2	2,6	1,6	-	-
	2010	100,0	4,7	14,9	24,7	30,8	14,4	3,3	1,8	0,3	2,8	2,3	0,01	-
	2012	100,0	3,7	13,6	24,4	31,5	15,0	3,5	1,7	0,3	2,9	3,5	0,01	0,02
	2014	100,0	3,4	13,2	23,8	31,1	15,4	3,3	1,8	0,5	2,7	4,9	0,05	0,01
	2016	100,0	3,7	13,3	23,4	31,6	15,9	2,2	1,7	0,5	2,6	5,3	0,05	0,02
	2018	100,0	3,1	11,7	21,7	31,3	16,9	2,1	2,1	0,6	2,9	7,7	0,11	0,01
Nhóm 4/Quintile 4														
	2008	100,0	3,8	11,6	23,2	28,0	16,1	4,4	2,6	0,4	4,7	5,1	-	0,10
	2010	100,0	2,5	10,6	20,8	28,2	16,4	5,1	3,2	0,5	5,2	7,3	0,07	0,04
	2012	100,0	2,2	10,3	20,3	28,5	17,2	4,9	2,9	0,6	4,6	8,4	0,11	0,04
	2014	100,0	1,9	8,8	18,9	29,3	17,9	4,6	2,8	0,7	4,7	10,3	0,18	0,06
	2016	100,0	2,1	9,2	19,4	29,0	18,9	2,9	2,7	0,8	3,8	10,9	0,27	0,01
	2018	100,0	1,7	7,6	17,1	28,3	20,8	2,7	2,7	0,8	3,9	14,0	0,51	0,01

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Bằng cấp cao nhất/Highest certificate level											
			Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghệ tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghệ/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgra- duate	Khác/ Others
Nhóm 5/Quintile 5														
	2008	100,0	2,1	7,4	15,5	22,5	19,4	4,8	3,5	0,7	6,9	16,5	0,60	0,10
	2010	100,0	1,4	6,8	15,3	21,6	18,0	5,6	3,6	0,6	6,8	19,3	1,00	0,06
	2012	100,0	1,2	6,9	15,3	22,2	17,8	5,4	3,1	0,6	6,2	20,1	1,25	0,04
	2014	100,0	1,2	6,0	13,5	22,9	18,1	4,5	2,9	0,6	5,8	22,9	1,64	0,05
	2016	100,0	1,1	5,8	13,9	23,6	20,1	2,6	2,9	0,7	5,1	22,7	1,58	0,06
	2018	100,0	1,1	5,4	13,0	23,0	19,9	2,3	2,7	0,8	4,5	25,4	1,98	0,02
Giới tính/Sex														
Nam/Male														
	2008	100,0	4,4	11,2	23,3	29,3	15,2	4,3	2,7	0,4	3,3	5,7	0,20	0,10
	2010	100,0	3,7	11,8	22,7	28,1	14,6	5,0	3,2	0,4	3,3	6,9	0,30	0,06
	2012	100,0	3,5	11,5	22,4	28,5	14,9	5,0	2,8	0,5	3,1	7,5	0,37	0,04
	2014	100,0	3,3	10,7	21,7	29,1	15,3	4,4	2,7	0,6	3,0	8,8	0,52	0,03
	2016	100,0	3,5	10,3	21,0	29,3	16,5	3,0	2,7	0,8	2,9	9,5	0,57	0,03
	2018	100,0	3,4	9,4	20,0	29,2	17,4	2,8	2,8	0,9	2,7	10,7	0,70	0,01

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Bằng cấp cao nhất/Highest certificate level											
			Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghịệp/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgra- duate	Khác/ Others
Nữ/Female														
	2008	100,0	10,4	15,7	22,9	26,7	13,0	2,2	1,1	0,2	3,3	4,5	0,10	-
	2010	100,0	8,1	16,5	22,7	26,1	13,5	2,0	1,1	0,2	3,7	5,9	0,17	0,01
	2012	100,0	7,6	16,3	22,6	26,6	13,6	1,8	1,0	0,2	3,5	6,7	0,22	0,01
	2014	100,0	7,0	15,6	21,9	26,8	13,8	1,8	1,0	0,3	3,3	8,3	0,29	0,02
	2016	100,0	7,1	14,7	21,5	27,1	14,6	1,0	1,0	0,2	3,1	9,4	0,36	0,02
	2018	100,0	6,8	13,8	20,4	27,4	15,3	0,9	1,0	0,3	3,0	10,8	0,44	0,01
Nhóm tuổi/Age group														
15-19														
	2008	100,0	1,9	2,9	16,3	54,8	22,9	0,9	0,2	0,0	0,2	-	-	0,02
	2010	100,0	1,7	2,9	16,4	54,4	23,1	1,1	0,2	0,1	0,1	-	-	0,01
	2012	100,0	1,7	2,9	16,5	54,3	23,0	1,2	0,2	0,1	0,1	-	-	0,01
	2014	100,0	1,3	2,2	15,1	56,2	24,3	0,7	0,1	0,0	0,1	0,1	-	0,02
	2016	100,0	1,3	2,0	14,1	60,1	22,1	0,3	0,1	0,0	0,1	0,0	0,04	0,01
	2018	100,0	1,1	1,4	11,7	62,4	22,8	0,3	0,2	0,0	0,0	0,0	-	0,01

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Bằng cấp cao nhất/Highest certificate level											
			Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgra- duate	Khác/ Others
20-24														
	2008	100,0	3,3	5,4	17,9	20,3	36,4	3,4	2,8	0,8	4,5	5,1	0,01	0,05
	2010	100,0	2,9	5,3	15,2	22,0	37,7	3,4	2,5	0,7	4,3	6,0	0,02	0,01
	2012	100,0	2,4	3,9	13,5	21,8	38,0	3,2	2,4	1,1	4,4	9,3	0,03	0,01
	2014	100,0	1,8	3,1	12,9	21,1	37,7	2,8	2,1	1,4	3,9	13,1	0,05	0,06
	2016	100,0	1,9	2,9	12,5	21,3	39,2	1,7	1,7	1,3	3,2	14,2	0,04	0,03
	2018	100,0	1,9	2,2	11,9	20,0	43,7	1,2	1,2	1,1	2,1	14,6	0,08	0,01
25-29														
	2008	100,0	5,3	9,7	24,6	18,8	14,8	4,6	3,1	0,7	5,4	12,9	0,21	-
	2010	100,0	4,3	9,5	23,0	19,6	15,2	4,6	3,9	0,7	6,0	13,0	0,33	0,01
	2012	100,0	3,8	7,6	20,8	21,8	16,1	5,0	3,8	0,9	5,8	14,0	0,47	0,02
	2014	100,0	3,0	6,1	17,3	22,9	17,5	4,1	3,5	1,3	5,3	18,5	0,49	0,02
	2016	100,0	2,9	4,4	14,4	23,9	19,9	2,1	3,2	1,7	4,8	22,3	0,55	0,02
	2018	100,0	2,4	3,2	12,4	23,5	20,5	2,2	2,5	1,8	4,3	26,7	0,49	-

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Bằng cấp cao nhất/Highest certificate level											
			Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgra- duate	Khác/ Others
30-34														
	2008	100,0	6,4	11,4	34,5	22,8	7,9	3,9	1,3	0,3	2,7	8,5	0,28	0,04
	2010	100,0	6,3	14,2	31,5	19,3	7,5	4,2	1,9	0,4	3,2	11,2	0,42	0,02
	2012	100,0	5,8	13,7	28,2	19,7	9,9	4,0	2,0	0,4	3,4	12,3	0,61	0,01
	2014	100,0	4,7	10,4	23,8	21,1	13,1	4,1	2,5	0,6	4,3	14,6	0,81	0,01
	2016	100,0	4,6	8,1	21,5	21,5	16,4	2,4	3,2	0,8	4,6	15,9	1,05	0,01
	2018	100,0	3,7	6,2	18,3	21,9	18,1	2,6	3,0	1,3	4,5	19,0	1,28	-
35-39														
	2008	100,0	6,6	10,7	27,6	30,2	11,7	4,0	1,3	0,2	2,4	5,0	0,20	0,06
	2010	100,0	5,3	13,1	29,0	26,4	9,7	4,6	1,7	0,2	2,3	7,3	0,27	0,04
	2012	100,0	5,2	12,8	31,2	25,9	8,1	4,4	1,3	0,2	2,0	8,7	0,44	0,01
	2014	100,0	5,7	13,1	31,3	23,8	7,3	4,0	1,4	0,2	2,0	10,5	0,72	0,01
	2016	100,0	6,3	13,5	29,2	20,5	10,6	2,7	1,6	0,3	2,2	12,3	0,84	0,01
	2018	100,0	5,6	10,2	24,5	21,0	13,6	2,7	2,2	0,6	3,0	15,4	1,28	-

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Bằng cấp cao nhất/Highest certificate level											
			Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghệ tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghệ/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgra- duate	Khác/ Others
40-44	2008	100,0	5,5	12,7	26,6	31,6	10,3	3,4	1,9	0,2	3,2	4,4	0,10	0,06
	2010	100,0	5,1	13,4	25,6	29,9	11,3	3,9	1,8	0,2	2,9	5,6	0,24	0,01
	2012	100,0	5,2	13,3	25,3	29,5	12,1	4,2	1,5	0,1	2,1	6,3	0,28	0,01
	2014	100,0	5,3	12,3	26,6	29,7	11,4	3,7	1,2	0,2	2,1	7,0	0,50	0,01
	2016	100,0	6,1	11,9	28,0	28,6	10,4	2,7	1,3	0,2	1,6	8,4	0,75	0,02
	2018	100,0	6,0	12,0	28,6	26,2	9,3	2,9	1,5	0,3	1,4	10,9	0,89	0,01
45-49	2008	100,0	4,8	13,4	24,0	31,5	9,6	3,8	2,3	0,3	4,5	5,6	0,20	0,03
	2010	100,0	4,3	13,8	24,0	31,4	10,4	3,3	2,3	0,2	3,9	6,1	0,19	0,07
	2012	100,0	4,5	13,9	24,9	31,5	10,7	3,4	1,8	0,1	3,2	5,9	0,22	0,04
	2014	100,0	4,8	13,4	24,9	31,6	11,7	3,0	1,3	0,2	2,4	6,5	0,31	0,05
	2016	100,0	5,3	12,8	24,6	31,0	13,7	2,1	1,3	0,3	2,0	6,6	0,36	0,02
	2018	100,0	5,9	11,8	23,6	30,1	14,6	1,9	1,7	0,3	1,5	8,0	0,42	0,01

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Bằng cấp cao nhất/Highest certificate level											
		Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgra- duate	Khác/ Others	
50-54														
	2008	100,0	6,2	16,0	23,6	28,7	8,5	4,0	2,5	0,2	4,5	5,7	0,20	0,10
	2010	100,0	4,3	15,8	22,9	29,8	8,1	4,2	2,7	0,2	5,1	6,3	0,39	0,06
	2012	100,0	4,3	14,8	22,8	32,0	9,2	3,4	2,0	0,2	4,4	6,6	0,31	0,02
	2014	100,0	4,3	13,8	23,8	32,0	9,8	3,1	2,3	0,2	3,6	6,4	0,48	0,04
	2016	100,0	4,9	13,3	23,6	32,5	12,4	1,5	1,7	0,2	3,0	6,4	0,42	0,02
	2018	100,0	4,8	12,8	23,9	32,0	13,5	1,4	1,5	0,2	2,7	6,7	0,46	0,02
55-59														
	2008	100,0	7,5	20,8	23,8	23,2	6,4	3,8	3,1	0,3	5,2	5,8	0,20	0,10
	2010	100,0	6,1	20,7	24,0	24,3	6,1	4,1	2,8	0,3	4,8	6,5	0,46	0,11
	2012	100,0	5,1	18,9	23,4	27,8	7,7	3,5	2,4	0,2	4,2	6,3	0,53	0,08
	2014	100,0	4,6	16,8	22,3	30,8	8,4	3,3	2,5	0,1	4,3	6,4	0,46	0,03
	2016	100,0	5,0	14,9	22,2	31,1	10,6	2,1	2,5	0,2	4,3	6,7	0,44	0,03
	2018	100,0	4,7	13,8	22,9	31,4	11,6	1,4	2,4	0,2	3,8	7,3	0,37	0,01

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Bằng cấp cao nhất/Highest certificate level											
		Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghệp tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghề/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgra- duate	Khác/ Others
60+													
2008	100,0	23,4	33,1	20,5	9,4	3,1	2,3	1,5	0,2	3,2	3,4	0,10	0,10
2010	100,0	17,2	34,8	20,4	10,9	3,2	2,7	2,0	0,1	3,9	4,5	0,23	0,08
2012	100,0	14,6	33,8	22,1	12,8	4,2	2,2	1,7	0,2	4,0	4,2	0,26	0,06
2014	100,0	12,4	31,5	21,8	15,9	4,9	2,5	1,7	0,1	3,8	5,2	0,35	0,02
2016	100,0	10,8	28,7	22,1	18,1	6,6	2,0	1,8	0,1	3,8	5,7	0,32	0,04
2018	100,0	9,8	26,1	21,5	20,3	7,6	1,8	2,1	0,1	4,0	6,2	0,47	0,02

Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ
Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/Unit: %

		Tiểu học/ Primary	Trung học CS/ Lower secondary	Trung học PT/ Upper secondary
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY				
	2008	104,2	95,9	73,8
	2010	101,2	94,1	71,9
	2012	103,3	92,0	71,9
	2014	101,6	94,4	75,7
	2016	100,9	95,8	74,7
	2018	100,4	96,4	77,1
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural				
Thành thị/Urban				
	2008	101,1	96,9	86,9
	2010	100,0	96,4	84,4
	2012	101,3	95,2	83,6
	2014	100,4	98,1	86,5
	2016	100,0	95,9	87,1
	2018	100,8	97,2	85,6
Nông thôn/Rural				
	2008	105,1	95,6	70,0
	2010	101,6	93,3	67,6
	2012	104,0	90,9	67,7
	2014	102,1	93,0	71,7
	2016	101,3	95,7	70,1
	2018	100,3	96,0	73,5
6 vùng/6 regions				
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta				
	2008	104,2	99,3	87,9
	2010	99,6	100,9	88,8
	2012	102,9	97,1	87,4
	2014	99,1	97,5	90,5
	2016	100,5	99,2	90,2
	2018	100,5	98,8	91,6
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas				
	2008	105,5	97,6	65,4
	2010	101,8	94,2	63,8
	2012	104,5	89,9	62,9
	2014	102,6	94,6	69,1
	2016	101,6	95,9	64,5
	2018	99,2	97,2	69,9

(Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

		Đơn vị tính/Unit: %		
		Tiểu học/ Primary	Trung học CS/ Lower secondary	Trung học PT/ Upper secondary
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas				
	2008	105,2	99,6	78,4
	2010	99,6	97,8	75,3
	2012	102,9	95,6	78,1
	2014	101,2	96,5	81,2
	2016	99,9	97,5	79,0
	2018	100,2	98,9	78,6
Tây Nguyên/Central Highlands				
	2008	105,6	87,7	63,0
	2010	104,8	86,7	60,1
	2012	105,3	89,6	62,3
	2014	103,4	88,5	58,5
	2016	102,6	89,6	61,1
	2018	103,4	88,6	70,4
Đông Nam Bộ/South East				
	2008	101,9	95,2	76,4
	2010	99,8	95,7	71,4
	2012	100,2	93,6	71,8
	2014	101,4	96,3	78,9
	2016	99,0	97,3	78,3
	2018	99,9	95,7	74,3
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta				
	2008	102,8	89,1	58,6
	2010	103,8	83,5	57,7
	2012	104,7	83,5	57,1
	2014	103,9	89,2	60,7
	2016	102,9	91,4	63,2
	2018	100,9	93,5	69,4
Giới tính/Sex				
Nam/Male				
	2008	105,1	96,4	69,6
	2010	102,3	94,2	67,6
	2012	104,1	91,2	68,7
	2014	102,3	94,4	71,0
	2016	100,9	95,2	70,4
	2018	100,2	96,6	73,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
 (Cont.) *Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head*

		Đơn vị tính/Unit: %		
		Tiểu học/ Primary	Trung học CS/ Lower secondary	Trung học PT/ Upper secondary
Nữ/Female				
	2008	103,2	95,3	78,3
	2010	100,0	93,9	76,4
	2012	102,4	92,8	75,3
	2014	100,9	94,3	80,7
	2016	100,9	96,4	79,1
	2018	100,6	96,1	81,2
Dân tộc của chủ hộ/Ethnicity of household head				
Kinh				
	2008	103,3	97,4	78,5
	2010	100,5	96,7	77,7
	2012	102,6	94,5	78,1
	2014	101,0	96,3	82,1
	2016	100,3	97,7	81,3
	2018	100,3	97,9	83,0
Tày				
	2008	106,8	104,4	75,8
	2010	99,5	100,8	70,5
	2012	104,2	93,9	79,4
	2014	101,3	100,0	80,4
	2016	102,8	96,7	85,9
	2018	96,9	102,9	89,2
Thái				
	2008	112,2	103,5	58,8
	2010	104,0	98,2	43,7
	2012	103,5	92,3	45,7
	2014	102,3	93,1	39,3
	2016	103,2	99,4	49,8
	2018	99,2	99,6	61,7
Hoa				
	2008	106,0	95,9	56,2
	2010	100,3	95,0	66,0
	2012	110,1	92,0	77,4
	2014	100,9	96,9	80,9
	2016	104,5	90,9	89,5
	2018	102,3	92,9	70,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

		Đơn vị tính/Unit: %		
		Tiểu học/ Primary	Trung học CS/ Lower secondary	Trung học PT/ Upper secondary
Khơ me	2008	104,6	77,0	29,5
	2010	105,8	65,8	34,8
	2012	113,0	67,4	27,5
	2014	111,4	68,2	35,3
	2016	104,3	81,0	36,7
	2018	102,8	80,2	46,1
Mường	2008	106,4	105,7	56,3
	2010	100,0	101,7	59,2
	2012	104,2	92,9	60,2
	2014	94,8	98,5	72,6
	2016	99,9	102,5	70,7
	2018	96,1	102,6	86,8
Nùng	2008	109,0	105,1	53,3
	2010	107,1	94,0	56,3
	2012	104,6	99,5	55,2
	2014	104,6	102,6	61,8
	2016	103,1	105,8	62,5
	2018	100,7	98,1	83,3
H'mông	2008	109,9	58,7	14,0
	2010	98,5	62,3	20,4
	2012	102,4	64,1	20,4
	2014	108,0	69,2	26,1
	2016	102,4	72,4	30,9
	2018	102,0	80,7	23,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
 (Cont.) *Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head*

		Đơn vị tính/Unit: %		
		Tiểu học/ Primary	Trung học CS/ Lower secondary	Trung học PT/ Upper secondary
Dao	2008	115,9	69,5	26,9
	2010	108,4	84,0	38,5
	2012	109,0	75,5	23,5
	2014	105,6	89,1	27,8
	2016	106,5	92,5	24,9
	2018	98,2	96,2	33,2
Khác/Others	2008	106,9	79,6	37,5
	2010	106,8	69,6	34,6
	2012	108,7	74,4	38,2
	2014	105,4	82,0	43,9
	2016	103,7	83,3	35,5
	2018	103,8	83,9	40,7

Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ

Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/Unit: %

		Tiểu học/ Primary	Trung học CS/ Lower secondary	Trung học PT/ Upper secondary
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY				
	2008	88,3	78,4	54,2
	2010	91,9	81,3	58,2
	2012	92,4	81,4	59,4
	2014	93,0	84,4	63,1
	2016	97,0	90,4	68,6
	2018	97,3	92,1	72,0
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural				
Thành thị/Urban				
	2008	89,2	82,6	66,4
	2010	92,8	86,0	69,6
	2012	92,6	85,0	70,2
	2014	93,6	88,9	73,2
	2016	97,6	93,9	79,6
	2018	97,6	93,9	82,4
Nông thôn/Rural				
	2008	88,1	77,1	50,6
	2010	91,6	79,7	54,4
	2012	92,4	80,1	55,6
	2014	92,8	82,7	59,3
	2016	96,8	89,0	64,5
	2018	97,1	91,3	67,7
6 vùng/6 regions				
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta				
	2008	91,5	85,2	69,3
	2010	93,4	89,8	73,5
	2012	94,4	88,2	75,8
	2014	93,3	89,9	77,1
	2016	97,9	96,1	84,0
	2018	98,2	97,0	85,5
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas				
	2008	86,9	75,1	46,4
	2010	90,4	77,7	51,0
	2012	91,6	77,1	49,8
	2014	92,9	82,7	56,9
	2016	96,6	87,6	58,7
	2018	97,0	90,7	64,9

(Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
 (Cont.) *Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

		Tiểu học/ Primary	Trung học CS/ Lower secondary	Trung học PT/ Upper secondary
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central and Central coastal areas</i>				
	2008	88,6	80,4	56,1
	2010	91,9	84,3	60,7
	2012	92,8	84,7	64,6
	2014	92,9	85,5	67,3
	2016	97,3	92,2	71,6
	2018	97,3	93,5	72,8
Tây Nguyên/Central Highlands				
	2008	85,6	69,9	44,4
	2010	90,1	74,2	47,2
	2012	91,9	77,7	50,0
	2014	91,6	77,3	48,5
	2016	95,6	82,7	55,2
	2018	97,6	85,6	63,5
Đông Nam Bộ/South East				
	2008	88,8	81,2	57,7
	2010	92,7	84,4	59,7
	2012	92,1	83,4	60,0
	2014	93,4	87,0	65,1
	2016	97,8	93,1	72,0
	2018	96,4	93,1	72,2
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta				
	2008	86,7	71,5	40,4
	2010	91,7	71,4	45,1
	2012	91,0	73,3	45,1
	2014	93,3	79,4	50,3
	2016	96,1	85,6	58,5
	2018	96,9	87,7	64,6
Giới tính/Sex				
Nam/Male				
	2008	88,7	77,3	50,3
	2010	92,3	80,1	53,7
	2012	92,2	79,8	55,2
	2014	93,4	83,8	58,2
	2016	97,1	89,3	63,7
	2018	97,2	91,6	67,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
 (Cont.) *Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

		Tiểu học/ Primary	Trung học CS/ Lower secondary	Trung học PT/ Upper secondary
Nữ/Female				
	2008	87,9	79,5	58,5
	2010	91,5	82,6	63,1
	2012	92,7	83,0	63,9
	2014	92,6	85,1	68,3
	2016	97,0	91,6	73,6
	2018	97,4	92,7	76,7
Dân tộc của chủ hộ/Ethnicity of household head				
Kinh				
	2012	93,0	84,5	65,1
	2014	93,4	86,9	69,0
	2016	97,5	93,2	75,2
	2018	97,5	94,3	78,1
Tày				
	2012	95,3	87,1	61,3
	2014	93,4	89,6	66,3
	2016	98,1	92,6	69,4
	2018	97,8	94,9	81,0
Thái				
	2012	92,5	78,4	35,0
	2014	93,2	81,3	32,8
	2016	97,8	89,4	45,8
	2018	96,4	94,4	60,6
Hoa				
	2012	94,8	81,9	69,8
	2014	95,6	90,3	65,0
	2016	100,0	91,1	75,3
	2018	98,4	89,8	61,0
Khơ me				
	2012	88,1	55,1	22,8
	2014	89,1	59,9	24,1
	2016	94,8	70,8	31,8
	2018	95,3	74,9	40,3
Mường				
	2012	93,3	84,7	47,1
	2014	89,2	90,3	62,7
	2016	95,4	94,5	65,5
	2018	96,0	98,2	70,4

(Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
 (Cont.) *Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

		Tiểu học/ Primary	Trung học CS/ Lower secondary	Trung học PT/ Upper secondary
Nùng	2012	91,6	78,0	41,4
	2014	96,5	89,2	51,2
	2016	96,6	92,4	61,4
	2018	99,2	95,5	71,5
H'mông	2012	84,4	46,0	13,7
	2014	89,4	57,3	18,3
	2016	91,1	63,3	25,0
	2018	96,0	72,7	20,9
Dao	2012	89,2	61,8	17,5
	2014	90,5	71,5	19,5
	2016	98,1	81,1	23,5
	2018	94,8	85,5	32,7
Khác/Others	2012	88,4	61,1	28,2
	2014	90,5	66,7	32,9
	2016	94,2	73,6	30,0
	2018	96,8	76,9	34,4

Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Loại trường/Type of schools		
		Công lập/ Public	Dân lập hoặc tư thực/ People founded or Private	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY				
2008	100,0	90,0	4,3	5,7
2010	100,0	93,2	5,4	1,4
2012	100,0	95,6	4,0	0,4
2014	100,0	95,2	4,4	0,4
2016	100,0	95,9	3,9	0,2
2018	100,0	94,9	4,8	0,3
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural				
Thành thị/Urban				
2008	100,0	85,0	8,8	6,2
2010	100,0	88,5	10,2	1,3
2012	100,0	91,6	7,7	0,7
2014	100,0	90,5	8,9	0,6
2016	100,0	91,2	8,4	0,4
2018	100,0	89,7	9,8	0,5
Nông thôn/Rural				
2008	100,0	91,8	2,6	5,6
2010	100,0	95,1	3,4	1,5
2012	100,0	97,2	2,4	0,4
2014	100,0	97,5	2,3	0,2
2016	100,0	98,1	1,7	0,2
2018	100,0	97,5	2,3	0,2
6 vùng/6 regions				
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta				
2008	100,0	87,0	5,1	7,9
2010	100,0	91,7	5,7	2,6
2012	100,0	95,3	3,9	0,8
2014	100,0	94,8	4,7	0,5
2016	100,0	95,0	4,5	0,5
2018	100,0	94,4	5,1	0,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
 (Cont.) *Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Loại trường/Type of schools		
		Công lập/ Public	Dân lập hoặc tư thực/ People founded or Private	Khác/ Others
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas				
2008	100,0	95,0	1,5	3,5
2010	100,0	97,1	1,7	1,2
2012	100,0	98,9	0,8	0,3
2014	100,0	98,8	1,0	0,2
2016	100,0	99,2	0,7	0,1
2018	100,0	98,8	1,1	0,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas				
2008	100,0	88,6	3,8	7,6
2010	100,0	92,7	5,5	1,8
2012	100,0	95,8	3,9	0,3
2014	100,0	95,6	4,1	0,3
2016	100,0	96,2	3,7	0,1
2018	100,0	95,7	3,9	0,4
Tây Nguyên/Central Highlands				
2008	100,0	91,7	3,8	4,5
2010	100,0	94,8	4,8	0,4
2012	100,0	94,8	4,8	0,4
2014	100,0	95,4	4,3	0,3
2016	100,0	96,0	3,8	0,2
2018	100,0	94,1	5,5	0,4
Đông Nam Bộ/South East				
2008	100,0	85,7	9,3	5,0
2010	100,0	87,1	12,2	0,7
2012	100,0	90,5	8,9	0,6
2014	100,0	89,6	9,7	0,7
2016	100,0	91,0	8,7	0,3
2018	100,0	88,3	11,5	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta				
2008	100,0	95,7	2,1	2,2
2010	100,0	97,8	1,8	0,4
2012	100,0	98,0	1,8	0,2
2014	100,0	97,5	2,1	0,4
2016	100,0	98,3	1,5	0,2
2018	100,0	97,5	2,5	0,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
 (Cont.) *Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại trường/Type of schools		
			Công lập/ Public	Dân lập hoặc tư thực/ People founded or Private	Khác/ Others
5 nhóm thu nhập chung cả nước/Income quintile for whole country					
Nhóm 1/Quintile 1					
	2008	100,0	93,4	1,8	4,8
	2010	100,0	97,5	1,6	0,9
	2012	100,0	98,6	1,2	0,2
	2014	100,0	98,9	0,8	0,3
	2016	100,0	99,2	0,7	0,1
	2018	100,0	99,2	0,7	0,1
Nhóm 2/Quintile 2					
	2008	100,0	91,5	2,7	5,8
	2010	100,0	94,8	3,5	1,7
	2012	100,0	97,5	2,2	0,3
	2014	100,0	97,7	2,1	0,2
	2016	100,0	97,7	2,1	0,2
	2018	100,0	96,9	2,9	0,3
Nhóm 3/Quintile 3					
	2008	100,0	90,2	3,7	6,1
	2010	100,0	93,0	5,3	1,7
	2012	100,0	95,8	3,7	0,5
	2014	100,0	95,6	4,1	0,3
	2016	100,0	96,9	2,8	0,3
	2018	100,0	95,6	4,2	0,3
Nhóm 4/Quintile 4					
	2008	100,0	87,9	5,6	6,5
	2010	100,0	92,0	6,7	1,3
	2012	100,0	94,1	5,3	0,6
	2014	100,0	94,1	5,4	0,5
	2016	100,0	94,8	5,0	0,2
	2018	100,0	92,7	7,1	0,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
 (Cont.) *Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại trường/Type of schools		
			Công lập/ Public	Dân lập hoặc tư thực/ People founded or Private	Khác/ Others
Nhóm 5/Quintile 5					
	2008	100,0	86,2	8,2	5,6
	2010	100,0	87,7	10,8	1,5
	2012	100,0	91,0	8,3	0,7
	2014	100,0	89,0	10,2	0,8
	2016	100,0	91,0	8,5	0,5
	2018	100,0	89,0	10,3	0,7
Giới tính/Sex					
Nam/Male					
	2008	100,0	89,5	4,5	6,0
	2010	100,0	93,1	5,4	1,5
	2012	100,0	95,3	4,2	0,5
	2014	100,0	95,1	4,5	0,4
	2016	100,0	95,7	4,0	0,3
	2018	100,0	94,6	5,1	0,3
Nữ/Female					
	2008	100,0	90,5	4,1	5,4
	2010	100,0	93,3	5,5	1,2
	2012	100,0	95,9	3,7	0,4
	2014	100,0	95,4	4,2	0,4
	2016	100,0	96,0	3,7	0,3
	2018	100,0	95,3	4,5	0,3
Nhóm tuổi/Age group					
Dưới 15 tuổi/Under 15 years old					
	2010	100,0	94,9	3,7	1,4
	2012	100,0	97,3	2,4	0,3
	2014	100,0	96,8	3,0	0,2
	2016	100,0	96,9	3,0	0,1
	2018	100,0	95,9	4,0	0,2

(Tiếp theo) Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại trường/Type of schools		
			Công lập/ Public	Dân lập hoặc tư thực/ People founded or Private	Khác/ Others
15-19					
	2010	100,0	91,8	6,9	1,3
	2012	100,0	94,1	5,3	0,6
	2014	100,0	93,4	6,0	0,6
	2016	100,0	94,9	4,6	0,5
	2018	100,0	93,9	5,7	0,4
20-24					
	2010	100,0	86,7	12,4	0,9
	2012	100,0	88,8	10,2	1,0
	2014	100,0	88,9	10,1	1,0
	2016	100,0	90,0	9,0	1,0
	2018	100,0	89,8	9,1	1,1
25-29					
	2010	100,0	88,0	9,9	2,1
	2012	100,0	87,6	11,0	1,4
	2014	100,0	87,5	9,6	2,9
	2016	100,0	86,4	11,3	2,3
	2018	100,0	77,7	19,5	2,9
30-34					
	2010	100,0	88,8	9,1	2,1
	2012	100,0	94,4	4,7	0,9
	2014	100,0	89,3	9,7	1,0
	2016	100,0	86,0	10,1	3,9
	2018	100,0	88,5	7,9	3,6
35-39					
	2010	100,0	91,6	5,5	2,9
	2012	100,0	90,0	3,6	6,4
	2014	100,0	94,2	4,2	1,6
	2016	100,0	96,4	1,0	2,6
	2018	100,0	92,3	3,1	4,7

(Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại trường/Type of schools		
			Công lập/ Public	Dân lập hoặc tư thực/ People founded or Private	Khác/ Others
40-44					
	2010	100,0	89,4	3,8	6,8
	2012	100,0	90,2	3,5	6,3
	2014	100,0	94,7	4,7	0,6
	2016	100,0	90,4	9,6	-
	2018	100,0	87,5	8,8	3,7
45-49					
	2010	100,0	97,1	0,0	2,9
	2012	100,0	93,4	4,6	2,0
	2014	100,0	99,9	0,03	0,03
	2016	100,0	83,5	16,5	0,03
	2018	100,0	100,0	-	-
Dân tộc/Ethnicity					
Kinh					
	2008	100,0	88,8	4,9	6,3
	2010	100,0	92,2	6,2	1,6
	2012	100,0	94,9	4,6	0,5
	2014	100,0	94,6	5,0	0,4
	2016	100,0	95,2	4,5	0,3
	2018	100,0	94,1	5,6	0,3
Tày					
	2008	100,0	97,3	0,7	2,0
	2010	100,0	97,9	1,2	0,9
	2012	100,0	98,8	1,0	0,2
	2014	100,0	99,1	0,6	0,3
	2016	100,0	98,8	1,2	0,03
	2018	100,0	98,7	1,3	-

(Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại trường/Type of schools		
			Công lập/ Public	Dân lập hoặc tư thực/ People founded or Private	Khác/ Others
Thái	2008	100,0	99,6	0,4	0,03
	2010	100,0	99,3	0,6	0,1
	2012	100,0	100,0	0,0	0,03
	2014	100,0	99,6	0,3	0,1
	2016	100,0	99,8	0,2	0,03
	2018	100,0	99,7	0,3	0,08
Hoa	2008	100,0	85,3	6,7	8,0
	2010	100,0	93,9	5,7	0,4
	2012	100,0	93,7	5,7	0,6
	2014	100,0	91,5	7,9	0,6
	2016	100,0	92,6	6,6	0,8
	2018	100,0	90,7	9,4	-
Khơ me	2008	100,0	99,0	0,2	0,8
	2010	100,0	98,9	0,9	0,2
	2012	100,0	99,1	0,9	0,03
	2014	100,0	98,9	0,4	0,7
	2016	100,0	99,6	0,2	0,2
	2018	100,0	98,4	1,4	0,2
Mường	2008	100,0	98,2	0,1	1,7
	2010	100,0	99,1	0,6	0,3
	2012	100,0	99,9	0,1	0,03
	2014	100,0	99,5	0,5	0,03
	2016	100,0	99,0	1,0	0,03
	2018	100,0	99,2	0,9	-

(Tiếp theo) Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại trường/Type of schools		
			Công lập/ Public	Dân lập hoặc tư thực/ People founded or Private	Khác/ Others
Nùng	2008	100,0	96,7	1,1	2,2
	2010	100,0	98,6	0,7	0,7
	2012	100,0	98,9	0,0	1,1
	2014	100,0	99,2	0,8	0,03
	2016	100,0	98,8	1,0	0,2
	2018	100,0	99,0	1,1	-
H'mông	2008	100,0	99,9	0,03	0,1
	2010	100,0	99,8	0,1	0,1
	2012	100,0	100,0	0,03	0,04
	2014	100,0	99,0	0,9	0,03
	2016	100,0	99,8	0,2	0,03
	2018	100,0	99,9	0,1	0,06
Dao	2008	100,0	99,2	0,5	0,3
	2010	100,0	99,9	0,1	0,03
	2012	100,0	98,6	1,2	0,2
	2014	100,0	99,5	0,4	0,1
	2016	100,0	99,5	0,5	0,03
	2018	100,0	99,7	0,3	-
Khác/Others	2008	100,0	97,6	0,4	2,0
	2010	100,0	98,9	1,0	0,1
	2012	100,0	99,5	0,3	0,2
	2014	100,0	99,4	0,5	0,1
	2016	100,0	99,5	0,5	0,03
	2018	100,0	99,5	0,4	0,11

(Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
 (Cont.) *Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Loại trường/Type of schools		
		Công lập/ Public	Dân lập hoặc tư thực/ People founded or Private	Khác/ Others
Cấp học/Education level				
Nhà trẻ, mẫu giáo/Kindergarten, preschool				
2008	100,0	61,3	16,2	22,6
2010	100,0	73,3	18,5	8,2
2012	100,0	87,3	11,3	1,4
2014	100,0	87,5	11,7	0,8
2016	100,0	88,0	11,8	0,2
2018	100,0	85,6	14,0	0,4
Tiểu học/Primary				
2008	100,0	99,1	0,4	0,5
2010	100,0	99,3	0,6	0,1
2012	100,0	99,5	0,4	0,1
2014	100,0	99,3	0,6	0,1
2016	100,0	99,3	0,6	0,1
2018	100,0	99,0	0,9	0,0
Trung học cơ sở/Lower secondary				
2008	100,0	98,6	0,4	1,0
2010	100,0	99,4	0,5	0,1
2012	100,0	99,4	0,5	0,1
2014	100,0	99,2	0,7	0,1
2016	100,0	99,4	0,5	0,1
2018	100,0	99,2	0,7	0,1
Trung học phổ thông/Upper secondary				
2008	100,0	82,9	5,5	11,6
2010	100,0	92,4	6,1	1,5
2012	100,0	95,0	4,3	0,7
2014	100,0	94,2	5,2	0,6
2016	100,0	96,6	3,2	0,2
2018	100,0	95,7	4,1	0,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
 (Cont.) *Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Loại trường/Type of schools		
		Công lập/ Public	Dân lập hoặc tư thực/ People founded or Private	Khác/ Others
Dạy nghề/Vocational education				
2008	100,0	85,0	8,6	6,4
2010	100,0	86,4	12,4	1,2
2012	100,0	89,0	10,1	0,9
2014	100,0	87,5	11,2	1,3
2016	100,0	85,3	13,0	1,7
2018	100,0	81,8	16,0	2,2
Cao đẳng, đại học/College, university				
2008	100,0	86,7	8,8	4,5
2010	100,0	87,7	11,6	0,7
2012	100,0	89,6	9,8	0,6
2014	100,0	89,6	9,9	0,5
2016	100,0	90,6	9,0	0,4
2018	100,0	89,7	9,8	0,5
Trên đại học/Postgraduate				
2008	100,0	-	-	-
2010	100,0	87,6	7,5	4,9
2012	100,0	92,7	4,0	3,3
2014	100,0	91,9	1,7	6,4
2016	100,0	93,6	3,4	3,0
2018	100,0	88,6	2,6	8,8
Khác/Others				
2008	100,0	99,9	0,03	0,03
2010	100,0	61,1	16,1	22,8
2012	100,0	57,1	19,6	23,3
2014	100,0	52,0	14,8	33,2
2016	100,0	34,4	21,0	44,6
2018	100,0	49,9	23,7	26,4

(Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
 (Cont.) *Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Loại trường/Type of schools		
		Công lập/ Public	Dân lập hoặc tư thực/ People founded or Private	Khác/ Others
Đăng ký hộ khẩu/Residence registration status				
Đăng ký/Registered				
2008	100,0	90,1	4,2	5,7
2010	100,0	93,5	5,1	1,4
2012	100,0	95,7	3,8	0,5
2014	100,0	95,4	4,2	0,4
2016	100,0	96,1	3,7	0,2
2018	100,0	95,1	4,6	0,3
Không đăng ký/Not registered				
2008	100,0	80,2	13,4	6,4
2010	100,0	72,5	27,2	0,3
2012	100,0	82,7	15,7	1,6
2014	100,0	81,0	16,2	2,8
2016	100,0	80,1	19,9	0,0
2018	100,0	82,0	17,9	0,1

Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
		Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>								
2008	35,5	17,1	13,2	4,5	12,3	2,4	50,2	11,1
2010	38,6	24,0	13,0	3,2	11,7	1,5	66,1	2,1
2012	45,2	25,2	11,2	1,6	15,8	1,5	58,9	3,5
2014	43,2	21,0	11,4	1,2	10,3	1,4	65,4	2,9
2016	42,1	24,4	10,1	0,6	8,5	1,5	70,3	3,4
2018	41,6	20,4	8,2	0,5	8,0	1,8	69,9	3,3
Thành thị - Nông thôn/ <i>Urban - Rural</i>								
Thành thị/ <i>Urban</i>								
2008	19,8	11,6	7,2	6,8	1,6	3,1	64,1	12,1
2010	27,6	13,6	4,0	4,1	2,1	2,5	81,4	2,1
2012	33,7	11,8	3,4	1,5	6,2	2,4	79,4	1,9
2014	32,8	9,8	2,5	1,4	1,6	1,5	83,1	2,8
2016	32,7	10,1	2,6	0,5	1,4	1,9	87,0	2,6
2018	31,6	7,1	1,4	0,6	0,6	2,0	87,5	3,1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

		Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
			Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Nông thôn/ <i>Rural</i>									
	2008	41,3	18,1	14,3	4,1	14,2	2,2	47,7	10,9
	2010	43,3	26,9	15,5	2,9	14,4	1,2	61,9	2,1
	2012	50,2	29,0	13,5	1,7	18,6	1,2	53,0	3,9
	2014	48,0	24,5	14,2	1,1	13,0	1,4	59,9	3,0
	2016	46,6	29,1	12,5	0,7	10,9	1,3	64,7	3,6
	2018	46,7	24,9	10,6	0,5	10,5	1,8	63,9	3,4
6 vùng/ <i>6 regions</i>									
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>									
	2008	24,6	11,8	0,4	6,8	1,6	2,1	73,7	6,0
	2010	29,7	13,1	1,6	4,5	1,7	0,7	83,8	2,1
	2012	33,1	13,5	1,2	2,4	2,7	0,8	80,5	2,8
	2014	33,2	11,5	1,0	1,4	1,1	1,1	83,1	2,4
	2016	33,1	10,2	0,7	0,6	1,0	0,8	86,6	3,0
	2018	32,1	8,0	1,6	0,6	0,8	1,4	85,5	2,9

(Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
		Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midlands and mountain areas</i>								
2008	51,8	13,4	21,4	2,7	33,3	1,1	32,3	11,3
2010	52,7	32,6	18,9	1,4	39,7	1,0	44,0	0,8
2012	62,2	38,2	18,8	1,1	34,1	0,8	38,7	0,7
2014	58,3	36,7	16,2	0,8	30,3	0,8	43,1	1,4
2016	59,5	44,0	13,9	0,4	24,8	0,6	48,5	2,6
2018	58,2	38,9	11,4	0,4	19,1	1,0	51,4	2,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central and Central coastal areas</i>								
2008	37,0	23,6	8,4	7,5	10,7	2,0	47,7	8,3
2010	38,8	27,0	12,9	6,3	10,6	1,1	61,1	1,9
2012	46,2	30,8	11,4	2,6	15,6	1,5	51,4	7,4
2014	44,8	24,2	17,3	2,0	9,9	1,4	57,2	4,4
2016	43,8	31,3	15,4	1,4	7,6	1,2	60,4	4,4
2018	43,4	23,4	13,7	0,8	8,0	2,0	62,4	5,1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
		Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>								
2008	59,6	13,1	45,7	0,7	9,5	0,6	35,9	16,1
2010	49,7	20,8	49,2	1,8	9,5	0,8	58,0	0,8
2012	65,6	16,4	30,7	1,2	32,4	0,4	37,8	1,2
2014	52,7	22,9	31,1	1,0	15,0	0,7	51,5	1,7
2016	49,2	26,9	28,6	0,4	11,9	1,5	59,6	2,6
2018	47,8	25,0	17,6	0,3	13,2	0,6	60,0	2,2
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>								
2008	19,1	16,2	1,8	4,8	5,6	3,2	61,0	11,3
2010	27,2	21,2	2,9	1,1	1,3	3,2	79,4	1,5
2012	34,5	16,1	3,9	0,8	3,4	1,6	80,0	0,8
2014	34,5	7,6	1,5	0,4	1,9	1,0	86,6	1,1
2016	32,0	5,7	0,6	0,2	0,2	1,7	91,5	2,2
2018	32,5	4,8	0,3	0,4	0,4	1,8	91,1	2,8

(Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
		Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>								
2008	39,2	19,7	5,1	2,1	6,0	5,6	57,1	16,6
2010	45,6	25,6	6,7	1,4	2,1	2,6	73,8	4,5
2012	47,9	25,9	5,8	0,9	7,5	3,3	69,2	4,8
2014	46,9	17,7	5,5	0,9	1,8	3,2	75,0	5,2
2016	43,7	17,6	4,8	0,5	2,0	3,5	84,3	4,6
2018	43,4	13,6	4,4	0,4	3,8	3,7	78,0	3,8
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ <i>Income quintile for whole country</i>								
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>								
2008	61,1	29,7	19,8	1,9	16,5	2,3	37,9	7,9
2010	62,7	47,4	22,0	1,3	18,7	1,3	47,3	1,0
2012	71,5	53,6	20,2	0,9	21,4	1,8	36,9	2,2
2014	70,5	45,0	24,2	0,8	19,1	2,0	39,6	2,6
2016	70,2	54,4	21,4	0,3	17,1	1,7	43,3	2,8
2018	67,2	44,5	16,2	0,3	14,5	2,8	48,0	2,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

		Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
			Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>									
	2008	39,2	16,3	13,6	3,4	12,3	3,0	51,5	10,2
	2010	42,5	21,9	13,1	3,3	12,3	2,2	65,6	1,9
	2012	48,9	22,0	11,3	2,0	16,1	2,2	59,1	4,4
	2014	44,6	17,5	7,9	1,1	7,8	2,0	69,7	3,2
	2016	44,5	23,4	9,1	0,8	7,1	2,0	70,5	4,2
	2018	43,3	15,0	7,3	0,6	7,0	2,2	71,5	5,0
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>									
	2008	31,4	9,1	8,9	6,5	10,1	2,4	58,2	11,5
	2010	33,7	10,5	8,3	3,7	7,6	2,3	76,1	3,0
	2012	38,7	7,7	5,6	1,7	12,6	1,6	72,1	4,8
	2014	36,6	6,2	3,4	1,6	5,6	1,1	80,2	3,4
	2016	36,2	8,3	3,3	1,1	4,5	1,3	84,6	3,8
	2018	34,5	5,1	3,7	0,9	4,7	1,3	83,3	3,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

		Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
			Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>									
	2008	24,6	4,5	5,7	8,4	7,8	2,3	61,2	16,1
	2010	27,8	4,1	5,0	6,2	4,5	0,7	83,5	2,9
	2012	33,6	3,8	5,0	2,3	12,6	0,4	74,8	3,5
	2014	33,0	3,1	2,7	1,6	3,5	0,9	85,3	2,9
	2016	32,9	2,7	2,8	0,6	2,8	1,1	90,4	2,6
	2018	31,1	2,7	1,5	0,5	2,0	0,5	89,3	2,2
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>									
	2008	17,3	1,2	4,0	8,7	5,4	0,9	65,5	18,6
	2010	22,8	1,1	2,1	4,3	4,4	0,6	88,7	3,4
	2012	29,5	1,2	1,4	2,0	8,2	0,3	83,2	3,2
	2014	28,2	1,0	2,4	1,4	4,2	0,2	87,0	2,8
	2016	28,4	1,4	2,0	0,6	2,5	0,7	91,2	3,7
	2018	27,3	0,5	0,6	0,6	1,9	0,5	90,3	3,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

		Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
			Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Giới tính/Sex									
Nam/Male	2008	35,4	16,2	13,1	4,5	12,6	2,3	50,9	10,9
	2010	38,8	23,8	13,1	3,0	11,8	1,3	67,1	2,1
	2012	45,4	24,5	11,5	1,4	15,6	1,4	59,8	3,7
	2014	43,2	20,6	10,9	1,1	10,4	1,5	66,4	3,0
	2016	42,7	23,3	9,6	0,6	8,4	1,5	71,2	3,7
	2018	41,9	19,5	7,7	0,5	8,0	1,8	70,9	3,3
	Nữ/Female	2008	35,6	18,0	13,3	4,5	11,9	2,5	49,4
2010		38,4	24,3	13,0	3,4	11,7	1,7	65,1	2,0
2012		45,1	25,9	11,0	1,8	16,1	1,5	57,9	3,2
2014		43,2	21,4	11,8	1,3	10,2	1,4	64,4	2,8
2016		41,6	25,5	10,5	0,7	8,7	1,5	69,3	3,0
2018		41,3	21,3	8,8	0,6	8,0	1,8	68,7	3,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

		Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
			Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Dân tộc của chủ hộ/<i>Ethnicity of household head</i>									
Kinh									
	2008	29,4	18,6	0,9	5,9	6,9	3,0	60,5	11,9
	2010	32,6	19,4	0,8	4,0	4,0	1,8	77,8	2,7
	2012	38,9	20,1	0,8	2,0	10,7	1,8	69,6	4,6
	2014	37,3	14,2	0,8	1,5	3,9	1,7	78,2	3,7
	2016	35,8	13,5	0,9	0,8	2,9	1,8	83,5	4,1
	2018	35,1	9,6	0,8	0,6	2,6	2,2	82,7	4,0
Tày									
	2008	58,0	13,3	20,0	3,7	30,8	0,9	27,5	16,4
	2010	53,1	32,8	18,9	2,3	36,6	0,8	41,1	1,3
	2012	62,6	26,4	15,2	1,2	33,6	0,7	38,2	0,6
	2014	54,9	33,8	12,4	1,3	33,5	0,7	34,9	2,0
	2016	53,1	35,3	15,3	0,3	25,9	0,8	46,7	2,6
	2018	55,7	32,3	7,9	1,0	18,9	1,0	48,2	2,4

(Tiếp theo) Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/Unit: %

		Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
			Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Thái	2008	86,7	13,7	44,6	0,4	30,9	0,6	14,8	8,6
	2010	74,3	39,9	28,7	1,1	36,7	0,8	25,2	1,1
	2012	86,2	46,5	22,2	0,5	33,3	0,8	25,3	1,0
	2014	82,3	40,8	28,7	0,6	38,4	1,1	31,6	0,1
	2016	74,6	56,6	20,9	-	25,6	0,2	33,5	1,2
	2018	76,0	35,8	17,3	0,6	23,2	1,2	34,3	0,8
Hoa	2008	22,0	5,4	6,0	0,0	21,2	6,6	53,3	20,4
	2010	39,9	17,9	7,8	4,2	8,3	5,1	76,7	0,0
	2012	38,1	29,3	1,6	0,0	24,6	3,3	53,9	0,0
	2014	39,7	18,4	9,8	0,0	3,8	3,1	73,4	0,0
	2016	35,5	23,5	4,8	-	3,3	1,2	82,4	-
	2018	37,1	14,6	7,2	-	1,5	3,3	70,1	10,3

(Tiếp theo) Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/Unit: %

		Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
			Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Khơ me	2008	79,6	24,7	42,4	0,0	2,8	2,5	30,0	8,2
	2010	76,9	40,0	54,1	0,2	3,2	1,8	39,8	0,3
	2012	80,5	42,1	49,3	0,0	8,4	0,5	39,3	2,5
	2014	73,2	37,9	44,2	0,0	7,2	1,0	36,3	5,5
	2016	70,2	34,6	35,5	-	1,8	3,0	56,5	3,1
	2018	71,4	20,9	34,9	1,1	13,3	0,7	47,0	3,1
Mường	2008	59,6	12,8	13,6	1,1	45,7	1,6	26,0	2,4
	2010	66,8	20,0	20,2	0,5	43,4	1,3	34,6	0,8
	2012	72,0	41,6	19,7	1,9	27,4	1,1	34,6	1,2
	2014	60,5	41,4	12,4	0,8	18,3	0,5	40,5	1,5
	2016	55,6	42,9	20,9	0,4	4,8	0,6	45,9	4,5
	2018	56,7	21,9	8,3	-	11,3	0,8	59,0	3,2

(Tiếp theo) Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/Unit: %

		Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
			Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Nùng	2008	54,8	14,3	30,5	0,5	25,9	1,3	36,7	19,9
	2010	63,0	43,1	28,8	0,8	41,9	0,8	35,4	0,8
	2012	72,4	35,1	24,2	0,4	34,1	0,6	30,8	0,0
	2014	69,4	34,1	15,3	0,0	31,0	0,6	33,2	0,4
	2016	65,9	46,9	13,2	1,8	29,5	1,5	35,8	5,4
	2018	66,1	49,6	12,2	-	19,6	0,4	40,5	2,8
H'mông	2008	99,2	10,2	31,4	0,1	51,4	0,7	31,2	8,2
	2010	92,7	43,5	36,1	0,1	62,2	0,0	37,0	0,0
	2012	97,9	50,1	44,4	0,0	32,7	0,0	26,8	0,2
	2014	95,4	54,4	40,8	0,6	45,3	0,4	25,4	0,1
	2016	93,4	78,0	24,1	0,2	37,3	0,2	28,1	-
	2018	93,1	74,8	25,7	0,1	30,3	0,3	34,6	1,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

		Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
			Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Dao	2008	86,3	6,9	16,7	0,3	49,0	-	26,4	6,7
	2010	72,4	46,8	16,7	0,2	42,0	0,8	39,8	0,4
	2012	86,5	37,6	25,2	1,6	53,5	0,5	25,9	0,0
	2014	82,6	35,6	17,2	1,4	48,3	2,0	28,5	1,5
	2016	83,4	44,9	14,4	-	39,0	2,1	33,3	1,0
	2018	78,9	36,5	27,6	1,1	27,1	0,3	35,6	0,7
	Khác/ <i>Others</i>	2008	89,2	13,1	75,2	0,5	8,8	0,3	19,8
2010		85,6	32,5	83,3	1,2	15,1	0,3	36,5	0,2
2012		89,8	33,6	66,7	0,5	25,5	0,4	27,2	0,1
2014		83,4	35,8	68,6	0,2	15,0	0,4	27,0	0,5
2016		78,2	42,1	56,7	-	13,3	0,2	39,8	1,6
2018		77,9	46,6	40,5	0,1	15,7	1,4	38,9	0,9

(Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
		Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Cấp học/<i>Education lever</i>								
Nhà trẻ, mẫu giáo/ <i>Kindergarten, preschool</i>								
2008	14,2	17,0	30,8	1,0	26,6	2,9	-	31,5
2010	12,9	62,0	42,3	0,9	44,4	1,5	-	3,7
2012	22,5	53,0	25,7	0,8	41,7	1,4	-	3,8
2014	19,3	55,2	32,4	0,9	30,1	2,3	-	7,0
2016	17,8	74,5	27,0	0,4	30,4	1,3	0,2	6,6
2018	17,2	60,5	23,3	0,3	28,9	1,7	-	8,2
Tiểu học/ <i>Primary</i>								
2008	80,0	9,1	8,5	0,5	5,5	1,4	83,6	4,4
2010	92,1	12,9	7,0	0,4	4,6	0,7	88,8	0,5
2012	96,7	14,5	6,6	0,3	5,9	0,7	85,0	0,8
2014	98,5	10,4	5,8	0,2	4,4	0,6	88,2	0,6
2016	98,4	11,3	5,0	0,1	3,4	0,6	92,7	0,5
2018	98,1	8,4	3,4	0,1	2,8	0,6	92,7	0,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
		Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Trung học cơ sở/ <i>Lower secondary</i>								
2008	25,8	35,3	22,4	4,2	24,8	5,2	0,0	16,6
2010	22,7	59,0	30,6	4,4	30,1	4,4	0,0	4,6
2012	28,7	54,0	23,0	2,5	35,7	4,4	4,8	8,8
2014	23,4	53,5	25,5	1,9	26,3	4,6	11,3	7,0
2016	19,6	68,7	27,0	1,1	23,2	5,9	5,8	9,7
2018	20,7	58,4	23,7	0,9	22,0	6,0	11,1	9,3
Trung học phổ thông/ <i>Upper secondary</i>								
2008	17,5	28,6	18,3	15,9	22,9	2,6	0,0	18,3
2010	13,5	51,0	27,7	13,3	34,2	4,3	0,0	6,1
2012	20,4	46,4	19,3	5,8	40,8	2,9	0,0	11,2
2014	14,1	50,5	31,0	5,8	28,5	4,9	0,0	10,2
2016	13,0	61,5	24,5	2,7	22,5	5,2	0,2	17,8
2018	12,3	53,4	18,9	2,7	22,2	9,5	-	15,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
		Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề/ <i>Professional secondary and vocational education</i>								
2008	12,5	17,5	10,7	31,0	13,8	3,2	0,0	26,3
2010	7,9	34,4	17,3	33,5	24,5	0,0	0,0	19,4
2012	12,7	31,5	14,7	8,8	31,7	4,0	0,0	17,4
2014	11,3	23,1	13,5	6,5	17,9	2,3	0,0	39,5
2016	12,9	18,9	10,0	9,5	10,4	4,8	-	54,1
2018	18,2	16,4	16,3	2,2	12,9	5,1	-	50,8
Cao đẳng, đại học / <i>College, university</i>								
2008	13,9	16,8	7,6	30,0	8,0	1,5	0,0	38,4
2010	7,2	33,2	15,0	47,6	15,2	1,2	0,0	12,1
2012	9,8	23,5	11,6	16,7	31,7	0,4	0,0	13,0
2014	9,4	19,0	9,7	14,6	12,7	1,5	0,0	13,3
2016	7,2	19,4	14,8	10,7	15,7	1,3	-	15,9
2018	6,9	15,3	15,5	8,1	7,6	3,8	-	18,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

		Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
			Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Trên đại học/ <i>Postgraduate</i>									
	2008	1,4	-	-	100,0	-	-	0,0	-
	2010	2,8	-	-	94,5	-	-	0,0	34,9
	2012	4,4	-	-	13,3	-	-	0,0	28,2
	2014	3,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	53,7
	2016	3,8	-	-	32,0	-	-	-	85,0
	2018	9,4	-	-	25,4	-	-	-	41,0
Khác/ <i>Others</i>									
	2008	47,0	-	-	-	-	-	0,0	100,0
	2010	10,1	19,6	-	9,8	4,1	-	0,0	89,4
	2012	15,5	-	6,2	5,7	21,2	-	0,0	68,0
	2014	20,0	0,0	2,6	0,0	7,7	0,0	0,0	35,0
	2016	14,0	-	23,3	-	-	-	-	75,3
	2018	18,8	9,9	-	-	-	10,6	-	54,8

(Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
		Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Đăng ký hộ khẩu/<i>Residence registration status</i>								
<i>Đăng ký/Registered</i>								
2008	35,7	17,1	13,2	4,5	12,2	2,3	50,2	11,0
2010	39,0	24,1	13,1	3,2	11,8	1,5	66,0	2,1
2012	45,4	25,4	11,3	1,6	15,9	1,5	58,8	3,5
2014	43,3	21,1	11,4	1,2	10,3	1,4	65,3	2,9
2016	42,3	24,6	10,1	0,7	8,6	1,5	70,1	3,4
2018	41,7	20,5	8,3	0,5	8,0	1,8	69,7	3,3
<i>Không đăng ký/Not registered</i>								
2008	14,1	11,3	3,3	11,3	16,0	7,7	36,0	22,6
2010	14,3	8,3	5,6	6,1	5,0	0,9	83,0	2,8
2012	28,6	3,7	0,3	6,3	8,8	0,2	76,2	1,3
2014	29,9	5,7	2,8	0,0	1,3	6,9	82,2	3,4
2016	32,9	2,3	1,7	-	-	1,5	92,1	1,7
2018	31,2	5,0	1,8	-	0,8	-	88,0	2,3

Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by expenditure, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia theo các khoản chi/By expenditure						
		Học phí/ School fees	Đóng góp cho trường, lớp/ Contribution to school fund	Quần áo, đồng phục/ Uniform	Sách giáo khoa/ Textbook	Dụng cụ học tập/ Study tools	Học thêm/ Extra class	Chi giáo dục khác/ Other expenditure
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY								
2008	1.844	535	143	89	142	117	229	460
2010	3.028	1.092	199	127	190	154	361	673
2012	4.082	1.209	300	190	249	209	455	1.037
2014	4.557	1.437	361	219	250	250	744	1.178
2016	5.459	1.878	428	251	288	251	862	1.278
2018	6.623	2.358	466	266	282	294	1.244	1.456
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural								
Thành thị/Urban								
2008	3.088	1.053	212	122	174	136	488	751
2010	5.253	2.314	291	176	244	182	741	954
2012	6.352	2.067	441	242	309	246	855	1.312
2014	6.920	2.502	488	274	300	291	1.406	1.457
2016	9.096	3.803	595	336	375	301	1.548	1.893
2018	10.826	4.437	643	353	354	359	2.288	2.102
Nông thôn/Rural								
2008	1.354	331	116	76	129	110	127	345
2010	2.064	562	159	105	166	142	197	551
2012	3.091	835	239	168	223	193	281	917
2014	3.450	938	301	193	226	231	433	1.047
2016	3.737	966	348	210	246	227	537	986
2018	4.487	1.302	376	222	245	261	712	1.128
6 vùng/6 regions								
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta								
2008	1.955	591	178	62	158	169	345	444
2010	3.496	1.022	298	99	235	195	514	857
2012	5.234	1.605	480	161	332	293	716	1.392
2014	5.761	1.680	556	199	327	322	1.142	1.394
2016	7.423	2.260	668	248	370	342	1.514	1.732
2018	9.205	2.944	701	275	393	391	2.071	2.145

(Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
 (Cont.) *Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by expenditure, urban - rural, region, income quintile and sex*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia theo các khoản chi/By expenditure						
		Học phí/ School fees	Đóng góp cho trường, lớp/ Contribution to school fund	Quần áo, đồng phục/ Uniform	Sách giáo khoa/ Textbook	Dụng cụ học tập/ Study tools	Học thêm/ Extra class	Chi giáo dục khác/ Other expenditure
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas								
2008	1.002	289	124	33	100	125	90	265
2010	1.516	370	155	54	124	117	122	395
2012	2.175	514	246	87	173	165	142	581
2014	2.523	669	312	109	174	218	250	651
2016	2.596	595	368	117	190	202	238	580
2018	3.277	795	495	127	178	256	317	788
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas								
2008	1.690	430	149	74	148	143	220	421
2010	2.545	763	177	112	189	149	336	600
2012	3.585	1.063	269	160	237	196	452	990
2014	4.137	1.280	343	185	245	234	653	1.176
2016	4.315	1.361	406	201	267	226	773	934
2018	4.893	1.593	432	195	264	245	979	1.011
Tây Nguyên/Central Highlands								
2008	1.361	262	127	105	122	130	141	340
2010	2.295	582	186	128	164	130	251	690
2012	3.255	776	259	202	212	162	424	1.009
2014	4.387	1.356	321	212	228	215	612	1.344
2016	4.490	1.245	341	255	273	203	853	1.132
2018	6.152	2.288	333	281	247	243	839	1.667
Đông Nam Bộ/South East								
2008	3.407	1.132	163	131	154	167	376	857
2010	5.902	3.211	228	211	221	157	640	952
2012	6.792	2.219	332	299	280	200	616	1.266
2014	6.660	2.567	340	337	258	229	1.163	1.520
2016	9.356	4.422	454	388	349	241	1.124	2.110
2018	10.664	5.047	436	425	298	308	2.070	1.780
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta								
2008	1.494	341	70	137	134	155	117	404
2010	2.006	589	93	178	157	140	156	469
2012	2.619	690	128	260	200	178	218	790
2014	3.198	964	146	299	202	220	348	912
2016	3.734	1.180	178	322	237	231	378	1.055
2018	5.008	1.642	205	352	245	273	698	1.354

(Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by expenditure, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia theo các khoản chi/By expenditure						
		Học phí/ School fees	Đóng góp cho trường, lớp/ Contribution to school fund	Quần áo, đồng phục/ Uniform	Sách giáo khoa/ Textbook	Dụng cụ học tập/ Study tools	Học thêm/ Extra class	Chi giáo dục khác/ Other expenditure
5 nhóm thu nhập chung cả nước/Income quintile for whole country								
Nhóm 1/Quintile 1								
2008	696	151	95	51	89	84	71	117
2010	1.078	224	109	69	105	108	99	262
2012	1.429	332	158	112	135	141	123	344
2014	1.641	357	217	136	140	169	194	385
2016	1.572	264	238	130	144	165	179	306
2018	2.289	510	295	161	175	204	300	550
Nhóm 2/Quintile 2								
2008	1.194	285	117	71	121	103	127	269
2010	1.729	466	155	103	156	135	185	407
2012	2.605	636	225	165	199	175	288	746
2014	3.284	910	304	206	230	237	427	960
2016	3.341	912	342	215	238	221	466	836
2018	4.548	1.468	410	237	258	258	689	952
Nhóm 3/Quintile 3								
2008	1.586	437	135	88	140	115	159	374
2010	2.396	688	190	129	188	147	280	621
2012	3.796	1.071	287	201	259	215	503	1.004
2014	4.302	1.239	364	226	253	244	769	1.146
2016	4.348	1.228	365	250	265	236	695	1.038
2018	5.687	1.839	454	257	288	287	1.032	1.260
Nhóm 4/Quintile 4								
2008	2.176	620	157	107	158	135	278	573
2010	3.430	1.088	228	150	226	178	458	845
2012	4.766	1.467	339	222	292	234	539	1.283
2014	5.258	1.665	418	240	279	266	880	1.354
2016	5.941	1.857	458	290	318	271	1.123	1.439
2018	7.753	2.461	557	326	309	312	1.658	1.812

(Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

(Cont.) *Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by expenditure, urban - rural, region, income quintile and sex*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia theo các khoản chi/By expenditure						
		Học phí/ School fees	Đóng góp cho trường, lớp/ Contribution to school fund	Quần áo, đồng phục/ Uniform	Sách giáo khoa/ Textbook	Dụng cụ học tập/ Study tools	Học thêm/ Extra class	Chi giáo dục khác/ Other expenditure
Nhóm 5/Quintile 5								
2008	3.787	1.258	219	136	209	156	544	1.032
2010	6.832	3.137	326	190	285	210	830	1.297
2012	8.469	2.773	526	263	382	295	893	1.952
2014	8.831	3.235	521	295	359	346	1.551	2.168
2016	11.635	4.944	713	354	458	351	1.758	2.655
2018	14.755	6.401	673	385	415	448	2.960	3.107
Giới tính/Sex								
Nam/Male								
2008	1.879	542	143	86	144	118	222	489
2010	3.025	1.084	198	123	182	155	368	651
2012	4.326	1.248	306	187	245	211	469	1.015
2014	4.594	1.518	360	217	244	251	726	1.182
2016	5.337	1.922	420	243	275	241	817	1.198
2018	6.564	2.453	461	255	278	302	1.147	1.424
Nữ/Female								
2008	1.806	527	143	92	139	117	237	429
2010	3.032	1.099	200	130	198	154	355	696
2012	3.830	1.169	295	193	253	208	441	1.059
2014	4.520	1.355	362	221	255	249	762	1.174
2016	5.583	1.833	435	259	300	260	907	1.359
2018	6.683	2.263	471	278	286	287	1.341	1.488

Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng

Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia theo cấp học/By level of school					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ Kindergarten, preschool	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary	Dạy nghề/ Vocational Education	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ College, university and upper
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY							
2008	1.844	1.113	776	1.073	1.941	4.459	5.989
2010	3.028	1.425	1.123	1.519	2.880	5.976	10.146
2012	4.082	2.192	1.475	2.361	3.863	7.592	13.338
2014	4.557	2.407	1.812	3.023	5.002	9.983	14.343
2016	5.459	3.154	2.229	3.683	6.016	9.428	20.368
2018	6.623	3.285	2.948	4.779	8.103	12.150	24.207
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural							
Thành thị/Urban							
2008	3.088	2.115	1.887	2.169	3.176	4.550	6.198
2010	5.253	2.459	2.533	3.108	4.838	6.198	12.753
2012	6.352	3.902	2.709	4.801	6.026	7.014	15.560
2014	6.920	4.130	3.036	5.470	8.453	10.629	15.131
2016	9.096	6.309	3.843	7.139	9.548	8.535	24.714
2018	10.826	6.400	5.419	8.866	13.488	13.621	26.006
Nông thôn/Rural							
2008	1.354	564	449	716	1.450	4.421	5.647
2010	2.064	838	636	1.029	2.011	5.870	8.100
2012	3.091	1.277	996	1.484	2.951	7.822	11.907
2014	3.450	1.530	1.318	2.031	3.389	9.691	13.755
2016	3.737	1.527	1.546	2.298	4.343	9.829	17.018
2018	4.487	1.820	1.832	2.903	5.408	11.191	22.489
Giới tính/Sex							
Nam/Male							
2008	1.879	1.154	797	1.037	1.936	4.635	5.946
2010	3.025	1.419	1.093	1.558	2.967	5.686	11.000
2012	4.326	2.299	1.499	2.515	3.958	7.439	15.156
2014	4.594	2.469	1.825	3.061	4.795	9.838	15.203
2016	5.337	3.018	2.347	3.632	5.738	8.949	22.170
2018	6.564	3.550	2.691	4.806	8.606	12.858	26.046

(Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**
 (Cont.) *Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia theo cấp học/By level of school					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ Kindergarten, preschool	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary	Dạy nghề/ Vocational Education	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ College, university and upper
Nữ/Female							
2008	1.806	1.066	753	1.108	1.947	4.201	5.839
2010	3.032	1.432	1.155	1.477	2.799	6.383	9.442
2012	3.830	2.083	1.448	2.210	3.769	7.832	11.672
2014	4.520	2.345	1.799	2.982	5.183	10.259	13.538
2016	5.583	3.298	2.104	3.737	6.272	10.389	18.978
2018	6.683	3.007	3.230	4.754	7.635	10.537	22.843
5 nhóm thu nhập chung cả nước/Income quintile for whole country							
Nhóm 1/Quintile 1							
2008	696	408	317	531	1.085	3.483	3.897
2010	1.078	493	402	655	1.343	5.037	6.612
2012	1.429	696	595	955	1.921	6.421	8.599
2014	1.641	851	785	1.243	2.297	7.165	10.816
2016	1.572	703	821	1.270	2.623	5.863	11.408
2018	2.289	1.083	1.113	1.725	3.255	10.277	19.636
Nhóm 2/Quintile 2							
2008	1.194	645	488	687	1.303	4.299	4.723
2010	1.729	954	617	988	1.833	5.312	6.987
2012	2.605	1.226	1.060	1.530	2.581	6.357	9.765
2014	3.284	1.458	1.278	2.045	3.354	10.451	12.556
2016	3.341	1.687	1.487	2.219	3.898	7.894	14.676
2018	4.548	2.220	2.040	3.191	4.831	12.600	18.645
Nhóm 3/Quintile 3							
2008	1.586	851	567	869	1.578	4.466	5.362
2010	2.396	1.138	894	1.323	2.312	5.763	7.291
2012	3.796	2.197	1.405	2.264	3.514	8.622	11.076
2014	4.302	1.856	1.939	2.787	4.610	9.746	12.322
2016	4.348	2.190	1.906	3.082	4.568	10.249	15.922
2018	5.687	2.777	2.400	4.167	6.056	9.601	21.370

(Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**
 (Cont.) *Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia theo cấp học/By level of school					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ Kindergarten, preschool	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary	Dạy nghề/ Vocational Education	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ College, university and upper
Nhóm 4/Quintile 4							
2008	2.176	1.278	924	1.282	1.998	4.826	5.567
2010	3.430	1.684	1.328	2.034	3.349	5.646	8.120
2012	4.766	2.895	1.865	2.703	4.473	6.998	12.074
2014	5.258	2.948	2.152	3.656	5.824	10.213	14.105
2016	5.941	2.857	2.900	4.209	6.680	10.693	17.995
2018	7.753	4.399	4.020	5.678	9.276	11.632	22.087
Nhóm 5/Quintile 5							
2008	3.787	2.418	2.294	2.535	3.634	4.821	7.054
2010	6.832	2.856	3.288	3.604	5.547	7.824	15.315
2012	8.469	4.003	3.476	5.540	7.183	8.821	19.240
2014	8.831	4.984	3.908	6.436	9.814	11.304	17.628
2016	11.635	7.601	4.647	8.855	10.627	10.127	28.755
2018	14.755	7.580	7.270	11.445	17.262	16.612	32.731
6 vùng/6 regions							
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta							
2008	1.955	1.038	821	1.169	1.940	4.055	5.342
2010	3.496	1.889	1.732	2.094	3.084	5.618	8.691
2012	5.234	2.994	2.535	3.531	4.158	8.268	12.771
2014	5.761	3.103	2.879	4.414	5.805	9.583	14.120
2016	7.423	4.437	3.882	7.070	7.746	10.568	19.269
2018	9.205	4.214	5.173	8.477	11.969	11.963	23.234
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas							
2008	1.002	468	354	516	1.077	3.776	4.669
2010	1.516	444	463	772	1.559	5.811	7.142
2012	2.175	631	696	1.116	2.353	5.983	9.724
2014	2.523	985	969	1.498	2.825	10.244	11.504
2016	2.596	1.132	1.182	1.723	3.280	7.399	14.465
2018	3.277	1.378	1.422	2.240	5.088	12.220	22.066

(Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**
 (Cont.) *Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia theo cấp học/By level of school					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ Kindergarten, preschool	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary	Dạy nghề/ Vocational Education	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ College, university and upper
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas							
2008	1.690	917	513	792	1.721	4.631	5.814
2010	2.545	1.213	767	1.202	2.301	5.629	8.341
2012	3.585	1.747	1.132	1.791	3.336	7.262	11.534
2014	4.137	1.848	1.394	2.350	3.808	8.929	13.859
2016	4.315	2.303	1.815	2.690	4.619	7.535	16.344
2018	4.893	2.872	2.175	3.293	5.027	9.030	20.190
Tây Nguyên/Central Highlands							
2008	1.361	414	495	820	1.775	3.481	5.261
2010	2.295	886	686	1.256	2.725	6.620	8.448
2012	3.255	1.439	1.048	1.950	4.391	6.838	11.625
2014	4.387	1.748	1.015	3.086	4.969	15.185	15.028
2016	4.490	1.644	1.464	2.719	6.370	5.697	17.970
2018	6.152	2.655	2.088	3.100	6.575	9.162	26.741
Đông Nam Bộ/South East							
2008	3.407	2.687	2.351	2.599	3.749	5.499	7.075
2010	5.902	2.498	2.573	2.879	5.613	6.977	16.906
2012	6.792	4.314	2.463	4.095	6.612	7.792	21.401
2014	6.660	4.790	3.043	4.849	9.104	8.427	16.972
2016	9.356	6.277	3.424	5.178	9.257	11.185	32.266
2018	10.664	6.772	4.599	7.703	13.141	18.327	28.063
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta							
2008	1.494	914	403	751	1.522	4.906	7.294
2010	2.006	816	613	1.035	2.254	6.080	10.037
2012	2.619	1.061	849	1.548	2.747	8.531	11.664
2014	3.198	1.359	1.042	1.930	3.355	12.080	14.897
2016	3.734	1.915	1.188	2.116	3.906	11.996	18.856
2018	5.008	2.847	1.623	2.492	4.729	8.236	26.688

Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu
Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia theo loại trường/ <i>Type of schools</i>				
		Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập/ People founded	Tư thực/ Private	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY						
2008	1.844	1.680	1.953	5.366	4.126	3.849
2010	3.028	2.451	-	8.595	12.327	7.339
2012	4.082	3.418	-	17.453	10.377	14.226
2014	4.557	4.150	-	13.598	9.037	26.411
2016	5.459	4.752	-	22.285	16.598	26.645
2018	6.623	5.726	-	20.888	14.514	70.893
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>						
2008	3.088	2.735	3.411	8.064	4.367	5.130
2010	5.253	3.804	-	11.704	15.009	18.800
2012	6.352	4.944	-	20.358	12.512	26.052
2014	6.920	6.161	-	15.151	9.681	36.020
2016	9.096	7.423	-	27.198	19.303	34.528
2018	10.826	9.067	-	21.901	16.581	92.062
Nông thôn/ <i>Rural</i>						
2008	1.354	1.291	1.376	3.265	3.253	2.858
2010	2.064	1.919	-	5.242	4.329	3.123
2012	3.091	2.800	-	13.772	6.720	6.577
2014	3.450	3.276	-	11.188	7.143	15.931
2016	3.737	3.594	-	13.368	6.926	8.684
2018	4.487	4.185	-	18.671	8.307	38.412
6 vùng/6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>						
2008	1.955	1.890	1.139	4.264	3.194	4.190
2010	3.496	3.162	-	7.713	4.717	4.705
2012	5.234	4.690	-	16.375	7.113	9.606
2014	5.761	5.267	-	15.448	10.189	22.537
2016	7.423	6.589	-	18.233	17.083	36.477
2018	9.205	8.013	-	21.947	14.809	71.114

(Tiếp theo) Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia theo loại trường/Type of schools				
		Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập/ People founded	Tư thực/ Private	Khác/ Others
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas						
2008	1.002	956	1.272	2.699	2.712	6.352
2010	1.516	1.484	-	3.716	1.317	652
2012	2.175	2.084	-	10.987	2.794	1.505
2014	2.523	2.458	-	8.220	4.563	4.517
2016	2.596	2.527	-	11.912	5.618	-
2018	3.277	3.214	-	11.049	6.667	3.593
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas						
2008	1.690	1.562	2.169	3.796	3.673	2.721
2010	2.545	2.276	-	5.374	5.248	6.281
2012	3.585	3.173	-	15.891	7.199	7.249
2014	4.137	3.896	-	10.849	5.687	18.175
2016	4.315	4.091	-	10.250	9.028	4.054
2018	4.893	4.560	-	15.444	10.350	5.897
Tây Nguyên/Central Highlands						
2008	1.361	1.249	2.425	3.425	1.199	192
2010	2.295	2.046	-	7.426	3.521	12.932
2012	3.255	2.849	-	12.503	2.992	1.596
2014	4.387	4.156	-	14.349	5.315	9.000
2016	4.490	4.313	-	15.077	3.112	-
2018	6.152	5.122	-	18.218	9.456	66.840
Đông Nam Bộ/South East						
2008	3.407	2.894	4.304	9.581	5.888	6.204
2010	5.902	3.660	-	12.515	28.746	18.947
2012	6.792	4.587	-	22.066	18.238	27.461
2014	6.660	5.662	-	13.622	12.831	71.478
2016	9.356	6.984	-	35.743	26.065	41.535
2018	10.664	8.532	-	20.809	21.994	258.151
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta						
2008	1.494	1.395	2.379	4.551	4.279	2.287
2010	2.006	1.714	-	8.233	2.582	27.608
2012	2.619	2.455	-	11.841	6.901	5.309
2014	3.198	2.994	-	16.356	8.064	2.933
2016	3.734	3.510	-	22.902	10.807	4.357
2018	5.008	4.459	-	39.633	14.202	15.944

(Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia theo loại trường/Type of schools				
		Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập/ People founded	Tư thực/ Private	Khác/ Others
5 nhóm thu nhập chung cả nước/Income quintile for whole country						
Nhóm 1/Quintile 1						
2008	696	649	883	1.973	1.695	2.893
2010	1.078	1.059	-	2.217	1.829	874
2012	1.429	1.342	-	7.815	3.670	1.443
2014	1.641	1.607	-	8.303	4.106	3.544
2016	1.572	1.525	-	8.602	8.191	2.874
2018	2.289	2.196	-	9.868	11.874	18.000
Nhóm 2/Quintile 2						
2008	1.194	1.134	1.508	2.221	2.581	1.815
2010	1.729	1.627	-	4.439	3.345	1.326
2012	2.605	2.427	-	10.029	4.181	1.762
2014	3.284	3.142	-	9.945	6.291	3.115
2016	3.341	3.216	-	9.087	7.948	2.085
2018	4.548	4.193	-	14.023	12.759	69.203
Nhóm 3/Quintile 3						
2008	1.586	1.512	1.580	3.753	2.378	3.086
2010	2.396	2.241	-	5.809	3.125	1.613
2012	3.796	3.528	-	10.727	4.270	5.121
2014	4.302	4.142	-	9.531	5.468	6.347
2016	4.348	4.181	-	12.597	5.741	8.473
2018	5.687	5.436	-	10.765	7.976	11.213
Nhóm 4/Quintile 4						
2008	2.176	2.071	2.413	4.440	2.289	1.885
2010	3.430	3.218	-	7.414	3.621	2.400
2012	4.766	4.530	-	11.435	5.164	2.708
2014	5.258	4.976	-	12.324	7.205	3.932
2016	5.941	5.670	-	13.411	6.231	33.920
2018	7.753	7.287	-	16.696	11.123	17.267

(Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia theo loại trường/ <i>Type of schools</i>				
		Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập/ People founded	Tư thực/ Private	Khác/ Others
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>						
2008	3.787	3.339	3.645	10.047	6.475	6.105
2010	6.832	4.609	-	13.859	25.599	27.859
2012	8.469	5.961	-	28.849	21.513	42.377
2014	8.831	7.629	-	18.446	12.512	62.844
2016	11.635	9.215	-	34.990	27.272	52.263
2018	14.755	11.596	-	34.881	20.624	121.470
5 nhóm chi tiêu chung cả nước/ <i>Expenditure quintile for whole country</i>						
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>						
2008	507	478	866	985	973	136
2010	637	619	-	1.695	1.387	826
2012	876	841	-	3.438	588	1.834
2014	1.112	1.107	-	2.063	6.930	1.478
2016	1.162	1.154	-	2.697	3.500	595
2018	1.412	1.383	-	4.305	9.688	-
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>						
2008	892	847	1.061	1.971	2.212	1.604
2010	1.389	1.328	-	3.146	1.978	1.229
2012	1.886	1.822	-	5.025	4.531	1.573
2014	2.294	2.265	-	5.294	1.765	2.197
2016	2.359	2.279	-	5.711	7.903	1.300
2018	2.982	2.888	-	8.045	5.664	3.369
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>						
2008	1.445	1.383	1.450	2.904	2.567	2.551
2010	2.217	2.101	-	5.004	3.628	1.635
2012	2.934	2.804	-	7.988	3.412	4.239
2014	3.621	3.503	-	8.233	6.798	3.727
2016	3.646	3.537	-	13.682	3.935	6.200
2018	4.757	4.535	-	11.681	6.626	11.783

(Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia theo loại trường/ <i>Type of schools</i>				
		Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập/ People founded	Tư thực/ Private	Khác/ Others
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>						
2008	2.214	2.111	2.360	4.702	1.981	4.426
2010	3.355	3.227	-	5.808	3.541	2.475
2012	5.009	4.697	-	12.237	4.971	2.779
2014	5.483	5.223	-	11.359	6.793	4.711
2016	5.865	5.662	-	13.008	6.780	6.914
2018	8.070	7.686	-	14.279	10.346	21.684
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>						
2008	4.129	3.705	3.997	9.851	6.563	6.065
2010	7.104	5.049	-	14.135	20.654	27.823
2012	9.246	7.021	-	26.121	19.969	41.328
2014	9.680	8.627	-	18.217	11.649	63.893
2016	12.352	10.204	-	32.782	24.883	52.806
2018	16.030	13.154	-	31.951	22.238	124.838
Giới tính/Sex						
Nam/Male						
2008	1.879	1.706	2.073	5.070	4.331	4.499
2010	3.025	2.434	-	9.082	9.799	8.793
2012	4.326	3.422	-	20.982	14.953	18.641
2014	4.594	4.215	-	14.444	9.537	5.620
2016	5.337	4.445	-	27.041	18.438	44.041
2018	6.564	5.472	-	17.672	16.628	95.502
Nữ/Female						
2008	1.806	1.654	1.812	5.643	3.774	2.238
2010	3.032	2.470	-	8.044	14.621	5.500
2012	3.830	3.414	-	13.732	5.622	9.038
2014	4.520	4.085	-	12.451	8.616	39.494
2016	5.583	5.064	-	17.510	15.029	8.907
2018	6.683	5.981	-	23.173	11.749	29.691

(Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) *Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia theo loại trường/ <i>Type of schools</i>				
		Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập/ People founded	Tư thực/ Private	Khác/ Others
Đăng ký hộ khẩu/<i>Residence registration status</i>						
Đăng ký/ <i>Registered</i>						
2008	1.827	1.662	1.932	5.367	4.128	4.088
2010	2.985	2.427	-	8.557	12.833	7.339
2012	4.042	3.381	-	17.517	10.390	14.226
2014	4.537	4.132	-	13.562	9.071	29.382
2016	5.426	4.725	-	23.164	17.225	26.645
2018	6.590	5.699	-	21.008	14.507	70.893
Không đăng ký/ <i>Not registered</i>						
2008	4.300	4.537	3.968	5.000	3.800	192
2010	5.476	4.316	-	9.019	6.094	-
2012	7.858	7.245	-	13.992	10.120	-
2014	6.698	6.247	-	15.394	7.962	3.712
2016	8.427	7.880	-	13.110	3.690	-
2018	9.701	8.593	-	16.352	14.658	-

MỤC 3/SECTION 3
Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ
HEALTH AND HEALTH CARE

Mục 3/Section 3

Y tế và chăm sóc sức khỏe/Health and health care

3.1.	Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc <i>Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity</i>	191
3.2.	Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc <i>Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity</i>	199
3.3.	Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc <i>Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity</i>	206
3.4.	Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố <i>Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province</i>	213
3.5.	Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố <i>Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province</i>	226
3.6.	Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc <i>Percentage of inpatient, outpatient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity</i>	239
3.7.	Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc <i>Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity</i>	245
3.8.	Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ <i>Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head</i>	254

Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Trong tổng số/Of which			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY					
2008	34,2	6,5	3,4	31,0	11,5
2010	40,9	8,1	4,7	37,1	16,7
2012	39,2	7,3	4,5	36,0	17,6
2014	37,2	7,5	5,2	33,5	18,1
2016	39,6	7,9	5,9	36,0	20,5
2018	38,9	8,0	6,6	35,2	23,4
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural					
Thành thị/Urban					
2008	34,2	6,4	3,4	31,3	11,2
2010	42,1	7,5	4,6	39,1	18,7
2012	40,2	6,5	4,2	37,8	19,1
2014	37,6	6,7	4,7	34,9	19,5
2016	41,9	7,0	5,3	39,4	22,1
2018	41,3	7,2	5,7	38,7	25,4
Nông thôn/Rural					
2008	34,3	6,5	3,4	30,9	11,6
2010	40,5	8,4	4,7	36,2	15,8
2012	38,7	7,7	4,6	35,2	17,0
2014	36,9	7,8	5,4	32,9	17,5
2016	38,5	8,4	6,1	34,4	19,7
2018	37,7	8,5	7,1	33,4	22,4
6 Vùng/6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta					
2008	28,5	7,3	4,9	24,0	14,3
2010	37,2	8,1	4,6	33,5	14,5
2012	34,5	7,5	4,2	31,1	13,9
2014	33,2	7,5	5,0	29,3	14,0
2016	36,8	7,8	5,6	33,4	16,9
2018	35,1	7,9	6,2	31,4	19,5
Trung du và Miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas					
2008	29,4	6,4	3,5	26,0	8,5
2010	34,1	9,1	6,2	28,6	19,1
2012	31,6	8,8	6,5	26,5	19,2
2014	29,6	9,1	7,2	23,7	17,0
2016	30,6	8,8	6,9	25,0	18,8
2018	29,6	9,6	8,5	23,5	18,8

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) *Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Trong tổng số/Of which			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas					
2008	31,9	7,2	4,3	28,0	12,2
2010	38,0	9,9	6,2	32,7	16,1
2012	36,3	8,8	5,8	32,1	17,6
2014	34,7	9,1	6,7	30,1	18,9
2016	37,1	10,3	7,8	31,8	20,9
2018	38,2	10,4	9,0	33,3	25,2
Tây Nguyên/Central Highlands					
2008	37,8	5,9	3,4	34,7	16,0
2010	46,2	8,9	4,1	41,7	17,2
2012	42,7	6,7	4,0	39,6	17,2
2014	39,4	7,8	4,9	35,3	17,2
2016	38,8	8,1	5,4	34,7	17,9
2018	38,5	8,2	6,3	34,3	21,3
Đông Nam Bộ/South East					
2008	33,1	5,5	2,1	30,8	9,7
2010	43,4	6,1	3,1	41,3	17,3
2012	41,7	4,8	2,6	40,4	17,7
2014	37,9	4,7	2,9	36,4	19,3
2016	41,9	5,3	3,8	40,6	22,7
2018	43,2	5,0	3,6	41,8	27,0
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta					
2008	46,0	6,0	2,3	43,8	12,2
2010	50,3	6,7	3,3	47,9	17,8
2012	50,0	6,7	3,6	48,1	21,0
2014	49,8	6,4	4,3	47,8	22,9
2016	51,6	6,7	5,0	49,5	25,0
2018	49,0	6,5	5,2	47,1	27,8
5 nhóm thu nhập chung cả nước/Income quintile for whole country					
Nhóm 1/Quintile 1					
2008	34,2	7,1	4,4	30,3	15,2
2010	37,5	8,6	5,5	32,7	18,1
2012	35,5	8,3	5,4	31,0	20,1
2014	35,4	8,6	6,6	30,5	20,2
2016	37,1	9,5	7,3	32,0	22,9
2018	36,9	9,9	8,5	31,4	23,4

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
 (Cont.) *Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Trong tổng số/Of which			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate
Nhóm 2/Quintile 2					
2008	33,3	6,2	3,1	30,0	10,6
2010	39,0	9,2	4,8	34,7	14,8
2012	38,3	7,7	4,6	34,8	16,8
2014	37,9	8,2	5,4	33,7	17,6
2016	39,6	9,1	6,6	35,4	20,7
2018	39,2	8,8	7,2	35,1	23,4
Nhóm 3/Quintile 3					
2008	33,9	6,3	3,0	30,7	9,7
2010	41,2	8,1	4,1	37,1	14,5
2012	39,5	7,6	4,4	36,4	15,9
2014	36,2	7,0	4,6	32,9	16,2
2016	38,5	7,6	5,7	34,9	18,8
2018	37,3	7,9	6,6	33,6	22,1
Nhóm 4/Quintile 4					
2008	34,4	6,2	3,1	31,4	10,6
2010	41,5	7,7	4,5	38,1	16,6
2012	39,6	6,6	4,1	37,0	17,3
2014	37,2	7,1	4,9	34,0	17,6
2016	39,8	7,3	5,3	36,8	19,3
2018	39,4	6,9	5,6	36,6	23,8
Nhóm 5/Quintile 5					
2008	35,4	6,5	3,4	32,6	11,3
2010	45,5	7,1	4,3	42,9	19,5
2012	42,9	6,4	3,9	40,6	18,0
2014	39,2	6,4	4,5	36,6	19,1
2016	42,2	6,6	4,9	39,7	21,1
2018	41,8	6,6	5,1	39,3	24,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) *Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Trong tổng số/Of which			
			Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate
Giới tính/Sex						
Nam/Male						
	2008	30,6	5,8	3,3	27,4	10,6
	2010	36,6	7,0	4,3	33,2	15,3
	2012	34,6	6,0	3,7	31,7	15,8
	2014	32,7	6,3	4,4	29,3	15,8
	2016	34,8	6,4	4,8	31,5	17,5
	2018	34,7	6,9	5,7	31,2	20,6
Nữ/Female						
	2008	37,7	7,1	3,5	34,4	12,4
	2010	45,1	9,2	5,0	40,8	18,0
	2012	43,6	8,6	5,2	40,1	19,4
	2014	41,5	8,6	5,9	37,6	20,4
	2016	44,1	9,4	6,9	40,3	23,4
	2018	43,0	9,1	7,5	39,0	26,1
Nhóm tuổi/Age group						
0-4						
	2008	49,9	7,7	5,8	45,8	21,6
	2010	59,5	9,1	6,5	55,1	31,7
	2012	59,7	9,5	5,8	55,2	33,5
	2014	59,5	9,3	6,7	54,9	32,3
	2016	61,7	9,5	6,7	57,0	32,1
	2018	59,3	9,4	7,4	54,8	34,0
5-14						
	2008	29,8	3,7	2,4	27,5	12,8
	2010	35,9	4,9	3,2	32,9	16,6
	2012	33,7	3,4	2,4	31,8	16,3
	2014	29,5	3,3	2,4	27,5	14,9
	2016	32,7	3,9	3,0	30,4	16,6
	2018	28,2	3,2	2,7	26,3	15,1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) *Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Trong tổng số/Of which			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate
15-24					
2008	19,9	4,3	1,8	17,5	5,3
2010	24,7	6,1	2,7	21,4	7,8
2012	21,9	5,3	2,9	19,2	7,4
2014	19,9	5,4	3,3	16,9	7,5
2016	20,4	5,6	3,8	17,5	8,3
2018	18,7	5,2	4,0	16,0	9,1
25-39					
2008	28,7	5,9	2,3	25,9	7,1
2010	35,0	7,3	3,1	31,9	11,0
2012	32,4	7,3	3,6	29,6	11,2
2014	29,3	7,0	4,3	26,1	11,3
2016	29,9	6,9	4,7	26,6	12,6
2018	29,0	7,3	5,7	25,7	15,3
40-59					
2008	38,9	6,7	3,3	35,7	11,8
2010	45,5	8,4	4,6	41,6	16,7
2012	43,0	6,9	3,9	40,1	17,5
2014	40,8	7,1	4,6	37,3	18,7
2016	42,8	7,2	5,1	39,7	21,8
2018	43,1	7,6	6,2	39,5	26,2
60+					
2008	57,8	14,4	8,9	51,5	22,5
2010	66,5	17,5	12,8	59,0	34,2
2012	64,8	15,5	11,9	58,4	38,3
2014	61,9	16,1	13,3	54,7	38,3
2016	64,0	17,3	14,4	57,3	41,2
2018	64,8	17,0	14,9	57,8	46,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) *Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Trong tổng số/Of which			
			Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate
Dân tộc/Ethnicity						
Kinh	2008	35,0	6,4	3,2	31,8	10,7
	2010	42,1	8,1	4,4	38,5	16,2
	2012	40,7	7,3	4,3	37,7	17,4
	2014	38,2	7,3	4,9	34,9	17,9
	2016	41,1	7,8	5,7	37,8	20,5
	2018	40,5	7,8	6,3	37,2	24,1
	Tày	2008	29,2	7,2	5,3	24,8
2010		40,6	9,7	7,4	35,4	27,4
2012		35,0	8,9	7,2	30,0	23,5
2014		33,8	10,6	9,1	27,5	21,7
2016		33,9	11,5	8,7	27,0	20,7
2018		30,2	10,4	9,5	23,2	19,9
Thái		2008	22,9	7,4	6,4	18,2
	2010	26,6	9,6	8,0	19,0	15,6
	2012	26,9	7,6	5,9	22,5	19,1
	2014	28,1	9,4	7,7	21,2	17,8
	2016	33,2	10,3	8,2	26,6	21,6
	2018	30,2	10,5	9,2	22,9	19,8
	Hoa	2008	32,4	3,8	0,8	30,9
2010		37,2	4,4	1,6	35,4	11,0
2012		27,6	3,8	2,0	26,1	10,7
2014		33,0	4,7	2,9	30,5	14,9
2016		29,2	7,5	5,6	26,4	16,5
2018		38,4	6,9	5,5	35,4	24,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) *Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Trong tổng số/Of which			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate
Khơ me	2008	34,6	5,7	31,8	11,9
	2010	40,0	7,7	36,1	13,8
	2012	38,6	7,1	35,8	15,8
	2014	45,5	7,4	42,9	23,9
	2016	47,6	7,2	44,4	29,7
	2018	48,7	9,8	45,0	29,3
Mường	2008	28,7	8,5	23,0	12,0
	2010	23,2	5,6	19,1	10,2
	2012	26,7	7,1	22,5	17,0
	2014	25,7	9,6	18,8	13,2
	2016	28,9	8,6	23,4	16,1
	2018	29,9	11,3	22,1	17,8
Nùng	2008	24,7	6,0	20,6	12,3
	2010	37,4	6,4	34,6	22,1
	2012	30,9	7,4	27,7	22,4
	2014	29,4	9,2	23,1	18,3
	2016	33,7	10,1	26,5	19,0
	2018	28,8	8,5	23,3	18,1
H'mông	2008	24,4	6,0	20,6	16,7
	2010	22,1	7,5	17,1	14,4
	2012	19,7	5,7	15,3	14,6
	2014	21,0	5,6	17,0	14,5
	2016	21,2	6,6	16,6	13,1
	2018	17,6	6,0	12,7	11,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) *Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Trong tổng số/Of which			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate
Dao					
2008	27,4	5,1	3,6	24,3	19,7
2010	30,1	8,4	6,0	23,1	16,4
2012	28,2	7,9	5,7	23,8	20,9
2014	25,8	8,4	7,4	20,2	17,9
2016	29,7	7,4	6,3	25,1	21,8
2018	26,6	9,5	9,1	19,6	18,3
Dân tộc khác/Others					
2008	35,3	7,0	5,4	31,5	23,1
2010	41,1	10,6	8,0	35,8	25,8
2012	35,7	8,0	5,9	31,6	21,7
2014	35,2	8,5	7,0	30,2	22,6
2016	33,7	8,1	5,7	29,6	22,5
2018	33,2	8,8	7,4	28,0	21,7

*Ghi chú: Người có khám/chữa bệnh bao gồm cả những người không ốm/bệnh chấn thương nhưng đi kiểm tra sức khỏe, khám thai, nạo thai, đặt vòng, đẻ, tiêm phòng,...

Note: People having treatment also include those having no illness or injury but going to health facilities for health check, pregnant care, abortion, family planning, giving birth, protection injection,...

Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở y tế/By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY							
2008	100,0	30,6	23,3	2,7	38,4	3,1	1,9
2010	100,0	37,1	20,1	2,8	36,3	2,0	1,7
2012	100,0	38,9	21,3	2,5	34,0	1,6	1,7
2014	100,0	43,1	20,0	3,1	30,7	1,2	1,9
2016	100,0	46,0	17,7	3,2	31,2	1,0	1,0
2018	100,0	50,9	15,9	3,1	27,9	1,3	0,9
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural							
Thành thị/Urban							
2008	100,0	42,5	8,4	2,3	42,4	2,2	2,2
2010	100,0	51,5	8,1	2,5	33,2	1,4	3,3
2012	100,0	52,6	8,4	2,6	33,6	0,8	2,0
2014	100,0	57,0	8,1	3,3	28,7	0,7	2,2
2016	100,0	58,3	6,7	2,9	30,4	0,6	1,1
2018	100,0	62,5	6,6	2,9	25,8	1,2	1,0
Nông thôn/Rural							
2008	100,0	25,3	29,9	3,0	36,7	3,5	1,6
2010	100,0	29,9	26,1	2,9	37,9	2,3	0,9
2012	100,0	32,2	27,6	2,5	34,2	2,0	1,5
2014	100,0	35,9	26,2	3,0	31,7	1,4	1,8
2016	100,0	38,9	23,9	3,4	31,6	1,2	1,0
2018	100,0	44,0	21,4	3,2	29,2	1,3	0,9
6 Vùng/6 Regions							
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta							
2008	100,0	36,6	23,8	2,6	30,6	5,5	1,1
2010	100,0	44,4	19,0	3,3	29,0	3,3	1,1
2012	100,0	46,1	16,7	3,8	29,7	2,7	1,1
2014	100,0	47,1	17,9	3,7	27,6	2,1	1,6
2016	100,0	49,3	15,1	3,8	29,2	1,7	0,9
2018	100,0	58,9	11,5	3,8	23,3	2,0	0,4

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
 (Cont.) *Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở y tế/By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Trung du và Miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas							
2008	100,0	32,6	44,7	5,2	12,7	4,2	0,7
2010	100,0	33,9	44,0	4,1	13,5	3,9	0,6
2012	100,0	33,2	49,5	4,2	10,3	2,5	0,3
2014	100,0	36,4	44,9	4,2	12,4	1,6	0,6
2016	100,0	38,5	40,4	4,9	14,5	1,6	0,2
2018	100,0	43,3	35,2	5,1	14,7	1,1	0,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas							
2008	100,0	33,9	27,1	2,5	31,7	4,0	0,8
2010	100,0	37,3	23,7	3,4	31,6	1,8	2,1
2012	100,0	37,2	23,3	3,4	32,6	2,2	1,2
2014	100,0	43,1	25,2	3,6	25,6	1,5	1,0
2016	100,0	45,8	24,9	2,8	23,8	1,8	0,9
2018	100,0	48,4	21,9	3,5	24,0	1,5	0,7
Tây Nguyên/Central Highlands							
2008	100,0	29,4	26,6	4,1	37,3	1,2	1,4
2010	100,0	26,7	23,6	1,6	45,9	1,0	1,2
2012	100,0	29,3	24,5	1,2	44,5	0,1	0,6
2014	100,0	32,0	27,3	2,4	37,5	0,5	0,3
2016	100,0	37,8	21,1	3,7	36,3	1,0	0,1
2018	100,0	48,4	18,7	3,0	29,0	0,6	0,2
Đông Nam Bộ/South East							
2008	100,0	44,4	9,0	2,0	39,8	2,9	1,9
2010	100,0	54,5	7,1	2,5	30,9	1,1	3,8
2012	100,0	52,0	10,5	2,4	32,8	1,4	1,0
2014	100,0	62,0	6,9	3,4	25,5	0,5	1,7
2016	100,0	61,6	6,7	4,4	26,4	0,2	0,8
2018	100,0	66,5	6,8	3,2	22,1	0,8	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta							
2008	100,0	21,0	24,3	2,6	47,1	2,2	2,7
2010	100,0	26,8	21,0	2,4	47,2	1,8	1,0
2012	100,0	32,0	22,3	1,6	40,1	1,1	2,8
2014	100,0	34,9	19,4	2,4	39,4	1,0	2,9
2016	100,0	38,1	16,9	2,0	40,9	0,6	1,5
2018	100,0	41,9	15,1	2,0	38,1	1,2	1,7

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
 (Cont.) *Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở y tế/By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Giới tính/Sex							
Nam/Male							
2008	100,0	31,3	23,6	2,8	37,5	2,8	2,1
2010	100,0	37,5	20,0	3,0	35,8	1,9	1,9
2012	100,0	38,1	21,4	2,6	35,1	1,7	1,3
2014	100,0	42,6	21,1	3,0	30,4	1,1	1,9
2016	100,0	45,5	17,6	3,1	31,7	1,0	1,1
2018	100,0	52,0	16,3	3,0	26,6	1,0	1,1
Nữ/Female							
2008	100,0	30,1	23,1	2,7	39,0	3,4	1,7
2010	100,0	36,7	20,2	2,6	36,7	2,1	1,6
2012	100,0	39,5	21,2	2,5	33,3	1,6	1,9
2014	100,0	43,5	19,3	3,2	30,9	1,3	1,9
2016	100,0	46,2	17,7	3,3	30,8	1,0	0,9
2018	100,0	50,1	15,6	3,1	28,9	1,5	0,9
Nhóm tuổi/Age group							
0-4							
2008	100,0	20,6	35,9	2,3	40,3	0,3	0,7
2010	100,0	22,9	36,9	2,8	36,1	0,4	0,9
2012	100,0	19,9	39,1	2,0	38,0	0,1	1,0
2014	100,0	20,4	42,1	2,2	34,3	0,1	1,0
2016	100,0	20,9	39,7	2,4	36,0	0,0	1,0
2018	100,0	21,0	41,9	2,0	34,5	0,1	0,5
5-14							
2008	100,0	24,5	30,7	3,0	39,6	0,8	1,4
2010	100,0	26,9	25,2	2,1	44,7	0,5	0,4
2012	100,0	23,1	26,0	2,9	46,1	0,1	1,9
2014	100,0	24,9	27,8	2,5	42,6	0,2	2,0
2016	100,0	27,8	22,1	3,4	45,5	0,2	1,1
2018	100,0	32,1	20,0	2,6	44,2	0,2	1,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
 (Cont.) *Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở y tế/By type of health facilities					
			Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
15-24								
	2008	100,0	30,8	21,5	2,5	40,0	2,5	2,6
	2010	100,0	32,5	17,7	2,8	42,7	0,5	3,9
	2012	100,0	33,8	18,4	1,8	43,6	1,1	1,4
	2014	100,0	36,9	18,6	3,1	38,5	1,0	2,0
	2016	100,0	36,3	18,9	3,0	40,3	0,5	1,1
	2018	100,0	42,4	13,0	2,8	40,0	0,7	1,1
25-39								
	2008	100,0	31,7	21,2	2,3	39,8	2,9	2,2
	2010	100,0	37,6	16,0	2,6	39,5	2,5	1,7
	2012	100,0	38,2	17,8	2,7	38,6	1,1	1,6
	2014	100,0	40,6	16,6	2,4	37,0	1,3	2,2
	2016	100,0	40,9	13,8	2,5	40,1	2,0	0,8
	2018	100,0	45,6	13,0	2,9	35,6	1,1	1,8
40-59								
	2008	100,0	33,1	20,8	2,6	37,1	4,4	2,0
	2010	100,0	41,9	14,2	3,7	34,3	3,4	2,6
	2012	100,0	46,0	16,2	2,5	30,7	2,7	1,8
	2014	100,0	50,3	13,8	3,3	28,5	1,7	2,4
	2016	100,0	52,1	12,9	2,8	29,7	1,4	1,1
	2018	100,0	56,4	10,9	3,3	26,7	1,8	0,9
60+								
	2008	100,0	33,3	20,1	3,3	37,4	4,0	1,9
	2010	100,0	44,8	19,5	2,1	30,6	2,0	0,9
	2012	100,0	47,4	20,7	2,8	25,4	2,0	1,7
	2014	100,0	54,5	16,6	3,9	22,1	1,5	1,5
	2016	100,0	59,5	13,8	4,3	20,6	0,9	0,9
	2018	100,0	62,5	12,9	3,4	18,9	1,6	0,8

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
 (Cont.) *Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở y tế/By type of health facilities					
			Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Dân tộc/Ethnicity								
Kinh	2008	100,0	31,3	21,1	2,6	39,9	3,2	1,9
	2010	100,0	38,5	17,8	2,8	37,0	2,1	1,7
	2012	100,0	40,3	18,5	2,4	35,4	1,7	1,7
	2014	100,0	45,0	16,9	3,2	31,7	1,2	2,0
	2016	100,0	47,3	14,9	3,1	32,6	1,0	1,1
	2018	100,0	52,4	13,8	3,0	28,5	1,3	1,0
	Tày	2008	100,0	29,7	50,8	5,1	11,3	2,6
2010		100,0	27,2	49,8	3,4	15,9	1,8	1,8
2012		100,0	27,6	57,9	4,3	8,6	1,3	0,3
2014		100,0	32,6	54,0	3,5	8,0	1,8	0,3
2016		100,0	49,7	28,9	6,6	14,2	0,3	0,2
2018		100,0	44,1	34,4	6,3	13,2	1,7	0,4
Thái		2008	100,0	26,9	58,8	8,5	4,0	1,9
	2010	100,0	29,3	56,4	2,1	10,7	0,3	1,3
	2012	100,0	23,5	69,9	3,4	3,2	-	-
	2014	100,0	21,4	64,3	5,7	8,3	0,2	-
	2016	100,0	23,9	62,3	2,3	10,0	1,6	-
	2018	100,0	36,9	49,7	4,9	8,2	0,2	0,1
	Hoa	2008	100,0	32,9	9,8	2,2	50,4	1,8
2010		100,0	38,7	6,4	2,6	46,2	0,2	6,0
2012		100,0	49,0	9,6	9,2	31,0	-	1,3
2014		100,0	50,8	13,4	0,5	27,2	0,9	7,2
2016		100,0	78,7	5,8	0,3	13,0	1,6	0,5
2018		100,0	59,5	8,1	4,0	27,9	0,0	0,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
 (Cont.) *Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở y tế/By type of health facilities					
			Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	
Khơ me								
	2008	100,0	17,9	34,4	1,5	40,2	3,2	2,8
	2010	100,0	20,4	25,5	-	53,1	0,8	0,2
	2012	100,0	26,0	18,7	2,8	51,7	0,2	0,7
	2014	100,0	25,6	31,7	0,1	41,0	0,5	1,1
	2016	100,0	33,9	27,9	2,5	35,6	0,1	0,0
	2018	100,0	37,9	16,1	0,6	42,7	2,4	0,4
Mường								
	2008	100,0	27,0	45,3	7,5	15,3	4,5	0,4
	2010	100,0	32,0	40,5	8,5	16,2	2,2	0,6
	2012	100,0	37,0	45,3	4,9	9,8	3,1	-
	2014	100,0	33,3	47,4	8,1	9,7	1,4	0,1
	2016	100,0	40,5	40,5	2,7	16,0	0,2	-
	2018	100,0	41,8	38,0	2,7	16,5	0,6	0,5
Nùng								
	2008	100,0	26,8	51,4	3,2	16,9	1,2	0,4
	2010	100,0	19,9	55,2	0,6	20,4	3,2	0,7
	2012	100,0	13,2	66,8	6,2	8,5	5,3	-
	2014	100,0	25,6	62,2	1,5	8,6	2,1	0,2
	2016	100,0	20,4	42,9	1,7	28,3	6,8	-
	2018	100,0	34,7	41,7	1,6	20,8	1,1	0,2
H'mông								
	2008	100,0	12,3	77,5	1,4	4,9	3,5	0,4
	2010	100,0	7,6	87,9	3,4	0,7	0,3	-
	2012	100,0	7,2	89,0	2,5	0,5	0,8	-
	2014	100,0	5,1	89,1	2,8	3,0	-	-
	2016	100,0	5,9	75,1	13,7	5,4	-	-
	2018	100,0	11,1	81,1	2,4	4,9	0,4	0,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
 (Cont.) *Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở y tế/By type of health facilities					
			Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Dao								
	2008	100,0	7,9	80,2	5,2	1,7	4,7	0,3
	2010	100,0	10,3	48,2	10,6	30,5	0,4	-
	2012	100,0	32,5	59,6	5,1	2,8	-	-
	2014	100,0	18,9	72,4	2,7	5,9	0,2	-
	2016	100,0	19,4	55,3	20,0	4,6	-	0,9
	2018	100,0	18,2	72,8	3,3	4,2	0,2	1,3
Dân tộc khác/Others								
	2008	100,0	18,4	60,1	5,7	14,4	1,0	0,4
	2010	100,0	17,5	53,9	3,4	25,0	0,2	0,1
	2012	100,0	19,9	58,0	1,6	18,5	0,3	1,8
	2014	100,0	20,6	54,2	1,7	23,1	0,3	0,2
	2016	100,0	24,6	55,9	1,6	17,7	0,3	-
	2018	100,0	27,2	45,8	5,1	21,2	0,4	0,3

Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở y tế/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY							
2008	100,0	84,5	8,7	3,9	2,1	0,1	0,7
2010	100,0	83,2	6,9	3,8	5,4	0,2	0,5
2012	100,0	82,6	8,3	3,3	5,3	0,3	0,2
2014	100,0	85,7	5,7	3,9	4,2	0,1	0,4
2016	100,0	85,1	5,2	3,0	6,3	0,2	0,2
2018	100,0	86,8	3,7	2,2	6,6	0,1	0,7
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural							
Thành thị/Urban							
2008	100,0	91,6	1,7	2,8	3,0	0,1	0,8
2010	100,0	90,1	2,4	1,9	5,1	0,1	0,4
2012	100,0	91,2	2,7	1,4	4,3	-	0,4
2014	100,0	90,5	2,1	1,8	5,1	0,1	0,4
2016	100,0	88,2	2,0	1,4	7,7	0,3	0,4
2018	100,0	85,5	2,2	1,4	9,1	0,1	1,7
Nông thôn/Rural							
2008	100,0	81,7	11,4	4,3	1,8	0,2	0,6
2010	100,0	80,7	8,6	4,5	5,6	0,2	0,6
2012	100,0	79,6	10,3	4,0	5,7	0,4	0,2
2014	100,0	83,8	7,1	4,7	3,9	0,1	0,3
2016	100,0	84,0	6,4	3,5	5,8	0,1	0,1
2018	100,0	87,4	4,4	2,5	5,4	0,1	0,2
6 Vùng/6 Regions							
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta							
2008	100,0	80,5	12,4	5,1	1,1	0,2	0,8
2010	100,0	89,0	4,7	4,4	1,5	0,1	0,3
2012	100,0	86,4	6,2	3,4	4,0	0,1	-
2014	100,0	89,0	4,4	2,8	3,0	0,2	0,6
2016	100,0	88,7	4,4	2,3	4,0	0,6	-
2018	100,0	92,1	1,9	1,9	3,2	0,2	0,7

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
 (Cont.) *Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở y tế/By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Trung du và Miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas							
2008	100,0	88,4	6,2	3,1	1,3	0,3	0,7
2010	100,0	79,8	12,1	4,7	2,0	0,8	0,5
2012	100,0	78,3	15,1	4,4	1,7	0,3	0,3
2014	100,0	83,2	10,8	4,0	1,7	0,1	0,3
2016	100,0	82,3	9,6	5,5	2,6	-	0,1
2018	100,0	87,0	5,7	2,8	2,5	0,0	2,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas							
2008	100,0	84,1	9,4	3,5	2,2	0,1	0,7
2010	100,0	81,8	7,6	3,1	7,2	-	0,4
2012	100,0	83,2	8,0	2,9	5,5	0,4	0,1
2014	100,0	84,8	5,7	4,2	4,9	0,1	0,3
2016	100,0	86,6	6,3	1,8	5,2	-	0,2
2018	100,0	86,4	4,3	1,9	7,0	0,1	0,3
Tây Nguyên/Central Highlands							
2008	100,0	81,4	8,6	3,7	5,0	-	1,3
2010	100,0	75,6	2,7	1,7	17,9	-	2,1
2012	100,0	79,8	8,5	2,1	8,8	0,3	0,5
2014	100,0	76,4	9,7	5,4	8,5	-	0,1
2016	100,0	73,1	6,2	2,3	17,5	0,5	0,4
2018	100,0	83,0	7,4	2,1	7,1	0,1	0,4
Đông Nam Bộ/South East							
2008	100,0	90,9	2,7	1,5	4,5	-	0,4
2010	100,0	82,0	8,2	0,7	8,0	-	1,3
2012	100,0	82,1	6,6	2,6	8,6	-	-
2014	100,0	86,9	1,2	6,7	5,2	-	0,1
2016	100,0	86,6	0,9	0,3	11,5	-	0,8
2018	100,0	79,3	2,0	1,6	16,8	0,0	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta							
2008	100,0	80,4	11,8	5,9	1,4	-	0,6
2010	100,0	85,0	4,8	6,6	3,5	0,2	-
2012	100,0	82,4	5,7	3,5	7,4	0,3	0,8
2014	100,0	88,3	3,8	2,4	5,0	0,2	0,4
2016	100,0	84,6	2,9	5,4	6,8	-	0,2
2018	100,0	87,3	2,4	3,0	7,1	0,1	0,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
 (Cont.) *Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở y tế/By type of health facilities					
			Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Giới tính/Sex								
Nam/Male								
	2008	100,0	86,0	7,2	4,0	2,1	0,1	0,7
	2010	100,0	84,3	5,7	3,6	5,5	0,1	0,7
	2012	100,0	84,0	6,6	3,7	4,9	0,5	0,3
	2014	100,0	86,9	4,9	4,2	3,6	0,1	0,4
	2016	100,0	87,9	3,8	3,2	4,7	0,2	0,1
	2018	100,0	88,8	3,5	1,9	5,3	0,1	0,5
Nữ/Female								
	2008	100,0	83,3	9,9	3,8	2,2	0,2	0,6
	2010	100,0	82,4	7,8	3,9	5,4	0,2	0,4
	2012	100,0	81,6	9,5	3,0	5,6	0,1	0,2
	2014	100,0	84,9	6,3	3,7	4,7	0,2	0,3
	2016	100,0	83,3	6,2	2,8	7,4	0,1	0,3
	2018	100,0	85,3	3,9	2,4	7,5	0,1	0,8
Nhóm tuổi/Age group								
0-4								
	2008	100,0	81,4	13,7	4,4	0,4	-	0,1
	2010	100,0	66,2	21,8	3,3	8,5	-	0,3
	2012	100,0	66,0	27,0	3,3	3,3	-	0,4
	2014	100,0	76,8	16,0	3,8	3,1	-	0,3
	2016	100,0	74,2	17,8	3,2	4,8	-	-
	2018	100,0	80,7	11,9	1,7	5,4	0,0	0,2
5-14								
	2008	100,0	76,7	16,1	5,7	1,3	-	0,2
	2010	100,0	79,1	8,7	5,2	6,5	-	0,5
	2012	100,0	75,8	12,4	4,8	6,6	0,5	-
	2014	100,0	81,4	9,9	4,6	3,8	0,1	0,2
	2016	100,0	81,1	9,3	3,6	5,7	-	0,3
	2018	100,0	82,2	5,1	3,4	7,1	0,1	2,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
 (Cont.) *Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở y tế/By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
15-24							
2008	100,0	81,7	10,2	3,9	3,1	0,2	0,9
2010	100,0	79,6	10,3	2,9	7,2	-	0,1
2012	100,0	83,7	7,6	3,8	4,1	0,4	0,4
2014	100,0	86,1	6,7	2,8	4,1	-	0,3
2016	100,0	82,2	4,9	3,4	9,2	0,2	0,2
2018	100,0	76,9	4,7	1,5	16,6	0,1	0,2
25-39							
2008	100,0	83,8	9,7	3,3	2,4	-	0,8
2010	100,0	77,9	7,6	4,8	9,0	-	0,7
2012	100,0	82,9	8,9	3,1	4,8	-	0,3
2014	100,0	83,5	5,8	6,2	4,2	-	0,4
2016	100,0	85,8	4,8	2,5	6,5	0,1	0,3
2018	100,0	84,2	3,1	2,6	7,6	0,1	2,5
40-59							
2008	100,0	86,6	6,3	3,2	2,7	0,2	1,1
2010	100,0	88,5	3,3	3,0	4,1	0,1	1,0
2012	100,0	85,7	5,1	2,4	6,6	0,1	0,2
2014	100,0	88,1	3,3	3,2	4,8	0,3	0,3
2016	100,0	88,0	2,6	2,3	6,7	0,3	0,2
2018	100,0	88,1	2,9	2,0	6,5	0,2	0,3
60+							
2008	100,0	87,4	6,0	4,2	1,9	0,2	0,4
2010	100,0	90,4	2,8	3,9	2,0	0,6	0,2
2012	100,0	86,2	3,9	3,8	5,3	0,6	0,2
2014	100,0	88,5	3,3	3,5	4,3	0,1	0,4
2016	100,0	87,4	3,1	3,3	5,8	0,1	0,2
2018	100,0	91,0	2,3	2,3	4,3	0,1	0,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
 (Cont.) *Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở y tế/By type of health facilities					
			Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Dân tộc/Ethnicity								
Kinh								
	2008	100,0	85,9	7,4	3,6	2,3	0,2	0,7
	2010	100,0	85,4	4,9	3,5	5,6	0,2	0,5
	2012	100,0	85,5	6,1	2,6	5,3	0,3	0,2
	2014	100,0	87,3	3,9	3,6	4,7	0,2	0,4
	2016	100,0	86,4	4,0	2,5	6,7	0,2	0,3
	2018	100,0	87,0	2,8	1,9	7,5	0,1	0,8
Tày								
	2008	100,0	81,7	10,8	5,5	1,6	0,1	0,5
	2010	100,0	83,2	10,5	5,6	0,7	-	-
	2012	100,0	75,2	14,3	5,6	4,0	1,0	-
	2014	100,0	83,9	9,6	5,1	1,4	0,1	-
	2016	100,0	77,7	8,4	6,1	7,8	-	-
	2018	100,0	89,3	6,5	2,6	1,4	0,0	0,3
Thái								
	2008	100,0	73,8	13,1	12,5	0,4	-	0,2
	2010	100,0	74,2	16,6	6,4	2,8	-	-
	2012	100,0	64,4	30,6	3,2	-	0,7	1,1
	2014	100,0	80,9	13,3	5,0	0,7	-	0,1
	2016	100,0	90,6	5,8	1,7	1,9	-	-
	2018	100,0	88,6	6,6	3,3	1,4	0,0	0,1
Hoa								
	2008	100,0	91,6	1,1	0,5	6,8	-	-
	2010	100,0	82,1	10,7	2,5	4,8	-	-
	2012	100,0	72,1	5,2	-	22,7	-	-
	2014	100,0	97,1	0,4	-	2,5	-	-
	2016	100,0	84,7	-	-	15,4	-	-
	2018	100,0	91,3	0,9	3,2	4,5	0,0	0,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
 (Cont.) *Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở y tế/By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Khơ me							
2008	100,0	89,8	8,8	0,9	-	-	0,5
2010	100,0	50,2	32,0	-	17,9	-	-
2012	100,0	61,6	5,0	11,1	22,4	-	-
2014	100,0	87,8	7,7	-	2,7	-	1,8
2016	100,0	97,5	2,5	-	-	-	-
2018	100,0	86,3	7,0	1,0	5,7	0,0	0,0
Mường							
2008	100,0	72,0	22,5	3,4	1,8	-	0,2
2010	100,0	79,5	15,5	3,3	-	-	1,7
2012	100,0	76,8	13,6	9,6	-	-	-
2014	100,0	81,2	7,2	10,8	0,5	-	0,3
2016	100,0	90,0	8,3	1,7	-	-	-
2018	100,0	90,8	4,7	3,2	1,0	0,0	0,3
Nùng							
2008	100,0	79,3	14,0	6,0	0,3	-	0,4
2010	100,0	85,7	7,9	1,5	4,9	-	-
2012	100,0	85,0	6,9	6,3	1,8	-	-
2014	100,0	81,9	16,2	1,2	0,4	-	0,2
2016	100,0	70,7	10,0	13,0	6,2	-	-
2018	100,0	80,4	6,4	9,8	3,4	0,0	0,0
H'mông							
2008	100,0	53,5	43,1	2,8	-	0,6	-
2010	100,0	46,4	49,6	4,0	-	-	-
2012	100,0	54,3	29,7	14,9	-	-	1,0
2014	100,0	52,2	37,5	9,6	0,4	-	0,4
2016	100,0	50,0	34,4	14,6	1,1	-	-
2018	100,0	78,9	16,4	4,7	0,0	0,0	0,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
 (Cont.) *Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở y tế/By type of health facilities					
			Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Dao								
	2008	100,0	62,0	17,2	20,8	-	-	-
	2010	100,0	72,3	21,0	6,7	-	-	-
	2012	100,0	50,1	43,9	6,0	-	-	-
	2014	100,0	75,9	20,0	3,3	0,7	-	-
	2016	100,0	67,0	16,3	12,3	4,4	-	-
	2018	100,0	86,3	7,3	4,8	1,4	0,3	0,0
Dân tộc khác/Others								
	2008	100,0	74,1	19,3	5,2	1,1	-	0,3
	2010	100,0	72,1	12,6	7,8	4,6	-	3,0
	2012	100,0	68,3	23,0	5,5	2,7	-	0,4
	2014	100,0	72,0	16,9	5,9	5,1	-	0,1
	2016	100,0	76,5	11,9	3,5	8,1	-	-
	2018	100,0	82,6	10,7	3,5	2,8	0,1	0,4

**Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua
chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
*Structure of outpatient treatment in the past 12 months
by type of health facilities and province*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region polyclinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY							
2008	100,0	30,7	23,3	2,7	38,4	3,1	1,8
2010	100,0	37,1	20,1	2,8	36,3	2,0	1,7
2012	100,0	38,9	21,3	2,5	34,0	1,6	1,7
2014	100,0	43,1	20,0	3,1	30,7	1,2	1,9
2016	100,0	46,0	17,7	3,2	31,2	1,0	1,0
2018	100,0	50,9	15,9	3,1	27,9	1,3	0,9
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta							
Hà Nội							
2008	100,0	52,8	17,5	3,6	22,0	3,4	0,8
2010	100,0	59,7	14,9	2,5	19,2	1,8	1,9
2012	100,0	61,5	10,9	2,8	22,3	0,8	1,7
2014	100,0	54,5	15,1	5,1	22,2	1,1	2,0
2016	100,0	60,1	12,9	4,0	21,1	1,0	0,9
2018	100,0	65,7	8,7	5,8	17,1	2,4	0,3
Vĩnh Phúc							
2008	100,0	35,7	32,1	1,7	20,5	7,5	2,6
2010	100,0	39,5	24,8	5,9	26,2	3,4	0,2
2012	100,0	44,5	14,9	1,4	28,8	10,0	0,4
2014	100,0	42,8	23,0	4,2	25,2	3,5	1,2
2016	100,0	46,8	22,7	3,1	27,4	-	-
2018	100,0	52,9	16,3	1,7	25,1	2,3	1,7
Bắc Ninh							
2008	100,0	32,7	20,4	0,6	39,1	6,0	1,3
2010	100,0	36,6	19,7	0,1	36,9	6,5	0,3
2012	100,0	38,9	21,5	2,5	32,3	4,0	0,7
2014	100,0	40,1	18,3	0,5	37,1	3,5	0,4
2016	100,0	49,9	12,6	0,2	32,4	2,8	2,2
2018	100,0	56,3	8,7	0,5	33,0	1,4	0,2
Hải Dương							
2008	100,0	24,6	35,8	1,4	31,7	5,8	0,7
2010	100,0	34,8	36,3	0,7	20,6	4,6	3,0
2012	100,0	33,6	28,8	1,9	30,5	2,7	2,5
2014	100,0	32,0	24,9	1,0	32,8	2,5	6,8
2016	100,0	35,1	19,7	1,4	39,0	2,5	2,4
2018	100,0	44,6	19,3	2,7	32,5	0,2	0,8

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region polyclinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Hải Phòng							
2008	100,0	32,6	12,2	4,8	43,2	5,9	1,3
2010	100,0	32,2	8,0	10,7	44,0	4,5	0,6
2012	100,0	36,5	7,9	8,8	41,6	5,2	-
2014	100,0	43,3	11,5	7,5	34,6	2,7	0,4
2016	100,0	39,7	11,3	10,6	35,0	3,2	0,2
2018	100,0	45,3	8,2	4,2	37,0	4,9	0,4
Hưng Yên							
2008	100,0	42,2	14,4	1,9	37,3	3,8	0,4
2010	100,0	58,6	7,7	0,4	26,9	6,4	-
2012	100,0	51,8	9,4	1,2	36,6	1,0	-
2014	100,0	62,2	9,6	1,1	25,0	1,9	0,2
2016	100,0	40,6	8,7	2,6	47,1	0,9	0,2
2018	100,0	61,9	9,9	2,2	24,4	1,5	0,2
Thái Bình							
2008	100,0	42,0	33,8	1,3	18,0	4,3	0,6
2010	100,0	42,4	39,9	2,9	13,4	0,8	0,6
2012	100,0	57,0	30,7	6,3	5,5	0,5	-
2014	100,0	63,3	23,7	3,5	8,6	0,7	0,1
2016	100,0	52,8	29,5	4,4	9,7	3,6	-
2018	100,0	76,3	9,9	2,5	10,4	0,7	0,1
Hà Nam							
2008	100,0	29,0	44,2	3,7	16,7	6,4	0,1
2010	100,0	51,4	27,1	-	20,2	1,0	0,3
2012	100,0	36,0	48,4	0,5	15,2	-	-
2014	100,0	60,2	21,0	2,1	14,8	1,7	0,2
2016	100,0	70,0	10,7	1,4	16,7	1,3	-
2018	100,0	78,2	12,8	0,6	7,2	1,0	0,2
Nam Định							
2008	100,0	23,4	24,1	2,7	40,1	8,5	1,2
2010	100,0	37,0	16,1	0,8	43,4	2,3	0,4
2012	100,0	41,0	14,2	0,3	43,4	1,0	0,2
2014	100,0	36,8	21,8	1,5	37,2	2,4	0,4
2016	100,0	44,3	22,9	1,4	29,3	2,1	-
2018	100,0	56,7	17,7	2,1	21,5	1,7	0,4

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
 (Cont.) *Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region polyclinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Ninh Bình							
2008	100,0	20,7	23,2	3,6	44,4	7,3	0,8
2010	100,0	30,6	23,5	2,7	37,3	5,3	0,6
2012	100,0	36,9	22,3	5,4	29,7	4,9	0,9
2014	100,0	34,3	22,5	3,0	35,4	3,7	1,2
2016	100,0	43,0	7,8	2,7	46,3	0,2	-
2018	100,0	46,5	17,6	2,4	32,3	1,0	0,2
Đông Bắc/North East							
Hà Giang							
2008	100,0	21,5	71,8	1,7	2,5	2,5	0,1
2010	100,0	27,6	57,0	14,2	1,2	-	-
2012	100,0	32,9	60,5	6,6	-	-	-
2014	100,0	36,8	56,8	2,1	3,6	0,7	-
2016	100,0	19,1	72,2	5,4	0,8	-	2,5
2018	100,0	38,3	59,1	0,5	2,2	0,0	0,0
Cao Bằng							
2008	100,0	39,8	52,8	2,6	3,1	1,3	0,3
2010	100,0	36,9	52,6	4,3	3,5	2,0	0,7
2012	100,0	45,4	48,4	2,5	3,5	-	0,3
2014	100,0	39,2	53,5	2,3	4,4	0,3	0,3
2016	100,0	44,4	48,3	2,1	5,2	0,0	0,0
2018	100,0	45,3	45,7	1,6	6,5	0,6	0,4
Bắc Kạn							
2008	100,0	41,0	39,9	13,9	2,8	1,8	0,7
2010	100,0	37,8	58,2	1,5	2,5	-	-
2012	100,0	42,4	55,2	1,9	0,6	-	-
2014	100,0	34,7	59,1	0,8	5,5	-	-
2016	100,0	33,0	61,9	0,7	3,7	0,7	-
2018	100,0	65,2	30,3	0,3	3,7	0,4	0,1
Tuyên Quang							
2008	100,0	32,0	48,0	5,6	11,4	2,5	0,5
2010	100,0	30,6	41,5	5,8	17,3	2,5	2,4
2012	100,0	31,8	51,0	8,5	6,9	1,8	-
2014	100,0	31,7	49,3	6,4	9,1	3,3	0,2
2016	100,0	30,0	38,0	15,2	13,9	3,0	-
2018	100,0	33,1	37,1	14,3	13,3	1,5	0,7

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region polyclinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Lào Cai							
2008	100,0	34,0	52,8	8,1	2,7	2,1	0,4
2010	100,0	37,4	38,8	13,8	9,2	0,4	0,4
2012	100,0	37,0	35,4	7,5	19,5	-	0,6
2014	100,0	30,2	44,4	14,3	9,6	0,8	0,7
2016	100,0	36,3	43,6	10,5	9,6	-	-
2018	100,0	53,1	31,1	3,0	11,2	0,6	1,0
Yên Bái							
2008	100,0	32,0	41,7	8,6	10,9	6,2	0,6
2010	100,0	28,8	58,5	4,3	8,1	-	0,3
2012	100,0	19,8	61,2	8,1	8,9	1,8	0,2
2014	100,0	34,3	40,6	4,1	16,9	1,5	2,5
2016	100,0	28,8	44,4	7,2	15,3	3,3	0,9
2018	100,0	32,2	40,5	8,9	16,0	1,4	1,0
Thái Nguyên							
2008	100,0	29,2	44,9	2,3	16,9	5,5	1,1
2010	100,0	27,8	44,6	1,0	18,6	7,0	1,0
2012	100,0	29,2	50,5	1,0	14,1	4,9	0,2
2014	100,0	39,4	41,8	1,5	16,0	1,1	0,3
2016	100,0	50,4	21,4	2,1	24,1	2,1	-
2018	100,0	53,5	28,7	2,3	14,0	1,5	0,0
Lạng Sơn							
2008	100,0	41,9	38,5	1,9	12,0	3,6	2,2
2010	100,0	35,8	53,3	0,4	3,8	6,1	0,5
2012	100,0	22,4	73,7	-	3,9	-	-
2014	100,0	29,8	64,1	1,2	4,1	0,5	0,3
2016	100,0	59,9	18,0	1,0	14,6	6,4	-
2018	100,0	42,1	43,6	2,8	10,8	0,7	0,1
Quảng Ninh							
2008	100,0	64,0	14,0	3,0	10,2	3,3	5,6
2010	100,0	40,4	26,8	6,2	23,8	0,6	2,3
2012	100,0	45,6	19,0	17,5	14,6	-	3,3
2014	100,0	62,3	18,0	7,1	9,6	0,5	2,5
2016	100,0	66,3	14,9	5,5	9,8	-	3,5
2018	100,0	67,2	14,0	12,9	3,5	0,3	2,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
 (Cont.) *Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region polyclinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Bắc Giang							
2008	100,0	30,1	37,6	3,9	20,3	7,8	0,4
2010	100,0	35,5	33,7	2,0	26,8	1,8	0,3
2012	100,0	42,6	28,3	2,0	17,6	7,4	2,0
2014	100,0	45,5	26,9	2,8	20,4	3,7	0,8
2016	100,0	51,1	28,2	1,0	17,5	2,2	-
2018	100,0	51,2	19,9	5,8	18,9	2,4	1,6
Phú Thọ							
2008	100,0	32,8	31,4	4,7	24,4	5,3	1,3
2010	100,0	37,5	29,0	3,8	17,5	12,3	-
2012	100,0	42,5	38,6	7,6	10,2	1,2	-
2014	100,0	47,6	28,3	3,7	18,6	1,6	0,1
2016	100,0	64,6	18,5	1,0	15,6	0,4	-
2018	100,0	50,8	21,0	3,0	23,9	1,0	0,3
Tây Bắc/North West							
Điện Biên							
2008	100,0	33,0	43,3	20,9	2,9	-	-
2010	100,0	29,9	43,8	22,3	4,0	-	-
2012	100,0	17,3	53,2	15,5	14,0	-	-
2014	100,0	24,7	52,4	16,8	6,1	-	-
2016	100,0	24,6	63,0	7,2	5,2	-	-
2018	100,0	40,4	42,6	12,8	4,1	0,0	0,1
Lai Châu							
2008	100,0	20,4	75,8	1,9	1,4	0,3	0,3
2010	100,0	20,0	73,9	3,7	1,8	0,5	-
2012	100,0	8,2	85,7	2,3	2,6	1,3	-
2014	100,0	11,1	85,8	0,1	3,0	-	-
2016	100,0	11,5	85,3	1,2	2,1	-	-
2018	100,0	11,9	82,5	1,1	3,8	0,0	0,6
Sơn La							
2008	100,0	33,1	52,6	4,2	8,8	1,3	-
2010	100,0	56,7	33,4	2,0	7,9	-	-
2012	100,0	55,8	36,3	-	7,9	-	-
2014	100,0	40,2	38,6	4,7	16,5	-	-
2016	100,0	23,8	44,6	3,8	27,9	-	-
2018	100,0	38,4	46,4	2,2	13,0	0,0	0,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region polyclinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Hòa Bình							
2008	100,0	41,4	28,4	6,5	17,5	5,7	0,5
2010	100,0	39,2	40,3	6,3	12,1	1,1	1,1
2012	100,0	34,3	42,7	0,9	17,1	5,0	-
2014	100,0	43,4	36,2	7,8	10,8	1,8	0,1
2016	100,0	34,5	43,0	2,0	20,2	0,3	-
2018	100,0	49,5	28,2	2,0	18,6	0,7	1,0
Bắc Trung Bộ/North Central Coast							
Thanh Hóa							
2008	100,0	40,1	34,5	1,8	19,8	2,9	1,0
2010	100,0	53,2	17,0	3,9	24,7	0,9	0,3
2012	100,0	45,4	27,1	8,4	15,6	2,8	0,6
2014	100,0	46,6	25,7	4,1	22,1	1,1	0,4
2016	100,0	52,3	28,0	5,2	9,9	4,6	-
2018	100,0	63,2	16,0	3,2	17,4	0,2	0,0
Nghệ An							
2008	100,0	31,3	39,7	3,8	17,0	6,9	1,3
2010	100,0	33,3	39,6	4,8	15,9	4,9	1,6
2012	100,0	38,4	34,7	3,3	16,2	5,1	2,3
2014	100,0	38,0	36,6	3,0	18,3	3,7	0,4
2016	100,0	41,9	33,2	3,3	16,7	3,2	1,7
2018	100,0	48,7	24,0	2,5	20,7	3,4	0,7
Hà Tĩnh							
2008	100,0	40,2	29,7	3,9	18,1	7,4	0,8
2010	100,0	41,4	26,4	1,1	22,3	8,0	0,9
2012	100,0	43,9	21,0	0,6	24,5	9,7	0,3
2014	100,0	53,5	22,4	1,4	20,4	1,8	0,6
2016	100,0	54,8	25,4	1,1	14,9	2,4	1,4
2018	100,0	62,2	20,3	1,1	14,0	2,1	0,3
Quảng Bình							
2008	100,0	51,4	30,3	13,0	4,4	0,9	-
2010	100,0	51,1	27,6	3,1	15,1	3,1	-
2012	100,0	36,5	33,5	5,7	22,6	1,7	-
2014	100,0	41,2	28,3	9,2	18,9	1,7	0,6
2016	100,0	39,0	32,7	4,4	21,8	-	2,2
2018	100,0	50,6	28,8	4,1	13,7	0,3	2,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) *Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region polyclinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Quảng Trị							
2008	100,0	33,5	34,3	1,9	25,4	3,5	1,4
2010	100,0	34,4	35,5	3,6	21,7	2,0	2,8
2012	100,0	29,3	42,3	4,5	20,0	0,3	3,5
2014	100,0	37,0	41,3	4,6	14,2	1,1	1,9
2016	100,0	40,4	33,4	4,3	21,5	-	0,4
2018	100,0	39,5	30,7	4,3	24,0	0,2	1,3
Thừa Thiên - Huế							
2008	100,0	18,0	47,6	3,5	27,7	2,0	1,3
2010	100,0	42,5	27,4	4,4	23,4	-	2,3
2012	100,0	35,7	39,5	3,5	19,9	0,7	0,8
2014	100,0	35,5	38,6	4,5	19,1	0,9	1,5
2016	100,0	42,6	43,5	-	13,5	0,3	0,2
2018	100,0	40,3	37,7	0,9	20,7	0,0	0,5
Duyên hải Nam Trung Bộ/South Central Coast							
Đà Nẵng							
2008	100,0	48,6	8,7	0,5	39,7	0,7	2,0
2010	100,0	49,9	4,6	-	39,6	0,3	5,6
2012	100,0	54,6	9,3	0,2	35,8	0,1	-
2014	100,0	66,0	7,7	0,9	24,1	0,8	0,6
2016	100,0	69,1	5,3	0,2	25,2	0,1	0,1
2018	100,0	70,3	5,9	0,3	21,5	1,0	1,0
Quảng Nam							
2008	100,0	29,3	22,0	1,7	41,2	5,8	0,0
2010	100,0	40,8	29,9	2,9	24,6	1,8	-
2012	100,0	43,5	26,6	5,0	24,6	0,3	-
2014	100,0	40,3	32,5	4,5	21,4	1,1	0,2
2016	100,0	47,1	24,0	3,8	25,1	-	-
2018	100,0	45,6	18,8	6,0	28,0	1,6	0,0
Quảng Ngãi							
2008	100,0	31,5	23,3	0,7	38,9	5,3	0,4
2010	100,0	30,9	18,1	3,1	46,8	1,2	-
2012	100,0	41,4	14,7	0,5	41,5	-	1,8
2014	100,0	45,3	19,2	0,7	31,6	1,2	2,1
2016	100,0	43,4	19,2	1,6	30,4	3,2	2,2
2018	100,0	46,4	24,3	0,5	27,2	0,9	0,8

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities				
			Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region polyclinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner
Bình Định							
2008	100,0	36,8	24,8	1,7	34,1	2,4	0,2
2010	100,0	45,0	10,0	1,8	41,8	1,2	0,1
2012	100,0	40,9	4,9	2,7	48,3	3,1	0,1
2014	100,0	44,9	13,0	2,8	37,5	1,1	0,7
2016	100,0	55,9	12,0	2,2	27,9	1,6	0,4
2018	100,0	46,2	12,1	0,9	40,1	0,5	0,2
Phú Yên							
2008	100,0	34,0	18,5	2,9	41,0	3,6	0,1
2010	100,0	27,9	21,6	5,2	38,0	1,5	5,9
2012	100,0	36,4	19,4	2,3	40,4	1,2	0,2
2014	100,0	35,2	30,8	0,7	31,2	0,8	1,3
2016	100,0	40,8	29,3	-	27,3	1,3	1,3
2018	100,0	37,1	37,1	0,4	24,4	0,6	0,5
Khánh Hòa							
2008	100,0	31,9	26,2	4,3	34,6	2,6	0,4
2010	100,0	23,8	37,2	4,6	30,4	0,9	3,2
2012	100,0	25,8	35,9	5,9	30,3	-	2,1
2014	100,0	36,3	28,4	11,5	22,1	0,5	1,2
2016	100,0	24,1	35,2	3,8	32,7	1,3	2,8
2018	100,0	38,0	36,7	7,6	16,3	0,5	1,0
Tây Nguyên/Central Highlands							
Kon Tum							
2008	100,0	26,9	44,3	3,9	24,5	0,3	-
2010	100,0	15,0	49,4	-	35,6	-	-
2012	100,0	12,7	53,9	1,0	31,9	-	0,5
2014	100,0	22,2	37,3	0,6	39,2	0,5	0,1
2016	100,0	25,7	46,7	1,8	25,7	-	-
2018	100,0	31,8	44,4	0,9	22,6	0,1	0,2
Gia Lai							
2008	100,0	32,9	22,8	6,3	35,6	1,8	0,6
2010	100,0	31,8	13,7	0,7	53,5	0,2	-
2012	100,0	35,1	17,8	2,7	44,4	-	-
2014	100,0	36,2	22,2	0,9	40,1	0,4	0,3
2016	100,0	46,8	18,8	4,4	30,0	-	-
2018	100,0	43,1	12,8	7,0	35,6	1,1	0,4

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
 (Cont.) *Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region polyclinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Đắk Lắk							
2008	100,0	28,0	28,3	0,6	41,1	1,6	0,5
2010	100,0	22,5	22,2	0,8	51,9	1,1	1,6
2012	100,0	25,7	24,7	0,9	48,3	0,1	0,4
2014	100,0	28,3	28,4	1,3	41,1	0,5	0,4
2016	100,0	32,7	18,4	1,3	45,4	2,1	0,2
2018	100,0	49,3	18,1	2,6	29,3	0,4	0,3
Đắk Nông							
2008	100,0	31,4	18,9	0,6	42,0	1,8	5,2
2010	100,0	26,4	16,9	0,8	49,6	5,2	1,1
2012	100,0	32,3	24,4	1,5	36,8	0,3	4,6
2014	100,0	36,4	26,6	1,2	33,6	0,8	1,4
2016	100,0	33,5	25,3	1,4	37,9	1,3	0,6
2018	100,0	55,0	13,7	0,5	29,4	1,1	0,5
Lâm Đồng							
2008	100,0	29,2	21,6	8,3	37,5	0,6	2,8
2010	100,0	35,1	22,4	4,2	36,3	0,5	1,5
2012	100,0	34,9	20,2	0,5	44,1	-	0,3
2014	100,0	35,0	27,3	5,1	32,1	0,4	0,1
2016	100,0	46,4	17,5	7,8	28,3	-	-
2018	100,0	50,3	19,1	3,2	26,8	0,6	0,0
Nam Bộ/South East							
Ninh Thuận							
2008	100,0	19,9	29,2	0,6	45,5	2,9	2,0
2010	100,0	35,7	17,5	3,5	38,3	0,3	4,7
2012	100,0	26,7	7,1	0,6	59,5	0,8	5,3
2014	100,0	27,6	24,6	4,1	39,5	1,7	2,5
2016	100,0	32,8	27,8	1,8	33,7	2,6	1,4
2018	100,0	35,1	25,3	4,1	24,1	10,3	1,1
Bình Thuận							
2008	100,0	31,5	16,7	1,6	45,5	4,6	0,1
2010	100,0	30,6	17,5	3,8	45,0	0,1	2,9
2012	100,0	26,0	15,8	4,0	52,9	1,2	0,1
2014	100,0	43,5	19,5	3,6	30,1	1,3	2,0
2016	100,0	41,3	12,4	6,1	38,9	1,3	-
2018	100,0	46,3	11,0	11,2	30,0	0,0	1,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) *Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region polyclinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Bình Phước							
2008	100,0	36,8	12,1	3,2	41,1	5,7	1,1
2010	100,0	51,3	17,7	2,3	26,3	1,5	1,1
2012	100,0	34,3	29,1	2,8	33,6	-	0,2
2014	100,0	58,4	8,3	2,2	29,4	0,1	1,7
2016	100,0	49,4	11,8	2,7	33,7	-	2,4
2018	100,0	51,5	6,7	0,3	37,7	2,6	1,1
Tây Ninh							
2008	100,0	35,1	13,9	0,7	41,5	7,4	1,4
2010	100,0	47,3	6,5	-	43,6	1,1	1,6
2012	100,0	45,9	13,8	0,4	39,9	-	-
2014	100,0	52,8	11,4	0,7	33,8	1,1	0,2
2016	100,0	56,4	3,8	-	39,6	0,2	-
2018	100,0	57,5	7,9	0,5	31,6	1,8	0,8
Bình Dương							
2008	100,0	44,7	21,8	0,3	28,8	1,7	2,6
2010	100,0	34,2	9,3	5,2	48,2	0,5	2,5
2012	100,0	42,5	10,9	4,0	42,6	0,1	-
2014	100,0	38,0	12,5	4,9	42,9	0,1	1,6
2016	100,0	44,4	10,0	9,9	35,4	0,2	0,1
2018	100,0	48,7	10,6	2,0	37,5	0,4	0,8
Đồng Nai							
2008	100,0	41,8	11,5	1,5	42,3	1,9	1,0
2010	100,0	48,2	8,6	1,9	37,2	3,5	0,6
2012	100,0	38,7	14,8	2,1	38,8	5,5	0,1
2014	100,0	57,2	11,9	4,9	24,0	1,3	0,8
2016	100,0	57,3	9,1	3,7	26,3	0,9	2,7
2018	100,0	63,2	11,2	5,4	17,4	1,9	0,9
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2008	100,0	48,3	12,7	2,9	33,0	1,5	1,6
2010	100,0	38,5	11,0	5,5	20,0	0,6	24,3
2012	100,0	51,1	17,2	2,6	27,8	0,4	0,8
2014	100,0	57,8	6,5	4,8	29,0	0,6	1,3
2016	100,0	54,2	3,1	2,8	39,1	-	0,9
2018	100,0	65,4	4,1	1,7	27,4	0,4	1,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region polyclinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
TP. Hồ Chí Minh							
2008	100,0	46,1	5,7	2,3	41,1	2,7	2,1
2010	100,0	64,8	4,5	1,8	26,1	0,6	2,2
2012	100,0	62,8	5,5	2,0	27,1	0,7	2,0
2014	100,0	72,0	2,7	2,5	20,3	0,2	2,4
2016	100,0	70,8	4,9	3,8	20,3	-	0,1
2018	100,0	74,3	4,8	3,6	16,9	0,2	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta							
Long An							
2008	100,0	41,4	20,1	1,3	34,6	0,6	2,0
2010	100,0	36,5	15,4	1,1	44,1	1,2	1,7
2012	100,0	55,2	13,8	3,0	25,5	1,0	1,4
2014	100,0	55,1	10,6	2,9	29,6	0,2	1,7
2016	100,0	52,4	6,9	0,4	38,8	0,4	1,1
2018	100,0	52,0	10,9	1,9	34,0	0,6	0,6
Tiền Giang							
2008	100,0	24,5	25,7	4,9	39,9	2,8	2,2
2010	100,0	34,9	22,6	5,2	33,7	3,1	0,6
2012	100,0	41,6	23,9	2,8	28,0	3,6	0,04
2014	100,0	36,5	18,9	8,0	34,6	1,3	0,9
2016	100,0	33,8	18,2	10,4	36,5	0,9	0,2
2018	100,0	43,4	19,9	5,9	27,6	1,6	1,6
Bến Tre							
2008	100,0	15,9	36,1	2,6	43,3	1,7	0,4
2010	100,0	24,9	19,2	1,6	52,0	1,1	1,2
2012	100,0	26,3	17,8	1,3	38,6	0,2	15,9
2014	100,0	35,6	21,0	2,3	33,7	0,5	6,9
2016	100,0	46,1	14,1	0,3	37,1	1,4	1,0
2018	100,0	49,5	13,6	2,6	34,1	0,0	0,3
Trà Vinh							
2008	100,0	24,0	25,6	5,4	39,0	2,4	3,6
2010	100,0	32,7	17,2	4,9	44,9	0,1	0,2
2012	100,0	23,0	16,5	1,7	57,4	1,2	0,1
2014	100,0	35,2	12,1	1,5	50,1	0,4	0,7
2016	100,0	44,2	7,2	-	48,6	0,1	-
2018	100,0	40,7	8,8	1,6	45,4	2,7	0,7

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region polyclinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Vĩnh Long							
2008	100,0	25,0	38,9	1,1	31,2	1,2	2,6
2010	100,0	31,4	28,3	0,9	33,8	3,5	2,1
2012	100,0	27,5	42,0	1,1	26,1	0,8	2,5
2014	100,0	35,3	38,4	0,5	24,3	0,8	0,7
2016	100,0	33,4	39,2	-	27,1	0,2	0,2
2018	100,0	42,5	27,6	0,8	26,6	1,2	1,3
Đồng Tháp							
2008	100,0	13,3	23,6	3,8	51,7	3,7	3,8
2010	100,0	15,6	24,3	2,0	57,7	0,1	0,2
2012	100,0	27,5	30,2	0,6	40,3	0,5	1,0
2014	100,0	29,0	21,7	2,1	45,9	1,0	0,3
2016	100,0	31,6	16,2	1,3	49,3	1,7	-
2018	100,0	41,8	15,4	1,1	38,3	2,9	0,5
An Giang							
2008	100,0	9,2	18,5	1,4	67,9	2,7	0,3
2010	100,0	14,0	16,8	1,9	59,0	6,2	2,1
2012	100,0	16,8	19,0	2,0	61,2	1,0	-
2014	100,0	24,4	17,6	2,4	52,4	2,6	0,6
2016	100,0	23,6	15,9	3,6	56,7	0,2	-
2018	100,0	37,4	13,0	1,5	46,6	0,6	0,8
Kiên Giang							
2008	100,0	24,2	19,4	1,0	53,6	1,6	0,3
2010	100,0	29,6	19,6	0,9	46,0	3,9	-
2012	100,0	45,0	23,4	0,8	29,6	0,2	1,1
2014	100,0	43,2	17,1	0,8	38,0	0,2	0,7
2016	100,0	43,7	12,4	0,5	42,6	0,7	0,1
2018	100,0	37,5	17,7	3,9	40,0	0,7	0,2
Cần Thơ							
2008	100,0	29,4	7,7	2,1	55,4	1,7	3,7
2010	100,0	54,2	7,3	3,7	32,5	0,9	1,5
2012	100,0	41,7	11,0	0,8	36,1	2,4	8,1
2014	100,0	61,2	10,3	0,5	21,8	1,5	4,8
2016	100,0	56,3	5,8	-	32,8	0,1	5,0
2018	100,0	56,3	5,4	0,4	36,7	1,2	0,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region polyclinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Hậu Giang							
2008	100,0	20,7	22,3	1,1	40,5	1,7	13,7
2010	100,0	24,9	21,0	1,2	50,0	-	3,0
2012	100,0	31,1	20,5	0,1	39,4	0,2	8,8
2014	100,0	30,1	13,5	0,4	36,6	0,8	18,6
2016	100,0	39,9	17,9	-	28,9	0,9	12,4
2018	100,0	25,7	10,4	0,9	51,6	0,2	11,2
Sóc Trăng							
2008	100,0	26,3	26,6	1,6	44,3	0,1	1,1
2010	100,0	16,7	32,0	0,7	49,7	0,7	0,1
2012	100,0	27,0	18,7	3,0	50,6	-	0,8
2014	100,0	18,1	33,7	0,3	45,6	0,7	1,6
2016	100,0	22,7	36,2	-	40,7	0,1	0,4
2018	100,0	35,3	25,2	0,9	37,4	1,0	0,3
Bạc Liêu							
2008	100,0	21,1	17,9	3,8	52,1	1,0	4,1
2010	100,0	26,9	20,6	4,0	48,5	-	-
2012	100,0	27,4	27,4	0,5	42,3	2,5	-
2014	100,0	32,6	19,6	0,5	46,1	0,1	1,2
2016	100,0	50,5	18,6	-	29,7	-	1,3
2018	100,0	39,5	19,0	0,5	37,5	0,5	3,0
Cà Mau							
2008	100,0	29,8	16,6	3,0	46,2	4,1	0,3
2010	100,0	45,4	21,5	2,9	29,9	0,3	0,1
2012	100,0	43,4	18,4	0,7	36,2	0,6	0,7
2014	100,0	33,8	11,4	2,8	51,0	0,8	0,2
2016	100,0	41,8	9,5	0,8	46,9	1,0	0,1
2018	100,0	37,9	6,8	0,7	48,6	1,4	4,7

**Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua
chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
*Structure of inpatient treatment in the past 12 months
by type of health facilities and province*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY							
2008	100,0	84,5	8,7	3,9	2,1	0,1	0,7
2010	100,0	83,2	6,9	3,8	5,4	0,2	0,5
2012	100,0	82,6	8,3	3,3	5,3	0,3	0,2
2014	100,0	85,7	5,7	3,9	4,2	0,1	0,4
2016	100,0	85,1	5,2	3,0	6,3	0,2	0,2
2018	100,0	86,8	3,7	2,2	6,6	0,1	0,7
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta							
Hà Nội							
2008	100,0	87,7	7,7	2,7	0,6	-	1,4
2010	100,0	85,8	7,1	5,0	1,4	-	0,7
2012	100,0	89,9	2,8	4,8	2,4	-	-
2014	100,0	90,6	3,9	1,4	3,5	0,2	0,4
2016	100,0	90,7	1,3	2,9	5,1	-	-
2018	100,0	91,1	2,0	1,7	3,2	0,0	2,1
Vĩnh Phúc							
2008	100,0	88,6	4,7	6,0	0,7	-	-
2010	100,0	86,0	10,7	3,3	-	-	-
2012	100,0	97,1	2,9	-	-	-	-
2014	100,0	94,7	2,3	1,2	1,8	-	-
2016	100,0	90,9	1,4	1,1	6,7	-	-
2018	100,0	94,9	0,6	0,7	3,9	0,0	0,0
Bắc Ninh							
2008	100,0	95,9	2,6	-	0,9	-	0,5
2010	100,0	90,7	3,1	1,5	3,2	-	1,5
2012	100,0	93,2	-	4,7	2,1	-	-
2014	100,0	93,0	2,1	-	4,5	0,4	-
2016	100,0	85,8	5,5	-	8,8	-	-
2018	100,0	94,9	1,0	0,6	3,4	0,0	0,0
Hải Dương							
2008	100,0	88,3	7,0	3,1	0,4	-	1,3
2010	100,0	98,4	1,6	-	-	-	-
2012	100,0	81,1	10,1	1,5	7,3	-	-
2014	100,0	83,4	9,6	2,3	2,7	-	2,1
2016	100,0	87,9	7,6	4,6	-	-	-
2018	100,0	93,1	1,9	1,0	3,2	0,8	0,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Hải Phòng							
2008	100,0	88,1	2,7	7,6	1,2	-	0,5
2010	100,0	92,2	1,1	5,6	1,1	-	-
2012	100,0	93,0	1,3	2,8	2,9	-	-
2014	100,0	89,0	2,2	4,6	2,0	1,2	0,9
2016	100,0	89,5	-	2,4	7,2	0,9	-
2018	100,0	91,3	0,5	2,2	5,5	0,2	0,2
Hưng Yên							
2008	100,0	97,1	1,1	1,2	-	0,6	-
2010	100,0	87,8	5,3	3,5	3,5	-	-
2012	100,0	89,0	9,2	-	1,9	-	-
2014	100,0	93,8	3,5	-	2,8	-	-
2016	100,0	84,4	4,4	-	8,3	2,9	-
2018	100,0	92,6	2,1	0,7	2,6	2,1	0,0
Thái Bình							
2008	100,0	88,9	5,4	0,7	4,0	1,0	-
2010	100,0	85,2	7,3	7,5	-	-	-
2012	100,0	78,3	8,6	13,1	-	-	-
2014	100,0	79,9	2,4	11,5	5,9	0,3	-
2016	100,0	81,3	11,5	3,8	-	3,5	-
2018	100,0	90,3	4,4	3,2	2,1	0,0	0,0
Hà Nam							
2008	100,0	76,9	13,0	9,2	0,9	-	-
2010	100,0	89,0	6,3	-	4,8	-	-
2012	100,0	68,5	29,6	-	1,9	-	-
2014	100,0	86,6	3,4	5,5	4,5	-	-
2016	100,0	94,5	3,6	1,9	-	-	-
2018	100,0	95,0	1,7	0,9	1,5	1,0	0,0
Nam Định							
2008	100,0	85,5	9,3	1,5	2,9	0,5	0,3
2010	100,0	92,8	2,4	1,2	2,4	1,2	-
2012	100,0	77,3	6,4	3,9	11,1	1,2	-
2014	100,0	95,1	3,4	-	1,2	-	0,3
2016	100,0	89,9	5,5	-	4,6	-	-
2018	100,0	91,1	3,7	0,6	4,4	0,3	0,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Ninh Bình							
2008	100,0	87,9	7,3	3,2	-	0,4	1,2
2010	100,0	80,2	1,4	15,6	2,8	-	-
2012	100,0	83,6	6,4	-	10,0	-	-
2014	100,0	83,2	9,2	3,3	2,8	-	1,5
2016	100,0	94,5	4,4	1,2	-	-	-
2018	100,0	97,2	0,2	0,5	1,9	0,0	0,3
Đông Bắc/North East							
Hà Giang							
2008	100,0	58,5	34,9	4,6	-	2,0	-
2010	100,0	80,5	14,2	1,8	1,8	-	1,8
2012	100,0	50,1	40,6	9,3	-	-	-
2014	100,0	58,0	40,5	1,2	-	-	0,3
2016	100,0	54,1	17,7	26,9	-	-	1,4
2018	100,0	86,2	8,3	5,5	0,0	0,0	0,0
Cao Bằng							
2008	100,0	93,3	3,9	2,8	-	-	-
2010	100,0	91,6	8,4	-	-	-	-
2012	100,0	78,1	11,2	10,7	-	-	-
2014	100,0	92,0	6,1	1,3	0,4	-	0,3
2016	100,0	91,3	5,5	3,2	-	-	-
2018	100,0	97,1	1,8	0,3	0,0	0,4	0,4
Bắc Kạn							
2008	100,0	83,6	8,5	4,9	1,9	0,6	0,6
2010	100,0	84,4	15,6	-	-	-	-
2012	100,0	90,5	9,5	-	-	-	-
2014	100,0	83,9	13,1	0,8	1,8	0,3	-
2016	100,0	91,8	6,6	1,7	-	-	-
2018	100,0	91,0	6,1	1,4	1,4	0,0	0,0
Tuyên Quang							
2008	100,0	62,4	26,9	9,5	0,9	0,3	-
2010	100,0	51,0	19,4	24,2	5,4	-	-
2012	100,0	80,6	10,8	5,0	-	2,4	1,3
2014	100,0	72,2	12,1	12,7	2,9	0,2	-
2016	100,0	69,9	6,8	10,4	12,9	-	-
2018	100,0	78,5	5,0	10,4	6,1	0,0	0,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities				
			Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lương y/ Tradition medical practitioner
Lào Cai							
2008	100,0	75,5	21,1	2,2	-	-	1,2
2010	100,0	72,2	15,9	9,8	-	-	2,0
2012	100,0	73,7	16,4	6,8	1,6	-	1,5
2014	100,0	62,5	23,2	11,6	2,7	-	-
2016	100,0	90,0	8,1	1,9	-	-	-
2018	100,0	88,5	3,3	3,2	4,8	0,0	0,3
Yên Bái							
2008	100,0	75,0	14,2	10,1	0,3	-	0,4
2010	100,0	69,4	26,8	1,9	1,8	-	-
2012	100,0	67,3	15,2	8,8	8,7	-	-
2014	100,0	82,2	4,3	8,1	3,7	-	1,7
2016	100,0	66,4	22,6	6,9	4,1	-	-
2018	100,0	80,4	4,8	9,1	5,4	0,0	0,3
Thái Nguyên							
2008	100,0	87,8	7,2	1,0	2,2	0,5	1,3
2010	100,0	83,0	8,1	3,2	4,1	0,9	0,8
2012	100,0	84,9	11,4	1,8	-	1,8	-
2014	100,0	92,2	5,2	0,6	1,7	-	0,3
2016	100,0	91,2	8,8	-	-	-	-
2018	100,0	83,1	11,9	0,8	3,4	0,2	0,7
Lạng Sơn							
2008	100,0	85,7	6,4	3,8	4,2	-	-
2010	100,0	91,6	6,6	1,8	-	-	-
2012	100,0	69,2	23,7	-	7,2	-	-
2014	100,0	91,1	7,4	0,7	0,8	-	-
2016	100,0	85,3	14,7	-	-	-	-
2018	100,0	87,8	11,3	0,4	0,5	0,0	0,0
Quảng Ninh							
2008	100,0	92,8	1,2	3,5	0,4	1,0	1,2
2010	100,0	94,6	1,6	3,8	-	-	-
2012	100,0	93,7	4,4	1,9	-	-	-
2014	100,0	86,0	7,9	3,4	1,9	0,3	0,5
2016	100,0	79,4	14,6	6,0	-	-	-
2018	100,0	85,9	2,3	9,5	1,0	0,0	1,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Bắc Giang							
2008	100,0	86,1	7,5	4,2	1,0	-	1,2
2010	100,0	94,6	1,6	3,8	-	-	-
2012	100,0	76,6	16,7	3,9	2,8	-	-
2014	100,0	89,8	5,8	0,9	3,2	0,4	-
2016	100,0	86,4	8,7	1,5	3,4	-	-
2018	100,0	94,3	2,9	0,0	2,9	0,0	0,0
Phú Thọ							
2008	100,0	88,0	6,1	3,6	0,4	-	1,9
2010	100,0	84,0	3,7	1,5	3,4	7,4	-
2012	100,0	93,6	5,1	1,3	-	-	-
2014	100,0	90,5	6,7	2,0	0,6	0,2	-
2016	100,0	84,9	9,6	5,5	-	-	-
2018	100,0	94,0	3,2	0,5	2,3	0,0	0,0
Tây Bắc/North West							
Điện Biên							
2008	100,0	59,0	13,3	22,0	4,8	-	0,9
2010	100,0	75,0	13,3	9,8	2,0	-	-
2012	100,0	61,0	17,1	21,9	-	-	-
2014	100,0	71,9	20,4	7,8	-	-	-
2016	100,0	52,6	7,2	40,2	-	-	-
2018	100,0	81,2	11,8	7,1	0,0	0,0	0,0
Lai Châu							
2008	100,0	78,5	12,0	6,3	-	-	3,2
2010	100,0	71,0	25,5	3,5	-	-	-
2012	100,0	80,1	17,5	-	-	-	2,4
2014	100,0	70,1	25,8	3,5	0,6	-	-
2016	100,0	87,7	12,3	-	-	-	-
2018	100,0	61,9	8,8	1,4	0,1	0,0	27,8
Sơn La							
2008	100,0	86,7	8,5	3,3	1,5	-	-
2010	100,0	91,1	8,9	-	-	-	-
2012	100,0	80,2	16,6	3,2	-	-	-
2014	100,0	88,0	6,7	3,0	1,6	-	0,6
2016	100,0	92,0	1,2	1,2	5,6	-	-
2018	100,0	92,1	4,1	1,0	2,7	0,0	0,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Hòa Bình							
2008	100,0	78,8	15,7	5,2	-	-	0,4
2010	100,0	80,4	6,9	10,7	-	-	2,1
2012	100,0	84,9	11,4	1,8	-	1,8	-
2014	100,0	85,9	7,1	6,0	1,1	-	-
2016	100,0	89,6	8,4	2,0	-	-	-
2018	100,0	92,4	0,6	5,6	1,4	0,0	0,0
Bắc Trung Bộ/North Central Coast							
Thanh Hóa							
2008	100,0	87,2	10,4	0,7	0,9	0,2	0,6
2010	100,0	79,9	14,9	3,2	2,0	-	-
2012	100,0	79,6	11,1	3,5	5,9	-	-
2014	100,0	78,0	8,9	8,0	5,1	-	-
2016	100,0	86,3	5,0	1,2	7,5	-	-
2018	100,0	86,2	5,2	2,2	6,3	0,0	0,2
Nghệ An							
2008	100,0	78,3	14,3	6,2	1,1	-	0,2
2010	100,0	82,1	7,9	3,8	5,0	-	1,3
2012	100,0	76,9	14,3	1,1	5,6	2,2	-
2014	100,0	82,7	8,7	4,5	4,1	-	-
2016	100,0	77,8	12,3	5,5	4,4	-	-
2018	100,0	82,0	8,1	2,2	7,4	0,0	0,4
Hà Tĩnh							
2008	100,0	76,2	18,6	3,8	1,4	-	-
2010	100,0	78,2	10,9	7,0	3,0	-	1,0
2012	100,0	90,6	6,4	1,9	1,1	-	-
2014	100,0	91,5	4,8	0,5	3,0	-	0,2
2016	100,0	87,6	9,3	-	3,1	-	-
2018	100,0	90,9	4,9	0,9	2,8	0,0	0,6
Quảng Bình							
2008	100,0	80,1	14,6	3,7	1,6	-	-
2010	100,0	86,2	6,4	1,0	6,4	-	-
2012	100,0	80,0	17,6	-	-	-	2,4
2014	100,0	84,6	10,3	2,9	1,4	-	0,8
2016	100,0	89,3	6,6	4,1	-	-	-
2018	100,0	90,4	5,7	1,7	1,8	0,0	0,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Quảng Trị							
2008	100,0	87,6	8,2	3,2	0,3	0,3	0,3
2010	100,0	72,8	21,0	-	6,3	-	-
2012	100,0	78,6	5,9	14,2	1,3	-	-
2014	100,0	78,4	9,9	4,8	5,0	0,3	1,7
2016	100,0	92,0	2,1	6,0	-	-	-
2018	100,0	89,0	2,9	0,8	6,2	0,7	0,4
Thừa Thiên - Huế							
2008	100,0	86,3	3,7	4,5	4,3	-	1,2
2010	100,0	86,2	8,1	1,4	4,2	-	-
2012	100,0	91,1	-	1,7	7,2	-	-
2014	100,0	90,4	2,6	2,6	2,9	-	1,4
2016	100,0	88,6	10,3	-	-	-	1,1
2018	100,0	83,0	15,3	0,5	1,2	0,0	0,0
Duyên hải Nam Trung Bộ/South Central Coast							
Đà Nẵng							
2008	100,0	91,9	-	1,2	6,6	-	0,3
2010	100,0	82,2	-	-	17,8	-	-
2012	100,0	81,7	1,2	4,0	13,2	-	-
2014	100,0	87,8	0,4	4,2	7,4	0,2	-
2016	100,0	95,7	-	-	4,3	-	-
2018	100,0	86,5	0,0	0,8	12,6	0,0	0,0
Quảng Nam							
2008	100,0	81,3	5,6	5,7	6,0	-	1,4
2010	100,0	89,4	2,9	2,8	4,8	-	-
2012	100,0	89,9	4,0	2,1	4,0	-	-
2014	100,0	79,0	3,3	4,8	12,4	-	0,5
2016	100,0	76,2	10,4	-	13,4	-	-
2018	100,0	77,5	0,5	2,5	19,5	0,0	0,0
Quảng Ngãi							
2008	100,0	76,5	18,8	0,8	1,9	-	2,0
2010	100,0	89,7	5,8	-	3,0	-	1,5
2012	100,0	84,5	8,9	-	6,6	-	-
2014	100,0	91,4	5,3	1,0	2,0	-	0,3
2016	100,0	92,9	1,2	4,8	1,1	-	-
2018	100,0	94,0	3,0	0,5	1,8	0,2	0,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Bình Định							
2008	100,0	89,9	2,6	6,7	0,6	-	0,3
2010	100,0	95,0	0,7	0,8	3,5	-	-
2012	100,0	83,8	5,0	3,3	6,5	1,3	-
2014	100,0	95,7	0,8	1,0	2,5	-	-
2016	100,0	91,2	6,1	-	2,7	-	-
2018	100,0	95,3	0,2	1,1	2,7	0,0	0,7
Phú Yên							
2008	100,0	92,5	4,5	0,6	1,8	-	0,6
2010	100,0	74,8	-	20,8	4,4	-	-
2012	100,0	84,3	6,5	-	9,2	-	-
2014	100,0	92,7	2,7	-	2,7	2,0	-
2016	100,0	83,6	-	-	16,4	-	-
2018	100,0	94,5	2,9	0,0	2,6	0,0	0,0
Khánh Hòa							
2008	100,0	87,3	5,0	5,0	1,0	-	1,7
2010	100,0	80,0	6,0	3,5	9,4	-	1,1
2012	100,0	97,9	-	2,1	-	-	-
2014	100,0	85,3	5,2	4,1	5,1	-	0,4
2016	100,0	84,8	7,7	-	5,1	-	2,4
2018	100,0	87,1	3,2	2,9	6,8	0,0	0,0
Tây Nguyên/Central Highlands							
Kon Tum							
2008	100,0	87,7	10,6	0,4	1,3	-	-
2010	100,0	78,3	10,5	-	11,2	-	-
2012	100,0	35,7	40,7	18,3	5,3	-	-
2014	100,0	48,6	50,6	0,4	0,4	-	-
2016	100,0	90,5	-	-	9,5	-	-
2018	100,0	56,8	40,2	0,3	2,7	0,0	0,0
Gia Lai							
2008	100,0	86,1	9,9	3,0	0,6	-	0,5
2010	100,0	92,6	2,7	0,9	3,7	-	-
2012	100,0	92,4	4,6	-	3,0	-	-
2014	100,0	75,9	3,0	14,0	7,1	-	-
2016	100,0	70,3	10,2	6,0	12,3	1,2	-
2018	100,0	84,0	2,7	4,7	7,9	0,0	0,7

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Đắk Lắk							
2008	100,0	76,6	8,8	2,1	10,2	-	2,4
2010	100,0	78,0	1,3	4,1	16,6	-	-
2012	100,0	76,0	8,1	2,5	13,5	-	-
2014	100,0	79,1	4,8	3,8	12,1	-	0,2
2016	100,0	71,8	2,4	1,5	24,4	-	-
2018	100,0	78,6	3,6	3,8	13,8	0,0	0,2
Đắk Nông							
2008	100,0	74,2	9,7	-	13,4	-	2,7
2010	100,0	64,5	5,4	-	26,7	-	3,5
2012	100,0	78,1	7,2	-	7,4	2,6	4,6
2014	100,0	73,9	11,6	0,3	14,0	-	0,3
2016	100,0	64,3	8,4	0,9	25,0	1,5	-
2018	100,0	92,5	3,2	0,0	3,9	0,0	0,4
Lâm Đồng							
2008	100,0	82,5	5,2	10,1	1,3	-	0,9
2010	100,0	53,4	-	1,2	37,6	-	7,7
2012	100,0	83,1	4,2	-	12,7	-	-
2014	100,0	88,8	3,9	3,5	3,8	-	-
2016	100,0	81,9	9,6	2,2	4,1	-	2,1
2018	100,0	87,8	6,9	0,7	3,9	0,3	0,3
Đông Nam Bộ/South East							
Ninh Thuận							
2008	100,0	88,4	6,0	5,2	-	-	0,5
2010	100,0	57,7	1,0	-	41,3	-	-
2012	100,0	83,7	10,0	2,0	4,3	-	-
2014	100,0	79,2	5,6	8,5	4,2	1,0	1,6
2016	100,0	94,8	-	-	3,5	-	1,7
2018	100,0	89,2	1,7	8,2	0,6	0,0	0,3
Bình Thuận							
2008	100,0	80,9	8,4	2,4	6,2	1,8	0,3
2010	100,0	70,9	8,7	2,9	17,4	-	-
2012	100,0	65,9	15,0	5,5	13,6	-	-
2014	100,0	83,4	2,0	4,0	10,6	-	-
2016	100,0	89,6	2,8	1,0	6,6	-	-
2018	100,0	84,7	1,2	6,1	7,4	0,3	0,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Bình Phước							
2008	100,0	93,1	1,6	1,8	3,0	-	0,6
2010	100,0	68,2	12,3	-	19,5	-	-
2012	100,0	60,0	25,6	-	14,4	-	-
2014	100,0	87,0	0,6	-	12,4	-	-
2016	100,0	83,7	4,2	-	12,1	-	-
2018	100,0	91,0	0,6	0,0	8,4	0,0	0,0
Tây Ninh							
2008	100,0	92,5	4,0	2,1	1,5	-	-
2010	100,0	89,7	-	-	10,3	-	-
2012	100,0	66,2	23,2	-	10,6	-	-
2014	100,0	89,8	0,8	-	9,4	-	-
2016	100,0	91,1	-	-	6,3	-	2,6
2018	100,0	66,8	3,4	0,0	29,8	0,0	0,0
Bình Dương							
2008	100,0	80,5	4,8	-	14,7	-	-
2010	100,0	67,3	19,1	-	9,9	-	3,7
2012	100,0	68,6	5,7	8,3	17,5	-	-
2014	100,0	76,6	2,3	10,8	10,4	-	-
2016	100,0	80,3	3,7	-	16,0	-	-
2018	100,0	88,9	0,0	1,9	9,3	0,0	0,0
Đồng Nai							
2008	100,0	94,4	1,7	2,3	0,6	-	1,0
2010	100,0	90,8	4,0	1,3	4,0	-	-
2012	100,0	82,7	3,5	6,9	6,8	-	-
2014	100,0	79,4	1,1	17,9	1,5	-	0,2
2016	100,0	94,1	-	1,0	3,0	-	2,0
2018	100,0	90,8	0,8	2,3	5,8	0,0	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2008	100,0	82,8	16,0	-	1,2	-	-
2010	100,0	95,6	2,4	-	2,0	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2014	100,0	95,3	2,9	-	1,7	-	-
2016	100,0	95,3	2,3	-	2,4	-	-
2018	100,0	91,8	2,6	0,6	5,0	0,0	0,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
TP. Hồ Chí Minh							
2008	100,0	91,8	1,4	1,6	4,9	-	0,4
2010	100,0	92,1	-	1,5	6,4	-	-
2012	100,0	91,1	2,0	-	7,0	-	-
2014	100,0	95,1	0,7	-	4,2	-	-
2016	100,0	80,7	-	-	19,3	-	-
2018	100,0	75,3	2,3	1,8	20,1	0,0	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta							
Long An							
2008	100,0	94,0	2,2	1,4	2,0	-	0,4
2010	100,0	96,2	-	1,3	1,2	1,3	-
2012	100,0	85,7	8,0	3,2	3,2	-	-
2014	100,0	98,3	-	1,3	0,5	-	-
2016	100,0	96,9	-	3,1	-	-	-
2018	100,0	85,4	0,0	10,8	3,7	0,0	0,0
Tiền Giang							
2008	100,0	87,3	1,9	9,7	1,1	-	-
2010	100,0	91,6	-	5,2	3,2	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2014	100,0	87,6	2,6	7,5	2,0	-	0,3
2016	100,0	87,0	-	9,1	3,9	-	-
2018	100,0	94,7	1,3	2,0	1,2	0,4	0,4
Bến Tre							
2008	100,0	87,4	8,0	3,7	0,5	-	0,4
2010	100,0	95,7	-	4,3	-	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2014	100,0	91,9	2,1	2,0	3,6	-	0,4
2016	100,0	82,3	0,0	11,6	4,4	-	1,8
2018	100,0	90,3	0,5	1,6	6,6	1,0	0,0
Trà Vinh							
2008	100,0	87,8	5,6	5,7	-	-	0,9
2010	100,0	96,6	1,2	-	2,2	-	-
2012	100,0	95,4	-	3,1	1,5	-	-
2014	100,0	93,9	1,6	-	4,5	-	-
2016	100,0	93,8	-	-	6,3	-	-
2018	100,0	88,8	2,3	2,8	6,0	0,0	0,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú
trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) *Structure of inpatient treatment in the past 12 months
by type of health facilities and province*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Vĩnh Long							
2008	100,0	91,7	3,8	1,8	2,7	-	-
2010	100,0	90,6	2,2	4,7	2,4	-	-
2012	100,0	83,7	2,7	-	2,7	-	10,9
2014	100,0	91,6	3,7	0,8	3,5	-	0,4
2016	100,0	98,0	-	-	2,0	-	-
2018	100,0	91,5	2,0	1,0	5,5	0,0	0,0
Đồng Tháp							
2008	100,0	79,1	12,7	7,2	0,3	0,5	0,2
2010	100,0	77,8	1,3	19,7	1,3	-	-
2012	100,0	84,8	11,2	-	-	2,8	1,2
2014	100,0	85,0	6,5	3,4	5,2	-	-
2016	100,0	92,5	1,3	1,2	5,0	-	-
2018	100,0	84,9	3,5	3,4	8,3	0,0	0,0
An Giang							
2008	100,0	54,6	29,3	13,0	1,2	-	1,9
2010	100,0	73,3	-	12,1	14,6	-	-
2012	100,0	74,9	5,5	7,7	12,0	-	-
2014	100,0	76,5	3,9	7,8	11,8	-	-
2016	100,0	54,1	3,2	29,1	13,6	-	-
2018	100,0	82,6	1,1	6,7	9,6	0,0	0,0
Kiên Giang							
2008	100,0	85,4	12,0	0,8	1,7	-	-
2010	100,0	88,4	6,9	1,1	3,6	-	-
2012	100,0	83,5	4,7	9,3	2,5	-	-
2014	100,0	84,8	2,9	0,5	10,7	0,7	0,4
2016	100,0	86,0	5,6	-	8,4	-	-
2018	100,0	84,9	1,4	4,2	8,4	0,0	1,0
Cần Thơ							
2008	100,0	92,8	3,7	1,7	1,8	-	-
2010	100,0	84,3	2,8	-	13,0	-	-
2012	100,0	88,1	7,2	-	4,7	-	-
2014	100,0	93,8	1,2	-	3,0	1,6	0,4
2016	100,0	83,9	-	-	16,1	-	-
2018	100,0	92,1	0,0	0,0	7,9	0,0	0,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
 (Cont.) *Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ By type of health facilities					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Hậu Giang							
2008	100,0	85,8	5,3	8,6	0,4	-	-
2010	100,0	96,3	-	1,9	1,8	-	-
2012	100,0	89,6	5,3	1,8	1,7	-	1,6
2014	100,0	92,2	2,0	0,4	5,5	-	-
2016	100,0	86,8	8,8	-	4,3	-	-
2018	100,0	94,9	0,0	0,4	4,7	0,0	0,0
Sóc Trăng							
2008	100,0	79,0	17,8	1,5	0,5	-	1,3
2010	100,0	65,1	28,4	2,8	3,6	-	-
2012	100,0	54,9	9,0	4,0	31,8	-	0,3
2014	100,0	89,8	5,1	2,0	2,0	0,3	0,7
2016	100,0	79,6	13,3	3,8	3,3	-	-
2018	100,0	84,3	7,4	0,0	8,4	0,0	0,0
Bạc Liêu							
2008	100,0	79,2	15,6	2,7	2,5	-	-
2010	100,0	64,5	9,5	26,0	-	-	-
2012	100,0	86,1	13,9	-	-	-	-
2014	100,0	68,3	18,8	-	8,4	-	4,5
2016	100,0	92,6	-	-	4,9	-	2,5
2018	100,0	66,6	13,8	0,0	19,6	0,0	0,0
Cà Mau							
2008	100,0	87,3	6,1	2,9	3,6	-	-
2010	100,0	78,1	8,9	6,3	6,7	-	-
2012	100,0	63,0	7,4	7,5	22,2	-	-
2014	100,0	91,3	4,2	0,6	3,6	-	-
2016	100,0	74,6	2,1	8,3	15,0	-	-
2018	100,0	89,1	2,3	1,9	6,5	0,0	0,2

Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc
Percentage of inpatient, outpatient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY						
2008	61,0	72,0	55,7	53,0	57,4	66,5
2010	66,7	74,1	61,2	60,4	66,6	70,9
2012	72,1	81,5	67,7	66,6	69,4	75,3
2014	77,3	83,5	72,2	72,2	77,2	81,4
2016	84,1	90,1	81,3	81,1	81,7	86,7
2018	92,2	93,8	90,4	91,1	92,3	93,2
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural						
Thành thị/Urban						
2008	65,0	57,9	59,2	63,6	69,5	73,5
2010	72,6	65,6	69,2	72,9	75,4	78,6
2012	77,7	72,9	73,6	76,7	79,6	85,1
2014	82,0	75,5	79,2	81,7	85,2	88,1
2016	86,1	80,5	84,3	84,6	88,2	90,0
2018	93,0	90,1	92,2	93,7	94,0	94,5
Nông thôn/Rural						
2008	59,5	74,4	59,8	52,3	53,8	57,2
2010	64,1	76,6	63,2	59,6	60,2	62,2
2012	69,6	84,0	70,1	65,0	64,9	65,3
2014	75,1	86,9	74,2	70,3	71,3	73,8
2016	83,1	92,2	83,1	79,8	81,0	81,2
2018	91,7	94,8	91,8	90,0	90,9	91,4
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta						
2008	78,9	86,2	71,9	70,5	76,7	84,2
2010	67,5	60,4	58,3	66,5	70,9	80,0
2012	73,2	71,5	67,9	71,5	72,0	82,1
2014	76,9	74,4	71,8	73,6	80,0	84,4
2016	82,8	84,2	77,9	80,4	81,5	87,8
2018	93,4	92,7	91,8	93,5	93,4	95,1
Trung du và Miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas						
2008	60,4	60,1	53,4	53,2	61,3	74,3
2010	82,7	90,4	86,1	81,9	76,3	80,3
2012	88,1	96,9	95,0	84,8	79,7	85,4
2014	88,2	96,1	90,5	85,8	82,0	87,8
2016	93,1	97,1	95,1	91,4	90,2	93,0
2018	96,6	98,2	97,7	96,1	94,9	96,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
 (Cont.) *Percentage of inpatient, outpatient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas						
2008	66,7	74,4	59,1	58,6	66,5	78,5
2010	68,7	75,3	60,8	62,5	66,6	77,5
2012	76,5	86,4	72,1	70,4	73,3	80,8
2014	82,0	88,6	78,6	77,4	79,9	85,2
2016	87,5	92,0	84,0	83,9	88,5	88,4
2018	94,5	95,6	94,0	93,0	94,5	95,5
Tây Nguyên/Central Highlands						
2008	69,4	86,4	69,2	60,6	55,6	63,9
2010	69,2	85,9	78,1	64,1	65,5	55,2
2012	71,1	84,9	76,4	65,2	66,0	63,7
2014	74,6	87,7	76,2	69,0	70,7	70,3
2016	82,7	92,6	81,4	78,6	81,2	82,1
2018	90,7	94,1	89,5	88,2	89,6	92,1
Đông Nam Bộ/South East						
2008	60,0	53,2	48,0	54,4	58,1	64,1
2010	66,0	63,9	62,2	67,2	66,0	69,3
2012	69,2	66,2	64,0	69,2	69,3	76,9
2014	77,3	71,3	73,2	77,7	79,6	83,8
2016	83,8	79,0	83,3	82,0	85,4	86,7
2018	90,4	87,1	88,4	91,9	91,1	93,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2008	48,1	59,8	45,4	42,5	43,8	53,4
2010	56,2	64,2	52,1	52,0	52,2	60,3
2012	63,0	70,2	60,8	58,4	60,0	65,4
2014	69,3	72,8	66,6	66,3	67,9	73,0
2016	78,7	82,8	75,9	74,9	78,8	80,9
2018	88,2	88,9	86,4	87,6	88,8	89,4
Giới tính/Sex						
Nam/Male						
2008	63,9	73,6	60,4	57,6	59,1	68,8
2010	69,4	75,1	64,6	65,1	68,2	73,9
2012	73,8	82,4	70,1	68,6	71,4	76,8
2014	78,2	83,8	73,5	73,2	78,3	82,2
2016	84,7	90,0	81,9	82,0	81,7	88,0
2018	92,1	94,0	90,2	90,9	92,2	93,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
 (Cont.) *Percentage of inpatient, outpatient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Nữ/Female							
	2008	58,7	70,0	53,0	50,9	54,9	64,3
	2010	64,5	73,1	58,2	58,1	65,0	67,8
	2012	70,8	80,8	66,2	65,2	68,1	73,4
	2014	76,6	83,3	71,2	71,5	76,3	80,8
	2016	83,6	90,1	80,9	80,4	81,7	85,7
	2018	92,2	93,7	90,6	91,3	92,4	93,1
Nhóm tuổi/Age group							
0-4							
	2008	93,5	94,5	93,3	93,5	92,5	93,6
	2010	93,7	95,0	92,3	92,7	96,4	92,2
	2012	95,5	95,8	95,5	94,4	95,8	95,9
	2014	97,1	96,4	96,8	97,5	97,3	97,6
	2016	97,8	96,5	96,6	97,8	99,8	98,2
	2018	99,0	98,5	98,8	99,4	99,1	99,2
5-14							
	2008	84,9	87,1	80,2	82,4	84,0	91,2
	2010	87,5	87,8	85,3	86,2	88,2	90,7
	2012	92,0	92,7	89,8	91,3	91,7	95,2
	2014	94,0	92,2	93,0	93,5	95,5	96,9
	2016	97,2	97,8	94,8	97,7	97,4	98,3
	2018	98,7	97,7	98,6	98,9	99,1	99,4
15-24							
	2008	57,2	69,0	53,4	50,3	55,2	60,5
	2010	64,2	69,0	57,1	55,7	66,7	72,2
	2012	68,4	79,5	64,7	62,9	64,2	72,0
	2014	74,2	83,1	67,6	70,5	73,3	77,1
	2016	81,8	88,0	75,9	75,3	79,9	89,1
	2018	90,7	92,5	88,7	88,9	91,1	91,8
25-39							
	2008	44,5	60,8	34,7	29,0	39,0	56,5
	2010	49,9	61,5	38,3	34,0	49,3	63,4
	2012	55,8	68,9	44,3	44,1	55,1	65,4
	2014	62,6	73,7	49,2	51,6	64,8	72,0
	2016	74,0	84,3	67,1	66,3	71,9	79,0
	2018	86,8	89,5	80,5	84,6	87,8	90,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
 (Cont.) *Percentage of inpatient, outpatient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
40-59	2008	48,5	61,2	41,2	38,6	45,4	57,1
	2010	53,8	63,1	46,5	47,0	53,2	59,7
	2012	58,8	71,9	52,3	51,4	53,9	65,9
	2014	65,6	74,3	58,0	57,7	65,1	73,0
	2016	74,9	87,0	69,7	69,8	68,8	80,9
	2018	87,6	90,5	84,9	85,8	87,4	89,6
60+	2008	63,1	69,4	56,0	58,5	62,0	68,2
	2010	73,4	74,8	70,2	71,5	74,4	75,6
	2012	80,4	85,1	76,3	76,9	79,8	83,3
	2014	85,4	87,0	81,0	83,4	85,7	89,9
	2016	89,0	88,9	89,3	87,8	89,3	89,7
	2018	95,4	95,6	94,6	95,0	95,9	96,1
Dân tộc/Ethnicity							
Kinh	2008	58,0	64,1	51,9	51,0	56,7	66,6
	2010	63,9	63,9	57,2	59,1	66,3	71,0
	2012	69,7	74,4	65,0	65,7	68,9	75,2
	2014	75,2	76,2	69,8	71,3	76,7	81,3
	2016	82,8	85,1	80,2	80,8	81,2	86,5
	2018	91,6	91,6	89,6	90,8	92,3	93,2
Tày	2008	87,3	92,1	83,7	84,2	85,1	87,6
	2010	90,7	92,3	92,7	83,8	95,2	89,2
	2012	91,6	96,3	88,5	90,8	87,6	87,2
	2014	93,6	95,1	92,3	90,7	93,6	93,8
	2016	94,2	94,8	93,3	88,7	100,0	96,0
	2018	98,0	98,5	97,1	97,4	97,4	100,0
Thái	2008	93,9	93,9	95,4	90,7	95,9	93,9
	2010	94,4	96,4	92,7	100,0	80,0	65,6
	2012	94,0	96,5	91,3	86,2	78,3	75,2
	2014	94,6	96,1	87,6	91,0	90,6	100,0
	2016	95,8	97,8	90,1	100,0	73,1	100,0
	2018	97,8	98,5	98,0	93,6	95,6	97,1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
 (Cont.) *Percentage of inpatient, outpatient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Hoa							
	2008	41,1	64,6	36,0	44,8	40,8	36,1
	2010	59,8	27,3	57,9	84,9	55,0	62,0
	2012	68,7	80,7	70,5	61,1	64,4	74,7
	2014	72,9	88,0	67,2	74,3	71,1	75,1
	2016	86,0	82,4	67,4	96,1	96,5	71,8
Khơ me	2018	91,4	91,8	91,8	94,3	89,2	90,0
	2008	59,8	72,8	59,1	48,2	35,4	46,5
	2010	56,4	64,5	52,5	37,2	63,4	55,6
	2012	66,8	76,1	67,2	54,3	53,0	54,3
	2014	84,2	83,7	88,5	74,1	90,7	87,1
Mường	2016	85,3	92,7	81,7	76,8	86,4	95,4
	2018	96,4	97,7	98,0	94,1	93,8	94,2
	2008	79,0	83,8	72,9	74,7	76,6	85,3
	2010	84,6	87,9	84,9	71,1	92,6	53,5
	2012	93,2	96,2	91,9	83,7	90,8	92,4
Nùng	2014	93,9	95,7	92,6	89,4	100,0	86,4
	2016	93,6	96,4	93,5	86,6	100,0	83,0
	2018	97,2	97,5	98,7	96,7	91,5	96,6
	2008	81,6	88,4	77,1	70,6	69,0	90,6
	2010	82,5	91,0	96,8	68,2	45,0	64,3
H'mông	2012	92,1	95,7	88,7	82,0	94,7	97,6
	2014	93,6	96,8	89,0	88,4	91,1	90,0
	2016	95,1	98,6	95,6	81,1	94,4	100,0
	2018	98,0	99,2	97,1	97,2	87,2	100,0
	2008	97,6	97,4	98,0	100,0	100,0	100,0
H'mông	2010	95,0	93,5	100,0	100,0	-	100,0
	2012	98,5	98,2	100,0	100,0	100,0	100,0
	2014	96,6	96,4	98,7	100,0	100,0	100,0
	2016	96,6	97,3	100,0	59,7	100,0	100,0
	2018	99,1	99,2	100,0	100,0	100,0	81,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
 (Cont.) *Percentage of inpatient, outpatient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ <i>Total</i>	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
			Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
Dao							
	2008	91,4	90,8	93,7	95,0	83,3	25,0
	2010	89,4	93,7	79,3	100,0	-	100,0
	2012	96,8	97,6	97,8	98,3	84,0	100,0
	2014	96,6	97,2	97,9	86,1	86,9	100,0
	2016	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	2018	99,9	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Dân tộc khác/ <i>Others</i>							
	2008	88,5	90,4	83,4	89,7	85,1	82,0
	2010	93,2	97,3	91,9	73,1	87,1	86,9
	2012	90,9	94,3	84,4	89,8	82,0	88,8
	2014	91,4	93,4	84,2	91,9	87,5	88,8
	2016	90,3	94,0	81,6	76,1	100,0	100,0
	2018	93,3	94,5	89,7	90,6	91,7	95,1

Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia ra/Of which	
		Nội trú/ Inpatient	Ngoại trú/ Outpatient
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY			
2008	1.030,0	2.897,1	640,3
2010	1.358,4	3.400,5	754,5
2012	1.783,2	4.919,6	940,2
2014	2.133,2	5.562,4	1.090,4
2016	2.371,2	6.460,5	1.187,0
2018	3.163,7	8.468,3	1.522,7
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural			
Thành thị/Urban			
2008	1.423,2	3.857,9	964,9
2010	1.601,9	3.905,3	979,0
2012	2.208,8	6.614,8	1.206,2
2014	2.320,5	6.802,1	1.226,3
2016	2.620,2	8.053,7	1.368,7
2018	3.137,9	8.716,8	1.740,0
Nông thôn/Rural			
2008	883,7	2.578,8	516,7
2010	1.251,5	3.211,3	652,3
2012	1.597,4	4.311,7	819,9
2014	2.046,6	5.113,9	1.024,8
2016	2.244,3	5.841,8	1.089,8
2018	3.178,1	8.365,4	1.395,7
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta			
2008	1.044,0	2.854,8	592,3
2010	1.697,3	4.148,0	875,3
2012	2.382,3	5.736,8	1.265,7
2014	2.770,6	6.554,3	1.356,3
2016	3.380,6	8.970,0	1.626,9
2018	3.730,7	9.011,2	1.868,8

(Tiếp theo) Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia ra/Of which	
		Nội trú/ Inpatient	Ngoại trú/ Outpatient
Trung du và Miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas			
2008	674,4	1.651,9	368,4
2010	1.001,3	2.435,6	420,5
2012	1.671,0	3.901,0	706,0
2014	2.038,3	4.491,0	780,1
2016	1.861,3	4.232,7	789,7
2018	5.713,8	13.868,1	1.571,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas			
2008	884,9	2.515,9	477,8
2010	1.259,4	3.027,9	548,2
2012	1.663,5	3.925,0	806,0
2014	2.112,5	4.841,4	970,9
2016	2.074,8	4.756,6	876,5
2018	2.860,0	6.039,5	1.372,0
Tây Nguyên/Central Highlands			
2008	982,4	3.025,0	610,5
2010	1.121,3	2.572,8	694,9
2012	1.387,9	3.561,1	895,7
2014	1.729,4	4.822,0	946,7
2016	2.189,9	5.813,6	1.096,3
2018	2.338,1	4.975,6	1.441,3
Đông Nam Bộ/South East			
2008	1.768,2	5.288,4	1.180,2
2010	1.679,9	4.213,2	1.141,5
2012	1.760,3	6.561,0	1.043,4
2014	2.098,7	7.392,2	1.193,4
2016	2.347,5	8.554,0	1.309,4
2018	2.410,2	8.782,4	1.416,4
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta			
2008	909,1	2.960,3	621,8
2010	1.146,9	3.576,2	701,4
2012	1.565,6	5.721,3	827,4
2014	1.740,2	5.508,8	1.051,8
2016	1.998,8	6.972,1	1.136,7
2018	2451,7	7549,6	1431,0

(Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) *Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Chia ra/Of which	
			Nội trú/ Inpatient	Ngoại trú/ Outpatient
Giới tính/Sex				
Nam/Male				
	2008	1.101,2	3.269,3	642,3
	2010	1.371,0	3.668,5	739,4
	2012	1.882,4	5.837,5	945,5
	2014	2.308,5	7.207,0	990,1
	2016	2.512,6	8.168,5	1.118,4
	2018	3.397,6	10.817,1	1.365,3
Nữ/Female				
	2008	974,5	2.600,7	638,8
	2010	1.348,6	3.205,2	766,3
	2012	1.707,9	4.304,2	936,3
	2014	2.002,1	4.430,7	1.164,8
	2016	2.265,0	5.349,8	1.238,2
	2018	2.983,2	6.809,2	1.642,9
5 nhóm thu nhập chung cả nước/Income quintile for whole country				
Nhóm 1/Quintile 1				
	2008	562,1	1.532,8	330,8
	2010	742,4	1.899,5	353,7
	2012	928,9	2.416,9	416,8
	2014	1.233,8	2.910,5	578,1
	2016	1.193,7	2.575,2	619,2
	2018	1.839,7	3.821,7	911,4
Nhóm 2/Quintile 2				
	2008	733,7	2.133,0	452,9
	2010	1.029,2	2.449,9	510,4
	2012	1.356,8	3.428,1	736,2
	2014	1.742,8	4.091,4	922,2
	2016	1.857,6	4.627,0	889,5
	2018	2.629,6	6.581,7	1.164,1

(Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) *Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Chia ra/Of which	
			Nội trú/ Inpatient	Ngoại trú/ Outpatient
Nhóm 3/Quintile 3				
	2008	897,5	2.219,0	597,8
	2010	1.167,3	3.038,5	634,9
	2012	1.638,6	4.295,4	884,3
	2014	2.141,1	5.445,9	1.085,7
	2016	2.358,1	6.863,2	1.098,1
	2018	2.602,4	6.669,4	1.383,6
Nhóm 4/Quintile 4				
	2008	1.233,3	4.329,3	642,0
	2010	1.483,1	3.856,6	836,5
	2012	1.895,1	5.659,8	1.014,9
	2014	2.322,6	6.784,1	1.129,3
	2016	2.767,0	8.433,2	1.324,6
	2018	3.100,6	9.013,6	1.646,3
Nhóm 5/Quintile 5				
	2008	1.687,5	4.602,2	1.137,4
	2010	2.209,1	6.362,7	1.287,9
	2012	2.900,4	9.897,5	1.497,9
	2014	3.102,3	10.022,8	1.617,9
	2016	3.209,1	10.342,8	1.696,6
	2018	5.361,2	19.031,0	2.315,4
5 nhóm chi tiêu chung cả nước/Expenditure quintile for whole country				
Nhóm/Quintile 1				
	2008	325,1	819,8	215,8
	2010	375,5	886,1	214,0
	2012	529,3	1.259,3	298,3
	2014	660,5	1.621,8	341,3
	2016	682,6	1.721,5	354,4
	2018	900,3	1.992,0	466,1

(Tiếp theo) Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Chia ra/Of which	
			Nội trú/ Inpatient	Ngoại trú/ Outpatient
Nhóm/Quintile 2				
	2008	540,0	1.563,9	341,6
	2010	736,1	1.764,5	394,6
	2012	978,1	2.586,4	504,0
	2014	1.255,4	2.894,7	696,0
	2016	1.272,8	2.928,0	681,0
	2018	1.849,2	4.298,6	952,0
Nhóm/Quintile 3				
	2008	761,8	2.164,6	472,5
	2010	1.034,5	2.530,5	580,0
	2012	1.346,7	3.512,9	763,9
	2014	1.693,8	4.232,0	908,1
	2016	1.596,8	3.854,3	940,2
	2018	2.057,3	4.825,6	1.191,3
Nhóm/Quintile 4				
	2008	1.072,6	3.095,8	635,7
	2010	1.555,5	3.649,2	912,2
	2012	1.938,4	5.381,5	1.037,4
	2014	2.306,4	5.708,0	1.290,5
	2016	2.477,3	6.591,0	1.261,3
	2018	2.979,2	7.165,4	1.751,8
Nhóm/Quintile 5				
	2008	2.223,5	6.199,2	1.395,5
	2010	2.708,2	8.132,7	1.421,8
	2012	3.652,7	11.661,5	1.826,0
	2014	4.296,9	13.070,6	1.955,3
	2016	4.671,2	15.186,6	2.123,4
	2018	6.868,3	22.851,7	2.696,5

(Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) *Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Chia ra/Of which	
			Nội trú/ Inpatient	Ngoại trú/ Outpatient
Nhóm tuổi/Age group				
0-4				
	2008	451,5	1.255,4	296,8
	2010	586,1	1.358,2	408,7
	2012	583,3	1.400,8	391,1
	2014	860,8	2.298,8	503,9
	2016	892,8	2.535,2	544,4
	2018	1.251,3	2.940,0	835,5
5-14				
	2008	381,4	1.606,2	228,1
	2010	569,0	2.159,6	301,7
	2012	609,2	2.560,8	369,6
	2014	804,5	3.811,9	429,2
	2016	760,6	2.846,8	458,6
	2018	864,0	2.746,4	595,8
15-24				
	2008	857,7	2.551,1	429,6
	2010	1.152,3	2.945,1	492,0
	2012	1.796,5	4.820,4	711,8
	2014	2.300,3	5.203,2	932,9
	2016	2.589,6	6.781,8	834,3
	2018	2.714,2	5.998,9	1.127,8
25-39				
	2008	1.065,2	2.838,1	673,5
	2010	1.468,8	3.464,2	818,6
	2012	1.878,3	4.439,6	958,3
	2014	2.417,7	5.318,1	1.248,0
	2016	2.297,8	5.623,3	1.122,7
	2018	3.179,3	7.334,5	1.498,7

(Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) *Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity*

		Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ		
		Chung/ Total	Chia ra/Of which	
			Nội trú/ Inpatient	Ngoại trú/ Outpatient
40-59				
	2008	1.259,8	3.600,9	807,3
	2010	1.667,0	4.110,0	995,0
	2012	2.369,3	6.834,3	1.358,6
	2014	2.747,6	7.905,3	1.474,3
	2016	2.952,2	8.922,3	1.558,7
	2018	3.404,4	9.114,5	1.872,4
60+				
	2008	1.499,8	3.427,1	982,8
	2010	2.049,1	4.152,0	1.079,6
	2012	2.378,9	5.585,9	1.158,6
	2014	2.534,5	5.429,2	1.254,2
	2016	3.377,7	7.015,0	1.662,0
	2018	4.943,4	12.014,9	1.985,0
Dân tộc/Ethnicity				
Kinh				
	2008	1.095,5	3.136,6	685,6
	2010	1.474,3	3.804,3	817,0
	2012	1.921,0	5.460,7	1.015,7
	2014	2.272,1	6.172,1	1.167,3
	2016	2.520,5	7.120,2	1.276,2
	2018	3.343,5	9.435,2	1.621,5
Tày				
	2008	466,2	1.505,2	185,4
	2010	571,4	1.374,6	279,9
	2012	1.283,7	3.967,8	322,0
	2014	1.632,7	3.248,1	719,9
	2016	2.495,7	6.119,3	536,3
	2018	1.899,6	3.996,8	621,9

(Tiếp theo) Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

		Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ		
		Chung/ Total	Chia ra/Of which	
			Nội trú/ Inpatient	Ngoại trú/ Outpatient
Thái	2008	546,1	1.490,4	161,5
	2010	683,3	1.307,3	293,1
	2012	592,8	969,4	380,4
	2014	1.278,6	3.136,4	370,4
	2016	1.708,1	4.599,0	356,9
	2018	1.710,5	3.320,3	747,3
Hoa	2008	1.963,7	7.815,6	1.085,8
	2010	1.201,0	3.464,9	829,5
	2012	1.295,6	2.766,4	968,8
	2014	2.167,5	7.233,1	932,9
	2016	2.984,8	6.900,4	1.340,3
	2018	2.552,1	6.757,0	1.431,1
Khơ me	2008	558,7	2.111,0	300,7
	2010	816,3	1.591,5	564,2
	2012	933,4	2.677,2	478,7
	2014	1.324,5	3.781,6	702,2
	2016	1.182,5	2.810,2	814,3
	2018	2.762,7	8.708,9	927,9
Mường	2008	560,6	980,3	388,6
	2010	1.331,1	4.131,8	403,3
	2012	1.317,7	2.405,8	803,5
	2014	1.223,9	1.996,3	610,4
	2016	1.731,9	3.676,2	778,4
	2018	2.635,0	5.946,3	684,6

(Tiếp theo) Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

		Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ		
		Chung/ Total	Chia ra/Of which	
			Nội trú/ Inpatient	Ngoại trú/ Outpatient
Nùng				
	2008	645,8	1.415,2	385,7
	2010	396,5	876,1	266,9
	2012	845,4	2.057,1	396,5
	2014	1.708,3	3.303,8	826,5
	2016	1.494,2	3.497,0	573,2
	2018	3.749,5	6.062,2	2.499,0
H'mông				
	2008	160,5	369,4	81,7
	2010	194,8	502,8	31,8
	2012	448,1	1.302,6	87,9
	2014	239,7	641,3	62,1
	2016	316,9	669,6	138,1
	2018	541,4	1.254,0	133,6
Dao				
	2008	480,6	1.938,0	126,3
	2010	366,5	943,9	133,9
	2012	463,7	1.117,7	176,5
	2014	944,0	1.632,9	436,3
	2016	733,3	1.670,5	376,9
	2018	3.415,0	7.536,8	225,0
Dân tộc khác/Others				
	2008	409,0	1.207,4	236,3
	2010	339,5	779,1	159,3
	2012	484,1	1.387,4	194,4
	2014	808,1	2.084,1	336,3
	2016	972,6	2.080,4	542,2
	2018	1.134,0	2.592,7	455,5

**Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng
chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập,
giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

*Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure
item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity
of household head*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ Expenditure for treatment	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ Expenditure except treatment	Chia ra/Of which		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ Payment of medicines for self-treatment or reservation	Mua dụng cụ y tế/ Payment of medical instruments	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ Payment of voluntary health insurance
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY						
2008	45,1	32,9	12,2	9,6	0,6	2,1
2010	61,8	46,3	15,5	11,2	0,8	3,5
2012	78,0	58,2	19,9	13,1	1,2	5,6
2014	95,7	67,0	28,7	18,8	1,5	8,4
2016	114,1	78,2	35,9	21,9	2,2	11,9
2018	157,2	103,5	53,7	29,6	2,7	21,4
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural						
Thành thị/Urban						
2008	63,9	44,8	19,1	14,9	1,1	3,1
2010	78,6	56,2	22,4	16,1	1,6	4,7
2012	101,0	74,0	27,0	17,7	1,9	7,4
2014	110,0	73,6	36,4	23,4	2,2	10,8
2016	137,2	91,5	45,7	26,9	3,7	15,1
2018	173,5	109,7	63,8	39,2	4,3	20,3
Nông thôn/Rural						
2008	38,0	28,4	9,6	7,5	0,4	1,7
2010	54,8	42,2	12,6	9,1	0,5	3,0
2012	68,4	51,5	16,9	11,1	0,9	4,9
2014	89,2	64,0	25,2	16,7	1,1	7,4
2016	103,3	72,0	31,3	19,5	1,4	10,4
2018	149,1	100,5	48,6	24,8	1,8	22,0
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta						
2008	27,0	18,6	8,4	7,0	0,4	1,0
2010	74,2	52,6	21,6	17,2	1,1	3,3
2012	96,9	68,5	28,4	21,0	1,6	5,8
2014	117,8	78,3	39,5	28,8	2,3	8,4
2016	156,4	103,7	52,7	35,6	4,4	12,8
2018	208,8	112,6	96,2	52,9	4,1	39,1

(Tiếp theo) **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe bình quân
1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn,
vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) *Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare
expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and
ethnicity of household head*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ <i>Total</i>	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ <i>Expenditure for treatment</i>	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ <i>Expenditure except treatment</i>	Chia ra/ <i>Of which</i>		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ <i>Payment of medicines for self-treatment or reservation</i>	Mua dụng cụ y tế/ <i>Payment of medical instruments</i>	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ <i>Payment of voluntary health insurance</i>
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>						
2008	42,4	28,7	13,7	11,4	0,6	1,7
2010	37,9	28,4	9,5	6,9	0,5	2,1
2012	57,0	44,1	13,0	9,4	0,8	2,8
2014	71,7	52,1	19,6	14,4	1,0	4,2
2016	70,3	47,4	22,8	15,7	1,2	6,0
2018	182,6	142,1	40,4	30,3	2,2	8,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central and Central coastal areas</i>						
2008	36,6	26,6	10,1	7,4	0,5	2,2
2010	53,5	39,9	13,6	9,2	0,6	3,8
2012	67,4	50,3	17,1	10,3	0,9	6,0
2014	91,8	63,9	27,9	18,1	1,1	8,7
2016	97,3	64,1	33,2	20,3	1,3	11,6
2018	132,5	91,4	41,0	22,7	1,8	16,5
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>						
2008	43,4	34,5	8,9	7,3	0,4	1,2
2010	54,7	43,1	11,5	8,6	0,4	2,5
2012	65,8	49,4	16,4	11,7	0,7	4,0
2014	79,5	56,9	22,6	15,0	0,9	6,7
2016	96,4	70,9	25,5	14,6	1,4	9,6
2018	109,8	76,5	33,3	17,5	1,1	14,7
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>						
2008	73,7	54,5	19,2	14,4	1,2	3,6
2010	78,3	60,7	17,6	11,8	1,2	4,6
2012	81,8	61,2	20,6	11,8	2,1	6,7
2014	94,3	65,8	28,5	16,8	1,8	9,9
2016	118,5	81,9	36,7	18,8	2,5	15,4
2018	131,6	87,2	44,4	20,5	4,0	19,9

(Tiếp theo) **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe bình quân
1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn,
vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) *Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare
expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and
ethnicity of household head*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ Expenditure for treatment	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ Expenditure except treatment	Chia ra/Of which		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ Payment of medicines for self-treatment or reservation	Mua dụng cụ y tế/ Payment of medical instruments	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ Payment of voluntary health insurance
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta						
2008	49,7	38,3	11,4	8,8	0,5	2,1
2010	61,8	48,1	13,8	9,4	0,7	3,6
2012	83,6	65,2	18,3	11,0	0,8	6,6
2014	96,0	71,6	24,4	12,7	1,0	10,8
2016	116,7	85,9	30,7	16,2	1,1	13,4
2018	140,5	99,9	40,6	19,7	1,5	19,4
5 nhóm thu nhập chung cả nước/Income quintile for whole country						
Nhóm 1/Quintile 1						
2008	24,0	17,9	6,1	5,0	0,2	0,9
2010	30,7	23,2	7,5	5,9	0,2	1,4
2012	36,3	27,5	8,8	6,5	0,4	2,0
2014	52,0	36,6	15,4	11,7	0,5	3,2
2016	54,1	37,0	17,2	12,5	0,6	4,1
2018	105,2	54,8	50,4	17,9	1,0	31,5
Nhóm 2/Quintile 2						
2008	31,6	22,5	9,1	7,4	0,3	1,4
2010	45,2	33,5	11,8	8,6	0,4	2,8
2012	59,3	43,3	15,9	10,6	0,6	4,8
2014	78,7	54,6	24,1	15,2	0,9	8,1
2016	91,1	61,3	29,8	18,5	1,2	10,1
2018	126,6	86,7	39,9	22,2	1,6	16,1
Nhóm 3/Quintile 3						
2008	38,6	28,8	9,8	7,5	0,4	1,8
2010	53,8	40,1	13,8	9,0	0,8	3,9
2012	73,7	53,9	19,8	12,3	0,8	6,7
2014	93,5	64,9	28,6	17,7	1,3	9,6
2016	109,9	75,6	34,4	19,1	1,5	13,8
2018	129,4	83,6	45,9	25,2	1,8	18,9

(Tiếp theo) **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe bình quân
1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn,
vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) *Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare
expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and
ethnicity of household head*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ Expenditure for treatment	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ Expenditure except treatment	Chia ra/Of which		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ Payment of medicines for self-treatment or reservation	Mua dụng cụ y tế/ Payment of medical instruments	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ Payment of voluntary health insurance
Nhóm 4/Quintile 4						
2008	54,5	39,6	14,9	11,3	0,6	2,9
2010	68,9	51,2	17,7	12,2	0,9	4,7
2012	84,8	62,6	22,2	14,0	1,4	6,8
2014	108,1	74,6	33,6	21,3	1,9	10,4
2016	131,7	91,8	39,9	22,8	2,0	15,1
2018	163,8	104,0	59,8	36,5	3,4	19,9
Nhóm 5/Quintile 5						
2008	77,2	55,9	21,3	16,5	1,5	3,3
2010	110,4	83,7	26,8	20,2	1,9	4,7
2012	136,2	103,7	32,5	22,0	2,7	7,8
2014	146,2	104,4	41,9	28,2	2,8	10,9
2016	165,3	112,8	52,5	33,2	4,8	14,6
2018	261,5	188,8	72,7	46,4	5,6	20,7
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head						
Nam/Male						
2008	41,7	30,3	11,3	8,9	0,5	2,0
2010	58,4	44,1	14,3	10,1	0,7	3,5
2012	75,8	57,5	18,3	11,7	1,1	5,5
2014	95,1	66,4	28,7	18,9	1,6	8,3
2016	113,8	77,0	36,7	22,8	2,3	11,6
2018	155,6	96,8	58,9	28,5	2,5	27,9
Nữ/Female						
2008	57,5	42,1	15,3	12,1	0,8	2,4
2010	74,1	54,3	19,8	15,0	1,2	3,6
2012	86,0	60,6	25,4	17,9	1,6	5,9
2014	96,0	67,4	28,6	18,7	1,4	8,5
2016	114,2	78,9	35,3	21,2	2,1	12,1
2018	158,4	108,3	50,1	30,4	2,8	16,9

(Tiếp theo) **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe bình quân
1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn,
vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) *Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare
expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and
ethnicity of household head*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ <i>Total</i>	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ <i>Expenditure for treatment</i>	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ <i>Expenditure except treatment</i>	Chia ra/ <i>Of which</i>		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ <i>Payment of medicines for self-treatment or reservation</i>	Mua dụng cụ y tế/ <i>Payment of medical instruments</i>	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ <i>Payment of voluntary health insurance</i>
Dân tộc của chủ hộ/<i>Ethnicity of household head</i>						
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>						
2008	49,4	36,0	13,4	10,5	0,7	2,3
2010	68,8	51,6	17,3	12,4	0,9	4,0
2012	86,8	64,7	22,1	14,4	1,3	6,5
2014	105,0	73,2	31,9	20,5	1,6	9,7
2016	126,5	86,1	40,4	24,2	2,4	13,8
2018	174,0	114,2	59,8	31,9	2,9	25,1
Dân tộc khác/ <i>Others</i>						
2008	17,1	12,8	4,2	3,8	0,2	0,3
2010	21,0	15,8	5,1	4,3	0,3	0,6
2012	27,3	20,5	6,8	5,6	0,4	0,8
2014	40,8	30,7	10,1	8,8	0,5	0,9
2016	49,1	37,0	12,2	9,7	0,7	1,8
2018	70,1	48,6	21,5	18,0	1,4	2,1

MỤC 4/SECTION 4
LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM
LABOUR - EMPLOYMENT

Mục 4/Section 4

Lao động - Việc làm/Labour - Employment

- 4.1. **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**
Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level 263
- 4.2. **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
Structure of population aged 15 years old and over by type of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile and sex 270
- 4.3. **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level 274
- 4.4. **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn**
Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level 294
- 4.5. **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level 307
- 4.6. **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level 317
- 4.7. **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level 327

- 4.8. Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and educational level

337

Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nhóm tuổi/Age group										
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+	
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY												
2008	100,0	8,6	12,0	11,8	11,5	13,3	14,0	13,7	10,7	4,1	0,5	
2010	100,0	7,6	11,2	13,7	13,0	13,8	13,2	12,4	10,6	4,0	0,6	
2012	100,0	6,8	10,8	13,1	12,9	13,5	13,6	12,8	11,1	4,9	0,6	
2014	100,0	5,7	10,8	12,1	13,1	13,3	13,9	12,9	12,1	5,4	0,7	
2016	100,0	4,9	10,0	12,5	13,2	13,1	13,9	13,2	12,6	6,1	0,7	
2018	100,0	4,4	8,9	12,4	12,9	13,7	13,7	14,1	12,5	6,5	0,9	
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural												
Thành thị/Urban												
2008	100,0	4,1	10,7	14,2	12,5	13,4	14,6	15,0	11,4	3,8	0,3	
2010	100,0	3,6	9,7	14,9	13,9	14,9	14,0	13,0	11,5	4,0	0,5	
2012	100,0	3,2	9,1	14,2	13,9	14,5	14,5	13,4	11,7	5,1	0,5	
2014	100,0	2,7	9,3	12,9	14,1	13,7	14,8	13,8	12,4	5,6	0,6	
2016	100,0	2,4	9,0	13,1	14,2	13,8	14,3	14,0	12,7	6,0	0,6	
2018	100,0	2,2	7,8	13,4	13,8	14,7	13,7	14,5	12,5	6,6	0,8	
Nông thôn/Rural												
2008	100,0	10,2	12,5	11,0	11,1	13,3	13,7	13,2	10,4	4,1	0,5	
2010	100,0	9,2	11,8	13,2	12,7	13,4	12,9	12,1	10,2	4,0	0,6	
2012	100,0	8,2	11,5	12,6	12,5	13,1	13,3	12,6	10,9	4,8	0,6	
2014	100,0	6,9	11,4	11,8	12,6	13,2	13,5	12,6	12,0	5,3	0,8	
2016	100,0	5,9	10,5	12,2	12,7	12,8	13,7	12,8	12,6	6,1	0,8	
2018	100,0	5,5	9,4	11,9	12,5	13,2	13,7	13,9	12,6	6,5	0,9	
6 Vùng/6 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta												
2008	100,0	5,9	11,2	11,0	11,2	13,2	13,3	16,0	12,9	4,8	0,5	
2010	100,0	4,7	10,3	13,8	12,4	13,7	12,4	13,8	13,3	5,0	0,7	
2012	100,0	3,6	9,7	13,5	12,2	13,1	13,4	13,7	13,8	6,2	0,7	
2014	100,0	3,1	9,8	12,1	13,2	13,3	13,9	12,8	14,5	6,3	1,1	
2016	100,0	2,6	8,7	12,5	13,7	12,5	13,9	13,0	14,7	7,8	0,8	
2018	100,0	2,3	7,6	12,6	13,1	14,0	14,2	14,2	12,8	7,9	1,1	
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas												
2008	100,0	12,3	13,6	12,1	12,0	12,2	13,3	12,1	8,9	3,2	0,4	
2010	100,0	11,7	14,0	13,3	12,8	12,7	11,9	11,7	8,7	2,9	0,3	
2012	100,0	10,6	13,6	13,5	12,4	12,8	11,3	11,8	10,0	3,7	0,3	
2014	100,0	8,5	13,2	13,1	12,8	13,0	12,3	11,5	10,7	4,5	0,5	
2016	100,0	7,5	12,1	13,3	13,8	12,9	13,0	11,1	10,7	5,1	0,6	
2018	100,0	6,2	10,4	14,0	14,5	13,1	12,7	11,7	11,3	5,7	0,6	

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nhóm tuổi/Age group									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas											
2008	100,0	9,3	10,5	10,2	10,9	14,2	14,7	14,3	11,1	4,3	0,5
2010	100,0	9,2	10,0	12,1	12,0	13,7	14,2	13,3	10,7	4,2	0,7
2012	100,0	7,9	10,7	11,4	11,3	13,6	14,6	13,6	11,5	5,0	0,5
2014	100,0	6,8	11,3	11,2	11,4	12,8	14,5	13,5	12,4	5,4	0,8
2016	100,0	5,5	10,6	12,0	11,6	11,7	14,6	13,7	13,4	6,1	0,8
2018	100,0	5,3	9,3	11,6	11,6	12,4	13,8	15,2	13,2	6,6	0,9
Tây Nguyên/Central Highlands											
2008	100,0	12,9	13,0	10,5	10,9	14,1	14,3	12,8	8,4	2,9	0,3
2010	100,0	9,9	12,4	13,8	13,0	14,0	12,8	10,8	9,8	3,1	0,5
2012	100,0	10,3	11,5	12,7	13,1	13,6	13,3	11,9	9,2	4,1	0,3
2014	100,0	9,6	12,6	12,0	12,3	12,5	12,8	12,6	10,3	4,8	0,6
2016	100,0	8,2	12,1	11,9	12,6	12,8	13,6	12,6	11,1	4,7	0,5
2018	100,0	7,5	10,8	12,1	12,0	13,2	13,0	13,1	12,2	5,3	0,9
Đông Nam Bộ/South East											
2008	100,0	6,0	12,6	14,4	12,7	13,5	14,1	13,3	9,7	3,3	0,3
2010	100,0	5,4	11,6	15,6	14,2	15,3	13,5	11,3	9,4	3,4	0,3
2012	100,0	4,9	10,0	14,7	14,2	14,9	14,6	12,0	9,7	4,4	0,6
2014	100,0	4,1	9,9	13,2	15,2	14,2	14,7	12,7	10,7	4,8	0,5
2016	100,0	3,5	10,2	14,0	14,6	14,4	13,5	13,4	11,0	5,0	0,5
2018	100,0	3,5	9,3	13,9	13,8	14,9	13,3	14,2	11,1	5,4	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta											
2008	100,0	9,0	12,8	12,7	11,4	12,8	14,3	12,0	10,3	4,5	0,5
2010	100,0	7,1	10,7	13,9	14,2	13,6	14,0	11,7	9,8	4,3	0,7
2012	100,0	6,6	10,5	12,8	14,5	13,1	13,9	12,7	10,4	4,9	0,7
2014	100,0	5,2	9,4	11,5	13,7	13,9	14,2	14,0	11,7	5,6	0,8
2016	100,0	4,5	8,3	11,2	12,9	14,6	14,3	14,5	12,8	6,1	0,9
2018	100,0	4,1	7,3	10,3	12,6	14,4	14,5	15,1	14,1	6,8	0,9
5 nhóm thu nhập chung cả nước/Income quintile for whole country											
Nhóm 1/Quintile 1											
2008	100,0	13,8	11,4	10,5	13,1	15,5	14,0	11,1	7,3	2,9	0,4
2010	100,0	12,7	11,7	12,6	14,3	14,9	12,5	10,3	7,6	3,1	0,5
2012	100,0	12,1	11,7	12,3	14,1	14,1	12,7	10,6	8,3	3,7	0,5
2014	100,0	11,6	12,0	12,4	13,9	14,4	12,4	9,8	8,9	3,9	0,7
2016	100,0	10,5	12,2	12,2	14,0	14,3	12,5	10,2	8,8	4,8	0,7
2018	100,0	9,6	10,2	12,1	14,3	14,8	12,6	10,4	9,9	5,4	0,8

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**
 (Cont.) *Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nhóm tuổi/Age group									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Nhóm 2/Quintile 2											
2008	100,0	10,9	12,0	10,3	11,8	14,2	14,7	12,8	9,5	3,5	0,4
2010	100,0	9,9	10,8	12,4	12,8	14,9	13,9	11,7	9,3	3,8	0,6
2012	100,0	8,5	10,4	11,8	13,1	14,7	14,0	12,1	10,4	4,5	0,5
2014	100,0	6,7	10,8	11,2	13,0	14,6	14,4	12,3	11,2	5,1	0,8
2016	100,0	6,1	9,4	10,6	13,3	14,6	15,5	12,2	11,9	5,6	0,7
2018	100,0	5,3	7,8	10,6	13,9	15,5	14,9	13,8	11,4	6,2	0,8
Nhóm 3/Quintile 3											
2008	100,0	9,2	12,4	11,0	11,0	13,3	13,9	13,5	10,9	4,4	0,5
2010	100,0	7,4	11,7	13,1	12,1	13,3	13,8	13,1	10,9	4,2	0,6
2012	100,0	6,4	10,9	12,3	12,4	13,9	15,1	13,1	10,8	4,7	0,4
2014	100,0	5,0	10,6	11,3	12,7	13,3	14,9	14,0	11,8	5,6	0,8
2016	100,0	4,3	9,5	12,0	13,3	13,8	14,8	13,1	12,7	5,9	0,7
2018	100,0	3,6	8,4	11,8	13,1	13,8	14,6	14,4	13,1	6,4	1,0
Nhóm 4/Quintile 4											
2008	100,0	6,6	12,9	12,0	11,0	12,2	13,8	14,7	11,8	4,6	0,5
2010	100,0	5,5	11,5	14,2	12,7	13,0	13,6	13,3	11,7	4,2	0,6
2012	100,0	4,8	11,1	13,6	12,1	12,9	13,8	14,2	11,6	5,3	0,6
2014	100,0	3,5	10,9	12,4	13,0	12,8	14,4	13,9	12,9	5,5	0,7
2016	100,0	3,4	9,9	12,8	13,2	12,6	13,8	14,5	13,1	6,2	0,6
2018	100,0	2,8	9,4	13,5	12,9	13,3	13,3	15,1	12,6	6,4	0,8
Nhóm 5/Quintile 5											
2008	100,0	3,5	11,4	14,9	10,6	11,6	13,6	15,8	13,4	4,7	0,4
2010	100,0	3,2	10,4	15,8	13,4	13,2	12,3	13,4	13,0	4,8	0,6
2012	100,0	3,0	10,1	15,0	12,8	12,1	12,5	13,7	14,0	6,2	0,7
2014	100,0	2,4	9,7	13,2	12,7	11,7	13,3	14,4	15,0	6,7	0,8
2016	100,0	2,1	9,7	14,0	12,5	11,1	13,0	14,6	15,1	7,2	0,8
2018	100,0	2,0	8,5	13,7	11,0	11,5	13,3	16,3	15,1	7,8	0,9

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**
 (Cont.) *Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Nhóm tuổi/Age group									
			15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Giới tính/Sex												
Nam/Male												
2008	100,0	9,2	12,6	11,8	10,7	12,4	13,4	12,8	10,2	6,3	0,9	
2010	100,0	8,0	11,1	13,4	12,3	13,3	12,9	11,9	9,9	6,2	1,1	
2012	100,0	7,3	11,0	12,8	12,0	12,5	13,1	12,4	10,3	7,5	1,1	
2014	100,0	6,1	10,9	12,0	12,1	12,5	13,0	12,4	11,4	8,3	1,4	
2016	100,0	5,1	10,1	12,2	12,4	12,1	12,9	12,5	11,9	9,5	1,3	
2018	100,0	4,7	8,8	12,2	12,2	12,5	12,8	13,4	11,9	10,0	1,6	
Nữ/Female												
2008	100,0	8,0	11,4	11,9	12,4	14,3	14,7	14,6	11,2	1,7	0,0	
2010	100,0	7,1	11,3	14,0	13,8	14,4	13,6	13,0	11,3	1,7	0,0	
2012	100,0	6,2	10,6	13,3	13,8	14,6	14,2	13,3	12,0	2,0	0,0	
2014	100,0	5,2	10,6	12,3	14,1	14,3	15,0	13,6	12,9	2,1	0,0	
2016	100,0	4,6	9,9	12,8	14,1	14,2	15,0	13,9	13,4	2,2	0,0	
2018	100,0	4,2	8,9	12,6	13,8	15,0	14,8	14,9	13,3	2,5	0,0	
Trình độ học vấn/Educational level												
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/Not finished grade 1 or never go to school												
2008	100,0	6,4	8,8	11,8	13,7	15,7	14,5	12,2	12,4	4,1	0,5	
2010	100,0	5,2	8,3	12,3	17,4	16,1	14,5	11,7	10,1	3,8	0,7	
2012	100,0	4,6	6,8	10,4	16,5	16,1	16,2	13,3	11,3	4,4	0,4	
2014	100,0	3,7	5,2	7,8	14,8	18,1	17,6	14,9	12,6	4,6	0,8	
2016	100,0	2,8	4,8	7,1	12,9	18,6	18,8	15,6	13,7	5,3	0,5	
2018	100,0	2,4	4,5	5,9	10,6	17,8	18,6	19,6	14,4	5,7	0,5	
Không có bằng cấp/No certificate												
2008	100,0	5,0	7,4	10,2	11,5	12,5	15,5	15,7	15,0	6,6	0,7	
2010	100,0	3,8	6,3	10,9	15,3	14,9	14,6	13,8	13,9	5,9	0,6	
2012	100,0	3,8	4,8	8,6	15,3	15,1	15,4	15,1	14,3	6,6	0,9	
2014	100,0	2,9	4,2	7,0	12,9	16,7	16,1	16,2	15,7	7,4	1,1	
2016	100,0	2,4	3,8	5,6	10,8	18,1	16,7	16,9	16,8	7,8	1,0	
2018	100,0	1,8	2,8	4,6	9,1	16,1	18,9	18,8	18,1	8,7	1,2	

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**
 (Cont.) *Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nhóm tuổi/Age group									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Tốt nghiệp tiểu học/Primary											
2008	100,0	9,4	10,6	11,2	15,0	13,9	13,9	12,3	9,6	3,6	0,5
2010	100,0	8,6	8,8	12,5	16,1	15,6	13,2	11,6	9,4	3,8	0,5
2012	100,0	8,0	7,9	10,9	14,6	16,8	13,9	12,7	10,1	4,6	0,5
2014	100,0	6,6	7,6	8,9	12,9	17,5	15,5	13,4	12,0	4,9	0,8
2016	100,0	5,8	6,9	7,8	12,4	16,6	17,0	14,2	12,9	5,7	0,6
2018	100,0	5,0	6,3	7,0	10,9	15,6	18,3	15,4	13,9	6,8	0,8
Tốt nghiệp trung học cơ sở/Lower secondary											
2008	100,0	13,4	10,7	7,8	9,0	13,9	15,3	15,0	10,8	3,8	0,3
2010	100,0	12,7	11,6	9,8	9,0	13,0	14,1	14,0	11,4	3,8	0,6
2012	100,0	11,0	11,0	10,2	8,8	12,2	14,1	14,3	12,7	5,2	0,6
2014	100,0	9,3	10,5	9,9	9,7	11,1	14,4	14,4	13,8	6,1	0,9
2016	100,0	7,9	9,8	10,7	10,0	9,6	14,2	14,6	15,0	7,3	0,8
2018	100,0	8,0	8,3	10,6	10,3	10,4	13,1	15,5	14,8	7,9	1,1
Tốt nghiệp trung học phổ thông/Upper secondary											
2008	100,0	9,9	21,1	13,7	7,7	13,3	12,7	11,3	7,5	2,4	0,3
2010	100,0	8,2	20,9	16,6	8,3	11,7	12,9	11,2	7,3	2,5	0,3
2012	100,0	7,0	19,2	16,7	10,6	8,9	14,0	11,5	8,4	3,4	0,4
2014	100,0	7,2	18,9	16,0	13,2	7,3	12,2	11,9	9,0	3,8	0,5
2016	100,0	5,9	16,9	16,5	14,5	9,2	9,7	12,0	10,2	4,5	0,6
2018	100,0	5,3	16,3	15,7	14,5	11,5	7,9	12,8	10,4	5,0	0,7
Sơ cấp nghề/Vocational primary											
2008	100,0	3,9	14,1	14,6	11,7	14,0	12,1	13,0	10,6	5,1	0,9
2010	100,0	2,9	12,1	16,2	13,5	16,0	13,0	10,1	10,7	4,7	0,7
2012	100,0	2,7	10,9	17,5	13,3	15,4	14,4	10,9	9,0	5,6	0,5
2014	100,0	1,9	11,3	14,5	15,3	15,0	14,5	10,7	10,2	6,0	0,7
2016	100,0	1,5	10,1	12,0	14,4	15,7	16,8	12,5	8,8	7,2	1,1
2018	100,0	1,1	6,5	13,4	16,1	17,1	18,4	12,8	8,4	5,6	0,8
Trung cấp nghề/Vocational secondary											
2008	100,0	0,7	20,0	17,1	6,9	8,6	13,0	15,4	11,9	5,8	0,6
2010	100,0	1,0	14,9	22,9	10,8	10,1	10,3	12,2	11,7	5,1	1,1
2012	100,0	1,0	16,1	25,1	12,3	8,5	9,5	11,2	9,7	5,9	0,6
2014	100,0	0,7	14,5	21,0	16,5	9,3	8,4	8,3	13,0	7,5	0,9
2016	100,0	0,6	10,5	20,0	20,9	10,7	9,3	9,0	10,3	7,8	0,9
2018	100,0	0,9	7,0	15,6	19,9	15,0	10,7	12,3	8,9	8,5	1,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**
 (Cont.) *Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nhóm tuổi/Age group									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Cao đẳng nghề/Vocational college											
2008	100,0	0,2	29,9	21,9	10,6	8,1	9,7	11,3	4,7	3,2	0,3
2010	100,0	0,9	22,8	27,7	13,3	9,4	7,5	8,3	6,5	2,9	0,7
2012	100,0	0,2	36,5	28,5	13,8	5,4	4,5	2,2	5,0	3,0	0,8
2014	100,0	0,7	33,0	31,8	13,5	4,0	5,7	4,7	5,0	1,2	0,4
2016	100,0	0,0	25,2	32,9	18,1	7,2	4,2	5,4	4,5	2,6	0,0
2018	100,0	0,0	16,8	31,7	22,6	11,0	5,6	5,0	4,1	2,7	0,4
Trung học chuyên nghiệp/Professional secondary											
2008	100,0	0,5	17,6	17,8	8,6	8,9	12,2	16,7	12,4	4,7	0,5
2010	100,0	0,3	15,1	22,1	11,1	8,6	10,7	13,1	14,0	4,4	0,6
2012	100,0	0,3	17,1	22,0	12,7	7,7	8,6	11,9	13,5	5,5	0,7
2014	100,0	0,2	15,4	19,6	17,3	8,2	9,2	9,5	13,2	6,9	0,6
2016	100,0	0,2	12,5	20,3	20,1	9,6	7,6	8,7	12,2	7,8	1,0
2018	100,0	0,1	8,3	19,4	21,4	14,7	6,8	8,1	12,4	7,7	1,3
Cao đẳng/College											
2008	100,0	0,0	17,6	24,8	12,8	10,1	9,4	12,3	10,0	2,8	0,2
2010	100,0	0,0	16,9	25,2	16,7	9,2	8,9	10,2	10,4	2,3	0,4
2012	100,0	0,1	25,7	24,2	13,5	9,1	7,8	8,3	8,6	2,2	0,4
2014	100,0	0,2	29,6	25,2	13,4	8,0	6,1	6,9	7,4	3,1	0,2
2016	100,0	0,1	27,2	29,6	14,4	8,3	5,6	5,5	6,5	2,5	0,4
2018	100,0	0,0	18,2	33,5	17,1	10,4	6,1	5,7	6,0	2,7	0,4
Đại học/University											
2008	100,0	0,0	7,8	24,9	17,1	11,3	10,4	13,0	10,3	4,9	0,3
2010	100,0	0,0	6,6	23,2	20,8	15,2	10,4	10,3	8,5	4,4	0,6
2012	100,0	0,0	7,9	20,9	20,9	15,6	11,3	9,5	9,0	4,5	0,4
2014	100,0	0,0	9,6	20,9	20,8	16,1	11,1	9,1	7,9	4,0	0,5
2016	100,0	0,0	9,7	22,4	19,8	16,1	12,0	8,5	7,2	4,0	0,4
2018	100,0	0,0	8,7	22,0	18,9	17,5	12,8	9,6	6,3	3,8	0,4

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Nhóm tuổi/Age group									
			15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Trên đại học/Postgraduate												
2008	100,0	0,0	0,9	16,0	21,5	17,8	9,6	18,6	10,4	4,8	0,4	
2010	100,0	0,0	0,7	17,2	20,7	14,0	11,9	8,4	16,7	8,3	2,2	
2012	100,0	0,0	0,7	17,5	23,3	17,7	11,2	8,5	10,5	10,1	0,5	
2014	100,0	0,0	1,3	12,2	22,5	20,3	14,7	8,7	13,0	6,7	0,6	
2016	100,0	0,0	0,1	12,2	24,5	19,4	18,2	8,4	9,5	7,2	0,5	
2018	100,0	0,0	1,4	8,4	23,7	25,3	18,0	8,9	8,2	5,9	0,3	
Khác/Other												
2008	100,0	2,5	13,6	0,0	10,6	19,4	19,7	10,8	14,0	7,8	1,6	
2010	100,0	0,0	2,6	4,9	7,7	13,0	1,6	27,5	21,9	20,8	0,0	
2012	100,0	0,0	0,0	5,8	0,0	8,2	6,7	30,1	12,4	22,1	14,8	
2014	100,0	0,0	6,2	16,5	0,0	2,4	11,2	38,8	6,2	18,6	0,0	
2016	100,0	0,0	12,3	0,0	10,7	11,8	14,9	0,0	20,8	14,6	14,9	
2018	100,0	0,0	21,5	0,0	5,7	0,0	12,4	20,1	40,4	0,0	0,0	

**Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc
chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị -
nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

*Structure of population aged 15 years old and over by type of main job
in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile and sex*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Làm công, làm thuê/ Wage employment		Tự làm/ Self employment	
		Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Nonfarm	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Nonfarm	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY					
2008	100,0	29,9	4,4	19,3	46,4
2010	100,0	34,1	4,5	20,1	41,3
2012	100,0	34,7	4,7	18,9	41,7
2014	100,0	35,9	4,5	18,7	40,9
2016	100,0	37,7	4,3	19,1	38,9
2018	100,0	41,5	4,2	19,4	34,9
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural					
Thành thị/Urban					
2008	100,0	52,4	2,1	33,8	11,7
2010	100,0	54,8	2,0	32,1	11,1
2012	100,0	55,6	2,1	29,9	12,4
2014	100,0	55,3	2,1	29,9	12,7
2016	100,0	56,7	2,0	29,4	11,9
2018	100,0	59,7	1,5	28,7	10,1
Nông thôn/Rural					
2008	100,0	22,2	5,2	14,3	58,3
2010	100,0	25,9	5,4	15,4	53,3
2012	100,0	26,7	5,8	14,7	52,8
2014	100,0	28,1	5,5	14,2	52,2
2016	100,0	29,7	5,2	14,9	50,2
2018	100,0	33,3	5,4	15,1	46,2
6 Vùng/6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta					
2008	100,0	38,7	1,0	21,6	38,7
2010	100,0	45,5	0,8	24,0	29,6
2012	100,0	45,1	0,9	22,9	31,2
2014	100,0	47,4	0,8	22,3	29,5
2016	100,0	49,2	0,8	22,9	27,1
2018	100,0	54,3	1,1	22,1	22,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
 (Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by type of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile and sex*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Làm công, làm thuê/ Wage employment		Tự làm/ Self employment	
		Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Nonfarm	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Nonfarm	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas					
2008	100,0	18,0	0,7	8,4	72,9
2010	100,0	20,8	0,7	9,8	68,7
2012	100,0	21,0	0,9	9,6	68,5
2014	100,0	21,3	1,3	9,6	67,8
2016	100,0	23,7	1,2	9,8	65,3
2018	100,0	27,3	1,5	11,4	59,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas					
2008	100,0	25,5	3,7	16,9	53,9
2010	100,0	27,8	4,1	17,3	50,8
2012	100,0	29,5	4,5	17,2	48,8
2014	100,0	31,4	5,0	17,0	46,7
2016	100,0	32,5	5,4	17,0	45,1
2018	100,0	36,6	5,7	18,1	39,5
Tây Nguyên/Central Highlands					
2008	100,0	15,6	6,3	14,1	64,1
2010	100,0	16,9	7,7	14,1	61,3
2012	100,0	15,9	9,6	13,1	61,3
2014	100,0	17,1	8,9	12,1	61,8
2016	100,0	17,6	10,4	12,4	59,6
2018	100,0	18,9	10,5	13,7	56,8
Đông Nam Bộ/South East					
2008	100,0	49,5	5,4	28,9	16,3
2010	100,0	54,2	5,4	25,9	14,6
2012	100,0	54,8	5,6	23,3	16,3
2014	100,0	55,0	5,8	24,6	14,6
2016	100,0	57,7	4,3	25,4	12,6
2018	100,0	60,8	4,0	24,1	11,1
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta					
2008	100,0	23,6	10,4	21,3	44,7
2010	100,0	27,2	9,9	23,4	39,5
2012	100,0	28,5	10,0	21,6	39,9
2014	100,0	30,3	8,7	21,5	39,5
2016	100,0	32,0	7,4	22,2	38,3
2018	100,0	35,8	6,4	22,6	35,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
 (Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by type of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile and sex*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Làm công, làm thuê/ Wage employment		Tự làm/ Self employment	
		Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Nonfarm	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Nonfarm	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm
5 nhóm thu nhập chung cả nước/Income quintile for whole country					
Nhóm 1/Quintile 1					
2008	100,0	9,8	5,9	7,4	76,9
2010	100,0	11,1	6,7	6,6	75,6
2012	100,0	10,0	6,8	6,2	77,0
2014	100,0	10,4	6,5	5,1	78,0
2016	100,0	9,4	6,5	4,3	79,8
2018	100,0	14,0	7,3	6,1	72,6
Nhóm 2/Quintile 2					
2008	100,0	21,8	6,8	14,1	57,2
2010	100,0	24,4	6,5	14,3	54,8
2012	100,0	25,7	7,5	14,7	52,2
2014	100,0	27,6	7,6	14,2	50,6
2016	100,0	26,5	7,8	13,7	52,0
2018	100,0	35,3	6,5	16,2	42,0
Nhóm 3/Quintile 3					
2008	100,0	29,0	4,8	18,8	47,5
2010	100,0	34,5	5,3	21,1	39,1
2012	100,0	37,1	5,1	20,6	37,3
2014	100,0	38,8	4,8	20,8	35,6
2016	100,0	40,9	4,6	19,4	35,1
2018	100,0	44,4	4,4	19,9	31,4
Nhóm 4/Quintile 4					
2008	100,0	38,7	3,1	25,0	33,3
2010	100,0	44,2	2,9	26,6	26,2
2012	100,0	45,3	3,1	24,0	27,6
2014	100,0	48,3	2,6	24,3	24,8
2016	100,0	49,3	2,8	23,7	24,2
2018	100,0	55,9	2,2	24,2	17,7

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
 (Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by type of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile and sex*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Làm công, làm thuê/ Wage employment		Tự làm/ Self employment	
			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Nonfarm	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Nonfarm	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm
Nhóm 5/Quintile 5						
	2008	100,0	48,0	1,8	29,6	20,7
	2010	100,0	52,7	1,4	29,8	16,1
	2012	100,0	51,8	1,7	27,7	18,8
	2014	100,0	52,0	1,4	28,1	18,5
	2016	100,0	52,1	1,2	29,0	17,7
	2018	100,0	54,7	1,2	28,7	15,4
Giới tính/Sex						
Nam/Male						
	2008	100,0	35,5	5,5	15,9	43,2
	2010	100,0	40,2	5,3	16,8	37,8
	2012	100,0	40,3	5,8	15,9	38,0
	2014	100,0	41,0	5,6	15,8	37,6
	2016	100,0	42,6	5,4	16,2	35,8
	2018	100,0	46,0	5,0	16,8	32,2
Nữ/Female						
	2008	100,0	24,2	3,4	22,7	49,7
	2010	100,0	28,0	3,6	23,5	44,9
	2012	100,0	28,8	3,6	22,1	45,4
	2014	100,0	30,6	3,3	21,8	44,2
	2016	100,0	32,6	3,1	22,3	42,0
	2018	100,0	37,0	3,4	22,0	37,7

Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn
Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Ngành kinh tế/Economic activity											
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Proces- sing	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Others	
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY													
2008	100,0	50,8	0,6	13,5	6,2	11,2	3,1	0,4	4,8	2,8	1,3	5,1	
2010	100,0	44,5	0,5	16,8	7,2	12,0	3,5	0,6	5,2	3,0	4,7	2,1	
2012	100,0	45,8	0,6	15,5	7,5	11,8	3,3	0,6	5,3	3,0	4,7	2,1	
2014	100,0	45,2	0,5	15,2	7,4	12,0	3,4	0,7	5,5	3,2	4,9	2,2	
2016	100,0	43,1	0,4	16,1	7,8	12,3	3,6	0,7	6,1	3,0	5,0	2,1	
2018	100,0	39,1	0,4	17,2	8,3	13,2	3,8	0,9	6,7	2,9	5,3	2,2	
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural													
Thành thị/Urban													
2008	100,0	13,8	0,9	19,0	7,2	20,9	6,7	1,3	11,8	5,7	2,9	9,9	
2010	100,0	13,1	0,8	19,0	7,5	20,7	7,3	1,7	11,8	5,6	8,6	4,0	
2012	100,0	14,5	0,9	18,1	7,9	19,9	6,8	1,7	11,9	5,7	8,9	3,8	
2014	100,0	14,8	0,8	17,9	7,3	20,1	7,2	1,9	11,9	5,8	8,9	3,6	
2016	100,0	13,9	0,7	19,1	7,6	19,9	7,0	1,8	12,8	5,4	8,7	3,3	
2018	100,0	11,6	0,6	18,5	7,7	21,0	7,3	2,2	13,7	5,0	9,0	3,6	

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Ngành kinh tế/Economic activity										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Proces- sing	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Others
Nông thôn/Rural												
2008	100,0	63,6	0,6	11,7	5,8	7,9	1,9	0,1	2,4	1,8	0,8	3,5
2010	100,0	56,7	0,4	16,0	7,0	8,7	2,0	0,2	2,6	2,0	3,2	1,3
2012	100,0	57,6	0,4	14,5	7,3	8,8	2,0	0,2	2,8	2,0	3,2	1,4
2014	100,0	57,4	0,3	14,1	7,4	8,7	1,9	0,2	2,9	2,1	3,3	1,6
2016	100,0	55,3	0,3	14,8	7,8	9,1	2,2	0,2	3,2	2,0	3,5	1,6
2018	100,0	51,5	0,3	16,6	8,7	9,7	2,2	0,3	3,6	2,0	3,6	1,6
6 Vùng/6 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta												
2008	100,0	39,7	1,1	19,1	9,0	12,5	3,9	0,5	4,5	2,9	1,4	5,3
2010	100,0	28,8	1,1	24,4	10,7	14,3	4,3	0,7	4,6	3,8	5,2	2,1
2012	100,0	31,3	1,0	21,2	11,2	13,8	4,2	0,9	5,0	3,3	5,7	2,4
2014	100,0	30,0	0,9	22,2	10,2	14,4	4,5	1,0	5,2	3,9	5,3	2,4
2016	100,0	28,0	0,8	23,5	10,2	14,3	4,9	1,0	6,1	3,5	5,4	2,5
2018	100,0	23,6	0,7	24,3	10,9	14,9	5,4	1,4	6,8	3,6	5,9	2,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ <i>Total</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic activity</i>										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	Công nghiệp khai thác mỏ/ <i>Mining</i>	Công nghiệp chế biến/ <i>Processing</i>	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ <i>Electricity, water production and supply, construction</i>	Bán buôn, bán lẻ/ <i>Whole sale, retail sale</i>	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ <i>Transport, storage, and commu- nication</i>	Tài chính, tín dụng/ <i>Financial interme- diation</i>	Các dịch vụ khác/ <i>Other services</i>	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ <i>Adminis- tration and defence</i>	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ <i>Education, health, culture, sport</i>	Khác/ <i>Others</i>
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midlands and mountain areas</i>												
2008	100,0	73,6	0,6	5,7	3,8	5,1	1,4	0,2	1,7	3,1	0,9	3,9
2010	100,0	63,9	0,4	14,5	5,2	5,0	1,6	0,3	1,3	2,7	4,0	0,9
2012	100,0	66,4	0,7	11,2	5,7	5,5	1,6	0,2	1,5	2,7	3,7	0,9
2014	100,0	68,9	0,5	7,7	5,9	6,0	1,5	0,3	1,6	2,8	3,9	1,0
2016	100,0	66,3	0,5	8,6	6,7	6,2	2,0	0,2	1,7	2,7	4,2	0,9
2018	100,0	61,2	0,4	10,9	7,7	7,3	2,0	0,4	2,2	2,6	4,3	1,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central and Central coastal areas</i>												
2008	100,0	57,6	0,9	10,0	6,7	9,4	2,4	0,4	3,8	2,7	1,2	4,9
2010	100,0	54,8	0,4	10,1	7,5	10,1	3,0	0,5	4,4	2,9	4,7	1,8
2012	100,0	53,2	0,6	10,7	8,4	10,0	2,7	0,4	4,5	3,2	4,5	1,9
2014	100,0	51,6	0,5	11,0	8,5	10,1	3,0	0,4	4,9	3,3	4,8	2,0
2016	100,0	50,4	0,4	11,1	9,2	10,6	3,1	0,5	5,3	3,1	4,6	1,8
2018	100,0	45,1	0,4	12,1	9,5	12,6	3,2	0,6	6,0	3,1	5,5	1,9

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Ngành kinh tế/Economic activity										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and communication	Tài chính, tín dụng/ Financial intermediation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Administration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Others
Tây Nguyên/Central Highlands												
2008	100,0	70,4	0,1	4,8	2,7	8,4	1,9	0,3	2,9	3,1	1,1	4,3
2010	100,0	68,5	0,4	6,3	3,6	8,5	2,1	0,4	3,2	2,1	4,1	1,0
2012	100,0	70,8	0,2	5,0	3,0	8,2	2,0	0,5	2,9	2,5	4,0	1,0
2014	100,0	70,6	0,3	4,5	2,8	7,2	1,8	0,5	3,3	2,7	4,8	1,6
2016	100,0	70,0	0,1	4,4	3,0	8,2	1,7	0,7	3,3	2,9	4,6	1,3
2018	100,0	67,3	0,0	4,7	3,8	9,2	1,8	1,0	4,1	2,5	4,4	1,2
Đông Nam Bộ/South East												
2008	100,0	21,6	0,3	23,8	6,8	17,4	5,5	0,9	10,7	3,3	2,2	7,4
2010	100,0	19,8	0,4	27,4	6,1	15,8	6,0	1,2	11,0	3,1	5,5	3,7
2012	100,0	22,0	0,5	25,3	6,7	16,5	5,5	1,2	10,7	3,1	5,5	3,1
2014	100,0	20,4	0,3	25,2	6,4	16,8	6,0	1,5	11,1	3,1	6,1	3,2
2016	100,0	16,9	0,2	26,7	6,6	17,5	5,7	1,2	12,2	3,2	6,7	2,9
2018	100,0	15,2	0,2	27,8	7,0	17,4	5,7	1,5	12,8	2,9	6,5	3,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Ngành kinh tế/ <i>Economic activity</i>										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	Công nghiệp khai thác mỏ/ <i>Mining</i>	Công nghiệp chế biến/ <i>Proces- sing</i>	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ <i>Electricity, water production and supply, construction</i>	Bán buôn, bán lẻ/ <i>Whole sale, retail sale</i>	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ <i>Transport, storage, and commu- nication</i>	Tài chính, tín dụng/ <i>Financial interme- diation</i>	Các dịch vụ khác/ <i>Other services</i>	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ <i>Adminis- tration and defence</i>	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ <i>Education, health, culture, sport</i>	Khác/ <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>												
2008	100,0	55,0	0,2	11,8	4,6	12,3	3,0	0,3	4,9	2,2	1,1	4,7
2010	100,0	49,2	0,1	11,9	5,9	14,9	3,0	0,4	5,5	2,5	4,1	2,5
2012	100,0	49,6	0,1	12,9	5,6	13,7	2,8	0,3	5,8	2,6	4,4	2,3
2014	100,0	48,1	0,0	13,3	6,0	14,0	2,7	0,4	6,0	2,5	4,5	2,6
2016	100,0	45,7	0,0	14,6	6,4	13,8	3,1	0,5	6,6	2,4	4,5	2,5
2018	100,0	41,6	0,0	15,9	7,0	14,9	3,1	0,6	7,3	2,5	4,5	2,7
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ <i>Income quintile for whole country</i>												
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>												
2008	100,0	82,8	0,3	5,5	3,6	3,7	1,0	0,0	1,1	0,5	0,3	1,2
2010	100,0	77,8	0,2	10,5	4,0	3,6	0,7	0,0	1,1	0,5	0,5	1,0
2012	100,0	81,6	0,3	7,0	3,9	3,3	0,7	0,0	1,2	0,5	0,5	1,0
2014	100,0	84,0	0,3	4,9	4,1	3,0	0,6	0,0	1,1	0,6	0,5	1,0
2016	100,0	86,0	0,1	3,9	4,0	2,8	0,7	0,0	1,0	0,4	0,4	0,7
2018	100,0	79,7	0,2	6,1	5,3	4,1	0,8	0,1	1,7	0,6	0,6	0,9

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Ngành kinh tế/Economic activity										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Others
Nhóm 2/Quintile 2												
2008	100,0	64,1	0,6	11,1	7,2	8,3	2,1	0,1	2,3	1,2	0,6	2,5
2010	100,0	59,4	0,3	14,0	8,7	8,1	2,0	0,1	3,0	1,2	1,4	1,8
2012	100,0	58,4	0,4	13,0	9,2	8,6	1,9	0,1	3,4	1,4	1,7	2,0
2014	100,0	57,9	0,3	13,1	9,2	9,0	2,0	0,1	3,3	1,3	1,8	2,1
2016	100,0	59,7	0,3	11,8	9,4	8,0	1,9	0,1	3,7	1,3	1,9	2,0
2018	100,0	48,5	0,3	15,6	9,9	10,3	2,9	0,1	5,3	1,7	3,0	2,5
Nhóm 3/Quintile 3												
2008	100,0	52,2	0,7	15,1	7,8	10,8	2,8	0,1	3,9	1,9	0,8	4,0
2010	100,0	43,2	0,4	19,0	9,0	12,0	3,3	0,2	4,9	2,3	3,3	2,4
2012	100,0	41,8	0,6	18,6	9,5	12,6	3,1	0,2	4,9	2,4	4,0	2,5
2014	100,0	40,3	0,4	18,4	9,9	12,9	3,4	0,2	5,4	2,4	3,9	2,9
2016	100,0	39,7	0,3	18,8	10,2	12,4	3,5	0,2	5,4	2,4	4,3	2,7
2018	100,0	35,7	0,4	19,7	10,6	13,3	3,5	0,3	5,8	2,7	5,3	2,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Ngành kinh tế/Economic activity										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Others
Nhóm 4/Quintile 4												
2008	100,0	36,3	0,6	18,3	6,9	14,6	4,1	0,4	6,4	3,5	1,8	7,2
2010	100,0	28,7	0,5	20,7	8,0	16,0	4,5	0,5	6,7	3,8	8,0	2,7
2012	100,0	30,5	0,5	19,4	8,5	15,3	4,6	0,5	6,7	4,0	7,4	2,8
2014	100,0	27,4	0,6	20,6	7,8	15,9	4,7	0,6	7,5	4,1	7,9	2,9
2016	100,0	27,0	0,6	22,2	8,6	15,4	4,8	0,5	7,6	3,7	7,0	2,6
2018	100,0	19,9	0,5	23,8	9,0	17,0	5,1	1,1	9,3	3,8	7,7	2,8
Nhóm 5/Quintile 5												
2008	100,0	22,5	1,0	16,8	5,2	17,7	5,4	1,6	9,8	6,7	3,1	10,4
2010	100,0	17,3	1,0	19,2	6,0	19,3	6,6	2,1	9,6	6,8	9,6	2,4
2012	100,0	20,5	0,9	18,6	6,3	18,3	5,9	2,2	9,6	6,4	9,5	1,9
2014	100,0	19,8	0,7	18,2	6,0	18,2	6,2	2,4	9,6	7,0	10,0	2,0
2016	100,0	18,9	0,5	19,8	6,4	18,8	6,0	2,0	10,3	5,9	9,2	2,1
2018	100,0	16,6	0,3	19,7	6,8	20,0	6,1	2,7	10,8	5,5	9,2	2,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Ngành kinh tế/Economic activity										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Others
Giới tính/Sex												
Nam/Male												
2008	100,0	48,7	1,0	12,4	10,9	8,3	5,5	0,4	3,4	4,2	1,1	4,1
2010	100,0	42,1	0,8	15,4	12,6	9,6	5,9	0,6	3,5	4,3	3,2	2,0
2012	100,0	43,4	0,8	13,9	13,0	9,7	5,6	0,6	3,9	4,3	3,1	1,9
2014	100,0	43,1	0,7	13,7	12,8	9,6	5,6	0,6	4,1	4,5	3,2	2,1
2016	100,0	41,2	0,6	14,4	13,4	10,1	6,1	0,6	4,4	4,2	3,2	1,8
2018	100,0	37,2	0,6	15,2	14,4	11,1	6,2	0,8	5,2	4,1	3,4	1,9
Nữ/Female												
2008	100,0	53,1	0,3	14,7	1,4	14,1	0,8	0,5	6,3	1,4	1,5	6,2
2010	100,0	47,0	0,2	18,3	1,7	14,5	1,0	0,6	6,8	1,6	6,2	2,2
2012	100,0	48,3	0,2	17,0	1,8	14,0	1,0	0,7	6,7	1,6	6,5	2,3
2014	100,0	47,3	0,2	16,7	1,8	14,4	1,2	0,8	6,9	1,8	6,7	2,3
2016	100,0	45,1	0,2	17,7	1,9	14,5	1,1	0,7	7,8	1,7	6,9	2,4
2018	100,0	41,0	0,1	19,2	2,1	15,4	1,3	1,0	8,3	1,8	7,3	2,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Ngành kinh tế/Economic activity										
			Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Process- ing	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Others
Nhóm tuổi/Age group													
15 - 19													
	2008	100,0	64,2	0,7	17,9	5,5	5,6	1,2	-	2,7	0,2	0,4	1,7
	2010	100,0	60,8	0,2	20,1	5,4	6,1	1,2	0,0	3,8	0,2	0,7	1,6
	2012	100,0	60,6	0,4	19,5	6,2	6,0	0,7	0,0	4,1	0,2	0,6	1,7
	2014	100,0	61,7	0,3	19,2	5,6	5,8	1,0	0,0	3,7	0,3	0,6	2,0
	2016	100,0	58,1	0,2	19,9	5,2	6,3	1,1	0,1	6,2	0,4	0,6	2,0
	2018	100,0	54,7	0,1	21,0	4,8	7,7	1,0	0,1	7,4	0,2	1,0	2,1
20 - 24													
	2008	100,0	42,6	0,9	22,9	8,0	8,8	3,0	0,4	4,7	2,0	1,6	5,1
	2010	100,0	39,7	0,5	25,1	7,5	10,2	3,2	0,6	4,8	1,8	4,3	2,4
	2012	100,0	39,8	0,6	23,2	7,3	9,9	3,4	0,8	5,2	2,3	5,0	2,6
	2014	100,0	39,1	0,4	24,7	6,6	10,1	3,2	0,5	5,3	2,1	5,3	2,8
	2016	100,0	35,6	0,4	27,0	6,3	11,4	3,9	0,8	5,9	1,7	5,0	2,1
	2018	100,0	30,0	0,3	27,6	6,4	13,1	4,0	1,1	8,1	1,5	5,4	2,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Ngành kinh tế/Economic activity										
			Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Proces- sing	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Others
25 - 29													
	2008	100,0	36,5	0,7	19,5	7,6	11,4	4,0	1,1	5,5	3,5	1,7	8,6
	2010	100,0	33,3	0,7	21,9	8,1	11,8	4,7	1,2	5,2	3,6	7,1	2,5
	2012	100,0	33,1	0,7	22,4	8,1	11,6	4,8	1,3	5,6	3,7	6,4	2,3
	2014	100,0	32,7	0,6	22,3	7,7	11,9	4,8	1,6	5,5	3,8	6,7	2,5
	2016	100,0	29,2	0,4	24,9	7,6	12,2	5,1	1,3	5,7	3,9	7,3	2,2
	2018	100,0	24,4	0,4	26,4	8,0	13,7	5,5	1,8	6,8	3,6	7,0	2,5
30 - 34													
	2008	100,0	42,9	0,8	16,4	7,3	12,5	4,4	0,6	4,9	2,7	1,0	6,5
	2010	100,0	36,9	0,6	19,3	8,7	13,0	4,5	0,7	4,8	3,0	6,4	2,1
	2012	100,0	37,5	0,5	18,8	8,8	12,6	3,9	1,1	4,8	3,4	6,6	2,1
	2014	100,0	34,1	0,7	19,6	8,4	13,0	4,4	1,4	5,5	3,9	6,8	2,4
	2016	100,0	30,9	0,6	21,5	9,4	12,6	5,2	1,1	5,5	4,1	6,7	2,4
	2018	100,0	27,6	0,5	24,0	8,6	13,1	5,1	1,5	5,9	4,3	7,3	2,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Ngành kinh tế/Economic activity										
			Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Others
35 - 39													
	2008	100,0	46,1	0,7	13,6	7,8	14,0	3,9	0,4	4,8	2,3	1,2	5,2
	2010	100,0	37,9	0,6	17,2	9,3	15,0	4,6	0,4	5,5	2,8	4,7	2,1
	2012	100,0	38,5	0,7	16,6	10,3	13,6	4,1	0,6	5,5	2,7	5,2	2,3
	2014	100,0	37,5	0,7	16,3	10,2	13,1	4,7	0,7	5,5	3,0	6,0	2,3
	2016	100,0	35,4	0,7	18,7	9,9	13,2	4,3	0,9	5,6	2,9	6,4	2,0
	2018	100,0	28,9	0,6	20,6	10,7	13,9	4,7	1,3	6,2	3,3	7,5	2,4
40 - 44													
	2008	100,0	49,2	0,9	11,9	7,1	13,1	3,5	0,5	4,7	3,0	1,6	4,6
	2010	100,0	41,2	0,7	15,1	9,2	14,2	3,7	0,5	5,5	3,1	4,9	1,8
	2012	100,0	41,0	0,6	14,0	10,0	15,2	4,1	0,4	5,6	2,8	4,5	1,9
	2014	100,0	39,6	0,5	14,9	10,0	14,8	4,2	0,5	5,9	2,9	5,0	2,0
	2016	100,0	37,9	0,5	15,6	10,7	14,2	4,2	0,6	6,5	2,8	5,1	2,0
	2018	100,0	32,7	0,5	18,0	11,5	15,2	4,3	0,6	5,9	3,1	6,2	2,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Ngành kinh tế/Economic activity										
			Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Others
45 - 49													
	2008	100,0	50,2	0,7	9,3	6,4	12,2	3,8	0,3	5,2	4,5	1,6	5,8
	2010	100,0	45,0	0,5	12,6	7,8	13,4	3,7	0,8	5,8	3,8	4,9	1,8
	2012	100,0	46,6	0,6	11,1	8,7	12,7	3,7	0,5	5,5	3,3	5,3	2,0
	2014	100,0	44,8	0,5	12,1	9,2	13,5	3,5	0,6	5,6	3,3	5,0	1,9
	2016	100,0	41,3	0,5	13,1	10,2	14,6	3,6	0,4	6,7	2,7	5,0	2,0
	2018	100,0	37,0	0,4	14,5	11,3	14,7	3,9	0,6	7,3	2,6	5,6	2,1
50 - 54													
	2008	100,0	54,5	0,4	7,9	4,7	11,7	2,8	0,5	6,0	4,5	1,4	5,7
	2010	100,0	48,6	0,4	11,3	5,9	12,1	3,3	0,7	5,8	4,7	5,1	2,1
	2012	100,0	50,4	0,5	10,5	6,3	12,1	2,4	0,4	5,7	4,5	5,3	2,0
	2014	100,0	50,2	0,4	9,1	7,1	12,4	2,9	0,5	6,2	4,2	5,1	1,9
	2016	100,0	48,9	0,3	9,4	7,8	12,8	3,0	0,5	6,6	3,6	5,3	1,9
	2018	100,0	44,4	0,2	11,1	9,4	13,5	3,0	0,8	7,2	3,2	5,0	2,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Ngành kinh tế/Economic activity										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Others
55 - 59												
2008	100,0	63,3	0,3	7,2	3,1	10,3	2,1	0,2	5,1	3,5	1,5	3,4
2010	100,0	55,7	0,4	10,8	3,4	11,0	2,5	0,5	5,8	3,7	3,7	2,4
2012	100,0	57,5	0,5	8,6	4,1	11,2	2,4	0,3	5,9	3,9	3,7	2,0
2014	100,0	56,7	0,2	7,8	4,8	11,7	2,4	0,4	5,9	4,1	3,9	2,3
2016	100,0	56,6	0,2	7,2	5,6	11,3	2,7	0,3	6,6	4,0	3,5	2,1
2018	100,0	52,5	0,2	7,9	6,8	12,7	3,0	0,7	7,5	3,4	3,3	2,1
60+												
2008	100,0	75,1	0,1	5,4	0,9	9,0	1,0	0,1	3,9	1,3	0,9	2,4
2010	100,0	67,7	0,1	10,6	1,4	9,1	0,8	0,2	4,0	2,2	2,0	2,0
2012	100,0	71,3	0,1	7,4	1,2	8,8	1,2	0,2	4,4	1,9	1,8	1,7
2014	100,0	71,4	0,1	6,1	1,4	9,0	1,1	0,1	4,7	2,6	1,8	1,8
2016	100,0	69,5	0,1	5,9	1,9	9,5	1,4	0,1	5,4	2,2	2,0	2,0
2018	100,0	66,7	0,1	6,2	2,6	10,7	1,5	0,2	6,1	2,2	1,7	1,9

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Ngành kinh tế/Economic activity										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Others
		Trình độ học vấn/Educational level										
		Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/Not finished grade 1 or never go to school										
2008	100,0	81,5	0,3	4,5	3,1	5,6	1,1	0,0	2,3	0,1	0,4	1,2
2010	100,0	78,2	0,2	8,9	3,2	5,0	0,9	0,1	1,9	0,1	0,4	1,2
2012	100,0	80,8	0,1	6,0	3,1	4,7	0,8	-	2,7	0,1	0,6	1,2
2014	100,0	82,8	0,2	4,1	3,1	4,9	0,7	0,1	2,5	0,1	0,5	1,2
2016	100,0	82,2	0,1	4,2	3,4	4,5	0,8	0,0	3,1	0,0	0,8	0,9
2018	100,0	80,7	0,2	5,2	4,3	5,0	0,7	0,0	2,5	0,0	0,6	0,8
Không có bằng cấp/No certificate												
2008	100,0	69,4	0,3	8,2	4,4	9,6	1,9	0,1	4,0	0,2	0,5	1,6
2010	100,0	64,6	0,2	11,1	5,4	9,4	1,8	0,0	4,8	0,1	0,9	1,7
2012	100,0	66,7	0,2	10,0	5,3	9,4	1,4	0,0	4,2	0,2	1,0	1,7
2014	100,0	67,2	0,2	8,7	5,7	9,4	1,5	0,0	4,3	0,2	0,9	1,9
2016	100,0	65,1	0,2	9,3	6,3	9,6	1,7	0,0	5,1	0,1	0,9	1,8
2018	100,0	62,6	0,2	9,5	7,7	10,4	1,5	0,0	5,3	0,1	1,0	1,8

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Ngành kinh tế/Economic activity										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Others
Tốt nghiệp tiểu học/Primary												
2008	100,0	58,4	0,4	12,7	6,6	11,7	2,6	0,0	4,4	0,5	0,4	2,3
2010	100,0	52,9	0,3	16,6	7,4	12,2	2,2	0,1	5,0	0,5	0,8	2,1
2012	100,0	55,1	0,3	14,6	7,8	11,6	2,0	0,1	5,1	0,5	0,9	2,0
2014	100,0	55,1	0,3	14,1	8,2	11,5	2,1	0,1	5,1	0,5	1,0	2,0
2016	100,0	54,0	0,3	14,5	8,7	11,7	2,0	0,1	5,5	0,4	1,0	1,9
2018	100,0	51,1	0,2	15,8	9,6	12,0	1,8	0,1	6,2	0,4	0,9	2,1
Tốt nghiệp THCS/Lower secondary												
2008	100,0	55,2	0,7	14,9	7,3	10,9	2,6	0,1	4,1	1,3	0,5	2,4
2010	100,0	47,0	0,4	20,2	9,2	12,2	2,3	0,2	4,3	1,2	0,9	2,2
2012	100,0	48,9	0,5	17,8	9,7	12,3	1,9	0,1	4,7	1,1	0,9	2,2
2014	100,0	49,2	0,3	17,5	9,4	12,1	2,1	0,2	4,9	1,1	1,0	2,3
2016	100,0	48,1	0,3	17,8	9,6	12,1	2,1	0,2	5,4	1,2	1,0	2,3
2018	100,0	44,0	0,2	19,8	10,9	12,7	2,1	0,3	5,9	1,0	1,0	2,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ <i>Total</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic activity</i>										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	Công nghiệp khai thác mỏ/ <i>Mining</i>	Công nghiệp chế biến/ <i>Proces- sing</i>	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ <i>Electricity, water production and supply, construction</i>	Bán buôn, bán lẻ/ <i>Whole sale, retail sale</i>	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ <i>Transport, storage, and commu- nication</i>	Tài chính, tín dụng/ <i>Financial interme- diation</i>	Các dịch vụ khác/ <i>Other services</i>	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ <i>Adminis- tration and defence</i>	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ <i>Education, health, culture, sport</i>	Khác/ <i>Others</i>
Tốt nghiệp THPT/ <i>Upper secondary</i>												
2008	100,0	36,4	0,6	18,7	5,8	15,8	3,2	0,6	6,6	4,7	1,6	6,0
2010	100,0	31,7	0,3	21,9	6,7	18,0	3,3	0,6	7,6	3,7	3,2	2,9
2012	100,0	32,8	0,6	21,8	6,5	17,3	3,4	0,6	7,7	3,9	3,0	2,5
2014	100,0	32,0	0,4	22,0	6,3	17,8	3,3	0,6	8,0	3,5	3,0	3,1
2016	100,0	27,6	0,4	24,9	6,9	17,2	5,2	0,5	8,4	2,5	3,2	3,0
2018	100,0	23,4	0,4	25,9	6,7	18,9	5,5	0,6	9,3	2,6	3,2	3,4
Sơ cấp nghề/ <i>Vocational primary</i>												
2008	100,0	19,9	1,7	28,7	8,0	11,5	14,0	0,3	4,9	3,0	2,5	5,5
2010	100,0	16,7	1,8	24,5	7,7	13,5	19,8	0,7	4,4	3,9	3,2	3,8
2012	100,0	14,8	1,5	24,1	7,8	13,6	20,8	0,8	4,9	3,8	3,1	4,9
2014	100,0	17,8	1,2	23,7	5,9	13,5	21,5	0,6	4,2	3,1	3,3	5,3
2016	100,0	15,8	1,6	24,1	6,7	13,9	25,1	0,3	4,2	1,7	2,2	4,4
2018	100,0	16,1	1,1	21,9	6,9	15,5	26,8	0,4	4,1	1,0	1,8	4,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ <i>Total</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic activity</i>										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	Công nghiệp khai thác mỏ/ <i>Mining</i>	Công nghiệp chế biến/ <i>Processing</i>	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ <i>Electricity, water production and supply, construction</i>	Bán buôn, bán lẻ/ <i>Whole sale, retail sale</i>	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ <i>Transport, storage, and commu- nication</i>	Tài chính, tín dụng/ <i>Financial interme- diation</i>	Các dịch vụ khác/ <i>Other services</i>	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ <i>Adminis- tration and defence</i>	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ <i>Education, health, culture, sport</i>	Khác/ <i>Others</i>
Trung cấp chuyên nghiệp/trung cấp nghề/ <i>Vocational secondary</i>												
2008	100,0	19,3	3,5	22,2	9,6	11,9	8,4	0,5	5,8	6,9	5,1	6,8
2010	100,0	17,3	2,8	24,8	10,6	12,7	9,6	0,6	5,2	5,9	6,9	3,6
2012	100,0	16,8	3,6	24,4	10,8	11,9	8,9	0,6	6,9	5,1	7,5	3,4
2014	100,0	17,8	2,8	26,2	9,2	13,0	8,3	0,5	6,8	4,4	7,9	3,1
2016	100,0	14,5	2,3	27,7	10,4	14,4	10,8	0,5	6,1	4,2	5,7	3,4
2018	100,0	15,8	1,8	26,5	8,9	13,8	11,0	0,9	7,3	4,3	6,1	3,6
Cao đẳng nghề/ <i>Vocational college</i>												
2008	100,0	11,1	1,6	25,9	6,5	6,7	2,3	1,0	7,0	8,1	3,2	26,5
2010	100,0	9,9	2,6	27,2	12,0	14,2	7,3	0,3	4,3	3,9	17,4	1,0
2012	100,0	15,0	1,8	31,0	8,3	13,6	6,5	1,2	5,3	3,0	11,3	2,9
2014	100,0	12,1	1,8	33,3	10,0	12,8	5,2	1,7	6,5	3,5	10,8	2,5
2016	100,0	10,0	1,6	35,6	8,7	13,9	9,3	0,8	7,5	2,9	7,4	2,3
2018	100,0	8,1	1,0	35,9	6,7	18,9	6,8	2,0	9,6	1,5	5,8	3,8

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Ngành kinh tế/Economic activity										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Others
Trung học chuyên nghiệp/Professional secondary												
2008	100,0	17,3	0,7	11,3	4,7	13,0	3,8	1,2	6,4	15,5	9,5	16,6
2010	100,0	15,9	0,5	11,0	4,5	12,5	3,8	1,9	6,0	17,2	25,2	1,5
2012	100,0	18,9	0,7	11,2	4,3	12,7	3,7	1,1	6,0	17,2	22,9	1,4
2014	100,0	19,8	0,4	12,6	4,3	13,7	3,6	1,2	6,1	17,0	20,2	1,2
2016	100,0	20,7	0,3	12,1	4,3	15,0	3,4	0,9	6,3	15,5	19,7	1,8
2018	100,0	20,6	0,4	13,5	3,8	16,0	3,0	2,0	7,7	12,8	18,6	1,7
Cao đẳng/College												
2008	100,0	7,4	0,7	6,6	3,5	9,3	2,6	1,2	5,9	7,5	2,5	52,8
2010	100,0	7,8	0,4	10,3	3,1	10,3	4,7	1,4	4,4	6,4	49,6	1,5
2012	100,0	9,4	0,4	11,6	5,1	12,0	4,5	2,1	5,5	5,6	42,6	1,3
2014	100,0	11,7	0,7	14,7	4,0	15,1	4,7	1,3	6,2	6,0	34,2	1,4
2016	100,0	12,0	0,2	17,4	4,1	14,0	5,9	1,5	7,5	5,6	30,7	1,1
2018	100,0	9,1	0,4	18,5	3,7	16,4	5,9	1,4	9,5	4,5	29,4	1,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Ngành kinh tế/Economic activity										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Others
Đại học/University												
2008	100,0	3,5	1,0	12,2	6,5	10,2	4,4	4,8	10,3	18,4	4,8	24,0
2010	100,0	3,0	1,1	9,7	6,5	10,6	7,4	5,6	9,2	18,5	27,6	0,9
2012	100,0	3,5	1,1	10,7	7,4	9,8	7,2	5,8	7,9	17,9	27,9	1,0
2014	100,0	4,4	1,1	10,2	6,7	10,1	7,5	5,7	8,1	18,2	27,2	0,8
2016	100,0	4,6	0,8	11,5	6,5	11,9	6,5	4,9	8,8	17,1	26,7	0,8
2018	100,0	3,8	0,7	11,0	6,4	13,4	7,2	5,6	9,3	15,5	26,0	1,2
Trên đại học/Postgraduate												
2008	100,0	1,6	...	5,6	3,4	8,1	3,9	2,8	9,4	16,7	7,0	41,8
2010	100,0	0,6	1,2	3,6	3,1	4,3	5,8	6,0	11,4	13,0	50,4	0,6
2012	100,0	1,5	1,4	5,8	3,8	4,8	4,3	5,7	7,8	17,4	47,5	-
2014	100,0	0,5	0,6	3,8	6,2	5,1	5,3	6,3	7,5	17,1	47,5	0,2
2016	100,0	1,4	0,8	3,5	8,2	4,3	7,9	8,2	5,8	20,8	38,8	0,3
2018	100,0	0,6	0,2	1,9	6,0	5,5	8,0	8,6	5,2	22,1	41,8	0,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Ngành kinh tế/ <i>Economic activity</i>										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	Công nghiệp khai thác mỏ/ <i>Mining</i>	Công nghiệp chế biến/ <i>Processing</i>	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ <i>Electricity, water production and supply, construction</i>	Bán buôn, bán lẻ/ <i>Whole sale, retail sale</i>	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ <i>Transport, storage, and commu- nication</i>	Tài chính, tín dụng/ <i>Financial interme- diation</i>	Các dịch vụ khác/ <i>Other services</i>	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ <i>Adminis- tration and defence</i>	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ <i>Education, health, culture, sport</i>	Khác/ <i>Others</i>
Khác/ <i>Other</i>												
2008	100,0	22,2	2,2	3,9	-	4,3	3,8	-	5,5	42,4	11,7	3,9
2010	100,0	29,8	-	6,7	-	5,5	2,2	-	-	51,6	4,2	-
2012	100,0	6,4	-	3,4	-	3,7	-	-	14,3	47,1	21,2	3,9
2014	100,0	10,1	0,0	0,0	0,0	27,9	9,2	0,0	18,2	28,6	6,1	0,0
2016	100,0	10,8	0,0	12,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	10,8	57,6	8,0
2018	100,0	49,5	0,0	18,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	19,5	0,0	12,1

Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY								
2008	100,0	47,2	0,6	3,1	14,7	5,6	11,2	17,7
2010	100,0	41,3	0,6	2,6	17,8	6,7	12,0	19,0
2012	100,0	42,4	0,7	2,7	16,5	7,0	11,8	19,0
2014	100,0	41,7	0,8	2,8	16,2	6,9	12,0	19,8
2016	100,0	39,4	0,9	2,8	17,0	7,2	12,3	20,5
2018	100,0	35,4	1,1	2,5	18,1	7,8	13,2	21,9
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural								
Thành thị/Urban								
2008	100,0	11,8	0,2	1,9	21,0	6,1	20,9	38,3
2010	100,0	11,3	0,3	1,6	20,8	6,5	20,7	39,0
2012	100,0	12,8	0,2	1,4	20,2	6,7	19,9	38,8
2014	100,0	13,1	0,2	1,5	19,9	6,2	20,1	39,2
2016	100,0	12,3	0,2	1,4	20,9	6,5	19,9	38,9
2018	100,0	10,4	0,1	1,1	20,1	6,6	21,0	40,7
Nông thôn/Rural								
2008	100,0	59,4	0,7	3,5	12,5	5,5	7,9	10,6
2010	100,0	52,9	0,8	3,0	16,7	6,7	8,7	11,3
2012	100,0	53,5	0,9	3,2	15,1	7,1	8,8	11,5
2014	100,0	53,1	1,0	3,3	14,7	7,1	8,7	12,1
2016	100,0	50,7	1,2	3,4	15,4	7,5	9,1	12,8
2018	100,0	46,8	1,5	3,2	17,2	8,3	9,7	13,3
6 Vùng/6 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta								
2008	100,0	37,9	0,3	1,5	21,0	8,2	12,5	18,6
2010	100,0	27,6	0,1	1,1	26,2	9,9	14,3	20,8
2012	100,0	29,5	0,1	1,6	23,1	10,3	13,8	21,5
2014	100,0	28,3	0,1	1,6	23,9	9,4	14,4	22,3
2016	100,0	26,2	0,1	1,7	25,1	9,3	14,3	23,3
2018	100,0	21,8	0,4	1,5	25,9	10,1	14,9	25,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas								
2008	100,0	72,3	0,9	0,4	6,7	3,4	5,1	11,2
2010	100,0	62,7	0,8	0,4	15,3	4,9	5,0	10,9
2012	100,0	64,8	1,1	0,4	12,2	5,3	5,5	10,5
2014	100,0	67,2	1,3	0,4	8,5	5,5	6,0	11,1
2016	100,0	64,3	1,5	0,5	9,6	6,3	6,2	11,7
2018	100,0	59,0	1,7	0,6	11,7	7,3	7,3	12,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas								
2008	100,0	52,7	1,0	4,0	11,4	6,3	9,4	15,4
2010	100,0	50,1	1,7	3,0	11,0	7,0	10,1	17,2
2012	100,0	48,6	1,7	2,8	11,7	8,0	10,0	17,2
2014	100,0	46,5	2,1	3,0	11,9	8,1	10,1	18,3
2016	100,0	44,6	2,7	3,1	12,0	8,7	10,6	18,3
2018	100,0	39,1	3,0	3,0	13,0	9,0	12,6	20,3
Tây Nguyên/Central Highlands								
2008	100,0	69,6	0,6	0,1	5,3	2,3	8,4	13,7
2010	100,0	67,7	0,5	0,3	6,9	3,3	8,5	12,8
2012	100,0	70,1	0,6	0,1	5,6	2,6	8,2	12,9
2014	100,0	70,4	0,2	0,1	5,3	2,3	7,2	14,6
2016	100,0	69,7	0,3	0,0	4,8	2,7	8,2	14,3
2018	100,0	66,9	0,3	0,1	5,1	3,4	9,2	15,0
Đông Nam Bộ/South East								
2008	100,0	20,8	0,2	0,6	25,0	5,9	17,4	30,1
2010	100,0	18,9	0,2	0,7	28,3	5,6	15,8	30,5
2012	100,0	21,0	0,2	0,8	26,5	6,0	16,5	29,1
2014	100,0	19,3	0,2	0,9	26,2	5,7	16,8	31,0
2016	100,0	15,9	0,2	0,8	27,6	6,0	17,5	32,0
2018	100,0	14,4	0,2	0,6	28,4	6,6	17,4	32,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Farm</i>			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Non-farm</i>			
		Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp/ <i>Forestry</i>	Thủy sản/ <i>Fishery</i>	Công nghiệp/ <i>Industry</i>	Xây dựng/ <i>Construction</i>	Bán buôn, bán lẻ/ <i>Whole sale, retail sale</i>	Dịch vụ khác/ <i>Other Services</i>
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>								
2008	100,0	46,6	0,3	8,1	12,2	4,3	12,3	16,2
2010	100,0	41,1	0,2	7,9	12,4	5,6	14,9	18,0
2012	100,0	41,5	0,2	7,9	13,2	5,4	13,7	18,2
2014	100,0	39,5	0,2	8,4	13,7	5,6	14,0	18,7
2016	100,0	37,3	0,2	8,2	14,9	6,1	13,8	19,5
2018	100,0	33,7	0,2	7,8	16,4	6,5	14,9	20,7
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ <i>Income quintile for whole country</i>								
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>								
2008	100,0	78,9	1,1	2,8	5,8	3,5	3,7	4,2
2010	100,0	73,8	1,4	2,6	10,9	3,8	3,6	3,9
2012	100,0	77,1	1,5	3,0	7,5	3,8	3,3	3,8
2014	100,0	79,0	2,1	2,9	5,3	4,0	3,0	3,7
2016	100,0	80,2	2,8	3,0	4,2	3,8	2,8	3,2
2018	100,0	74,0	3,2	2,5	6,4	5,3	4,1	4,6
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>								
2008	100,0	60,1	0,6	3,4	12,1	6,9	8,3	8,7
2010	100,0	55,4	0,8	3,2	14,6	8,4	8,1	9,5
2012	100,0	54,0	0,9	3,5	13,6	8,9	8,6	10,5
2014	100,0	53,3	0,9	3,7	13,7	8,9	9,0	10,6
2016	100,0	54,2	1,3	4,1	12,3	9,1	8,0	10,9
2018	100,0	43,9	1,5	3,1	16,2	9,6	10,3	15,4
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>								
2008	100,0	47,6	0,6	4,1	16,1	7,4	10,8	13,4
2010	100,0	39,5	0,5	3,2	19,8	8,6	12,0	16,4
2012	100,0	38,2	0,6	3,1	19,5	9,1	12,6	17,0
2014	100,0	36,7	0,5	3,1	19,2	9,4	12,9	18,2
2016	100,0	35,8	0,6	3,3	19,6	9,8	12,4	18,5
2018	100,0	31,8	0,6	3,4	20,7	10,1	13,3	20,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Nhóm 4/Quintile 4								
2008	100,0	33,0	0,3	3,0	19,6	6,2	14,6	23,3
2010	100,0	26,0	0,3	2,4	21,8	7,4	16,0	26,1
2012	100,0	28,0	0,3	2,2	20,6	7,7	15,3	25,9
2014	100,0	25,2	0,2	1,9	22,0	7,1	15,9	27,7
2016	100,0	24,6	0,3	2,1	23,6	7,8	15,4	26,3
2018	100,0	17,7	0,3	1,9	25,0	8,3	17,0	29,7
Nhóm 5/Quintile 5								
2008	100,0	20,2	0,3	2,0	18,9	4,1	17,7	36,9
2010	100,0	15,4	0,2	1,8	21,1	5,0	19,3	37,2
2012	100,0	18,3	0,2	1,9	20,5	5,3	18,3	35,5
2014	100,0	17,4	0,1	2,3	19,9	4,9	18,2	37,1
2016	100,0	17,0	0,2	1,8	21,3	5,4	18,8	35,6
2018	100,0	14,5	0,1	1,9	21,0	5,8	20,0	36,7
Giới tính/Sex								
Nam/Male								
2008	100,0	43,4	0,7	4,6	14,1	10,1	8,3	18,8
2010	100,0	37,5	0,9	3,7	16,8	11,9	9,6	19,6
2012	100,0	38,5	0,9	3,9	15,5	12,3	9,7	19,2
2014	100,0	38,0	1,0	4,1	15,2	12,1	9,6	20,0
2016	100,0	35,8	1,3	4,1	15,8	12,7	10,1	20,3
2018	100,0	32,1	1,4	3,7	16,5	13,7	11,1	21,6
Nữ/Female								
2008	100,0	51,2	0,4	1,5	15,3	1,1	14,1	16,5
2010	100,0	45,1	0,4	1,5	18,8	1,4	14,5	18,4
2012	100,0	46,4	0,4	1,5	17,6	1,5	14,0	18,7
2014	100,0	45,5	0,5	1,4	17,2	1,5	14,4	19,6
2016	100,0	43,1	0,6	1,5	18,2	1,6	14,5	20,6
2018	100,0	38,9	0,8	1,4	19,8	1,7	15,4	22,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Farm</i>			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Non-farm</i>			
			Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp/ <i>Forestry</i>	Thủy sản/ <i>Fishery</i>	Công nghiệp/ <i>Industry</i>	Xây dựng/ <i>Construction</i>	Bán buôn, bán lẻ/ <i>Whole sale, retail sale</i>	Dịch vụ khác/ <i>Other Services</i>
Nhóm tuổi/ <i>Age group</i>									
15 - 19									
	2008	100,0	59,4	1,0	3,9	18,7	5,4	5,6	6,1
	2010	100,0	56,8	1,2	2,8	20,4	5,3	6,1	7,5
	2012	100,0	56,1	1,7	2,9	20,0	6,0	6,0	7,3
	2014	100,0	56,9	1,9	2,9	19,6	5,4	5,8	7,4
	2016	100,0	53,0	2,2	2,9	20,3	5,0	6,3	10,3
	2018	100,0	49,2	3,0	2,5	21,1	4,8	7,7	11,8
20 - 24									
	2008	100,0	38,7	0,5	3,4	24,4	7,4	8,8	16,8
	2010	100,0	36,5	0,8	2,4	26,0	7,0	10,2	17,1
	2012	100,0	36,3	0,9	2,5	24,3	6,9	9,9	19,2
	2014	100,0	35,6	1,0	2,5	25,4	6,3	10,1	19,1
	2016	100,0	31,5	1,5	2,6	27,6	6,0	11,4	19,5
	2018	100,0	26,7	1,5	1,9	28,2	6,0	13,1	22,6
25 - 29									
	2008	100,0	33,0	0,5	3,0	21,0	6,8	11,4	24,3
	2010	100,0	30,3	0,7	2,4	23,3	7,3	11,8	24,3
	2012	100,0	30,3	0,7	2,1	23,8	7,3	11,6	24,2
	2014	100,0	29,4	0,9	2,4	23,6	6,9	11,9	24,9
	2016	100,0	25,7	1,3	2,2	25,9	7,0	12,2	25,7
	2018	100,0	21,3	1,3	1,8	27,4	7,5	13,7	27,1
30 - 34									
	2008	100,0	39,7	0,5	2,7	17,8	6,7	12,5	20,2
	2010	100,0	33,7	0,6	2,7	20,5	8,1	13,0	21,5
	2012	100,0	34,2	0,6	2,7	20,1	8,1	12,6	21,8
	2014	100,0	30,8	0,8	2,5	21,1	7,6	13,0	24,2
	2016	100,0	27,6	1,0	2,2	23,2	8,4	12,6	25,0
	2018	100,0	23,9	1,3	2,4	25,3	7,8	13,1	26,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
35 - 39								
2008	100,0	42,4	0,6	3,1	14,8	7,3	14,0	17,8
2010	100,0	34,7	0,6	2,7	18,2	8,8	15,0	20,1
2012	100,0	35,1	0,7	2,7	17,8	9,8	13,6	20,4
2014	100,0	33,9	0,7	2,9	17,5	9,6	13,1	22,3
2016	100,0	31,5	0,9	3,0	20,0	9,3	13,2	22,1
2018	100,0	25,1	1,3	2,5	22,0	9,9	13,9	25,3
40 - 44								
2008	100,0	45,5	0,7	3,0	13,5	6,5	13,1	17,7
2010	100,0	38,0	0,6	2,6	16,5	8,6	14,2	19,6
2012	100,0	37,5	0,5	2,9	15,1	9,5	15,2	19,3
2014	100,0	36,1	0,7	2,8	16,0	9,3	14,8	20,3
2016	100,0	33,9	0,9	3,2	16,9	9,9	14,2	21,2
2018	100,0	28,7	1,1	2,8	19,2	10,7	15,2	22,3
45 - 49								
2008	100,0	46,8	0,5	2,8	10,6	5,7	12,2	21,2
2010	100,0	41,7	0,7	2,5	13,8	7,1	13,4	20,7
2012	100,0	42,9	0,7	3,0	12,2	8,2	12,7	20,3
2014	100,0	41,1	0,6	3,1	13,3	8,5	13,5	19,9
2016	100,0	37,7	0,6	3,0	14,2	9,5	14,6	20,5
2018	100,0	33,3	1,0	2,8	15,6	10,6	14,7	22,1
50 - 54								
2008	100,0	51,2	0,4	2,9	8,9	4,1	11,7	21,0
2010	100,0	45,6	0,5	2,5	12,2	5,4	12,1	21,7
2012	100,0	47,1	0,4	2,8	11,6	5,7	12,1	20,2
2014	100,0	46,7	0,6	2,9	10,0	6,6	12,4	20,9
2016	100,0	45,5	0,8	2,6	10,1	7,4	12,8	20,9
2018	100,0	41,2	0,7	2,4	11,7	9,0	13,5	21,4

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
55 - 59								
2008	100,0	59,7	0,4	3,2	7,8	2,7	10,3	15,8
2010	100,0	52,3	0,3	3,2	11,4	3,2	11,0	18,7
2012	100,0	54,6	0,3	2,5	9,7	3,6	11,2	18,2
2014	100,0	53,6	0,4	2,8	8,5	4,3	11,7	18,9
2016	100,0	53,0	0,4	3,2	7,7	5,3	11,3	19,2
2018	100,0	49,3	0,6	2,6	8,6	6,4	12,7	19,9
60+								
2008	100,0	71,8	0,6	2,7	5,6	0,7	9,0	9,6
2010	100,0	64,4	0,5	2,8	10,8	1,3	9,1	11,2
2012	100,0	67,7	0,6	3,0	7,7	1,1	8,8	11,1
2014	100,0	68,1	0,4	2,9	6,4	1,2	9,0	12,1
2016	100,0	66,1	0,4	3,0	6,2	1,6	9,5	13,2
2018	100,0	63,0	0,5	3,2	6,5	2,5	10,7	13,7
Nhóm dân tộc của chủ hộ/Ethnic group								
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese								
2008	100,0	41,2	0,4	3,4	16,5	6,3	12,7	19,5
2010	100,0	35,0	0,5	2,9	19,1	7,5	13,8	21,4
2012	100,0	35,6	0,5	3,1	18,1	7,8	13,6	21,4
2014	100,0	34,3	0,4	3,1	18,5	7,5	13,7	22,4
2016	100,0	31,7	0,4	3,1	19,5	7,8	14,1	23,2
2018	100,0	27,9	0,4	2,8	20,6	8,3	15,2	24,9
Dân tộc khác/Other								
2008	100,0	84,3	1,5	1,1	3,4	1,7	2,0	6,1
2010	100,0	75,6	1,6	1,0	11,0	2,3	2,4	6,2
2012	100,0	78,3	1,8	0,8	8,0	2,7	2,3	6,1
2014	100,0	80,9	2,5	0,9	3,9	3,2	2,6	6,1
2016	100,0	77,3	3,4	1,0	4,6	4,1	3,0	6,7
2018	100,0	72,8	4,4	1,1	5,8	5,6	3,4	6,9

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Quy mô hộ/Household size									
1									
	2008	100,0	55,5	0,5	1,7	11,3	1,8	13,6	15,7
	2010	100,0	37,8	0,4	1,4	25,1	3,2	9,5	22,5
	2012	100,0	46,5	1,0	1,4	17,9	3,3	11,3	18,6
	2014	100,0	48,5	0,7	1,3	13,4	3,2	14,9	18,0
	2016	100,0	43,4	0,9	2,1	14,3	4,4	15,0	19,8
	2018	100,0	42,1	0,9	1,7	15,3	6,8	12,4	20,7
2									
	2008	100,0	57,3	0,3	2,6	11,0	3,4	10,3	15,2
	2010	100,0	46,9	0,4	2,0	17,7	4,4	11,5	17,1
	2012	100,0	51,0	0,5	2,4	14,6	4,9	10,8	15,9
	2014	100,0	52,5	0,5	2,8	12,9	4,9	10,3	16,2
	2016	100,0	51,4	0,6	2,4	12,3	5,4	11,0	17,0
	2018	100,0	48,6	0,6	2,3	12,9	6,1	11,9	17,5
3									
	2008	100,0	44,7	0,5	2,5	14,8	5,9	11,6	20,1
	2010	100,0	37,1	0,7	2,6	17,9	6,8	12,5	22,4
	2012	100,0	39,5	0,7	2,6	17,4	7,0	12,1	20,7
	2014	100,0	39,3	0,7	2,4	16,2	7,2	12,8	21,6
	2016	100,0	38,9	1,0	2,8	16,5	7,7	12,6	20,6
	2018	100,0	33,8	1,0	2,7	17,5	8,9	13,6	22,6
4									
	2008	100,0	43,0	0,5	2,7	15,1	6,7	12,1	20,0
	2010	100,0	37,0	0,7	2,4	18,5	8,0	12,8	20,6
	2012	100,0	37,7	0,6	2,6	17,0	8,5	12,9	20,8
	2014	100,0	36,3	0,8	2,7	17,2	8,2	13,0	22,0
	2016	100,0	33,4	0,9	2,7	18,7	8,4	13,0	23,0
	2018	100,0	28,8	1,4	2,4	19,9	8,9	14,0	24,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
5	2008	100,0	47,2	0,6	3,2	15,3	5,7	11,6	16,5
	2010	100,0	44,0	0,6	2,7	17,2	6,8	12,0	16,7
	2012	100,0	43,5	0,8	2,9	16,5	7,4	11,6	17,5
	2014	100,0	41,9	0,8	3,2	16,9	7,4	11,2	18,5
	2016	100,0	37,3	0,9	3,0	18,3	7,6	12,6	20,3
	2018	100,0	33,4	1,1	2,5	19,6	8,0	14,0	21,4
6	2008	100,0	49,2	0,6	3,9	15,2	5,4	9,9	15,7
	2010	100,0	45,7	0,6	3,0	16,7	6,0	11,7	16,4
	2012	100,0	46,6	0,7	3,2	15,9	5,6	10,8	17,3
	2014	100,0	44,6	1,0	2,8	15,6	5,9	11,6	18,5
	2016	100,0	42,2	0,9	2,8	17,2	6,3	11,5	19,2
	2018	100,0	37,0	1,2	3,2	19,1	6,6	11,8	21,1
7	2008	100,0	51,8	0,6	4,3	14,1	5,0	9,5	14,9
	2010	100,0	48,6	0,6	3,4	16,6	5,5	9,9	15,4
	2012	100,0	47,9	0,7	3,0	15,9	5,5	10,6	16,5
	2014	100,0	46,9	0,8	3,7	16,7	4,9	9,8	17,4
	2016	100,0	43,1	1,2	3,6	16,7	5,6	11,2	18,6
	2018	100,0	40,1	1,1	2,9	17,2	6,2	13,2	19,3
8	2008	100,0	55,3	1,1	3,3	12,8	4,2	9,5	13,8
	2010	100,0	46,1	1,5	2,8	17,7	4,4	10,0	17,7
	2012	100,0	46,8	1,1	2,5	15,1	5,3	10,1	19,2
	2014	100,0	49,6	0,6	2,6	15,1	5,0	9,5	17,6
	2016	100,0	47,5	1,4	3,1	15,1	5,8	8,9	18,2
	2018	100,0	45,7	1,2	1,5	16,4	5,3	10,9	19,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
9								
2008	100,0	49,2	0,3	4,4	16,0	5,0	11,2	14,0
2010	100,0	53,2	0,3	3,8	13,6	4,9	8,6	15,6
2012	100,0	43,4	0,6	3,4	15,8	4,8	10,8	21,2
2014	100,0	41,4	1,0	2,6	16,3	3,2	13,9	21,8
2016	100,0	47,7	0,6	3,0	17,1	5,0	9,7	16,9
2018	100,0	41,7	1,5	1,5	14,9	5,0	10,3	25,1
10+								
2008	100,0	50,7	1,0	2,6	17,2	3,7	7,4	17,5
2010	100,0	42,7	0,6	3,8	17,2	5,2	11,3	19,3
2012	100,0	46,5	1,1	4,3	16,4	5,8	7,5	18,4
2014	100,0	49,3	0,6	1,1	14,4	5,1	10,2	19,4
2016	100,0	55,1	2,8	1,6	13,5	2,2	7,6	17,2
2018	100,0	51,6	3,7	0,4	14,4	3,3	8,7	17,9
Trình độ học vấn/Educational level								
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/Not finished grade 1 or never go to school								
2008	100,0	76,3	1,0	4,1	5,0	3,0	5,6	5,1
2010	100,0	73,3	1,0	3,9	9,3	2,9	5,0	4,6
2012	100,0	76,0	1,3	3,5	6,2	2,9	4,7	5,4
2014	100,0	77,2	1,6	3,9	4,5	3,0	4,9	4,9
2016	100,0	75,7	2,6	3,9	4,5	3,2	4,5	5,6
2018	100,0	73,1	4,0	3,5	5,5	4,1	5,0	4,7
Không có bằng cấp/No certificate								
2008	100,0	63,0	0,6	5,7	8,7	4,1	9,6	8,2
2010	100,0	58,3	0,9	5,4	11,5	5,2	9,4	9,3
2012	100,0	60,5	1,0	5,3	10,3	5,1	9,4	8,5
2014	100,0	60,5	1,0	5,7	9,1	5,5	9,4	8,8
2016	100,0	57,8	1,5	5,8	9,6	6,2	9,6	9,6
2018	100,0	55,4	1,6	5,6	9,8	7,6	10,4	9,8

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Tốt nghiệp tiểu học/Primary								
2008	100,0	53,3	0,5	4,6	13,4	6,4	11,7	10,2
2010	100,0	48,4	0,7	3,8	17,1	7,2	12,2	10,6
2012	100,0	50,3	0,8	4,0	15,2	7,6	11,6	10,5
2014	100,0	50,0	1,0	4,1	14,7	7,9	11,5	10,8
2016	100,0	48,3	1,2	4,5	15,0	8,5	11,7	10,8
2018	100,0	45,6	1,4	4,2	16,2	9,4	12,0	11,4
Tốt nghiệp THCS/Lower secondary								
2008	100,0	52,5	0,6	2,1	15,9	7,0	10,9	11,0
2010	100,0	44,6	0,6	1,8	20,9	8,9	12,2	11,0
2012	100,0	46,0	0,7	2,2	18,6	9,4	12,3	10,9
2014	100,0	46,1	0,7	2,4	18,1	9,1	12,1	11,6
2016	100,0	45,0	0,8	2,3	18,3	9,3	12,1	12,2
2018	100,0	40,7	1,1	2,2	20,3	10,6	12,7	12,5
Tốt nghiệp THPT/Upper secondary								
2008	100,0	34,5	0,5	1,4	20,0	5,1	15,8	22,7
2010	100,0	30,1	0,5	1,1	22,8	6,1	18,0	21,4
2012	100,0	30,9	0,6	1,3	23,0	5,9	17,3	21,0
2014	100,0	30,1	0,6	1,3	22,9	5,8	17,8	21,6
2016	100,0	25,8	0,7	1,1	25,9	6,4	17,2	22,9
2018	100,0	21,6	0,7	1,1	26,8	6,2	18,9	24,7
Trung học chuyên nghiệp/Professional secondary								
2008	100,0	16,4	0,3	0,6	13,7	3,0	13,0	53,0
2010	100,0	14,6	0,6	0,7	12,6	3,4	12,5	55,6
2012	100,0	17,9	0,4	0,6	13,1	3,1	12,7	52,3
2014	100,0	19,1	0,3	0,5	14,0	3,3	13,7	49,2
2016	100,0	19,6	0,3	0,8	14,1	2,6	15,0	47,6
2018	100,0	19,4	0,3	0,9	14,9	2,7	16,0	45,7

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Sơ cấp nghề/Vocational primary								
2008	100,0	18,3	0,4	1,1	31,6	6,8	11,5	30,2
2010	100,0	15,5	0,3	0,8	27,5	6,5	13,5	35,8
2012	100,0	13,6	0,3	0,9	26,5	6,9	13,6	38,2
2014	100,0	16,5	0,3	1,0	25,8	5,1	13,5	37,9
2016	100,0	14,6	0,1	1,1	26,6	5,8	13,9	37,9
2018	100,0	14,9	0,3	1,0	23,7	6,1	15,5	38,6
Trung cấp nghề/Vocational secondary								
2008	100,0	18,0	0,6	0,8	29,3	6,0	11,9	33,5
2010	100,0	16,3	0,4	0,6	31,1	7,1	12,7	31,9
2012	100,0	15,7	0,6	0,6	30,8	8,0	11,9	32,4
2014	100,0	16,9	0,4	0,5	32,2	5,9	13,0	31,0
2016	100,0	13,7	0,1	0,7	33,2	7,3	14,4	30,7
2018	100,0	14,8	0,3	0,7	30,7	6,5	13,8	33,2
Cao đẳng nghề/Vocational college								
2008	100,0	10,3	0,3	0,6	30,5	3,5	6,7	48,1
2010	100,0	9,9	-	-	32,8	8,9	14,2	34,2
2012	100,0	14,5	-	0,6	35,0	6,2	13,6	30,2
2014	100,0	11,6	0,4	0,2	37,8	7,3	12,8	30,1
2016	100,0	9,7	0,1	0,3	39,8	6,1	13,9	30,2
2018	100,0	6,9	0,0	1,2	39,2	4,4	18,9	29,4
Cao đẳng/College								
2008	100,0	7,0	0,2	0,2	8,1	2,6	9,3	72,6
2010	100,0	7,6	0,1	0,2	11,4	2,4	10,3	68,1
2012	100,0	9,2	0,0	0,2	13,3	3,7	12,0	61,5
2014	100,0	11,2	0,2	0,3	16,5	2,9	15,1	53,8
2016	100,0	11,3	0,2	0,4	18,8	3,0	14,0	52,2
2018	100,0	8,7	0,1	0,3	20,0	2,6	16,4	51,9

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn**

(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Farm</i>			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Non-farm</i>			
		Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp/ <i>Forestry</i>	Thủy sản/ <i>Fishery</i>	Công nghiệp/ <i>Industry</i>	Xây dựng/ <i>Construction</i>	Bán buôn, bán lẻ/ <i>Whole sale, retail sale</i>	Dịch vụ khác/ <i>Other Services</i>
Đại học/ <i>University</i>								
2008	100,0	3,0	0,3	0,3	14,8	4,9	10,2	66,6
2010	100,0	2,6	0,2	0,2	12,4	4,9	10,6	69,2
2012	100,0	3,0	0,2	0,3	13,6	5,7	9,8	67,5
2014	100,0	4,0	0,1	0,3	13,1	4,9	10,1	67,6
2016	100,0	4,1	0,1	0,3	14,0	4,8	11,9	64,7
2018	100,0	3,4	0,1	0,3	13,4	4,8	13,4	64,7
Trên đại học/ <i>Postgraduate</i>								
2008	100,0	1,1	-	0,4	6,6	2,3	8,1	81,4
2010	100,0	0,6	-	-	5,5	2,5	4,3	87,2
2012	100,0	1,2	-	0,3	8,5	2,4	4,8	82,8
2014	100,0	0,5	0,0	0,0	6,7	3,9	5,1	83,8
2016	100,0	1,2	0,0	0,2	7,3	5,2	4,3	81,9
2018	100,0	0,6	0,0	0,0	5,1	3,0	5,5	85,9
Khác/ <i>Other</i>								
2008	100,0	19,9	-	2,2	6,2	-	4,3	67,3
2010	100,0	26,4	-	3,4	6,7	-	5,5	58,0
2012	100,0	6,4	-	-	3,4	-	3,7	86,5
2014	100,0	10,1	0,0	0,0	0,0	0,0	27,9	62,0
2016	100,0	4,3	0,0	6,5	12,8	0,0	0,0	76,4
2018	100,0	49,5	0,0	0,0	18,9	0,0	0,0	31,7

Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY								
2008	100,0	10,2	0,6	2,0	30,5	15,8	6,8	34,0
2010	100,0	9,3	0,7	1,6	29,5	17,1	7,7	34,2
2012	100,0	9,6	0,8	1,6	29,5	17,2	7,7	33,6
2014	100,0	8,4	1,0	1,8	30,4	16,3	7,9	34,3
2016	100,0	7,4	1,2	1,6	31,9	16,3	8,2	33,4
2018	100,0	6,5	1,5	1,3	31,8	16,3	9,1	33,5
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural								
Thành thị/Urban								
2008	100,0	2,2	0,2	1,5	29,1	10,5	10,7	45,9
2010	100,0	2,3	0,2	1,1	27,4	11,0	11,3	46,7
2012	100,0	2,3	0,2	1,0	27,5	11,0	11,2	46,7
2014	100,0	2,2	0,2	1,2	27,5	10,1	11,2	47,6
2016	100,0	2,1	0,2	1,1	29,1	10,4	11,7	45,4
2018	100,0	1,7	0,2	0,7	26,8	10,4	13,3	47,1
Nông thôn/Rural								
2008	100,0	15,7	0,9	2,4	31,5	19,4	4,2	25,9
2010	100,0	14,3	1,0	2,0	31,0	21,4	5,1	25,2
2012	100,0	14,5	1,3	2,0	30,8	21,5	5,4	24,6
2014	100,0	12,7	1,5	2,2	32,5	20,6	5,6	25,1
2016	100,0	11,2	1,9	1,9	33,9	20,4	5,7	25,1
2018	100,0	9,9	2,4	1,7	35,4	20,6	6,1	23,9
6 Vùng/6 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta								
2008	100,0	1,5	0,4	0,6	37,1	19,6	7,4	33,4
2010	100,0	1,3	0,2	0,3	34,3	21,6	7,5	34,8
2012	100,0	1,4	0,2	0,3	34,0	22,0	7,0	35,2
2014	100,0	0,9	0,1	0,7	36,6	18,9	7,8	34,9
2016	100,0	1,2	0,1	0,3	38,7	17,4	8,0	34,2
2018	100,0	1,0	0,6	0,4	37,8	17,2	8,9	34,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas								
2008	100,0	2,4	1,5	0,1	25,9	17,6	4,2	48,4
2010	100,0	1,9	1,3	0,1	25,0	23,7	4,1	44,1
2012	100,0	2,2	2,0	0,0	26,6	24,5	4,7	39,9
2014	100,0	3,0	2,6	0,0	26,8	23,1	5,1	39,2
2016	100,0	2,3	2,7	0,1	29,3	24,3	4,8	36,6
2018	100,0	2,7	2,6	0,0	31,6	24,2	5,0	33,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas								
2008	100,0	6,2	1,2	5,3	24,6	20,9	5,2	36,6
2010	100,0	7,2	2,0	3,6	22,4	21,3	6,6	36,9
2012	100,0	6,9	2,5	3,7	22,5	22,8	6,4	35,2
2014	100,0	6,7	3,1	4,0	23,0	21,5	6,2	35,6
2016	100,0	6,2	4,1	4,0	23,0	21,8	6,9	34,2
2018	100,0	5,7	4,7	3,1	23,1	20,4	8,0	34,9
Tây Nguyên/Central Highlands								
2008	100,0	27,6	1,0	0,0	13,0	10,0	4,6	43,7
2010	100,0	30,0	1,0	0,1	15,0	13,2	5,7	35,0
2012	100,0	36,8	0,8	-	12,0	10,0	5,4	34,9
2014	100,0	33,9	0,3	0,1	12,1	8,4	5,8	39,5
2016	100,0	36,8	0,5	0,0	8,7	9,1	7,1	37,8
2018	100,0	35,1	0,6	0,0	9,4	10,9	7,1	36,9
Đông Nam Bộ/South East								
2008	100,0	9,3	0,2	0,3	37,7	10,2	9,1	33,2
2010	100,0	8,4	0,3	0,4	39,1	9,1	9,7	33,1
2012	100,0	8,6	0,3	0,4	38,0	9,5	10,6	32,6
2014	100,0	8,8	0,2	0,5	37,3	9,0	10,4	33,7
2016	100,0	6,3	0,1	0,5	39,7	9,2	10,5	33,8
2018	100,0	5,7	0,2	0,2	38,0	9,7	12,0	34,2
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta								
2008	100,0	26,3	0,4	3,8	24,4	12,4	6,5	26,2
2010	100,0	22,7	0,3	3,7	22,5	14,6	8,1	28,1
2012	100,0	22,0	0,2	3,7	24,5	13,5	8,2	27,9
2014	100,0	18,3	0,1	3,8	26,7	13,9	8,5	28,6
2016	100,0	15,3	0,3	3,3	29,2	14,9	8,9	28,1
2018	100,0	12,2	0,1	2,8	30,7	14,9	10,1	29,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm				
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services	
5 nhóm thu nhập chung cả nước/Income quintile for whole country									
Nhóm 1/Quintile 1									
2008	100,0	31,5	2,1	4,0	21,9	22,3	3,7	14,6	
2010	100,0	31,1	2,4	4,1	21,2	22,7	5,3	13,3	
2012	100,0	33,8	3,2	3,6	18,1	23,0	4,9	13,5	
2014	100,0	28,8	5,1	4,3	19,6	23,5	5,0	13,8	
2016	100,0	29,2	9,2	2,4	17,2	24,1	4,6	13,2	
2018	100,0	23,8	8,6	1,8	21,0	24,6	6,1	14,1	
Nhóm 2/Quintile 2									
2008	100,0	19,3	0,8	3,7	30,3	23,8	5,0	17,1	
2010	100,0	17,1	1,2	2,8	27,3	27,8	6,2	17,8	
2012	100,0	18,2	1,4	2,9	25,7	27,1	5,8	18,9	
2014	100,0	16,9	1,6	3,1	28,5	24,9	6,5	18,5	
2016	100,0	17,1	2,4	3,3	26,2	26,1	5,8	19,1	
2018	100,0	11,2	2,6	1,8	30,9	22,5	7,5	23,5	
Nhóm 3/Quintile 3									
2008	100,0	10,8	0,6	2,7	35,2	21,4	5,6	23,8	
2010	100,0	10,3	0,8	2,2	32,7	21,6	6,9	25,6	
2012	100,0	9,2	0,8	2,0	33,1	21,4	7,3	26,3	
2014	100,0	8,1	0,7	2,1	34,3	21,2	7,3	26,3	
2016	100,0	7,3	0,7	2,2	34,8	20,8	7,4	26,9	
2018	100,0	6,2	0,7	2,0	35,0	19,9	7,8	28,3	
Nhóm 4/Quintile 4									
2008	100,0	5,4	0,3	1,6	34,8	14,1	7,2	36,5	
2010	100,0	4,9	0,3	1,1	32,4	15,2	7,8	38,4	
2012	100,0	4,9	0,4	1,2	32,8	15,4	7,8	37,5	
2014	100,0	3,7	0,3	1,1	34,8	13,2	8,9	38,0	
2016	100,0	3,9	0,3	1,1	37,1	14,2	8,8	34,6	
2018	100,0	2,7	0,4	0,8	36,1	13,5	10,4	36,2	

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Nhóm 5/Quintile 5								
2008	100,0	2,8	0,3	0,5	26,3	7,1	9,2	53,7
2010	100,0	2,0	0,3	0,3	28,4	8,2	9,6	51,3
2012	100,0	2,5	0,3	0,5	29,1	8,6	9,9	49,2
2014	100,0	1,9	0,1	0,7	27,7	8,1	9,0	52,5
2016	100,0	1,6	0,1	0,5	31,2	8,9	10,0	47,7
2018	100,0	1,5	0,1	0,6	29,0	9,3	11,0	48,5
Giới tính/Sex								
Nam/Male								
2008	100,0	9,5	0,8	3,0	25,2	23,8	6,5	31,1
2010	100,0	8,5	0,9	2,2	24,2	25,7	7,7	30,7
2012	100,0	9,2	1,1	2,4	23,9	26,0	7,9	29,6
2014	100,0	8,1	1,2	2,7	24,5	24,9	7,8	30,7
2016	100,0	7,2	1,6	2,4	25,6	25,1	8,4	29,8
2018	100,0	6,1	1,7	2,0	25,2	25,7	9,4	30,0
Nữ/Female								
2008	100,0	11,2	0,4	0,5	38,6	3,6	7,3	38,4
2010	100,0	10,4	0,5	0,6	37,3	4,3	7,6	39,4
2012	100,0	10,2	0,5	0,5	37,6	4,4	7,5	39,3
2014	100,0	8,8	0,6	0,5	38,9	4,1	7,9	39,3
2016	100,0	7,7	0,7	0,4	40,7	4,2	7,8	38,5
2018	100,0	6,9	1,1	0,3	40,4	4,1	8,8	38,4
Nhóm tuổi/Age group								
15 - 19								
2008	100,0	17,1	0,8	3,7	44,3	15,1	7,7	11,4
2010	100,0	14,4	0,5	2,2	42,9	14,9	9,5	15,5
2012	100,0	14,8	1,2	2,8	43,8	15,9	8,3	13,2
2014	100,0	13,5	1,9	3,4	45,3	13,9	7,7	14,3
2016	100,0	10,8	1,9	2,6	44,8	11,9	8,9	19,2
2018	100,0	10,0	3,5	2,1	42,7	10,1	11,6	20,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
20 - 24									
	2008	100,0	8,1	0,4	2,2	41,6	13,8	8,3	25,5
	2010	100,0	7,3	0,6	1,7	41,2	13,3	10,4	25,4
	2012	100,0	7,5	0,7	1,9	38,2	12,2	10,9	28,6
	2014	100,0	6,5	0,9	1,9	41,1	10,9	11,1	27,6
	2016	100,0	5,4	1,3	1,9	42,6	9,7	12,1	27,0
	2018	100,0	5,0	1,2	1,2	40,5	9,0	13,9	29,2
25 - 29									
	2008	100,0	6,9	0,5	1,6	33,5	12,4	8,4	36,8
	2010	100,0	7,3	0,6	1,4	33,1	12,9	9,1	35,6
	2012	100,0	7,1	0,7	1,2	35,2	12,5	9,0	34,2
	2014	100,0	6,2	0,9	1,5	35,3	11,4	10,4	34,4
	2016	100,0	4,6	1,4	1,3	37,9	10,8	10,3	33,8
	2018	100,0	4,0	1,0	1,0	37,7	10,9	12,3	33,1
30 - 34									
	2008	100,0	9,3	0,7	1,9	31,4	15,7	7,3	33,8
	2010	100,0	8,8	0,6	1,6	29,9	16,7	7,6	34,7
	2012	100,0	9,2	0,8	1,5	31,2	15,8	7,9	33,6
	2014	100,0	7,8	1,0	1,5	33,1	13,7	8,5	34,5
	2016	100,0	6,2	1,1	1,0	34,8	14,2	8,7	34,1
	2018	100,0	5,2	1,5	1,1	36,0	12,3	9,3	34,6
35 - 39									
	2008	100,0	11,6	0,6	2,2	26,8	20,2	6,6	32,1
	2010	100,0	10,5	0,8	1,7	26,6	21,0	7,0	32,4
	2012	100,0	10,4	1,0	1,6	27,8	21,2	6,4	31,7
	2014	100,0	8,8	1,0	1,6	28,4	20,0	6,3	34,0
	2016	100,0	8,3	1,2	1,4	32,3	17,8	7,7	31,4
	2018	100,0	5,8	1,8	1,1	32,7	16,8	8,2	33,7

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
40 - 44									
	2008	100,0	11,4	0,9	1,8	26,3	19,8	4,9	35,0
	2010	100,0	9,9	0,7	1,6	25,5	22,8	5,9	33,6
	2012	100,0	10,9	0,8	1,9	24,8	23,7	7,1	30,9
	2014	100,0	9,3	0,9	2,0	27,3	21,8	6,6	32,1
	2016	100,0	8,8	1,3	1,8	28,7	22,1	5,3	31,9
	2018	100,0	6,9	1,9	1,3	30,5	21,1	6,7	31,7
45 - 49									
	2008	100,0	10,2	0,6	1,7	19,9	18,0	5,1	44,5
	2010	100,0	9,2	1,1	1,3	21,3	21,2	5,8	40,1
	2012	100,0	10,8	1,2	1,5	19,0	23,4	5,6	38,6
	2014	100,0	9,5	0,8	1,9	23,4	22,7	5,7	36,0
	2016	100,0	9,3	0,8	2,1	25,0	23,9	5,7	33,2
	2018	100,0	8,2	1,4	1,6	24,6	23,4	6,7	34,1
50 - 54									
	2008	100,0	10,4	0,6	1,7	18,1	14,9	5,2	49,1
	2010	100,0	10,0	0,7	1,3	16,8	17,9	5,3	47,8
	2012	100,0	9,2	0,8	1,6	19,3	17,9	5,7	45,6
	2014	100,0	8,9	0,9	1,6	18,9	20,8	5,6	43,4
	2016	100,0	8,5	1,2	1,3	19,2	22,2	5,9	41,8
	2018	100,0	8,1	1,3	1,2	20,6	24,6	5,6	38,7
55 - 59									
	2008	100,0	12,6	0,7	2,3	18,9	13,8	5,9	45,9
	2010	100,0	10,2	0,6	1,1	17,2	14,2	6,1	50,6
	2012	100,0	10,6	0,7	0,7	18,3	15,8	6,2	47,8
	2014	100,0	9,2	0,4	1,4	17,1	17,3	5,6	49,1
	2016	100,0	9,2	0,8	1,7	17,0	20,4	6,6	44,3
	2018	100,0	8,4	1,3	0,9	19,1	22,6	6,8	40,9

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
60+								
2008	100,0	15,3	0,7	2,0	20,6	8,9	4,3	48,1
2010	100,0	12,9	0,4	1,7	18,1	11,6	5,2	50,1
2012	100,0	13,0	0,2	2,1	18,6	10,3	6,4	49,5
2014	100,0	12,1	0,5	3,3	16,7	9,2	6,2	52,1
2016	100,0	11,2	0,4	2,3	18,2	11,8	7,0	49,2
2018	100,0	11,7	0,5	2,1	18,8	16,7	8,6	41,6
Trình độ học vấn/Educational level								
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/Not finished grade 1 or never go to school								
2008	100,0	51,9	1,7	5,4	14,4	13,5	4,2	8,8
2010	100,0	46,2	2,3	5,9	16,6	13,9	5,4	9,9
2012	100,0	46,5	1,8	4,8	15,0	14,8	4,7	12,4
2014	100,0	42,7	4,0	6,9	14,6	15,2	5,6	11,0
2016	100,0	39,1	7,3	4,3	15,5	15,6	4,6	13,5
2018	100,0	34,3	12,2	4,0	17,8	17,5	4,6	9,6
Không có bằng cấp/No certificate								
2008	100,0	34,6	1,0	6,1	23,5	18,1	4,5	12,2
2010	100,0	31,3	1,2	4,9	23,3	20,4	5,8	13,1
2012	100,0	32,2	1,8	5,0	23,2	18,8	6,7	12,3
2014	100,0	29,0	2,1	5,7	22,7	20,4	7,4	12,9
2016	100,0	25,7	3,1	5,2	24,1	22,0	6,5	13,4
2018	100,0	22,3	4,1	3,6	23,5	25,1	7,3	14,3
Tốt nghiệp tiểu học/Primary								
2008	100,0	15,3	0,6	3,9	34,7	23,7	6,5	15,4
2010	100,0	15,2	1,0	3,1	34,9	24,2	7,5	14,0
2012	100,0	16,2	1,2	3,6	32,9	24,8	7,4	13,9
2014	100,0	15,8	1,6	3,6	33,8	24,3	6,5	14,5
2016	100,0	14,2	2,0	3,6	34,2	25,1	7,4	13,5
2018	100,0	12,7	2,4	3,1	35,3	25,9	7,3	13,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Tốt nghiệp THCS/Lower secondary								
2008	100,0	6,6	0,8	1,9	39,7	25,3	6,4	19,5
2010	100,0	5,8	0,8	1,1	39,2	29,1	6,7	17,4
2012	100,0	6,8	0,9	1,2	38,4	29,4	6,5	16,8
2014	100,0	5,9	1,1	1,7	40,1	27,5	6,4	17,3
2016	100,0	5,9	1,3	1,4	41,2	26,7	6,2	17,3
2018	100,0	5,5	1,6	1,3	41,5	26,8	6,7	16,6
Tốt nghiệp THPT/Upper secondary								
2008	100,0	2,8	0,5	0,6	37,4	11,8	9,5	37,4
2010	100,0	3,2	0,5	0,5	37,8	13,9	11,4	32,8
2012	100,0	3,1	0,7	0,4	40,5	13,2	10,7	31,3
2014	100,0	2,7	0,6	0,6	41,4	12,4	11,2	31,0
2016	100,0	2,7	0,7	0,3	44,6	12,3	10,6	28,8
2018	100,0	2,6	0,7	0,3	43,4	11,1	12,5	29,5
Trung học chuyên nghiệp/Professional secondary								
2008	100,0	1,3	0,3	0,1	16,7	4,2	8,1	69,3
2010	100,0	1,7	0,5	0,1	14,2	4,6	7,1	71,9
2012	100,0	2,1	0,5	0,0	16,0	3,9	8,4	69,1
2014	100,0	1,7	0,4	0,0	18,2	4,6	8,6	66,5
2016	100,0	2,1	0,2	0,2	19,3	3,6	9,3	65,3
2018	100,0	1,2	0,3	0,2	21,1	4,0	10,3	62,9
Sơ cấp nghề/Vocational primary								
2008	100,0	2,7	0,4	0,6	44,7	11,2	6,5	33,9
2010	100,0	3,2	0,3	0,4	37,7	10,4	8,2	39,8
2012	100,0	3,5	0,3	0,3	34,0	10,5	9,1	42,3
2014	100,0	4,4	0,3	0,3	35,4	8,1	8,6	43,0
2016	100,0	2,8	0,1	0,6	36,5	9,3	10,0	40,8
2018	100,0	4,1	0,2	0,4	32,5	10,0	10,9	41,9

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Trung cấp nghề/Vocational secondary								
2008	100,0	2,1	0,5	0,2	41,1	8,7	6,9	40,5
2010	100,0	1,7	0,4	0,1	41,9	10,2	7,6	38,2
2012	100,0	1,8	0,7	0,1	41,0	11,2	6,1	39,0
2014	100,0	1,8	0,5	0,2	44,4	8,3	8,0	36,8
2016	100,0	1,0	0,2	0,2	45,1	10,2	9,2	34,2
2018	100,0	1,5	0,3	0,4	41,9	9,1	8,4	38,3
Cao đẳng nghề/Vocational college								
2008	100,0	0,5	0,3	0,4	34,4	3,6	5,4	55,4
2010	100,0	-	-	-	39,2	10,9	9,4	40,5
2012	100,0	1,0	-	-	44,0	8,0	11,3	35,8
2014	100,0	1,1	0,3	0,2	44,7	8,9	10,8	34,1
2016	100,0	1,2	0,1	0,0	47,5	6,5	11,6	33,2
2018	100,0	0,4	0,0	0,5	45,0	5,1	17,9	31,0
Cao đẳng/College								
2008	100,0	0,4	0,2	-	8,1	3,1	5,9	82,4
2010	100,0	1,0	0,1	-	12,0	2,6	6,8	77,5
2012	100,0	0,7	0,0	-	14,1	4,4	9,5	71,3
2014	100,0	0,5	0,2	0,1	19,8	3,5	11,5	64,3
2016	100,0	0,6	0,1	0,1	22,0	3,6	11,3	62,4
2018	100,0	0,5	0,0	0,1	24,2	3,1	12,4	59,7
Đại học/University								
2008	100,0	0,5	0,3	0,1	15,1	5,3	7,8	71,0
2010	100,0	0,7	0,2	0,1	12,7	5,1	8,4	72,9
2012	100,0	0,7	0,2	0,1	14,1	5,8	7,8	71,4
2014	100,0	0,6	0,1	0,1	13,7	5,2	8,0	72,4
2016	100,0	0,5	0,1	0,1	15,1	5,2	9,0	70,1
2018	100,0	0,5	0,1	0,1	14,1	5,1	10,5	69,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Trên đại học/Postgraduate								
2008	100,0	-	-	0,5	7,2	2,5	4,2	85,7
2010	100,0	-	-	-	5,2	2,5	3,8	88,4
2012	100,0	0,7	-	-	8,7	2,4	4,4	83,7
2014	100,0	0,2	0,0	0,0	6,9	4,1	4,2	84,7
2016	100,0	0,5	0,0	0,1	7,6	5,2	2,8	83,8
2018	100,0	0,1	0,0	0,0	5,1	3,1	5,0	86,8
Khác/Others								
2008	100,0	-	-	-	6,0	-	-	94,0
2010	100,0	-	-	-	7,4	-	4,0	88,6
2012	100,0	-	-	-	-	-	-	100,0
2014	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
2016	100,0	0,0	0,0	0,0	14,3	0,0	0,0	85,7
2018	100,0	0,0	0,0	0,0	30,7	0,0	0,0	69,3

Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY								
2008	100,0	66,6	0,5	3,6	6,4	0,3	13,5	9,1
2010	100,0	60,5	0,6	3,2	10,8	0,4	14,6	9,9
2012	100,0	63,2	0,6	3,4	8,3	0,5	14,4	9,7
2014	100,0	64,1	0,6	3,4	6,6	0,5	14,8	10,1
2016	100,0	62,4	0,7	3,7	6,3	0,6	15,2	11,1
2018	100,0	59,7	0,8	3,6	6,6	0,6	16,7	12,0
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural								
Thành thị/Urban								
2008	100,0	23,3	0,2	2,3	11,3	0,8	33,1	29,1
2010	100,0	22,9	0,3	2,3	12,1	0,7	32,9	28,9
2012	100,0	26,9	0,3	2,0	10,3	0,9	31,6	28,1
2014	100,0	27,6	0,3	1,8	9,6	0,9	32,0	27,9
2016	100,0	26,7	0,1	1,8	9,1	1,0	31,5	29,8
2018	100,0	24,0	0,1	1,7	9,6	0,7	33,1	30,7
Nông thôn/Rural								
2008	100,0	75,9	0,6	3,9	5,4	0,2	9,2	4,8
2010	100,0	69,5	0,7	3,5	10,4	0,4	10,2	5,3
2012	100,0	71,7	0,7	3,7	7,8	0,3	10,3	5,4
2014	100,0	73,4	0,7	3,8	5,8	0,4	10,3	5,6
2016	100,0	71,8	0,9	4,1	5,5	0,5	10,9	6,2
2018	100,0	70,0	1,0	4,1	5,8	0,6	12,0	6,6
6 Vùng/6 regions								
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta								
2008	100,0	61,8	0,2	2,1	10,4	0,7	15,9	8,8
2010	100,0	48,1	0,1	1,7	19,9	0,9	19,5	9,8
2012	100,0	73,9	0,7	0,5	19,8	0,1	3,5	1,5
2014	100,0	53,3	0,1	2,4	12,4	0,8	20,3	10,8
2016	100,0	50,8	0,0	3,1	11,7	1,1	20,6	12,6
2018	100,0	47,5	0,1	2,9	11,1	1,2	22,5	14,8

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas								
2008	100,0	88,3	0,8	0,5	2,2	0,2	5,3	2,6
2010	100,0	77,8	0,7	0,4	12,9	0,3	5,3	2,6
2012	100,0	76,7	1,5	1,7	5,0	0,4	9,5	5,3
2014	100,0	85,9	0,9	0,5	3,2	0,4	6,2	2,9
2016	100,0	84,9	1,1	0,6	3,0	0,3	6,7	3,5
2018	100,0	81,65	1,26	0,79	3,61	0,45	8,17	4,06
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas								
2008	100,0	71,8	0,9	3,4	5,9	0,2	11,1	6,6
2010	100,0	70,2	1,6	2,6	5,7	0,3	11,7	8,0
2012	100,0	60,1	0,9	2,6	8,1	0,4	15,8	12,2
2014	100,0	69,2	1,5	2,4	5,6	0,5	12,4	8,5
2016	100,0	68,0	1,8	2,6	5,3	0,7	12,9	8,8
2018	100,0	63,51	1,78	2,88	5,65	0,51	15,98	9,70
Tây Nguyên/Central Highlands								
2008	100,0	81,4	0,5	0,2	3,1	0,2	9,5	5,3
2010	100,0	79,8	0,4	0,3	4,3	0,1	9,4	5,7
2012	100,0	81,4	0,5	0,1	3,4	0,1	9,1	5,4
2014	100,0	83,2	0,1	0,1	2,8	0,2	7,8	5,8
2016	100,0	82,4	0,2	0,0	3,2	0,3	8,6	5,3
2018	100,0	80,1	0,2	0,1	3,3	0,2	10,1	6,0
Đông Nam Bộ/South East								
2008	100,0	34,7	0,3	1,1	9,6	0,7	27,5	26,2
2010	100,0	33,9	0,2	1,2	13,1	0,5	24,4	26,8
2012	100,0	42,3	0,4	2,2	8,7	0,6	23,7	22,1
2014	100,0	35,3	0,2	1,6	8,9	0,5	26,6	26,8
2016	100,0	31,3	0,4	1,3	8,0	0,8	29,1	29,1
2018	100,0	30,2	0,1	1,3	10,8	0,8	27,5	29,4
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta								
2008	100,0	57,1	0,3	10,3	5,9	0,2	15,3	11,0
2010	100,0	51,9	0,2	10,3	6,5	0,3	18,9	12,0
2012	100,0	53,6	0,2	10,5	6,2	0,3	17,1	12,2
2014	100,0	52,9	0,2	11,3	5,4	0,4	17,5	12,3
2016	100,0	51,7	0,1	11,5	5,6	0,4	17,0	13,8
2018	100,0	49,2	0,2	11,3	6,0	0,5	18,3	14,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
5 nhóm thu nhập chung cả nước/Income quintile for whole country								
Nhóm 1/Quintile 1								
2008	100,0	87,7	1,0	2,6	2,9	0,0	3,7	2,2
2010	100,0	82,5	1,2	2,3	8,8	0,0	3,3	1,9
2012	100,0	63,1	0,8	5,2	8,4	0,9	11,1	10,5
2014	100,0	89,2	1,4	2,7	2,4	0,1	2,6	1,7
2016	100,0	89,8	1,6	3,1	1,7	0,0	2,4	1,4
2018	100,0	87,6	1,7	2,7	2,4	0,0	3,5	2,1
Nhóm 2/Quintile 2								
2008	100,0	76,5	0,5	3,2	4,7	0,1	9,6	5,4
2010	100,0	71,8	0,6	3,3	9,2	0,2	9,0	6,0
2012	100,0	63,3	0,4	1,9	8,2	0,1	17,0	9,0
2014	100,0	72,9	0,6	4,0	5,8	0,2	10,3	6,3
2016	100,0	73,5	0,8	4,6	5,1	0,2	9,2	6,6
2018	100,0	67,0	0,7	4,0	5,8	0,3	12,4	9,7
Nhóm 3/Quintile 3								
2008	100,0	66,3	0,5	4,8	6,4	0,3	13,5	8,1
2010	100,0	57,9	0,4	3,8	11,7	0,3	15,3	10,6
2012	100,0	80,5	1,9	2,9	6,1	0,2	4,6	3,8
2014	100,0	58,6	0,3	3,8	7,7	0,4	17,3	11,9
2016	100,0	59,5	0,5	4,3	6,9	0,5	16,7	11,6
2018	100,0	56,0	0,5	4,6	7,2	0,7	18,6	12,5
Nhóm 4/Quintile 4								
2008	100,0	52,8	0,3	4,0	8,6	0,4	19,9	13,9
2010	100,0	44,2	0,4	3,5	12,7	0,6	23,1	15,5
2012	100,0	71,5	1,2	3,3	7,2	0,2	8,8	7,6
2014	100,0	47,4	0,2	2,7	8,7	0,8	23,2	17,1
2016	100,0	47,0	0,3	3,1	8,9	0,9	22,6	17,3
2018	100,0	38,4	0,3	3,4	9,8	1,0	26,3	20,8

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm**
chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm
nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn,
vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn
(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed
in self-employment by main economic activity of main job in the past
12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group
and educational level

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Nhóm 5/Quintile 5									
	2008	100,0	37,4	0,2	3,5	11,5	1,1	26,1	20,2
	2010	100,0	30,8	0,2	3,5	12,8	1,4	30,5	20,8
	2012	100,0	60,8	0,7	3,3	8,8	0,4	14,9	11,0
	2014	100,0	35,0	0,2	4,2	11,0	1,3	28,8	19,5
	2016	100,0	34,3	0,3	3,2	10,1	1,6	28,9	21,7
	2018	100,0	31,1	0,2	3,6	10,8	1,5	31,3	21,7
Giới tính/Sex									
Nam/Male									
	2008	100,0	66,8	0,7	5,7	6,5	0,6	9,6	10,2
	2010	100,0	60,7	0,9	4,9	10,9	0,8	11,0	10,8
	2012	100,0	58,3	0,5	3,8	9,5	0,6	17,1	10,3
	2014	100,0	63,9	0,9	5,3	7,1	0,9	11,2	10,8
	2016	100,0	62,1	1,0	5,6	6,8	1,2	11,6	11,7
	2018	100,0	59,0	1,1	5,4	7,5	1,2	12,9	12,9
Nữ/Female									
	2008	100,0	66,4	0,4	1,8	6,4	0,1	16,7	8,2
	2010	100,0	60,4	0,4	1,9	10,6	0,1	17,5	9,1
	2012	100,0	54,2	0,4	3,6	10,1	1,0	19,1	11,7
	2014	100,0	64,2	0,4	1,8	6,2	0,1	17,7	9,5
	2016	100,0	62,7	0,5	2,0	5,8	0,1	18,2	10,7
	2018	100,0	60,4	0,5	2,0	5,9	0,1	19,9	11,2
Nhóm tuổi/Age group									
15 - 19									
	2008	100,0	82,3	1,0	4,0	4,8	0,1	4,5	3,2
	2010	100,0	79,7	1,6	3,0	8,4	0,1	4,2	3,2
	2012	100,0	54,1	0,4	3,6	9,0	0,7	20,2	12,0
	2014	100,0	84,3	2,0	2,6	3,4	0,1	4,7	3,0
	2016	100,0	82,8	2,5	3,1	3,0	0,1	4,4	4,1
	2018	100,0	82,7	2,5	2,8	2,8	0,2	4,4	4,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm**
chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm
nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn,
vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn
(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed
in self-employment by main economic activity of main job in the past
12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group
and educational level

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
20 - 24								
2008	100,0	72,3	0,6	4,8	5,4	0,3	9,4	7,2
2010	100,0	68,1	1,0	3,1	9,6	0,2	9,8	8,1
2012	100,0	59,2	0,5	3,7	8,8	0,5	16,4	11,0
2014	100,0	73,1	1,2	3,3	5,2	0,4	8,8	8,2
2016	100,0	71,0	1,8	3,6	4,9	0,3	10,4	8,0
2018	100,0	68,2	2,0	3,2	4,8	0,2	11,5	10,2
25 - 29								
2008	100,0	64,0	0,5	4,6	6,2	0,2	14,9	9,5
2010	100,0	58,3	0,8	3,5	11,4	0,4	15,2	10,5
2012	100,0	63,0	0,3	3,4	8,5	0,5	14,7	9,7
2014	100,0	63,4	0,9	3,8	6,4	0,4	14,0	11,1
2016	100,0	60,6	1,2	3,7	6,1	0,7	15,4	12,4
2018	100,0	56,6	2,0	3,4	6,2	0,4	16,6	14,8
30 - 34								
2008	100,0	60,5	0,3	3,3	8,4	0,5	16,1	10,9
2010	100,0	54,6	0,5	3,6	12,6	0,8	17,5	10,4
2012	100,0	66,5	0,2	3,0	7,3	0,2	12,5	10,1
2014	100,0	57,5	0,6	3,8	7,2	0,5	18,3	12,3
2016	100,0	55,3	1,0	3,8	8,1	0,7	17,7	13,4
2018	100,0	52,6	1,1	4,5	8,7	0,9	18,9	13,3
35 - 39								
2008	100,0	58,4	0,6	3,6	8,6	0,6	17,9	10,4
2010	100,0	51,0	0,4	3,3	12,6	0,6	20,3	11,8
2012	100,0	73,7	0,7	3,1	6,5	0,1	9,1	6,9
2014	100,0	54,7	0,4	4,0	8,5	1,0	18,8	12,5
2016	100,0	54,3	0,5	4,6	7,9	0,9	18,6	13,2
2018	100,0	49,7	0,6	4,3	8,4	1,2	21,2	14,7

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
40 - 44								
2008	100,0	61,2	0,6	3,6	7,6	0,4	16,8	9,8
2010	100,0	53,7	0,6	3,2	11,4	0,7	18,8	11,7
2012	100,0	85,5	1,2	2,9	5,4	0,1	3,0	1,9
2014	100,0	54,2	0,5	3,3	8,4	0,9	20,3	12,4
2016	100,0	51,6	0,5	4,1	8,5	1,2	20,6	13,5
2018	100,0	48,8	0,5	4,1	8,8	1,1	23,1	13,7
45 - 49								
2008	100,0	62,8	0,5	3,3	6,6	0,4	15,4	11,1
2010	100,0	57,1	0,5	3,1	10,2	0,5	17,1	11,6
2012	100,0	71,4	0,7	3,8	7,8	0,1	9,9	6,4
2014	100,0	58,2	0,5	3,8	7,8	0,7	17,8	11,2
2016	100,0	54,8	0,4	3,6	7,6	0,8	19,9	12,9
2018	100,0	51,6	0,6	3,6	9,0	1,2	20,7	13,3
50 - 54								
2008	100,0	65,6	0,3	3,3	5,6	0,3	13,9	11,0
2010	100,0	60,0	0,4	3,0	10,3	0,4	14,8	11,2
2012	100,0	58,9	0,4	3,8	9,9	0,3	16,3	10,4
2014	100,0	63,3	0,5	3,5	6,1	0,3	15,4	10,9
2016	100,0	62,6	0,6	3,2	5,9	0,5	16,0	11,2
2018	100,0	59,2	0,4	3,1	6,8	0,5	17,9	12,0
55 - 59								
2008	100,0	70,3	0,4	3,3	5,4	0,2	11,3	9,1
2010	100,0	63,4	0,3	3,7	9,8	0,3	12,4	10,2
2012	100,0	49,3	0,2	3,2	9,3	0,6	22,3	15,1
2014	100,0	67,5	0,4	3,2	5,8	0,2	13,5	9,4
2016	100,0	67,2	0,3	3,6	4,7	0,4	12,8	11,0
2018	100,0	64,2	0,4	3,3	4,7	0,4	14,9	12,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
60+									
2008		100,0	76,4	0,6	2,8	4,4	0,0	9,4	6,5
2010		100,0	70,2	0,5	2,9	10,0	0,1	9,5	6,9
2012		100,0	36,4	0,2	3,5	10,7	1,6	27,7	19,9
2014		100,0	75,5	0,3	2,9	5,0	0,2	9,3	6,8
2016		100,0	73,7	0,4	3,1	4,6	0,2	9,9	8,2
2018		100,0	71,5	0,4	3,4	4,4	0,1	11,1	9,1
Trình độ học vấn/Educational level									
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/Not finished grade 1 or never go to school									
2008		100,0	83,0	0,8	3,8	2,4	0,1	5,9	4,0
2010		100,0	80,3	0,7	3,3	7,4	0,1	4,9	3,2
2012		100,0	83,2	1,1	3,2	4,1	0,0	4,7	3,6
2014		100,0	85,6	1,0	3,2	2,0	0,0	4,7	3,5
2016		100,0	85,0	1,4	3,7	1,8	0,0	4,4	3,6
2018		100,0	84,7	1,6	3,4	1,9	0,0	5,2	3,3
Không có bằng cấp/No certificate									
2008		100,0	71,1	0,5	5,6	4,5	0,1	11,1	7,0
2010		100,0	67,4	0,8	5,6	7,5	0,1	10,6	8,0
2012		100,0	70,8	0,6	5,4	5,6	0,1	10,4	7,1
2014		100,0	71,7	0,7	5,7	4,4	0,2	10,1	7,4
2016		100,0	70,0	0,8	6,1	4,1	0,1	10,7	8,2
2018		100,0	69,2	0,6	6,4	4,0	0,2	11,7	7,9
Tốt nghiệp tiểu học/Primary									
2008		100,0	66,8	0,5	4,8	5,8	0,2	13,5	8,4
2010		100,0	61,8	0,6	4,1	10,0	0,3	14,1	9,2
2012		100,0	64,9	0,7	4,1	7,6	0,3	13,4	9,0
2014		100,0	65,9	0,7	4,4	5,9	0,3	13,8	9,1
2016		100,0	64,7	0,8	4,9	5,8	0,4	13,8	9,6
2018		100,0	63,3	0,8	4,7	5,9	0,4	14,6	10,4

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Tốt nghiệp THCS/Lower secondary								
2008	100,0	69,0	0,6	2,2	7,3	0,4	12,5	8,0
2010	100,0	60,9	0,6	2,1	13,3	0,5	14,5	8,3
2012	100,0	63,4	0,5	2,6	9,8	0,5	14,8	8,3
2014	100,0	64,8	0,5	2,7	7,8	0,6	14,7	8,9
2016	100,0	64,4	0,6	2,7	7,0	0,7	15,0	9,7
2018	100,0	61,8	0,8	2,7	7,6	0,8	16,3	10,0
Tốt nghiệp THPT/Upper secondary								
2008	100,0	55,5	0,4	2,0	8,5	0,6	20,1	12,9
2010	100,0	49,0	0,6	1,5	12,2	0,7	22,7	13,3
2012	100,0	51,5	0,6	2,0	10,0	0,5	22,1	13,4
2014	100,0	51,5	0,5	1,8	8,5	0,6	23,0	14,2
2016	100,0	46,8	0,7	1,7	9,0	1,0	23,2	17,6
2018	100,0	42,2	0,8	2,0	9,0	0,7	26,0	19,4
Trung học chuyên nghiệp/Professional secondary								
2008	100,0	50,8	0,2	1,9	6,7	0,4	24,2	15,9
2010	100,0	44,9	0,8	2,2	8,9	0,5	25,4	17,4
2012	100,0	28,1	0,2	1,8	15,7	1,7	20,0	32,4
2014	100,0	52,4	0,1	1,4	6,1	0,7	23,2	16,1
2016	100,0	50,3	0,5	1,8	4,9	0,7	24,9	16,9
2018	100,0	48,3	0,3	2,1	5,0	0,7	25,2	18,4
Sơ cấp nghề/Vocational primary								
2008	100,0	38,5	0,3	1,9	14,7	1,1	18,1	25,5
2010	100,0	31,5	0,4	1,4	14,3	1,4	20,5	30,6
2012	100,0	40,9	0,3	1,5	12,0	2,2	22,4	20,7
2014	100,0	32,4	0,4	1,9	13,2	1,0	20,0	31,2
2016	100,0	29,5	0,2	1,7	14,3	1,3	18,9	34,2
2018	100,0	27,6	0,3	1,7	13,4	1,5	21,0	34,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm**
chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm
nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn,
vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn
(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed
in self-employment by main economic activity of main job in the past
12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group
and educational level

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Trung cấp nghề/Vocational secondary								
2008	100,0	44,1	0,7	1,6	9,8	1,5	20,2	22,1
2010	100,0	41,4	0,5	1,4	12,6	1,7	21,6	20,9
2012	100,0	51,5	0,1	1,9	6,9	1,2	22,0	16,4
2014	100,0	44,1	0,3	1,1	10,2	1,6	22,1	20,6
2016	100,0	37,5	0,0	1,6	10,9	2,0	24,0	24,1
2018	100,0	35,4	0,2	1,2	13,2	2,5	22,2	25,4
Cao đẳng nghề/Vocational college								
2008	100,0	50,1	-	1,5	14,7	3,1	12,1	18,5
2010	100,0	38,1	-	-	15,2	3,3	27,7	15,7
2012	100,0	48,8	-	2,0	12,3	1,7	18,9	16,4
2014	100,0	52,6	0,8	0,0	10,7	1,0	20,5	14,3
2016	100,0	40,5	0,0	1,3	12,2	4,9	22,5	18,6
2018	100,0	30,7	0,0	3,6	17,9	2,0	22,7	23,1
Cao đẳng/College								
2008	100,0	42,4	0,5	1,2	7,8	0,3	27,2	20,6
2010	100,0	40,6	-	1,2	8,5	0,9	27,5	21,5
2012	100,0	46,7	-	0,9	9,6	0,9	23,6	18,4
2014	100,0	47,6	0,3	0,8	5,5	1,1	27,3	17,6
2016	100,0	47,0	0,6	1,5	8,2	1,2	23,5	18,1
2018	100,0	36,8	0,2	1,2	5,6	1,1	30,4	24,7
Đại học/University								
2008	100,0	24,6	0,3	2,2	12,7	1,3	31,0	27,9
2010	100,0	22,7	0,5	1,7	9,6	2,7	32,7	30,1
2012	100,0	26,7	-	2,5	8,4	3,9	30,8	27,7
2014	100,0	33,7	0,4	2,1	7,3	2,8	28,6	25,1
2016	100,0	30,4	0,4	1,7	6,1	2,5	33,2	25,6
2018	100,0	25,5	0,6	2,0	7,5	1,9	35,0	27,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
(Cont.) *Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Farm</i>			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Non- farm</i>			
		Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp/ <i>Foresty</i>	Thủy sản/ <i>Fishery</i>	Công nghiệp/ <i>Industry</i>	Xây dựng/ <i>Construc- tion</i>	Bán buôn, bán lẻ/ <i>Whole sale retail sale</i>	Dịch vụ khác/ <i>Other Services</i>
Trên đại học/ <i>Postgraduate</i>								
2008	100,0	15,6	-	-	-	-	58,5	25,9
2010	100,0	26,0	-	-	15,9	-	25,7	32,4
2012	100,0	27,0	-	14,5	-	-	25,5	33,0
2014	100,0	10,6	-	-	-	-	29,3	60,1
2016	100,0	17,9	0,0	1,6	0,0	7,0	39,2	34,4
2018	100,0	19,3	0,0	0,0	3,0	0,0	12,9	64,8
Khác/ <i>Others</i>								
2008	100,0	60,7	-	6,8	6,4	-	13,2	12,9
2010	100,0	73,3	-	9,5	5,5	-	8,2	3,5
2012	100,0	47,2	-	-	25,1	-	27,6	-
2014	100,0	21,4	-	-	-	-	59,1	19,5
2016	100,0	40,0	0,0	60,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2018	100,0	91,0	0,0	0,0	9,0	0,0	0,0	0,0

Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/Unit: Giờ/Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non-farm				
	Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery		Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY										
2008	33,1	24,4	24,0	26,4	29,6	42,2	41,2	36,7	45,7	42,5
2010	32,7	22,7	22,4	24,5	27,5	40,7	38,7	37,4	44,6	41,4
2012	32,6	22,8	22,4	23,4	27,6	40,8	40,1	36,9	44,3	40,8
2014	33,0	22,7	22,3	22,1	28,5	41,5	41,8	37,0	44,4	41,0
2016	33,6	22,7	22,2	22,5	29,2	41,9	43,0	37,7	44,6	40,8
2018	35,3	23,4	22,9	23,5	30,7	43,0	44,2	39,1	45,5	41,9
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural										
Thành thị/Urban										
2008	43,5	26,4	24,6	31,3	36,9	46,2	45,4	41,5	51,0	44,8
2010	42,4	25,3	24,1	29,9	33,8	45,0	44,9	41,2	49,0	43,6
2012	41,6	25,2	23,7	31,0	37,1	44,3	44,7	40,6	48,3	42,7
2014	41,9	26,0	24,7	25,8	37,3	44,6	44,8	41,1	48,3	43,1
2016	41,8	25,2	24,0	23,6	36,0	44,5	45,6	40,9	48,2	42,6
2018	42,9	26,3	24,8	36,9	39,3	45,1	45,9	42,0	48,3	43,5
Nông thôn/Rural										
2008	29,6	24,2	24,0	26,0	28,3	38,9	38,8	34,8	40,9	39,5
2010	29,0	22,5	22,3	23,9	26,2	37,4	35,6	36,1	40,5	38,5
2012	29,2	22,5	22,3	22,6	26,0	38,2	37,8	35,5	40,9	38,4
2014	29,5	22,4	22,1	21,8	27,0	39,0	40,1	35,6	40,8	38,3
2016	30,2	22,4	22,1	22,4	28,0	39,8	41,6	36,5	41,4	38,5
2018	31,9	23,1	22,7	22,9	29,4	41,3	43,4	38,1	42,8	39,6
6 Vùng/6 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta										
2008	33,5	21,8	21,5	29,3	29,9	41,1	40,5	37,0	43,0	42,4
2010	34,1	21,1	20,8	44,0	27,1	39,3	36,3	38,3	43,3	40,8
2012	33,7	19,7	19,3	32,4	26,0	40,1	39,2	37,4	42,9	40,6
2014	34,7	20,6	20,1	30,7	29,3	40,7	40,9	38,3	42,8	40,2
2016	36,1	20,5	19,7	32,5	32,1	42,2	43,5	39,8	43,1	41,1
2018	38,7	21,2	20,3	34,8	30,6	44,2	45,8	41,2	45,8	42,7

(Tiếp theo) **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: Giờ/Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non-farm				
	Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery		Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Con- struction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas										
2008	30,6	27,6	27,7	22,0	26,8	39,1	38,1	34,7	42,5	39,4
2010	27,6	23,5	23,6	19,9	17,8	34,9	31,4	35,2	38,9	37,8
2012	28,0	23,8	23,9	20,3	20,7	36,2	33,3	34,5	41,0	37,9
2014	27,8	23,0	23,1	21,1	21,2	38,5	39,1	34,5	41,6	38,2
2016	28,3	23,1	23,2	21,7	23,7	38,4	39,5	34,1	41,9	37,9
2018	30,3	24,0	24,0	23,1	23,0	40,4	42,2	35,5	43,7	39,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas										
2008	30,9	24,9	23,9	27,2	37,1	39,0	37,3	34,7	42,1	40,2
2010	29,4	21,8	21,0	23,7	33,9	38,7	37,5	36,2	41,0	39,1
2012	29,3	21,4	20,6	23,5	33,9	38,2	37,3	35,2	40,5	38,8
2014	29,4	20,4	19,5	22,0	33,9	39,0	38,8	34,9	41,8	39,3
2016	29,4	20,1	19,1	21,2	32,9	38,8	39,4	35,4	41,1	38,5
2018	31,4	20,4	19,1	21,7	36,8	40,4	41,0	36,6	43,1	40,1
Tây Nguyên/Central Highlands										
2008	32,1	28,0	28,0	31,3	16,7	41,6	38,9	33,3	46,8	40,9
2010	31,8	28,4	28,4	31,9	27,0	39,1	36,9	34,8	42,7	38,9
2012	32,5	29,4	29,4	26,3	10,7	40,0	37,3	36,2	44,7	39,1
2014	33,3	30,3	30,3	33,8	23,4	40,6	38,2	34,6	45,6	40,0
2016	33,1	29,7	29,7	33,6	15,8	41,1	40,4	35,3	46,3	39,6
2018	33,9	30,0	30,0	30,9	19,5	42,0	39,6	36,9	47,3	40,7
Đông Nam Bộ/South East										
2008	44,1	30,8	30,4	30,3	42,9	47,8	47,1	42,5	53,2	46,1
2010	43,5	29,7	29,3	34,7	39,5	46,9	46,3	42,6	52,0	45,5
2012	43,3	30,9	30,4	36,4	43,1	46,8	47,2	42,7	51,1	44,9
2014	43,8	31,2	30,6	31,3	44,0	47,0	47,3	43,3	51,3	45,3
2016	43,9	30,8	29,9	32,0	47,0	46,6	47,3	43,7	50,9	44,2
2018	43,5	30,5	29,9	40,2	44,5	45,9	46,9	43,9	48,5	43,9

(Tiếp theo) **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: Giờ/Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sân/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Con- struction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Servi- ces
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta										
2008	29,7	19,9	19,0	25,6	25,1	41,7	39,7	35,4	45,4	42,1
2010	30,5	19,7	18,8	18,8	24,3	41,0	39,1	35,4	44,3	41,2
2012	30,0	19,9	19,0	14,3	24,6	40,0	38,5	35,2	43,6	39,6
2014	30,9	20,3	19,3	13,5	24,9	40,6	40,3	35,3	43,2	40,6
2016	31,9	21,0	19,9	29,9	25,5	41,1	41,3	36,4	44,0	40,3
2018	33,9	22,1	20,9	17,6	27,2	42,4	42,1	39,2	45,3	41,5
5 nhóm thu nhập chung cả nước/Income quintile for whole country										
Nhóm 1/Quintile 1										
2008	25,7	24,3	24,4	22,7	23,2	32,2	30,6	28,1	35,9	34,8
2010	23,3	21,7	21,6	20,2	24,3	28,9	25,9	28,6	33,8	33,2
2012	22,8	21,5	21,5	18,8	23,6	28,9	26,8	27,3	33,2	30,9
2014	22,8	21,4	21,4	18,3	22,9	30,3	28,4	28,8	34,1	31,6
2016	22,5	21,3	21,3	18,8	23,6	29,9	28,6	28,5	33,1	30,4
2018	24,4	22,1	22,1	20,4	22,9	33,4	33,9	31,2	34,5	34,2
Nhóm 2/Quintile 2										
2008	28,9	23,9	23,6	26,2	29,4	37,8	36,8	34,5	39,9	39,6
2010	27,6	22,3	22,0	23,3	27,6	35,2	32,2	34,0	38,7	37,9
2012	27,8	22,0	21,7	23,2	26,2	36,0	34,1	33,9	39,7	37,3
2014	28,5	22,2	21,7	24,6	29,0	37,2	36,4	34,3	40,2	38,0
2016	27,9	21,9	21,6	23,1	26,7	36,7	37,5	34,5	38,4	36,2
2018	32,1	23,1	22,7	24,5	28,4	40,5	41,4	37,1	42,7	40,1
Nhóm 3/Quintile 3										
2008	31,9	24,3	23,6	28,6	31,8	40,3	39,5	36,3	42,9	41,3
2010	32,5	23,3	22,8	29,7	27,9	39,5	37,7	37,9	42,0	40,5
2012	33,1	23,1	22,6	25,9	29,2	40,3	39,8	37,6	43,5	40,0
2014	34,0	23,3	22,6	28,9	30,3	41,2	41,6	37,8	43,4	40,9
2016	33,8	23,0	22,3	28,9	29,9	41,0	42,3	37,7	43,3	39,7
2018	35,7	23,5	22,5	28,2	32,6	42,5	44,0	39,7	44,6	41,0

(Tiếp theo) **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: Giờ/Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Con- struction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Servi- ces
Nhóm 4/Quintile 4										
2008	36,8	24,5	23,9	28,4	30,8	43,9	43,8	39,7	47,0	43,0
2010	37,2	23,7	23,1	28,1	29,8	42,6	42,5	40,3	45,5	41,6
2012	36,9	24,4	23,9	30,2	29,9	42,4	42,6	39,6	45,0	41,5
2014	38,1	24,3	23,8	28,6	30,6	43,3	44,5	39,9	45,7	41,8
2016	38,2	24,3	23,4	31,7	33,3	43,4	44,9	40,4	46,0	41,3
2018	40,8	25,1	23,9	35,7	35,2	44,7	46,2	42,2	47,1	42,7
Nhóm 5/Quintile 5										
2008	41,4	25,8	25,1	34,9	31,9	45,9	45,6	43,1	50,7	44,0
2010	41,9	25,4	25,0	35,8	27,9	45,4	45,7	44,1	49,5	43,2
2012	40,9	26,2	25,5	36,9	30,8	44,7	45,9	42,4	48,1	42,6
2014	40,7	26,0	25,4	25,7	30,4	44,3	45,7	42,3	47,6	42,2
2016	41,1	26,0	25,1	27,8	34,4	44,6	46,0	42,8	47,4	42,7
2018	42,3	27,5	26,4	27,9	35,8	45,3	46,8	43,4	48,1	43,2
Giới tính/Sex										
Nam/Male										
2008	33,5	24,9	24,1	28,0	32,0	41,7	41,7	36,8	45,8	42,6
2010	33,7	23,9	23,2	26,3	30,4	40,8	39,5	37,6	44,6	42,0
2012	33,5	24,2	23,6	25,3	30,8	40,6	40,8	37,0	43,8	41,1
2014	34,0	24,3	23,6	23,9	31,2	41,3	42,4	37,1	44,0	41,8
2016	34,7	24,5	23,7	23,5	32,0	41,8	43,3	37,8	44,7	41,5
2018	36,4	25,4	24,5	24,8	33,6	42,9	44,6	39,2	45,0	42,8
Nữ/Female										
2008	32,7	23,8	23,9	23,6	21,9	42,7	40,7	35,7	45,6	42,4
2010	31,7	21,6	21,7	20,7	20,0	40,6	37,9	36,1	44,6	40,7
2012	31,6	21,4	21,5	19,3	19,0	41,1	39,4	35,8	44,7	40,5
2014	32,0	21,2	21,3	18,2	20,2	41,7	41,2	36,7	44,7	40,2
2016	32,6	21,0	21,0	20,1	21,0	42,1	42,8	36,9	44,6	40,1
2018	34,3	21,5	21,5	20,8	22,7	43,1	43,9	38,0	45,9	40,9

(Tiếp theo) **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: Giờ/Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Con- struction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Servi- ces
Nhóm tuổi/Age group										
15 - 19										
2008	24,8	19,3	18,7	19,5	28,2	34,8	34,9	31,6	36,1	36,1
2010	23,7	17,3	16,9	14,5	26,5	33,7	33,6	31,3	34,0	35,4
2012	24,3	17,8	17,4	14,4	26,9	34,3	35,2	31,5	34,0	34,3
2014	24,1	18,2	18,0	12,4	26,6	33,7	36,2	29,9	32,8	30,6
2016	25,4	18,7	18,4	15,2	28,3	34,7	36,4	31,4	34,0	33,3
2018	26,4	18,7	18,5	16,2	26,2	35,6	38,4	33,1	35,2	32,0
20 - 24										
2008	33,8	24,7	24,0	25,7	32,1	40,5	41,9	36,4	42,2	39,4
2010	32,6	22,3	21,8	21,6	30,3	39,3	40,5	35,7	40,2	38,3
2012	32,4	22,6	22,1	22,3	30,3	38,8	40,8	35,2	38,8	37,6
2014	32,4	22,1	21,6	20,5	30,0	39,0	41,4	34,6	39,1	37,0
2016	34,1	23,2	22,7	20,6	31,1	40,0	42,4	34,3	39,8	38,5
2018	35,8	24,4	23,7	21,0	36,1	40,7	43,4	34,9	40,8	38,8
25 - 29										
2008	37,2	26,7	26,2	25,7	31,6	43,2	44,0	38,4	45,9	42,5
2010	36,5	24,5	24,0	25,8	30,1	42,4	42,8	37,8	45,2	42,1
2012	36,5	25,2	24,8	24,3	31,3	42,1	42,8	37,8	44,3	41,7
2014	36,7	24,8	24,4	22,6	30,3	42,6	43,9	37,2	44,7	41,8
2016	37,8	25,2	24,8	22,3	31,9	43,0	45,0	37,2	45,6	41,4
2018	39,6	26,2	25,5	25,2	35,8	43,9	45,8	38,7	45,2	42,9
30 - 34										
2008	36,4	27,0	26,6	30,3	32,2	43,5	43,6	38,3	46,0	43,6
2010	36,2	25,4	25,1	26,0	29,0	42,5	41,9	39,2	46,1	42,0
2012	36,0	25,5	25,1	26,0	29,5	42,4	43,3	38,1	45,5	41,3
2014	37,3	25,7	25,1	25,2	32,4	43,4	44,5	38,1	45,4	42,9
2016	38,2	25,7	25,3	24,0	31,7	43,8	45,6	39,2	45,7	42,7
2018	39,7	26,6	26,2	22,8	33,2	44,7	46,7	39,8	46,9	43,1

(Tiếp theo) **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: Giờ/Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Con- struction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Servi- ces
35 - 39										
2008	36,1	27,1	26,8	29,4	30,9	43,7	42,8	37,5	48,0	43,7
2010	36,4	25,9	25,5	28,2	29,9	42,8	41,8	38,4	46,0	43,3
2012	36,3	26,3	25,9	29,4	30,7	42,5	42,5	37,6	46,7	42,2
2014	36,6	26,1	25,7	25,1	30,8	42,9	43,9	38,3	46,4	42,1
2016	37,3	25,9	25,4	25,8	31,4	43,5	45,5	39,5	46,2	41,9
2018	39,4	26,7	26,2	25,1	32,6	44,6	46,3	40,5	46,8	43,6
40 - 44										
2008	35,4	27,0	26,7	31,3	30,2	43,5	42,2	36,8	47,8	43,9
2010	35,4	25,5	25,3	28,5	28,1	42,3	39,8	37,5	46,5	43,7
2012	35,6	25,8	25,5	27,3	29,4	42,4	41,1	37,4	46,3	42,8
2014	36,6	26,2	25,9	27,0	31,0	43,4	43,5	37,6	46,6	43,5
2016	36,5	25,5	25,0	24,8	31,2	43,2	43,8	38,4	45,9	43,2
2018	38,9	27,1	26,6	24,3	33,6	44,6	45,7	40,4	47,5	43,6
45 - 49										
2008	35,0	26,6	26,4	30,0	29,9	43,5	41,7	36,9	46,6	44,3
2010	34,0	24,9	24,7	29,5	27,6	41,4	37,5	37,9	45,5	42,6
2012	33,7	25,0	24,8	26,7	27,8	41,3	38,7	37,2	44,9	42,2
2014	34,6	24,8	24,6	24,1	28,8	42,5	41,4	38,1	45,8	42,7
2016	35,3	25,1	24,7	27,9	29,9	42,5	42,9	37,5	45,5	42,4
2018	37,4	26,3	25,6	29,0	34,0	43,9	44,2	39,9	46,8	43,6
50 - 54										
2008	32,9	24,6	24,3	30,5	28,6	42,9	38,6	35,2	47,4	43,7
2010	32,5	23,9	23,7	29,7	27,5	40,6	34,5	38,0	45,5	41,8
2012	32,1	23,4	23,2	30,3	25,8	40,9	37,9	36,8	45,8	40,9
2014	32,6	23,7	23,3	26,8	28,3	41,7	40,3	36,8	45,4	41,7
2016	33,0	23,8	23,5	23,9	29,7	41,7	41,4	38,0	45,2	41,1
2018	34,6	24,4	24,1	26,4	29,9	42,6	42,5	38,9	46,2	42,0

(Tiếp theo) **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: Giờ/Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Con- struction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Servi- ces
55 - 59										
2008	29,7	23,2	23,0	26,3	27,1	41,0	37,4	35,2	46,1	40,4
2010	28,4	20,8	20,7	21,6	22,7	38,0	28,9	35,4	44,8	40,0
2012	29,0	21,0	21,0	22,9	21,7	39,8	34,4	35,3	44,7	40,6
2014	29,6	21,6	21,4	20,5	24,6	40,1	36,9	35,2	44,3	39,9
2016	29,6	21,1	20,8	24,7	26,3	40,7	38,4	37,8	44,8	40,0
2018	31,5	22,3	21,9	25,6	27,4	41,8	40,0	38,3	45,4	41,4
60+										
2008	22,6	18,0	17,9	15,3	21,3	36,5	31,0	31,6	40,8	36,0
2010	21,1	16,1	16,0	16,1	18,6	31,5	22,3	38,6	40,5	32,4
2012	21,0	15,9	15,8	12,9	19,0	33,8	26,0	32,4	40,5	34,2
2014	21,5	16,2	16,1	14,0	20,1	34,6	28,2	34,7	40,2	33,7
2016	22,3	16,4	16,3	14,3	20,6	35,8	32,5	34,2	42,4	32,7
2018	24,2	17,4	17,2	16,0	21,8	37,9	34,0	36,3	43,6	35,5
Trình độ học vấn/Educational level										
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/Not finished grade 1 or never go to school										
2008	27,2	24,7	24,5	19,9	29,0	38,5	33,0	36,0	41,0	42,7
2010	25,8	23,1	22,7	21,7	29,4	35,5	30,5	35,4	40,8	40,1
2012	25,4	22,9	22,7	18,0	28,2	35,7	32,9	31,6	41,7	36,1
2014	25,9	23,4	23,1	17,8	31,5	38,1	32,8	33,9	41,7	42,0
2016	26,2	23,3	23,1	18,7	30,0	39,8	36,7	36,5	42,8	41,8
2018	26,9	23,9	23,7	21,0	31,3	39,0	37,8	36,3	41,0	40,6
Không có bằng cấp/No certificate										
2008	28,2	22,9	22,4	23,1	28,9	40,3	37,7	36,1	43,3	41,8
2010	28,1	21,9	21,5	21,6	26,5	39,3	35,2	35,8	43,6	41,9
2012	27,9	22,2	21,7	22,1	27,5	39,4	36,4	35,7	42,6	41,6
2014	27,9	22,2	21,6	21,2	28,4	39,7	38,2	35,4	41,9	41,7
2016	28,3	22,1	21,4	22,4	29,4	39,9	38,8	36,1	42,3	41,1
2018	29,7	22,9	22,2	23,0	30,0	41,0	40,0	38,1	44,1	41,1

(Tiếp theo) **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: Giờ/Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non-farm				
	Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery		Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Con- struction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Tốt nghiệp tiểu học/Primary										
2008	32,3	25,0	24,7	26,6	29,1	42,4	41,1	36,2	46,0	43,9
2010	31,5	23,4	23,0	23,6	27,9	40,6	37,8	36,5	44,7	43,2
2012	31,5	23,8	23,4	22,8	28,5	41,0	39,3	36,1	44,5	43,0
2014	31,8	23,6	23,3	21,9	28,8	41,8	41,5	36,4	44,8	42,8
2016	32,1	23,6	23,1	23,0	29,6	41,9	42,6	37,3	44,3	42,1
2018	33,4	24,4	23,7	24,3	31,8	42,8	43,7	38,5	44,7	43,3
Tốt nghiệp THCS/Lower secondary										
2008	32,1	24,8	24,5	26,0	31,3	41,2	39,9	35,4	44,7	43,2
2010	31,8	22,8	22,6	23,8	27,1	39,7	37,1	37,0	43,5	42,5
2012	31,5	22,5	22,3	22,3	26,9	40,1	38,9	36,2	43,6	41,6
2014	32,0	22,6	22,3	23,0	28,0	41,1	41,3	36,5	43,6	41,7
2016	32,3	22,4	22,1	23,5	28,4	41,4	42,7	37,2	43,6	40,3
2018	34,2	23,1	22,7	23,6	30,0	42,9	44,1	38,9	45,1	41,9
Tốt nghiệp THPT/Upper secondary										
2008	36,6	23,9	23,5	32,4	31,5	43,9	43,1	36,6	47,7	43,5
2010	36,1	22,2	21,9	29,1	27,3	42,6	41,6	37,9	46,4	41,8
2012	35,5	22,0	21,8	25,5	26,2	42,1	42,2	37,2	46,3	40,1
2014	36,0	22,0	21,8	23,1	27,0	42,5	42,9	37,1	46,1	40,7
2016	37,5	22,3	22,1	21,4	26,5	43,2	44,3	37,4	46,6	41,1
2018	39,2	23,1	22,7	24,9	30,1	44,1	45,0	39,2	46,9	42,2
Trung học chuyên nghiệp/Professional secondary										
2008	38,8	22,3	22,0	36,4	22,9	42,2	42,5	42,7	47,3	40,9
2010	37,3	19,3	18,6	33,8	23,3	40,7	41,1	40,8	44,1	39,9
2012	36,5	19,0	18,6	36,6	19,1	40,6	40,9	41,2	44,5	39,5
2014	37,0	18,4	18,3	30,0	18,1	41,6	42,9	41,4	46,8	39,8
2016	36,9	18,9	18,7	26,1	19,8	41,7	43,4	39,9	46,9	39,6
2018	37,8	19,0	18,8	23,6	22,6	42,7	45,8	41,1	47,2	40,3

(Tiếp theo) **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: Giờ/Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non-farm				
	Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery		Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Con- struction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Sơ cấp nghề/Vocational primary										
2008	40,1	23,5	22,4	34,1	38,7	44,2	44,6	39,5	45,9	44,1
2010	40,3	23,9	22,9	34,8	37,8	43,5	44,2	40,1	46,0	42,8
2012	41,1	24,3	23,6	31,0	33,5	44,0	45,2	40,9	45,9	43,1
2014	40,4	23,5	22,9	20,9	35,3	44,1	44,9	40,1	45,1	43,7
2016	40,9	24,0	22,7	22,9	41,9	44,1	45,2	41,9	44,1	43,7
2018	42,7	23,7	23,5	18,0	27,8	46,4	46,4	42,5	46,6	47,0
Trung cấp nghề/Vocational secondary										
2008	39,7	24,3	24,0	35,4	22,6	43,5	42,8	40,4	48,8	42,7
2010	38,7	20,2	19,9	31,4	21,6	42,6	42,8	40,7	45,5	41,6
2012	38,4	20,7	19,9	42,3	20,5	42,0	42,9	38,8	44,8	40,9
2014	38,5	19,6	19,3	30,8	22,5	42,6	43,7	37,3	46,8	40,7
2016	40,6	19,6	19,2	33,5	24,4	44,2	45,1	40,6	46,5	43,0
2018	40,9	20,9	20,3	20,6	33,1	44,6	45,8	41,6	46,9	43,3
Cao đẳng nghề/Vocational college										
2008	37,0	17,8	15,9	55,7	35,2	39,4	38,3	33,0	45,8	39,6
2010	39,3	14,7	14,7	-	-	41,9	44,4	40,3	40,9	40,4
2012	37,8	17,3	17,1	-	21,1	41,4	41,8	35,6	41,5	42,1
2014	39,5	20,4	20,2	24,8	25,6	42,1	42,7	39,9	44,2	41,0
2016	41,8	21,2	20,6	42,2	36,0	44,1	44,6	41,2	46,5	43,0
2018	43,8	23,3	20,7	0,0	38,7	45,6	47,0	42,7	45,2	44,5
Cao đẳng/College										
2008	38,9	19,4	19,4	18,1	21,2	40,4	42,2	39,3	49,6	39,1
2010	37,0	18,8	18,8	49,9	11,2	38,5	41,1	40,6	44,5	37,1
2012	36,9	18,0	18,0	46,4	13,7	38,9	39,7	38,0	43,3	37,9
2014	37,6	18,4	17,9	33,2	27,2	40,2	42,4	41,2	43,9	38,4
2016	38,5	19,5	19,1	27,4	27,5	41,1	44,0	37,9	43,8	39,6
2018	40,5	18,7	18,1	38,1	30,8	42,6	45,4	41,2	46,4	40,4

(Tiếp theo) **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) *Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level*

Đơn vị tính/Unit: Giờ/Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Con- struction	Bán buôn, bán lẻ/ Whole sale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Đại học/University										
2008	42,6	23,8	21,8	35,5	32,9	43,3	45,7	45,8	49,1	41,6
2010	41,3	25,3	24,0	35,8	31,6	41,8	44,3	45,5	46,9	40,3
2012	40,5	22,9	21,2	41,7	27,3	41,2	44,0	43,8	44,7	39,9
2014	40,3	20,3	19,6	29,5	25,9	41,2	43,4	43,6	44,6	40,1
2016	40,6	21,2	19,9	28,0	34,4	41,6	44,1	44,0	45,6	40,1
2018	41,7	22,8	21,3	30,5	36,1	42,4	45,3	43,0	46,2	41,0
Trên đại học/Postgraduate										
2008	41,2	11,6	1,4	-	38,4	41,7	43,4	50,9	48,0	40,7
2010	42,5	11,0	11,0	-	-	42,7	42,0	44,9	46,5	42,4
2012	41,6	27,0	32,2	-	3,6	41,8	44,4	43,3	49,5	41,1
2014	40,6	21,7	21,7	0,0	0,0	40,7	43,8	45,4	43,1	40,0
2016	41,3	27,5	26,4	0,0	34,6	41,5	44,5	44,0	43,5	41,0
2018	41,7	28,0	28,0	0,0	0,0	41,8	42,1	43,3	42,9	41,7
Khác/Others										
2008	36,4	23,5	21,6	-	40,0	40,1	52,2	-	48,7	38,5
2010	33,2	28,5	25,1	-	54,4	35,2	30,2	-	32,2	36,1
2012	36,7	23,0	23,0	-	-	37,7	26,4	-	42,2	37,9
2014	40,0	4,1	4,1	0,0	0,0	44,0	0,0	0,0	50,3	41,2
2016	36,2	25,9	36,0	0,0	19,2	37,5	47,2	0,0	0,0	35,8
2018	25,6	17,3	17,3	0,0	0,0	33,8	36,7	0,0	0,0	32,0

Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and educational level

Đơn vị tính/Unit: Giờ/Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non-farm				
	Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery		Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Con- struction	Bán buôn, bán lẻ/ Wholes- ale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Servi- ces
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY										
2008	39,7	28,8	26,7	30,3	39,2	41,3	42,9	36,6	45,2	41,4
2010	39,7	28,5	26,4	30,3	40,0	41,1	43,2	37,3	43,6	40,7
2012	39,3	28,7	26,8	28,3	40,1	40,7	43,0	36,7	42,8	40,3
2014	39,6	29,6	28,0	25,1	39,3	40,9	43,4	36,9	43,0	40,0
2016	40,3	29,9	28,7	24,9	39,1	41,5	44,3	37,6	43,4	40,3
2018	41,5	30,9	29,9	25,3	42,8	42,6	45,4	39,0	44,0	41,4
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural										
Thành thị/Urban										
2008	44,1	35,1	28,6	41,5	43,7	44,4	46,0	41,4	47,8	43,3
2010	43,4	33,9	30,2	37,8	41,5	43,8	45,8	41,0	46,5	42,6
2012	42,8	33,5	28,0	36,8	45,0	43,2	45,5	40,7	45,2	41,9
2014	42,9	35,0	30,6	34,1	42,9	43,2	45,3	41,0	45,6	41,8
2016	43,1	34,9	32,3	23,2	42,0	43,4	45,9	40,8	45,3	41,9
2018	43,9	39,4	35,5	45,4	47,6	44,0	46,3	42,0	45,4	42,8
Nông thôn/Rural										
2008	36,8	28,0	26,5	28,8	37,3	38,8	40,9	34,8	40,6	39,0
2010	36,9	27,7	26,0	29,2	39,4	38,9	41,6	35,9	39,0	38,1
2012	36,8	28,0	26,7	27,2	38,4	38,8	41,5	35,4	39,3	38,1
2014	37,4	28,8	27,7	24,5	37,9	39,1	42,3	35,6	39,5	37,7
2016	38,3	29,1	28,3	25,0	38,0	40,0	43,3	36,5	40,8	38,2
2018	39,8	29,8	29,2	24,4	41,4	41,4	44,8	37,9	41,7	39,4
6 Vùng/6 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta										
2008	41,1	36,5	34,2	34,3	43,4	41,2	42,2	36,8	45,2	41,8
2010	40,9	32,8	30,2	44,3	36,2	41,1	43,1	38,1	43,3	40,4
2012	40,5	33,9	33,6	34,8	34,4	40,6	42,5	37,2	42,4	40,6
2014	40,9	35,5	32,6	41,0	38,2	41,0	43,1	38,1	42,3	40,1
2016	42,3	34,5	33,2	33,4	39,9	42,5	44,6	39,8	43,5	41,2
2018	43,7	36,9	35,8	37,8	39,1	43,9	46,6	41,1	44,3	42,1

(Tiếp theo) **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) *Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and educational level*

Đơn vị tính/Unit: Giờ/Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non-farm				
	Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery		Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Con- struction	Bán buôn, bán lẻ/ Wholes- ale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Servi- ces
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas										
2008	38,5	29,5	29,0	30,7	23,7	38,8	40,2	34,5	41,3	39,5
2010	37,0	27,1	25,2	29,6	31,9	37,3	39,2	34,9	37,9	37,5
2012	37,3	25,8	26,2	25,3	28,0	37,8	39,8	34,4	40,7	38,2
2014	37,4	25,1	25,6	24,7	15,8	38,1	41,5	34,4	40,0	37,8
2016	37,5	24,8	27,4	22,8	18,0	38,2	41,5	33,9	41,4	37,9
2018	39,6	28,0	29,1	26,8	33,8	40,2	44,3	35,2	44,0	39,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas										
2008	37,9	33,5	30,1	28,0	38,7	38,6	39,3	34,6	41,9	39,9
2010	37,4	30,4	27,3	27,1	38,2	38,5	39,3	36,0	40,7	39,0
2012	36,7	29,6	26,0	25,9	38,6	37,8	39,4	35,0	39,2	38,3
2014	37,0	29,4	27,4	23,3	37,3	38,2	40,4	34,8	40,1	38,6
2016	36,9	28,9	27,6	23,5	36,5	38,2	40,7	35,3	38,8	38,2
2018	38,6	28,6	27,0	22,1	41,2	40,1	42,8	36,4	42,1	40,0
Tây Nguyên/Central Highlands										
2008	34,2	23,5	23,3	31,1	16,0	38,4	37,7	33,3	40,2	39,6
2010	34,6	27,2	26,7	39,0	33,4	38,0	38,7	34,6	38,9	38,8
2012	33,9	26,2	26,1	32,5	-	38,5	39,1	36,2	40,7	38,5
2014	34,5	27,2	27,1	37,8	5,4	38,3	39,3	34,7	40,0	38,5
2016	34,6	27,0	26,9	39,3	0,0	39,1	40,1	35,0	45,4	38,6
2018	35,2	27,8	27,7	33,9	0,0	39,3	39,4	37,1	43,6	39,1
Đông Nam Bộ/South East										
2008	45,4	37,9	37,3	38,6	56,7	46,2	47,6	42,8	49,6	44,9
2010	45,1	35,4	34,6	41,8	48,1	46,1	47,1	42,5	48,9	45,1
2012	44,8	35,6	34,7	46,8	46,9	45,8	47,3	42,7	47,4	44,4
2014	44,8	37,2	36,3	39,3	53,3	45,6	47,3	43,4	47,9	43,7
2016	45,0	37,1	35,8	38,8	53,3	45,6	47,6	43,7	47,3	43,3
2018	44,8	37,0	36,4	38,8	51,0	45,3	47,1	44,0	44,9	43,9

(Tiếp theo) **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) *Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and educational level*

Đơn vị tính/Unit: Giờ/Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Con- struction	Bán buôn, bán lẻ/ Wholes- ale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Servi- ces
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta										
2008	34,9	23,9	21,8	27,3	37,8	39,7	41,4	35,3	42,3	39,5
2010	35,3	24,6	22,0	22,3	41,2	39,2	41,2	35,5	40,4	39,1
2012	35,1	25,5	22,9	25,7	41,4	38,5	40,9	35,2	39,2	37,7
2014	36,3	26,4	23,6	25,1	40,1	39,2	41,5	35,2	40,5	38,5
2016	38,0	28,9	26,2	40,2	40,4	40,2	42,7	36,3	41,9	39,1
2018	40,2	31,6	28,5	31,0	45,2	41,7	43,5	39,1	44,2	40,2
5 nhóm thu nhập chung cả nước/Income quintile for whole country										
Nhóm 1/Quintile 1										
2008	26,6	20,3	19,1	19,8	29,9	30,4	30,9	28,1	32,0	32,9
2010	26,5	21,1	19,3	22,1	34,3	29,7	29,5	28,6	29,4	32,0
2012	25,1	20,6	19,4	20,4	31,6	28,1	28,6	27,2	26,4	29,6
2014	26,6	21,8	20,7	19,9	31,6	29,6	30,7	28,8	29,5	29,5
2016	25,8	21,8	21,5	20,3	30,3	28,6	28,8	28,5	31,3	27,7
2018	29,7	23,4	23,3	21,5	33,5	33,0	35,7	31,1	30,5	33,2
Nhóm 2/Quintile 2										
2008	34,5	26,6	24,2	29,9	38,0	37,0	37,9	34,5	38,9	38,2
2010	34,0	26,9	25,0	29,7	37,4	35,9	36,5	34,1	37,7	37,1
2012	33,9	27,2	25,2	26,7	39,9	35,8	37,1	33,9	35,5	37,0
2014	34,7	28,5	26,8	25,8	38,9	36,4	37,7	34,3	38,4	36,7
2016	34,6	28,7	27,8	25,2	35,9	36,3	38,9	34,4	36,2	35,3
2018	38,6	30,3	30,2	25,8	37,8	40,1	42,8	37,1	41,2	39,2
Nhóm 3/Quintile 3										
2008	38,7	31,5	28,8	35,6	41,5	39,9	41,4	36,3	43,4	40,2
2010	39,4	31,4	29,2	33,1	41,4	40,6	42,3	37,9	43,4	40,1
2012	39,4	32,2	29,8	30,4	43,5	40,4	42,4	37,7	43,2	39,4
2014	40,2	33,8	31,9	31,2	41,9	41,0	43,3	37,8	43,4	39,8
2016	40,2	33,1	31,5	30,6	39,1	41,0	43,8	37,8	42,4	39,4
2018	41,9	35,5	33,0	32,3	44,0	42,6	45,2	39,6	45,0	40,8

(Tiếp theo) **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) *Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and educational level*

Đơn vị tính/Unit: Giờ/Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non-farm				
	Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery		Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Con- struction	Bán buôn, bán lẻ/ Wholes- ale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Servi- ces
Nhóm 4/Quintile 4										
2008	42,9	36,9	34,9	34,6	44,0	43,3	45,6	39,7	46,8	41,9
2010	42,3	35,7	33,2	38,9	46,7	42,8	45,9	40,3	44,6	40,7
2012	42,0	36,8	35,1	35,0	44,6	42,3	45,0	39,6	44,7	40,7
2014	42,6	37,6	36,6	34,3	42,1	42,9	45,9	39,9	44,1	40,9
2016	42,9	37,3	35,2	37,6	44,8	43,2	45,9	40,5	45,2	41,0
2018	44,1	40,3	37,7	38,9	50,2	44,2	46,8	42,1	45,5	42,2
Nhóm 5/Quintile 5										
2008	44,4	41,5	41,0	41,5	44,3	44,5	47,2	43,7	48,1	42,6
2010	44,3	40,4	39,4	39,3	48,8	44,4	47,6	44,0	47,3	42,1
2012	43,7	39,1	38,8	42,7	38,4	43,9	47,1	42,4	45,9	41,8
2014	43,1	39,9	38,5	38,5	43,7	43,2	46,8	42,3	45,9	41,0
2016	43,8	39,7	37,5	40,3	46,3	43,9	46,8	42,8	45,8	41,8
2018	44,5	40,6	37,9	31,2	49,1	44,6	47,9	43,2	45,8	42,6
Giới tính/Sex										
Nam/Male										
2008	39,8	31,4	28,6	31,6	40,3	41,1	42,9	36,7	46,0	41,9
2010	39,9	30,8	28,1	31,3	41,1	41,1	43,4	37,4	44,2	41,6
2012	39,4	31,0	28,4	29,3	41,7	40,6	43,3	36,8	43,2	41,0
2014	39,7	31,5	29,3	26,2	40,4	40,8	43,6	36,9	43,5	41,2
2016	40,3	31,6	30,1	25,4	40,4	41,4	44,2	37,7	44,2	41,3
2018	41,7	32,9	31,1	26,4	44,0	42,7	45,5	39,1	44,5	42,9
Nữ/Female										
2008	39,7	24,5	24,2	26,6	29,8	41,8	42,9	35,8	44,1	40,7
2010	39,3	25,0	24,4	27,6	33,9	41,1	43,0	35,9	42,8	39,5
2012	39,1	24,9	24,7	25,3	28,5	40,9	42,9	35,8	42,1	39,4
2014	39,5	26,2	26,3	22,1	29,8	40,9	43,2	36,9	42,3	38,7
2016	40,3	26,8	27,0	23,2	29,5	41,6	44,3	36,9	42,2	39,2
2018	41,3	27,8	28,4	23,0	32,8	42,5	45,3	38,0	43,4	39,9

(Tiếp theo) **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) *Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and educational level*

Đơn vị tính/Unit: Giờ/Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non-farm				
	Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery		Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Con- struction	Bán buôn, bán lẻ/ Wholes- ale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Servi- ces
Trình độ học vấn/Educational level										
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/Not finished grade 1 or never go to school										
2008	29,1	24,2	23,1	22,2	34,7	36,2	34,3	35,8	38,9	38,5
2010	30,5	24,6	22,9	22,6	39,0	37,4	37,6	35,3	40,8	38,2
2012	29,5	24,9	23,7	20,3	38,1	34,8	37,4	31,6	33,7	36,0
2014	30,2	24,8	23,5	15,5	38,3	36,4	36,0	33,9	37,4	40,1
2016	31,8	24,7	24,4	19,4	37,2	39,0	40,2	36,5	40,1	40,0
2018	32,3	26,4	25,9	23,1	40,9	38,3	41,0	36,3	35,3	38,4
Không có bằng cấp/No certificate										
2008	33,5	25,8	23,6	22,1	38,8	39,0	39,9	35,9	42,7	40,5
2010	34,2	26,4	24,5	24,9	38,6	38,9	40,3	35,8	40,2	40,7
2012	34,4	27,2	25,1	26,7	41,6	39,0	40,1	35,8	39,6	41,3
2014	34,5	27,7	25,5	24,4	40,3	38,5	40,9	35,4	39,7	38,4
2016	35,7	28,7	26,8	25,0	40,3	39,3	41,4	36,1	40,2	40,5
2018	37,1	29,5	28,1	24,3	44,2	40,3	42,5	38,0	40,0	41,0
Tốt nghiệp tiểu học/Primary										
2008	38,7	29,4	27,0	29,5	38,7	41,1	43,2	36,2	45,2	41,9
2010	38,2	28,5	26,1	28,4	40,0	40,6	42,4	36,4	43,1	42,0
2012	38,0	28,8	26,7	25,8	39,7	40,4	42,8	36,1	42,1	41,6
2014	38,3	29,9	28,2	24,7	39,8	40,6	42,9	36,3	43,6	40,8
2016	39,2	30,2	28,5	25,3	39,9	41,4	44,3	37,1	42,5	41,6
2018	40,5	32,4	30,7	26,8	43,3	42,3	45,0	38,5	42,6	42,6
Tốt nghiệp THCS/Lower secondary										
2008	39,7	33,5	31,7	28,7	41,6	40,3	41,7	35,3	44,5	42,6
2010	40,1	30,6	28,7	30,5	41,0	40,9	42,9	36,9	43,7	42,1
2012	39,4	29,4	27,8	27,1	40,1	40,4	43,0	36,1	43,3	41,0
2014	40,0	31,2	30,1	26,2	38,1	40,8	43,6	36,4	42,4	40,8
2016	40,2	31,1	30,5	26,6	37,6	41,1	44,3	37,1	43,7	38,7
2018	41,6	30,2	29,8	24,6	39,7	42,7	45,5	38,7	44,3	41,3

(Tiếp theo) **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) *Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and educational level*

Đơn vị tính/Unit: Giờ/Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Con- struction	Bán buôn, bán lẻ/ Wholes- ale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Servi- ces
Tốt nghiệp THPT/Upper secondary										
2008	42,0	35,7	33,5	39,9	43,0	42,3	44,3	36,5	45,9	41,1
2010	41,9	34,2	31,9	36,9	46,0	42,2	44,7	37,7	43,5	40,7
2012	40,9	30,9	30,2	28,6	39,4	41,4	43,8	37,1	43,7	39,3
2014	40,7	31,6	30,9	27,4	38,9	41,1	43,7	37,0	43,6	38,5
2016	42,0	32,6	35,2	24,5	29,0	42,4	44,8	37,4	44,2	40,0
2018	42,9	33,6	33,6	28,1	45,2	43,2	45,6	39,0	43,1	41,3
Trung học chuyên nghiệp/Professional secondary										
2008	41,7	41,2	41,7	41,5	28,7	41,7	44,0	42,7	45,0	40,7
2010	40,8	37,5	36,4	40,6	40,2	40,9	44,4	40,7	42,1	40,1
2012	40,3	36,4	36,1	38,0	20,2	40,4	42,5	40,8	43,4	39,6
2014	40,9	37,2	37,6	34,3	49,9	40,9	44,1	41,5	45,0	39,5
2016	40,9	36,7	37,2	35,7	31,7	41,0	44,2	41,2	42,7	39,8
2018	42,3	33,4	32,6	30,1	43,8	42,4	46,4	40,8	46,1	40,6
Sơ cấp nghề/Vocational primary										
2008	44,4	39,6	38,2	39,1	46,9	44,6	45,7	39,7	46,3	44,4
2010	43,8	41,2	40,4	42,8	46,3	43,9	45,2	39,5	44,9	43,5
2012	44,5	39,0	39,1	39,4	38,0	44,7	46,2	41,1	46,2	44,2
2014	44,4	40,4	40,9	28,8	43,6	44,6	45,8	39,9	46,0	44,2
2016	44,8	40,5	37,4	48,0	54,3	44,9	45,3	41,2	44,7	45,5
2018	47,1	37,5	37,4	20,4	48,1	47,6	47,6	42,8	47,5	48,7
Trung cấp nghề/Vocational secondary										
2008	42,5	41,1	40,4	42,7	43,9	42,6	43,2	39,6	46,4	41,9
2010	42,9	39,8	37,7	46,3	53,6	42,9	44,1	40,3	45,6	41,8
2012	42,0	40,4	37,4	47,7	45,1	42,1	43,5	38,9	43,8	41,1
2014	42,4	37,7	40,3	35,1	20,8	42,6	44,4	37,9	46,8	40,5
2016	43,9	37,7	37,2	33,5	45,3	44,0	45,4	40,4	45,7	42,7
2018	44,5	36,7	35,4	20,4	53,7	44,7	46,3	41,1	46,6	43,4

(Tiếp theo) **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) *Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and educational level*

Đơn vị tính/Unit: Giờ/Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non-farm				
	Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery		Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Con- struction	Bán buôn, bán lẻ/ Wholesale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Cao đẳng nghề/Vocational college										
2008	38,9	47,4	28,0	55,7	64,8	38,8	37,6	33,9	41,0	39,7
2010	42,3	-	-	-	-	42,3	45,5	40,5	41,1	40,0
2012	40,8	25,9	25,9	-	-	41,0	42,5	35,4	39,4	40,9
2014	42,0	30,7	35,2	16,0	25,6	42,2	43,2	40,5	42,2	41,3
2016	44,1	38,3	37,9	42,2	0,0	44,2	45,0	42,0	45,3	43,1
2018	45,5	43,0	32,9	0,0	51,0	45,5	47,4	43,4	45,2	43,3
Cao đẳng/College										
2008	39,1	29,3	35,6	17,0	-	39,2	41,3	39,3	44,4	38,6
2010	38,3	34,3	33,3	49,9	-	38,3	43,3	40,3	45,5	36,8
2012	38,5	41,3	41,0	46,4	-	38,5	40,8	38,2	40,8	37,8
2014	39,6	34,9	34,3	41,1	27,0	39,7	43,4	41,1	41,2	38,2
2016	40,9	40,0	43,1	28,8	36,7	40,9	44,4	37,8	42,3	39,6
2018	42,1	39,4	39,0	40,0	40,8	42,1	45,6	41,7	46,0	39,9
Đại học/University										
2008	42,8	41,3	41,2	40,4	43,9	42,8	45,4	45,7	47,0	41,6
2010	41,6	41,9	41,7	41,5	47,2	41,6	44,8	45,2	45,8	40,2
2012	41,0	42,2	43,0	41,7	36,6	41,0	44,1	43,7	43,3	39,9
2014	40,9	39,6	41,3	33,8	32,4	40,9	43,6	43,6	42,7	40,0
2016	41,2	39,2	40,4	31,8	38,4	41,2	44,1	43,7	44,3	40,0
2018	42,1	42,6	42,0	42,0	46,6	42,1	45,5	43,0	45,1	40,9
Trên đại học/Postgraduate										
2008	41,6	38,4	-	-	38,4	41,6	43,4	50,9	45,6	41,0
2010	42,6	-	-	-	-	42,6	42,0	44,9	46,0	42,5
2012	41,6	42,2	42,2	-	-	41,6	44,4	43,3	45,7	41,0
2014	40,8	48,0	48,0	-	-	40,7	43,8	45,4	44,4	40,1
2016	41,5	43,8	43,8	-	44,0	41,5	44,5	44,3	41,2	41,0
2018	42,2	33,6	33,6	0,0	0,0	42,2	42,4	43,3	47,5	41,9

(Tiếp theo) **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and educational level

Đơn vị tính/Unit: Giờ/Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Con- struction	Bán buôn, bán lẻ/ Wholesale, retail sale	Dịch vụ khác/ Other Services
Khác/Others										
2008	38,9	-	-	-	-	38,9	49,4	-	-	38,2
2010	36,6	-	-	-	-	36,6	41,5	-	36,0	36,2
2012	37,9	-	-	-	-	37,9	-	-	-	37,9
2014	41,1	-	-	-	-	41,1	-	-	-	41,1
2016	37,5	-	-	-	-	37,5	47,2	-	-	35,8
2018	30,5	0,0	0,0	0,0	0,0	30,5	27,2	0,0	0,0	32,0

MỤC 5/SECTION 5
THU NHẬP
INCOME

Mục 5/Section 5

Thu nhập /Income

5.1.	Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập <i>Monthly income per capita by urban - rural, region, sex of household head and income quintile</i>	349
5.2.	Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập <i>Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile</i>	350
5.3.	Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập <i>Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile</i>	358
5.4.	Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố <i>Monthly income per capita by sources of income and province</i>	366
5.5.	Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố <i>Structure of monthly income per capita by sources of income and province</i>	379
5.6.	Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ <i>Monthly income per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head</i>	392
5.7.	Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố <i>Monthly income per capita by income quintile and province</i>	396

Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập
Monthly income per capita by urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	2008	2010	2012	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY	995,2	1.387,1	1.999,8	2.637,3	3.097,6	3.873,8
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural						
Thành thị/Urban	1.605,2	2.129,5	2.989,1	3.964,5	4.551,3	5.624,1
Nông thôn/Rural	762,2	1.070,4	1.579,4	2.038,4	2.422,7	2.986,5
8 vùng/ 8 region						
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	1.048,5	1.567,8	2.337,1	3.277,5	3.890,9	4.775,0
Đông Bắc/North East	768,0	1.054,8	1.482,1	1.876,3	2.313,1	2.941,5
Tây Bắc/North West	549,6	740,9	998,8	1.269,7	1.444,7	1.676,2
Bắc Trung Bộ/North Central Coast	641,1	902,8	1.344,8	1.710,8	2.110,8	2.791,5
Duyên hải Nam Trung Bộ/South Central Coast	843,3	1.162,1	1.698,4	2.297,8	2.708,7	3.294,5
Tây Nguyên/Central Highlands	794,6	1.087,9	1.643,3	2.008,5	2.365,9	2.894,5
Đông Nam Bộ/South East	1.649,2	2.165,0	3.016,4	3.931,7	4.430,2	5.525,8
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta	939,9	1.247,2	1.796,7	2.326,8	2.777,6	3.585,2
6 vùng/6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	1.064,8	1.580,4	2.350,6	3.264,9	3.883,3	4.775,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	656,7	904,6	1.258,4	1.613,4	1.962,6	2.452,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	728,2	1.018,0	1.505,2	1.982,3	2.357,6	3.013,8
Tây Nguyên/Central Highlands	794,6	1.087,9	1.643,3	2.008,5	2.365,9	2.894,5
Đông Nam Bộ/South East	1.773,2	2.304,3	3.172,8	4.124,9	4.661,7	5.792,2
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta	939,9	1.247,2	1.796,7	2.326,8	2.777,6	3.585,2
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head						
Nam/Male	937,6	1.321,4	1.929,9	2.525,3	3.000,1	3.721,6
Nữ/Female	1.201,3	1.617,5	2.247,1	3.026,7	3.439,1	4.365,6
5 nhóm thu nhập/Income quintile						
Nhóm 1/Quintile 1	275,0	369,4	511,6	659,8	770,6	922,9
Nhóm 2/Quintile 2	477,2	668,8	984,1	1.313,9	1.516,5	1.907,2
Nhóm 3/Quintile 3	699,9	1.000,4	1.499,6	1.971,5	2.300,9	2.929,8
Nhóm 4/Quintile 4	1.067,4	1.490,1	2.222,5	2.830,3	3.355,7	4.292,6
Nhóm 5/Quintile 5	2.458,2	3.410,2	4.784,5	6.412,8	7.547,3	9.318,3

Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment						Khác/ Others	
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY										
2008	995,2	345,5	202,3	6,9	29,5	50,4	5,3	94,9	74,9	185,6
2010	1.387,1	622,4	238,6	9,8	30,9	69,5	9,5	147,6	100,9	158,0
2012	1.999,8	923,1	339,6	13,6	43,3	81,5	14,4	203,4	143,0	237,9
2014	2.637,3	1.253,2	387,4	15,7	55,4	115,3	15,9	266,9	192,6	335,0
2016	3.097,6	1.486,7	428,4	18,0	63,7	132,0	30,9	336,7	248,0	353,8
2018	3.873,8	1.980,0	422,6	20,0	72,3	161,2	26,2	401,7	293,3	496,5
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural										
Thành thị/Urban										
2008	1.605,2	683,5	58,1	1,1	18,5	78,8	9,5	191,0	181,7	383,1
2010	2.129,5	1.168,4	73,8	2,2	20,0	109,8	13,6	259,0	218,6	264,1
2012	2.989,1	1.666,7	115,4	2,3	29,1	112,1	20,4	346,0	311,7	385,5
2014	3.964,5	2.226,2	144,1	2,7	28,0	152,2	24,7	446,1	406,0	534,6
2016	4.551,3	2.537,2	158,9	1,7	34,6	172,0	37,1	588,5	493,9	527,8
2018	5.624,1	3.258,4	154,5	2,8	37,8	212,5	24,8	629,8	564,8	738,7
Nông thôn/Rural										
2008	762,2	216,4	257,4	9,1	33,8	39,6	3,7	58,2	34,0	110,1
2010	1.070,4	389,5	308,9	13,1	35,5	52,3	7,7	100,1	50,6	112,7
2012	1.579,4	607,1	434,8	18,5	49,4	68,5	11,9	142,8	71,4	175,2
2014	2.038,4	814,1	497,2	21,5	67,7	98,7	11,9	186,1	96,3	244,9
2016	2.422,7	999,0	553,6	25,5	77,2	113,4	28,0	219,8	133,9	272,9
2018	2.986,5	1.331,9	558,5	28,8	89,8	135,2	26,9	286,0	155,7	373,6

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) *Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment							Khác/ Others
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	
8 vùng/8 regions										
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta										
2008	1.048,5	397,2	173,9	0,7	15,5	79,4	9,0	95,4	58,9	218,4
2010	1.567,8	792,5	176,3	0,9	12,8	92,2	14,9	183,5	92,7	202,1
2012	2.337,1	1.206,0	251,4	1,5	25,3	128,5	22,3	257,6	143,0	301,5
2014	3.277,5	1.742,1	297,5	0,5	30,5	184,5	24,4	329,6	195,6	473,0
2016	3.890,9	2.116,5	329,4	0,1	40,0	227,2	46,6	397,5	252,9	481,3
2018	4.775,0	2.763,2	279,8	1,1	35,9	258,6	35,2	468,6	304,0	628,7
Đồng Bắc/North East										
2008	768,0	260,0	207,6	23,2	11,1	27,2	4,3	60,6	41,1	133,1
2010	1.054,8	450,2	242,3	32,9	13,2	51,5	8,1	96,6	54,5	105,5
2012	1.482,1	681,2	316,8	41,0	20,3	60,7	7,2	126,8	77,7	150,6
2014	1.876,3	868,5	377,5	48,4	23,9	69,3	15,1	181,9	99,3	192,4
2016	2.313,1	1.100,1	424,5	57,6	40,7	102,2	18,5	217,2	122,5	230,4
2018	2.941,5	1.498,5	389,0	58,8	52,3	116,7	41,9	307,7	169,2	307,5
Tây Bắc/North West										
2008	549,6	154,3	216,6	28,1	10,3	25,0	3,5	30,1	14,4	67,4
2010	740,9	260,0	300,5	38,2	8,5	12,3	0,9	42,7	21,1	56,7
2012	998,8	363,9	366,1	50,1	13,3	15,8	5,1	59,4	27,0	98,2
2014	1.269,7	490,7	411,3	54,4	15,0	30,2	5,6	99,6	64,8	98,2
2016	1.444,7	540,0	476,0	60,1	19,4	44,0	6,0	97,3	65,0	137,5
2018	1.676,2	697,4	455,5	68,1	34,2	35,2	5,0	132,5	59,7	188,6

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) *Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment							Khác/ Others
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	
Bắc Trung Bộ/North Central Coast										
2008	641,1	171,6	164,8	10,4	23,1	28,8	4,0	48,5	31,8	158,1
2010	902,8	384,2	194,8	20,1	15,8	37,9	6,4	76,8	52,3	114,5
2012	1.344,8	597,0	262,7	26,2	25,6	59,3	13,4	120,5	76,1	164,0
2014	1.710,8	794,8	289,8	33,0	31,2	68,6	13,2	152,2	102,2	226,0
2016	2.110,8	978,4	336,6	34,5	38,3	76,7	37,4	203,3	128,6	277,4
2018	2.791,5	1.322,7	331,9	38,0	69,2	96,9	18,5	311,3	167,6	435,5
Duyên hải Nam Trung Bộ/South Central Coast										
2008	843,3	341,6	136,9	8,5	26,7	37,9	2,4	77,2	68,6	143,8
2010	1.162,1	531,8	159,5	11,2	43,6	59,3	10,5	126,1	97,4	122,7
2012	1.698,4	800,8	229,6	23,2	38,8	74,8	16,8	186,1	162,0	166,5
2014	2.297,8	1.122,8	274,1	29,0	46,5	99,3	13,7	230,6	214,4	267,4
2016	2.708,7	1.321,4	292,0	29,7	68,5	110,8	15,9	301,1	272,8	297,1
2018	3.294,5	1.703,1	272,8	31,8	76,3	125,1	15,4	352,5	306,9	410,5
Tây Nguyên/Central Highlands										
2008	794,6	201,6	349,7	6,6	6,0	33,8	1,8	68,5	46,7	80,0
2010	1.087,9	334,0	455,5	9,6	4,5	38,0	4,1	106,7	68,2	67,2
2012	1.643,3	496,9	744,8	9,6	4,5	51,1	3,3	137,2	102,0	93,9
2014	2.008,5	678,1	846,4	11,0	5,3	56,7	6,0	159,2	128,7	117,1
2016	2.365,9	804,9	910,1	13,5	5,1	66,0	11,3	279,4	143,4	132,8
2018	2.894,5	1.084,2	970,9	13,0	-2,7	89,1	12,5	314,9	177,2	235,3

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) *Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment							Khác/ Others
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	
Đông Nam Bộ/South East										
2008	1.649,2	681,2	144,0	1,9	15,2	81,6	8,3	183,5	190,7	343,0
2010	2.165,0	1.118,0	235,6	1,5	14,8	129,7	8,7	207,9	215,5	233,4
2012	3.016,4	1.599,7	346,5	2,6	23,6	109,0	17,3	298,2	266,9	352,6
2014	3.931,7	2.098,1	347,2	3,0	28,6	184,7	17,8	405,2	368,9	478,4
2016	4.430,2	2.364,1	334,1	3,3	35,3	170,7	46,0	545,5	476,3	455,5
2018	5.525,8	3.154,3	313,1	7,3	31,2	242,9	27,2	555,5	553,3	641,0
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta										
2008	939,9	244,4	281,1	2,5	82,4	33,8	2,7	94,9	63,3	134,8
2010	1.247,2	401,4	293,9	2,3	93,8	40,9	9,4	164,1	85,5	156,0
2012	1.796,7	598,0	409,3	3,7	126,5	53,6	12,0	204,9	131,9	256,9
2014	2.326,8	783,2	491,5	2,5	179,8	66,4	12,1	272,9	176,8	341,6
2016	2.777,6	968,9	577,6	5,5	182,1	85,7	18,9	311,8	247,9	379,7
2018	3.585,2	1.334,0	658,3	4,1	214,1	102,0	23,4	404,8	278,6	565,9
6 vùng/6 regions										
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta										
2008	1.064,8	410,7	171,2	1,7	16,5	77,2	8,7	95,9	62,7	220,2
2010	1.580,4	798,3	173,3	1,5	14,4	92,5	15,2	188,6	95,6	201,0
2012	2.350,6	1.215,9	244,4	2,5	28,0	125,8	21,8	260,7	147,7	303,9
2014	3.264,9	1.733,0	292,0	1,1	34,1	178,8	24,0	334,4	200,2	467,2
2016	3.883,3	2.106,3	323,9	1,4	49,9	221,9	46,6	399,7	256,2	478,1
2018	4.775,0	2.757,2	274,7	2,5	50,6	249,6	35,4	470,6	311,5	622,9

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) *Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment							Khác/ Others
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas										
2008	656,7	196,1	218,1	25,0	8,7	25,2	4,0	48,7	25,9	105,1
2010	904,6	359,1	268,3	36,4	9,4	37,3	5,2	65,8	37,4	85,8
2012	1.258,4	536,4	346,6	45,4	13,8	47,5	6,0	92,5	51,3	119,0
2014	1.613,4	706,8	403,0	53,5	14,7	58,3	12,6	139,0	73,5	152,1
2016	1.962,6	883,0	455,3	61,1	18,7	84,9	12,8	166,7	90,7	189,8
2018	2.452,2	1.189,5	424,0	63,8	25,2	97,7	32,4	244,6	116,8	258,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas										
2008	728,2	241,8	156,8	9,2	26,3	33,1	3,1	61,6	48,9	147,5
2010	1.018,0	442,1	183,7	15,3	31,8	47,2	8,6	99,8	73,4	116,1
2012	1.505,2	678,8	260,6	23,7	35,5	64,5	14,0	148,4	116,4	163,3
2014	1.982,3	922,8	304,3	29,4	45,5	82,3	12,7	191,5	154,1	239,7
2016	2.357,6	1.108,4	334,9	30,4	56,4	89,5	27,3	243,0	186,3	282,0
2018	3.013,8	1.475,9	331,9	33,5	78,9	105,2	17,4	327,9	225,8	417,5
Tây Nguyên/Central Highlands										
2008	794,6	201,6	349,7	6,6	6,0	33,8	1,8	68,5	46,7	80,0
2010	1.087,9	334,0	455,5	9,6	4,5	38,0	4,1	106,7	68,2	67,2
2012	1.643,3	496,9	744,8	9,6	4,5	51,1	3,3	137,2	102,0	93,9
2014	2.008,5	678,1	846,4	11,0	5,3	56,7	6,0	159,2	128,7	117,1
2016	2.365,9	804,9	910,1	13,5	5,1	66,0	11,3	279,4	143,4	132,8
2018	2.894,5	1.084,2	970,9	13,0	-2,7	89,1	12,5	314,9	177,2	235,3

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) *Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment							Khác/ Others
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	
Đông Nam Bộ/South East										
2008	1.773,2	741,4	137,7	1,5	11,1	87,7	9,3	198,7	207,7	378,2
2010	2.304,3	1.210,0	237,7	1,1	7,0	139,8	8,1	218,8	231,0	250,8
2012	3.172,8	1.708,8	343,2	1,7	16,5	115,4	18,7	313,9	277,4	377,3
2014	4.124,9	2.247,2	325,7	2,2	16,0	195,4	19,4	421,3	386,2	511,6
2016	4.661,7	2.520,1	314,6	2,8	24,2	180,9	50,8	579,7	508,4	480,7
2018	5.792,2	3.350,3	279,0	6,9	17,0	262,9	28,2	581,8	589,9	676,2
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta										
2008	939,9	244,4	281,1	2,5	82,4	33,8	2,7	94,9	63,3	134,8
2010	1.247,2	401,4	293,9	2,3	93,8	40,9	9,4	164,1	85,5	156,0
2012	1.796,7	598,0	409,3	3,7	126,5	53,6	12,0	204,9	131,9	256,9
2014	2.326,8	783,2	491,5	2,5	179,8	66,4	12,1	272,9	176,8	341,6
2016	2.777,6	968,9	577,6	5,5	182,1	85,7	18,9	311,8	247,9	379,7
2018	3.585,2	1.334,0	658,3	4,1	214,1	102,0	23,4	404,8	278,6	565,9
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head										
Nam/Male										
2008	937,6	305,9	225,6	7,8	33,1	53,2	5,9	88,7	62,8	154,6
2010	1.321,4	555,1	269,5	11,4	34,4	73,0	10,0	142,1	92,6	133,5
2012	1.929,9	839,4	382,8	15,5	49,0	85,6	16,6	198,3	132,3	210,4
2014	2.525,3	1.144,9	438,0	18,3	63,3	120,9	17,6	264,4	172,5	285,5
2016	3.000,1	1.377,7	487,1	21,1	73,8	141,2	34,9	328,1	223,9	312,8
2018	3.721,6	1.835,3	484,1	23,8	79,9	176,1	30,6	392,0	273,4	426,3

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) *Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment						Khác/ Others	
				Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	
Nữ/Female											
	2008	1.201,3	487,1	118,7	3,9	16,7	40,7	3,0	117,0	118,0	296,3
	2010	1.617,5	858,6	130,3	4,5	18,8	57,0	7,8	166,7	129,9	243,9
	2012	2.247,1	1.219,3	186,3	6,9	23,3	66,7	6,7	221,5	181,1	335,2
	2014	3.026,7	1.629,8	211,7	6,4	27,8	96,0	10,0	275,8	262,4	506,9
	2016	3.439,1	1.868,6	222,7	7,1	28,3	99,8	16,8	366,7	332,4	497,4
	2018	4.365,6	2.447,6	223,8	7,8	47,8	113,2	11,9	432,8	357,7	723,1
5 nhóm thu nhập/Income quintile											
Nhóm 1/Quintile 1											
	2008	275,0	65,4	133,5	11,9	7,0	6,9	0,1	10,5	5,4	34,4
	2010	369,4	106,6	158,9	19,6	9,7	7,4	0,2	12,4	7,0	47,7
	2012	511,6	148,3	209,2	28,1	14,2	10,1	0,3	15,9	10,2	75,3
	2014	659,8	203,0	260,2	35,2	19,2	10,6	0,0	19,1	12,3	100,3
	2016	770,6	247,0	282,2	38,8	23,3	10,1	0,3	22,0	15,0	132,3
	2018	922,9	333,2	283,8	40,9	19,4	16,7	0,6	32,1	16,2	179,9
Nhóm 2/Quintile 2											
	2008	477,2	151,4	170,1	8,8	17,0	15,3	0,4	34,6	19,6	60,2
	2010	668,8	262,7	207,5	12,9	19,1	21,1	0,9	44,7	28,6	71,2
	2012	984,1	413,5	267,8	13,7	27,2	30,5	1,0	70,4	43,8	116,1
	2014	1.313,9	569,5	326,4	17,0	39,0	41,4	2,2	93,1	58,3	167,2
	2016	1.516,5	690,8	338,0	17,4	38,8	45,7	3,0	107,5	75,1	200,5
	2018	1.907,2	935,8	338,7	20,6	44,8	59,5	3,8	135,5	102,5	266,0

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) *Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment						Khác/ Others	
				Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	
Nhóm 3/Quintile 3											
2008		699,9	235,5	206,9	7,0	29,0	27,7	1,7	60,9	37,4	93,8
2010		1.000,4	441,2	225,6	7,1	27,1	41,4	2,4	94,0	60,7	100,9
2012		1.499,6	710,8	304,0	8,7	33,8	62,1	2,8	143,6	89,3	144,6
2014		1.971,5	947,0	364,0	10,0	40,6	71,4	5,4	187,0	126,8	219,3
2016		2.300,9	1.173,8	381,5	12,7	51,7	78,0	11,1	205,9	147,3	239,5
2018		2.929,8	1.552,0	410,3	12,6	61,1	95,2	17,2	271,0	175,1	335,5
Nhóm 4/Quintile 4											
2008		1.067,4	405,3	207,4	4,1	32,5	49,8	4,0	109,6	78,8	175,9
2010		1.490,1	735,1	228,8	4,4	28,5	69,7	5,8	169,2	114,5	134,1
2012		2.222,5	1.119,9	353,9	7,0	35,7	78,2	9,9	244,8	161,5	211,8
2014		2.830,3	1.478,6	370,0	6,0	38,8	107,5	15,3	301,8	222,9	289,4
2016		3.355,7	1.846,9	377,9	7,9	42,1	139,3	18,6	338,2	271,1	314,2
2018		4.292,6	2.489,3	330,4	10,4	58,8	162,8	25,3	436,7	342,8	436,2
Nhóm 5/Quintile 5											
2008		2.458,2	870,5	293,7	2,8	62,3	152,6	20,2	259,0	233,3	563,9
2010		3.410,2	1.568,3	372,3	5,1	70,3	208,1	38,1	418,2	293,9	436,2
2012		4.784,5	2.224,6	563,1	10,6	105,9	226,6	58,1	542,7	410,6	642,2
2014		6.412,8	3.068,7	616,6	10,1	139,3	345,9	56,5	734,1	542,7	898,9
2016		7.547,3	3.476,5	762,8	13,0	162,6	387,0	121,4	1010,1	731,7	882,7
2018		9.318,3	4.592,5	750,2	15,6	177,7	472,2	84,2	1133,9	830,5	1.261,4

Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment						Khác/ Others	
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade		Dịch vụ/ Services
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY										
2008	100,0	34,7	20,3	0,7	3,0	5,1	0,5	9,5	7,5	18,7
2010	100,0	44,9	17,2	0,7	2,2	5,0	0,7	10,6	7,3	11,4
2012	100,0	46,2	17,0	0,7	2,2	4,1	0,7	10,2	7,2	11,9
2014	100,0	47,5	14,7	0,6	2,1	4,4	0,6	10,1	7,3	12,7
2016	100,0	48,0	13,8	0,6	2,1	4,3	1,0	10,9	8,0	11,4
2018	100,0	51,1	10,9	0,5	1,9	4,2	0,7	10,4	7,6	12,8
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural										
Thành thị/Urban										
2008	100,0	42,6	3,6	0,1	1,2	4,9	0,6	11,9	11,3	23,9
2010	100,0	54,9	3,5	0,1	0,9	5,2	0,6	12,2	10,3	12,4
2012	100,0	55,8	3,9	0,1	1,0	3,8	0,7	11,6	10,4	12,9
2014	100,0	56,2	3,6	0,1	0,7	3,8	0,6	11,3	10,2	13,5
2016	100,0	55,7	3,5	0,0	0,8	3,8	0,8	12,9	10,9	11,6
2018	100,0	57,9	2,7	0,1	0,7	3,8	0,4	11,2	10,0	13,1
Nông thôn/Rural										
2008	100,0	28,4	33,8	1,2	4,4	5,2	0,5	7,6	4,5	14,5
2010	100,0	36,4	28,9	1,2	3,3	4,9	0,7	9,4	4,7	10,5
2012	100,0	38,4	27,5	1,2	3,1	4,3	0,8	9,0	4,5	11,1
2014	100,0	39,9	24,4	1,1	3,3	4,8	0,6	9,1	4,7	12,0
2016	100,0	41,2	22,8	1,1	3,2	4,7	1,2	9,1	5,5	11,3
2018	100,0	44,6	18,7	1,0	3,0	4,5	0,9	9,6	5,2	12,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**
 (Cont.) *Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment						Khác/ Others	
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade		Dịch vụ/ Services
8 vùng/8 regions										
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta										
2008	100,0	37,9	16,6	0,1	1,5	7,6	0,9	9,1	5,6	20,8
2010	100,0	50,6	11,2	0,1	0,8	5,9	1,0	11,7	5,9	12,9
2012	100,0	51,6	10,8	0,1	1,1	5,5	1,0	11,0	6,1	12,9
2014	100,0	53,2	9,1	0,0	0,9	5,6	0,7	10,1	6,0	14,4
2016	100,0	54,4	8,5	0,0	1,0	5,8	1,2	10,2	6,5	12,4
2018	100,0	57,9	5,9	0,0	0,8	5,4	0,7	9,8	6,4	13,2
Đồng Bắc/North East										
2008	100,0	33,9	27,0	3,0	1,4	3,5	0,6	7,9	5,4	17,3
2010	100,0	42,7	23,0	3,1	1,3	4,9	0,8	9,2	5,2	10,0
2012	100,0	46,0	21,4	2,8	1,4	4,1	0,5	8,6	5,2	10,2
2014	100,0	46,3	20,1	2,6	1,3	3,7	0,8	9,7	5,3	10,3
2016	100,0	47,6	18,3	2,5	1,8	4,4	0,8	9,4	5,3	10,0
2018	100,0	50,9	13,2	2,0	1,8	4,0	1,4	10,5	5,8	10,5
Tây Bắc/North West										
2008	100,0	28,1	39,4	5,1	1,9	4,5	0,6	5,5	2,6	12,3
2010	100,0	35,1	40,6	5,2	1,2	1,7	0,1	5,8	2,9	7,7
2012	100,0	36,4	36,7	5,0	1,3	1,6	0,5	6,0	2,7	9,8
2014	100,0	38,7	32,4	4,3	1,2	2,4	0,4	7,8	5,1	7,7
2016	100,0	37,4	32,9	4,2	1,3	3,0	0,4	6,7	4,5	9,5
2018	100,0	41,6	27,2	4,1	2,0	2,1	0,3	7,9	3,6	11,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**
 (Cont.) *Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment						Khác/ Others	
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	
Bắc Trung Bộ/North Central Coast										
2008	100,0	26,8	25,7	1,6	3,6	4,5	0,6	7,6	5,0	24,7
2010	100,0	42,6	21,6	2,2	1,8	4,2	0,7	8,5	5,8	12,7
2012	100,0	44,4	19,5	2,0	1,9	4,4	1,0	9,0	5,7	12,2
2014	100,0	46,5	16,9	1,9	1,8	4,0	0,8	8,9	6,0	13,2
2016	100,0	46,3	15,9	1,6	1,8	3,6	1,8	9,6	6,1	13,1
2018	100,0	47,4	11,9	1,4	2,5	3,5	0,7	11,2	6,0	15,6
Duyên hải Nam Trung Bộ/South Central Coast										
2008	100,0	40,5	16,2	1,0	3,2	4,5	0,3	9,2	8,1	17,1
2010	100,0	45,8	13,7	1,0	3,8	5,1	0,9	10,9	8,4	10,6
2012	100,0	47,2	13,5	1,4	2,3	4,4	1,0	11,0	9,5	9,8
2014	100,0	48,9	11,9	1,3	2,0	4,3	0,6	10,0	9,3	11,6
2016	100,0	48,8	10,8	1,1	2,5	4,1	0,6	11,1	10,1	11,0
2018	100,0	51,7	8,3	1,0	2,3	3,8	0,5	10,7	9,3	12,5
Tây Nguyên/Central Highlands										
2008	100,0	25,4	44,0	0,8	0,8	4,3	0,2	8,6	5,9	10,1
2010	100,0	30,7	41,9	0,9	0,4	3,5	0,4	9,8	6,3	6,2
2012	100,0	30,2	45,3	0,6	0,3	3,1	0,2	8,4	6,2	5,7
2014	100,0	33,8	42,1	0,6	0,3	2,8	0,3	7,9	6,4	5,8
2016	100,0	34,0	38,5	0,6	0,2	2,8	0,5	11,8	6,1	5,6
2018	100,0	37,5	33,5	0,5	-0,1	3,1	0,4	10,9	6,1	8,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**
 (Cont.) *Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment							Khác/ Others
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	
Đông Nam Bộ/South East										
2008	100,0	41,3	8,7	0,1	0,9	5,0	0,5	11,1	11,6	20,8
2010	100,0	51,6	10,9	0,1	0,7	6,0	0,4	9,6	10,0	10,8
2012	100,0	53,0	11,5	0,1	0,8	3,6	0,6	9,9	8,9	11,7
2014	100,0	53,4	8,8	0,1	0,7	4,7	0,5	10,3	9,4	12,2
2016	100,0	53,4	7,5	0,1	0,8	3,9	1,0	12,3	10,8	10,3
2018	100,0	57,1	5,7	0,1	0,6	4,4	0,5	10,1	10,0	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta										
2008	100,0	26,0	29,9	0,3	8,8	3,6	0,3	10,1	6,7	14,3
2010	100,0	32,2	23,6	0,2	7,5	3,3	0,8	13,2	6,9	12,5
2012	100,0	33,3	22,8	0,2	7,0	3,0	0,7	11,4	7,3	14,3
2014	100,0	33,7	21,1	0,1	7,7	2,9	0,5	11,7	7,6	14,7
2016	100,0	34,9	20,8	0,2	6,6	3,1	0,7	11,2	8,9	13,7
2018	100,0	37,2	18,4	0,1	6,0	2,8	0,7	11,3	7,8	15,8
6 vùng/6 regions										
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta										
2008	100,0	38,6	16,1	0,2	1,6	7,3	0,8	9,0	5,9	20,7
2010	100,0	50,5	11,0	0,1	0,9	5,9	1,0	11,9	6,1	12,7
2012	100,0	51,7	10,4	0,1	1,2	5,4	0,9	11,1	6,3	12,9
2014	100,0	53,1	8,9	0,0	1,1	5,5	0,7	10,2	6,1	14,3
2016	100,0	54,2	8,3	0,0	1,3	5,7	1,2	10,3	6,6	12,3
2018	100,0	57,7	5,8	0,1	1,1	5,2	0,7	9,9	6,5	13,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**
 (Cont.) *Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment							Khác/ Others
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas										
2008	100,0	29,9	33,2	3,8	1,3	3,8	0,6	7,4	3,9	16,0
2010	100,0	39,7	29,7	4,0	1,0	4,1	0,6	7,3	4,1	9,5
2012	100,0	42,6	27,5	3,6	1,1	3,8	0,5	7,4	4,1	9,5
2014	100,0	43,8	25,0	3,3	0,9	3,6	0,8	8,6	4,6	9,4
2016	100,0	45,0	23,2	3,1	1,0	4,3	0,7	8,5	4,6	9,7
2018	100,0	48,5	17,3	2,6	1,0	4,0	1,3	10,0	4,8	10,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas										
2008	100,0	33,2	21,5	1,3	3,6	4,5	0,4	8,5	6,7	20,3
2010	100,0	43,4	18,1	1,5	3,1	4,6	0,8	9,8	7,2	11,4
2012	100,0	45,1	17,3	1,6	2,4	4,3	0,9	9,9	7,7	10,9
2014	100,0	46,6	15,4	1,5	2,3	4,2	0,6	9,7	7,8	12,1
2016	100,0	47,0	14,2	1,3	2,4	3,8	1,2	10,3	7,9	12,0
2018	100,0	49,0	11,0	1,1	2,6	3,5	0,6	10,9	7,5	13,9
Tây Nguyên/Central Highlands										
2008	100,0	25,4	44,0	0,8	0,8	4,3	0,2	8,6	5,9	10,1
2010	100,0	30,7	41,9	0,9	0,4	3,5	0,4	9,8	6,3	6,2
2012	100,0	30,2	45,3	0,6	0,3	3,1	0,2	8,4	6,2	5,7
2014	100,0	33,8	42,1	0,6	0,3	2,8	0,3	7,9	6,4	5,8
2016	100,0	34,0	38,5	0,6	0,2	2,8	0,5	11,8	6,1	5,6
2018	100,0	37,5	33,5	0,5	-0,1	3,1	0,4	10,9	6,1	8,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**
 (Cont.) *Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment							Khác/ Others
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	
Đông Nam Bộ/South East										
2008	100,0	41,8	7,8	0,1	0,6	5,0	0,5	11,2	11,7	21,3
2010	100,0	52,5	10,3	0,1	0,3	6,1	0,4	9,5	10,0	10,9
2012	100,0	53,9	10,8	0,1	0,5	3,6	0,6	9,9	8,7	11,9
2014	100,0	54,5	7,9	0,1	0,4	4,7	0,5	10,2	9,4	12,4
2016	100,0	54,1	6,7	0,1	0,5	3,9	1,1	12,4	10,9	10,3
2018	100,0	57,8	4,8	0,1	0,3	4,5	0,5	10,0	10,2	11,7
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta										
2008	100,0	26,0	29,9	0,3	8,8	3,6	0,3	10,1	6,7	14,3
2010	100,0	32,2	23,6	0,2	7,5	3,3	0,8	13,2	6,9	12,5
2012	100,0	33,3	22,8	0,2	7,0	3,0	0,7	11,4	7,3	14,3
2014	100,0	33,7	21,1	0,1	7,7	2,9	0,5	11,7	7,6	14,7
2016	100,0	34,9	20,8	0,2	6,6	3,1	0,7	11,2	8,9	13,7
2018	100,0	37,2	18,4	0,1	6,0	2,8	0,7	11,3	7,8	15,8
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head										
Nam/Male										
2008	100,0	32,6	24,1	0,8	3,5	5,7	0,6	9,5	6,7	16,5
2010	100,0	42,0	20,4	0,9	2,6	5,5	0,8	10,8	7,0	10,1
2012	100,0	43,5	19,8	0,8	2,5	4,4	0,9	10,3	6,9	10,9
2014	100,0	45,3	17,3	0,7	2,5	4,8	0,7	10,5	6,8	11,3
2016	100,0	45,9	16,2	0,7	2,5	4,7	1,2	10,9	7,5	10,4
2018	100,0	49,3	13,0	0,6	2,1	4,7	0,8	10,5	7,3	11,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**
 (Cont.) *Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment						Khác/ Others
				Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
Nữ/Female										
	2008	100,0	40,5	9,9	0,3	1,4	3,4	0,3	9,7	9,8
	2010	100,0	53,1	8,1	0,3	1,2	3,5	0,5	10,3	8,0
	2012	100,0	54,3	8,3	0,3	1,0	3,0	0,3	9,9	8,1
	2014	100,0	53,9	7,0	0,2	0,9	3,2	0,3	9,1	8,7
	2016	100,0	54,3	6,5	0,2	0,8	2,9	0,5	10,7	9,7
	2018	100,0	56,1	5,1	0,2	1,1	2,6	0,3	9,9	8,2
5 nhóm thu nhập/Income quintile										
Nhóm 1/Quintile 1										
	2008	100,0	23,8	48,6	4,3	2,6	2,5	0,0	3,8	2,0
	2010	100,0	28,9	43,0	5,3	2,6	2,0	0,1	3,4	1,9
	2012	100,0	29,0	40,9	5,5	2,8	2,0	0,1	3,1	2,0
	2014	100,0	30,8	39,4	5,3	2,9	1,6	0,0	2,9	1,9
	2016	100,0	32,0	36,6	5,0	3,0	1,3	0,0	2,9	1,9
	2018	100,0	36,1	30,8	4,4	2,1	1,8	0,1	3,5	1,8
Nhóm 2/Quintile 2										
	2008	100,0	31,7	35,7	1,8	3,6	3,2	0,1	7,2	4,1
	2010	100,0	39,3	31,0	1,9	2,9	3,2	0,1	6,7	4,3
	2012	100,0	42,0	27,2	1,4	2,8	3,1	0,1	7,2	4,5
	2014	100,0	43,4	24,8	1,3	3,0	3,2	0,2	7,1	4,4
	2016	100,0	45,5	22,3	1,1	2,6	3,0	0,2	7,1	5,0
	2018	100,0	49,1	17,8	1,1	2,3	3,1	0,2	7,1	5,4

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**
 (Cont.) *Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment						Khác/ Others	
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	
Nhóm 3/Quintile 3										
2008	100,0	33,7	29,6	1,0	4,2	4,0	0,2	8,7	5,3	13,4
2010	100,0	44,1	22,6	0,7	2,7	4,1	0,2	9,4	6,1	10,1
2012	100,0	47,4	20,3	0,6	2,3	4,1	0,2	9,6	6,0	9,6
2014	100,0	48,0	18,5	0,5	2,1	3,6	0,3	9,5	6,4	11,1
2016	100,0	51,0	16,6	0,6	2,2	3,4	0,5	8,9	6,4	10,4
2018	100,0	53,0	14,0	0,4	2,1	3,2	0,6	9,2	6,0	11,5
Nhóm 4/Quintile 4										
2008	100,0	38,0	19,4	0,4	3,0	4,7	0,4	10,3	7,4	16,5
2010	100,0	49,3	15,4	0,3	1,9	4,7	0,4	11,4	7,7	9,0
2012	100,0	50,4	15,9	0,3	1,6	3,5	0,4	11,0	7,3	9,5
2014	100,0	52,2	13,1	0,2	1,4	3,8	0,5	10,7	7,9	10,2
2016	100,0	55,0	11,3	0,2	1,3	4,1	0,6	10,1	8,1	9,4
2018	100,0	58,0	7,7	0,2	1,4	3,8	0,6	10,2	8,0	10,2
Nhóm 5/Quintile 5										
2008	100,0	35,4	12,0	0,1	2,5	6,2	0,8	10,5	9,5	22,9
2010	100,0	46,0	10,9	0,2	2,1	6,1	1,1	12,3	8,6	12,8
2012	100,0	46,5	11,8	0,2	2,2	4,7	1,2	11,3	8,6	13,4
2014	100,0	47,9	9,6	0,2	2,2	5,4	0,9	11,5	8,5	14,0
2016	100,0	46,1	10,1	0,2	2,2	5,1	1,6	13,4	9,7	11,7
2018	100,0	49,3	8,1	0,2	1,9	5,1	0,9	12,2	8,9	13,5

Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-agriculture, forestry and fishery	
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta						
Hà Nội						
	2008	1.296,9	571,1	130,6	312,1	283,1
	2010	2.012,9	1.164,7	108,5	466,5	273,2
	2012	2.944,9	1.741,2	169,4	656,6	377,7
	2014	4.112,7	2.537,0	226,0	766,7	583,0
	2016	4.874,6	3.020,1	281,7	1.005,5	567,9
	2018	5.900,5	3.859,6	161,2	1.105,7	774,0
Vĩnh Phúc						
	2008	872,0	276,3	240,6	230,2	124,9
	2010	1.231,7	519,1	255,7	317,3	139,7
	2012	1.866,8	783,5	373,3	516,7	193,4
	2014	2.377,8	1.088,5	342,3	645,1	301,9
	2016	2.860,3	1.458,5	336,0	773,5	292,8
	2018	3.696,3	1.913,3	339,5	1.082,9	360,7
Bắc Ninh						
	2008	1.065,4	280,3	175,2	467,1	142,9
	2010	1.646,2	559,8	189,9	707,1	189,5
	2012	2.501,8	875,4	255,7	1.089,4	281,3
	2014	3.511,7	1.178,3	298,9	1.640,9	393,6
	2016	4.308,0	1.612,5	318,4	1.948,3	429,3
	2018	5.441,4	2.497,9	264,0	2.035,0	644,6
Hải Dương						
	2008	924,9	331,7	243,5	168,8	180,9
	2010	1.306,4	599,6	257,6	286,4	162,8
	2012	2.047,0	996,2	376,6	415,0	259,2
	2014	2.755,0	1.289,3	433,2	650,7	381,9
	2016	3.168,7	1.662,3	450,7	613,8	442,5
	2018	3.691,4	2.094,2	528,9	675,5	392,7
Hải Phòng						
	2008	1.199,4	547,7	134,2	205,9	311,7
	2010	1.694,0	958,0	114,6	417,8	203,6
	2012	2.526,2	1.277,8	197,0	590,1	461,3
	2014	3.923,0	2.001,6	314,4	861,8	745,2
	2016	4.375,4	2.255,6	359,7	1.062,7	698,0
	2018	5.114,1	2.810,3	340,5	1.116,0	847,4
Hưng Yên						
	2008	828,3	253,4	237,8	214,7	122,5
	2010	1.199,1	522,0	260,6	275,3	141,1
	2012	1.803,2	785,0	412,0	445,3	161,0
	2014	2.191,9	998,1	428,7	491,6	273,5
	2016	2.895,5	1.408,3	506,1	704,4	277,1
	2018	3.838,2	2.056,9	447,9	924,5	408,9

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/ Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-agriculture, forestry and fishery	
Thái Bình						
	2008	778,5	217,3	242,8	151,2	167,2
	2010	1.129,2	518,1	251,3	216,3	143,5
	2012	1.728,5	878,0	367,7	298,8	184,1
	2014	2.468,6	1.213,6	384,2	476,0	394,8
	2016	2.812,0	1.382,3	411,3	595,2	423,7
	2018	3.546,4	1.678,2	495,8	795,9	576,5
Hà Nam						
	2008	740,4	202,0	239,4	153,1	145,9
	2010	1.150,2	470,0	264,4	247,7	168,2
	2012	1.753,9	710,2	373,7	440,2	229,8
	2014	2.198,0	916,8	388,8	543,8	348,6
	2016	2.826,1	1.295,1	499,3	681,3	350,8
	2018	3.604,4	1.812,6	444,8	814,0	533,0
Nam Định						
	2008	854,6	274,0	262,5	145,8	172,3
	2010	1.237,4	477,4	285,6	321,7	152,8
	2012	1.791,1	769,2	379,1	423,2	219,7
	2014	2.815,6	1.279,9	446,0	717,5	372,3
	2016	3.013,7	1.333,5	461,4	815,4	403,9
	2018	3.382,5	1.581,6	369,6	984,6	446,8
Ninh Bình						
	2008	760,9	206,1	231,7	176,7	146,4
	2010	1.202,4	498,4	264,3	279,8	159,9
	2012	1.695,8	761,6	355,3	289,2	289,6
	2014	2.215,2	1.091,9	437,4	386,3	299,6
	2016	2.913,8	1.330,9	523,9	680,0	379,6
	2018	3.771,9	1.797,2	565,2	851,1	558,4
Đông Bắc/North East						
Hà Giang						
	2008	474,6	144,6	243,0	51,6	35,5
	2010	609,6	193,4	317,4	60,7	38,1
	2012	850,3	273,7	440,4	76,4	59,8
	2014	1.121,4	366,4	507,3	157,3	90,3
	2016	1.324,2	469,3	560,4	193,8	101,3
	2018	1.724,1	666,4	516,7	375,7	165,3

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/ Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-agriculture, forestry and fishery	
Cao Bằng						
	2008	586,4	176,6	212,3	75,4	122,2
	2010	749,2	311,5	293,4	83,3	61,0
	2012	1.053,5	453,4	401,7	111,7	86,7
	2014	1.252,0	590,5	402,7	111,6	147,2
	2016	1.642,5	860,1	448,9	186,8	147,3
	2018	1.855,9	1.058,0	407,6	214,6	175,6
Bắc Kạn						
	2008	558,1	175,9	249,9	58,7	73,6
	2010	776,4	266,4	310,8	134,6	64,7
	2012	1.141,9	313,3	481,0	289,8	57,9
	2014	1.216,4	410,2	500,5	220,0	85,7
	2016	1.401,3	514,5	575,5	212,9	99,0
	2018	1.944,1	966,7	546,4	301,3	129,7
Tuyên Quang						
	2008	668,5	169,8	272,3	131,9	94,6
	2010	886,9	348,3	344,0	125,1	69,5
	2012	1.162,4	471,7	410,4	194,3	86,1
	2014	1.570,9	683,0	497,9	243,2	146,8
	2016	1.758,8	740,9	528,1	315,4	174,9
	2018	2.261,2	1.051,7	500,7	427,5	281,4
Lào Cai						
	2008	611,0	154,7	294,9	93,6	67,7
	2010	819,1	344,9	324,4	105,2	44,6
	2012	1.085,1	527,1	311,2	182,6	64,3
	2014	1.468,1	644,3	411,2	344,4	68,2
	2016	1.856,2	755,5	483,5	521,5	96,2
	2018	2.323,1	1.001,0	471,5	659,3	191,3
Yên Bái						
	2008	636,3	198,0	249,1	92,0	97,3
	2010	844,2	373,0	273,4	118,8	79,0
	2012	1.114,3	520,1	326,5	187,2	80,6
	2014	1.385,9	589,9	420,7	262,6	112,6
	2016	1.805,2	789,8	509,0	338,6	168,3
	2018	2.285,2	1.067,2	493,7	456,8	267,5

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/ Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-agriculture, forestry and fishery	
Thái Nguyên						
	2008	850,7	279,3	224,2	182,9	164,4
	2010	1.149,4	503,6	282,1	253,3	110,5
	2012	1.747,1	868,8	396,5	349,5	132,2
	2014	2.238,5	1.087,3	472,8	526,3	152,0
	2016	3.005,2	1.614,5	525,9	678,8	186,5
	2018	4.002,0	2.235,7	521,3	954,9	290,1
Lạng Sơn						
	2008	691,4	180,1	266,4	132,0	113,0
	2010	929,5	366,7	341,9	168,7	52,2
	2012	1.212,4	474,8	467,6	201,5	68,4
	2014	1.437,3	635,5	493,6	214,0	94,2
	2016	1.684,2	810,9	459,5	271,5	142,7
	2018	2.046,9	908,0	511,0	413,8	214,1
Quảng Ninh						
	2008	1.328,3	627,7	177,5	274,5	248,6
	2010	1.787,3	894,9	175,9	533,3	183,2
	2012	2.557,3	1.366,6	224,4	626,2	340,2
	2014	3.052,6	1.580,2	307,9	794,6	369,9
	2016	3.746,7	1.921,2	478,4	928,0	419,6
	2018	4.774,0	2.648,4	526,5	1.080,5	518,6
Bắc Giang						
	2008	710,5	212,6	280,7	118,2	99,1
	2010	1.103,2	405,6	344,5	195,7	157,5
	2012	1.567,8	667,9	472,8	234,9	192,3
	2014	2.173,7	995,0	549,4	378,4	250,9
	2016	2.778,3	1.245,8	588,1	588,2	356,7
	2018	3.446,9	1.672,3	607,3	742,0	425,3
Phú Thọ						
	2008	793,2	269,9	216,1	108,3	198,9
	2010	1.126,1	519,0	228,4	244,0	134,8
	2012	1.578,7	754,4	310,8	294,3	219,3
	2014	1.954,4	940,4	389,3	326,4	298,2
	2016	2.374,6	1.221,2	530,8	313,5	309,6
	2018	2.890,8	1.605,2	357,3	591,0	337,3

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/ Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-agriculture, forestry and fishery	
Tây Bắc/North West						
Điện Biên						
	2008	485,1	116,7	253,7	67,9	46,8
	2010	610,9	195,9	306,1	60,8	48,2
	2012	819,4	364,3	323,2	52,2	79,8
	2014	1.200,4	450,5	419,9	235,1	95,0
	2016	1.220,9	437,7	421,8	210,2	151,8
	2018	1.476,6	572,0	419,7	304,8	180,1
Lai Châu						
	2008	414,2	108,1	225,4	38,3	42,4
	2010	566,8	204,8	255,0	58,8	48,1
	2012	758,0	237,3	337,2	120,0	63,6
	2014	987,0	372,6	390,1	136,9	87,6
	2016	1.311,9	523,6	419,9	226,9	142,0
	2018	1.492,3	619,0	492,7	217,8	162,8
Sơn La						
	2008	571,6	125,8	290,6	97,9	57,2
	2010	801,7	223,9	444,4	85,6	47,9
	2012	1.019,5	257,3	541,1	108,2	112,9
	2014	1.178,5	400,4	564,8	149,5	63,8
	2016	1.288,2	391,2	676,0	130,7	90,7
	2018	1.482,7	510,7	691,6	160,5	119,9
Hoà Bình						
	2008	612,0	228,2	223,7	58,9	101,2
	2010	829,3	379,1	286,4	85,0	78,9
	2012	1.219,2	569,9	403,6	136,2	109,5
	2014	1.597,9	707,0	458,5	279,4	153,0
	2016	1.925,0	856,0	539,4	332,7	197,4
	2018	2.293,9	1.172,8	486,1	304,8	330,2
Bắc Trung Bộ/North Central Coast						
Thanh Hoá						
	2008	604,7	170,9	209,9	101,2	122,8
	2010	839,7	363,6	244,6	150,8	80,7
	2012	1.207,0	544,8	293,9	248,2	120,1
	2014	1.634,9	831,0	367,6	251,4	184,9
	2016	2.212,1	1.111,5	400,8	428,4	271,9
	2018	3.009,3	1.526,6	443,9	683,0	355,8

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/ Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-agriculture, forestry and fishery	
Nghệ An						
	2008	639,9	163,5	210,3	76,2	190,0
	2010	919,6	390,8	246,2	135,9	146,7
	2012	1.366,6	563,5	351,3	240,1	211,6
	2014	1.582,7	656,8	367,4	306,4	252,0
	2016	1.820,1	792,8	390,4	375,8	261,6
	2018	2.542,4	1.190,4	437,1	435,5	479,5
Hà Tĩnh						
	2008	594,8	104,5	182,7	131,5	176,1
	2010	839,6	335,8	214,4	147,1	142,4
	2012	1.298,9	554,2	364,1	237,9	142,7
	2014	1.810,1	830,6	372,0	320,3	287,2
	2016	2.078,0	809,1	544,3	386,9	338,1
	2018	2.843,9	1.174,1	519,4	597,1	553,4
Quảng Bình						
	2008	645,0	194,4	207,2	82,2	161,1
	2010	949,6	446,6	200,7	167,7	134,7
	2012	1.409,9	735,5	268,3	227,3	178,9
	2014	1.837,4	938,9	312,6	386,4	199,5
	2016	2.255,5	1.104,0	402,3	512,9	236,9
	2018	2.666,0	1.253,3	432,5	560,3	419,9
Quảng Trị						
	2008	659,6	210,6	199,6	142,0	107,5
	2010	950,7	381,3	256,9	232,5	80,1
	2012	1.300,0	520,6	390,3	231,1	158,0
	2014	1.673,3	732,4	370,6	379,6	190,8
	2016	2.044,3	918,4	453,3	469,3	203,9
	2018	2.542,2	1.177,4	449,8	610,2	304,9
Thừa Thiên - Huế						
	2008	803,6	236,2	141,1	232,7	193,7
	2010	1.058,3	438,8	173,7	342,0	103,8
	2012	1.747,1	833,7	220,5	496,4	196,5
	2014	2.174,8	992,6	263,0	672,4	246,9
	2016	2.603,7	1.267,9	262,4	745,4	328,6
	2018	3.083,0	1.489,0	282,5	856,5	455,1

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/ Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-agriculture, forestry and fishery	
Duyên hải Nam Trung Bộ/South Central Coast						
Đà Nẵng						
	2008	1.366,6	670,1	35,9	342,7	317,9
	2010	1.897,2	1.105,8	62,0	506,9	222,5
	2012	2.865,2	1.507,0	75,2	903,5	379,6
	2014	3.611,5	1.953,6	41,4	1.185,8	430,7
	2016	4.441,1	2.405,2	85,5	1.331,3	619,5
	2018	5.505,1	3.006,3	53,5	1.560,8	884,6
Quảng Nam						
	2008	693,7	269,6	176,6	124,8	122,8
	2010	935,1	410,7	213,2	204,5	106,8
	2012	1.376,4	649,2	288,3	305,7	133,3
	2014	1.784,5	885,1	337,3	379,2	183,0
	2016	2.186,8	1.049,9	334,8	557,2	245,3
	2018	2.905,0	1.523,5	337,9	743,8	299,8
Quảng Ngãi						
	2008	659,3	225,9	163,2	151,0	119,3
	2010	909,2	349,9	200,0	262,1	97,3
	2012	1.300,5	570,8	239,3	356,4	133,9
	2014	1.618,6	733,4	295,0	389,1	201,2
	2016	2.153,0	987,0	393,8	526,3	246,4
	2018	2.897,6	1.382,3	399,7	660,0	455,6
Bình Định						
	2008	827,4	314,9	224,1	192,2	96,1
	2010	1.149,6	428,8	272,4	329,1	119,3
	2012	1.719,0	716,6	413,9	446,8	141,7
	2014	2.346,0	1.004,6	530,9	509,1	301,3
	2016	2.605,3	1.101,0	570,3	642,8	291,7
	2018	3.023,8	1.326,0	563,9	716,1	417,8
Phú Yên						
	2008	767,3	265,0	233,7	183,8	84,9
	2010	1.013,4	397,7	301,5	228,2	86,0
	2012	1.439,5	650,3	401,8	309,3	78,2
	2014	1.979,5	833,3	640,3	361,7	144,3
	2016	2.357,5	997,9	635,8	543,0	181,3
	2018	2.836,6	1.306,5	599,0	637,5	293,6

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/ Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-agriculture, forestry and fishery	
Khánh Hoà						
	2008	965,4	437,6	149,6	186,7	191,6
	2010	1.257,9	650,4	217,2	268,9	121,4
	2012	1.896,1	960,7	278,0	468,5	188,9
	2014	2.669,9	1.452,3	257,5	615,8	344,3
	2016	2.891,0	1.617,6	312,6	723,6	237,6
	2018	3.454,6	2.135,3	330,1	685,7	303,5
Tây Nguyên/Central Highlands						
Kon Tum						
	2008	663,9	218,7	274,0	107,5	63,7
	2010	947,2	384,2	307,4	185,9	69,8
	2012	1.294,4	604,0	363,3	258,4	68,8
	2014	1.587,0	710,4	444,8	294,4	137,5
	2016	1.950,9	962,4	481,2	383,9	123,8
	2018	2.006,5	879,2	636,0	364,8	126,6
Gia Lai						
	2008	754,8	242,9	290,1	147,6	74,2
	2010	1.027,0	359,6	385,5	229,5	52,4
	2012	1.563,5	482,9	659,3	341,3	80,0
	2014	1.759,7	660,5	699,2	317,7	82,3
	2016	1.950,1	764,5	838,4	268,2	79,5
	2018	2.584,0	1.140,7	864,3	434,0	145,0
Đắk Lắk						
	2008	784,8	174,6	364,1	159,0	87,1
	2010	1.067,7	312,1	496,0	192,7	66,9
	2012	1.639,2	483,1	816,8	241,4	98,0
	2014	1.988,0	599,9	936,7	332,4	119,0
	2016	2.328,5	797,3	873,1	516,5	142,1
	2018	2.747,1	1.069,7	886,2	547,6	243,6
Đắk Nông						
	2008	765,5	118,5	487,8	99,9	59,3
	2010	1.038,6	207,2	652,0	141,2	38,2
	2012	1.610,8	371,9	994,1	179,1	65,8
	2014	1.823,6	465,7	1.063,4	207,3	87,3
	2016	2.335,5	555,7	1.395,8	264,7	119,7
	2018	3.027,7	724,9	1.413,3	646,6	242,9

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/ Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-agriculture, forestry and fishery	
Lâm Đồng						
	2008	903,9	221,5	421,5	173,1	87,7
	2010	1.257,2	371,9	508,1	282,0	95,2
	2012	1.848,4	537,5	824,2	366,5	120,2
	2014	2.498,9	877,8	982,5	485,0	153,6
	2016	2.978,6	908,7	1.045,4	845,1	179,9
	2018	3.639,7	1.295,5	1.133,6	864,0	346,6
Đông Nam Bộ/South East						
Ninh Thuận						
	2008	699,2	260,3	147,4	202,9	88,8
	2010	947,4	361,4	227,8	277,6	80,6
	2012	1.637,2	722,3	403,0	365,6	146,3
	2014	2.331,5	897,3	536,0	677,2	221,0
	2016	2.339,7	1.007,0	465,8	592,1	275,3
	2018	2.630,6	1.190,7	476,8	594,3	368,9
Bình Thuận						
	2008	838,3	267,3	280,7	185,6	104,7
	2010	1.159,9	429,6	335,5	286,6	108,2
	2012	1.746,6	666,9	503,7	430,5	145,5
	2014	2.395,4	891,5	736,4	563,5	204,0
	2016	2.714,0	1.174,7	720,4	579,7	239,7
	2018	3.443,0	1.536,5	940,3	657,5	308,7
Bình Phước						
	2008	1.095,3	301,1	443,6	226,4	124,1
	2010	1.525,7	514,1	640,8	270,3	100,6
	2012	2.217,6	802,1	1.002,9	313,5	99,1
	2014	2.692,9	997,8	1.076,0	469,4	149,8
	2016	3.148,2	1.226,4	1.241,4	557,2	123,7
	2018	3.595,3	1.576,4	1.105,1	686,6	227,3
Tây Ninh						
	2008	1.098,1	381,1	277,7	293,8	145,6
	2010	1.435,4	494,2	516,0	311,8	113,5
	2012	2.100,4	886,4	615,9	431,1	167,0
	2014	2.796,1	1.155,3	584,2	754,0	302,6
	2016	3.391,4	1.555,8	608,7	910,6	316,7
	2018	4.251,9	2.138,3	648,0	1.036,7	428,9

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/ Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-agriculture, forestry and fishery	
Bình Dương						
	2008	1.928,7	745,8	323,1	520,5	339,2
	2010	2.698,0	1.099,8	710,3	753,1	134,8
	2012	3.567,8	1.514,4	1.109,5	774,0	169,9
	2014	3.768,8	1.773,4	824,8	936,8	233,8
	2016	5.005,5	2.876,3	356,9	1.392,6	380,1
	2018	6.816,2	3.703,2	424,6	2.123,9	564,5
Đồng Nai						
	2008	1.317,5	574,4	240,4	292,7	210,0
	2010	1.763,3	861,9	300,8	397,7	202,8
	2012	2.576,7	1.247,3	431,6	635,3	262,5
	2014	3.503,9	1.742,1	488,3	881,6	391,9
	2016	4.327,6	2.112,5	633,0	1.140,8	441,8
	2018	5.296,1	2.698,7	499,9	1.407,9	689,5
Bà Rịa - Vũng Tàu						
	2008	1.225,6	561,5	149,1	325,7	189,3
	2010	1.695,0	874,9	216,9	442,1	161,1
	2012	2.903,8	1.579,8	408,1	623,2	292,7
	2014	3.752,2	1.647,3	535,5	1.244,8	324,6
	2016	4.413,2	1.830,7	494,8	1.784,7	303,5
	2018	4.879,6	2.444,1	533,4	1.248,8	653,3
TP. Hồ Chí Minh						
	2008	2.191,7	941,8	33,3	673,3	543,4
	2010	2.737,0	1.613,0	30,4	745,4	348,3
	2012	3.652,7	2.204,5	21,2	870,4	556,6
	2014	4.839,7	2.925,4	36,7	1.160,9	716,8
	2016	5.109,1	2.989,5	52,4	1.454,9	612,7
	2018	6.350,5	4.028,7	23,0	1.512,4	786,4
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta						
Long An						
	2008	937,7	351,3	305,8	144,4	136,2
	2010	1.289,0	520,3	368,6	229,8	170,3
	2012	1.956,3	812,6	568,9	334,9	239,9
	2014	2.429,8	1.035,5	632,6	447,1	314,6
	2016	3.242,0	1.486,2	752,9	620,9	382,5
	2018	4.208,0	1.907,4	894,3	853,2	553,1

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/ Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-agriculture, forestry and fishery	
Tiền Giang						
	2008	955,9	249,1	333,2	195,2	178,4
	2010	1.312,7	439,9	369,3	331,4	172,1
	2012	1.940,8	772,8	493,4	404,3	270,2
	2014	2.595,8	1.049,4	655,9	560,2	330,5
	2016	3.139,0	1.301,9	817,6	633,1	386,9
	2018	3.978,0	1.780,8	980,0	761,1	456,1
Bến Tre						
	2008	872,2	235,4	290,7	161,3	184,9
	2010	1.199,8	347,9	353,2	318,5	180,2
	2012	1.579,8	504,6	522,2	363,4	189,6
	2014	2.161,6	704,6	649,2	442,2	365,6
	2016	2.450,0	844,8	798,3	465,2	342,2
	2018	3.406,0	1.121,0	934,5	792,1	558,4
Trà Vinh						
	2008	772,2	185,5	282,0	155,2	149,5
	2010	1.088,8	312,8	373,3	258,5	144,4
	2012	1.397,9	433,1	377,3	265,5	322,0
	2014	2.098,2	739,2	703,2	360,8	294,9
	2016	2.219,8	764,0	741,0	435,8	279,4
	2018	2.868,2	935,7	887,6	463,0	582,0
Vĩnh Long						
	2008	898,9	251,4	327,3	176,7	143,5
	2010	1.239,1	377,0	357,2	318,6	186,3
	2012	1.743,9	600,9	445,8	399,8	297,4
	2014	2.204,5	802,2	592,9	417,8	391,6
	2016	2.378,2	847,0	571,4	487,0	473,4
	2018	3.087,9	1.158,4	679,5	687,8	562,3
Đồng Tháp						
	2008	889,6	210,6	399,2	189,4	90,3
	2010	1.137,9	381,6	355,7	242,9	157,7
	2012	1.665,5	535,7	538,6	376,9	214,4
	2014	2.134,1	741,2	661,4	438,8	292,8
	2016	2.691,1	894,7	730,4	748,6	317,8
	2018	3.498,3	1.273,4	758,2	855,5	611,3

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/ Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-agriculture, forestry and fishery	
An Giang						
	2008	1.064,0	266,9	425,0	267,6	104,5
	2010	1.319,1	406,3	377,9	417,0	117,9
	2012	1.871,5	545,9	497,7	548,1	279,7
	2014	2.471,8	738,3	572,1	771,0	390,5
	2016	2.891,5	979,8	699,3	876,0	336,9
	2018	3.559,2	1.231,7	780,3	1.011,8	535,5
Kiên Giang						
	2008	1.017,6	233,9	433,1	198,1	152,4
	2010	1.315,6	441,3	408,2	293,6	172,5
	2012	1.962,8	641,2	655,9	395,8	270,0
	2014	2.642,0	794,9	828,3	571,4	447,5
	2016	3.016,4	912,0	842,2	699,2	563,5
	2018	3.778,7	1.279,0	1.099,4	717,2	683,1
Cần Thơ						
	2008	1.130,8	362,6	264,1	348,1	156,0
	2010	1.540,4	642,3	282,2	436,2	179,7
	2012	2.324,9	932,8	410,9	620,1	361,1
	2014	2.672,6	1.073,7	358,6	895,5	344,9
	2016	3.365,4	1.270,2	443,1	1.135,3	517,4
	2018	4.365,2	1.961,8	497,3	1.071,7	834,4
Hậu Giang						
	2008	885,9	205,7	370,1	138,9	171,3
	2010	1.098,4	332,4	342,8	259,3	163,9
	2012	1.527,4	445,4	482,8	285,2	313,9
	2014	2.088,0	481,9	632,8	541,1	432,2
	2016	2.611,2	660,2	769,7	770,2	411,5
	2018	3.544,8	1.072,1	793,1	974,9	704,7
Sóc Trăng						
	2008	728,3	177,4	351,7	112,1	87,1
	2010	1.028,5	288,8	426,7	228,7	84,4
	2012	1.323,6	421,1	445,1	317,2	140,3
	2014	1.912,9	582,2	647,8	436,0	246,9
	2016	2.547,9	831,7	821,2	561,6	333,9
	2018	3.645,9	1.233,0	1.040,2	773,5	599,2

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng**
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/ Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-agriculture, forestry and fishery	
Bạc Liêu						
	2008	925,3	205,7	410,0	183,7	125,9
	2010	1.272,6	304,4	580,1	226,6	161,6
	2012	2.035,4	405,9	992,0	392,8	244,8
	2014	2.213,9	515,5	1.092,6	338,5	267,4
	2016	2.318,9	536,6	1.147,1	381,8	253,8
	2018	2.699,1	805,4	1.010,4	566,9	316,4
Cà Mau						
	2008	970,4	187,9	500,7	187,7	94,2
	2010	1.250,0	314,6	531,2	245,2	159,0
	2012	1.778,8	502,0	672,9	366,5	237,4
	2014	2.154,4	564,2	914,4	387,5	288,3
	2016	2.372,2	626,6	945,4	513,5	287,2
	2018	2.985,9	798,3	1.015,2	813,4	359,1

**Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/Salar y or wage	Tự làm/Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- agriculture, forestry and fishery	
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta						
Hà Nội						
	2008	100,0	44,0	10,1	24,1	21,8
	2010	100,0	57,9	5,4	23,2	13,6
	2012	100,0	59,1	5,8	22,3	12,8
	2014	100,0	61,7	5,5	18,7	14,2
	2016	100,0	61,9	5,8	20,6	11,6
	2018	100,0	65,4	2,7	18,7	13,1
Vĩnh Phúc						
	2008	100,0	31,7	27,6	26,4	14,3
	2010	100,0	42,1	20,8	25,8	11,3
	2012	100,0	42,0	20,0	27,7	10,4
	2014	100,0	45,8	14,4	27,1	12,7
	2016	100,0	51,0	11,7	27,0	10,2
	2018	100,0	51,8	9,2	29,3	9,8
Bắc Ninh						
	2008	100,0	26,3	16,4	43,8	13,4
	2010	100,0	34,0	11,5	43,0	11,5
	2012	100,0	35,0	10,2	43,6	11,2
	2014	100,0	33,6	8,5	46,7	11,2
	2016	100,0	37,4	7,4	45,2	10,0
	2018	100,0	45,9	4,9	37,4	11,8
Hải Dương						
	2008	100,0	35,9	26,3	18,3	19,6
	2010	100,0	45,9	19,7	21,9	12,5
	2012	100,0	48,7	18,4	20,3	12,7
	2014	100,0	46,8	15,7	23,6	13,9
	2016	100,0	52,5	14,2	19,4	14,0
	2018	100,0	56,7	14,3	18,3	10,6
Hải Phòng						
	2008	100,0	45,7	11,2	17,2	26,0
	2010	100,0	56,6	6,8	24,7	12,0
	2012	100,0	50,6	7,8	23,4	18,3
	2014	100,0	51,0	8,0	22,0	19,0
	2016	100,0	51,5	8,2	24,3	15,9
	2018	100,0	55,0	6,7	21,8	16,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng**
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income
and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- agriculture, forestry and fishery	
Hưng Yên						
	2008	100,0	30,6	28,7	25,9	14,8
	2010	100,0	43,5	21,7	23,0	11,8
	2012	100,0	43,5	22,9	24,7	8,9
	2014	100,0	45,5	19,6	22,4	12,5
	2016	100,0	48,6	17,5	24,3	9,6
	2018	100,0	53,6	11,7	24,1	10,7
Thái Bình						
	2008	100,0	27,9	31,2	19,4	21,5
	2010	100,0	45,9	22,3	19,2	12,7
	2012	100,0	50,8	21,3	17,3	10,7
	2014	100,0	49,2	15,6	19,3	16,0
	2016	100,0	49,1	14,6	21,2	15,1
	2018	100,0	47,3	14,0	22,4	16,3
Hà Nam						
	2008	100,0	27,3	32,3	20,7	19,7
	2010	100,0	40,9	23,0	21,5	14,6
	2012	100,0	40,5	21,3	25,1	13,1
	2014	100,0	41,7	17,7	24,7	15,9
	2016	100,0	45,8	17,7	24,1	12,4
	2018	100,0	50,3	12,3	22,6	14,8
Nam Định						
	2008	100,0	32,1	30,7	17,1	20,2
	2010	100,0	38,6	23,1	26,0	12,4
	2012	100,0	42,9	21,2	23,6	12,3
	2014	100,0	45,5	15,8	25,5	13,2
	2016	100,0	44,2	15,3	27,1	13,4
	2018	100,0	46,8	10,9	29,1	13,2
Ninh Bình						
	2008	100,0	27,1	30,4	23,2	19,2
	2010	100,0	41,5	22,0	23,3	13,3
	2012	100,0	44,9	21,0	17,1	17,1
	2014	100,0	49,3	19,8	17,4	13,5
	2016	100,0	45,7	18,0	23,3	13,0
	2018	100,0	47,6	15,0	22,6	14,8

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng**
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) *Structure of monthly income per capita by sources of income*
and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- agriculture, forestry and fishery	
Đông Bắc/North East						
Hà Giang						
	2008	100,0	30,5	51,2	10,9	7,5
	2010	100,0	31,7	52,1	10,0	6,3
	2012	100,0	32,2	51,8	9,0	7,0
	2014	100,0	32,7	45,2	14,0	8,1
	2016	100,0	35,4	42,3	14,6	7,6
	2018	100,0	38,7	30,0	21,8	9,6
Cao Bằng						
	2008	100,0	30,1	36,2	12,9	20,8
	2010	100,0	41,6	39,2	11,1	8,1
	2012	100,0	43,0	38,1	10,6	8,2
	2014	100,0	47,2	32,2	8,9	11,8
	2016	100,0	52,3	27,3	11,4	9,0
	2018	100,0	57,0	22,0	11,6	9,5
Bắc Kạn						
	2008	100,0	31,5	44,8	10,5	13,2
	2010	100,0	34,3	40,0	17,3	8,3
	2012	100,0	27,4	42,1	25,4	5,1
	2014	100,0	33,7	41,2	18,1	7,0
	2016	100,0	36,7	41,1	15,2	7,1
	2018	100,0	49,7	28,1	15,5	6,7
Tuyên Quang						
	2008	100,0	25,4	40,7	19,7	14,2
	2010	100,0	39,3	38,8	14,1	7,8
	2012	100,0	40,6	35,3	16,7	7,4
	2014	100,0	43,5	31,7	15,5	9,3
	2016	100,0	42,1	30,0	17,9	9,9
	2018	100,0	46,5	22,1	18,9	12,4
Lào Cai						
	2008	100,0	25,3	48,3	15,3	11,1
	2010	100,0	42,1	39,6	12,9	5,4
	2012	100,0	48,6	28,7	16,8	5,9
	2014	100,0	43,9	28,0	23,5	4,6
	2016	100,0	40,7	26,0	28,1	5,2
	2018	100,0	43,1	20,3	28,4	8,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng**
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income
and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- agriculture, forestry and fishery	
Yên Bái						
	2008	100,0	31,1	39,1	14,5	15,3
	2010	100,0	44,2	32,4	14,1	9,4
	2012	100,0	46,7	29,3	16,8	7,2
	2014	100,0	42,6	30,4	19,0	8,1
	2016	100,0	43,7	28,2	18,7	9,3
	2018	100,0	46,7	21,6	20,0	11,7
Thái Nguyên						
	2008	100,0	32,8	26,4	21,5	19,3
	2010	100,0	43,8	24,5	22,0	9,6
	2012	100,0	49,7	22,7	20,0	7,6
	2014	100,0	48,6	21,1	23,5	6,8
	2016	100,0	53,7	17,5	22,6	6,2
	2018	100,0	55,9	13,0	23,9	7,2
Lạng Sơn						
	2008	100,0	26,1	38,5	19,1	16,3
	2010	100,0	39,5	36,8	18,1	5,6
	2012	100,0	39,2	38,6	16,6	5,6
	2014	100,0	44,2	34,3	14,9	6,6
	2016	100,0	48,1	27,3	16,1	8,5
	2018	100,0	44,4	25,0	20,2	10,5
Quảng Ninh						
	2008	100,0	47,3	13,4	20,7	18,7
	2010	100,0	50,1	9,8	29,8	10,3
	2012	100,0	53,4	8,8	24,5	13,3
	2014	100,0	51,8	10,1	26,0	12,1
	2016	100,0	51,3	12,8	24,8	11,2
	2018	100,0	55,5	11,0	22,6	10,9
Bắc Giang						
	2008	100,0	29,9	39,5	16,6	13,9
	2010	100,0	36,8	31,2	17,7	14,3
	2012	100,0	42,6	30,2	15,0	12,3
	2014	100,0	45,8	25,3	17,4	11,5
	2016	100,0	44,8	21,2	21,2	12,8
	2018	100,0	48,5	17,6	21,5	12,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng**
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income
and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- agriculture, forestry and fishery	
Phú Thọ						
	2008	100,0	34,0	27,2	13,7	25,1
	2010	100,0	46,1	20,3	21,7	12,0
	2012	100,0	47,8	19,7	18,6	13,9
	2014	100,0	48,1	19,9	16,7	15,3
	2016	100,0	51,4	22,4	13,2	13,0
	2018	100,0	55,5	12,4	20,4	11,7
Tây Bắc/North West						
Điện Biên						
	2008	100,0	24,1	52,3	14,0	9,7
	2010	100,0	32,1	50,1	10,0	7,9
	2012	100,0	44,5	39,5	6,4	9,7
	2014	100,0	37,5	35,0	19,6	7,9
	2016	100,0	35,8	34,5	17,2	12,4
	2018	100,0	38,7	28,4	20,6	12,2
Lai Châu						
	2008	100,0	26,1	54,4	9,2	10,3
	2010	100,0	36,1	45,0	10,4	8,5
	2012	100,0	31,3	44,5	15,8	8,4
	2014	100,0	37,8	39,5	13,9	8,9
	2016	100,0	39,9	32,0	17,3	10,8
	2018	100,0	41,5	33,0	14,6	10,9
Sơn La						
	2008	100,0	22,0	50,9	17,1	10,0
	2010	100,0	27,9	55,4	10,7	6,0
	2012	100,0	25,2	53,1	10,6	11,1
	2014	100,0	34,0	47,9	12,7	5,4
	2016	100,0	30,4	52,5	10,1	7,0
	2018	100,0	34,4	46,6	10,8	8,1
Hoà Bình						
	2008	100,0	37,3	36,6	9,6	16,5
	2010	100,0	45,7	34,5	10,3	9,5
	2012	100,0	46,7	33,1	11,2	9,0
	2014	100,0	44,2	28,7	17,5	9,6
	2016	100,0	44,5	28,0	17,3	10,3
	2018	100,0	51,1	21,2	13,3	14,4

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng**
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) *Structure of monthly income per capita by sources of income*
and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- agriculture, forestry and fishery	
Bắc Trung Bộ/North Central Coast						
Thanh Hoá						
	2008	100,0	28,3	34,7	16,7	20,3
	2010	100,0	43,3	29,1	18,0	9,6
	2012	100,0	45,1	24,4	20,6	10,0
	2014	100,0	50,8	22,5	15,4	11,3
	2016	100,0	50,2	18,1	19,4	12,3
	2018	100,0	50,7	14,8	22,7	11,8
Nghệ An						
	2008	100,0	25,6	32,9	11,9	29,7
	2010	100,0	42,5	26,8	14,8	16,0
	2012	100,0	41,2	25,7	17,6	15,5
	2014	100,0	41,5	23,2	19,4	15,9
	2016	100,0	43,5	21,4	20,6	14,4
	2018	100,0	46,8	17,2	17,1	18,9
Hà Tĩnh						
	2008	100,0	17,6	30,7	22,1	29,6
	2010	100,0	40,0	25,5	17,5	17,0
	2012	100,0	42,7	28,0	18,3	11,0
	2014	100,0	45,9	20,6	17,7	15,9
	2016	100,0	38,9	26,2	18,6	16,3
	2018	100,0	41,3	18,3	21,0	19,5
Quảng Bình						
	2008	100,0	30,1	32,1	12,8	25,0
	2010	100,0	47,0	21,1	17,7	14,2
	2012	100,0	52,2	19,0	16,1	12,7
	2014	100,0	51,1	17,0	21,0	10,9
	2016	100,0	48,9	17,8	22,7	10,5
	2018	100,0	47,0	16,2	21,0	15,7
Quảng Trị						
	2008	100,0	31,9	30,3	21,5	16,3
	2010	100,0	40,1	27,0	24,5	8,4
	2012	100,0	40,1	30,0	17,8	12,2
	2014	100,0	43,8	22,1	22,7	11,4
	2016	100,0	44,9	22,2	22,9	10,0
	2018	100,0	46,3	17,7	24,0	12,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
 (Cont.) *Structure of monthly income per capita by sources of income and province*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- agriculture, forestry and fishery	
Thừa Thiên - Huế						
2008		100,0	29,4	17,6	29,0	24,1
2010		100,0	41,5	16,4	32,3	9,8
2012		100,0	47,7	12,6	28,4	11,3
2014		100,0	45,6	12,1	30,9	11,3
2016		100,0	48,7	10,1	28,6	12,6
2018		100,0	48,3	9,2	27,8	14,8
Duyên hải Nam Trung Bộ/South Central Coast						
Đà Nẵng						
2008		100,0	49,0	2,6	25,1	23,3
2010		100,0	58,3	3,3	26,7	11,7
2012		100,0	52,6	2,6	31,5	13,3
2014		100,0	54,1	1,1	32,8	11,9
2016		100,0	54,2	1,9	30,0	13,9
2018		100,0	54,6	1,0	28,4	16,1
Quảng Nam						
2008		100,0	38,9	25,5	18,0	17,7
2010		100,0	43,9	22,8	21,9	11,4
2012		100,0	47,2	20,9	22,2	9,7
2014		100,0	49,6	18,9	21,3	10,3
2016		100,0	48,0	15,3	25,5	11,2
2018		100,0	52,4	11,6	25,6	10,3
Quảng Ngãi						
2008		100,0	34,3	24,8	22,9	18,1
2010		100,0	38,5	22,0	28,8	10,7
2012		100,0	43,9	18,4	27,4	10,3
2014		100,0	45,3	18,2	24,0	12,4
2016		100,0	45,8	18,3	24,4	11,4
2018		100,0	47,7	13,8	22,8	15,7
Bình Định						
2008		100,0	38,1	27,1	23,2	11,6
2010		100,0	37,3	23,7	28,6	10,4
2012		100,0	41,7	24,1	26,0	8,2
2014		100,0	42,8	22,6	21,7	12,9
2016		100,0	42,3	21,9	24,7	11,2
2018		100,0	43,9	18,6	23,7	13,8

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng**
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income
and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- agriculture, forestry and fishery	
Phú Yên						
	2008	100,0	34,5	30,5	24,0	11,1
	2010	100,0	39,2	29,8	22,5	8,5
	2012	100,0	45,2	27,9	21,5	5,4
	2014	100,0	42,1	32,3	18,3	7,3
	2016	100,0	42,3	27,0	23,0	7,7
	2018	100,0	46,1	21,1	22,5	10,4
Khánh Hoà						
	2008	100,0	45,3	15,5	19,3	19,9
	2010	100,0	51,7	17,3	21,4	9,7
	2012	100,0	50,7	14,7	24,7	10,0
	2014	100,0	54,4	9,7	23,1	12,9
	2016	100,0	55,9	10,8	25,0	8,2
	2018	100,0	61,8	9,6	19,8	8,8
Tây Nguyên/Central Highlands						
Kon Tum						
	2008	100,0	32,9	41,3	16,2	9,6
	2010	100,0	40,6	32,5	19,6	7,4
	2012	100,0	46,7	28,1	20,0	5,3
	2014	100,0	44,8	28,0	18,6	8,7
	2016	100,0	49,3	24,7	19,7	6,3
	2018	100,0	43,8	31,7	18,2	6,3
Gia Lai						
	2008	100,0	32,2	38,4	19,6	9,8
	2010	100,0	35,0	37,5	22,3	5,1
	2012	100,0	30,9	42,2	21,8	5,1
	2014	100,0	37,5	39,7	18,1	4,7
	2016	100,0	39,2	43,0	13,8	4,1
	2018	100,0	44,1	33,4	16,8	5,6
Đắk Lắk						
	2008	100,0	22,3	46,4	20,3	11,1
	2010	100,0	29,2	46,5	18,1	6,3
	2012	100,0	29,5	49,8	14,7	6,0
	2014	100,0	30,2	47,1	16,7	6,0
	2016	100,0	34,2	37,5	22,2	6,1
	2018	100,0	38,9	32,3	19,9	8,9

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng**
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income
and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- agriculture, forestry and fishery	
Đắk Nông						
	2008	100,0	15,5	63,7	13,1	7,8
	2010	100,0	20,0	62,8	13,6	3,7
	2012	100,0	23,1	61,7	11,1	4,1
	2014	100,0	25,5	58,3	11,4	4,8
	2016	100,0	23,8	59,8	11,3	5,1
	2018	100,0	23,9	46,7	21,4	8,0
Lâm Đồng						
	2008	100,0	24,5	46,6	19,2	9,7
	2010	100,0	29,6	40,4	22,4	7,6
	2012	100,0	29,1	44,6	19,8	6,5
	2014	100,0	35,1	39,3	19,4	6,1
	2016	100,0	30,5	35,1	28,4	6,0
	2018	100,0	35,6	31,1	23,7	9,5
Đông Nam Bộ/South East						
Ninh Thuận						
	2008	100,0	37,2	21,1	29,0	12,7
	2010	100,0	38,2	24,0	29,3	8,5
	2012	100,0	44,1	24,6	22,3	8,9
	2014	100,0	38,5	23,0	29,1	9,5
	2016	100,0	43,0	19,9	25,3	11,8
	2018	100,0	45,3	18,1	22,6	14,0
Bình Thuận						
	2008	100,0	31,9	33,5	22,1	12,5
	2010	100,0	37,0	28,9	24,7	9,3
	2012	100,0	38,2	28,8	24,7	8,3
	2014	100,0	37,2	30,7	23,5	8,5
	2016	100,0	43,3	26,5	21,4	8,8
	2018	100,0	44,6	27,3	19,1	9,0
Bình Phước						
	2008	100,0	27,5	40,5	20,7	11,3
	2010	100,0	33,7	42,0	17,7	6,6
	2012	100,0	36,2	45,2	14,1	4,5
	2014	100,0	37,1	40,0	17,4	5,6
	2016	100,0	39,0	39,4	17,7	3,9
	2018	100,0	43,8	30,7	19,1	6,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
 (Cont.) *Structure of monthly income per capita by sources of income and province*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- agriculture, forestry and fishery	
Tây Ninh						
	2008	100,0	34,7	25,3	26,8	13,3
	2010	100,0	34,4	36,0	21,7	7,9
	2012	100,0	42,2	29,3	20,5	8,0
	2014	100,0	41,3	20,9	27,0	10,8
	2016	100,0	45,9	17,9	26,8	9,3
	2018	100,0	50,3	15,2	24,4	10,1
Bình Dương						
	2008	100,0	38,7	16,8	27,0	17,6
	2010	100,0	40,8	26,3	27,9	5,0
	2012	100,0	42,5	31,1	21,7	4,8
	2014	100,0	47,1	21,9	24,9	6,2
	2016	100,0	57,5	7,1	27,8	7,6
	2018	100,0	54,3	6,2	31,2	8,3
Đồng Nai						
	2008	100,0	43,6	18,2	22,2	15,9
	2010	100,0	48,9	17,1	22,6	11,5
	2012	100,0	48,4	16,8	24,7	10,2
	2014	100,0	49,7	13,9	25,2	11,2
	2016	100,0	48,8	14,6	26,4	10,2
	2018	100,0	51,0	9,4	26,6	13,0
Bà Rịa - Vũng Tàu						
	2008	100,0	45,8	12,2	26,6	15,5
	2010	100,0	51,6	12,8	26,1	9,5
	2012	100,0	54,4	14,1	21,5	10,1
	2014	100,0	43,9	14,3	33,2	8,7
	2016	100,0	41,5	11,2	40,4	6,9
	2018	100,0	50,1	10,9	25,6	13,4
TP. Hồ Chí Minh						
	2008	100,0	43,0	1,5	30,7	24,8
	2010	100,0	58,9	1,1	27,2	12,7
	2012	100,0	60,4	0,6	23,8	15,2
	2014	100,0	60,5	0,8	24,0	14,8
	2016	100,0	58,5	1,0	28,5	12,0
	2018	100,0	63,4	0,4	23,8	12,4

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng**
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) *Structure of monthly income per capita by sources of income*
and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- agriculture, forestry and fishery	
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta						
Long An						
	2008	100,0	37,5	32,6	15,4	14,5
	2010	100,0	40,4	28,6	17,8	13,2
	2012	100,0	41,5	29,1	17,1	12,3
	2014	100,0	42,6	26,0	18,4	12,9
	2016	100,0	45,8	23,2	19,1	11,8
	2018	100,0	45,3	21,3	20,3	13,1
Tiền Giang						
	2008	100,0	26,1	34,9	20,4	18,7
	2010	100,0	33,5	28,1	25,2	13,1
	2012	100,0	39,8	25,4	20,8	13,9
	2014	100,0	40,4	25,3	21,6	12,7
	2016	100,0	41,5	26,0	20,2	12,3
	2018	100,0	44,8	24,6	19,1	11,5
Bến Tre						
	2008	100,0	27,0	33,3	18,5	21,2
	2010	100,0	29,0	29,4	26,5	15,0
	2012	100,0	31,9	33,1	23,0	12,0
	2014	100,0	32,6	30,0	20,5	16,9
	2016	100,0	34,5	32,6	19,0	14,0
	2018	100,0	32,9	27,4	23,3	16,4
Trà Vinh						
	2008	100,0	24,0	36,5	20,1	19,4
	2010	100,0	28,7	34,3	23,7	13,3
	2012	100,0	31,0	27,0	19,0	23,0
	2014	100,0	35,2	33,5	17,2	14,1
	2016	100,0	34,4	33,4	19,6	12,6
	2018	100,0	32,6	30,9	16,1	20,3
Vĩnh Long						
	2008	100,0	28,0	36,4	19,7	16,0
	2010	100,0	30,4	28,8	25,7	15,0
	2012	100,0	34,5	25,6	22,9	17,1
	2014	100,0	36,4	26,9	19,0	17,8
	2016	100,0	35,6	24,0	20,5	19,9
	2018	100,0	37,5	22,0	22,3	18,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng**
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) *Structure of monthly income per capita by sources of income*
and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- agriculture, forestry and fishery	
Đồng Tháp						
	2008	100,0	23,7	44,9	21,3	10,2
	2010	100,0	33,5	31,3	21,4	13,9
	2012	100,0	32,2	32,3	22,6	12,9
	2014	100,0	34,7	31,0	20,6	13,7
	2016	100,0	33,2	27,1	27,8	11,8
	2018	100,0	36,4	21,7	24,5	17,5
An Giang						
	2008	100,0	25,1	39,9	25,2	9,8
	2010	100,0	30,8	28,7	31,6	8,9
	2012	100,0	29,2	26,6	29,3	15,0
	2014	100,0	29,9	23,1	31,2	15,8
	2016	100,0	33,9	24,2	30,3	11,6
	2018	100,0	34,6	21,9	28,4	15,0
Kiên Giang						
	2008	100,0	23,0	42,6	19,5	15,0
	2010	100,0	33,6	31,0	22,3	13,1
	2012	100,0	32,7	33,4	20,2	13,8
	2014	100,0	30,1	31,4	21,6	16,9
	2016	100,0	30,2	27,9	23,2	18,7
	2018	100,0	33,8	29,1	19,0	18,1
Cần Thơ						
	2008	100,0	32,1	23,4	30,8	13,8
	2010	100,0	41,7	18,3	28,3	11,7
	2012	100,0	40,1	17,7	26,7	15,5
	2014	100,0	40,2	13,4	33,5	12,9
	2016	100,0	37,7	13,2	33,7	15,4
	2018	100,0	44,9	11,4	24,6	19,1
Hậu Giang						
	2008	100,0	23,2	41,8	15,7	19,3
	2010	100,0	30,3	31,2	23,6	14,9
	2012	100,0	29,2	31,6	18,7	20,6
	2014	100,0	23,1	30,3	25,9	20,7
	2016	100,0	25,3	29,5	29,5	15,8
	2018	100,0	30,2	22,4	27,5	19,9

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng**
chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) *Structure of monthly income per capita by sources of income*
and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Tự làm/Self employment		Khác/ Others
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- agriculture, forestry and fishery	
Sóc Trăng						
	2008	100,0	24,4	48,3	15,4	12,0
	2010	100,0	28,1	41,5	22,2	8,2
	2012	100,0	31,8	33,6	24,0	10,6
	2014	100,0	30,4	33,9	22,8	12,9
	2016	100,0	32,6	32,2	22,0	13,1
	2018	100,0	33,8	28,5	21,2	16,4
Bạc Liêu						
	2008	100,0	22,2	44,3	19,9	13,6
	2010	100,0	23,9	45,6	17,8	12,7
	2012	100,0	19,9	48,7	19,3	12,0
	2014	100,0	23,3	49,4	15,3	12,1
	2016	100,0	23,1	49,5	16,5	10,9
	2018	100,0	29,8	37,4	21,0	11,7
Cà Mau						
	2008	100,0	19,4	51,6	19,3	9,7
	2010	100,0	25,2	42,5	19,6	12,7
	2012	100,0	28,2	37,8	20,6	13,4
	2014	100,0	26,2	42,5	18,0	13,4
	2016	100,0	26,4	39,8	21,6	12,1
	2018	100,0	26,7	34,0	27,2	12,0

Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ
Monthly income per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY							
2008	995,2	275,0	477,2	699,9	1.067,4	2.458,2	8,9
2010	1.387,1	369,4	668,8	1.000,4	1.490,1	3.410,2	9,2
2012	1.999,8	511,6	984,1	1.499,6	2.222,5	4.784,5	9,4
2014	2.637,3	659,8	1.313,9	1.971,5	2.830,3	6.412,8	9,7
2016	3.097,6	770,6	1.516,5	2.300,9	3.355,7	7.547,3	9,8
2018	3.873,8	922,9	1.907,2	2.929,8	4.292,6	9.318,3	10,1
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural							
Thành thị/Urban							
2008	1.605,2	453,2	867,8	1.229,9	1.722,2	3.752,4	8,3
2010	2.129,5	632,6	1.153,5	1.611,5	2.268,4	4.983,4	7,9
2012	2.989,1	951,5	1.672,2	2.332,9	3.198,3	6.794,4	7,1
2014	3.964,5	1.267,0	2.178,5	2.922,4	4.033,7	9.421,0	7,4
2016	4.551,3	1.452,0	2.511,1	3.436,1	4.742,9	10.622,6	7,3
2018	5.624,1	1.801,6	3.163,6	4.366,1	6.235,4	12.555,2	7,0
Nông thôn/Rural							
2008	762,2	251,2	415,4	583,1	828,7	1.733,6	6,9
2010	1.070,4	330,0	568,4	820,5	1.174,6	2.461,8	7,5
2012	1.579,4	450,2	817,8	1.227,7	1.788,9	3.614,8	8,0
2014	2.038,4	564,9	1.082,0	1.611,4	2.295,0	4.640,9	8,2
2016	2.422,7	667,3	1.233,3	1.865,4	2.705,5	5.643,9	8,5
2018	2.986,5	796,4	1.487,5	2.341,9	3.379,5	6.935,0	8,7
8 vùng/8 region							
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta							
2008	1.048,5	331,2	533,6	743,8	1.109,7	2.528,1	7,6
2010	1.567,8	468,0	817,7	1.158,7	1.663,4	3.732,8	8,0
2012	2.337,1	700,2	1.280,3	1.800,7	2.533,2	5.371,7	7,7
2014	3.277,5	1.018,1	1.750,9	2.374,9	3.307,5	7.942,8	7,8
2016	3.890,9	1.182,0	2.097,1	2.899,7	4.076,8	9.204,7	7,8
2018	4.775,0	1.352,6	2.664,4	3.700,0	5.246,0	10.934,5	8,1
Đông Bắc/North East							
2008	768,0	235,8	374,7	535,2	849,1	1.845,4	7,8
2010	1.054,8	308,0	506,6	748,4	1.182,7	2.531,1	8,2
2012	1.482,1	407,3	668,0	1.104,8	1.772,4	3.462,1	8,5
2014	1.876,3	498,3	859,3	1.420,2	2.262,6	4.344,9	8,7
2016	2.313,1	599,4	1.024,8	1.719,9	2.695,5	5.533,9	9,2
2018	2.941,5	724,3	1.289,1	2.250,4	3.326,0	7.120,0	9,8

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
(Cont.) *Monthly income per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Tây Bắc/North West							
2008	549,6	197,1	285,4	370,5	551,5	1.347,1	6,8
2010	740,9	239,4	367,5	536,0	825,5	1.736,3	7,3
2012	998,8	327,9	478,9	658,7	1.073,2	2.457,0	7,5
2014	1.269,7	429,9	574,5	800,6	1.356,3	3.184,2	7,4
2016	1.444,7	468,8	675,2	892,0	1.519,1	3.673,2	7,8
2018	1.676,2	504,2	725,5	1.031,1	1.763,8	4.362,2	8,7
Bắc Trung Bộ/North Central Coast							
2008	641,1	219,3	357,6	498,3	707,6	1.424,5	6,5
2010	902,8	287,3	494,6	722,3	1.054,2	1.958,5	6,8
2012	1.344,8	411,1	700,5	1.052,4	1.574,4	2.984,2	7,3
2014	1.710,8	497,4	904,9	1.399,4	2.077,7	3.675,4	7,4
2016	2.110,8	615,0	1.066,8	1.665,9	2.489,9	4.724,6	7,7
2018	2.791,5	753,4	1.470,3	2.283,6	3.243,9	6.208,2	8,2
Duyên hải Nam Trung Bộ/South Central Coast							
2008	843,3	274,0	476,3	646,7	912,6	1.911,0	7,0
2010	1.162,1	370,8	627,1	875,9	1.256,3	2.682,3	7,2
2012	1.698,4	509,9	940,9	1.343,8	1.907,4	3.791,4	7,4
2014	2.297,8	687,0	1.282,1	1.803,7	2.495,4	5.219,4	7,6
2016	2.708,7	805,0	1.473,1	2.101,2	2.939,5	6.230,5	7,7
2018	3.294,5	919,5	1.897,4	2.659,3	3.725,7	7.275,4	7,9
Tây Nguyên/Central Highlands							
2008	794,6	222,1	390,8	605,0	925,6	1.828,8	8,2
2010	1.087,9	305,4	533,7	798,7	1.276,3	2.525,8	8,3
2012	1.643,3	421,4	796,4	1.334,3	2.040,5	3.626,5	8,6
2014	2.008,5	509,7	962,9	1.590,0	2.404,2	4.574,0	9,0
2016	2.365,9	618,9	1.056,7	1.674,5	2.675,6	5.811,8	9,4
2018	2.894,5	727,3	1.286,0	2.053,9	3.168,3	7.241,1	10,0
Đông Nam Bộ/South East							
2008	1.649,2	461,4	860,7	1.203,6	1.685,9	4.034,1	8,7
2010	2.165,0	628,5	1.106,0	1.582,2	2.220,4	5.292,9	8,4
2012	3.016,4	965,0	1.601,3	2.290,6	3.186,4	7.037,5	7,3
2014	3.931,7	1.277,6	2.139,8	2.864,8	3.846,7	9.528,5	7,5
2016	4.430,2	1.456,0	2.421,0	3.307,3	4.484,3	10.489,6	7,2
2018	5.525,8	1.695,4	3.002,3	4.373,0	6.009,5	12.565,9	7,4

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
(Cont.) *Monthly income per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta							
2008	939,9	301,2	502,1	703,5	1.011,5	2.182,8	7,3
2010	1.247,2	395,5	661,5	936,6	1.336,3	2.908,3	7,4
2012	1.796,7	544,5	943,7	1.349,4	1.932,9	4.213,8	7,7
2014	2.326,8	727,9	1.263,6	1.767,3	2.454,2	5.420,3	7,5
2016	2.777,6	851,6	1.469,1	2.063,3	2.896,9	6.611,0	7,8
2018	3.585,2	1.027,0	1.967,1	2.721,0	3.703,3	8.514,9	8,3
6 vùng/6 regions							
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta							
2008	1.064,8	332,2	539,3	757,1	1.136,1	2.559,1	7,7
2010	1.580,4	468,0	822,9	1.173,5	1.696,6	3.744,2	8,0
2012	2.350,6	700,2	1.285,3	1.819,0	2.566,3	5.384,0	7,7
2014	3.264,9	1.007,0	1.755,6	2.388,5	3.315,2	7.857,6	7,8
2016	3.883,3	1.177,1	2.097,5	2.900,5	4.063,1	9.185,1	7,8
2018	4.775,0	1.351,0	2.668,4	3.688,9	5.205,9	10.975,2	8,1
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas							
2008	656,7	219,2	334,4	464,1	709,4	1.558,2	7,1
2010	904,6	282,5	449,3	653,6	1.002,0	2.137,2	7,6
2012	1.258,4	377,1	568,7	913,4	1.490,2	2.943,5	7,8
2014	1.613,4	467,8	718,8	1.158,6	1.919,2	3.805,9	8,1
2016	1.962,6	544,4	839,4	1.363,7	2.285,7	4.784,1	8,8
2018	2.452,2	618,4	1.003,4	1.745,3	2.852,7	6.044,1	9,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas							
2008	728,2	237,0	403,3	554,8	801,8	1.647,0	7,0
2010	1.018,0	317,0	553,3	789,3	1.148,6	2.282,9	7,2
2012	1.505,2	443,5	805,1	1.194,1	1.729,3	3.355,4	7,6
2014	1.982,3	560,9	1.077,1	1.593,1	2.283,1	4.400,1	7,8
2016	2.357,6	674,3	1.238,1	1.847,6	2.675,6	5.356,5	7,9
2018	3.013,8	819,5	1.652,1	2.469,2	3.420,2	6.710,3	8,2
Tây Nguyên/Central Highlands							
2008	794,6	222,1	390,8	605,0	925,6	1.828,8	8,2
2010	1.087,9	305,4	533,7	798,7	1.276,3	2.525,8	8,3
2012	1.643,3	421,4	796,4	1.334,3	2.040,5	3.626,5	8,6
2014	2.008,5	509,7	962,9	1.590,0	2.404,2	4.574,0	9,0
2016	2.365,9	618,9	1.056,7	1.674,5	2.675,6	5.811,8	9,4
2018	2.894,5	727,3	1.286,0	2.053,9	3.168,3	7.241,1	10,0

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
 (Cont.) *Monthly income per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Đông Nam Bộ/South East							
2008	1.773,2	549,5	951,9	1.286,7	1.791,2	4.286,2	7,8
2010	2.304,3	720,0	1.205,2	1.683,7	2.340,7	5.572,7	7,7
2012	3.172,8	1.053,8	1.724,5	2.406,1	3.319,6	7.361,0	7,0
2014	4.124,9	1.397,5	2.273,0	2.990,6	3.971,8	9.979,4	7,1
2016	4.661,7	1.608,0	2.625,8	3.452,4	4.637,4	10.998,6	6,8
2018	5.792,2	1.821,3	3.273,7	4.554,5	6.241,5	13.084,0	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta							
2008	939,9	301,2	502,1	703,5	1.011,5	2.182,8	7,3
2010	1.247,2	395,5	661,5	936,6	1.336,3	2.908,3	7,4
2012	1.796,7	544,5	943,7	1.349,4	1.932,9	4.213,8	7,7
2014	2.326,8	727,9	1.263,6	1.767,3	2.454,2	5.420,3	7,5
2016	2.777,6	851,6	1.469,1	2.063,3	2.896,9	6.611,0	7,8
2018	3.585,2	1.027,0	1.967,1	2.721,0	3.703,3	8.514,9	8,3
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head							
Nam/Male							
2008	937,6	269,7	462,6	668,6	1.009,7	2.278,0	8,5
2010	1.321,4	359,5	642,8	953,3	1.410,8	3.243,4	9,0
2012	1.929,9	493,6	943,7	1.442,5	2.133,2	4.638,5	9,4
2014	2.525,3	638,3	1.268,4	1.901,4	2.725,4	6.094,9	9,6
2016	3.000,1	885,8	1.585,4	2.294,4	3.250,1	7.007,0	7,9
2018	3.721,6	890,5	1.830,8	2.826,5	4.124,4	8.941,5	10,0
Nữ/Female							
2008	1.201,3	298,1	540,7	840,9	1.281,5	3.048,6	10,2
2010	1.617,5	414,8	784,2	1.196,0	1.771,4	3.922,8	9,5
2012	2.247,1	591,5	1.147,1	1.726,5	2.529,9	5.243,4	8,9
2014	3.026,7	752,9	1.498,7	2.240,4	3.197,2	7.442,0	9,9
2016	3.439,1	1.034,6	1.817,3	2.594,5	3.689,9	7.984,6	7,7
2018	4.365,6	1.079,5	2.153,8	3.313,3	4.868,3	10.419,8	9,7

Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta							
Hà Nội							
2008	1.296,9	363,4	585,4	889,9	1.486,6	3.156,2	8,7
2010	2.012,9	541,9	981,3	1.469,9	2.239,2	4.833,5	8,9
2012	2.944,9	804,1	1.560,1	2.271,3	3.254,9	6.828,9	8,5
2014	4.112,7	1.223,9	2.048,1	2.864,4	4.046,2	10.367,8	8,5
2016	4.874,6	1.389,8	2.621,6	3.575,7	4.857,1	11.940,7	8,6
2018	5.900,5	1.517,2	3.438,9	4.561,5	6.142,2	13.865,6	9,1
Vĩnh Phúc							
2008	872,0	319,2	506,1	672,3	932,2	1.925,3	6,0
2010	1.231,7	418,9	683,6	994,9	1.395,3	2.659,4	6,4
2012	1.866,8	629,0	1.092,4	1.525,7	2.017,8	4.060,1	6,5
2014	2.377,8	793,6	1.391,4	1.902,4	2.671,8	5.122,4	6,5
2016	2.860,3	956,7	1.729,7	2.317,7	3.067,0	6.280,3	6,6
2018	3.696,3	1.086,1	2.316,5	3.092,2	4.079,0	7.939,4	7,3
Bắc Ninh							
2008	1.065,4	376,3	559,0	747,6	1.006,2	2.630,3	7,0
2010	1.646,2	534,4	918,0	1.230,9	1.636,8	3.899,5	7,3
2012	2.501,8	804,8	1.424,0	1.900,5	2.526,1	5.830,9	7,2
2014	3.511,7	1.255,4	2.045,3	2.710,1	3.374,6	8.160,3	6,5
2016	4.308,0	1.505,0	2.530,1	3.282,3	4.348,6	9.916,3	6,6
2018	5.441,4	1.783,7	3.262,8	4.214,2	5.652,6	12.489,2	7,0
Hải Dương							
2008	924,9	331,9	545,4	745,5	1.058,8	1.929,9	5,8
2010	1.306,4	441,0	811,2	1.125,5	1.512,2	2.633,6	6,0
2012	2.047,0	700,9	1.261,3	1.746,6	2.309,7	4.207,0	6,0
2014	2.755,0	992,2	1.681,4	2.215,8	2.919,3	5.958,9	6,0
2016	3.168,7	1.105,4	1.954,5	2.614,5	3.440,9	6.751,3	6,1
2018	3.691,4	1.165,8	2.408,2	3.085,4	3.925,9	7.893,2	6,8
Hải Phòng							
2008	1.199,4	383,9	616,1	863,7	1.168,2	2.958,9	7,7
2010	1.694,0	510,3	864,6	1.219,1	1.805,9	4.068,6	8,0
2012	2.526,2	759,1	1.507,7	1.943,2	2.544,8	5.862,0	7,7
2014	3.923,0	1.319,1	2.118,1	2.642,9	3.330,6	10.164,7	7,7
2016	4.375,4	1.379,7	2.443,1	3.189,2	4.119,9	10.786,9	7,8
2018	5.114,1	1.406,0	3.255,9	3.999,3	5.082,9	11.848,9	8,4

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Hưng Yên							
2008	828,3	313,0	510,1	629,1	872,7	1.813,3	5,8
2010	1.199,1	420,2	739,9	1.006,2	1.328,4	2.490,0	5,9
2012	1.803,2	648,2	1.162,8	1.564,3	2.047,8	3.589,4	5,5
2014	2.191,9	799,2	1.406,5	1.846,1	2.461,6	4.434,7	5,6
2016	2.895,5	1.100,5	1.791,8	2.345,7	3.074,1	6.206,7	5,6
2018	3.838,2	1.386,3	2.403,6	3.038,7	3.922,7	8.488,9	6,1
Thái Bình							
2008	778,5	290,6	473,5	630,4	853,4	1.641,7	5,7
2010	1.129,2	409,0	683,3	930,0	1.239,4	2.383,9	5,8
2012	1.728,5	614,3	1.072,0	1.501,0	1.969,5	3.491,2	5,7
2014	2.468,6	887,8	1.521,7	1.991,7	2.657,6	5.273,5	5,9
2016	2.812,0	995,4	1.683,8	2.305,9	3.066,9	6.023,7	6,1
2018	3.546,4	1.057,2	2.400,9	3.111,2	4.081,5	7.089,9	6,7
Hà Nam							
2008	740,4	283,9	432,2	575,6	769,9	1.639,8	5,8
2010	1.150,2	418,4	691,4	937,6	1.243,0	2.456,0	5,9
2012	1.753,9	586,7	1.094,5	1.550,7	2.066,5	3.448,8	5,9
2014	2.198,0	740,0	1.326,8	1.858,7	2.543,1	4.499,4	6,1
2016	2.826,1	937,5	1.740,3	2.458,3	3.225,7	5.810,2	6,2
2018	3.604,4	1.115,0	2.288,0	3.064,8	3.873,6	7.745,6	6,9
Nam Định							
2008	854,6	334,4	511,8	671,5	906,4	1.865,9	5,6
2010	1.237,4	458,9	731,7	1.019,1	1.340,4	2.634,6	5,7
2012	1.791,1	621,3	1.066,3	1.478,3	1.986,3	3.799,9	6,1
2014	2.815,6	1.059,2	1.686,4	2.176,0	2.688,7	6.461,7	6,1
2016	3.013,7	1.081,3	1.831,8	2.392,6	3.071,3	6.706,5	6,2
2018	3.382,5	1.045,6	2.212,7	2.825,5	3.703,1	7.179,6	6,9
Ninh Bình							
2008	760,9	249,7	390,2	593,3	871,7	1.696,5	6,8
2010	1.202,4	373,4	671,6	968,5	1.375,2	2.621,0	7,0
2012	1.695,8	550,6	944,0	1.313,0	1.897,1	3.746,6	6,8
2014	2.215,2	724,0	1.225,5	1.755,7	2.443,9	4.907,2	6,8
2016	2.913,8	964,3	1.660,2	2.259,8	3.079,4	6.662,4	6,9
2018	3.771,9	1.196,2	2.007,9	2.747,2	3.595,4	9.319,5	7,8

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng**
chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Đông Bắc/North East							
Hà Giang							
2008	474,6	211,6	267,1	357,4	479,7	1.069,7	5,1
2010	609,6	258,9	346,9	452,1	583,4	1.412,6	5,5
2012	850,3	349,1	440,4	573,6	833,3	2.043,1	5,9
2014	1.121,4	467,9	563,9	712,8	1.099,7	2.751,1	5,9
2016	1.324,2	549,3	655,3	798,6	1.198,8	3.430,2	6,2
2018	1.724,1	694,2	788,2	983,2	1.519,5	4.668,5	6,7
Cao Bằng							
2008	586,4	162,4	258,3	384,4	676,8	1.447,1	8,9
2010	749,2	224,9	337,4	459,4	705,2	2.013,4	9,0
2012	1.053,5	303,9	458,3	659,1	1.082,8	2.761,2	9,1
2014	1.252,0	351,2	534,2	777,9	1.384,3	3.202,3	9,1
2016	1.642,5	473,8	632,8	893,3	1.756,4	4.471,8	9,4
2018	1.855,9	505,9	644,5	978,0	2.117,0	5.082,0	10,0
Bắc Kạn							
2008	558,1	183,8	282,7	390,2	590,6	1.342,8	7,3
2010	776,4	254,8	389,0	535,8	799,6	1.898,0	7,5
2012	1.141,9	357,9	563,8	825,9	1.217,1	2.749,9	7,7
2014	1.216,4	359,0	619,1	881,1	1.428,2	2.785,9	7,8
2016	1.401,3	413,7	711,3	939,6	1.651,2	3.305,0	8,0
2018	1.944,1	564,1	840,5	1.323,0	2.212,9	4.804,6	8,5
Tuyên Quang							
2008	668,5	239,4	365,6	499,7	743,1	1.493,4	6,2
2010	886,9	292,5	477,9	728,7	1.026,5	1.909,5	6,5
2012	1.162,4	371,5	590,1	926,0	1.375,3	2.542,9	6,9
2014	1.570,9	506,5	770,7	1.188,6	1.933,6	3.452,4	6,8
2016	1.758,8	586,2	882,1	1.305,6	1.962,4	4.071,1	6,9
2018	2.261,2	644,6	1.227,4	1.871,0	2.813,6	4.773,4	7,4
Lào Cai							
2008	611,0	207,7	295,0	399,0	611,7	1.534,0	7,4
2010	819,1	280,0	408,7	537,2	750,8	2.117,0	7,6
2012	1.085,1	346,0	477,0	658,5	1.255,1	2.686,8	7,8
2014	1.468,1	474,3	592,8	868,0	1.686,7	3.705,8	7,8
2016	1.856,2	568,9	784,5	1.204,4	2.140,5	4.604,0	8,1
2018	2.323,1	654,6	950,0	1.620,9	2.744,0	5.686,3	8,7

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Yên Bái							
2008	636,3	219,3	356,4	491,8	692,7	1.427,4	6,5
2010	844,2	279,1	435,2	659,8	938,2	1.904,1	6,8
2012	1.114,3	365,7	545,0	762,9	1.288,9	2.603,3	7,1
2014	1.385,9	438,2	682,3	1.029,6	1.570,9	3.201,4	7,3
2016	1.805,2	565,3	836,6	1.227,7	1.931,0	4.480,8	7,9
2018	2.285,2	672,9	982,2	1.578,7	2.626,8	5.604,1	8,3
Thái Nguyên							
2008	850,7	269,2	403,4	565,7	1.037,6	1.972,5	7,3
2010	1.149,4	357,3	571,3	839,4	1.297,5	2.668,3	7,5
2012	1.747,1	499,4	944,7	1.398,4	2.017,3	3.865,2	7,7
2014	2.238,5	636,0	1.181,3	1.821,2	2.615,1	4.924,5	7,7
2016	3.005,2	890,2	1.681,8	2.367,8	3.266,7	6.854,5	7,7
2018	4.002,0	1.101,5	2.219,3	2.987,3	3.911,4	9.822,0	8,9
Lạng Sơn							
2008	691,4	240,2	379,6	517,3	678,6	1.647,3	6,9
2010	929,5	304,6	481,5	678,2	1.046,0	2.127,9	7,0
2012	1.212,4	408,7	566,6	794,2	1.428,5	2.853,2	7,0
2014	1.437,3	480,3	707,3	1.018,3	1.633,4	3.340,2	7,0
2016	1.684,2	543,5	825,4	1.191,3	1.952,5	3.924,1	7,2
2018	2.046,9	584,4	1.105,9	1.603,8	2.441,1	4.513,8	7,7
Quảng Ninh							
2008	1.328,3	374,4	703,5	1.061,9	1.507,4	2.986,2	8,0
2010	1.787,3	470,6	975,2	1.521,7	2.151,9	3.811,8	8,1
2012	2.557,3	689,1	1.383,0	2.170,8	3.039,1	5.482,9	8,0
2014	3.052,6	815,7	1.873,3	2.606,2	3.449,6	6.506,8	8,0
2016	3.746,7	1.087,8	2.119,6	2.932,7	3.818,7	8.825,7	8,1
2018	4.774,0	1.336,4	2.767,0	3.568,9	4.520,9	11.704,3	8,8
Bắc Giang							
2008	710,5	271,8	404,0	550,3	792,7	1.536,8	5,7
2010	1.103,2	403,4	628,1	902,0	1.244,6	2.337,7	5,8
2012	1.567,8	501,6	949,7	1.355,7	1.893,6	3.134,5	6,3
2014	2.173,7	707,6	1.301,8	1.830,0	2.504,5	4.515,2	6,4
2016	2.778,3	881,1	1.626,3	2.372,0	3.242,2	5.796,0	6,6
2018	3.446,9	1.028,3	2.044,0	2.840,9	3.776,7	7.581,1	7,4

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Phú Thọ							
2008	793,2	272,1	409,9	581,7	881,6	1.816,9	6,7
2010	1.126,1	380,6	593,9	841,8	1.210,2	2.604,8	6,8
2012	1.578,7	487,9	854,1	1.318,0	1.850,2	3.378,6	6,9
2014	1.954,4	629,0	1.036,1	1.541,4	2.192,9	4.365,4	6,9
2016	2.374,6	747,1	1.275,8	1.940,3	2.632,6	5.287,3	7,1
2018	2.890,8	837,3	1.622,8	2.376,9	3.140,7	6.505,1	7,8
Tây Bắc/North West							
Điện Biên							
2008	485,1	184,7	265,9	339,3	486,4	1.155,7	6,3
2010	610,9	215,0	318,8	424,1	649,7	1.444,3	6,7
2012	819,4	310,1	405,5	525,1	707,4	2.142,8	6,9
2014	1.200,4	444,3	533,2	671,3	1.234,8	3.092,6	7,0
2016	1.220,9	463,8	583,3	701,2	1.012,8	3.354,6	7,2
2018	1.476,6	529,2	618,2	759,3	1.273,6	4.211,6	8,0
Lai Châu							
2008	414,2	155,0	222,1	281,0	374,3	1.034,6	6,7
2010	566,8	215,7	289,0	360,1	483,7	1.483,9	6,9
2012	758,0	273,0	416,7	531,6	632,9	1.928,0	7,1
2014	987,0	358,7	501,7	620,6	859,1	2.581,4	7,2
2016	1.311,9	462,1	640,0	813,0	1.229,2	3.423,8	7,4
2018	1.492,3	494,1	720,4	959,1	1.436,7	3.889,7	7,9
Sơn La							
2008	571,6	225,0	292,6	378,8	557,5	1.405,5	6,3
2010	801,7	257,5	428,2	633,5	935,4	1.750,3	6,8
2012	1.019,5	351,1	492,2	697,0	1.090,4	2.465,1	7,0
2014	1.178,5	431,1	574,2	722,2	1.094,6	3.055,2	7,1
2016	1.288,2	446,9	669,2	814,6	1.261,3	3.254,3	7,3
2018	1.482,7	498,7	686,3	929,5	1.429,7	3.900,6	7,8
Hoà Bình							
2008	612,0	206,7	319,4	427,2	634,8	1.464,1	7,1
2010	829,3	265,0	425,3	613,6	924,2	1.915,6	7,2
2012	1.219,2	377,9	626,4	977,5	1.432,8	2.685,9	7,1
2014	1.597,9	479,0	875,4	1.267,1	1.891,7	3.464,5	7,2
2016	1.925,0	573,7	991,0	1.524,2	2.253,8	4.300,5	7,5
2018	2.293,9	650,1	1.214,3	1.795,7	2.647,2	5.184,9	8,0

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng**
chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Bắc Trung Bộ/North Central Coast							
Thanh Hoá							
2008	604,7	223,4	345,3	469,2	671,5	1.312,1	5,9
2010	839,7	294,9	474,5	675,9	980,4	1.773,2	6,0
2012	1.207,0	415,5	652,2	965,0	1.418,9	2.579,8	6,2
2014	1.634,9	533,3	936,9	1.350,9	1.964,3	3.385,2	6,4
2016	2.212,1	713,1	1.137,5	1.748,4	2.644,4	4.823,1	6,8
2018	3.009,3	883,2	1.706,0	2.441,6	3.345,7	6.680,4	7,6
Nghệ An							
2008	639,9	203,4	351,5	499,3	726,1	1.418,4	7,0
2010	919,6	259,7	488,0	756,2	1.137,8	1.955,0	7,5
2012	1.366,6	383,4	655,5	1.043,8	1.653,2	3.098,8	8,1
2014	1.582,7	427,9	720,7	1.232,9	1.993,9	3.528,0	8,2
2016	1.820,1	492,4	833,9	1.410,2	2.182,4	4.201,6	8,5
2018	2.542,4	609,2	1.217,2	2.109,3	3.118,7	5.687,8	9,3
Hà Tĩnh							
2008	594,8	198,3	328,5	454,3	656,1	1.338,1	6,8
2010	839,6	277,8	449,8	645,2	899,0	1.921,2	6,9
2012	1.298,9	417,7	707,9	1.007,6	1.477,0	2.862,0	6,9
2014	1.810,1	554,4	963,5	1.488,6	2.175,7	3.850,6	7,0
2016	2.078,0	654,1	1.085,4	1.613,2	2.381,8	4.668,5	7,1
2018	2.843,9	823,2	1.514,9	2.281,7	3.288,5	6.337,1	7,7
Quảng Bình							
2008	645,0	240,1	366,3	508,7	712,5	1.395,3	5,8
2010	949,6	308,2	506,5	723,6	1.068,4	2.143,2	7,0
2012	1.409,9	423,3	693,5	1.064,1	1.681,9	3.174,2	7,5
2014	1.837,4	516,9	974,5	1.526,6	2.185,9	3.976,8	7,7
2016	2.255,5	636,0	1.189,1	1.784,9	2.597,7	5.089,3	8,0
2018	2.666,0	727,1	1.359,4	2.054,2	3.084,9	6.121,7	8,4
Quảng Trị							
2008	659,6	220,9	366,4	527,1	746,6	1.439,7	6,5
2010	950,7	320,0	532,3	756,2	980,5	2.162,1	6,8
2012	1.300,0	409,9	697,8	1.010,7	1.510,4	2.862,7	7,0
2014	1.673,3	493,5	904,8	1.395,4	2.059,3	3.500,1	7,1
2016	2.044,3	615,5	1.036,1	1.608,9	2.473,7	4.498,0	7,3
2018	2.542,2	704,1	1.383,0	2.077,8	3.036,1	5.535,7	7,9

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Thừa Thiên - Huế							
2008	803,6	284,7	468,3	581,5	811,7	1.865,2	6,6
2010	1.058,3	328,1	635,5	875,1	1.219,4	2.231,6	6,8
2012	1.747,1	586,0	1.033,1	1.406,1	1.861,7	3.837,0	6,6
2014	2.174,8	713,5	1.292,6	1.779,7	2.392,8	4.678,4	6,6
2016	2.603,7	837,2	1.563,1	2.130,9	2.922,1	5.598,6	6,7
2018	3.083,0	905,8	1.810,4	2.532,7	3.525,9	6.694,1	7,4
Duyên hải Nam Trung Bộ/South Central Coast							
Đà Nẵng							
2008	1.366,6	489,8	804,2	1.071,7	1.499,6	2.962,6	6,1
2010	1.897,2	667,1	1.023,8	1.394,1	1.980,8	4.399,5	6,6
2012	2.865,2	975,9	1.688,6	2.261,1	3.095,4	6.274,5	6,4
2014	3.611,5	1.273,8	2.050,5	2.741,5	3.814,5	8.130,2	6,4
2016	4.441,1	1.595,5	2.439,9	3.267,1	4.730,2	10.211,0	6,4
2018	5.505,1	1.868,7	3.154,3	4.252,7	5.728,6	12.595,3	6,7
Quảng Nam							
2008	693,7	249,3	407,7	568,0	799,1	1.441,0	5,8
2010	935,1	326,4	540,3	757,4	1.079,4	1.969,0	6,0
2012	1.376,4	431,9	810,3	1.188,8	1.640,1	2.803,1	6,5
2014	1.784,5	562,0	1.011,1	1.471,3	2.179,3	3.672,0	6,5
2016	2.186,8	696,1	1.179,1	1.782,1	2.604,0	4.705,8	6,8
2018	2.905,0	816,2	1.804,8	2.543,5	3.401,7	5.995,2	7,3
Quảng Ngãi							
2008	659,3	232,4	400,4	555,3	744,5	1.366,0	5,9
2010	909,2	320,8	522,2	724,4	1.038,1	1.935,4	6,0
2012	1.300,5	454,8	738,3	1.038,9	1.467,0	2.797,8	6,2
2014	1.618,6	513,1	993,2	1.411,7	1.960,1	3.210,2	6,3
2016	2.153,0	684,5	1.210,7	1.783,6	2.496,1	4.625,4	6,8
2018	2.897,6	859,4	1.625,5	2.388,8	3.250,7	6.381,6	7,4
Bình Định							
2008	827,4	301,3	495,5	626,5	868,5	1.843,1	6,1
2010	1.149,6	402,0	658,6	887,7	1.223,2	2.573,5	6,4
2012	1.719,0	549,3	1.051,7	1.431,4	1.979,8	3.578,4	6,5
2014	2.346,0	781,8	1.423,0	1.885,4	2.531,9	5.098,5	6,5
2016	2.605,3	864,8	1.488,6	2.086,5	2.863,4	5.742,5	6,6
2018	3.023,8	907,7	1.864,3	2.506,2	3.300,5	6.567,0	7,2

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Phú Yên							
2008	767,3	266,7	455,5	591,3	819,3	1.695,5	6,4
2010	1.013,4	341,8	588,3	774,5	1.111,0	2.249,6	6,6
2012	1.439,5	467,5	868,8	1.166,4	1.625,8	3.062,9	6,6
2014	1.979,5	664,3	1.185,6	1.569,2	2.117,3	4.338,8	6,5
2016	2.357,5	788,0	1.321,3	1.882,7	2.576,8	5.246,5	6,7
2018	2.836,6	887,7	1.609,8	2.200,5	3.017,2	6.474,6	7,3
Khánh Hoà							
2008	965,4	304,2	514,8	738,4	1.051,5	2.210,7	7,3
2010	1.257,9	390,0	669,5	953,4	1.373,5	2.903,7	7,5
2012	1.896,1	596,7	1.062,3	1.461,4	1.976,4	4.350,4	7,3
2014	2.669,9	872,6	1.479,4	1.989,3	2.598,0	6.383,7	7,3
2016	2.891,0	921,3	1.679,5	2.216,8	2.939,0	6.725,2	7,3
2018	3.454,6	924,0	2.171,6	2.952,4	3.800,3	7.455,3	8,1
Tây Nguyên/Central Highlands							
Kon Tum							
2008	663,9	239,4	343,6	513,8	823,2	1.413,4	5,9
2010	947,2	356,0	510,6	678,9	1.034,4	2.150,1	6,0
2012	1.294,4	418,6	588,0	959,7	1.809,1	2.700,9	6,5
2014	1.587,0	495,6	644,2	1.145,6	2.193,1	3.448,5	7,0
2016	1.950,9	632,6	751,4	1.227,3	2.497,0	4.657,8	7,4
2018	2.006,5	663,2	853,9	1.174,0	2.219,8	5.136,4	7,7
Gia Lai							
2008	754,8	223,7	358,8	551,1	861,3	1.778,0	8,0
2010	1.027,0	287,3	478,0	759,7	1.261,8	2.346,1	8,2
2012	1.563,5	409,5	728,1	1.256,2	2.009,0	3.416,8	8,3
2014	1.759,7	433,8	800,3	1.492,7	2.351,4	3.705,2	8,5
2016	1.950,1	534,5	845,2	1.326,8	2.278,7	4.789,6	9,0
2018	2.584,0	672,0	1.045,4	1.795,6	2.994,2	6.426,3	9,6
Đắk Lắk							
2008	784,8	228,7	370,3	571,0	917,1	1.842,5	8,1
2010	1.067,7	297,6	552,9	785,8	1.227,7	2.473,9	8,3
2012	1.639,2	436,2	816,8	1.301,6	1.962,0	3.678,2	8,4
2014	1.988,0	550,2	954,7	1.509,0	2.258,5	4.658,4	8,5
2016	2.328,5	638,9	1.093,6	1.653,3	2.606,2	5.666,5	8,9
2018	2.747,1	704,8	1.396,8	2.015,3	2.824,0	6.820,7	9,7

**(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Đắk Nông							
2008	765,5	197,7	344,4	545,2	917,6	1.815,2	9,2
2010	1.038,6	267,8	472,7	732,8	1.198,9	2.513,5	9,4
2012	1.610,8	364,4	723,6	1.425,9	2.052,8	3.476,7	9,5
2014	1.823,6	391,5	965,0	1.554,0	2.392,5	3.792,1	9,7
2016	2.335,5	606,1	1.069,1	1.568,1	2.510,5	5.990,3	9,9
2018	3.027,7	703,2	1.363,3	2.163,1	3.205,0	7.750,8	11,0
Lâm Đồng							
2008	903,9	243,7	508,5	736,2	1.069,5	1.965,5	8,1
2010	1.257,2	350,4	617,4	949,6	1.464,4	2.905,9	8,3
2012	1.848,4	485,4	966,4	1.514,7	2.215,5	4.046,6	8,3
2014	2.498,9	711,1	1.260,2	1.888,0	2.701,4	5.920,6	8,3
2016	2.978,6	839,8	1.430,2	2.237,7	3.174,9	7.222,3	8,6
2018	3.639,7	938,8	1.789,3	2.667,8	3.860,3	8.957,0	9,5
Đông Nam Bộ/South East							
Ninh Thuận							
2008	699,2	204,8	375,6	487,6	650,8	1.753,9	8,6
2010	947,4	270,2	457,9	644,2	963,9	2.394,8	8,9
2012	1.637,2	470,4	884,5	1.205,1	1.637,6	3.963,9	8,4
2014	2.331,5	677,4	1.193,3	1.722,5	2.293,9	5.768,2	8,5
2016	2.339,7	672,9	1.226,8	1.644,4	2.336,1	5.854,2	8,7
2018	2.630,6	671,2	1.296,7	1.983,9	2.893,9	6.328,7	9,4
Bình Thuận							
2008	838,3	322,8	493,6	661,7	973,1	1.738,4	5,4
2010	1.159,9	436,5	697,6	962,4	1.339,9	2.355,0	5,4
2012	1.746,6	638,6	1.109,1	1.498,2	2.034,0	3.443,8	5,4
2014	2.395,4	937,4	1.462,9	1.938,4	2.594,5	5.038,9	5,4
2016	2.714,0	1.070,8	1.663,6	2.157,9	2.845,9	5.853,1	5,5
2018	3.443,0	1.155,3	2.385,2	3.006,0	3.688,1	7.029,5	6,1
Bình Phước							
2008	1.095,3	342,7	657,6	955,2	1.255,5	2.270,1	6,6
2010	1.525,7	531,0	813,9	1.128,6	1.583,2	3.565,3	6,7
2012	2.217,6	703,0	1.345,0	1.816,7	2.476,4	4.739,9	6,7
2014	2.692,9	859,6	1.589,3	2.174,2	3.019,2	5.792,2	6,7
2016	3.148,2	1.034,3	1.853,2	2.481,1	3.316,1	7.093,2	6,9
2018	3.595,3	1.087,0	1.973,8	2.721,1	3.678,6	8.535,1	7,9

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Tây Ninh							
2008	1.098,1	405,6	620,8	824,8	1.113,2	2.520,4	6,2
2010	1.435,4	553,9	771,1	1.005,3	1.342,0	3.493,6	6,3
2012	2.100,4	811,0	1.222,2	1.537,5	1.958,8	4.951,9	6,1
2014	2.796,1	1.080,9	1.588,7	2.051,2	2.606,0	6.649,6	6,2
2016	3.391,4	1.281,7	1.979,1	2.539,1	3.248,8	7.946,2	6,2
2018	4.251,9	1.471,4	2.477,4	3.224,0	4.251,8	9.888,1	6,7
Bình Dương							
2008	1.928,7	686,5	1.127,4	1.500,2	1.988,7	4.326,9	6,3
2010	2.698,0	980,5	1.295,0	1.754,6	2.441,3	7.014,2	7,2
2012	3.567,8	1.138,1	2.095,1	2.852,5	3.807,8	7.904,5	7,0
2014	3.768,8	1.281,9	2.102,3	2.773,6	3.671,2	8.944,7	7,0
2016	5.005,5	1.671,0	2.933,3	3.739,4	4.918,9	11.818,6	7,1
2018	6.816,2	2.145,4	4.001,3	5.011,6	6.794,7	16.170,6	7,5
Đồng Nai							
2008	1.317,5	449,9	741,7	1.053,2	1.412,9	2.930,7	6,5
2010	1.763,3	576,4	1.021,8	1.450,5	1.941,1	3.823,3	6,6
2012	2.576,7	895,3	1.572,3	2.124,9	2.802,7	5.474,5	6,1
2014	3.503,9	1.272,8	2.100,5	2.752,8	3.598,5	7.774,8	6,1
2016	4.327,6	1.581,4	2.634,2	3.344,2	4.297,0	9.794,3	6,2
2018	5.296,1	1.886,8	3.129,8	3.979,2	5.153,7	12.363,1	6,6
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2008	1.225,6	357,7	617,8	907,0	1.260,3	2.982,1	8,3
2010	1.695,0	486,4	889,2	1.216,1	1.695,6	4.172,8	8,6
2012	2.903,8	895,6	1.431,3	1.942,1	2.765,9	7.455,8	8,3
2014	3.752,2	1.179,6	1.839,7	2.486,2	3.380,2	9.850,6	8,4
2016	4.413,2	1.372,9	2.156,6	2.815,9	3.786,2	11.952,9	8,7
2018	4.879,6	1.421,2	2.383,7	3.103,0	4.297,8	13.275,7	9,3
TP. Hồ Chí Minh							
2008	2.191,7	826,7	1.182,6	1.542,4	2.139,6	5.252,3	6,4
2010	2.737,0	965,2	1.541,7	2.018,2	2.726,7	6.429,0	6,7
2012	3.652,7	1.302,3	2.076,4	2.751,9	3.664,0	8.446,7	6,5
2014	4.839,7	1.837,8	2.701,9	3.382,9	4.371,2	11.894,6	6,5
2016	5.109,1	1.829,1	2.995,6	3.775,3	4.978,2	11.985,4	6,6
2018	6.350,5	1.977,6	4.191,7	5.200,1	6.781,7	13.638,1	6,9

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng**
chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta							
Long An							
2008	937,7	331,3	533,5	732,9	1.017,5	2.076,9	6,3
2010	1.289,0	435,2	717,2	1.005,6	1.414,1	2.872,8	6,6
2012	1.956,3	620,0	1.219,8	1.652,2	2.196,9	4.087,4	6,6
2014	2.429,8	794,4	1.441,0	1.987,5	2.665,7	5.245,8	6,6
2016	3.242,0	1.074,8	1.926,5	2.574,8	3.461,7	7.207,8	6,7
2018	4.208,0	1.386,8	2.359,3	3.073,5	4.091,8	10.162,4	7,3
Tiền Giang							
2008	955,9	323,0	510,8	728,2	1.060,2	2.158,4	6,7
2010	1.312,7	432,0	718,6	1.002,6	1.429,9	2.978,8	6,9
2012	1.940,8	621,7	1.099,1	1.541,2	2.151,6	4.276,6	6,9
2014	2.595,8	849,1	1.533,4	2.033,6	2.759,6	5.801,0	6,8
2016	3.139,0	1.028,4	1.819,2	2.447,2	3.269,4	7.143,9	6,9
2018	3.978,0	1.156,6	2.413,1	3.156,9	4.100,8	9.090,4	7,9
Bến Tre							
2008	872,2	287,7	504,2	713,9	952,9	1.896,6	6,6
2010	1.199,8	420,5	640,5	858,7	1.207,7	2.869,8	6,8
2012	1.579,8	503,0	845,5	1.213,3	1.765,5	3.551,2	7,1
2014	2.161,6	702,4	1.192,1	1.681,1	2.284,1	4.954,4	7,1
2016	2.450,0	769,6	1.341,5	1.932,8	2.675,9	5.568,8	7,2
2018	3.406,0	1.037,7	1.754,2	2.487,4	3.710,8	8.066,2	7,8
Trà Vinh							
2008	772,2	247,5	416,2	536,0	790,1	1.853,0	7,5
2010	1.088,8	335,6	549,4	778,1	1.198,8	2.570,8	7,7
2012	1.397,9	401,5	717,4	1.035,4	1.490,3	3.324,6	8,3
2014	2.098,2	576,9	1.090,8	1.640,4	2.362,3	4.805,3	8,3
2016	2.219,8	621,6	1.185,5	1.662,8	2.403,1	5.245,1	8,4
2018	2.868,2	776,1	1.520,6	2.161,2	3.002,8	6.907,6	8,9
Vĩnh Long							
2008	898,9	335,4	525,6	693,5	967,8	1.963,7	5,9
2010	1.239,1	454,6	718,9	982,7	1.317,8	2.716,6	6,0
2012	1.743,9	599,3	1.056,0	1.453,7	1.970,4	3.624,3	6,1
2014	2.204,5	793,4	1.244,4	1.745,7	2.444,8	4.773,4	6,0
2016	2.378,2	827,0	1.391,0	1.874,9	2.642,3	5.171,0	6,3
2018	3.087,9	1.029,3	1.778,6	2.367,5	3.318,2	6.957,1	6,8

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Đồng Tháp							
2008	889,6	279,4	448,5	618,8	931,6	2.169,2	7,8
2010	1.137,9	335,1	634,8	868,9	1.195,5	2.649,8	7,9
2012	1.665,5	518,1	833,6	1.160,6	1.675,9	4.129,4	8,0
2014	2.134,1	665,1	1.103,9	1.539,5	2.265,9	5.091,6	7,7
2016	2.691,1	827,4	1.388,6	1.946,4	2.823,8	6.478,8	7,8
2018	3.498,3	974,1	1.906,0	2.659,2	3.523,2	8.462,5	8,7
An Giang							
2008	1.064,0	350,6	605,2	810,1	1.110,3	2.448,5	7,0
2010	1.319,1	424,8	713,1	990,8	1.412,8	3.050,7	7,2
2012	1.871,5	614,9	984,8	1.322,5	1.845,1	4.577,9	7,4
2014	2.471,8	826,2	1.254,0	1.720,3	2.408,8	6.125,3	7,4
2016	2.891,5	936,3	1.513,8	2.078,0	2.861,5	7.082,9	7,6
2018	3.559,2	1.007,5	2.028,5	2.716,0	3.642,8	8.423,3	8,4
Kiên Giang							
2008	1.017,6	327,1	497,2	675,1	985,8	2.600,2	8,0
2010	1.315,6	390,5	640,9	939,8	1.349,5	3.245,2	8,3
2012	1.962,8	574,8	929,4	1.356,0	2.030,1	4.911,1	8,5
2014	2.642,0	787,8	1.294,8	1.828,1	2.521,9	6.762,9	8,6
2016	3.016,4	866,1	1.438,8	2.067,4	2.972,8	7.767,1	9,0
2018	3.778,7	904,6	2.150,3	2.921,3	3.959,5	8.968,1	9,9
Cần Thơ							
2008	1.130,8	381,2	623,6	954,1	1.267,5	2.426,3	6,4
2010	1.540,4	515,7	894,1	1.220,4	1.624,4	3.436,7	6,7
2012	2.324,9	766,5	1.297,7	1.792,8	2.480,8	5.263,9	6,9
2014	2.672,6	923,9	1.556,7	2.109,3	2.825,3	5.938,7	6,4
2016	3.365,4	1.175,8	1.903,2	2.499,8	3.382,2	7.916,6	6,7
2018	4.365,2	1.447,7	2.371,0	3.213,8	4.238,3	10.575,1	7,3
Hậu Giang							
2008	885,9	293,7	462,3	682,2	965,6	2.022,1	6,9
2010	1.098,4	358,4	583,5	815,1	1.184,4	2.539,4	7,1
2012	1.527,4	467,1	822,1	1.196,0	1.694,8	3.453,1	7,4
2014	2.088,0	652,3	1.175,7	1.558,0	2.220,4	4.817,2	7,4
2016	2.611,2	830,7	1.419,6	1.908,9	2.675,3	6.246,5	7,5
2018	3.544,8	989,7	2.101,4	2.743,0	3.572,3	8.352,4	8,4

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Sóc Trăng							
2008	728,3	242,8	389,5	502,8	729,7	1.769,6	7,3
2010	1.028,5	341,9	537,5	711,3	1.044,0	2.506,9	7,3
2012	1.323,6	406,4	703,6	993,8	1.446,5	3.063,7	7,5
2014	1.912,9	567,1	1.176,6	1.499,9	1.996,0	4.316,2	7,6
2016	2.547,9	820,6	1.348,2	1.778,4	2.452,6	6.375,3	7,8
2018	3.645,9	1.095,7	1.816,6	2.418,8	3.230,7	9.689,0	8,8
Bạc Liêu							
2008	925,3	299,3	497,6	694,5	993,4	2.136,0	7,1
2010	1.272,6	396,1	705,0	985,1	1.381,8	2.892,9	7,3
2012	2.035,4	585,9	1.250,9	1.795,4	2.392,3	4.141,4	7,1
2014	2.213,9	678,0	1.317,5	1.839,4	2.431,2	4.781,5	7,1
2016	2.318,9	708,2	1.319,6	1.888,1	2.599,6	5.088,4	7,2
2018	2.699,1	702,9	1.824,1	2.393,7	3.189,1	5.419,8	7,7
Cà Mau							
2008	970,4	277,4	537,2	767,9	1.091,3	2.173,5	7,8
2010	1.250,0	363,2	675,3	946,6	1.374,6	2.886,3	8,0
2012	1.778,8	578,5	887,1	1.192,0	1.646,2	4.565,3	7,9
2014	2.154,4	648,2	1.117,6	1.575,7	2.277,2	5.130,5	7,9
2016	2.372,2	717,6	1.194,0	1.659,9	2.380,1	5.923,3	8,3
2018	2.985,9	754,7	1.741,3	2.394,8	3.238,2	6.808,6	9,0

MỤC 6/SECTION 6
CHI TIÊU
CONSUMPTION EXPENDITURE
(TÍNH RIÊNG CHO MẪU ĐIỀU TRA
THU NHẬP VÀ CHI TIÊU)
(*FOR INCOME - CONSUMPTION*
EXPENDITURE SAMPLE)

Mục 6/Section 6

Chi tiêu/Consumption expenditure

6.1.	Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và vùng <i>Monthly total consumption expenditure per capita by urban - rural and region</i>	341
6.2.	Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng <i>Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban - rural and region</i>	342
6.3.	Cơ cấu các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng <i>Structure of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban - rural and region</i>	344
6.4.	Tỷ lệ chi đời sống trong tổng chi tiêu chia theo thành thị - nông thôn và vùng <i>Percentage of consumption expenditure for living in total consumption expenditure by urban - rural and region</i>	346
6.5.	Tỷ lệ chi ăn, uống và hút trong chi đời sống chia theo thành thị - nông thôn và vùng <i>Percentage of eating, drinking and smoking consumption expenditure in consumption expenditure for living by urban - rural and region</i>	347
6.6.	Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ <i>Structure of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex of household head</i>	348
6.7.	Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ <i>Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban-rural, region and sex of household head</i>	351
6.8.	Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập <i>Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile</i>	353
6.9.	Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập <i>Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile</i>	356
6.10.	Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi <i>Monthly consumption expenditure for living per capita by urban - rural and consumption expenditure item</i>	359
6.11.	Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi <i>Structure of consumption expenditure for living by urban - rural and consumption expenditure item</i>	362

6.12.	Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi <i>Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item</i>	365
6.13.	Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi <i>Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item</i>	368
6.14.	Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi <i>Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item</i>	371
6.15.	Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi <i>Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item</i>	374
6.16.	Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn <i>Monthly consumption expenditure per capita on food by urban - rural</i>	377
6.17.	Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị - nông thôn <i>Structure of consumption expenditure on food by urban - rural</i>	380
6.18.	Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập <i>Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile</i>	383
6.19.	Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng <i>Monthly consumption expenditure per capita on food by region</i>	387
6.20.	Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn <i>Consumption amount of some main food per capita per month by urban - rural</i>	391
6.21.	Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập <i>Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile</i>	394
6.22.	Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng <i>Consumption amount of some main food per capita per month by region</i>	397
6.23.	Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ <i>Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head</i>	400
6.24.	Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ <i>Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head</i>	405

Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và vùng
Monthly total consumption expenditure per capita by urban - rural and region

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY	511,4	792,5	1.210,7	1.603,0	1.887,7	2.156,8	2.544,5
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural							
Thành thị/Urban	811,8	1.245,3	1.827,9	2.288,0	2.613,1	3.058,8	3.496,4
Nông thôn/Rural	401,7	619,5	950,2	1.315,0	1.557,1	1.734,9	2.067,3
6 vùng/6 regions							
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	...	824,8	1.438,3	1.897,4	2.241,0	2.528,2	3.017,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas	...	558,1	865,8	1.194,9	1.537,6	1.655,1	1.991,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	...	624,5	1.015,4	1.406,4	1.647,1	1.809,1	2.182,2
Tây Nguyên/Central Highlands	...	670,9	971,0	1.482,9	1.660,0	1.766,5	2.234,3
Đông Nam Bộ/South East	...	1.381,5	1.724,5	2.144,9	2.409,5	3.017,8	3.349,1
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta	...	709,3	1.058,0	1.362,9	1.601,5	1.871,8	2.237,1

Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban - rural and region

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Tổng chi tiêu/ Total consumption expenditure	Chia ra/Of which			
		Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ Other consumption expenditure
			Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY					
2006	511,4	460,4	242,9	217,5	51,0
2008	792,5	704,8	373,4	331,4	87,6
2010	1.210,7	1.138,5	601,7	536,8	72,2
2012	1.603,0	1.502,8	842,2	660,6	100,2
2014	1.887,7	1.762,6	926,8	835,8	125,2
2016	2.156,8	2.015,7	1.027,1	988,6	141,1
2018	2.544,5	2.366,6	1.118,6	1.247,9	178,0
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural					
Thành thị/Urban					
2006	811,8	738,3	356,0	382,3	73,5
2008	1.245,3	1.114,6	541,2	573,4	130,7
2010	1.827,9	1.726,0	843,2	882,8	101,9
2012	2.288,0	2.160,7	1.144,9	1.015,8	127,3
2014	2.613,1	2.460,7	1.238,8	1.221,9	152,4
2016	3.058,8	2.885,6	1.404,0	1.481,6	173,2
2018	3.496,4	3.285,2	1.489,6	1.795,6	211,2
Nông thôn/Rural					
2006	401,7	358,9	201,6	157,3	42,8
2008	619,5	548,3	309,3	239,0	71,2
2010	950,2	890,6	499,7	390,9	59,6
2012	1.315,0	1.226,1	714,9	511,2	88,9
2014	1.557,1	1.444,3	784,6	659,7	112,8
2016	1.734,9	1.608,8	850,8	758,0	126,1
2018	2.067,3	1.906,0	932,6	973,4	161,3
6 vùng/6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta					
2008	824,8	724,7	385,1	339,6	100,0
2010	1.438,3	1.343,2	696,5	646,7	95,0
2012	1.897,4	1.763,9	985,9	778,0	133,6
2014	2.241,0	2.081,9	1.079,1	1.002,8	159,1
2016	2.528,2	2.363,7	1.150,5	1.213,2	164,5
2018	3.017,7	2.811,7	1.288,4	1.523,3	206,0

(Tiếp theo) **Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng**
chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng
(Cont.) Monthly total consumption expenditure per capita
by consumption expenditure item, urban - rural and region

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Tổng chi tiêu/ Total consumption expenditure	Chia ra/Of which			
		Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ Other consumption expenditure
			Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas					
2008	558,1	499,9	299,4	200,5	58,2
2010	865,8	814,6	482,9	331,7	51,1
2012	1.194,9	1.118,5	673,1	445,4	76,4
2014	1.537,6	1.440,8	751,6	689,2	96,9
2016	1.655,1	1.551,4	824,2	727,2	103,6
2018	1.991,2	1.859,7	854,2	1.005,5	131,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas					
2008	624,5	559,0	312,3	246,7	65,5
2010	1.015,4	957,5	524,6	432,9	57,9
2012	1.406,4	1.326,4	764,2	562,2	79,9
2014	1.647,1	1.536,8	849,5	687,3	110,3
2016	1.809,1	1.684,6	917,7	766,9	124,5
2018	2.182,2	2.029,9	1.014,4	1.015,5	152,3
Tây Nguyên/Central Highlands					
2008	670,9	606,1	325,4	280,7	64,8
2010	971,0	915,1	508,1	407,0	55,9
2012	1.482,9	1.366,0	748,5	617,5	116,8
2014	1.660,0	1.537,1	777,3	759,8	122,9
2016	1.766,5	1.620,1	828,1	792,0	146,3
2018	2.234,3	2.053,2	871,5	1.181,7	181,1
Đông Nam Bộ/South East					
2008	1.381,5	1.240,1	572,9	667,2	141,3
2010	1.724,5	1.639,9	785,7	854,2	84,5
2012	2.144,9	2.036,4	1.072,7	963,7	108,5
2014	2.409,5	2.282,1	1.155,1	1.127,0	127,4
2016	3.017,8	2.846,1	1.415,3	1.430,8	171,7
2018	3.349,1	3.148,9	1.505,0	1.644,0	200,1
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta					
2008	709,3	623,6	347,7	275,9	85,7
2010	1.058,0	987,6	537,9	449,7	70,4
2012	1.362,9	1.273,2	721,2	552,0	89,6
2014	1.601,5	1.483,6	805,1	678,5	117,9
2016	1.871,8	1.740,6	887,9	852,7	131,3
2018	2.237,1	2.045,0	994,6	1.050,4	192,1

**Cơ cấu các khoản chi tiêu chia theo khoản chi,
thành thị - nông thôn và vùng**
*Structure of total consumption expenditure by consumption
expenditure item, urban - rural and region*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng chi tiêu/ Total consumption expenditure	Chia ra/Of which				
		Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ Other consumption expenditure	
			Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking		
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY						
2006	100,0	90,0	47,5	42,5	10,0	
2008	100,0	88,9	47,1	41,8	11,1	
2010	100,0	94,0	49,7	44,3	6,0	
2012	100,0	93,7	52,5	41,2	6,3	
2014	100,0	93,4	49,1	44,3	6,6	
2016	100,0	93,4	47,6	45,8	6,5	
2018	100,0	93,0	44,0	49,0	7,0	
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural						
Thành thị/Urban						
2006	100,0	91,0	43,9	47,1	9,1	
2008	100,0	89,5	43,5	46,0	10,5	
2010	100,0	94,4	46,1	48,3	5,6	
2012	100,0	94,4	50,0	44,4	5,6	
2014	100,0	94,2	47,4	46,8	5,8	
2016	100,0	94,3	45,9	48,4	5,7	
2018	100,0	94,0	42,6	51,4	6,0	
Nông thôn/Rural						
2006	100,0	89,3	50,1	39,2	10,7	
2008	100,0	88,5	49,9	38,6	11,5	
2010	100,0	93,7	52,6	41,1	6,3	
2012	100,0	93,2	54,4	38,9	6,8	
2014	100,0	92,8	50,4	42,4	7,2	
2016	100,0	92,7	49,0	43,7	7,3	
2018	100,0	92,2	45,1	47,1	7,8	
6 vùng/6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta						
2008	100,0	87,9	46,7	41,2	12,1	
2010	100,0	93,4	48,4	45,0	6,6	
2012	100,0	93,0	52,0	41,0	7,0	
2014	100,0	92,9	48,2	44,7	7,1	
2016	100,0	93,5	45,5	48,0	6,5	
2018	100,0	93,2	42,7	50,5	6,8	

(Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng**
(Cont.) Structure of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban - rural and region

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng chi tiêu/ Total consumption expenditure	Chia ra/Of which			
		Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ Other consumption expenditure
			Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas					
2008	100,0	89,6	53,7	35,9	10,4
2010	100,0	94,1	55,8	38,3	5,9
2012	100,0	93,6	56,3	37,3	6,4
2014	100,0	93,7	48,9	44,8	6,3
2016	100,0	93,7	49,8	43,9	6,3
2018	100,0	93,4	42,9	50,5	6,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas					
2008	100,0	89,5	50,0	39,5	10,5
2010	100,0	94,3	51,7	42,6	5,7
2012	100,0	94,3	54,3	40,0	5,7
2014	100,0	93,3	51,6	41,7	6,7
2016	100,0	93,1	50,7	42,4	6,9
2018	100,0	93,0	46,5	46,5	7,0
Tây Nguyên/Central Highlands					
2008	100,0	90,3	48,5	41,8	9,7
2010	100,0	94,2	52,3	41,9	5,8
2012	100,0	92,1	50,5	41,6	7,9
2014	100,0	92,6	46,8	45,8	7,4
2016	100,0	91,7	46,9	44,8	8,3
2018	100,0	91,9	39,0	52,9	8,1
Đông Nam Bộ/South East					
2008	100,0	89,8	41,5	48,3	10,2
2010	100,0	95,1	45,6	49,5	4,9
2012	100,0	94,9	50,0	44,9	5,1
2014	100,0	94,7	47,9	46,8	5,3
2016	100,0	94,3	46,9	47,4	5,7
2018	100,0	94,0	44,9	49,1	6,0
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta					
2008	100,0	87,9	49,0	38,9	12,1
2010	100,0	93,3	50,8	42,5	6,7
2012	100,0	93,4	52,9	40,5	6,6
2014	100,0	92,6	50,3	42,3	7,4
2016	100,0	93,0	47,4	45,6	7,0
2018	100,0	91,4	44,5	47,0	8,6

Tỷ lệ chi đời sống trong tổng chi tiêu chia theo thành thị - nông thôn và vùng

Percentage of consumption expenditure for living in total consumption expenditure by urban - rural and region

(Giá hiện hành/At current prices)		Đơn vị tính/Unit: %						
		2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY		90,0	88,9	94,0	93,8	93,4	93,5	93,0
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural								
Thành thị/Urban		91,0	89,5	94,4	94,4	94,2	94,3	94,0
Nông thôn/Rural		89,3	88,5	93,7	93,2	92,8	92,7	92,2
6 vùng/6 regions								
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta		...	87,9	93,4	93,0	92,9	93,5	93,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas		...	89,6	94,1	93,6	93,7	93,7	93,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas		...	89,5	94,3	94,3	93,3	93,1	93,0
Tây Nguyên/Central Highlands		...	90,3	94,3	92,1	92,6	91,7	91,9
Đông Nam Bộ/South East		...	89,8	95,1	94,9	94,7	94,3	94,0
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta		...	87,9	93,3	93,4	92,6	93,0	91,4

Tỷ lệ chi ăn, uống và hút trong chi đời sống chia theo thành thị - nông thôn và vùng

Percentage of eating, drinking and smoking consumption expenditure in consumption expenditure for living by urban - rural and region

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY	52,8	53,0	52,9	56,0	52,6	51,0	47,3
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural							
Thành thị/Urban	48,2	48,6	48,9	53,0	50,3	48,7	45,3
Nông thôn/Rural	56,2	56,4	56,1	58,3	54,3	52,9	48,9
6 vùng/6 regions							
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	...	53,1	51,9	55,9	51,8	48,7	45,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas	...	59,9	59,3	60,2	52,2	53,1	45,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	...	55,9	54,8	57,6	55,3	54,5	50,0
Tây Nguyên/Central Highlands	...	53,7	55,5	54,8	50,6	51,1	42,5
Đông Nam Bộ/South East	...	46,2	47,9	52,7	50,6	49,7	47,8
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta	...	55,8	54,5	56,7	54,3	51,0	48,6

Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Structure of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/Of which	
			Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY				
	2006	100,0	52,8	47,2
	2008	100,0	53,0	47,0
	2010	100,0	52,8	47,2
	2012	100,0	56,0	44,0
	2014	100,0	52,6	47,4
	2016	100,0	51,0	49,0
	2018	100,0	47,3	52,7
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural				
Thành thị/Urban				
	2006	100,0	48,2	51,8
	2008	100,0	48,6	51,4
	2010	100,0	48,8	51,2
	2012	100,0	53,0	47,0
	2014	100,0	50,3	49,7
	2016	100,0	48,6	51,4
	2018	100,0	45,3	54,7
Nông thôn/Rural				
	2006	100,0	56,2	43,8
	2008	100,0	56,4	43,6
	2010	100,0	56,1	43,9
	2012	100,0	58,3	41,7
	2014	100,0	54,3	45,7
	2016	100,0	52,9	47,1
	2018	100,0	48,9	51,1
6 vùng/6 regions				
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta				
	2008	100,0	53,1	46,9
	2010	100,0	51,8	48,2
	2012	100,0	55,9	44,1
	2014	100,0	51,8	48,2
	2016	100,0	48,7	51,3
	2018	100,0	45,8	54,2
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas				
	2008	100,0	59,9	40,1
	2010	100,0	59,3	40,7
	2012	100,0	60,2	39,8
	2014	100,0	52,2	47,8
	2016	100,0	53,1	46,9
	2018	100,0	45,9	54,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống**
chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập
và giới tính của chủ hộ
(Cont.) Structure of consumption expenditure for living
by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile
and sex of household head

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/Of which	
		Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas			
2008	100,0	55,9	44,1
2010	100,0	54,8	45,2
2012	100,0	57,6	42,4
2014	100,0	55,3	44,7
2016	100,0	54,5	45,5
2018	100,0	50,0	50,0
Tây Nguyên/Central Highlands			
2008	100,0	53,7	46,3
2010	100,0	55,5	44,5
2012	100,0	54,8	45,2
2014	100,0	50,6	49,4
2016	100,0	51,1	48,9
2018	100,0	42,5	57,6
Đông Nam Bộ/South East			
2008	100,0	46,2	53,8
2010	100,0	47,9	52,1
2012	100,0	52,7	47,3
2014	100,0	50,6	49,4
2016	100,0	49,7	50,3
2018	100,0	47,8	52,2
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta			
2008	100,0	55,7	44,3
2010	100,0	54,5	45,5
2012	100,0	56,6	43,4
2014	100,0	54,3	45,7
2016	100,0	51,0	49,0
2018	100,0	48,6	51,4

(Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống**
chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập
và giới tính của chủ hộ
(Cont.) Structure of consumption expenditure for living
by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile
and sex of household head

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chi tiêu đời sống/ <i>Consumption expenditure for living</i>	Chia ra/Of which	
			Chi ăn, uống, hút/ <i>Eating, drinking & smoking</i>	Chi không phải ăn, uống, hút/ <i>Non-eating, drinking & smoking</i>
5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>				
	2006	100,0	65,2	34,8
	2008	100,0	65,1	34,9
	2010	100,0	65,4	34,6
	2012	100,0	66,3	33,7
	2014	100,0	62,6	37,4
	2016	100,0	62,6	37,4
	2018	100,0	55,6	44,4
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>				
	2006	100,0	60,6	39,4
	2008	100,0	60,8	39,2
	2010	100,0	60,5	39,5
	2012	100,0	60,5	39,5
	2014	100,0	57,3	42,7
	2016	100,0	56,3	43,7
	2018	100,0	53,5	46,5
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>				
	2006	100,0	57,1	42,9
	2008	100,0	56,0	44,0
	2010	100,0	58,4	41,6
	2012	100,0	58,5	41,5
	2014	100,0	55,0	45,0
	2016	100,0	53,7	46,3
	2018	100,0	49,2	50,8
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>				
	2006	100,0	52,6	47,4
	2008	100,0	53,6	46,4
	2010	100,0	54,3	45,7
	2012	100,0	56,0	44,0
	2014	100,0	52,8	47,2
	2016	100,0	51,9	48,1
	2018	100,0	49,0	51,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống**
chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập
và giới tính của chủ hộ
(Cont.) Structure of consumption expenditure for living
by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile
and sex of household head

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chi tiêu đời sống/ <i>Consumption expenditure for living</i>	Chia ra/ <i>Of which</i>	
			Chi ăn, uống, hút/ <i>Eating, drinking & smoking</i>	Chi không phải ăn, uống, hút/ <i>Non-eating, drinking & smoking</i>
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>				
	2006	100,0	45,8	54,2
	2008	100,0	45,9	54,1
	2010	100,0	44,8	55,2
	2012	100,0	50,5	49,5
	2014	100,0	46,7	53,3
	2016	100,0	45,5	54,5
	2018	100,0	40,5	59,6
Giới tính của chủ hộ/ <i>Sex of household head</i>				
Nam/ <i>Male</i>				
	2006	100,0	53,1	46,9
	2008	100,0	54,4	45,6
	2010	100,0	53,3	46,7
	2012	100,0	56,3	43,7
	2014	100,0	53,0	47,0
	2016	100,0	51,1	48,9
	2018	100,0	47,0	53,0
Nữ/ <i>Female</i>				
	2006	100,0	51,7	48,3
	2008	100,0	49,2	50,8
	2010	100,0	51,5	48,5
	2012	100,0	55,4	44,6
	2014	100,0	51,5	48,5
	2016	100,0	50,5	49,5
	2018	100,0	48,0	52,0

**Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng
chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng
và giới tính của chủ hộ**
*Monthly consumption expenditure for living per capita
by income quintile, urban - rural, region and sex of household head*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY							
2006	460,4	202,2	286,0	376,9	521,9	916,8	4,5
2008	704,8	329,7	460,1	568,1	776,3	1.390,8	4,2
2010	1.138,5	499,3	720,4	914,4	1.247,3	2.311,3	4,6
2012	1.502,8	710,8	1.030,0	1.327,9	1.713,2	2.733,2	3,8
2014	1.762,6	827,6	1.251,5	1.580,9	2.019,4	3.134,8	3,8
2016	2.015,7	896,0	1.318,2	1.684,6	2.204,3	3.533,5	3,9
2018	2.366,6	1.135,9	1.708,8	2.078,2	2.682,6	4.231,5	3,7
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural							
Thành thị/Urban							
2006	738,3	319,5	499,8	646,4	834,6	1.391,2	4,4
2008	1.114,6	496,6	740,1	929,9	1.186,1	2.220,5	4,5
2010	1.726,0	769,3	1.067,8	1.466,4	2.008,9	3.317,9	4,3
2012	2.160,7	1.117,0	1.542,2	1.953,2	2.451,6	3.737,1	3,3
2014	2.460,8	1.285,8	1.870,1	2.191,5	2.889,3	4.066,4	3,2
2016	2.885,6	1.375,0	1.988,4	2.520,2	3.229,3	4.631,7	3,4
2018	3.285,2	1.769,0	2.426,8	2.976,4	3.791,4	5.466,8	3,1
Nông thôn/Rural							
2006	358,9	188,3	258,3	321,6	414,0	612,7	3,3
2008	548,3	306,1	419,4	503,5	614,1	899,4	2,9
2010	890,6	460,2	643,7	788,5	1.002,9	1.559,5	3,4
2012	1.226,1	632,4	935,2	1.150,0	1.403,4	2.011,7	3,2
2014	1.444,3	748,8	1.094,7	1.379,3	1.651,1	2.349,7	3,1
2016	1.608,9	834,5	1.153,8	1.491,0	1.782,1	2.576,4	3,1
2018	1.906,0	984,6	1.549,8	1.768,9	2.139,2	3.089,1	3,1
6 vùng/6 regions							
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta							
2008	724,8	382,3	494,9	589,8	793,5	1.298,3	3,4
2010	1.343,3	648,9	832,6	1.073,8	1.438,6	2.731,5	4,2
2012	1.763,9	945,1	1.302,1	1.511,7	1.910,1	3.148,3	3,3
2014	2.081,9	1.133,3	1.504,8	1.781,5	2.259,7	3.727,6	3,3
2016	2.363,7	1.227,6	1.650,9	2.026,1	2.554,1	4.039,6	3,3
2018	2.811,7	1.810,4	1.928,9	2.434,5	3.199,7	4.688,6	2,6

(Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
 (Cont.) *Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas							
2008	499,9	274,8	371,9	461,3	578,3	890,9	3,2
2010	814,6	372,4	482,9	690,7	903,7	1.624,2	4,4
2012	1.118,5	545,0	716,9	973,7	1.355,6	2.001,6	3,7
2014	1.440,8	662,1	872,5	1.189,5	1.639,3	2.837,4	4,3
2016	1.551,4	682,9	1.082,7	1.281,4	1.690,3	2.828,2	4,1
2018	1.859,7	833,9	1.106,2	1.471,3	2.091,5	3.811,7	4,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas							
2008	559,0	327,8	422,9	518,5	622,6	977,2	3,0
2010	957,5	459,8	645,9	784,9	1.007,7	1.890,0	4,1
2012	1.326,4	640,3	942,7	1.166,6	1.501,0	2.379,7	3,7
2014	1.536,8	736,3	1.121,3	1.407,1	1.809,1	2.610,6	3,6
2016	1.684,6	829,0	1.266,5	1.543,9	1.954,4	3.069,2	3,7
2018	2.029,9	1.007,9	1.500,4	1.926,8	2.281,4	3.438,7	3,4
Tây Nguyên/Central Highlands							
2008	606,1	281,0	439,8	525,1	709,6	1.072,6	3,8
2010	915,1	402,8	623,3	822,8	1.126,2	1.596,4	4,0
2012	1.366,0	503,2	923,7	1.265,3	1.702,8	2.428,1	4,8
2014	1.537,1	555,9	959,2	1.413,9	1.798,7	2.952,1	5,3
2016	1.620,1	596,2	931,2	1.394,6	2.049,1	3.054,8	5,1
2018	2.053,2	780,5	1.159,6	1.573,8	2.319,2	4.445,2	5,7
Đông Nam Bộ/South East							
2008	1.240,1	521,8	721,2	906,5	1.221,4	2.503,1	4,8
2010	1.639,9	750,7	1.004,5	1.401,0	1.745,2	3.297,2	4,4
2012	2.036,4	1.078,8	1.435,0	1.875,4	2.372,6	3.409,9	3,2
2014	2.282,1	1.253,4	1.766,6	2.165,5	2.574,3	3.639,3	2,9
2016	2.846,1	1.577,4	1.913,6	2.551,7	3.088,3	4.367,7	2,8
2018	3.148,9	2.037,0	2.236,9	2.833,6	3.607,2	5.046,1	2,5

(Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
 (Cont.) *Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta							
2008	623,6	359,7	457,3	549,9	684,0	1.067,7	3,0
2010	987,6	537,2	701,1	862,6	1.083,4	1.754,4	3,3
2012	1.273,2	751,6	940,6	1.128,9	1.395,2	2.147,5	2,9
2014	1.483,6	896,4	1.161,8	1.421,5	1.640,4	2.292,9	2,6
2016	1.740,6	1.016,4	1.323,9	1.581,9	1.968,7	2.760,0	2,7
2018	2.045,0	1.251,3	1.563,1	1.902,2	2.315,8	3.195,4	2,6
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head							
Nam/Male							
2006	436,3	197,2	276,9	359,8	488,3	860,0	4,4
2008	656,9	324,9	448,6	551,6	728,9	1.231,6	3,8
2010	1.077,0	487,6	696,7	879,8	1.182,4	2.139,7	4,4
2012	1.447,5	692,2	1.023,2	1.279,5	1.654,4	2.589,4	3,7
2014	1.697,7	815,2	1.241,9	1.547,1	1.922,3	2.962,4	3,6
2016	1.948,6	887,5	1.282,2	1.650,4	2.168,8	3.368,8	3,8
2018	2.286,4	1.101,9	1.674,9	2.023,4	2.541,3	4.093,2	3,7
Nữ/Female							
2006	545,1	219,5	337,5	463,4	624,7	1.082,6	4,9
2008	875,1	346,6	500,7	685,6	904,7	1.932,9	5,6
2010	1.357,1	553,8	811,7	1.072,3	1.536,5	2.813,8	5,1
2012	1.696,7	764,6	1.114,2	1.472,7	1.975,2	3.153,8	4,1
2014	1.982,4	864,1	1.318,7	1.738,6	2.323,7	3.669,1	4,3
2016	2.256,5	973,4	1.449,2	1.846,0	2.408,6	4.078,6	4,2
2018	2.640,3	1.274,7	1.843,6	2.287,8	3.213,5	4.594,6	3,6

**Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng
chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng,
giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**
*Monthly consumption expenditure for living per capita by source,
urban - rural, region, sex of household head and income quintile*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
		Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY					
2006	460,4	198,6	44,2	208,8	8,7
2008	704,8	305,6	67,8	319,8	11,6
2010	1.138,5	513,5	88,1	517,0	19,9
2012	1.502,8	734,4	107,8	635,1	25,5
2014	1.762,6	811,8	115,0	809,9	25,9
2016	2.015,7	911,2	116,0	957,2	31,5
2018	2.366,6	999,3	119,3	1.209,3	38,7
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural					
Thành thị/Urban					
2006	738,3	342,6	13,5	366,9	15,3
2008	1.114,6	518,8	22,4	553,8	19,6
2010	1.726,0	806,4	36,8	853,8	29,0
2012	2.160,7	1.102,3	42,6	978,6	37,2
2014	2.460,8	1.195,2	43,6	1.192,8	29,1
2016	2.885,6	1.359,6	44,4	1.442,6	39,0
2018	3.285,2	1.432,7	57,0	1.742,6	52,9
Nông thôn/Rural					
2006	358,9	146,1	55,5	151,1	6,3
2008	548,3	224,1	85,2	230,5	8,5
2010	890,6	390,0	109,8	374,9	16,0
2012	1.226,1	579,7	135,2	490,7	20,6
2014	1.444,3	637,0	147,6	635,4	24,4
2016	1.608,9	701,4	149,4	730,1	28,0
2018	1.906,0	782,1	150,6	941,9	31,5
6 vùng/6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta					
2008	724,8	308,1	77,0	330,1	9,5
2010	1.343,3	599,8	96,8	620,7	26,1
2012	1.763,9	871,7	114,2	742,5	35,4
2014	2.081,9	955,5	123,5	966,8	36,0
2016	2.363,7	1.037,1	113,4	1.167,9	45,3
2018	2.811,7	1.177,1	111,2	1.470,0	53,3

(Tiếp theo) **Chỉ tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
		Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas					
2008	499,9	178,4	121,0	194,8	5,7
2010	814,6	318,9	164,0	319,1	12,6
2012	1.118,5	457,5	215,6	426,9	18,6
2014	1.440,8	521,4	230,2	669,3	19,9
2016	1.551,4	576,8	247,4	709,7	17,6
2018	1.859,7	619,9	234,3	978,1	27,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas					
2008	559,0	242,4	69,9	236,6	10,1
2010	957,5	431,5	93,1	416,7	16,3
2012	1.326,4	646,1	118,2	540,4	21,7
2014	1.536,8	727,9	121,6	662,1	25,1
2016	1.684,6	784,1	133,7	737,7	29,1
2018	2.029,9	879,3	135,0	981,8	33,7
Tây Nguyên/Central Highlands					
2008	606,1	263,2	62,2	270,9	9,8
2010	915,1	435,3	72,9	395,5	11,5
2012	1.366,0	658,0	90,6	602,9	14,7
2014	1.537,1	695,3	82,0	744,9	15,0
2016	1.620,1	740,5	87,7	770,5	21,4
2018	2.053,2	783,9	87,6	1.158,1	23,6
Đông Nam Bộ/South East					
2008	1.240,1	548,2	24,7	643,4	23,9
2010	1.639,9	749,8	35,9	829,4	24,9
2012	2.036,4	1.039,4	33,4	936,3	27,4
2014	2.282,1	1.121,5	33,7	1.107,2	19,8
2016	2.846,1	1.380,5	34,8	1.403,3	27,6
2018	3.148,9	1.452,3	52,7	1.597,7	46,2

(Tiếp theo) **Chỉ tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng**
chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng,
giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita
by source, urban - rural, region, sex of household head
and income quintile

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
			Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta						
	2008	623,6	294,5	53,2	264,7	11,3
	2010	987,6	472,0	65,9	429,7	20,0
	2012	1.273,2	642,6	78,6	527,3	24,7
	2014	1.483,6	716,1	89,0	651,7	26,8
	2016	1.740,6	810,7	77,2	818,3	34,4
	2018	2.045,0	909,9	84,6	1.016,6	33,8
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head						
Nam/Male						
	2006	436,3	183,6	48,2	197,2	7,3
	2008	656,9	284,1	73,2	289,9	9,7
	2010	1.077,0	479,1	95,2	484,5	18,2
	2012	1.447,5	697,7	116,5	611,2	22,0
	2014	1.697,7	774,7	124,3	774,5	24,2
	2016	1.948,6	872,2	123,6	923,4	29,4
	2018	2.286,4	947,6	127,3	1.176,6	34,9
Nữ/Female						
	2006	545,1	251,5	30,2	249,7	13,7
	2008	875,1	381,9	48,9	426,0	18,4
	2010	1.357,1	635,9	63,0	632,3	25,8
	2012	1.696,7	863,1	77,0	719,0	37,6
	2014	1.982,4	937,4	83,5	929,9	31,6
	2016	2.256,5	1.050,8	88,7	1.078,2	38,8
	2018	2.640,3	1.176,0	92,0	1.320,8	51,6

(Tiếp theo) **Chỉ tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
			Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
5 nhóm thu nhập/Income quintile						
Nhóm 1/Quintile 1						
	2010	499,3	211,4	115,0	164,2	8,7
	2012	710,8	313,2	158,3	225,1	14,2
	2014	827,6	351,9	166,0	292,1	17,7
	2016	896,0	365,1	195,7	316,4	18,8
	2018	1.135,9	452,8	179,2	481,1	22,8
Nhóm 2/Quintile 2						
	2010	720,4	330,4	105,4	272,5	12,1
	2012	1.030,0	502,5	120,7	390,2	16,5
	2014	1.251,5	578,6	138,2	516,7	18,0
	2016	1.318,2	607,1	135,4	551,7	24,0
	2018	1.708,8	788,1	125,8	767,0	27,9
Nhóm 3/Quintile 3						
	2010	914,4	440,4	93,4	367,3	13,3
	2012	1.327,9	668,1	109,4	530,5	19,9
	2014	1.580,9	756,5	112,3	691,0	21,1
	2016	1.684,6	794,4	109,8	752,6	27,9
	2018	2.078,2	903,9	118,9	1.025,0	30,5
Nhóm 4/Quintile 4						
	2010	1.247,3	603,4	73,5	548,3	22,0
	2012	1.713,2	877,4	81,2	728,8	25,8
	2014	2.019,4	979,4	87,5	925,2	27,3
	2016	2.204,3	1.057,3	85,8	1.031,4	29,8
	2018	2.682,6	1.229,3	84,9	1.333,1	35,3
Nhóm 5/Quintile 5						
	2010	2.311,3	982,1	53,4	1.232,7	43,1
	2012	2.733,2	1.311,4	69,2	1.301,5	51,1
	2014	3.134,8	1.393,1	71,0	1.625,3	45,3
	2016	3.533,5	1.534,3	73,3	1.874,4	51,6
	2018	4.231,5	1.624,0	87,7	2.443,0	76,9

**Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành,
thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ
và 5 nhóm thu nhập**

*Structure of consumption expenditure for living per capita by source,
urban - rural, region, sex of household head and income quintile*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
		Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY					
2006	100,0	43,2	9,6	45,4	1,8
2008	100,0	43,4	9,6	45,4	1,6
2010	100,0	45,1	7,7	45,4	1,8
2012	100,0	48,9	7,2	42,3	1,6
2014	100,0	46,1	6,5	46,0	1,4
2016	100,0	45,2	5,8	47,5	1,5
2018	100,0	42,2	5,0	51,1	1,6
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural					
Thành thị/Urban					
2006	100,0	46,4	1,8	49,7	2,1
2008	100,0	46,6	2,0	49,7	1,7
2010	100,0	46,7	2,1	49,5	1,7
2012	100,0	51,0	2,0	45,3	1,7
2014	100,0	48,6	1,8	48,5	1,1
2016	100,0	47,1	1,5	50,0	1,4
2018	100,0	43,6	1,7	53,0	1,6
Nông thôn/Rural					
2006	100,0	40,7	15,5	42,1	1,7
2008	100,0	40,9	15,5	42,0	1,6
2010	100,0	43,8	12,3	42,1	1,8
2012	100,0	47,3	11,0	40,0	1,7
2014	100,0	44,1	10,2	44,0	1,7
2016	100,0	43,6	9,3	45,4	1,7
2018	100,0	41,0	7,9	49,4	1,7
6 vùng/6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta					
2008	100,0	42,5	10,6	45,6	1,3
2010	100,0	44,7	7,2	46,2	1,9
2012	100,0	49,4	6,5	42,2	1,9
2014	100,0	45,9	5,9	46,4	1,8
2016	100,0	43,9	4,8	49,4	1,9
2018	100,0	41,9	4,0	52,3	1,9
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas					
2008	100,0	35,7	24,2	39,0	1,1
2010	100,0	39,2	20,1	39,2	1,5
2012	100,0	40,9	19,3	38,2	1,6
2014	100,0	36,2	16,0	46,5	1,3
2016	100,0	37,2	16,0	45,7	1,1
2018	100,0	33,3	12,6	52,6	1,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) *Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
		Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas					
2008	100,0	43,4	12,5	42,3	1,8
2010	100,0	45,1	9,7	43,5	1,7
2012	100,0	48,7	8,9	40,7	1,7
2014	100,0	47,4	7,9	43,1	1,6
2016	100,0	46,5	7,9	43,8	1,8
2018	100,0	43,3	6,7	48,4	1,7
Tây Nguyên/Central Highlands					
2008	100,0	43,4	10,3	44,7	1,6
2010	100,0	47,6	8,0	43,2	1,2
2012	100,0	48,2	6,6	44,1	1,1
2014	100,0	45,2	5,3	48,5	1,0
2016	100,0	45,7	5,4	47,6	1,3
2018	100,0	38,2	4,3	56,4	1,2
Đông Nam Bộ/South East					
2008	100,0	44,2	2,0	51,9	1,9
2010	100,0	45,7	2,2	50,6	1,5
2012	100,0	51,0	1,6	46,0	1,4
2014	100,0	49,1	1,5	48,5	0,8
2016	100,0	48,5	1,2	49,3	1,0
2018	100,0	46,1	1,7	50,7	1,5
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta					
2008	100,0	47,2	8,5	42,4	1,9
2010	100,0	47,8	6,7	43,5	2,0
2012	100,0	50,5	6,2	41,4	1,9
2014	100,0	48,3	6,0	43,9	1,8
2016	100,0	46,6	4,5	47,0	1,9
2018	100,0	44,5	4,1	49,7	1,7
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head					
Nam/Male					
2006	100,0	42,1	11,1	45,2	1,6
2008	100,0	43,3	11,1	44,1	1,5
2010	100,0	44,5	8,8	45,0	1,7
2012	100,0	48,2	8,1	42,2	1,5
2014	100,0	45,6	7,3	45,6	1,5
2016	100,0	44,8	6,3	47,4	1,5
2018	100,0	41,5	5,6	51,5	1,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) *Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
			Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
Nữ/Female						
	2006	100,0	46,1	5,5	45,8	2,6
	2008	100,0	43,6	5,6	48,7	2,1
	2010	100,0	46,9	4,7	46,6	1,8
	2012	100,0	50,9	4,5	42,4	2,2
	2014	100,0	47,3	4,2	46,9	1,6
	2016	100,0	46,6	3,9	47,8	1,7
	2018	100,0	44,5	3,5	50,0	2,0
5 nhóm thu nhập/Income quintile						
Nhóm 1/Quintile 1						
	2010	100,0	42,3	23,0	32,9	1,8
	2012	100,0	44,1	22,3	31,7	1,9
	2014	100,0	42,5	20,1	35,3	2,1
	2016	100,0	40,8	21,8	35,3	2,1
	2018	100,0	39,9	15,8	42,4	2,0
Nhóm 2/Quintile 2						
	2010	100,0	45,9	14,6	37,8	1,7
	2012	100,0	48,8	11,7	37,9	1,6
	2014	100,0	46,2	11,0	41,3	1,5
	2016	100,0	46,1	10,3	41,9	1,7
	2018	100,0	46,1	7,4	44,9	1,6
Nhóm 3/Quintile 3						
	2010	100,0	48,2	10,2	40,2	1,4
	2012	100,0	50,3	8,2	40,0	1,5
	2014	100,0	47,9	7,1	43,7	1,3
	2016	100,0	47,2	6,5	44,7	1,6
	2018	100,0	43,5	5,7	49,3	1,5
Nhóm 4/Quintile 4						
	2010	100,0	48,4	5,9	44,0	1,7
	2012	100,0	51,2	4,7	42,5	1,6
	2014	100,0	48,5	4,3	45,8	1,4
	2016	100,0	48,0	3,9	46,8	1,3
	2018	100,0	45,8	3,2	49,7	1,3
Nhóm 5/Quintile 5						
	2010	100,0	42,5	2,3	53,3	1,9
	2012	100,0	48,0	2,5	47,6	1,9
	2014	100,0	44,4	2,3	51,9	1,4
	2016	100,0	43,4	2,1	53,1	1,4
	2018	100,0	38,4	2,1	57,7	1,8

Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng
chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi
Monthly consumption expenditure for living per capita
by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY			
2006	460,4	738,3	358,9
2008	704,8	1.114,6	548,3
2010	1.138,5	1.726,0	890,6
2012	1.502,8	2.160,7	1.226,1
2014	1.762,6	2.460,8	1.444,3
2016	2.015,7	2.885,6	1.608,9
2018	2.366,6	3.285,2	1.906,0
Chi ăn, uống, hút/Eating, drinking & smoking			
2006	242,9	356,1	201,5
2008	373,4	541,2	309,3
2010	601,7	843,2	499,8
2012	842,2	1.144,9	714,9
2014	926,8	1.238,8	784,6
2016	1.027,1	1.404,0	850,8
2018	1.118,6	1.489,6	932,6
Lương thực/Food			
2006	53,8	51,1	54,8
2008	90,2	89,5	90,5
2010	103,3	98,9	105,2
2012	131,0	125,1	133,5
2014	134,5	128,5	137,2
2016	128,2	122,2	131,1
2018	130,8	127,3	132,6
Thực phẩm/Foodstuff			
2006	128,6	193,7	104,9
2008	192,7	285,4	157,3
2010	313,8	435,9	262,3
2012	440,7	582,5	381,0
2014	500,9	655,1	430,6
2016	567,5	743,5	485,2
2018	613,6	791,7	524,4

(Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu
1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**
(Cont.) *Monthly consumption expenditure for living per capita
by urban - rural and consumption expenditure item*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
Chất đốt/Fuel				
	2006	13,6	18,7	11,7
	2008	20,4	28,4	17,3
	2010	32,7	38,2	30,4
	2012	45,5	53,2	42,3
	2014	45,5	51,3	42,8
	2016	39,4	43,0	37,7
	2018	40,6	43,1	39,4
Ăn uống ngoài gia đình/Outdoor meals				
	2006	32,7	69,9	19,1
	2008	50,9	108,2	29,0
	2010	119,8	224,6	75,6
	2012	187,0	336,1	124,3
	2014	203,0	352,1	135,0
	2016	243,6	433,4	154,8
	2018	283,0	469,2	189,6
Uống và hút/Drinking and smoking				
	2006	14,3	22,7	11,2
	2008	19,3	29,7	15,3
	2010	32,0	45,5	26,3
	2012	37,9	47,9	33,7
	2014	43,0	51,9	39,0
	2016	48,4	61,9	42,1
	2018	50,6	58,4	46,7
Chi không phải ăn, uống, hút/Non-eating, drinking & smoking				
	2006	217,5	382,3	157,3
	2008	331,5	573,4	239,0
	2010	536,9	882,8	390,9
	2012	660,6	1.015,8	511,2
	2014	835,8	1.221,9	659,7
	2016	988,6	1.481,6	758,0
	2018	1.247,9	1.795,6	973,4

(Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu
1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**
(Cont.) *Monthly consumption expenditure for living per capita
by urban - rural and consumption expenditure item*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
May mặc, mũ nón, giày dép/Garment, hat, shoes, sandals			
2006	20,8	31,4	16,9
2008	29,5	46,6	23,0
2010	39,5	61,9	30,1
2012	53,3	78,2	42,9
2014	64,4	89,5	52,9
2016	73,5	106,4	58,1
2018	91,3	127,0	73,4
Nhà ở, điện, nước, vệ sinh/Housing, electricity, water, sanitation			
2006	19,1	40,0	11,4
2008	27,6	59,5	15,4
2010	49,9	98,5	29,4
2012	80,8	137,4	57,1
2014	116,7	194,7	81,1
2016	156,6	240,8	117,3
2018	185,2	273,5	140,9
Thiết bị và đồ dùng gia đình/Furniture			
2006	42,5	72,8	31,4
2008	58,8	87,6	47,8
2010	89,4	129,5	72,4
2012	97,4	134,9	81,7
2014	127,1	164,6	110,1
2016	145,1	197,8	120,5
2018	183,9	229,3	161,1
Y tế, chăm sóc sức khỏe/Health care			
2006	29,3	42,6	24,5
2008	45,3	64,2	38,1
2010	61,8	78,6	54,8
2012	78,0	101,0	68,4
2014	95,7	110,0	89,2
2016	114,1	137,2	103,3
2018	157,2	173,5	149,1

(Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu
1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**
(Cont.) *Monthly consumption expenditure for living per capita
by urban - rural and consumption expenditure item*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
<i>Đi lại và bưu điện/Travel and communication</i>			
2006	54,8	100,4	38,1
2008	97,6	178,1	66,9
2010	165,7	275,0	119,6
2012	182,9	279,7	142,2
2014	251,9	367,4	199,2
2016	276,0	420,1	208,6
2018	359,2	533,2	271,9
<i>Giáo dục/Education</i>			
2006	29,5	50,4	21,9
2008	43,3	74,9	31,3
2010	68,2	120,2	46,2
2012	88,7	142,6	66,0
2014	95,6	147,9	71,8
2016	114,5	192,0	78,2
2018	143,8	236,1	97,5
<i>Văn hoá, thể thao, giải trí/Culture, sport, recreation</i>			
2006	6,9	18,2	2,8
2008	10,8	30,5	3,3
2010	15,6	40,9	4,9
2012	17,7	45,2	6,2
2014	18,0	43,7	6,3
2016	26,5	64,1	9,0
2018	36,0	82,5	12,7
<i>Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/Others</i>			
2006	14,7	26,6	10,4
2008	18,5	32,2	13,3
2010	46,7	78,4	33,4
2012	61,7	96,8	46,9
2014	66,4	104,2	49,2
2016	82,2	123,2	63,1
2018	91,4	140,4	66,9

Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY	100,0	100,0	100,0
Chi ăn, uống, hút/Eating, drinking & smoking			
2006	52,8	48,2	56,2
2008	53,0	48,6	56,4
2010	52,9	48,9	56,1
2012	56,0	53,0	58,3
2014	52,6	50,3	54,3
2016	51,0	48,7	52,9
2018	47,3	45,3	48,9
Lương thực/Food			
2006	11,7	6,9	15,3
2008	12,8	8,0	16,5
2010	9,1	5,7	11,8
2012	8,7	5,8	10,9
2014	7,6	5,2	9,5
2016	6,4	4,2	8,2
2018	5,5	3,9	7,0
Thực phẩm/Foodstuff			
2006	27,9	26,2	29,2
2008	27,3	25,6	28,7
2010	27,6	25,3	29,5
2012	29,3	27,0	31,1
2014	28,4	26,6	29,8
2016	28,2	25,8	30,2
2018	25,9	24,1	27,5
Chất đốt/Fuel			
2006	2,9	2,5	3,3
2008	2,9	2,6	3,2
2010	2,9	2,2	3,4
2012	3,0	2,5	3,5
2014	2,6	2,1	3,0
2016	2,0	1,5	2,3
2018	1,7	1,3	2,1
Ăn uống ngoài gia đình/Outdoor meals			
2006	7,1	9,5	5,3
2008	7,2	9,7	5,3
2010	10,5	13,0	8,5
2012	12,5	15,6	10,1
2014	11,5	14,3	9,4
2016	12,1	15,0	9,6
2018	12,0	14,3	10,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**

(Cont.) *Structure of consumption expenditure for living by urban - rural and consumption expenditure item*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
Uống và hút/Drinking and smoking			
2006	3,1	3,1	3,1
2008	2,7	2,7	2,8
2010	2,8	2,6	3,0
2012	2,5	2,2	2,8
2014	2,4	2,1	2,7
2016	2,4	2,1	2,6
2018	2,1	1,8	2,5
Chi không phải ăn, uống, hút/Non-eating, drinking & smoking			
2006	47,2	51,8	43,8
2008	47,0	51,4	43,6
2010	47,2	51,2	43,9
2012	44,0	47,0	41,7
2014	47,4	49,7	45,7
2016	49,1	51,4	47,1
2018	52,7	54,7	51,1
May mặc, mũ nón, giày dép/Garment, hat, shoes, sandals			
2006	4,5	4,3	4,7
2008	4,2	4,2	4,2
2010	3,5	3,6	3,4
2012	3,6	3,6	3,5
2014	3,7	3,6	3,7
2016	3,7	3,7	3,6
2018	3,9	3,9	3,9
Nhà ở, điện, nước, vệ sinh/Housing, electricity, water, sanitation			
2006	4,1	5,4	3,2
2008	3,9	5,3	2,8
2010	4,4	5,7	3,3
2012	5,4	6,4	4,7
2014	6,6	7,9	5,6
2016	7,8	8,4	7,3
2018	7,8	8,3	7,4
Thiết bị và đồ dùng gia đình/Furniture			
2006	9,2	9,9	8,7
2008	8,3	7,9	8,7
2010	7,9	7,5	8,1
2012	6,5	6,2	6,7
2014	7,2	6,7	7,6
2016	7,2	6,9	7,5
2018	7,8	7,0	8,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**
(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
Y tế, chăm sóc sức khỏe/Health care			
2006	6,4	5,8	6,8
2008	6,4	5,8	7,0
2010	5,4	4,6	6,2
2012	5,2	4,7	5,6
2014	5,4	4,5	6,2
2016	5,7	4,8	6,4
2018	6,6	5,3	7,8
Đi lại và bưu điện/Travel and communication			
2006	11,9	13,6	10,6
2008	13,9	16,0	12,2
2010	14,6	15,9	13,4
2012	12,2	12,9	11,6
2014	14,3	14,9	13,8
2016	13,7	14,6	13,0
2018	15,2	16,2	14,3
Giáo dục/Education			
2006	6,4	6,8	6,1
2008	6,2	6,7	5,7
2010	6,0	7,0	5,2
2012	5,9	6,6	5,4
2014	5,4	6,0	5,0
2016	5,7	6,7	4,9
2018	6,1	7,2	5,1
Văn hoá, thể thao, giải trí/Culture, sport, recreation			
2006	1,5	2,5	0,8
2008	1,5	2,7	0,6
2010	1,4	2,4	0,6
2012	1,2	2,1	0,5
2014	1,0	1,8	0,4
2016	1,3	2,2	0,6
2018	1,5	2,5	0,7
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/Others			
2006	3,2	3,6	2,9
2008	2,6	2,9	2,4
2010	4,1	4,5	3,7
2012	4,1	4,5	3,8
2014	3,8	4,2	3,4
2016	4,1	4,3	3,9
2018	3,9	4,3	3,5

Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng
chia theo vùng và các khoản chi
Monthly consumption expenditure for living per capita by region
and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*)

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ <i>Total</i>	6 vùng/ <i>6 regions</i>					
		Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midlands and mountain areas</i>	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ <i>North Central and Central coastal areas</i>	Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY							
2008	704,8	724,7	499,9	559,0	606,1	1.240,1	623,6
2010	1.138,5	1.343,2	814,6	957,5	915,1	1.639,9	987,6
2012	1.502,8	1.763,9	1.118,5	1.326,4	1.366,0	2.036,4	1.273,2
2014	1.762,6	2.081,9	1.440,8	1.536,8	1.537,1	2.282,1	1.483,6
2016	2.015,7	2.363,7	1.551,4	1.684,6	1.620,1	2.846,1	1.740,6
2018	2.366,6	2.811,7	1.859,7	2.029,9	2.053,2	3.148,9	2.045,0
Chi ăn, uống, hút/<i>Eating, drinking & smoking</i>							
2008	373,4	385,1	299,4	312,3	325,4	572,9	347,7
2010	601,7	696,5	482,9	524,6	508,1	785,7	537,9
2012	842,2	985,9	673,1	764,3	748,6	1.072,7	721,2
2014	926,8	1.079,0	751,6	849,5	777,3	1.155,1	805,1
2016	1.027,1	1.150,5	824,2	917,7	828,2	1.415,3	887,9
2018	1.118,6	1.288,4	854,2	1.014,4	871,5	1.505,0	994,6
Lương thực/<i>Food</i>							
2008	90,2	91,8	95,9	84,9	97,1	91,8	87,5
2010	103,3	108,4	117,3	96,8	105,8	91,1	104,2
2012	131,0	137,8	146,3	123,0	138,8	122,2	126,5
2014	134,5	146,4	153,1	128,8	133,0	120,6	123,3
2016	128,2	132,4	153,9	123,3	133,6	115,7	118,0
2018	130,8	140,6	146,8	124,2	133,8	120,0	121,5
Thực phẩm/<i>Foodstuff</i>							
2008	192,7	210,1	150,8	152,2	159,9	295,1	181,6
2010	313,8	387,5	255,7	263,4	252,8	385,2	283,7
2012	440,7	563,7	360,3	382,7	383,6	521,5	370,4
2014	500,9	618,8	419,7	438,4	389,6	599,0	434,5
2016	567,5	692,8	488,6	497,9	440,5	691,9	487,6
2018	613,6	751,0	496,8	554,2	442,3	761,7	537,0

(Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu
1 tháng chia theo vùng và các khoản chi**
(Cont.) *Monthly consumption expenditure for living per capita
by region and consumption expenditure item*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	6 vùng/6 regions					
		Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Chất đốt/Fuel							
2008	20,4	19,1	20,5	17,7	17,4	29,9	18,7
2010	32,7	33,4	35,3	29,4	25,5	40,1	30,3
2012	45,5	48,5	49,2	39,4	36,8	55,4	41,0
2014	45,5	47,1	50,5	40,4	34,0	54,5	41,9
2016	39,4	39,6	45,8	34,7	31,6	46,7	36,2
2018	40,6	41,3	49,8	35,9	31,0	43,0	39,9
Ăn uống ngoài gia đình/Outdoor meals							
2008	50,9	47,8	20,9	40,9	29,9	123,6	38,9
2010	119,8	136,0	54,8	105,2	91,8	222,4	88,1
2012	187,0	198,8	93,7	182,1	145,9	326,1	142,9
2014	203,0	226,1	100,3	196,9	173,0	329,9	158,8
2016	243,6	245,2	106,3	215,1	174,1	489,6	191,0
2018	283,0	313,5	130,2	250,0	216,1	514,7	229,3
Uống và hút/Drinking and smoking							
2008	19,3	16,2	11,3	16,6	21,1	32,6	21,0
2010	32,0	31,3	19,9	30,0	32,3	46,9	31,7
2012	37,9	37,1	23,6	37,1	43,4	47,5	40,4
2014	43,0	40,6	28,1	45,1	47,8	51,2	46,7
2016	48,4	40,5	29,7	46,6	48,3	71,5	55,0
2018	50,6	42,0	30,7	50,1	48,3	65,7	66,9
Chi không phải ăn, uống, hút/Non-eating, drinking & smoking							
2008	331,4	339,6	200,5	246,7	280,7	667,2	275,9
2010	536,8	646,7	331,7	432,9	407,0	854,2	449,7
2012	660,6	778,0	445,4	562,2	617,5	963,7	552,0
2014	835,8	1.002,8	689,2	687,3	759,8	1.127,0	678,5
2016	988,6	1.213,2	727,2	766,9	792,0	1.430,8	852,7
2018	1.247,9	1.523,3	1.005,5	1.015,5	1.181,7	1.644,0	1.050,4

(Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu
1 tháng chia theo vùng và các khoản chi**
(Cont.) *Monthly consumption expenditure for living per capita
by region and consumption expenditure item*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	6 vùng/6 regions					
		Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
May mặc, mũ nón, giày dép/Garment, hat, shoes, sandals							
2008	29,5	32,3	22,6	23,5	30,7	45,5	25,8
2010	39,5	49,6	31,2	31,5	37,7	52,6	32,4
2012	53,3	68,5	43,0	43,5	60,0	64,2	43,3
2014	64,4	82,6	56,1	55,8	60,1	69,3	53,8
2016	73,5	90,0	62,3	63,4	68,7	90,6	59,8
2018	91,3	120,0	74,9	76,9	84,1	111,1	69,9
Nhà ở, điện, nước, vệ sinh/Housing, electricity, water, sanitation							
2008	27,6	28,8	13,6	19,0	13,7	68,0	20,2
2010	49,9	53,9	24,8	30,4	25,6	117,8	38,3
2012	80,8	99,5	45,3	62,9	45,0	138,2	68,1
2014	116,7	150,6	72,2	87,9	85,6	187,1	90,3
2016	156,6	209,8	128,1	119,8	79,6	230,6	117,5
2018	185,2	210,3	131,3	134,3	118,8	311,5	175,0
Thiết bị và đồ dùng gia đình/Furniture							
2008	58,8	63,2	44,5	42,4	53,0	99,8	53,6
2010	89,4	114,7	70,1	64,5	75,7	116,1	83,3
2012	97,4	121,6	78,3	78,6	97,2	112,5	92,0
2014	127,1	145,6	119,4	108,0	115,7	147,0	118,4
2016	145,1	184,6	115,3	117,0	113,8	174,5	137,0
2018	183,9	233,3	158,3	157,2	141,3	208,9	167,7
Y tế, chăm sóc sức khỏe/Health care							
2008	45,3	43,1	27,0	36,6	43,4	73,7	49,7
2010	61,8	74,2	37,9	53,5	54,7	78,3	61,8
2012	78,0	96,9	57,0	67,4	65,8	81,8	83,6
2014	95,7	117,8	71,7	91,8	79,5	94,3	96,0
2016	114,1	156,4	70,3	97,3	96,4	118,5	116,7
2018	157,2	208,8	182,6	132,5	109,8	131,6	140,5

(Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu
1 tháng chia theo vùng và các khoản chi**
(Cont.) *Monthly consumption expenditure for living per capita
by region and consumption expenditure item*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	6 vùng/6 regions					
		Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Đi lại và bưu điện/Travel and communication							
2008	97,6	99,3	60,9	66,4	85,2	221,5	69,2
2010	165,7	204,3	107,2	153,9	116,6	243,4	125,1
2012	182,9	185,6	142,3	171,8	211,9	281,2	132,1
2014	251,9	286,9	280,6	196,0	260,4	346,2	165,8
2016	276,0	290,8	245,5	205,5	242,4	449,4	225,8
2018	359,2	385,7	330,6	326,9	488,1	444,4	260,5
Giáo dục/Education							
2008	43,3	48,0	23,3	44,6	39,0	77,1	26,3
2010	68,2	81,2	35,2	63,3	60,8	125,6	36,4
2012	88,7	113,3	47,8	88,1	82,7	143,2	46,4
2014	95,6	125,5	55,0	93,2	103,1	130,2	56,7
2016	114,5	155,2	58,6	95,9	107,3	184,0	68,9
2018	143,8	204,3	75,5	113,7	149,8	215,8	90,7
Văn hoá, thể thao, giải trí/Culture, sport, recreation							
2008	10,8	10,4	2,2	2,9	3,6	41,7	5,8
2010	15,6	25,6	4,1	5,9	5,7	35,1	10,0
2012	17,7	31,3	4,1	5,3	9,8	38,8	10,9
2014	18,0	32,7	6,3	7,2	7,7	32,7	11,1
2016	26,5	51,5	9,0	10,1	13,1	46,9	14,8
2018	36,0	69,4	11,8	11,6	17,9	68,9	20,4
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/Others							
2008	18,5	14,4	6,6	11,4	12,2	40,0	25,5
2010	46,7	43,3	21,2	30,1	30,2	85,3	62,5
2012	61,7	61,3	27,7	44,7	45,2	103,9	75,6
2014	66,4	61,3	28,0	47,5	47,8	120,3	86,3
2016	82,2	74,9	38,2	57,9	70,7	136,3	112,2
2018	91,4	91,6	40,6	62,4	71,9	151,8	125,7

Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

6 vùng/6 regions						
	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chi ăn, uống, hút/Eating, drinking & smoking						
2008	53,1	59,9	55,9	53,7	46,2	55,8
2010	51,9	59,3	54,8	55,5	47,9	54,5
2012	55,9	60,2	57,6	54,8	52,7	56,7
2014	51,8	52,2	55,3	50,6	50,6	54,3
2016	48,7	53,1	54,5	51,1	49,7	51,0
2018	45,8	45,9	50,0	42,5	47,8	48,6
Lương thực/Food						
2008	12,7	19,2	15,2	16,0	7,4	14,0
2010	8,1	14,4	10,1	11,6	5,6	10,6
2012	7,8	13,1	9,3	10,2	6,0	9,9
2014	7,0	10,6	8,4	8,7	5,3	8,3
2016	5,6	9,9	7,3	8,2	4,1	6,8
2018	5,0	7,9	6,1	6,5	3,8	5,9
Thực phẩm/Foodstuff						
2008	29,0	30,2	27,2	26,4	23,8	29,1
2010	28,9	31,4	27,5	27,6	23,5	28,7
2012	32,0	32,2	28,9	28,1	25,6	29,1
2014	29,7	29,1	28,5	25,4	26,3	29,3
2016	29,3	31,5	29,6	27,2	24,3	28,0
2018	26,7	26,7	27,3	21,5	24,2	26,3
Chất đốt/Fuel						
2008	2,6	4,1	3,2	2,9	2,4	3,0
2010	2,5	4,3	3,1	2,8	2,4	3,1
2012	2,8	4,4	3,0	2,7	2,7	3,2
2014	2,3	3,5	2,6	2,2	2,4	2,8
2016	1,7	3,0	2,1	2,0	1,6	2,1
2018	1,5	2,7	1,8	1,5	1,4	2,0
Ăn uống ngoài gia đình/Outdoor meals						
2008	6,6	4,2	7,3	4,9	10,0	6,2
2010	10,1	6,7	11,0	10,0	13,6	8,9
2012	11,3	8,4	13,7	10,7	16,0	11,2
2014	10,9	7,0	12,8	11,3	14,5	10,7
2016	10,4	6,9	12,8	10,8	17,2	11,0
2018	11,2	7,0	12,3	10,5	16,4	11,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống
chia theo vùng và khoản chi**
(Cont.) *Structure of consumption expenditure for living by region
and consumption expenditure item*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	6 vùng/6 regions					
	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đồng Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Uống và hút/Drinking and smoking						
2008	2,2	2,3	3,0	3,5	2,6	3,4
2010	2,3	2,4	3,1	3,5	2,9	3,2
2012	2,1	2,1	2,8	3,2	2,3	3,2
2014	2,0	2,0	2,9	3,1	2,2	3,1
2016	1,7	1,9	2,8	3,0	2,5	3,2
2018	1,5	1,7	2,5	2,4	2,1	3,3
Chi không phải ăn, uống, hút/Non-eating, drinking & smoking						
2008	46,9	40,1	44,1	46,3	53,8	44,3
2010	48,2	40,7	45,2	44,5	52,1	45,5
2012	44,1	39,8	42,4	45,2	47,3	43,4
2014	48,2	47,8	44,7	49,4	49,4	45,7
2016	51,3	46,9	45,5	48,9	50,3	49,0
2018	54,2	54,1	50,0	57,6	52,2	51,4
May mặc, mũ nón, giày dép/Garment, hat, shoes, sandals						
2008	4,5	4,5	4,2	5,1	3,7	4,1
2010	3,7	3,8	3,3	4,1	3,2	3,3
2012	3,9	3,8	3,3	4,4	3,2	3,4
2014	4,0	3,9	3,6	3,9	3,0	3,6
2016	3,8	4,0	3,8	4,2	3,2	3,4
2018	4,3	4,0	3,8	4,1	3,5	3,4
Nhà ở, điện, nước, vệ sinh/Housing, electricity, water, sanitation						
2008	4,0	2,7	3,4	2,3	5,5	3,2
2010	4,0	3,1	3,2	2,8	7,2	3,9
2012	5,6	4,1	4,7	3,3	6,8	5,4
2014	7,2	5,0	5,7	5,6	8,2	6,1
2016	8,9	8,3	7,1	4,9	8,1	6,8
2018	7,5	7,1	6,6	5,8	9,9	8,6
Thiết bị và đồ dùng gia đình/Furniture						
2008	8,7	8,9	7,6	8,8	8,1	8,6
2010	8,5	8,6	6,7	8,3	7,1	8,4
2012	6,9	7,0	5,9	7,1	5,5	7,2
2014	7,0	8,3	7,0	7,5	6,4	8,0
2016	7,8	7,4	6,9	7,0	6,1	7,9
2018	8,3	8,5	7,8	6,9	6,6	8,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống**
chia theo vùng và khoản chi
(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by region
and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	6 vùng/6 regions					
	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đồng Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Y tế, chăm sóc sức khỏe/Health care						
2008	6,0	5,4	6,6	7,2	5,9	8,0
2010	5,5	4,7	5,6	6,0	4,8	6,3
2012	5,5	5,1	5,1	4,8	4,0	6,6
2014	5,7	5,0	6,0	5,2	4,1	6,5
2016	6,6	4,5	5,8	6,0	4,2	6,7
2018	7,4	9,8	6,5	5,4	4,2	6,9
Đi lại và bưu điện/Travel and communication						
2008	13,7	12,2	11,9	14,1	17,9	11,1
2010	15,2	13,2	16,1	12,7	14,8	12,7
2012	10,5	12,7	13,0	15,5	13,8	10,4
2014	13,8	19,5	12,8	16,9	15,2	11,2
2016	12,3	15,8	12,2	15,0	15,8	13,0
2018	13,7	17,8	16,1	23,8	14,1	12,7
Giáo dục/Education						
2008	6,6	4,7	8,0	6,4	6,2	4,2
2010	6,1	4,3	6,6	6,6	7,7	3,7
2012	6,4	4,3	6,6	6,1	7,0	3,7
2014	6,0	3,8	6,1	6,7	5,7	3,8
2016	6,6	3,8	5,7	6,6	6,5	4,0
2018	7,3	4,1	5,6	7,3	6,9	4,4
Văn hoá, thể thao, giải trí/Culture, sport, recreation						
2008	1,4	0,5	0,5	0,6	3,4	0,9
2010	1,9	0,5	0,6	0,6	2,1	1,0
2012	1,8	0,4	0,4	0,7	1,9	0,9
2014	1,6	0,4	0,5	0,5	1,4	0,8
2016	2,2	0,6	0,6	0,8	1,7	0,9
2018	2,5	0,6	0,6	0,9	2,2	1,0
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/Others						
2008	2,0	1,3	2,0	2,0	3,2	4,1
2010	3,2	2,6	3,1	3,3	5,2	6,3
2012	3,5	2,5	3,4	3,3	5,1	5,9
2014	2,9	1,9	3,1	3,1	5,3	5,8
2016	3,2	2,5	3,4	4,4	4,8	6,5
2018	3,3	2,2	3,1	3,5	4,8	6,2

**Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng
chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**

*Monthly consumption expenditure for living per capita
by income quintile and consumption expenditure item*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY						
2006	460,4	202,2	286,0	376,9	521,9	916,8
2008	704,8	329,7	460,1	568,1	776,3	1.390,8
2010	1.138,5	499,3	720,4	914,4	1.247,3	2.311,3
2012	1.502,8	710,8	1.030,0	1.327,9	1.713,2	2.733,2
2014	1.762,6	827,6	1.251,5	1.580,9	2.019,4	3.134,8
2016	2.015,7	896,0	1.318,2	1.684,6	2.204,3	3.533,5
2018	2.366,6	1.135,9	1.708,8	2.078,2	2.682,6	4.231,5
Chi ăn, uống, hút/Eating, drinking & smoking						
2006	242,9	131,8	173,5	215,1	274,7	420,2
2008	373,4	214,6	279,7	318,3	416,0	638,8
2010	601,7	326,4	435,8	533,8	677,0	1.035,5
2012	842,2	471,5	623,3	777,5	958,6	1.380,5
2014	926,8	517,9	716,8	868,8	1.066,9	1.464,2
2016	1.027,1	560,8	742,5	904,2	1.143,1	1.607,6
2018	1.118,6	632,0	914,0	1.022,7	1.314,2	1.711,7
Lương thực/Food						
2006	53,8	51,0	53,8	54,1	53,4	56,7
2008	90,2	85,1	88,7	88,1	90,7	98,4
2010	103,3	99,6	102,3	102,7	105,0	107,1
2012	131,0	126,6	128,7	130,5	131,5	137,9
2014	134,5	131,2	131,0	131,2	136,4	142,6
2016	128,2	134,6	123,9	124,2	124,2	134,2
2018	130,8	129,3	124,6	129,9	131,4	139,0
Thực phẩm/Foodstuff						
2006	128,6	61,0	89,3	113,7	148,0	231,7
2008	192,7	99,1	140,0	164,3	218,7	341,5
2010	313,8	159,9	230,0	285,2	358,8	535,2
2012	440,7	237,1	331,9	421,0	508,2	705,4
2014	500,9	274,8	393,3	472,1	580,0	784,3
2016	567,5	308,4	424,6	525,6	629,0	857,6
2018	613,6	357,6	502,9	574,4	724,4	909,6

(Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu
1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**
(Cont.) *Monthly consumption expenditure for living per capita
by income quintile and consumption expenditure item*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Chất đốt/Fuel							
	2006	13,6	9,0	9,9	11,8	15,6	21,5
	2008	20,4	13,0	15,7	17,8	23,5	31,7
	2010	32,7	23,4	28,4	30,8	35,1	45,8
	2012	45,5	34,7	38,1	45,2	49,7	59,9
	2014	45,5	36,4	41,5	44,3	49,1	56,1
	2016	39,4	36,5	36,0	35,7	40,1	46,8
	2018	40,6	38,0	38,1	38,5	42,7	45,9
Ăn uống ngoài gia đình/Outdoor meals							
	2006	32,7	5,0	12,1	24,2	41,5	80,6
	2008	50,9	9,1	23,0	32,8	60,9	128,6
	2010	119,8	29,4	54,5	87,9	140,6	286,8
	2012	187,0	53,4	97,3	146,7	226,1	411,8
	2014	203,0	51,9	116,5	179,5	254,0	413,2
	2016	243,6	56,9	124,6	177,5	291,7	493,0
	2018	283,0	78,4	208,5	231,0	358,6	539,0
Uống và hút/Drinking and smoking							
	2006	14,3	5,8	8,4	11,4	16,2	29,7
	2008	19,3	8,3	12,2	15,4	22,2	38,5
	2010	32,0	14,0	20,7	27,3	37,5	60,7
	2012	37,9	19,7	27,2	34,1	43,1	65,5
	2014	43,0	23,7	34,5	41,8	47,3	68,0
	2016	48,4	24,4	33,4	41,2	58,1	76,0
	2018	50,6	28,6	39,9	49,0	57,2	78,2
Chi không phải ăn, uống, hút/Non-eating, drinking & smoking							
	2006	217,5	70,4	112,6	161,7	247,2	496,6
	2008	331,5	115,1	180,5	249,8	360,3	752,1
	2010	536,9	172,9	284,6	380,6	570,3	1.275,8
	2012	660,6	239,3	406,7	550,4	754,6	1.352,7
	2014	835,8	309,7	534,7	712,1	952,5	1.670,6
	2016	988,6	335,2	575,7	780,4	1.061,2	1.925,9
	2018	1.247,9	503,9	794,8	1.055,5	1.368,4	2.519,8

(Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu
1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**
(Cont.) *Monthly consumption expenditure for living per capita
by income quintile and consumption expenditure item*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
May mặc, mũ nón, giày dép/Garment, hat, shoes, sandals						
2006	20,8	10,0	13,7	17,9	23,3	39,1
2008	29,5	13,8	19,4	24,7	32,1	57,7
2010	39,5	17,7	24,5	30,9	43,1	81,5
2012	53,3	24,6	34,9	46,1	60,5	100,7
2014	64,4	31,6	44,0	57,3	76,0	113,0
2016	73,5	32,6	47,7	60,6	80,7	129,6
2018	91,3	43,6	65,6	80,9	110,1	156,4
Nhà ở, điện, nước, vệ sinh/Housing, electricity, water, sanitation						
2006	19,1	5,3	8,5	12,9	21,8	46,9
2008	27,6	8,0	13,2	18,1	31,2	67,6
2010	49,9	11,8	23,8	31,8	53,7	128,6
2012	80,8	24,3	45,9	62,9	96,5	174,6
2014	116,7	30,2	74,8	97,8	135,4	245,4
2016	156,6	43,2	86,4	114,4	187,4	306,9
2018	185,2	59,8	109,4	176,9	217,6	362,5
Thiết bị và đồ dùng gia đình/Furniture						
2006	42,5	13,8	21,1	31,5	47,2	98,8
2008	58,8	21,8	33,8	44,8	63,1	130,4
2010	89,4	33,5	50,7	70,9	97,4	194,2
2012	97,4	40,3	61,4	87,8	110,0	187,7
2014	127,1	54,1	81,9	112,1	142,7	245,0
2016	145,1	55,0	86,6	126,6	161,7	261,1
2018	183,9	82,5	128,2	169,5	214,8	324,9
Y tế, chăm sóc sức khỏe/Health care						
2006	29,3	13,8	19,5	25,8	34,2	53,5
2008	45,3	24,0	31,6	38,9	54,6	77,5
2010	61,8	30,7	45,2	53,8	68,9	110,4
2012	78,0	36,3	59,3	73,7	84,8	136,2
2014	95,7	52,0	78,7	93,5	108,1	146,2
2016	114,1	54,1	91,1	109,9	131,7	165,3
2018	157,2	105,2	126,6	129,4	163,8	261,5

(Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu
1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**
(Cont.) *Monthly consumption expenditure for living per capita
by income quintile and consumption expenditure item*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Đi lại và bưu điện/Travel and communication						
2006	54,8	11,8	22,5	35,2	61,9	142,9
2008	97,6	23,7	41,6	69,3	102,8	250,8
2010	165,7	35,9	70,7	101,0	172,5	448,6
2012	182,9	56,0	102,2	139,8	216,9	399,9
2014	251,9	77,3	134,0	197,5	286,3	564,5
2016	276,0	80,9	135,5	198,0	264,7	613,5
2018	359,2	116,6	188,6	281,7	362,5	847,5
Giáo dục/Education						
2006	29,5	10,9	18,7	25,2	36,2	56,6
2008	43,3	17,1	29,0	36,7	47,6	86,2
2010	68,2	26,3	40,0	52,8	73,1	148,7
2012	88,7	32,5	59,4	83,2	101,7	166,5
2014	95,6	35,5	71,5	91,2	112,1	167,9
2016	114,5	35,3	72,1	94,5	125,7	215,0
2018	143,8	55,8	102,9	127,4	160,7	272,4
Văn hoá, thể thao, giải trí/Culture, sport, recreation						
2006	6,9	0,4	0,7	1,5	5,4	26,5
2008	10,8	0,5	0,9	2,3	5,8	44,6
2010	15,6	0,5	1,6	3,6	10,4	61,9
2012	17,7	0,7	2,5	5,6	12,8	67,2
2014	18,0	0,6	2,6	5,9	17,7	63,1
2016	26,5	0,8	2,5	6,7	17,7	90,3
2018	36,0	1,4	8,0	11,7	32,7	126,3
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/Others						
2006	14,7	4,4	7,9	11,8	17,3	32,2
2008	18,5	6,2	11,0	15,0	23,0	37,3
2010	46,7	16,5	28,2	35,7	51,2	102,0
2012	61,7	24,8	41,1	51,3	71,4	119,8
2014	66,4	28,5	47,1	57,0	74,3	125,4
2016	82,2	33,2	53,9	69,7	91,6	144,1
2018	91,4	39,1	65,5	78,0	106,2	168,4

Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi
Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chi ăn, uống, hút/Eating, drinking & smoking						
2006	52,8	65,2	60,7	57,1	52,6	45,8
2008	53,0	65,1	60,8	56,0	53,6	45,9
2010	52,9	65,4	60,5	58,4	54,3	44,8
2012	56,0	66,3	60,5	58,6	56,0	50,5
2014	52,6	62,6	57,3	55,0	52,8	46,7
2016	51,0	62,6	56,3	53,7	51,9	45,5
2018	47,3	55,6	53,5	49,2	49,0	40,5
Lương thực/Food						
2006	11,7	25,2	18,8	14,4	10,2	6,2
2008	12,8	25,8	19,3	15,5	11,7	7,1
2010	9,1	19,9	14,2	11,2	8,4	4,6
2012	8,7	17,8	12,5	9,8	7,7	5,0
2014	7,6	15,9	10,5	8,3	6,8	4,6
2016	6,4	15,0	9,4	7,4	5,6	3,8
2018	5,5	11,4	7,3	6,3	4,9	3,3
Thực phẩm/Foodstuff						
2006	27,9	30,2	31,2	30,2	28,4	25,3
2008	27,3	30,1	30,4	28,9	28,2	24,6
2010	27,6	32,0	31,9	31,2	28,8	23,2
2012	29,3	33,4	32,2	31,7	29,7	25,8
2014	28,4	33,2	31,4	29,9	28,7	25,0
2016	28,2	34,4	32,2	31,2	28,5	24,3
2018	25,9	31,5	29,4	27,6	27,0	21,5
Chất đốt/Fuel						
2006	2,9	4,5	3,5	3,1	3,0	2,3
2008	2,9	4,0	3,4	3,1	3,0	2,3
2010	2,9	4,7	3,9	3,4	2,8	2,0
2012	3,0	4,9	3,7	3,4	2,9	2,2
2014	2,6	4,4	3,3	2,8	2,4	1,8
2016	2,0	4,1	2,7	2,1	1,8	1,3
2018	1,7	3,4	2,2	1,9	1,6	1,1
Ăn uống ngoài gia đình/Outdoor meals						
2006	7,1	2,5	4,2	6,4	8,0	8,8
2008	7,2	2,8	5,0	5,8	7,8	9,3
2010	10,5	5,9	7,6	9,6	11,3	12,4
2012	12,5	7,5	9,5	11,1	13,2	15,1
2014	11,5	6,3	9,3	11,4	12,6	13,2
2016	12,1	6,4	9,5	10,5	13,2	14,0
2018	12,0	6,9	12,2	11,1	13,4	12,7

(Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống**
chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi
(Cont.) Structure of consumption expenditure for living
by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Uống và hút/Drinking and smoking						
2006	3,1	2,9	2,9	3,0	3,1	3,2
2008	2,7	2,5	2,7	2,7	2,9	2,8
2010	2,8	2,8	2,9	3,0	3,0	2,6
2012	2,5	2,8	2,6	2,6	2,5	2,4
2014	2,4	2,9	2,8	2,6	2,3	2,2
2016	2,4	2,7	2,5	2,4	2,6	2,2
2018	2,1	2,5	2,3	2,4	2,1	1,9
Chi không phải ăn, uống, hút/Non-eating, drinking & smoking						
2006	47,2	34,8	39,4	42,9	47,4	54,2
2008	47,0	34,9	39,2	44,0	46,4	54,1
2010	47,2	34,6	39,5	41,6	45,7	55,2
2012	44,0	33,7	39,5	41,5	44,1	49,5
2014	47,4	37,4	42,7	45,1	47,2	53,3
2016	49,1	37,4	43,7	46,3	48,1	54,5
2018	52,7	44,4	46,5	50,8	51,0	59,6
May mặc, mũ nón, giày dép/Garment, hat, shoes, sandals						
2006	4,5	4,9	4,8	4,8	4,5	4,3
2008	4,2	4,2	4,2	4,4	4,1	4,2
2010	3,5	3,6	3,4	3,4	3,5	3,5
2012	3,6	3,5	3,4	3,5	3,5	3,7
2014	3,7	3,8	3,5	3,6	3,8	3,6
2016	3,7	3,6	3,6	3,6	3,7	3,7
2018	3,9	3,8	3,8	3,9	4,1	3,7
Nhà ở, điện, nước, vệ sinh/Housing, electricity, water, sanitation						
2006	4,1	2,6	3,0	3,4	4,2	5,1
2008	3,9	2,4	2,9	3,2	4,0	4,9
2010	4,4	2,4	3,3	3,5	4,3	5,6
2012	5,4	3,4	4,5	4,7	5,6	6,4
2014	6,6	3,7	6,0	6,2	6,7	7,8
2016	7,8	4,8	6,6	6,8	8,5	8,7
2018	7,8	5,3	6,4	8,5	8,1	8,6
Thiết bị và đồ dùng gia đình/Furniture						
2006	9,2	6,8	7,4	8,4	9,1	10,8
2008	8,3	6,6	7,3	7,9	8,1	9,4
2010	7,9	6,7	7,0	7,8	7,8	8,4
2012	6,5	5,7	6,0	6,6	6,4	6,9
2014	7,2	6,5	6,6	7,1	7,1	7,8
2016	7,2	6,1	6,6	7,5	7,3	7,4
2018	7,8	7,3	7,5	8,2	8,0	7,7

(Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**
(Cont.) *Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Y tế, chăm sóc sức khỏe/Health care						
2006	6,4	6,8	6,8	6,9	6,6	5,8
2008	6,4	7,3	6,9	6,9	7,0	5,6
2010	5,4	6,2	6,3	5,9	5,5	4,8
2012	5,2	5,1	5,8	5,6	5,0	5,0
2014	5,4	6,3	6,3	5,9	5,4	4,7
2016	5,7	6,0	6,9	6,5	6,0	4,7
2018	6,6	9,3	7,4	6,2	6,1	6,2
Đi lại và bưu điện/Travel and communication						
2006	11,9	5,8	7,9	9,3	11,9	15,6
2008	13,9	7,2	9,0	12,2	13,2	18,0
2010	14,6	7,2	9,8	11,1	13,8	19,4
2012	12,2	7,9	9,9	10,5	12,7	14,6
2014	14,3	9,3	10,7	12,5	14,2	18,0
2016	13,7	9,0	10,3	11,8	12,0	17,4
2018	15,2	10,3	11,0	13,6	13,5	20,0
Giáo dục/Education						
2006	6,4	5,4	6,6	6,7	6,9	6,2
2008	6,2	5,2	6,3	6,5	6,1	6,2
2010	6,0	5,3	5,6	5,8	5,9	6,4
2012	5,9	4,6	5,8	6,3	5,9	6,1
2014	5,4	4,3	5,7	5,8	5,6	5,4
2016	5,7	3,9	5,5	5,6	5,7	6,1
2018	6,1	4,9	6,0	6,1	6,0	6,4
Văn hoá, thể thao, giải trí/Culture, sport, recreation						
2006	1,5	0,2	0,2	0,4	1,0	2,9
2008	1,5	0,2	0,2	0,4	0,8	3,2
2010	1,4	0,1	0,2	0,4	0,8	2,7
2012	1,2	0,1	0,2	0,4	0,8	2,5
2014	1,0	0,1	0,2	0,4	0,9	2,0
2016	1,3	0,1	0,2	0,4	0,8	2,6
2018	1,5	0,1	0,5	0,6	1,2	3,0
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/Others						
2006	3,2	2,2	2,8	3,1	3,3	3,5
2008	2,6	1,9	2,4	2,7	3,0	2,7
2010	4,1	3,3	3,9	3,9	4,1	4,4
2012	4,1	3,5	4,0	3,9	4,2	4,4
2014	3,8	3,4	3,8	3,6	3,7	4,0
2016	4,1	3,7	4,1	4,1	4,2	4,1
2018	3,9	3,4	3,8	3,8	4,0	4,0

**Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu
1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**
Monthly consumption expenditure per capita on food by urban - rural

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY				
	2006	229,3	337,4	189,9
	2008	353,1	512,8	292,0
	2010	555,9	787,5	458,1
	2012	780,6	1.073,1	657,6
	2014	863,8	1.168,4	725,0
	2016	969,0	1.339,2	795,8
	2018	1.059,7	1.427,7	875,3
Gạo các loại/Rice				
	2006	47,5	42,5	49,3
	2008	80,0	75,5	81,8
	2010	87,0	78,8	90,4
	2012	110,5	101,5	114,2
	2014	109,9	100,4	114,2
	2016	103,1	92,4	108,0
	2018	102,7	93,7	107,2
Lương thực khác (quy gạo)/Other foods (in rice equivalence)				
	2006	6,3	8,6	5,4
	2008	10,2	14,1	8,7
	2010	16,3	20,0	14,8
	2012	20,6	23,6	19,3
	2014	24,6	28,1	23,0
	2016	25,2	29,8	23,1
	2018	28,2	33,6	25,4
Thịt các loại/Meat				
	2006	50,4	74,4	41,6
	2008	76,4	111,9	62,8
	2010	118,1	157,2	101,6
	2012	173,6	217,1	155,3
	2014	189,3	232,6	169,5
	2016	217,3	263,1	195,9
	2018	225,6	266,3	205,1
Mỡ, dầu ăn/Grease, oil				
	2006	3,9	4,5	3,7
	2008	7,1	8,1	6,7
	2010	9,0	9,7	8,7
	2012	13,3	13,8	13,1
	2014	13,3	13,3	13,4
	2016	13,6	13,5	13,6
	2018	14,1	13,2	14,5

(Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân
1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) *Monthly consumption expenditure per capita on food
by urban - rural*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
Tôm, cá/Shrimp, fish				
	2006	22,0	32,9	18,0
	2008	32,8	45,9	27,8
	2010	40,6	51,3	36,1
	2012	66,8	86,7	58,4
	2014	73,2	95,0	63,3
	2016	84,5	110,4	72,4
	2018	87,6	115,9	73,4
Trứng gia cầm/Egg				
	2006	3,1	4,3	2,6
	2008	4,7	6,5	4,0
	2010	7,8	9,1	7,3
	2012	10,0	11,5	9,4
	2014	11,1	12,2	10,6
	2016	12,6	13,5	12,2
	2018	12,7	13,3	12,3
Đậu phụ/Tofu				
	2006	2,3	3,0	2,0
	2008	3,5	4,2	3,2
	2010	5,4	5,9	5,2
	2012	6,5	6,8	6,4
	2014	7,5	7,7	7,4
	2016	7,2	7,6	7,0
	2018	7,4	7,7	7,2
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits				
	2006	11,1	21,1	7,4
	2008	17,0	32,9	11,0
	2010	34,6	60,1	23,8
	2012	46,9	74,4	35,3
	2014	63,3	95,4	48,7
	2016	72,0	108,6	55,0
	2018	87,1	123,2	69,0
Nước mắm, nước chấm/Fish sauce and dipping sauce				
	2006	2,3	3,1	2,0
	2008	3,1	4,2	2,7
	2010	5,0	6,0	4,7
	2012	6,3	7,4	5,9
	2014	8,1	9,3	7,5
	2016	8,2	9,5	7,6
	2018	9,3	10,5	8,7

(Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân
1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) *Monthly consumption expenditure per capita on food
by urban - rural*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
Chè, cà phê/Tea, coffee				
	2006	4,0	5,4	3,5
	2008	5,1	6,8	4,4
	2010	9,0	11,9	7,8
	2012	12,8	16,0	11,4
	2014	14,0	16,6	12,8
	2016	15,2	18,2	13,8
	2018	16,0	18,7	14,7
Rượu, bia/Wine, beer				
	2006	5,8	9,2	4,6
	2008	8,3	12,4	6,7
	2010	14,9	21,2	12,3
	2012	17,5	22,6	15,3
	2014	19,4	23,6	17,6
	2016	22,8	29,1	19,9
	2018	24,3	27,9	22,5
Đồ uống khác/Other drink				
	2006	1,7	3,4	1,0
	2008	2,3	4,4	1,5
	2010	3,2	5,7	2,1
	2012	4,4	6,8	3,4
	2014	6,1	9,2	4,6
	2016	6,9	11,0	4,9
	2018	8,0	11,6	6,2
Đỗ các loại/Bean, pea				
	2006	0,8	0,9	0,8
	2008	1,1	1,2	1,1
	2010	2,0	2,2	2,0
	2012	1,9	2,0	1,8
	2014	2,2	2,4	2,1
	2016	2,2	2,7	1,9
	2018	2,5	3,3	2,0
Lạc, vừng/Peanut, sesame seed				
	2006	0,7	0,7	0,7
	2008	1,1	0,8	1,2
	2010	1,8	1,8	1,8
	2012	1,9	1,9	1,9
	2014	2,0	2,0	2,0
	2016	2,2	2,3	2,1
	2018	2,2	2,6	2,0

(Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân
1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) *Monthly consumption expenditure per capita on food
by urban - rural*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
Rau các loại/Vegetable				
	2006	10,5	15,2	8,8
	2008	14,9	21,7	12,2
	2010	26,2	34,9	22,5
	2012	34,6	44,5	30,4
	2014	37,9	50,2	32,2
	2016	43,9	58,8	37,0
	2018	46,8	63,2	38,6
Quả chín/Fruit				
	2006	8,6	15,1	6,2
	2008	12,5	21,7	9,0
	2010	24,8	43,5	17,0
	2012	30,3	51,2	21,4
	2014	36,9	59,5	26,6
	2016	41,3	68,1	28,8
	2018	48,7	76,2	34,9
Ăn uống ngoài gia đình/Outdoor meal				
	2006	32,7	69,9	19,1
	2008	50,9	108,2	29,0
	2010	119,8	224,6	75,6
	2012	187,0	336,1	124,3
	2014	203,0	352,1	135,0
	2016	243,6	433,4	154,8
	2018	283,0	469,2	189,6
Các thứ khác/Others				
	2006	15,9	23,3	13,2
	2008	22,3	32,5	18,4
	2010	30,2	43,7	24,5
	2012	36,0	49,1	30,4
	2014	42,1	58,9	34,4
	2016	47,3	67,2	37,9
	2018	53,8	77,5	41,9

**Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm
chia theo thành thị - nông thôn**

Structure of consumption expenditure on food by urban - rural

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ <i>Total</i>	Thành thị/ <i>Urban</i>	Nông thôn/ <i>Rural</i>
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY	100,0	100,0	100,0
Gạo các loại/ <i>Rice</i>			
2006	20,7	12,6	28,0
2008	22,7	14,7	31,4
2010	15,7	10,0	19,7
2012	14,2	9,5	17,4
2014	12,7	8,6	15,8
2016	10,6	6,9	13,6
2018	9,7	6,6	12,2
Lương thực khác (quy gạo)/ <i>Other foods (in rice equivalence)</i>			
2006	2,7	2,6	3,0
2008	2,9	2,7	2,9
2010	2,9	2,6	3,2
2012	2,6	2,2	2,9
2014	2,8	2,4	3,2
2016	2,6	2,2	2,9
2018	2,7	2,4	2,9
Thịt các loại/ <i>Meat</i>			
2006	22,0	22,1	21,5
2008	21,6	21,8	19,4
2010	21,3	20,0	22,2
2012	22,2	20,2	23,6
2014	21,9	19,9	23,4
2016	22,4	19,7	24,6
2018	21,3	18,7	23,4
Mỡ, dầu ăn/ <i>Grease, oil</i>			
2006	1,7	1,3	2,3
2008	2,0	1,6	2,1
2010	1,6	1,2	1,9
2012	1,7	1,3	2,0
2014	1,5	1,1	1,8
2016	1,4	1,0	1,7
2018	1,3	0,9	1,7
Tôm, cá/ <i>Shrimp, fish</i>			
2006	9,6	9,8	9,5
2008	9,3	9,0	8,5
2010	7,3	6,5	7,9
2012	8,6	8,1	8,9
2014	8,5	8,1	8,7
2016	8,7	8,3	9,1
2018	8,3	8,1	8,4

(Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm**
chia theo thành thị - nông thôn
(Cont.) Structure of consumption expenditure on food
by urban - rural

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
Trứng gia cầm/Egg				
	2006	1,4	1,3	1,4
	2008	1,3	1,3	1,6
	2010	1,4	1,2	1,6
	2012	1,3	1,1	1,4
	2014	1,3	1,1	1,5
	2016	1,3	1,0	1,5
	2018	1,2	0,9	1,4
Đậu phụ/Tofu				
	2006	1,0	0,9	1,1
	2008	1,0	0,8	1,0
	2010	1,0	0,7	1,1
	2012	0,8	0,6	1,0
	2014	0,9	0,7	1,0
	2016	0,7	0,6	0,9
	2018	0,7	0,5	0,8
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits				
	2006	4,8	6,3	3,8
	2008	4,8	6,4	2,8
	2010	6,2	7,6	5,2
	2012	6,0	6,9	5,4
	2014	7,3	8,2	6,7
	2016	7,4	8,1	6,9
	2018	8,2	8,6	7,9
Nước mắm, nước chấm/Fish sauce and dipping sauce				
	2006	1,0	0,9	0,9
	2008	0,9	0,8	1,2
	2010	0,9	0,8	1,0
	2012	0,8	0,7	0,9
	2014	0,9	0,8	1,0
	2016	0,8	0,7	1,0
	2018	0,9	0,7	1,0
Chè, cà phê/Tea, coffee				
	2006	1,7	1,6	1,5
	2008	1,4	1,3	1,9
	2010	1,6	1,5	1,7
	2012	1,6	1,5	1,7
	2014	1,6	1,4	1,8
	2016	1,6	1,4	1,7
	2018	1,5	1,3	1,7

(Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm**
chia theo thành thị - nông thôn
(Cont.) Structure of consumption expenditure on food
by urban - rural

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
Rượu, bia/Wine, beer				
	2006	2,6	2,7	2,3
	2008	2,3	2,4	2,3
	2010	2,7	2,7	2,7
	2012	2,2	2,1	2,3
	2014	2,3	2,0	2,4
	2016	2,4	2,2	2,5
	2018	2,3	2,0	2,6
Đồ uống khác/Other drink				
	2006	0,7	1,0	0,5
	2008	0,7	0,9	0,4
	2010	0,6	0,7	0,5
	2012	0,6	0,6	0,5
	2014	0,7	0,8	0,6
	2016	0,7	0,8	0,6
	2018	0,8	0,8	0,7
Đỗ các loại/Bean, pea				
	2006	0,4	0,3	0,4
	2008	0,3	0,2	0,5
	2010	0,4	0,3	0,4
	2012	0,2	0,2	0,3
	2014	0,3	0,2	0,3
	2016	0,2	0,2	0,2
	2018	0,2	0,2	0,2
Lạc, vừng/Peanut, sesame seed				
	2006	0,3	0,2	0,4
	2008	0,3	0,2	0,4
	2010	0,3	0,2	0,4
	2012	0,2	0,2	0,3
	2014	0,2	0,2	0,3
	2016	0,2	0,2	0,3
	2018	0,2	0,2	0,2
Rau các loại/Vegetable				
	2006	4,6	4,5	4,2
	2008	4,2	4,2	3,1
	2010	4,7	4,4	4,9
	2012	4,4	4,2	4,6
	2014	4,4	4,3	4,4
	2016	4,5	4,4	4,7
	2018	4,4	4,4	4,4

(Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm**
chia theo thành thị - nông thôn
(Cont.) Structure of consumption expenditure on food
by urban - rural

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
Quả chín/ <i>Fruit</i>				
	2006	3,7	4,5	3,1
	2008	3,6	4,2	1,4
	2010	4,5	5,5	3,7
	2012	3,9	4,8	3,3
	2014	4,3	5,1	3,7
	2016	4,3	5,1	3,6
	2018	4,6	5,3	4,0
Ăn uống ngoài gia đình/ <i>Outdoor meal</i>				
	2006	14,2	20,7	9,9
	2008	14,4	21,1	8,6
	2010	21,6	28,5	16,5
	2012	24,0	31,3	18,9
	2014	23,5	30,1	18,6
	2016	25,1	32,4	19,5
	2018	26,7	32,9	21,7
Các thứ khác/ <i>Others</i>				
	2006	6,9	6,9	6,3
	2008	6,3	6,4	10,4
	2010	5,4	5,6	5,3
	2012	4,6	4,6	4,6
	2014	4,9	5,0	4,8
	2016	4,9	5,0	4,8
	2018	5,1	5,4	4,8

**Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu
1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
*Monthly consumption expenditure per capita on food
by income quintile*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY						
2006	229,3	122,8	163,6	203,3	259,1	398,7
2008	353,1	201,6	263,9	300,6	392,4	607,1
2010	555,9	296,4	397,4	490,6	625,4	969,6
2012	780,6	427,3	571,6	716,8	890,7	1.296,9
2014	863,8	470,4	658,1	806,0	999,2	1.385,9
2016	969,0	514,0	690,6	850,6	1.079,9	1.536,5
2018	1.059,7	582,2	858,7	964,2	1.251,6	1.643,1
Gạo các loại/Rice						
2006	47,5	47,1	49,2	48,4	46,5	46,4
2008	80,0	78,8	81,0	79,0	79,1	82,3
2010	87,0	88,9	89,4	87,1	86,0	83,5
2012	110,5	112,3	110,9	110,2	108,4	110,6
2014	109,9	114,0	110,1	107,6	108,4	109,4
2016	103,1	114,7	103,7	101,2	97,3	100,7
2018	102,7	108,5	100,7	103,9	98,4	101,9
Lương thực khác (quy gạo)/Other foods (in rice equivalence)						
2006	6,3	3,9	4,6	5,7	6,9	10,3
2008	10,2	6,3	7,8	9,0	11,6	16,2
2010	16,3	10,7	12,8	15,6	19,0	23,5
2012	20,6	14,4	17,8	20,3	23,1	27,3
2014	24,6	17,2	20,8	23,6	28,1	33,2
2016	25,2	19,9	20,2	23,0	26,9	33,5
2018	28,2	20,8	24,0	26,0	32,9	37,2
Thịt các loại/Meat						
2006	50,4	22,9	33,8	44,2	58,8	92,5
2008	76,4	37,4	53,2	64,8	87,4	139,3
2010	118,1	58,2	87,0	109,4	138,7	197,3
2012	173,6	92,1	126,8	166,2	207,8	275,3
2014	189,3	104,3	146,1	180,0	223,5	292,6
2016	217,3	128,1	162,7	203,7	240,6	319,2
2018	225,6	147,0	184,2	215,7	262,9	318,3
Mỡ, dầu ăn/Grease, oil						
2006	3,9	2,8	3,5	3,9	4,4	5,1
2008	7,1	5,5	6,6	6,9	7,6	8,9
2010	9,0	7,1	8,0	9,1	10,0	11,0
2012	13,3	11,2	12,4	13,2	13,9	15,7
2014	13,3	12,1	12,6	12,9	14,0	15,1
2016	13,6	12,4	12,4	13,5	14,1	15,0
2018	14,1	12,9	13,4	14,5	14,6	14,8

(Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân
1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) *Monthly consumption expenditure per capita on food
by income quintile*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Tôm, cá/Shrimp, fish							
	2006	22,0	10,8	16,5	20,8	25,8	36,2
	2008	32,8	17,8	26,4	30,2	38,5	51,3
	2010	40,6	24,9	34,4	39,6	45,1	59,2
	2012	66,8	39,7	58,0	66,8	72,1	97,4
	2014	73,2	44,3	64,4	69,4	81,2	106,9
	2016	84,5	47,4	70,1	81,1	92,3	119,8
	2018	87,6	49,5	76,8	85,4	99,5	126,9
Trứng gia cầm/Egg							
	2006	3,1	1,7	2,3	2,8	3,7	5,0
	2008	4,7	2,7	3,7	4,2	5,4	7,3
	2010	7,8	4,9	6,7	8,1	8,9	10,4
	2012	10,0	6,9	8,8	10,2	11,6	12,6
	2014	11,1	8,1	10,5	10,9	12,2	13,9
	2016	12,6	9,3	11,3	12,8	13,7	15,0
	2018	12,7	10,4	11,9	12,3	14,0	14,7
Đậu phụ/Tofu							
	2006	2,3	1,4	2,0	2,2	2,6	3,1
	2008	3,5	2,2	3,1	3,4	4,1	4,6
	2010	5,4	4,1	4,9	5,5	6,2	6,5
	2012	6,5	5,0	6,0	7,1	7,0	7,4
	2014	7,5	5,9	7,1	7,5	8,2	8,7
	2016	7,2	5,7	6,5	7,2	7,5	8,6
	2018	7,4	6,3	6,8	6,9	8,5	8,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits							
	2006	11,1	3,4	5,5	8,0	12,2	26,2
	2008	17,0	5,5	9,1	11,5	17,8	41,1
	2010	34,6	11,5	19,4	26,9	39,2	75,9
	2012	46,9	16,5	29,5	42,0	55,9	90,6
	2014	63,3	25,2	44,3	59,6	76,4	111,0
	2016	72,0	26,3	50,7	66,0	84,6	117,3
	2018	87,1	39,4	70,0	81,4	106,2	138,6
Nước mắm, nước chấm/Fish sauce and dipping sauce							
	2006	2,3	1,4	1,8	2,2	2,6	3,5
	2008	3,1	2,0	2,6	2,8	3,4	4,7
	2010	5,0	3,4	4,4	5,0	5,5	6,9
	2012	6,3	4,3	5,7	6,3	7,0	8,4
	2014	8,1	5,5	7,4	8,0	8,9	10,7
	2016	8,2	5,3	7,0	8,3	9,2	10,3
	2018	9,3	6,5	8,4	9,5	10,3	11,8

(Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) *Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Chè, cà phê/Tea, coffee							
	2006	4,0	1,7	2,7	3,8	4,8	7,0
	2008	5,1	2,3	3,6	4,6	5,9	8,9
	2010	9,0	4,3	6,3	8,6	10,4	15,6
	2012	12,8	6,7	9,1	12,2	14,9	20,9
	2014	14,0	6,7	11,0	13,8	15,6	22,7
	2016	15,2	6,6	11,3	14,7	17,4	23,3
	2018	16,0	8,1	12,1	15,1	20,4	24,4
Rượu, bia/Wine, beer							
	2006	5,8	2,5	3,3	4,3	6,4	12,8
	2008	8,3	3,7	5,2	6,2	8,8	17,4
	2010	14,9	6,5	8,8	11,9	16,0	31,5
	2012	17,5	8,9	11,2	15,2	19,6	32,5
	2014	19,4	10,5	13,4	17,7	21,5	34,1
	2016	22,8	11,8	13,7	18,0	26,3	39,4
	2018	24,3	13,6	17,0	22,8	27,3	40,9
Đồ uống khác/Other drink							
	2006	1,7	0,2	0,5	1,0	1,8	4,8
	2008	2,3	0,5	1,0	1,3	2,9	5,8
	2010	3,2	0,6	1,3	2,4	4,2	7,4
	2012	4,4	1,3	2,4	3,5	5,3	9,3
	2014	6,1	2,0	3,9	5,5	7,2	11,7
	2016	6,9	2,3	3,8	5,4	8,6	12,4
	2018	8,0	3,3	5,9	6,2	10,1	14,5
Đỗ các loại/Bean, pea							
	2006	0,8	0,5	0,7	0,8	0,9	1,1
	2008	1,1	0,8	1,0	1,1	1,3	1,4
	2010	2,0	1,2	1,9	2,1	2,3	2,7
	2012	1,9	1,1	1,5	2,0	2,0	2,7
	2014	2,2	1,2	1,8	2,1	2,7	3,1
	2016	2,2	1,3	1,5	1,9	2,5	3,3
	2018	2,5	1,2	2,1	2,0	3,1	4,0
Lạc, vừng/Peanut, sesame seed							
	2006	0,7	0,6	0,8	0,8	0,7	0,7
	2008	1,1	1,0	1,1	1,2	1,0	1,1
	2010	1,8	1,4	1,6	2,0	2,0	2,0
	2012	1,9	1,5	1,7	1,9	2,1	2,3
	2014	2,0	1,4	1,8	2,2	2,2	2,5
	2016	2,2	1,6	1,7	2,1	2,4	2,8
	2018	2,2	1,7	1,8	2,0	2,6	3,1

(Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân
1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) *Monthly consumption expenditure per capita on food
by income quintile*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Rau các loại/Vegetable							
	2006	10,5	6,2	8,1	9,5	11,8	16,8
	2008	14,9	9,5	11,7	12,7	17,2	23,2
	2010	26,2	16,5	21,4	24,3	29,6	39,0
	2012	34,6	23,4	29,2	34,0	38,1	48,3
	2014	37,9	25,4	32,3	35,2	42,0	54,3
	2016	43,9	29,3	34,6	39,6	47,4	63,0
	2018	46,8	30,9	40,3	42,2	55,1	65,6
Quả chín/Fruit							
	2006	8,6	3,2	4,9	6,5	9,7	18,5
	2008	12,5	5,1	7,8	9,3	14,1	26,4
	2010	24,8	8,1	13,2	19,6	28,2	55,1
	2012	30,3	10,2	17,0	25,2	36,1	62,9
	2014	36,9	12,9	23,5	32,3	43,7	72,2
	2016	41,3	12,5	23,2	33,0	47,5	79,2
	2018	48,7	18,6	34,2	40,7	60,4	89,8
Ăn uống ngoài gia đình/Outdoor meal							
	2006	32,7	5,0	12,1	24,2	41,5	80,6
	2008	50,9	9,1	23,0	32,8	60,9	128,6
	2010	119,8	29,4	54,5	87,9	140,6	286,8
	2012	187,0	53,4	97,3	146,7	226,1	411,8
	2014	203,0	51,9	116,5	179,5	254,0	413,2
	2016	243,6	56,9	124,6	177,5	291,7	493,0
	2018	283,0	78,4	208,5	231,0	358,6	539,0
Các thứ khác/Others							
	2006	15,9	7,7	11,3	14,2	18,1	28,2
	2008	22,3	11,6	16,3	19,5	25,4	38,8
	2010	30,2	14,8	21,3	25,8	33,6	55,4
	2012	36,0	18,7	26,2	34,0	39,9	61,1
	2014	42,1	21,8	30,6	38,2	49,4	70,5
	2016	47,3	22,7	31,7	41,5	49,8	81,0
	2018	53,8	25,2	40,9	46,7	66,9	89,3

Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng

Monthly consumption expenditure per capita on food by region

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	6 vùng/6 regions					
		Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY							
2008	353,1	366,0	278,9	294,5	308,0	543,0	329,0
2010	555,9	653,3	442,2	482,0	468,4	727,1	490,1
2012	780,6	925,5	616,5	708,9	693,7	997,3	657,0
2014	863,8	1.019,7	692,2	789,4	724,9	1.080,9	736,8
2016	969,0	1.099,1	770,7	863,9	779,7	1.342,0	822,0
2018	1.059,7	1.236,4	796,7	958,6	824,5	1.440,1	921,4
Gạo các loại/Rice							
2008	80,0	81,2	87,7	76,0	87,4	76,3	78,8
2010	87,0	88,6	101,2	82,3	91,5	73,5	90,1
2012	110,5	113,3	126,3	104,2	118,9	99,3	109,9
2014	109,9	117,1	129,4	106,4	113,3	91,8	103,9
2016	103,1	102,8	126,4	101,2	112,3	86,8	98,4
2018	102,7	104,6	120,5	98,7	110,5	87,6	100,7
Lương thực khác (quy gạo)/Other foods (in rice equivalence)							
2008	10,2	10,6	8,2	8,9	9,7	15,5	8,7
2010	16,3	19,7	16,1	14,4	14,3	17,7	14,1
2012	20,6	24,5	20,1	18,8	19,9	22,9	16,6
2014	24,6	29,4	23,6	22,4	19,7	28,9	19,4
2016	25,2	29,6	27,5	22,1	21,3	28,8	19,6
2018	28,2	35,9	26,3	25,5	23,3	32,4	20,8
Thịt các loại/Meat							
2008	76,4	97,0	75,0	55,3	65,4	112,2	54,7
2010	118,1	161,5	124,6	91,9	98,7	133,1	84,6
2012	173,6	249,9	182,2	138,4	150,1	191,2	111,3
2014	189,3	253,8	211,2	151,4	152,4	209,1	127,2
2016	217,3	288,8	251,9	182,3	172,2	231,2	144,6
2018	225,6	304,3	247,2	195,3	165,0	236,9	153,3
Mỡ, dầu ăn/Grease, oil							
2008	7,1	7,4	8,5	6,6	7,3	7,6	6,0
2010	9,0	10,1	11,1	8,7	8,2	8,7	7,2
2012	13,3	15,2	16,7	12,9	12,3	12,3	10,2
2014	13,3	15,1	17,4	12,7	11,9	11,8	10,4
2016	13,6	15,6	18,1	12,9	12,2	12,0	10,1
2018	14,1	15,6	18,4	14,8	11,6	11,4	10,6

(Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân
1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**
(Cont.) *Monthly consumption expenditure per capita on food
by region*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	6 vùng/6 regions					
		Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Tôm, cá/Shrimp, fish							
2008	32,8	24,2	12,6	31,5	23,9	48,0	49,2
2010	40,6	31,5	16,7	44,8	33,9	46,6	61,0
2012	66,8	61,7	28,6	75,8	57,0	75,8	84,7
2014	73,2	64,8	31,2	82,8	55,3	88,1	99,0
2016	84,5	75,8	37,7	92,8	63,9	108,4	108,7
2018	87,6	80,1	32,6	98,6	63,1	113,1	116,6
Trứng gia cầm/Egg							
2008	4,7	5,5	4,5	3,5	3,9	7,2	3,6
2010	7,8	10,0	8,5	6,5	6,1	8,9	5,8
2012	10,0	12,4	11,3	9,3	8,8	10,7	6,9
2014	11,1	13,6	12,7	10,0	8,9	12,0	8,0
2016	12,6	15,7	15,1	11,7	11,1	12,2	8,9
2018	12,7	15,6	14,9	12,1	10,0	11,9	9,3
Đậu phụ/Tofu							
2008	3,5	5,7	4,2	1,9	2,6	4,1	2,0
2010	5,4	8,5	7,7	3,5	3,8	4,9	3,2
2012	6,5	10,6	9,1	4,3	4,6	5,9	3,5
2014	7,5	11,5	10,2	4,9	5,3	6,9	4,5
2016	7,2	10,9	10,5	4,8	5,0	6,5	4,2
2018	7,4	10,9	9,9	5,0	5,1	7,8	4,1
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits							
2008	17,0	16,2	8,2	11,5	13,0	36,4	17,1
2010	34,6	41,8	16,7	26,7	26,0	58,5	30,7
2012	46,9	57,1	24,6	37,3	44,3	71,1	42,5
2014	63,3	80,5	39,1	54,4	47,4	85,0	56,4
2016	72,0	88,2	42,4	63,5	53,3	100,8	66,0
2018	87,1	103,7	55,6	82,0	61,7	120,0	77,8
Nước mắm, nước chấm/Fish sauce and dipping sauce							
2008	3,1	2,8	1,8	3,2	3,2	4,3	3,2
2010	5,0	5,4	3,8	5,2	4,3	5,8	5,0
2012	6,3	7,0	4,7	6,5	5,6	7,3	6,0
2014	8,1	8,7	5,8	8,3	6,8	9,7	7,7
2016	8,2	9,0	6,1	8,5	7,5	9,3	7,7
2018	9,3	10,3	6,9	10,5	7,9	9,6	8,8

(Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân
1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**
(Cont.) *Monthly consumption expenditure per capita on food
by region*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	6 vùng/6 regions					
		Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Chè, cà phê/Tea, coffee							
2008	5,1	5,8	3,9	3,5	3,8	7,1	5,6
2010	9,0	11,6	6,8	6,7	6,4	10,9	9,5
2012	12,8	17,2	10,2	8,9	11,5	15,0	12,3
2014	14,0	18,9	11,6	9,0	10,6	16,1	14,4
2016	15,2	20,4	12,8	10,0	12,5	17,2	16,1
2018	16,0	20,2	13,4	10,3	10,7	19,7	18,9
Rượu, bia/Wine, beer							
2008	8,3	9,4	6,7	7,3	9,0	11,9	6,2
2010	14,9	17,6	12,5	13,6	14,5	20,5	10,6
2012	17,5	21,5	14,3	17,6	19,3	19,0	13,2
2014	19,4	22,6	16,2	20,0	21,8	20,8	15,1
2016	22,8	24,2	18,8	22,1	23,6	29,2	19,1
2018	24,3	26,0	19,4	23,5	24,2	25,3	26,3
Đồ uống khác/Other drink							
2008	2,3	1,8	0,9	1,7	2,8	5,2	2,2
2010	3,2	2,9	1,5	2,4	2,9	6,8	2,8
2012	4,4	3,7	1,9	3,5	6,0	8,5	3,9
2014	6,1	5,8	3,0	5,4	7,6	10,6	5,2
2016	6,9	4,5	3,1	5,4	7,8	15,7	6,4
2018	8,0	5,4	3,6	6,7	8,1	18,5	7,3
Đỗ các loại/Bean, pea							
2008	1,1	1,4	1,2	1,0	1,1	0,9	1,0
2010	2,0	3,3	2,3	1,8	1,5	1,4	1,3
2012	1,9	2,9	2,0	1,5	1,2	1,7	1,3
2014	2,2	3,4	2,0	1,8	1,5	2,4	1,1
2016	2,2	3,3	2,2	1,8	1,6	2,4	1,1
2018	2,5	3,7	2,1	1,9	1,5	3,7	1,0
Lạc, vừng/Peanut, sesame seed							
2008	1,1	1,5	2,1	1,2	0,7	0,5	0,3
2010	1,8	3,0	2,7	1,7	1,2	1,0	0,6
2012	1,9	3,6	3,0	1,7	1,1	1,0	0,4
2014	2,0	3,5	3,1	1,9	1,1	1,2	0,4
2016	2,2	3,6	3,2	2,2	1,6	1,3	0,5
2018	2,2	4,0	3,2	2,1	1,1	1,5	0,4

(Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân
1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**
(Cont.) *Monthly consumption expenditure per capita on food
by region*

(Giá hiện hành/At current prices)

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	6 vùng/6 regions					
		Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Rau các loại/Vegetable							
2008	14,9	14,2	12,0	11,8	14,2	24,1	14,4
2010	26,2	28,0	21,3	21,9	23,8	33,9	26,7
2012	34,6	38,6	28,7	30,1	33,5	42,1	33,3
2014	37,9	41,4	31,1	32,3	31,2	49,4	37,4
2016	43,9	47,9	36,0	35,7	37,4	60,1	43,1
2018	46,8	50,5	36,1	36,4	39,1	69,3	47,2
Quả chín/Fruit							
2008	12,5	13,5	8,2	9,2	10,1	22,5	11,4
2010	24,8	35,8	14,8	18,3	17,5	35,4	19,7
2012	30,3	42,9	16,3	23,1	22,8	44,4	24,1
2014	36,9	51,0	20,5	29,2	25,3	51,8	31,1
2016	41,3	55,5	24,8	31,3	28,6	62,8	33,7
2018	48,7	66,1	28,8	37,9	31,4	73,4	40,5
Ăn uống ngoài gia đình/Outdoor meal							
2008	50,9	47,8	20,9	40,9	29,9	123,6	38,9
2010	119,8	136,0	54,8	105,2	91,8	222,4	88,1
2012	187,0	198,8	93,7	182,1	145,9	326,1	142,9
2014	203,0	226,1	100,3	196,9	173,0	329,9	158,8
2016	243,6	245,2	106,3	215,1	174,1	489,6	191,0
2018	283,0	313,5	130,2	250,0	216,1	514,7	229,3
Các thứ khác/Others							
2008	22,3	19,7	12,3	19,5	19,9	35,8	25,8
2010	30,2	38,1	19,3	26,4	22,2	37,2	29,1
2012	36,0	44,8	23,2	32,8	30,8	43,1	33,9
2014	42,1	52,6	23,8	39,7	32,1	55,4	36,9
2016	47,3	58,2	28,0	40,6	33,8	67,8	43,1
2018	53,8	66,1	27,6	47,4	34,1	83,5	48,5

**Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu
bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**
*Consumption amount of some main food per capita per month
by urban - rural*

		Đơn vị tính/ <i>Unit</i>	Chung/ <i>Total</i>	Thành thị/ <i>Urban</i>	Nông thôn/ <i>Rural</i>
Gạo các loại/Rice					
	2006	Kg	11,38	8,76	12,34
	2008	"	11,02	8,64	11,93
	2010	"	9,68	7,53	10,58
	2012	"	9,64	7,65	10,48
	2014	"	9,00	7,25	9,79
	2016	"	8,80	6,84	9,72
	2018	"	8,05	6,42	8,86
Lương thực khác (quy gạo)/Other foods (in rice equivalence)					
	2006	Kg	1,03	1,17	0,98
	2008	"	0,93	1,12	0,85
	2010	"	1,06	1,15	1,02
	2012	"	1,00	1,04	0,98
	2014	"	0,96	1,01	0,93
	2016	"	1,05	1,08	1,04
	2018	"	1,01	1,09	0,97
Thịt các loại/Meat					
	2006	Kg	1,50	1,85	1,37
	2008	"	1,44	1,87	1,28
	2010	"	1,79	2,09	1,66
	2012	"	1,82	2,02	1,74
	2014	"	1,87	2,01	1,81
	2016	"	2,12	2,24	2,06
	2018	"	2,18	2,24	2,15
Mỡ, dầu ăn/Grease, oil					
	2006	Kg	0,30	0,33	0,29
	2008	"	0,30	0,33	0,29
	2010	"	0,31	0,33	0,31
	2012	"	0,33	0,33	0,33
	2014	"	0,34	0,33	0,34
	2016	"	0,35	0,33	0,35
	2018	"	0,34	0,32	0,36

(Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm
chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng
chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) *Consumption amount of some main food per capita
per month by urban - rural*

		Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
Tôm, cá/Shrimp, fish					
	2006	Kg	1,50	1,64	1,45
	2008	"	1,35	1,44	1,32
	2010	"	1,42	1,36	1,44
	2012	"	1,47	1,48	1,47
	2014	"	1,39	1,42	1,38
	2016	"	1,49	1,49	1,49
	2018	"	1,37	1,40	1,35
Trứng gia cầm/Egg					
	2006	Quả/Piece	2,46	3,18	2,19
	2008	"	2,88	3,88	2,50
	2010	"	3,62	4,15	3,39
	2012	"	3,56	4,04	3,36
	2014	"	3,69	4,03	3,54
	2016	"	4,15	4,44	4,02
	2018	"	4,01	4,20	3,92
Đậu phụ/Tofu					
	2006	Kg	0,43	0,51	0,40
	2008	"	0,41	0,46	0,39
	2010	"	0,50	0,52	0,50
	2012	"	0,45	0,45	0,46
	2014	"	0,47	0,44	0,48
	2016	"	0,45	0,43	0,45
	2018	"	0,44	0,41	0,45
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits					
	2006	Kg	0,48	0,59	0,45
	2008	"	0,50	0,61	0,46
	2010	"	0,55	0,63	0,52
	2012	"	0,52	0,61	0,49
	2014	"	0,56	0,60	0,54
	2016	"	0,57	0,62	0,55
	2018	"	0,58	0,62	0,56

(Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm
chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng
chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) *Consumption amount of some main food per capita
per month by urban - rural*

	Đơn vị tính/ <i>Unit</i>	Chung/ <i>Total</i>	Thành thị/ <i>Urban</i>	Nông thôn/ <i>Rural</i>
Nước mắm, nước chấm/Fish sauce and dipping sauce				
2006	Lít/Litre	0,35	0,33	0,35
2008	"	0,31	0,32	0,31
2010	"	0,32	0,31	0,32
2012	"	0,30	0,29	0,30
2014	"	0,31	0,30	0,31
2016	"	0,29	0,28	0,30
2018	"	0,28	0,27	0,29
Chè, cà phê/Tea, coffee				
2006	Kg	0,13	0,12	0,14
2008	"	0,09	0,09	0,09
2010	"	0,11	0,11	0,10
2012	"	0,11	0,11	0,11
2014	"	0,09	0,08	0,09
2016	"	0,09	0,09	0,09
2018	"	0,09	0,08	0,09
Rượu, bia/Wine, beer				
2006	Lít/Litre	0,73	0,85	0,69
2008	"	0,70	0,81	0,66
2010	"	0,94	1,01	0,91
2012	"	0,88	0,89	0,87
2014	"	0,87	0,85	0,88
2016	"	0,95	0,96	0,94
2018	"	0,92	0,84	0,97
Đồ uống khác/Other drink				
2006	Lít/Litre	0,32	0,69	0,19
2008	"	0,63	1,32	0,37
2010	"	0,72	1,46	0,41
2012	"	0,58	0,98	0,41
2014	"	1,24	1,90	0,94
2016	"	1,33	2,05	1,00
2018	"	1,77	2,30	1,50

(Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm
chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng
chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) *Consumption amount of some main food per capita
per month by urban - rural*

		Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
Đỗ các loại/Bean, pea					
	2006	Kg	0,08	0,08	0,08
	2008	"	0,08	0,08	0,08
	2010	"	0,08	0,09	0,08
	2012	"	0,06	0,06	0,06
	2014	"	0,06	0,07	0,06
	2016	"	0,06	0,07	0,06
	2018	"	0,07	0,08	0,06
Lạc, vừng/Peanut, sesame seed					
	2006	Kg	0,07	0,05	0,07
	2008	"	0,07	0,04	0,08
	2010	"	0,07	0,06	0,07
	2012	"	0,05	0,05	0,05
	2014	"	0,05	0,04	0,05
	2016	"	0,05	0,05	0,05
	2018	"	0,06	0,08	0,05
Rau các loại/Vegetable					
	2006	Kg	2,44	2,81	2,31
	2008	"	2,29	2,58	2,18
	2010	"	2,27	2,47	2,19
	2012	"	2,07	2,19	2,02
	2014	"	1,91	2,07	1,84
	2016	"	1,80	2,02	1,70
	2018	"	1,79	2,05	1,66
Quả chín/Fruit					
	2006	Kg	0,89	1,18	0,79
	2008	"	0,90	1,15	0,80
	2010	"	0,98	1,25	0,86
	2012	"	0,91	1,16	0,81
	2014	"	0,85	1,07	0,75
	2016	"	0,90	1,17	0,77
	2018	"	1,01	1,27	0,88

**Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu
bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
*Consumption amount of some main food per capita per month
by income quintile*

	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Gạo các loại/Rice							
2006	Kg	11,38	12,21	12,41	11,97	10,78	9,53
2008	"	11,02	11,82	11,92	11,41	10,52	9,41
2010	"	9,68	10,93	10,59	9,92	9,11	7,82
2012	"	9,64	10,77	10,38	9,80	9,00	8,26
2014	"	9,00	10,15	9,66	8,99	8,40	7,79
2016	"	8,80	10,89	9,50	8,84	7,94	7,42
2018	"	8,05	9,32	8,36	8,36	7,29	6,91
Lương thực khác (quy gạo)/Other foods (in rice equivalence)							
2006	Kg	1,03	0,91	0,85	0,95	1,10	1,36
2008	"	0,93	0,77	0,75	0,83	1,01	1,27
2010	"	1,06	0,87	0,88	1,01	1,17	1,34
2012	"	1,00	0,90	0,89	0,98	1,04	1,16
2014	"	0,96	0,84	0,82	0,91	1,03	1,19
2016	"	1,05	1,29	0,83	0,89	1,00	1,22
2018	"	1,01	1,11	1,05	1,16	1,41	1,52
Thịt các loại/Meat							
2006	Kg	1,50	0,81	1,15	1,44	1,77	2,32
2008	"	1,44	0,78	1,12	1,33	1,66	2,32
2010	"	1,79	1,01	1,46	1,77	2,11	2,60
2012	"	1,82	1,08	1,46	1,85	2,15	2,55
2014	"	1,87	1,18	1,61	1,89	2,15	2,53
2016	"	2,12	1,41	1,78	2,12	2,31	2,74
2018	"	2,18	1,61	1,94	2,24	2,42	2,70
Mỡ, dầu ăn/Grease, oil							
2006	Kg	0,30	0,22	0,28	0,30	0,33	0,37
2008	"	0,30	0,23	0,28	0,30	0,33	0,36
2010	"	0,31	0,25	0,29	0,32	0,35	0,37
2012	"	0,33	0,28	0,32	0,33	0,34	0,38
2014	"	0,34	0,31	0,33	0,33	0,35	0,37
2016	"	0,35	0,31	0,33	0,35	0,36	0,37
2018	"	0,34	0,32	0,34	0,35	0,35	0,36

(Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile

	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Tôm, cá/Shrimp, fish							
2006	Kg	1,50	1,04	1,39	1,58	1,72	1,80
2008	"	1,35	0,93	1,27	1,38	1,56	1,63
2010	"	1,42	1,14	1,42	1,50	1,50	1,52
2012	"	1,47	1,21	1,55	1,57	1,47	1,58
2014	"	1,39	1,15	1,47	1,37	1,41	1,57
2016	"	1,49	1,20	1,54	1,56	1,51	1,59
2018	"	1,37	0,96	1,27	1,34	1,30	1,41
Trứng gia cầm/Egg							
2006	Quả/Piece	2,46	1,42	1,93	2,35	2,89	3,70
2008	"	2,88	1,67	2,35	2,69	3,38	4,33
2010	"	3,62	2,29	3,14	3,77	4,15	4,76
2012	"	3,56	2,36	3,19	3,70	4,12	4,44
2014	"	3,69	2,60	3,53	3,70	4,04	4,58
2016	"	4,15	2,91	3,85	4,32	4,50	4,88
2018	"	4,01	3,18	3,84	4,00	4,43	4,64
Đậu phụ/Tofu							
2006	Kg	0,43	0,29	0,40	0,44	0,47	0,56
2008	"	0,41	0,28	0,39	0,43	0,47	0,50
2010	"	0,50	0,39	0,47	0,52	0,56	0,57
2012	"	0,45	0,36	0,42	0,50	0,49	0,50
2014	"	0,47	0,40	0,46	0,48	0,51	0,50
2016	"	0,45	0,38	0,42	0,45	0,45	0,51
2018	"	0,44	0,41	0,41	0,44	0,46	0,47
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits							
2006	Kg	0,48	0,25	0,39	0,48	0,57	0,74
2008	"	0,50	0,29	0,42	0,46	0,57	0,76
2010	"	0,55	0,34	0,47	0,57	0,61	0,77
2012	"	0,52	0,32	0,47	0,53	0,59	0,71
2014	"	0,56	0,39	0,52	0,57	0,59	0,72
2016	"	0,57	0,39	0,53	0,58	0,62	0,69
2018	"	0,58	0,42	0,55	0,58	0,63	0,71

(Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu
bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) *Consumption amount of some main food per capita
per month by income quintile*

	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Nước mắm, nước chấm/Fish sauce and dipping sauce							
2006	Lít/Litre	0,35	0,27	0,33	0,37	0,37	0,38
2008	"	0,31	0,24	0,30	0,32	0,34	0,36
2010	"	0,32	0,26	0,32	0,33	0,33	0,35
2012	"	0,30	0,25	0,31	0,31	0,30	0,32
2014	"	0,31	0,26	0,32	0,32	0,32	0,33
2016	"	0,29	0,24	0,30	0,31	0,30	0,30
2018	"	0,28	0,25	0,29	0,30	0,29	0,29
Chè, cà phê/Tea, coffee							
2006	Kg	0,13	0,10	0,12	0,14	0,14	0,15
2008	"	0,09	0,07	0,07	0,08	0,10	0,11
2010	"	0,11	0,08	0,09	0,11	0,12	0,14
2012	"	0,11	0,08	0,10	0,12	0,12	0,13
2014	"	0,09	0,06	0,08	0,09	0,09	0,11
2016	"	0,09	0,06	0,09	0,10	0,10	0,11
2018	"	0,09	0,06	0,08	0,10	0,10	0,11
Rượu, bia/Wine, beer							
2006	Lít/Litre	0,73	0,46	0,54	0,68	0,82	1,17
2008	"	0,70	0,41	0,56	0,63	0,79	1,12
2010	"	0,94	0,55	0,73	0,90	1,07	1,47
2012	"	0,88	0,59	0,71	0,84	0,98	1,28
2014	"	0,87	0,60	0,70	0,86	0,95	1,23
2016	"	0,95	0,68	0,72	0,84	1,05	1,32
2018	"	0,92	0,70	0,75	0,94	0,98	1,25
Đồ uống khác/Other drink							
2006	Lít/Litre	0,32	0,03	0,10	0,18	0,34	0,95
2008	"	0,63	0,13	0,21	0,36	0,82	1,65
2010	"	0,72	0,09	0,25	0,62	0,89	1,75
2012	"	0,58	0,15	0,35	0,56	0,59	1,25
2014	"	1,24	0,42	1,00	1,43	1,32	2,04
2016	"	1,33	0,39	1,00	1,26	1,59	2,14
2018	"	1,77	0,78	1,59	1,90	1,98	2,58

(Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu
bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) *Consumption amount of some main food per capita
per month by income quintile*

	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Đỗ các loại/Bean, pea							
2006	Kg	0,08	0,06	0,08	0,09	0,09	0,10
2008	"	0,08	0,06	0,08	0,08	0,09	0,09
2010	"	0,08	0,05	0,08	0,08	0,09	0,10
2012	"	0,06	0,05	0,05	0,07	0,06	0,09
2014	"	0,06	0,04	0,06	0,06	0,08	0,09
2016	"	0,06	0,04	0,05	0,05	0,07	0,09
2018	"	0,07	0,04	0,07	0,06	0,08	0,10
Lạc, vừng/Peanut, sesame seed							
2006	Kg	0,07	0,06	0,08	0,07	0,06	0,06
2008	"	0,07	0,07	0,07	0,07	0,06	0,06
2010	"	0,07	0,06	0,07	0,08	0,07	0,07
2012	"	0,05	0,04	0,05	0,05	0,05	0,06
2014	"	0,05	0,04	0,05	0,05	0,05	0,06
2016	"	0,05	0,04	0,04	0,05	0,06	0,06
2018	"	0,06	0,04	0,04	0,05	0,10	0,06
Rau các loại/Vegetable							
2006	Kg	2,44	1,66	2,30	2,43	2,65	3,20
2008	"	2,29	1,70	2,13	2,25	2,51	2,86
2010	"	2,27	1,67	2,10	2,31	2,48	2,81
2012	"	2,07	1,46	1,96	2,20	2,27	2,46
2014	"	1,91	1,28	1,80	1,94	2,14	2,39
2016	"	1,80	1,22	1,55	1,80	1,96	2,30
2018	"	1,79	1,25	1,59	1,78	2,08	2,25
Quả chín/Fruit							
2006	Kg	0,89	0,51	0,67	0,81	1,01	1,47
2008	"	0,90	0,52	0,73	0,80	1,01	1,45
2010	"	0,98	0,56	0,74	0,92	1,09	1,59
2012	"	0,91	0,55	0,67	0,91	1,02	1,40
2014	"	0,85	0,51	0,69	0,79	0,96	1,31
2016	"	0,90	0,54	0,66	0,81	0,98	1,35
2018	"	1,01	0,60	0,84	0,93	1,20	1,48

**Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực,
thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**
*Consumption amount of some main food per capita per month
by region*

	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	6 vùng/6 regions					
			Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Gạo các loại/Rice								
2008	Kg	11,02	11,39	13,12	11,06	11,57	8,29	10,98
2010	“	9,68	9,48	11,64	10,05	10,48	6,93	10,07
2012	“	9,64	9,44	11,44	10,04	10,51	7,26	9,86
2014	“	9,00	8,54	10,70	9,48	9,75	6,76	9,38
2016	“	8,80	7,99	11,14	9,41	9,90	6,49	8,93
2018	“	8,05	7,37	9,64	8,53	9,10	6,08	8,36
Lương thực khác (quy gạo)/Other foods (in rice equivalence)								
2008	Kg	0,93	0,97	0,95	0,88	0,92	1,17	0,74
2010	“	1,06	1,21	1,31	1,03	0,87	0,96	0,86
2012	“	1,00	1,12	1,23	1,01	0,96	0,92	0,75
2014	“	0,96	1,13	1,12	0,94	0,80	0,92	0,71
2016	“	1,05	1,15	1,62	0,97	0,90	0,95	0,71
2018	“	1,01	1,26	1,06	1,01	0,90	0,94	0,72
Thịt các loại/Meat								
2008	Kg	1,44	1,84	1,53	1,05	1,17	1,79	1,20
2010	“	1,79	2,32	2,02	1,39	1,47	1,79	1,53
2012	“	1,82	2,41	2,00	1,43	1,54	1,86	1,51
2014	“	1,87	2,41	2,19	1,46	1,48	1,86	1,55
2016	“	2,12	2,71	2,54	1,72	1,69	2,01	1,76
2018	“	2,18	2,77	2,50	1,84	1,68	2,02	1,92
Mỡ, dầu ăn/Grease, oil								
2008	Kg	0,30	0,31	0,30	0,28	0,33	0,33	0,27
2010	“	0,31	0,34	0,33	0,30	0,31	0,32	0,27
2012	“	0,33	0,37	0,36	0,32	0,32	0,32	0,27
2014	“	0,34	0,37	0,37	0,33	0,33	0,32	0,31
2016	“	0,35	0,38	0,39	0,33	0,34	0,33	0,32
2018	“	0,34	0,37	0,38	0,34	0,32	0,30	0,34

(Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**
(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by region

	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	6 vùng/6 regions					
			Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Tôm, cá/Shrimp, fish								
2008	Kg	1,35	0,87	0,53	1,39	1,04	1,50	2,41
2010	"	1,42	0,99	0,63	1,64	1,18	1,27	2,44
2012	"	1,47	1,04	0,67	1,66	1,29	1,34	2,48
2014	"	1,39	1,03	0,68	1,54	1,12	1,39	2,36
2016	"	1,49	1,15	0,78	1,66	1,22	1,50	2,37
2018	"	1,37	1,11	0,64	1,52	1,12	1,35	2,26
Trứng gia cầm/Egg								
2008	Quả/Piece	2,88	3,52	2,52	2,17	2,37	4,13	2,44
2010	"	3,62	4,51	3,55	3,04	2,89	4,29	2,92
2012	"	3,56	4,23	3,44	3,23	3,12	4,15	2,92
2014	"	3,69	4,40	3,53	3,22	2,94	4,28	3,20
2016	"	4,15	5,03	4,04	3,71	3,62	4,32	3,69
2018	"	4,01	4,92	3,97	3,69	3,25	4,02	3,55
Đậu phụ/Tofu								
2008	Kg	0,41	0,75	0,55	0,24	0,30	0,37	0,19
2010	"	0,50	0,86	0,81	0,33	0,33	0,36	0,23
2012	"	0,45	0,81	0,73	0,29	0,30	0,32	0,19
2014	"	0,47	0,80	0,73	0,30	0,31	0,32	0,20
2016	"	0,45	0,75	0,76	0,28	0,30	0,30	0,19
2018	"	0,44	0,73	0,70	0,30	0,30	0,29	0,19
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits								
2008	Kg	0,50	0,40	0,30	0,41	0,39	0,69	0,75
2010	"	0,55	0,51	0,38	0,48	0,42	0,64	0,78
2012	"	0,52	0,45	0,34	0,45	0,47	0,63	0,76
2014	"	0,56	0,49	0,39	0,51	0,44	0,63	0,83
2016	"	0,57	0,49	0,42	0,50	0,45	0,66	0,86
2018	"	0,58	0,47	0,41	0,54	0,45	0,66	0,91

(Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**
 (Cont.) *Consumption amount of some main food per capita per month by region*

	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	6 vùng/6 regions					
			Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Nước mắm, nước chấm/Fish sauce and dipping sauce								
2008	Lít/Litre	0,31	0,26	0,17	0,32	0,32	0,33	0,44
2010	"	0,32	0,28	0,20	0,33	0,30	0,32	0,43
2012	"	0,30	0,28	0,20	0,31	0,29	0,28	0,39
2014	"	0,31	0,28	0,21	0,32	0,29	0,31	0,43
2016	"	0,29	0,26	0,20	0,30	0,29	0,30	0,39
2018	"	0,28	0,25	0,20	0,30	0,27	0,26	0,40
Chè, cà phê/Tea, coffee								
2008	Kg	0,09	0,09	0,09	0,09	0,08	0,10	0,08
2010	"	0,11	0,11	0,10	0,11	0,09	0,11	0,10
2012	"	0,11	0,12	0,10	0,12	0,10	0,10	0,10
2014	"	0,09	0,10	0,09	0,07	0,08	0,08	0,09
2016	"	0,09	0,11	0,09	0,08	0,08	0,09	0,10
2018	"	0,09	0,09	0,08	0,07	0,08	0,08	0,11
Rượu, bia/Wine, beer								
2008	Lít/Litre	0,70	0,80	0,72	0,65	0,82	0,68	0,62
2010	"	0,94	1,11	1,00	0,94	1,05	0,79	0,79
2012	"	0,88	0,97	0,90	0,93	1,02	0,68	0,82
2014	"	0,87	0,90	0,89	0,93	1,01	0,69	0,82
2016	"	0,95	0,95	1,03	0,97	0,97	0,84	0,93
2018	"	0,92	0,91	0,98	0,94	0,87	0,70	1,10
Đồ uống khác/Other drink								
2008	Lít/Litre	0,63	0,24	0,13	0,38	0,59	1,63	0,99
2010	"	0,72	0,29	0,13	0,47	0,58	1,59	1,30
2012	"	0,58	0,22	0,13	0,34	0,45	1,20	1,14
2014	"	1,24	0,55	0,19	0,85	1,02	2,26	2,67
2016	"	1,33	0,30	0,16	0,87	0,55	2,28	3,61
2018	"	1,77	0,38	0,18	1,28	1,11	3,19	4,63

(Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**
 (Cont.) *Consumption amount of some main food per capita per month by region*

	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	6 vùng/6 regions					
			Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Đỗ các loại/Bean, pea								
2008	Kg	0,08	0,10	0,10	0,08	0,08	0,06	0,07
2010	“	0,08	0,11	0,10	0,08	0,06	0,06	0,06
2012	“	0,06	0,08	0,07	0,06	0,05	0,06	0,05
2014	“	0,06	0,09	0,06	0,06	0,05	0,07	0,04
2016	“	0,06	0,08	0,06	0,06	0,06	0,07	0,04
2018	“	0,07	0,09	0,06	0,06	0,05	0,11	0,03
Lạc, vừng/Peanut, sesame seed								
2008	Kg	0,07	0,09	0,13	0,08	0,05	0,02	0,02
2010	“	0,07	0,11	0,11	0,07	0,05	0,03	0,02
2012	“	0,05	0,08	0,08	0,05	0,03	0,03	0,01
2014	“	0,05	0,08	0,07	0,05	0,03	0,03	0,01
2016	“	0,05	0,08	0,08	0,06	0,04	0,03	0,01
2018	“	0,06	0,12	0,07	0,05	0,03	0,03	0,01
Rau các loại/Vegetable								
2008	Kg	2,29	3,42	2,32	1,82	1,72	2,34	1,63
2010	“	2,27	3,25	2,26	1,93	1,72	2,08	1,80
2012	“	2,07	2,96	2,03	1,77	1,69	1,96	1,59
2014	“	1,91	2,63	1,74	1,54	1,48	2,00	1,60
2016	“	1,80	2,62	1,77	1,40	1,39	1,79	1,42
2018	“	1,79	2,58	1,66	1,39	1,38	1,88	1,42
Quả chín/Fruit								
2008	Kg	0,90	0,82	0,78	0,71	0,78	1,21	1,09
2010	“	0,98	1,14	0,82	0,91	0,72	1,02	1,02
2012	“	0,91	0,97	0,70	0,88	0,91	0,96	0,99
2014	“	0,85	0,96	0,52	0,79	0,63	0,97	1,01
2016	“	0,90	0,98	0,68	0,84	0,70	1,05	0,95
2018	“	1,01	1,17	0,70	0,90	0,76	1,21	1,12

Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY							
	2006	6,4	5,4	6,6	6,7	6,9	6,2
	2008	6,4	5,2	6,4	6,6	6,3	6,6
	2010	6,0	5,3	5,6	5,8	5,9	6,4
	2012	4,3	3,6	4,4	4,6	4,3	4,3
	2014	5,4	4,3	5,7	5,8	5,6	5,4
	2016	5,7	3,9	5,5	5,6	5,7	6,1
	2018	6,1	5,4	6,0	6,1	6,0	6,4
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural							
Thành thị/Urban							
	2006	6,8	6,9	7,2	8,0	7,4	5,8
	2008	7,0	6,5	7,6	6,8	7,4	6,7
	2010	7,0	6,2	6,5	6,6	6,0	8,1
	2012	4,7	4,4	5,3	4,7	4,1	5,1
	2014	6,0	5,5	5,7	6,6	5,8	6,1
	2016	6,7	5,7	5,9	6,3	5,8	7,8
	2018	7,2	6,0	7,9	6,8	7,1	7,5
Nông thôn/Rural							
	2006	6,1	5,4	6,3	6,5	6,5	5,7
	2008	5,9	4,5	6,4	6,4	6,1	5,7
	2010	5,2	4,7	5,8	5,2	5,5	4,9
	2012	3,9	2,9	4,2	4,4	4,5	3,5
	2014	5,0	4,0	5,2	5,9	5,3	4,4
	2016	4,9	4,1	4,8	5,5	5,5	4,3
	2018	5,2	5,1	5,8	5,6	5,4	4,6
6 vùng/6 regions							
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta							
	2008	6,9	7,4	8,1	7,4	7,2	5,8
	2010	6,1	7,5	6,9	6,4	6,0	5,3
	2012	4,4	4,7	5,7	5,0	3,2	4,2
	2014	6,0	7,3	7,3	6,4	6,0	4,9
	2016	6,6	6,4	7,0	7,3	6,4	6,3
	2018	7,3	7,2	7,6	6,6	7,2	7,6
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas							
	2008	4,7	2,9	5,0	5,2	5,4	5,8
	2010	4,3	3,1	3,6	3,7	4,9	4,7
	2012	3,1	1,6	3,0	3,0	2,9	3,5
	2014	3,8	3,3	2,9	4,5	5,2	3,1
	2016	3,8	2,7	2,8	3,8	4,3	4,0
	2018	4,5	3,0	7,9	3,9	4,4	4,1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) *Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas						
2008	8,4	7,3	8,1	8,2	8,6	9,6
2010	6,6	6,2	7,0	6,6	6,6	6,6
2012	4,9	3,6	5,6	5,4	5,1	4,7
2014	6,1	4,6	6,1	6,1	5,7	6,7
2016	5,7	5,3	6,7	5,6	5,7	5,4
2018	5,6	4,7	6,4	6,2	5,4	5,3
Tây Nguyên/Central Highlands						
2008	6,4	4,4	5,7	7,6	7,1	6,9
2010	6,6	3,7	6,1	6,9	8,5	6,1
2012	4,5	2,6	4,9	5,3	4,8	4,1
2014	6,7	3,5	6,6	8,2	6,7	6,7
2016	6,6	4,7	4,2	6,4	8,6	6,4
2018	7,3	4,7	7,1	8,8	9,9	5,9
Đông Nam Bộ/South East						
2008	6,6	7,1	8,3	7,1	5,8	6,8
2010	7,7	6,0	5,7	6,7	5,7	10,1
2012	5,1	4,1	5,3	5,1	3,4	6,5
2014	5,7	5,1	4,9	5,6	5,1	6,8
2016	6,5	5,0	5,7	5,9	5,1	8,3
2018	6,9	6,3	7,1	5,6	7,2	7,5
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta						
2008	4,3	2,8	3,3	4,1	4,2	5,4
2010	3,7	3,0	3,1	2,8	4,1	4,3
2012	2,8	2,9	2,4	2,9	3,2	2,7
2014	3,8	2,6	3,7	4,3	4,2	3,8
2016	4,0	3,0	3,7	4,0	4,0	4,4
2018	4,4	4,2	3,9	4,1	4,5	5,0
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head						
Nam/Male						
2006	6,4	5,4	6,6	6,8	6,8	6,2
2008	6,5	5,2	6,3	6,9	6,4	6,7
2010	5,9	5,2	5,8	6,0	5,9	6,0
2012	4,4	3,6	4,6	5,1	4,3	4,2
2014	5,5	4,5	5,9	5,9	5,8	5,2
2016	5,6	3,9	5,6	5,9	5,7	5,7
2018	6,2	5,4	6,5	6,4	6,1	6,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) *Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Nữ/Female							
	2006	6,4	5,5	6,2	6,7	7,2	6,2
	2008	6,0	4,8	6,4	5,6	6,8	6,0
	2010	6,3	4,6	5,0	5,6	5,5	7,8
	2012	4,0	2,8	3,3	4,1	4,3	4,3
	2014	5,2	3,8	4,8	4,8	5,7	5,5
	2016	6,0	3,6	4,6	5,4	5,5	7,2
	2018	5,9	5,3	4,6	5,2	6,1	6,9
Tình trạng đăng ký hộ khẩu/Residence registration status							
Đăng ký/Registered							
	2006	6,4	5,4	6,6	6,7	7,0	6,2
	2008	6,4	5,2	6,4	6,6	6,3	6,6
	2010	6,1	5,3	5,6	5,8	5,9	6,6
	2012	4,3	3,6	4,4	4,6	4,3	4,3
	2014	5,5	4,3	5,7	5,8	5,6	5,5
	2016	5,7	3,9	5,5	5,6	5,9	6,1
	2018	6,2	5,4	6,0	6,1	6,0	6,5
Không đăng ký/Not registered							
	2006	3,5	1,5	5,2	10,8	1,3	3,4
	2008	4,3	-	-	0,7	7,6	4,0
	2010	3,7	2,2	0,3	5,4	1,7	4,0
	2012	2,2	1,3	0,9	2,6	4,2	1,8
	2014	3,0	6,8	4,3	4,6	4,2	2,3
	2016	3,7	0,0	3,5	6,5	2,1	4,6
	2018	5,0	0,0	3,3	10,7	6,3	4,0
Dân tộc của chủ hộ/Ethnicity of household head							
Kinh							
	2006	6,6	6,6	7,1	6,9	7,0	6,2
	2008	6,6	6,7	6,9	6,8	6,3	6,7
	2010	6,3	6,7	6,1	5,9	5,9	6,5
	2012	4,4	4,4	4,7	4,7	4,2	4,3
	2014	5,7	5,2	6,0	6,0	5,7	5,4
	2016	5,9	5,2	5,8	5,8	5,8	6,2
	2018	6,4	6,9	6,4	6,3	6,1	6,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) *Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Tây	2006	6,0	4,7	4,2	6,6	5,2	10,4
	2008	4,3	2,6	3,6	7,2	5,0	2,9
	2010	5,1	4,4	2,2	5,8	9,3	3,9
	2012	3,9	3,1	3,4	4,6	6,2	2,8
	2014	4,1	3,7	5,5	2,8	4,4	3,5
	2016	3,5	2,4	6,5	4,3	2,0	3,1
	2018	4,6	2,9	5,0	3,9	1,7	8,4
Thái	2006	3,1	3,1	3,3	2,2	2,4	3,6
	2008	3,4	2,8	3,3	3,5	7,2	1,0
	2010	2,5	2,0	3,3	1,6	4,3	2,8
	2012	1,6	1,7	1,3	1,4	4,4	0,1
	2014	2,2	2,4	1,7	3,1	1,1	2,2
	2016	3,6	3,2	3,1	2,9	4,5	6,2
	2018	2,9	2,9	3,1	4,2	1,5	0,8
Hoa	2006	5,2	0,0	5,4	4,1	6,6	4,6
	2008	4,1	3,0	9,7	1,5	3,1	4,0
	2010	4,1	1,5	2,5	4,7	6,3	2,5
	2012	4,5	4,9	4,0	2,4	5,6	3,3
	2014	3,3	6,3	5,4	3,1	2,9	2,9
	2016	5,3	15,4	6,6	4,1	6,5	4,3
	2018	3,8	3,1	6,3	0,3	1,7	3,4
Khơ me	2006	1,6	1,4	1,7	1,7	1,6	2,3
	2008	1,1	0,6	1,1	1,0	1,7	1,9
	2010	1,2	1,9	0,8	0,9	1,8	0,3
	2012	1,2	0,5	1,2	1,8	2,5	0,5
	2014	1,9	2,0	3,7	0,9	1,0	0,4
	2016	1,6	0,9	1,8	1,5	0,8	3,6
	2018	3,1	1,4	1,9	7,8	0,5	2,1

(Tiếp theo) Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Mường	2006	4,3	4,7	2,4	4,3	6,1	6,2
	2008	7,5	5,8	6,7	4,8	13,3	7,0
	2010	2,8	3,7	3,7	1,4	1,9	0,7
	2012	3,1	2,8	2,9	1,3	2,5	6,4
	2014	4,7	5,2	3,9	4,8	6,5	0,7
	2016	4,4	4,7	4,9	4,1	2,3	4,8
	2018	3,6	3,3	4,0	5,3	1,2	0,4
Nùng	2006	5,2	2,7	3,6	6,2	10,0	5,4
	2008	4,8	3,2	5,2	6,1	8,5	7,6
	2010	3,6	2,4	3,8	2,5	7,0	3,8
	2012	2,9	2,8	2,8	3,2	3,8	1,2
	2014	4,0	3,4	4,4	5,4	2,8	6,7
	2016	3,3	1,9	2,8	3,1	5,7	4,0
	2018	4,0	3,7	3,6	5,0	17,6	2,0
H'mông	2006	0,9	0,7	1,4	3,4	-	-
	2008	1,2	1,0	1,9	2,9	-	-
	2010	1,7	0,8	5,7	1,3	-	0,1
	2012	1,8	1,6	1,9	1,8	5,3	-
	2014	1,8	1,9	0,6	5,1	0,0	0,9
	2016	2,0	1,8	1,9	9,7	1,9	0,2
	2018	2,4	2,6	1,9	2,6	0,1	0,0
Dao	2006	2,6	1,8	1,7	2,5	0,9	7,4
	2008	1,3	1,5	0,8	1,3	4,8	-
	2010	1,7	2,0	1,6	0,9	-	0,8
	2012	1,2	1,5	1,1	1,0	0,3	0,4
	2014	2,5	2,2	1,0	12,4	0,9	0,0
	2016	2,3	1,5	2,9	2,8	3,1	3,6
	2018	2,2	2,0	1,3	1,4	4,0	6,7
Khác/Others	2006	3,4	2,6	3,4	5,5	5,8	3,0
	2008	2,8	2,5	3,5	1,0	4,6	2,7
	2010	2,7	1,8	2,7	6,1	2,6	3,5
	2012	2,3	2,4	1,8	1,6	4,4	1,7
	2014	2,9	2,4	3,3	3,0	5,5	0,5
	2016	2,8	2,5	3,2	3,0	6,3	1,6
	2018	3,5	3,0	3,3	4,2	5,4	4,1

**Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình
chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng,
giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**
*Percentage of healthcare expense in household consumption
expenditure by income quintile, urban - rural, region,
sex of household head and ethnicity of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY						
2010	5,4	6,2	6,3	5,9	5,5	4,8
2012	5,3	5,2	5,8	5,6	5,0	5,1
2014	5,4	6,3	6,3	5,9	5,4	4,7
2016	5,7	6,0	6,9	6,5	6,0	4,7
2018	6,6	9,2	7,4	6,2	6,1	6,2
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural						
Thành thị/Urban						
2010	4,6	6,0	5,7	4,8	4,3	3,9
2012	4,7	5,7	5,0	4,1	4,5	4,8
2014	4,5	5,6	5,0	4,1	4,2	4,3
2016	4,8	5,4	6,2	5,3	4,8	3,9
2018	5,3	6,6	5,4	5,4	5,3	4,8
Nông thôn/Rural						
2010	6,2	5,9	6,3	6,5	5,6	6,4
2012	5,7	4,7	5,9	6,0	5,3	5,9
2014	6,2	6,0	6,4	6,5	6,4	5,8
2016	6,4	5,4	7,3	6,9	6,5	6,1
2018	7,8	7,2	9,3	8,1	6,7	7,9
6 vùng/6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta						
2010	5,5	7,3	6,6	6,3	5,2	4,7
2012	5,6	7,2	5,8	5,9	5,1	5,1
2014	5,7	8,0	6,7	5,5	5,6	4,7
2016	6,6	10,6	7,3	6,6	6,3	5,6
2018	7,4	14,3	6,8	7,6	6,3	5,7
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountain areas						
2010	4,7	4,3	3,9	5,0	4,9	4,7
2012	5,2	3,1	2,9	4,0	5,2	7,1
2014	5,0	4,9	5,0	7,1	5,2	4,0
2016	4,5	4,3	3,7	6,0	5,7	3,4
2018	9,8	5,8	5,4	6,9	6,6	14,9

(Tiếp theo) **Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**
 (Cont.) *Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central and Central coastal areas						
2010	5,6	5,1	7,1	6,4	5,0	5,2
2012	5,2	4,2	5,1	5,7	4,8	5,4
2014	6,0	6,3	5,5	5,8	6,1	6,1
2016	5,8	5,5	6,0	5,5	7,5	4,8
2018	6,5	6,4	6,2	8,4	6,0	6,0
Tây Nguyên/Central Highlands						
2010	6,0	6,4	5,9	7,1	5,1	5,9
2012	4,9	3,6	4,5	6,3	4,2	4,9
2014	5,2	5,5	6,1	4,9	6,0	4,4
2016	6,0	5,7	6,6	7,2	7,2	4,3
2018	5,4	5,8	6,8	7,2	6,7	3,5
Đông Nam Bộ/South East						
2010	4,8	7,0	5,7	4,6	4,5	4,2
2012	4,1	6,4	4,2	3,8	3,1	4,0
2014	4,1	5,6	4,0	3,8	3,8	4,1
2016	4,2	7,5	5,1	4,1	3,5	3,6
2018	4,2	6,0	5,9	4,4	3,1	3,4
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta						
2010	6,3	6,5	6,3	6,1	6,5	6,1
2012	6,7	6,9	6,6	6,2	6,1	7,2
2014	6,5	6,1	6,5	7,1	7,0	5,9
2016	6,7	6,6	7,0	6,1	7,3	6,5
2018	6,9	9,5	7,4	5,7	6,1	6,8
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head						
Nam/Male						
2010	5,4	5,8	6,2	5,7	5,5	4,9
2012	5,3	4,7	5,7	5,5	4,8	5,5
2014	5,4	5,7	6,3	5,9	5,4	4,7
2016	5,6	5,7	7,0	6,3	6,1	4,6
2018	6,8	9,3	7,7	6,1	6,2	6,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Nữ/Female							
	2010	5,5	7,1	7,1	6,7	5,2	4,4
	2012	5,1	6,2	6,9	5,4	5,0	4,2
	2014	5,5	7,7	6,4	5,2	5,0	5,0
	2016	5,8	7,0	7,0	6,2	5,8	5,1
	2018	6,1	8,1	7,7	6,2	6,3	4,7
Dân tộc của chủ hộ/Ethnicity of household head							
Kinh							
	2010	5,6	7,7	6,7	6,0	5,6	4,8
	2012	5,5	6,7	6,2	5,8	5,2	5,1
	2014	5,5	7,6	6,4	6,0	5,4	4,7
	2016	5,8	8,1	7,2	6,6	6,0	4,7
	2018	6,8	11,7	7,7	6,3	5,9	6,3
Tày							
	2010	3,4	3,0	4,3	3,6	2,8	3,6
	2012	4,3	4,5	4,4	6,0	2,7	3,8
	2014	4,6	4,6	5,6	6,1	4,5	2,7
	2016	5,4	4,5	5,2	8,0	2,4	6,0
	2018	4,0	5,6	5,3	2,2	3,1	2,4
Thái							
	2010	4,0	3,4	3,5	3,1	7,6	8,9
	2012	2,6	2,0	4,4	1,6	0,8	7,4
	2014	4,6	6,2	4,2	1,1	0,9	2,4
	2016	5,6	4,8	11,4	2,0	2,9	1,8
	2018	5,1	5,2	5,1	6,0	4,6	2,9
Hoa							
	2010	4,7	5,1	6,5	4,3	5,2	3,5
	2012	3,2	3,4	2,1	3,5	2,5	4,7
	2014	3,8	2,1	11,8	3,5	3,2	2,0
	2016	5,1	6,7	4,0	4,4	10,5	2,8
	2018	3,7	8,0	5,5	10,4	5,1	1,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Khơ me	2010	5,2	3,1	5,7	5,9	5,2	7,0
	2012	3,9	3,1	2,7	3,5	4,3	8,8
	2014	6,2	5,7	6,4	5,7	8,1	4,5
	2016	5,0	4,8	4,6	5,2	6,8	3,3
	2018	7,9	12,8	9,9	5,3	3,8	3,4
Mường	2010	5,0	3,6	5,9	9,0	4,1	0,9
	2012	4,3	3,8	5,1	2,5	9,0	2,5
	2014	3,7	2,9	4,5	4,6	3,9	2,1
	2016	4,3	5,1	3,2	9,4	3,5	2,1
	2018	6,6	3,5	6,9	6,7	13,1	1,9
Nùng	2010	2,8	2,6	2,6	3,1	2,6	3,8
	2012	2,6	2,3	2,4	2,7	2,0	6,7
	2014	5,2	4,6	6,0	3,7	6,0	7,5
	2016	4,2	5,9	4,8	4,1	3,3	1,2
	2018	6,3	4,1	8,8	5,2	2,9	8,9
H'mông	2010	1,4	1,5	0,8	1,8	-	0,5
	2012	1,8	2,1	0,8	0,6	1,1	-
	2014	1,2	1,2	1,0	1,0	0,6	0,3
	2016	1,3	1,3	0,9	2,3	0,8	0,0
	2018	2,1	1,8	1,2	2,0	1,4	21,6
Dao	2010	2,4	2,6	2,3	0,9	7,1	0,8
	2012	2,3	1,8	3,9	-	2,3	1,5
	2014	3,5	3,6	2,8	7,0	2,2	0,0
	2016	2,7	2,6	3,3	2,9	2,6	0,6
	2018	7,8	4,1	2,9	1,8	30,9	0,6
Khác/Others	2010	3,3	3,2	3,6	4,0	2,3	1,4
	2012	2,9	2,2	3,8	4,6	1,5	0,6
	2014	4,1	4,1	3,5	3,2	2,8	12,4
	2016	4,3	3,8	4,4	4,9	1,9	7,9
	2018	6,3	4,7	4,2	4,7	23,0	7,6

MỤC 7/SECTION 7
ĐỒ DÙNG LÂU BỀN
DURABLE GOODS

Mục 7/Section 7

Đồ dùng lâu bền/Durable goods

7.1.	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ <i>Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household</i>	413
7.2.	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ <i>Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household</i>	417
7.3.	Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ <i>Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household</i>	422
7.4.	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ <i>Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head</i>	430

Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: %

		Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ Percentage of households having durable goods	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY			
	2006	99,0	41,4
	2008	99,0	44,1
	2010	98,4	48,4
	2012	99,4	36,9
	2014	99,7	42,3
	2016	99,7	39,7
	2018	99,8	44,2
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural			
Thành thị/Urban			
	2006	99,8	45,2
	2008	99,6	43,1
	2010	99,2	46,1
	2012	99,8	36,1
	2014	99,9	38,7
	2016	99,9	36,5
	2018	99,9	39,1
Nông thôn/Rural			
	2006	98,7	39,9
	2008	98,7	44,5
	2010	98,1	49,5
	2012	99,3	37,2
	2014	99,6	44,0
	2016	99,6	41,2
	2018	99,7	46,7
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta			
	2008	99,5	43,5
	2010	99,2	52,7
	2012	99,7	36,2
	2014	100,0	42,7
	2016	99,9	38,9
	2018	99,9	41,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas			
	2008	97,2	49,6
	2010	96,7	52,0
	2012	98,4	41,8
	2014	99,0	50,0
	2016	99,0	46,7
	2018	99,6	52,8

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
 (Cont.) *Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ Percentage of households having durable goods	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area		
2008	98,6	41,4
2010	97,8	44,6
2012	99,5	34,6
2014	99,6	40,9
2016	99,7	37,6
2018	99,8	44,1
Tây Nguyên/Central Highlands		
2008	98,3	53,3
2010	98,2	52,7
2012	98,4	40,4
2014	98,9	41,8
2016	98,5	35,5
2018	98,8	45,8
Đông Nam Bộ/South East		
2008	99,5	45,1
2010	99,6	42,0
2012	99,9	30,4
2014	100,0	32,4
2016	99,9	33,1
2018	99,9	36,6
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta		
2008	99,6	41,4
2010	98,3	49,3
2012	99,7	41,8
2014	99,9	47,0
2016	100,0	45,6
2018	100,0	47,8
5 nhóm thu nhập/Income quintile		
Nhóm 1/Quintile 1		
2006	96,1	29,7
2008	96,6	33,5
2010	93,9	38,7
2012	97,8	28,6
2014	98,7	35,0
2016	98,5	31,8
2018	99,09	37,92

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
 (Cont.) *Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

		Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ Percentage of households having durable goods	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months
Nhóm 2/Quintile 2			
	2006	99,1	37,9
	2008	99,0	40,9
	2010	98,7	46,2
	2012	99,7	36,0
	2014	99,9	41,2
	2016	99,8	38,7
	2018	99,9	43,6
Nhóm 3/Quintile 3			
	2006	99,5	40,9
	2008	99,5	46,8
	2010	99,6	50,0
	2012	99,8	39,1
	2014	99,9	42,9
	2016	99,9	40,7
	2018	100,0	46,6
Nhóm 4/Quintile 4			
	2006	99,9	45,9
	2008	99,7	48,8
	2010	99,6	53,1
	2012	99,8	39,9
	2014	99,9	44,8
	2016	99,9	41,8
	2018	99,9	44,1
Nhóm 5/Quintile 5			
	2006	99,9	50,3
	2008	99,8	49,2
	2010	99,8	52,4
	2012	99,9	39,9
	2014	100,0	46,7
	2016	100,0	43,0
	2018	100,0	46,4
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head			
Nam/Male			
	2006	99,0	42,4
	2008	99,0	45,7
	2010	98,8	50,7
	2012	99,5	38,4
	2014	99,7	44,4
	2016	99,7	41,5
	2018	99,8	46,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
 (Cont.) *Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

		Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ Percentage of households having durable goods	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months
Nữ/Female			
	2006	99,0	38,4
	2008	98,9	39,5
	2010	97,4	42,0
	2012	99,4	32,5
	2014	99,6	36,6
	2016	99,4	34,7
	2018	99,7	39,5
Ngành SXKD chính của hộ/Main economic industry of household			
Nông nghiệp/Agriculture			
	2006	98,3	38,6
	2008	98,3	43,7
	2010	97,2	46,7
	2012	98,9	36,3
	2014	99,4	42,5
	2016	99,3	39,4
	2018	99,5	44,8
Lâm nghiệp/Forestry			
	2006	95,0	42,1
	2008	98,4	44,3
	2010	95,4	43,8
	2012	98,6	34,4
	2014	97,5	42,6
	2016	98,7	40,6
	2018	99,0	42,0
Thủy sản/Fishery			
	2006	99,0	36,1
	2008	99,0	42,1
	2010	100,0	50,0
	2012	99,7	34,6
	2014	99,9	49,4
	2016	99,8	45,0
	2018	100,0	51,4
Công nghiệp/Industry			
	2006	99,8	46,3
	2008	99,5	47,5
	2010	99,0	49,5
	2012	99,7	39,5
	2014	99,9	44,8
	2016	100,0	43,2
	2018	100,0	47,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
 (Cont.) *Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ Percentage of households having durable goods	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months
<i>Xây dựng/Construction</i>		
2006	99,9	44,2
2008	99,5	48,1
2010	99,3	50,6
2012	99,6	38,7
2014	99,9	43,5
2016	99,9	40,6
2018	99,8	46,7
<i>Bán buôn, bán lẻ/Wholesale, retail sale</i>		
2006	99,8	44,2
2008	99,7	43,9
2010	99,7	54,9
2012	100,0	39,3
2014	100,0	43,8
2016	99,9	42,2
2018	99,9	45,1
<i>Dịch vụ khác/Others Services</i>		
2006	99,7	46,2
2008	99,7	46,5
2010	99,7	49,3
2012	99,8	38,6
2014	100,0	43,5
2016	100,0	40,7
2018	99,9	44,8
<i>Khác/Others</i>		
2006	97,7	23,1
2008	97,2	20,3
2010	94,3	28,3
2012	99,0	16,2
2014	99,5	20,3
2016	99,1	17,0
2018	99,5	21,2

Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ <i>Value of durable goods per household having durable goods</i>	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ <i>Value of durable goods purchased in the last 12 months per household</i>
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY		
2006	14.172	5.318
2008	19.263	6.136
2010	12.081	7.860
2012	33.495	15.429
2014	40.955	16.079
2016	49.011	18.814
2018	60.246	21.542
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural		
Thành thị/Urban		
2006	24.882	7.713
2008	32.655	9.812
2010	18.809	12.019
2012	56.652	24.154
2014	65.551	27.096
2016	77.156	27.767
2018	90.847	29.619
Nông thôn/Rural		
2006	10.056	4.289
2008	14.009	4.751
2010	9.093	6.157
2012	23.514	11.797
2014	29.831	11.706
2016	35.692	15.066
2018	44.914	18.158
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta		
2008	21.496	6.734
2010	14.709	8.737
2012	42.861	18.375
2014	50.588	17.804
2016	60.843	22.442
2018	72.984	27.015
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas		
2008	14.263	4.948
2010	8.346	5.820
2012	24.072	13.642
2014	34.564	16.640
2016	42.515	19.852
2018	52.123	22.306

(Tiếp theo) **Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
(Cont.) Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ <i>Value of durable goods per household having durable goods</i>	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ <i>Value of durable goods purchased in the last 12 months per household</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area		
2008	15.132	4.399
2010	9.773	9.120
2012	27.122	14.343
2014	34.451	14.667
2016	39.434	15.044
2018	51.385	19.932
Tây Nguyên/Central Highlands		
2008	18.678	6.630
2010	9.628	4.820
2012	29.233	15.748
2014	38.420	15.326
2016	45.666	20.771
2018	62.513	24.350
Đông Nam Bộ/South East		
2008	31.897	10.390
2010	16.783	9.139
2012	45.251	21.650
2014	52.331	24.769
2016	60.465	22.862
2018	73.904	20.636
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta		
2008	15.353	4.757
2010	10.146	6.706
2012	26.012	10.312
2014	30.710	9.885
2016	40.094	14.501
2018	48.037	16.499
5 nhóm thu nhập/Income quintile		
Nhóm 1/Quintile 1		
2006	4.037	2.535
2008	6.109	2.653
2010	3.655	1.078
2012	8.501	4.387
2014	11.268	5.358
2016	12.079	5.960
2018	17.954	8.320

(Tiếp theo) **Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
(Cont.) Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ <i>Value of durable goods per household having durable goods</i>	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ <i>Value of durable goods purchased in the last 12 months per household</i>
Nhóm 2/Quintile 2		
2006	6.847	3.097
2008	10.143	3.548
2010	5.547	1.828
2012	15.387	7.035
2014	20.117	7.346
2016	22.524	9.249
2018	31.623	11.894
Nhóm 3/Quintile 3		
2006	9.766	3.928
2008	13.643	4.154
2010	8.165	2.843
2012	23.313	10.351
2014	29.858	10.544
2016	33.716	12.849
2018	48.309	16.818
Nhóm 4/Quintile 4		
2006	15.174	5.014
2008	20.071	5.592
2010	12.153	5.148
2012	34.932	15.660
2014	43.767	14.706
2016	49.575	19.055
2018	67.240	24.851
Nhóm 5/Quintile 5		
2006	31.729	9.446
2008	42.430	12.260
2010	26.859	20.232
2012	77.479	32.851
2014	90.989	35.225
2016	103.649	35.513
2018	128.992	40.176
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head		
Nam/Male		
2006	13.915	5.293
2008	19.061	5.907
2010	12.088	8.200
2012	34.189	15.473
2014	42.023	15.357
2016	50.349	19.012
2018	61.574	22.010

(Tiếp theo) **Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
(Cont.) Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ <i>Value of durable goods per household having durable goods</i>	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ <i>Value of durable goods purchased in the last 12 months per household</i>
Nữ/Female		
2006	14.924	5.401
2008	19.851	6.905
2010	12.062	6.693
2012	31.506	15.282
2014	37.954	18.531
2016	45.220	18.144
2018	56.713	20.091
Ngành SXKD chính của hộ/Main economic industry of household		
Nông nghiệp/Agriculture		
2006	8.284	3.845
2008	11.475	3.997
2010	7.491	3.998
2012	18.413	9.814
2014	23.223	9.195
2016	26.593	11.244
2018	32.261	13.109
Lâm nghiệp/Forestry		
2006	8.441	3.544
2008	10.705	4.698
2010	5.703	2.211
2012	21.065	8.952
2014	18.727	8.173
2016	17.491	8.660
2018	21.145	8.623
Thủy sản/Fishery		
2006	9.609	4.461
2008	13.143	3.985
2010	8.104	5.173
2012	21.510	7.583
2014	29.395	7.827
2016	33.914	11.848
2018	47.812	17.148
Công nghiệp/Industry		
2006	17.385	6.151
2008	21.680	6.306
2010	11.168	6.630
2012	32.408	12.749
2014	42.842	15.923
2016	51.403	17.460
2018	58.713	22.009

(Tiếp theo) **Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
(Cont.) Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ <i>Value of durable goods per household having durable goods</i>	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ <i>Value of durable goods purchased in the last 12 months per household</i>
Xây dựng/Construction		
2006	13.141	4.738
2008	16.728	5.599
2010	11.211	9.544
2012	29.337	10.344
2014	32.225	10.850
2016	41.227	15.857
2018	45.725	15.500
Bán buôn, bán lẻ/Wholesale, retail sale		
2006	19.384	5.968
2008	27.798	9.139
2010	19.913	15.787
2012	50.090	20.859
2014	61.703	23.124
2016	73.762	29.399
2018	90.543	30.286
Dịch vụ khác/Others Services		
2006	25.130	7.837
2008	32.308	9.305
2010	17.849	9.859
2012	58.164	27.349
2014	65.994	23.645
2016	78.989	28.060
2018	96.501	30.861
Khác/Others		
2006	7.863	3.731
2008	11.286	3.917
2010	5.738	5.080
2012	16.171	8.981
2014	24.198	40.056
2016	23.754	9.744
2018	30.500	16.637

Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: Cái/Piece

		Loại đồ dùng/Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY												
2006		0,2	68,6	51,4	23,0	44,5	82,0	12,8	7,7	3,7	9,3	7,6
2008		0,4	89,4	107,2	32,1	53,4	92,1	14,9	11,5	5,5	13,3	10,1
2010		1,3	96,1	128,4	39,7	54,2	85,9	12,6	17,0	9,4	17,6	13,3
2012		1,8	115,3	154,4	49,7	55,5	97,3	13,6	18,8	11,6	22,7	18,5
2014		2,1	128,6	180,0	60,7	54,8	101,1	12,7	22,7	17,0	28,8	25,0
2016		2,7	138,1	193,3	69,8	43,7	102,4	14,1	23,6	25,3	35,0	29,8
2018		3,3	150,6	205,4	78,6	26,2	100,9	11,7	22,3	35,7	44,7	36,4
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural												
Thành thị/Urban												
2006		0,4	109,1	115,4	53,9	60,5	102,1	20,5	21,3	12,0	27,6	22,5
2008		1,0	129,1	176,6	64,1	63,4	108,6	20,5	28,9	17,3	36,1	26,6
2010		3,0	123,4	180,1	63,8	57,2	97,6	15,9	38,2	26,2	41,0	28,9
2012		3,6	145,9	213,3	75,7	60,5	112,0	18,5	40,9	31,4	48,5	38,2
2014		4,2	157,4	230,7	82,4	53,6	117,5	15,8	46,7	43,3	56,0	46,7
2016		5,5	162,8	233,2	86,8	41,3	118,7	17,1	45,5	54,5	60,9	49,8
2018		6,4	170,5	234,3	91,1	20,8	115,6	13,5	40,9	70,1	69,4	55,7
Nông thôn/Rural												
2006		-	53,2	27,0	11,2	38,4	74,3	9,9	2,6	0,5	2,4	2,0
2008		0,1	73,9	80,2	19,6	49,5	85,7	12,7	4,8	1,0	4,4	3,8
2010		0,5	84,1	105,6	29,2	52,8	80,7	11,1	7,6	2,1	7,4	6,5
2012		1,0	102,2	129,2	38,5	53,3	91,0	11,5	9,4	3,2	11,6	10,1
2014		1,2	115,7	157,2	51,0	55,4	93,8	11,3	11,8	5,2	16,6	15,2
2016		1,4	126,4	174,4	61,7	44,8	94,7	12,7	13,3	11,5	22,8	20,3
2018		1,8	140,6	190,9	72,4	28,8	93,5	10,8	13,0	18,5	32,4	26,7

(Tiếp theo) **Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
 (Cont.) *Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: Cái/Piece

		Loại đồ dùng/Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
6 Vùng/6 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta												
	2008	0,4	81,1	113,5	37,9	57,8	98,6	12,0	11,6	8,4	15,9	19,6
	2010	1,8	91,9	138,9	49,8	53,6	93,7	10,3	20,1	17,7	23,7	27,5
	2012	2,4	109,6	166,6	61,3	57,0	105,2	10,7	21,6	22,3	31,6	40,3
	2014	2,8	122,0	188,3	73,5	56,4	109,9	10,7	25,9	30,8	40,0	52,3
	2016	3,6	130,4	196,1	82,9	44,4	112,5	12,0	28,0	47,8	49,2	63,3
	2018	4,5	140,7	206,3	89,4	26,4	110,4	11,0	27,2	68,9	61,7	78,0
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas												
	2008	0,3	76,2	78,2	22,7	47,8	84,1	5,7	4,7	2,3	6,4	9,1
	2010	0,9	87,6	106,9	30,7	59,5	79,7	4,9	8,3	2,7	8,2	9,7
	2012	1,7	100,7	122,7	38,9	52,5	87,1	4,2	9,4	4,1	11,9	13,9
	2014	2,2	115,7	161,0	52,7	55,2	90,9	4,8	12,5	6,7	16,5	20,8
	2016	2,9	124,2	177,2	62,9	43,4	91,0	5,0	13,8	12,3	22,5	27,8
	2018	4,0	136,5	195,1	72,3	31,4	89,4	5,0	13,9	21,1	32,5	37,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area												
	2008	0,2	81,4	90,5	21,7	47,1	87,6	11,8	8,2	1,8	7,2	6,6
	2010	1,0	87,6	113,3	30,1	46,8	80,3	10,9	12,5	4,0	10,6	9,1
	2012	1,5	107,3	137,0	39,2	47,6	94,0	12,7	15,2	5,5	14,1	12,7
	2014	1,7	120,4	163,6	51,3	48,5	96,8	11,7	18,5	8,9	18,6	18,4
	2016	2,0	128,6	175,2	62,0	37,5	97,0	12,1	18,9	13,9	23,5	22,0
	2018	2,9	143,5	190,8	73,2	22,7	95,9	9,3	18,1	19,4	33,3	28,9

(Tiếp theo) **Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: Cái/Piece

		Loại đồ dùng/Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
Tây Nguyên/Central Highlands												
	2008	0,4	98,7	110,3	25,3	56,9	93,7	23,9	12,7	0,3	14,9	10,5
	2010	0,7	102,1	122,3	30,3	54,8	80,8	16,2	15,2	0,4	17,8	10,9
	2012	1,5	125,2	142,9	40,7	53,7	94,4	15,9	18,5	0,7	24,8	16,1
	2014	2,2	140,1	163,7	48,7	45,5	94,7	13,4	22,1	1,1	28,0	20,3
	2016	3,0	145,6	172,1	53,6	38,3	97,5	14,2	24,1	2,6	32,9	23,5
	2018	4,2	159,1	183,8	65,2	21,9	94,9	9,2	21,3	3,0	40,5	27,5
Đông Nam Bộ/South East												
	2008	1,2	153,2	173,1	62,6	61,3	103,8	25,3	29,4	15,8	35,3	12,3
	2010	2,4	134,1	163,7	57,9	57,7	93,9	19,3	32,6	17,7	35,1	13,7
	2012	2,9	156,3	195,0	69,7	60,6	103,2	19,3	34,0	19,9	41,4	16,4
	2014	3,1	169,6	216,8	78,7	55,4	108,1	16,6	40,6	30,1	51,6	19,2
	2016	4,1	178,8	230,5	84,2	41,9	107,9	18,9	39,3	38,4	57,5	21,0
	2018	4,1	185,8	235,2	89,0	19,6	107,6	16,2	36,3	54,5	67,0	24,7
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta												
	2008	0,1	69,3	88,9	22,4	52,1	85,6	18,0	6,5	2,3	5,1	1,3
	2010	0,4	81,3	116,4	29,9	56,5	80,3	15,8	10,2	4,5	8,4	2,4
	2012	0,5	102,7	147,9	39,1	60,7	93,7	19,3	12,5	6,2	11,3	3,1
	2014	0,5	117,4	175,2	48,1	62,7	97,5	18,7	14,9	8,5	14,7	4,2
	2016	0,9	130,9	196,8	58,8	54,0	100,4	21,6	16,2	14,0	19,4	5,3
	2018	0,9	146,4	210,3	71,7	34,2	100,0	17,6	15,0	19,8	27,8	6,4

(Tiếp theo) **Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
 (Cont.) *Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: Cái/Piece

		Loại đồ dùng/Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
5 nhóm thu nhập/Income quintile												
Nhóm 1/Quintile 1												
	2006	-	24,9	3,8	1,5	18,5	49,5	3,5	0,2	-	0,2	0,1
	2008	-	39,9	29,0	3,6	30,9	67,5	5,5	0,5	0,1	0,5	0,4
	2010	0,1	51,4	55,4	6,7	35,8	66,1	4,4	1,0	0,2	0,8	0,5
	2012	0,1	61,0	69,4	10,6	34,2	74,8	4,7	1,1	0,1	1,0	1,0
	2014	0,1	73,3	100,5	18,9	37,5	78,4	4,0	1,3	0,4	1,9	2,2
	2016	0,1	76,8	112,2	25,9	29,9	77,1	4,3	1,4	0,6	3,2	3,1
	2018	0,2	91,5	136,1	42,9	23,3	78,1	3,9	2,1	3,3	9,9	9,1
Nhóm 2/Quintile 2												
	2006	-	41,5	12,3	4,5	34,2	71,7	6,6	0,7	-	0,7	0,4
	2008	0,1	60,8	59,2	11,9	46,3	84,7	9,4	1,9	0,2	1,7	1,9
	2010	0,1	73,7	90,9	20,1	48,7	80,2	8,1	3,1	0,4	3,2	2,3
	2012	0,2	91,5	118,3	30,4	50,4	91,6	8,9	4,2	1,0	6,3	4,7
	2014	0,4	103,7	148,3	44,3	51,2	93,5	9,2	5,8	1,8	10,0	8,8
	2016	0,5	107,6	160,5	54,4	40,3	93,3	9,6	6,7	4,2	12,5	11,1
	2018	0,7	131,4	189,7	73,2	25,3	95,5	8,3	9,3	12,6	28,6	20,6
Nhóm 3/Quintile 3												
	2006	-	57,0	28,1	11,8	44,0	83,0	10,3	2,1	0,2	2,0	1,7
	2008	-	79,0	89,8	22,0	54,9	91,4	12,9	3,8	0,6	4,1	3,5
	2010	0,2	92,2	120,3	36,2	56,9	85,5	11,8	8,2	1,7	9,0	6,6
	2012	0,7	114,8	155,1	49,9	58,7	97,3	12,3	11,6	3,8	15,4	12,2
	2014	0,8	130,3	185,4	65,2	57,9	100,6	12,3	15,5	6,3	23,5	19,5
	2016	0,8	139,8	199,2	74,9	46,7	100,4	12,5	16,0	12,1	29,7	23,9
	2018	1,6	159,3	216,8	86,4	28,5	101,0	12,1	16,9	23,5	43,2	36,0

(Tiếp theo) **Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
 (Cont.) *Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: Cái/Piece

		Loại đồ dùng/Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
Nhóm 4/Quintile 4												
	2006	-	81,9	63,0	29,0	54,2	91,2	15,3	6,9	1,4	8,2	6,2
	2008	0,1	105,9	136,0	43,2	63,0	98,2	18,5	12,5	2,6	14,1	10,0
	2010	1,0	114,5	159,9	56,5	62,6	90,5	15,4	21,4	7,7	23,6	16,7
	2012	1,3	139,0	187,5	67,8	62,7	103,2	16,0	23,9	10,3	30,6	23,9
	2014	1,7	154,8	214,3	79,9	61,0	106,8	15,5	30,4	17,9	41,4	33,2
	2016	2,0	163,6	223,2	85,9	47,3	107,4	16,4	30,0	27,7	47,9	38,2
	2018	3,2	179,7	236,0	92,6	26,0	108,8	13,7	31,6	52,3	64,4	50,6
Nhóm 5/Quintile 5												
	2006	0,6	127,0	135,5	61,7	66,5	108,5	25,9	26,1	15,3	32,2	26,9
	2008	1,5	150,7	205,2	72,8	68,7	114,8	26,1	35,5	22,2	41,8	31,9
	2010	4,5	138,8	199,1	71,6	64,1	103,1	21,4	45,5	33,1	45,9	36,2
	2012	6,0	161,1	227,2	82,9	68,5	116,0	24,2	48,3	38,7	54,4	45,9
	2014	6,7	171,7	238,8	88,9	64,2	122,2	20,9	54,7	52,9	61,2	55,6
	2016	8,2	178,5	241,5	92,7	50,1	123,2	23,2	51,3	65,1	65,9	58,5
	2018	10,3	184,6	242,3	96,1	26,7	120,3	19,2	49,1	86,6	75,3	67,6
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head												
Nam/Male												
	2006	0,1	68,9	46,9	20,5	45,5	82,7	12,9	6,8	2,9	8,0	6,8
	2008	0,3	91,2	106,6	30,4	55,6	93,3	15,6	10,5	4,4	11,9	9,3
	2010	1,2	99,7	129,6	38,8	56,8	86,8	13,1	15,6	8,4	16,1	12,6
	2012	1,9	120,2	156,9	49,3	58,0	98,1	14,2	17,9	10,6	21,3	18,1
	2014	2,2	134,9	184,7	61,6	58,5	101,9	13,4	21,8	15,4	27,7	24,8
	2016	2,8	145,7	199,8	71,0	46,7	103,1	14,9	23,0	23,8	34,4	29,8
	2018	3,4	159,3	212,6	79,9	28,2	101,6	12,7	21,7	34,1	44,5	36,8

(Tiếp theo) **Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
 (Cont.) *Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: Cái/Piece

		Loại đồ dùng/Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refrigerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
Nữ/Female												
	2006	0,2	67,8	64,6	30,1	41,6	79,9	12,4	10,5	5,8	13,2	10,1
	2008	0,5	84,0	108,9	36,9	47,1	88,8	12,7	14,3	8,7	17,1	12,5
	2010	1,4	85,7	124,7	42,2	46,5	83,3	11,1	21,0	12,4	22,0	15,5
	2012	1,5	101,3	147,2	50,6	48,2	95,2	12,0	21,4	14,6	26,7	19,6
	2014	1,8	111,0	166,9	58,2	44,5	99,0	10,8	25,0	21,4	31,9	25,5
	2016	2,5	116,6	174,7	66,2	35,3	100,3	11,7	25,3	29,6	36,9	29,7
	2018	3,2	127,4	186,2	75,1	20,8	99,1	9,1	24,0	40,0	45,3	35,3
Ngành SXKD chính của hộ/Main economic industry of household												
Nông nghiệp/Agriculture												
	2006	-	47,6	15,7	6,3	33,8	69,6	8,4	1,3	0,2	1,1	0,9
	2008	0,1	66,6	62,2	12,0	45,4	82,4	10,6	2,3	0,3	2,0	1,8
	2010	0,2	76,4	89,1	19,8	50,3	77,1	9,4	3,9	0,6	3,4	3,2
	2012	0,5	94,1	111,8	28,9	50,0	87,9	9,8	5,1	1,1	6,8	5,8
	2014	0,6	105,9	141,6	41,9	53,1	90,8	9,6	6,5	2,0	10,2	9,6
	2016	0,7	114,0	157,2	51,8	42,7	91,2	9,7	7,4	4,7	13,9	13,2
	2018	0,8	124,9	171,6	62,2	29,3	89,4	8,1	6,7	8,1	21,4	18,2
Lâm nghiệp/Forestry												
	2006	-	44,3	23,1	14,9	32,6	68,2	6,1	2,2	-	-	1,9
	2008	-	67,6	60,8	16,4	35,6	77,9	9,5	3,6	-	3,3	3,7
	2010	-	72,4	72,5	16,1	47,3	70,1	8,7	7,7	1,2	3,6	3,9
	2012	1,6	86,9	104,1	22,9	42,2	78,1	6,6	6,1	0,8	4,7	5,3
	2014	-	99,3	114,7	25,0	32,8	79,8	8,5	4,1	0,8	5,9	5,2
	2016	0,6	100,3	129,2	29,6	35,0	76,7	7,2	3,4	1,4	6,4	4,3
	2018	0,9	107,6	131,0	37,8	30,2	78,4	8,0	3,2	2,3	7,5	8,3

(Tiếp theo) **Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: Cái/Piece

		Loại đồ dùng/Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refrigerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
Thủy sản/Fishery												
	2006	-	34,2	26,4	10,9	41,8	70,4	12,6	1,0	0,6	1,5	1,0
	2008	0,1	52,9	75,8	19,2	52,0	84,2	15,4	2,4	1,3	2,4	1,9
	2010	0,3	60,1	104,6	25,7	59,1	82,9	12,8	3,0	2,5	3,4	2,8
	2012	0,4	79,3	130,8	36,5	57,4	92,3	17,0	4,5	3,1	7,0	5,2
	2014	0,5	92,1	169,9	49,1	63,6	95,3	14,2	6,1	4,5	9,2	6,6
	2016	0,2	107,8	187,4	61,3	52,6	97,3	17,8	7,5	7,6	12,7	9,5
	2018	1,0	125,1	209,7	78,1	33,5	97,7	12,7	7,6	11,6	21,0	15,1
Công nghiệp/Industry												
	2006	0,2	89,2	68,0	31,1	55,1	92,3	16,0	9,9	4,8	12,7	9,7
	2008	0,4	110,2	129,9	40,3	61,3	98,3	18,1	13,8	6,2	17,2	11,6
	2010	1,0	104,2	138,0	41,3	55,2	86,8	13,1	14,7	8,0	17,9	12,6
	2012	1,2	130,5	175,3	55,3	58,7	100,0	13,6	17,8	10,4	24,6	18,9
	2014	1,8	149,8	203,3	68,9	57,7	104,5	13,9	23,1	16,4	34,1	27,6
	2016	2,4	163,4	220,9	79,6	46,6	105,1	15,6	24,1	26,6	42,6	33,7
	2018	2,1	175,3	231,7	87,1	26,1	102,0	14,2	21,1	36,4	52,3	40,1
Xây dựng/Construction												
	2006	0,1	68,2	43,5	16,9	45,2	85,7	11,1	7,0	3,5	7,1	6,7
	2008	0,2	89,2	97,8	23,1	56,0	95,0	14,2	8,7	3,8	9,1	7,6
	2010	1,4	94,8	119,8	30,7	54,2	87,3	11,6	11,8	6,1	10,8	9,7
	2012	1,4	114,0	145,6	40,5	54,9	97,4	11,7	12,8	9,5	14,3	14,8
	2014	1,3	125,5	173,2	54,6	54,4	100,0	11,3	15,0	11,2	20,0	21,0
	2016	1,8	138,2	185,8	66,0	41,6	100,1	13,2	15,9	15,7	25,4	26,6
	2018	1,9	150,9	204,0	77,2	25,4	98,4	11,0	14,6	22,1	34,7	31,5

(Tiếp theo) **Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: Cái/Piece

		Loại đồ dùng/ <i>Type of durable goods</i>										
		Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy/ <i>Motorbike</i>	Máy điện thoại/ <i>Telephone</i>	Tủ lạnh/ <i>Refrigerator</i>	Đầu video/ <i>Video</i>	Ti vi màu/ <i>Colour Tivi</i>	Dàn nghe nhạc các loại/ <i>Stereo equipment</i>	Máy vi tính/ <i>Computer</i>	Máy điều hoà nhiệt độ/ <i>Air- conditioner</i>	Máy giặt, máy sấy quần áo/ <i>Washing, drying machine</i>	Bình tắm nước nóng/ <i>Water heater</i>
Bán buôn, bán lẻ/ <i>Wholesale, retail sale</i>												
2006		0,3	86,1	86,1	41,9	57,4	96,4	19,5	13,3	7,3	18,6	13,8
2008		0,8	105,4	149,8	55,5	63,6	104,0	20,8	19,4	11,9	26,0	17,6
2010		2,8	117,8	165,2	61,9	61,6	96,0	17,7	27,7	17,4	31,8	21,5
2012		3,4	140,4	200,4	72,7	65,8	107,2	19,9	30,0	21,0	39,8	29,1
2014		4,4	154,3	220,2	80,3	61,0	111,0	17,5	34,9	31,3	46,5	38,0
2016		5,2	162,1	229,9	86,8	48,6	113,6	19,9	36,4	43,5	54,1	42,2
2018		6,0	178,6	237,7	92,1	25,7	110,4	14,7	32,1	57,5	64,5	48,7
Dịch vụ khác/ <i>Others Services</i>												
2006		0,4	109,9	114,5	49,3	59,1	100,9	18,9	20,9	9,4	23,1	19,7
2008		1,0	132,4	181,2	60,0	64,0	106,8	20,1	28,7	13,2	29,9	23,6
2010		2,6	128,1	184,3	64,9	60,0	97,5	16,4	40,3	22,4	37,5	28,4
2012		4,1	150,8	211,7	76,0	63,1	111,2	18,9	44,7	27,9	45,3	37,4
2014		4,3	165,0	232,8	82,4	58,3	116,2	16,4	51,1	37,9	53,0	45,1
2016		5,8	172,6	238,1	87,4	46,0	117,7	18,3	50,1	50,8	58,6	48,8
2018		7,5	181,9	241,7	92,2	24,8	115,3	14,7	47,4	67,5	67,7	54,9
Khác/ <i>Others</i>												
2006		0,2	19,4	36,3	23,8	21,7	58,3	4,9	3,5	4,2	9,8	10,6
2008		0,2	26,1	53,4	31,6	25,0	68,1	5,6	5,9	8,6	14,0	16,6
2010		0,6	25,8	61,2	35,0	26,9	66,7	4,8	7,8	12,9	17,0	17,1
2012		0,7	28,4	69,0	38,7	25,7	78,7	5,3	6,7	12,2	18,6	20,4
2014		0,8	35,3	80,3	46,7	26,9	83,4	4,4	10,2	19,5	23,9	26,5
2016		1,1	36,2	87,2	52,7	20,3	85,5	6,1	9,5	27,3	29,1	31,5
2018		1,5	39,7	95,7	60,1	14,7	88,0	5,0	7,9	35,1	34,8	36,5

Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ
Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/Unit: %

		Loại đồ dùng/Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY												
2006		0,1	52,7	33,5	22,7	43,7	78,2	12,6	7,5	3,1	9,3	7,0
2008		0,4	64,8	61,7	31,5	52,3	86,6	14,6	10,9	4,4	13,1	9,4
2010		1,2	71,9	96,2	39,3	51,0	80,6	12,4	15,6	7,6	17,5	12,4
2012		1,7	80,0	81,3	49,0	52,9	90,3	13,5	17,3	9,2	22,5	17,1
2014		2,0	82,8	88,3	59,8	51,4	92,0	12,6	20,4	13,0	28,7	23,1
2016		2,6	84,8	91,4	68,7	41,5	92,2	14,0	21,6	18,9	34,7	27,4
2018		3,2	86,7	93,0	77,3	25,1	91,1	11,6	20,5	26,0	44,3	33,6
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural												
Thành thị/Urban												
2006		0,4	71,5	67,0	53,2	58,4	91,7	20,2	20,5	9,9	27,5	20,6
2008		1,0	78,6	82,8	62,9	60,8	94,0	20,0	27,3	13,7	35,8	24,3
2010		2,8	80,4	120,7	63,0	53,7	84,2	15,8	34,7	21,0	40,8	26,1
2012		3,4	88,6	91,4	74,7	57,9	95,1	18,3	37,1	24,1	48,1	34,2
2014		4,1	89,6	94,7	81,1	51,2	95,9	15,7	41,2	32,0	55,6	41,5
2016		5,3	89,6	95,8	85,0	39,7	95,8	17,1	40,8	38,6	60,3	43,5
2018		6,1	90,5	95,9	89,4	20,1	94,7	13,4	36,8	47,9	68,7	48,8
Nông thôn/Rural												
2006		-	45,5	20,8	11,1	38,1	73,1	9,8	2,5	0,4	2,3	1,9
2008		0,1	59,4	53,5	19,2	49,0	83,8	12,5	4,6	0,8	4,4	3,6
2010		0,5	68,2	85,4	28,8	49,8	79,0	10,9	7,3	1,7	7,3	6,3
2012		0,9	76,4	77,0	38,0	50,7	88,3	11,4	8,8	2,8	11,5	9,7
2014		1,1	79,7	85,4	50,2	51,4	90,2	11,2	11,1	4,5	16,5	14,8
2016		1,3	82,5	89,4	61,0	42,3	90,5	12,6	12,5	9,7	22,7	19,8
2018		1,7	84,7	91,5	71,2	27,6	89,3	10,7	12,3	15,0	32,2	26,1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
 (Cont.) *Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

	Loại đồ dùng/Type of durable goods										
	Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refrigerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
6 Vùng/6 Regions											
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta											
2008	0,4	62,6	64,9	36,8	56,3	90,8	11,5	10,8	6,7	15,3	17,9
2010	1,7	70,0	102,1	49,2	50,0	84,1	10,2	18,3	14,1	23,4	25,2
2012	2,3	77,3	82,6	60,5	53,3	93,5	10,6	19,8	17,4	31,3	36,4
2014	2,8	79,7	89,1	72,3	51,7	94,6	10,6	23,2	22,7	39,8	47,3
2016	3,4	80,8	90,8	81,4	41,6	94,6	12,0	25,7	35,4	48,6	57,0
2018	4,3	83,3	93,1	87,5	25,2	94,2	10,8	25,0	49,4	61,0	70,0
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas											
2008	0,3	63,4	48,6	22,1	47,0	80,0	5,6	4,5	1,7	6,1	8,5
2010	0,9	73,4	84,3	30,2	53,2	77,5	4,7	8,0	2,4	8,2	9,5
2012	1,5	80,4	72,1	38,1	48,9	83,6	4,1	8,9	3,4	11,8	13,3
2014	2,2	83,7	84,9	50,7	50,2	86,3	4,8	11,5	5,6	16,4	19,9
2016	2,8	86,7	90,4	61,8	41,4	85,7	4,9	12,8	9,7	22,3	26,4
2018	3,8	89,2	93,3	70,7	30,2	84,7	5,0	12,6	15,8	32,2	35,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area											
2008	0,2	62,7	55,9	21,3	46,6	84,7	11,7	7,8	1,5	7,2	6,2
2010	0,9	69,5	88,0	29,8	43,3	77,8	10,8	11,9	3,5	10,5	8,6
2012	1,4	77,7	76,8	38,7	44,5	89,3	12,6	14,1	4,4	13,9	12,0
2014	1,7	80,9	84,7	50,9	45,1	90,3	11,7	16,8	7,3	18,4	17,6
2016	1,9	83,1	88,6	61,3	35,5	90,5	12,0	17,2	11,2	23,3	21,0
2018	2,8	84,6	90,1	72,3	21,8	89,7	9,3	16,8	15,9	33,1	27,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
 (Cont.) *Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

	Loại đồ dùng/Type of durable goods										
	Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
Tây Nguyên/Central Highlands											
2008	0,4	73,1	63,5	25,1	56,3	87,9	23,5	12,2	0,3	14,8	9,7
2010	0,7	79,8	91,8	30,1	50,6	78,6	16,1	14,2	0,4	17,8	10,7
2012	1,3	86,6	79,8	40,4	50,6	89,6	15,8	17,5	0,6	24,4	16,0
2014	2,0	89,9	84,9	48,1	42,9	89,3	13,3	20,4	1,0	28,0	20,2
2016	2,8	90,8	87,1	53,0	36,6	90,4	14,2	22,7	2,1	32,7	23,1
2018	4,1	91,2	87,9	64,0	21,1	88,1	9,0	20,0	2,5	40,0	27,1
Đông Nam Bộ/South East											
2008	1,1	85,2	81,9	61,3	58,7	92,1	24,8	27,5	11,8	35,0	10,8
2010	2,3	83,8	112,6	57,3	55,6	84,6	19,1	29,2	14,0	35,2	12,2
2012	2,6	92,2	91,0	68,8	59,0	93,2	19,1	30,7	15,5	41,0	15,0
2014	2,9	92,8	94,0	77,7	53,5	94,8	16,5	35,8	23,0	51,3	17,6
2016	3,8	93,2	96,0	82,9	40,3	95,3	18,8	35,3	27,9	57,2	18,8
2018	3,9	93,7	97,1	87,7	19,1	93,6	16,1	32,7	37,7	66,5	22,8
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta											
2008	0,1	54,0	57,4	21,8	51,4	83,3	17,8	6,2	1,9	5,0	1,3
2010	0,4	63,5	92,3	29,6	55,8	78,3	15,4	9,8	3,9	8,4	2,3
2012	0,5	73,2	83,2	38,7	59,9	89,8	19,0	11,8	4,9	11,2	3,0
2014	0,5	77,6	90,1	47,6	60,2	92,8	18,5	13,9	6,9	14,6	4,0
2016	0,7	81,3	93,7	58,1	51,4	93,5	21,5	14,9	10,4	19,3	5,0
2018	0,8	83,4	94,2	70,7	32,8	92,7	17,4	14,0	14,4	27,5	6,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
 (Cont.) *Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

		Loại đồ dùng/Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head												
Nam/Male												
	2006	0,1	54,1	31,3	20,3	44,8	79,4	12,8	6,5	2,5	7,9	6,2
	2008	0,3	67,7	62,7	29,9	54,6	88,2	15,4	10,0	3,6	11,8	8,7
	2010	1,2	75,5	97,7	38,4	53,4	81,8	12,9	14,4	6,7	16,0	11,8
	2012	1,8	83,9	83,1	48,7	55,1	91,4	14,0	16,5	8,3	21,1	16,7
	2014	2,1	87,0	90,3	60,6	54,5	93,2	13,3	19,8	11,8	27,6	23,0
	2016	2,6	89,3	93,3	70,0	44,2	93,5	14,8	21,1	17,9	34,1	27,6
	2018	3,2	91,0	94,4	78,5	27,0	92,2	12,6	20,0	25,0	44,1	34,3
Nữ/Female												
	2006	0,2	48,5	40,0	29,8	40,5	74,7	12,3	10,3	4,8	13,2	9,5
	2008	0,5	56,5	58,9	36,1	45,7	81,9	12,5	13,7	6,6	17,0	11,5
	2010	1,3	61,8	91,8	41,8	44,0	77,2	10,9	19,2	10,2	21,9	14,0
	2012	1,3	69,0	76,2	50,0	46,3	87,2	11,9	19,8	11,6	26,3	18,2
	2014	1,7	70,9	82,8	57,4	42,4	88,6	10,7	22,3	16,4	31,7	23,3
	2016	2,4	72,1	86,1	65,1	33,7	88,5	11,7	22,9	21,8	36,6	26,7
	2018	3,0	75,2	89,1	74,0	20,0	88,3	9,1	21,6	28,5	44,9	32,0

MỤC 8/SECTION 8
NHÀ Ở, ĐIỆN, NƯỚC, PHƯƠNG TIỆN VỆ SINH
HOUSING, ELECTRICITY, WATER
AND SANITATION FACILITIES

Mục 8/Section 8

Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh

Housing, electricity, water and sanitation facilities

8.1.	Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ <i>Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household</i>	437
8.2.	Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố <i>Structure of households having house by type of house and province</i>	444
8.3.	Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ <i>Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household</i>	455
8.4.	Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố <i>Living area per capital by type of house and province</i>	462
8.5.	Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ <i>Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head</i>	473
8.6.	Cơ cấu hộ chia theo nguồn ánh sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ <i>Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head</i>	478
8.7.	Cơ cấu hộ chia theo nguồn ánh sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố <i>Structure of households by main source of lighting and province</i>	481
8.8.	Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ <i>Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head</i>	492
8.9.	Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ <i>Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household</i>	495

Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
		Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY					
2006	100,0	23,7	60,3	...	16,0
2008	100,0	27,8	59,1	...	13,1
2010	100,0	49,2	37,8	7,5	5,5
2012	100,0	49,5	39,0	6,5	5,0
2014	100,0	50,6	40,3	5,7	3,4
2016	100,0	49,7	42,5	5,2	2,6
2018	100,0	49,8	44,1	4,4	1,7
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural					
Thành thị/Urban					
2006	100,0	41,4	51,3	...	7,3
2008	100,0	46,2	48,3	...	5,5
2010	100,0	46,1	49,0	3,0	1,9
2012	100,0	46,0	49,5	2,8	1,7
2014	100,0	48,1	48,6	2,2	1,1
2016	100,0	47,8	49,9	1,7	0,7
2018	100,0	50,8	47,5	1,3	0,5
Nông thôn/Rural					
2006	100,0	17,0	63,7	...	19,3
2008	100,0	20,6	63,3	...	16,1
2010	100,0	50,5	32,9	9,5	7,1
2012	100,0	51,1	34,5	8,0	6,4
2014	100,0	51,7	36,6	7,2	4,5
2016	100,0	50,6	39,0	6,9	3,5
2018	100,0	49,3	42,4	6,0	2,3
6 Vùng/6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta					
2008	100,0	51,9	46,5	...	1,6
2010	100,0	92,8	6,6	0,5	0,1
2012	100,0	93,5	6,1	0,3	0,1
2014	100,0	93,0	6,7	0,2	0,1
2016	100,0	92,9	6,9	0,1	0,1
2018	100,0	91,6	8,2	0,2	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas					
2008	100,0	25,7	58,6	...	15,7
2010	100,0	47,8	28,6	14,8	8,8
2012	100,0	48,2	28,9	13,5	9,4
2014	100,0	50,2	30,8	11,8	7,2
2016	100,0	49,1	34,3	10,5	6,1
2018	100,0	50,5	35,7	9,1	4,7

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
		Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area					
2008	100,0	17,8	75,5	...	6,7
2010	100,0	64,2	29,1	3,6	3,1
2012	100,0	68,7	26,3	2,8	2,2
2014	100,0	67,3	28,3	2,5	1,9
2016	100,0	67,4	28,1	2,8	1,7
2018	100,0	67,4	29,4	2,5	0,8
Tây Nguyên/Central Highlands					
2008	100,0	14,7	72,3	...	13,0
2010	100,0	21,4	70,3	6,3	2,0
2012	100,0	18,1	72,3	7,1	2,5
2014	100,0	17,3	75,6	5,9	1,2
2016	100,0	18,0	76,0	5,3	0,7
2018	100,0	14,6	80,2	4,5	0,8
Đông Nam Bộ/South East					
2008	100,0	30,5	60,9	...	8,6
2010	100,0	17,9	76,2	2,9	3,0
2012	100,0	17,4	78,1	2,1	2,4
2014	100,0	19,3	77,9	1,6	1,3
2016	100,0	18,0	79,9	1,3	0,8
2018	100,0	20,6	77,8	1,1	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta					
2008	100,0	11,4	51,9	...	36,7
2010	100,0	11,0	51,4	20,8	16,8
2012	100,0	9,7	58,4	17,5	14,4
2014	100,0	9,4	64,2	16,2	10,2
2016	100,0	9,2	69,3	14,7	6,8
2018	100,0	8,9	74,7	12,2	4,2
5 nhóm thu nhập/Income quintile					
Nhóm 1/Quintile 1					
2006	100,0	7,5	63,1	...	29,4
2008	100,0	10,8	65,0	...	24,2
2010	100,0	41,3	30,7	15,3	12,7
2012	100,0	42,2	30,8	14,8	12,2
2014	100,0	42,3	34,7	13,5	9,5
2016	100,0	40,3	38,1	13,5	8,1
2018	100,0	43,0	41,4	11,4	4,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Nhóm 2/Quintile 2						
	2006	100,0	14,0	65,3	...	20,7
	2008	100,0	18,9	63,9	...	17,2
	2010	100,0	50,0	31,9	10,2	7,9
	2012	100,0	49,2	35,3	8,5	7,0
	2014	100,0	49,8	38,0	7,9	4,3
	2016	100,0	47,5	40,9	8,1	3,5
	2018	100,0	44,5	47,4	5,6	2,5
Nhóm 3/Quintile 3						
	2006	100,0	20,4	62,8	...	16,8
	2008	100,0	24,0	62,6	...	13,4
	2010	100,0	50,5	37,4	7,2	4,9
	2012	100,0	52,4	38,6	5,3	3,7
	2014	100,0	52,1	41,1	4,3	2,5
	2016	100,0	50,9	43,2	4,3	1,6
	2018	100,0	52,4	43,0	3,5	1,1
Nhóm 4/Quintile 4						
	2006	100,0	26,9	62,3	...	10,8
	2008	100,0	31,2	60,3	...	8,5
	2010	100,0	51,6	41,8	4,1	2,5
	2012	100,0	52,6	42,3	3,1	2,0
	2014	100,0	52,2	44,1	2,4	1,3
	2016	100,0	51,1	46,0	1,9	1,0
	2018	100,0	52,1	46,1	1,2	0,5
Nhóm 5/Quintile 5						
	2006	100,0	46,0	49,3	...	4,7
	2008	100,0	50,2	45,8	...	3,9
	2010	100,0	51,7	45,3	2,0	1,0
	2012	100,0	51,0	46,5	1,7	0,8
	2014	100,0	55,3	42,8	1,3	0,6
	2016	100,0	55,3	43,1	1,1	0,5
	2018	100,0	55.95	42.86	0.95	0.24

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head						
Nam/Male						
	2006	100,0	23,3	60,8	...	15,9
	2008	100,0	27,3	59,9	...	12,8
	2010	100,0	50,3	35,9	8,0	5,8
	2012	100,0	50,8	37,1	6,9	5,2
	2014	100,0	51,7	38,7	6,0	3,6
	2016	100,0	50,6	41,2	5,5	2,7
	2018	100,0	50,7	42,9	4,7	1,7
Nữ/Female						
	2006	100,0	25,0	58,7	...	16,3
	2008	100,0	29,1	56,9	...	14,0
	2010	100,0	46,0	43,3	6,1	4,6
	2012	100,0	46,1	44,5	5,3	4,1
	2014	100,0	47,4	44,9	4,6	3,1
	2016	100,0	47,2	46,1	4,4	2,3
	2018	100,0	47,5	47,5	3,5	1,6
Trình độ học vấn của chủ hộ/Educational level of household head						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/Not finish grade 1 or never go to school						
	2006	100,0	7,9	58,2	...	33,9
	2008	100,0	8,7	61,2	...	30,1
	2010	100,0	26,0	43,8	18,2	12,0
	2012	100,0	24,7	44,6	15,7	15,0
	2014	100,0	25,9	47,3	16,6	10,2
	2016	100,0	21,1	52,8	16,8	9,3
	2018	100,0	22,1	56,2	15,5	6,3
Không có bằng cấp/No certificate						
	2006	100,0	10,3	62,2	...	27,5
	2008	100,0	12,9	63,8	...	23,3
	2010	100,0	31,4	43,8	13,8	11,0
	2012	100,0	32,2	47,0	11,6	9,2
	2014	100,0	32,0	50,7	10,3	7,0
	2016	100,0	31,8	53,2	10,1	4,9
	2018	100,0	31,4	56,5	8,8	3,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
		Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Tốt nghiệp tiểu học/Primary					
2006	100,0	16,1	64,9	...	19,0
2008	100,0	19,7	64,5	...	15,8
2010	100,0	40,1	43,5	9,2	7,2
2012	100,0	40,0	45,8	8,2	6,0
2014	100,0	41,4	47,1	7,1	4,4
2016	100,0	39,3	51,0	6,5	3,2
2018	100,0	38,5	54,1	5,3	2,1
Tốt nghiệp THCS/Lower secondary					
2006	100,0	28,6	62,8	...	8,6
2008	100,0	31,9	61,1	...	7,0
2010	100,0	63,5	29,5	4,1	2,9
2012	100,0	63,1	30,6	3,8	2,5
2014	100,0	63,7	31,1	3,3	1,9
2016	100,0	62,8	32,8	3,0	1,4
2018	100,0	60,9	35,4	2,7	1,0
Tốt nghiệp THPT/Upper secondary					
2006	100,0	36,1	57,9	...	6,0
2008	100,0	42,0	53,2	...	4,8
2010	100,0	57,9	37,2	2,8	2,0
2012	100,0	59,7	36,2	2,5	1,6
2014	100,0	60,2	36,7	2,0	1,1
2016	100,0	60,2	37,1	1,8	0,9
2018	100,0	62,3	35,6	1,6	0,6
Sơ cấp nghề/Vocational primary					
2008	100,0	43,3	51,8	...	4,9
2010	100,0	56,7	38,1	3,2	2,0
2012	100,0	59,7	37,2	1,8	1,3
2014	100,0	59,0	38,7	1,5	0,8
2016	100,0	58,9	39,1	1,5	0,5
2018	100,0	51,7	46,4	1,4	0,5
Trung cấp nghề/Vocational secondary					
2008	100,0	50,9	45,5	...	3,6
2010	100,0	69,9	27,6	1,8	0,7
2012	100,0	72,0	26,8	0,9	0,3
2014	100,0	67,6	30,9	1,1	0,4
2016	100,0	70,5	28,7	0,4	0,4
2018	100,0	71,0	28,5	0,1	0,4

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
 (Cont.) *Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
		Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Cao đẳng nghề/Vocational college					
2008	100,0	44,2	51,0	...	4,8
2010	100,0	75,1	24,0	0,9	-
2012	100,0	68,1	31,9	-	-
2014	100,0	59,4	39,9	-	0,7
2016	100,0	63,8	34,4	1,4	0,4
2018	100,0	65,3	33,3	1,0	0,5
Trung học Chuyên nghiệp/Professional secondary					
2006	100,0	41,8	52,9	...	5,3
2008	100,0	45,6	50,4	...	4,0
2010	100,0	62,4	33,3	2,6	1,7
2012	100,0	64,9	30,8	2,8	1,5
2014	100,0	65,2	32,7	1,4	0,7
2016	100,0	72,4	27,1	0,6	-
2018	100,0	61,4	37,9	0,8	-
Cao đẳng/College					
2008	100,0	53,9	41,9	...	4,2
2010	100,0	60,0	36,3	2,5	1,2
2012	100,0	57,7	39,0	2,2	1,1
2014	100,0	59,7	38,1	1,7	0,5
2016	100,0	61,3	37,3	1,2	0,2
2018	100,0	63,6	35,8	0,6	0,1
Đại học/University					
2008	100,0	66,8	31,9	...	1,3
2010	100,0	64,9	33,8	0,9	0,4
2012	100,0	65,2	33,8	0,7	0,3
2014	100,0	66,2	32,7	0,7	0,4
2016	100,0	61,9	37,5	0,4	0,1
2018	100,0	62,7	36,7	0,4	0,1
Trên đại học/Postgraduate					
2006	100,0	86,4	13,6	...	-
2008	100,0	87,9	12,1	...	-
2010	100,0	84,0	15,4	-	0,6
2012	100,0	79,5	19,8	0,7	-
2014	100,0	75,9	24,1	-	-
2016	100,0	76,8	23,2	-	-
2018	100,0	81,2	18,9	-	-

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Khác/Others						
	2008	100,0	42,6	51,0	...	6,4
	2010	100,0	60,4	33,0	4,6	2,0
	2012	100,0	53,2	42,1	-	4,7
	2014	100,0	84,3	15,7	-	-
	2016	100,0	85,5	14,5	-	-
	2018	100,0	82,2	17,8	-	-
Ngành SXKD chính của hộ/Main economic industry of household						
Nông nghiệp/Agriculture						
	2006	100,0	12,8	66,3	...	20,9
	2008	100,0	15,6	67,2	...	17,2
	2010	100,0	46,4	33,2	11,9	8,5
	2012	100,0	45,9	35,6	10,6	7,9
	2014	100,0	46,8	38,6	9,1	5,5
	2016	100,0	44,8	41,9	8,6	4,7
	2018	100,0	43,9	44,9	8,2	3,1
Lâm nghiệp/Forestry						
	2006	100,0	13,3	67,3	...	19,4
	2008	100,0	16,5	67,5	...	16,0
	2010	100,0	43,9	33,4	7,8	14,9
	2012	100,0	46,4	36,2	9,9	7,5
	2014	100,0	43,1	33,1	15,8	8,0
	2016	100,0	38,9	36,1	14,9	10,1
	2018	100,0	41,7	43,1	10,7	4,5
Thủy sản/Fishery						
	2006	100,0	16,0	54,9	...	29,1
	2008	100,0	19,0	53,6	...	27,4
	2010	100,0	28,4	36,7	18,3	16,6
	2012	100,0	30,4	40,3	14,1	15,2
	2014	100,0	28,6	45,7	13,7	12,0
	2016	100,0	31,5	47,5	12,8	8,2
	2018	100,0	30,0	53,9	9,9	6,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Công nghiệp/Industry						
	2006	100,0	29,2	59,9	...	10,9
	2008	100,0	33,2	58,2	...	8,6
	2010	100,0	50,9	40,7	5,0	3,4
	2012	100,0	51,6	41,4	4,1	2,9
	2014	100,0	52,8	42,0	3,5	1,7
	2016	100,0	53,2	42,8	2,9	1,1
	2018	100,0	53,0	43,8	2,5	0,8
Xây dựng/Construction						
	2006	100,0	28,6	58,4	...	13,0
	2008	100,0	31,7	57,9	...	10,4
	2010	100,0	60,3	29,8	5,2	4,7
	2012	100,0	62,0	30,1	3,9	4,0
	2014	100,0	61,3	31,6	4,0	3,1
	2016	100,0	58,7	34,6	4,3	2,4
	2018	100,0	55,6	38,6	3,9	1,9
Bán buôn, bán lẻ/Wholesale, retail sale						
	2006	100,0	34,9	53,1	...	12,0
	2008	100,0	39,4	50,8	...	9,8
	2010	100,0	47,9	44,1	4,6	3,4
	2012	100,0	48,6	44,7	3,9	2,8
	2014	100,0	50,4	44,1	3,4	2,1
	2016	100,0	50,0	45,7	3,1	1,2
	2018	100,0	51,4	45,3	2,5	0,8
Dịch vụ khác/Other services						
	2006	100,0	38,6	52,2	...	9,2
	2008	100,0	42,8	49,3	...	7,9
	2010	100,0	50,4	43,0	3,9	2,7
	2012	100,0	49,9	44,7	3,3	2,1
	2014	100,0	52,1	43,8	2,8	1,3
	2016	100,0	50,4	45,9	2,8	0,9
	2018	100,0	51,9	45,5	2,0	0,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Khác/Others						
	2006	100,0	26,8	58,1	...	15,1
	2008	100,0	31,5	55,0	...	13,5
	2010	100,0	58,2	32,9	5,2	3,7
	2012	100,0	63,2	30,4	2,9	3,5
	2014	100,0	61,5	33,4	2,7	2,4
	2016	100,0	61,8	33,7	2,9	1,6
	2018	100,0	58,2	37,6	2,9	1,3

Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta						
Hà Nội						
	2008	100,0	56,0	42,6	...	1,4
	2010	100,0	94,0	5,9	0,1	-
	2012	100,0	92,8	7,1	0,1	-
	2014	100,0	92,7	7,2	0,1	0,0
	2016	100,0	91,9	8,0	0,1	-
	2018	100,0	88,4	11,5	0,1	0,0
Hải Phòng						
	2006	100,0	44,1	53,6	...	2,3
	2008	100,0	48,1	50,4	...	1,5
	2010	100,0	80,7	18,4	0,8	0,1
	2012	100,0	83,3	16,6	0,1	-
	2014	100,0	80,1	19,6	0,3	-
	2016	100,0	84,7	15,3	-	-
	2018	100,0	82,7	17,1	0,2	-
Vĩnh Phúc						
	2006	100,0	19,8	78,9	...	1,3
	2008	100,0	21,2	77,7	...	1,1
	2010	100,0	92,3	6,9	0,7	0,1
	2012	100,0	93,1	6,4	0,2	0,3
	2014	100,0	91,9	8,0	0,1	-
	2016	100,0	88,7	11,1	0,2	-
	2018	100,0	86,2	13,4	0,4	-
Bắc Ninh						
	2006	100,0	48,2	51,4	...	0,4
	2008	100,0	53,8	45,3	...	0,9
	2010	100,0	95,6	4,2	0,2	-
	2012	100,0	96,9	3,1	-	-
	2014	100,0	93,2	6,8	-	-
	2016	100,0	90,2	9,7	0,1	-
	2018	100,0	93,6	6,4	-	-
Quảng Ninh						
	2006	100,0	35,1	59,6	...	5,3
	2008	100,0	45,6	52,9	...	1,5
	2010	100,0	86,7	6,9	5,3	1,1
	2012	100,0	91,3	5,0	3,4	0,3
	2014	100,0	91,4	5,8	2,4	0,4
	2016	100,0	93,1	4,6	1,5	0,8
	2018	100,0	91,6	6,7	0,9	0,8

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
 (Cont.) *Structure of households having house by type of house*
 and province

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Hải Dương	2006	100,0	49,2	48,4	...	2,4
	2008	100,0	55,1	43,3	...	1,6
	2010	100,0	90,5	9,2	0,2	0,1
	2012	100,0	93,0	7,0	-	-
	2014	100,0	95,5	4,5	-	-
	2016	100,0	95,2	4,8	-	-
	2018	100,0	94,3	5,7	-	-
Hưng Yên	2006	100,0	27,9	69,4	...	2,7
	2008	100,0	36,1	62,3	...	1,6
	2010	100,0	95,9	4,0	0,1	-
	2012	100,0	94,8	5,1	0,1	-
	2014	100,0	92,0	7,9	-	0,1
	2016	100,0	95,9	4,1	-	-
	2018	100,0	96,0	4,0	-	-
Hà Nam	2006	100,0	37,6	59,4	...	3,0
	2008	100,0	49,7	48,9	...	1,4
	2010	100,0	97,0	2,8	0,2	-
	2012	100,0	97,1	2,9	-	-
	2014	100,0	96,3	3,2	0,3	0,2
	2016	100,0	94,7	5,0	0,3	-
	2018	100,0	95,7	4,0	0,3	-
Nam Định	2006	100,0	39,4	56,6	...	4,0
	2008	100,0	50,6	47,4	...	2,0
	2010	100,0	95,1	4,4	0,4	0,1
	2012	100,0	96,8	2,8	0,2	0,2
	2014	100,0	95,8	3,9	-	0,3
	2016	100,0	96,5	3,4	0,1	-
	2018	100,0	96,9	2,9	0,2	-
Thái Bình	2006	100,0	58,4	38,6	...	3,0
	2008	100,0	66,9	31,1	...	2,0
	2010	100,0	96,9	3,1	-	-
	2012	100,0	98,2	1,7	-	0,1
	2014	100,0	98,3	1,6	-	0,1
	2016	100,0	96,6	3,3	-	0,1
	2018	100,0	98,5	1,5	-	-

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
 (Cont.) *Structure of households having house by type of house*
 and province

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Ninh Bình						
	2006	100,0	40,9	56,6	...	2,5
	2008	100,0	45,5	52,5	...	2,0
	2010	100,0	95,8	3,6	0,5	0,1
	2012	100,0	97,0	2,5	0,2	0,3
	2014	100,0	97,2	2,8	-	-
	2016	100,0	97,1	2,9	-	-
	2018	100,0	96,1	3,9	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern Midland and Mountain						
Hà Giang						
	2006	100,0	12,0	67,4	...	20,6
	2008	100,0	16,5	47,5	...	36,0
	2010	100,0	16,4	39,6	36,9	7,1
	2012	100,0	18,0	25,7	35,5	20,8
	2014	100,0	17,1	34,9	29,7	18,3
	2016	100,0	25,6	39,4	20,8	14,2
	2018	100,0	26,0	36,3	25,0	12,7
Cao Bằng						
	2006	100,0	17,3	71,1	...	11,6
	2008	100,0	11,5	77,5	...	11,0
	2010	100,0	39,4	45,6	12,4	2,6
	2012	100,0	42,9	41,5	11,6	4,0
	2014	100,0	45,6	41,4	7,4	5,6
	2016	100,0	46,3	42,9	7,2	3,6
	2018	100,0	36,8	48,5	10,7	4,1
Lào Cai						
	2006	100,0	16,9	63,9	...	19,2
	2008	100,0	17,4	71,4	...	11,2
	2010	100,0	22,5	28,7	32,9	15,9
	2012	100,0	21,0	32,1	29,7	17,2
	2014	100,0	26,1	38,4	29,1	6,4
	2016	100,0	27,5	40,5	24,8	7,2
	2018	100,0	29,8	43,9	18,9	7,3
Bắc Kạn						
	2006	100,0	18,6	63,6	...	17,8
	2008	100,0	15,0	64,6	...	20,4
	2010	100,0	36,4	41,9	16,6	5,1
	2012	100,0	30,5	47,5	16,3	5,7
	2014	100,0	30,2	42,2	19,0	8,6
	2016	100,0	30,9	47,6	16,9	4,6
	2018	100,0	35,5	43,8	18,2	2,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
 (Cont.) *Structure of households having house by type of house*
 and province

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Lạng Sơn						
	2006	100,0	15,2	75,8	...	9,0
	2008	100,0	16,4	74,0	...	9,6
	2010	100,0	45,4	24,7	24,5	5,4
	2012	100,0	52,6	25,8	19,0	2,6
	2014	100,0	54,5	29,1	12,2	4,2
	2016	100,0	52,4	32,1	12,3	3,2
	2018	100,0	58,1	29,7	9,4	2,8
Tuyên Quang						
	2006	100,0	18,9	46,5	...	34,6
	2008	100,0	28,5	44,7	...	26,8
	2010	100,0	36,1	22,2	19,8	21,9
	2012	100,0	38,5	24,9	14,5	22,1
	2014	100,0	43,6	22,9	15,9	17,6
	2016	100,0	39,1	28,2	16,6	16,1
	2018	100,0	40,8	27,0	16,6	15,6
Yên Bái						
	2006	100,0	21,5	48,1	...	30,4
	2008	100,0	25,0	47,9	...	27,1
	2010	100,0	19,7	35,8	23,8	20,7
	2012	100,0	17,6	41,1	19,1	22,2
	2014	100,0	17,9	44,3	22,2	15,6
	2016	100,0	16,9	48,5	22,2	12,4
	2018	100,0	23,4	50,9	17,7	8,1
Thái Nguyên						
	2006	100,0	31,3	54,6	...	14,1
	2008	100,0	36,0	51,7	...	12,3
	2010	100,0	67,1	20,3	6,7	5,9
	2012	100,0	71,3	19,2	2,9	6,6
	2014	100,0	72,5	18,6	4,6	4,3
	2016	100,0	70,0	24,0	2,5	3,5
	2018	100,0	73,0	23,8	1,0	2,3
Phú Thọ						
	2006	100,0	29,1	54,5	...	16,4
	2008	100,0	29,8	56,3	...	13,9
	2010	100,0	62,9	22,2	3,9	11,0
	2012	100,0	62,4	23,9	7,0	6,7
	2014	100,0	61,4	27,7	3,8	7,1
	2016	100,0	60,3	31,8	4,6	3,3
	2018	100,0	61,2	35,7	1,8	1,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
 (Cont.) *Structure of households having house by type of house*
 and province

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Bắc Giang	2006	100,0	23,9	66,6	...	9,5
	2008	100,0	35,9	57,2	...	6,9
	2010	100,0	77,3	16,7	5,5	0,5
	2012	100,0	84,0	11,4	4,0	0,6
	2014	100,0	82,0	12,9	4,8	0,3
	2016	100,0	83,5	14,8	1,7	-
	2018	100,0	80,0	19,7	0,4	-
Lai Châu	2006	100,0	9,9	63,5	...	26,6
	2008	100,0	8,2	68,8	...	23,0
	2010	100,0	17,0	44,2	26,5	12,3
	2012	100,0	15,7	49,9	23,6	10,8
	2014	100,0	21,5	49,4	20,5	8,6
	2016	100,0	21,6	51,8	20,4	6,2
	2018	100,0	18,5	64,5	12,5	4,5
Điện Biên	2006	100,0	9,2	51,5	...	39,3
	2008	100,0	10,7	62,1	...	27,2
	2010	100,0	22,7	47,1	17,4	12,8
	2012	100,0	19,1	49,0	18,3	13,6
	2014	100,0	23,5	59,4	9,2	7,9
	2016	100,0	21,0	56,7	9,2	13,1
	2018	100,0	24,4	59,5	11,8	4,4
Sơn La	2006	100,0	15,1	70,4	...	14,5
	2008	100,0	14,2	72,1	...	13,7
	2010	100,0	39,0	40,3	12,7	8,0
	2012	100,0	28,1	50,0	13,6	8,3
	2014	100,0	39,9	41,3	13,8	5,0
	2016	100,0	33,4	45,9	12,8	7,9
	2018	100,0	38,2	43,1	11,9	6,9
Hoà Bình	2006	100,0	30,7	53,8	...	15,5
	2008	100,0	37,2	52,2	...	10,6
	2010	100,0	54,1	27,7	11,6	6,6
	2012	100,0	54,8	25,9	13,3	6,0
	2014	100,0	59,1	31,0	6,6	3,3
	2016	100,0	60,7	31,8	5,6	1,9
	2018	100,0	62,6	29,7	5,9	1,8

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
 (Cont.) *Structure of households having house by type of house*
 and province

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung/North Central and Central Coast						
Thanh Hoá						
	2006	100,0	22,3	69,1	...	8,6
	2008	100,0	26,1	69,9	...	4,0
	2010	100,0	79,1	10,2	4,8	5,9
	2012	100,0	84,1	9,0	4,8	2,1
	2014	100,0	80,7	11,4	5,7	2,2
	2016	100,0	81,1	11,2	5,0	2,7
	2018	100,0	79,3	16,2	3,0	1,5
Nghệ An						
	2006	100,0	14,3	79,3	...	6,4
	2008	100,0	20,9	74,0	...	5,1
	2010	100,0	78,4	12,0	5,8	3,8
	2012	100,0	86,6	5,0	3,2	5,2
	2014	100,0	85,2	6,9	2,8	5,1
	2016	100,0	80,0	11,2	4,3	4,5
	2018	100,0	82,2	11,2	5,5	1,0
Hà Tĩnh						
	2006	100,0	10,8	78,3	...	10,9
	2008	100,0	14,6	76,8	...	8,6
	2010	100,0	80,8	10,5	5,5	3,2
	2012	100,0	85,7	9,1	3,0	2,2
	2014	100,0	84,9	8,4	4,5	2,2
	2016	100,0	82,2	12,7	4,1	1,0
	2018	100,0	85,3	10,6	3,5	0,7
Quảng Bình						
	2006	100,0	20,5	73,7	...	5,8
	2008	100,0	28,1	67,0	...	4,9
	2010	100,0	81,5	13,4	3,1	2,0
	2012	100,0	84,6	12,3	2,2	0,9
	2014	100,0	85,1	12,7	2,2	-
	2016	100,0	87,6	11,0	1,1	0,3
	2018	100,0	87,0	9,0	3,8	0,2
Quảng Trị						
	2006	100,0	16,7	66,1	...	17,2
	2008	100,0	15,2	72,3	...	12,5
	2010	100,0	58,4	34,4	4,7	2,5
	2012	100,0	62,0	31,3	3,6	3,1
	2014	100,0	63,4	32,0	2,2	2,4
	2016	100,0	60,7	34,5	3,5	1,3
	2018	100,0	60,6	34,5	3,9	1,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
 (Cont.) *Structure of households having house by type of house*
 and province

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Thừa Thiên - Huế						
	2006	100,0	18,5	69,9	...	11,6
	2008	100,0	14,4	76,0	...	9,6
	2010	100,0	54,2	42,3	1,5	2,0
	2012	100,0	57,5	40,0	1,5	1,0
	2014	100,0	53,0	45,3	0,7	1,0
	2016	100,0	56,9	41,2	1,0	0,9
	2018	100,0	57,6	41,6	0,2	0,6
Đà Nẵng						
	2006	100,0	32,1	66,8	...	1,1
	2008	100,0	38,3	59,1	...	2,6
	2010	100,0	29,7	69,7	0,5	0,1
	2012	100,0	38,2	61,6	-	0,2
	2014	100,0	45,6	54,3	0,1	-
	2016	100,0	43,7	56,1	0,2	-
	2018	100,0	39,4	60,4	-	0,2
Quảng Nam						
	2006	100,0	7,2	79,7	...	13,1
	2008	100,0	10,1	80,2	...	9,7
	2010	100,0	50,6	41,8	5,0	2,6
	2012	100,0	49,7	42,3	6,0	2,0
	2014	100,0	52,3	44,6	2,1	1,0
	2016	100,0	56,1	40,4	2,2	1,3
	2018	100,0	58,4	39,6	1,6	0,4
Quảng Ngãi						
	2006	100,0	9,7	78,1	...	12,2
	2008	100,0	7,0	85,5	...	7,5
	2010	100,0	74,6	23,2	1,0	1,2
	2012	100,0	78,4	20,2	1,0	0,4
	2014	100,0	74,7	24,0	0,7	0,6
	2016	100,0	78,2	18,5	2,4	0,9
	2018	100,0	80,6	16,7	2,1	0,6
Bình Định						
	2006	100,0	9,3	86,0	...	4,7
	2008	100,0	7,7	89,3	...	3,0
	2010	100,0	64,0	34,9	0,6	0,5
	2012	100,0	66,0	32,7	0,5	0,8
	2014	100,0	63,2	36,2	0,4	0,2
	2016	100,0	63,8	35,1	0,8	0,3
	2018	100,0	61,9	38,0	0,1	-

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
 (Cont.) *Structure of households having house by type of house*
 and province

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Phú Yên						
	2006	100,0	7,2	89,3	...	3,5
	2008	100,0	8,3	87,9	...	3,8
	2010	100,0	71,2	25,9	1,3	1,6
	2012	100,0	77,9	20,9	0,6	0,6
	2014	100,0	79,0	19,4	0,2	1,4
	2016	100,0	82,2	16,6	0,3	0,9
	2018	100,0	77,1	21,7	0,5	0,8
Khánh Hoà						
	2006	100,0	22,1	66,2	...	11,7
	2008	100,0	26,2	65,0	...	8,8
	2010	100,0	45,6	47,0	4,4	3,0
	2012	100,0	50,8	44,4	2,4	2,4
	2014	100,0	47,4	50,8	1,0	0,8
	2016	100,0	48,6	50,0	1,1	0,3
	2018	100,0	54,3	45,0	0,7	-
Ninh Thuận						
	2006	100,0	3,4	77,2	...	19,4
	2008	100,0	7,1	78,5	...	14,4
	2010	100,0	21,9	69,3	3,8	5,0
	2012	100,0	18,0	78,0	1,6	2,4
	2014	100,0	19,2	76,0	2,9	1,9
	2016	100,0	18,8	77,2	1,7	2,3
	2018	100,0	10,9	85,9	1,0	2,3
Bình Thuận						
	2006	100,0	7,6	72,4	...	20,0
	2008	100,0	10,9	77,1	...	12,0
	2010	100,0	25,2	69,2	1,8	3,8
	2012	100,0	20,8	75,4	2,0	1,8
	2014	100,0	17,7	80,5	1,0	0,8
	2016	100,0	14,1	83,1	1,6	1,2
	2018	100,0	10,4	87,8	1,4	0,5
Tây Nguyên/Central Highlands						
Kon Tum						
	2006	100,0	8,2	68,4	...	23,4
	2008	100,0	6,0	78,6	...	15,4
	2010	100,0	32,0	58,3	5,5	4,2
	2012	100,0	26,7	59,5	5,7	8,1
	2014	100,0	26,8	67,4	1,5	4,3
	2016	100,0	34,2	58,4	6,0	1,4
	2018	100,0	27,3	63,0	7,9	1,8

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
 (Cont.) *Structure of households having house by type of house*
 and province

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Gia Lai						
	2006	100,0	10,1	72,6	...	17,3
	2008	100,0	12,3	73,0	...	14,7
	2010	100,0	14,9	78,5	4,8	1,8
	2012	100,0	14,1	80,0	4,3	1,6
	2014	100,0	10,8	79,5	8,4	1,3
	2016	100,0	16,5	78,5	3,7	1,3
	2018	100,0	12,1	82,8	4,9	0,3
Đắk Lắk						
	2006	100,0	10,0	75,4	...	14,6
	2008	100,0	14,1	70,4	...	15,5
	2010	100,0	29,9	65,1	3,5	1,5
	2012	100,0	24,8	70,1	3,6	1,5
	2014	100,0	21,9	74,9	2,2	1,0
	2016	100,0	20,4	75,8	3,5	0,3
	2018	100,0	15,5	80,2	3,7	0,6
Đắk Nông						
	2006	100,0	12,8	55,3	...	31,9
	2008	100,0	10,5	74,0	...	15,5
	2010	100,0	23,5	55,9	16,9	3,7
	2012	100,0	22,5	52,1	23,1	2,3
	2014	100,0	19,6	64,8	14,9	0,7
	2016	100,0	17,0	71,3	10,0	1,7
	2018	100,0	17,3	76,7	5,7	0,4
Lâm Đồng						
	2006	100,0	14,8	70,3	...	14,9
	2008	100,0	21,5	71,9	...	6,6
	2010	100,0	11,7	79,1	7,8	1,5
	2012	100,0	10,0	78,9	8,4	2,7
	2014	100,0	13,2	79,9	6,3	0,6
	2016	100,0	10,7	82,0	7,0	0,3
	2018	100,0	10,1	85,2	3,4	1,4
Đông Nam Bộ/South East						
TP. Hồ Chí Minh						
	2006	100,0	38,1	58,1	...	3,8
	2008	100,0	47,6	48,6	...	3,8
	2010	100,0	23,0	75,3	1,2	0,5
	2012	100,0	24,8	73,6	0,8	0,8
	2014	100,0	27,9	71,3	0,5	0,3
	2016	100,0	27,2	71,8	0,7	0,3
	2018	100,0	32,2	66,9	0,6	0,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
 (Cont.) *Structure of households having house by type of house*
 and province

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Bình Phước						
	2006	100,0	12,1	66,3	...	21,6
	2008	100,0	13,6	71,9	...	14,5
	2010	100,0	11,9	69,9	14,4	3,8
	2012	100,0	10,6	75,3	11,0	3,1
	2014	100,0	12,3	75,7	8,4	3,6
	2016	100,0	7,7	84,3	6,0	2,0
	2018	100,0	7,9	85,7	4,5	1,9
Tây Ninh						
	2006	100,0	6,7	65,0	...	28,3
	2008	100,0	7,8	64,2	...	28,0
	2010	100,0	9,3	67,3	7,3	16,1
	2012	100,0	7,3	72,2	5,2	15,3
	2014	100,0	8,0	81,8	4,0	6,2
	2016	100,0	7,3	84,6	3,6	4,5
	2018	100,0	7,4	86,0	4,6	2,0
Bình Dương						
	2006	100,0	10,1	85,5	...	4,3
	2008	100,0	8,0	89,0	...	3,0
	2010	100,0	16,7	80,9	0,9	1,5
	2012	100,0	9,0	87,7	1,3	2,0
	2014	100,0	11,7	86,4	1,2	0,7
	2016	100,0	14,7	84,9	0,1	0,3
	2018	100,0	11,5	88,2	0,3	-
Đồng Nai						
	2006	100,0	9,5	76,4	...	14,1
	2008	100,0	9,5	75,5	...	15,0
	2010	100,0	9,3	81,9	3,4	5,4
	2012	100,0	8,0	87,6	1,9	2,5
	2014	100,0	9,3	86,5	2,2	2,0
	2016	100,0	7,5	89,8	1,7	1,0
	2018	100,0	5,4	93,3	0,7	0,7
Bà Rịa - Vũng Tàu						
	2006	100,0	32,2	59,6	...	8,2
	2008	100,0	30,3	65,0	...	4,7
	2010	100,0	19,4	75,3	3,8	1,5
	2012	100,0	19,9	77,1	2,1	0,9
	2014	100,0	12,9	85,5	1,0	0,6
	2016	100,0	7,4	91,7	0,8	0,1
	2018	100,0	17,9	81,8	0,3	-

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
 (Cont.) *Structure of households having house by type of house*
 and province

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta						
Long An						
	2006	100,0	6,4	55,3	...	38,3
	2008	100,0	5,5	66,0	...	28,5
	2010	100,0	21,7	58,3	9,1	10,9
	2012	100,0	19,0	65,0	7,6	8,4
	2014	100,0	17,3	68,6	6,1	8,0
	2016	100,0	19,7	70,7	3,5	6,1
	2018	100,0	13,3	77,7	5,2	3,8
Đồng Tháp						
	2006	100,0	12,2	47,4	...	40,4
	2008	100,0	10,2	50,2	...	39,6
	2010	100,0	11,8	45,4	25,8	11,0
	2012	100,0	11,0	54,9	23,4	10,7
	2014	100,0	11,3	62,9	19,3	6,5
	2016	100,0	10,5	69,2	16,3	4,0
	2018	100,0	12,8	70,3	15,2	1,8
An Giang						
	2006	100,0	8,9	56,4	...	34,7
	2008	100,0	14,7	60,8	...	24,5
	2010	100,0	11,9	48,4	28,7	11,0
	2012	100,0	11,5	51,5	28,5	8,5
	2014	100,0	12,5	56,3	25,9	5,3
	2016	100,0	8,2	64,5	24,7	2,6
	2018	100,0	9,1	64,2	25,6	1,1
Tiền Giang						
	2006	100,0	11,0	49,8	...	39,2
	2008	100,0	9,1	57,6	...	33,3
	2010	100,0	13,6	63,0	16,5	6,9
	2012	100,0	15,2	68,0	10,3	6,5
	2014	100,0	14,2	72,1	10,4	3,3
	2016	100,0	13,1	78,5	7,2	1,2
	2018	100,0	11,3	82,2	5,0	1,5
Vĩnh Long						
	2006	100,0	9,4	52,1	...	38,5
	2008	100,0	14,4	51,0	...	34,6
	2010	100,0	12,5	62,3	15,1	10,1
	2012	100,0	9,0	70,7	11,9	8,4
	2014	100,0	9,4	74,7	10,8	5,1
	2016	100,0	7,5	80,0	8,5	4,0
	2018	100,0	8,0	82,2	7,6	2,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
 (Cont.) *Structure of households having house by type of house*
 and province

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Bến Tre						
	2006	100,0	10,8	50,0	...	39,2
	2008	100,0	13,5	51,7	...	34,8
	2010	100,0	14,4	53,3	14,8	17,5
	2012	100,0	10,1	66,9	14,1	8,9
	2014	100,0	11,3	70,4	10,9	7,4
	2016	100,0	11,6	69,1	13,5	5,8
	2018	100,0	11,8	76,6	7,4	4,3
Kiên Giang						
	2006	100,0	8,9	43,7	...	47,4
	2008	100,0	10,6	47,0	...	42,4
	2010	100,0	6,1	43,9	23,2	26,8
	2012	100,0	4,7	47,5	14,8	33,0
	2014	100,0	4,1	53,4	17,9	24,6
	2016	100,0	3,7	61,8	18,3	16,2
	2018	100,0	2,0	74,8	13,8	9,5
Cần Thơ						
	2006	100,0	10,0	58,5	...	31,5
	2008	100,0	14,2	56,2	...	29,6
	2010	100,0	8,3	61,9	15,9	13,9
	2012	100,0	7,4	70,1	13,5	9,0
	2014	100,0	7,1	74,8	11,9	6,2
	2016	100,0	8,7	77,2	11,5	2,6
	2018	100,0	7,8	80,7	9,4	2,1
Hậu Giang						
	2006	100,0	2,9	43,0	...	54,1
	2008	100,0	4,2	48,0	...	47,8
	2010	100,0	3,1	49,2	19,5	28,2
	2012	100,0	1,7	60,9	14,4	23,0
	2014	100,0	3,1	64,8	14,0	18,1
	2016	100,0	2,4	76,0	9,8	11,8
	2018	100,0	2,6	80,0	8,9	8,5
Trà Vinh						
	2006	100,0	7,7	32,2	...	60,1
	2008	100,0	11,9	41,0	...	47,1
	2010	100,0	5,3	43,2	25,3	26,2
	2012	100,0	5,4	48,6	23,5	22,5
	2014	100,0	4,1	58,0	22,6	15,3
	2016	100,0	5,1	58,7	23,8	12,4
	2018	100,0	8,5	64,9	17,6	9,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
 (Cont.) *Structure of households having house by type of house*
 and province

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Sóc Trăng						
	2006	100,0	4,9	34,5	...	60,6
	2008	100,0	7,9	41,1	...	51,0
	2010	100,0	7,6	48,8	26,2	17,4
	2012	100,0	6,8	53,2	21,4	18,6
	2014	100,0	5,0	60,2	20,6	14,2
	2016	100,0	6,4	68,7	17,1	7,8
	2018	100,0	6,2	77,1	11,4	5,3
Bạc Liêu						
	2006	100,0	13,9	36,7	...	49,4
	2008	100,0	14,3	40,8	...	44,9
	2010	100,0	10,1	44,2	22,7	23,0
	2012	100,0	8,1	52,7	17,8	21,4
	2014	100,0	5,3	60,6	18,2	15,9
	2016	100,0	7,3	70,4	12,5	9,8
	2018	100,0	8,7	77,3	8,6	5,5
Cà Mau						
	2006	100,0	19,3	41,2	...	39,5
	2008	100,0	17,5	44,6	...	37,9
	2010	100,0	9,0	42,3	25,4	23,3
	2012	100,0	5,7	50,7	22,9	20,7
	2014	100,0	4,7	56,9	22,3	16,1
	2016	100,0	6,8	57,3	22,3	13,5
	2018	100,0	7,7	67,7	18,6	6,1

Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: m²

	Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
		Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY					
2006	14,7	19,7	13,7	...	11,0
2008	16,3	21,1	15,0	...	12,1
2010	17,9	19,8	17,1	13,3	12,2
2012	19,4	21,4	18,5	14,3	13,4
2014	21,4	23,6	20,2	14,9	14,3
2016	22,2	24,7	20,8	14,8	13,8
2018	23,8	26,4	22,2	15,3	14,6
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural					
Thành thị/Urban					
2006	16,9	21,5	14,4	...	10,2
2008	18,7	22,5	15,8	...	11,2
2010	20,7	24,8	17,6	12,9	12,2
2012	21,5	25,6	18,4	13,7	13,0
2014	24,0	28,2	20,5	14,2	13,4
2016	24,7	29,0	20,8	15,3	14,7
2018	26,2	29,8	22,6	15,4	15,2
Nông thôn/Rural					
2006	13,9	18,1	13,6	...	11,2
2008	15,4	19,9	14,8	...	12,3
2010	16,7	17,8	16,8	13,4	12,2
2012	18,4	19,7	18,5	14,4	13,4
2014	20,2	21,6	20,0	15,0	14,4
2016	21,1	22,8	20,8	14,7	13,7
2018	22,6	24,6	22,0	15,3	14,5
6 Vùng/6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta					
2008	16,6	19,8	13,0	...	10,9
2010	19,4	19,8	14,9	12,7	10,4
2012	21,0	21,3	15,5	19,1	13,5
2014	23,2	23,7	17,1	11,9	8,2
2016	24,6	25,0	19,0	15,4	17,8
2018	26,6	27,1	21,2	16,2	12,0
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas					
2008	15,7	21,8	14,2	...	11,7
2010	16,6	19,7	14,8	13,1	12,7
2012	17,9	21,2	15,8	14,6	13,6
2014	19,3	22,7	17,1	14,6	14,4
2016	20,2	24,5	17,5	14,5	13,1
2018	21,6	25,8	18,7	14,9	14,3

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: m²

	Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
		Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area					
2008	15,3	21,0	14,3	...	9,9
2010	17,0	18,2	15,8	11,5	10,2
2012	18,7	20,0	16,9	12,7	10,7
2014	20,6	22,0	18,7	12,3	12,3
2016	21,6	23,0	19,9	12,2	11,7
2018	23,2	25,1	20,2	12,4	12,1
Tây Nguyên/Central Highlands					
2008	14,1	23,5	13,4	...	8,1
2010	15,1	15,6	15,6	9,8	7,7
2012	16,8	17,5	17,4	11,6	7,8
2014	18,5	19,1	18,9	12,5	13,1
2016	19,7	23,5	19,7	10,7	8,1
2018	21,1	23,5	21,3	12,7	8,5
Đông Nam Bộ/South East					
2008	18,3	22,7	17,0	...	11,6
2010	18,9	26,9	17,4	13,3	11,9
2012	20,2	27,5	18,8	14,9	14,3
2014	22,7	30,7	20,9	15,9	15,1
2016	22,5	28,7	21,1	17,1	15,6
2018	23,5	27,9	22,5	19,1	14,0
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta					
2008	16,8	23,4	17,7	...	13,3
2010	17,9	23,7	19,6	14,2	12,7
2012	19,2	25,3	20,7	14,6	14,0
2014	21,4	29,7	22,4	15,9	14,9
2016	22,2	30,3	23,0	16,0	15,4
2018	24,2	31,2	24,9	16,6	16,1
5 nhóm thu nhập/Income quintile					
Nhóm 1/Quintile 1					
2006	10,6	12,8	10,9	...	9,4
2008	11,8	14,2	11,9	...	10,4
2010	12,3	13,6	11,9	11,4	10,7
2012	13,7	15,1	13,1	12,8	11,9
2014	14,8	16,8	14,0	12,8	12,8
2016	15,2	17,7	14,6	12,7	12,2
2018	16,7	19,1	16,0	13,2	12,7

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Nhóm 2/Quintile 2						
	2006	12,3	14,8	12,3	...	10,7
	2008	13,7	16,8	13,3	...	11,7
	2010	14,7	15,2	14,9	13,5	12,0
	2012	16,5	17,5	16,1	14,1	13,5
	2014	17,9	18,7	17,8	15,0	14,5
	2016	18,4	19,4	18,3	14,8	14,8
	2018	20,3	21,5	19,9	16,2	15,3
Nhóm 3/Quintile 3						
	2006	13,9	16,1	13,7	...	11,9
	2008	15,4	18,0	14,8	...	13,2
	2010	16,7	17,5	16,5	14,3	13,3
	2012	18,4	19,3	17,7	15,7	14,9
	2014	20,6	21,3	20,1	17,2	16,9
	2016	20,8	21,8	20,1	17,6	15,9
	2018	23,2	24,0	22,7	18,1	18,3
Nhóm 4/Quintile 4						
	2006	15,9	18,6	15,1	...	13,2
	2008	17,7	20,2	16,8	...	14,4
	2010	19,8	21,4	18,4	16,1	16,5
	2012	21,0	22,4	19,6	17,3	18,2
	2014	23,0	24,5	21,5	20,8	19,0
	2016	23,6	25,2	22,2	18,7	18,0
	2018	25,5	27,7	23,2	21,5	19,4
Nhóm 5/Quintile 5						
	2006	20,8	24,5	17,9	...	14,9
	2008	23,1	26,1	20,1	...	16,7
	2010	25,8	29,2	22,1	19,4	18,7
	2012	27,3	30,5	23,9	20,1	19,4
	2014	30,6	33,8	26,7	22,5	22,3
	2016	30,7	33,6	27,0	22,2	23,7
	2018	33,5	36,2	29,9	24,2	19,3

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head						
Nam/Male						
	2006	14,2	19,1	13,4	...	10,7
	2008	15,8	20,6	14,6	...	11,7
	2010	17,3	19,0	16,7	12,9	11,9
	2012	18,8	20,7	18,1	13,9	13,1
	2014	20,8	22,8	19,8	14,5	14,0
	2016	21,7	23,9	20,5	14,4	13,5
	2018	23,4	25,9	21,7	14,9	14,2
Nữ/Female						
	2006	16,4	21,5	15,1	...	12,3
	2008	18,2	22,6	16,7	...	13,7
	2010	20,0	22,9	18,3	15,2	13,7
	2012	21,2	24,3	19,4	16,2	14,8
	2014	23,4	26,5	21,4	16,7	15,9
	2016	24,2	27,8	21,8	16,4	15,4
	2018	25,4	28,2	23,6	17,0	15,9
Trình độ học vấn của chủ hộ/Educational level of household head						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/Not finish grade 1 or never go to school						
	2006	12,4	17,8	12,9	...	10,2
	2008	12,9	16,5	13,2	...	11,1
	2010	13,0	15,8	12,7	11,8	10,7
	2012	14,2	19,0	13,4	12,9	11,8
	2014	15,3	19,2	15,0	13,0	12,7
	2016	14,6	17,6	14,6	12,8	11,9
	2018	15,9	20,0	15,7	13,1	12,6
Không có bằng cấp/No certificate						
	2006	13,7	18,7	13,8	...	11,3
	2008	15,1	19,9	15,1	...	12,5
	2010	15,6	17,3	16,0	13,2	12,0
	2012	17,1	18,8	17,5	13,8	13,8
	2014	18,9	21,4	18,9	15,0	14,5
	2016	19,4	21,9	19,5	14,6	14,1
	2018	20,8	22,9	20,8	15,6	15,1

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: m²

	Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
		Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Tốt nghiệp tiểu học/Primary					
2006	13,9	18,5	13,6	...	11,1
2008	15,5	19,6	15,0	...	12,1
2010	16,3	17,2	16,7	13,4	12,5
2012	17,8	18,8	18,1	14,7	13,2
2014	19,7	20,8	19,9	15,0	14,7
2016	20,5	22,0	20,4	14,9	14,5
2018	21,7	23,0	21,7	16,0	15,2
Tốt nghiệp THCS/Lower secondary					
2006	14,3	17,7	13,2	...	11,0
2008	15,8	19,2	14,4	...	12,0
2010	17,7	18,2	17,6	14,5	12,7
2012	19,1	19,9	18,6	15,2	14,4
2014	20,9	21,7	20,3	15,9	15,0
2016	22,2	23,1	21,4	16,2	14,6
2018	24,0	25,0	23,2	16,1	15,3
Tốt nghiệp THPT/Upper secondary					
2006	16,2	20,6	14,1	...	10,9
2008	18,4	22,3	15,8	...	13,0
2010	20,2	21,1	19,5	14,1	12,8
2012	21,0	21,7	20,8	14,4	13,5
2014	23,9	25,5	21,9	15,6	13,0
2016	25,1	26,8	22,9	15,9	13,3
2018	26,1	27,4	24,4	15,5	13,7
Sơ cấp nghề/Vocational primary					
2008	17,5	20,3	15,8	...	11,7
2010	19,9	21,4	18,5	12,7	12,7
2012	21,8	23,6	19,6	15,4	13,0
2014	24,1	25,4	22,5	14,8	15,0
2016	24,6	26,1	22,5	19,3	11,8
2018	25,2	28,7	21,5	14,5	16,1
Trung cấp nghề/Vocational secondary					
2008	20,5	24,5	16,5	...	15,7
2010	21,4	22,8	18,1	15,3	24,6
2012	23,6	24,7	20,7	21,2	17,4
2014	25,6	26,9	23,1	20,5	16,1
2016	26,0	27,6	22,0	25,8	14,0
2018	28,0	30,1	23,3	11,9	10,5

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: m²

	Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
		Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Cao đẳng nghề/Vocational college					
2008	19,0	21,5	17,2	...	13,2
2010	23,2	23,5	22,9	12,3	-
2012	26,9	28,5	23,4	-	-
2014	23,1	27,2	16,8	-	15,0
2016	27,9	29,3	25,9	16,9	16,0
2018	29,7	31,8	26,5	17,3	11,6
Trung học Chuyên nghiệp/Professional secondary					
2006	18,7	22,4	16,4	...	12,5
2008	20,7	24,4	17,8	...	14,7
2010	23,1	24,9	20,5	18,2	15,5
2012	25,6	27,7	22,4	18,0	19,2
2014	26,9	28,3	24,9	17,9	14,6
2016	23,3	24,9	18,3	30,0	-
2018	24,8	26,5	21,7	16,9	-
Cao đẳng/College					
2008	21,5	...	18,6	...	16,1
2010	23,9	26,4	20,7	14,5	11,6
2012	25,0	27,2	22,7	16,8	13,4
2014	27,9	31,1	23,4	16,3	17,3
2016	28,3	29,9	25,5	26,2	12,4
2018	30,1	30,7	29,1	16,6	12,0
Đại học/University					
2008	24,2	...	18,2	...	16,4
2010	27,6	30,3	22,6	15,0	15,7
2012	28,3	30,7	23,9	21,1	22,3
2014	30,9	33,1	26,3	25,9	20,2
2016	30,8	33,2	26,7	21,1	22,6
2018	32,1	35,3	26,6	22,1	17,7
Trên đại học/Postgraduate					
2006	26,9	28,2	18,0	...	...
2008	29,2	30,5	20,2	...	...
2010	36,9	39,7	21,5	-	16,7
2012	39,6	42,5	25,8	20,0	-
2014	37,4	39,3	30,7	-	-
2016	40,7	42,4	34,0	-	-
2018	37,9	38,1	36,8	-	-

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Khác/Others						
	2008	17,1	19,5	15,6	...	15,7
	2010	21,6	25,8	17,1	14,2	12,0
	2012	29,2	29,0	32,7	-	10,0
	2014	20,4	19,7	24,2	-	-
	2016	34,6	37,6	20,8	-	-
	2018	41,2	42,0	36,2	-	-
Ngành SXKD chính của hộ/Main economic industry of household						
Nông nghiệp/Agriculture						
	2006	13,2	16,7	13,3	...	10,9
	2008	14,7	18,7	14,5	...	11,8
	2010	15,7	17,0	15,8	13,0	12,0
	2012	17,4	19,0	17,5	14,3	12,8
	2014	19,1	20,5	19,3	14,8	14,3
	2016	20,0	22,3	19,9	14,2	13,5
	2018	21,3	23,7	21,1	14,6	14,3
Lâm nghiệp/Forestry						
	2006	12,5	15,0	12,2	...	11,1
	2008	13,3	20,6	12,3	...	10,0
	2010	14,6	17,2	13,3	12,7	11,3
	2012	15,5	16,9	15,7	10,1	11,9
	2014	14,3	16,9	13,6	10,5	10,8
	2016	15,0	17,2	16,4	9,9	10,7
	2018	15,8	18,2	14,7	12,2	13,7
Thủy sản/Fishery						
	2006	13,0	18,1	12,8	...	10,6
	2008	14,4	18,3	14,2	...	11,8
	2010	15,8	17,5	16,5	14,8	12,0
	2012	17,2	18,8	18,4	13,6	13,9
	2014	19,1	22,8	18,8	15,3	15,4
	2016	19,1	20,7	19,4	16,3	14,9
	2018	21,5	24,4	21,2	17,5	16,4

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Công nghiệp/Industry						
2006		14,6	18,8	13,3	...	10,8
2008		15,9	19,9	14,2	...	11,7
2010		16,8	18,3	15,8	12,6	11,8
2012		18,3	19,9	17,2	12,8	12,8
2014		20,1	21,8	18,6	14,2	14,4
2016		20,4	22,3	18,5	14,3	12,3
2018		21,9	23,7	20,1	15,2	12,7
Xây dựng/Construction						
2006		13,5	17,8	12,2	...	9,8
2008		14,7	19,0	13,2	...	10,4
2010		15,9	16,7	15,7	12,0	11,5
2012		17,3	18,2	16,4	13,7	12,8
2014		19,6	20,8	18,5	13,6	12,6
2016		20,1	21,9	18,4	13,5	12,0
2018		21,1	22,9	19,5	14,9	13,2
Bán buôn, bán lẻ/Wholesale, retail sale						
2006		16,4	21,0	14,4	...	11,4
2008		18,3	22,2	16,1	...	12,9
2010		20,0	22,8	18,3	13,1	12,6
2012		21,5	23,9	19,7	15,2	14,3
2014		23,7	26,8	21,2	15,0	13,8
2016		25,0	28,1	22,4	15,5	14,4
2018		26,5	29,5	23,8	16,5	13,8
Dịch vụ khác/Other services						
2006		17,0	21,4	14,8	...	11,0
2008		18,7	22,6	16,2	...	12,8
2010		20,9	23,6	18,8	14,2	12,9
2012		21,8	24,5	19,4	14,6	16,2
2014		23,7	26,4	21,2	16,0	14,2
2016		24,5	26,9	22,4	16,7	16,7
2018		25,9	28,4	23,4	16,3	15,8
Khác/Others						
2006		29,1	34,9	27,1	...	23,5
2008		32,3	37,1	29,9	...	26,7
2010		35,4	37,2	34,4	27,4	24,3
2012		37,4	38,7	36,4	28,3	27,2
2014		41,7	43,4	40,7	30,9	24,7
2016		42,1	43,9	40,3	30,7	26,0
2018		44,7	47,8	42,1	25,5	26,7

Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta						
Hà Nội						
	2008	17,8	21,5	13,0	...	10,1
	2010	21,5	21,8	16,3	8,3	-
	2012	23,0	23,3	18,4	26,7	-
	2014	25,1	25,6	18,9	8,6	8,5
	2016	25,8	26,2	21,1	19,2	-
	2018	27,7	28,1	24,6	13,6	12,5
Hải Phòng						
	2006	13,9	16,6	11,7	...	8,7
	2008	15,6	19,2	12,0	...	10,3
	2010	17,0	17,9	12,9	12,6	10,0
	2012	15,8	16,6	11,6	25,0	-
	2014	18,5	19,7	13,5	8,5	-
	2016	19,1	20,1	12,8	-	-
	2018	22,2	23,9	13,7	14,6	-
Vĩnh Phúc						
	2006	14,4	25,0	11,9	...	7,1
	2008	16,2	25,2	13,7	...	11,8
	2010	20,0	20,3	16,0	17,3	5,0
	2012	21,3	21,5	19,7	37,5	4,7
	2014	23,3	23,6	19,5	6,7	-
	2016	25,3	25,7	22,5	10,0	-
	2018	28,9	29,3	26,7	13,4	-
Bắc Ninh						
	2006	16,3	21,1	11,5	...	5,6
	2008	18,7	23,1	13,1	...	14,1
	2010	20,1	20,3	15,0	10,0	-
	2012	24,0	24,4	12,7	-	-
	2014	25,0	25,4	17,9	-	-
	2016	28,3	28,9	22,7	21,0	-
	2018	30,6	31,5	14,4	-	-
Quảng Ninh						
	2006	15,8	23,4	11,8	...	11,4
	2008	17,5	23,7	12,2	...	13,1
	2010	21,9	23,3	16,1	11,5	10,3
	2012	22,4	22,9	16,0	19,4	12,9
	2014	24,1	25,3	11,9	13,4	6,1
	2016	25,8	26,3	21,2	14,5	18,5
	2018	25,5	26,4	16,7	16,0	12,0

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu**
chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) *Living area per capital by type of house and province*

Đơn vị tính/Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Hải Dương	2006	14,6	16,0	12,9	...	11,9
	2008	15,5	17,0	13,7	...	8,3
	2010	18,4	18,5	17,2	10,0	32,0
	2012	21,1	21,6	13,5	-	-
	2014	22,5	22,8	16,2	-	-
	2016	24,6	24,9	17,1	-	-
	2018	26,2	26,5	19,3	-	-
Hưng Yên	2006	13,7	18,1	11,9	...	9,8
	2008	16,2	21,5	12,8	...	12,1
	2010	18,6	18,8	13,6	16,0	-
	2012	20,1	20,4	15,4	3,6	-
	2014	22,2	21,9	26,9	-	4,7
	2016	25,6	26,1	15,6	-	-
	2018	26,5	27,1	13,6	-	-
Hà Nam	2006	13,4	15,6	11,8	...	14,1
	2008	16,1	18,2	13,5	...	10,7
	2010	17,0	17,2	12,9	10,0	-
	2012	20,5	20,6	17,1	-	-
	2014	22,4	22,7	16,1	9,4	15,0
	2016	23,9	24,3	16,3	11,7	-
	2018	27,2	27,6	15,3	32,8	-
Nam Định	2006	13,6	15,0	12,4	...	12,5
	2008	15,4	16,8	13,7	...	14,4
	2010	17,4	17,7	11,5	19,5	7,5
	2012	18,4	18,5	13,4	13,4	20,2
	2014	20,8	21,1	14,6	-	9,5
	2016	22,6	22,8	15,3	35,0	-
	2018	23,6	23,8	16,3	20,0	-
Thái Bình	2006	14,0	15,1	12,1	...	10,5
	2008	15,4	16,6	12,8	...	11,7
	2010	17,6	17,6	17,6	-	-
	2012	19,3	19,3	15,3	-	30,0
	2014	24,1	24,1	16,9	-	32,0
	2016	23,9	24,0	20,7	-	10,0
	2018	26,0	26,1	17,0	-	-

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu**
chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Ninh Bình						
	2006	13,3	16,5	11,1	...	8,3
	2008	14,8	17,9	12,2	...	9,0
	2010	17,1	17,2	11,4	33,0	20,0
	2012	19,1	19,3	12,1	21,0	27,5
	2014	21,0	21,1	15,0	-	-
	2016	22,4	22,5	16,7	-	-
	2018	24,0	24,2	16,3	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern Midland and Mountain						
Hà Giang						
	2006	13,9	22,9	13,3	...	11,5
	2008	15,1	22,2	15,3	...	12,1
	2010	14,8	21,3	14,2	13,0	13,1
	2012	16,4	22,1	15,5	15,1	15,3
	2014	18,4	31,8	17,9	15,5	14,3
	2016	18,7	28,4	17,3	15,6	14,1
	2018	19,5	26,4	19,0	16,8	14,0
Cao Bằng						
	2006	14,8	19,4	14,4	...	10,9
	2008	17,7	22,7	17,4	...	14,3
	2010	17,5	19,7	17,4	12,7	14,1
	2012	19,5	22,2	18,6	15,6	14,4
	2014	20,9	22,5	21,0	17,0	14,0
	2016	22,3	23,5	21,9	18,8	20,2
	2018	23,9	25,2	24,2	20,7	19,7
Lào Cai						
	2006	13,6	19,7	13,1	...	10,5
	2008	14,7	25,1	13,1	...	11,2
	2010	16,3	25,8	14,5	13,4	14,2
	2012	17,8	24,3	17,2	15,8	15,2
	2014	19,5	31,5	17,8	13,8	14,5
	2016	20,4	34,2	17,6	13,7	11,8
	2018	22,1	36,4	18,9	13,6	14,3
Bắc Kạn						
	2006	18,8	24,1	18,8	...	13,6
	2008	18,4	22,6	18,0	...	16,8
	2010	18,7	23,0	17,2	15,8	11,0
	2012	19,4	22,8	18,6	16,4	15,8
	2014	21,0	25,4	21,0	17,3	14,0
	2016	21,8	25,1	22,4	16,2	14,4
	2018	22,9	27,1	22,7	16,2	18,9

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu**
chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) *Living area per capital by type of house and province*

Đơn vị tính/Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Lạng Sơn						
	2006	15,6	24,2	14,3	...	11,9
	2008	15,6	23,0	14,8	...	10,9
	2010	17,7	20,4	17,3	14,5	10,4
	2012	18,9	20,4	19,4	14,8	13,8
	2014	20,1	20,7	20,4	17,4	16,3
	2016	21,3	22,3	21,1	18,4	16,9
	2018	21,5	22,7	21,4	15,4	15,3
Tuyên Quang						
	2006	13,7	19,3	13,3	...	11,2
	2008	15,3	20,1	14,6	...	11,5
	2010	16,3	20,7	15,8	13,4	13,1
	2012	17,9	21,8	16,5	15,4	14,1
	2014	20,1	24,2	19,6	14,4	16,6
	2016	19,6	24,4	18,7	15,6	13,8
	2018	20,4	25,3	19,3	16,2	14,6
Yên Bái						
	2006	14,4	18,2	13,9	...	12,6
	2008	16,6	23,2	15,5	...	12,9
	2010	16,0	25,0	15,5	13,2	12,3
	2012	18,1	31,6	16,5	15,6	13,9
	2014	18,3	26,8	17,4	15,9	14,3
	2016	17,4	27,4	16,6	14,3	13,3
	2018	21,2	35,2	18,0	15,9	16,9
Thái Nguyên						
	2006	16,1	22,5	13,7	...	11,2
	2008	19,4	26,4	15,9	...	14,4
	2010	20,8	22,8	15,7	17,9	19,7
	2012	22,0	23,1	19,8	18,5	17,1
	2014	23,1	24,2	21,0	18,0	17,6
	2016	23,8	25,5	20,2	21,1	15,0
	2018	28,3	30,4	22,9	25,4	17,0
Phú Thọ						
	2006	14,4	18,9	13,1	...	10,7
	2008	17,2	22,6	15,3	...	12,3
	2010	19,0	20,6	17,1	16,9	13,6
	2012	21,2	23,1	19,2	17,0	13,8
	2014	22,3	23,8	20,6	18,2	16,5
	2016	23,9	26,8	19,4	17,9	17,2
	2018	22,8	24,3	20,7	13,9	12,2

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu**
chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Bắc Giang	2006	14,2	20,5	12,6	...	10,0
	2008	15,5	20,5	12,8	...	11,0
	2010	17,6	18,7	14,2	13,0	12,2
	2012	18,8	19,9	13,4	14,4	9,8
	2014	20,8	22,0	16,4	13,6	5,2
	2016	23,8	24,7	18,6	15,9	-
	2018	25,1	26,0	21,4	19,4	-
	Lai Châu	2006	11,1	21,1	10,6	...
2008		10,8	21,1	10,5	...	8,8
2010		11,4	17,7	11,2	9,5	8,6
2012		12,7	23,7	11,3	11,0	8,4
2014		13,0	19,9	11,8	10,3	9,7
2016		14,7	23,6	14,0	9,2	10,2
2018		15,0	24,1	13,7	10,7	14,7
Điện Biên		2006	11,5	20,3	11,7	...
	2008	12,4	22,5	11,9	...	10,5
	2010	12,3	15,1	12,8	9,7	8,4
	2012	12,6	17,0	12,1	11,5	9,5
	2014	13,8	20,6	12,5	10,6	10,1
	2016	15,0	23,8	13,8	11,3	11,1
	2018	16,9	25,3	15,3	12,5	11,5
	Sơn La	2006	12,3	17,6	12,0	...
2008		13,5	21,6	12,8	...	9,8
2010		13,6	15,1	13,3	11,1	10,1
2012		13,5	16,2	12,9	12,1	10,2
2014		14,9	17,5	13,9	12,0	9,3
2016		15,6	18,6	15,5	11,6	9,6
2018		16,5	19,4	16,1	11,2	10,4
Hoà Bình		2006	12,6	15,3	12,4	...
	2008	13,4	15,8	12,8	...	7,7
	2010	14,0	15,4	13,2	11,5	10,2
	2012	15,1	16,8	14,0	12,9	10,7
	2014	16,9	19,0	14,4	12,7	10,5
	2016	17,9	20,2	15,0	13,1	7,0
	2018	19,4	21,9	15,3	12,9	15,1

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu**
chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung/North Central and Central Coast						
Thanh Hoá						
	2006	12,4	17,0	11,4	...	8,6
	2008	13,8	18,0	12,4	...	11,6
	2010	16,0	17,3	12,8	11,2	10,0
	2012	17,0	17,8	13,4	13,1	9,8
	2014	18,2	19,4	15,5	10,9	11,7
	2016	19,9	20,9	20,0	10,9	10,8
	2018	23,1	25,1	16,5	11,6	16,4
Nghệ An						
	2006	14,5	20,3	13,7	...	10,5
	2008	15,3	19,2	14,5	...	10,8
	2010	16,4	17,4	13,7	12,6	12,4
	2012	19,1	20,2	15,2	13,4	11,3
	2014	20,4	21,4	18,5	16,0	12,9
	2016	21,2	22,9	19,2	11,8	12,8
	2018	22,7	24,6	19,0	11,9	11,2
Hà Tĩnh						
	2006	13,9	20,2	13,2	...	11,7
	2008	16,2	23,7	15,1	...	12,3
	2010	17,6	18,1	16,9	12,7	13,2
	2012	21,3	21,5	20,5	17,5	18,0
	2014	22,7	23,4	20,7	14,6	20,0
	2016	23,1	23,9	19,9	17,4	15,4
	2018	24,7	25,4	20,9	19,7	12,0
Quảng Bình						
	2006	14,5	18,7	13,3	...	13,1
	2008	16,4	21,2	14,7	...	11,2
	2010	18,9	19,9	16,3	12,1	8,5
	2012	20,2	21,3	15,0	9,4	11,3
	2014	21,8	22,6	18,1	13,5	-
	2016	23,6	24,0	21,1	16,6	13,4
	2018	25,6	26,4	21,8	13,6	30,0
Quảng Trị						
	2006	10,3	15,6	9,7	...	7,1
	2008	12,6	18,5	12,1	...	7,6
	2010	13,1	15,0	11,2	6,5	5,8
	2012	15,6	17,5	13,9	6,5	5,7
	2014	17,9	21,0	13,9	6,6	6,5
	2016	18,3	21,4	15,3	5,3	5,3
	2018	18,9	21,1	17,3	5,3	6,0

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu**
chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Thừa Thiên - Huế						
	2006	13,1	21,4	11,8	...	6,5
	2008	13,9	21,6	13,1	...	7,9
	2010	16,3	18,4	14,3	9,9	6,2
	2012	18,3	20,2	16,0	9,4	8,8
	2014	19,5	21,7	17,3	5,7	8,2
	2016	23,5	26,3	20,0	16,3	8,2
	2018	23,7	27,7	18,8	6,0	5,8
Đà Nẵng						
	2006	18,0	23,4	15,3	...	8,5
	2008	21,9	28,0	18,2	...	8,3
	2010	23,3	31,1	20,1	9,9	12,5
	2012	27,4	34,2	23,1	-	20,0
	2014	27,7	34,5	22,5	13,3	-
	2016	26,0	30,5	22,7	11,4	-
	2018	26,7	32,9	22,6	-	21,0
Quảng Nam						
	2006	14,9	22,7	14,8	...	10,1
	2008	16,4	23,7	16,0	...	11,0
	2010	16,8	18,3	15,9	11,6	14,5
	2012	17,7	19,6	16,4	14,1	13,0
	2014	19,7	20,6	18,9	15,8	12,4
	2016	22,1	24,0	20,0	15,0	13,0
	2018	23,1	24,9	20,9	15,4	15,7
Quảng Ngãi						
	2006	14,7	20,2	14,6	...	10,2
	2008	15,4	26,3	14,9	...	9,8
	2010	17,9	18,3	17,2	10,8	7,0
	2012	18,1	18,4	17,7	7,9	9,0
	2014	21,5	22,1	20,4	9,4	7,8
	2016	21,6	22,1	21,6	8,0	14,1
	2018	22,8	24,1	18,7	8,6	9,5
Bình Định						
	2006	14,6	18,7	14,3	...	11,1
	2008	16,8	20,3	16,6	...	10,9
	2010	19,6	19,7	19,4	20,9	10,2
	2012	21,0	22,2	19,0	19,0	12,4
	2014	24,2	25,8	21,8	18,1	21,7
	2016	25,3	26,6	22,9	35,9	13,7
	2018	26,3	27,5	24,5	40,0	-

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu**
chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Phú Yên						
	2006	14,3	23,0	13,6	...	10,7
	2008	15,5	26,2	14,6	...	11,0
	2010	17,7	19,0	15,0	9,5	8,2
	2012	19,5	21,0	14,6	15,7	10,3
	2014	20,6	21,8	16,6	15,0	7,2
	2016	21,1	22,2	16,4	17,4	6,2
	2018	22,2	23,5	18,4	4,5	11,9
Khánh Hoà						
	2006	13,4	19,0	12,4	...	9,1
	2008	15,5	21,2	14,4	...	8,2
	2010	16,8	18,0	16,5	9,6	9,7
	2012	18,1	19,9	16,8	8,7	11,8
	2014	19,3	21,4	17,6	8,9	13,4
	2016	20,7	21,5	20,2	10,1	24,2
	2018	21,6	22,5	20,6	8,7	-
Ninh Thuận						
	2006	11,6	18,4	12,4	...	7,0
	2008	11,1	18,5	11,1	...	7,3
	2010	13,0	15,9	12,7	9,8	6,2
	2012	14,1	17,1	13,7	8,5	6,5
	2014	17,0	18,4	17,0	8,7	7,3
	2016	15,6	17,7	15,4	8,4	9,2
	2018	17,1	20,7	17,2	8,8	5,8
Bình Thuận						
	2006	13,3	20,2	13,6	...	9,4
	2008	14,3	24,1	13,6	...	9,9
	2010	14,8	16,3	14,8	9,7	7,5
	2012	17,6	19,7	17,4	10,8	8,2
	2014	19,8	23,7	19,1	13,7	14,0
	2016	20,2	21,9	20,1	17,3	8,6
	2018	21,7	25,5	21,3	20,0	10,4
Tây Nguyên/Central Highlands						
Kon Tum						
	2006	11,0	18,4	11,3	...	8,1
	2008	12,4	24,4	12,3	...	8,3
	2010	12,9	12,5	13,9	8,5	8,0
	2012	14,5	15,4	15,9	7,9	6,3
	2014	15,4	13,6	16,6	10,9	10,2
	2016	18,2	20,4	17,7	11,9	8,9
	2018	15,9	14,9	16,6	13,1	13,0

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu**
chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Gia Lai						
	2006	11,9	23,9	11,3	...	7,8
	2008	12,2	25,9	11,2	...	6,8
	2010	14,3	15,6	14,6	7,2	8,0
	2012	15,8	15,6	16,2	10,1	6,5
	2014	17,0	17,3	17,6	12,2	9,7
	2016	17,8	23,3	17,5	8,1	6,9
	2018	20,0	23,9	20,0	13,7	15,0
Đắk Lắk						
	2006	12,3	21,5	11,8	...	8,2
	2008	14,2	22,8	14,0	...	7,9
	2010	14,7	15,2	15,0	8,8	5,0
	2012	16,4	16,6	16,7	12,9	7,4
	2014	18,9	18,3	19,2	12,5	20,7
	2016	19,4	20,7	19,6	10,8	7,6
	2018	21,1	22,5	21,4	12,7	4,9
Đắk Nông						
	2006	13,5	19,0	13,7	...	10,6
	2008	15,1	22,6	14,7	...	11,7
	2010	14,3	14,6	14,8	12,1	14,5
	2012	16,3	16,5	17,4	13,6	19,4
	2014	18,3	17,1	20,0	13,4	8,0
	2016	18,3	18,4	19,9	10,8	6,6
	2018	21,1	21,7	22,0	10,4	8,8
Lâm Đồng						
	2006	13,1	17,8	13,2	...	7,8
	2008	16,0	23,0	14,7	...	8,5
	2010	17,7	20,9	18,1	10,7	5,9
	2012	19,0	25,6	19,6	10,2	7,6
	2014	20,5	27,7	20,1	12,1	8,6
	2016	23,0	38,2	22,1	11,6	19,3
	2018	24,2	35,5	23,5	13,2	8,5
Đông Nam Bộ/South East						
TP. Hồ Chí Minh						
	2006	17,1	22,9	13,9	...	9,9
	2008	18,2	21,4	15,4	...	11,1
	2010	19,2	27,6	16,7	14,0	13,0
	2012	19,1	25,7	16,8	11,1	18,2
	2014	22,1	29,7	19,0	16,3	29,6
	2016	20,7	26,9	18,3	12,9	18,0
	2018	21,9	26,1	19,8	20,9	17,5

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu**
chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Bình Phước						
	2006	14,9	19,7	15,4	...	10,3
	2008	17,9	26,0	17,5	...	11,5
	2010	18,7	28,9	18,5	13,4	11,7
	2012	21,0	27,8	20,8	15,9	18,6
	2014	22,6	29,2	22,7	15,3	12,9
	2016	22,9	34,5	22,6	14,6	11,5
	2018	23,4	34,6	23,1	16,4	10,3
Tây Ninh						
	2006	15,9	27,2	17,0	...	10,3
	2008	19,9	34,5	20,9	...	13,2
	2010	19,7	26,0	21,2	13,5	12,0
	2012	21,6	24,1	22,9	17,9	14,3
	2014	25,8	30,9	26,7	17,2	13,0
	2016	27,3	30,8	27,6	20,7	17,1
	2018	28,2	33,3	28,6	17,3	14,4
Bình Dương						
	2006	21,1	28,0	20,5	...	13,3
	2008	19,6	30,5	18,6	...	14,9
	2010	19,3	24,8	18,2	8,2	11,8
	2012	20,1	28,0	19,4	10,8	10,4
	2014	23,3	32,0	22,3	7,7	17,0
	2016	22,7	31,6	20,9	15,8	13,8
	2018	24,3	35,1	22,8	18,4	-
Đồng Nai						
	2006	16,8	26,7	16,6	...	11,6
	2008	17,2	27,6	17,3	...	10,7
	2010	16,4	22,4	16,2	13,1	12,0
	2012	20,0	29,8	19,5	13,6	11,2
	2014	21,9	33,3	21,0	19,7	15,1
	2016	23,6	34,0	22,7	23,0	15,0
	2018	24,0	31,5	23,5	25,6	13,5
Bà Rịa - Vũng Tàu						
	2006	18,0	25,1	15,0	...	11,1
	2008	19,8	26,8	17,3	...	10,3
	2010	21,2	28,5	19,9	14,0	8,3
	2012	24,6	38,1	21,4	17,5	9,9
	2014	25,0	40,3	22,8	11,3	12,6
	2016	26,3	39,4	25,1	19,9	30,0
	2018	29,3	36,7	27,8	20,3	-

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu**
chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta						
Long An						
	2006	16,8	22,0	18,3	...	13,5
	2008	16,8	25,3	17,2	...	14,0
	2010	21,0	24,6	21,1	16,6	15,2
	2012	22,8	24,7	23,3	18,4	17,0
	2014	24,5	30,7	24,4	17,4	17,0
	2016	27,0	34,6	26,1	17,2	17,6
	2018	29,5	34,4	29,7	21,1	15,1
Đồng Tháp						
	2006	14,0	22,7	14,6	...	10,5
	2008	15,6	25,7	16,0	...	12,2
	2010	15,9	21,6	17,8	12,5	11,1
	2012	17,5	20,4	19,4	13,6	11,7
	2014	19,0	24,0	19,9	15,0	12,1
	2016	20,6	26,0	21,5	14,1	12,6
	2018	22,8	27,1	23,5	15,6	18,2
An Giang						
	2006	12,9	21,2	13,8	...	9,0
	2008	15,0	22,1	15,0	...	10,1
	2010	14,2	19,3	15,4	11,3	9,7
	2012	14,9	21,2	15,7	12,0	9,8
	2014	17,4	25,4	18,1	13,0	10,4
	2016	17,6	22,7	18,7	13,0	9,4
	2018	20,3	26,6	21,2	15,4	15,5
Tiền Giang						
	2006	18,5	24,3	20,4	...	14,3
	2008	21,1	25,8	23,2	...	15,8
	2010	22,6	32,1	23,0	16,0	14,0
	2012	24,7	32,9	25,1	15,8	15,3
	2014	27,3	39,4	26,7	17,9	15,2
	2016	27,4	36,7	26,9	18,0	12,1
	2018	28,0	36,5	27,8	16,3	13,8
Vĩnh Long						
	2006	15,6	18,5	16,7	...	13,2
	2008	17,4	20,6	18,8	...	13,6
	2010	18,3	21,9	19,4	14,4	12,7
	2012	20,8	23,0	21,6	16,2	16,3
	2014	23,9	28,1	24,5	17,6	17,0
	2016	24,3	32,3	24,9	15,6	15,6
	2018	25,8	34,4	26,0	15,9	17,7

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu**
chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiền cố/ Permanent house	Nhà bán kiền cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiền cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Bến Tre	2006	18,5	24,9	19,9	...	14,9
	2008	18,9	23,7	19,9	...	15,2
	2010	22,0	23,2	23,3	19,0	19,0
	2012	23,5	28,7	24,4	18,4	17,8
	2014	26,1	31,3	26,9	20,1	18,1
	2016	26,6	29,5	27,8	20,5	19,3
	2018	30,4	37,0	30,6	21,5	21,2
Kiên Giang	2006	12,8	19,0	13,7	...	10,8
	2008	14,7	23,6	14,8	...	12,2
	2010	15,4	24,4	17,7	13,7	10,6
	2012	17,2	29,3	18,7	15,5	13,8
	2014	17,6	31,5	18,8	15,5	13,8
	2016	19,0	33,9	20,3	15,1	13,9
	2018	19,1	29,9	20,0	15,5	13,8
Cần Thơ	2006	14,2	21,7	14,5	...	11,1
	2008	16,3	24,2	16,5	...	11,5
	2010	17,2	23,4	18,1	14,5	11,7
	2012	18,0	24,6	18,9	13,7	11,4
	2014	20,2	28,2	20,6	14,6	14,6
	2016	21,0	28,4	21,1	16,5	11,7
	2018	23,2	30,7	23,4	16,8	13,6
Hậu Giang	2006	14,7	26,4	16,5	...	12,5
	2008	15,3	18,8	16,7	...	13,4
	2010	17,0	25,8	19,1	16,9	12,1
	2012	18,2	37,8	19,8	15,2	13,7
	2014	19,7	28,0	21,4	16,0	14,8
	2016	21,3	19,3	22,7	17,6	14,4
	2018	22,6	22,6	23,8	15,5	16,4
Trà Vinh	2006	13,8	19,9	16,0	...	11,9
	2008	17,5	22,8	18,6	...	14,9
	2010	18,1	25,0	20,7	15,8	14,3
	2012	20,0	22,7	22,8	16,5	16,0
	2014	23,2	31,6	25,8	18,0	17,5
	2016	24,1	29,8	26,8	19,0	17,5
	2018	24,9	30,9	27,1	17,2	17,2

(Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu**
chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Sóc Trăng						
	2006	14,0	24,7	15,8	...	12,0
	2008	17,4	25,8	19,9	...	13,9
	2010	17,7	22,3	20,1	13,6	14,3
	2012	18,1	26,5	19,6	13,7	15,2
	2014	20,9	29,8	22,4	16,8	16,6
	2016	20,3	31,3	20,4	16,0	18,0
	2018	22,4	24,4	23,1	18,4	16,9
Bạc Liêu						
	2006	13,3	17,4	14,5	...	10,9
	2008	15,9	23,1	16,4	...	12,7
	2010	17,5	21,3	20,3	14,3	13,2
	2012	18,2	19,8	20,4	15,0	14,3
	2014	18,5	20,9	19,7	16,4	15,1
	2016	19,8	25,4	20,0	17,3	16,5
	2018	20,3	22,5	20,4	18,1	16,5
Cà Mau						
	2006	15,5	20,9	16,1	...	12,0
	2008	16,9	22,3	17,5	...	13,5
	2010	17,5	22,8	20,7	15,1	11,4
	2012	17,4	26,5	19,1	14,7	12,8
	2014	19,7	26,7	21,4	17,1	14,5
	2016	20,6	28,0	21,8	17,7	16,4
	2018	23,6	31,6	24,8	17,5	16,3

Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Nguồn nước/Sources of water								
			Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, constructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY											
2006		100,0	20,6	2,9	0,5	23,6	23,4	3,0	3,7	15,2	7,1
2008		100,0	23,3	2,8	0,7	23,4	21,4	3,7	2,8	16,8	5,1
2010		100,0	26,7	1,4	1,2	26,0	18,8	3,6	3,3	12,8	6,2
2012		100,0	30,0	0,9	1,1	25,5	17,8	3,2	3,8	12,4	5,3
2014		100,0	33,7	0,6	0,7	26,4	16,9	3,8	2,4	11,0	4,5
2016		100,0	38,4	0,9	1,2	24,3	14,8	2,3	3,8	10,0	4,3
2018		100,0	43,4	0,4	0,2	21,6	13,7	4,7	0,9	9,4	5,8
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural											
Thành thị/Urban											
2006		100,0	57,2	5,2	0,9	16,9	12,0	0,5	1,3	4,2	1,8
2008		100,0	60,7	5,4	1,0	16,4	9,1	0,4	0,9	4,7	1,5
2010		100,0	66,5	1,9	1,9	15,3	8,2	0,5	1,1	3,3	1,3
2012		100,0	69,7	1,3	1,5	14,9	7,3	1,0	0,7	2,5	1,2
2014		100,0	72,5	0,9	0,6	14,3	7,1	0,5	0,9	2,5	0,8
2016		100,0	76,1	1,3	0,8	13,0	5,4	0,5	0,6	1,9	0,5
2018		100,0	78,4	0,1	0,0	10,4	5,2	0,6	0,2	2,4	2,7
Nông thôn/Rural											
2006		100,0	6,6	2,0	0,3	26,1	27,7	3,9	4,6	19,4	9,3
2008		100,0	8,8	1,8	0,6	26,1	26,2	4,9	3,5	21,6	6,6
2010		100,0	9,2	1,3	0,9	30,7	23,5	4,9	4,3	17,0	8,4
2012		100,0	13,0	0,8	0,9	30,1	22,4	4,2	5,1	16,6	7,0
2014		100,0	16,1	0,5	0,8	31,8	21,3	5,3	3,1	14,8	6,3
2016		100,0	20,7	0,7	1,5	29,6	19,2	3,1	5,3	13,8	6,1
2018		100,0	25,3	0,5	0,3	27,5	18,0	6,8	1,3	13,0	7,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) *Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nguồn nước/Sources of water								
		Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, constructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Khác/ Others
6 Vùng/6 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta										
2008	100,0	24,4	1,6	0,2	27,0	7,3	0,2	0,6	38,5	0,2
2010	100,0	28,4	1,0	0,7	26,6	7,9	0,3	1,1	33,7	0,3
2012	100,0	32,8	0,6	0,6	25,1	7,1	0,8	0,3	32,4	0,2
2014	100,0	39,8	0,4	0,5	24,4	6,8	0,4	0,6	27,0	0,2
2016	100,0	47,1	1,0	0,8	20,7	4,9	0,4	0,5	24,5	0,2
2018	100,0	58,3	0,2	0,0	17,2	3,9	1,0	0,1	18,6	0,7
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas										
2008	100,0	12,1	3,0	0,2	9,7	40,3	22,7	6,7	1,4	4,0
2010	100,0	12,6	1,3	0,1	11,6	33,8	19,3	6,6	1,7	13,1
2012	100,0	13,6	1,3	0,1	12,1	30,1	8,2	20,2	1,6	12,8
2014	100,0	14,8	0,8	0,1	15,6	29,3	19,1	5,1	1,6	13,7
2016	100,0	16,4	1,0	0,1	16,9	26,4	4,6	19,4	1,2	14,1
2018	100,0	18,6	0,2	0,0	19,9	23,7	23,0	2,5	1,3	10,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area										
2008	100,0	18,1	3,0	0,7	22,6	41,1	2,3	4,5	5,6	2,1
2010	100,0	21,1	1,2	1,0	22,6	35,0	3,6	5,2	6,5	3,9
2012	100,0	23,3	0,8	0,9	23,4	33,2	5,6	3,7	6,2	2,9
2014	100,0	25,6	0,5	1,0	23,8	31,8	4,4	3,4	6,7	2,9
2016	100,0	30,7	1,0	1,1	23,0	26,8	3,8	3,8	6,6	3,2
2018	100,0	34,2	0,6	0,3	25,0	23,4	4,6	1,7	5,9	4,4

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) *Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Nguồn nước/Sources of water								
		Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, constructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Khác/ Others
Tây Nguyên/Central Highlands										
2008	100,0	11,8	3,9	0,2	5,7	59,0	4,4	9,3	0,8	4,9
2010	100,0	12,6	1,0	0,1	7,9	55,7	4,4	12,7	1,0	4,6
2012	100,0	12,2	1,1	0,1	10,7	57,8	9,5	4,7	0,6	3,4
2014	100,0	16,4	0,4	0,2	12,9	49,8	4,6	11,7	1,2	2,8
2016	100,0	16,9	0,8	0,2	14,7	50,1	9,6	4,6	0,4	2,8
2018	100,0	18,8	0,3	0,1	17,3	51,9	4,2	1,6	1,2	4,7
Đông Nam Bộ/South East										
2008	100,0	39,3	2,7	1,6	40,9	13,3	-	1,5	0,4	0,3
2010	100,0	45,1	1,8	3,3	36,9	10,9	0,1	1,7	0,1	0,2
2012	100,0	48,5	0,9	3,2	35,8	9,8	1,3	0,1	0,3	0,1
2014	100,0	52,7	0,9	0,9	36,0	8,4	-	0,8	0,2	0,2
2016	100,0	56,7	0,6	1,6	33,2	6,7	0,9	-	0,1	0,2
2018	100,0	62,2	0,7	0,5	24,6	6,3	0,1	0,3	0,3	5,1
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta										
2008	100,0	26,7	3,8	1,0	20,4	0,7	-	0,2	27,9	19,2
2010	100,0	28,0	2,2	1,4	34,2	1,0	0,1	0,6	14,6	17,9
2012	100,0	34,0	1,2	1,0	32,8	0,9	0,1	-	15,6	14,5
2014	100,0	37,5	0,6	1,1	36,1	0,6	-	0,3	13,2	10,6
2016	100,0	43,0	1,0	2,9	31,2	0,7	0,1	-	12,8	8,4
2018	100,0	44,4	0,3	0,1	23,5	0,2	0,2	0,0	19,1	12,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) *Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Nguồn nước/Sources of water							
			Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, constructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water
5 nhóm thu nhập/Income quintile										
Nhóm 1/Quintile 1										
2006	100,0	4,2	1,9	0,1	18,0	33,8	8,2	7,7	14,5	11,7
2008	100,0	6,6	2,0	0,3	18,3	30,5	11,3	5,6	17,6	7,8
2010	100,0	7,4	1,2	0,7	19,8	25,3	10,7	7,0	14,0	13,9
2012	100,0	8,7	0,7	0,3	20,1	24,9	6,5	12,7	12,6	13,5
2014	100,0	10,3	0,3	0,6	20,0	25,4	13,7	5,7	10,3	13,8
2016	100,0	12,6	0,8	0,6	18,5	23,1	5,9	14,1	10,2	14,3
2018	100,0	18,4	0,4	0,1	18,0	21,6	15,3	2,4	12,2	11,6
Nhóm 2/Quintile 2										
2006	100,0	8,4	2,2	0,2	23,2	30,6	4,0	4,9	17,3	9,3
2008	100,0	13,2	2,7	0,5	23,2	26,9	4,2	3,9	19,1	6,5
2010	100,0	14,3	1,4	0,7	26,3	25,6	4,6	4,1	15,3	7,8
2012	100,0	18,9	0,8	0,7	27,0	22,6	4,6	3,7	15,1	6,6
2014	100,0	21,4	0,5	0,9	29,7	22,1	3,5	3,0	13,7	5,1
2016	100,0	25,4	0,9	1,3	26,7	20,8	2,7	4,2	12,8	5,2
2018	100,0	32,9	0,6	0,3	25,3	18,7	5,0	1,1	10,6	5,6
Nhóm 3/Quintile 3										
2006	100,0	14,2	3,1	0,4	25,5	24,5	1,9	3,3	19,8	7,4
2008	100,0	15,6	2,4	0,5	26,1	23,2	2,1	2,5	21,9	5,6
2010	100,0	20,5	1,3	0,9	30,8	20,3	1,9	3,1	15,8	5,5
2012	100,0	26,3	1,0	1,4	28,6	18,8	3,0	1,7	15,3	3,9
2014	100,0	32,0	0,6	0,8	30,5	16,9	1,4	2,0	13,1	2,7
2016	100,0	35,9	0,9	1,6	28,5	15,2	1,9	1,7	12,0	2,5
2018	100,0	39,7	0,4	0,1	26,2	14,8	2,3	0,7	11,4	4,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) *Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Nguồn nước/Sources of water								
			Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, constructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Khác/ Others
Nhóm 4/Quintile 4											
	2006	100,0	25,7	3,6	0,6	27,2	19,0	0,9	2,0	15,3	5,6
	2008	100,0	29,2	3,8	0,8	25,2	18,2	1,1	1,4	16,2	4,1
	2010	100,0	33,3	1,7	1,2	27,9	16,3	1,0	1,9	13,0	3,6
	2012	100,0	37,1	1,1	0,9	27,7	15,4	1,8	1,1	12,6	2,3
	2014	100,0	42,5	0,7	0,5	28,2	13,5	1,0	1,2	11,0	1,3
	2016	100,0	47,2	0,9	1,2	26,0	11,4	1,1	0,9	9,9	1,5
	2018	100,0	55,7	0,3	0,3	22,2	8,6	1,1	0,3	7,6	4,0
Nhóm 5/Quintile 5											
	2006	100,0	45,9	3,5	1,0	23,5	11,5	0,5	1,3	9,9	3,0
	2008	100,0	48,2	3,1	1,3	23,8	10,1	0,5	0,8	10,1	2,4
	2010	100,0	52,6	1,6	2,3	25,0	8,7	0,5	1,0	6,8	1,5
	2012	100,0	54,4	1,0	1,9	24,3	9,0	0,9	0,4	7,1	1,0
	2014	100,0	57,4	0,8	0,7	23,6	8,2	0,5	0,7	7,2	1,0
	2016	100,0	59,8	1,1	1,3	21,7	7,6	0,8	0,5	6,3	0,9
	2018	100,0	65,8	0,3	0,1	17,1	6,1	0,6	0,2	5,9	4,0
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head											
Nam/Male											
	2006	100,0	17,2	2,7	0,4	23,8	24,7	3,5	3,8	16,2	7,8
	2008	100,0	20,0	2,6	0,7	23,8	22,4	4,4	2,9	17,8	5,5
	2010	100,0	23,1	1,4	1,1	26,2	19,9	4,3	3,5	13,6	6,9
	2012	100,0	26,4	0,9	1,0	26,3	18,8	3,4	4,5	12,9	5,8
	2014	100,0	30,3	0,6	0,7	27,0	17,7	4,5	2,6	11,6	5,1
	2016	100,0	34,8	0,9	1,2	25,1	15,7	2,4	4,5	10,5	4,9
	2018	100,0	39,9	0,4	0,2	22,4	14,5	5,6	1,0	9,9	6,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) *Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Nguồn nước/Sources of water								
			Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, constructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Khác/ Others
Nữ/Female											
	2006	100,0	30,6	3,5	0,6	23,1	19,4	1,5	3,4	12,4	5,6
	2008	100,0	33,1	3,3	0,6	22,3	18,4	1,7	2,3	14,0	4,3
	2010	100,0	37,1	1,6	1,4	25,3	15,8	1,4	2,7	10,6	4,1
	2012	100,0	40,2	0,9	1,3	23,4	15,2	2,9	1,6	10,9	3,6
	2014	100,0	43,0	0,6	0,8	24,7	14,5	1,8	2,1	9,3	3,1
	2016	100,0	48,6	1,0	1,4	22,0	12,3	1,9	1,8	8,4	2,6
	2018	100,0	52,5	0,5	0,2	19,7	11,4	2,2	0,7	7,9	4,9

Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ
Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/Of which			
		Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY					
2006	100,0	96,0	0,8	2,4	0,8
2008	100,0	97,6	0,4	1,3	0,7
2010	100,0	97,2	1,2	1,4	0,2
2012	100,0	97,6	1,1	1,1	0,2
2014	100,0	98,3	0,9	0,7	0,1
2016	100,0	98,8	0,6	0,5	0,1
2018	100,0	99,1	0,6	0,2	0,2
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural					
Thành thị/Urban					
2006	100,0	99,1	0,4	0,4	0,1
2008	100,0	99,6	0,1	0,2	0,1
2010	100,0	99,6	0,3	0,1	-
2012	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2014	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2016	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2018	100,0	99,9	0,1	0,0	0,1
Nông thôn/Rural					
2006	100,0	94,9	1,0	3,2	0,8
2008	100,0	96,8	0,5	1,7	1,0
2010	100,0	96,2	1,6	2,0	0,2
2012	100,0	96,6	1,6	1,6	0,2
2014	100,0	97,6	1,2	1,1	0,1
2016	100,0	98,3	0,8	0,7	0,2
2018	100,0	98,6	0,9	0,3	0,2
6 Vùng/6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta					
2008	100,0	99,7	0,1	0,1	0,1
2010	100,0	99,7	0,1	0,1	0,1
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,9	0,1	-	-
2016	100,0	99,9	0,1	-	-
2018	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas					
2008	100,0	91,1	0,3	3,9	4,7
2010	100,0	91,1	3,8	4,3	0,8
2012	100,0	90,7	4,3	4,5	0,5
2014	100,0	93,0	3,6	3,0	0,4
2016	100,0	94,8	2,7	2,0	0,5
2018	100,0	96,4	2,2	0,8	0,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**
 (Cont.) *Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/Of which			
		Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area					
2008	100,0	98,9	0,2	0,8	0,1
2010	100,0	97,3	1,4	1,3	-
2012	100,0	97,6	1,2	0,9	0,3
2014	100,0	98,3	0,7	0,9	0,1
2016	100,0	98,6	0,8	0,6	-
2018	100,0	98,6	1,0	0,2	0,1
Tây Nguyên/Central Highlands					
2008	100,0	96,9	0,8	1,6	0,7
2010	100,0	96,8	1,2	1,8	0,2
2012	100,0	97,5	0,8	1,6	0,1
2014	100,0	98,2	0,9	0,8	0,1
2016	100,0	98,9	0,5	0,3	0,3
2018	100,0	99,5	0,1	0,2	0,2
Đông Nam Bộ/South East					
2008	100,0	98,7	0,6	0,6	0,1
2010	100,0	98,9	0,7	0,3	0,1
2012	100,0	99,3	0,4	0,3	-
2014	100,0	99,3	0,5	0,2	-
2016	100,0	99,7	0,1	0,1	0,1
2018	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta					
2008	100,0	97,0	0,8	2,1	0,1
2010	100,0	96,6	1,1	2,2	0,1
2012	100,0	97,8	0,9	1,2	0,1
2014	100,0	99,1	0,5	0,4	-
2016	100,0	99,6	0,1	0,3	-
2018	100,0	99,5	0,2	0,2	0,1
5 nhóm thu nhập/Income quintile					
Nhóm 1/Quintile 1					
2006	100,0	90,7	0,7	6,5	2,1
2008	100,0	93,0	0,3	4,2	2,5
2010	100,0	91,6	2,8	5,1	0,5
2012	100,0	91,7	3,2	4,5	0,6
2014	100,0	93,6	2,7	3,4	0,3
2016	100,0	94,6	2,6	2,4	0,4
2018	100,0	96,1	2,5	0,9	0,6

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**
 (Cont.) *Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which			
			Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Nhóm 2/Quintile 2						
	2006	100,0	95,0	0,9	3,2	0,9
	2008	100,0	97,7	0,3	1,2	0,8
	2010	100,0	97,1	1,4	1,3	0,2
	2012	100,0	98,1	1,1	0,7	0,1
	2014	100,0	98,8	0,7	0,4	0,1
	2016	100,0	99,2	0,5	0,2	0,1
	2018	100,0	99,5	0,3	0,1	0,1
Nhóm 3/Quintile 3						
	2006	100,0	97,1	0,9	1,7	0,3
	2008	100,0	98,4	0,5	0,7	0,4
	2010	100,0	98,3	0,8	0,8	0,1
	2012	100,0	98,9	0,6	0,4	0,1
	2014	100,0	99,4	0,5	0,1	-
	2016	100,0	99,7	0,2	0,1	-
	2018	100,0	99,8	0,1	0,0	0,1
Nhóm 4/Quintile 4						
	2006	100,0	97,9	0,9	1,0	0,2
	2008	100,0	99,0	0,5	0,3	0,2
	2010	100,0	99,1	0,6	0,3	-
	2012	100,0	99,3	0,5	0,2	-
	2014	100,0	99,6	0,3	0,1	-
	2016	100,0	99,8	0,1	0,1	-
	2018	100,0	99,8	0,1	0,0	0,0
Nhóm 5/Quintile 5						
	2006	100,0	98,7	0,7	0,5	0,1
	2008	100,0	99,5	0,3	0,1	0,1
	2010	100,0	99,3	0,5	0,2	-
	2012	100,0	99,5	0,4	0,1	-
	2014	100,0	99,6	0,4	-	-
	2016	100,0	99,8	0,1	-	0,1
	2018	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**
 (Cont.) *Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which			
			Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head						
Nam/Male						
	2006	100,0	95,7	0,9	2,6	0,8
	2008	100,0	97,3	0,4	1,4	0,9
	2010	100,0	96,8	1,5	1,6	0,1
	2012	100,0	97,1	1,3	1,4	0,2
	2014	100,0	98,0	1,0	0,9	0,1
	2016	100,0	98,6	0,8	0,5	0,1
	2018	100,0	98,9	0,8	0,2	0,2
Nữ/Female						
	2006	100,0	97,1	0,6	2,0	0,3
	2008	100,0	98,5	0,2	1,0	0,3
	2010	100,0	98,6	0,4	0,9	0,1
	2012	100,0	98,9	0,5	0,5	0,1
	2014	100,0	99,2	0,5	0,3	-
	2016	100,0	99,4	0,2	0,3	0,1
	2018	100,0	99,6	0,2	0,1	0,1

Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố
Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which			
			Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY						
	2006	100,0	96,0	0,8	2,4	0,8
	2008	100,0	97,6	0,4	1,3	0,7
	2010	100,0	97,2	1,2	1,4	0,2
	2012	100,0	97,6	1,1	1,1	0,2
	2014	100,0	98,3	0,9	0,7	0,1
	2016	100,0	98,8	0,6	0,5	0,1
	2018	100,0	99,1	0,6	0,2	0,2
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta						
Hà Nội						
	2008	100,0	99,7	0,1	0,1	0,1
	2010	100,0	99,9	0,1	-	-
	2012	100,0	100,0	-	-	-
	2014	100,0	99,9	0,1	-	-
	2016	100,0	99,9	0,1	-	-
	2018	100,0	99,8	0,1	0,0	0,1
Vĩnh Phúc						
	2006	100,0	99,9	0,1	-	-
	2008	100,0	100,0	-	-	-
	2010	100,0	99,6	0,3	-	0,1
	2012	100,0	100,0	-	-	-
	2014	100,0	100,0	-	-	-
	2016	100,0	100,0	-	-	-
	2018	100,0	99,6	0,4	-	-
Bắc Ninh						
	2006	100,0	100,0	-	-	-
	2008	100,0	99,9	-	0,1	-
	2010	100,0	100,0	-	-	-
	2012	100,0	99,9	-	0,1	-
	2014	100,0	100,0	-	-	-
	2016	100,0	99,9	0,1	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
Quảng Ninh						
	2006	100,0	95,8	-	0,1	4,1
	2008	100,0	97,7	0,1	0,1	2,1
	2010	100,0	99,2	0,1	0,7	-
	2012	100,0	100,0	-	-	-
	2014	100,0	99,9	0,1	-	-
	2016	100,0	99,6	0,4	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Structure of households by main source of lighting and province*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which			
			Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Hải Dương	2006	100,0	99,7	0,1	0,2	-
	2008	100,0	99,9	0,1	-	-
	2010	100,0	99,2	0,5	0,3	-
	2012	100,0	99,9	-	0,1	-
	2014	100,0	99,7	0,3	-	-
	2016	100,0	100,0	-	-	-
	2018	100,0	99,8	0,2	-	-
Hải Phòng	2006	100,0	99,9	0,1	-	-
	2008	100,0	100,0	-	-	-
	2010	100,0	99,9	0,1	-	-
	2012	100,0	99,9	0,1	-	-
	2014	100,0	99,8	0,2	-	-
	2016	100,0	99,8	0,2	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
Hưng Yên	2006	100,0	98,8	0,5	0,6	0,1
	2008	100,0	99,7	-	0,2	0,1
	2010	100,0	99,6	0,3	-	0,1
	2012	100,0	99,7	0,3	-	-
	2014	100,0	99,9	0,1	-	-
	2016	100,0	100,0	-	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
Thái Bình	2006	100,0	99,6	0,1	0,2	0,1
	2008	100,0	99,8	0,1	0,1	-
	2010	100,0	100,0	-	-	-
	2012	100,0	99,9	-	-	0,1
	2014	100,0	100,0	-	-	-
	2016	100,0	100,0	-	-	-
	2018	100,0	99,7	0,2	0,1	-
Hà Nam	2006	100,0	99,2	0,3	0,3	0,2
	2008	100,0	99,7	0,1	0,2	-
	2010	100,0	99,8	0,2	-	-
	2012	100,0	100,0	-	-	-
	2014	100,0	99,9	0,1	-	-
	2016	100,0	100,0	-	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thấp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Structure of households by main source of lighting and province*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which			
			Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Nam Định						
	2006	100,0	99,4	0,2	0,2	0,2
	2008	100,0	99,6	-	0,1	0,3
	2010	100,0	99,6	0,1	0,1	0,2
	2012	100,0	99,9	0,1	-	-
	2014	100,0	99,8	0,2	-	-
	2016	100,0	99,7	0,3	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
Ninh Bình						
	2006	100,0	99,7	-	0,3	-
	2008	100,0	99,6	0,3	0,1	-
	2010	100,0	99,9	0,1	-	-
	2012	100,0	100,0	-	-	-
	2014	100,0	100,0	-	-	-
	2016	100,0	100,0	-	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern Midland and Mountain						
Hà Giang						
	2006	100,0	78,7	-	12,7	8,6
	2008	100,0	86,4	0,2	7,7	5,7
	2010	100,0	81,8	6,7	9,2	2,3
	2012	100,0	78,3	5,6	14,5	1,6
	2014	100,0	77,7	9,1	13,2	-
	2016	100,0	90,8	4,8	3,0	1,4
	2018	100,0	85,5	7,6	2,2	4,7
Cao Bằng						
	2006	100,0	80,3	-	10,7	9,0
	2008	100,0	76,0	-	12,4	11,6
	2010	100,0	80,2	11,5	8,1	0,2
	2012	100,0	81,7	13,4	4,9	-
	2014	100,0	82,3	13,6	3,7	0,4
	2016	100,0	82,2	13,3	4,5	-
	2018	100,0	89,9	6,4	3,8	-
Bắc Kạn						
	2006	100,0	94,4	1,1	1,5	3,0
	2008	100,0	95,3	-	1,3	3,4
	2010	100,0	87,7	8,0	3,2	1,1
	2012	100,0	90,2	7,9	1,9	-
	2014	100,0	89,0	4,4	6,2	0,4
	2016	100,0	95,3	2,5	2,0	0,2
	2018	100,0	97,0	1,0	1,8	0,2

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thấp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Structure of households by main source of lighting and province*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which			
			Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Tuyên Quang						
	2006	100,0	97,5	0,6	1,7	0,2
	2008	100,0	99,4	0,2	0,4	-
	2010	100,0	88,5	8,3	1,5	1,7
	2012	100,0	97,0	1,2	0,7	1,1
	2014	100,0	96,1	1,5	1,6	0,8
	2016	100,0	96,5	3,4	-	0,1
	2018	100,0	96,5	2,7	0,6	0,2
Lào Cai						
	2006	100,0	77,7	1,1	7,6	13,6
	2008	100,0	79,6	0,7	9,0	10,7
	2010	100,0	85,6	6,2	6,3	1,9
	2012	100,0	91,2	5,4	2,7	0,7
	2014	100,0	89,2	7,6	2,3	0,9
	2016	100,0	93,4	1,6	2,4	2,6
	2018	100,0	93,2	4,2	0,6	1,9
Yên Bái						
	2006	100,0	91,9	0,2	3,6	4,3
	2008	100,0	83,7	0,3	1,6	14,4
	2010	100,0	90,8	1,6	3,9	3,7
	2012	100,0	91,7	3,6	2,3	2,4
	2014	100,0	93,2	4,0	0,6	2,2
	2016	100,0	92,8	5,1	0,8	1,3
	2018	100,0	95,0	4,5	0,5	-
Thái Nguyên						
	2006	100,0	97,4	0,1	1,9	0,6
	2008	100,0	98,5	0,2	1,1	0,2
	2010	100,0	99,9	-	0,1	-
	2012	100,0	99,9	-	0,1	-
	2014	100,0	100,0	-	-	-
	2016	100,0	99,9	0,1	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
Lạng Sơn						
	2006	100,0	90,1	0,8	7,4	1,7
	2008	100,0	91,0	1,2	6,6	1,2
	2010	100,0	92,2	1,3	5,9	0,6
	2012	100,0	86,3	7,8	5,9	-
	2014	100,0	89,0	2,5	7,9	0,6
	2016	100,0	96,0	0,6	3,2	0,2
	2018	100,0	99,1	-	1,0	-

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Structure of households by main source of lighting and province*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which			
			Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Bắc Giang	2006	100,0	98,8	0,2	0,7	0,3
	2008	100,0	99,5	-	0,5	-
	2010	100,0	99,5	0,4	0,1	-
	2012	100,0	99,2	-	0,5	0,3
	2014	100,0	100,0	-	-	-
	2016	100,0	99,9	-	-	0,1
	2018	100,0	100,0	-	-	-
	Phú Thọ	2006	100,0	98,1	0,4	1,2
2008		100,0	99,7	0,1	0,2	-
2010		100,0	97,5	1,3	1,2	-
2012		100,0	97,4	0,6	2,0	-
2014		100,0	99,0	0,1	0,9	-
2016		100,0	99,8	0,1	0,1	-
2018		100,0	99,9	-	0,1	-
Điện Biên		2006	100,0	63,0	0,7	30,9
	2008	100,0	71,5	0,2	22,1	6,2
	2010	100,0	76,1	9,4	13,1	1,4
	2012	100,0	75,5	11,8	12,7	-
	2014	100,0	84,5	4,9	10,6	-
	2016	100,0	80,5	6,9	10,9	1,7
	2018	100,0	94,0	3,6	1,8	0,6
	Lai Châu	2006	100,0	50,8	1,8	25,1
2008		100,0	53,1	0,2	10,9	35,8
2010		100,0	69,4	11,6	18,8	0,2
2012		100,0	55,8	23,5	17,3	3,4
2014		100,0	72,6	13,4	12,1	1,9
2016		100,0	89,1	2,6	6,4	1,9
2018		100,0	89,8	7,0	2,5	0,8
Sơn La		2006	100,0	81,9	2,2	9,8
	2008	100,0	79,3	1,0	5,6	14,1
	2010	100,0	79,0	8,6	11,9	0,5
	2012	100,0	73,8	10,1	15,4	0,7
	2014	100,0	90,2	6,9	2,7	0,2
	2016	100,0	88,0	6,7	4,7	0,6
	2018	100,0	93,6	4,0	0,5	1,9

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thấp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Structure of households by main source of lighting and province*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which			
			Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Hoà Bình						
	2006	100,0	93,5	-	5,4	1,1
	2008	100,0	99,1	-	0,7	0,2
	2010	100,0	99,3	0,1	0,6	-
	2012	100,0	99,6	0,2	0,2	-
	2014	100,0	97,1	2,6	0,3	-
	2016	100,0	99,8	-	0,2	-
	2018	100,0	99,7	-	0,3	-
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung/North Central and Central Coast						
Thanh Hoá						
	2006	100,0	97,6	0,4	1,9	0,1
	2008	100,0	99,1	-	0,7	0,2
	2010	100,0	97,2	1,2	1,6	-
	2012	100,0	98,2	0,7	0,9	0,2
	2014	100,0	97,1	1,5	1,4	-
	2016	100,0	98,7	0,8	0,5	-
	2018	100,0	98,3	1,4	0,2	0,1
Nghệ An						
	2006	100,0	96,8	-	2,4	0,8
	2008	100,0	98,0	-	1,8	0,2
	2010	100,0	93,0	3,8	3,1	0,1
	2012	100,0	92,6	3,6	3,7	0,1
	2014	100,0	97,0	0,3	2,7	-
	2016	100,0	94,5	2,7	2,5	0,3
	2018	100,0	94,6	4,3	0,7	0,5
Hà Tĩnh						
	2006	100,0	98,9	0,4	0,4	0,3
	2008	100,0	99,5	-	0,4	0,1
	2010	100,0	99,9	-	0,1	-
	2012	100,0	99,9	-	0,1	-
	2014	100,0	100,0	-	-	-
	2016	100,0	100,0	-	-	-
	2018	100,0	99,7	0,2	0,1	-
Quảng Bình						
	2006	100,0	98,2	-	1,5	0,3
	2008	100,0	99,9	-	0,1	-
	2010	100,0	99,7	-	0,3	-
	2012	100,0	99,5	0,3	0,2	-
	2014	100,0	100,0	-	-	-
	2016	100,0	99,9	0,1	-	-
	2018	100,0	99,9	0,2	-	-

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Structure of households by main source of lighting and province*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which			
			Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Quảng Trị	2006	100,0	98,5	0,4	1,0	0,1
	2008	100,0	99,5	-	0,5	-
	2010	100,0	98,0	0,2	1,8	-
	2012	100,0	95,7	1,1	0,8	2,4
	2014	100,0	99,1	0,2	0,7	-
	2016	100,0	99,6	0,1	0,3	-
	2018	100,0	99,6	0,4	-	-
Thừa Thiên - Huế	2006	100,0	97,7	1,3	0,9	0,1
	2008	100,0	99,2	-	0,8	-
	2010	100,0	99,6	-	0,4	-
	2012	100,0	99,3	0,3	0,4	-
	2014	100,0	98,8	0,3	-	0,9
	2016	100,0	100,0	-	-	-
	2018	100,0	99,5	-	0,1	0,4
Đà Nẵng	2006	100,0	99,5	0,3	0,2	-
	2008	100,0	100,0	-	-	-
	2010	100,0	100,0	-	-	-
	2012	100,0	100,0	-	-	-
	2014	100,0	99,8	0,2	-	-
	2016	100,0	100,0	-	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
Quảng Nam	2006	100,0	100,0	-	-	-
	2008	100,0	97,6	0,4	1,9	0,1
	2010	100,0	99,1	-	0,3	0,6
	2012	100,0	94,3	2,1	3,4	0,2
	2014	100,0	95,6	1,7	0,9	1,8
	2016	100,0	99,7	0,3	-	-
	2018	100,0	99,3	0,4	-	-
Quảng Ngãi	2006	100,0	96,3	2,0	1,6	0,1
	2008	100,0	97,4	2,0	0,4	0,2
	2010	100,0	95,2	2,9	1,6	0,3
	2012	100,0	98,1	1,8	-	0,1
	2014	100,0	95,2	2,6	1,8	0,5
	2016	100,0	99,7	-	0,3	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Structure of households by main source of lighting and province*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which			
			Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Bình Định	2006	100,0	99,2	-	0,6	0,2
	2008	100,0	99,0	-	1,1	-
	2010	100,0	99,7	-	0,3	-
	2012	100,0	99,7	0,3	-	-
	2014	100,0	99,5	0,4	0,1	-
	2016	100,0	99,6	0,4	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
Phú Yên	2006	100,0	99,5	-	0,3	0,2
	2008	100,0	99,5	-	0,5	-
	2010	100,0	99,8	-	-	0,2
	2012	100,0	99,3	0,5	0,2	-
	2014	100,0	99,8	-	0,2	-
	2016	100,0	99,1	0,5	0,4	-
	2018	100,0	99,7	-	0,3	-
Khánh Hoà	2006	100,0	98,9	0,2	0,9	-
	2008	100,0	99,4	-	0,6	-
	2010	100,0	99,0	0,3	0,7	-
	2012	100,0	99,7	-	0,1	0,2
	2014	100,0	99,9	-	0,1	-
	2016	100,0	99,7	0,1	0,2	-
	2018	100,0	99,9	-	0,2	-
Ninh Thuận	2006	100,0	97,4	0,4	1,4	0,8
	2008	100,0	98,7	-	1,3	-
	2010	100,0	98,6	0,6	0,8	-
	2012	100,0	99,0	0,2	0,8	-
	2014	100,0	98,8	0,2	1,0	-
	2016	100,0	99,6	0,4	-	-
	2018	100,0	99,8	-	-	0,2
Bình Thuận	2006	100,0	98,0	0,6	1,4	-
	2008	100,0	98,8	0,2	1,0	-
	2010	100,0	97,2	2,5	0,3	-
	2012	100,0	97,4	2,6	-	-
	2014	100,0	96,7	3,1	0,2	-
	2016	100,0	97,3	2,4	0,3	-
	2018	100,0	99,7	0,1	0,2	-

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Structure of households by main source of lighting and province*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which			
			Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Tây Nguyên/Central Highlands						
Kon Tum						
	2006	100,0	94,8	0,3	4,1	0,8
	2008	100,0	99,3	-	0,7	-
	2010	100,0	96,8	2,4	0,6	0,2
	2012	100,0	99,8	-	0,2	-
	2014	100,0	98,8	0,4	0,8	-
	2016	100,0	98,5	0,9	0,2	0,4
	2018	100,0	99,3	-	0,4	0,3
Gia Lai						
	2006	100,0	94,8	-	5,1	0,1
	2008	100,0	98,3	0,1	1,3	0,3
	2010	100,0	99,5	-	0,4	0,1
	2012	100,0	99,3	-	0,7	-
	2014	100,0	99,3	-	0,6	0,1
	2016	100,0	98,3	0,7	0,4	0,6
	2018	100,0	99,7	0,1	-	0,2
Đắk Lắk						
	2006	100,0	95,0	1,5	1,1	2,4
	2008	100,0	94,7	1,2	2,4	1,7
	2010	100,0	94,1	2,0	3,7	0,2
	2012	100,0	95,0	2,0	3,0	-
	2014	100,0	96,5	1,7	1,8	-
	2016	100,0	99,3	0,2	0,2	0,3
	2018	100,0	99,7	-	0,2	0,1
Đắk Nông						
	2006	100,0	90,9	3,6	4,5	1,0
	2008	100,0	96,0	3,0	1,0	-
	2010	100,0	95,1	1,8	2,7	0,4
	2012	100,0	96,5	0,4	3,1	-
	2014	100,0	99,2	0,7	0,1	-
	2016	100,0	98,2	0,6	0,8	0,4
	2018	100,0	98,9	0,7	0,4	-
Lâm Đồng						
	2006	100,0	93,6	1,6	4,3	0,5
	2008	100,0	97,9	0,5	1,4	0,2
	2010	100,0	98,6	0,4	0,9	0,1
	2012	100,0	98,5	0,4	0,8	0,3
	2014	100,0	98,9	1,1	-	-
	2016	100,0	99,3	0,5	-	0,2
	2018	100,0	99,6	-	0,1	0,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Structure of households by main source of lighting and province*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which			
			Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Đông Nam Bộ/South East						
Bình Phước						
	2006	100,0	92,0	4,3	3,7	-
	2008	100,0	97,5	0,2	2,3	-
	2010	100,0	94,6	3,5	0,9	1,0
	2012	100,0	96,3	2,5	1,1	0,1
	2014	100,0	98,4	1,0	0,5	0,1
	2016	100,0	99,0	0,5	0,2	0,3
	2018	100,0	99,4	0,1	0,3	0,2
Tây Ninh						
	2006	100,0	96,4	0,3	3,3	-
	2008	100,0	98,3	0,5	1,2	-
	2010	100,0	98,6	0,9	0,5	-
	2012	100,0	99,7	0,2	0,1	-
	2014	100,0	99,9	0,1	-	-
	2016	100,0	99,8	0,2	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
Bình Dương						
	2006	100,0	98,7	0,5	0,8	-
	2008	100,0	99,7	-	0,2	0,1
	2010	100,0	99,2	0,8	-	-
	2012	100,0	99,9	0,1	-	-
	2014	100,0	99,6	0,4	-	-
	2016	100,0	99,9	0,1	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
Đồng Nai						
	2006	100,0	94,0	3,6	1,9	0,5
	2008	100,0	94,8	3,0	1,4	0,8
	2010	100,0	97,8	1,0	1,2	-
	2012	100,0	98,3	0,9	0,8	-
	2014	100,0	98,3	1,4	0,3	-
	2016	100,0	99,7	0,1	0,1	0,1
	2018	100,0	100,0	-	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu						
	2006	100,0	99,8	-	0,2	-
	2008	100,0	99,9	-	0,1	-
	2010	100,0	99,0	0,6	0,4	-
	2012	100,0	99,9	0,1	-	-
	2014	100,0	99,7	0,3	-	-
	2016	100,0	99,6	0,4	-	-
	2018	100,0	99,9	-	-	0,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thấp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Structure of households by main source of lighting and province*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which			
			Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
TP. Hồ Chí Minh						
	2006	100,0	99,5	0,4	0,1	-
	2008	100,0	99,9	-	0,1	-
	2010	100,0	99,8	0,1	0,1	-
	2012	100,0	99,9	0,1	-	-
	2014	100,0	99,6	0,2	0,1	0,1
	2016	100,0	99,8	-	0,2	-
	2018	100,0	99,9	0,1	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta						
Long An						
	2006	100,0	94,7	2,3	3,0	-
	2008	100,0	98,8	0,3	0,9	-
	2010	100,0	99,2	0,3	0,4	0,1
	2012	100,0	99,3	0,1	0,6	-
	2014	100,0	99,6	0,4	-	-
	2016	100,0	99,7	0,3	-	-
	2018	100,0	99,2	0,3	0,3	0,2
Tiền Giang						
	2006	100,0	99,1	0,1	0,8	-
	2008	100,0	99,8	-	0,2	-
	2010	100,0	99,9	-	0,1	-
	2012	100,0	100,0	-	-	-
	2014	100,0	100,0	-	-	-
	2016	100,0	100,0	-	-	-
	2018	100,0	99,5	0,4	-	0,1
Bến Tre						
	2006	100,0	92,8	0,4	6,7	0,1
	2008	100,0	96,9	-	2,6	0,5
	2010	100,0	97,7	0,4	1,9	-
	2012	100,0	98,9	0,4	0,6	0,1
	2014	100,0	99,8	0,1	0,1	-
	2016	100,0	99,6	-	0,4	-
	2018	100,0	99,6	0,4	-	-
Trà Vinh						
	2006	100,0	91,3	0,7	8,0	-
	2008	100,0	97,9	0,7	1,2	0,2
	2010	100,0	93,5	0,3	5,9	0,3
	2012	100,0	95,3	0,6	4,1	-
	2014	100,0	97,5	1,1	1,4	-
	2016	100,0	99,3	-	0,7	-
	2018	100,0	98,8	0,5	0,3	0,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Structure of households by main source of lighting and province*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which			
			Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Vĩnh Long	2006	100,0	97,0	0,6	2,4	-
	2008	100,0	98,3	0,1	1,3	0,3
	2010	100,0	98,1	1,1	0,8	-
	2012	100,0	99,4	-	0,6	-
	2014	100,0	99,2	-	0,6	0,2
	2016	100,0	99,6	-	0,4	-
	2018	100,0	99,6	0,1	0,1	0,2
	Đồng Tháp	2006	100,0	93,1	2,3	4,6
2008		100,0	98,2	0,7	1,0	0,1
2010		100,0	98,9	-	0,7	0,4
2012		100,0	99,1	0,6	0,3	-
2014		100,0	99,4	0,2	0,4	-
2016		100,0	99,8	-	0,2	-
2018		100,0	99,9	-	-	0,1
An Giang		2006	100,0	91,9	3,1	5,0
	2008	100,0	94,9	1,8	3,0	0,3
	2010	100,0	93,2	2,8	3,8	0,2
	2012	100,0	96,1	2,0	1,8	0,1
	2014	100,0	99,3	0,5	0,2	-
	2016	100,0	99,5	0,1	0,2	0,2
	2018	100,0	99,1	0,3	0,5	0,1
	Kiên Giang	2006	100,0	91,6	4,2	3,6
2008		100,0	94,0	3,8	2,1	0,1
2010		100,0	90,0	5,1	4,9	-
2012		100,0	92,5	4,9	1,9	0,7
2014		100,0	95,7	3,3	1,0	-
2016		100,0	99,2	0,3	0,5	-
2018		100,0	99,7	-	0,2	0,1
Cần Thơ		2006	100,0	93,6	2,0	4,4
	2008	100,0	98,0	-	1,8	0,2
	2010	100,0	99,7	0,2	0,1	-
	2012	100,0	99,7	-	0,2	0,1
	2014	100,0	99,6	0,1	0,1	0,2
	2016	100,0	99,7	0,2	0,1	-
	2018	100,0	99,7	-	-	0,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Structure of households by main source of lighting and province*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which			
			Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Hậu Giang						
	2006	100,0	93,8	1,3	4,6	0,3
	2008	100,0	98,5	-	1,5	-
	2010	100,0	98,6	0,2	1,1	0,1
	2012	100,0	98,9	0,2	0,8	0,1
	2014	100,0	99,8	-	-	0,2
	2016	100,0	99,1	0,2	0,7	-
	2018	100,0	99,8	-	0,2	-
Sóc Trăng						
	2006	100,0	89,7	2,0	8,2	0,1
	2008	100,0	95,8	0,1	3,8	0,3
	2010	100,0	94,1	0,8	5,1	-
	2012	100,0	96,2	0,5	3,2	0,1
	2014	100,0	98,3	0,2	1,5	-
	2016	100,0	99,3	0,2	0,5	-
	2018	100,0	99,4	-	0,3	0,2
Bạc Liêu						
	2006	100,0	92,1	1,9	5,6	0,4
	2008	100,0	98,8	-	1,1	0,1
	2010	100,0	97,7	0,7	1,3	0,3
	2012	100,0	99,7	-	0,3	-
	2014	100,0	99,8	0,2	-	-
	2016	100,0	100,0	-	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
Cà Mau						
	2006	100,0	84,0	4,2	11,6	0,2
	2008	100,0	92,3	0,8	6,9	-
	2010	100,0	97,8	0,2	1,8	0,2
	2012	100,0	99,0	0,4	0,6	-
	2014	100,0	99,7	-	0,3	-
	2016	100,0	99,7	0,3	-	-
	2018	100,0	99,9	0,1	-	-

Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ
Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/Of which			
		Tự hoại, bán tự hoại/ Flush toilet with septic tank, sewage pipes	Hai ngăn/ Double vault compost latrine	Cầu cá/ Toilet directly over the water	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY					
2006*	89,5	39,1	20,0	11,0	30,0
2008*	90,5	46,0	19,0	9,5	25,5
2010	93,4	59,3	16,4	10,3	14,1
2012	94,6	64,4	13,0	8,7	13,8
2014	95,8	71,4	12,0	7,2	9,4
2016	96,2	77,3	9,4	5,4	7,8
2018	96,6	85,1	6,9	4,2	3,8
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural					
Thành thị/Urban					
2006	95,7	80,0	6,7	3,3	10,1
2008	96,5	84,3	5,9	2,3	7,5
2010	98,6	89,0	4,8	2,8	3,4
2012	98,7	90,4	3,3	2,7	3,5
2014	99,1	92,8	2,3	2,5	2,4
2016	99,2	94,8	2,1	1,7	1,5
2018	99,5	96,7	1,3	1,2	0,8
Nông thôn/Rural					
2006	87,1	23,5	25,1	13,9	37,5
2008	88,1	31,2	24,1	12,3	32,4
2010	91,2	45,2	21,9	13,8	19,2
2012	92,9	52,6	17,4	11,5	18,5
2014	94,3	61,2	16,5	9,5	12,8
2016	94,8	68,7	13,0	7,3	11,0
2018	95,1	78,8	10,0	5,8	5,5
6 Vùng/6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta					
2008	98,9	53,7	30,8	2,2	13,3
2010	99,2	66,5	23,1	1,4	9,0
2012	99,6	74,9	16,5	1,0	7,7
2014	99,7	83,1	13,4	0,6	2,9
2016	99,8	89,4	8,3	0,3	2,0
2018	99,7	95,3	4,1	0,1	0,5
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas					
2008	88,4	21,7	27,5	2,0	48,8
2010	86,8	29,5	31,3	2,2	37,1
2012	88,3	34,5	25,5	1,3	38,7
2014	90,0	43,8	24,8	1,6	29,8
2016	91,7	53,1	22,6	0,7	23,7
2018	91,1	69,9	19,6	1,0	9,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**
 (Cont.) *Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/Of which			
		Tự hoại, bán tự hoại/ Flush toilet with septic tank, sewage pipes	Hai ngăn/ Double vault compost latrine	Cầu cá/ Toilet directly over the water	Khác/ Others
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area					
2008	85,2	40,1	27,8	1,1	31,0
2010	87,8	55,5	26,4	2,1	16,0
2012	90,1	60,6	22,4	1,6	15,4
2014	92,3	67,3	21,4	0,7	10,6
2016	92,7	72,2	18,8	0,5	8,5
2018	94,1	81,2	12,0	1,0	5,9
Tây Nguyên/Central Highlands					
2008	84,9	43,6	5,6	2,1	48,7
2010	84,1	54,2	7,9	2,4	35,6
2012	86,5	59,1	6,1	0,7	34,2
2014	89,0	64,2	5,2	1,0	29,6
2016	89,8	69,4	3,7	0,3	26,6
2018	90,0	78,6	8,2	0,1	13,1
Đông Nam Bộ/South East					
2008	97,2	83,3	4,1	1,2	11,3
2010	97,7	88,6	3,4	1,1	7,0
2012	98,7	90,6	1,8	0,4	7,1
2014	99,3	94,1	1,9	0,6	3,5
2016	99,4	96,4	0,8	0,2	2,5
2018	99,5	97,3	1,1	0,5	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta					
2008	83,9	32,5	2,7	41,0	23,8
2010	95,7	46,0	1,7	46,3	6,1
2012	96,6	51,0	2,2	41,0	5,7
2014	98,1	59,6	1,5	35,7	3,2
2016	98,3	68,0	0,9	27,7	3,4
2018	99,0	76,8	0,8	20,9	1,5
5 nhóm thu nhập/Income quintile					
Nhóm 1/Quintile 1					
2006	78,4	8,5	23,1	11,6	56,8
2008	79,4	13,2	24,6	10,4	51,8
2010	81,8	22,4	25,5	17,1	35,1
2012	84,2	26,2	21,0	15,7	37,2
2014	85,4	33,1	24,1	12,9	30,0
2016	85,5	39,1	21,4	9,3	30,2
2018	86,8	59,9	19,3	8,3	12,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**
 (Cont.) *Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which			
			Tự hoại, bản tự hoại/ Flush toilet with septic tank, sewage pipes	Hai ngăn/ Double vault compost latrine	Cầu cá/ Toilet directly over the water	Khác/ Others
Nhóm 2/Quintile 2						
	2006	85,7	17,8	27,1	13,9	41,2
	2008	87,0	27,6	26,6	12,1	33,6
	2010	91,3	40,2	23,3	15,2	21,3
	2012	93,7	48,0	18,8	13,5	19,7
	2014	95,7	59,0	17,2	11,5	12,4
	2016	95,6	64,8	15,1	9,6	10,5
	2018	97,0	80,0	9,3	6,2	4,6
Nhóm 3/Quintile 3						
	2006	89,3	31,1	25,6	13,0	30,4
	2008	91,0	39,4	23,2	12,1	25,3
	2010	95,3	57,0	19,6	11,4	12,1
	2012	96,5	65,9	14,9	8,8	10,4
	2014	98,0	75,0	12,0	7,6	5,5
	2016	98,2	80,7	9,2	6,0	4,1
	2018	99,0	87,4	5,7	4,5	2,3
Nhóm 4/Quintile 4						
	2006	94,1	52,2	17,6	11,4	18,8
	2008	95,0	61,2	15,4	8,7	14,7
	2010	97,8	72,9	13,0	7,5	6,6
	2012	98,3	78,8	9,8	5,8	5,6
	2014	99,3	86,1	6,8	3,9	3,2
	2016	99,3	89,6	5,1	3,3	2,0
	2018	99,5	95,0	2,3	1,8	0,9
Nhóm 5/Quintile 5						
	2006	97,8	78,0	8,5	5,7	7,8
	2008	98,2	82,2	7,0	4,9	6,0
	2010	99,4	89,1	5,1	3,3	2,6
	2012	99,4	91,1	3,8	2,5	2,6
	2014	99,6	93,1	3,4	2,3	1,2
	2016	99,7	95,2	2,4	1,5	0,9
	2018	99,7	97,2	1,0	1,2	0,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**
 (Cont.) *Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which			
			Tự hoại, bồn tự hoại/ Flush toilet with septic tank, sewage pipes	Hai ngăn/ Double vault compost latrine	Cầu cá/ Toilet directly over the water	Khác/ Others
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head						
Nam/Male						
	2006	89,5	35,6	21,6	11,4	31,4
	2008	90,6	43,5	20,1	10,0	26,4
	2010	93,2	56,4	17,7	10,7	15,3
	2012	94,5	62,3	13,8	9,0	15,0
	2014	95,6	70,1	12,3	7,4	10,2
	2016	96,1	76,2	9,8	5,6	8,4
	2018	96,4	84,3	7,2	4,4	4,1
Nữ/Female						
	2006	89,4	49,2	15,5	9,6	25,7
	2008	90,2	53,0	15,9	8,2	22,9
	2010	94,2	67,5	12,8	9,1	10,7
	2012	95,2	70,6	10,8	8,0	10,6
	2014	96,5	75,0	11,0	6,7	7,4
	2016	96,7	80,5	8,3	4,9	6,3
	2018	97,0	87,1	6,2	3,7	3,1

Ghi chú (*) Năm 2006; 2008: "Tự hoại/Thấm dội nước/Hai ngăn/Cầu cá/Khác" là phần trăm trong số hộ có hố xí. Các năm còn lại là phần trăm trong tổng số hộ.

Note (*) 2006; 2008: "Flush toilet with septic tank, sewage pipes/Pour flush toilet, suilabh/Double vault compost latrine/Toilet directly over the water/Others" is percentage of households having toilet. Other years is percentage of households

Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/Of which			
		Có người đến lấy đi/ Collected by garbage cart/truck	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ Dumped in pond, lake, river	Vứt ở khu vực gần nhà/ Throw around the house	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY					
2006	100,0	29,0	5,4	34,4	31,2
2008	100,0	32,7	4,8	20,2	42,3
2010	100,0	39,2	4,1	13,3	43,4
2012	100,0	43,3	2,9	10,0	43,8
2014	100,0	48,6	2,3	9,1	40,0
2016	100,0	55,3	2,1	5,7	36,9
2018	100,0	59,9	1,4	5,8	32,9
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural					
Thành thị/Urban					
2006	100,0	74,6	3,8	11,1	10,5
2008	100,0	77,4	2,5	5,6	14,5
2010	100,0	79,6	2,4	4,4	13,6
2012	100,0	80,8	1,6	3,8	13,8
2014	100,0	81,4	1,7	3,9	13,0
2016	100,0	85,6	1,1	1,8	11,5
2018	100,0	87,1	0,8	2,4	9,7
Nông thôn/Rural					
2006	100,0	11,6	6,0	43,3	39,1
2008	100,0	15,3	5,7	25,9	53,1
2010	100,0	21,4	4,8	17,2	56,6
2012	100,0	27,2	3,4	12,6	56,8
2014	100,0	33,8	2,6	11,5	52,1
2016	100,0	40,9	2,5	7,6	49,0
2018	100,0	45,9	1,8	7,5	44,9
6 Vùng/6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta					
2008	100,0	52,7	3,7	17,6	26,0
2010	100,0	65,1	2,6	11,8	20,5
2012	100,0	76,8	1,6	6,5	15,1
2014	100,0	84,1	1,2	5,1	9,6
2016	100,0	89,6	0,8	2,7	6,9
2018	100,0	91,5	0,5	3,4	4,7
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas					
2008	100,0	14,8	2,7	34,8	47,7
2010	100,0	13,4	2,6	28,0	56,0
2012	100,0	15,3	1,8	23,8	59,1
2014	100,0	18,0	1,4	20,6	60,0
2016	100,0	22,0	1,9	15,1	60,0
2018	100,0	25,5	1,0	13,2	60,3

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/Of which			
		Có người đến lấy đi/ Collected by garbage cart/truck	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ Dumped in pond, lake, river	Vứt ở khu vực gần nhà/ Throw around the house	Khác/ Others
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area					
2008	100,0	24,7	3,0	16,3	60,0
2010	100,0	29,3	2,4	10,7	57,6
2012	100,0	32,7	2,1	9,0	56,2
2014	100,0	42,6	2,1	9,2	46,1
2016	100,0	54,1	1,6	5,4	38,9
2018	100,0	63,9	1,0	5,8	29,3
Tây Nguyên/Central Highlands					
2008	100,0	21,6	1,6	19,7	57,1
2010	100,0	19,5	1,4	14,6	64,5
2012	100,0	23,4	1,6	11,5	63,5
2014	100,0	26,4	1,0	11,4	61,2
2016	100,0	33,3	0,9	8,0	57,8
2018	100,0	39,2	0,9	7,5	52,4
Đông Nam Bộ/South East					
2008	100,0	58,5	1,1	6,5	33,9
2010	100,0	65,3	1,0	4,2	29,5
2012	100,0	66,2	0,6	3,1	30,1
2014	100,0	67,9	0,5	3,0	28,6
2016	100,0	75,6	0,5	1,7	22,2
2018	100,0	79,0	0,4	1,8	18,8
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta					
2008	100,0	12,4	13,0	28,6	46,0
2010	100,0	16,0	12,4	16,1	55,5
2012	100,0	17,4	8,5	11,8	62,3
2014	100,0	18,7	7,0	10,9	63,4
2016	100,0	23,2	6,2	6,4	64,2
2018	100,0	26,6	4,8	6,4	62,2
5 nhóm thu nhập/Income quintile					
Nhóm 1/Quintile 1					
2006	100,0	6,6	5,6	51,6	36,2
2008	100,0	10,4	6,1	33,5	50,0
2010	100,0	12,7	5,6	24,6	57,1
2012	100,0	15,3	4,3	21,5	58,9
2014	100,0	17,6	3,5	20,7	58,2
2016	100,0	22,4	3,6	15,2	58,8
2018	100,0	29,2	2,1	14,0	54,7

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/Of which			
		Có người đến lấy đi/ Collected by garbage cart/truck	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ Dumped in pond, lake, river	Vứt ở khu vực gần nhà/ Throw around the house	Khác/ Others
Nhóm 2/Quintile 2					
2006	100,0	13,0	6,4	42,4	38,2
2008	100,0	19,4	6,1	25,4	49,1
2010	100,0	22,8	5,0	16,8	55,4
2012	100,0	28,3	3,9	11,1	56,7
2014	100,0	34,3	3,4	9,7	52,6
2016	100,0	39,8	2,8	6,6	50,8
2018	100,0	49,9	1,9	6,3	41,9
Nhóm 3/Quintile 3					
2006	100,0	21,2	6,2	36,6	36,0
2008	100,0	24,2	5,5	20,6	49,7
2010	100,0	33,8	4,3	13,0	48,9
2012	100,0	41,7	2,7	8,1	47,5
2014	100,0	49,8	2,6	7,1	40,5
2016	100,0	54,8	2,0	4,4	38,8
2018	100,0	58,7	1,6	4,2	35,5
Nhóm 4/Quintile 4					
2006	100,0	37,1	5,6	28,0	29,3
2008	100,0	41,1	3,7	14,8	40,4
2010	100,0	49,5	3,8	8,7	40,0
2012	100,0	54,7	2,3	6,4	36,6
2014	100,0	62,4	1,2	5,6	30,8
2016	100,0	67,4	1,6	3,1	27,9
2018	100,0	76,5	0,8	2,8	19,9
Nhóm 5/Quintile 5					
2006	100,0	61,0	3,4	17,0	18,6
2008	100,0	63,4	2,8	8,8	25,0
2010	100,0	70,3	2,0	5,4	22,3
2012	100,0	71,1	1,4	4,1	23,4
2014	100,0	73,6	1,2	3,7	21,5
2016	100,0	78,6	0,9	2,0	18,5
2018	100,0	81,0	0,8	2,3	15,9

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which			
			Có người đến lấy đi/ Collected by garbage cart/truck	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ Dumped in pond, lake, river	Vứt ở khu vực gần nhà/ Throw around the house	Khác/ Others
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head						
Nam/Male						
	2006	100,0	25,0	5,7	36,6	32,7
	2008	100,0	29,4	5,0	21,3	44,3
	2010	100,0	35,6	4,2	14,4	45,8
	2012	100,0	40,1	2,9	10,7	46,3
	2014	100,0	46,1	2,3	9,6	42,0
	2016	100,0	52,3	2,1	6,2	39,4
	2018	100,0	57,4	1,5	6,2	35,0
Nữ/Female						
	2006	100,0	40,6	4,5	27,9	26,8
	2008	100,0	42,3	4,3	16,9	36,5
	2010	100,0	49,3	3,8	10,2	36,7
	2012	100,0	52,5	2,6	7,9	37,0
	2014	100,0	55,8	2,4	7,7	34,1
	2016	100,0	63,6	1,9	4,3	30,1
	2018	100,0	66,5	1,3	4,7	27,5
Ngành SXKD chính của hộ/Main economic industry of household						
Nông nghiệp/Agriculture						
	2006	100,0	7,1	5,1	47,6	40,2
	2008	100,0	9,1	4,9	29,4	56,6
	2010	100,0	11,9	3,8	20,5	63,8
	2012	100,0	16,2	2,8	16,3	64,7
	2014	100,0	21,3	2,4	15,1	61,2
	2016	100,0	26,4	2,2	10,6	60,8
	2018	100,0	30,6	1,7	10,6	57,2
Lâm nghiệp/Forestry						
	2006	100,0	8,5	3,3	46,5	41,7
	2008	100,0	9,1	6,4	38,8	45,7
	2010	100,0	6,1	2,7	26,4	64,8
	2012	100,0	10,0	5,7	18,9	65,4
	2014	100,0	12,6	4,8	17,0	65,6
	2016	100,0	12,2	5,3	13,8	68,7
	2018	100,0	17,6	2,2	16,3	63,9

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/Of which			
		Có người đến lấy đi/ Collected by garbage cart/truck	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ Dumped in pond, lake, river	Vứt ở khu vực gần nhà/ Throw around the house	Khác/ Others
Thủy sản/Fishery					
2006	100,0	15,4	16,7	45,6	22,3
2008	100,0	16,7	17,9	22,4	43,0
2010	100,0	18,5	18,6	16,6	46,3
2012	100,0	23,9	16,2	14,8	45,1
2014	100,0	27,1	11,0	10,4	51,5
2016	100,0	31,2	11,9	7,4	49,5
2018	100,0	34,1	9,5	8,3	48,1
Công nghiệp/Industry					
2006	100,0	43,6	5,0	24,3	27,1
2008	100,0	46,8	4,0	14,1	35,1
2010	100,0	50,6	3,5	10,8	35,1
2012	100,0	56,8	2,2	6,0	35,0
2014	100,0	63,7	1,6	5,7	29,0
2016	100,0	69,4	1,6	3,1	25,9
2018	100,0	71,5	0,8	3,3	24,4
Xây dựng/Construction					
2006	100,0	31,3	4,6	30,8	33,3
2008	100,0	37,7	4,1	17,0	41,2
2010	100,0	39,1	4,3	12,4	44,2
2012	100,0	45,8	2,2	8,7	43,3
2014	100,0	50,5	2,5	6,9	40,1
2016	100,0	58,8	1,9	4,2	35,1
2018	100,0	61,2	1,1	4,5	33,2
Bán buôn, bán lẻ/Wholesale, retail sale					
2006	100,0	51,0	6,0	21,0	22,0
2008	100,0	54,8	4,4	12,3	28,5
2010	100,0	57,8	4,6	8,1	29,5
2012	100,0	61,7	3,0	5,8	29,5
2014	100,0	67,6	2,2	5,1	25,1
2016	100,0	72,7	1,6	2,8	22,9
2018	100,0	76,0	1,3	2,9	19,8

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/Of which			
		Có người đến lấy đi/ Collected by garbage cart/truck	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ Dumped in pond, lake, river	Vứt ở khu vực gần nhà/ Throw around the house	Khác/ Others
Dịch vụ khác/Other services					
2006	100,0	56,9	4,6	18,2	20,3
2008	100,0	59,1	3,6	10,1	27,2
2010	100,0	65,0	3,0	6,2	25,8
2012	100,0	68,3	1,9	4,4	25,4
2014	100,0	71,4	1,6	4,6	22,4
2016	100,0	76,3	1,4	2,4	19,9
2018	100,0	79,1	0,9	3,1	17,0
Khác/Others					
2006	100,0	41,0	4,5	30,2	24,3
2008	100,0	44,8	3,7	18,9	32,6
2010	100,0	54,1	3,6	11,6	30,7
2012	100,0	57,7	2,7	8,8	30,8
2014	100,0	61,3	1,9	8,5	28,3
2016	100,0	71,8	1,5	4,9	21,8
2018	100,0	70,8	1,4	5,8	22,0

MỤC 9/SECTION 9
THAM GIA CÁC CHƯƠNG TRÌNH
XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO
PARTICIPATION IN POVERTY ALLEVIATION
PROGRAMMES

Mục 9/Section 9

Tham gia các chương trình xoá đói giảm nghèo/ *Participation in poverty alleviation programmes*

9.1.	Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị - nông thôn và vùng tính theo thu nhập <i>Poverty rate by urban - rural and region</i>	505
9.2.	Tỷ lệ hộ nghèo chia theo vùng và tỉnh/thành phố <i>Poverty rate by region and province</i>	507
9.4.	Hệ số Gini chia theo thành thị - nông thôn và vùng <i>Gini coefficient by urban - rural and region</i>	510
9.5.	Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ <i>Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household</i>	515
9.6.	Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ <i>Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household</i>	522

Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị - nông thôn và vùng tính theo thu nhập
Poverty rate by urban - rural and region

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006 - 2010/ <i>Poverty rate in 2006 - 2010 base on new Government poverty line</i>			Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011 - 2015/ <i>Poverty rate in 2011 - 2015 base on new Government poverty line</i>			Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020 <i>(**)/ According to the Multi-dimensional poverty line for 2016-2020 period (**)</i>			
	2006	2008	2010	2010	2012	2014	2016	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY	15,5	13,4	10,7	14,2	11,1	8,4	5,8	9,2	7,9	6,8
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural										
Thành thị/Urban	7,7	6,7	5,1	6,9	4,3	3,0	2,0	3,5	2,7	1,5
Nông thôn/Rural	18,0	16,1	13,2	17,4	14,1	10,8	7,5	11,8	10,8	9,6
6 vùng/6 regions										
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	10,0	8,6	6,4	8,3	6,0	4,0	2,4	3,1	2,6	1,9
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	27,5	25,1	22,5	29,4	23,8	18,4	13,8	23,0	21,0	18,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>	22,2	19,2	16,0	20,4	16,1	11,8	8,0	11,6	10,2	8,7
Tây Nguyên/Central Highlands	24,0	21,0	17,1	22,2	17,8	13,8	9,1	18,5	17,1	13,9
Đông Nam Bộ/South East	3,1	2,5	1,3	2,3	1,3	1,0	0,6	1,0	0,9	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta	13,0	11,4	8,9	12,6	10,1	7,9	5,2	8,6	7,4	5,8

Chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006 - 2010 tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:

The Government's poverty line for 2006-2010 period is calculated monthly average income per capital which is updated by CPI as follows:

Năm (Year)	Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand dong	
	Thành thị/Urban	Nông thôn/Rural
2006	500	400
2008	710	570
2010	750	605

Chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011 - 2015 tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:

The Government's poverty line for 2011-2015 period is calculated monthly average income per capital which is updated by CPI as follows:

Năm (Year)	Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand dong	
	Thành thị/Urban	Nông thôn/Rural
2010	500	400
2012	530	550
2014	750	605
2016	780	630

Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020/The multi-dimensional poverty line for 2016 - 2020 period:

Tiêu chí về thu nhập được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng/Income-based indicators which is updated by CPI :

Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập (Nghìn đồng)/Income-based minimum living standards line (Thousand dongs)

Năm (Year)	Thành thị/Urban	Nông thôn/Rural
2016	1300	1000
2017	1350	1035
2018	1400	1080

Chuẩn nghèo về thu nhập (Nghìn đồng)/Income-based poverty line (Thousand dongs)

Năm (Year)	Thành thị/Urban	Nông thôn/Rural
2016	900	700
2017	935	725
2018	975	755

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (5 chiều, 10 chỉ số)

Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin

Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Deprivation of basic social services (5 basic social services, 10 indicators)

5 basic social services: Health care, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Type of toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information access.

Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương

Poverty rate by province

Đơn vị tính/Unit: %

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 <i>According to the Government's poverty line for 2011 - 2015 period</i>					Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020 <i>According to the Multi- dimensional poverty line for 2016-2020 period</i>		
	2010	2013	2014	2015	2016	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY	14,2	9,8	8,4	7,0	5,8	9,2	7,9	6,8
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	8,3	4,9	4,0	3,2	2,4	3,1	2,6	1,9
Hà Nội	5,3	2,9	2,3	1,8	1,3	1,4	1,3	0,9
Vĩnh Phúc	10,4	6,0	4,9	3,7	2,9	5,1	4,5	3,4
Bắc Ninh	7,0	3,6	2,6	2,1	1,6	1,9	1,4	1,1
Quảng Ninh	8,0	4,3	4,1	4,0	3,7	4,3	3,8	2,5
Hải Dương	10,8	6,2	4,7	3,5	2,3	3,6	3,1	2,3
Hải Phòng	6,5	4,5	3,8	2,9	2,1	2,1	1,9	1,4
Hưng Yên	11,1	6,3	4,7	3,5	2,6	4,2	3,7	2,8
Thái Bình	10,7	6,9	5,6	4,6	3,7	4,7	4,0	2,9
Hà Nam	12,0	7,9	6,6	5,5	4,4	4,9	4,1	2,8
Nam Định	10,0	6,0	4,7	3,8	3,0	4,2	3,6	2,8
Ninh Bình	12,2	8,1	6,6	5,5	4,3	4,5	3,9	2,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midland and mountain areas</i>	29,4	21,9	18,4	16,0	13,8	23,0	21,0	18,4
Hà Giang	50,0	33,8	28,2	24,2	20,8	39,8	36,9	32,6
Cao Bằng	38,1	30,6	27,0	24,4	21,9	37,3	34,9	31,5
Bắc Kạn	32,1	21,2	19,0	17,1	15,8	29,7	27,7	25,1
Tuyên Quang	28,8	23,9	18,6	14,7	12,0	22,0	19,6	17,5
Lào Cai	40,0	29,7	25,3	21,4	18,1	26,4	23,9	20,5
Yên Bái	26,5	23,5	21,4	19,7	17,5	26,1	23,6	20,3
Thái Nguyên	19,0	13,3	11,1	9,1	7,1	7,8	7,4	6,0
Lạng Sơn	27,5	20,4	18,0	16,2	14,5	23,5	20,6	18,4
Bắc Giang	19,2	12,1	9,8	7,9	6,3	6,4	5,4	3,8
Phú Thọ	19,2	12,0	9,7	8,0	6,3	10,3	9,2	7,5
Điện Biên	50,8	38,6	33,0	29,1	26,1	53,9	50,2	44,5
Lai Châu	50,2	40,6	35,3	31,5	27,9	44,3	41,6	37,1
Sơn La	37,9	29,4	25,5	22,6	20,0	42,8	41,0	36,3
Hòa Bình	30,8	21,8	18,3	15,7	13,4	17,8	15,4	12,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal area</i>	20,4	14,0	11,8	9,8	8,0	11,6	10,2	8,7
Thanh Hóa	25,4	17,5	14,5	12,0	9,6	11,9	10,9	8,8
Nghệ An	24,8	17,4	14,4	12,3	10,4	17,7	16,4	13,5
Hà Tĩnh	26,1	18,5	15,6	13,3	11,0	12,5	10,9	8,8
Quảng Bình	25,2	17,3	14,5	12,5	10,6	13,7	12,1	10,8
Quảng Trị	25,1	16,1	13,1	10,7	9,1	16,1	14,3	12,6
Thừa Thiên - Huế	12,8	7,4	6,0	4,7	3,7	7,3	6,5	4,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương**
(Cont.) *Poverty rate by province*

Đơn vị tính/Unit: %

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 <i>According to the Government's poverty line for 2011 - 2015 period</i>					Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020 <i>According to the Multi- dimensional poverty line for 2016-2020 period</i>		
	2010	2013	2014	2015	2016	2016	2017	2018
Đà Nẵng	5,1	1,6	1,2	0,8	0,5	1,5	1,2	0,9
Quảng Nam	24,0	15,8	13,0	10,6	8,4	13,7	12,6	10,3
Quảng Ngãi	22,8	15,4	12,9	11,0	9,2	13,7	12,2	10,1
Bình Định	16,0	12,5	10,7	9,1	7,5	8,0	6,9	5,5
Phú Yên	19,0	15,3	12,5	9,3	6,4	9,9	8,8	7,5
Khánh Hoà	9,5	7,3	6,2	5,0	3,8	5,9	5,0	3,7
Ninh Thuận	19,0	12,2	9,9	8,2	6,5	13,4	12,6	11,0
Bình Thuận	10,1	6,6	5,3	3,8	2,3	4,4	3,6	2,6
Tây Nguyên Central Highlands	22,2	16,2	13,8	11,3	9,1	18,5	17,1	13,9
Kon Tum	31,9	22,1	19,0	16,5	14,2	34,0	31,9	27,5
Gia Lai	25,9	20,8	18,1	15,7	13,5	30,2	27,5	23,4
Đắk Lắk	21,9	15,3	12,6	10,0	7,3	15,4	13,5	10,9
Đắk Nông	28,3	21,6	18,4	15,7	12,8	17,1	14,8	12,1
Lâm Đồng	13,1	9,3	7,8	6,0	4,5	8,1	6,9	5,8
Đông Nam Bộ/South East	2,3	1,1	1,0	0,7	0,6	1,0	0,9	0,6
Bình Phước	9,4	7,0	6,7	6,0	5,1	6,7	6,0	4,4
Tây Ninh	6,0	3,7	2,9	2,1	1,5	2,5	2,2	1,7
Bình Dương	0,5	0,07	0,03	0,01	0,0	1,1	0,9	0,7
Đồng Nai	3,7	1,8	1,2	0,8	0,5	0,8	0,7	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,8	2,2	1,3	0,7	0,8	1,3	1,1	0,9
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,02	0,01	0,005	0,0	0,2	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	12,6	9,2	7,9	6,5	5,2	8,6	7,4	5,8
Long An	7,5	6,0	5,4	5,0	4,2	4,8	4,0	2,9
Tiền Giang	10,6	8,3	7,1	6,3	5,3	5,7	4,7	3,2
Bến Tre	15,4	11,9	10,2	8,6	7,1	10,1	8,7	6,7
Trà Vinh	23,2	16,4	13,9	12,0	10,0	13,9	12,0	9,9
Vĩnh Long	9,5	7,4	6,3	5,4	4,3	9,3	7,9	6,5
Đồng Tháp	14,4	10,2	8,6	7,2	5,8	8,0	6,9	5,6
An Giang	9,2	6,2	5,0	3,9	2,7	7,6	6,8	5,7
Kiên Giang	9,3	5,6	4,5	3,6	2,7	8,2	7,1	5,8
Cần Thơ	7,2	5,3	4,5	3,1	1,7	4,6	3,9	2,7
Hậu Giang	17,3	14,0	12,4	9,9	7,7	10,7	9,4	7,3
Sóc Trăng	22,1	17,7	15,6	12,0	8,7	10,2	8,7	6,7
Bạc Liêu	13,3	10,7	9,5	8,4	6,9	13,3	11,5	9,4
Cà Mau	12,3	6,6	5,7	4,7	4,0	11,9	10,1	8,3

Hệ số Gini chia theo thành thị - nông thôn và vùng

Gini coefficient by urban - rural and region

	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY	0,424	0,434	0,433	0,424	0,430	0,431	0,424
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural							
Thành thị/Urban	0,393	0,404	0,402	0,385	0,397	0,391	0,372
Nông thôn/Rural	0,378	0,385	0,395	0,399	0,398	0,408	0,407
6 vùng/6 regions							
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	...	0,411	0,408	0,393	0,407	0,401	0,392
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midland and mountain areas</i>	...	0,401	0,406	0,411	0,416	0,433	0,443
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal area</i>	...	0,381	0,385	0,384	0,385	0,393	0,383
Tây Nguyên/Central Highlands	...	0,405	0,408	0,397	0,408	0,439	0,440
Đông Nam Bộ/South East	...	0,410	0,414	0,391	0,397	0,387	0,373
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	...	0,395	0,398	0,403	0,395	0,405	0,399

Ghi chú: Hệ số Gini tính theo thu nhập.

Note: *Gini coefficient is calculated from income data.*

Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Household beneficiary rate</i>	Hình thức hỗ trợ/ <i>In total by source of benefit</i>											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ <i>Assist to get health insurance card</i>	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Học bổng chính sách/ <i>School-aship</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housing for the poor</i>	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ <i>Improving water resource quality for the poor</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extension</i>	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ <i>Support to work overseas in labour contract</i>	Trợ cấp lương thực/ <i>Food pension</i>	Trợ cấp cho hộ nghèo/ <i>Pension for the poor</i>	Tín dụng cho người nghèo/ <i>Preferential credit programs for the poor</i>	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ <i>Support machinery, supplies for production</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>													
2009	24,6	10,3	11,9	3,8	1,0	1,3	1,9	6,7	0,2	5,4	-	8,0	6,6
2010	26,7	10,2	11,5	3,6	1,0	1,2	1,8	6,6	0,2	4,9	-	9,9	8,1
2011	26,9	17,7	13,2	7,8	1,5	1,2	1,5	7,2	0,2	5,3	4,7	7,5	4,6
2012	27,7	17,5	12,6	7,4	1,4	0,8	1,5	7,0	0,2	4,8	4,4	9,1	4,5
2014	23,2	14,8	10,7	4,0	1,0	0,5	1,0	6,1	0,2	3,9	2,9	3,4	5,1
2016	23,9	17,5	2,8	3,0	0,3	0,2	0,1	1,1	-	3,7	1,8	1,0	3,6
2018	25,3	22,1	2,3	2,9	0,3	0,2	0,1	0,4	0,0	3,0	1,4	0,7	1,8
Thành thị - Nông thôn/ <i>Urban - Rural</i>													
Thành thị/ <i>Urban</i>													
2009	8,8	4,1	3,8	1,5	0,4	0,3	0,3	1,0	-	1,5	...	3,4	0,9
2010	10,0	4,1	3,7	1,4	0,3	0,3	0,3	0,9	-	1,3	...	4,7	1,3
2011	9,9	7,0	4,4	2,7	0,5	0,4	0,3	1,0	-	1,6	1,7	2,8	0,6
2012	10,7	6,9	4,3	2,5	0,4	0,3	0,3	1,0	-	1,3	1,6	3,9	0,7
2014	8,0	6,1	3,5	1,4	0,2	0,2	0,2	0,8	0,1	1,2	1,0	1,0	0,9
2016	9,2	7,4	1,1	1,0	0,1	0,1	-	0,4	-	1,1	0,6	0,3	0,4
2018	10,1	9,3	0,8	0,9	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,7	0,6	0,1	0,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
 (Cont.) *Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Household beneficiary rate</i>	Hình thức hỗ trợ/ <i>In total by source of benefit</i>											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ <i>Assist to get health insurance card</i>	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Học bổng chính sách/ <i>School-aship</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housing for the poor</i>	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ <i>Improving water resource quality for the poor</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extension</i>	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ <i>Support to work overseas in labour contract</i>	Trợ cấp lương thực/ <i>Food pension</i>	Trợ cấp cho hộ nghèo/ <i>Pension for the poor</i>	Tín dụng cho người nghèo/ <i>Preferential credit programs for the poor</i>	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ <i>Support machinery, supplies for production</i>
Nông thôn/ <i>Rural</i>													
2009	31,5	13,0	15,4	4,8	1,3	1,7	2,6	9,2	0,3	7,2	...	10,0	9,1
2010	34,0	12,8	14,9	4,5	1,3	1,7	2,5	9,1	0,2	6,4	...	12,2	11,0
2011	34,1	22,3	16,9	10,0	1,9	1,5	2,0	9,9	0,3	6,9	6,0	9,5	6,2
2012	35,0	22,0	16,2	9,5	1,9	1,1	2,0	9,6	0,3	6,3	5,5	11,3	6,1
2014	30,0	18,8	13,9	5,2	1,4	0,7	1,4	8,5	0,2	5,2	3,7	4,5	7,0
2016	30,8	22,3	3,6	3,9	0,4	0,2	0,2	1,4	0,0	4,9	2,3	1,4	5,1
2018	33,0	28,5	3,1	3,9	0,3	0,2	0,1	0,6	0,0	4,1	1,7	0,9	2,5
6 vùng/ <i>6 regions</i>													
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>													
2009	19,1	5,3	5,5	1,3	0,1	0,2	0,2	5,1	0,1	0,4	...	2,9	10,1
2010	23,3	5,3	5,4	1,2	0,2	0,3	0,2	5,1	0,1	0,2	...	4,4	14,0
2011	20,4	9,9	6,1	2,6	0,3	0,3	0,1	8,4	-	0,1	2,0	2,5	4,9
2012	20,5	9,4	5,6	2,3	0,3	0,2	0,1	8,2	-	0,1	1,7	3,3	4,8
2014	16,6	6,6	4,1	1,7	0,2	0,1	0,2	6,8	0,1	0,4	1,0	1,0	5,9
2016	13,7	6,7	1,3	1,2	0,1	-	-	2,4	-	0,4	0,6	0,2	3,9
2018	9,9	7,2	0,9	0,9	0,0	0,0	0,1	1,0	0,0	0,2	0,5	0,1	1,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Household beneficiary rate</i>	Hình thức hỗ trợ/ <i>In total by source of benefit</i>											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ <i>Assist to get health insurance card</i>	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Học bổng chính sách/ <i>School-aship</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housing for the poor</i>	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ <i>Improving water resource quality for the poor</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extension</i>	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ <i>Support to work overseas in labour contract</i>	Trợ cấp lương thực/ <i>Food pension</i>	Trợ cấp cho hộ nghèo/ <i>Pension for the poor</i>	Tín dụng cho người nghèo/ <i>Preferential credit programs for the poor</i>	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ <i>Support machinery, supplies for production</i>
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>													
2009	47,3	14,9	26,1	7,5	3,0	2,4	6,9	20,1	0,3	7,7	...	19,9	14,4
2010	49,7	14,9	25,4	7,2	3,0	2,2	6,9	19,6	0,3	6,2	...	22,9	15,8
2011	54,2	38,5	29,8	20,0	4,2	1,6	4,6	18,4	0,5	9,4	9,0	18,8	12,2
2012	55,8	38,3	29,2	19,7	4,3	1,2	4,6	18,2	0,3	8,5	8,2	21,7	12,0
2014	45,3	30,1	24,0	10,2	3,4	0,6	2,4	15,4	0,2	7,8	5,1	9,6	12,3
2016	44,5	32,6	6,4	8,1	1,1	0,2	0,3	0,8	-	6,1	2,8	3,3	9,9
2018	51,1	43,1	5,3	8,6	0,6	0,2	0,1	0,4	0,0	5,6	2,1	2,3	7,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>													
2009	32,5	15,1	15,8	5,1	1,6	2,2	2,2	9,4	0,4	15,3	...	10,0	7,9
2010	33,8	14,6	15,0	4,6	1,5	1,9	2,3	9,2	0,4	14,0	...	12,4	9,3
2011	35,4	22,5	18,1	10,7	2,3	1,8	2,6	9,3	0,6	14,0	8,0	10,0	6,2
2012	36,2	22,2	17,1	10,0	2,2	1,5	2,5	9,0	0,5	12,9	7,6	11,8	5,9
2014	31,3	20,1	15,2	5,0	1,3	1,0	2,1	8,4	0,4	9,7	5,7	4,9	6,8
2016	30,7	21,6	4,0	4,2	0,5	0,2	0,2	1,0	-	9,6	3,6	1,3	4,2
2018	32,7	28,6	3,8	3,5	0,4	0,2	0,1	0,4	0,0	7,1	2,8	0,5	1,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Household beneficiary rate</i>	Hình thức hỗ trợ/ <i>In total by source of benefit</i>											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ <i>Assist to get health insurance card</i>	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Học bổng chính sách/ <i>School-aship</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housing for the poor</i>	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ <i>Improving water resource quality for the poor</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extension</i>	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ <i>Support to work overseas in labour contract</i>	Trợ cấp lương thực/ <i>Food pension</i>	Trợ cấp cho hộ nghèo/ <i>Pension for the poor</i>	Tín dụng cho người nghèo/ <i>Preferential credit programs for the poor</i>	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ <i>Support machinery, supplies for production</i>
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>													
2009	31,5	10,2	14,6	3,4	1,4	1,6	3,8	6,1	0,1	8,7	...	15,5	7,3
2010	32,0	9,6	13,7	3,2	1,4	1,5	3,7	5,9	0,1	8,1	...	17,1	7,4
2011	28,8	20,9	14,9	9,9	1,8	2,0	2,7	3,8	0,1	7,4	5,8	11,6	6,9
2012	28,7	20,3	13,9	9,2	1,7	1,7	2,5	3,3	0,1	6,5	5,8	12,3	6,3
2014	26,4	18,9	16,3	5,4	1,3	1,3	1,3	3,0	0,1	6,7	4,9	5,0	3,4
2016	25,7	18,6	4,7	4,6	0,3	0,2	0,4	0,7	-	7,0	1,6	2,1	5,2
2018	25,0	19,9	3,5	3,3	0,4	0,2	0,1	0,3	0,0	4,2	1,2	1,3	2,3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>													
2009	9,4	6,3	5,2	2,4	0,6	0,5	0,6	0,5	-	1,5	...	3,7	0,2
2010	10,3	6,3	5,1	2,2	0,6	0,4	0,5	0,5	-	1,4	...	4,9	0,2
2011	9,0	6,6	4,8	2,7	0,6	0,5	0,4	0,7	-	1,0	1,8	3,0	0,1
2012	10,1	6,4	4,6	2,6	0,5	0,3	0,3	0,6	-	0,9	1,6	4,4	0,1
2014	6,6	5,7	2,7	1,3	0,3	0,1	0,2	0,3	-	0,6	0,9	1,0	-
2016	5,6	5,0	0,7	0,5	0,1	0,1	0,1	-	-	0,4	0,8	0,3	0,1
2018	6,0	5,4	0,5	0,7	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	0,6	0,2	0,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
 (Cont.) *Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Household beneficiary rate</i>	Hình thức hỗ trợ/ <i>In total by source of benefit</i>											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ <i>Assist to get health insurance card</i>	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Học bổng chính sách/ <i>School-aship</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housing for the poor</i>	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ <i>Improving water resource quality for the poor</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extension</i>	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ <i>Support to work overseas in labour contract</i>	Trợ cấp lương thực/ <i>Food pension</i>	Trợ cấp cho hộ nghèo/ <i>Pension for the poor</i>	Tín dụng cho người nghèo/ <i>Preferential credit programs for the poor</i>	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ <i>Support machinery, supplies for production</i>
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>													
2009	19,2	11,8	11,4	4,3	0,5	1,6	0,8	2,5	-	1,8	...	5,9	0,7
2010	20,6	11,9	11,3	4,3	0,5	1,8	0,8	2,5	-	1,7	...	7,8	0,9
2011	22,0	16,9	12,1	6,8	0,8	1,6	0,6	2,4	0,2	2,1	3,5	6,0	0,4
2012	23,3	17,1	11,8	6,4	0,8	0,9	0,5	2,3	0,2	1,8	3,3	7,9	0,5
2014	20,2	15,5	9,9	3,7	0,5	0,6	0,5	1,9	0,1	1,1	1,6	2,2	1,8
2016	30,5	27,0	2,2	2,0	0,2	0,2	0,1	0,7	-	1,0	1,3	0,5	0,6
2018	34,0	33,2	1,4	1,9	0,2	0,3	0,1	0,1	0,0	0,9	0,8	0,6	0,1
Giới tính của chủ hộ/ <i>Sex of household head</i>													
Nam/ <i>Male</i>													
2009	25,6	9,6	11,6	3,9	1,1	1,3	2,1	7,8	0,2	5,5	...	8,7	7,6
2010	27,8	9,5	11,2	3,7	1,1	1,1	2,1	7,7	0,2	4,9	...	10,7	9,3
2011	27,6	17,7	12,8	8,3	1,6	1,1	1,7	8,4	0,2	5,3	4,4	8,0	5,2
2012	28,5	17,4	12,3	7,9	1,6	0,8	1,6	8,2	0,2	4,8	4,1	9,7	5,1
2014	23,5	14,2	10,1	4,0	1,1	0,5	1,1	7,1	0,2	3,8	2,6	3,5	5,9
2016	24,1	17,3	2,6	3,1	0,4	0,1	0,1	1,2	-	3,6	1,6	1,0	4,1
2018	26,3	22,8	2,3	3,0	0,3	0,2	0,1	0,5	0,0	3,0	1,3	0,7	2,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Household beneficiary rate</i>	Hình thức hỗ trợ/ <i>In total by source of benefit</i>											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ <i>Assist to get health insurance card</i>	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Học bổng chính sách/ <i>School-aship</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housing for the poor</i>	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ <i>Improving water resource quality for the poor</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extension</i>	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ <i>Support to work overseas in labour contract</i>	Trợ cấp lương thực/ <i>Food pension</i>	Trợ cấp cho hộ nghèo/ <i>Pension for the poor</i>	Tín dụng cho người nghèo/ <i>Preferential credit programs for the poor</i>	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ <i>Support machinery, supplies for production</i>
Nữ/ <i>Female</i>													
2009	21,8	12,1	12,7	3,4	0,7	1,4	1,1	3,5	0,1	5,3	...	6,0	3,6
2010	23,3	12,1	12,4	3,3	0,7	1,5	1,1	3,4	0,1	4,6	...	7,6	4,4
2011	24,7	17,9	14,1	6,5	1,1	1,4	1,1	3,8	0,2	5,2	5,4	6,0	2,6
2012	25,6	17,7	13,4	6,1	1,0	0,9	1,0	3,7	0,2	4,7	5,0	7,4	2,5
2014	22,2	16,6	12,2	4,0	0,6	0,7	0,7	3,5	0,1	4,1	3,5	3,1	3,0
2016	23,4	17,9	3,5	2,6	0,2	0,3	0,2	0,7	-	3,9	2,2	1,0	2,1
2018	22,9	20,2	2,5	2,4	0,3	0,2	0,1	0,3	0,0	2,9	1,6	0,5	1,1
Ngành SXKD chính của hộ/ <i>Main economic industry</i>													
Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>													
2009	40,2	16,7	20,8	6,6	1,9	2,6	3,9	13,6	0,4	10,6	...	13,9	12,3
2010	42,6	16,4	20,1	6,2	1,9	2,3	3,8	13,3	0,4	9,6	...	16,4	14,2
2011	42,6	29,0	23,1	14,5	2,9	1,9	3,3	13,3	0,5	10,4	8,5	13,4	9,1
2012	43,4	28,5	22,2	14,0	2,9	1,5	3,1	13,0	0,4	9,5	7,8	15,2	8,9
2014	38,2	24,6	19,8	7,4	2,2	1,0	2,2	11,5	0,3	8,0	5,5	7,1	9,7
2016	38,4	27,1	5,1	6,1	0,7	0,3	0,3	1,6	-	7,4	3,4	2,4	7,8
2018	42,1	35,5	4,7	6,0	0,6	0,3	0,2	0,7	0,0	6,3	2,8	1,5	4,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Household beneficiary rate</i>	Hình thức hỗ trợ/ <i>In total by source of benefit</i>											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ <i>Assist to get health insurance card</i>	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Học bổng chính sách/ <i>School-aship</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housing for the poor</i>	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ <i>Improving water resource quality for the poor</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extension</i>	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ <i>Support to work overseas in labour contract</i>	Trợ cấp lương thực/ <i>Food pension</i>	Trợ cấp cho hộ nghèo/ <i>Pension for the poor</i>	Tín dụng cho người nghèo/ <i>Preferential credit programs for the poor</i>	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ <i>Support machinery, supplies for production</i>
Lâm nghiệp/ <i>Forestry</i>													
2009	44,3	30,0	32,1	13,8	5,9	5,6	6,0	10,2	0,6	18,4	...	14,9	16,5
2010	42,4	27,8	28,7	12,8	6,0	5,4	5,7	9,1	0,6	18,0	...	16,6	16,8
2011	51,1	37,9	35,1	20,3	2,6	5,7	2,9	5,7	1,3	23,9	19,3	18,7	6,6
2012	52,1	36,3	33,8	19,3	3,2	3,3	2,9	5,8	1,0	21,5	18,1	24,5	7,1
2014	64,9	48,6	37,4	16,4	4,8	2,8	4,1	9,9	-	19,4	11,7	9,3	7,4
2016	60,6	40,9	7,5	11,9	0,2	-	0,2	1,6	-	18,4	7,6	3,4	9,7
2018	62,9	55,5	15,2	17,6	0,6	0,3	0,0	0,5	0,0	25,3	5,3	1,7	4,5
Thủy sản/ <i>Fishery</i>													
2009	23,3	11,3	10,7	4,6	0,2	1,7	0,6	4,7	0,1	3,6	...	6,0	2,3
2010	24,6	11,2	10,6	4,3	0,2	1,6	0,9	4,8	0,1	2,7	...	8,9	2,8
2011	26,9	15,9	12,2	7,3	1,1	1,3	1,1	6,4	0,3	4,0	3,6	5,8	1,1
2012	28,1	16,2	11,7	7,1	1,1	0,9	1,3	6,4	0,2	3,4	3,4	8,1	1,0
2014	21,2	13,7	9,1	4,4	0,7	0,3	0,4	4,6	-	2,1	1,8	2,2	1,6
2016	36,0	29,8	2,4	2,9	0,4	0,3	0,1	0,8	-	4,2	1,7	0,5	0,9
2018	39,1	37,4	1,7	2,3	0,1	0,6	0,2	0,1	0,0	1,7	0,6	0,4	0,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Household beneficiary rate</i>	Hình thức hỗ trợ/ <i>In total by source of benefit</i>											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ <i>Assist to get health insurance card</i>	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Học bổng chính sách/ <i>School-aship</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housing for the poor</i>	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ <i>Improving water resource quality for the poor</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extension</i>	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ <i>Support to work overseas in labour contract</i>	Trợ cấp lương thực/ <i>Food pension</i>	Trợ cấp cho hộ nghèo/ <i>Pension for the poor</i>	Tín dụng cho người nghèo/ <i>Preferential credit programs for the poor</i>	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ <i>Support machinery, supplies for production</i>
Công nghiệp/ <i>Industry</i>													
2009	19,6	7,1	8,5	2,2	0,8	0,5	1,3	4,4	0,1	2,5	...	6,2	5,3
2010	21,8	7,0	8,1	2,1	0,7	0,5	1,4	4,3	0,1	2,0	...	7,8	7,1
2011	20,3	11,9	7,9	4,4	0,7	0,7	0,5	5,8	0,1	1,8	2,5	4,7	3,1
2012	21,0	11,6	7,4	4,0	0,7	0,4	0,5	5,7	0,1	1,6	2,3	6,2	3,1
2014	15,5	8,3	4,5	2,0	0,2	0,2	0,2	4,2	0,1	1,0	1,1	1,3	4,0
2016	15,2	10,3	1,4	1,4	0,1	0,1	0,1	1,4	-	1,2	0,8	0,4	2,5
2018	16,4	14,6	1,0	1,4	0,1	0,2	0,0	0,5	0,0	0,9	0,5	0,2	0,9
Xây dựng/ <i>Construction</i>													
2009	23,5	8,2	8,9	4,0	0,5	0,7	0,5	5,5	0,1	3,8	...	6,7	7,3
2010	26,5	8,1	8,7	3,8	0,6	1,0	0,5	5,3	0,1	3,2	...	8,8	10,7
2011	25,5	14,7	10,6	7,7	0,7	1,3	0,8	7,6	0,3	3,4	3,4	7,5	4,1
2012	26,4	14,0	9,3	6,5	0,6	0,8	1,0	7,3	0,2	3,0	3,2	9,4	3,9
2014	22,7	12,5	8,1	4,7	0,8	0,3	0,4	6,3	0,2	2,0	1,5	2,5	6,1
2016	21,7	15,8	2,9	3,5	0,2	0,1	0,1	1,3	-	2,4	1,0	0,7	2,9
2018	25,6	22,2	2,0	3,8	0,3	0,3	0,1	0,6	0,0	2,2	0,9	0,9	1,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Household beneficiary rate</i>	Hình thức hỗ trợ/ <i>In total by source of benefit</i>											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ <i>Assist to get health insurance card</i>	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Học bổng chính sách/ <i>School-aship</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housing for the poor</i>	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ <i>Improving water resource quality for the poor</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extension</i>	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ <i>Support to work overseas in labour contract</i>	Trợ cấp lương thực/ <i>Food pension</i>	Trợ cấp cho hộ nghèo/ <i>Pension for the poor</i>	Tín dụng cho người nghèo/ <i>Preferential credit programs for the poor</i>	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ <i>Support machinery, supplies for production</i>
Bán buôn, bán lẻ/ <i>Wholesale, retail sale</i>													
2009	11,3	4,6	4,3	1,8	0,3	0,4	0,6	1,8	-	1,9	...	3,4	2,3
2010	12,9	4,4	4,2	1,7	0,3	0,5	0,6	1,8	0,1	1,5	...	5,3	3,0
2011	13,9	8,3	5,4	3,0	0,5	0,5	0,3	2,6	0,1	1,9	1,7	3,7	1,4
2012	15,2	8,6	5,2	3,0	0,5	0,3	0,3	2,5	0,1	1,7	1,7	5,2	1,3
2014	11,5	7,5	4,6	1,9	0,3	0,1	0,3	2,3	0,1	1,3	1,1	1,3	1,7
2016	13,9	11,0	1,0	1,0	0,2	0,1	-	0,7	-	1,3	0,6	0,4	1,0
2018	15,9	14,6	0,8	0,9	0,1	0,0	0,1	0,3	0,0	0,9	0,5	0,3	0,5
Dịch vụ khác/ <i>Other services</i>													
2009	11,6	4,8	4,3	1,6	0,5	0,4	0,4	1,7	-	1,8	...	3,9	1,9
2010	13,2	4,8	4,2	1,5	0,4	0,5	0,4	1,7	-	1,7	...	5,4	2,6
2011	12,1	7,9	4,4	2,9	0,7	0,4	0,5	1,8	-	1,5	1,3	3,0	1,2
2012	13,0	7,9	4,3	2,7	0,7	0,3	0,4	1,8	-	1,3	1,2	4,2	1,1
2014	10,5	6,9	3,7	1,4	0,3	0,3	0,4	2,3	0,1	1,1	1,1	1,1	1,5
2016	19,1	5,3	5,5	1,3	0,1	0,2	0,2	5,1	0,1	0,4	...	2,9	10,1
2018	23,3	5,3	5,4	1,2	0,2	0,3	0,2	5,1	0,1	0,2	...	4,4	14,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
 (Cont.) *Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Household beneficiary rate</i>	Hình thức hỗ trợ/ <i>In total by source of benefit</i>											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ <i>Assist to get health insurance card</i>	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Học bổng chính sách/ <i>School- aship</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housing for the poor</i>	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ <i>Improving water resource quality for the poor</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extension</i>	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ <i>Support to work overseas in labour contract</i>	Trợ cấp lương thực/ <i>Food pension</i>	Trợ cấp cho hộ nghèo/ <i>Pension for the poor</i>	Tín dụng cho người nghèo/ <i>Preferential credit programs for the poor</i>	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ <i>Support machinery, supplies for production</i>
Khác/ <i>Others</i>													
2009	20,4	9,9	6,1	2,6	0,3	0,3	0,1	8,4	-	0,1	2,0	2,5	4,9
2010	20,5	9,4	5,6	2,3	0,3	0,2	0,1	8,2	-	0,1	1,7	3,3	4,8
2011	16,6	6,6	4,1	1,7	0,2	0,1	0,2	6,8	0,1	0,4	1,0	1,0	5,9
2012	13,7	6,7	1,3	1,2	0,1	-	-	2,4	-	0,4	0,6	0,2	3,9
2014	9,9	7,2	0,9	0,9	0,0	0,0	0,1	1,0	0,0	0,2	0,5	0,1	1,3
2016	47,3	14,9	26,1	7,5	3,0	2,4	6,9	20,1	0,3	7,7	...	19,9	14,4
2018	49,7	14,9	25,4	7,2	3,0	2,2	6,9	19,6	0,3	6,2	...	22,9	15,8

Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Chia theo mức độ/ By level of change				
		Cải thiện hơn nhiều/ Improved much	Cải thiện hơn một ít/ Improved a little	Như cũ/ The same	Giảm sút/ Worst	Không biết/ Don't know
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	30,2	52,0	11,3	6,2	0,3
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	27,6	55,2	11,2	5,7	0,3
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	24,6	59,1	10,7	5,3	0,3
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	28,9	54,2	10,8	5,9	0,2
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	32,3	52,6	9,7	5,2	0,3
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural						
Thành thị/Urban						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	28,0	51,2	13,6	7,1	0,2
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	23,4	55,1	13,9	7,2	0,4
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	21,4	58,2	13,8	6,1	0,5
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	24,1	56,4	12,7	6,6	0,3
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	27,8	55,2	11,5	5,2	0,4
Nông thôn/Rural						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	31,1	52,4	10,3	5,9	0,3
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	29,4	55,3	10,1	5,1	0,2
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	26,0	59,5	9,3	5,0	0,3
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	31,2	53,1	10,0	5,6	0,2
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	34,5	51,3	8,8	5,2	0,2
6 vùng/6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	36,9	52,5	6,8	3,6	0,1
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	30,8	58,4	7,1	3,4	0,3
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	25,3	63,8	7,1	3,6	0,2
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	32,6	55,2	8,0	4,0	0,2
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	35,3	53,8	7,5	3,2	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	34,2	55,0	7,1	3,4	0,3
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	29,8	57,8	8,4	3,6	0,4
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	27,6	61,2	7,6	3,2	0,5
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	33,3	56,0	6,7	3,9	0,1
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	36,7	53,7	6,1	3,3	0,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	32,3	49,8	11,2	6,4	0,3
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	32,6	52,1	9,7	5,5	0,2
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	29,5	55,3	9,6	5,3	0,3
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	33,5	50,1	10,6	5,6	0,3
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	36,7	48,0	9,3	5,8	0,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Chia theo mức độ/ By level of change				
		Cải thiện hơn nhiều/ Improved much	Cải thiện hơn một ít/ Improved a little	Như cũ/ The same	Giảm sút/ Worst	Không biết/ Don't know
Tây Nguyên/Central Highlands						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	33,7	49,9	10,1	5,9	0,5
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	34,0	52,6	8,9	4,3	0,2
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	30,0	53,9	10,5	5,0	0,5
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	31,4	51,5	11,2	5,6	0,3
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	35,0	47,9	9,4	7,2	0,6
Đông Nam Bộ/South East						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	19,9	56,2	15,8	7,7	0,3
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	17,6	59,1	15,9	6,9	0,5
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	16,1	62,2	15,2	5,9	0,6
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	19,7	58,7	14,1	7,0	0,5
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	21,6	59,6	13,1	5,3	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	24,2	48,8	16,6	10,2	0,2
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	23,1	50,5	16,7	9,6	0,2
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	21,0	54,8	15,3	8,7	0,2
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	22,5	53,1	14,9	9,4	0,1
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	28,5	51,1	12,7	7,5	0,2
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head						
Nam/Male						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	32,3	52,1	9,9	5,5	0,3
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	29,5	55,6	9,7	5,0	0,2
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	26,8	59,2	9,1	4,6	0,3
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	31,2	53,9	9,4	5,3	0,2
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	34,5	52,2	8,3	4,8	0,2
Nữ/Female						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	24,0	51,9	15,5	8,4	0,2
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	22,2	54,1	15,5	7,8	0,5
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	18,4	58,8	15,0	7,3	0,5
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	22,4	54,9	14,8	7,6	0,3
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	26,3	53,6	13,4	6,2	0,5
Ngành SXKD chính của hộ/Main economic industry						
Nông nghiệp/Agriculture						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	29,1	53,8	11,2	5,6	0,3
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	27,4	56,8	10,3	5,2	0,2
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	25,1	59,8	9,9	4,9	0,3
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	29,0	54,5	10,4	6,1	0,2
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	32,0	51,8	9,7	6,3	0,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Chia theo mức độ/ By level of change				
		Cải thiện hơn nhiều/ Improved much	Cải thiện hơn một ít/ Improved a little	Như cũ/ The same	Giảm sút/ Worst	Không biết/ Don't know
Lâm nghiệp/Forestry						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	25,5	50,2	18,8	5,2	0,4
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	24,5	55,7	12,5	7,0	0,3
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	26,9	55,2	10,3	6,3	1,3
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	31,4	52,7	10,7	4,8	0,4
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	26,6	57,6	10,5	5,2	0,0
Thủy sản/Fishery						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	22,0	47,6	16,9	13,2	0,3
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	21,6	55,3	14,0	9,1	-
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	18,6	59,0	13,8	8,4	0,2
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	26,9	50,5	13,6	8,8	0,2
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	28,5	54,8	10,2	6,2	0,3
Công nghiệp/Industry						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	28,1	55,3	10,5	5,9	0,2
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	26,1	57,6	11,3	4,9	0,1
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	23,0	62,6	9,6	4,5	0,3
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	28,6	57,7	8,7	4,8	0,2
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	32,8	55,6	7,6	3,9	0,1
Xây dựng/Construction						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	28,8	53,7	11,4	5,9	0,3
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	26,4	57,4	10,9	5,1	0,2
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	24,0	61,6	9,7	4,4	0,4
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	29,3	55,4	9,9	5,3	0,1
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	29,7	55,3	9,9	4,9	0,2
Bán buôn, bán lẻ/Wholesale, retail sale						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	33,6	50,0	10,2	6,0	0,2
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	31,0	53,1	9,9	5,6	0,3
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	26,8	58,0	10,0	5,0	0,2
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	31,4	52,0	10,8	5,6	0,2
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	35,6	52,2	8,0	3,9	0,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Chia theo mức độ/ By level of change				
		Cải thiện hơn nhiều/ Improved much	Cải thiện hơn một ít/ Improved a little	Như cũ/ The same	Giảm sút/ Worst	Không biết/ Don't know
Dịch vụ khác/Other services						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	35,3	48,5	10,5	5,5	0,2
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	30,4	52,4	11,1	5,7	0,3
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	27,1	57,0	10,6	5,2	0,2
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	31,0	53,8	10,1	5,0	0,1
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	35,3	51,1	9,3	4,1	0,2
Khác/Others						
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	19,4	45,7	20,4	13,8	0,7
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	17,7	48,6	21,0	11,6	1,1
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	14,6	51,8	21,3	11,0	1,4
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	16,7	47,8	22,7	11,6	1,2
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	18,8	48,1	20,8	10,6	1,7

Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/By reason making living standards the same or worst										
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng/ Production cost of farm products	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản thấp/ Low selling price of farm products	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ Cattle& poultry dead or got disease	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Damaged by pest, natural disaster	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ Household has sick/dead member	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ High price of food and foodstuff	Thu nhập thấp/ Low income	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ Lost job or under-employment	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ Conflict/problem among family, neighbors...	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thủy hải sản giảm/ surface and crop land decrease	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,...)/ Risk (fire, theft..)
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY												
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	6,7	2,4	1,9	3,7	26,4	14,2	26,6	5,3	0,5	1,7	0,8
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	8,3	3,0	1,6	2,5	25,2	20,3	25,5	4,3	0,4	1,3	0,6
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	6,0	3,3	1,9	2,3	27,5	12,9	30,8	4,3	0,4	1,2	0,7
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	5,9	4,1	1,9	3,7	29,2	9,3	32,8	3,9	0,5	0,7	0,5
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	5,4	6,3	1,4	3,1	29,4	9,9	32,7	2,9	0,5	0,5	0,5
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural												
Thành thị/Urban												
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	1,9	1,1	0,8	0,8	20,4	25,0	33,9	6,5	0,5	0,5	0,4
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	2,1	1,3	0,4	0,7	19,8	34,7	30,7	4,6	0,4	0,4	0,4
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	2,3	1,1	0,6	0,4	20,9	22,7	40,0	4,7	0,4	0,5	0,4
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	1,8	1,5	0,5	0,9	24,8	16,7	40,0	4,9	0,7	0,4	0,5
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	1,5	2,6	0,4	0,8	26,2	17,4	41,0	3,0	0,5	0,1	0,2
Nông thôn/Rural												
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	9,3	3,2	2,6	5,3	29,7	8,1	22,5	4,6	0,5	2,3	0,9
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	12,0	4,1	2,2	3,5	28,4	11,6	22,4	4,0	0,4	1,9	0,7
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	8,4	4,6	2,8	3,5	31,7	6,7	25,0	4,0	0,4	1,6	0,8
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	8,2	5,6	2,6	5,3	31,7	5,0	28,5	3,4	0,4	0,8	0,6
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	7,6	8,6	2,0	4,4	31,3	5,4	27,7	2,9	0,5	0,8	0,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/By reason making living standards the same or worst										
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng/ Production cost of farm products	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản thấp/ Low selling price of farm products	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ Cattle& poultry dead or got disease	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Damaged by pest, natural disaster	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ Household has sick/dead member	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ High price of food and foodstuff	Thu nhập thấp/ Low income	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ Lost job or under-employment	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ Conflict/problem among family, neighbors...	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thủy hải sản giảm/ Water surface and crop land decrease	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,...)/ Risk (fire, theft..)
6 vùng/6 regions												
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta												
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	5,7	1,6	1,1	1,3	35,8	13,4	26,5	3,3	0,7	0,6	0,7
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	6,7	1,4	0,9	0,4	31,9	22,7	23,9	3,4	0,5	0,4	1,0
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	3,2	1,3	1,0	0,2	34,9	14,6	30,4	3,6	0,6	0,1	0,3
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	2,6	1,3	0,7	0,9	36,3	12,0	35,1	2,9	0,6	0,4	0,5
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	1,9	3,0	0,7	0,8	34,1	11,2	36,3	2,1	0,6	0,1	1,1
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas												
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	14,7	2,4	6,2	8,8	24,7	5,3	18,3	3,3	0,5	5,4	1,3
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	21,6	5,6	5,5	5,5	24,6	5,5	15,9	2,9	1,1	4,1	0,1
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	15,3	4,7	5,5	2,5	27,5	4,1	20,3	5,1	0,6	3,8	0,7
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	17,3	4,1	6,3	3,3	28,3	2,3	22,7	3,0	0,7	2,6	0,8
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	13,1	6,6	4,5	3,2	32,3	3,3	23,3	2,2	1,1	1,5	0,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area												
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	6,0	2,1	2,6	6,0	31,4	8,9	23,6	3,6	0,7	0,9	1,1
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	7,7	2,6	2,3	3,3	31,2	14,0	24,8	3,3	0,2	0,9	0,6
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	6,0	3,3	1,8	4,5	29,7	9,2	30,5	2,8	0,1	0,5	0,9
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	5,8	4,3	2,1	4,8	33,0	6,6	30,8	2,4	0,6	0,2	0,7
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	5,0	4,8	1,8	2,9	36,0	7,0	29,6	1,9	0,4	1,0	0,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/By reason making living standards the same or worst											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng/ Production cost of farm products	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản thấp/ Low selling price of farm products	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ Cattle& poultry dead or got disease	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Damaged by pest, natural disaster	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ Household has sick/dead member	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ High price of food and foodstuff	Thu nhập thấp/ Low income	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ Lost job or under-employment	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ Conflict/problem among family, neighbors...	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thủy hải sản giảm/ Water surface and crop land decrease	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,...)/ Risk (fire, theft..)	
Tây Nguyên/Central Highlands													
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	16,0	5,4	1,1	6,6	25,3	8,5	18,6	4,1	1,0	3,4	0,9	
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	17,3	3,0	1,4	2,8	23,1	15,4	16,0	3,7	1,0	4,1	0,6	
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	14,0	4,4	2,6	2,4	23,6	8,1	24,0	4,1	0,9	4,9	1,4	
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	11,8	10,5	2,8	8,2	23,0	3,1	23,9	4,8	0,4	2,5	0,7	
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	11,2	22,3	1,3	10,3	20,5	3,0	19,1	3,2	0,8	0,1	0,6	
Đông Nam Bộ/South East													
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	2,2	1,0	0,8	1,2	18,8	26,9	34,3	6,6	0,1	0,5	0,4	
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	2,8	1,1	0,5	1,1	17,6	40,0	27,4	3,8	0,4	1,0	0,4	
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	2,3	2,6	1,0	0,9	20,5	25,0	37,1	3,9	0,2	0,3	0,7	
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	2,0	3,3	0,6	1,1	22,8	17,2	39,1	5,9	0,7	0,1	0,3	
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	2,0	4,8	0,3	1,5	22,4	19,1	41,0	3,7	0,3	0,1	0,2	
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta													
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	7,5	3,7	1,7	3,4	24,3	12,0	26,5	7,3	0,5	2,5	0,6	
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	8,3	4,9	1,0	3,1	24,0	13,2	29,7	6,2	0,2	1,1	0,6	
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	5,9	4,3	2,0	3,0	27,6	9,1	31,2	5,9	0,4	1,3	0,7	
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	6,2	4,9	1,8	5,7	28,0	7,3	33,1	4,5	0,3	0,6	0,5	
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	6,5	6,6	1,6	4,0	27,3	8,1	33,3	4,1	0,4	0,5	0,5	

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/By reason making living standards the same or worst											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng/ Production cost of farm products	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản thấp/ Low selling price of farm products	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ Cattle& poultry dead or got disease	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Damaged by pest, natural disaster	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ Household has sick/dead member	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ High price of food and foodstuff	Thu nhập thấp/ Low income	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ Lost job or under-employment	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ Conflict/problem among family, neighbors...	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thủy hải sản giảm/ Water surface and crop land decrease	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,...)/ Risk (fire, theft..)	
Giới tính của chủ hộ/Sex of household head													
Nam/Male													
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	8,0	3,0	2,5	4,8	24,4	13,6	26,0	4,9	0,4	2,0	0,8	
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	10,0	3,8	1,9	3,1	23,2	19,2	25,1	4,7	0,3	1,5	0,6	
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	7,0	3,8	2,4	2,8	26,1	12,0	30,5	4,4	0,3	1,2	0,9	
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	7,1	5,0	2,1	4,8	26,8	9,5	31,4	4,1	0,5	0,9	0,7	
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	6,7	7,8	1,7	4,0	27,8	9,4	30,5	3,3	0,6	0,7	0,6	
Nữ/Female													
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	4,3	1,3	1,0	1,7	30,0	15,3	27,7	6,0	0,7	1,0	0,7	
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	5,1	1,6	0,9	1,4	28,7	22,3	26,3	3,5	0,5	1,1	0,5	
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	4,3	2,3	1,1	1,3	30,0	14,4	31,3	4,1	0,6	1,0	0,3	
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	3,7	2,3	1,3	1,7	33,5	9,1	35,2	3,7	0,5	0,3	0,3	
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	2,9	3,8	1,0	1,4	32,1	10,8	36,5	2,4	0,2	0,2	0,4	
Ngành SXKD chính của hộ/Main economic industry													
Nông nghiệp/Agriculture													
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	12,9	5,0	3,6	7,3	27,2	6,5	20,1	3,9	0,6	2,2	1,0	
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	16,9	6,1	3,4	5,3	25,2	8,1	19,0	3,8	0,4	2,9	0,5	
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	12,4	7,0	3,6	4,4	29,7	4,4	22,6	3,5	0,3	2,5	0,8	
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	13,1	8,4	3,9	6,6	30,5	2,6	23,8	2,9	0,5	1,4	0,5	
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	12,1	13,5	2,3	5,7	30,1	2,7	23,4	2,5	0,4	0,6	0,4	

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/By reason making living standards the same or worst											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng/ Production cost of farm products	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản thấp/ Low selling price of farm products	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ Cattle& poultry dead or got disease	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Damaged by pest, natural disaster	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ Household has sick/dead member	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ High price of food and foodstuff	Thu nhập thấp/ Low income	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ Lost job or under-employment	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ Conflict/problem among family, neighbors...	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thủy hải sản giảm/ Water surface and crop land decrease	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,...)/ Risk (fire, theft..)	
Lâm nghiệp/Forestry													
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	5,7	1,6	2,5	9,2	20,5	4,8	30,4	5,7	2,1	3,0	-	
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	5,7	3,4	-	-	28,8	18,5	26,8	4,7	-	-	1,9	
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	6,7	4,1	1,5	9,6	36,4	7,8	22,8	1,2	0,0	2,2	1,4	
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	9,4	4,2	3,3	3,2	25,4	0,0	30,1	7,5	2,8	0,0	2,1	
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	3,5	9,7	4,6	6,9	20,3	1,9	40,9	1,6	0,0	2,8	0,0	
Thủy sản/Fishery													
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	13,8	4,0	0,6	12,1	17,5	7,5	24,1	6,6	0,4	2,0	0,7	
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	17,5	4,2	0,7	6,9	17,6	10,0	32,1	2,5	-	0,8	0,9	
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	11,6	4,0	2,2	9,5	18,9	7,1	33,0	5,1	0,3	1,2	0,6	
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	6,7	6,2	2,9	16,5	17,1	3,7	37,1	3,6	0,3	0,3	0,3	
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	6,7	4,9	1,6	15,8	25,1	6,3	30,6	2,6	0,0	1,3	1,0	
Công nghiệp/Industry													
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	4,8	1,1	1,6	1,3	27,2	17,0	32,1	5,1	0,5	1,9	0,5	
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	4,5	2,1	1,1	1,1	22,7	29,5	28,1	5,0	0,3	0,6	0,3	
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	3,0	2,2	1,4	0,9	26,2	18,6	35,1	4,8	0,2	0,6	1,0	
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	2,2	2,6	1,0	2,3	29,6	11,8	37,7	4,7	0,5	0,2	0,7	
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	3,1	3,9	1,2	1,7	30,9	13,7	35,9	3,2	0,2	0,5	0,9	

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/By reason making living standards the same or worst										
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng/ Production cost of farm products	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản thấp/ Low selling price of farm products	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ Cattle& poultry dead or got disease	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Damaged by pest, natural disaster	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ Household has sick/dead member	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ High price of food and foodstuff	Thu nhập thấp/ Low income	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ Lost job or under-employment	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ Conflict/problem among family, neighbors...	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thủy hải sản giảm/ Water surface and crop land decrease	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,...)/ Risk (fire, theft..)
Xây dựng/Construction												
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	4,4	1,4	1,1	2,1	27,5	15,0	28,2	9,5	0,7	2,2	1,2
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	5,9	2,3	1,2	1,1	24,4	18,7	30,2	9,0	0,7	0,5	0,9
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	4,8	1,3	2,4	1,1	25,0	13,0	35,1	7,7	0,4	1,2	0,8
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	4,7	2,2	2,0	2,1	25,2	9,9	39,8	5,2	0,5	1,1	0,8
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	3,1	5,2	1,9	1,7	28,3	7,8	39,2	4,4	0,6	1,0	0,7
Bán buôn, bán lẻ/Wholesale, retail sale												
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	2,0	0,8	0,9	1,6	22,3	22,2	33,9	5,1	0,6	1,1	0,7
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	3,2	1,7	0,8	1,0	24,8	26,5	30,4	3,6	0,4	0,8	0,7
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	2,0	1,6	0,9	0,6	22,7	19,6	38,1	4,9	0,3	0,3	0,6
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	2,6	2,3	1,0	2,1	25,1	14,7	39,4	4,8	0,3	0,2	0,6
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	1,5	3,5	1,0	2,1	23,1	11,7	45,6	3,3	0,5	0,2	0,9
Dịch vụ khác/Other services												
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	1,7	0,6	1,1	0,7	23,2	22,9	33,8	6,5	0,3	0,5	0,7
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	2,5	0,6	0,4	0,6	21,6	31,9	32,8	4,2	0,5	0,5	0,6
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	2,0	1,0	0,5	0,7	23,3	20,7	39,1	4,7	0,6	0,3	0,6
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	1,6	1,6	0,4	1,1	23,4	16,0	41,9	5,7	0,7	0,2	0,6
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	1,8	2,4	0,9	0,8	24,9	17,5	40,9	3,4	0,5	0,6	0,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) *Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/By reason making living standards the same or worst										
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng/ Production cost of farm products	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản thấp/ Low selling price of farm products	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ Cattle& poultry dead or got disease	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Damaged by pest, natural disaster	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ Household has sick/dead member	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ High price of food and foodstuff	Thu nhập thấp/ Low income	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ Lost job or under-employment	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ Conflict/problem among family, neighbors...	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thủy hải sản giảm/ Water surface and crop land decrease	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,...)/ Risk (fire, theft..)
Khác/Others												
2010 so với 2006/2010 compare to 2006	100,0	1,0	0,8	0,3	0,3	39,6	12,1	13,7	4,8	0,2	1,5	0,3
2012 so với 2008/2012 compare to 2008	100,0	1,2	0,4	0,1	0,1	41,1	20,0	15,7	2,6	0,2	0,4	0,6
2014 so với 2010/2014 compare to 2010	100,0	1,4	0,3	0,9	0,3	40,2	10,7	22,9	2,6	0,9	0,2	0,1
2016 so với 2012/2016 compare to 2012	100,0	1,0	0,5	0,1	0,2	44,6	10,4	24,4	1,4	0,7	0,5	0,3
2018 so với 2014/2018 compare to 2014	100,0	1,6	0,8	0,2	0,3	40,0	12,5	24,0	2,1	1,0	0,3	0,6

MỤC 10/SECTION 10
NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH
HOUSEHOLD BUSINESSES

Mục 10/Section 10

Ngành nghề sản xuất kinh doanh/*Household businesses*

- 10.1. Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ**
Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban - rural, region, income quintile and ethnic group of household head 557
- 10.2. Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập**
Percentage of household non-farm businesses by number of co-owners, urban - rural, income quintile 559
- 10.3. Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số tháng hoạt động, thành thị - nông thôn và nhóm dân tộc của chủ hộ**
Percentage of household non-farm businesses by number of operating months, urban - rural and ethnic group of household head 561

Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ
Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban - rural, region, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/Unit: %

Tỷ lệ hộ có hoạt động/ Percentage of household having non-farm businesses		Chia theo số hoạt động/By number of non-farm businesses			
		Hộ có 1 hoạt động/ Household having 1 non-farm business	Hộ có 2 hoạt động/ Household having 2 non-farm businesses	Hộ có 3 hoạt động/ Household having 3 non-farm businesses	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ Household having 4 non-farm businesses and over
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY					
2006	39,3	79,0	18,5	2,3	0,3
2008	36,7	79,3	18,0	2,4	0,4
2010	34,4	81,5	16,4	1,9	0,3
2012	32,3	82,6	15,5	1,7	0,2
2014	32,8	81,7	16,2	1,8	0,3
2016	32,5	81,4	16,5	1,9	0,2
2018	32,2	81,7	16,2	2,0	0,2
Thành thị - Nông thôn/Urban - Rural					
Thành thị/Urban					
2006	52,4	75,3	22,4	2,1	0,2
2008	50,1	76,7	20,0	3,0	0,3
2010	45,6	79,3	18,3	2,1	0,3
2012	43,1	81,3	16,8	1,8	0,2
2014	43,2	80,4	17,5	1,8	0,4
2016	41,5	80,4	17,5	1,9	0,2
2018	39,6	81,4	16,7	1,8	0,1
Nông thôn/Rural					
2006	34,3	81,1	16,2	2,4	0,3
2008	31,5	80,8	16,8	2,0	0,4
2010	29,5	83,0	15,0	1,7	0,2
2012	27,6	83,5	14,7	1,7	0,2
2014	28,1	82,6	15,4	1,8	0,3
2016	28,2	82,1	15,8	1,9	0,2
2018	28,3	81,9	15,7	2,2	0,2
5 nhóm thu nhập/Income quintile					
Nhóm 1/Quintile 1					
2006	20,7	87,5	10,6	1,9	-
2008	20,2	86,3	12,3	1,2	0,2
2010	16,9	90,2	8,6	1,1	0,1
2012	15,3	90,4	8,6	0,9	0,1
2014	15,3	90,3	8,9	0,8	0,1
2016	12,7	90,2	8,3	1,4	0,1
2018	14,8	86,7	11,8	1,5	0,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) *Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban - rural, region, income quintile and ethnic group of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ hộ có hoạt động/ Percentage of household having non-farm businesses	Chia theo số hoạt động/By number of non-farm businesses			
		Hộ có 1 hoạt động/ Household having 1 non-farm business	Hộ có 2 hoạt động/ Household having 2 non-farm businesses	Hộ có 3 hoạt động/ Household having 3 non-farm businesses	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ Household having 4 non-farm businesses and over
Nhóm 2/Quintile 2					
2006	34,1	81,8	16,4	1,2	0,7
2008	31,3	82,7	15,6	1,7	0,1
2010	29,1	83,7	14,9	1,3	0,1
2012	27,9	84,5	13,8	1,4	0,3
2014	27,8	84,7	13,8	1,4	0,1
2016	25,5	83,7	14,4	1,8	0,1
2018	28,2	82,5	16,1	1,4	0,1
Nhóm 3/Quintile 3					
2006	42,9	77,8	19,3	2,8	0,1
2008	38,2	80,0	17,5	2,2	0,3
2010	37,4	81,2	16,5	1,9	0,3
2012	35,4	81,8	16,4	1,6	0,2
2014	36,6	80,1	17,8	1,7	0,4
2016	34,4	81,3	16,8	1,8	0,2
2018	34,6	81,0	16,7	2,3	0,1
Nhóm 4/Quintile 4					
2006	47,8	78,1	19,6	2,3	0,1
2008	44,6	75,2	21,2	3,0	0,6
2010	43,6	79,0	19,0	1,8	0,2
2012	39,8	81,3	16,3	2,2	0,2
2014	40,4	79,7	17,6	2,4	0,4
2016	39,8	80,1	18,0	1,8	0,1
2018	38,9	81,0	16,7	2,1	0,2
Nhóm 5/Quintile 5					
2006	48,0	76,0	20,9	2,7	0,5
2008	46,9	77,7	19,1	2,8	0,4
2010	42,8	80,0	17,2	2,5	0,3
2012	40,9	80,7	17,3	1,8	0,2
2014	41,6	80,2	17,4	1,9	0,5
2016	43,0	79,7	17,7	2,3	0,4
2018	42,2	80,8	16,7	2,3	0,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) *Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban - rural, region, income quintile and ethnic group of household head*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ hộ có hoạt động/ Percentage of household having non-farm businesses	Chia theo số hoạt động/By number of non-farm businesses			
		Hộ có 1 hoạt động/ Household having 1 non-farm business	Hộ có 2 hoạt động/ Household having 2 non-farm businesses	Hộ có 3 hoạt động/ Household having 3 non-farm businesses	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ Household having 4 non-farm businesses and over
Nhóm dân tộc của chủ hộ/Ethnic group of household head					
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese					
2006	41,3	78,7	18,8	2,3	0,3
2008	38,7	78,8	18,4	2,4	0,4
2010	36,9	81,2	16,6	1,9	0,3
2012	34,7	82,2	15,9	1,7	0,2
2014	35,1	81,3	16,6	1,8	0,3
2016	35,0	81,1	16,8	1,9	0,2
2018	34,7	81,5	16,3	2,0	0,2
Dân tộc khác/Others					
2006	23,4	83,1	14,6	2,2	-
2008	20,9	85,5	12,6	2,0	-
2010	17,2	86,1	12,9	1,0	0,1
2012	15,6	88,7	9,7	1,5	...
2014	17,0	87,1	11,2	1,4	0,3
2016	16,1	84,9	13,0	1,8	0,3
2018	16,0	84,0	13,6	2,1	0,4

Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập

Percentage of household non-farm businesses by number of co-owners, urban - rural, income quintile

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tỷ lệ hoạt động không do hộ sở hữu toàn bộ/ Percentage of business not entirely owned by household	Chia theo số hộ đồng sở hữu/ By number of co-owners			
			2 hộ/ 2 owners	3 hộ/ 3 owners	4 hộ/ 4 owners	5 hộ trở lên/ 5 owners and over
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
2006	1,0	71,6	13,9	5,2	9,3	
2008	1,2	81,1	9,2	6,7	3,1	
2010	1,2	78,2	13,3	3,8	4,7	
2012	0,9	80,9	11,0	2,6	5,5	
2014	0,9	77,3	12,5	5,2	5,1	
2016	1,1	82,4	9,3	3,2	5,1	
2018	0,7	86,5	9,9	1,9	1,7	
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban						
2006	1,3	76,3	13,5	2,8	7,4	
2008	1,5	81,5	7,4	7,3	3,9	
2010	1,2	79,0	13,5	3,6	3,9	
2012	1,1	79,5	8,9	5,0	6,6	
2014	0,8	69,3	21,0	3,3	6,4	
2016	1,1	83,4	7,9	3,4	5,4	
2018	0,6	91,4	3,8	3,4	1,4	
Nông thôn/ Rural						
2006	0,9	67,3	14,2	7,4	11,1	
2008	1,0	80,6	10,9	6,2	2,4	
2010	1,2	77,5	13,1	4,0	5,4	
2012	0,7	82,5	13,2	...	4,3	
2014	0,9	82,1	7,2	6,3	4,4	
2016	1,0	81,6	10,4	3,1	4,9	
2018	0,8	83,9	13,1	1,0	1,9	
5 nhóm thu nhập/ Income quintile						
Nhóm 1/ Quintile 1						
2006	0,7	68,6	8,5	9,5	13,4	
2008	0,8	88,9	8,2	2,9	...	
2010	0,6	70,9	...	9,7	19,4	
2012	0,4	100,0	...	...	...	
2014	0,5	82,3	0,0	0,0	17,7	
2016	0,7	70,4	19,3	0,0	10,3	
2018	0,7	100,0	0,0	0,0	0,0	

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) *Percentage of household non-farm businesses by number of co-owners, urban - rural, income quintile*

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tỷ lệ hoạt động không do hộ sở hữu toàn bộ/ <i>Percentage of business not entirely owned by household</i>	Chia theo số hộ đồng sở hữu/ <i>By number of co-owners</i>			
			2 hộ/ <i>2 owners</i>	3 hộ/ <i>3 owners</i>	4 hộ/ <i>4 owners</i>	5 hộ trở lên/ <i>5 owners and over</i>
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>						
2006	0,8	81,1	9,9	2,6	6,4	
2008	0,8	83,2	2,8	6,4	7,7	
2010	0,8	92,2	...	7,8	...	
2012	0,4	69,7	20,6	...	9,7	
2014	0,6	82,7	12,9	4,4	0,0	
2016	0,8	73,3	10,5	13,0	3,2	
2018	0,5	88,3	11,7	0,0	0,0	
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>						
2006	0,7	72,8	11,7	4,5	11,0	
2008	0,9	83,7	14,3	2,0	...	
2010	0,8	76,5	15,7	5,3	2,6	
2012	0,6	80,5	18,2	1,4	...	
2014	0,5	77,4	4,3	14,0	4,3	
2016	0,7	83,4	12,2	0,0	4,4	
2018	0,7	84,9	12,0	3,1	0,0	
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>						
2006	0,8	71,7	24,1	4,3	...	
2008	0,8	83,4	8,4	7,6	0,6	
2010	1,4	82,4	12,0	...	5,7	
2012	1,2	78,8	13,4	2,0	5,8	
2014	1,0	86,6	9,1	1,5	2,8	
2016	1,1	81,4	6,9	3,2	8,5	
2018	0,6	80,0	17,3	0,0	2,7	
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>						
2006	1,8	69,2	12,3	5,9	12,6	
2008	2,0	77,9	9,2	8,5	4,4	
2010	1,7	72,7	18,1	4,6	4,7	
2012	1,2	83,3	5,2	4,4	7,0	
2014	1,4	69,5	17,8	6,0	6,7	
2016	1,5	85,7	8,7	2,2	3,4	
2018	0,9	87,1	6,6	3,1	3,2	

Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số tháng hoạt động, thành thị - nông thôn và nhóm dân tộc của chủ hộ

Percentage of household non-farm businesses by number of operating months, urban - rural and ethnic group of household head

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ các hoạt động diễn ra trong cả 12 tháng/ <i>Percentage of non-farm businesses operating in whole 12 months</i>	Tỷ lệ các hoạt động không diễn ra đủ 12 tháng/ <i>Percentage of non-farm businesses operating less than 12 months</i>	Chia theo tháng có hoạt động/ <i>By number of operating month</i>			
			Từ 3 tháng trở xuống/ <i>3 months and under</i>	Từ 4 đến 6 tháng/ <i>From 4 to 6 months</i>	Từ 7 đến 9 tháng/ <i>From 7 to 9 months</i>	Từ 10 đến dưới 12 tháng/ <i>From 10 to less than 12 months</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
2006	61,5	38,5	3,9	10,4	8,7	15,4
2008	79,1	20,9	...	3,8	9,0	8,1
2010	67,3	32,7	3,8	6,8	8,5	13,7
2012	69,5	30,5	2,9	5,8	7,9	14,0
2014	70,6	29,4	3,3	5,5	6,7	13,9
2016	73,8	26,2	3,3	4,7	5,6	12,5
2018	76,7	23,3	2,9	4,2	5,0	11,2
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban						
2006	78,2	21,8	2,4	5,3	4,6	9,6
2008	88,9	11,1	...	2,0	4,2	4,9
2010	78,5	21,5	2,2	3,6	4,9	10,8
2012	79,4	20,6	2,0	2,8	4,6	11,4
2014	79,5	20,5	1,5	2,8	4,6	11,6
2016	81,0	19,0	1,6	3,3	3,9	10,2
2018	84,6	15,4	1,3	2,0	3,2	8,9
Nông thôn/ Rural						
2006	51,4	48,6	4,9	13,6	11,2	19,0
2008	72,8	27,2	...	4,9	12,1	10,2
2010	59,3	40,7	4,9	9,1	11,0	15,7
2012	62,7	37,3	3,6	7,9	10,1	15,7
2014	64,3	35,7	4,6	7,3	8,2	15,6
2016	68,8	31,2	4,5	5,8	6,8	14,2
2018	71,0	29,0	4,1	5,8	6,3	12,8

(Tiếp theo) Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số tháng hoạt động, thành thị - nông thôn và nhóm dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of household non-farm businesses by number of operating months, urban - rural and ethnic group of household head

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ các hoạt động diễn ra trong cả 12 tháng/ <i>Percentage of non-farm businesses operating in whole 12 months</i>	Tỷ lệ các hoạt động không diễn ra đủ 12 tháng/ <i>Percentage of non-farm businesses operating less than 12 months</i>	Chia theo tháng có hoạt động/ <i>By number of operating month</i>			
			Từ 3 tháng trở xuống/ <i>3 months and under</i>	Từ 4 đến 6 tháng/ <i>From 4 to 6 months</i>	Từ 7 đến 9 tháng/ <i>From 7 to 9 months</i>	Từ 10 đến dưới 12 tháng/ <i>From 10 to less than 12 months</i>
Nhóm dân tộc của chủ hộ/ <i>Ethnic group of household head</i>						
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, chinese</i>						
2006	63,2	36,8	3,3	9,7	8,4	15,5
2008	80,8	19,2	...	3,3	8,0	7,9
2010	69,2	30,8	3,3	6,1	8,1	13,5
2012	71,4	28,6	2,4	4,9	7,4	13,8
2014	72,9	27,1	2,6	4,4	6,3	13,9
2016	76,0	24,0	2,4	4,1	5,2	12,3
2018	78,9	21,1	2,1	3,5	4,7	10,8
Dân tộc khác/ <i>Others</i>						
2006	37,5	62,5	13,0	21,4	12,9	15,2
2008	52,7	47,3	...	11,9	24,3	11,2
2010	37,1	62,9	12,0	18,8	15,0	17,1
2012	38,9	61,1	10,8	19,5	14,9	15,9
2014	35,4	64,6	14,6	21,3	13,4	15,4
2016	43,0	57,0	16,2	14,4	10,8	15,7
2018	45,9	54,1	13,8	14,9	9,6	15,8

MỤC 11/SECTION 11
CÁC ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA XÃ
COMMUNE GENERAL CHARACTERISTICS

Mục 11/Section 11

Các đặc điểm chung của xã

Commune general characteristics

11.1.	Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group</i>	571
11.2.	Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Commune living standards evaluation by commune officials by region, 135 programme and ethnic group</i>	577
11.3.	Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group</i>	580
11.4.	Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group</i>	586
11.5.	Tỷ lệ cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Percentage of non-farm employment opportunities in communes by region, 135 programme and ethnic group</i>	592
11.6.	Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group</i>	594
11.7.	Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group</i>	599
11.8.	Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group</i>	603
11.9.	Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group</i>	607

11.10.	Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group</i>	613
11.11.	Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group</i>	618
11.12.	Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 programme and ethnic group</i>	622
11.13.	Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group</i>	625
11.14.	Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Percentage of commune's irrigated land area by types of land, region, 135 programme and ethnic group</i>	629
11.15.	Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group</i>	632
11.16.	Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 programme and ethnic group</i>	635
11.17.	Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group</i>	639
11.18.	Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group</i>	645
11.19.	Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group</i>	651
11.20.	Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of access to some of infrastructure of communes by region, 135 Programme and ethnic group</i>	657

11.21.	Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Access to the infrastructure of hamlets by region, 135 programme and ethnic group</i>	663
11.22.	Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group</i>	669
11.23.	Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group</i>	681
11.24.	Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group</i>	693
11.25.	Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group</i>	699
11.26.	Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group</i>	705
11.27.	Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group</i>	711
11.28.	Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group</i>	717
11.29.	Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group</i>	723
11.30.	Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc <i>Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group</i>	729

11.31.	Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135 <i>Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme</i>	732
11.32.	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, chương trình 135 <i>The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 programme</i>	735
11.33.	Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135 <i>Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme</i>	739
11.34.	Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 <i>Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme</i>	743
11.35.	Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135 <i>Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme</i>	749
11.36.	Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135 <i>Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme</i>	755
11.37.	Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính <i>Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity</i>	761

Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which									
	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Thủ công mỹ nghệ/ Handicraft	Xây dựng/ Construction	Bán buôn, bán lẻ/ Wholesale, retail sale	Vận tải/ Transportation	Dịch vụ khác/ Other service	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY										
2006	97,1	20,8	24,8	26,6	5,5	7,5	65,0	4,7	34,9	2,0
2008	97,2	22,4	23,7	26,2	6,8	7,5	67,2	3,9	33,4	2,3
2010	96,8	24,7	22,9	25,2	4,8	7,6	69,9	3,6	32,5	1,9
2012	96,7	24,4	21,6	28,2	3,7	9,7	68,9	3,7	34,6	1,6
2014	96,9	23,7	23,3	28,5	3,7	9,1	69,9	3,3	34,1	1,5
2016	95,9	22,6	21,0	30,6	2,8	11,1	72,1	3,6	34,3	1,1
2018	94,8	22,7	19,8	30,1	3,2	10,4	73,8	3,8	35,3	1,4
6 vùng/6 regions										
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta										
2008	98,6	6,4	18,8	38,9	15,8	14,6	57,5	4,6	36,1	3,0
2010	98,0	5,1	17,8	38,0	9,0	20,7	59,8	3,5	37,4	2,9
2012	96,2	5,7	13,7	43,4	9,3	23,0	57,1	2,5	41,3	2,3
2014	97,2	4,3	18,4	45,6	8,6	21,6	55,0	2,4	40,0	1,3
2016	93,5	3,5	14,0	51,4	7,1	23,8	58,8	3,7	36,3	2,6
2018	91,4	3,9	11,0	50,5	7,1	20,5	65,7	3,9	38,4	1,5
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas										
2008	99,8	59,8	17,5	19,1	1,6	4,7	44,5	1,1	32,4	2,5
2010	100,0	65,3	18,8	13,4	1,1	3,6	46,3	2,0	28,6	2,0
2012	100,0	64,9	19,2	16,7	0,9	4,3	48,0	1,1	28,5	2,3
2014	99,8	63,2	21,4	18,2	1,1	4,1	47,7	3,6	27,1	2,7
2016	99,8	61,1	19,4	17,8	0,9	5,5	54,4	3,0	31,7	0,9
2018	99,5	59,7	16,7	18,1	1,4	6,6	51,7	2,8	33,9	2,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which									
	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Thủ công mỹ nghệ/ Handicraft	Xây dựng/ Construction	Bán buôn, bán lẻ/ Wholesale, retail sale	Vận tải/ Transportation	Dịch vụ khác/ Other service	Khác/ Others
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area										
2008	96,9	26,3	26,1	20,2	4,5	10,0	66,9	3,5	33,5	3,3
2010	97,7	33,8	22,4	19,1	5,0	7,7	70,5	4,6	29,9	2,1
2012	96,3	32,9	21,8	19,3	3,5	12,4	71,3	5,3	31,5	1,6
2014	96,7	32,1	21,3	19,0	3,7	12,5	73,4	3,9	31,9	1,8
2016	96,7	31,0	20,0	21,9	1,9	16,5	72,1	5,0	31,8	0,8
2018	95,2	32,3	19,7	22,2	3,5	17,0	73,9	3,7	28,0	1,2
Tây Nguyên/Central Highlands										
2008	100,0	24,6	2,9	18,8	1,5	4,4	84,1	4,4	43,5	0,7
2010	100,0	25,8	3,3	19,9	4,0	1,3	86,1	5,3	36,4	0,7
2012	100,0	22,5	4,0	18,5	1,3	2,7	82,1	6,6	47,7	2,0
2014	100,0	25,8	6,0	16,6	1,3	2,0	90,7	2,7	43,7	0,7
2016	100,0	20,5	4,6	19,9	1,3	2,7	84,8	5,3	45,7	0,7
2018	100,0	21,7	4,0	13,2	0,0	2,6	91,5	8,6	50,0	1,3
Đông Nam Bộ/South East										
2008	93,5	7,7	6,5	38,2	5,3	3,5	91,2	2,9	44,1	1,2
2010	88,5	6,0	8,5	46,5	6,0	3,0	82,5	2,5	44,0	1,5
2012	93,7	4,8	6,9	49,2	3,2	1,6	85,7	3,7	49,7	-
2014	92,7	6,2	8,4	48,6	3,9	1,7	86,0	2,2	46,4	1,7
2016	91,6	5,0	8,4	53,1	2,2	3,9	88,8	1,7	41,3	-
2018	89,9	6,7	7,8	57,0	2,2	2,2	88,8	3,9	37,4	0,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which									
	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Thủ công mỹ nghệ/ Handicraft	Xây dựng/ Construction	Bán buôn, bán lẻ/ Wholesale, retail sale	Vận tải/ Transportation	Dịch vụ khác/ Other service	Khác/ Others
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta										
2008	93,9	3,7	45,1	23,5	6,8	2,2	86,6	6,4	24,0	1,1
2010	94,3	3,6	44,7	22,6	3,6	2,6	90,6	4,0	27,9	1,3
2012	94,7	4,9	43,4	27,5	2,1	4,3	87,0	4,9	26,6	0,6
2014	94,8	3,8	43,0	27,4	2,1	2,9	88,5	4,0	29,4	0,4
2016	93,9	4,4	40,0	25,9	2,1	3,8	91,0	3,0	31,2	0,6
2018	93,7	3,8	41,0	24,4	1,9	2,9	90,6	3,4	35,5	0,6
Vùng địa lý/Geographic region										
Ven biển/Coastal										
2006	85,3	10,4	84,1	18,4	4,3	4,3	62,6	0,6	22,1	2,5
2008	82,0	7,3	89,3	19,3	3,3	4,0	65,3	2,0	23,3	2,0
2010	82,5	8,0	84,7	13,1	3,7	5,1	67,2	2,9	23,4	1,5
2012	82,9	8,6	80,0	16,4	4,3	5,7	66,4	2,1	31,4	0,7
2014	79,3	7,4	84,4	17,0	3,7	2,2	71,1	3,0	26,7	2,2
2016	81,1	9,1	81,8	16,7	0,0	7,6	65,2	2,3	31,1	3,0
2018	72,7	7,4	85,1	12,4	1,7	7,4	71,9	5,0	28,1	4,1
Đồng bằng/Delta										
2006	97,1	4,6	25,2	34,5	8,2	10,3	70,5	5,8	34,4	1,9
2008	97,6	4,9	24,1	33,0	11,0	9,5	74,6	4,6	32,0	2,3
2010	97,2	4,6	23,6	32,3	7,5	10,7	78,7	3,9	33,8	2,2
2012	96,0	5,0	21,4	37,3	5,9	14,8	74,8	4,1	35,3	1,6
2014	96,7	4,4	22,9	37,4	5,9	13,2	76,0	2,7	35,7	1,1
2016	94,3	4,3	19,5	40,1	4,5	15,9	77,8	3,4	34,9	1,0
2018	93,7	4,2	19,2	39,2	5,1	14,9	79,6	3,5	36,4	0,9

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which									
	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Thủ công mỹ nghệ/ Handicraft	Xây dựng/ Construction	Bán buôn, bán lẻ/ Wholesale, retail sale	Vận tải/ Transportation	Dịch vụ khác/ Other service	Khác/ Others
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land										
2006	95,0	13,8	12,6	30,2	7,6	7,6	74,8	3,8	42,8	4,4
2008	94,8	18,7	11,0	29,7	4,5	11,0	71,6	3,2	43,9	3,9
2010	87,7	18,0	13,9	37,7	2,5	9,0	67,2	4,9	47,5	2,5
2012	96,5	23,5	9,6	37,4	1,7	10,4	71,3	1,7	40,0	0,9
2014	98,1	20,0	12,4	41,0	1,9	10,5	68,6	3,8	32,4	2,9
2016	100,0	17,1	8,5	46,3	1,2	11,0	70,7	1,2	39,0	1,2
2018	95,7	18,6	5,7	41,4	2,9	10,0	78,6	2,9	41,4	1,4
Miền núi thấp/Low mountain area										
2006	100,0	43,9	14,9	17,4	1,0	5,1	57,3	4,8	39,9	2,0
2008	100,0	49,1	10,8	18,0	2,6	6,7	56,3	4,1	40,1	2,3
2010	100,0	50,0	12,1	20,0	2,0	5,7	61,1	3,0	31,5	2,7
2012	100,0	44,5	14,4	22,7	1,7	6,5	61,5	3,4	37,3	1,7
2014	100,0	42,7	13,8	23,6	1,5	7,5	61,6	5,5	35,7	1,8
2016	99,8	39,3	12,7	25,4	1,2	8,5	66,2	4,5	35,8	0,5
2018	99,3	41,6	11,1	29,6	0,5	6,7	65,0	3,5	35,5	2,0
Miền núi cao/High Mountain Area										
2006	100,0	56,6	13,3	12,7	1,1	1,9	52,2	3,3	33,4	0,8
2008	100,0	56,3	14,7	15,0	0,5	2,2	54,6	2,5	30,2	1,6
2010	100,0	60,1	14,2	11,6	1,4	1,7	56,8	3,3	28,5	0,5
2012	100,0	60,1	13,6	11,3	0,7	1,2	61,1	4,2	30,0	1,8
2014	100,0	62,4	16,7	10,6	0,7	1,6	61,5	3,0	31,0	1,8
2016	100,0	59,3	16,3	12,0	0,9	2,3	65,2	4,3	31,7	1,4
2018	99,8	59,0	13,7	9,4	0,9	3,0	66,4	5,0	33,2	1,4

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

		Trong tổng số/Of which								
	Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp/ <i>Forestry</i>	Thủy sản/ <i>Fishery</i>	Công nghiệp/ <i>Industry</i>	Thủ công mỹ nghệ/ <i>Handicraft</i>	Xây dựng/ <i>Construction</i>	Bán buôn, bán lẻ/ <i>Wholesale, retail sale</i>	Vận tải/ <i>Transportation</i>	Dịch vụ khác/ <i>Other service</i>	Khác/ <i>Others</i>
Vùng sâu, vùng xa/Remote area										
Xã thuộc vùng sâu, vùng xa/Remote area										
2006	95,8	44,1	29,3	12,6	1,0	1,1	57,4	4,6	33,1	1,1
2008	95,3	44,3	30,3	13,0	2,3	1,7	61,0	3,8	27,9	1,7
2010	97,3	47,1	29,8	12,1	2,4	2,2	62,2	3,0	26,2	1,3
2012	98,5	48,0	27,0	13,3	1,2	2,2	62,8	3,1	29,3	1,6
2014	98,1	50,1	27,6	16,1	0,7	2,1	65,5	2,8	25,4	1,6
2016	98,3	50,4	25,7	13,8	0,9	3,3	67,7	3,3	28,6	1,5
2018	97,4	51,4	25,5	11,1	1,6	3,8	68,8	4,6	27,7	1,2
Xã không thuộc vùng sâu, vùng xa/Non remote area										
2006	97,4	13,7	23,5	30,8	6,9	9,4	67,3	4,8	35,5	2,2
2008	97,8	15,5	21,6	30,4	8,2	9,4	69,2	3,9	35,0	2,5
2010	96,6	15,7	20,2	30,4	5,7	9,7	73,0	3,8	35,0	2,2
2012	96,1	16,0	19,7	33,5	4,6	12,4	71,1	4,0	36,5	1,6
2014	96,5	14,3	21,7	33,0	4,8	11,6	71,5	3,5	37,2	1,5
2016	95,0	13,5	19,4	36,1	3,5	13,6	73,5	3,7	36,2	1,0
2018	94,1	14,1	18,1	35,8	3,6	12,4	75,3	3,6	37,6	1,4
Chương trình 135/135 programme										
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune										
2006	98,2	51,0	27,1	11,5	1,1	2,3	53,1	2,3	30,5	1,6
2008	97,8	54,0	27,8	11,3	2,0	3,0	53,5	3,0	23,5	2,5
2010	98,9	58,5	26,3	11,5	0,9	2,6	54,8	1,1	23,3	2,0
2012	99,3	59,6	23,0	11,0	1,4	2,6	55,0	2,4	29,0	0,7
2014	98,9	60,3	23,0	12,2	1,1	2,8	60,3	2,8	25,4	1,9
2016	98,9	59,6	21,8	11,6	1,3	4,4	64,7	2,9	26,0	1,3
2018	98,3	60,0	23,2	10,5	1,0	3,4	63,7	2,9	26,8	1,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which									
	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Thủ công mỹ nghệ/ Handicraft	Xây dựng/ Construction	Bán buôn, bán lẻ/ Wholesale, retail sale	Vận tải/ Transportation	Dịch vụ khác/ Other service	Khác/ Others
Xã không thuộc Chương trình 135/Non 135 programme's commune										
2006	96,8	13,5	24,3	30,2	6,5	8,7	67,9	5,3	36,0	2,1
2008	97,0	15,4	22,8	29,5	7,9	8,5	70,3	4,1	35,5	2,3
2010	96,3	15,7	22,0	28,8	5,8	8,9	73,9	4,3	34,9	1,9
2012	96,1	16,2	21,3	32,2	4,3	11,4	72,2	4,1	35,9	1,8
2014	96,4	13,8	23,4	32,9	4,4	10,8	72,5	3,5	36,4	1,4
2016	95,1	13,0	20,7	35,5	3,2	12,8	74,0	3,8	36,5	1,0
2018	94,0	14,2	19,0	34,6	3,7	12,0	76,1	4,0	37,3	1,3
Nhóm dân tộc/Ethnic group										
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese										
2006	96,5	12,1	26,4	29,6	6,4	8,8	69,2	5,1	35,3	2,2
2008	96,6	12,9	25,2	28,9	8,1	8,7	71,9	4,3	34,2	2,4
2010	96,1	14,3	23,8	28,5	5,5	9,2	75,3	4,0	34,3	2,0
2012	95,9	14,2	22,5	32,2	4,5	11,9	73,5	4,3	35,9	1,5
2014	96,2	12,8	24,0	33,0	4,4	11,0	74,1	3,5	35,8	1,3
2016	94,8	11,9	21,2	36,0	3,1	12,9	75,3	3,7	35,6	1,1
2018	93,6	11,6	20,2	35,7	3,7	11,7	77,8	4,2	36,4	1,3
Khác/Others										
2006	100,0	63,1	17,1	11,9	1,0	0,8	44,7	3,1	33,1	0,8
2008	100,0	66,9	16,5	13,4	0,5	2,1	45,0	1,8	29,2	1,8
2010	100,0	68,9	19,1	11,0	1,7	0,7	46,9	1,7	24,9	1,4
2012	100,0	68,0	18,0	11,1	0,5	0,7	49,3	1,4	29,2	1,9
2014	99,8	67,7	20,7	10,5	1,1	1,1	53,1	2,7	27,3	2,3
2016	100,0	65,6	20,0	8,7	1,6	3,7	59,2	3,2	29,1	1,2
2018	99,6	66,3	18,2	7,9	0,9	5,4	58,2	2,5	31,0	1,8

**Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân
trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
*Commune living standards evaluation by commune officials
by region, 135 programme and ethnic group*

	Đơn vị tính/Unit: %		
	Khá lên/ Better	Giảm đi/ Worse	Như cũ/ Unchanged
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY			
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	99,1	0,1	0,8
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	99,0	0,2	0,8
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	98,9	0,1	1,0
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	98,7	0,3	1,0
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	98,2	0,4	1,4
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	98,2	0,7	1,1
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	98,4	0,6	1,1
6 vùng/6 regions			
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta			
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	99,6	0,2	0,2
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	98,5	0,2	1,3
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	98,5	0,2	1,3
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	98,3	0,4	1,3
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	98,9	0,2	0,9
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	99,1	0,2	0,7
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas			
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	99,6	0,2	0,2
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	99,6	-	0,5
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	98,9	0,5	0,7
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	98,9	0,5	0,7
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	99,1	-	0,9
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	98,9	0,0	1,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area			
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	98,6	0,2	1,2
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	98,6	0,2	1,2
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	98,4	0,2	1,4
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	98,2	-	1,8
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	97,5	1,0	1,5
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	99,4	0,2	0,4
Tây Nguyên/Central Highlands			
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	97,8	-	2,2
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	97,4	-	2,7
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	98,0	0,7	1,3
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	94,7	-	5,3
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	97,4	2,0	0,6
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	95,4	2,6	2,0

(Tiếp theo) **Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Commune living standards evaluation by commune officials by region, 135 programme and ethnic group*

	Đơn vị tính/Unit: %		
	Khá lên/ Better	Giảm đi/ Worse	Như cũ/ Unchanged
Đông Nam Bộ/South East			
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	99,4	-	0,6
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	99,0	0,5	0,5
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	98,9	-	1,1
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	98,9	1,1	-
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	94,4	3,9	1,7
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	95,5	1,7	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta			
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	98,2	0,2	1,5
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	99,6	-	0,4
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	99,2	0,4	0,4
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	98,5	0,4	1,0
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	99,0	-	1,0
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	98,1	0,8	1,1
Vùng địa lý/Geographic region			
Ven biển/Coastal			
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	99,4	-	0,6
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	96,7	1,3	2,0
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	97,1	0,7	2,2
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	98,6	0,7	0,7
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	94,8	0,7	4,5
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	95,5	2,3	2,2
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	98,4	0,8	0,8
Đồng bằng/Delta			
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	99,4	-	0,6
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	99,1	0,1	0,9
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	99,1	0,1	0,8
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	99,0	0,2	0,8
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	98,9	0,4	0,8
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	98,8	0,5	0,7
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	98,5	0,6	0,9
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land			
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	98,7	-	1,3
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	98,7	-	1,3
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	98,4	0,8	0,8
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	96,5	0,9	2,6
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	97,1	1,0	1,9
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	96,3	1,2	2,5
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	100,0	0,0	0,0

(Tiếp theo) **Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Commune living standards evaluation by commune officials by region, 135 programme and ethnic group*

	Đơn vị tính/Unit: %		
	Khá lên/ Better	Giảm đi/ Worse	Như cũ/ Unchanged
Miền núi thấp/Low mountain area			
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	99,5	0,3	0,3
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	99,2	0,3	0,5
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	99,5	-	0,5
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	98,8	0,5	0,7
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	99,0	-	1,0
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	98,3	1,0	0,7
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	98,3	0,5	1,2
Miền núi cao/High mountain area			
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	97,8	0,6	1,7
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	99,5	-	0,5
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	98,6	-	1,4
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	98,4	0,2	1,4
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	97,3	0,5	2,3
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	97,7	0,5	1,8
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	97,7	0,7	1,6
Vùng sâu, vùng xa/Remote area			
Vùng sâu, vùng xa/Remote area			
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	98,9	0,2	1,0
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	98,7	0,4	0,9
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	98,6	0,2	1,3
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	98,5	0,5	1,0
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	97,8	0,4	1,9
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	97,6	0,9	1,5
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	97,6	0,8	1,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non remote area			
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	99,2	0,1	0,7
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	99,1	0,1	0,8
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	99,1	0,1	0,8
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	98,8	0,2	1,0
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	98,4	0,4	1,2
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	98,4	0,7	0,9
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	98,6	0,5	0,9

(Tiếp theo) **Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Commune living standards evaluation by commune officials by region, 135 programme and ethnic group*

	Đơn vị tính/Unit: %		
	Khá lên/ Better	Giảm đi/ Worse	Như cũ/ Unchanged
Chương trình 135/135 programme			
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune			
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	98,8	-	1,2
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	98,3	-	1,7
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	98,6	-	1,4
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	97,0	0,2	2,8
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	97,6	0,9	1,5
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	97,3	1,0	1,7
Xã không thuộc Chương trình 135/Non 135 programme's commune			
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	99,0	0,2	0,8
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	99,1	0,2	0,7
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	98,7	0,4	0,9
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	98,6	0,4	1,0
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	98,3	0,7	1,0
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	98,6	0,5	0,9
Nhóm dân tộc/Ethnic group			
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese			
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	98,9	0,2	0,9
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	99,1	0,2	0,8
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	98,7	0,3	1,0
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	98,5	0,3	1,3
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	98,2	0,9	0,9
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	98,6	0,5	0,9
Khác/Others			
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	99,2	-	0,8
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	98,3	-	1,7
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	98,6	0,2	1,2
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	97,3	0,7	2,0
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	97,9	0,2	1,9
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	97,5	0,9	1,6

Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ <i>Changes in agriculture income</i>	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ <i>Changes in household nonfarm business</i>	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ <i>Changes in seasonal employment</i>	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ <i>Changes in commune infrastructure</i>	Thay đổi về dịch vụ y tế/ <i>Changes in health services</i>	Thay đổi về giáo dục/ <i>Changes in education</i>	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ <i>Changes in other social services</i>	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ <i>Changes in access to training</i>	Thời tiết/ <i>The weather</i>	Tác động của giá cả/ <i>Price impact</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Other reasons</i>
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY											
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	85,6	61,6	38,1	58,7	2,0	5,9	13,3	2,4	3,8	11,8	1,9
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	87,0	65,4	38,3	54,4	1,6	4,8	11,4	1,8	4,1	12,6	1,7
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	84,7	65,6	35,5	59,6	1,7	5,5	12,5	2,7	2,7	12,0	1,5
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	84,8	67,1	38,3	57,8	1,0	5,0	14,1	3,8	2,9	11,0	1,4
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	84,2	70,3	37,2	58,1	0,7	4,6	13,7	3,2	3,1	10,6	1,5
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	80,3	73,8	37,3	59,7	1,2	3,7	13,5	3,6	2,6	9,6	1,5
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	79,2	76,7	38,3	58,9	1,2	2,7	15,0	3,4	2,3	8,9	1,3
6 vùng/6 regions											
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta											
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	84,6	72,1	60,3	34,3	0,4	1,2	12,8	1,6	6,0	6,0	2,0
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	76,4	73,3	59,8	37,8	0,5	2,5	16,2	3,6	2,7	6,5	1,1
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	76,8	76,8	61,0	36,6	0,2	3,0	18,2	3,3	2,2	5,4	2,2
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	72,5	80,5	57,4	39,9	0,2	3,1	17,7	2,9	2,2	5,8	1,6
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	65,6	79,7	54,4	41,2	1,3	2,9	20,7	4,2	1,1	6,0	2,4
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	64,9	82,4	56,9	41,2	0,4	0,9	21,8	6,1	0,9	4,4	2,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ <i>Changes in agricul- ture income</i>	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGD/ <i>Changes in house- hold nonfarm business</i>	Thay đổi về việc làm lúc nông nhân/ <i>Changes in seasonal employ- ment</i>	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ <i>Changes in commune infrastruc- ture</i>	Thay đổi về dịch vụ y tế/ <i>Changes in health services</i>	Thay đổi về giáo dục/ <i>Changes in education</i>	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ <i>Changes in other social services</i>	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ <i>Changes in access to training</i>	Thời tiết/ <i>The weather</i>	Tác động của giá cả/ <i>Price impact</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Other reasons</i>
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas											
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 compare to 2002-2003</i>	92,1	50,8	32,1	58,9	3,2	12,0	11,5	1,4	2,5	16,0	1,8
2010 so với 2004-2005/ <i>2010 compare to 2004-2005</i>	94,1	46,7	32,8	66,7	3,0	13,2	9,1	3,9	3,4	9,1	0,9
2012 so với 2006-2007/ <i>2012 compare to 2006-2007</i>	92,9	50,8	33,6	63,4	2,5	13,3	11,4	2,8	4,6	8,9	1,4
2014 so với 2008-2009/ <i>2014 compare to 2008-2009</i>	91,9	55,7	36,0	61,7	1,9	9,5	12,3	4,2	3,0	6,0	0,7
2016 so với 2010-2011/ <i>2016 compare to 2010-2011</i>	87,6	64,8	39,1	62,1	1,6	6,0	12,0	3,5	3,0	7,6	0,9
2018 so với 2011-2012/ <i>2018 compare to 2011-2012</i>	86,6	61,3	43,8	60,7	2,1	5,8	13,7	1,6	2,1	8,3	1,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area											
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 compare to 2002-2003</i>	82,9	68,6	42,7	54,9	1,4	2,4	15,9	2,2	4,8	6,8	2,0
2010 so với 2004-2005/ <i>2010 compare to 2004-2005</i>	82,0	69,3	41,1	62,5	1,7	4,5	13,4	1,7	2,1	8,3	1,5
2012 so với 2006-2007/ <i>2012 compare to 2006-2007</i>	80,4	70,7	40,9	59,1	0,6	3,3	14,5	4,1	4,6	8,3	1,5
2014 so với 2008-2009/ <i>2014 compare to 2008-2009</i>	82,3	70,6	40,0	59,4	0,8	3,1	15,8	2,7	2,9	9,2	2,5
2016 so với 2010-2011/ <i>2016 compare to 2010-2011</i>	77,8	75,0	44,1	60,0	1,3	2,3	13,4	4,2	4,0	6,4	1,5
2018 so với 2011-2012/ <i>2018 compare to 2011-2012</i>	76,0	82,1	40,4	59,4	0,8	2,9	14,8	4,0	3,3	6,5	0,8

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ <i>Changes in agricul- ture income</i>	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGD/ <i>Changes in house- hold nonfarm business</i>	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ <i>Changes in seasonal employ- ment</i>	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ <i>Changes in commune infrastruc- ture</i>	Thay đổi về dịch vụ y tế/ <i>Changes in health services</i>	Thay đổi về giáo dục/ <i>Changes in education</i>	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ <i>Changes in other social services</i>	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ <i>Changes in access to training</i>	Thời tiết/ <i>The weather</i>	Tác động của giá cả/ <i>Price impact</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Other reasons</i>
Tây Nguyên/Central Highlands											
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 compare to 2002-2003</i>	91,9	60,7	14,8	63,7	2,2	6,7	6,7	1,5	6,7	33,3	1,5
2010 so với 2004-2005/ <i>2010 compare to 2004-2005</i>	97,2	62,8	8,3	65,5	3,5	8,3	7,6	1,4	3,5	28,3	0,7
2012 so với 2006-2007/ <i>2012 compare to 2006-2007</i>	91,9	56,8	16,2	65,5	-	2,0	12,2	4,1	2,7	27,7	0,7
2014 so với 2008-2009/ <i>2014 compare to 2008-2009</i>	95,8	55,9	12,6	61,5	0,0	4,9	9,8	2,8	7,7	33,6	0,0
2016 so với 2010-2011/ <i>2016 compare to 2010-2011</i>	94,6	59,9	13,6	61,9	0,7	3,4	9,5	0,7	6,8	28,6	1,4
2018 so với 2011-2012/ <i>2018 compare to 2011-2012</i>	94,5	69,0	17,9	54,5	2,1	2,8	11,7	0,7	6,9	20,7	0,7
Đông Nam Bộ/South East											
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 compare to 2002-2003</i>	81,1	72,8	18,9	64,5	0,6	3,6	11,8	1,2	4,7	26,0	1,8
2010 so với 2004-2005/ <i>2010 compare to 2004-2005</i>	80,3	67,2	15,7	60,1	2,0	2,5	17,7	4,0	1,5	18,7	3,5
2012 so với 2006-2007/ <i>2012 compare to 2006-2007</i>	87,7	71,1	21,4	57,8	1,6	2,1	15,0	7,5	1,1	18,7	1,1
2014 so với 2008-2009/ <i>2014 compare to 2008-2009</i>	81,1	75,4	20,6	59,4	0,6	3,4	19,4	5,1	4,0	14,3	1,7
2016 so với 2010-2011/ <i>2016 compare to 2010-2011</i>	80,5	76,3	18,9	67,5	1,2	2,4	13,6	5,3	3,0	18,9	1,2
2018 so với 2011-2012/ <i>2018 compare to 2011-2012</i>	75,4	77,8	22,2	68,4	0,6	3,5	15,2	4,1	2,9	16,4	1,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

	Đơn vị tính/Unit: %										
	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ <i>Changes in agriculture income</i>	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGD/ <i>Changes in household nonfarm business</i>	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ <i>Changes in seasonal employment</i>	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ <i>Changes in commune infrastructure</i>	Thay đổi về dịch vụ y tế/ <i>Changes in health services</i>	Thay đổi về giáo dục/ <i>Changes in education</i>	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ <i>Changes in other social services</i>	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ <i>Changes in access to training</i>	Thời tiết/ <i>The weather</i>	Tác động của giá cả/ <i>Price impact</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Other reasons</i>
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta											
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	89,9	67,6	29,1	65,3	2,0	4,3	6,0	2,2	2,0	11,9	0,9
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	84,3	72,5	26,2	68,7	0,9	2,8	10,7	1,7	3,0	15,7	1,7
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	86,4	70,5	31,3	70,0	0,7	2,8	12,3	3,2	1,3	13,2	1,1
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	87,9	75,9	29,9	69,3	0,4	3,2	8,1	2,5	2,5	12,7	1,5
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	85,7	78,4	26,5	71,8	0,6	4,3	9,4	3,0	0,9	9,0	1,1
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	86,5	81,8	24,9	71,9	1,3	1,1	10,7	2,4	1,1	10,1	0,4
Vùng địa lý/Geographic region											
Ven biển/Coastal											
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	69,1	71,0	29,6	64,2	1,9	4,3	19,8	1,2	4,9	11,7	4,3
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	64,8	75,9	32,4	61,4	3,5	6,2	14,5	0,7	6,9	11,7	2,8
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	70,7	72,9	31,6	60,9	0,8	4,5	19,6	-	6,0	12,8	2,3
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	75,4	71,7	26,8	58,7	0,7	5,1	18,8	2,2	5,1	13,0	5,1
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	69,5	77,3	32,0	66,4	0,8	1,6	18,8	3,1	7,0	10,2	2,3
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	66,7	79,4	26,2	73,8	2,4	4,8	17,5	5,6	2,4	6,4	4,0
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	63,9	87,4	27,7	63,0	0,8	2,5	15,1	5,0	6,7	15,1	1,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ <i>Changes in agricul- ture income</i>	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGD/ <i>Changes in house- hold nonfarm business</i>	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ <i>Changes in seasonal employ- ment</i>	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ <i>Changes in commune infrastruc- ture</i>	Thay đổi về dịch vụ y tế/ <i>Changes in health services</i>	Thay đổi về giáo dục/ <i>Changes in education</i>	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ <i>Changes in other social services</i>	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ <i>Changes in access to training</i>	Thời tiết/ <i>The weather</i>	Tác động của giá cả/ <i>Price impact</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Other reasons</i>
Đồng bằng/Delta											
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	84,0	68,0	45,9	53,9	0,8	4,2	13,0	2,6	3,4	9,1	1,5
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	86,3	70,8	45,1	49,1	1,1	2,3	11,0	1,9	4,3	9,6	1,6
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	81,0	73,9	42,9	55,3	0,7	2,0	13,1	2,7	2,2	9,8	1,7
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	80,5	74,6	47,0	54,3	0,6	2,3	14,4	3,6	1,5	8,7	1,2
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	80,4	78,4	43,6	54,0	0,5	3,1	13,0	3,2	2,4	9,1	1,8
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	74,8	80,6	43,3	55,2	0,5	2,5	14,4	4,0	1,4	7,5	1,4
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	75,1	83,2	41,3	56,5	0,5	0,9	16,9	4,2	1,0	6,8	1,2
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land											
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	80,3	74,5	42,0	53,5	1,3	3,2	7,6	0,6	2,6	12,7	3,8
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	83,0	71,9	43,1	52,3	0,7	2,0	15,0	2,0	2,6	13,7	2,6
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	70,6	71,4	40,3	53,8	-	4,2	16,0	6,7	0,8	10,1	0,8
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	81,8	77,3	27,3	54,6	-	3,6	17,3	6,4	3,6	10,9	1,8
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	86,1	79,2	34,7	58,4	0,0	1,0	16,8	2,0	0,0	10,9	1,0
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	74,7	77,2	43,0	55,7	0,0	1,3	17,7	5,1	1,3	10,1	0,0
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	65,7	87,1	40,0	58,6	0,0	2,9	24,3	1,4	2,9	7,1	0,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ <i>Changes in agricul- ture income</i>	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGD/ <i>Changes in house- hold nonfarm business</i>	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ <i>Changes in seasonal employ- ment</i>	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ <i>Changes in commune infrastruc- ture</i>	Thay đổi về dịch vụ y tế/ <i>Changes in health services</i>	Thay đổi về giáo dục/ <i>Changes in education</i>	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ <i>Changes in other social services</i>	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ <i>Changes in access to training</i>	Thời tiết/ <i>The weather</i>	Tác động của giá cả/ <i>Price impact</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Other reasons</i>
Miền núi thấp/Low mountain area											
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	91,6	56,4	33,3	61,7	1,8	5,1	15,7	2,0	3,3	12,4	1,3
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	92,0	62,2	34,5	56,5	1,8	4,4	14,0	1,8	2,9	12,4	2,1
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	91,0	60,0	34,8	60,2	2,5	4,2	12,9	2,2	3,2	14,4	1,0
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	91,0	63,7	38,3	55,7	1,0	3,4	13,8	3,6	4,8	12,4	1,7
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	87,5	66,1	34,7	57,1	1,5	3,8	15,3	3,1	2,8	10,0	1,5
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	86,8	72,4	33,4	57,5	1,5	2,8	13,7	3,8	3,8	9,9	1,3
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	84,2	76,4	38,1	54,9	2,5	1,8	12,8	2,8	2,3	10,8	1,5
Miền núi cao/High mountain area											
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	94,1	35,9	19,2	71,8	6,5	14,4	11,3	3,1	5,9	19,2	1,7
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	94,3	45,1	21,3	66,9	3,0	13,7	7,4	1,6	4,6	22,1	0,8
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	96,6	45,2	16,6	71,6	4,1	16,8	7,5	3,1	3,1	15,6	1,2
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	93,7	46,8	22,7	69,6	2,3	13,6	11,0	4,2	4,0	15,2	0,5
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	95,2	48,6	25,2	66,9	1,0	11,0	11,7	3,8	4,8	15,2	0,5
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	93,3	55,1	28,0	70,1	2,1	7,6	9,3	1,9	5,1	15,7	1,2
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	92,0	54,8	33,0	67,7	1,9	8,4	10,5	1,6	4,5	11,5	1,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ <i>Changes in agricul- ture income</i>	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGD/ <i>Changes in house- hold nonfarm business</i>	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ <i>Changes in seasonal employ- ment</i>	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ <i>Changes in commune infrastruc- ture</i>	Thay đổi về dịch vụ y tế/ <i>Changes in health services</i>	Thay đổi về giáo dục/ <i>Changes in education</i>	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ <i>Changes in other social services</i>	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ <i>Changes in access to training</i>	Thời tiết/ <i>The weather</i>	Tác động của giá cả/ <i>Price impact</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Other reasons</i>
Vùng sâu, vùng xa/Remote area											
Vùng sâu, vùng xa/Remote area											
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	91,5	41,2	21,2	72,7	5,0	12,3	11,9	3,3	4,0	16,0	1,2
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	90,3	49,1	25,0	69,3	3,1	11,8	9,2	1,7	3,4	15,8	1,2
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	92,4	49,1	19,5	71,7	3,9	13,0	9,3	3,1	3,4	16,4	1,5
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	93,0	49,2	25,4	67,8	2,3	10,9	11,7	3,3	4,4	14,0	0,9
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	93,4	52,9	25,8	69,4	1,1	9,3	10,1	3,7	4,5	12,6	1,1
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	89,4	58,0	27,6	72,8	1,7	7,8	10,8	3,0	3,0	12,9	1,5
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	87,4	59,4	31,9	71,0	2,6	6,7	11,4	2,2	4,1	11,4	1,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non remote area											
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	83,8	67,7	43,1	54,6	1,0	4,0	13,8	2,1	3,7	10,5	2,1
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	85,9	70,6	42,4	49,8	1,2	2,6	12,2	1,8	4,4	11,6	1,9
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	81,6	72,2	41,9	54,7	0,8	2,6	13,8	2,6	2,5	10,2	1,5
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	81,9	73,4	42,9	54,3	0,5	2,9	14,9	3,9	2,4	10,0	1,6
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	80,9	76,5	41,2	54,1	0,6	2,9	15,0	3,0	2,6	9,9	1,6
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	77,3	78,9	40,6	55,5	1,0	2,4	14,4	3,8	2,5	8,5	1,4
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	76,8	81,8	40,2	55,2	0,7	1,5	16,1	3,7	1,8	8,2	1,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ <i>Changes in agricul- ture income</i>	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGD/ <i>Changes in house- hold nonfarm business</i>	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ <i>Changes in seasonal employ- ment</i>	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ <i>Changes in commune infrastruc- ture</i>	Thay đổi về dịch vụ y tế/ <i>Changes in health services</i>	Thay đổi về giáo dục/ <i>Changes in education</i>	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ <i>Changes in other social services</i>	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ <i>Changes in access to training</i>	Thời tiết/ <i>The weather</i>	Tác động của giá cả/ <i>Price impact</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Other reasons</i>
Chương trình 135/135 programme											
<i>Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune</i>											
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	92,2	41,4	21,1	71,6	6,2	11,9	13,5	3,7	4,1	16,0	0,7
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	93,4	46,6	24,3	70,6	3,5	12,4	7,1	1,5	2,8	14,7	0,5
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	92,3	43,6	20,1	73,5	4,2	16,2	8,9	2,7	4,0	15,3	0,9
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	93,9	46,1	26,7	70,4	2,4	14,1	8,7	3,4	5,3	11,9	0,7
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	93,4	52,1	26,8	69,8	1,3	11,3	10,2	3,3	3,6	10,9	1,1
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	90,7	55,4	27,8	74,0	2,3	9,1	10,7	2,5	3,6	10,7	0,9
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	90,2	54,9	34,1	71,4	2,8	7,5	11,8	1,8	3,5	10,3	1,0
<i>Xã không thuộc Chương trình 135/Non 135 programme's commune</i>											
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	84,0	66,4	42,2	55,7	0,9	4,5	13,3	2,0	3,7	10,7	2,1
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	85,6	69,6	41,3	50,9	1,2	3,1	12,4	1,8	4,4	12,2	1,9
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	82,7	71,4	39,6	55,9	1,0	2,7	13,5	2,7	2,4	11,1	1,6
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	82,7	71,9	41,0	55,0	0,6	2,8	15,3	3,8	2,4	10,9	1,6
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	81,8	75,1	39,9	55,0	0,6	2,8	14,7	3,2	3,0	10,6	1,6
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	77,6	78,5	39,8	56,0	0,9	2,3	14,2	3,9	2,3	9,3	1,6
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	76,7	81,6	39,2	56,0	0,8	1,6	15,7	3,8	2,0	8,6	1,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ <i>Changes in agricul- ture income</i>	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGD/ <i>Changes in house- hold nonfarm business</i>	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ <i>Changes in seasonal employ- ment</i>	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ <i>Changes in commune infrastruc- ture</i>	Thay đổi về dịch vụ y tế/ <i>Changes in health services</i>	Thay đổi về giáo dục/ <i>Changes in education</i>	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ <i>Changes in other social services</i>	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ <i>Changes in access to training</i>	Thời tiết/ <i>The weather</i>	Tác động của giá cả/ <i>Price impact</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Other reasons</i>
Nhóm dân tộc/Ethnic group											
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese											
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	83,9	66,3	41,5	55,8	1,1	4,3	13,5	2,2	3,7	11,2	2,0
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	85,4	70,5	41,6	50,9	1,2	2,7	11,9	1,8	4,5	11,6	1,8
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	82,2	72,1	38,3	56,2	0,9	3,0	13,5	2,6	2,6	12,0	1,7
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	82,8	72,3	40,8	55,4	0,6	2,5	15,2	4,0	2,6	10,8	1,5
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	81,7	75,4	39,1	56,1	0,6	2,8	14,4	3,4	2,8	10,9	1,6
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	77,1	78,1	38,3	58,0	0,9	2,6	14,2	4,1	2,2	9,5	1,6
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	76,3	82,3	38,3	57,2	0,9	1,3	15,8	3,7	1,8	8,6	1,2
Khác/Others											
2006 so với 2000-2001/2006 compare to 2000-2001	93,7	38,6	21,2	72,9	6,0	13,8	12,5	3,1	4,2	14,4	1,3
2008 so với 2002-2003/2008 compare to 2002-2003	94,3	41,7	22,7	71,1	3,9	14,6	9,4	1,6	2,6	17,5	1,0
2010 so với 2004-2005/2010 compare to 2004-2005	95,4	37,7	23,8	74,0	4,9	16,3	8,5	3,4	3,2	11,7	0,7
2012 so với 2006-2007/2012 compare to 2006-2007	93,5	44,7	27,9	68,3	2,6	15,4	9,4	2,9	4,6	12,0	1,0
2014 so với 2008-2009/2014 compare to 2008-2009	94,3	49,3	29,7	66,3	1,4	11,6	10,9	2,6	4,5	9,7	0,9
2016 so với 2010-2011/2016 compare to 2010-2011	93,0	56,2	33,5	66,5	2,3	8,2	10,8	1,9	4,2	10,1	0,7
2018 so với 2011-2012/2018 compare to 2011-2012	90,8	54,4	38,0	65,4	2,1	8,3	12,0	2,3	4,2	10,1	1,4

**Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác
chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
*Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations
by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Xã có dự án, chương trình Commune having projects/programs	Trong tổng số/Of which						
		Tạo việc làm/ Job creation	Xoá đói giảm nghèo/ Poverty reduction	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ Economic development and infrastructure	Văn hoá, giáo dục/ Culture and education	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ Health and community healthcare	Môi trường/ nước sạch/ Environment/ safe water	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY								
2006	80,3	38,1	72,7	71,3	31,8	18,3	22,7	1,2
2008	80,0	34,2	72,2	70,4	31,3	16,1	26,4	2,9
2010	82,6	31,8	67,7	75,0	39,5	17,2	26,4	2,2
2012	78,6	33,3	69,0	74,4	36,4	17,5	27,3	2,5
2014	79,3	35,3	68,1	78,4	33,3	15,4	29,5	2,5
2016	76,8	33,3	66,1	81,3	30,9	15,6	29,2	2,5
2018	73,7	38,4	67,4	80,4	30,9	14,7	29,1	3,0
6 vùng/6 regions								
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta								
2008	62,9	34,0	54,6	67,6	25,1	15,2	17,1	3,2
2010	66,4	24,2	36,1	74,8	45,7	17,9	26,5	2,3
2012	61,9	23,9	39,3	68,6	39,6	17,8	33,8	1,7
2014	60,8	34,5	39,1	75,0	32,4	12,0	33,1	3,5
2016	59,6	29,0	33,3	77,2	32,3	18,5	38,4	2,5
2018	53,6	37,1	32,3	77,4	29,8	15,7	41,1	2,4
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas								
2008	87,9	16,6	70,3	76,7	44,8	20,7	29,7	3,1
2010	88,0	17,3	75,3	79,4	53,1	18,6	22,2	3,1
2012	85,3	21,8	75,0	77,7	45,7	20,2	24,7	2,4
2014	83,9	23,2	79,6	80,9	42,2	18,3	25,6	0,8
2016	82,7	19,3	75,5	85,7	46,0	16,5	23,1	0,0
2018	81,0	27,5	79,9	84,4	43,3	14,2	19,6	2,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác**
chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations
by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Xã có dự án, chương trình <i>Commune having projects/programs</i>	Trong tổng số/ <i>Of which</i>						
		Tạo việc làm/ <i>Job creation</i>	Xoá đói giảm nghèo/ <i>Poverty reduction</i>	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ <i>Economic development and infrastructure</i>	Văn hoá, giáo dục/ <i>Culture and education</i>	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ <i>Health and community healthcare</i>	Môi trường/ nước sạch/ <i>Environment/ safe water</i>	Khác/ <i>Others</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>								
2008	80,8	32,0	71,6	71,1	31,6	15,5	26,2	2,9
2010	85,3	29,1	66,3	79,7	39,9	17,1	24,7	1,5
2012	81,1	30,1	66,7	80,7	38,4	16,8	25,8	2,5
2014	85,5	33,2	60,3	81,7	36,1	13,9	27,2	3,9
2016	81,4	31,2	60,9	85,8	30,7	16,0	24,6	3,1
2018	79,1	40,3	65,5	83,5	31,9	13,9	25,7	3,1
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>								
2008	91,3	20,6	77,8	74,6	38,1	17,5	38,9	5,6
2010	88,7	20,2	80,6	81,3	43,3	23,9	29,9	1,5
2012	86,8	22,9	81,7	80,2	37,4	22,9	19,9	4,6
2014	86,1	14,6	81,5	86,9	40,8	24,6	27,7	1,5
2016	86,8	18,3	82,4	84,0	26,7	17,6	26,0	2,3
2018	88,8	20,0	80,7	83,0	34,1	16,3	21,5	5,9
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>								
2008	85,9	51,4	81,5	63,7	21,2	11,6	32,2	2,7
2010	84,5	49,7	72,8	61,5	21,3	7,7	42,6	2,4
2012	78,8	55,7	73,2	65,1	21,5	7,4	40,9	2,0
2014	77,7	56,5	74,6	68,1	20,3	13,0	34,8	4,4
2016	72,1	54,3	75,2	71,3	21,7	9,3	38,8	5,4
2018	65,9	51,7	63,6	75,4	19,5	11,9	35,6	6,8

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Xã có dự án, chương trình <i>Commune having projects/programs</i>	Trong tổng số/Of which						
		Tạo việc làm/ <i>Job creation</i>	Xoá đói giảm nghèo/ <i>Poverty reduction</i>	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ <i>Economic development and infrastructure</i>	Văn hoá, giáo dục/ <i>Culture and education</i>	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ <i>Health and community healthcare</i>	Môi trường/ nước sạch/ <i>Environment/ safe water</i>	Khác/ <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta								
2008	84,4	52,3	83,6	66,4	24,0	14,1	24,7	1,8
2010	87,7	50,1	79,1	69,8	28,0	17,0	24,1	2,0
2012	83,8	49,6	81,9	71,0	28,5	17,3	23,9	2,5
2014	85,4	48,4	79,2	75,8	24,9	14,4	31,5	1,5
2016	82,1	49,6	77,1	77,9	20,3	13,6	30,9	3,3
2018	79,4	49,7	77,3	76,2	21,2	15,6	34,4	1,3
Vùng địa lý/Geographic region								
Ven biển/Coastal								
2006	82,8	40,0	66,7	66,7	27,4	14,8	24,4	3,7
2008	83,3	36,0	75,2	75,2	36,0	14,4	21,6	0,8
2010	83,2	39,5	61,4	86,8	29,0	19,3	21,9	-
2012	70,0	32,7	67,4	78,6	34,7	20,4	19,4	4,1
2014	80,0	25,9	61,1	86,1	30,6	18,5	25,9	4,6
2016	78,8	39,4	67,3	84,6	26,0	13,5	25,0	2,9
2018	74,4	48,9	67,8	78,9	17,8	16,7	32,2	3,3
Đồng bằng/Delta								
2006	74,7	49,1	75,5	68,0	25,2	16,2	21,4	0,6
2008	73,5	44,7	71,5	64,0	23,9	14,8	23,5	2,6
2010	77,4	39,7	62,4	69,4	34,7	14,9	27,8	2,3
2012	73,3	40,9	63,4	68,6	31,7	16,0	29,5	2,5
2014	74,9	44,7	61,5	73,2	27,7	13,4	32,7	2,8
2016	71,8	41,9	58,4	78,3	25,7	14,5	33,4	3,6
2018	67,3	45,8	57,8	76,1	26,0	14,5	35,9	3,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác**
chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations
by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Xã có dự án, chương trình <i>Commune having projects/programs</i>	Trong tổng số/ <i>Of which</i>						
		Tạo việc làm/ <i>Job creation</i>	Xoá đói giảm nghèo/ <i>Poverty reduction</i>	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ <i>Economic development and infrastructure</i>	Văn hoá, giáo dục/ <i>Culture and education</i>	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ <i>Health and community healthcare</i>	Môi trường/ nước sạch/ <i>Environment/ safe water</i>	Khác/ <i>Others</i>
Trung du-Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly land</i>								
2006	83,0	35,6	65,2	62,9	25,0	18,2	23,5	-
2008	81,3	33,3	67,5	73,0	28,6	14,3	20,6	6,4
2010	88,5	36,1	59,3	69,4	39,8	14,8	31,5	3,7
2012	76,5	42,5	57,5	71,3	40,2	9,2	36,8	2,3
2014	72,4	40,8	63,2	82,9	29,0	13,2	25,0	7,9
2016	69,5	43,9	56,1	79,0	36,8	14,0	22,8	5,3
2018	65,7	56,5	54,4	71,7	30,4	6,5	30,4	8,7
Miền núi thấp/ <i>Low mountain area</i>								
2006	82,6	29,7	68,5	75,2	38,2	22,3	22,0	1,5
2008	84,6	25,2	69,0	76,0	36,8	21,0	28,0	2,1
2010	82,8	24,4	66,7	82,7	42,6	19,6	24,1	3,0
2012	82,5	26,4	69,0	79,4	38,3	19,4	28,7	2,0
2014	81,7	34,1	67,2	81,1	34,4	15,2	28,2	1,6
2016	76,4	26,1	65,8	81,1	30,3	17,6	28,0	1,0
2018	75,6	31,3	68,4	84,7	33,6	16,9	24,1	2,3
Miền núi cao/ <i>High mountain area</i>								
2006	93,7	17,1	74,6	81,7	47,5	20,9	26,0	2,1
2008	93,2	16,3	77,6	78,1	43,7	16,0	36,2	3,8
2010	94,1	17,6	84,2	78,6	50,3	19,9	25,1	1,3
2012	91,7	21,9	83,4	81,9	44,1	19,9	21,7	2,5
2014	89,9	17,9	85,7	84,4	46,0	19,2	25,1	0,8
2016	90,7	18,2	83,0	87,0	42,1	17,0	23,7	1,0
2018	90,2	24,7	87,0	87,0	41,5	13,7	18,8	2,8

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Xã có dự án, chương trình <i>Commune having projects/programs</i>	Trong tổng số/ <i>Of which</i>						
		Tạo việc làm/ <i>Job creation</i>	Xoá đói giảm nghèo/ <i>Poverty reduction</i>	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ <i>Economic development and infrastructure</i>	Văn hoá, giáo dục/ <i>Culture and education</i>	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ <i>Health and community healthcare</i>	Môi trường/ nước sạch/ <i>Environment/ safe water</i>	Khác/ <i>Others</i>
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote area</i>								
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote area</i>								
2006	92,0	28,1	83,1	83,3	40,1	18,4	22,3	1,5
2008	93,2	25,5	81,6	79,2	39,0	15,4	30,7	3,6
2010	93,6	26,5	82,9	78,3	40,3	16,2	25,1	2,1
2012	90,0	28,0	83,5	80,5	39,1	19,5	21,7	1,9
2014	91,7	27,7	85,4	82,6	39,8	16,3	25,2	1,1
2016	90,8	23,4	81,1	84,3	37,3	17,3	26,5	1,8
2018	90,5	29,9	88,2	84,3	36,0	14,2	22,1	2,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non remote area</i>								
2006	76,8	41,6	68,9	67,1	28,9	18,1	22,9	1,1
2008	75,8	37,5	68,5	66,9	28,3	16,4	24,8	2,7
2010	78,2	34,3	60,5	73,5	39,1	17,6	27,0	2,2
2012	74,5	35,6	62,7	71,8	35,3	16,6	29,8	2,7
2014	74,9	38,6	60,5	76,5	30,5	15,0	31,4	3,1
2016	72,3	37,4	59,9	80,0	28,2	14,9	30,3	2,8
2018	68,7	41,7	59,2	78,9	28,8	14,9	31,9	3,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Xã có dự án, chương trình <i>Commune having projects/programs</i>	Trong tổng số/ <i>Of which</i>						
		Tạo việc làm/ <i>Job creation</i>	Xoá đói giảm nghèo/ <i>Poverty reduction</i>	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ <i>Economic development and infrastructure</i>	Văn hoá, giáo dục/ <i>Culture and education</i>	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ <i>Health and community healthcare</i>	Môi trường/ nước sạch/ <i>Environment/ safe water</i>	Khác/ <i>Others</i>
Chương trình 135/135 programme								
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune								
2006	96,2	23,9	83,1	86,9	40,9	19,5	21,8	1,6
2008	94,8	21,4	84,2	82,6	40,1	14,0	29,0	2,9
2010	97,2	21,5	84,8	80,5	44,4	15,9	23,3	1,8
2012	95,5	26,4	85,7	80,9	42,0	20,9	20,6	1,8
2014	94,7	25,4	84,1	85,0	43,5	18,1	23,1	0,9
2016	93,6	24,7	84,1	87,2	39,4	17,1	22,6	1,0
2018	93,7	30,6	88,5	84,9	36,8	14,9	20,4	2,1
Xã không thuộc Chương trình 135/Non 135 programme's commune								
2006	76,4	42,3	69,5	66,6	29,1	17,8	23,0	1,1
2008	76,7	37,6	68,9	67,0	28,9	16,7	25,7	2,9
2010	78,7	35,1	62,2	73,2	37,9	17,6	27,4	2,3
2012	74,7	35,4	64,0	72,5	34,8	16,5	29,3	2,7
2014	75,2	38,7	62,7	76,2	29,8	14,4	31,6	2,9
2016	72,5	36,2	60,0	79,3	28,0	15,1	31,4	3,0
2018	69,2	40,8	60,8	79,0	29,0	14,6	31,8	3,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Xã có dự án, chương trình <i>Commune having projects/programs</i>	Trong tổng số/ <i>Of which</i>						
		Tạo việc làm/ <i>Job creation</i>	Xoá đói giảm nghèo/ <i>Poverty reduction</i>	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ <i>Economic development and infrastructure</i>	Văn hoá, giáo dục/ <i>Culture and education</i>	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ <i>Health and community healthcare</i>	Môi trường/ nước sạch/ <i>Environment/ safe water</i>	Khác/ <i>Others</i>
Nhóm dân tộc/<i>Ethnic group</i>								
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>								
2006	77,6	42,5	71,8	68,6	28,5	17,0	22,4	1,0
2008	77,0	38,6	71,2	68,3	28,8	15,3	24,7	2,7
2010	79,8	35,3	63,9	74,0	37,5	17,3	26,4	2,1
2012	75,4	36,6	65,5	73,0	34,3	16,2	28,2	2,7
2014	76,6	39,7	63,8	77,4	30,0	14,2	30,5	3,0
2016	73,6	36,9	61,3	80,2	27,2	15,1	30,0	3,0
2018	69,5	41,8	61,4	78,7	28,1	14,7	31,5	3,3
Khác/ <i>Others</i>								
2006	93,3	20,2	76,2	82,6	45,2	23,6	24,1	1,9
2008	93,8	17,1	76,0	78,5	41,1	19,3	33,3	3,9
2010	94,5	19,0	81,5	78,7	46,8	16,7	26,3	2,5
2012	92,4	21,9	81,2	79,4	43,7	21,9	24,4	1,5
2014	90,2	20,3	82,5	81,8	44,3	19,2	25,8	0,5
2016	89,9	21,4	81,6	85,0	42,9	17,1	26,5	0,8
2018	90,6	27,9	85,6	85,6	39,1	14,7	21,9	2,0

**Tỷ lệ cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản
của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
*Percentage of non-farm employment opportunities
in communes by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề nằm trong phạm vi dân trong xã đến làm và về trong ngày/ <i>Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the distance that people from this commune can go there and come back home during a day</i>						Trong đó: Xã có cơ sở SXKD/ dịch vụ hoặc làng nghề thu hút lao động của xã/ <i>Of which: Communes having business enterprises or traditional occupation villages that attract commune's labourers</i>					
	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2008	2010	2012	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	72,0	74,9	75,7	79,4	82,8	84,4	89,7	89,8	88,6	90,2	88,9	90,3
6 vùng/6 regions												
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	88,6	88,1	90,7	91,0	93,5	94,6	93,9	94,8	89,8	90,6	91,0	89,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	48,1	53,1	49,1	57,1	64,7	64,1	84,6	81,2	84,3	85,7	79,9	81,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>	73,5	72,6	77,9	82,0	85,1	88,0	88,8	89,7	87,0	90,5	88,8	93,7
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	46,4	60,9	60,3	59,6	63,6	72,4	85,9	79,4	79,1	85,6	71,9	76,4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	82,9	86,5	88,9	92,2	93,3	95,0	91,5	92,5	92,3	95,2	95,8	97,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	78,9	84,3	83,0	87,5	88,8	89,3	88,3	91,2	91,8	91,4	93,8	93,9
Vùng địa lý/Geographic region												
Ven biển/ <i>Coastal</i>	73,3	76,6	79,3	84,4	84,9	86,0	89,1	90,5	92,8	93,9	94,6	89,4
Đồng bằng/ <i>Delta</i>	84,3	87,2	87,8	91,0	92,4	93,3	91,0	93,8	91,5	92,4	92,6	93,9
Trung du-Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly land</i>	78,7	82,8	80,9	88,6	95,1	98,6	94,3	87,1	93,6	87,1	91,0	98,6
Miền núi thấp/ <i>Low mountain area</i>	65,8	70,0	75,4	82,9	84,1	85,7	86,7	88,0	86,4	90,3	89,9	90,2
Miền núi cao/ <i>High mountain area</i>	36,4	44,3	42,6	42,4	54,1	57,0	82,8	72,9	71,9	77,3	67,4	72,7
Vùng sâu, vùng xa/Remote area												
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote area</i>	49,9	52,8	50,4	52,2	61,8	60,9	84,2	78,3	78,5	82,1	74,6	79,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non-Remote area</i>	79,0	83,6	84,7	89,1	89,8	91,5	90,8	92,7	90,7	91,9	92,1	92,4
Chương trình 135/135 programme												
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune	43,0	47,6	43,5	48,6	57,6	55,6	86,1	73,1	75,8	79,8	70,7	75,0
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 programme's commune	78,3	82,1	83,2	87,7	89,3	91,0	90,1	92,4	90,1	91,8	91,9	92,4
Nhóm dân tộc/Ethnic group												
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese	79,3	82,7	84,1	87,7	89,9	91,3	90,5	91,6	90,4	91,9	92,0	93,0
Khác/Others	37,2	41,4	40,1	46,0	54,1	57,3	81,3	74,6	72,2	77,2	67,8	72,9

(Tiếp theo) **Tỷ lệ cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
(Cont.) *Percentage of non-farm employment opportunities in communes by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Xã có cơ sở SXKD/ dịch vụ nằm trên địa bàn xã/ Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the commune						Xã có làng nghề/ Communes having traditional occupation villages					
	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2008	2010	2012	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	57,2	57,8	59,9	63,1	66,8	69,4	7,7	16,1	14,5	15,1	15,0	15,0
6 vùng/6 regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	66,3	64,4	64,0	68,3	71,7	75,2	9,6	27,2	26,2	28,7	27,5	26,0
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas	38,4	43,1	41,2	46,6	57,2	52,2	9,9	9,0	7,8	8,4	9,2	11,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area	60,0	58,9	66,3	68,7	69,8	71,8	9,0	18,9	15,9	14,7	15,8	12,7
Tây Nguyên/ Central Highlands	36,2	49,0	53,0	53,6	50,3	63,8	3,6	5,4	3,3	4,4	7,3	7,3
Đông Nam Bộ/South East	69,4	61,5	69,3	63,1	62,6	67,6	3,5	6,9	6,0	4,9	2,4	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	64,2	65,3	65,1	70,6	74,5	79,6	4,6	13,1	10,3	12,2	12,1	13,7
Vùng địa lý/Geographic region												
Ven biển/Coastal	62,7	56,9	65,0	68,9	70,5	67,8	8,7	19,1	21,6	18,4	15,2	16,4
Đồng bằng/Delta	66,0	66,0	66,8	70,4	73,2	75,6	7,3	21,1	19,2	19,7	19,4	19,2
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly land	65,8	68,9	63,5	72,4	70,7	85,7	5,8	10,9	7,5	11,8	11,5	13,0
Miền núi thấp/ Low mountain area	49,4	54,2	62,2	68,6	68,7	73,2	10,3	8,1	7,0	7,9	8,6	9,2
Miền núi cao/ High mountain area	31,8	36,8	37,3	35,3	46,6	47,4	6,5	3,7	2,2	2,7	5,4	4,8
Vùng sâu, vùng xa/Remote area												
Vùng sâu, vùng xa/ Remote area	42,1	41,0	40,5	41,6	51,7	53,0	7,2	5,7	3,8	8,6	8,7	6,8
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area	61,9	64,5	66,8	70,8	71,8	74,4	7,8	18,7	16,8	16,5	16,4	16,6
Chương trình 135/135 programme												
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune	35,3	36,7	36,1	39,2	49,3	47,8	7,3	4,1	3,9	4,0	5,4	5,3
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 programme's commune	62,0	63,4	65,4	69,6	71,3	74,4	7,8	17,9	15,8	16,8	16,6	16,4
Nhóm dân tộc/Ethnic group												
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese	62,6	63,2	65,9	69,2	71,5	74,8	7,6	17,4	15,8	16,8	16,2	16,2
Khác/Others	31,8	34,9	34,4	38,7	47,7	48,1	7,8	5,2	3,6	2,5	6,8	7,5

**Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước
đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

*Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to
5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which											
	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve- ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	18,0	72,7	30,5	72,1	8,9	5,9	32,5	12,7	3,3	5,7	0,6	0,2
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	18,6	72,8	30,4	69,2	11,6	6,5	31,5	12,3	2,7	5,3	0,6	0,4
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	15,3	74,1	32,2	66,9	10,0	6,6	30,6	12,3	3,5	5,1	0,5	0,3
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	17,3	76,5	30,6	68,4	8,1	7,4	30,4	12,5	3,5	5,1	0,3	0,5
6 vùng/6 regions												
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	19,6	71,6	31,1	73,3	9,4	4,1	25,7	13,6	3,7	3,7	-	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	20,5	73,5	32,7	74,3	11,2	4,1	21,8	10,3	2,8	2,4	0,1	0,2
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	16,1	75,2	32,0	67,0	10,5	5,1	19,8	9,7	2,7	2,5	0,1	0,1
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	18,9	75,0	25,9	71,2	8,7	5,8	25,6	12,3	4,8	5,0	0,1	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	17,5	68,1	27,7	73,9	11,9	7,8	34,2	15,5	2,8	7,0	0,5	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	14,3	68,3	24,4	67,3	13,8	7,2	40,3	17,8	1,8	7,7	-	0,4
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	15,6	67,2	26,5	70,0	12,9	6,3	37,0	18,1	4,5	6,4	0,3	-
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	14,4	74,5	27,5	74,7	10,6	7,5	35,5	15,2	2,0	5,9	0,2	0,8

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which											
	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve- ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	18,7	71,2	34,3	75,1	8,4	5,4	31,4	12,0	2,2	7,1	0,7	0,1
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	22,7	72,3	34,3	71,0	11,6	6,1	28,9	10,8	2,0	5,0	1,1	0,2
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	17,4	72,4	37,7	68,3	7,9	6,6	27,9	11,1	3,1	5,6	0,3	0,1
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	18,5	74,8	35,1	68,5	8,6	8,0	27,7	12,3	1,7	4,2	0,2	0,5
Tây Nguyên/Central Highlands												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	22,7	66,9	19,6	58,5	8,5	7,3	30,4	16,5	4,6	9,6	0,8	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	25,3	70,2	20,4	70,6	13,1	4,5	21,6	11,4	4,1	7,8	0,4	-
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	14,9	67,7	28,4	69,2	13,4	8,5	23,4	9,5	3,0	10,0	0,5	1,5
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	25,6	60,7	28,3	65,3	5,0	7,8	20,1	20,1	8,2	7,3	2,7	0,0
Đông Nam Bộ/South East												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	11,0	75,4	22,5	74,2	8,5	5,1	32,2	6,4	3,4	8,9	2,1	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	11,2	76,8	25,6	66,4	8,0	7,2	35,2	14,4	1,6	12,4	2,0	-
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	10,3	83,7	24,1	67,0	9,4	4,9	30,1	9,9	2,5	3,9	3,0	-
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	10,8	85,8	18,1	63,7	3,4	6,9	28,4	11,8	1,5	7,4	0,0	2,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which											
	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	15,7	85,2	34,1	66,4	4,3	6,5	43,2	8,4	4,7	2,5	1,3	0,1
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	16,9	78,9	35,7	62,5	9,3	9,9	38,0	8,7	5,1	3,1	1,2	1,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	12,5	85,9	37,8	58,5	6,6	9,0	41,1	9,5	4,0	4,3	1,1	1,3
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	17,0	86,5	39,2	57,6	4,9	8,6	37,3	6,8	5,7	4,1	0,3	0,3
Vùng địa lý/Geographic region												
Ven biển/Coastal												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	133,7	92,8	69,7	97,8	263,8	130,5	89,6	157,9	95,1	114,6	93,1	16,7
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	19,0	75,9	26,1	64,8	13,0	9,5	31,2	11,9	6,3	7,5	1,2	-
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	13,0	81,7	32,2	60,1	10,6	16,4	34,1	6,7	2,9	4,8	0,5	2,4
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	21,5	75,4	37,7	59,7	5,8	8,4	25,1	12,0	5,8	4,7	0,5	0,0
Đồng bằng/Delta												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	17,5	76,3	32,6	72,0	7,2	4,6	32,3	11,4	3,8	4,2	0,5	0,1
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	19,6	75,8	33,9	69,1	9,6	6,0	29,5	10,0	3,3	3,3	0,6	0,5
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	15,7	78,4	34,2	64,0	7,5	5,2	28,8	11,0	3,6	3,9	0,7	0,3
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	16,8	79,4	31,0	66,1	7,1	6,5	30,7	10,7	4,5	4,7	0,1	0,4

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which											
	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	11,7	71,9	37,2	79,7	11,3	5,6	26,8	10,4	2,2	9,1	0,4	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	14,2	74,6	37,1	69,2	7,9	2,9	27,1	12,5	2,9	8,3	0,4	-
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	15,3	68,8	36,8	84,7	17,4	3,5	32,6	5,6	0,7	2,8	-	-
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	11,9	78,5	28,9	74,1	2,2	5,9	20,7	11,9	0,7	6,7	0,7	0,0
Miền núi thấp/Low mountain area												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	19,7	70,4	32,1	74,0	6,6	7,1	31,5	13,2	2,3	8,2	0,4	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	17,8	70,8	29,7	69,6	9,1	7,6	34,7	13,9	1,3	7,8	0,7	0,3
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	13,5	72,6	33,9	70,1	9,2	7,5	30,7	12,0	3,3	6,8	0,1	0,2
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	18,0	76,5	30,9	74,2	7,0	7,3	28,6	12,5	1,2	6,2	0,5	1,0
Miền núi cao/High mountain area												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	18,1	65,4	24,1	70,5	14,0	7,3	33,5	15,4	3,2	6,7	1,0	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	18,0	66,3	22,6	70,2	18,8	6,6	34,5	16,4	1,9	6,3	0,6	0,2
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	17,0	65,3	25,7	68,7	14,9	6,8	33,1	17,9	3,9	6,2	0,7	0,1
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	17,9	69,7	28,3	69,6	12,7	9,9	33,7	17,0	3,2	4,7	0,4	0,4

(Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which											
	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Vùng sâu, vùng xa/Remote area												
Vùng sâu, vùng xa/Remote area												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	18,6	70,6	26,1	68,3	12,5	7,0	35,9	11,8	3,4	5,3	0,9	0,1
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	16,8	67,6	26,6	67,8	19,0	8,2	36,5	14,2	2,6	5,3	0,7	0,2
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	15,3	68,0	27,3	68,9	16,2	7,0	32,1	15,3	3,9	4,8	0,8	0,4
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	18,0	71,0	29,4	68,8	13,7	9,8	31,6	13,9	2,9	4,7	0,6	0,3
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non remote area												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	17,8	73,5	32,1	73,6	7,6	5,5	31,2	13,1	3,3	5,9	0,5	0,1
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	19,3	74,6	31,7	69,7	9,0	5,9	29,8	11,7	2,8	5,3	0,6	0,4
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	15,4	76,3	34,0	66,2	7,9	6,4	30,0	11,3	3,3	5,1	0,4	0,3
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	17,1	78,3	31,0	68,3	6,3	6,7	30,0	12,0	3,7	5,2	0,2	0,5
Chương trình 135/135 programme												
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 programme's commune												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	18,6	70,1	27,8	68,4	13,9	6,4	33,3	10,8	3,0	5,8	1,0	0,1
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	17,3	65,4	28,5	67,4	18,7	7,2	36,4	15,3	2,0	5,0	0,6	0,3
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	16,5	65,3	28,7	68,1	15,5	7,8	32,6	16,5	3,6	6,0	0,6	-
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	19,0	69,4	30,0	68,4	15,5	9,5	29,4	14,7	2,4	4,6	0,5	0,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which											
	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non135 programme's commune												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	17,8	73,3	31,2	73,1	7,6	5,8	32,2	13,2	3,4	5,7	0,5	0,1
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	19,0	75,1	31,1	69,8	9,3	6,2	30,0	11,4	3,0	5,4	0,6	0,4
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	15,0	76,8	33,3	66,5	8,3	6,2	29,9	11,0	3,5	4,8	0,5	0,4
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	16,9	78,5	30,8	68,4	6,0	6,9	30,7	11,9	3,8	5,2	0,2	0,6
Nhóm dân tộc/Ethnic group												
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	17,7	74,5	32,0	72,6	7,6	5,3	32,4	12,0	3,5	5,5	0,6	0,2
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	19,4	75,0	31,9	69,5	9,9	6,6	29,8	10,6	3,1	5,0	0,8	0,4
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	14,7	77,1	33,8	67,1	8,2	6,4	29,8	10,6	3,2	5,0	0,5	0,4
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	17,2	77,8	30,9	67,6	6,4	6,8	29,6	11,8	3,8	5,3	0,2	0,5
Khác/Others												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	18,9	66,5	25,4	70,4	13,2	8,2	32,8	15,1	2,5	6,3	0,7	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	16,0	65,3	25,7	68,1	16,9	6,1	37,2	17,9	1,5	6,3	0,1	0,2
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	17,5	64,3	27,2	66,4	15,8	7,0	33,1	17,9	4,3	5,2	0,5	0,1
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	17,8	72,4	29,8	71,1	13,5	9,4	33,1	14,7	2,6	4,5	0,5	0,6

**Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước
đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

*Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared
to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which								
	Thời tiết, thiên tai/ <i>The weather, Natural disaster</i>	Sâu bệnh phá hoại/ <i>Damaged by pest</i>	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ <i>Changes in cultivation techniques</i>	Giống mới/ <i>New seed varieties</i>	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ <i>Changes in purpose of land use</i>	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ <i>Changes in sources of fertilizers</i>	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ <i>Changes in sources of pesticides</i>	Thay đổi về nguồn phân hữu cơ/ <i>Changes in organic fertilizers</i>	Khác/ <i>Others</i>
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY									
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	71,5	46,4	16,5	10,1	32,6	2,6	1,9	4,9	12,4
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	76,9	50,9	18,2	9,1	21,5	3,5	2,1	2,1	7,8
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	75,5	48,5	15,5	7,5	25,5	3,9	1,7	4,1	7,3
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	78,2	56,4	11,5	8,2	28,9	1,5	1,1	1,5	4,9
6 vùng/6 regions									
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta									
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	66,7	51,1	15,6	24,4	35,6	2,2	2,2	2,2	11,1
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	80,4	54,6	10,3	15,5	25,8	3,1	1,0	1,0	1,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	55,8	36,4	14,3	18,2	26,0	7,8	1,3	6,5	10,4
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	77,9	55,9	11,0	8,8	20,6	0,7	0,7	0,0	2,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas									
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	67,3	50,0	23,1	7,7	13,5	-	-	11,5	13,5
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	62,1	32,8	29,3	10,3	15,5	3,5	-	1,7	10,3
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	59,4	35,9	17,2	7,8	35,9	4,7	1,6	3,1	9,4
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	77,6	56,7	7,5	4,5	32,8	3,0	1,5	1,5	9,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which								
	Thời tiết, thiên tai/ <i>The weather, Natural disaster</i>	Sâu bệnh phá hoại/ <i>Damaged by pest</i>	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ <i>Changes in cultivation techniques</i>	Giống mới/ <i>New seed varieties</i>	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ <i>Changes in purpose of land use</i>	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ <i>Changes in sources of fertilizers</i>	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ <i>Changes in sources of pesticides</i>	Thay đổi về nguồn phân hữu cơ/ <i>Changes in organic fertilizers</i>	Khác/ <i>Others</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area									
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	82,9	36,8	21,1	7,9	22,4	4,0	2,6	5,3	11,8
2013 so với 2008/ <i>2013 compare to 2008</i>	83,8	53,0	12,0	5,1	18,0	1,7	1,7	5,1	-
2015 so với 2010/ <i>2015 compare to 2010</i>	91,0	64,0	17,1	1,8	12,6	1,8	2,7	8,1	1,8
2017 so với 2012/ <i>2017 compare to 2012</i>	82,5	56,7	13,4	12,4	23,7	1,0	0,0	2,1	7,2
Tây Nguyên/Central Highlands									
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	62,5	25,0	12,5	4,2	37,5	-	4,2	4,2	16,7
2013 so với 2008/ <i>2013 compare to 2008</i>	88,9	37,0	22,2	11,1	25,9	11,1	3,7	-	11,1
2015 so với 2010/ <i>2015 compare to 2010</i>	78,8	24,2	9,1	9,1	9,1	-	6,1	-	12,1
2017 so với 2012/ <i>2017 compare to 2012</i>	53,9	53,9	19,2	7,7	34,6	0,0	3,9	7,7	11,5
Đông Nam Bộ/South East									
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	69,8	46,5	9,3	4,7	65,1	-	-	2,3	16,3
2013 so với 2008/ <i>2013 compare to 2008</i>	70,0	75,0	20,0	0,0	25,0	-	5,0	-	5,0
2015 so với 2010/ <i>2015 compare to 2010</i>	51,4	34,3	17,1	-	68,6	-	-	2,9	-
2017 so với 2012/ <i>2017 compare to 2012</i>	68,0	52,0	12,0	8,0	58,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta									
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	66,7	77,8	7,4	11,1	37,0	11,1	3,7	-	3,7
2013 so với 2008/ <i>2013 compare to 2008</i>	68,5	57,4	31,5	7,4	24,1	5,6	5,6	-	9,3
2015 so với 2010/ <i>2015 compare to 2010</i>	92,4	63,0	15,2	7,6	22,8	5,4	-	-	10,9
2017 so với 2012/ <i>2017 compare to 2012</i>	88,5	60,3	10,3	5,1	25,6	3,9	2,6	2,6	3,9

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which								Khác/ Others
	Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Giống mới/ New seed varieties	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	
Vùng địa lý/Geographic region									
Ven biển/Coastal									
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	69,7	33,3	15,2	3,0	42,4	3,0	-	6,1	6,1
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	83,7	51,2	23,3	4,7	18,6	4,7	2,3	2,3	16,3
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	92,1	68,4	10,5	5,3	13,2	-	-	2,6	2,6
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	63,6	54,6	6,1	3,0	42,4	0,0	0,0	0,0	6,1
Đồng bằng/Delta									
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	71,6	53,5	12,9	12,1	40,5	5,2	2,6	1,7	12,9
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	78,8	56,5	14,5	9,3	23,3	2,6	3,1	0,5	5,2
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	71,4	54,2	15,4	8,4	32,6	4,4	0,9	2,6	7,5
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	80,8	56,2	10,1	6,9	26,1	1,5	1,1	1,5	3,6
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land									
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	50,0	50,0	30,0	20,0	30,0	-	-	10,0	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	57,1	28,6	28,6	14,3	42,9	14,3	0,0	14,3	14,3
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	60,0	20,0	80,0	-	20,0	20,0	-	80,0	-
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	100,0	75,0	0,0	0,0	25,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Miền núi thấp/Low mountain area									
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	73,5	49,0	28,6	16,3	32,7	-	4,1	8,2	6,1
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	77,6	32,8	27,6	10,3	15,5	1,7	1,7	6,9	3,5
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	69,6	33,9	25,0	7,1	19,6	3,6	3,6	1,8	7,1
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	73,3	45,0	16,7	6,7	30,0	1,7	0,0	1,7	8,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which								
	Thời tiết, thiên tai/ <i>The weather, Natural disaster</i>	Sâu bệnh phá hoại/ <i>Damaged by pest</i>	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ <i>Changes in cultivation techniques</i>	Giống mới/ <i>New seed varieties</i>	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ <i>Changes in purpose of land use</i>	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ <i>Changes in sources of fertilizers</i>	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ <i>Changes in sources of pesticides</i>	Thay đổi về nguồn phân hữu cơ/ <i>Changes in organic fertilizers</i>	Khác/ <i>Others</i>
Miền núi cao/High mountain area									
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	74,6	37,3	11,9	3,4	11,9	-	-	6,8	22,0
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	69,4	52,8	16,7	9,7	20,8	5,6	-	1,4	12,5
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	83,7	36,1	8,1	7,0	16,3	3,5	3,5	5,8	9,3
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	77,8	65,4	14,8	16,1	32,1	2,5	2,5	2,5	6,2
Vùng sâu, vùng xa/Remote area									
Vùng sâu, vùng xa/Remote area									
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	75,8	47,0	13,6	9,1	28,8	-	1,5	1,5	15,2
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	71,6	54,6	18,2	6,8	25,0	5,7	2,3	3,4	11,4
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	83,3	48,0	5,9	4,9	20,6	3,9	3,9	5,9	9,8
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	80,9	62,8	16,0	11,7	33,0	1,1	1,1	2,1	4,3
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non remote area									
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	70,2	46,3	17,4	10,5	33,8	3,5	2,0	6,0	11,4
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	78,6	49,8	18,3	9,8	20,4	2,8	2,1	1,8	6,7
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	72,9	48,7	18,7	8,4	27,1	3,9	1,0	3,6	6,5
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	77,5	54,7	10,3	7,2	27,8	1,7	1,1	1,4	5,0
Chương trình 135/135 programme									
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 programme's commune									
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	85,7	38,8	14,3	8,2	20,4	-	-	2,0	14,3
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	68,5	52,1	15,1	6,9	20,6	6,9	1,4	4,1	6,9
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	84,5	44,1	6,0	6,0	15,5	0,0	2,4	6,0	9,5
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	79,2	59,7	15,6	13,0	31,2	1,3	0,0	2,6	5,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which								
	Thời tiết, thiên tai/ <i>The weather, Natural disaster</i>	Sâu bệnh phá hoại/ <i>Damaged by pest</i>	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ <i>Changes in cultivation techniques</i>	Giống mới/ <i>New seed varieties</i>	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ <i>Changes in purpose of land use</i>	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ <i>Changes in sources of fertilizers</i>	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ <i>Changes in sources of pesticides</i>	Thay đổi về nguồn phân hữu cơ/ <i>Changes in organic fertilizers</i>	Khác/ <i>Others</i>
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 programme's commune									
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	68,4	48,2	17,0	10,6	35,3	3,2	2,3	5,5	11,9
2013 so với 2008/ <i>2013 compare to 2008</i>	78,9	50,5	19,1	9,7	21,4	2,7	2,3	1,7	8,0
2015 so với 2010/ <i>2015 compare to 2010</i>	73,2	49,7	18,0	7,9	28,1	4,9	1,5	3,7	6,7
2017 so với 2012/ <i>2017 compare to 2012</i>	78,0	55,7	10,6	7,2	28,4	1,6	1,3	1,3	4,8
Nhóm dân tộc/<i>Ethnic group</i>									
Kinh, Hoa/<i>Kinh, Chinese</i>									
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	67,5	46,3	16,3	11,3	39,4	3,5	2,5	4,4	10,8
2013 so với 2008/ <i>2013 compare to 2008</i>	78,3	51,0	18,4	8,9	23,4	3,3	2,3	2,3	8,2
2016 so với 2011/ <i>2016 compare to 2011</i>	74,2	50,8	17,4	8,1	26,4	4,2	1,2	3,6	6,9
2017 so với 2012/ <i>2017 compare to 2012</i>	78,3	54,0	10,7	7,1	28,3	1,4	1,1	1,1	5,1
Khác/<i>Others</i>									
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	84,4	46,9	17,2	6,3	10,9	-	-	6,3	17,2
2013 so với 2008/ <i>2013 compare to 2008</i>	71,0	50,7	17,4	10,1	13,0	4,4	1,5	1,5	5,8
2015 so với 2010/ <i>2015 compare to 2010</i>	81,0	39,2	7,6	5,1	21,5	2,5	3,8	6,3	8,9
2017 so với 2012/ <i>2017 compare to 2012</i>	78,0	65,0	14,0	12,0	31,0	2,0	1,0	3,0	4,0

**Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây
chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which											
	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	17,9	73,7	18,3	59,4	10,1	9,3	32,9	17,6	4,6	8,9	2,2	0,5
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	20,5	72,5	18,1	54,0	9,9	9,9	31,4	18,3	4,9	11,3	2,0	0,4
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	15,8	72,7	18,6	54,7	9,2	10,3	29,6	15,0	4,9	10,4	1,6	1,6
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	19,3	73,1	17,9	56,1	7,2	10,4	28,5	18,0	5,2	10,1	1,5	0,9
6 vùng/6 regions												
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	14,7	69,1	26,5	72,1	9,6	5,9	35,3	8,1	1,5	4,4	-	0,7
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	20,0	67,4	34,7	71,6	12,6	1,1	25,3	14,7	-	5,3	2,1	-
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	5,4	82,1	37,5	60,7	3,6	3,6	16,1	10,7	3,6	7,1	-	-
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	10,1	76,8	29,0	58,0	2,9	2,9	27,5	17,4	2,9	7,3	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	14,2	74,9	16,3	60,3	15,1	8,4	43,9	18,8	2,5	9,2	1,7	0,4
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	12,4	75,2	17,3	52,7	12,8	11,5	40,7	21,7	3,5	10,2	0,4	0,9
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	15,8	68,4	14,1	54,2	13,6	7,3	46,9	19,2	4,5	9,0	-	0,6
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	20,7	71,0	14,5	56,4	14,5	7,8	39,7	19,6	5,0	10,1	1,1	0,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which											
	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve- ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	21,1	72,6	23,3	71,4	10,7	8,2	25,5	13,8	2,5	7,9	1,9	0,3
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	26,2	71,8	26,5	57,7	8,1	8,1	25,8	10,7	3,4	9,4	3,4	-
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	16,5	73,0	26,6	60,3	7,9	12,4	28,1	12,0	4,5	6,0	0,4	0,8
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	20,2	75,7	27,0	62,7	8,8	12,2	24,3	13,7	1,5	5,3	0,4	0,0
Tây Nguyên/Central Highlands												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	25,7	71,7	8,3	40,4	13,9	8,3	32,6	20,4	6,5	13,9	4,4	0,4
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	28,8	69,4	9,6	55,7	6,9	7,8	27,9	19,2	6,9	14,2	1,4	0,5
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	25,0	64,6	11,4	53,6	7,7	13,2	18,2	16,4	7,7	13,2	5,5	4,6
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	25,1	70,8	11,0	56,2	4,1	10,1	21,9	22,8	5,0	12,3	4,1	1,8
Đông Nam Bộ/South East												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	16,3	73,9	7,4	57,6	3,5	11,8	28,1	24,6	12,3	10,3	2,0	0,5
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	20,5	74,4	4,6	49,2	6,2	13,9	27,2	29,7	9,2	15,9	1,5	0,5
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	9,2	77,9	12,3	54,0	12,3	8,0	27,6	15,3	4,3	9,2	1,2	1,2
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	17,6	63,5	9,5	49,3	4,7	8,1	27,0	23,0	14,9	15,5	0,7	2,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which											
	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	10,6	80,8	32,9	52,8	5,0	13,7	36,0	18,0	1,9	5,0	2,5	1,2
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	10,3	74,6	21,8	42,4	15,8	14,6	41,8	14,6	4,9	10,3	3,0	0,6
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	9,0	78,4	21,6	49,3	9,7	11,9	38,1	11,9	2,2	11,9	1,5	1,5
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	13,2	83,1	19,1	49,3	4,4	16,9	34,6	11,0	3,7	11,0	1,5	0,7
Vùng địa lý/Geographic region												
Ven biển/Coastal												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	18,3	78,3	18,3	61,7	8,3	20,0	40,0	5,0	5,0	5,0	3,3	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	20,0	73,3	23,3	46,7	13,3	6,7	36,7	8,3	3,3	16,7	3,3	-
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	23,1	67,3	34,6	53,9	5,8	9,6	40,4	9,6	-	3,9	-	-
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	20,0	80,0	45,7	48,6	8,6	8,6	20,0	8,6	2,9	8,6	0,0	0,0
Đồng bằng/Delta												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	17,6	73,9	27,0	66,7	5,8	9,7	28,4	14,1	2,1	5,1	1,6	0,7
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	16,5	75,6	24,1	54,8	10,7	11,4	30,0	14,7	3,3	7,9	1,5	0,3
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	13,0	76,1	25,2	52,7	10,3	8,5	28,8	11,8	3,9	8,2	0,6	0,6
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	15,1	76,3	21,6	53,6	4,7	11,5	29,0	14,5	3,3	9,8	0,9	0,9

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which											
	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	7,1	72,6	19,1	71,4	7,1	6,0	34,5	32,1	1,2	23,8	-	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	16,7	66,7	19,4	65,3	5,6	5,6	26,4	26,4	2,8	12,5	2,8	-
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	8,2	67,4	18,4	71,4	8,2	8,2	36,7	18,4	2,0	16,3	2,0	-
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	5,4	67,6	10,8	67,6	2,7	5,4	24,3	21,6	8,1	10,8	0,0	0,0
Miền núi thấp/Low mountain area												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	16,4	74,9	15,8	56,8	11,6	9,9	33,1	20,3	7,9	7,3	1,7	0,9
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	26,7	71,4	16,0	53,5	8,2	9,8	33,7	19,5	6,9	13,8	1,6	0,3
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	12,2	76,7	18,2	54,4	7,8	11,1	30,4	13,3	4,4	7,4	1,9	3,0
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	19,2	72,5	17,8	57,6	8,7	10,5	27,2	17,8	8,0	9,8	1,1	0,4
Miền núi cao/High mountain area												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	22,2	71,9	10,1	49,7	14,9	7,0	36,8	17,7	5,1	12,1	3,7	0,3
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	20,2	70,7	12,3	52,4	10,8	10,0	31,3	21,4	5,7	11,7	2,6	0,9
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	20,6	66,5	10,1	56,7	11,1	12,3	27,5	19,0	7,3	12,3	2,9	2,2
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	25,3	70,1	11,9	57,0	8,8	9,8	30,5	22,3	4,9	10,7	2,7	1,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which											
	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Vùng sâu, vùng xa/Remote area												
Vùng sâu, vùng xa/Remote area												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	20,9	75,2	13,9	51,9	15,1	8,9	32,2	14,2	4,3	8,9	1,7	0,7
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	20,1	69,9	15,2	45,5	14,9	12,1	32,7	19,3	5,9	12,6	2,6	0,3
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	14,1	71,1	11,4	53,7	11,4	11,4	33,2	17,8	7,7	8,7	3,7	2,0
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	21,8	74,5	13,6	54,8	11,2	11,9	31,3	19,4	5,8	10,2	2,4	0,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote area												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	16,4	73,1	20,5	63,0	7,7	9,4	33,3	19,2	4,7	8,7	2,4	0,5
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	20,6	73,7	19,5	58,1	7,4	8,9	30,8	17,8	4,5	10,6	1,7	0,5
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	16,0	72,9	21,8	56,1	8,8	10,0	28,4	13,4	3,6	9,7	0,8	1,5
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	18,3	72,5	19,6	56,7	5,6	9,7	27,4	17,4	5,0	10,0	1,1	1,0
Chương trình 135/135 programme												
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 programme's commune												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	21,8	74,6	16,8	51,8	20,4	6,8	32,1	13,2	4,3	5,7	1,1	1,4
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	22,6	67,6	18,2	44,6	16,2	12,5	32,8	19,3	5,4	10,8	2,4	0,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	14,5	69,4	15,7	53,7	11,8	12,9	32,9	18,8	5,1	8,2	2,4	3,9
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	24,8	71,3	14,4	57,0	13,9	9,1	29,6	18,3	2,6	10,9	2,2	0,9

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which											
	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve- ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 programme's commune												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	16,8	73,5	18,8	61,5	7,3	9,9	33,2	18,8	4,7	9,7	2,5	0,3
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	19,7	74,1	18,1	57,1	7,8	9,1	30,9	18,0	4,8	11,4	1,9	0,6
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	15,8	73,4	19,8	55,9	8,8	9,6	28,7	13,3	4,7	9,8	1,4	0,9
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	17,7	73,6	18,9	55,9	5,2	10,7	28,2	17,9	6,0	9,8	1,3	0,9
Nhóm dân tộc/Ethnic group												
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	17,8	73,7	19,6	61,4	8,3	9,4	32,6	17,6	5,1	9,0	1,9	0,5
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	21,7	72,3	19,4	55,7	8,6	9,4	31,0	16,6	4,7	11,0	2,1	0,3
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	14,8	74,1	20,2	56,4	8,2	10,9	28,0	14,2	3,8	8,8	1,7	1,5
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	17,3	73,5	19,1	55,8	5,3	11,1	27,2	17,5	6,2	9,6	1,1	1,0
Khác/Others												
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	18,1	74,0	12,6	50,4	18,1	8,4	34,5	17,2	2,5	8,4	3,4	0,8
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	15,8	73,2	13,4	47,6	14,6	11,8	32,7	24,4	5,9	12,2	1,6	0,8
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	18,2	65,2	13,1	51,0	15,2	8,6	37,4	16,7	9,1	12,1	1,5	2,5
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	26,5	71,8	13,5	57,4	13,9	7,6	33,2	19,7	1,8	11,7	2,7	0,5

**Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây
chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which					
	Thời tiết, thiên tai/ <i>The weather, Natural disaster</i>	Sâu bệnh phá hoại/ <i>Damaged by pest</i>	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ <i>Changes in cultivation techniques</i>	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ <i>Changes in purpose of land use</i>	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ <i>Changes in sources of fertilizers</i>	Khác/ <i>Others</i>
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY						
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	74,8	59,2	12,8	21,6	2,0	15,6
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	72,5	43,2	20,5	28,8	2,6	12,7
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	76,1	50,0	19,7	22,9	3,2	10,6
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	72,7	60,3	14,9	24,2	2,5	4,4
2009 so với 2004/2009 compare to 2004	73,5	60,0	15,1	25,4	0,5	6,0
2007 so với 2002/2007 compare to 2002	71,6	57,2	12,9	14,9	8,5	12,9
6 vùng/6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta						
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	57,1	42,9	14,3	28,6	14,3	0,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	53,9	23,1	0,0	15,4	-	15,4
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	91,7	41,7	16,7	8,3	-	16,7
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	72,7	36,4	27,3	18,2	-	9,1
2009 so với 2004/2009 compare to 2004	66,7	22,2	11,1	11,1	-	-
2007 so với 2002/2007 compare to 2002	75,0	33,3	8,3	16,7	-	16,7
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas						
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	66,7	55,6	33,3	16,7	11,1	22,2
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	71,4	71,4	28,6	42,9	-	14,3
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	85,7	42,9	21,4	21,4	-	7,1
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	42,9	28,6	42,9	14,3	-	-
2009 so với 2004/2009 compare to 2004	90,9	45,5	18,2	27,3	-	9,1
2007 so với 2002/2007 compare to 2002	80,0	46,7	26,7	13,3	-	-

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which					
	Thời tiết, thiên tai/ <i>The weather, Natural disaster</i>	Sâu bệnh phá hoại/ <i>Damaged by pest</i>	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ <i>Changes in cultivation techniques</i>	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ <i>Changes in purpose of land use</i>	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ <i>Changes in sources of fertilizers</i>	Khác/ <i>Others</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area						
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	87,5	57,5	12,5	22,5	2,5	7,5
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	79,1	44,8	22,4	22,4	1,5	9,0
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	79,6	42,6	27,8	9,3	-	5,6
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	75,0	60,4	20,8	16,7	4,2	-
2009 so với 2004/2009 compare to 2004	82,4	64,7	17,7	21,6	-	5,9
2007 so với 2002/2007 compare to 2002	80,4	64,3	10,7	7,1	3,6	8,9
Tây Nguyên/Central Highlands						
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	72,1	67,2	19,7	9,8	0,0	21,3
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	74,1	29,3	17,2	17,2	3,5	20,7
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	71,9	46,9	18,8	28,1	9,4	12,5
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	83,3	62,5	8,3	20,8	-	16,7
2009 so với 2004/2009 compare to 2004	87,1	77,4	12,9	12,9	-	9,7
2007 so với 2002/2007 compare to 2002	71,1	63,2	5,3	15,8	10,5	18,4
Đông Nam Bộ/South East						
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	78,3	59,0	3,6	25,3	1,2	13,3
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	71,4	53,6	26,8	42,9	3,6	7,1
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	84,6	61,5	11,5	25,0	5,8	13,5
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	80,4	68,6	5,9	25,5	2,0	2,0
2009 so với 2004/2009 compare to 2004	64,6	56,9	15,4	33,9	1,5	4,6
2007 so với 2002/2007 compare to 2002	67,3	63,6	18,2	12,7	9,1	18,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which					
	Thời tiết, thiên tai/ <i>The weather, Natural disaster</i>	Sâu bệnh phá hoại/ <i>Damaged by pest</i>	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ <i>Changes in cultivation techniques</i>	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ <i>Changes in purpose of land use</i>	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ <i>Changes in sources of fertilizers</i>	Khác/ <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta						
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	65,9	53,7	12,2	31,7	0,0	19,5
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	64,3	50,0	17,9	42,9	3,6	14,3
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	41,7	54,2	20,8	50,0	-	12,5
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	45,0	60,0	15,0	50,0	5,0	5,0
2009 so với 2004/2009 compare to 2004	50,0	55,6	11,1	33,3	-	5,6
2007 so với 2002/2007 compare to 2002	56,0	36,0	12,0	36,0	24,0	8,0
Vùng địa lý/Geographic region						
Ven biển/Coastal						
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	68,4	57,9	5,3	42,1	0,0	21,1
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	94,1	64,7	17,7	29,4	-	11,8
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	68,8	62,5	12,5	25,0	-	18,8
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	64,3	57,1	7,1	14,3	-	-
2009 so với 2004/2009 compare to 2004	66,7	77,8	11,1	22,2	-	11,1
2007 so với 2002/2007 compare to 2002	75,0	80,0	5,0	35,0	-	10,0
Đồng bằng/Delta						
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	71,6	52,7	10,8	35,1	1,4	9,5
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	58,7	46,7	20,0	44,0	2,7	8,0
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	66,7	47,4	19,3	28,1	3,5	8,8
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	68,9	62,2	20,0	33,3	2,2	4,4
2009 so với 2004/2009 compare to 2004	62,2	47,3	17,6	33,8	1,4	6,8
2007 so với 2002/2007 compare to 2002	72,9	45,7	15,7	14,3	10,0	11,4

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which					
	Thời tiết, thiên tai/ <i>The weather, Natural disaster</i>	Sâu bệnh phá hoại/ <i>Damaged by pest</i>	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ <i>Changes in cultivation techniques</i>	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ <i>Changes in purpose of land use</i>	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ <i>Changes in sources of fertilizers</i>	Khác/ <i>Others</i>
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land						
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	72,2	33,3	5,6	5,6	0,0	33,3
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	66,7	0,0	0,0	0,0	-	66,7
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	77,8	11,1	22,2	22,2	-	33,3
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	57,1	42,9	14,3	14,3	7,1	-
2009 so với 2004/2009 compare to 2004	64,7	52,9	17,7	41,2	-	5,9
2007 so với 2002/2007 compare to 2002	71,4	71,4	9,5	9,5	4,8	4,8
Miền núi thấp/Low mountain area						
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	83,6	68,7	13,4	17,9	4,5	7,5
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	77,3	45,3	22,7	22,7	2,7	13,3
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	91,4	51,7	24,1	19,0	1,7	6,9
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	80,4	64,3	12,5	25,0	3,6	1,8
2009 so với 2004/2009 compare to 2004	85,7	73,8	11,9	14,3	-	2,4
2007 so với 2002/2007 compare to 2002	64,7	60,8	17,7	7,8	9,8	19,6
Miền núi cao/High mountain area						
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	72,2	63,9	18,1	9,7	1,4	23,6
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	78,0	32,2	20,3	18,6	3,4	15,3
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	70,8	54,2	16,7	20,8	6,3	10,4
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	75,0	59,4	15,6	18,8	-	12,5
2009 so với 2004/2009 compare to 2004	86,1	67,4	14,0	16,3	-	7,0
2007 so với 2002/2007 compare to 2002	79,0	55,3	7,9	15,8	10,5	13,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which					
	Thời tiết, thiên tai/ <i>The weather, Natural disaster</i>	Sâu bệnh phá hoại/ <i>Damaged by pest</i>	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ <i>Changes in cultivation techniques</i>	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ <i>Changes in purpose of land use</i>	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ <i>Changes in sources of fertilizers</i>	Khác/ <i>Others</i>
Vùng sâu, vùng xa/Remote area						
Vùng sâu, vùng xa/Remote area						
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	72,2	63,9	18,1	9,7	1,4	23,6
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	74,1	43,1	17,2	19,0	1,7	17,2
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	75,8	61,3	14,5	21,0	3,2	8,1
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	74,5	68,1	10,6	21,3	-	2,1
2009 so với 2004/2009 compare to 2004	68,7	70,2	20,9	19,4	1,5	9,0
2007 so với 2002/2007 compare to 2002	65,0	53,3	16,7	18,3	10,0	15,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non remote area						
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	72,3	54,9	14,5	24,3	1,7	16,8
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	71,9	43,3	21,6	32,2	2,9	11,1
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	76,2	44,4	22,2	23,8	3,2	11,9
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	71,9	57,0	16,7	25,4	3,5	5,3
2009 so với 2004/2009 compare to 2004	76,9	53,9	12,0	28,2	-	4,3
2007 so với 2002/2007 compare to 2002	74,5	58,9	11,4	13,5	7,8	12,1
Chương trình 135/135 programme						
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune						
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	75,0	57,1	10,7	10,7	7,1	25,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	80,0	57,5	20,0	10,0	-	15,0
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	66,7	55,6	27,8	19,4	5,6	2,8
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	68,0	60,0	12,0	28,0	-	4,0
2009 so với 2004/2009 compare to 2004	68,6	65,7	40,0	17,1	2,9	11,4
2007 so với 2002/2007 compare to 2002	65,7	40,0	25,7	14,3	8,6	17,1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which					
	Thời tiết, thiên tai/ <i>The weather, Natural disaster</i>	Sâu bệnh phá hoại/ <i>Damaged by pest</i>	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ <i>Changes in cultivation techniques</i>	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ <i>Changes in purpose of land use</i>	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ <i>Changes in sources of fertilizers</i>	Khác/ <i>Others</i>
Xã không thuộc Chương trình 135/Non 135 programme's commune						
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	74,8	59,5	13,1	23,0	1,4	14,4
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	70,9	40,2	20,6	32,8	3,2	12,2
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	78,2	49,0	17,9	23,8	2,7	11,9
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	73,5	60,3	15,4	23,5	2,9	4,4
2009 so với 2004/2009 compare to 2004	74,7	58,7	9,3	27,3	-	4,7
2007 so với 2002/2007 compare to 2002	72,9	60,8	10,2	15,1	8,4	12,1
Nhóm dân tộc/Ethnic group						
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese						
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	76,3	61,1	10,4	23,7	1,9	13,7
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	70,3	41,5	21,5	32,3	2,6	12,3
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	76,9	48,8	20,0	25,0	3,1	11,9
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	74,6	62,3	13,8	24,6	2,9	3,6
2009 so với 2004/2009 compare to 2004	72,2	57,4	15,4	27,8	0,6	6,2
2007 so với 2002/2007 compare to 2002	73,5	60,5	13,0	14,1	8,1	11,4
Khác/Others						
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	66,7	48,7	25,6	10,3	2,6	25,6
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	85,3	52,9	14,7	8,8	2,9	14,7
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	71,4	57,1	17,9	10,7	3,6	3,6
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	60,9	47,8	21,7	21,7	-	8,7
2009 so với 2004/2009 compare to 2004	82,6	78,3	13,0	8,7	-	4,4
2007 so với 2002/2007 compare to 2002	50,0	18,8	12,5	25,0	12,5	31,3

**Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây
chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

*Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared
to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which											
	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve- ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục dùng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY												
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	18,3	81,9	18,6	42,4	6,7	16,7	32,2	15,4	7,5	10,8	1,3	1,1
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	16,0	80,8	18,2	48,7	6,0	14,6	33,1	14,8	5,8	7,7	2,4	0,7
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	17,2	79,4	21,1	43,7	7,7	13,5	36,3	16,5	6,2	9,7	1,7	0,8
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	17,1	79,2	16,1	43,2	6,3	16,9	38,3	16,1	7,3	9,0	1,8	1,6
6 vùng/6 regions												
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta												
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	24,2	86,9	9,1	55,6	1,0	20,2	15,2	14,1	4,0	7,1	1,0	0,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	23,3	75,3	11,0	49,3	0,0	27,4	16,4	17,8	6,9	4,1	2,7	1,4
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	20,6	74,0	19,2	48,0	13,7	17,8	26,0	12,3	2,7	15,1	-	-
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	24,6	72,5	13,0	34,8	-	27,5	24,6	15,9	5,8	7,3	-	1,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas												
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	22,8	76,3	9,7	28,1	10,5	17,5	28,1	31,6	14,9	13,2	0,0	3,5
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	13,6	72,7	9,1	47,0	4,6	15,2	45,5	21,2	9,1	15,2	1,5	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	15,1	75,5	13,2	43,4	11,3	5,7	39,6	28,3	13,2	15,1	1,9	3,8
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	27,1	70,8	10,4	31,3	4,2	10,4	37,5	14,6	16,7	10,4	-	6,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which											
	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area												
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	27,9	83,7	21,2	38,5	2,9	18,3	29,8	13,5	5,8	19,2	1,0	0,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	20,3	79,7	17,6	37,8	6,8	13,5	20,3	20,3	10,8	8,1	1,4	1,4
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	34,2	77,2	19,0	41,8	6,3	6,3	25,3	17,7	7,6	10,1	2,5	1,3
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	18,2	69,7	12,1	40,9	7,6	15,2	36,4	22,7	10,6	16,7	3,0	-
Tây Nguyên/Central Highlands												
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	13,5	53,9	19,2	65,4	11,5	13,5	21,2	15,4	3,9	3,9	3,9	1,9
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	23,1	84,6	7,7	57,7	19,2	7,7	19,2	15,4	3,9	7,7	3,9	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	17,7	70,6	0,0	70,6	0,0	11,8	35,3	29,4	0,0	17,7	-	-
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	20,0	80,0	6,7	66,7	20,0	20,0	33,3	6,7	-	13,3	-	-
Đông Nam Bộ/South East												
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	7,9	75,3	11,2	34,8	13,5	10,1	29,2	12,4	10,1	14,6	1,1	0,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	11,9	74,6	5,1	55,9	20,3	13,6	35,6	10,2	3,4	10,2	3,4	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	11,9	85,7	14,3	50,0	14,3	11,9	33,3	19,1	4,8	16,7	2,4	-
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	14,3	78,6	14,3	52,4	21,4	11,9	35,7	11,9	-	23,8	2,4	-

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which											
	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta												
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	15,7	87,3	24,9	43,1	5,7	17,1	40,9	11,9	6,5	8,7	1,6	1,1
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	13,7	85,3	26,0	49,5	3,5	12,3	38,6	11,9	4,2	6,3	2,5	0,7
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	12,6	81,9	26,2	40,6	5,2	16,2	42,1	13,7	5,9	5,5	1,9	0,4
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	13,2	85,3	19,9	45,4	4,8	16,3	43,4	15,9	6,8	4,4	2,4	1,6
Vùng địa lý/Geographic region												
Ven biển/Coastal												
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	11,6	81,4	16,3	60,5	4,7	14,0	27,9	14,0	14,0	23,3	0,0	4,7
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	25,0	87,5	-	33,3	8,3	12,5	45,8	16,7	4,2	12,5	4,2	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	25,0	69,4	5,6	47,2	11,1	2,8	44,4	19,4	5,6	13,9	2,8	-
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	34,6	65,4	11,5	34,6	3,9	23,1	50,0	11,5	11,5	-	3,9	-
Đồng bằng/Delta												
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	18,0	86,1	22,2	41,3	4,8	17,8	33,4	12,6	6,0	9,9	1,4	0,4
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	14,7	82,0	22,2	48,9	4,5	14,2	32,2	14,0	5,7	6,5	2,5	0,8
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	15,0	81,5	26,7	41,4	5,7	14,4	37,1	14,4	5,7	8,2	1,6	1,1
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	15,9	81,8	18,7	43,8	5,2	17,6	37,8	15,3	6,3	6,9	2,0	2,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which											
	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land												
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	19,1	76,2	4,8	42,9	14,3	9,5	19,1	4,8	9,5	9,5	0,0	0,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	20,0	50,0	-	50,0	20,0	20,0	60,0	10,0	10,0	-	-	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	6,3	68,8	12,5	37,5	12,5	31,3	12,5	18,8	0,0	18,8	0,0	-
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	25,0	62,5	-	37,5	-	-	75,0	12,5	-	50,0	-	-
Miền núi thấp/Low mountain area												
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	21,8	79,6	10,6	37,3	10,6	12,7	33,8	21,8	11,3	12,7	2,1	2,8
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	12,8	77,9	16,3	48,8	5,8	18,6	31,4	19,8	7,0	12,8	2,3	1,2
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	20,0	82,7	13,3	58,7	6,7	13,3	36,0	16,0	8,0	13,3	1,3	-
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	13,7	75,3	11,0	38,4	11,0	11,0	35,6	26,0	11,0	16,4	1,4	-
Miền núi cao/High mountain area												
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	17,5	65,1	15,5	47,6	9,7	19,4	28,2	23,3	6,8	7,8	1,0	1,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	24,2	79,0	4,8	53,2	12,9	11,3	32,3	12,9	4,8	8,1	1,6	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	29,3	68,3	2,4	36,6	22,0	7,3	31,7	31,7	9,8	9,8	2,4	-
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	21,6	75,7	8,1	54,1	10,8	21,6	32,4	8,1	8,1	10,8	-	2,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which											
	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Vùng sâu, vùng xa/Remote area												
Vùng sâu, vùng xa/Remote area												
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	14,5	78,3	21,7	36,2	12,3	15,9	33,3	19,6	8,7	10,9	0,7	2,2
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	13,3	86,7	13,3	38,8	11,2	11,2	35,7	13,3	6,1	15,3	3,1	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	14,9	75,3	14,9	30,7	15,8	16,8	37,6	19,8	7,9	8,9	2,0	-
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	17,8	80,0	15,6	47,8	7,8	15,6	31,1	14,4	4,4	5,6	2,2	1,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area												
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	19,0	82,6	18,0	43,7	5,5	16,8	31,9	14,5	7,3	10,7	1,5	0,9
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	16,5	79,6	19,2	50,7	5,0	15,3	32,6	15,1	5,8	6,2	2,3	0,8
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	17,7	80,4	22,6	46,8	5,8	12,7	35,9	15,7	5,8	9,9	1,6	0,9
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	17,0	79,1	16,2	42,1	6,0	17,2	39,9	16,5	8,0	9,7	1,8	1,8
Chương trình 135/135 programme												
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 programme's commune												
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	15,4	78,0	14,3	29,7	11,0	12,1	30,8	29,7	13,2	15,4	0,0	3,3
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	12,7	87,3	14,6	43,6	14,6	9,1	32,7	16,4	3,6	7,3	-	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	18,0	78,7	24,6	36,1	14,8	19,7	44,3	16,4	6,6	3,3	-	-
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	16,7	79,2	22,9	35,4	12,5	29,2	27,1	14,6	2,1	4,2	-	2,1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which											
	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 programme's commune												
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	18,6	82,3	19,2	44,0	6,1	17,3	32,3	13,6	6,8	10,2	1,5	0,8
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	16,3	80,1	18,6	49,2	5,1	15,2	33,1	14,6	6,1	7,8	2,7	0,8
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	17,1	79,5	20,7	44,7	6,8	12,7	35,2	16,5	6,1	10,6	1,9	0,8
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	17,2	79,2	15,4	44,0	5,6	15,6	39,5	16,3	7,9	9,5	2,0	1,6
Nhóm dân tộc/Ethnic group												
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese												
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	18,4	82,5	19,7	43,2	5,8	16,8	33,0	13,5	7,0	10,9	1,5	1,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	15,3	81,6	19,3	48,9	4,9	14,6	33,5	14,2	5,7	7,8	2,7	0,8
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	16,2	80,0	21,8	44,0	6,5	13,7	36,4	16,0	6,1	9,7	1,6	0,8
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	16,3	80,2	16,8	43,4	6,2	15,7	38,5	16,3	6,9	9,3	1,7	1,5
Khác/Others												
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	17,0	77,0	11,0	37,0	13,0	16,0	26,0	29,0	11,0	10,0	0,0	2,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	21,8	72,7	7,3	47,3	16,4	14,6	29,1	20,0	7,3	7,3	-	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	30,0	72,5	12,5	40,0	22,5	10,0	35,0	22,5	7,5	10,0	2,5	-
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	30,8	61,5	3,9	38,5	7,7	38,5	34,6	11,5	15,4	3,9	3,9	3,9

**Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây
chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

*Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to
5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which						
	Thời tiết, thiên tai/ <i>The weather, Natural disaster</i>	Sâu bệnh phá hoại/ <i>Damaged by pest</i>	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ <i>Changes in cultivation techniques</i>	Giống mới/ <i>New seed varieties</i>	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ <i>Changes in purpose of land use</i>	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ <i>Changes in sources of fertilizers</i>	Khác/ <i>Others</i>
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY							
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	66,7	58,6	9,9	7,2	29,7	2,7	9,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	72,7	63,6	15,9	8,0	34,1	5,7	5,7
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	56,3	71,8	14,6	10,7	21,4	2,9	4,9
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	64,2	61,2	19,4	5,2	40,3	3,7	13,4
6 vùng/6 regions							
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta							
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	54,6	27,3	0,0	0,0	45,5	9,1	9,1
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	100,0	20,0	-	-	40,0	20,0	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	40,0	60,0	20,0	10,0	-	-	-
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	80,0	50,0	30,0	-	20,0	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas							
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	75,0	87,5	25,0	0,0	12,5	0,0	0,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	60,0	80,0	40,0	-	20,0	20,0	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	20,0	60,0	40,0	20,0	20,0	-	-
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	44,4	44,4	22,2	-	44,4	-	-

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which						
	Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Giống mới/ New seed varieties	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Khác/ Others
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area							
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	63,6	18,2	18,2	9,1	18,2	0,0	18,2
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	85,7	64,3	14,3	-	21,4	-	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	91,7	58,3	25,0	-	-	-	-
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	69,2	53,9	30,8	-	30,8	15,4	-
Tây Nguyên/Central Highlands							
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	100,0	66,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	33,3	33,3	-	-	-	-	66,7
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	33,3	33,3	-	-	-	-	66,7
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	60,0	60,0	20,0	-	20,0	-	40,0
Đông Nam Bộ/South East							
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	37,5	37,5	0,0	0,0	25,0	0,0	50,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	50,0	40,0	30,0	10,0	50,0	20,0	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	60,0	100,0	-	20,0	40,0	-	-
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	77,3	40,9	9,1	-	72,7	-	54,6
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta							
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	70,0	68,6	10,0	10,0	32,9	2,9	4,3
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	74,5	72,6	13,7	11,8	37,3	2,0	5,9
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	55,9	76,5	11,8	11,8	27,9	4,4	4,4
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	60,0	72,0	18,7	9,3	36,0	4,0	5,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which						
	Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Giống mới/ New seed varieties	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Khác/ Others
Vùng địa lý/Geographic region							
<i>Ven biển/Coastal</i>							
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	68,8	68,8	0,0	0,0	31,3	0,0	12,5
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	93,8	50,0	25,0	-	50,0	-	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	100,0	25,0	50,0	25,0	25,0	-	-
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	41,7	66,7	-	8,3	33,3	8,3	-
<i>Đồng bằng/Delta</i>							
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	61,3	53,3	10,7	10,7	32,0	4,0	9,3
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	70,5	65,6	13,1	11,5	34,4	3,3	4,9
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	56,0	73,8	13,1	10,7	21,4	3,6	3,6
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	64,7	68,2	24,7	7,1	36,5	4,7	4,7
<i>Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land</i>							
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	-	-	-	-	-	-	-
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	80,0	26,7	6,7	-	80,0	-	80,0
<i>Miền núi thấp/Low mountain area</i>							
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	78,6	85,7	14,3	0,0	21,4	0,0	7,1
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	50,0	83,3	16,7	-	16,7	33,3	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	45,5	81,8	18,2	-	27,3	-	9,1
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	71,4	64,3	14,3	-	28,6	-	-

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which						
	Thời tiết, thiên tai/ <i>The weather, Natural disaster</i>	Sâu bệnh phá hoại/ <i>Damaged by pest</i>	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ <i>Changes in cultivation techniques</i>	Giống mới/ <i>New seed varieties</i>	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ <i>Changes in purpose of land use</i>	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ <i>Changes in sources of fertilizers</i>	Khác/ <i>Others</i>
Miền núi cao/High mountain area							
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	100,0	20,0	20,0	0,0	20,0	0,0	0,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	50,0	50,0	25,0	-	-	25,0	50,0
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	50,0	50,0	-	25,0	-	-	25,0
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	50,0	37,5	25,0	-	37,5	-	25,0
Vùng sâu, vùng xa/Remote area							
Vùng sâu, vùng xa/Remote area							
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	79,0	63,2	5,3	0,0	10,5	0,0	10,5
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	40,0	60,0	30,0	10,0	10,0	-	10,0
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	38,5	53,9	7,7	23,1	38,5	-	15,4
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	65,0	65,0	15,0	15,0	45,0	-	5,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area							
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	64,1	57,6	10,9	8,7	33,7	3,3	8,7
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	76,9	64,1	14,1	7,7	37,2	6,4	5,1
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	58,9	74,4	15,6	8,9	18,9	3,3	3,3
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	64,0	60,5	20,2	3,5	39,5	4,4	14,9
Chương trình 135/135 programme							
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune							
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	85,7	42,9	14,3	0,0	14,3	0,0	14,3
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	75,0	75,0	25,0	-	25,0	-	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	80,0	60,0	20,0	20,0	40,0	-	-
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	62,5	62,5	37,5	-	50,0	-	-

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trong tổng số/Of which						
	Thời tiết, thiên tai/ <i>The weather, Natural disaster</i>	Sâu bệnh phá hoại/ <i>Damaged by pest</i>	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ <i>Changes in cultivation techniques</i>	Giống mới/ <i>New seed varieties</i>	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ <i>Changes in purpose of land use</i>	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ <i>Changes in sources of fertilizers</i>	Khác/ <i>Others</i>
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 programme's commune							
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	65,4	59,6	9,6	7,7	30,8	2,9	8,7
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	72,6	63,1	15,5	8,3	34,5	6,0	6,0
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	55,1	72,5	14,3	10,2	20,4	3,1	5,1
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	64,3	61,1	18,3	5,6	39,7	4,0	14,3
Nhóm dân tộc/Ethnic group							
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese							
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	65,4	59,8	9,4	7,5	29,9	2,8	9,4
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	72,9	63,5	15,3	8,2	34,1	5,9	5,9
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	56,4	72,3	14,9	9,9	21,8	3,0	5,0
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	64,9	61,8	19,1	5,3	39,7	3,8	13,7
Khác/Others							
2017 so với 2012/2017 compare to 2012	100,0	25,0	25,0	0,0	25,0	0,0	0,0
2015 so với 2010/2015 compare to 2010	66,7	66,7	33,3	-	33,3	-	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	50,0	50,0	-	50,0	-	-	-
2011 so với 2006/2011 compare to 2006	33,3	33,3	33,3	-	66,7	-	-

**Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm
người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp
chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135
và nhóm dân tộc**

*Average distance from the commune to the place that
commune's residents sell their agricultural products
by type of products, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: Km

	Chung/ Total	Loại sản phẩm/Types of products		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ Food and annual trees	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ Industrial and perennial trees	Cây ăn quả và cây khác/ Fruit trees and others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY				
2006	2,7	2,5	3,6	2,7
2008	2,6	2,4	3,4	3,1
2010	3,2	3,1	3,6	3,8
2012	2,9	2,6	4,2	3,6
2014	2,9	2,6	4,3	2,8
2016	2,7	2,6	3,4	3,3
2018	2,8	2,5	4,0	3,3
Vùng địa lý/Geographic regions				
Ven biển/Coastal				
2006	2,0	2,1	2,4	1,4
2008	2,4	2,3	3,1	2,4
2010	2,1	1,7	2,8	6,0
2012	2,0	1,9	2,4	1,9
2014	2,2	2,0	2,7	3,1
2016	3,8	2,6	9,9	3,9
2018	5,1	3,5	13,3	5,4
Đồng bằng/Delta				
2006	1,9	1,9	2,2	2,5
2008	2,0	1,8	3,0	3,6
2010	2,0	1,9	2,6	3,0
2012	2,2	1,8	4,0	4,1
2014	2,0	1,8	3,0	2,3
2016	1,8	1,7	2,2	2,6
2018	1,8	1,7	2,3	1,9
Trung du - Bán sơn địa/Midland-Hilly land				
2006	1,9	1,7	3,1	2,3
2008	2,0	2,0	2,4	1,3
2010	2,5	2,6	2,4	5,2
2012	2,1	1,9	3,4	1,6
2014	2,7	2,0	5,4	1,9
2016	1,8	1,8	1,5	2,8
2018	1,7	1,7	2,0	0,8

(Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: Km

	Chung/ Total	Loại sản phẩm/Types of products		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ Food and annual trees	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ Industrial and perennial trees	Cây ăn quả và cây khác/ Fruit trees and others
Miền núi thấp/Low mountain area				
2006	3,0	2,8	4,0	3,2
2008	2,3	2,3	2,5	1,8
2010	3,0	3,1	2,6	7,1
2012	2,9	2,6	4,1	3,3
2014	3,2	2,6	5,2	3,9
2016	2,4	2,1	2,9	5,0
2018	2,4	2,2	3,0	3,3
Miền núi cao/High mountain area				
2006	5,1	4,8	6,0	7,7
2008	4,9	4,7	5,7	4,1
2010	6,7	6,7	7,5	2,0
2012	4,9	4,9	5,2	3,5
2014	5,0	5,0	5,0	4,3
2016	4,8	5,0	4,2	4,4
2018	4,6	4,4	4,7	7,9
Vùng sâu, vùng xa/Remote area				
2006	4,9	4,8	5,9	6,6
2008	5,2	5,0	6,1	4,9
2010	6,1	6,1	6,7	5,0
2012	4,8	4,6	5,7	4,2
2014	5,4	5,0	6,9	6,3
2016	5,2	4,9	6,1	5,6
2018	5,1	4,7	6,2	6,8
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-Remote area				
2006	2,2	2,1	2,9	2,2
2008	1,9	1,8	2,4	2,6
2010	2,2	2,1	2,4	3,4
2012	2,3	2,0	3,5	3,5
2014	2,1	1,9	3,1	2,1
2016	2,0	1,8	2,4	2,7
2018	2,1	1,9	3,1	2,4

(Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: Km

	Chung/ Total	Loại sản phẩm/Types of products		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ Food and annual trees	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ Industrial and perennial trees	Cây ăn quả và cây khác/ Fruit trees and others
Chương trình 135/135 programme				
Xã thuộc chương trình 135/ 135 programme's commune				
2006	5,1	4,9	6,3	4,4
2008	5,1	4,8	6,4	2,3
2010	6,3	6,2	7,1	5,0
2012	5,3	5,2	5,9	5,8
2014	4,3	4,0	5,7	4,1
2016	5,5	5,3	6,6	6,0
2018	5,0	4,7	6,4	5,0
Xã không thuộc chương trình 135/ Non 135 programme's commune				
2006	2,2	2,0	2,9	2,6
2008	2,1	1,9	2,5	3,3
2010	2,3	2,2	2,6	3,7
2012	2,3	2,0	3,7	3,3
2014	2,5	2,2	3,8	2,6
2016	2,0	1,8	2,3	3,0
2018	2,2	2,0	3,2	3,0
Nhóm dân tộc/Ethnic group				
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese				
2006	2,2	2,0	2,9	2,4
2008	2,0	1,9	2,8	3,0
2010	2,3	2,2	2,7	3,7
2012	2,4	2,0	4,1	3,8
2014	2,2	1,9	3,5	2,8
2016	2,1	1,8	3,2	3,1
2018	2,2	1,9	3,8	2,7
Khác/Others				
2006	4,8	4,5	6,2	8,1
2008	4,6	4,4	5,3	4,2
2010	6,5	6,3	7,4	6,5
2012	4,5	4,5	4,8	2,6
2014	5,1	4,8	6,6	3,4
2016	4,6	4,7	3,8	4,6
2018	4,6	4,4	4,7	7,1

Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/Of which						
		Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forestry land	Đất ở/ Residential land	Đất chuyên dùng/ Land for special purpose of use	Đất chưa sử dụng/ Unused land
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY								
2005	100,0	26,2	13,2	4,2	30,8	2,4	6,2	17,0
2007	100,0	25,2	13,7	5,0	33,0	2,6	6,7	13,8
2009	100,0	24,2	13,4	3,7	37,0	2,5	6,7	12,5
2011	100,0	24,7	14,7	3,7	36,0	3,0	7,5	10,4
2013	100,0	25,5	14,6	4,0	34,7	4,2	7,9	9,2
2015	100,0	26,0	16,9	3,2	35,4	3,0	7,1	8,4
2017	100,0	24,8	16,9	4,0	35,2	2,8	7,1	9,3
6 vùng/6 regions								
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta								
2007	100,0	45,0	4,8	5,8	13,4	7,7	17,3	6,0
2009	100,0	45,0	4,8	5,8	13,4	7,7	17,3	6,0
2011	100,0	42,1	6,3	6,8	13,9	9,1	16,3	5,5
2013	100,0	42,6	4,7	5,8	8,0	16,8	17,2	4,9
2015	100,0	40,7	5,9	5,6	12,1	12,3	18,7	4,7
2017	100,0	41,7	6,3	6,3	14,6	9,1	16,3	5,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas								
2007	100,0	13,9	4,1	0,4	50,6	1,8	4,1	25,1
2009	100,0	13,5	3,9	0,4	54,0	1,4	3,7	23,1
2011	100,0	14,0	4,1	0,5	56,4	1,5	3,2	20,3
2013	100,0	14,2	4,6	0,5	58,0	1,5	3,6	17,6
2015	100,0	17,4	5,3	0,5	55,8	1,4	3,4	16,2
2017	100,0	17,9	5,5	0,6	55,4	1,6	3,9	15,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/Of which						
		Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forestry land	Đất ở/ Residential land	Đất chuyên dùng/ Land for special purpose of use	Đất chưa sử dụng/ Unused land
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area								
2007	100,0	21,5	5,9	1,0	43,2	2,7	7,0	18,7
2009	100,0	18,9	6,2	1,2	48,2	2,1	7,7	15,7
2011	100,0	19,7	7,1	1,1	48,4	2,4	7,7	13,6
2013	100,0	19,3	6,9	1,0	50,3	2,3	7,5	12,7
2015	100,0	20,3	8,3	0,9	51,9	2,3	7,3	9,0
2017	100,0	19,6	9,5	0,9	52,8	2,3	7,7	7,4
Tây Nguyên/Central Highlands								
2007	100,0	16,6	22,7	0,6	44,3	1,2	4,3	10,3
2009	100,0	16,9	23,2	0,3	44,9	1,6	4,3	8,8
2011	100,0	16,9	28,1	0,3	41,6	1,8	5,3	6,0
2013	100,0	18,1	28,9	0,5	39,3	1,7	4,9	6,6
2015	100,0	24,7	25,6	0,3	33,2	2,5	5,7	8,0
2017	100,0	20,0	34,4	0,5	34,4	1,9	4,8	4,0
Đông Nam Bộ/South East								
2007	100,0	20,1	45,8	0,9	16,8	2,3	10,4	3,7
2009	100,0	18,3	39,6	1,5	23,7	3,5	9,2	4,2
2011	100,0	16,4	41,1	1,9	20,6	4,2	12,8	3,0
2013	100,0	16,1	42,3	2,0	19,0	5,6	12,5	2,7
2015	100,0	14,7	45,7	1,1	21,3	3,4	10,7	3,2
2017	100,0	13,5	46,5	1,0	22,4	4,2	11,1	1,4

(Tiếp theo) **Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/Of which						
		Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forestry land	Đất ở/ Residential land	Đất chuyên dùng/ Land for special purpose of use	Đất chưa sử dụng/ Unused land
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta								
2007	100,0	46,0	13,3	20,3	6,3	3,2	6,1	4,8
2009	100,0	50,1	13,9	15,3	7,5	3,4	7,1	2,7
2011	100,0	50,2	14,7	14,0	7,3	3,6	7,8	2,4
2013	100,0	49,5	14,4	15,1	7,3	3,5	8,0	2,3
2015	100,0	49,5	14,7	15,3	6,4	3,5	8,7	2,0
2017	100,0	43,5	13,7	14,4	5,1	3,0	7,0	13,4
Vùng sâu, vùng xa/Remote area								
Vùng sâu, vùng xa/Remote area								
2005	100,0	18,2	10,1	4,5	40,8	1,1	3,1	22,2
2007	100,0	17,4	9,4	6,3	45,3	1,3	3,7	16,6
2009	100,0	17,7	9,2	3,3	49,7	1,4	3,5	15,2
2011	100,0	16,9	10,1	2,3	51,8	1,3	3,8	13,8
2013	100,0	16,9	10,9	2,0	52,3	1,3	3,7	12,9
2015	100,0	21,4	8,8	1,5	51,1	1,2	3,5	12,5
2017	100,0	17,3	11,3	2,5	53,5	1,3	3,8	10,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non remote area								
2005	100,0	33,1	15,9	4,0	22,1	3,5	8,8	12,6
2007	100,0	32,5	17,7	3,9	21,6	3,8	9,4	11,1
2009	100,0	31,3	17,9	4,2	23,3	3,8	10,2	9,3
2011	100,0	31,8	18,8	5,0	21,8	4,5	10,8	7,3
2013	100,0	32,6	17,7	5,6	20,1	6,6	11,4	6,1
2015	100,0	30,1	24,1	4,7	21,4	4,5	10,4	4,8
2017	100,0	30,5	21,1	5,1	21,5	3,9	9,5	8,5

(Tiếp theo) **Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/Of which						
		Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forestry land	Đất ở/ Residential land	Đất chuyên dùng/ Land for special purpose of use	Đất chưa sử dụng/ Unused land
Chương trình 135/135 programme								
Xã thuộc Chương trình 135/135 Commune								
2005	100,0	16,9	7,1	3,3	46,2	1,2	3,0	22,3
2007	100,0	14,7	6,7	5,0	50,4	1,0	2,7	19,5
2009	100,0	15,3	6,6	2,1	54,5	1,2	3,3	17,0
2011	100,0	14,3	7,0	1,4	57,8	1,0	3,4	15,1
2013	100,0	15,1	7,7	1,6	56,8	1,2	3,2	14,5
2015	100,0	22,2	10,3	1,3	48,9	1,2	3,7	12,4
2017	100,0	17,9	7,6	1,6	56,8	1,2	3,3	11,6
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune								
2005	100,0	32,4	17,3	4,8	20,6	3,2	8,3	13,4
2007	100,0	31,7	18,0	5,1	22,3	3,6	9,1	10,2
2009	100,0	30,4	18,1	4,9	24,7	3,5	9,1	9,3
2011	100,0	30,6	19,1	5,0	23,6	4,2	9,8	7,7
2013	100,0	31,7	18,7	5,4	21,4	6,1	10,8	6,0
2015	100,0	29,2	22,5	4,9	23,9	4,5	10,0	5,0
2017	100,0	28,4	21,6	5,2	24,1	3,6	9,0	8,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/Of which						
		Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forestry land	Đất ở/ Residential land	Đất chuyên dùng/ Land for special purpose of use	Đất chưa sử dụng/ Unused land
Nhóm dân tộc/Ethnic group								
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese								
2005	100,0	33,2	17,9	6,0	21,8	3,1	8,1	9,9
2007	100,0	31,5	18,3	7,3	21,4	3,3	8,6	9,6
2009	100,0	30,3	18,1	5,5	26,7	3,4	8,8	7,2
2011	100,0	30,4	19,4	5,3	24,9	4,0	9,9	6,1
2013	100,0	31,1	18,8	5,5	22,5	5,7	10,4	6,1
2015	100,0	29,6	23,9	4,9	23,8	4,1	9,8	3,9
2017	100,0	29,3	21,9	5,6	23,0	3,6	9,0	7,7
Khác/Others								
2005	100,0	12,7	4,0	0,7	48,2	1,0	2,4	31,0
2007	100,0	12,8	4,5	0,5	56,1	1,2	2,8	22,1
2009	100,0	12,7	4,4	0,4	56,6	0,9	2,8	22,2
2011	100,0	13,3	5,5	0,6	58,2	1,1	2,7	18,6
2013	100,0	14,1	5,9	0,8	59,5	1,3	3,0	15,4
2015	100,0	20,1	5,4	0,5	54,3	1,1	2,8	15,8
2017	100,0	16,52	7,56	0,91	57,99	1,23	3,43	12,36

**Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu
chia theo loại đất, vùng, chương trình 135
và nhóm dân tộc**

*Percentage of commune's irrigated land area by types of land,
region, 135 programme and ethnic group*

		Đơn vị tính/Unit: %	
		Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY			
	2005	71,4	48,3
	2007	70,3	45,6
	2009	70,6	51,8
	2011	72,4	51,2
	2013	76,2	54,3
	2015	80,3	80,1
	2017	74,7	56,7
6 vùng/6 regions			
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta			
	2007	88,8	42,6
	2009	89,9	45,4
	2011	94,4	65,8
	2013	96,4	64,0
	2015	94,8	64,6
	2017	93,7	59,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas			
	2007	43,4	12,8
	2009	45,9	21,9
	2011	44,8	30,3
	2013	45,9	27,8
	2015	54,5	29,9
	2017	44,2	38,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area			
	2007	62,5	20,3
	2009	57,6	19,4
	2011	44,8	30,3
	2013	63,5	27,2
	2015	68,7	49,3
	2017	73,1	35,0
Tây Nguyên/Central Highlands			
	2007	43,9	65,5
	2009	42,4	67,5
	2011	51,0	68,1
	2013	51,6	72,5
	2015	60,7	115,8
	2017	54,4	73,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Percentage of commune's irrigated land area by types of land, region, 135 programme and ethnic group*

		Đơn vị tính/Unit: %	
		Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land
Đông Nam Bộ/South East			
	2007	58,1	27,6
	2009	51,4	39,1
	2011	50,2	28,1
	2013	64,0	34,2
	2015	70,6	38,0
	2017	66,5	39,5
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta			
	2007	88,4	76,9
	2009	93,0	85,3
	2011	89,3	81,5
	2013	92,5	86,5
	2015	113,0	97,6
	2017	92,3	89,6
Vùng địa lý/Geographic region			
Ven biển/Coastal			
	2005	74,7	54,0
	2007	55,4	24,3
	2009	66,2	30,0
	2011	61,8	33,2
	2013	69,2	38,6
	2015	66,2	51,8
	2017	72,4	62,7
Đồng bằng/Delta			
	2005	86,6	61,2
	2007	86,3	62,2
	2009	87,3	66,6
	2011	87,9	68,1
	2013	91,0	73,3
	2015	105,2	78,9
	2017	91,1	74,7
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land			
	2005	64,3	25,8
	2007	67,2	19,0
	2009	68,7	50,3
	2011	72,5	26,0
	2013	79,7	16,3
	2015	89,5	25,0
	2017	73,0	29,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Percentage of commune's irrigated land area by types of land, region, 135 programme and ethnic group*

		Đơn vị tính/Unit: %	
		Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land
Miền núi thấp/Low mountain area			
	2005	52,4	32,6
	2007	53,3	28,3
	2009	54,5	31,1
	2011	58,4	34,0
	2013	60,4	34,3
	2015	66,0	47,7
	2017	68,6	38,1
Miền núi cao/High mountain area			
	2005	34,5	58,0
	2007	37,4	57,6
	2009	38,0	57,4
	2011	40,8	59,9
	2013	42,5	64,7
	2015	56,5	105,9
	2017	42,8	62,0
Vùng sâu, vùng xa/Remote area			
Vùng sâu, vùng xa/Remote area			
	2005	63,1	50,1
	2007	58,2	46,5
	2009	59,8	47,9
	2011	61,5	51,0
	2013	62,5	59,4
	2015	64,0	87,1
	2017	51,2	44,3
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non remote area			
	2005	75,3	47,4
	2007	76,4	45,2
	2009	77,2	54,0
	2011	77,7	51,3
	2013	82,2	51,7
	2015	90,6	77,9
	2017	82,3	58,9
Chương trình 135/135 programme			
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune			
	2005	59,8	43,5
	2007	51,8	35,2
	2009	55,9	46,0
	2011	52,7	44,4
	2013	55,9	53,2
	2015	59,4	60,3
	2017	57,3	49,8

(Tiếp theo) **Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Percentage of commune's irrigated land area by types of land, region, 135 programme and ethnic group*

		Đơn vị tính/Unit: %	
		Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 programme's commune			
	2005	75,4	49,7
	2007	75,6	48,0
	2009	75,8	53,3
	2011	77,7	52,7
	2013	82,1	54,6
	2015	93,8	87,8
	2017	82,1	59,4
Nhóm dân tộc/Ethnic group			
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese			
	2005	77,2	50,6
	2007	77,1	48,0
	2009	77,0	53,6
	2011	79,1	52,9
	2013	82,8	55,7
	2015	91,8	85,5
	2017	83,3	59,2
Khác/Others			
	2005	42,0	29,0
	2007	37,3	26,5
	2009	42,0	38,1
	2011	42,0	40,2
	2013	46,9	45,8
	2015	52,9	41,8
	2017	46,0	43,6

Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forest land	Đất ở/ Residential land
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY					
2006	83,1	78,9	74,3	44,4	75,2
2008	84,6	82,5	80,6	47,4	77,2
2010	83,8	80,3	82,5	46,0	82,5
2012	84,1	80,2	78,4	49,5	80,2
2014	85,9	81,8	81,2	56,7	88,8
2016	84,4	83,9	84,9	59,5	90,9
2018	89,1	84,4	84,3	65,0	89,2
6 vùng/6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta					
2008	80,9	71,7	50,1	49,5	70,7
2010	80,8	73,0	56,7	63,6	72,2
2012	80,9	58,8	44,0	60,6	64,4
2014	83,2	77,1	62,3	69,2	88,9
2016	77,2	77,8	66,3	77,5	87,7
2018	80,7	72,7	55,0	80,7	81,5
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas					
2008	76,8	77,1	64,3	55,3	78,9
2010	78,7	76,6	58,8	45,7	81,6
2012	66,8	73,6	65,2	49,5	81,3
2014	73,9	80,0	75,0	57,5	84,7
2016	74,4	82,3	78,7	67,6	87,3
2018	72,6	81,6	75,4	68,1	88,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area					
2008	82,9	68,1	50,0	45,9	79,8
2010	78,7	76,6	58,8	45,7	81,6
2012	82,4	75,9	61,6	51,7	85,8
2014	85,1	80,6	70,2	66,1	88,2
2016	85,1	80,7	62,2	64,7	90,0
2018	87,1	79,9	64,7	68,8	93,4
Tây Nguyên/Central Highlands					
2008	69,7	76,2	45,1	26,6	79,5
2010	69,3	76,1	61,2	28,9	81,2
2012	70,5	74,8	59,4	42,8	83,2
2014	66,8	74,8	36,4	37,5	86,3
2016	76,9	79,9	54,8	48,0	89,0
2018	74,9	78,7	58,8	64,5	85,1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forest land	Đất ở/ Residential land
Đông Nam Bộ/South East					
2008	85,7	87,1	72,6	73,7	79,0
2010	90,9	78,7	87,7	17,6	85,7
2012	88,1	82,5	68,4	46,1	78,8
2014	92,0	82,2	55,6	42,9	87,3
2016	92,1	86,4	80,6	33,2	89,0
2018	92,1	86,0	86,9	26,9	91,4
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta					
2008	93,0	92,3	85,8	51,2	76,7
2010	92,8	91,6	88,0	64,7	87,9
2012	95,3	92,7	88,6	52,5	92,1
2014	96,1	94,2	89,8	55,4	92,9
2016	95,8	94,8	89,7	44,2	100,3
2018	95,8	96,8	89,8	56,6	92,6
Vùng địa lý/Geographic region					
Ven biển/Coastal					
2006	87,4	76,2	59,4	38,8	63,3
2008	86,5	79,7	69,2	41,8	55,9
2010	87,0	76,4	74,2	56,9	82,0
2012	80,7	83,3	77,8	41,6	75,7
2014	90,0	81,9	74,3	38,3	91,9
2016	80,7	75,4	76,1	36,7	78,5
2018	88,6	82,4	78,3	58,0	88,4
Đồng bằng/Delta					
2006	89,4	85,9	84,3	57,4	78,1
2008	90,0	90,3	87,6	51,4	79,6
2010	90,7	92,2	90,3	65,5	83,8
2012	91,8	87,6	80,7	63,2	80,4
2014	91,7	91,8	86,3	65,2	90,0
2016	93,0	93,4	91,2	62,2	95,0
2018	98,7	94,7	90,1	70,6	90,8
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land					
2006	83,9	82,2	49,9	66,2	80,1
2008	84,1	86,2	41,3	35,4	81,5
2010	87,4	87,6	68,5	36,2	88,3
2012	84,8	89,2	73,8	70,5	87,5
2014	86,4	89,7	74,8	56,9	77,8
2016	85,9	87,1	74,6	74,4	90,6
2018	85,7	90,8	72,1	62,2	87,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forest land	Đất ở/ Residential land
Miền núi thấp/Low mountain area					
2006	79,0	77,2	47,6	55,0	78,5
2008	82,2	77,4	58,2	56,7	84,7
2010	80,9	68,5	63,4	39,8	81,6
2012	80,4	74,4	64,0	53,2	83,4
2014	85,8	78,1	67,3	58,8	89,6
2016	85,9	83,8	80,2	60,6	92,4
2018	87,5	79,6	68,7	63,4	88,7
Miền núi cao/High mountain area					
2006	63,1	70,2	63,0	36,0	63,9
2008	68,5	75,0	48,1	43,1	72,1
2010	65,8	75,6	59,6	46,5	76,8
2012	64,9	74,1	56,4	46,3	75,8
2014	67,2	73,6	51,1	56,4	81,2
2016	74,3	78,8	61,1	59,7	83,8
2018	69,7	77,3	62,0	65,8	84,8
Vùng sâu, vùng xa/Remote area					
Vùng sâu, vùng xa/Remote area					
2006	76,8	74,0	76,5	37,8	67,4
2008	80,1	77,2	83,6	43,0	64,8
2010	77,4	71,6	85,5	42,1	78,0
2012	76,8	72,1	79,9	45,9	80,4
2014	78,4	75,1	85,9	53,7	80,7
2016	83,5	73,9	83,9	58,1	86,0
2018	85,3	73,9	87,0	62,4	86,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area					
2006	86,2	81,6	72,1	54,8	77,3
2008	86,8	85,2	76,1	55,9	81,3
2010	87,6	85,0	79,9	55,1	84,3
2012	87,6	84,3	77,8	57,2	80,2
2014	89,1	85,2	79,9	63,0	90,3
2016	85,0	87,2	85,1	62,6	92,0
2018	90,8	88,6	83,3	69,8	89,9
Chương trình 135/135 programme					
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune					
2006	73,6	71,3	76,6	39,0	67,2
2008	76,8	72,2	87,8	44,4	71,0
2010	73,2	69,5	79,4	42,4	77,6
2012	71,1	70,5	85,4	43,8	78,6
2014	73,9	72,1	88,0	53,5	84,1
2016	76,7	73,8	88,5	59,2	85,9
2018	72,3	70,1	87,2	59,8	82,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forest land	Đất ở/ Residential land
Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune					
2006	86,5	81,0	73,2	52,2	77,1
2008	86,8	84,9	76,3	51,6	78,3
2010	87,4	83,0	83,4	51,5	83,6
2012	87,5	82,3	77,3	57,7	80,5
2014	89,3	84,2	80,0	61,8	89,4
2016	89,5	87,9	84,1	60,0	92,0
2018	94,6	87,0	83,8	71,3	90,5
Nhóm dân tộc/Ethnic group					
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese					
2006	85,2	79,8	74,8	46,4	77,4
2008	86,7	83,4	80,9	46,9	78,2
2010	86,8	81,7	82,6	42,3	83,3
2012	88,1	82,0	78,2	53,6	80,9
2014	89,2	84,0	81,1	55,2	89,7
2016	85,3	85,6	84,9	57,9	92,2
2018	94,6	87,1	84,9	61,2	90,2
Khác/Others					
2006	72,5	71,4	66,3	42,6	61,4
2008	74,4	75,5	73,3	47,8	71,9
2010	69,9	69,5	79,7	49,3	76,9
2012	65,3	67,4	81,3	46,0	75,5
2014	71,2	67,9	83,1	57,8	80,4
2016	82,3	71,6	83,5	60,6	83,1
2018	71,1	69,9	77,3	67,7	84,1

**Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp
từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng,
chương trình 135 và nhóm dân tộc**
*The average of daily wage/salary for a farm worker
15 years old and over in the commune by type of work, region,
135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Làm đất/ Prepare the land		Gieo trồng/ Plant the crop		Chăm sóc/ Tend the crop		Thu hoạch/ Harvest the crop	
	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY								
2006	33,7	25,7	28,3	27,9	26,0	24,6	33,6	31,1
2008	54,1	41,1	46,6	46,0	42,8	41,0	54,3	51,9
2010	81,7	64,5	71,3	69,7	65,3	61,1	83,6	78,4
2012	124,4	98,8	107,3	106,0	97,6	92,0	124,9	117,3
2014	149,5	118,5	134,4	135,2	116,1	111,2	155,0	146,8
2016	167,9	137,2	148,3	147,6	135,5	128,3	167,2	156,5
2018	195,3	159,9	174,9	170,5	159,8	150,8	191,3	179,7
6 vùng/6 regions								
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta								
2008	56,5	36,9	40,8	56,1	33,7	40,1	56,2	61,0
2010	91,7	69,1	74,5	93,2	62,4	64,2	98,1	99,1
2012	141,5	107,5	112,2	138,9	86,9	92,2	145,4	151,0
2014	163,0	126,3	133,6	164,6	105,9	117,1	169,1	178,0
2016	180,2	146,9	159,1	187,7	128,3	130,1	189,1	189,5
2018	205,3	175,3	194,0	214,2	150,3	150,1	213,3	211,6
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas								
2008	44,0	39,7	38,9	40,8	36,3	37,3	42,3	42,0
2010	71,5	60,5	58,4	62,3	53,8	55,6	64,4	63,0
2012								
2014	132,9	116,0	109,1	118,1	100,2	101,8	121,3	120,7
2016	153,7	138,2	132,2	138,8	124,2	126,4	146,8	143,5
2018	177,0	157,6	148,5	159,2	139,4	143,6	164,5	173,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area								
2008	52,4	41,4	46,3	42,7	41,6	38,0	51,0	46,8
2010	76,7	61,9	68,2	63,0	61,1	57,2	76,9	71,7
2012								
2014	150,4	119,7	125,8	126,1	112,0	105,0	145,4	134,8
2016	166,0	134,1	140,0	141,1	125,7	119,5	160,8	152,1
2018	194,5	157,1	168,6	165,5	155,4	144,8	183,7	167,7
Tây Nguyên/Central Highlands								
2008	57,6	50,6	55,2	50,1	55,4	50,2	60,1	55,0
2010	75,8	70,4	74,0	69,5	73,8	68,9	79,6	74,4
2012								
2014	145,4	133,7	137,1	127,9	137,8	128,4	146,5	135,8
2016	154,6	143,5	144,2	134,7	145,0	138,2	158,8	148,6
2018	178,5	165,9	163,5	172,7	166,0	163,7	177,8	181,8

(Tiếp theo) **Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Làm đất/ Prepare the land		Gieo trồng/ Plant the crop		Chăm sóc/ Tend the crop		Thu hoạch/ Harvest the crop	
	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female
Đồng Nam Bộ/South East								
2008	65,8	55,2	61,1	56,0	60,4	56,0	63,4	60,0
2010	89,6	81,0	83,7	77,2	81,4	75,0	90,4	82,6
2012								
2014	170,4	146,1	157,0	152,7	154,1	143,4	164,9	148,6
2016	191,8	169,4	181,6	179,1	176,7	164,9	187,0	174,5
2018	221,7	195,0	206,4	187,6	202,9	187,4	218,5	201,2
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta								
2008	57,7	38,6	52,7	38,9	49,9	40,3	62,5	53,2
2010	85,4	57,5	77,5	56,8	73,7	59,0	92,9	79,2
2012								
2014	144,4	97,0	157,9	127,1	123,7	102,9	180,9	155,3
2016	166,2	116,1	150,0	115,3	144,6	120,3	166,5	136,5
2018	198,6	134,8	178,8	136,7	173,9	146,4	196,3	157,6
Vùng địa lý/Geographic region								
Ven biển/Coastal								
2006	30,6	23,2	24,6	23,8	22,5	21,4	30,9	27,4
2008	48,3	37,7	42,2	39,1	39,6	36,9	49,0	44,9
2010	80,0	66,9	68,2	64,1	61,7	56,2	81,2	76,1
2012	114,8	93,6	101,6	92,8	93,4	86,0	116,3	105,1
2014	146,4	121,8	127,9	118,9	122,8	110,3	152,6	136,3
2016	161,7	161,7	144,8	144,8	130,3	130,3	160,0	160,0
2018	181,8	149,7	172,1	155,7	149,9	136,7	185,1	172,8
Đồng bằng/Delta								
2006	36,9	26,3	30,8	30,0	27,7	25,6	37,9	34,3
2008	57,7	40,6	49,1	48,0	44,5	41,6	59,6	56,4
2010	88,1	64,8	77,3	74,3	69,4	62,9	93,9	86,9
2012	130,3	97,4	112,1	110,1	98,9	92,0	135,4	126,3
2014	156,2	116,5	147,4	145,3	120,2	113,7	173,3	163,3
2016	176,8	176,8	157,7	157,7	140,4	140,4	179,6	179,6
2018	205,7	159,9	187,3	178,3	167,5	154,3	205,0	183,9
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land								
2006	37,1	31,1	31,1	31,5	29,2	28,5	34,6	33,2
2008	57,5	46,1	49,7	49,7	45,8	45,9	54,4	52,9
2010	86,2	76,2	79,5	78,4	75,4	71,5	86,7	83,0
2012	128,5	109,5	116,9	115,7	103,7	100,3	129,4	122,1
2014	161,6	131,4	132,3	155,8	114,4	117,9	144,1	145,3
2016	179,6	179,6	158,7	158,7	151,3	151,3	172,2	172,2
2018	213,4	184,3	196,1	183,3	185,1	175,7	198,4	188,6

(Tiếp theo) **Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Làm đất/ <i>Prepare the land</i>		Gieo trồng/ <i>Plant the crop</i>		Chăm sóc/ <i>Tend the crop</i>		Thu hoạch/ <i>Harvest the crop</i>	
	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female
Miền núi thấp/Low mountain area								
2006	30,4	24,6	24,7	26,2	23,7	23,9	28,2	27,9
2008	52,0	42,1	43,7	46,5	39,8	40,7	48,4	48,6
2010	77,3	62,7	64,0	66,8	59,7	60,1	73,8	71,8
2012	125,5	103,4	104,3	108,4	97,4	95,5	117,9	114,3
2014	149,5	123,1	124,8	130,2	113,7	112,6	143,2	136,6
2016	166,7	166,7	140,2	140,2	131,6	131,6	162,0	162,0
2018	193,2	162,5	159,9	166,4	151,5	150,4	183,9	180,4
Miền núi cao/High mountain area								
2006	26,8	23,7	23,9	22,9	23,2	21,9	25,8	24,4
2008	45,9	40,6	42,2	40,8	40,5	38,8	45,9	43,5
2010	68,3	61,5	61,3	60,0	58,2	55,8	65,8	61,7
2012	110,2	97,0	97,0	94,9	93,9	88,7	106,2	99,6
2014	130,5	115,5	111,9	113,5	105,6	101,8	121,7	116,8
2016	146,1	146,1	130,7	130,7	125,4	125,4	141,5	141,5
2018	170,2	156,1	153,5	155,9	145,7	141,8	162,3	168,1
Vùng sâu, vùng xa/Remote area								
Vùng sâu, vùng xa/Remote area								
2006	30,3	25,1	26,8	24,0	25,3	23,1	30,1	27,1
2008	48,5	40,4	43,9	39,9	41,3	38,1	48,4	44,5
2010	73,0	60,1	64,5	57,9	61,0	55,4	74,0	66,2
2012	112,4	93,0	98,3	91,4	94,2	86,8	109,8	100,3
2014	135,5	111,7	117,1	109,6	108,8	101,3	130,4	119,4
2016	151,5	129,9	135,3	127,4	128,8	121,7	146,9	137,3
2018	174,6	149,5	156,5	144,0	148,6	138,3	167,9	161,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area								
2006	34,8	25,9	28,7	29,0	26,2	25,1	34,6	32,3
2008	55,8	41,3	47,4	48,0	43,2	41,8	56,1	54,2
2010	85,1	66,4	74,0	74,5	67,0	63,4	87,4	83,2
2012	128,6	100,9	110,5	111,2	98,7	93,9	130,3	123,3
2014	154,5	121,0	140,6	144,3	118,7	114,7	163,7	156,5
2016	173,3	139,7	152,6	154,2	137,8	130,6	174,0	162,8
2018	201,5	163,0	180,5	178,5	163,2	154,6	198,3	185,2

(Tiếp theo) **Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Làm đất/ <i>Prepare the land</i>		Gieo trồng/ <i>Plant the crop</i>		Chăm sóc/ <i>Tend the crop</i>		Thu hoạch/ <i>Harvest the crop</i>	
	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female
Chương trình 135/135 programme								
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune								
2006	28,9	23,6	24,6	22,9	23,3	21,9	28,1	25,7
2008	46,2	39,0	41,7	38,9	38,1	36,3	46,2	43,0
2010	69,2	58,4	61,3	57,6	56,7	52,7	69,6	63,3
2012	108,2	92,8	94,6	91,0	89,1	83,8	106,1	98,9
2014	130,6	110,1	141,8	140,8	100,6	96,1	155,1	147,7
2016	145,8	128,3	129,5	127,0	122,5	119,1	141,7	136,2
2018	169,5	146,4	147,8	147,3	138,0	131,1	159,6	158,4
Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune								
2006	34,9	26,2	29,1	29,1	26,6	25,3	34,9	32,4
2008	55,8	41,6	47,6	47,6	43,8	42,0	56,1	53,8
2010	85,0	66,2	73,9	73,0	67,6	63,3	87,3	82,4
2012	128,1	100,3	110,2	109,5	99,6	94,0	129,3	121,6
2014	154,7	120,8	132,4	133,7	120,2	115,3	154,9	146,5
2016	173,6	139,5	153,2	152,9	138,9	130,7	173,8	161,7
2018	201,2	162,9	181,1	175,9	164,8	155,3	198,6	184,5
Nhóm dân tộc/Ethnic group								
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese								
2006	35,3	26,4	29,5	29,1	26,9	25,5	35,5	32,7
2008	56,3	41,9	48,2	47,4	44,1	42,0	56,8	54,2
2010	85,1	66,1	74,4	72,6	68,1	63,1	88,4	82,9
2012	128,5	100,5	111,2	109,4	100,3	94,1	130,8	122,4
2014	155,5	121,5	141,8	142,1	121,2	115,3	164,8	155,2
2016	173,6	139,4	153,7	152,6	139,4	131,0	174,6	161,7
2018	202,0	162,8	182,1	176,9	165,6	155,2	199,7	185,5
Khác/Others								
2006	25,9	22,4	22,2	21,7	21,4	20,6	24,2	23,1
2008	43,7	37,4	38,8	39,5	36,4	36,2	42,4	41,1
2010	67,1	57,9	57,9	57,5	53,3	52,4	63,1	59,1
2012	106,6	91,9	90,5	91,7	86,1	83,4	100,1	95,7
2014	125,4	106,7	104,6	107,2	95,6	94,5	115,6	112,7
2016	145,0	128,4	126,7	127,3	120,2	117,6	137,6	135,4
2018	168,6	148,1	146,6	145,3	136,8	133,6	158,0	156,5

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/supply -demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problematic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY											
2006	56,4	31,9	37,3	43,2	40,7	21,6	24,2	22,0	3,0	5,5	1,0
2008	55,1	33,8	31,8	49,8	38,2	16,1	22,7	27,6	2,2	11,4	1,6
2010	55,7	32,4	31,5	45,5	37,4	16,6	25,6	29,8	2,6	11,3	1,1
2012	57,9	29,4	32,0	51,1	44,5	14,5	19,3	26,4	1,8	12,5	0,6
2014	52,1	27,9	31,7	53,7	48,2	11,3	21,5	28,3	2,4	11,8	0,8
2016	48,8	27,6	30,6	51,8	49,2	10,7	26,1	30,4	2,1	11,8	0,6
2018	46,6	25,0	31,4	58,4	53,5	8,4	24,1	29,3	1,9	10,9	0,5
6 vùng/6 regions											
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta											
2008	48,5	29,5	32,1	49,1	37,5	16,4	19,8	33,7	2,2	19,4	1,6
2010	45,8	30,0	32,6	50,0	35,0	19,6	18,5	34,6	2,0	16,3	1,5
2012	54,2	23,8	33,1	51,7	43,9	16,7	10,8	31,7	1,7	18,4	0,6
2014	41,8	26,3	31,9	51,9	46,8	12,3	16,6	33,8	1,1	17,5	1,1
2016	38,2	21,8	34,6	55,9	49,7	10,6	13,6	35,4	1,1	20,7	0,2
2018	36,1	19,7	32,8	59,4	51,2	11,2	16,9	35,6	1,1	16,2	0,4
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas											
2008	54,2	33,9	38,0	38,4	27,0	27,4	28,5	29,4	2,3	7,9	1,6
2010	52,1	27,5	36,4	30,5	26,4	29,1	37,1	33,2	3,9	10,2	1,4
2012	55,2	28,5	38,2	40,1	32,6	25,3	24,2	31,0	2,3	10,9	1,1
2014	54,6	24,6	37,7	42,5	41,4	19,3	29,1	29,3	2,7	8,6	1,6
2016	49,0	29,6	38,3	36,0	39,9	19,8	30,8	35,1	2,5	9,6	0,9
2018	46,0	27,9	41,2	49,0	47,6	13,5	29,5	27,9	3,0	8,0	0,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/supply-demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problematic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area											
2008	48,8	40,6	30,0	47,1	30,8	20,0	42,9	18,6	1,6	12,0	0,8
2010	51,9	39,2	30,8	38,1	26,5	20,0	47,7	30,4	3,1	6,7	1,7
2012	49,4	36,0	30,1	45,9	38,4	16,5	41,7	25,8	1,4	8,3	0,4
2014	42,9	30,7	28,4	47,9	42,1	14,1	42,5	32,3	3,1	8,8	0,6
2016	42,7	31,7	25,9	47,2	42,4	11,8	48,0	31,7	2,1	9,3	0,8
2018	38,1	28,6	24,2	55,5	48,7	9,5	44,9	31,9	2,1	9,5	0,6
Tây Nguyên/Central Highlands											
2008	74,6	23,2	39,1	54,4	37,0	13,0	24,6	18,8	2,9	4,4	2,2
2010	80,8	25,2	38,4	45,7	37,8	10,6	21,9	24,5	2,7	6,6	-
2012	78,2	23,8	39,1	45,0	40,4	13,3	15,9	19,2	4,0	11,3	-
2014	71,5	33,8	44,4	45,7	37,1	9,3	11,9	22,5	2,7	10,6	0,0
2016	72,2	30,5	38,4	43,7	38,4	16,6	25,2	19,9	2,0	6,0	1,3
2018	73,0	23,7	44,1	54,0	43,4	4,6	14,5	22,4	4,0	8,6	0,0
Đông Nam Bộ/South East											
2008	66,5	32,4	28,8	59,4	51,8	11,2	2,4	21,8	4,1	10,0	2,9
2010	67,8	29,2	29,7	53,8	51,3	6,0	8,5	20,1	1,5	11,6	0,5
2012	69,5	24,1	31,6	64,2	51,3	5,4	8,0	18,7	0,5	11,2	2,1
2014	62,2	20,3	31,6	70,1	58,8	7,9	8,5	19,8	3,4	10,2	0,6
2016	51,4	27,1	29,4	69,5	58,2	4,5	11,9	23,2	2,3	9,0	0,6
2018	57,9	23,0	28,1	69,7	56,2	6,2	13,5	25,3	1,1	5,1	1,1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %											
	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/supply-demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problematic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta											
2008	60,0	34,5	26,4	59,6	53,6	3,3	4,4	33,9	1,8	8,1	2,0
2010	59,4	36,0	25,3	59,4	55,1	4,9	7,5	27,2	1,9	13,6	0,6
2012	62,1	33,0	25,1	63,0	61,3	4,0	5,5	23,0	1,5	13,2	-
2014	59,5	30,7	25,5	68,1	61,6	2,1	5,6	23,0	2,1	13,2	0,4
2016	56,8	26,5	22,5	63,2	64,4	1,5	17,5	26,1	2,7	10,3	0,2
2018	53,4	25,0	25,6	66,2	68,5	1,9	12,2	25,6	1,1	12,8	0,2
Vùng địa lý/Geographic region											
Ven biển/Coastal											
2006	56,4	39,3	34,4	34,4	27,6	30,7	33,1	14,7	1,8	3,7	3,1
2008	54,0	48,0	28,7	44,7	23,3	22,7	27,3	20,7	2,7	8,0	2,0
2010	58,1	33,1	30,2	33,1	32,4	27,2	35,3	25,7	3,7	8,8	0,7
2012	57,9	35,7	26,4	47,9	39,3	14,3	29,3	24,3	2,1	7,9	1,4
2014	52,2	32,8	34,3	43,3	47,0	16,4	20,9	26,9	5,2	9,0	3,0
2016	54,6	22,7	33,3	48,5	47,7	9,9	30,3	28,8	5,3	6,1	0,8
2018	52,1	31,4	25,6	44,6	44,6	14,1	29,8	31,4	2,5	10,7	1,7
Đồng bằng/Delta											
2006	53,5	34,8	34,2	50,8	48,0	12,8	17,8	25,1	2,5	6,8	0,8
2008	52,9	33,8	28,2	56,1	46,0	8,7	16,6	30,1	2,0	14,5	1,6
2010	53,8	35,1	27,2	55,0	44,4	9,5	17,6	30,4	1,6	14,0	1,3
2012	55,7	29,9	27,6	57,4	52,6	9,9	12,7	26,4	1,3	14,4	0,5
2014	49,1	27,3	26,8	62,2	53,7	7,1	16,2	29,6	1,3	14,0	0,5
2016	44,5	26,1	25,9	59,9	56,2	5,5	20,1	32,4	1,9	14,7	0,4
2018	42,1	23,1	26,8	64,2	59,1	6,1	20,0	31,8	1,0	12,8	0,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/supply-demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problematic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land											
2006	61,6	27,7	38,4	51,6	40,3	22,6	16,4	19,5	0,6	3,8	1,3
2008	62,6	34,8	34,2	47,1	35,5	20,0	24,5	21,9	2,6	7,7	0,7
2010	53,3	26,2	27,9	41,0	43,4	21,3	27,9	25,4	4,1	9,0	0,8
2012	60,5	24,6	31,6	55,3	43,0	14,0	28,1	19,3	2,6	10,5	1,8
2014	55,2	23,8	27,6	58,1	49,5	5,7	27,6	21,9	1,9	13,3	1,0
2016	50,0	28,1	29,3	63,4	50,0	9,8	30,5	22,0	2,4	2,4	1,2
2018	50,0	27,1	30,0	67,1	57,1	7,1	14,3	18,6	2,9	8,6	0,0
Miền núi thấp/Low mountain area											
2006	59,9	26,3	38,9	34,6	35,6	32,8	32,8	17,2	2,5	5,6	0,8
2008	54,0	28,3	32,9	47,0	32,1	25,2	31,1	28,0	1,0	10,8	1,3
2010	55,8	28,6	34,6	43,2	29,6	23,7	33,3	29,4	2,0	10,1	0,7
2012	59,6	25,1	34,0	53,6	39,2	17,5	23,2	28,5	1,0	12,4	0,2
2014	53,5	24,6	29,2	53,5	47,2	15,3	28,1	27,4	3,0	11,1	0,8
2016	52,2	28,1	33,8	46,5	45,3	12,2	29,6	31,3	0,8	12,4	0,3
2018	48,3	25,1	34,7	58,1	52,2	8,1	28,8	29,3	1,0	9,9	0,3
Miền núi cao/High mountain area											
2006	59,9	27,4	47,0	27,6	28,2	34,0	35,4	21,0	6,6	2,5	0,8
2008	60,3	33,4	42,4	36,1	27,5	25,3	30,2	24,2	3,5	5,2	2,2
2010	60,5	30,3	41,6	28,4	26,2	23,6	35,2	31,2	5,0	6,9	1,4
2012	61,5	31,6	43,6	32,5	30,9	23,5	27,0	27,2	3,5	9,5	0,7
2014	57,8	32,1	47,0	34,2	34,6	18,4	27,8	28,0	3,7	7,1	0,9
2016	55,0	32,1	39,1	35,1	35,5	22,9	36,4	26,7	2,9	7,0	1,4
2018	54,9	27,7	42,6	45,8	41,9	13,5	30,7	24,0	4,6	7,3	0,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/supply-demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problematic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
Vùng sâu, vùng xa/Remote area											
Vùng sâu, vùng xa/Remote area											
2006	62,6	35,6	44,7	31,4	34,6	24,5	25,1	23,2	5,9	2,5	0,8
2008	61,2	38,4	41,8	37,7	30,5	20,7	22,4	25,8	3,8	5,5	2,3
2010	61,7	33,9	38,0	34,7	31,3	19,7	27,3	30,4	4,2	8,5	0,8
2012	61,8	31,2	39,4	42,5	36,5	18,1	23,1	25,8	3,4	8,8	0,3
2014	59,4	33,3	42,8	40,1	40,1	16,6	23,1	23,7	4,2	8,5	0,5
2016	54,0	30,3	37,2	39,2	42,9	17,9	33,3	26,8	3,3	6,7	1,1
2018	54,2	31,2	40,5	44,3	41,9	11,9	31,2	24,9	4,2	8,5	0,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area											
2006	54,6	30,9	35,2	46,7	42,6	20,7	23,9	21,6	2,1	6,4	1,1
2008	53,1	32,3	28,6	53,6	40,7	14,7	22,8	28,2	1,7	13,3	1,4
2010	53,3	31,8	29,0	49,8	39,8	15,4	24,9	29,6	2,0	12,4	1,3
2012	56,6	28,8	29,4	54,1	47,3	13,2	18,0	26,6	1,2	13,8	0,7
2014	49,6	25,9	27,8	58,5	51,1	9,4	20,9	30,0	1,7	13,0	0,9
2016	47,1	26,7	28,5	56,0	51,3	8,3	23,8	31,7	1,7	13,4	0,4
2018	44,3	23,1	28,7	62,6	57,0	7,4	22,0	30,7	1,2	11,7	0,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/supply-demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/sinh vật gây hại/ <i>Pest/damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problematic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
Chương trình 135/135 programme											
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune											
2006	62,5	34,1	48,1	25,5	30,9	30,9	25,7	21,4	6,1	3,4	1,1
2008	60,5	40,3	45,5	32,5	29,5	24,5	27,0	19,8	4,3	6,0	1,5
2010	58,9	35,2	42,4	28,7	25,4	23,9	33,5	30,9	5,0	6,3	1,1
2012	59,3	33,5	42,6	34,5	32,5	23,9	25,1	29,0	3,1	8,4	-
2014	55,7	31,6	44,1	37,5	37,1	20,0	27,3	25,8	5,1	6,8	1,1
2016	53,7	32,3	41,9	34,5	36,5	19,8	35,4	27,6	3,3	6,9	1,1
2018	52,2	29,5	42,2	42,9	43,4	13,2	31,7	23,4	5,1	7,8	0,5
Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune											
2006	54,9	31,4	34,8	47,4	43,1	19,3	23,8	22,1	2,2	6,0	1,0
2008	53,9	32,4	28,8	53,6	40,1	14,3	21,7	29,3	1,7	12,6	1,7
2010	54,8	31,6	28,7	50,0	40,5	14,7	23,5	29,5	2,0	12,6	1,2
2012	57,6	28,4	29,6	54,9	47,3	12,3	18,0	25,9	1,5	13,4	0,8
2014	51,2	26,9	28,4	58,0	51,2	8,9	19,9	29,0	1,6	13,1	0,8
2016	47,6	26,4	27,7	56,3	52,5	8,3	23,8	31,2	1,8	13,0	0,5
2018	45,3	24,0	29,0	61,9	55,9	7,3	22,4	30,7	1,1	11,6	0,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/supply-demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problematic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
Nhóm dân tộc/Ethnic group											
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese											
2006	55,8	32,3	34,5	47,1	42,9	19,0	22,9	22,4	2,6	6,1	1,1
2008	54,7	33,7	29,4	53,8	41,0	13,3	20,8	27,7	1,9	12,5	1,6
2010	55,8	33,2	28,5	50,6	40,5	14,1	22,9	29,2	2,0	12,0	1,0
2012	58,3	29,6	28,9	55,8	47,7	11,6	17,2	26,1	1,2	13,2	0,6
2014	51,0	27,6	28,3	58,2	51,8	8,8	19,6	28,3	1,9	13,3	0,7
2016	48,0	27,3	27,7	56,3	52,3	7,5	23,8	30,8	1,9	12,8	0,4
2018	45,8	24,5	28,4	61,8	56,2	6,7	22,0	30,3	1,1	12,0	0,5
Khác/Others											
2006	59,2	30,2	51,2	24,0	30,0	34,4	30,5	20,2	4,9	2,3	0,8
2008	56,9	34,4	43,4	30,8	25,1	29,7	31,5	26,9	3,4	6,2	1,8
2010	55,2	29,0	44,4	24,0	24,2	27,3	36,9	32,4	5,0	8,4	1,9
2012	56,4	28,7	45,5	31,0	30,8	26,8	28,4	27,7	4,0	9,5	0,7
2014	56,9	29,0	45,4	35,4	33,6	21,5	29,2	28,3	4,3	5,7	1,1
2016	52,0	29,0	42,5	33,8	36,8	23,2	35,4	29,0	2,8	7,6	1,4
2018	49,9	26,7	43,2	45,2	43,2	15,3	32,6	25,6	4,9	6,5	0,7

Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ <i>The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ <i>The proportion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ <i>The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:</i>					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ <i>The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ <i>The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet</i>
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ Concrete ciment/ Asphalted concrete	Nhựa đường thường/ Bitumen road	Sỏi/đá Gravel/Maca-dam road	Đất/ Path way	Vật liệu khác/ Other materials		
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY										
2006	96,7	78,5	5,0	41,5	21,8	19,4	17,1	0,2	18,8	17,4
2008	97,1	79,8	4,0	45,7	23,7	16,1	14,2	0,4	16,7	15,3
2010	97,8	80,7	4,8	51,1	22,5	12,1	13,8	0,6	15,5	14,6
2012	98,7	83,9	0,6	59,8	19,3	10,0	10,7	0,2	14,4	13,3
2014	98,5	86,1	5,3	65,9	18,2	7,5	8,1	0,3	13,7	12,2
2016	99,3	90,3	4,4	74,1	15,2	5,8	4,9	0,1	11,1	10,0
2018	99,5	91,4	4,0	77,6	14,4	3,9	4,0	0,1	11,0	9,2
6 vùng/6 regions										
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta										
2008	99,8	90,6	1,7	57,8	27,8	9,6	4,5	0,4	6,6	4,2
2010	99,6	91,0	1,3	69,0	22,4	4,6	3,3	0,7	6,2	4,8
2012	100,0	94,7	0,4	78,7	16,2	3,6	1,1	0,4	5,3	4,0
2014	99,1	93,8	5,4	82,2	14,8	2,6	0,2	0,2	4,7	2,8
2016	100,0	97,2	0,5	88,8	10,4	0,4	0,4	0,0	3,7	2,2
2018	100,0	96,1	1,8	90,9	8,2	0,9	0,0	0,0	4,3	1,9

(Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ <i>The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ <i>The proportion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ <i>The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:</i>					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ <i>The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ <i>The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet</i>
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ Concrete ciment/ Asphalted concrete	Nhựa đường thường/ Bitumen road	Sỏi/đá Gravel/Maca-dam road	Đất/ Path way	Vật liệu khác/ Other materials		
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>										
2008	98,7	74,6	4,0	26,7	18,5	23,1	31,4	0,3	4,7	3,4
2010	98,6	71,5	7,3	28,1	20,6	16,8	34,0	0,5	3,0	2,3
2012	99,6	73,1	0,8	35,2	18,8	16,6	29,3	0,2	3,4	2,5
2014	99,1	78,1	7,2	46,8	16,8	12,3	23,9	0,2	2,7	1,6
2016	99,8	85,9	7,9	60,1	14,6	10,3	14,8	0,2	1,6	1,6
2018	99,3	86,0	4,4	65,2	13,0	8,7	12,8	0,2	3,9	1,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>										
2008	100,0	85,9	4,0	54,7	16,3	14,4	14,4	0,2	6,1	5,1
2010	99,6	87,7	3,9	60,8	15,2	10,2	13,7	0,2	4,4	2,7
2012	99,8	88,6	0,6	70,9	11,8	7,7	9,4	0,2	4,5	3,9
2014	99,6	91,2	5,4	74,2	11,9	5,1	8,8	-	3,5	2,3
2016	99,6	95,0	4,3	80,2	11,2	4,3	4,3	-	3,1	1,7
2018	99,4	96,5	6,0	85,9	8,7	2,7	2,7	0,0	1,9	1,0

(Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ <i>The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ <i>The proportion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ <i>The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:</i>					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ <i>The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ <i>The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet</i>
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ <i>Concrete ciment/Asphalted concrete</i>	Nhựa đường thường/ <i>Bitumen road</i>	Sỏi/đá <i>Gravel/Maca-dam road</i>	Đất/ <i>Path way</i>	Vật liệu khác/ <i>Other materials</i>		
Tây Nguyên/Central Highlands										
2008	99,3	78,3	5,2	30,1	24,1	12,8	33,1	-	2,9	-
2010	100,0	76,7	8,2	32,7	26,7	13,3	26,7	0,7	2,7	1,3
2012	100,0	82,8	0,8	45,7	23,2	10,6	20,5	-	2,0	-
2014	99,3	88,7	5,0	58,3	20,5	8,6	12,6	-	2,7	-
2016	98,7	88,1	4,6	71,5	15,2	5,3	8,0	-	4,0	0,7
2018	100,0	89,5	7,6	70,9	19,9	2,0	7,3	0,0	3,3	0,0
Đông Nam Bộ/South East										
2008	99,4	92,4	2,1	40,0	34,6	18,8	6,7	-	7,1	6,5
2010	100,0	98,0	3,0	42,0	29,0	21,5	7,0	0,5	4,0	4,0
2012	100,0	96,8	0,2	50,3	26,5	16,4	6,9	-	4,8	4,2
2014	100,0	96,7	-	60,3	24,6	11,2	2,8	1,1	5,0	3,9
2016	100,0	98,3	1,0	69,8	19,0	9,5	1,7	-	2,8	2,8
2018	100,0	98,3	1,0	68,2	23,5	6,7	1,7	0,0	3,4	2,8

(Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ <i>The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ <i>The proportion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ <i>The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:</i>					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ <i>The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ <i>The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet</i>
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ <i>Concrete ciment/Asphalted concrete</i>	Nhựa đường thường/ <i>Bitumen road</i>	Sỏi/đá <i>Gravel/Maca-dam road</i>	Đất/ <i>Path way</i>	Vật liệu khác/ <i>Other materials</i>		
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta										
2008	87,7	62,0	4,5	46,9	29,7	19,8	2,6	1,0	59,3	58,5
2010	91,9	66,0	4,4	55,2	27,7	12,6	3,6	0,9	56,6	56,4
2012	94,3	73,0	0,5	60,6	26,7	10,0	2,6	0,2	52,3	50,9
2014	95,4	75,6	4,5	63,6	25,9	8,6	1,3	0,6	49,5	48,4
2016	97,7	80,4	3,6	68,8	23,2	7,0	1,1	-	40,6	39,8
2018	99,0	84,4	3,6	73,3	22,5	3,4	0,8	0,0	38,5	36,6
Vùng địa lý/Geographic region										
Ven biển/Coastal										
2006	92,6	78,5	10,4	44,9	24,6	18,1	12,3	-	30,7	27,0
2008	92,7	77,3	6,8	50,8	28,9	11,7	8,6	-	24,7	22,7
2010	90,5	78,8	9,8	66,4	19,7	8,0	5,8	-	24,8	24,1
2012	94,3	82,1	1,0	75,0	17,9	4,3	2,9	-	21,4	18,6
2014	94,1	86,7	12,6	76,3	16,3	3,0	3,7	0,7	18,5	17,8
2016	97,7	87,1	5,7	82,6	12,1	5,3	-	-	22,7	20,5
2018	96,7	89,3	6,8	90,9	8,3	0,0	0,8	0,0	22,3	19,0

(Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ <i>The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ <i>The proportion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ <i>The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:</i>					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ <i>The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ <i>The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet</i>
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ Concrete ciment/ Asphalted concrete	Nhựa đường thường/ Bitumen road	Sỏi/đá Gravel/Maca-dam road	Đất/ Path way	Vật liệu khác/ Other materials		
Đồng bằng/Delta										
2006	95,3	80,3	4,9	51,4	25,5	17,3	5,5	0,3	27,9	26,5
2008	95,9	81,0	3,6	56,0	25,7	13,8	4,0	0,6	25,4	24,1
2010	97,5	82,9	2,8	62,6	23,7	9,8	3,1	0,8	24,5	23,7
2012	98,2	86,9	0,4	70,6	20,7	7,0	1,4	0,3	23,1	22,2
2014	98,4	87,4	3,6	73,8	19,4	5,3	1,2	0,4	21,8	20,4
2016	99,2	91,2	3,1	80,7	15,3	3,5	0,5	-	17,4	16,3
2018	99,7	92,4	2,9	83,4	14,0	2,3	0,3	0,0	16,1	14,4
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land										
2006	99,4	88,1	4,8	42,6	17,4	17,4	22,6	-	6,9	6,9
2008	100,0	86,5	5,1	53,1	18,4	16,3	12,2	-	6,5	6,5
2010	100,0	93,4	0,8	60,7	14,8	13,1	11,5	-	4,1	3,3
2012	100,0	95,6	0,1	66,7	13,2	14,9	5,3	-	5,2	5,2
2014	100,0	93,3	2,8	73,3	10,5	5,7	10,5	-	4,8	3,8
2016	100,0	96,3	1,0	76,8	13,4	6,1	3,7	-	1,2	1,2
2018	98,6	94,3	0,0	80,0	17,1	1,4	1,4	0,0	1,4	1,4

(Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ <i>The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ <i>The proportion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ <i>The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:</i>					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ <i>The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ <i>The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet</i>
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ Concrete ciment/ Asphalted concrete	Nhựa đường thường/ Bitumen road	Sỏi/đá Gravel/Maca-dam road	Đất/ Path way	Vật liệu khác/ Other materials		
Miền núi thấp/Low mountain area										
2006	99,8	80,6	2,9	30,3	15,8	24,3	29,7	-	5,8	4,6
2008	99,7	87,9	3,4	35,3	16,6	19,3	28,5	0,3	5,1	3,1
2010	100,0	88,6	4,9	38,9	21,4	16,5	22,9	0,3	4,7	3,9
2012	100,0	90,0	0,3	51,9	15,6	13,9	18,7	-	4,3	2,9
2014	99,8	91,0	3,6	63,8	14,1	10,1	11,8	0,3	3,5	1,3
2016	99,5	95,0	3,5	72,9	12,2	7,2	7,7	-	1,2	0,5
2018	99,8	95,3	4,4	76,6	12,3	6,2	4,7	0,3	3,0	1,5
Miền núi cao/High mountain area										
2006	98,6	66,0	3,7	20,1	17,8	22,0	39,8	0,3	2,2	1,1
2008	98,4	66,0	4,4	20,8	25,8	21,1	32,3	-	2,7	1,4
2010	98,4	64,1	7,4	25,1	23,4	14,9	36,2	0,5	2,4	0,9
2012	99,5	67,5	0,8	33,0	21,5	14,6	30,5	0,5	2,1	1,2
2014	98,6	76,1	7,4	42,4	21,3	12,4	23,6	0,2	2,5	1,6
2016	99,6	83,5	7,4	55,2	19,0	10,2	15,4	0,2	2,3	1,1
2018	99,8	85,1	5,2	59,2	18,8	7,6	14,5	0,0	3,2	1,1

(Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ <i>The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ <i>The proportion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ <i>The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:</i>					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ <i>The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ <i>The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet</i>
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ Concrete ciment/ Asphalted concrete	Nhựa đường thường/ Bitumen road	Sỏi/đá Gravel/Maca-dam road	Đất/ Path way	Vật liệu khác/ Other materials		
Vùng sâu, vùng xa/Remote area										
Vùng sâu, vùng xa/Remote area										
2006	91,3	58,4	4,9	22,5	16,6	28,4	32,0	0,5	25,1	24,1
2008	93,2	63,1	5,0	28,9	24,8	23,2	22,9	0,2	21,7	20,2
2010	95,7	64,6	6,6	32,6	24,4	17,7	24,9	0,3	19,8	19,1
2012	97,9	69,4	0,7	40,0	21,6	15,3	22,8	0,3	17,4	15,8
2014	97,4	73,5	6,1	46,6	20,6	13,8	18,3	0,7	17,1	15,4
2016	99,1	81,6	5,7	54,4	20,7	11,8	13,1	-	10,3	9,4
2018	99,6	84,8	4,6	58,5	19,2	8,9	13,4	0,0	10,7	9,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area										
2006	98,3	84,5	5,0	46,1	23,1	17,2	13,5	0,1	16,8	15,3
2008	98,3	85,1	3,3	50,4	23,3	14,2	11,8	0,4	15,2	13,8
2010	98,7	87,1	2,9	58,5	21,7	9,9	9,3	0,6	13,8	12,7
2012	98,9	89,0	0,5	66,9	18,5	8,1	6,3	0,2	13,4	12,5
2014	98,9	90,5	4,6	72,8	17,3	5,2	4,5	0,2	12,4	11,1
2016	99,3	93,1	3,4	80,5	13,4	3,8	2,3	0,1	11,4	10,3
2018	99,5	93,4	3,5	83,4	13,0	2,4	1,1	0,1	11,1	9,2

(Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ <i>The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ <i>The proportion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ <i>The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:</i>					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ <i>The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ <i>The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet</i>
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ Concrete ciment/ Asphalted concrete	Nhựa đường thường/ Bitumen road	Sỏi/đá Gravel/Maca-dam road	Đất/ Path way	Vật liệu khác/ Other materials		
Chương trình 135/135 programme										
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune										
2006	95,3	63,0	4,4	20,5	19,0	26,4	33,5	0,6	15,8	14,9
2008	96,0	65,3	4,8	24,7	22,6	25,3	27,1	0,3	14,8	13,3
2010	96,5	64,5	7,3	32,1	22,3	14,6	30,6	0,4	11,5	10,7
2012	97,9	65,4	0,7	37,1	21,3	15,1	26,3	0,2	10,1	8,9
2014	97,7	73,7	6,5	42,4	23,5	13,4	20,7	-	11,5	9,6
2016	98,7	80,2	6,4	52,0	21,3	10,9	15,8	-	6,0	5,1
2018	99,5	82,7	4,6	58,8	18,5	8,8	13,9	0,0	7,6	6,3
Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune										
2006	97,0	82,2	5,2	46,0	22,4	17,9	13,6	0,1	19,4	17,9
2008	97,3	83,0	3,8	50,0	23,9	14,2	11,5	0,4	17,2	15,7
2010	98,2	84,9	3,4	56,1	22,5	11,4	9,3	0,6	16,5	15,6
2012	98,8	88,1	0,5	65,1	18,9	8,9	7,0	0,2	15,4	14,4
2014	98,7	89,4	4,6	72,2	16,7	5,9	4,7	0,4	14,2	12,9
2016	99,4	92,9	3,3	79,8	13,6	4,4	2,1	0,1	12,4	11,3
2018	99,5	93,4	3,6	82,0	13,5	2,8	1,7	0,1	11,7	9,8

(Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ <i>The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ <i>The proportion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ <i>The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:</i>					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ <i>The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ <i>The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet</i>
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ Concrete cement/ Asphalted concrete	Nhựa đường thường/ Bitumen road	Sỏi/đá Gravel/Maca-dam road	Đất/ Path way	Vật liệu khác/ Other materials		
Nhóm dân tộc/Ethnic group										
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese										
2006	96,3	81,6	5,3	46,2	22,3	18,6	12,9	0,1	21,5	19,9
2008	96,8	82,3	4,0	51,1	24,2	14,3	10,1	0,4	19,2	17,7
2010	97,7	84,6	3,9	57,8	21,7	11,5	8,5	0,6	18,5	17,5
2012	98,4	87,9	0,5	66,2	19,4	8,8	5,5	0,2	17,2	16,0
2014	98,5	88,7	4,5	72,1	17,6	5,8	4,2	0,3	16,0	14,6
2016	99,3	92,0	3,4	79,4	14,1	4,4	2,1	-	13,2	12,0
2018	99,4	93,0	3,6	82,6	13,8	2,4	1,3	0,0	12,6	10,8
Khác/Others										
2006	98,7	63,6	3,7	17,4	19,3	23,6	39,1	0,6	5,7	4,9
2008	98,5	68,0	4,0	19,8	21,3	24,6	34,1	0,3	4,9	3,6
2010	98,3	63,9	7,2	22,8	25,9	14,6	36,2	0,5	2,6	2,2
2012	99,5	66,7	0,8	32,7	19,0	15,2	32,7	0,5	2,6	1,9
2014	98,6	75,6	7,3	41,0	20,5	14,1	23,9	0,5	4,1	3,0
2016	99,3	83,3	7,4	52,8	19,5	11,0	16,5	0,2	2,5	2,3
2018	99,8	84,9	4,8	58,1	17,1	10,1	14,4	0,2	4,5	2,9

Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua/ <i>The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy ôm/ <i>Mototaxi</i>	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ <i>Motorised board</i>	Khác/ <i>Others</i>
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY							
2006	48,0	5,3	67,9	33,3	96,3	18,4	2,3
2008	48,2	5,0	61,9	36,4	96,1	19,6	2,6
2010	43,6	6,1	58,3	48,4	94,1	17,8	2,2
2012	44,4	0,7	55,9	52,0	94,4	16,0	1,7
2014	43,7	5,6	58,1	58,3	92,7	15,2	1,3
2016	45,2	5,2	56,0	68,1	89,5	14,3	1,6
2018	46,4	5,7	58,9	74,2	88,6	13,0	1,6
6 vùng/6 regions							
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>							
2008	41,7	2,7	62,9	41,9	95,6	2,5	1,6
2010	39,1	2,5	65,5	65,4	95,6	1,7	2,4
2012	41,7	0,3	63,4	67,1	92,4	2,3	1,0
2014	40,7	2,4	65,3	76,0	91,5	2,0	-
2016	45,1	2,2	59,8	80,9	88,8	1,1	-
2018	45,6	4,1	65,0	89,3	86,3	3,0	1,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua/ <i>The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy ôm/ <i>Mototaxi</i>	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ <i>Motorised board</i>	Khác/ <i>Others</i>
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>							
2008	35,7	7,6	41,8	31,7	97,3	5,4	2,7
2010	28,8	9,7	33,1	52,7	89,7	4,1	0,7
2012	31,9	0,9	29,6	49,6	93,1	5,3	1,5
2014	28,6	8,5	29,3	56,6	91,5	3,9	1,6
2016	31,4	7,8	30,1	75,0	84,1	3,0	0,8
2018	34,8	8,0	33,6	81,0	80,3	10,2	0,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>							
2008	41,6	5,1	48,2	37,4	97,6	8,5	2,4
2010	38,0	5,7	46,5	41,5	93,8	7,1	1,3
2012	38,6	0,6	41,3	53,7	94,6	6,4	1,0
2014	41,7	4,8	47,0	60,0	90,9	3,5	0,4
2016	44,2	4,7	46,5	74,2	82,2	4,0	0,9
2018	45,1	4,6	51,4	82,3	81,9	2,8	1,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua/ <i>The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>				
				Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy ôm/ <i>Mototaxi</i>	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ <i>Motorised board</i>	Khác/ <i>Others</i>	
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>								
2008	40,6	6,0	54,4	45,3	90,7	4,0	1,3	
2010	35,1	10,3	45,0	50,0	89,7	1,5	5,9	
2012	35,8	1,4	41,7	49,2	93,7	1,6	4,8	
2014	41,1	9,8	50,3	68,4	82,9	1,3	4,0	
2016	45,7	7,7	47,0	78,9	71,8	1,4	4,2	
2018	45,4	8,4	51,3	87,2	70,5	0,0	3,9	
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>								
2008	61,2	3,8	80,6	59,9	96,4	3,7	4,4	
2010	57,0	5,1	73,5	61,9	93,2	5,4	4,1	
2012	57,7	0,5	73,0	72,5	94,9	2,9	4,4	
2014	55,9	6,4	65,4	78,6	92,3	6,0	5,1	
2016	53,1	5,5	70,4	87,3	95,2	5,6	4,8	
2018	59,2	5,1	72,1	83,7	95,4	3,1	3,9	

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua/ <i>The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy ôm/ <i>Mototaxi</i>	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ <i>Motorised board</i>	Khác/ <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>							
2008	72,3	3,8	91,0	24,4	95,9	53,6	3,1
2010	64,5	3,9	84,9	32,6	95,7	48,1	1,8
2012	62,6	0,5	86,2	34,1	96,1	41,2	1,2
2014	58,9	4,2	88,3	37,8	96,7	39,5	1,2
2016	55,8	4,5	83,2	45,3	97,2	38,2	2,0
2018	54,8	5,2	81,1	48,7	99,2	34,2	1,3
Vùng địa lý/ <i>Geographic region</i>							
Ven biển/ <i>Coastal</i>							
2006	49,1	4,5	73,0	33,6	89,9	31,9	0,8
2008	52,0	6,1	69,3	31,7	94,2	32,7	1,0
2010	51,1	4,2	71,5	34,7	91,8	31,6	-
2012	49,3	0,5	66,4	51,6	90,3	25,8	1,1
2014	59,3	4,7	71,1	53,1	91,7	22,9	2,1
2016	56,8	4,6	75,8	54,0	90,0	19,0	1,0
2018	57,9	4,4	81,0	64,3	91,8	23,5	1,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua/ <i>The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy ôm/ <i>Mototaxi</i>	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ <i>Motorised board</i>	Khác/ <i>Others</i>
Đồng bằng/ <i>Delta</i>							
2006	55,5	3,0	76,8	32,7	96,2	25,1	2,7
2008	54,1	3,2	71,5	36,3	96,4	26,6	3,2
2010	51,7	3,2	70,7	49,8	96,2	22,7	2,6
2012	50,5	0,4	69,2	51,0	94,9	21,2	1,3
2014	48,8	3,2	72,2	56,9	94,5	19,4	1,1
2016	50,2	3,4	67,2	66,0	92,9	19,6	1,8
2018	50,3	4,4	69,1	71,2	92,4	15,5	1,3
Trung du-Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly land</i>							
2006	44,7	4,3	71,7	41,2	97,4	2,6	2,6
2008	50,3	3,7	58,7	49,5	97,8	1,1	1,1
2010	43,4	4,8	59,8	63,0	93,2	5,5	1,4
2012	46,1	0,5	60,0	81,2	89,9	4,4	-
2014	43,8	4,0	57,1	73,3	90,0	6,7	0,0
2016	40,2	3,4	63,4	92,3	76,9	1,9	1,9
2018	38,6	2,8	62,9	90,9	77,3	4,6	2,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua/ <i>The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy ôm/ <i>Mototaxi</i>	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ <i>Motorised board</i>	Khác/ <i>Others</i>
Miền núi thấp/ <i>Low mountain area</i>							
2006	39,7	5,1	55,6	32,7	98,2	4,1	2,3
2008	41,7	5,1	50,9	37,4	95,5	3,5	2,0
2010	35,7	5,7	46,8	51,1	90,0	5,8	1,6
2012	42,1	0,6	43,5	54,4	95,1	3,3	2,2
2014	39,5	5,4	43,7	66,1	88,5	3,5	1,7
2016	40,6	4,9	44,5	73,2	86,0	1,7	0,6
2018	44,6	5,3	48,0	82,6	82,1	6,2	3,1
Miền núi cao/ <i>High mountain area</i>							
2006	33,4	10,9	47,5	32,0	98,3	1,7	1,2
2008	34,2	8,8	41,9	31,2	95,5	4,6	2,6
2010	27,4	12,2	32,1	38,2	89,7	2,9	2,9
2012	29,0	1,3	29,3	38,6	95,3	2,4	4,7
2014	29,6	10,7	31,0	54,1	88,9	3,0	2,2
2016	34,2	9,3	30,1	74,4	79,7	2,3	2,3
2018	36,2	9,5	35,0	80,4	78,4	3,9	1,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua/ <i>The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy ôm/ <i>Mototaxi</i>	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ <i>Motorised board</i>	Khác/ <i>Others</i>
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote area</i>							
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote area</i>							
2006	46,0	9,1	63,3	23,7	94,9	27,6	3,6
2008	46,3	8,6	57,8	29,6	93,8	29,0	3,3
2010	39,4	11,2	47,2	39,9	91,6	30,4	1,7
2012	35,6	1,1	43,6	37,2	95,3	21,3	1,6
2014	32,6	9,8	43,0	46,2	94,4	22,1	2,0
2016	36,9	9,0	37,8	64,4	88,8	18,1	1,0
2018	36,2	9,0	40,7	65,5	89,3	16,0	1,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non-Remote area</i>							
2006	48,6	4,1	69,2	36,0	96,7	15,8	2,0
2008	48,8	3,8	63,1	38,3	96,7	16,9	2,4
2010	45,2	3,9	62,7	51,0	94,8	14,0	2,3
2012	47,6	0,5	60,3	55,8	94,1	14,7	1,7
2014	47,7	3,7	63,4	61,3	92,2	13,5	1,2
2016	47,9	3,7	62,0	68,9	89,6	13,5	1,8
2018	49,5	4,5	64,3	75,8	88,5	12,4	1,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua/ <i>The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy ôm/ <i>Mototaxi</i>	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ <i>Motorised board</i>	Khác/ <i>Others</i>
Chương trình 135/135 programme							
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune							
2006	37,0	8,8	57,3	24,8	94,9	17,7	3,9
2008	36,8	8,9	50,5	26,2	93,1	20,8	3,0
2010	34,6	12,5	37,8	38,5	92,0	23,6	0,6
2012	30,1	1,3	34,0	37,3	97,2	20,4	1,4
2014	28,8	10,4	36,0	46,2	92,3	16,6	1,8
2016	31,1	9,5	32,2	64,8	87,6	13,1	0,7
2018	32,4	10,0	35,9	66,0	88,4	13,6	1,4
Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune							
2006	50,7	4,2	70,4	35,0	96,6	18,5	2,0
2008	50,7	3,9	64,4	38,2	96,6	19,4	2,6
2010	46,0	4,1	63,7	49,9	94,4	16,9	2,4
2012	47,8	0,5	61,0	53,8	94,0	15,5	1,7
2014	47,7	3,8	64,0	60,2	92,7	15,0	1,3
2016	48,8	3,7	62,1	68,6	89,7	14,4	1,8
2018	49,7	4,4	64,2	75,2	88,6	12,9	1,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua/ <i>The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy ôm/ <i>Mototaxi</i>	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ <i>Motorised board</i>	Khác/ <i>Others</i>
Nhóm dân tộc/<i>Ethnic group</i>							
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>							
2006	51,3	4,0	72,5	34,7	96,1	20,0	2,4
2008	50,9	3,8	66,2	37,7	96,0	21,3	2,6
2010	47,5	4,1	64,6	49,2	94,4	19,0	2,2
2012	48,7	0,5	62,5	53,4	93,9	17,2	1,6
2014	48,0	3,9	65,6	59,5	92,6	16,0	1,0
2016	49,1	3,8	63,5	67,8	90,0	15,2	1,7
2018	50,4	4,4	65,6	74,4	89,1	13,4	1,7
<i>Khác/Others</i>							
2006	31,8	9,6	45,2	22,3	98,3	5,7	1,7
2008	35,1	9,3	41,3	26,9	96,9	6,9	2,5
2010	27,0	12,2	31,3	41,2	90,8	6,9	2,3
2012	26,3	1,2	28,0	38,1	98,3	5,1	2,5
2014	26,7	10,5	27,8	47,5	93,4	7,4	4,1
2016	29,4	9,2	25,5	71,2	84,7	5,4	0,9
2018	31,0	9,5	32,6	72,4	84,8	9,7	0,7

Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of access to some of infrastructure of communes by region, 135 Programme and ethnic group

		Đơn vị tính/Unit: %						
		Tỷ lệ xã có điện/ <i>The proportion of communes having electricity</i>	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ <i>The proportion of communes having national electricity grid</i>	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having cultural-post office</i>	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having house of culture</i>	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ <i>The proportion of communes having radio relay station</i>	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ <i>The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower</i>	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ <i>The proportion of communes having communal/inter-communal market</i>
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY								
	2006	99,0	97,6	86,8	35,1	80,7	67,3	63,6
	2008	99,1	97,9	89,5	42,6	80,4	66,9	62,6
	2010	98,9	97,8	89,2	49,0	82,1	67,0	64,1
	2012	99,1	98,4	86,6	49,5	82,2	68,5	63,5
	2014	99,4	99,4	86,7	57,0	84,2	69,7	65,6
	2016	99,9	99,5	87,0	64,8	86,0	70,7	64,5
	2018	99,8	99,5	88,7	75,3	85,7	70,6	67,5
6 vùng/6 regions								
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta								
	2008	100,0	99,4	92,4	57,5	95,2	79,4	64,5
	2010	99,8	97,8	93,9	66,8	96,0	78,9	67,5
	2012	99,8	98,3	91,4	65,3	96,0	75,6	66,3
	2014	99,8	99,1	91,9	69,9	96,8	78,5	69,3
	2016	100,0	99,4	92,0	75,6	97,2	76,2	67,8
	2018	99,4	99,1	93,3	81,4	95,5	74,3	70,4

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of access to some of infrastructure of communes by region, 135 Programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ xã có điện/ <i>The proportion of communes having electricity</i>	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ <i>The proportion of communes having national electricity grid</i>	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having cultural-post office</i>	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having house of culture</i>	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ <i>The proportion of communes having radio relay station</i>	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ <i>The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower</i>	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ <i>The proportion of communes having communal/inter-communal market</i>
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas							
2008	96,0	93,3	91,2	38,9	43,6	73,7	47,9
2010	96,8	95,2	90,3	42,9	50,8	72,1	48,3
2012	98,2	97,5	88,2	42,8	51,1	80,1	47,3
2014	98,2	100,0	87,3	47,3	57,3	77,9	49,6
2016	99,5	100,0	87,7	54,9	61,5	77,9	49,2
2018	100,0	100,0	87,2	63,6	59,7	79,4	51,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area							
2008	99,8	99,0	90,6	40,8	84,3	60,6	67,8
2010	98,6	97,9	91,5	49,8	85,9	66,8	69,3
2012	98,4	98,0	86,0	49,2	81,7	66,5	68,1
2014	99,4	99,2	86,7	55,2	85,5	66,3	71,4
2016	100,0	99,2	88,2	69,2	86,4	70,3	71,1
2018	99,8	99,4	89,7	82,2	89,9	72,9	74,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of access to some of infrastructure of communes by region, 135 Programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ xã có điện/ <i>The proportion of communes having electricity</i>	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ <i>The proportion of communes having national electricity grid</i>	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having cultural-post office</i>	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having house of culture</i>	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ <i>The proportion of communes having radio relay station</i>	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ <i>The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower</i>	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ <i>The proportion of communes having communal/inter-communal market</i>
Tây Nguyên/Central Highlands							
2008	99,3	98,6	87,0	37,0	76,1	65,2	47,1
2010	100,0	100,0	85,4	33,1	72,9	55,6	45,0
2012	99,3	99,3	82,8	37,1	78,8	61,6	45,0
2014	100,0	98,7	82,8	50,3	85,4	67,6	50,3
2016	100,0	98,7	83,4	55,6	88,7	60,9	45,7
2018	100,0	99,3	85,5	71,7	87,5	56,6	53,3
Đông Nam Bộ/South East							
2008	99,4	98,8	81,2	51,2	94,1	35,9	75,3
2010	100,0	100,0	82,0	56,0	92,5	40,5	72,0
2012	100,0	98,9	76,2	55,6	94,7	30,7	68,8
2014	100,0	99,4	75,3	71,0	91,6	36,0	72,1
2016	100,0	100,0	78,8	73,7	93,9	38,0	67,0
2018	100,0	99,4	82,1	80,5	97,2	39,1	72,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of access to some of infrastructure of communes by region, 135 Programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ xã có điện/ <i>The proportion of communes having electricity</i>	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ <i>The proportion of communes having national electricity grid</i>	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having cultural-post office</i>	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having house of culture</i>	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ <i>The proportion of communes having radio relay station</i>	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ <i>The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower</i>	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ <i>The proportion of communes having communal/inter-communal market</i>
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta							
2008	100,0	99,1	87,5	30,3	91,7	65,7	69,2
2010	99,4	98,3	85,5	38,9	92,8	66,0	73,2
2012	99,8	99,2	86,2	41,9	93,8	70,0	74,7
2014	99,8	99,6	86,6	52,2	92,3	70,4	73,1
2016	100,0	99,8	84,2	58,3	93,5	74,5	73,5
2018	100,0	99,8	88,2	72,1	91,0	73,1	75,0
Vùng địa lý/Geographic region							
Ven biển/Coastal							
2006	100,0	98,2	84,1	35,6	84,1	48,5	67,5
2008	100,0	98,0	89,3	40,7	86,0	47,3	76,0
2010	100,0	97,1	92,0	43,8	92,7	52,6	70,1
2012	99,3	97,1	87,9	43,6	90,0	54,3	75,0
2014	100,0	97,8	88,9	52,6	89,6	55,6	77,0
2016	100,0	99,2	87,1	53,8	87,1	60,6	76,5
2018	100,0	100,0	90,1	69,4	88,4	55,4	76,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of access to some of infrastructure of communes by region, 135 Programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ xã có điện/ <i>The proportion of communes having electricity</i>	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ <i>The proportion of communes having national electricity grid</i>	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having cultural-post office</i>	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having house of culture</i>	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ <i>The proportion of communes having radio relay station</i>	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ <i>The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower</i>	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ <i>The proportion of communes having communal/inter-communal market</i>
Đồng bằng/Delta							
2006	100,0	99,2	86,5	37,1	94,0	69,6	70,0
2008	100,0	99,2	88,7	45,8	93,1	68,3	68,4
2010	99,6	98,7	89,1	53,8	94,1	69,3	72,0
2012	99,9	99,0	87,6	53,7	94,0	69,7	71,7
2014	99,7	99,6	87,9	61,5	93,5	71,3	73,0
2016	100,0	99,7	87,6	70,8	95,0	73,4	72,0
2018	99,7	99,5	90,1	81,3	93,9	72,7	75,1
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land							
2006	100,0	100,0	84,3	35,9	84,3	61,6	68,6
2008	99,4	98,7	90,3	37,4	81,9	60,7	65,8
2010	100,0	100,0	86,9	40,2	86,1	61,5	75,4
2012	99,1	98,3	84,4	42,6	85,2	59,1	63,5
2014	100,0	99,1	88,5	56,7	86,5	62,5	70,5
2016	100,0	98,8	85,4	67,1	91,5	53,7	63,4
2018	100,0	100,0	91,4	71,4	98,6	57,1	68,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of access to some of infrastructure of communes by region, 135 Programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ xã có điện/ <i>The proportion of communes having electricity</i>	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ <i>The proportion of communes having national electricity grid</i>	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having cultural-post office</i>	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having house of culture</i>	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ <i>The proportion of communes having radio relay station</i>	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ <i>The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower</i>	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ <i>The proportion of communes having communal/inter-communal market</i>
Miền núi thấp/Low mountain area							
2006	99,2	98,7	89,9	34,3	64,4	72,0	59,1
2008	99,7	99,2	92,8	42,4	69,7	75,6	59,4
2010	99,5	99,3	92,9	52,7	73,2	71,2	62,6
2012	99,8	99,8	89,0	51,4	75,1	73,7	62,0
2014	100,0	99,5	89,2	56,5	80,2	72,4	64,1
2016	100,0	99,5	90,3	65,9	81,8	71,4	64,4
2018	100,0	99,5	89,9	76,9	84,0	73,4	65,8
Miền núi cao/High mountain area							
2006	94,5	90,1	86,7	29,0	51,4	65,8	43,4
2008	94,8	92,1	88,6	35,6	48,9	64,1	41,0
2010	95,5	93,6	85,6	37,3	54,7	63,4	39,9
2012	96,5	95,9	81,8	40,8	55,3	67,5	40,1
2014	97,7	99,5	80,1	47,0	61,7	69,2	42,7
2016	99,6	99,6	82,4	51,1	65,4	69,2	41,6
2018	99,8	99,5	83,1	60,0	62,7	69,1	46,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of access to some of infrastructure of communes by region, 135 Programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ xã có điện/ <i>The proportion of communes having electricity</i>	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ <i>The proportion of communes having national electricity grid</i>	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having cultural-post office</i>	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having house of culture</i>	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ <i>The proportion of communes having radio relay station</i>	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ <i>The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower</i>	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ <i>The proportion of communes having communal/inter-communal market</i>
Vùng sâu, vùng xa/Remote area							
Vùng sâu, vùng xa/Remote area							
2006	95,8	92,4	86,5	25,9	66,2	62,4	48,9
2008	96,2	93,2	90,4	35,2	65,2	63,1	51,4
2010	96,7	94,9	87,7	40,4	66,2	63,3	50,1
2012	97,4	96,7	86,8	42,0	66,6	68,0	49,9
2014	98,3	99,3	82,4	50,4	71,9	69,6	50,8
2016	99,6	99,6	83,0	51,9	72,9	70,9	49,1
2018	99,8	100,0	82,8	60,5	70,2	68,6	54,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area							
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area							
2006	99,9	99,2	86,9	38,0	85,1	68,8	68,0
2008	99,9	99,4	89,3	44,9	85,1	68,1	66,2
2010	99,8	98,9	89,8	52,5	88,5	68,6	69,7
2012	99,8	99,0	86,6	52,2	87,7	68,7	68,3
2014	99,8	99,4	88,2	59,4	88,6	69,7	70,8
2016	100,0	99,5	88,2	69,0	90,3	70,6	69,5
2018	99,8	99,4	90,5	79,7	90,4	71,3	71,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of access to some of infrastructure of communes by region, 135 Programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ xã có điện/ <i>The proportion of communes having electricity</i>	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ <i>The proportion of communes having national electricity grid</i>	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having cultural-post office</i>	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having house of culture</i>	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ <i>The proportion of communes having radio relay station</i>	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ <i>The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower</i>	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ <i>The proportion of communes having communal/inter-communal market</i>
Chương trình 135/135 programme							
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune							
2006	95,0	91,7	87,8	27,1	59,4	65,0	46,1
2008	95,3	93,0	92,3	36,3	61,5	60,5	45,8
2010	95,7	94,1	87,6	40,2	58,5	63,3	46,1
2012	96,4	95,7	86,4	43,3	59,8	73,2	45,2
2014	97,9	99,4	81,9	48,4	65,0	69,1	47,6
2016	99,6	99,8	83,6	50,2	68,2	70,9	43,6
2018	99,8	100,0	82,0	57,6	64,4	70,5	45,6
Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune							
2006	100,0	99,1	86,6	37,1	85,8	67,9	67,8
2008	99,9	99,0	89,0	44,0	84,5	68,3	66,4
2010	99,7	98,7	89,6	51,4	88,4	68,0	68,9
2012	99,8	99,0	86,6	51,0	87,3	67,4	67,7
2014	99,8	99,4	88,0	59,4	89,4	69,9	70,4
2016	100,0	99,5	87,8	68,5	90,6	70,7	69,8
2018	99,8	99,4	90,3	79,3	90,6	70,7	72,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of access to some of infrastructure of communes by region, 135 Programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

		Tỷ lệ xã có điện/ <i>The proportion of communes having electricity</i>	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ <i>The proportion of communes having national electricity grid</i>	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having cultural-post office</i>	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having house of culture</i>	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ <i>The proportion of communes having radio relay station</i>	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ <i>The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower</i>	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ <i>The proportion of communes having communal/inter-communal market</i>
Nhóm dân tộc/Ethnic group								
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese								
	2006	100,0	99,2	86,6	36,8	88,7	67,4	68,8
	2008	99,9	99,1	89,3	43,9	88,6	66,5	67,6
	2010	99,7	98,7	89,7	51,4	90,3	67,2	70,8
	2012	99,7	98,9	87,1	51,8	90,7	67,6	69,7
	2014	99,8	99,3	87,6	59,1	91,4	69,0	71,5
	2016	100,0	99,4	87,7	68,3	92,5	70,3	70,1
	2018	99,8	99,5	90,0	79,3	92,9	69,4	73,2
Khác/Others								
	2006	94,1	89,9	87,6	26,9	41,6	66,7	38,2
	2008	95,1	92,5	91,0	36,4	41,3	68,7	39,3
	2010	95,2	93,8	87,1	39,0	47,1	66,3	35,9
	2012	96,9	96,2	84,4	40,1	45,7	72,3	37,0
	2014	97,7	99,8	83,1	48,8	55,4	72,4	41,7
	2016	99,5	100,0	83,9	50,7	59,9	72,5	41,5
	2018	99,8	99,8	83,8	59,6	57,5	75,5	45,4

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Infrastructure of hamlets by region, 135 programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ <i>The proportion of hamlets having (%)</i>						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ <i>The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)</i>								
	Chợ hàng ngày/ <i>Daily market</i>	Chợ phiên/ <i>Periodical market</i>	Chợ bán buôn/đầu mối/ <i>Whole sale market</i>	Trụ sở UBND xã/ <i>Commune People's Committee building</i>	Bưu điện/ <i>Post office</i>	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ <i>Bank/bank branch</i>	Chợ hàng ngày gần nhất/ <i>The nearest daily market</i>	Chợ phiên gần nhất/ <i>The nearest periodical market</i>	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ <i>The nearest whole-sale market</i>	Trụ sở UBND xã gần nhất/ <i>The nearest Commune People's Committee building</i>	Bưu điện gần nhất/ <i>The nearest post office</i>	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ <i>The nearest bank/bank branch</i>	Thị trấn gần nhất/ <i>The nearest town</i>	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ <i>The nearest Province People's Committee</i>	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ <i>The nearest major cities</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY															
2006	30,3	10,9	4,2	33,1	30,8	6,6	4,9	3,1	9,9	2,3	3,5	7,9	10,8	39,6	149,7
2008	28,0	10,9	4,2	32,0	29,2	7,4	5,0	2,9	9,8	2,4	3,4	7,9	11,5	42,9	174,5
2010	26,7	10,4	4,5	28,5	25,3	7,1	5,7	6,0	17,1	2,7	4,5	9,8	13,2	46,0	173,3
2012	29,4	9,5	3,7	31,6	26,5	7,6	6,0	6,1	17,1	3,0	4,7	9,7	13,1	45,8	171,2
2014	30,5	10,7	5,2	31,7	26,2	7,9	5,9	6,6	17,6	2,8	4,9	9,6	12,5	44,9	166,4
2016	31,6	10,3	3,2	33,6	27,3	8,6	6,1	6,8	18,3	2,8	5,0	9,4	13,1	44,8	168,2
2018	33,8	11,1	3,2	33,4	28,5	8,7	6,0	7,6	18,7	2,7	5,0	9,3	12,6	44,3	164,4
6 vùng/6 regions															
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>															
2008	33,7	18,0	4,4	36,1	33,1	8,6	2,6	2,8	9,3	1,3	1,9	4,2	7,1	27,0	72,1
2010	32,1	17,6	5,5	31,4	29,2	11,2	2,2	3,0	9,5	1,4	2,3	4,3	7,2	25,9	73,4
2012	42,3	17,7	8,8	38,5	33,3	12,6	2,6	3,5	10,2	1,5	2,5	4,4	6,9	26,4	79,2
2014	44,1	25,9	14,6	44,8	39,0	16,3	2,3	3,5	8,9	1,5	2,2	4,4	6,1	23,5	67,7
2016	44,3	22,5	7,3	41,3	35,4	12,5	2,2	3,7	9,9	1,4	2,4	4,5	6,8	25,2	73,4
2018	45,1	19,0	5,4	41,3	37,2	14,3	2,5	3,9	10,0	1,4	2,1	4,3	6,9	25,6	72,8

(Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Infrastructure of hamlets by region, 135 programme and ethnic group*

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ The proportion of hamlets having (%)						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)								
	Chợ hàng ngày/ Daily market	Chợ phiên/ Periodical market	Chợ bán buôn/đầu mối/ Whole sale market	Trụ sở UBND xã/ Commune People's Committee building	Bưu điện/ Post office	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ Bank/bank branch	Chợ hàng ngày gần nhất/ The nearest daily market	Chợ phiên gần nhất/ The nearest periodical market	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ The nearest whole-sale market	Trụ sở UBND xã gần nhất/ The nearest Commune People's Committee building	Bưu điện gần nhất/ The nearest post office	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ The nearest bank/bank branch	Thị trấn gần nhất/ The nearest town	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ The nearest Province People's Committee	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ The nearest major cities
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas															
2008	8,5	12,8	3,4	25,8	21,6	5,2	9,0	6,0	16,0	3,1	5,0	11,6	16,7	57,9	237,5
2010	7,7	12,9	3,4	20,6	16,3	4,1	10,2	7,6	24,6	3,6	6,6	15,6	20,1	63,6	239,8
2012	6,1	11,8	1,1	17,0	13,1	3,6	10,8	7,8	23,3	4,0	7,0	15,5	20,1	63,1	217,5
2014	7,1	10,5	1,4	16,6	12,5	2,3	11,0	7,7	21,2	3,8	7,7	14,9	19,5	62,3	219,0
2016	8,0	13,7	1,1	23,5	17,5	4,1	11,3	7,6	19,4	3,8	7,8	14,5	19,6	61,9	218,7
2018	11,7	16,9	1,4	24,7	19,7	5,3	10,7	7,3	20,2	3,7	7,7	13,9	19,1	61,0	213,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area															
2008	32,0	10,8	3,9	32,0	28,6	6,1	3,8	3,1	6,3	1,8	2,8	7,2	10,9	45,5	262,3
2010	28,2	10,4	4,8	25,9	22,2	4,2	5,8	6,3	13,0	2,3	4,0	9,3	12,8	51,9	257,0
2012	28,5	8,5	2,4	33,9	27,6	5,1	4,9	6,4	13,8	2,3	3,9	8,8	12,6	51,3	252,0
2014	32,1	8,6	3,5	26,6	19,6	5,7	4,4	7,2	16,1	2,2	3,9	8,5	12,0	52,4	255,0
2016	31,2	7,2	2,7	30,6	24,6	6,8	4,8	7,5	17,5	2,1	4,6	8,2	12,3	50,9	253,5
2018	31,3	7,9	2,1	27,7	24,0	3,3	5,1	10,6	20,8	2,4	5,1	8,8	12,1	51,4	258,4

(Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Infrastructure of hamlets by region, 135 programme and ethnic group*

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ <i>The proportion of hamlets having (%)</i>						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ <i>The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)</i>								
	Chợ hàng ngày/ <i>Daily market</i>	Chợ phiên/ <i>Periodical market</i>	Chợ bán buôn/đầu mối/ <i>Whole sale market</i>	Trụ sở UBND xã/ <i>Commune People's Committee building</i>	Bưu điện/ <i>Post office</i>	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ <i>Bank/bank branch</i>	Chợ hàng ngày gần nhất/ <i>The nearest daily market</i>	Chợ phiên gần nhất/ <i>The nearest periodical market</i>	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ <i>The nearest whole-sale market</i>	Trụ sở UBND xã gần nhất/ <i>The nearest Commune People's Committee building</i>	Bưu điện gần nhất/ <i>The nearest post office</i>	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ <i>The nearest bank/bank branch</i>	Thị trấn gần nhất/ <i>The nearest town</i>	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ <i>The nearest Province People's Committee</i>	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ <i>The nearest major cities</i>
Tây Nguyên/Central Highlands															
2008	17,4	3,6	3,6	26,1	21,7	9,4	8,0	3,8	12,9	2,9	5,1	11,0	14,5	64,4	368,2
2010	17,9	8,6	10,6	30,5	25,8	7,3	7,9	8,8	41,3	4,4	7,5	14,1	18,0	68,3	349,9
2012	20,5	11,3	5,3	26,5	21,9	6,6	9,6	9,7	33,6	4,7	8,2	15,8	18,6	68,1	384,4
2014	15,9	6,6	6,6	33,1	25,8	6,0	8,8	13,5	41,5	3,4	9,2	14,6	17,7	68,5	367,0
2016	17,9	6,0	2,7	35,8	23,2	6,6	10,1	12,2	40,5	3,9	8,6	15,1	18,6	65,1	347,9
2018	26,3	9,9	4,6	40,8	32,2	9,9	9,1	12,8	31,9	3,2	8,7	14,3	17,0	64,4	325,2
Đông Nam Bộ/South East															
2008	44,1	8,2	4,7	40,0	38,2	14,7	2,8	0,9	8,2	2,5	2,7	6,8	10,7	43,8	88,1
2010	43,0	2,5	3,0	41,0	36,5	12,5	3,1	8,2	18,0	2,7	3,5	7,3	11,5	42,2	91,5
2012	44,4	3,7	2,1	39,7	34,4	12,2	3,8	10,9	32,2	3,0	4,0	7,8	11,7	40,8	93,1
2014	42,5	3,4	2,2	43,6	33,0	10,6	3,9	6,3	26,0	2,8	4,0	7,9	11,3	43,6	93,1
2016	47,5	0,6	1,7	41,9	34,6	16,8	4,0	11,0	39,9	2,9	4,1	8,0	14,0	41,8	90,2
2018	49,2	2,8	3,4	44,7	34,1	16,2	3,3	8,1	33,5	2,6	4,3	7,9	12,4	41,0	90,3

(Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Infrastructure of hamlets by region, 135 programme and ethnic group*

		Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ <i>The proportion of hamlets having (%)</i>					Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ <i>The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)</i>								
	Chợ hàng ngày/ <i>Daily market</i>	Chợ phiên/ <i>Periodical market</i>	Chợ bán buôn/đầu mối/ <i>Whole sale market</i>	Trụ sở UBND xã/ <i>Commune People's Committee building</i>	Bưu điện/ <i>Post office</i>	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ <i>Bank/bank branch</i>	Chợ hàng ngày gần nhất/ <i>The nearest daily market</i>	Chợ phiên gần nhất/ <i>The nearest periodical market</i>	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ <i>The nearest whole-sale market</i>	Trụ sở UBND xã gần nhất/ <i>The nearest Commune People's Committee building</i>	Bưu điện gần nhất/ <i>The nearest post office</i>	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ <i>The nearest bank/bank branch</i>	Thị trấn gần nhất/ <i>The nearest town</i>	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ <i>The nearest Province People's Committee</i>	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ <i>The nearest major cities</i>
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta															
2008	33,6	4,4	5,1	32,1	31,9	6,2	3,3	0,5	8,2	3,0	3,6	8,3	11,7	36,7	105,1
2010	33,6	4,9	3,0	29,6	28,3	6,6	3,3	10,4	17,7	3,0	4,1	9,2	11,9	36,5	107,2
2012	36,0	1,7	2,3	34,5	29,6	7,5	3,4	6,8	15,5	3,2	4,1	8,9	11,7	36,9	96,9
2014	37,2	2,3	2,1	33,2	30,5	6,7	3,3	5,9	16,0	3,2	3,8	9,0	11,6	35,6	100,4
2016	40,0	3,4	2,1	34,5	29,5	8,2	3,0	7,6	16,1	3,1	3,9	8,9	11,8	35,5	102,3
2018	42,2	4,6	3,4	33,0	29,4	8,6	3,2	7,2	16,2	3,0	3,8	9,0	11,4	34,4	91,8
Vùng địa lý/Geographic region															
Ven biển/Coastal															
2006	49,1	9,2	6,8	40,5	37,4	12,3	4,0	2,6	6,3	2,3	3,0	8,4	11,4	37,9	190,4
2008	43,3	13,3	8,7	41,3	35,3	13,3	3,7	2,2	7,2	2,7	4,2	9,3	13,3	45,8	235,7
2010	39,4	15,3	8,8	39,4	31,4	8,8	4,1	4,6	16,7	2,5	4,0	8,8	12,4	46,7	201,7
2012	42,9	10,7	5,0	37,9	25,0	7,1	4,1	6,0	18,1	3,2	4,0	9,4	12,2	45,2	202,7
2014	38,5	10,4	8,2	38,5	25,9	6,7	3,4	5,8	17,5	2,9	3,5	9,8	12,0	45,6	201,8
2016	43,9	9,9	6,8	37,9	30,3	10,6	3,0	6,9	15,1	2,8	4,4	9,5	12,2	44,1	202,4
2018	47,9	12,4	5,8	35,5	31,4	9,9	2,9	8,3	13,6	2,7	4,8	9,2	11,6	45,2	199,4

(Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Infrastructure of hamlets by region, 135 programme and ethnic group*

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ <i>The proportion of hamlets having (%)</i>						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ <i>The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)</i>								
	Chợ hàng ngày/ <i>Daily market</i>	Chợ phiên/ <i>Periodical market</i>	Chợ bán buôn/đầu mồi/ <i>Whole sale market</i>	Trụ sở UBND xã/ <i>Commune People's Committee building</i>	Bưu điện/ <i>Post office</i>	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ <i>Bank/bank branch</i>	Chợ hàng ngày gần nhất/ <i>The nearest daily market</i>	Chợ phiên gần nhất/ <i>The nearest periodical market</i>	Chợ bán buôn/đầu mồi gần nhất/ <i>The nearest whole-sale market</i>	Trụ sở UBND xã gần nhất/ <i>The nearest Commune People's Committee building</i>	Bưu điện gần nhất/ <i>The nearest post office</i>	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ <i>The nearest bank/bank branch</i>	Thị trấn gần nhất/ <i>The nearest town</i>	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ <i>The nearest Province People's Committee</i>	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ <i>The nearest major cities</i>
Đồng bằng/Delta															
2006	37,5	10,3	4,8	35,1	33,9	6,8	2,6	2,0	7,9	1,9	2,5	6,0	8,4	28,6	106,0
2008	34,8	11,3	4,2	34,4	32,1	7,4	2,6	1,7	7,0	1,9	2,5	5,8	8,8	30,4	119,1
2010	33,6	10,2	4,1	29,7	27,7	7,8	2,6	4,0	12,1	2,1	2,9	6,4	9,2	29,7	115,7
2012	38,9	8,9	3,9	36,6	31,8	9,4	2,7	4,0	11,9	2,1	3,0	6,2	9,0	29,5	113,0
2014	40,7	11,4	5,8	36,8	32,3	10,6	2,6	4,4	12,1	2,2	2,8	6,2	8,7	28,8	109,4
2016	42,7	10,2	3,1	37,3	32,4	10,8	2,5	4,7	12,5	2,1	3,0	6,2	9,4	28,7	110,7
2018	43,4	10,0	3,8	37,0	32,4	11,2	2,6	5,2	12,5	2,1	2,9	6,3	8,8	28,3	110,3
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land															
2006	28,9	15,7	3,1	31,5	30,2	7,6	3,3	1,7	9,8	2,3	2,7	6,2	8,6	34,1	-
2008	29,0	11,6	5,2	31,0	33,6	7,1	3,5	1,9	11,3	2,2	2,5	5,8	9,2	36,7	128,7
2010	36,9	6,6	2,5	30,3	27,9	13,9	3,8	3,3	15,7	2,1	2,5	6,4	8,8	35,9	119,9
2012	31,3	9,6	6,1	33,9	29,6	13,0	3,7	4,8	19,4	2,5	3,5	6,8	9,4	35,1	127,6
2014	27,6	17,1	8,6	29,5	26,7	9,5	3,8	5,7	20,1	2,3	3,5	6,7	9,2	36,8	122,6
2016	23,2	6,1	3,7	24,4	18,3	3,7	4,1	7,3	23,1	2,4	3,3	6,6	10,7	37,7	122,4
2018	32,9	11,4	0,0	28,6	25,7	2,9	3,8	3,9	25,0	2,9	3,3	7,0	9,2	36,6	121,2

(Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Infrastructure of hamlets by region, 135 programme and ethnic group*

Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ The proportion of hamlets having (%)						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)								
Chợ hàng ngày/ Daily market	Chợ phiên/ Periodical market	Chợ bán buôn/đầu mối/ Whole sale market	Trụ sở UBND xã/ Commune People's Committee building	Bưu điện/ Post office	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ Bank/bank branch	Chợ hàng ngày gần nhất/ The nearest daily market	Chợ phiên gần nhất/ The nearest periodical market	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ The nearest whole-sale market	Trụ sở UBND xã gần nhất/ The nearest Commune People's Committee building	Bưu điện gần nhất/ The nearest post office	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ The nearest bank/bank branch	Thị trấn gần nhất/ The nearest town	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ The nearest Province People's Committee	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ The nearest major cities

Miền núi thấp/*Low mountain area*

2006	18,4	12,9	3,3	24,5	22,7	4,6	4,8	3,3	12,3	2,4	3,3	7,6	11,6	48,0	172,3
2008	19,5	10,8	3,6	26,5	23,7	5,7	5,1	3,6	14,7	2,4	3,3	8,2	12,1	49,8	184,6
2010	18,2	12,8	4,7	26,1	22,4	4,4	5,0	4,4	18,5	2,5	3,7	8,5	13,5	52,2	187,1
2012	19,6	10,5	2,4	26,1	22,7	4,6	5,3	5,0	20,9	2,6	3,9	8,4	12,9	51,7	176,8
2014	22,1	11,6	4,3	23,1	17,1	4,3	5,1	5,0	19,2	2,5	3,6	8,1	11,9	49,8	181,4
2016	22,1	13,2	2,2	29,1	21,9	6,5	5,2	4,4	22,0	2,4	4,0	8,4	12,7	51,2	186,2
2018	23,7	15,0	2,2	30,8	26,4	5,9	5,5	5,6	22,6	2,6	3,9	8,3	12,9	52,2	176,3

Miền núi cao/*High mountain area*

2006	11,3	9,1	2,5	32,9	26,2	5,5	11,2	7,6	15,8	3,6	7,1	15,0	18,3	70,1	272,1
2008	9,2	8,4	2,7	26,6	21,7	6,8	11,1	6,5	14,0	3,5	6,1	14,3	19,9	77,2	356,3
2010	9,7	8,0	4,7	23,4	19,3	5,2	13,5	12,4	32,4	4,7	9,4	20,6	24,7	85,1	335,4
2012	9,7	9,5	3,5	21,7	16,4	4,6	13,5	11,7	28,1	5,1	9,5	20,3	24,6	83,8	329,7
2014	9,6	6,7	3,0	25,0	18,6	4,1	13,2	12,1	30,3	4,4	11,0	19,3	23,9	83,8	326,6
2016	9,7	8,6	2,7	28,3	19,5	5,0	13,7	12,2	30,6	4,6	10,8	18,3	23,1	80,4	309,2
2018	14,0	9,8	2,3	26,5	19,7	5,3	13,1	13,9	32,3	4,2	11,0	18,5	23,0	80,3	306,3

(Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Infrastructure of hamlets by region, 135 programme and ethnic group*

Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ The proportion of hamlets having (%)						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)								
Chợ hàng ngày/ Daily market	Chợ phiên/ Periodical market	Chợ bán buôn/đầu mối/ Whole sale market	Trụ sở UBND xã/ Commune People's Committee building	Bưu điện/ Post office	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ Bank/bank branch	Chợ hàng ngày gần nhất/ The nearest daily market	Chợ phiên gần nhất/ The nearest periodical market	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ The nearest whole-sale market	Trụ sở UBND xã gần nhất/ The nearest Commune People's Committee building	Bưu điện gần nhất/ The nearest post office	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ The nearest bank/bank branch	Thị trấn gần nhất/ The nearest town	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ The nearest Province People's Committee	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ The nearest major cities

Vùng sâu, vùng xa/Remote area

Vùng sâu, vùng xa/Remote area

2006	22,2	6,8	2,9	36,1	31,4	5,7	9,2	5,3	13,4	3,4	6,1	14,1	16,8	59,9	199,1
2008	21,3	10,0	5,5	34,3	31,3	7,7	9,6	4,7	11,8	3,5	5,7	13,9	19,1	69,2	259,4
2010	19,9	7,8	4,2	30,3	27,9	5,9	11,3	11,7	23,9	4,1	8,0	18,0	22,4	75,2	251,3
2012	16,7	6,9	3,1	26,3	21,5	4,8	11,5	11,2	26,5	4,5	7,9	17,9	22,2	76,1	-
2014	17,1	5,7	3,3	29,2	22,1	3,8	11,6	11,9	27,0	4,3	9,4	17,7	22,0	74,9	236,6
2016	20,1	7,6	2,8	31,0	22,5	5,7	12,7	12,0	25,0	4,3	9,6	17,5	22,1	75,1	241,0
2018	20,0	8,3	2,2	28,1	21,3	5,1	12,5	14,2	29,2	4,1	10,1	17,5	21,9	75,3	243,0

Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area

2006	32,7	12,1	4,6	32,1	30,6	6,9	3,4	2,4	8,9	2,0	2,7	6,0	9,0	33,5	134,9
2008	30,2	11,1	3,7	31,2	28,6	7,2	3,4	2,3	9,2	2,0	2,7	6,0	9,3	35,2	151,1
2010	29,3	11,4	4,7	27,7	24,3	7,5	3,3	4,0	15,1	2,2	3,2	6,5	9,6	34,9	146,6
2012	33,9	10,4	3,9	33,5	28,3	8,6	3,6	4,4	14,5	2,4	3,4	6,7	9,9	35,4	-
2014	35,3	12,5	5,9	32,6	27,6	9,4	3,4	4,8	14,7	2,2	3,1	6,5	9,1	34,3	144,3
2016	35,4	11,2	3,3	34,4	28,8	9,5	3,5	4,9	16,4	2,2	3,4	6,7	10,1	34,8	146,6
2018	38,0	11,9	3,5	35,0	30,6	9,7	3,5	5,5	16,0	2,3	3,3	6,8	9,8	35,1	143,2

(Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Infrastructure of hamlets by region, 135 programme and ethnic group*

Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ <i>The proportion of hamlets having (%)</i>							Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ <i>The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)</i>								
Chợ hàng ngày/ <i>Daily market</i>	Chợ phiên/ <i>Periodical market</i>	Chợ bán buôn/đầu mối/ <i>Whole sale market</i>	Trụ sở UBND xã/ <i>Commune People's Committee building</i>	Bưu điện/ <i>Post office</i>	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ <i>Bank/bank branch</i>	Chợ hàng ngày gần nhất/ <i>The nearest daily market</i>	Chợ phiên gần nhất/ <i>The nearest periodical market</i>	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ <i>The nearest whole-sale market</i>	Trụ sở UBND xã gần nhất/ <i>The nearest Commune People's Committee building</i>	Bưu điện gần nhất/ <i>The nearest post office</i>	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ <i>The nearest bank/bank branch</i>	Thị trấn gần nhất/ <i>The nearest town</i>	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ <i>The nearest Province People's Committee</i>	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ <i>The nearest major cities</i>	

Chương trình 135/135 programme

Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune

2006	19,0	7,0	2,0	33,6	27,8	3,8	10,5	6,0	15,2	3,5	6,5	14,6	17,0	63,4	209,1
2008	16,3	9,8	3,3	32,5	29,8	5,8	10,4	5,7	12,8	3,6	6,4	15,1	19,8	72,2	286,6
2010	15,7	10,2	4,4	28,5	24,8	4,8	12,5	11,4	23,2	4,2	8,8	20,1	24,4	81,9	285,5
2012	12,4	6,2	2,6	23,2	17,9	3,4	12,8	11,5	25,9	4,9	8,9	20,3	25,0	81,5	269,5
2014	11,3	6,2	2,8	23,9	17,1	2,1	12,6	10,9	26,7	4,2	9,9	18,4	23,0	79,8	259,2
2016	13,3	7,8	2,2	28,7	20,7	4,2	13,8	12,4	26,3	4,5	10,6	18,5	23,0	78,6	255,9
2018	15,1	9,8	2,0	26,6	19,8	4,2	13,9	13,8	28,2	4,2	11,0	18,8	23,5	78,6	264,5

Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune

2006	33,0	11,8	4,7	32,9	31,5	7,3	3,3	2,4	8,7	2,0	2,7	6,2	9,3	33,9	135,5
2008	30,6	11,1	4,4	31,8	29,1	7,7	3,6	2,3	9,2	2,1	2,8	6,2	9,8	36,7	152,2
2010	29,6	10,4	4,5	28,5	25,5	7,7	3,7	4,3	15,9	2,4	3,3	7,0	10,2	36,9	148,1
2012	33,3	10,2	3,9	33,6	28,5	8,6	4,0	4,6	15,4	2,4	3,6	7,2	10,3	37,7	151,2
2014	35,6	11,9	5,9	33,8	28,6	9,5	3,5	5,2	15,3	2,4	3,3	7,0	9,7	35,6	144,3
2016	36,4	10,9	3,4	34,8	29,0	9,7	3,5	4,9	16,5	2,3	3,4	6,9	10,4	35,8	147,1
2018	38,1	11,4	3,5	35,0	30,5	9,7	3,5	5,7	16,6	2,3	3,4	7,0	10,1	36,4	143,8

(Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Infrastructure of hamlets by region, 135 programme and ethnic group*

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ <i>The proportion of hamlets having (%)</i>						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ <i>The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)</i>								
	Chợ hàng ngày/ <i>Daily market</i>	Chợ phiên/ <i>Periodical market</i>	Chợ bán buôn/đầu mối/ <i>Whole sale market</i>	Trụ sở UBND xã/ <i>Commune People's Committee building</i>	Bưu điện/ <i>Post office</i>	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ <i>Bank/bank branch</i>	Chợ hàng ngày gần nhất/ <i>The nearest daily market</i>	Chợ phiên gần nhất/ <i>The nearest periodical market</i>	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ <i>The nearest whole-sale market</i>	Trụ sở UBND xã gần nhất/ <i>The nearest Commune People's Committee building</i>	Bưu điện gần nhất/ <i>The nearest post office</i>	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ <i>The nearest bank/bank branch</i>	Thị trấn gần nhất/ <i>The nearest town</i>	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ <i>The nearest Province People's Committee</i>	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ <i>The nearest major cities</i>
Nhóm dân tộc/Ethnic group															
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese															
2006	34,6	11,1	4,6	34,0	32,7	7,4	3,2	2,3	8,7	2,1	2,8	6,6	9,4	34,4	136,0
2008	32,3	10,8	4,4	32,6	30,3	7,6	3,2	2,1	9,0	2,1	2,8	6,4	9,8	36,9	150,4
2010	31,2	10,8	4,9	29,3	26,4	7,8	3,5	4,5	15,6	2,3	3,4	7,4	10,6	37,7	147,6
2012	34,4	10,0	4,0	34,1	29,0	8,5	3,7	4,7	15,7	2,4	3,5	7,3	10,4	37,4	148,8
2014	35,5	11,4	5,7	33,9	28,3	9,1	3,4	5,0	16,2	2,3	3,3	7,1	9,9	36,4	144,4
2016	37,0	10,4	3,5	35,2	29,2	9,6	3,4	5,1	17,1	2,3	3,5	7,0	10,5	36,2	144,3
2018	39,4	10,7	3,6	35,0	30,7	9,9	3,3	5,7	16,5	2,3	3,4	7,0	10,0	35,8	140,5
Khác/Others															
2006	9,3	9,8	2,1	28,7	21,7	2,8	10,9	6,9	16,0	3,2	6,4	14,1	17,5	65,1	217,0
2008	7,8	11,1	3,4	28,9	24,0	6,2	11,2	6,7	13,7	3,5	6,1	14,8	19,8	72,9	308,5
2010	7,7	8,6	2,9	24,9	20,8	4,3	13,2	10,6	25,1	4,3	8,8	19,7	24,3	81,4	299,1
2012	8,1	7,1	2,6	21,1	16,1	3,8	13,3	10,5	24,9	4,9	8,9	19,7	24,2	80,9	280,7
2014	10,5	8,0	3,2	22,8	17,8	3,2	13,5	11,5	24,0	4,4	10,3	18,6	23,1	79,3	271,9
2016	9,9	9,6	1,6	26,8	19,3	4,6	13,9	11,6	23,6	4,4	10,4	18,6	23,2	78,9	276,2
2018	11,9	12,4	1,6	27,2	20,0	4,0	13,3	13,1	27,9	4,1	10,4	18,1	22,6	77,5	268,3

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Nước máy vào nhà(*)/ Tap in house		Nước máy công cộng/ Public tap		Giếng khoan/ Drill wells		Giếng đào có thành bảo vệ/ Hand-dug and reinforced wells		Giếng đào không có thành bảo vệ/ Hand-dug and non-reinforced wells		Nước khe có bảo vệ/ Protected spring	
	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY												
2006	7,1	4,7	3,5	2,6	34,2	20,1	29,1	28,3	3,5	3,4	3,3	3,2
2008	8,5	5,9	4,1	3,0	33,1	20,7	29,7	29,3	2,2	2,1	3,3	3,1
2010	13,1	9,5	1,6	1,3	34,4	22,2	25,0	25,0	3,4	3,5	6,3	6,6
2012	17,4	12,9	1,8	1,3	34,0	22,5	22,5	23,1	2,7	2,8	6,2	6,1
2014	21,5	15,6	1,7	1,5	32,5	22,4	22,1	23,3	2,2	2,9	6,9	6,5
2016	25,8	18,9	1,2	1,3	32,3	23,8	18,1	19,6	2,2	2,5	8,2	7,7
2018	32,8	25,9	0,8	0,6	4,8	3,6	2,6	2,6	26,8	21,8	14,3	16,2
6 vùng/6 regions												
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta												
2008	7,0	4,2	3,8	2,4	51,1	28,3	13,2	10,2	0,4	0,2	0,2	0,2
2010	11,7	8,0	1,1	0,9	48,8	25,6	10,6	9,1	0,9	0,4	0,2	0,2
2012	18,5	12,8	1,5	0,8	43,0	24,2	9,5	9,1	0,8	0,4	0,6	0,4
2014	27,3	17,9	1,9	1,9	37,3	23,2	8,4	8,6	0,4	0,9	0,6	0,9
2016	35,2	24,0	1,3	1,3	33,5	21,6	7,3	7,6	0,2	0,2	0,9	0,9
2018	50,4	39,0	1,1	0,9	5,2	4,6	0,4	0,4	20,1	16,5	4,1	4,3
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas												
2008	2,9	2,5	0,9	0,7	8,1	6,5	45,6	45,2	7,0	7,0	12,1	12,8
2010	2,0	1,4	1,4	1,1	9,8	7,5	38,1	39,7	7,3	7,3	24,7	25,2
2012	3,2	2,5	0,9	1,1	12,7	11,6	31,9	31,8	7,0	7,5	24,9	24,3
2014	4,1	2,5	0,9	1,1	13,2	10,2	33,2	35,5	5,5	6,1	25,9	23,4
2016	4,1	3,6	0,7	1,1	16,0	13,7	29,2	28,3	3,6	3,9	31,7	29,4
2018	5,3	4,6	0,9	0,9	3,0	1,8	4,4	4,4	19,9	17,2	26,8	28,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Nước máy vào nhà(*)/ Tap in house		Nước máy công cộng/ Public tap		Giếng khoan/ Drill wells		Giếng đào có thành bảo vệ/ Hand-dug and reinforced wells		Giếng đào không có thành bảo vệ/ Hand-dug and non-reinforced wells		Nước khe có bảo vệ/ Protected spring	
	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area												
2008	6,5	5,1	3,9	4,1	31,0	22,8	47,3	48,0	2,2	1,6	2,8	1,6
2010	13,5	12,5	0,8	1,2	29,1	23,0	38,8	39,2	3,9	3,7	3,9	4,2
2012	16,9	14,3	1,6	1,0	31,7	23,0	35,6	39,5	1,2	1,2	3,7	3,9
2014	19,4	17,7	0,8	0,8	30,9	21,4	35,4	37,6	1,0	2,3	4,7	4,3
2016	23,6	19,8	1,0	1,2	32,2	26,2	29,6	33,1	1,0	1,0	5,0	5,2
2018	28,8	26,5	0,8	0,4	4,6	4,6	3,5	3,7	29,8	24,4	20,9	23,4
Tây Nguyên/Central Highlands												
2008	2,9	2,2	1,5	0,7	8,0	4,4	75,4	77,5	1,5	2,9	2,9	2,2
2010	1,3	1,3	-	2,0	15,2	8,6	57,6	52,3	11,3	13,3	6,6	8,6
2012	0,7	1,3	1,3	1,3	15,9	11,9	60,3	59,6	9,9	9,9	4,6	4,6
2014	1,3	0,7	1,3	2,7	15,9	9,3	60,3	61,6	8,0	10,6	8,6	9,3
2016	4,6	2,7	1,3	2,7	21,2	13,3	45,7	53,0	14,6	16,6	8,0	6,6
2018	6,6	4,0	0,0	0,0	3,3	1,3	7,2	7,9	31,6	21,7	37,5	47,4
Đông Nam Bộ/South East												
2008	8,8	7,1	5,3	3,5	57,7	53,5	24,7	27,1	1,2	1,2	-	-
2010	13,6	12,2	2,0	0,5	58,8	53,8	24,1	30,5	0,5	1,0	-	-
2012	16,4	15,3	2,7	2,7	58,2	54,5	21,2	22,2	1,1	2,1	-	-
2014	19,6	14,7	2,2	3,4	56,4	54,2	18,4	21,5	2,8	2,8	-	-
2016	25,1	19,6	1,1	1,7	58,7	55,3	11,7	16,8	2,8	3,4	-	-
2018	29,6	24,6	0,6	1,1	8,9	8,9	2,2	2,8	46,9	45,8	10,1	14,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %												
	Nước máy vào nhà(*)/ Tap in house		Nước máy công cộng/ Public tap		Giếng khoan/ Drill wells		Giếng đào có thành bảo vệ/ Hand-dug and reinforced wells		Giếng đào không có thành bảo vệ/ Hand-dug and non-reinforced wells		Nước khe có bảo vệ/ Protected spring	
	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta												
2008	19,3	12,5	7,9	5,3	38,7	16,7	0,9	-	-	0,2	-	-
2010	28,1	17,1	3,2	2,1	44,7	23,0	2,3	1,1	0,4	0,4	-	-
2012	36,2	23,9	2,8	1,5	43,6	21,1	1,7	0,6	0,2	0,2	-	-
2014	40,9	28,2	2,9	1,1	43,4	26,2	1,0	0,4	-	0,2	-	-
2016	46,1	32,2	1,9	0,8	39,8	24,4	0,4	-	-	-	0,2	-
2018	54,6	39,7	0,8	0,4	5,0	2,1	0,6	0,2	27,3	19,8	0,4	0,2
Vùng địa lý/Geographic region												
Ven biển/Coastal												
2006	6,1	4,9	4,9	6,1	45,4	28,2	28,2	27,0	3,7	3,1	0,6	0,6
2008	11,3	6,7	5,3	5,3	49,3	30,7	25,3	24,7	2,7	2,0	-	-
2010	16,8	11,0	-	-	48,2	30,2	14,6	16,9	5,1	1,5	-	-
2012	15,7	15,7	1,4	1,4	52,9	32,1	11,4	15,7	2,1	-	-	-
2014	21,5	14,8	-	2,2	48,2	33,3	15,6	16,3	-	-	-	-
2016	25,8	17,4	0,8	0,8	47,0	37,9	7,6	9,9	-	-	0,8	-
2018	41,3	28,9	2,5	1,7	6,6	6,6	2,5	1,7	29,8	22,3	5,8	7,4
Đồng bằng/Delta												
2006	11,5	7,1	4,8	3,1	48,1	27,4	12,4	11,6	0,5	0,8	0,3	0,4
2008	11,9	8,0	5,5	4,0	46,7	28,6	11,4	10,9	0,3	0,4	0,5	0,4
2010	20,3	14,6	2,3	1,7	48,5	30,4	8,2	8,1	0,9	1,0	0,1	0,1
2012	26,9	19,6	2,3	1,3	46,0	28,7	7,6	7,8	0,2	0,3	-	-
2014	33,5	24,6	2,3	1,6	42,6	28,7	7,2	8,0	0,1	0,3	-	-
2016	39,7	29,2	1,7	1,3	40,2	28,7	5,2	6,0	0,2	0,4	0,1	0,1
2018	49,3	39,5	0,8	0,7	5,6	4,2	0,8	0,8	28,4	23,6	2,9	3,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Nước máy vào nhà(*)/ Tap in house		Nước máy công cộng/ Public tap		Giếng khoan/ Drill wells		Giếng đào có thành bảo vệ/ Hand-dug and reinforced wells		Giếng đào không có thành bảo vệ/ Hand-dug and non-reinforced wells		Nước khe có bảo vệ/ Protected spring	
	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land												
2006	1,3	1,9	1,3	1,3	43,4	33,3	45,3	48,4	3,1	3,1	2,5	2,5
2008	5,2	3,9	1,3	2,6	36,1	30,3	52,3	50,3	2,6	1,9	-	-
2010	8,2	8,2	0,8	0,8	37,7	36,1	46,7	48,4	4,1	4,1	-	-
2012	14,8	12,2	2,6	1,7	43,5	39,1	36,5	40,9	0,9	3,5	-	-
2014	11,5	10,7	2,9	1,0	39,4	28,2	40,4	47,6	3,9	6,8	1,0	1,0
2016	18,3	17,1	2,4	2,4	39,0	34,2	37,8	43,9	0,0	0,0	1,2	1,2
2018	22,9	21,4	0,0	0,0	14,3	12,9	2,9	4,3	31,4	34,3	27,1	22,9
Miền núi thấp/Low mountain area												
2006	2,0	2,0	2,3	1,3	11,4	5,8	65,4	63,4	7,8	8,6	4,3	3,5
2008	4,1	3,3	3,9	1,8	13,1	7,5	66,1	65,8	5,4	4,9	2,8	2,6
2010	6,2	4,2	0,3	0,5	19,0	11,9	57,4	59,3	5,9	5,9	5,4	5,7
2012	8,6	5,5	1,0	1,0	20,3	15,6	54,6	54,4	5,7	5,3	5,5	6,2
2014	10,1	5,8	1,3	1,3	23,1	18,3	52,8	53,5	4,0	6,3	5,8	5,0
2016	12,4	7,7	0,8	1,2	26,4	21,4	47,3	48,0	3,2	3,7	6,7	7,7
2018	14,5	10,3	1,5	1,0	3,7	2,7	6,2	6,2	32,8	26,1	32,3	38,7
Miền núi cao/High mountain area												
2006	1,1	1,1	0,8	1,4	3,6	1,9	37,9	37,0	8,6	6,9	13,5	13,5
2008	2,2	1,9	0,5	0,5	3,8	2,2	41,3	41,6	4,4	4,9	15,2	15,0
2010	1,2	1,2	1,7	1,7	6,6	4,3	34,9	32,3	6,8	8,0	27,4	28,5
2012	3,0	2,1	1,2	1,4	7,8	6,0	29,7	29,7	6,7	7,4	26,5	25,1
2014	3,2	2,5	0,7	1,4	8,3	4,8	30,5	31,7	6,0	6,4	29,6	27,8
2016	4,1	3,9	0,5	1,1	11,8	7,5	24,2	26,9	7,7	7,9	33,9	30,5
2018	5,5	4,4	0,0	0,0	1,4	0,5	3,9	4,1	15,3	11,2	28,4	30,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Nước máy vào nhà(*)/ Tap in house		Nước máy công cộng/ Public tap		Giếng khoan/ Drill wells		Giếng đào có thành bảo vệ/ Hand-dug and reinforced wells		Giếng đào không có thành bảo vệ/ Hand-dug and non-reinforced wells		Nước khe có bảo vệ/ Protected spring	
	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
Vùng sâu, vùng xa/Remote area												
Vùng sâu, vùng xa/Remote area												
2006	4,2	1,5	3,8	3,2	24,3	12,0	24,7	24,3	5,9	5,1	7,6	8,4
2008	5,7	3,4	2,8	1,1	23,4	13,6	27,9	28,1	3,6	3,4	8,9	8,7
2010	8,9	5,5	1,9	1,0	23,6	14,4	23,0	22,4	4,0	4,7	18,0	18,4
2012	8,3	5,9	1,4	1,4	22,7	13,8	23,2	22,1	4,3	4,3	18,4	17,6
2014	12,8	8,3	1,7	1,6	19,7	12,8	22,5	22,5	4,3	5,0	20,7	19,6
2016	13,5	8,3	1,1	1,3	19,2	14,2	18,8	20,7	3,9	3,9	26,0	24,2
2018	14,4	9,1	0,4	0,2	1,2	0,8	3,0	3,0	19,8	14,2	20,4	21,3
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area												
2006	8,0	5,7	3,4	2,4	37,1	22,6	30,4	29,5	2,7	2,9	2,0	1,7
2008	9,4	6,6	4,5	3,6	36,2	22,9	30,4	29,7	1,7	1,7	1,5	1,4
2010	14,7	11,1	1,4	1,5	38,7	25,3	25,8	26,1	3,2	3,0	1,7	1,9
2012	20,7	15,3	1,9	1,2	38,1	25,6	22,3	23,5	2,1	2,2	1,8	2,0
2014	24,5	18,1	1,7	1,5	37,1	25,8	22,0	23,6	1,4	2,2	2,0	1,8
2016	29,9	22,5	1,3	1,3	36,6	27,0	17,8	19,2	1,7	2,0	2,4	2,3
2018	38,3	31,0	1,0	0,8	5,8	4,5	2,4	2,5	28,9	24,1	12,5	14,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Nước máy vào nhà(*)/ Tap in house		Nước máy công cộng/ Public tap		Giếng khoan/ Drill wells		Giếng đào có thành bảo vệ/ Hand-dug and reinforced wells		Giếng đào không có thành bảo vệ/ Hand-dug and non-reinforced wells		Nước khe có bảo vệ/ Protected spring	
	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
Chương trình 135/135 programme												
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune												
2006	2,5	1,6	4,5	3,2	22,1	13,1	27,5	27,5	5,4	4,3	8,4	9,0
2008	4,3	1,8	1,8	1,5	19,3	11,0	29,0	30,0	4,8	4,3	11,5	10,5
2010	5,7	4,8	2,0	1,3	17,2	9,8	25,0	24,8	5,0	5,9	23,7	24,4
2012	5,5	4,3	1,2	1,0	16,8	10,5	23,9	23,2	4,6	5,0	23,0	22,5
2014	8,7	6,8	1,7	0,9	16,0	9,8	26,0	26,9	3,4	4,9	24,3	22,6
2016	8,9	5,6	0,7	0,9	16,2	12,0	22,4	24,7	3,8	4,0	30,4	28,0
2018	10,24	7,32	0,49	0,24	1,46	0,98	2,68	2,68	16,59	10,73	22,44	23,9
Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune												
2006	8,2	5,5	3,2	2,5	37,0	21,8	29,5	28,5	3,0	3,2	2,1	1,8
2008	9,4	6,8	4,6	3,4	36,2	22,9	29,9	29,1	1,6	1,7	1,5	1,5
2010	15,1	10,7	1,4	1,3	38,9	25,5	25,0	25,1	3,0	2,8	1,7	1,9
2012	20,2	14,9	1,9	1,3	38,0	25,3	22,2	23,1	2,2	2,2	2,3	2,3
2014	24,9	17,9	1,7	1,7	37,0	25,8	21,1	22,3	1,9	2,4	2,3	2,1
2016	30,2	22,4	1,4	1,4	36,4	26,9	17,0	18,3	1,8	2,1	2,5	2,4
2018	38	30,19	0,9	0,73	5,51	4,22	2,53	2,59	29,12	24,4	12,48	14,45

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group*

		Đơn vị tính/Unit: %											
		Nước máy vào nhà(*)/ Tap in house		Nước máy công cộng/ Public tap		Giếng khoan/ Drill wells		Giếng đào có thành bảo vệ/ Hand-dug and reinforced wells		Giếng đào không có thành bảo vệ/ Hand-dug and non-reinforced wells		Nước khe có bảo vệ/ Protected spring	
		Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
Nhóm dân tộc/Ethnic group													
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese													
	2006	8,3	5,7	3,5	2,6	39,9	23,4	28,3	27,8	2,6	2,4	1,0	0,9
	2008	9,7	6,6	4,4	3,5	39,0	24,5	29,2	28,8	1,0	1,1	0,6	0,4
	2010	15,3	10,9	1,5	1,5	41,1	26,6	24,6	24,9	2,5	2,5	0,5	0,5
	2012	20,4	15,1	2,1	1,5	40,5	26,6	22,2	22,7	1,8	2,0	0,7	0,7
	2014	25,4	18,5	2,0	1,7	38,1	26,4	21,6	22,7	1,3	2,2	1,0	0,9
	2016	30,6	22,1	1,4	1,5	38,2	28,3	17,4	19,2	1,4	1,6	0,7	0,8
	2018	39,5	31,4	0,9	0,8	5,6	4,3	2,6	2,5	29,8	24,8	11,6	13,5
Khác/Others													
	2006	1,0	0,3	3,4	2,3	6,2	4,1	32,8	30,8	7,8	8,5	14,7	14,5
	2008	2,6	2,3	2,3	0,8	5,2	2,8	32,6	31,8	7,5	7,0	16,0	16,0
	2010	3,6	3,4	1,9	0,7	5,5	3,6	26,6	25,6	7,4	7,7	31,1	32,5
	2012	5,0	3,6	0,5	0,5	6,6	5,0	23,9	24,9	6,2	6,2	29,9	28,9
	2014	5,7	3,9	0,5	0,7	9,8	6,2	24,2	25,5	5,9	5,9	31,0	28,9
	2016	6,7	6,2	0,7	0,5	8,3	6,0	21,1	21,3	5,5	6,0	38,3	35,3
	2018	6,7	4,3	0,5	0,0	1,6	0,9	2,5	2,9	14,8	10,3	25,2	27,0

(*): Năm 2010, "Nước máy vào nhà" bao gồm: "Nước máy riêng trong nhà" + "Nước máy riêng ngoài nhà".

In 2010, "Tap in house" including: "Private tap in house" + "Private tap out house".

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Nước khe không có bảo vệ/ Unprotected spring		Nước mưa/ Rain water		Nước mua/ Purchase water ^(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/Water from river, stream, pond, lake		Khác/ Others	
	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2006	3,2	3,1	7,2	29,3	0,4	0,2	8,1	4,1	0,5	0,5
2008	3,7	3,7	7,0	27,2	0,4	-	6,9	3,7	1,0	0,8
2010	4,1	4,3	8,2	24,6	0,8	1,3	-	-	3,1	1,6
2012	5,0	4,6	0,8	1,2	7,5	24,3	2,1	1,4	-	-
2014	4,0	4,1	0,8	0,8	7,0	22,1	-	-	1,3	0,8
2016	3,4	4,2	1,2	0,6	6,7	21,0	-	-	0,8	0,6
2018	1,3	1,6	3,2	5,4	7,0	7,3	-	-	4,8	14,1
6 vùng/6 regions										
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta										
2008	0,4	0,4	23,4	53,7	0,4	-	0,2	0,2	-	-
2010	0,2	0,4	25,9	52,5	0,7	2,9	-	-	-	-
2012	0,2	0,4	1,1	2,1	24,8	49,7	-	-	-	-
2014	0,2	0,4	0,4	1,7	23,4	44,5	-	-	-	-
2016	0,2	0,7	1,1	0,7	20,3	43,2	-	-	-	-
2018	0,4	0,4	5,2	7,6	0,9	1,1	-	-	11,7	24,9

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Nước khe không có bảo vệ/ <i>Unprotected spring</i>		Nước mưa/ <i>Rain water</i>		Nước mua/ <i>Purchase water^(**)</i>		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/ <i>Water from river, stream, pond, lake</i>		Khác/ <i>Others</i>	
	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas										
2008	16,4	16,4	0,9	3,6	-	-	3,6	3,2	2,5	2,3
2010	14,1	14,5	2,3	2,7	-	-	-	-	0,5	0,7
2012	18,1	16,1	0,2	0,2	0,9	4,8	0,2	0,2		
2014	15,2	15,5	-	-	1,4	5,5	-	-	0,7	0,2
2016	12,8	15,5	-	-	1,8	4,3	-	-	0,2	0,2
2018	3,7	5,0	6,6	7,6	27,7	27,7	-	-	1,4	2,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area										
2008	1,2	1,0	2,6	13,3	0,2	0,4	1,8	1,6	0,8	0,6
2010	3,7	3,5	4,8	11,2	0,8	1,0	-	-	0,6	0,4
2012	4,1	3,5	0,8	1,2	4,3	12,2	0,2	0,2	-	-
2014	3,7	3,9	1,0	0,6	3,1	11,5	-	-	-	-
2016	2,9	3,3	1,0	0,8	3,3	9,1	-	-	0,4	0,2
2018	1,0	1,0	2,5	2,9	3,3	4,4	-	-	4,1	7,9
Tây Nguyên/Central Highlands										
2008	-	-	-	5,8	-	-	4,4	1,5	3,6	2,9
2010	6,6	7,3	-	6,6	-	-	-	-	1,3	-
2012	6,6	7,3	-	-	-	4,0	0,7	-	-	-
2014	2,0	1,3	0,7	0,7	-	3,3	-	-	2,0	0,7
2016	2,7	2,7	1,3	-	0,7	2,7	-	-	-	-
2018	3,3	3,3	3,3	5,3	7,2	7,2	-	-	0,0	2,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Nước khe không có bảo vệ/ Unprotected spring		Nước mưa/ Rain water		Nước mua/ Purchase water ^(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/Water from river, stream, pond, lake		Khác/ Others	
	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
Đông Nam Bộ/South East										
2008	0,6	0,6	-	6,5	1,2	0,6	-	-	-	-
2010	-	-	-	1,0	1,0	1,0	-	-	-	-
2012	-	-	0,5	-	-	3,2	-	-	-	-
2014	-	-	0,6	0,6	-	2,8	-	-	-	-
2016	-	-	-	0,6	0,6	2,8	-	-	-	-
2018	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	0,0	-	-	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta										
2008	-	-	4,8	50,8	1,3	-	26,8	12,5	0,2	-
2010	-	-	6,2	47,8	1,9	1,9	-	-	13,2	6,6
2012	-	-	1,3	1,9	5,1	44,8	9,2	6,0	-	-
2014	-	-	1,7	1,1	5,2	39,5	-	-	4,8	3,4
2016	-	-	3,0	1,1	5,5	39,4	-	-	3,2	2,1
2018	0,0	0,0	0,2	5,7	0,2	0,2	-	-	5,3	29,6
Vùng địa lý/Geographic region										
Ven biển/Coastal										
2006	-	-	7,4	29,5	1,2	-	2,5	-	-	-
2008	-	-	5,3	29,3	0,7	0,7	-	-	-	-
2010	-	-	11,0	39,0	3,7	1,5	-	-	0,7	-
2012	-	-	3,6	2,1	12,9	32,1	-	0,7	-	-
2014	-	-	3,0	1,5	11,1	31,9	-	-	0,7	-
2016	-	0,8	3,0	0,8	14,4	32,6	-	-	0,8	-
2018	0,0	0,0	1,7	6,6	0,8	0,8	-	-	8,3	24,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Nước khe không có bảo vệ/ Unprotected spring		Nước mưa/ Rain water		Nước mua/ Purchase water ^(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/Water from river, stream, pond, lake		Khác/ Others	
	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
Đồng bằng/Delta										
2006	0,1	0,1	11,7	44,3	0,6	0,3	9,8	4,7	0,1	-
2008	0,1	0,1	12,0	41,8	1,0	0,5	10,5	4,9	0,2	0,1
2010	0,2	0,3	13,1	38,8	0,9	2,2	-	-	5,6	2,9
2012	-	-	0,9	1,6	12,2	38,4	3,9	2,4	-	-
2014	-	-	1,0	1,2	11,4	34,2	-	-	2,0	1,4
2016	-	0,1	1,6	1,0	10,1	32,4	-	-	1,3	0,9
2018	0,2	0,2	1,8	4,3	0,2	0,2	-	-	7,5	21,6
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land										
2006	1,3	1,3	0,6	7,6	-	-	1,3	0,6	-	-
2008	-	-	1,9	11,0	-	-	0,7	-	-	-
2010	-	-	0,8	1,6	0,8	-	-	-	0,8	0,8
2012	-	-	-	0,9	1,7	1,7	-	-	-	-
2014	1,0	1,0	-	-	-	3,9	-	-	-	-
2016	-	-	-	-	1,2	1,2	-	-	-	-
2018	0,0	0,0	0,0	0,0	1,4	1,4	-	-	0,0	2,9
Miền núi thấp/Low mountain area										
2006	2,5	3,3	1,5	9,6	-	0,3	2,3	1,5	0,5	0,5
2008	1,8	2,8	0,8	9,8	-	-	1,3	1,0	0,8	0,5
2010	2,7	3,2	2,5	8,4	0,3	0,7	-	-	0,5	0,3
2012	2,4	2,4	0,2	0,7	1,7	8,9	-	-	-	-
2014	1,3	1,8	0,3	0,5	1,5	7,5	-	-	-	-
2016	2,0	3,0	0,5	0,3	0,8	7,0	-	-	-	-
2018	1,0	1,7	1,5	3,5	5,4	5,7	-	-	0,7	3,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Nước khe không có bảo vệ/ Unprotected spring		Nước mưa/ Rain water		Nước mua/ Purchase water ^(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/Water from river, stream, pond, lake		Khác/ Others	
	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
Miền núi cao/High mountain area										
2006	16,6	15,2	1,4	10,5	0,3	-	14,1	8,6	2,2	2,8
2008	20,1	18,8	0,8	5,7	-	-	7,3	5,7	4,4	3,8
2010	18,4	18,4	2,1	5,2	0,2	-	-	-	0,7	0,5
2012	23,3	21,0	0,2	0,2	0,9	6,7	0,7	0,5	-	-
2014	19,0	19,0	0,2	0,2	1,2	5,7	-	-	1,4	0,5
2016	15,2	17,4	0,5	0,0	1,8	4,3	-	-	0,5	0,5
2018	5,0	5,7	9,6	10,5	29,1	30,2	-	-	1,1	3,0
Vùng sâu, vùng xa/Remote area										
Vùng sâu, vùng xa/Remote area										
2006	10,7	10,3	2,5	23,8	0,2	-	14,8	8,9	1,3	1,7
2008	13,2	12,6	1,7	19,0	0,6	0,2	10,0	7,2	2,5	2,5
2010	12,6	12,7	3,8	18,3	1,1	0,8	-	-	3,0	1,9
2012	16,4	14,9	1,0	0,9	2,4	18,0	1,9	1,2	-	-
2014	12,8	13,2	0,5	0,7	3,3	16,1	-	-	1,7	0,4
2016	11,8	12,9	0,9	0,4	3,7	13,7	-	-	1,1	0,6
2018	3,8	4,4	8,7	10,7	23,7	24,7	-	-	3,0	10,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area										
2006	1,0	1,0	8,6	30,9	0,5	0,3	6,1	2,7	0,2	0,2
2008	0,7	0,8	8,7	29,8	0,5	0,4	6,0	2,6	0,5	0,2
2010	0,8	1,0	9,9	27,1	0,7	1,5	-	-	3,2	1,5
2012	1,0	0,9	0,7	1,3	9,4	26,6	2,1	1,4	-	-
2014	0,9	0,9	0,9	0,9	8,4	24,3	-	-	1,2	1,0
2016	0,7	1,3	1,3	0,7	7,7	23,4	-	-	0,7	0,6
2018	0,5	0,7	1,6	3,8	2,0	2,0	-	-	5,4	15,1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Nước khe không có bảo vệ/ <i>Unprotected spring</i>		Nước mưa/ <i>Rain water</i>		Nước mua/ <i>Purchase water^(**)</i>		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/ <i>Water from river, stream, pond, lake</i>		Khác/ <i>Others</i>	
	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>
Chương trình 135/135 programme										
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune										
2006	12,9	12,6	1,6	17,6	0,2	-	13,8	8,4	1,1	1,6
2008	15,5	15,8	2,0	15,8	0,8	-	7,8	5,8	3,5	3,5
2010	17,0	16,6	2,4	11,6	1,1	0,4	-	-	1,1	0,4
2012	21,8	19,4	0,5	0,7	1,9	12,9	1,0	0,5	-	-
2014	16,0	16,0	0,2	0,2	2,4	11,5	-	-	1,3	0,4
2016	13,6	14,7	0,7	0,0	2,9	9,6	-	-	0,4	0,7
2018	4,4	4,6	9,3	10,7	29,3	29,5	-	-	1,7	8,3
Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune										
2006	0,9	0,8	8,6	32,1	0,5	0,3	6,7	3,1	0,3	0,3
2008	1,1	1,0	8,1	29,7	0,5	0,4	6,8	3,2	0,4	0,2
2010	0,8	1,0	9,7	28,1	0,8	1,6	-	-	3,7	2,0
2012	1,1	1,1	0,8	1,3	8,8	27,0	2,3	1,6	-	-
2014	0,8	0,9	0,9	1,0	8,3	25,0	-	-	1,3	0,9
2016	0,8	1,4	1,3	0,8	7,6	23,9	-	-	0,9	0,5
2018	0,6	0,8	1,9	4,2	1,9	2,1	-	-	5,5	15,4

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Nước khe không có bảo vệ/ Unprotected spring		Nước mưa/ Rain water		Nước mua/ Purchase water ^(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/Water from river, stream, pond, lake		Khác/ Others	
	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
Nhóm dân tộc/Ethnic group										
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese										
2006	0,5	0,3	8,4	33,1	0,5	0,3	7,0	3,1	0,1	0,2
2008	0,2	0,1	8,3	31,0	0,7	0,4	6,7	3,2	0,2	0,2
2010	0,3	0,5	9,7	29,2	0,9	1,6	-	-	3,7	1,9
2012	0,2	0,3	0,8	1,5	9,0	28,2	2,5	1,6	-	-
2014	0,1	0,2	0,9	1,0	8,4	25,6	-	-	1,4	0,9
2016	0,1	0,5	1,4	0,7	7,9	24,8	-	-	0,9	0,6
2018	0,5	0,6	1,4	3,7	0,8	0,8	-	-	5,7	16,7
Khác/Others										
2006	16,5	16,8	1,3	10,3	0,3	-	13,4	9,3	2,6	2,3
2008	20,4	20,4	1,0	9,0	-	-	8,0	6,2	4,4	3,6
2010	20,6	20,6	1,9	5,3	0,5	-	-	-	1,0	0,7
2012	25,6	22,8	0,7	-	1,2	7,8	0,5	0,5	-	-
2014	20,1	20,1	0,2	0,2	1,6	8,2	-	-	1,1	0,5
2016	16,7	19,0	0,5	0,0	1,8	5,3	-	-	0,5	0,5
2018	4,3	5,2	10,6	12,1	31,5	32,6	-	-	1,4	3,8

(**): Năm 2010, "Nước mua" bao gồm: "Nước đóng chai" + "Nước xe kéo tay nhỏ" + "Nước xitéc ô tô".

In 2010, "Purchase water" including: "Bottled water" + "Small water keg" + "Water tank".

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hủi)/ Leprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY									
2006	100,0	14,0	1,4	3,3	13,6	44,3	29,8	20,6	31,6
2008	100,0	12,4	1,4	2,6	12,3	49,1	27,5	16,1	39,2
2010	100,0	12,4	1,2	1,4	10,5	46,4	36,2	16,8	33,2
2012	100,0	11,0	1,2	0,8	9,2	45,6	34,7	15,8	27,1
2014	100,0	8,4	0,9	0,7	7,0	47,5	32,4	25,3	25,0
2016	100,0	10,8	1,1	1,1	7,1	47,7	35,9	19,5	21,8
2018	100,0	9,0	1,0	1,4	7,7	48,7	36,9	16,6	18,8
6 vùng/6 regions									
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta									
2008	100,0	2,6	0,8	2,8	9,6	55,7	5,8	17,6	35,3
2010	100,0	2,9	0,2	1,3	8,4	53,6	11,2	17,6	31,9
2012	100,0	2,1	1,5	0,6	7,8	52,2	9,9	13,5	21,7
2014	100,0	2,1	0,2	0,2	3,4	51,2	7,7	27,4	17,6
2016	100,0	3,9	1,0	0,8	3,9	54,8	5,0	20,4	17,2
2018	100,0	5,0	0,9	0,4	3,2	56,6	17,1	16,9	15,3
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas									
2008	100,0	16,0	0,7	2,7	7,9	65,6	4,5	16,9	48,3
2010	100,0	12,2	0,9	1,4	7,0	62,8	5,9	17,2	39,2
2012	100,0	10,0	-	0,9	8,4	66,5	7,0	16,7	35,3
2014	100,0	7,3	0,7	0,9	4,3	64,1	7,1	25,9	33,9
2016	100,0	7,5	0,5	0,8	6,8	60,8	6,3	21,4	29,7
2018	100,0	6,6	1,4	1,4	7,6	60,0	7,1	20,4	25,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group*

	Đơn vị tính/Unit: %								
	Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hủi)/ Leprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area									
2008	100,0	12,6	1,6	2,2	14,7	41,6	27,5	19,2	43,3
2010	100,0	18,3	1,9	1,7	11,6	37,3	39,2	18,1	35,3
2012	100,0	13,8	1,8	1,0	10,4	42,3	31,1	18,1	29,9
2014	100,0	10,0	1,4	1,4	8,8	45,0	35,2	23,7	30,3
2016	100,0	12,3	2,2	1,3	8,2	47,7	37,6	18,3	21,8
2018	100,0	10,4	1,2	2,9	8,5	47,0	39,5	14,5	17,6
Tây Nguyên/Central Highlands									
2008	100,0	44,2	2,9	5,8	5,1	46,4	21,0	13,0	50,0
2010	100,0	33,8	6,0	3,3	7,3	40,4	43,1	22,5	35,8
2012	100,0	35,1	4,0	1,3	9,3	45,0	30,5	17,9	31,8
2014	100,0	29,1	2,0	-	6,6	53,0	39,7	34,4	31,1
2016	100,0	36,4	1,3	1,3	6,0	45,7	57,6	21,9	36,4
2018	100,0	26,3	0,0	1,3	7,2	47,4	49,3	17,1	33,6
Đông Nam Bộ/South East									
2008	100,0	13,5	2,9	2,4	20,0	54,1	39,4	12,4	24,7
2010	100,0	15,5	1,0	2,0	14,5	49,5	54,5	18,0	15,0
2012	100,0	15,9	0,5	1,1	12,7	36,0	65,1	18,0	14,8
2014	100,0	9,5	0,6	-	9,5	39,7	52,5	31,8	15,1
2016	100,0	11,7	0,6	1,9	8,6	37,0	63,6	21,0	13,6
2018	100,0	12,9	1,1	2,2	14,5	43,0	56,4	14,0	10,1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %									
	Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hủi)/ Leprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta									
2008	100,0	9,7	1,3	1,8	16,0	33,0	71,7	12,5	32,1
2010	100,0	7,7	0,4	0,4	13,8	34,0	75,5	11,9	33,8
2012	100,0	8,1	0,6	0,4	8,9	26,8	78,5	13,2	25,5
2014	100,0	7,1	1,0	0,6	10,2	32,6	67,2	18,8	20,7
2016	100,0	8,9	0,7	1,0	9,1	33,5	71,8	16,8	16,3
2018	100,0	6,9	0,6	0,4	9,0	35,1	69,8	16,0	15,6
Vùng địa lý/Geographic region									
Ven biển/Coastal									
2006	100,0	13,5	2,5	1,2	11,0	31,9	52,8	20,3	41,7
2008	100,0	14,0	3,3	4,0	13,3	32,7	52,0	19,3	42,7
2010	100,0	13,9	0,7	0,7	8,0	34,3	59,9	16,8	32,1
2012	100,0	7,1	0,7	-	7,9	32,9	53,6	16,4	25,7
2014	100,0	7,4	1,5	0,7	7,4	41,5	54,1	27,4	25,2
2016	100,0	12,3	0,8	-	8,2	37,7	58,2	19,7	18,9
2018	100,0	9,9	0,8	0,8	5,0	35,5	58,7	19,0	15,7
Đồng bằng/Delta									
2006	100,0	6,4	0,9	2,0	14,9	40,0	39,7	21,9	29,4
2008	100,0	5,5	1,1	2,0	13,8	44,6	36,2	16,2	35,5
2010	100,0	5,6	0,8	0,7	12,2	43,3	45,5	15,4	30,7
2012	100,0	5,1	1,2	0,7	9,6	39,6	44,5	14,4	23,7
2014	100,0	4,2	0,7	0,5	7,1	42,3	39,3	23,5	19,6
2016	100,0	5,8	0,8	1,1	7,0	43,4	42,9	19,4	17,1
2018	100,0	4,7	1,1	1,0	8,0	44,6	45,2	15,3	14,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group*

		Đơn vị tính/Unit: %							
	Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hủi)/ Leprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land									
2006	100,0	9,4	3,1	5,0	17,0	61,6	15,1	16,4	22,0
2008	100,0	10,3	1,9	3,9	14,8	61,3	19,4	11,0	30,3
2010	100,0	13,1	-	-	6,6	54,1	36,9	14,8	15,6
2012	100,0	10,4	0,9	-	7,8	50,4	35,7	12,2	13,0
2014	100,0	8,6	-	1,0	6,7	47,6	31,4	24,8	18,1
2016	100,0	9,2	1,5	-	9,2	43,1	32,3	20,0	12,3
2018	100,0	8,6	0,0	1,4	5,7	50,0	30,0	14,3	7,1
Miền núi thấp/Low mountain area									
2006	100,0	17,7	1,3	5,8	13,9	54,0	12,6	14,9	28,5
2008	100,0	13,6	0,5	2,3	10,5	58,4	12,6	15,4	38,8
2010	100,0	16,0	2,0	3,2	10,3	54,2	18,5	18,5	33,5
2012	100,0	14,4	1,2	0,7	10,3	54,6	21,8	16,3	26,3
2014	100,0	9,1	1,3	0,8	8,0	54,3	19,6	27,9	23,6
2016	100,0	10,1	1,9	1,1	6,1	53,7	22,3	20,5	20,7
2018	100,0	11,8	0,5	1,2	8,6	55,7	22,4	16,8	15,8
Miền núi cao/High mountain area									
2006	100,0	36,7	1,7	5,0	8,6	45,6	11,6	24,9	42,3
2008	100,0	33,4	1,9	3,5	7,6	54,9	9,8	17,4	53,8
2010	100,0	26,2	2,1	2,1	8,0	48,8	20,8	19,3	45,1
2012	100,0	24,0	1,4	1,6	8,1	55,3	15,4	19,6	40,8
2014	100,0	19,3	1,2	0,9	5,7	56,9	19,5	27,1	42,0
2016	100,0	23,4	1,3	1,5	7,7	56,4	24,9	18,7	36,9
2018	100,0	17,9	1,1	2,5	7,1	56,8	23,8	19,7	35,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %									
	Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hủi)/ Leprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
Vùng sâu, vùng xa/Remote area									
Vùng sâu, vùng xa/Remote area									
2006	100,0	31,6	1,9	3,6	11,6	39,5	31,9	20,9	39,0
2008	100,0	26,9	1,9	2,6	10,7	47,8	31,3	17,1	44,1
2010	100,0	22,8	0,8	2,2	9,9	44,7	37,3	19,3	37,2
2012	100,0	21,3	0,9	1,4	9,0	46,3	34,4	19,6	34,9
2014	100,0	17,6	1,0	0,7	7,6	49,7	31,8	24,7	34,5
2016	100,0	20,9	1,1	1,3	8,0	49,3	31,9	16,7	30,9
2018	100,0	17,8	1,2	2,4	9,5	51,6	32,4	16,4	28,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area									
2006	100,0	8,6	1,2	3,2	14,2	45,7	29,1	20,5	29,4
2008	100,0	7,9	1,2	2,6	12,7	49,5	26,3	15,8	37,7
2010	100,0	8,3	1,4	1,1	10,7	47,2	35,7	15,8	31,6
2012	100,0	7,2	1,3	0,6	9,4	45,3	34,8	14,4	24,4
2014	100,0	5,2	0,9	0,7	6,8	46,8	32,6	25,5	21,7
2016	100,0	7,5	1,1	1,0	6,9	47,2	37,1	20,4	18,9
2018	100,0	6,4	0,9	1,1	7,2	47,9	38,3	16,7	15,8
Chương trình 135/135 programme									
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune									
2006	100,0	31,8	2,0	5,6	12,6	40,4	26,6	19,9	38,2
2008	100,0	28,8	2,3	3,3	11,0	47,8	22,3	19,0	48,5
2010	100,0	26,5	1,1	2,8	8,3	47,2	25,0	21,3	39,6
2012	100,0	22,3	1,2	1,9	8,6	49,3	22,0	21,8	38,0
2014	100,0	17,1	1,1	0,9	5,8	52,7	24,5	26,0	38,6
2016	100,0	19,4	0,7	1,5	7,9	53,6	25,1	17,9	32,0
2018	100,0	15,9	1,7	1,5	8,1	55,1	26,1	17,1	31,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group*

	Đơn vị tính/Unit: %								
	Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hủi)/ Leprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune									
2006	100,0	9,6	1,2	2,7	13,8	45,2	30,5	20,8	30,1
2008	100,0	8,9	1,2	2,4	12,5	49,4	28,7	15,5	37,2
2010	100,0	8,7	1,3	1,0	11,0	46,2	39,1	15,6	31,6
2012	100,0	8,3	1,2	0,6	9,4	44,7	37,6	14,3	24,6
2014	100,0	6,1	0,9	0,6	7,3	46,2	34,5	25,0	21,4
2016	100,0	8,5	1,2	1,0	6,9	46,2	38,6	19,9	19,1
2018	100,0	7,5	0,8	1,4	7,6	47,3	39,4	16,5	15,9
Nhóm dân tộc/Ethnic group									
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese									
2006	100,0	10,7	1,3	2,6	13,9	43,4	33,7	20,7	29,9
2008	100,0	9,1	1,2	2,4	12,8	47,9	31,6	15,6	36,4
2010	100,0	9,8	1,2	1,2	11,2	45,3	40,7	16,3	30,5
2012	100,0	8,3	1,1	0,7	9,4	43,0	39,4	14,7	24,2
2014	100,0	6,1	0,6	0,6	7,3	45,6	36,6	25,3	22,1
2016	100,0	8,5	1,0	0,8	7,0	45,6	40,6	19,9	18,8
2018	100,0	7,1	0,8	1,2	7,2	46,7	41,6	15,7	16,0
Khác/Others									
2006	100,0	29,7	1,8	6,7	12,1	48,3	10,9	20,4	40,3
2008	100,0	28,2	2,1	3,4	9,8	54,8	8,5	18,4	52,7
2010	100,0	23,4	1,4	2,4	7,2	51,4	16,8	18,7	45,0
2012	100,0	22,3	1,4	1,4	8,8	56,9	14,5	20,4	39,8
2014	100,0	17,8	2,1	0,9	5,7	55,1	15,5	25,1	36,7
2016	100,0	20,1	1,8	2,1	7,6	56,1	16,5	17,8	34,2
2018	100,0	16,6	1,6	2,0	9,7	56,6	18,9	20,2	29,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %								
	Suy dinh dưỡng trẻ em/ Children malnutrition	Bệnh dại/ Rabid	Chấn thương/ tai nạn/ Injuries/ accidents	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ Blood pressure	Bệnh về tim mạch/ Cardio-vascular disease	Bệnh về thần kinh/ Neurological disease	Bệnh khác/ Other diseases
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY								
2006	35,9	0,4	13,8	3,7	24,1	7,4	4,0	8,6
2008	31,0	0,2	12,2	3,6	28,4	9,4	4,0	10,0
2010	26,9	0,2	10,8	3,7	31,9	11,3	4,1	8,6
2012	25,6	0,5	11,5	3,3	35,7	14,2	3,6	14,9
2014	23,0	0,5	11,1	1,5	40,3	14,6	3,6	13,6
2016	21,2	0,5	10,7	1,8	43,8	17,0	3,9	12,3
2018	18,4	0,8	9,1	1,8	47,4	21,1	2,6	12,4
6 vùng/6 regions								
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta								
2008	28,7	0,4	9,8	4,4	25,0	13,0	4,6	11,6
2010	20,9	0,2	10,8	4,8	27,0	12,1	4,6	12,5
2012	18,7	0,4	9,5	3,8	29,9	13,3	4,2	15,8
2014	18,0	0,2	7,9	1,9	34,9	14,1	4,5	17,3
2016	15,7	0,3	8,4	2,4	45,4	19,3	5,0	14,6
2018	11,9	0,2	7,3	0,4	46,4	22,5	3,0	11,9
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas								
2008	41,1	0,5	7,9	5,6	25,8	6,7	4,3	12,8
2010	34,7	0,7	10,9	5,4	29,0	6,8	4,8	9,8
2012	37,3	1,4	10,4	6,3	36,2	11,3	4,8	9,7
2014	31,6	1,8	12,3	2,7	41,4	11,6	4,6	9,8
2016	31,4	1,5	11,3	4,3	40,5	16,8	5,0	10,6
2018	26,5	2,1	8,2	4,8	46,2	18,8	4,4	8,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ <i>Children malnutrition</i>	Bệnh dại/ <i>Rabid</i>	Chấn thương/ tai nạn/ <i>Injuries/ accidents</i>	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ <i>Blood pressure</i>	Bệnh về tim mạch/ <i>Cardio-vascular disease</i>	Bệnh về thần kinh/ <i>Neurological disease</i>	Bệnh khác/ <i>Other diseases</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area								
2008	32,4	-	17,3	2,0	26,3	7,7	6,5	8,8
2010	27,2	0,2	14,3	2,1	34,4	11,4	5,8	6,6
2012	24,0	0,4	17,9	2,0	40,2	17,7	5,9	12,6
2014	20,3	-	13,9	1,2	46,2	16,0	4,9	9,4
2016	20,9	0,5	13,6	1,3	50,3	17,2	6,5	9,1
2018	17,6	0,4	12,6	0,8	54,5	22,2	3,5	13,3
Tây Nguyên/Central Highlands								
2008	29,7	-	18,1	-	8,7	5,1	1,5	10,1
2010	34,4	-	9,9	1,3	12,6	2,7	2,0	9,3
2012	34,4	-	9,9	1,3	16,6	5,3	2,0	15,2
2014	35,8	-	13,9	0,7	19,9	4,0	2,0	11,3
2016	26,5	-	8,6	-	19,9	2,0	2,0	8,0
2018	30,9	0,0	9,9	1,3	29,0	5,3	0,7	9,2
Đông Nam Bộ/South East								
2008	24,1	-	25,3	5,9	35,3	11,8	4,1	8,8
2010	15,0	-	13,5	3,5	33,5	14,5	3,0	8,0
2012	20,1	-	13,2	3,7	35,5	12,2	-	18,0
2014	15,6	0,6	16,2	-	39,1	14,0	1,7	14,0
2016	14,2	-	17,3	1,9	39,5	14,8	1,9	11,7
2018	14,0	1,7	14,5	2,2	41,9	19,6	0,6	12,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %								
	Suy dinh dưỡng trẻ em/ Children malnutrition	Bệnh dại/ Rabid	Chấn thương/ tai nạn/ Injuries/ accidents	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ Blood pressure	Bệnh về tim mạch/ Cardio-vascular disease	Bệnh về thần kinh/ Neurological disease	Bệnh khác/ Other diseases
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta								
2008	24,8	0,2	6,6	2,9	40,4	10,6	1,1	7,3
2010	27,9	-	6,4	3,4	42,3	16,2	2,1	5,5
2012	22,6	0,2	7,5	1,7	42,6	17,7	1,5	19,8
2014	21,3	-	7,5	0,8	45,3	19,8	1,7	18,4
2016	17,5	-	7,2	0,2	48,6	21,3	0,5	17,0
2018	15,6	0,6	5,7	1,5	50,2	26,3	0,8	16,8
Vùng địa lý/Geographic region								
Ven biển/Coastal								
2006	29,5	0,6	14,1	2,5	16,0	6,1	5,5	9,2
2008	30,7	-	12,7	1,3	21,3	8,0	4,0	9,3
2010	23,4	-	7,3	3,7	30,7	12,4	3,7	3,7
2012	20,7	0,7	12,1	2,9	37,1	15,7	1,4	15,7
2014	19,3	0,7	13,3	0,7	37,0	17,8	0,7	13,3
2016	15,6	0,8	16,4	4,1	30,3	14,8	0,8	6,6
2018	14,1	0,8	13,2	0,8	45,5	19,8	0,8	14,9
Đồng bằng/Delta								
2006	30,6	0,2	12,8	4,2	29,2	9,3	3,8	8,3
2008	27,1	0,2	10,5	3,7	33,8	11,4	3,9	9,3
2010	22,4	0,2	9,6	3,9	37,0	15,7	3,8	8,8
2012	20,4	0,4	10,0	2,6	38,5	16,8	3,1	18,1
2014	18,6	0,1	8,7	1,3	42,5	17,5	3,6	16,8
2016	16,4	0,1	9,2	0,6	49,0	20,5	4,2	14,7
2018	13,7	0,5	7,7	1,4	51,2	25,7	2,7	14,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ <i>Children malnutrition</i>	Bệnh dại/ <i>Rabid</i>	Chấn thương/ tai nạn/ <i>Injuries/ accidents</i>	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ <i>Blood pressure</i>	Bệnh về tim mạch/ <i>Cardio-vascular disease</i>	Bệnh về thần kinh/ <i>Neurological disease</i>	Bệnh khác/ <i>Other diseases</i>
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land								
2006	35,2	0,6	23,3	4,4	30,8	8,2	2,5	6,3
2008	25,8	-	23,2	5,8	35,5	9,0	5,2	9,7
2010	24,6	-	13,1	2,5	36,9	9,0	4,1	11,5
2012	20,0	-	17,4	2,6	42,6	16,5	4,4	18,3
2014	19,1	-	11,4	-	51,4	19,1	6,7	8,6
2016	13,9	-	12,3	1,5	61,5	24,6	4,6	12,3
2018	11,4	0,0	14,3	0,0	47,1	24,3	2,9	10,0
Miền núi thấp/Low mountain area								
2006	46,0	0,5	16,2	4,3	22,0	6,8	6,1	9,9
2008	36,0	0,8	12,9	4,6	26,5	8,5	5,9	12,6
2010	28,3	0,7	16,8	3,2	31,5	7,6	5,4	8,9
2012	25,4	0,7	14,8	4,3	38,0	14,8	5,5	9,3
2014	20,9	0,5	16,8	1,8	47,0	15,8	4,3	10,6
2016	22,3	0,8	14,4	2,9	49,2	19,7	5,3	11,2
2018	18,5	0,7	13,8	2,5	51,2	20,7	3,0	11,1
Miền núi cao/High mountain area								
2006	45,9	0,8	10,2	1,9	10,2	2,2	2,5	8,8
2008	40,2	-	12,0	2,2	13,0	4,9	1,9	10,1
2010	39,2	-	8,7	4,0	17,9	3,8	3,5	8,3
2012	42,2	0,7	10,1	4,4	24,0	5,5	3,7	10,8
2014	38,3	1,4	11,5	2,1	26,6	3,9	3,0	9,4
2016	34,9	1,0	8,7	3,2	26,7	5,5	2,5	9,0
2018	33,0	1,8	6,4	3,0	34,3	8,9	2,3	8,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ <i>Children malnutrition</i>	Bệnh dại/ <i>Rabid</i>	Chấn thương/ tai nạn/ <i>Injuries/ accidents</i>	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ <i>Blood pressure</i>	Bệnh về tim mạch/ <i>Cardio-vascular disease</i>	Bệnh về thần kinh/ <i>Neurological disease</i>	Bệnh khác/ <i>Other diseases</i>
Vùng sâu, vùng xa/Remote area								
Vùng sâu, vùng xa/Remote area								
2006	39,5	0,6	8,9	1,3	19,8	6,1	2,5	8,2
2008	37,3	0,2	11,3	2,1	20,0	5,7	2,1	9,0
2010	36,2	0,3	7,0	3,5	24,4	7,7	3,5	7,7
2012	34,4	0,5	8,4	3,4	28,4	9,0	3,1	13,4
2014	32,8	0,9	10,0	1,6	32,6	9,8	2,9	9,5
2016	32,8	1,1	7,4	3,2	33,0	10,6	2,8	11,0
2018	30,2	1,4	6,9	3,0	36,6	13,4	2,6	10,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area								
2006	34,8	0,3	15,2	4,5	25,4	7,8	4,5	8,7
2008	28,9	0,2	12,5	4,1	31,0	10,6	4,6	10,3
2010	23,2	0,2	12,4	3,8	35,0	12,8	4,3	8,9
2012	22,4	0,5	12,5	3,2	38,3	16,0	3,8	15,4
2014	19,5	0,3	11,5	1,4	43,0	16,2	3,8	15,1
2016	17,5	0,3	11,7	1,4	47,2	19,1	4,2	12,7
2018	14,8	0,7	9,7	1,5	50,7	23,3	2,6	13,0
Chương trình 135/135 programme								
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune								
2006	43,6	0,7	9,3	1,4	13,8	4,3	2,9	9,7
2008	41,3	0,5	9,3	2,5	15,8	5,0	2,5	8,3
2010	35,9	0,7	7,4	3,7	23,5	5,9	3,5	6,7
2012	38,8	1,4	7,2	4,1	26,8	8,1	3,4	11,7
2014	34,1	1,1	10,0	1,9	27,7	10,0	2,4	10,0
2016	33,3	1,0	7,7	2,5	32,8	11,9	3,2	9,4
2018	30,7	1,7	4,9	3,9	36,3	11,2	2,2	8,8

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %								
	Suy dinh dưỡng trẻ em/ <i>Children malnutrition</i>	Bệnh dại/ <i>Rabid</i>	Chấn thương/ tai nạn/ <i>Injuries/ accidents</i>	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ <i>Blood pressure</i>	Bệnh về tim mạch/ <i>Cardio-vascular disease</i>	Bệnh về thần kinh/ <i>Neurological disease</i>	Bệnh khác/ <i>Other diseases</i>
Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune								
2006	34,1	0,3	14,9	4,3	26,6	8,2	4,3	8,3
2008	28,7	0,2	12,8	3,9	31,2	10,4	4,3	10,4
2010	24,6	0,1	11,7	3,7	34,2	12,8	4,2	9,0
2012	22,5	0,3	12,4	3,1	37,8	15,6	3,7	15,6
2014	19,9	0,3	11,4	1,3	43,7	15,8	3,9	14,5
2016	18,0	0,3	11,4	1,7	46,6	18,4	4,0	13,0
2018	15,5	0,6	10,1	1,4	49,9	23,3	2,6	13,2
Nhóm dân tộc/Ethnic group								
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese								
2006	33,4	0,4	15,2	4,0	26,2	8,1	3,9	8,4
2008	27,6	0,3	13,5	3,8	31,6	10,5	4,2	9,7
2010	23,6	0,2	11,5	3,5	34,8	12,9	4,0	8,9
2012	21,8	0,4	12,1	2,9	38,4	16,0	3,6	16,0
2014	19,8	0,2	11,1	1,3	42,6	16,4	3,6	14,7
2016	17,3	0,2	11,2	1,4	47,0	18,9	4,0	13,0
2018	14,6	0,6	9,9	1,4	50,2	23,4	2,5	13,4
Khác/Others								
2006	48,1	0,3	7,0	2,3	14,0	4,1	4,7	9,6
2008	46,8	-	5,9	2,6	13,4	4,4	3,1	11,4
2010	41,2	0,2	7,9	4,3	19,6	4,6	4,1	7,2
2012	41,7	1,0	8,5	5,0	24,2	6,4	3,8	10,0
2014	35,5	1,4	11,2	2,3	30,8	7,3	3,4	9,3
2016	37,1	1,6	8,6	3,7	30,6	9,4	3,4	9,4
2018	33,0	1,8	5,8	3,4	36,4	11,7	2,7	8,5

Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Trạm y tế xã/ Com- munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly- clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin- cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assis- sant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng được phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng được phẩm tư nhân/ Private drug- store	Người bán hàng thuốc rong/ Ven dov medi- cines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private mid-wife	Hiệu thuốc đồng y/ Tradi- tional medi- cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY														
2006	98,4	8,2	2,6	0,6	1,8	43,9	53,3	45,6	18,7	59,9	12,3	32,3	33,3	20,5
2008	99,0	9,2	2,9	1,1	4,0	50,1	58,7	51,2	21,7	64,7	14,4	35,2	38,0	27,4
2010	98,9	9,1	3,2	1,1	4,1	50,3	56,8	50,2	20,6	69,0	15,6	34,1	36,9	29,3
2012	99,4	9,4	4,2	1,7	3,1	54,4	57,6	51,0	18,5	73,5	13,1	34,3	37,2	28,1
2014	99,6	9,9	4,0	1,5	4,7	56,4	58,7	49,1	17,9	76,0	13,3	33,3	39,6	29,4
2016	99,5	9,1	3,5	1,3	3,5	58,0	57,2	47,7	16,5	81,1	12,3	33,8	40,1	28,6
2018	99,7	8,5	4,4	1,5	3,8	59,4	58,6	49,0	16,3	82,0	12,8	34,3	40,6	31,1
6 vùng/6 regions														
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta														
2008	99,8	5,4	2,2	1,0	4,0	61,3	77,3	69,1	25,2	75,3	15,2	28,7	51,3	35,3
2010	99,8	8,1	4,2	2,2	5,9	61,8	77,1	68,6	25,5	80,7	22,2	26,8	55,2	38,0
2012	99,8	12,2	6,7	4,6	6,5	68,4	80,2	76,4	27,0	87,6	19,6	36,2	59,8	45,9
2014	99,8	12,2	6,2	4,7	10,5	67,9	79,4	73,7	27,6	88,9	21,2	42,2	63,4	52,7
2016	100,0	8,1	3,1	2,4	4,7	67,6	79,9	70,2	21,9	93,7	15,9	32,6	62,7	46,0
2018	100,0	8,9	4,5	1,9	5,2	74,3	81,2	69,8	23,8	93,3	19,9	36,9	65,7	52,3
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas														
2008	99,3	13,3	2,5	0,7	2,3	13,9	21,6	22,7	15,5	33,7	6,3	28,5	16,9	15,7
2010	99,6	12,0	2,0	0,5	1,6	15,4	22,2	20,2	17,0	37,9	10,0	28,1	13,4	17,5
2012	99,8	11,1	2,5	0,7	1,6	19,2	21,3	19,9	13,8	46,6	3,9	27,6	15,8	15,4
2014	99,3	12,1	2,3	0,2	0,7	18,9	22,1	21,8	11,4	48,2	4,8	25,9	15,5	13,2
2016	99,5	9,8	2,3	0,8	1,5	23,4	23,9	20,9	11,8	61,1	6,8	32,9	19,4	16,3
2018	99,8	7,8	2,5	0,2	1,1	22,9	25,9	24,7	12,8	57,4	10,5	34,8	19,7	17,9

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trạm y tế xã/ Communal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provincial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug- store	Người bán hàng thuốc rong/ Ven dov medicines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private mid-wife	Hiệu thuốc đông y/ Tradi- tional medicine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area														
2008	99,2	8,4	3,7	1,0	4,3	41,8	54,9	55,5	19,2	61,2	17,3	43,9	36,3	33,3
2010	98,8	8,3	3,1	0,6	2,5	38,4	55,6	57,5	18,3	63,3	19,5	43,4	36,3	35,9
2012	99,6	5,7	4,7	1,0	1,2	41,3	55,5	58,7	17,3	68,7	18,3	40,9	35,6	31,1
2014	99,6	7,0	4,1	0,8	3,3	46,4	58,1	56,2	16,6	73,8	16,6	38,5	41,1	32,1
2016	99,8	7,1	3,8	1,1	3,1	49,4	58,1	57,0	19,2	78,8	15,8	39,6	41,9	33,6
2018	99,8	6,0	3,7	0,6	2,3	47,4	54,0	53,6	12,6	81,0	11,8	34,2	39,3	30,4
Tây Nguyên/Central Highlands														
2008	97,1	10,9	2,9	-	2,2	39,9	50,0	52,9	19,6	58,0	10,9	54,4	27,5	23,9
2010	98,7	10,6	6,0	2,7	8,6	37,1	48,3	54,3	23,2	65,6	13,9	50,3	25,2	28,5
2012	98,7	9,9	2,7	1,3	2,7	47,0	51,0	47,0	28,5	67,6	11,3	50,3	23,2	23,2
2014	100,0	11,9	4,6	1,3	4,6	55,0	58,9	51,0	20,5	70,2	12,6	49,0	28,5	25,8
2016	98,7	12,6	5,3	3,3	8,6	50,3	54,3	49,0	18,5	70,9	16,6	55,0	30,5	25,2
2018	100,0	15,1	5,3	2,0	3,3	55,9	59,9	58,6	23,7	79,6	12,5	65,1	34,9	29,6
Đông Nam Bộ/South East														
2008	98,8	11,2	3,5	0,6	6,5	83,5	77,1	54,7	38,8	88,8	15,9	39,4	57,1	26,5
2010	98,0	9,5	4,5	0,5	7,5	80,0	61,5	47,5	26,5	92,5	6,5	26,0	49,5	22,5
2012	98,4	14,3	6,9	2,1	7,9	78,3	64,6	49,7	17,5	93,1	8,5	35,5	53,4	24,9
2014	100,0	9,5	3,9	1,1	6,7	78,2	63,1	44,7	18,4	94,4	5,6	24,6	50,3	21,2
2016	100,0	14,2	4,9	-	5,6	79,0	59,3	46,9	14,2	96,9	7,4	29,0	52,5	24,1
2018	100,0	11,7	7,8	4,5	11,7	79,9	66,5	52,0	16,8	96,1	6,2	30,7	48,0	35,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %														
	Trạm y tế xã/ Communal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local polyclinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provincial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Người bán hàng thuốc rong/ Ven dovre medicines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ Private mid-wife	Hiệu thuốc đông y/ Traditional medicine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta														
2008	98,0	9,0	3,1	2,2	5,1	73,0	74,5	52,5	21,1	80,4	18,7	31,9	42,0	25,1
2010	97,9	7,5	2,1	0,9	3,4	75,5	71,7	52,8	18,3	83,8	14,7	35,3	40,4	28,5
2012	99,2	6,8	1,9	0,4	1,1	80,0	70,2	48,3	12,8	83,6	12,3	26,0	34,3	21,9
2014	99,2	8,4	3,1	0,6	3,6	82,1	71,2	43,8	14,6	86,0	13,4	24,4	36,3	23,2
2016	98,8	8,4	3,6	0,7	2,2	85,9	67,2	42,3	13,2	88,5	11,0	23,4	35,9	22,0
2018	99,2	8,0	5,3	1,9	3,8	83,8	68,1	42,0	13,5	89,9	11,6	22,7	35,7	22,5
Vùng địa lý/Geographic region														
Ven biển/Coastal														
2006	96,3	9,2	2,5	0,6	1,2	46,6	62,0	56,4	13,5	55,8	19,0	41,7	33,7	25,8
2008	98,7	12,0	6,0	2,7	6,7	57,3	69,3	58,7	22,7	68,7	23,3	44,0	40,0	29,3
2010	97,8	7,3	2,9	2,9	5,1	55,5	66,4	59,9	21,2	71,5	24,1	39,4	38,7	35,8
2012	97,1	7,9	1,4	0,7	0,7	54,3	63,6	55,0	15,7	74,3	17,1	32,9	32,9	24,3
2014	97,8	11,1	5,2	2,2	3,7	58,5	63,7	56,3	15,6	84,4	17,0	34,8	43,7	32,6
2016	98,4	11,5	0,8	-	2,5	63,1	63,1	56,6	17,2	86,9	23,0	32,8	43,4	36,1
2018	99,2	10,7	2,5	0,8	1,7	57,9	67,8	55,4	9,9	85,1	17,4	30,6	44,6	30,6
Đồng bằng/Delta														
2006	98,3	6,3	2,1	0,7	1,8	58,0	66,8	56,3	19,7	72,1	15,5	30,0	42,8	25,4
2008	99,3	7,0	2,8	1,5	4,4	66,1	73,5	62,7	24,5	77,8	17,6	32,4	48,8	32,9
2010	99,0	8,5	3,5	1,3	4,1	68,2	73,8	62,8	22,6	83,5	18,2	32,1	49,5	34,2
2012	99,7	8,0	4,6	2,0	3,5	72,8	73,9	65,2	19,4	86,4	16,6	34,4	48,9	34,3
2014	99,7	8,9	4,4	2,0	6,1	73,6	74,1	59,1	20,5	87,6	15,2	32,2	49,9	34,9
2016	99,7	7,6	3,8	0,9	3,2	75,2	72,1	57,3	17,6	91,5	12,2	30,2	50,0	32,0
2018	99,7	7,7	5,5	2,3	5,3	77,3	72,3	56,8	17,9	92,0	13,2	29,6	51,0	36,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trạm y tế xã/ Com- munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly- clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin- cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assis- tant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng được phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng được phẩm tư nhân/ Private drug- store	Người bán hàng thuốc rong/ Ven dov medi- cines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private mid-wife	Hiệu thuốc đồng y/ Traditi- onal medi- cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land														
2006	99,4	9,4	3,8	0,6	3,8	54,1	59,1	46,5	27,0	71,1	10,1	27,7	42,1	17,0
2008	98,1	9,0	2,6	-	5,2	51,0	60,7	52,9	20,7	74,8	9,7	39,4	38,7	29,7
2010	96,7	6,6	4,9	0,8	10,7	59,0	60,7	52,5	23,8	80,3	13,1	28,7	40,2	29,5
2012	98,3	14,8	11,3	7,0	10,4	60,9	56,5	47,8	28,7	79,1	12,2	32,2	47,0	29,6
2014	100,0	8,6	3,8	3,8	7,6	57,1	59,1	53,3	15,2	84,8	15,2	39,1	43,8	30,5
2016	100,0	10,8	3,1	3,1	3,1	56,9	56,9	50,8	4,6	87,7	10,8	26,2	35,4	23,1
2018	100,0	12,9	4,3	0,0	2,9	65,7	65,7	58,6	17,1	85,7	15,7	38,6	45,7	41,4
Miền núi thấp/Low mountain area														
2006	99,2	11,4	3,5	0,8	2,3	24,5	40,2	33,6	21,2	47,2	6,8	29,8	22,0	14,1
2008	99,0	10,3	2,3	0,3	4,1	31,4	45,0	39,6	21,1	49,4	9,8	38,8	27,3	22,6
2010	99,3	8,9	2,0	-	2,2	32,5	44,3	42,1	21,9	60,6	13,6	40,9	28,1	27,8
2012	99,8	9,6	2,6	0,5	1,7	38,8	47,4	42,6	18,4	72,5	9,8	34,0	31,8	28,7
2014	100,0	8,0	3,0	0,5	3,0	43,5	50,5	46,2	17,8	76,6	12,3	37,9	35,9	28,1
2016	99,7	8,0	3,5	2,4	4,3	44,4	47,1	42,6	19,2	80,1	13,8	38,3	39,4	30,3
2018	100,0	7,1	2,2	0,3	2,7	45,8	51,2	48,0	19,0	80,8	17,5	42,1	37,2	33,3
Miền núi cao/High mountain area														
2006	98,3	10,2	2,8	0,3	0,8	12,7	16,3	18,0	11,6	30,4	5,8	40,3	9,9	10,8
2008	98,4	13,9	3,0	0,5	1,1	16,3	21,5	23,4	13,9	34,0	7,6	35,3	14,1	13,9
2010	99,1	12,3	3,3	1,2	3,5	16,0	20,3	21,0	13,0	34,9	8,5	32,6	11,1	15,8
2012	99,3	12,0	3,5	1,2	2,1	20,7	23,7	22,4	14,3	39,6	6,5	35,0	11,3	12,7
2014	99,1	14,0	3,4	0,5	2,3	22,5	25,0	22,3	12,6	40,4	8,0	29,8	13,5	15,1
2016	99,0	13,0	3,5	1,0	3,7	26,4	27,7	25,2	12,7	53,4	8,2	39,9	15,7	17,0
2018	99,5	10,5	4,4	1,1	1,8	23,8	25,6	25,9	11,2	54,9	5,7	39,6	14,4	14,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %														
	Trạm y tế xã/ Com- munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local pol- clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin- cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assis- tant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug- store	Người bán hàng thuốc rong/ Ven dov medi- cines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private mid-wife	Hiệu thuốc đông y/ Traditi- onal medi- cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
Vùng sâu, vùng xa/Remote area														
Vùng sâu, vùng xa/Remote area														
2006	97,2	11,2	2,3	0,4	1,0	28,9	36,5	26,6	13,7	43,9	6,8	37,6	18,3	14,1
2008	97,7	13,2	2,8	0,9	3,0	34,5	40,7	30,7	15,1	47,7	12,4	39,0	20,7	20,3
2010	98,7	11,8	2,9	1,0	2,4	31,4	35,6	30,6	13,7	49,0	10,1	33,8	21,1	19,1
2012	99,1	11,9	3,1	0,7	1,6	32,4	34,8	26,5	12,4	50,4	8,1	30,6	16,0	16,0
2014	99,1	12,8	3,6	0,7	2,3	34,0	35,1	25,9	12,3	52,5	10,4	29,4	19,9	17,8
2016	98,9	10,4	3,6	0,9	3,2	32,6	32,6	28,3	12,7	58,8	10,2	37,0	18,2	15,6
2018	99,4	8,3	4,0	1,6	3,4	32,0	29,8	24,1	12,1	59,1	7,5	32,8	20,2	14,2
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area														
2006	98,7	7,3	2,7	0,7	2,1	48,4	58,3	51,3	20,3	64,8	13,9	30,7	37,8	22,5
2008	99,4	7,9	3,0	1,1	4,3	55,0	64,3	57,6	23,8	70,1	14,9	34,0	43,4	29,6
2010	98,9	8,0	3,4	1,2	4,8	57,7	65,4	58,0	23,4	77,0	17,8	34,2	43,3	33,4
2012	99,5	8,6	4,5	2,1	3,6	62,3	65,7	59,7	20,7	81,7	14,9	35,6	44,8	32,4
2014	99,7	8,9	4,1	1,9	5,6	64,3	67,1	57,3	19,9	84,3	14,4	34,7	46,5	33,5
2016	99,7	8,7	3,5	1,4	3,6	66,1	65,0	53,9	17,6	88,2	13,0	32,8	47,1	32,8
2018	99,8	8,6	4,6	1,5	4,0	67,6	67,3	56,4	17,6	88,8	14,4	34,7	46,7	36,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %														
	Trạm y tế xã/ Com-munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local pol-yclinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin-cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assis-tant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug- store	Người bán hàng thuốc rong/ Ven dov medi-cines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private mid-wife	Hiệu thuốc đông y/ Traditi-onal medi-cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
Chương trình 135/135 programme														
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune														
2006	97,7	11,1	2,3	0,2	0,9	21,4	28,9	23,5	9,9	36,1	7,2	37,0	16,3	14,2
2008	98,3	11,3	2,5	1,0	3,0	23,5	31,8	24,8	10,5	39,0	10,3	37,3	16,5	18,0
2010	99,1	12,0	2,4	0,9	2,4	21,5	25,4	23,0	12,2	37,2	10,4	33,3	15,2	17,2
2012	99,5	12,0	2,6	0,7	1,0	21,3	26,1	20,8	11,5	40,4	7,9	30,9	11,2	12,9
2014	99,2	12,8	2,6	-	1,5	27,5	27,5	23,7	10,7	45,0	10,0	27,9	15,1	16,8
2016	99,3	9,7	2,7	0,7	2,7	26,1	26,8	23,1	11,9	53,4	9,2	35,7	15,4	14,1
2018	99,5	8,3	4,2	1,7	2,9	23,7	22,9	20,5	10,2	52,7	8,5	33,7	13,4	12,2
Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune														
2006	98,5	7,5	2,7	0,7	2,1	49,3	59,2	50,9	20,9	65,7	13,6	31,2	37,4	22,1
2008	99,1	8,7	3,0	1,1	4,2	55,9	64,6	57,0	24,2	70,4	15,3	34,8	42,7	29,5
2010	98,8	8,3	3,5	1,2	4,5	57,9	65,2	57,3	22,8	77,4	16,9	34,3	42,7	32,6
2012	99,4	8,8	4,4	1,9	3,5	62,1	64,8	58,0	20,1	81,2	14,3	35,0	43,2	31,6
2014	99,7	9,2	4,4	2,0	5,6	64,2	67,2	56,0	19,8	84,3	14,2	34,8	46,2	32,9
2016	99,6	9,0	3,7	1,4	3,7	66,2	65,0	54,0	17,7	88,3	13,2	33,3	46,5	32,4
2018	99,8	8,5	4,5	1,5	4,0	67,6	66,9	55,5	17,7	88,7	13,8	34,4	46,9	35,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %														
	Trạm y tế xã/ Com-munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin-cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assis-tant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug- store	Người bán hàng thuốc rong/ Ven dov medi-cines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private mid-wife	Hiệu thuốc đông y/ Traditi-onal medi-cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
Nhóm dân tộc/Ethnic group														
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese														
2006	98,2	7,8	2,4	0,7	2,2	51,0	61,2	52,4	20,1	67,3	13,7	32,8	38,6	22,7
2008	99,1	8,7	3,0	1,1	4,6	59,1	68,4	58,9	23,7	73,0	16,1	37,0	44,6	31,3
2010	98,8	8,8	3,4	1,2	4,7	59,6	67,2	58,5	22,8	78,9	17,4	36,1	44,0	33,2
2012	99,4	9,2	4,5	2,0	3,6	64,8	67,8	59,8	20,7	82,8	15,0	36,0	44,6	32,6
2014	99,7	9,3	4,1	1,9	5,4	66,8	68,9	57,4	19,7	85,3	14,9	35,3	47,0	33,6
2016	99,7	8,5	3,6	1,3	3,6	67,7	66,7	55,3	17,9	88,9	13,6	33,4	47,0	32,3
2018	99,8	8,5	4,4	1,7	4,4	70,2	68,6	56,5	18,5	90,1	14,0	34,9	48,4	36,2
Khác/Others														
2006	99,2	10,3	3,6	0,3	0,3	9,3	14,5	12,1	11,9	24,0	5,4	30,0	7,2	9,8
2008	98,5	11,6	2,6	1,0	1,3	7,5	12,7	14,5	12,1	25,3	6,2	27,1	6,7	9,0
2010	99,0	10,5	2,4	0,5	1,4	10,5	12,9	14,6	11,2	26,8	7,7	25,6	6,9	12,7
2012	99,5	10,2	2,8	0,7	0,7	10,4	14,0	13,7	9,2	33,9	5,2	26,8	5,9	9,0
2014	99,1	12,3	3,4	0,2	1,8	14,6	17,8	15,5	10,7	38,3	7,1	25,3	9,6	12,8
2016	98,7	11,8	3,1	1,3	3,4	17,8	18,0	16,5	10,7	49,1	7,1	35,3	11,8	13,3
2018	99,6	8,5	4,5	0,7	1,6	16,9	19,6	19,6	7,9	49,9	7,9	31,7	9,9	11,5

Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: Km

	Trạm y tế xã/ Communal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provincial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospital	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Nữ hộ sinh tư nhân/ Private midwife	Hiệu thuốc đông y/ Traditional medicine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY													
2006	3,2	8,1	11,8	39,0	49,4	9,7	7,1	5,4	8,6	7,6	3,6	8,6	4,6
2008	5,4	8,3	11,8	39,3	52,1	12,3	8,8	7,0	9,1	7,6	4,2	9,2	4,8
2010	2,7	8,5	13,0	42,1	48,2	14,0	10,2	8,7	10,0	10,4	4,8	10,1	5,7
2012	3,1	9,6	13,0	42,1	50,8	14,4	10,7	9,2	10,6	11,7	-	-	-
2014	8,1	10,0	12,8	40,5	42,8	12,4	9,5	8,0	11,0	10,9	6,2	11,1	7,0
2016	7,9	11,0	13,0	43,5	52,1	15,6	11,0	9,0	11,0	11,6	6,2	11,9	7,7
2018	6,7	10,1	13,0	43,1	57,4	13,5	11,2	9,1	10,8	12,7	6,2	12,3	8,5
6 vùng/6 regions													
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta													
2008	5,0	7,0	7,7	26,8	49,3	6,0	3,8	3,8	5,8	5,3	1,3	5,4	2,1
2010	0,5	5,4	7,5	24,2	45,0	4,0	2,5	2,1	4,9	3,8	1,5	3,8	2,1
2012	1,0	6,0	7,8	25,7	42,3	5,3	3,6	3,6	6,4	4,2	-	-	-
2014	1,0	6,1	7,2	23,2	33,6	4,9	3,7	3,4	6,3	4,4	2,7	4,2	3,3
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2018	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas													
2008	11,5	9,6	15,7	53,0	78,8	17,8	12,9	11,6	11,9	9,2	8,0	13,2	8,4
2010	3,0	10,6	18,5	58,1	55,7	18,0	14,1	12,1	14,7	11,9	8,1	14,2	9,0
2012	1,0	11,0	18,5	60,3	70,0	18,8	17,1	15,4	15,6	16,8	-	-	-
2014	9,3	11,0	18,3	53,4	58,5	15,9	13,2	12,0	15,4	14,5	9,8	16,3	11,4
2016	11,0	12,2	18,6	62,0	69,0	20,4	16,1	14,1	15,2	15,5	11,0	18,3	12,3
2018	8,0	11,5	19,5	61,9	78,7	18,1	16,7	16,0	15,0	15,5	11,4	18,8	13,6

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group

Trạm y tế xã/ <i>Communal health station</i>	Phòng khám đa khoa khu vực/ <i>Local polyclinic</i>	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ <i>District health center</i>	Bệnh viện tỉnh/ <i>Provincial hospital</i>	Các loại bệnh viện khác/ <i>Other hospital</i>	Bác sĩ tư nhân/ <i>Private doctor</i>	Y sĩ tư nhân/ <i>Private assistant doctor</i>	Y tá tư nhân/ <i>Private nurse</i>	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ <i>State owned drug store</i>	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ <i>Private drug-store</i>	Nữ hộ sinh tư nhân/ <i>Private midwife</i>	Hiệu thuốc đông y/ <i>Traditional medicine store</i>	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ <i>Other health service providers</i>

2008	4,5	7,7	11,5	40,5	49,9	11,2	6,5	5,3	9,0	6,3	4,4	8,6	5,2
2010	1,8	9,5	13,3	46,7	55,2	14,8	12,8	14,2	10,7	11,2	6,9	13,0	7,8
2012	7,0	10,3	12,9	44,5	56,3	14,4	9,1	8,3	10,9	8,1	-	-	-
2014	1,3	11,2	12,9	47,3	45,3	12,4	10,3	8,5	11,2	8,7	7,4	12,0	6,8
2016	17,0	11,4	13,0	49,7	54,6	13,1	10,9	9,2	11,8	10,1	6,2	11,1	7,7
2018	18,0	11,3	12,9	49,1	65,1	12,6	10,9	8,8	11,1	10,0	6,2	11,9	8,2

[illegible][illegible]

(Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: Km													
	Trạm y tế xã/ Com-munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin-cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospital	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assis-tant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private midwife	Hiệu thuốc đông y/ Tradi-tional medi-cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta													
2008	2,1	6,9	11,7	35,0	29,0	6,7	4,1	2,8	9,2	5,2	2,9	5,7	2,1
2010	3,7	8,8	11,9	34,6	31,2	8,2	3,4	2,9	8,9	7,0	3,6	7,4	4,1
2012	3,0	9,3	11,5	34,9	32,1	11,2	3,7	3,8	9,7	7,0	-	-	-
2014	12,3	10,0	11,8	34,3	31,8	11,3	4,3	4,8	9,9	6,8	4,7	7,2	5,3
2016	7,4	8,7	11,7	33,7	31,2	9,2	4,1	4,3	8,6	5,5	4,0	7,6	5,0
2018	3,5	9,2	11,8	34,4	32,4	7,0	4,0	3,9	9,1	6,4	4,7	7,3	5,3
Vùng địa lý/Geographic region													
Ven biển/Coastal													
2006	5,5	8,9	13,1	38,0	48,1	7,1	3,2	3,8	9,2	4,8	2,9	7,0	3,6
2008	1,0	10,2	13,5	42,8	50,9	12,9	6,3	4,3	11,3	8,0	4,5	7,9	4,3
2010	7,3	7,2	13,2	40,9	46,6	11,1	5,1	3,7	10,4	6,4	4,6	8,6	5,2
2012	2,0	10,1	12,8	42,6	44,4	13,6	6,5	6,4	12,3	8,2	-	-	-
2014	11,7	10,1	13,3	42,2	41,8	9,6	6,9	5,7	11,3	7,4	8,1	10,8	5,9
2016	9,5	10,7	14,1	43,7	49,0	13,0	9,0	8,8	12,6	5,8	6,9	10,1	9,2
2018	4,0	11,2	13,7	42,9	54,8	8,2	8,2	6,0	11,1	9,3	5,8	9,7	9,2

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group

Trạm y tế xã/ <i>Communal health station</i>	Phòng khám đa khoa khu vực/ <i>Local polyclinic</i>	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ <i>District hospital/ health center</i>	Bệnh viện tỉnh/ <i>Provincial hospital</i>	Các loại bệnh viện khác/ <i>Other hospital</i>	Bác sĩ tư nhân/ <i>Private doctor</i>	Y sĩ tư nhân/ <i>Private assistant doctor</i>	Y tá tư nhân/ <i>Private nurse</i>	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ <i>State owned drug store</i>	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ <i>Private drug-store</i>	Nữ hộ sinh tư nhân/ <i>Private midwife</i>	Hiệu thuốc đông y/ <i>Traditional medicine store</i>	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ <i>Other health service providers</i>

2006	3,3	6,3	9,1	28,2	39,7	4,9	3,5	2,9	6,5	4,7	2,3	5,1	2,7
2008	2,1	6,3	9,2	28,3	35,9	5,8	3,7	3,0	6,9	4,4	2,3	5,2	2,3
2010	1,9	6,9	9,5	28,2	36,1	6,3	3,2	2,8	6,7	4,9	2,6	5,5	3,3
2012	2,5	7,3	9,4	27,2	36,6	8,5	3,7	3,7	7,5	5,0	-	-	-
2014	5,7	7,5	9,1	27,3	30,4	6,8	3,7	4,0	7,7	5,3	3,8	5,7	4,3
2016	6,0	7,5	9,3	27,3	38,7	7,4	5,0	4,3	7,6	6,0	3,6	6,4	4,3
2018	3,4	7,6	9,4	27,6	43,3	6,3	3,9	3,7	7,7	5,5	3,8	5,9	4,0

[illegible]

(Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: Km													
	Trạm y tế xã/ Communal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District health center	Bệnh viện tỉnh/ Provincial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospital	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Nữ hộ sinh tư nhân/ Private midwife	Hiệu thuốc đông y/ Traditional medicine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
Miền núi thấp/Low mountain area													
2006	2,3	9,3	13,0	47,6	61,3	9,3	5,8	4,4	9,3	6,2	3,7	8,9	5,1
2008	6,3	10,3	12,9	45,5	68,0	10,9	7,1	6,2	9,1	6,7	3,7	8,9	5,6
2010	1,7	8,6	13,7	48,9	56,6	10,0	8,3	7,7	9,4	8,0	5,7	9,6	5,9
2012	14,0	10,3	13,6	48,1	52,5	10,3	7,6	6,6	9,7	7,7	-	-	-
2014	0,0	10,6	13,6	47,2	49,2	9,7	8,3	6,9	10,6	6,9	6,2	10,3	7,0
2016	3,0	10,3	13,2	49,6	62,5	11,2	8,4	7,8	10,6	6,6	7,0	10,8	7,0
2018	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Miền núi cao/High mountain area													
2006	0,8	12,6	19,6	69,1	73,3	18,2	13,7	11,0	14,1	13,9	9,2	16,9	10,5
2008	9,8	12,2	18,6	68,5	92,5	22,0	16,1	14,5	14,8	12,1	10,8	17,5	10,5
2010	1,6	14,0	22,5	74,7	74,8	26,4	19,1	18,5	18,8	16,3	10,7	18,5	11,3
2012	3,2	15,3	22,0	75,8	90,5	23,9	20,4	18,5	18,9	18,3	-	-	-
2014	7,1	16,5	21,7	68,7	68,0	20,3	16,4	14,9	19,4	16,0	12,1	20,1	12,9
2016	9,8	20,8	22,1	79,0	77,8	26,8	19,3	16,8	18,9	16,8	12,6	21,7	15,2
2018	13,0	16,4	22,6	77,9	85,6	22,3	19,5	18,4	18,2	18,8	12,5	23,5	17,9

(Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: Km													
	Trạm y tế xã/ Com-munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin-cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospital	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assis-tant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private midwife	Hiệu thuốc đông y/ Traditi-onal medi-cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
Vùng sâu, vùng xa/Remote area													
Vùng sâu, vùng xa/Remote area													
2006	4,4	11,4	18,3	60,1	60,5	15,1	11,0	8,3	12,9	12,6	6,7	13,7	8,2
2008	7,3	11,9	17,9	61,1	71,9	19,6	15,1	12,0	14,3	11,5	8,6	14,8	9,0
2010	1,1	12,9	20,7	66,8	57,2	23,9	17,3	15,4	16,5	16,0	9,0	16,5	9,7
2012	1,6	14,3	20,3	69,0	67,3	21,0	17,7	15,0	16,3	17,2	-	-	-
2014	6,1	15,3	20,4	63,5	55,7	19,4	15,4	13,0	17,2	15,8	10,8	18,2	11,6
2016	9,2	17,0	21,4	73,9	68,3	24,2	19,1	15,9	17,7	16,4	11,7	20,3	14,1
2018	10,0	15,4	21,8	73,9	76,4	22,5	18,4	16,8	17,8	18,5	11,5	21,2	15,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area													
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area													
2006	2,3	7,2	9,8	32,7	46,0	7,4	5,3	4,1	7,2	5,2	2,7	6,6	3,5
2008	3,5	7,2	9,8	32,5	45,8	9,0	5,4	4,5	7,3	5,5	2,9	6,7	3,2
2010	3,4	6,9	9,9	32,2	44,5	7,6	5,0	4,2	7,2	5,4	3,1	6,5	3,7
2012	3,9	8,0	10,3	32,4	44,8	10,2	6,0	5,3	8,4	6,3	-	-	-
2014	10,0	8,3	10,0	32,2	38,0	7,8	5,4	4,9	8,6	5,6	4,5	7,3	4,9
2016	6,6	9,2	10,3	33,7	46,9	10,3	6,1	5,6	8,7	6,2	4,5	7,8	5,2
2018	3,4	8,6	10,3	33,9	51,7	7,9	6,5	5,1	8,5	6,3	4,6	8,3	5,6

(Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: Km													
	Trạm y tế xã/ Com- munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly- clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin- cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospital	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assis- tant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private midwife	Hiệu thuốc đông y/ Traditi- onal medi- cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
Chương trình 135/135 programme													
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune													
2006	3,7	11,8	18,1	61,8	64,7	15,7	11,3	9,0	13,0	12,5	7,6	14,8	9,1
2008	7,9	11,4	18,6	63,4	82,4	19,5	14,7	12,7	14,6	11,6	8,2	15,8	9,6
2010	1,6	13,7	22,6	72,0	59,6	23,5	18,5	17,0	17,9	15,4	10,1	17,2	10,7
2012		7,0	15,0	22,5	73,5	73,1	23,5	20,5	17,8	19,0	18,2	-	-
2014	7,1	16,0	21,3	66,4	60,2	20,1	16,3	14,3	18,7	16,3	12,5	19,1	12,7
2016	11,7	18,2	22,6	78,2	70,6	25,3	19,9	16,8	19,3	16,7	13,3	21,5	15,5
2018	13,0	15,6	23,1	77,8	82,3	23,3	19,0	17,8	18,7	19,1	12,8	22,2	16,5
Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune													
2006	3,0	7,3	10,3	33,5	45,6	7,4	5,3	4,0	7,4	5,4	2,7	6,6	3,5
2008	4,4	7,6	10,3	34,0	45,3	9,5	6,2	4,9	7,7	5,8	3,4	7,0	3,5
2010	2,9	7,2	10,4	34,1	45,1	9,4	5,5	4,7	7,7	6,7	3,3	7,3	4,1
2012	2,3	8,4	10,7	34,7	45,5	10,1	6,0	5,4	8,5	6,9	-	-	-
2014	8,7	8,5	10,5	33,4	37,9	8,2	5,5	5,0	8,7	5,7	4,3	7,7	5,1
2016	6,3	9,2	10,5	34,4	47,3	10,2	6,3	5,6	8,6	6,2	4,4	8,0	5,1
2018	3,5	8,9	10,7	35,1	51,6	8,3	7,0	5,6	8,8	6,5	4,7	8,6	6,0

(Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: Km													
	Trạm y tế xã/ Communal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District health center	Bệnh viện tỉnh/ Provincial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospital	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Nữ hộ sinh tư nhân/ Private midwife	Hiệu thuốc đông y/ Traditional medicine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
Nhóm dân tộc/Ethnic group													
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese													
2006	3,2	7,3	10,3	33,3	43,6	6,6	4,5	3,6	7,5	5,0	2,8	6,2	3,4
2008	3,9	7,7	10,4	33,8	44,3	8,6	5,3	4,2	7,8	5,6	3,0	6,7	3,4
2010	2,8	7,6	10,9	35,0	44,6	9,6	5,4	4,5	7,9	6,7	3,3	7,6	4,4
2012	2,3	8,5	10,9	34,2	43,8	10,1	5,6	5,1	8,5	6,4	-	-	-
2014	8,7	8,9	10,7	34,4	37,8	8,4	5,8	5,2	9,0	6,6	4,9	7,9	5,2
2016	6,2	9,7	10,8	34,7	45,8	10,7	6,7	5,9	9,0	6,3	4,8	7,9	5,5
2018	3,5	9,0	10,5	34,3	49,2	8,1	6,3	5,1	8,7	6,4	4,7	7,8	5,7
Khác/Others													
2006	3,2	12,0	19,0	67,2	76,7	17,7	12,8	10,0	13,7	13,1	7,3	16,4	9,8
2008	9,9	11,1	18,4	65,8	87,7	20,1	14,7	13,5	14,5	11,0	9,2	16,0	9,7
2010	2,0	12,7	21,9	72,2	62,8	22,5	17,9	17,4	17,9	14,9	10,3	16,5	9,8
2012	7,0	14,1	21,6	75,3	79,8	21,8	19,0	17,3	18,8	17,5	-	-	-
2014	7,1	14,8	21,1	64,9	62,0	18,5	15,2	13,6	18,2	15,0	10,8	18,5	12,4
2016	9,6	16,6	22,1	79,6	78,2	23,6	18,3	15,9	18,5	16,3	12,1	21,8	14,8
2018	13,0	14,7	22,8	77,2	88,9	21,2	18,7	17,8	17,9	17,6	12,0	22,6	16,4

Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/Unit: %									
		Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ <i>Having at least 1 case of drug addict identified</i>	Tệ nạn ma túy/ <i>Drug use</i>	Tệ nạn mại dâm/ <i>Prostitu- tion</i>	Tệ nạn cờ bạc/ <i>Gamb- ling</i>	Rượu, chè/ <i>Alcohol- ism</i>	Trộm cắp/ <i>Burglary</i>	Mê tín dị đoan/ <i>Supers- tition</i>	Xung đột/ mất đoàn kết/ <i>Conflict/disunity</i>	Thất nghiệp/thiếu việc làm/ <i>Unemployment, under Employment</i>	Vấn đề khác/ <i>Others</i>
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY											
2006		44,4	28,8	4,4	42,7	53,4	45,8	11,8	15,6	46,7	1,9
2008		47,1	28,3	3,2	41,6	44,8	48,6	8,1	13,3	34,3	2,8
2010		49,8	29,4	2,7	42,0	41,8	46,4	9,3	12,0	29,8	1,9
2012		54,4	31,0	3,1	48,4	39,3	51,2	7,0	10,2	25,8	1,5
2014		59,1	30,5	3,3	43,4	38,8	46,9	6,6	8,8	26,6	1,2
2016		63,1	33,8	3,2	44,3	37,1	47,1	5,5	8,2	25,5	1,6
2018		69,9	40,3	2,8	46,6	34,2	47,4	6,0	6,9	21,7	1,4
6 vùng/6 regions											
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta											
2008		73,5	46,1	2,4	46,7	21,6	32,9	8,8	10,4	33,9	2,0
2010		77,1	50,6	2,9	41,1	15,0	32,3	6,6	10,6	31,9	2,2
2012		81,9	49,9	3,2	48,4	17,9	38,5	4,4	7,4	22,3	0,8
2014		82,9	42,4	3,2	37,9	17,8	29,6	3,9	4,9	22,1	1,9
2016		84,9	41,8	3,1	40,2	17,2	30,3	2,9	5,2	19,3	1,3
2018		89,6	48,2	2,8	44,3	18,6	33,9	3,2	6,5	14,0	0,4
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas											
2008		65,4	51,7	3,6	34,2	37,3	47,2	9,0	8,1	27,4	2,7
2010		70,1	52,8	3,4	29,5	39,0	41,5	10,0	8,8	24,9	1,8
2012		70,4	51,6	3,4	36,2	35,8	42,1	9,7	8,4	22,0	2,5
2014		...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2016		74,6	50,0	3,0	33,2	36,7	37,7	8,0	6,3	30,9	0,8
2018		75,7	48,1	2,5	31,6	37,8	37,1	10,5	7,1	22,4	2,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %										
	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ <i>Having at least 1 case of drug addict identified</i>	Tệ nạn ma túy/ <i>Drug use</i>	Tệ nạn mại dâm/ <i>Prostitution</i>	Tệ nạn cờ bạc/ <i>Gambling</i>	Rượu, chè/ <i>Alcoholism</i>	Trộm cắp/ <i>Burglary</i>	Mê tín dị đoan/ <i>Superstition</i>	Xung đột/ mất đoàn kết/ <i>Conflict/disunity</i>	Thất nghiệp/thiếu việc làm/ <i>Unemployment, under Employment</i>	Vấn đề khác/ <i>Others</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area										
2008	22,8	12,4	3,1	27,1	52,4	50,8	10,0	13,7	47,7	2,6
2010	24,1	11,4	2,1	28,6	52,1	46,5	11,2	13,7	40,0	1,7
2012	31,1	17,3	3,3	41,3	44,5	55,5	6,3	11,8	37,2	0,6
2014	74,8	52,3	3,9	32,3	34,6	36,1	11,8	6,6	29,8	1,1
2016	42,1	19,6	1,1	37,6	45,4	48,6	4,5	11,6	36,1	2,5
2018	49,9	30,2	1,5	44,3	42,4	47,4	7,3	8,9	30,6	1,7
Tây Nguyên/Central Highlands										
2008	29,7	10,9	2,2	42,8	63,0	62,3	8,0	21,7	28,3	0,7
2010	28,5	11,9	1,3	34,4	49,0	60,9	12,6	11,3	26,5	2,0
2012	41,7	19,2	2,0	47,7	52,3	65,6	13,9	8,6	21,2	3,3
2014	43,1	18,5	4,6	43,1	49,7	57,6	6,6	12,6	20,5	1,3
2016	47,7	21,9	3,3	38,4	46,4	65,6	7,3	15,2	18,5	2,7
2018	55,3	29,0	3,3	38,8	42,8	61,2	6,6	7,2	23,7	0,0
Đông Nam Bộ/South East										
2008	61,2	28,2	4,7	49,4	53,5	61,2	5,9	16,5	14,7	4,1
2010	62,0	33,5	7,5	51,0	36,5	61,0	4,5	14,5	15,5	1,5
2012	69,3	39,7	5,8	54,5	39,7	66,7	2,7	8,5	13,8	1,6
2014	78,8	39,1	7,8	55,3	35,8	59,8	2,8	3,4	17,3	-
2016	82,7	49,4	10,5	51,9	27,8	53,1	1,2	3,7	17,3	1,2
2018	87,2	56,4	4,5	49,2	23,5	58,7	3,4	2,2	14,0	1,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %										
	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ <i>Having at least 1 case of drug addict identified</i>	Tệ nạn ma túy/ <i>Drug use</i>	Tệ nạn mại dâm/ <i>Prostitution</i>	Tệ nạn cờ bạc/ <i>Gambling</i>	Rượu, chè/ <i>Alcoholism</i>	Trộm cắp/ <i>Burglary</i>	Mê tín dị đoan/ <i>Superstition</i>	Xung đột/ mất đoàn kết/ <i>Conflict/disunity</i>	Thất nghiệp/thiếu việc làm/ <i>Unemployment, under Employment</i>	Vấn đề khác/ <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta										
2008	27,3	8,8	3,3	56,5	60,2	56,0	5,3	17,1	35,6	4,2
2010	32,1	9,4	1,1	66,8	60,0	53,8	10,4	13,6	29,2	2,1
2012	33,8	7,2	1,9	65,1	54,3	57,2	7,2	14,3	27,5	1,7
2014	42,0	11,9	2,5	59,5	51,2	58,5	6,1	12,3	24,0	1,0
2016	52,9	24,6	2,9	65,1	46,9	60,8	7,4	8,4	20,1	1,4
2018	63,7	33,2	3,8	66,6	38,9	61,1	4,0	6,9	21,6	1,7
Vùng địa lý/Geographic region										
Ven biển/Coastal										
2006	21,5	14,7	8,6	42,9	60,7	48,5	15,3	14,1	49,1	1,8
2008	20,7	11,3	6,0	40,0	50,7	54,0	12,7	16,7	51,3	3,3
2010	29,9	16,1	1,5	46,7	43,8	54,0	8,0	7,3	39,4	0,7
2012	35,7	20,0	2,1	52,1	42,1	59,3	9,3	10,0	29,3	1,4
2014	44,4	18,5	1,5	53,3	45,9	55,6	3,0	10,4	39,3	1,5
2016	46,7	23,8	2,5	56,6	44,3	57,4	5,7	9,8	34,4	2,5
2018	52,1	34,7	6,6	62,8	38,8	51,2	3,3	11,6	28,9	0,8
Đồng bằng/Delta										
2006	42,3	26,0	4,2	50,5	52,4	43,3	11,0	15,9	47,7	1,5
2008	46,8	25,0	3,0	48,5	45,2	46,5	7,1	13,8	35,5	2,6
2010	50,2	27,1	2,3	49,6	41,0	44,5	8,6	13,2	30,7	2,3
2012	54,5	27,2	2,9	55,5	37,7	50,9	5,4	10,9	25,2	1,3
2014	59,3	26,4	2,8	47,9	36,3	46,7	4,9	8,5	23,0	1,3
2016	66,1	32,1	2,7	50,6	33,4	46,7	5,0	6,8	21,2	1,5
2018	73,2	40,1	2,5	52,9	30,8	48,9	4,4	6,8	19,1	1,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ <i>Having at least 1 case of drug addict identified</i>	Tệ nạn ma túy/ <i>Drug use</i>	Tệ nạn mại dâm/ <i>Prostitu- tion</i>	Tệ nạn cờ bạc/ <i>Gamb- ling</i>	Rượu, chè/ <i>Alcohol- ism</i>	Trộm cắp/ <i>Burglary</i>	Mê tín dị đoan/ <i>Supers- tition</i>	Xung đột/ mất đoàn kết/ <i>Conflict/disunity</i>	Thất nghiệp/thiếu việc làm/ <i>Unemployment, under Employment</i>	Vấn đề khác/ <i>Others</i>
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land										
2006	57,9	37,7	6,9	42,8	52,2	50,9	6,3	13,2	42,1	0,6
2008	54,8	31,0	3,2	41,9	40,7	53,6	5,2	11,6	29,0	1,3
2010	57,4	32,8	4,1	37,7	34,4	50,0	6,6	11,5	21,3	-
2012	65,2	35,7	4,4	46,1	27,0	52,2	5,2	8,7	23,5	1,7
2014	56,2	33,3	7,6	44,8	36,2	43,8	7,6	8,6	20,0	1,0
2016	69,2	38,5	7,7	43,1	29,2	43,1	-	12,3	15,4	-
2018	72,9	34,3	7,1	35,7	27,1	35,7	4,3	5,7	11,4	4,3
Miền núi thấp/Low mountain area										
2006	53,0	35,9	4,0	35,4	51,3	48,5	8,1	15,9	48,5	2,5
2008	54,8	36,8	3,3	35,0	39,3	54,5	5,4	10,5	33,4	4,1
2010	55,4	34,5	3,9	39,2	39,9	46,6	7,1	11,8	32,3	1,7
2012	59,6	37,8	4,3	45,2	39,7	51,7	4,3	11,0	27,8	1,2
2014	66,1	34,7	4,3	43,5	39,5	50,0	4,8	8,8	31,4	1,0
2016	63,6	36,7	4,0	40,2	38,3	44,7	3,2	9,8	30,6	1,1
2018	70,0	43,4	2,2	44,8	32,3	48,5	5,2	4,7	20,0	1,7
Miền núi cao/High mountain area										
2006	46,7	32,9	2,5	24,9	56,1	47,2	19,6	15,8	42,5	3,3
2008	47,3	35,3	2,2	27,5	48,1	44,6	13,6	13,6	26,9	2,5
2010	47,4	34,0	2,6	24,5	47,4	47,9	14,6	10,6	24,5	1,9
2012	52,1	36,6	2,5	32,7	45,2	48,6	13,4	8,1	25,1	2,5
2014	57,6	39,9	3,4	27,8	43,1	42,4	13,8	8,9	29,4	1,2
2016	59,4	37,4	3,2	29,2	44,1	47,6	9,5	9,0	30,2	2,2
2018	65,5	40,5	2,5	28,8	44,6	43,0	11,9	8,5	29,8	1,1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group*

										Đơn vị tính/Unit: %
	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ <i>Having at least 1 case of drug addict identified</i>	Tệ nạn ma túy/ <i>Drug use</i>	Tệ nạn mại dâm/ <i>Prostitution</i>	Tệ nạn cờ bạc/ <i>Gambling</i>	Rượu, chè/ <i>Alcoholism</i>	Trộm cắp/ <i>Burglary</i>	Mê tín dị đoan/ <i>Superstition</i>	Xung đột/ mất đoàn kết/ <i>Conflict/disunity</i>	Thất nghiệp/thiếu việc làm/ <i>Unemployment, under Employment</i>	Vấn đề khác/ <i>Others</i>
Vùng sâu, vùng xa/Remote area										
Vùng sâu, vùng xa/Remote area										
2006	33,1	23,6	3,4	32,3	59,5	48,1	16,7	14,8	47,3	3,6
2008	34,8	24,3	2,3	35,4	52,2	49,2	11,3	15,3	31,8	3,8
2010	40,0	25,8	2,9	39,9	49,4	48,2	13,4	11,2	28,9	1,4
2012	41,8	26,9	2,9	39,6	46,8	49,4	11,7	9,0	25,3	2,4
2014	48,7	31,1	3,3	35,6	46,8	45,6	10,4	7,6	30,2	1,2
2016	53,9	34,0	2,5	35,1	46,3	46,3	8,5	8,0	31,7	2,5
2018	60,7	38,7	2,0	40,7	44,3	46,1	11,3	8,3	31,6	1,2
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area										
2006	47,9	30,4	4,7	45,8	51,5	45,0	10,4	15,8	46,5	1,4
2008	50,9	29,5	3,4	43,6	42,4	48,4	7,1	12,6	35,0	2,5
2010	53,7	30,9	2,7	42,8	38,8	45,8	7,7	12,3	30,2	2,1
2012	58,8	32,5	3,2	51,6	36,6	51,9	5,3	10,6	26,0	1,2
2014	62,9	30,3	3,3	46,2	35,9	47,4	5,3	9,2	25,4	1,2
2016	66,0	33,7	3,4	47,2	34,2	47,3	4,5	8,3	23,5	1,3
2018	72,6	40,7	3,1	48,4	31,1	47,7	4,4	6,5	18,7	1,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %										
	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ <i>Having at least 1 case of drug addict identified</i>	Tệ nạn ma túy/ <i>Drug use</i>	Tệ nạn mại dâm/ <i>Prostitution</i>	Tệ nạn cờ bạc/ <i>Gambling</i>	Rượu, chè/ <i>Alcoholism</i>	Trộm cắp/ <i>Burglary</i>	Mê tín dị đoan/ <i>Superstition</i>	Xung đột/ mất đoàn kết/ <i>Conflict/disunity</i>	Thất nghiệp/thiếu việc làm/ <i>Unemployment, under Employment</i>	Vấn đề khác/ <i>Others</i>
Chương trình 135/135 programme										
<i>Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune</i>										
2006	35,4	24,4	4,1	31,2	59,4	43,6	18,1	14,5	48,3	3,2
2008	37,0	26,0	2,8	27,5	49,8	46,3	15,0	14,8	31,3	3,3
2010	42,4	29,1	2,2	33,0	45,0	44,6	15,7	10,0	31,3	1,5
2012	44,7	30,9	3,4	33,7	45,9	45,5	12,9	8,4	27,0	2,9
2014	48,8	32,0	3,0	30,7	43,1	41,6	11,1	10,5	30,1	1,7
2016	52,9	33,3	2,2	30,3	42,9	42,9	9,4	7,2	35,0	2,5
2018	55,9	35,6	1,5	34,6	45,4	40,2	12,9	8,1	32,7	1,2
<i>Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune</i>										
2006	46,6	29,9	4,5	45,5	51,9	46,2	10,4	15,9	46,4	1,6
2008	49,3	28,8	3,2	44,8	43,7	49,2	6,6	12,9	35,0	2,7
2010	51,7	29,5	2,9	44,3	41,0	46,9	7,7	12,5	29,4	2,0
2012	56,6	31,0	3,1	51,8	37,7	52,6	5,6	10,6	25,6	1,2
2014	61,9	30,0	3,4	46,8	37,6	48,4	5,4	8,3	25,7	1,1
2016	65,8	34,0	3,5	48,0	35,6	48,1	4,4	8,5	23,0	1,4
2018	73,1	41,4	3,2	49,4	31,6	49,0	4,4	6,7	19,2	1,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %											
		Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ <i>Having at least 1 case of drug addict identified</i>	Tệ nạn ma túy/ <i>Drug use</i>	Tệ nạn mại dâm/ <i>Prostitu- tion</i>	Tệ nạn cờ bạc/ <i>Gamb- ling</i>	Rượu, chè/ <i>Alcohol- ism</i>	Trộm cắp/ <i>Burglary</i>	Mê tín dị đoan/ <i>Supers- tition</i>	Xung đột/ mất đoàn kết/ <i>Conflict/disunity</i>	Thất nghiệp/thiếu việc làm/ <i>Unemployment, under Employment</i>	Vấn đề khác/ <i>Others</i>
Nhóm dân tộc/Ethnic group											
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese											
	2006	43,4	26,9	4,8	46,7	53,5	46,4	10,1	15,8	47,3	1,8
	2008	46,7	25,8	3,3	45,3	45,3	50,4	6,9	13,9	35,3	2,8
	2010	49,1	27,2	2,5	46,9	41,0	47,0	7,9	12,6	30,4	2,0
	2012	54,7	29,4	2,9	52,6	38,4	53,7	5,7	10,9	25,5	1,3
	2014	59,5	28,1	3,2	47,9	38,6	48,9	4,9	9,1	24,8	1,3
	2016	64,1	32,1	2,9	49,2	35,6	48,4	4,5	8,6	23,2	1,6
	2018	71,5	39,5	3,1	51,2	31,7	50,4	4,4	6,7	19,8	1,3
Khác/Others											
	2006	49,6	38,0	2,6	23,5	52,7	42,4	20,2	14,5	43,7	2,6
	2008	48,8	39,8	2,6	24,6	42,1	40,3	14,0	10,3	29,7	2,8
	2010	52,6	39,0	3,6	21,1	45,2	44,0	15,3	9,1	27,3	1,7
	2012	52,8	37,7	4,0	30,6	42,9	40,5	12,6	7,1	27,0	2,4
	2014	57,9	40,1	3,9	25,1	39,6	39,0	13,7	7,5	33,9	1,1
	2016	59,0	40,7	4,4	24,3	43,3	41,5	9,4	6,8	34,7	1,6
	2018	63,6	43,2	1,8	28,8	43,8	35,5	12,1	7,9	29,0	1,8

Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: %

	Mua vàng, đá quý/ Buying gold, gems stone	Mua đất/ Buying land	Mua súc vật/ Buying animals	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ Invest-ment in housing/ architectural work	Mua thiết bị sản xuất/ Buying production equipments	Giữ tiền mặt/ Keep- ing cash	Mở tài khoản/ Opening account	Sổ tiết kiệm/ Saving book	Tài khoản vãng lai/ Corres-pondent account	Mua tín phiếu, trái phiếu/ Buying treasury bills/ bonds	Góp họ (hụi)/ Contri- buting to revolving credit groups	Hội bảo thọ/ Eld erly insur- ance associ- ation	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY													
2006	48,3	41,2	38,6	41,9	33,5	22,1	2,0	36,1	0,5	5,5	11,9	1,5	1,0
2008	68,8	57,5	41,3	53,7	49,8	37,6	3,8	63,0	0,6	7,1	25,6	4,4	2,7
2010	68,7	61,5	36,0	55,2	49,5	39,3	7,7	63,9	0,6	3,7	26,5	2,4	1,6
2012	72,5	62,0	32,2	55,5	48,0	44,3	9,8	68,0	0,8	1,2	28,5	2,4	0,3
2014	73,8	61,9	35,8	55,1	47,0	44,7	12,3	71,2	0,3	0,7	27,5	1,8	0,5
2016	73,0	67,1	35,0	52,9	43,4	45,4	14,7	71,1	0,8	0,9	26,6	2,4	0,9
2018	73,8	70,8	29,1	53,4	42,1	46,9	17,9	77,6	0,3	0,5	25,5	2,6	0,6
6 vùng/6 regions													
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta													
2008	75,7	46,9	20,4	56,7	47,5	31,3	2,6	81,8	0,2	11,4	25,0	6,8	3,4
2010	76,0	54,1	15,0	62,9	45,3	35,6	5,7	81,1	1,1	4,8	24,8	3,7	2,0
2012	79,4	54,1	12,0	61,1	45,7	37,3	6,3	78,3	0,4	0,6	24,2	4,4	0,4
2014	80,9	50,8	13,5	57,8	45,8	42,2	10,1	84,2	0,2	0,9	24,8	3,0	1,3
2016	80,4	61,6	13,3	52,2	40,5	38,9	10,2	87,0	-	1,0	23,5	2,1	1,3
2018	79,7	66,1	10,8	56,4	37,8	38,9	13,2	89,0	0,0	0,4	21,2	3,5	0,7
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas													
2008	44,7	41,4	65,8	55,3	55,1	37,3	3,4	64,3	0,2	8,3	13,5	1,8	4,7
2010	43,8	44,0	59,9	55,1	51,5	39,2	4,8	64,4	0,2	4,8	14,7	1,6	1,6
2012	50,9	44,6	53,2	57,5	51,8	49,1	5,0	68,3	0,2	1,4	15,6	1,4	0,2
2014	52,5	43,4	57,1	56,4	51,8	46,1	6,1	74,6	0,5	1,1	9,6	0,9	0,5
2016	51,0	53,0	55,3	60,3	52,0	52,0	7,5	72,4	0,8	1,0	9,8	2,3	0,3
2018	52,9	54,5	52,0	54,2	49,0	51,5	12,6	80,6	0,2	0,9	12,1	1,8	1,1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Mua vàng, đá quý/ <i>Buying gold, gems stone</i>	Mua đất/ <i>Buying land</i>	Mua súc vật/ <i>Buying animals</i>	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ <i>Invest-ment in housing/ architectural work</i>	Mua thiết bị sản xuất/ <i>Buying production equipments</i>	Giữ tiền mặt/ <i>Keeping cash</i>	Mở tài khoản/ <i>Opening account</i>	Sổ tiết kiệm/ <i>Saving book</i>	Tài khoản vãng lai/ <i>Correspondent account</i>	Mua tín phiếu, trái phiếu/ <i>Buying treasury bills/ bonds</i>	Góp họ (hội)/ <i>Contributing to revolving credit groups</i>	Hội bảo thọ/ <i>Elderly insurance association</i>	Khác/ <i>Others</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area													
2008	67,7	42,6	50,6	45,9	43,9	41,8	3,9	67,5	0,2	7,1	23,7	6,7	1,0
2010	69,1	50,8	47,9	53,7	50,4	42,5	8,1	69,9	0,8	3,1	21,6	2,5	1,7
2012	74,8	54,5	45,3	49,2	44,9	45,9	9,8	74,2	1,0	1,6	24,0	2,6	0,2
2014	75,9	55,8	48,9	53,4	43,6	46,8	11,0	74,9	-	1,0	25,2	2,0	0,6
2016	75,1	57,7	47,2	47,9	42,5	45,7	17,8	75,1	1,1	1,1	18,5	3,1	0,9
2018	77,4	65,8	37,7	52,2	41,4	50,9	18,8	82,4	0,6	0,8	20,5	4,1	0,4
Tây Nguyên/Central Highlands													
2008	49,3	85,5	44,9	69,6	68,1	42,8	6,5	41,3	1,5	7,3	10,9	0,7	5,1
2010	57,6	74,2	43,7	60,3	60,3	41,7	9,3	49,7	-	4,6	8,6	0,7	2,0
2012	58,9	76,2	37,8	60,9	55,0	34,4	17,2	58,9	1,3	4,6	16,6	2,0	-
2014	57,6	79,5	38,4	64,2	60,9	45,0	21,9	57,0	-	0,7	12,6	0,7	0,7
2016	49,7	80,8	39,7	54,3	55,0	42,4	21,2	53,6	2,0	2,0	19,2	2,7	2,7
2018	55,3	79,6	40,8	55,9	48,7	42,8	23,7	62,5	0,7	0,0	16,5	2,6	0,0
Đông Nam Bộ/South East													
2008	76,5	80,6	41,2	45,3	40,6	46,5	5,9	64,1	1,2	5,3	31,2	5,3	0,6
2010	69,0	80,0	24,5	44,5	41,0	39,0	16,0	58,5	0,5	2,0	32,0	2,0	1,5
2012	77,8	83,6	20,6	44,4	36,5	53,4	20,1	74,1	2,1	-	35,5	3,2	0,5
2014	76,0	82,7	25,7	40,8	33,5	58,1	24,0	76,5	1,7	-	33,5	2,8	-
2016	77,8	86,4	24,1	44,4	21,6	57,4	27,8	75,3	1,2	0,6	36,4	3,1	0,6
2018	78,8	86,0	18,4	44,7	28,5	50,3	31,8	84,9	0,6	0,6	27,4	2,2	0,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*

	Đơn vị tính/Unit: %												
	Mua vàng, đá quý/ Buying gold, gems stone	Mua đất/ Buying land	Mua súc vật/ Buying animals	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ Invest-ment in housing/ architectural work	Mua thiết bị sản xuất/ Buying production equipments	Giữ tiền mặt/ Keeping cash	Mở tài khoản/ Opening account	Sổ tiết kiệm/ Saving book	Tài khoản vãng lai/ Correspondent account	Mua tín phiếu, trái phiếu/ Buying treasury bills/bonds	Góp họ (hụi)/ Contributing to revolving credit groups	Hội bảo thọ/ Elderly insurance association	Khác/ Others
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta													
2008	89,2	84,6	28,8	56,0	51,9	35,4	3,7	42,0	1,3	2,0	42,4	2,4	1,8
2010	87,9	84,0	24,3	52,3	50,9	38,9	8,1	47,7	0,2	2,8	47,5	2,3	0,9
2012	85,7	81,1	21,9	57,2	52,3	44,9	11,3	51,3	0,6	0,6	50,9	1,1	0,2
2014	88,5	82,5	27,8	55,3	48,0	38,4	14,2	54,1	-	0,2	51,4	1,0	-
2016	91,6	83,3	25,1	54,8	42,8	41,4	15,1	56,0	0,7	0,2	53,1	1,7	0,5
2018	87,8	86,8	17,7	53,6	43,7	46,6	19,1	60,9	0,2	0,0	49,2	1,1	0,6
Vùng địa lý/Geographic region													
Ven biển/Coastal													
2006	58,9	38,0	29,5	39,9	31,3	24,5	4,9	37,4	0,6	3,7	14,1	0,6	1,2
2008	77,3	51,3	31,3	46,0	45,3	39,3	4,7	64,0	0,7	4,0	31,3	6,7	3,3
2010	79,6	67,9	23,4	46,7	43,1	44,5	11,0	63,5	2,2	2,2	33,6	2,2	1,5
2012	81,4	65,7	21,4	45,0	35,7	45,7	15,0	70,7	0,7	-	38,6	2,9	-
2014	84,4	65,9	21,5	45,2	40,7	48,2	15,6	70,4	-	1,5	40,7	1,5	1,5
2016	82,8	65,6	19,7	51,6	32,0	48,4	25,4	73,0	-	1,6	34,4	4,9	1,6
2018	86,0	74,4	20,7	55,4	36,4	54,6	24,0	74,4	0,0	0,8	31,4	2,5	0,8

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Mua vàng, đá quý/ <i>Buying gold, gems stone</i>	Mua đất/ <i>Buying land</i>	Mua súc vật/ <i>Buying animals</i>	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ <i>Invest-ment in housing/ architectural work</i>	Mua thiết bị sản xuất/ <i>Buying production equipments</i>	Giữ tiền mặt/ <i>Keeping cash</i>	Mở tài khoản/ <i>Opening account</i>	Sổ tiết kiệm/ <i>Saving book</i>	Tài khoản vãng lai/ <i>Correspondent account</i>	Mua tín phiếu, trái phiếu/ <i>Buying treasury bills/ bonds</i>	Góp họ (hội)/ <i>Contributing to revolving credit groups</i>	Hội bảo thọ/ <i>Elderly insurance association</i>	Khác/ <i>Others</i>
Đồng bằng/Delta													
2006	59,9	46,5	25,8	40,3	29,9	22,3	1,8	37,8	0,7	6,1	14,6	1,6	0,8
2008	80,5	61,9	28,8	52,4	46,9	36,9	3,8	65,4	0,7	7,1	32,4	5,1	1,7
2010	80,6	66,6	22,9	55,4	47,8	38,0	8,7	67,4	0,6	3,7	35,6	3,0	1,3
2012	82,6	66,7	20,4	56,1	47,6	42,9	9,6	68,4	1,1	0,9	36,5	2,7	0,3
2014	84,1	66,7	25,2	54,1	45,3	42,0	12,6	71,1	0,4	0,4	35,6	2,0	0,4
2016	84,7	72,5	23,9	50,5	40,3	41,7	14,1	72,6	0,5	0,5	35,3	2,3	0,6
2018	83,2	77,1	16,6	52,4	38,6	43,3	18,2	78,1	0,4	0,4	34,0	2,9	0,7
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land													
2006	45,3	47,8	47,8	46,5	28,3	16,4	3,8	36,5	-	5,0	8,8	1,9	-
2008	75,5	63,9	40,7	54,2	45,8	33,6	4,5	78,1	-	6,5	25,2	7,1	0,7
2010	71,3	68,0	27,1	52,5	41,8	34,4	9,0	74,6	-	2,5	25,4	2,5	3,3
2012	72,2	60,9	26,1	53,9	36,5	44,4	16,5	76,5	-	2,6	23,5	3,5	0,9
2014	82,9	63,8	32,4	49,5	31,4	50,5	13,3	82,9	-	1,9	24,8	2,9	-
2016	70,8	76,9	35,4	60,0	36,9	44,6	18,5	81,5	1,5	1,5	26,2	-	1,5
2018	72,9	77,1	25,7	45,7	38,6	45,7	21,4	87,1	0,0	0,0	20,0	2,9	0,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Mua vàng, đá quý/ Buying gold, gems stone	Mua đất/ Buying land	Mua súc vật/ Buying animals	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ Invest-ment in housing/ architectural work	Mua thiết bị sản xuất/ Buying production equipments	Giữ tiền mặt/ Keeping cash	Mở tài khoản/ Opening account	Sổ tiết kiệm/ Saving book	Tài khoản vãng lai/ Correspondent account	Mua tín phiếu, trái phiếu/ Buying treasury bills/bonds	Góp họ (hội)/ Contributing to revolving credit groups	Hội bảo thọ/ Elderly insurance association	Khác/ Others
Miền núi thấp/Low mountain area													
2006	34,6	29,6	50,8	42,2	38,1	21,7	2,0	40,7	0,3	5,6	12,6	1,5	0,8
2008	60,2	53,5	57,8	55,5	52,4	39,6	3,3	61,7	0,5	8,7	20,8	3,6	3,3
2010	62,6	59,1	48,8	56,2	49,5	39,4	5,9	65,8	0,5	3,2	20,4	2,5	0,7
2012	70,3	62,4	41,6	57,7	50,2	46,7	7,4	72,5	0,5	0,7	21,3	2,2	0,5
2014	69,6	63,6	45,7	55,8	49,3	44,2	12,3	77,4	0,3	0,8	21,9	2,5	0,5
2016	71,3	61,7	40,4	51,9	41,0	47,9	15,7	77,7	1,9	1,1	20,2	2,9	1,1
2018	72,4	67,2	33,7	52,7	40,4	50,7	17,7	83,5	0,5	0,5	20,9	2,5	0,7
Miền núi cao/High mountain area													
2006	21,0	34,5	67,7	45,6	43,7	23,2	0,6	24,6	0,6	4,7	2,5	1,1	2,5
2008	35,3	48,1	67,4	58,7	59,8	38,9	3,5	49,7	0,5	7,1	6,8	0,8	5,4
2010	38,9	46,5	64,9	57,3	58,3	42,2	5,4	50,2	-	5,2	6,4	0,7	2,6
2012	45,9	48,6	58,3	55,5	53,9	45,4	9,0	59,7	0,5	2,5	13,1	1,6	-
2014	45,6	45,9	59,6	61,2	55,5	49,5	10,6	63,1	-	0,9	8,0	0,5	0,7
2016	42,9	57,6	62,1	59,4	57,6	51,9	11,7	59,1	0,8	1,5	8,7	1,8	1,0
2018	47,1	55,4	60,9	57,4	55,2	51,0	14,9	70,0	0,2	0,9	6,4	2,1	0,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*

	Đơn vị tính/Unit: %												
	Mua vàng, đá quý/ Buying gold, gems stone	Mua đất/ Buying land	Mua súc vật/ Buying animals	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ Invest-ment in housing/ architectural work	Mua thiết bị sản xuất/ Buying production equipments	Giữ tiền mặt/ Keeping cash	Mở tài khoản/ Opening account	Sổ tiết kiệm/ Saving book	Tài khoản vãng lai/ Correspondent account	Mua tín phiếu, trái phiếu/ Buying treasury bills/bonds	Góp họ (hội)/ Contributing to revolving credit groups	Hội bảo thọ/ Elderly insurance association	Khác/ Others
Vùng sâu, vùng xa/Remote area													
Vùng sâu, vùng xa/Remote area													
2006	39,5	43,4	54,4	40,9	38,0	22,4	1,0	19,2	1,0	4,4	8,9	0,6	2,3
2008	51,8	56,1	61,0	53,5	55,6	41,2	3,6	43,9	0,9	4,9	21,1	1,9	3,4
2010	54,6	54,4	54,7	52,0	51,4	43,9	6,2	46,7	0,3	3,7	20,7	1,4	1,9
2012	58,0	54,7	50,1	51,1	50,6	45,6	10,5	57,0	0,2	1,7	20,5	2,2	-
2014	57,5	53,5	52,9	57,9	52,9	47,7	9,8	60,5	-	1,2	21,4	0,7	0,4
2016	55,0	58,1	57,3	53,5	49,1	53,1	13,3	59,0	0,9	1,5	17,1	2,1	0,2
2018	58,9	56,7	52,4	53,8	51,2	54,4	14,6	65,4	0,4	0,8	16,6	2,4	0,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area													
2006	50,9	40,5	33,8	42,2	32,2	22,0	2,3	41,1	0,4	5,9	12,8	1,7	0,6
2008	74,2	57,9	35,1	53,8	48,0	36,5	3,9	68,9	0,5	7,8	27,0	5,2	2,4
2010	74,3	64,3	28,6	56,5	48,8	37,5	8,3	70,9	0,6	3,8	28,8	2,7	1,4
2012	77,7	64,6	25,8	57,0	47,1	43,9	9,5	71,9	1,0	1,0	31,4	2,5	0,4
2014	79,6	64,8	29,7	54,1	44,9	43,6	13,2	75,0	0,4	0,6	29,7	2,2	0,6
2016	78,8	70,0	28,0	52,8	41,6	43,0	15,2	75,0	0,8	0,7	29,6	2,5	1,1
2018	78,3	75,0	22,2	53,3	39,4	44,7	18,8	81,2	0,3	0,4	28,2	2,7	0,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Mua vàng, đá quý/ <i>Buying gold, gems stone</i>	Mua đất/ <i>Buying land</i>	Mua súc vật/ <i>Buying animals</i>	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ <i>Invest-ment in housing/ architectural work</i>	Mua thiết bị sản xuất/ <i>Buying production equipments</i>	Giữ tiền mặt/ <i>Keeping cash</i>	Mở tài khoản/ <i>Opening account</i>	Sổ tiết kiệm/ <i>Saving book</i>	Tài khoản vãng lai/ <i>Correspondent account</i>	Mua tín phiếu, trái phiếu/ <i>Buying treasury bills/ bonds</i>	Góp họ (hội)/ <i>Contributing to revolving credit groups</i>	Hội bảo thọ/ <i>Elderly insurance association</i>	Khác/ <i>Others</i>
Chương trình 135/135 programme													
<i>Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune</i>													
2006	32,5	36,6	60,7	43,6	41,8	22,4	1,4	21,0	0,9	3,8	6,1	1,1	2,7
2008	45,8	49,3	65,3	57,3	53,3	38,0	3,0	47,5	0,5	5,8	15,3	2,5	4,0
2010	46,7	44,8	63,0	56,7	53,5	41,7	5,4	50,9	0,4	5,2	12,2	1,3	1,7
2012	51,0	47,4	57,4	52,4	49,5	48,8	7,7	56,9	0,2	1,7	17,9	1,2	0,2
2014	52,9	48,6	58,9	59,5	50,3	48,6	8,1	61,4	-	1,3	15,1	0,6	0,2
2016	51,9	54,6	61,5	54,8	51,4	54,6	11,7	57,8	1,2	2,2	16,6	2,2	0,3
2018	55,4	50,0	59,0	54,2	50,0	55,6	13,4	65,1	0,2	1,0	14,2	1,7	0,7
<i>Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune</i>													
2006	52,0	42,3	33,2	41,5	31,5	22,0	2,1	39,7	0,4	5,9	13,3	1,5	0,6
2008	73,9	59,3	36,0	52,9	49,1	37,6	4,0	66,4	0,6	7,4	27,8	4,8	2,4
2010	74,5	65,9	28,9	54,8	48,4	38,6	8,3	67,4	0,6	3,3	30,3	2,7	1,5
2012	77,5	65,4	26,3	56,2	47,7	43,3	10,3	70,6	0,9	1,1	31,0	2,7	0,3
2014	79,4	65,4	29,6	53,9	46,2	43,6	13,5	73,8	0,4	0,6	30,8	2,1	0,6
2016	78,5	70,4	28,2	52,4	41,3	43,1	15,5	74,6	0,7	0,6	29,2	2,4	1,0
2018	78,1	75,6	22,3	53,3	40,3	44,9	18,9	80,5	0,3	0,4	28,1	2,8	0,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*

												Đơn vị tính/Unit: %	
	Mua vàng, đá quý/ Buying gold, gems stone	Mua đất/ Buying land	Mua súc vật/ Buying animals	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ Invest- ment in housing/ architectural work	Mua thiết bị sản xuất/ Buying production equipments	Giữ tiền mặt/ Keep- ing cash	Mở tài khoản/ Opening account	Sổ tiết kiệm/ Saving book	Tài khoản vãng lai/ Corres- pondent account	Mua tín phiếu, trái phiếu/ Buying treasury bills/ bonds	Góp họ (hội)/ Contri- buting to revolving credit groups	Hội bảo thọ/ Eld- erly insur- ance associ- ation	Khác/ Others
Nhóm dân tộc/Ethnic group													
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese													
2006	54,4	44,2	32,2	40,7	31,5	21,8	2,3	38,3	0,6	5,3	13,1	1,6	0,8
2008	76,2	61,5	34,3	53,1	48,5	36,8	4,0	66,0	0,7	7,3	28,6	5,0	1,9
2010	75,8	66,7	27,8	55,4	48,6	38,6	8,9	67,0	0,7	3,5	30,1	2,8	1,5
2012	78,8	66,9	25,1	56,0	47,3	43,2	10,9	70,6	0,9	1,1	32,3	2,7	0,3
2014	81,0	67,4	28,6	54,4	45,2	43,5	13,7	73,6	0,3	0,7	31,9	2,0	0,6
2016	80,3	70,8	27,4	51,1	40,5	43,1	16,4	73,8	0,8	0,8	31,5	2,7	1,0
2018	79,8	76,3	20,6	52,4	39,1	45,2	19,7	80,0	0,3	0,5	30,0	2,9	0,5
Khác/Others													
2006	18,4	26,4	69,5	47,6	43,2	23,3	0,5	25,1	0,3	6,7	6,2	0,5	2,1
2008	34,1	38,5	74,2	56,6	56,1	41,6	2,8	48,6	0,3	6,2	11,4	1,3	6,2
2010	38,3	39,2	71,1	54,6	53,1	42,3	2,9	50,7	-	4,8	11,0	0,7	1,7
2012	45,7	41,2	62,3	53,1	51,2	49,3	5,2	56,9	0,2	1,7	12,6	1,2	-
2014	44,9	39,6	64,9	57,6	54,4	49,4	7,1	61,3	-	0,7	9,6	0,7	0,5
2016	43,1	52,0	66,3	60,3	55,1	55,1	8,1	60,3	1,0	1,3	6,5	1,0	0,5
2018	50,6	49,0	62,7	57,3	53,9	53,7	10,8	68,1	0,5	0,5	7,9	1,6	1,1

Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

								Đơn vị tính/Unit: %	
	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organi- zations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers	Họ hàng và bạn bè/ Relatives and friends	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY									
2006	89,3	7,7	49,0	40,8	6,2	49,0	12,8	58,6	3,6
2008	90,2	14,3	53,5	42,5	6,9	54,8	15,6	62,8	5,5
2010	89,2	23,7	55,2	41,7	6,1	48,6	14,6	59,4	4,2
2012	92,1	31,6	55,6	43,5	5,5	49,9	14,1	59,8	2,7
2014	93,7	36,2	58,6	43,7	6,0	49,8	14,5	60,9	2,2
2016	95,4	41,0	56,8	42,8	5,7	50,2	17,4	61,7	3,4
2018	96,4	48,1	60,6	45,1	6,2	46,7	17,5	61,9	2,1
6 vùng/6 regions									
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta									
2008	89,4	9,4	59,3	50,5	9,6	59,9	12,6	72,5	4,4
2010	85,9	15,4	59,6	53,0	5,7	51,0	9,7	68,6	5,7
2012	87,8	22,5	58,1	52,8	7,4	51,2	9,3	65,1	3,4
2014	89,5	24,0	60,8	52,9	6,4	49,7	6,9	63,0	3,4
2016	91,6	30,6	57,4	56,1	7,8	47,8	10,2	63,5	5,7
2018	95,7	36,1	60,7	51,0	5,0	44,7	9,5	60,5	3,2
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas									
2008	83,4	2,5	44,7	33,9	3,8	38,0	7,6	56,9	8,3
2010	79,6	3,4	46,5	36,7	6,1	34,7	10,7	55,1	8,2
2012	85,8	5,2	44,6	30,5	3,2	33,0	8,4	47,5	5,2
2014	90,5	5,2	45,9	32,3	4,3	30,0	8,6	52,7	3,0
2016	95,0	9,3	49,3	27,9	3,0	33,9	10,8	58,3	3,8
2018	96,1	15,8	46,7	33,0	4,6	29,8	10,5	55,6	1,4

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*

	Đơn vị tính/Unit: %								
	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organizations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers	Họ hàng và bạn bè/ Relatives and friends	Khác/ Others
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area									
2008	90,0	9,8	53,5	46,5	7,7	50,2	20,0	59,8	6,3
2010	93,8	19,3	55,4	41,9	5,6	45,9	17,0	54,2	2,3
2012	96,1	29,5	57,9	53,1	6,7	47,2	18,3	60,6	1,4
2014	96,5	36,0	60,9	47,7	8,2	51,1	22,1	63,0	1,8
2016	97,3	39,6	55,2	43,4	6,0	51,9	24,5	62,4	3,6
2018	98,3	53,0	69,6	47,8	8,3	53,2	23,0	66,7	2,7
Tây Nguyên/Central Highlands									
2008	92,8	17,4	49,3	41,3	4,4	62,3	37,0	75,4	3,6
2010	90,1	27,8	46,4	29,8	6,0	50,3	35,8	50,3	4,0
2012	90,1	39,1	48,3	30,5	4,6	51,0	29,8	49,0	2,7
2014	94,0	46,4	55,0	39,7	7,3	49,0	31,1	58,3	2,7
2016	94,7	56,3	44,4	33,8	8,6	53,6	29,1	55,0	3,3
2018	94,7	55,3	46,1	36,2	5,3	48,0	34,2	52,0	2,0
Đông Nam Bộ/South East									
2008	91,2	39,4	57,1	58,2	10,0	64,1	20,6	57,7	4,1
2010	95,5	44,5	58,5	36,0	6,0	46,5	13,5	57,0	1,5
2012	97,4	52,4	63,5	43,9	3,7	51,9	18,0	61,9	0,5
2014	97,8	63,1	64,8	49,7	1,7	57,0	14,5	63,7	0,6
2016	97,5	71,6	66,7	55,6	6,2	50,6	21,6	61,1	0,0
2018	95,5	76,0	65,4	57,5	7,8	52,0	21,8	66,5	0,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*

		Đơn vị tính/Unit: %								
		Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organi- zations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers	Họ hàng và bạn bè/ Relatives and friends	Khác/ Others
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta										
	2008	96,9	26,2	55,8	32,1	5,5	64,8	13,4	59,6	4,2
	2010	93,6	45,3	60,2	41,5	7,2	62,3	14,5	63,8	2,3
	2012	96,6	57,2	60,0	40,2	5,7	66,4	13,4	67,9	1,7
	2014	96,5	63,3	64,3	40,1	6,1	64,5	14,4	63,9	1,3
	2016	96,7	64,8	65,8	42,3	4,8	64,6	16,8	65,1	1,9
	2018	96,4	71,6	66,8	46,0	6,3	55,0	19,1	65,6	1,5
Vùng địa lý/Geographic region										
Ven biển/Coastal										
	2006	90,8	9,2	53,4	42,9	8,0	47,2	12,9	55,2	1,8
	2008	91,3	16,7	50,0	47,3	6,7	54,7	18,7	64,7	6,0
	2010	94,2	37,2	54,7	44,5	9,5	53,3	21,2	56,2	1,5
	2012	94,3	42,9	62,9	45,0	11,4	55,0	17,9	60,0	0,7
	2014	94,8	51,1	60,7	53,3	11,9	64,4	23,0	63,7	0,0
	2016	95,1	56,6	61,5	50,0	12,3	63,1	24,6	65,6	0,0
	2018	98,4	69,4	67,8	53,7	12,4	62,0	24,0	72,7	0,0
Đồng bằng/Delta										
	2006	91,8	9,0	51,7	44,3	6,2	55,4	10,7	60,4	3,0
	2008	93,9	17,3	59,8	44,3	7,9	61,3	14,6	62,9	4,8
	2010	92,2	30,3	61,9	45,6	6,1	56,2	12,6	65,8	3,6
	2012	94,2	40,1	61,1	49,1	5,8	56,7	12,6	66,2	2,3
	2014	94,7	45,6	64,6	47,0	5,9	56,2	12,8	64,5	2,2
	2016	95,5	49,6	62,5	49,4	5,5	54,1	15,7	62,8	3,5
	2018	96,5	56,9	67,1	49,7	5,5	49,2	15,7	63,2	2,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organi- zations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers	Họ hàng và bạn bè/ Relatives and friends	Khác/ Others
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land									
2006	91,8	15,1	54,7	49,7	3,8	47,8	14,5	68,6	3,8
2008	89,0	23,9	51,6	48,4	9,7	53,6	14,8	68,4	1,9
2010	95,9	34,4	54,1	41,8	4,1	48,4	12,3	55,7	2,5
2012	93,0	39,1	57,4	47,0	5,2	46,1	13,0	60,0	0,9
2014	93,3	41,0	61,9	48,6	6,7	50,5	13,3	66,7	0,0
2016	98,5	56,9	63,1	46,2	4,6	52,3	18,5	70,8	0,0
2018	97,1	58,6	55,7	60,0	7,1	54,3	24,3	67,1	1,4
Miền núi thấp/Low mountain area									
2006	88,4	2,8	44,4	33,3	7,6	43,4	13,1	59,1	3,3
2008	85,9	6,7	45,8	36,8	6,7	53,0	16,7	66,3	5,7
2010	88,7	10,3	44,6	37,7	7,1	45,1	16,8	60,6	4,4
2012	91,2	17,7	50,7	39,5	5,7	50,5	17,2	64,6	1,9
2014	94,2	21,4	49,0	40,2	6,3	47,5	15,8	63,1	2,8
2016	96,3	28,7	47,9	38,3	5,9	52,1	18,9	67,0	2,9
2018	99,5	37,7	54,9	41,1	8,4	50,3	19,2	68,7	1,0
Miền núi cao/High mountain area									
2006	80,7	5,0	40,9	32,3	5,0	35,1	18,5	49,2	6,4
2008	83,2	8,2	44,3	38,3	2,7	36,7	16,6	55,7	9,0
2010	78,3	12,0	48,1	34,4	4,7	30,4	16,5	43,6	7,1
2012	86,4	17,7	43,3	31,6	3,0	31,3	14,1	38,7	5,5
2014	90,6	19,0	50,0	33,9	3,9	31,0	15,1	47,0	3,0
2016	94,3	23,9	48,6	27,7	4,2	34,4	18,0	51,4	5,0
2018	92,9	26,8	47,1	31,8	4,1	31,1	17,9	48,1	2,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*

	Đơn vị tính/Unit: %								
	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organizations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers	Họ hàng và bạn bè/ Relatives and friends	Khác/ Others
Vùng sâu, vùng xa/Remote area									
Vùng sâu, vùng xa/Remote area									
2006	83,1	5,5	47,3	35,7	5,3	42,8	13,9	51,0	4,9
2008	85,5	10,6	49,9	37,1	3,0	45,6	16,0	56,9	7,7
2010	82,0	17,9	49,6	35,3	4,2	37,3	13,6	49,3	4,3
2012	88,6	24,4	47,5	33,1	3,8	38,0	13,4	46,8	4,0
2014	91,5	28,8	52,5	34,7	5,4	39,6	14,3	50,3	2,4
2016	93,0	25,4	51,4	31,7	3,6	37,2	16,5	53,7	5,1
2018	93,7	33,6	51,2	33,6	5,5	35,0	17,0	51,6	2,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area									
2006	91,3	8,4	49,5	42,3	6,4	50,8	12,4	60,8	3,1
2008	91,7	15,5	54,7	44,2	8,1	57,6	15,5	64,7	4,8
2010	92,0	26,1	57,4	44,2	6,9	53,1	15,1	63,5	4,2
2012	93,3	34,2	58,5	47,2	6,2	54,2	14,4	64,5	2,2
2014	94,5	38,7	60,7	46,9	6,2	53,5	14,6	64,6	2,2
2016	96,2	46,0	58,6	46,3	6,4	54,3	17,7	64,2	2,8
2018	97,3	52,4	63,4	48,6	6,4	50,2	17,6	65,0	1,9

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*

	Đơn vị tính/Unit: %								
	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organizations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers	Họ hàng và bạn bè/ Relatives and friends	Khác/ Others
Chương trình 135/135 programme									
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune									
2006	80,8	4,1	45,2	33,4	3,8	37,7	14,0	48,5	5,6
2008	81,8	6,3	45,0	40,3	3,5	41,5	14,3	56,5	9,0
2010	79,4	11,5	48,0	34,6	3,9	33,9	12,6	47,6	3,7
2012	86,6	16,8	47,9	33,0	2,6	34,7	11,7	45,0	4,6
2014	89,1	19,4	50,1	34,5	4,7	35,2	13,2	52,2	3,2
2016	92,1	21,6	51,1	32,0	3,2	39,2	17,9	56,8	5,0
2018	92,2	26,8	47,3	31,5	3,9	32,9	16,3	52,7	2,7
Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune									
2006	91,5	8,6	50,0	42,5	6,8	51,7	12,5	61,0	3,1
2008	92,1	16,1	55,4	43,0	7,6	57,7	15,9	64,2	4,7
2010	91,8	27,0	57,0	43,6	6,7	52,4	15,2	62,5	4,4
2012	93,3	35,1	57,3	45,9	6,2	53,4	14,6	63,3	2,2
2014	95,0	40,7	60,8	46,1	6,3	53,8	14,9	63,2	2,0
2016	96,3	46,0	58,3	45,6	6,4	53,0	17,3	62,9	3,0
2018	97,4	53,0	63,6	48,3	6,7	49,8	17,8	64,0	1,9

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*

								Đơn vị tính/Unit: %	
	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organizations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers	Họ hàng và bạn bè/ Relatives and friends	Khác/ Others
Nhóm dân tộc/Ethnic group									
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese									
2006	91,4	8,9	51,0	42,7	6,4	52,9	13,2	61,0	2,9
2008	92,4	16,5	55,5	43,8	7,8	59,8	16,8	64,7	4,6
2010	92,4	28,0	57,5	43,5	6,5	53,6	15,8	63,1	3,4
2012	94,2	37,1	58,4	45,9	6,2	55,0	15,4	64,4	2,1
2014	95,2	42,2	60,7	46,2	6,9	55,3	15,3	64,4	2,0
2016	96,1	47,3	58,6	46,6	6,4	54,7	18,6	64,3	2,9
2018	97,0	55,2	64,2	49,1	6,4	51,4	18,7	65,1	1,9
Khác/Others									
2006	79,1	2,1	39,3	31,0	4,9	29,7	10,6	46,5	7,0
2008	79,8	4,1	44,4	36,4	2,6	31,0	10,1	54,0	9,8
2010	75,6	5,7	45,2	34,2	4,8	27,0	9,6	43,8	7,9
2012	83,2	8,3	43,6	33,2	2,8	28,2	8,8	40,1	5,2
2014	87,9	11,6	49,9	33,5	2,5	27,8	11,4	46,7	3,2
2016	92,4	15,1	49,4	27,2	2,9	31,6	12,5	50,9	5,5
2018	94,2	20,2	46,3	29,4	5,2	28,3	12,6	49,2	2,7

Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/Unit: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ <i>State commercial bank</i>	Ngân hàng tư nhân/ <i>Private bank</i>	Các tổ chức tín dụng/ <i>Credit organizations</i>	Các tổ chức chính trị xã hội/ <i>Sociopolitical organizations</i>	Các nhóm cộng đồng/ <i>Community groups</i>	Người cho vay cá thể/ <i>Individual lenders</i>	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ <i>Private traders or input suppliers</i>
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY							
2006	10,1	11,4	7,3	6,6	2,9	1,8	4,4
2008	9,4	10,3	6,9	6,8	1,4	1,8	3,3
2010	11,0	11,5	8,3	7,6	4,3	2,2	3,5
2012	10,6	11,9	8,5	7,1	3,2	2,5	4,1
2014	10,2	12,0	8,5	6,8	3,8	2,5	4,0
2016	10,5	11,8	8,6	6,4	3,3	2,4	4,0
2018	10,3	11,5	8,4	6,4	4,3	2,4	3,1
6 vùng/6 regions							
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta							
2008	5,4	5,7	3,3	2,9	1,2	0,8	1,8
2010	5,8	6,3	2,9	3,1	1,6	1,2	2,3
2012	5,5	5,8	2,9	3,3	1,9	1,3	2,2
2014	5,3	6,1	3,5	3,5	1,9	1,4	1,8
2016	5,3	5,8	3,2	3,8	3,1	1,6	1,2
2018	5,2	5,7	3,2	3,2	2,6	1,6	1,4
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas							
2008	12,6	19,2	10,8	10,9	1,6	3,3	5,2
2010	15,4	7,1	12,9	13,0	5,7	3,7	3,3
2012	16,2	30,4	13,7	12,2	2,9	4,5	7,2
2014	14,7	18,3	13,7	10,8	8,7	5,5	7,6
2016	15,5	17,2	16,1	8,6	2,4	4,1	9,8
2018	15,5	16,8	15,0	8,7	3,3	2,9	6,8

(Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group*

	Đơn vị tính/Unit: Km						
	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organizations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers
Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area							
2008	8,7	10,1	6,1	5,9	1,4	1,9	4,1
2010	11,9	13,5	8,1	7,9	4,0	2,4	4,6
2012	10,6	12,6	9,0	7,1	3,3	2,6	4,2
2014	10,1	13,1	8,1	6,3	2,2	2,4	3,7
2016	10,7	13,6	7,6	6,3	4,6	2,5	4,1
2018	10,7	13,0	7,6	6,5	6,2	2,6	3,4
Tây Nguyên/Central Highlands							
2008	14,0	10,2	9,5	12,2	0,5	2,4	4,6
2010	14,8	17,2	14,7	10,4	4,7	3,0	3,8
2012	15,9	18,7	15,1	13,2	2,2	3,9	5,7
2014	14,5	16,1	12,8	10,5	4,9	3,2	5,3
2016	15,2	16,6	10,4	9,9	1,6	2,2	4,1
2018	13,8	14,1	10,8	9,4	6,6	3,7	2,0
Đông Nam Bộ/South East							
2008	7,5	11,8	7,7	5,6	1,4	1,9	1,4
2010	7,9	10,1	7,2	5,7	1,4	1,6	2,7
2012	8,3	9,2	7,0	4,9	1,3	1,5	3,1
2014	8,4	10,8	7,6	4,4	1,3	2,0	2,2
2016	8,1	8,9	7,2	5,1	0,9	2,4	2,9
2018	8,1	9,5	7,3	4,6	2,0	1,8	1,9

(Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: Km							
	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organizations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta							
2008	10,8	10,7	7,9	9,3	2,2	1,6	2,4
2010	11,2	12,2	9,1	8,3	6,4	2,1	3,4
2012	10,0	11,8	8,7	8,1	5,5	2,3	2,8
2014	10,1	12,6	9,1	8,4	4,7	2,3	3,3
2016	9,2	12,4	8,6	7,9	4,6	2,2	2,4
2018	9,7	12,2	9,5	8,2	4,4	2,5	2,6
Vùng địa lý/Geographic region							
Ven biển/Coastal							
2006	11,5	10,9	10,6	7,3	4,2	3,0	4,4
2008	12,4	14,6	9,1	8,2	1,1	1,4	3,0
2010	11,7	13,3	9,2	10,0	10,0	2,3	2,9
2012	11,3	17,2	9,5	7,2	4,0	2,1	2,5
2014	11,2	18,3	9,9	8,8	5,3	2,3	3,2
2016	11,1	16,9	11,7	8,9	7,2	3,0	3,4
2018	12,0	17,6	10,2	8,4	5,8	3,3	3,8
Đồng bằng/Delta							
2006	8,0	9,0	4,8	5,2	2,5	1,1	2,8
2008	7,4	8,2	5,0	5,0	1,6	1,2	1,8
2010	8,3	10,3	5,7	5,1	3,2	1,6	2,7
2012	7,3	8,8	5,3	4,7	3,2	1,7	2,4

(Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ <i>State commercial bank</i>	Ngân hàng tư nhân/ <i>Private bank</i>	Các tổ chức tín dụng/ <i>Credit organizations</i>	Các tổ chức chính trị xã hội/ <i>Sociopolitical organizations</i>	Các nhóm cộng đồng/ <i>Community groups</i>	Người cho vay cá thể/ <i>Individual lenders</i>	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ <i>Private traders or input suppliers</i>
2014	7,3	9,8	6,0	4,8	2,5	1,7	2,3
2016	6,9	9,3	5,3	5,2	2,7	1,8	1,8
2018	7,1	9,0	5,8	5,1	2,6	1,8	2,0
<i>Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land</i>							
2006	8,4	17,8	5,6	4,3	0,3	2,4	3,4
2008	6,8	12,3	5,4	4,0	0,5	2,3	2,6
2010	8,2	10,2	4,9	4,6	1,4	1,8	2,5
2012	7,4	10,0	7,1	5,2	4,5	2,0	1,5
2014	8,3	8,6	6,0	4,1	1,9	1,6	1,5
2016	7,9	9,8	5,9	4,4	1,7	1,6	2,2
2018	7,4	10,3	5,1	5,6	2,0	1,8	2,3
<i>Miền núi thấp/Low mountain area</i>							
2006	10,9	14,1	8,2	6,9	2,6	2,4	6,8
2008	9,4	13,0	8,1	6,4	1,5	2,3	4,3
2010	10,2	12,1	7,9	8,3	1,9	2,4	5,8
2012	10,8	15,8	8,8	8,5	1,8	2,9	6,1
2014	9,5	16,3	8,1	7,2	3,1	3,1	6,0
2016	9,9	15,3	8,8	7,0	1,6	2,9	5,8
2018	9,6	13,9	9,2	6,4	4,1	2,1	2,7
<i>Miền núi cao/High mountain area</i>							
2006	17,2	16,4	15,8	13,7	4,6	3,6	5,9

(Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group*

		Đơn vị tính/Unit: Km						
		Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organizations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers
Vùng sâu, vùng xa/Remote area	2008	16,2	16,7	13,1	14,3	1,6	3,8	6,6
	2010	20,7	18,5	18,2	15,6	8,5	5,2	3,5
	2012	20,6	22,5	19,6	16,0	4,1	5,8	6,8
	2014	18,9	18,0	17,4	13,3	9,4	6,0	6,9
	2016	20,2	18,3	18,3	9,8	4,2	4,3	7,5
	2018	19,7	18,4	17,3	11,0	10,4	5,0	5,7
	Vùng sâu, vùng xa/Remote area							
2006	17,3	18,9	14,8	12,4	4,5	3,3	6,9	
2008	16,3	18,9	13,3	13,8	1,5	3,3	6,1	
2010	19,0	17,5	16,2	14,2	10,3	4,2	5,0	
2012	18,9	20,5	17,5	14,3	3,5	4,8	5,9	
2014	17,5	17,6	16,5	12,5	8,0	4,9	7,3	
2016	19,6	18,7	17,8	10,3	5,0	4,1	7,6	
2018	19,2	19,7	18,0	11,9	8,0	4,0	5,1	
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area								
2006	8,1	9,9	5,2	5,1	2,5	1,4	3,6	
2008	7,4	8,5	5,1	4,9	1,4	1,4	2,4	
2010	8,1	9,9	5,5	5,5	2,9	1,7	3,0	
2012	7,8	9,7	5,9	5,3	3,1	1,9	3,5	
2014	7,6	10,5	6,0	5,2	2,6	1,9	2,9	

(Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organizations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers
2016	7,7	10,6	6,0	5,5	3,0	2,1	3,0
2018	7,7	9,9	6,1	5,2	3,4	2,1	2,5
Chương trình 135/135 programme							
<i>Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune</i>							
2006	17,5	24,3	15,5	12,9	6,5	3,6	6,4
2008	17,5	20,3	14,6	15,1	2,6	3,8	6,7
2010	20,7	18,9	18,1	15,7	11,4	4,6	6,1
2012	21,8	23,4	18,7	15,9	4,4	5,8	8,5
2014	18,8	20,3	17,2	12,7	10,9	5,9	9,2
2016	20,7	21,7	18,5	10,1	5,2	3,7	7,3
2018	20,5	21,7	19,0	11,4	10,0	4,0	5,7
<i>Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune</i>							
2006	8,5	9,9	5,5	5,4	2,4	1,5	3,8
2008	7,8	9,5	5,5	5,1	1,3	1,4	2,6
2010	8,7	10,7	6,1	5,9	3,2	1,8	3,0
2012	8,2	10,6	6,5	5,7	3,1	2,0	3,3
2014	8,0	10,9	6,5	5,5	2,4	1,9	2,8
2016	7,9	10,6	6,4	5,7	3,0	2,2	3,1
2018	8,0	10,3	6,6	5,6	3,6	2,2	2,5

Nhóm dân tộc/Ethnic group

Kinh, Hoa/Kinh, Chinese

(Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) *The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: Km

		Ngân hàng thương mại nhà nước/ <i>State commercial bank</i>	Ngân hàng tư nhân/ <i>Private bank</i>	Các tổ chức tín dụng/ <i>Credit organizations</i>	Các tổ chức chính trị xã hội/ <i>Sociopolitical organizations</i>	Các nhóm cộng đồng/ <i>Community groups</i>	Người cho vay cá thể/ <i>Individual lenders</i>	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ <i>Private traders or input suppliers</i>
Khác/ <i>Others</i>	2006	8,8	10,8	5,9	5,6	2,7	1,5	3,9
	2008	8,2	9,6	5,8	5,5	1,4	1,5	2,8
	2010	9,3	11,4	6,5	6,0	3,5	1,8	3,3
	2012	8,4	11,1	6,7	5,8	3,0	2,0	3,9
	2014	8,2	11,6	6,9	5,7	3,2	2,1	3,4
	2016	8,0	11,3	6,5	5,7	3,1	2,2	3,2
	2018	8,1	10,7	6,7	5,7	3,5	2,1	2,3
	2006	17,7	23,3	16,1	13,0	4,1	4,3	7,2
	2008	16,2	24,4	13,5	14,2	2,5	4,3	7,2
	2010	19,6	13,6	17,8	15,9	8,6	5,4	5,3
	2012	21,3	26,5	18,5	15,1	4,8	6,0	5,3
	2014	18,6	18,1	16,2	12,6	10,3	6,3	7,2
	2016	21,0	18,9	18,9	11,0	4,7	4,5	9,0
	2018	19,3	19,6	17,4	11,0	8,6	4,4	7,6

**Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng,
chương trình 135 và nhóm dân tộc**
*Proportion of communes having schools by region,
135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trường tiểu học/ <i>Primary school</i>	Trường THCS/ <i>Lower sec- ondary school</i>	Trường THPT/ <i>Upper sec- ondary school</i>	Trong đó/ <i>In which:</i>		Trường tiểu học, THCS và THPT/ <i>Primary school and lower, upper secondary school</i>	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ <i>Regular education center</i>
				Trường tiểu học và THCS/ <i>Combined primary school and lower secondary school</i>	Trường THCS và THPT/ <i>Combined lower and upper secondary school</i>		
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY							
2006	97,5	90,4	13,6	7,9	3,4	0,2	3,4
2008	98,7	91,6	14,8	5,5	2,3	0,1	3,0
2010	98,3	90,8	16,3	6,9	3,3	0,6	4,0
2012	98,2	91,4	17,2	5,6	2,3	0,5	3,2
2014	98,3	91,3	17,2	5,8	3,2	0,3	3,5
2016	98,2	91,5	17,2	5,2	2,7	0,6	2,8
2018	97,3	91,1	17,9	6,3	2,7	0,4	2,6
6 vùng/6 regions							
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>							
2008	99,8	98,8	16,4	1,6	0,4	0,2	3,8
2010	99,3	98,5	17,1	5,3	1,1	1,1	4,0
2012	99,2	97,9	16,6	3,8	1,1	0,6	3,8
2014	99,1	97,4	15,6	5,6	2,1	0,6	4,3
2016	99,4	98,1	15,1	3,0	1,7	0,9	2,8
2018	99,4	98,1	16,0	3,5	0,7	0,7	2,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>							
2008	96,9	89,9	11,9	9,0	1,1	-	1,8
2010	95,9	91,6	12,9	8,8	1,8	-	1,1
2012	96,4	91,0	12,4	8,6	1,8	0,2	0,9
2014	95,9	91,4	13,0	7,5	2,3	0,0	1,6
2016	95,4	91,6	12,5	8,7	1,8	0,5	1,4
2018	91,8	87,2	13,0	12,8	2,1	0,2	1,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>							
2008	99,2	90,6	14,9	3,7	2,0	0,2	2,4
2010	98,8	90,9	16,0	4,8	1,7	0,2	2,5
2012	98,6	91,3	17,7	3,7	0,6	0,4	2,0
2014	98,8	89,4	17,4	4,1	1,4	0,4	3,1
2016	98,6	88,6	16,3	5,0	1,7	0,2	2,3
2018	97,5	88,8	17,2	5,0	1,2	0,2	1,5
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>							
2008	95,7	87,7	21,7	13,8	3,6	-	1,5
2010	95,4	90,7	23,2	15,2	2,7	0,7	0,7
2012	94,7	91,4	27,2	12,6	1,3	0,7	-
2014	96,7	92,7	27,8	8,6	1,3	-	2,0
2016	97,4	92,7	27,8	8,0	0,7	-	2,7
2018	99,3	96,7	27,0	7,2	2,6	0,7	3,3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trường tiểu học/ <i>Primary school</i>	Trường THCS/ <i>Lower secondary school</i>	Trường THPT/ <i>Upper secondary school</i>	Trong đó/ <i>In which:</i>		Trường tiểu học, THCS và THPT/ <i>Primary school and lower, upper secondary school</i>	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ <i>Regular education center</i>
				Trường tiểu học và THCS/ <i>Combined primary school and lower secondary school</i>	Trường THCS và THPT/ <i>Combined lower and upper secondary school</i>		
Đông Nam Bộ/South East							
2008	99,4	90,6	19,4	2,4	2,4	-	3,5
2010	98,0	84,5	17,5	6,0	5,0	0,5	3,0
2012	98,4	86,8	19,1	4,2	4,2	0,5	3,2
2014	97,8	90,5	21,2	5,6	6,2	0,6	2,8
2016	98,9	91,1	22,9	3,4	3,9	1,7	2,8
2018	97,8	90,5	22,9	5,0	5,0	1,1	3,4
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta							
2008	99,6	87,9	12,1	7,0	5,7	0,2	4,2
2010	100,0	85,1	16,4	6,4	8,1	0,9	9,6
2012	99,8	87,0	17,7	4,9	5,5	0,4	7,0
2014	99,8	87,3	17,8	5,2	6,5	-	5,4
2016	99,4	87,8	19,0	4,2	5,7	0,6	4,8
2018	99,4	88,7	20,0	4,4	5,9	0,2	4,0
Vùng địa lý/Geographic region							
Ven biển/Coastal							
2006	99,4	93,3	14,1	7,4	4,3	-	1,2
2008	99,3	93,3	12,0	8,7	7,3	-	2,0
2010	99,3	93,4	14,6	8,0	3,7	0,7	2,9
2012	97,1	91,4	13,6	7,9	5,7	0,7	2,1
2014	97,8	91,9	12,6	8,9	6,7	-	1,5
2016	97,7	91,7	14,4	5,3	8,3	-	0,8
2018	96,7	90,9	12,4	8,3	6,6	0,8	2,5
Đồng bằng/Delta							
2006	100,0	92,9	14,2	4,7	3,6	-	4,3
2008	99,8	93,6	15,7	2,9	2,0	0,1	3,9
2010	99,9	92,5	18,4	4,6	3,8	0,8	6,2
2012	99,7	93,6	18,7	2,8	1,8	0,5	5,0
2014	99,8	92,7	18,3	4,1	2,9	0,4	4,6
2016	99,7	93,0	18,2	2,7	2,1	0,8	3,9
2018	99,3	93,0	19,3	3,0	2,4	0,4	3,4
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land							
2006	100,0	90,6	15,7	3,8	4,4	1,9	5,7
2008	99,4	89,7	13,6	5,8	1,3	0,7	1,9
2010	98,4	85,3	13,1	3,3	2,5	0,8	2,5
2012	99,1	84,4	20,9	4,4	2,6	0,9	0,9
2014	97,1	85,7	20,0	6,7	5,7	1,9	4,8
2016	97,6	84,2	15,9	9,8	4,9	2,4	2,4
2018	97,1	88,6	18,6	7,1	4,3	1,4	0,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trong đó/In which:		Trường tiểu học, THCS và THPT/ Primary school and lower, upper secondary school	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ Regular education center
				Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary school		
Miền núi thấp/Low mountain area							
2006	95,5	90,7	15,2	7,8	2,0	0,3	2,0
2008	98,7	92,5	15,7	3,6	2,3	0,3	2,3
2010	97,5	90,2	15,0	5,9	3,2	-	2,0
2012	97,6	90,9	14,4	6,5	2,6	0,5	1,4
2014	97,2	92,0	14,8	5,5	3,5	-	1,8
2016	96,8	91,5	16,2	5,2	2,2	-	1,2
2018	94,3	89,2	16,3	9,9	2,2	0,5	1,5
Miền núi cao/High mountain area							
2006	89,5	80,4	9,1	20,7	3,6	0,3	1,7
2008	94,8	84,2	12,5	14,4	1,9	-	1,6
2010	94,3	87,5	13,7	14,4	2,4	0,2	0,7
2012	95,2	87,8	16,1	11,5	2,3	0,2	1,4
2014	95,6	88,5	17,2	9,2	2,1	-	2,3
2016	95,9	88,9	16,7	10,4	2,3	0,5	2,3
2018	95,0	88,3	16,9	10,8	2,5	0,2	1,8
Vùng sâu, vùng xa/Remote area							
Vùng sâu, vùng xa/Remote area							
2006	92,8	83,8	7,8	16,7	4,8	-	2,1
2008	96,8	87,4	10,0	12,6	3,0	-	2,1
2010	95,4	86,1	11,3	13,2	6,4	0,8	4,0
2012	95,2	87,1	12,9	11,4	2,9	0,3	2,9
2014	94,8	87,1	13,5	9,8	4,3	0,2	3,1
2016	95,4	87,3	12,9	11,1	4,2	0,7	3,0
2018	95,1	87,8	13,0	10,3	4,4	0,6	2,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area							
2006	98,9	92,4	15,4	5,3	3,0	0,3	3,8
2008	99,4	92,9	16,4	3,3	2,1	0,2	3,3
2010	99,4	92,6	18,3	4,3	2,1	0,5	4,0
2012	99,3	92,9	18,7	3,5	2,1	0,5	3,3
2014	99,5	92,9	18,6	4,3	2,8	0,3	3,6
2016	99,2	92,9	18,6	3,3	2,2	0,6	2,8
2018	98,0	92,1	19,3	5,1	2,2	0,4	2,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
 (Cont.) *Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trường tiểu học/ <i>Primary school</i>	Trường THCS/ <i>Lower secondary school</i>	Trường THPT/ <i>Upper secondary school</i>	Trong đó/ <i>In which:</i>		Trường tiểu học, THCS và THPT/ <i>Primary school and lower, upper secondary school</i>	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ <i>Regular education center</i>
				Trường tiểu học và THCS/ <i>Combined primary school and lower secondary school</i>	Trường THCS và THPT/ <i>Combined lower and upper secondary school</i>		
Chương trình 135/135 programme							
Xã thuộc Chương trình 135/135 <i>programme's commune</i>							
2006	91,9	84,0	7,0	18,1	3,6	-	1,6
2008	96,8	87,5	8,0	13,5	2,8	-	1,3
2010	93,7	86,1	10,0	15,2	5,0	0,9	2,6
2012	94,3	87,1	10,8	13,2	2,6	-	2,4
2014	94,9	88,7	13,0	9,6	3,4	-	2,6
2016	94,9	87,8	10,7	11,6	3,3	0,7	2,0
2018	93,4	87,8	10,0	12,2	3,2	0,5	1,5
Xã không thuộc Chương trình 135/ <i>Non-135 programme's commune</i>							
2006	98,9	91,9	15,3	5,5	3,4	0,3	3,8
2008	99,2	92,5	16,3	3,7	2,3	0,2	3,4
2010	99,5	92,0	18,0	4,7	2,9	0,5	4,3
2012	99,2	92,3	18,6	3,8	2,3	0,6	3,4
2014	99,2	92,1	18,4	4,7	3,2	0,4	3,7
2016	99,1	92,5	18,9	3,6	2,5	0,6	3,0
2018	98,2	91,9	19,7	4,9	2,6	0,4	2,8
Nhóm dân tộc/<i>Ethnic group</i>							
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>							
2006	99,5	92,7	15,0	5,2	3,5	0,2	3,8
2008	99,7	93,3	15,8	3,6	2,4	0,2	3,3
2010	99,4	92,0	18,1	5,2	3,5	0,6	4,6
2012	99,2	92,5	18,7	4,0	2,4	0,5	3,6
2014	99,1	92,1	18,7	4,9	3,3	0,3	3,7
2016	99,0	92,4	18,3	3,9	2,6	0,6	3,0
2018	98,4	92,4	19,2	4,9	2,6	0,5	2,8
Khác/ <i>Others</i>							
2006	87,9	79,1	7,0	20,9	3,1	0,3	1,6
2008	94,3	83,5	10,1	14,5	2,1	-	1,6
2010	93,3	85,4	8,6	13,9	2,6	0,5	1,4
2012	94,3	86,5	10,7	12,3	2,1	0,2	1,4
2014	95,0	88,4	11,4	9,3	2,7	-	2,3
2016	95,2	88,1	12,8	10,3	3,0	0,5	2,3
2018	93,0	85,8	12,6	11,5	3,2	0,2	1,6

**Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường
nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135**
*Proportion of hamlets having schools by region
and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trường tiểu học/ <i>Primary school</i>	Trường THCS/ <i>Lower secondary school</i>	Trường THPT/ <i>Upper secondary school</i>	Trường tiểu học và THCS/ <i>Combined primary school and lower secondary school</i>	Trường THCS và THPT/ <i>Combined lower and upper secondary school</i>
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY					
2006	49,7	26,8	2,9	1,5	0,3
2008	59,5	27,3	3,1	1,0	0,5
2010	46,8	25,3	3,1	1,2	0,5
2012	46,6	25,8	3,1	1,1	0,2
2014	52,3	26,9	3,5	1,3	0,5
2016	54,9	26,8	3,7	1,3	0,5
2018	53,4	26,9	4,9	1,2	0,3
6 vùng/6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>					
2008	45,7	34,9	4,6	-	0,2
2010	36,3	32,1	3,7	0,2	-
2012	39,6	33,1	4,0	0,4	0,2
2014	42,4	34,7	5,1	-	0,2
2016	42,6	34,1	3,7	-	0,2
2018	40,9	33,6	3,9	0,4	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>					
2008	47,9	22,0	1,8	2,3	0,2
2010	36,1	17,2	2,3	2,5	0,2
2012	34,6	14,7	1,6	1,4	-
2014	38,4	15,5	0,9	2,5	-
2016	43,1	18,5	2,7	1,6	0,2
2018	36,2	18,1	2,3	1,8	0,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>					
2008	54,1	22,9	2,0	0,8	0,6
2010	43,4	20,3	2,3	1,5	0,4
2012	44,1	26,2	2,0	1,2	-
2014	45,6	21,9	2,5	0,8	0,6
2016	50,2	22,1	2,9	1,2	0,6
2018	48,7	22,0	5,4	1,0	0,2
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>					
2008	55,1	21,7	3,6	4,4	-
2010	43,1	26,5	2,7	2,7	0,7
2012	45,7	26,5	2,0	2,7	-
2014	48,3	33,1	3,3	4,6	-
2016	55,0	30,5	5,3	5,3	-
2018	59,2	34,2	7,2	1,3	0,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/
điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng
và chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of hamlets having schools by region
and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trường tiểu học/ <i>Primary school</i>	Trường THCS/ <i>Lower secondary school</i>	Trường THPT/ <i>Upper secondary school</i>	Trường tiểu học và THCS/ <i>Combined primary school and lower secondary school</i>	Trường THCS và THPT/ <i>Combined lower and upper secondary school</i>
Đông Nam Bộ/South East					
2008	78,8	35,9	5,9	-	0,6
2010	59,5	36,0	5,5	0,5	1,0
2012	60,9	36,5	6,4	1,1	0,5
2014	81,6	41,3	7,8	0,6	1,7
2016	78,2	37,4	6,2	0,6	0,6
2018	77,1	35,2	6,7	1,1	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta					
2008	86,2	27,3	2,9	0,7	0,9
2010	66,6	26,6	3,0	0,4	1,1
2012	61,9	24,0	3,6	1,1	0,6
2014	72,0	27,4	3,8	1,0	1,0
2016	73,9	27,2	4,0	1,3	0,8
2018	75,2	28,2	6,5	1,7	0,4
Vùng địa lý/Geographic region					
Ven biển/Coastal					
2006	50,9	29,5	3,1	1,2	1,3
2008	81,3	32,7	2,0	-	1,3
2010	59,1	38,0	2,9	-	-
2012	57,9	30,7	1,4	1,4	0,7
2014	70,4	36,3	3,7	0,7	0,7
2016	56,8	23,5	1,5	3,0	0,8
2018	66,1	32,2	4,1	4,1	0,0
Đồng bằng/Delta					
2006	53,8	29,8	2,9	0,3	1,4
2008	64,9	31,4	4,0	0,3	0,4
2010	52,4	28,5	3,6	0,3	0,5
2012	50,8	30,2	4,2	0,5	0,2
2014	59,2	30,3	4,5	0,4	0,5
2016	60,4	30,2	4,2	0,2	0,4
2018	60,0	30,0	5,8	0,6	0,4
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land					
2006	43,4	25,2	2,5	-	1,2
2008	44,5	20,0	0,7	-	0,7
2010	37,7	20,5	4,9	-	0,8
2012	40,0	21,7	3,5	-	-
2014	37,1	26,7	6,7	1,0	-
2016	47,6	26,8	3,7	1,2	1,2
2018	47,1	25,7	7,1	2,9	1,4

(Tiếp theo) **Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/
điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng
và chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of hamlets having schools by region
and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trường tiểu học/ <i>Primary school</i>	Trường THCS/ <i>Lower secondary school</i>	Trường THPT/ <i>Upper secondary school</i>	Trường tiểu học và THCS/ <i>Combined primary school and lower secondary school</i>	Trường THCS và THPT/ <i>Combined lower and upper secondary school</i>
Miền núi thấp/Low mountain area					
2006	38,4	20,0	2,3	1,0	1,4
2008	42,4	21,6	3,1	1,0	0,3
2010	33,0	19,7	2,2	1,5	0,5
2012	33,5	19,1	2,4	1,4	0,5
2014	35,7	19,4	1,8	1,0	1,0
2016	42,0	23,9	4,0	1,2	0,5
2018	41,1	24,4	3,7	1,5	0,0
Miền núi cao/High mountain area					
2006	50,8	24,0	3,3	6,6	1,0
2008	58,2	21,2	1,9	4,4	0,3
2010	44,1	19,8	1,9	4,0	0,5
2012	46,3	20,5	1,2	2,8	-
2014	47,7	22,0	1,6	3,9	0,2
2016	53,2	21,7	2,7	3,6	0,5
2018	44,6	19,9	3,7	1,6	0,5
Vùng sâu, vùng xa/Remote area					
Vùng sâu, vùng xa/Remote area					
2006	57,6	27,2	1,3	4,4	1,0
2008	74,4	26,2	1,7	3,0	0,4
2010	54,2	26,3	1,8	3,2	1,1
2012	52,0	22,7	2,6	2,9	0,2
2014	56,7	23,5	1,6	3,5	0,5
2016	60,5	23,1	2,8	3,7	0,6
2018	55,9	23,9	4,7	2,2	0,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area					
2006	47,4	26,7	3,3	0,6	1,4
2008	54,8	27,6	3,6	0,4	0,5
2010	43,9	24,9	3,6	0,4	0,3
2012	44,6	26,9	3,2	0,5	0,2
2014	50,8	28,1	4,2	0,5	0,6
2016	53,1	28,1	4,0	0,5	0,4
2018	52,6	27,8	5,0	1,0	0,2

(Tiếp theo) **Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/
điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng
và chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of hamlets having schools by region
and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Trường tiểu học/ <i>Primary school</i>	Trường THCS/ <i>Lower secondary school</i>	Trường THPT/ <i>Upper secondary school</i>	Trường tiểu học và THCS/ <i>Combined primary school and lower secondary school</i>	Trường THCS và THPT/ <i>Combined lower and upper secondary school</i>
Chương trình 135/135 programme					
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune					
2006	53,7	25,1	1,1	4,7	-
2008	68,0	26,5	1,5	4,0	0,5
2010	49,6	25,2	2,0	3,9	0,9
2012	48,6	22,7	1,4	2,9	-
2014	49,9	20,5	1,3	3,6	0,9
2016	56,7	21,3	2,2	4,4	0,9
2018	47,8	20,7	3,4	2,2	0,2
Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune					
2006	48,8	27,2	3,3	0,7	0,3
2008	57,6	27,4	3,5	0,4	0,4
2010	46,1	25,4	3,3	0,5	0,4
2012	46,1	26,6	3,4	0,7	0,3
2014	53,0	28,5	4,1	0,6	0,5
2016	54,5	28,3	4,1	0,5	0,3
2018	54,6	28,3	5,3	1,0	0,3

Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, chương trình 135

The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 programme

Đơn vị tính/Unit: Km

	Trường tiểu học/ <i>Primary school</i>	Trường THCS/ <i>Lower secondary school</i>	Trường THPT/ <i>Upper secondary school</i>	Trường tiểu học và THCS/ <i>Combined primary school and lower secondary school</i>	Trường THCS và THPT/ <i>Combined lower and upper secondary school</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2006	2,3	2,4	5,9	4,6	6,2
2008	2,0	2,4	6,1	4,0	5,8
2010	2,5	2,8	6,7	4,9	8,1
2012	2,4	2,8	6,3	5,7	6,6
2014	2,5	2,8	6,3	5,4	7,0
2016	2,5	2,8	6,3	3,8	6,5
2018	2,5	2,8	6,4	4,7	5,8
6 vùng/6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>					
2008	1,2	1,3	4,0	3,0	2,2
2010	1,3	1,4	3,8	2,7	3,8
2012	1,3	1,5	4,0	4,0	2,8
2014	1,3	1,4	3,6	4,3	4,7
2016	1,2	1,3	3,5	2,1	3,0
2018	1,4	1,5	3,7	4,2	1,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>					
2008	2,5	3,1	9,1	4,2	13,4
2010	3,1	4,2	9,5	5,3	5,9
2012	3,1	4,1	9,8	7,1	7,2
2014	3,2	3,8	8,5	6,7	7,2
2016	3,2	3,7	9,9	3,8	9,7
2018	3,1	3,7	9,6	3,4	8,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>					
2008	1,7	2,0	5,9	4,8	3,9
2010	2,0	2,3	7,2	4,4	3,3
2012	1,8	2,3	6,1	3,1	3,8
2014	1,9	2,3	5,7	4,2	7,2
2016	2,1	2,4	5,9	4,1	7,9
2018	2,1	2,4	5,8	6,5	5,5

(Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, chương trình 135**

(Cont.) *The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: Km

	Trường tiểu học/ <i>Primary school</i>	Trường THCS/ <i>Lower secondary school</i>	Trường THPT/ <i>Upper secondary school</i>	Trường tiểu học và THCS/ <i>Combined primary school and lower secondary school</i>	Trường THCS và THPT/ <i>Combined lower and upper secondary school</i>
Tây Nguyên/Central Highlands					
2008	2,2	3,1	6,3	2,6	3,1
2010	3,3	3,6	8,6	4,0	23,0
2012	3,3	3,4	6,8	3,3	13,4
2014	3,1	3,4	8,7	2,3	16,3
2016	3,0	3,4	7,0	2,3	9,8
2018	2,8	3,8	8,4	2,3	3,8
Đông Nam Bộ/South East					
2008	1,9	2,4	6,9	0,5	2,8
2010	2,2	2,4	5,5	6,7	4,1
2012	2,6	2,9	6,1	10,0	3,8
2014	2,5	2,9	5,9	8,4	4,9
2016	2,4	3,0	6,1	5,0	5,8
2018	2,6	2,8	5,7	6,3	4,6
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta					
2008	2,5	3,1	6,2	5,4	4,7
2010	3,0	3,3	6,6	5,1	4,4
2012	2,8	3,2	5,8	8,0	5,0
2014	3,0	3,5	6,7	5,6	4,9
2016	3,0	3,5	6,0	4,6	4,5
2018	2,9	3,2	6,1	6,8	5,9
Vùng địa lý/Geographic region					
Ven biển/Coastal					
2006	2,8	2,6	6,8	6,3	4,2
2008	2,0	2,5	7,8	-	4,0
2010	3,2	3,5	8,0	7,0	5,3
2012	2,4	2,7	6,3	1,0	5,3
2014	2,7	3,3	8,0	2,1	6,6
2016	2,9	3,3	7,0	0,5	3,9
2018	2,9	2,9	8,2	7,8	6,4

(Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, chương trình 135**

(Cont.) *The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: Km

	Trường tiểu học/ <i>Primary school</i>	Trường THCS/ <i>Lower secondary school</i>	Trường THPT/ <i>Upper secondary school</i>	Trường tiểu học và THCS/ <i>Combined primary school and lower secondary school</i>	Trường THCS và THPT/ <i>Combined lower and upper secondary school</i>
Đồng bằng/Delta					
2006	2,1	2,0	4,7	4,0	6,0
2008	1,8	2,1	4,7	5,1	4,4
2010	2,1	2,2	4,7	4,1	3,9
2012	2,1	2,2	4,7	8,0	4,6
2014	2,2	2,3	5,0	4,9	4,5
2016	2,2	2,3	4,6	4,8	4,9
2018	2,2	2,2	4,7	5,4	4,3
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land					
2006	2,0	2,2	6,4	-	4,1
2008	2,0	2,1	5,9	3,0	3,4
2010	2,0	2,2	5,3	5,8	5,5
2012	2,2	2,6	4,9	5,5	2,9
2014	2,2	2,3	5,3	6,5	5,3
2016	2,1	2,3	5,7	4,0	5,4
2018	2,6	2,6	6,3	13,0	5,0
Miền núi thấp/Low mountain area					
2006	2,3	2,6	6,6	5,3	7,4
2008	2,0	2,4	6,7	3,1	4,7
2010	2,2	2,5	6,5	2,8	3,5
2012	2,2	2,5	6,5	4,1	4,5
2014	2,3	2,5	5,6	5,9	5,9
2016	2,2	2,4	6,2	4,0	4,7
2018	2,1	2,5	6,4	3,8	3,9
Miền núi cao/High mountain area					
2006	3,2	3,7	12,7	4,2	7,8
2008	2,7	3,6	10,6	4,0	11,6
2010	3,7	5,0	13,8	5,2	18,3
2012	3,8	5,1	12,0	6,2	12,7
2014	3,5	4,6	11,2	6,6	12,7
2016	3,6	4,4	11,7	3,3	12,5
2018	3,5	4,4	11,1	3,9	9,0

(Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, chương trình 135**

(Cont.) *The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: Km

	Trường tiểu học/ <i>Primary school</i>	Trường THCS/ <i>Lower secondary school</i>	Trường THPT/ <i>Upper secondary school</i>	Trường tiểu học và THCS/ <i>Combined primary school and lower secondary school</i>	Trường THCS và THPT/ <i>Combined lower and upper secondary school</i>
Vùng sâu, vùng xa/Remote area					
Vùng sâu, vùng xa/Remote area					
2006	3,1	3,3	11,4	5,1	8,2
2008	2,7	3,5	10,7	3,9	8,9
2010	3,3	4,6	12,5	5,6	11,5
2012	3,4	4,4	11,6	6,1	9,4
2014	3,5	4,4	11,2	5,5	10,5
2016	3,5	4,2	11,8	3,6	8,9
2018	3,5	4,1	12,0	4,3	8,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area					
2006	2,1	2,2	5,1	3,6	5,3
2008	1,8	2,1	5,1	4,2	4,0
2010	2,2	2,2	5,2	3,6	4,9
2012	2,1	2,3	5,0	4,9	4,0
2014	2,1	2,3	5,1	5,4	4,0
2016	2,2	2,4	5,1	4,1	4,4
2018	2,2	2,4	5,1	4,9	3,5
Chương trình 135/135 programme					
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune					
2006	3,2	3,6	11,2	5,4	9,9
2008	2,8	3,7	11,5	4,7	10,4
2010	3,5	4,9	13,9	5,5	15,1
2012	3,8	5,0	12,8	5,0	11,3
2014	3,5	4,4	11,8	6,2	11,3
2016	3,6	4,2	12,7	3,4	12,4
2018	3,5	4,1	12,9	3,9	8,8
Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune					
2006	2,1	2,1	5,2	3,1	5,2
2008	1,9	2,2	5,3	3,6	4,3
2010	2,2	2,4	5,4	3,8	5,0
2012	2,2	2,4	5,1	6,9	4,6
2014	2,2	2,4	5,1	4,8	5,2
2016	2,3	2,5	5,1	4,0	4,5
2018	2,3	2,5	5,3	5,3	4,1

Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/Of which:			
		Xe máy riêng/ Private motorbike	Xe đạp/ Bicycle	Đi bộ/ On foot	Phương tiện khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY					
2006	100,0	0,6	51,8	43,8	3,8
2008	100,0	0,4	50,6	45,1	4,0
2010	100,0	0,7	57,8	36,9	4,6
2012	100,0	1,5	63,3	30,2	5,0
2014	100,0	1,6	67,6	24,8	6,1
2016	100,0	2,3	69,0	20,1	8,6
2018	100,0	3,0	69,5	15,1	12,4
6 vùng/6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta					
2008	100,0	-	42,4	57,3	0,3
2010	100,0	-	55,4	43,7	0,9
2012	100,0	0,9	58,9	37,8	2,4
2014	100,0	0,9	67,8	28,4	3,0
2016	100,0	-	70,9	23,3	5,8
2018	100,0	0,9	76,4	14,5	8,2
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas					
2008	100,0	0,3	30,4	67,6	1,7
2010	100,0	0,5	36,7	62,0	0,8
2012	100,0	1,9	43,1	52,9	2,2
2014	100,0	2,6	52,6	42,9	1,8
2016	100,0	4,2	55,4	35,3	5,0
2018	100,0	6,2	52,1	30,4	11,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area					
2008	100,0	0,3	50,3	47,4	2,1
2010	100,0	0,5	63,0	36,3	0,3
2012	100,0	0,5	70,2	28,9	0,5
2014	100,0	0,7	70,1	26,0	3,1
2016	100,0	1,5	72,7	21,7	4,1
2018	100,0	1,8	76,2	13,2	8,8
Tây Nguyên/Central Highlands					
2008	100,0	2,3	51,6	41,4	4,7
2010	100,0	1,5	43,5	49,3	5,8
2012	100,0	0,7	56,8	33,1	9,5
2014	100,0	7,8	44,7	36,2	11,4
2016	100,0	8,8	52,2	28,3	10,7
2018	100,0	6,3	49,3	34,5	9,9

(Tiếp theo) **Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135**
 (Cont.) *Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/Of which:			
		Xe máy riêng/ Private motorbike	Xe đạp/ Bicycle	Đi bộ/ On foot	Phương tiện khác/ Others
Đông Nam Bộ/South East					
2008	100,0	1,4	58,6	29,0	11,0
2010	100,0	4,6	55,8	16,2	23,4
2012	100,0	7,4	59,1	10,7	22,8
2014	100,0	0,7	62,8	13,1	23,4
2016	100,0	3,1	50,9	12,9	33,1
2018	100,0	1,9	45,9	6,3	45,9
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta					
2008	100,0	-	68,6	24,1	7,3
2010	100,0	-	76,7	16,1	7,2
2012	100,0	1,0	77,9	15,5	5,7
2014	100,0	0,6	83,0	9,0	7,5
2016	100,0	0,9	84,7	6,1	8,3
2018	100,0	2,7	84,4	3,7	9,3
Vùng địa lý/Geographic region					
Ven biển/Coastal					
2006	100,0	1,4	42,5	44,5	11,6
2008	100,0	-	38,2	51,0	10,8
2010	100,0	-	57,8	26,7	15,5
2012	100,0	1,8	67,9	23,2	7,1
2014	100,0	-	68,0	19,4	12,6
2016	100,0	0,7	66,9	17,6	14,8
2018	100,0	4,4	74,3	9,7	11,5
Đồng bằng/Delta					
2006	100,0	0,5	58,0	37,9	3,6
2008	100,0	0,2	58,9	37,8	3,1
2010	100,0	0,9	68,6	27,3	3,2
2012	100,0	1,0	70,8	24,5	3,6
2014	100,0	0,7	76,9	17,1	5,3
2016	100,0	1,3	78,6	12,9	7,3
2018	100,0	2,1	78,3	8,2	11,4

(Tiếp theo) **Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135**
 (Cont.) *Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

		Chung/ Total	Chia ra/Of which:			
			Xe máy riêng/ Private motorbike	Xe đạp/ Bicycle	Đi bộ/ On foot	Phương tiện khác/ Others
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land						
	2006	100,0	2,2	50,4	42,5	4,9
	2008	100,0	-	51,9	38,5	9,6
	2010	100,0	-	61,5	23,1	15,4
	2012	100,0	5,6	70,4	11,1	13,0
	2014	100,0	3,9	69,9	12,6	13,6
	2016	100,0	-	63,5	12,2	24,3
	2018	100,0	0,0	70,8	3,1	26,2
Miền núi thấp/Low mountain area						
	2006	100,0	0,3	49,3	49,0	1,4
	2008	100,0	0,3	47,0	49,8	2,8
	2010	100,0	0,6	55,0	42,2	2,3
	2012	100,0	0,8	62,3	31,8	5,2
	2014	100,0	0,8	72,0	22,3	4,9
	2016	100,0	1,7	68,3	21,0	9,1
	2018	100,0	2,7	73,2	10,3	13,9
Miền núi cao/High mountain area						
	2006	100,0	0,4	35,1	61,6	2,9
	2008	100,0	1,4	29,6	65,9	3,2
	2010	100,0	0,9	31,1	65,0	3,1
	2012	100,0	2,3	39,5	52,7	5,5
	2014	100,0	4,6	36,8	53,0	5,7
	2016	100,0	6,7	46,1	40,7	6,4
	2018	100,0	5,9	41,6	40,6	11,9
Vùng sâu, vùng xa/Remote area						
Vùng sâu, vùng xa/Remote area						
	2006	100,0	0,5	44,8	49,0	5,7
	2008	100,0	0,7	39,6	54,3	5,4
	2010	100,0	1,0	45,0	48,7	5,3
	2012	100,0	1,7	53,8	38,6	5,9
	2014	100,0	2,5	54,2	38,5	4,8
	2016	100,0	3,7	56,2	34,4	5,7
	2018	100,0	5,6	53,3	30,1	11,0

(Tiếp theo) **Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135**
 (Cont.) *Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/Of which:			
		Xe máy riêng/ Private motorbike	Xe đạp/ Bicycle	Đi bộ/ On foot	Phương tiện khác/ Others
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area					
2006	100,0	0,6	53,8	42,2	3,4
2008	100,0	0,3	53,8	42,4	3,6
2010	100,0	0,6	62,4	32,7	4,3
2012	100,0	1,4	66,4	27,5	4,7
2014	100,0	1,3	71,8	20,4	6,5
2016	100,0	1,9	72,8	15,8	9,5
2018	100,0	2,3	74,1	10,8	12,8
Chương trình 135/135 programme					
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune					
2006	100,0	-	46,2	51,5	2,2
2008	100,0	1,1	32,3	62,4	4,3
2010	100,0	0,6	39,3	57,3	2,9
2012	100,0	2,2	47,5	47,8	2,5
2014	100,0	2,9	50,7	43,3	3,2
2016	100,0	5,3	51,5	38,7	4,5
2018	100,0	5,1	52,0	33,0	9,9
Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune					
2006	100,0	0,7	52,9	42,1	4,3
2008	100,0	0,3	53,9	41,9	3,9
2010	100,0	0,7	62,1	32,2	5,0
2012	100,0	1,4	66,4	26,8	5,5
2014	100,0	1,3	71,7	20,3	6,7
2016	100,0	1,6	73,1	15,7	9,6
2018	100,0	2,6	73,4	11,0	13,0

Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Trong tổng số/Of which:								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chí phí quá đắt/ Economic difficulty/Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY										
2005	37,0	12,7	60,4	24,3	51,4	0,2	59,0	14,1	5,8	3,4
2007	39,1	11,2	62,1	18,2	59,5	0,2	58,6	11,8	4,2	6,5
2009	36,9	11,0	59,9	24,0	58,9	0,7	61,5	11,7	5,7	4,9
2011	29,9	11,4	55,4	28,5	60,0	-	61,0	10,2	6,5	4,1
2013	25,5	11,2	53,9	25,3	61,7	0,9	62,3	11,0	5,9	6,1
2015	22,9	7,4	61,9	21,2	63,3	1,0	64,5	13,8	5,8	5,0
2017	20,2	8,4	59,5	24,4	60,4	0,5	60,9	12,4	4,1	7,7
6 vùng/6 regions										
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta										
2007	10,8	3,7	29,6	55,6	42,6	-	25,9	-	1,9	1,9
2009	8,4	7,9	13,2	50,0	68,4	5,3	39,5	2,6	-	2,6
2011	7,0	6,5	16,1	77,4	41,9	-	16,1	3,2	-	3,2
2013	4,3	-	30,0	55,0	60,0	-	45,0	-	-	-
2015	4,1	5,6	16,7	72,2	50,0	-	33,3	-	5,6	-
2017	3,0	7,1	28,6	64,3	35,7	0,0	14,3	0,0	0,0	0,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Trong tổng số/Of which:								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/ not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas										
2007	34,6	25,3	52,6	13,0	63,0	-	50,7	17,5	6,5	5,2
2009	29,5	26,2	58,5	15,4	50,8	-	61,5	16,9	11,5	1,5
2011	24,2	24,3	50,5	20,6	56,1	-	57,9	11,2	12,2	0,9
2013	19,8	20,7	44,8	21,8	60,9	-	67,8	17,2	11,5	1,2
2015	17,8	16,7	59,0	11,5	59,0	1,3	60,3	19,2	12,8	2,6
2017	14,4	19,1	57,1	19,1	73,0	1,6	65,1	17,5	4,8	0,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area										
2007	25,9	4,6	65,2	21,2	69,7	-	54,6	9,1	1,5	2,3
2009	26,4	7,1	55,1	29,9	74,0	0,8	59,8	7,1	4,7	3,2
2011	22,8	10,9	41,8	32,7	68,2	-	60,0	8,2	6,4	0,9
2013	18,4	14,4	43,3	25,6	70,0	1,1	55,6	5,6	3,3	1,1
2015	16,1	5,2	52,0	29,9	75,3	-	67,5	6,5	2,6	1,3
2017	12,4	1,7	51,7	33,3	65,0	0,0	70,0	6,7	1,7	1,7
Tây Nguyên/Central Highlands										
2007	73,2	9,9	47,5	14,9	78,2	1,0	72,3	9,9	17,8	5,0
2009	70,2	7,6	44,3	29,3	65,1	-	74,5	9,4	16,0	2,8
2011	61,6	9,8	45,7	25,0	67,4	-	69,6	17,4	16,3	-
2013	55,6	10,7	48,8	19,1	69,1	-	66,7	13,1	17,9	2,4
2015	55,6	8,3	65,5	16,7	77,4	3,6	66,7	19,1	9,5	2,4
2017	50,7	10,4	64,9	19,5	67,5	0,0	63,6	10,4	11,7	2,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Trong tổng số/Of which:								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/ not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Đông Nam Bộ/South East										
2007	56,5	7,3	66,7	19,8	67,7	1,0	61,5	8,3	1,0	5,2
2009	47,5	4,2	57,9	26,3	53,7	-	59,0	5,3	3,2	8,4
2011	32,3	5,0	56,7	33,3	58,3	-	51,7	6,7	5,0	8,3
2013	22,4	12,5	55,0	30,0	47,5	2,5	50,0	5,0	-	17,5
2015	15,6	10,7	60,7	21,4	53,6	-	46,4	7,1	7,1	7,1
2017	12,9	4,6	54,6	22,7	31,8	4,6	59,1	4,6	0,0	9,1
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta										
2007	72,5	10,0	73,6	13,9	48,5	-	64,2	13,6	1,2	10,3
2009	67,2	9,8	73,7	19,6	54,4	1,0	61,1	15,2	1,6	7,0
2011	54,7	9,0	71,2	24,1	58,0	-	67,3	9,7	2,0	7,4
2013	50,3	7,5	64,7	25,3	58,9	1,2	64,7	12,0	2,1	9,5
2015	45,3	4,2	69,2	19,2	57,5	0,5	69,2	14,5	2,8	8,4
2017	43,3	6,8	63,1	22,8	57,3	0,0	59,2	15,1	2,4	14,1
Vùng địa lý/Geographic region										
Ven biển/Coastal										
2005	42,9	11,4	67,1	31,4	48,6	1,4	61,4	11,4	1,4	2,9
2007	44,0	19,7	63,6	16,7	47,0	-	60,6	9,1	1,5	6,1
2009	46,0	7,9	65,1	28,6	66,7	-	55,6	11,1	-	3,2
2011	31,4	6,8	72,7	20,5	68,2	-	56,8	2,3	4,6	4,6
2013	26,7	8,3	83,3	30,6	55,6	-	83,3	8,3	-	5,6
2015	29,6	2,6	79,0	21,1	65,8	-	73,7	5,3	2,6	5,3
2017	24,8	10,0	70,0	36,7	63,3	0,0	60,0	13,3	0,0	6,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ <i>Total</i>	Trong tổng số/ <i>Of which:</i>									
		Trường học quá xa/ <i>School too far away</i>	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ <i>Economic difficulty/ Too high cost</i>	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ <i>Sick children</i>	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ <i>Children unable to go to school/unwilling to attend school</i>	Trường quá đông/không đủ chỗ/ <i>Overloaded school/ not enough rooms for pupils</i>	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ <i>Parents uninterested in children's schooling</i>	Trẻ em phải đi làm/ <i>Children have to work</i>	Bị ngôn ngữ cản trở/ <i>Language barriers</i>	Lý do khác/ <i>Others</i>	
Đồng bằng/ <i>Delta</i>											
2005	34,9	9,3	65,3	24,6	47,4	0,2	57,4	13,9	1,0	3,4	
2007	35,6	6,3	67,9	20,2	53,5	-	57,9	11,9	0,7	8,5	
2009	33,7	8,8	63,6	24,3	58,0	0,8	60,7	12,8	0,5	6,2	
2011	27,3	7,6	58,8	34,6	55,5	-	59,1	8,6	0,3	6,3	
2013	23,6	6,8	55,6	29,0	59,4	1,1	58,3	10,5	0,8	9,0	
2015	20,1	4,0	60,4	26,4	59,9	0,4	63,9	13,2	0,9	7,5	
2017	19,2	5,9	57,5	26,7	55,7	0,0	56,1	12,7	0,5	13,1	
Trung du-Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly land</i>											
2005	30,2	8,3	62,5	20,8	47,9	-	50,0	14,6	2,1	12,5	
2007	31,6	4,1	67,4	24,5	61,2	2,0	46,9	2,0	-	6,1	
2009	22,1	7,4	37,0	29,6	33,3	-	44,4	-	-	25,9	
2011	19,1	-	52,4	42,9	61,9	-	52,4	-	9,5	4,8	
2013	12,4	7,7	38,5	30,8	69,2	-	30,8	-	7,7	7,7	
2015	8,5	14,3	57,1	14,3	57,1	-	42,9	-	14,3	-	
2017	4,3	0,0	66,7	33,3	33,3	0,0	33,3	0,0	0,0	0,0	

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Trong tổng số/Of which:									
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/ not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others	
Miền núi thấp/Low Mountainous Area											
2005	27,5	17,4	56,0	27,5	58,7	-	61,5	11,9	5,5	3,7	
2007	29,3	12,3	51,8	21,9	70,2	0,9	57,0	7,9	4,4	5,3	
2009	29,3	7,6	63,9	21,9	59,7	0,8	58,0	5,9	6,7	4,2	
2011	22,5	9,7	59,1	31,2	59,1	-	50,5	9,7	8,6	3,2	
2013	17,8	7,0	53,5	31,0	57,8	1,4	49,3	7,0	5,6	7,0	
2015	16,4	7,6	62,1	21,2	53,0	-	65,2	12,1	10,6	3,0	
2017	11,8	2,1	66,7	25,0	50,0	2,1	58,3	4,2	8,3	2,1	
Miền núi cao/Hight Mountainous Area											
2005	54,7	18,7	49,5	20,2	58,1	-	62,6	16,2	18,7	1,5	
2007	61,7	18,5	55,1	11,9	68,3	-	62,6	16,3	11,9	3,5	
2009	54,0	17,5	52,8	22,7	60,7	0,9	68,1	14,4	15,7	1,3	
2011	46,1	20,2	45,0	18,2	65,2	-	70,7	15,7	15,2	1,0	
2013	40,4	20,5	46,6	15,9	67,6	0,6	71,6	14,8	14,8	1,1	
2015	36,4	13,0	60,3	14,3	72,1	2,5	64,0	18,0	11,2	2,5	
2017	32,0	14,3	57,9	17,9	71,4	0,7	70,0	15,0	9,3	1,4	

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ <i>Total</i>	Trong tổng số/Of which:									
		Trường học quá xa/ <i>School too far away</i>	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ <i>Economic difficulty/Too high cost</i>	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ <i>Sick children</i>	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ <i>Children unable to go to school/unwilling to attend school</i>	Trường quá đông/không đủ chỗ/ <i>Overloaded school/not enough rooms for pupils</i>	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ <i>Parents uninterested in children's schooling</i>	Trẻ em phải đi làm/ <i>Children have to work</i>	Bị ngôn ngữ cản trở/ <i>Language barriers</i>	Lý do khác/ <i>Others</i>	
Vùng sâu, vùng xa/Remote area											
Vùng sâu, vùng xa/Remote area											
2005	60,1	15,8	61,1	19,6	47,5	-	65,5	17,1	10,4	1,6	
2007	63,5	18,4	66,8	12,2	57,0	-	60,2	16,9	7,1	5,0	
2009	56,3	15,3	65,2	18,7	59,8	1,1	60,3	15,6	9,1	2,8	
2011	46,3	19,3	54,7	17,8	62,1	-	67,3	12,3	11,9	3,0	
2013	40,6	16,2	51,5	17,9	60,4	1,3	64,3	17,0	11,1	5,1	
2015	34,0	11,5	60,1	9,8	68,3	1,6	66,7	16,9	10,9	3,3	
2017	32,6	11,5	55,8	17,0	61,2	0,0	67,3	16,4	7,9	7,3	
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non remote area											
2005	30,0	10,8	60,1	27,2	53,8	0,4	55,1	12,2	3,0	4,6	
2007	31,4	6,6	59,0	22,1	61,1	0,4	57,5	8,5	2,3	7,4	
2009	29,2	7,6	55,7	28,2	58,1	0,4	62,5	8,5	3,1	6,6	
2011	24,1	5,9	55,9	35,8	58,5	-	56,7	8,8	2,8	4,9	
2013	20,1	7,7	55,5	30,7	62,9	0,6	60,7	6,8	2,2	6,8	
2015	19,3	5,1	63,0	27,9	60,4	0,6	63,3	12,0	2,9	6,0	
2017	16,5	6,5	61,7	28,9	59,9	0,7	57,0	10,1	1,8	7,9	

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Trong tổng số/Of which:								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/ not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Chương trình 135/135 programme										
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune										
2005	56,0	16,5	60,1	17,7	50,4	0,4	66,5	20,2	12,5	2,8
2007	63,5	18,9	63,0	8,3	57,9	-	64,2	17,3	8,3	3,2
2009	52,8	16,5	62,1	17,7	54,3	0,8	61,3	19,3	10,7	2,9
2011	46,9	20,0	54,4	19,5	62,1	-	65,6	11,8	12,8	2,6
2013	41,8	19,9	45,9	14,8	61,7	0,5	69,9	16,3	13,3	5,1
2015	37,1	14,4	60,5	10,2	64,7	-	68,9	17,4	11,4	3,6
2017	31,2	10,9	53,1	15,6	62,5	0,0	72,7	15,6	8,6	6,3
Xã không thuộc Chương trình 135/Non 135 programme's commune										
2005	32,4	11,1	60,5	27,1	51,9	0,2	56,0	11,4	3,0	3,7
2007	33,7	8,0	61,7	22,4	60,2	0,3	56,3	9,5	2,5	7,8
2009	32,7	8,6	58,9	26,7	60,8	0,7	61,5	8,4	3,5	5,8
2011	25,9	7,8	55,8	32,3	59,1	-	59,1	9,5	3,9	4,8
2013	21,1	6,6	58,2	30,9	61,8	1,1	58,2	8,2	1,9	6,6
2015	19,2	3,9	62,7	26,8	62,7	1,5	62,4	12,1	3,0	5,7
2017	17,7	7,3	62,1	28,0	59,6	0,6	56,1	11,2	2,2	8,3

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Trong tổng số/Of which:								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY										
2005	57,2	12,2	62,5	15,4	59,2	0,5	53,0	26,7	2,4	2,8
2007	66,1	9,8	60,7	12,5	69,3	0,3	53,4	24,1	1,2	6,1
2009	63,3	11,4	60,8	14,0	67,6	0,8	55,6	24,9	2,5	5,2
2011	58,3	10,4	55,2	17,9	71,5	0,9	57,3	22,2	2,0	4,4
2013	53,8	10,0	52,6	16,1	72,3	0,6	55,6	21,4	2,1	5,7
2015	48,8	6,9	54,4	15,9	75,1	0,6	61,5	19,1	2,2	4,9
2017	44,6	7,6	52,6	18,2	72,9	0,5	57,9	19,5	1,6	6,3
6 vùng/6 regions										
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta										
2007	34,1	3,5	38,6	21,6	61,4	0,6	43,3	15,8	-	8,2
2009	29,7	1,5	39,3	23,0	78,5	0,7	43,7	10,4	0,7	5,9
2011	24,0	3,6	28,6	37,5	71,4	-	41,1	6,3	-	3,6
2013	16,5	1,3	18,2	28,6	79,2	1,3	32,5	3,9	-	9,1
2015	14,3	6,3	17,2	34,4	76,6	-	40,6	4,7	4,7	4,7
2017	12,1	1,8	21,4	28,6	69,6	0,0	42,9	7,1	1,8	3,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Trong tổng số/Of which:								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas										
2007	64,7	21,5	52,1	11,5	69,1	0,4	47,2	26,7	1,4	6,9
2009	57,6	24,8	56,3	10,2	58,3	0,8	52,8	28,4	3,2	5,5
2011	48,0	21,4	46,2	10,5	71,4	1,0	53,8	31,0	2,9	4,3
2013	43,4	23,6	45,0	5,8	61,3	-	56,5	31,4	2,6	4,7
2015	39,2	15,7	54,7	9,9	65,1	-	53,5	29,1	2,9	7,6
2017	32,0	15,7	53,6	12,1	70,7	1,4	57,9	25,7	2,1	2,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area										
2007	64,3	6,4	62,5	16,2	80,5	0,3	52,1	13,1	0,6	4,3
2009	62,0	9,1	59,7	15,8	77,2	1,0	55,4	16,8	1,7	6,0
2011	62,6	8,2	51,5	22,6	79,7	0,3	57,7	15,1	1,0	3,3
2013	54,0	6,1	46,4	16,7	81,8	0,4	54,8	14,5	1,9	5,3
2015	48,8	5,9	45,8	15,3	87,7	0,9	63,6	9,3	1,3	2,1
2017	45,8	5,5	42,3	18,6	84,1	0,5	58,6	12,3	0,5	4,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Trong tổng số/Of which:								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Tây Nguyên/Central Highlands										
2007	94,2	10,8	53,9	7,7	82,3	0,8	70,0	23,1	5,4	4,6
2009	82,8	14,4	49,6	12,8	69,6	-	69,6	23,2	10,4	2,4
2011	83,4	10,3	47,6	15,1	70,6	-	67,5	24,6	8,7	4,8
2013	78,8	11,8	47,9	11,8	77,3	-	65,6	21,0	8,4	5,9
2015	80,1	7,4	58,7	14,9	77,7	1,7	67,8	24,8	5,8	3,3
2017	75,0	7,9	65,8	14,9	70,2	0,0	65,8	17,5	6,1	5,3
Đông Nam Bộ/South East										
2007	87,7	6,0	63,8	11,4	79,9	-	59,1	20,1	0,7	6,0
2009	79,0	5,7	60,8	13,3	72,2	0,6	48,7	20,3	1,9	6,3
2011	75,1	7,8	56,0	14,9	73,1	0,7	61,0	16,3	1,4	5,0
2013	76,0	11,8	50,0	16,2	73,5	1,5	56,6	12,5	1,5	5,9
2015	60,9	8,3	47,7	18,4	79,8	-	66,1	9,2	2,8	2,8
2017	55,9	13,0	44,0	16,0	73,0	1,0	65,0	12,0	2,0	4,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Trong tổng số/Of which:								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta										
2007	88,1	7,7	75,8	8,2	55,4	0,3	55,9	36,4	0,8	6,7
2009	89,6	9,3	74,6	12,8	60,6	1,0	59,9	35,4	1,2	4,5
2011	83,2	9,0	72,8	14,6	64,9	1,8	59,0	29,0	0,8	5,4
2013	83,5	6,8	69,2	19,6	68,2	0,8	56,9	27,6	0,8	5,5
2015	77,1	2,8	66,9	15,4	69,2	0,6	64,2	24,2	0,6	6,6
2017	72,7	4,9	61,9	20,5	67,9	0,3	55,2	26,3	0,6	10,1
Vùng địa lý/Geographic region										
Ven biển/Coastal										
2005	66,9	11,0	65,1	20,2	54,1	-	59,6	29,4	-	-
2007	78,7	13,6	67,0	8,5	60,2	0,9	52,5	25,4	0,9	7,6
2009	74,5	7,8	69,6	14,7	68,6	-	55,9	22,6	-	2,0
2011	62,1	5,8	71,3	16,1	71,3	2,3	54,0	17,2	1,2	3,5
2013	64,4	8,1	60,9	17,2	72,4	-	67,8	12,6	-	3,5
2015	59,9	2,5	58,2	19,0	81,0	1,3	67,1	11,4	-	7,6
2017	58,7	7,0	47,9	22,5	73,2	1,4	52,1	25,4	0,0	8,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Trong tổng số/Of which:								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Đồng bằng/Delta										
2005	56,0	9,7	65,3	16,4	56,8	0,6	51,6	27,1	0,5	2,1
2007	62,2	4,6	63,6	13,5	66,1	0,3	53,4	26,0	0,3	6,0
2009	62,1	6,2	62,4	16,0	68,7	1,0	55,7	26,0	0,7	5,8
2011	57,6	6,6	58,3	19,8	70,4	0,9	56,5	22,1	0,2	4,6
2013	53,8	5,0	54,5	20,0	73,8	0,7	52,8	21,1	0,5	6,3
2015	46,8	3,2	53,1	19,2	75,7	0,4	61,7	17,7	1,1	5,1
2017	43,3	3,8	50,9	20,6	74,8	0,2	57,3	19,2	0,4	8,0
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land										
2005	54,1	5,8	66,3	12,8	66,3	1,2	51,2	24,4	-	5,8
2007	60,0	7,5	60,2	18,3	74,2	-	47,3	14,0	-	5,4
2009	54,1	4,6	56,9	21,5	75,4	-	43,1	18,5	-	13,9
2011	56,5	3,1	40,6	25,0	81,3	-	50,0	4,7	1,6	4,7
2013	38,1	10,0	42,5	25,0	77,5	-	47,5	10,0	2,5	10,0
2015	34,2	14,8	40,7	14,8	96,3	-	63,0	3,7	-	-
2017	24,3	17,7	41,2	23,5	88,2	0,0	64,7	11,8	0,0	0,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Trong tổng số/Of which:								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Miền núi thấp/Low Mountainous Area										
2005	48,0	13,2	61,1	14,2	68,4	0,5	52,6	20,5	3,2	3,2
2007	62,5	10,3	59,3	14,0	78,2	0,4	56,0	14,4	1,2	7,0
2009	53,0	9,8	62,8	13,0	72,1	-	52,1	16,3	2,8	4,2
2011	48,8	8,4	59,4	20,8	75,3	0,5	55,9	16,8	2,0	3,5
2013	44,5	6,3	50,6	14,8	73,9	1,1	48,9	15,9	2,8	5,7
2015	40,8	6,1	56,7	12,2	72,6	0,6	56,1	15,9	2,4	4,3
2017	37,0	9,3	52,0	16,0	70,7	0,7	48,0	11,3	2,7	5,3
Miền núi cao/Hight Mountainous Area										
2005	68,0	21,1	53,3	12,6	58,5	-	55,3	29,7	8,9	4,5
2007	79,9	21,1	52,4	8,5	71,8	0,3	53,7	29,9	3,7	5,4
2009	75,5	25,9	54,1	8,8	60,3	1,3	60,3	30,3	7,5	3,8
2011	68,4	22,6	44,3	10,8	69,3	0,7	62,5	31,4	6,1	5,1
2013	62,8	24,5	48,2	6,6	67,2	0,4	63,5	29,9	5,8	4,4
2015	60,6	14,9	55,6	10,8	71,6	0,8	62,7	27,6	4,9	4,5
2017	54,7	13,8	58,6	13,0	69,0	0,8	66,5	23,9	4,2	2,9

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Trong tổng số/Of which:								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Vùng sâu, vùng xa/Remote area										
Vùng sâu, vùng xa/Remote area										
2005	73,2	20,5	59,5	12,2	50,9	-	56,4	32,0	4,9	3,4
2007	80,6	18,5	65,0	7,9	64,7	0,2	53,3	31,3	3,0	4,7
2009	77,7	20,9	67,8	8,2	60,0	1,0	54,4	32,7	4,1	4,7
2011	69,0	19,8	56,6	10,0	67,4	1,3	60,4	29,6	4,0	4,0
2013	66,5	17,7	55,5	9,6	65,9	0,5	60,7	30,2	3,7	5,2
2015	62,7	12,4	59,3	9,7	67,9	0,6	62,5	26,8	3,2	4,4
2017	58,7	12,8	58,9	12,1	65,7	0,3	60,3	26,3	2,7	5,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non remote area										
2005	52,3	8,7	63,8	16,8	62,7	0,7	51,6	24,5	1,3	2,5
2007	61,5	6,2	58,9	14,4	71,1	0,4	53,5	21,1	0,4	6,7
2009	57,5	6,2	57,0	17,2	71,7	0,7	56,4	20,6	1,7	5,4
2011	54,5	6,1	54,6	21,5	73,3	0,7	55,9	18,9	1,0	4,6
2013	49,3	6,4	51,1	19,3	75,4	0,6	53,1	17,1	1,4	5,9
2015	44,3	4,3	52,1	18,7	78,5	0,6	61,0	15,4	1,7	5,1
2017	40,4	5,3	49,8	20,9	76,0	0,6	56,9	16,5	1,2	6,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Trong tổng số/Of which:								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Chương trình 135/135 programme										
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune										
2005	69,1	20,3	60,5	12,8	51,3	-	58,2	31,7	5,2	3,9
2007	76,3	21,0	62,3	7,2	64,9	0,3	51,8	30,5	3,3	3,6
2009	71,5	22,2	63,2	7,3	57,1	0,9	55,9	33,7	5,2	4,9
2011	67,2	20,3	53,0	10,7	67,6	1,4	60,1	31,0	3,6	3,9
2013	60,8	22,5	50,4	6,7	64,8	0,4	62,0	34,2	5,3	5,6
2015	59,6	13,8	58,2	7,8	66,0	-	63,1	31,0	5,2	4,9
2017	55,1	12,8	54,9	9,7	65,9	0,4	62,0	26,6	3,1	5,8
Xã không thuộc Chương trình 135/Non 135 programme's commune										
2005	54,3	9,7	63,1	16,3	61,7	0,6	51,5	25,1	1,5	2,4
2007	63,9	6,8	60,2	13,9	70,4	0,3	53,9	22,4	0,6	6,8
2009	61,1	8,0	60,1	16,1	70,8	0,8	55,6	22,1	1,7	5,3
2011	56,2	7,6	55,8	19,9	72,6	0,7	56,5	19,7	1,5	4,6
2013	51,9	6,1	53,3	19,1	74,7	0,7	53,6	17,3	1,1	5,7
2015	46,1	4,5	53,1	18,6	78,2	0,8	61,0	15,1	1,1	4,9
2017	42,2	6,0	51,9	20,8	74,9	0,5	56,7	17,3	1,2	6,4

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/By reasons								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY										
2005	58,8	28,3	64,3	8,1	54,8	4,3	38,4	35,0	1,2	3,9
2007	58,1	19,9	62,2	8,2	68,3	3,1	42,8	30,0	0,9	6,3
2009	57,0	20,2	61,6	9,9	65,1	3,4	43,8	30,8	1,4	5,1
2011	52,3	21,3	60,6	11,3	67,7	1,9	46,0	30,6	1,5	4,3
2013	49,3	19,6	57,7	13,3	68,5	2,3	45,6	29,8	1,4	5,4
2015	49,2	18,9	57,4	10,2	72,0	1,1	50,4	28,6	1,0	4,2
2017	47,4	17,1	52,8	11,9	72,5	1,0	46,9	31,0	1,2	4,1
6 vùng/6 regions										
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta										
2007	49,1	7,3	43,9	11,0	73,6	11,4	30,1	24,8	-	8,5
2009	42,9	5,6	47,7	15,4	74,9	12,3	32,8	19,5	1,0	7,2
2011	32,2	5,9	48,4	13,7	73,9	8,5	36,0	20,3	0,7	5,2
2013	31,3	3,4	41,8	13,0	74,0	7,5	32,2	11,0	0,7	13,7
2015	28,5	6,4	31,2	11,9	77,1	2,8	27,5	20,2	-	12,8
2017	27,7	5,5	32,8	15,6	79,7	3,9	26,6	16,4	0,0	7,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/By reasons								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas										
2007	49,7	33,9	62,4	5,9	73,3	2,7	40,3	21,7	0,5	9,1
2009	50,3	33,8	55,9	9,0	57,7	2,3	41,9	24,8	2,3	6,8
2011	44,6	39,6	55,8	11,2	61,9	1,0	41,1	20,3	2,5	5,6
2013	38,6	36,5	55,3	11,2	60,0	0,6	41,8	25,9	2,4	5,3
2015	44,7	36,5	60,7	7,3	59,6	0,6	41,6	29,8	0,6	6,2
2017	43,9	35,4	51,6	6,8	65,1	2,6	52,1	28,1	1,0	3,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area										
2007	57,1	17,2	66,7	9,3	75,6	1,7	40,6	17,9	1,4	3,8
2009	56,2	17,3	63,5	11,4	72,7	3,0	45,0	25,1	1,1	3,3
2011	59,4	19,9	61,0	15,8	75,3	0,7	47,3	28,4	1,0	2,1
2013	48,5	17,3	52,7	15,6	76,4	1,7	51,1	22,8	0,8	5,1
2015	48,6	14,7	53,7	11,0	80,7	0,9	54,6	16,5	1,4	2,3
2017	50,3	15,2	45,7	14,8	79,4	0,0	49,0	22,6	0,4	2,5

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/By reasons								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Tây Nguyên/Central Highlands										
2007	79,7	26,4	59,1	5,5	69,1	-	67,3	30,0	3,6	3,6
2009	70,9	29,9	54,2	6,5	62,6	0,9	55,1	29,9	3,7	3,7
2011	63,6	27,1	51,0	8,3	62,5	-	58,3	29,2	4,2	4,2
2013	62,3	24,5	59,6	14,9	69,2	-	53,2	31,9	7,5	3,2
2015	68,9	27,9	59,6	12,5	72,1	1,9	57,7	26,9	3,9	1,9
2017	66,5	18,8	62,4	8,9	70,3	0,0	51,5	27,7	5,0	6,9
Đông Nam Bộ/South East										
2007	63,5	22,2	63,0	7,4	75,9	0,9	48,2	29,6	-	6,5
2009	64,0	12,5	68,8	9,4	70,3	1,6	37,5	35,2	0,8	4,7
2011	58,7	16,2	56,8	7,2	69,4	1,8	47,8	44,1	0,9	3,6
2013	59,2	17,9	51,9	8,5	77,4	2,8	51,9	39,6	-	3,8
2015	51,9	10,7	48,8	9,5	78,6	3,6	60,7	34,5	1,2	1,2
2017	50,3	11,1	47,8	6,7	74,4	0,0	58,9	36,7	1,1	6,7

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/By reasons								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta										
2007	68,8	19,5	73,2	7,7	50,8	-	46,3	51,4	0,6	5,8
2009	70,2	21,8	71,8	7,3	57,0	0,6	49,4	44,9	0,9	4,9
2011	66,2	18,7	73,6	8,4	62,1	1,0	48,2	39,9	1,0	5,5
2013	69,5	18,9	70,9	13,8	61,9	1,8	45,4	41,4	0,3	3,3
2015	64,8	14,8	70,5	10,0	69,0	-	56,1	39,9	0,4	2,6
2017	59,7	12,7	66,9	13,7	68,3	0,0	45,4	46,1	1,1	2,5
Vùng địa lý/Geographic region										
Ven biển/Coastal										
2005	59,5	32,0	60,8	10,3	50,5	2,1	44,3	35,1	-	3,1
2007	58,0	26,4	71,3	6,9	60,9	2,3	34,5	24,1	2,3	4,6
2009	60,6	27,7	60,2	6,0	62,7	2,4	44,6	28,9	1,2	1,2
2011	55,0	16,9	68,8	14,3	67,5	1,3	50,7	23,4	-	1,3
2013	58,5	29,1	64,6	12,7	74,7	-	51,9	21,5	-	2,5
2015	57,4	17,1	54,3	8,6	78,6	4,3	65,7	20,0	-	2,9
2017	60,3	17,8	50,7	19,2	68,5	0,0	43,8	34,3	0,0	4,1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/By reasons								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Đồng bằng/Delta										
2005	61,2	20,4	65,4	9,0	55,7	5,5	37,5	35,4	0,1	4,2
2007	57,7	12,7	62,1	9,2	65,8	3,9	43,0	35,8	0,2	6,5
2009	57,5	13,2	64,4	11,6	66,9	4,6	44,0	35,1	0,2	5,0
2011	53,2	12,7	61,9	12,2	70,7	2,5	45,9	35,5	0,5	4,6
2013	50,8	11,9	57,1	14,3	67,8	3,0	45,3	33,5	-	6,5
2015	47,0	9,6	55,8	10,9	75,2	0,6	52,6	31,2	0,2	4,7
2017	44,2	7,2	51,3	13,9	76,7	1,0	44,8	35,6	0,4	4,1
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land										
2005	66,0	26,7	68,6	7,6	61,0	1,0	29,5	40,0	-	4,8
2007	63,9	19,2	55,6	12,1	76,8	2,0	33,3	25,3	-	4,0
2009	55,7	11,8	61,8	13,2	72,1	1,5	39,7	22,1	-	7,4
2011	49,6	12,3	54,4	19,3	71,9	-	35,1	22,8	3,5	3,5
2013	47,6	14,0	54,0	18,0	76,0	-	44,0	24,0	2,0	4,0
2015	44,6	10,3	41,4	24,1	82,8	-	44,8	27,6	3,5	3,5
2017	42,9	13,3	46,7	16,7	76,7	0,0	56,7	33,3	0,0	0,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

		Tổng số/ Total	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/By reasons								
			Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Miền núi thấp/Low Mountainous Area											
	2005	54,0	35,5	64,5	7,5	59,8	4,2	38,8	28,0	1,9	3,3
	2007	54,5	25,9	63,2	7,6	78,8	2,4	42,9	18,9	0,9	7,6
	2009	52,0	14,7	63,0	9,5	67,8	2,4	41,7	22,3	2,4	6,6
	2011	45,5	24,7	64,7	12,1	69,5	1,6	45,8	21,1	1,6	3,7
	2013	41,0	16,6	55,2	14,7	75,5	2,5	42,3	22,7	1,2	4,3
	2015	43,4	21,5	58,3	9,8	74,2	1,8	37,4	22,7	1,8	4,9
	2017	44,8	20,3	53,9	9,3	73,6	1,7	42,9	18,7	1,1	3,9
Miền núi cao/High Mountainous Area											
	2005	52,5	49,0	59,0	4,2	44,7	2,6	43,7	37,9	5,8	3,2
	2007	60,9	33,5	61,2	4,5	64,7	2,2	49,6	27,7	2,7	6,3
	2009	59,7	42,3	53,8	6,3	57,3	2,0	45,9	30,0	4,4	4,7
	2011	56,5	42,9	53,1	5,7	58,0	1,2	47,4	30,2	3,7	5,3
	2013	50,2	40,2	59,4	8,7	61,2	1,8	46,6	30,1	5,5	5,0
	2015	58,4	37,2	62,8	7,7	60,7	0,9	51,3	30,3	2,1	3,0
	2017	55,4	35,5	56,6	6,6	63,2	0,8	54,1	29,3	3,3	4,6

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/By reasons								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Vùng sâu, vùng xa/Remote area										
Vùng sâu, vùng xa/Remote area										
2005	60,7	46,7	64,6	6,0	39,8	1,3	40,4	34,8	2,2	2,5
2007	59,3	35,6	66,4	6,4	59,1	1,0	47,3	31,8	1,6	5,4
2009	62,0	37,0	65,6	5,4	55,5	0,8	40,6	36,0	2,8	3,9
2011	56,5	39,0	62,8	5,5	55,8	0,9	47,0	32,0	3,4	4,0
2013	52,5	34,2	64,1	10,5	57,2	1,0	41,5	36,8	3,0	5,3
2015	55,4	34,4	66,0	6,1	59,5	0,8	45,8	35,1	2,7	2,7
2017	55,3	32,5	60,4	5,4	60,7	0,7	48,6	36,4	2,5	3,9
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non remote area										
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non remote area										
2005	58,2	22,4	64,1	8,7	59,6	5,2	37,8	35,0	0,9	4,3
2007	57,7	14,9	60,9	8,7	71,3	3,8	41,4	29,5	0,6	6,6
2009	54,9	12,6	59,8	11,9	69,4	4,5	45,3	28,4	0,8	5,7
2011	50,8	14,3	59,7	13,6	72,4	2,3	45,6	30,1	0,7	4,5
2013	48,1	14,0	55,2	14,3	72,9	2,8	47,3	27,0	0,8	5,5
2015	47,2	13,1	54,1	11,7	76,6	1,3	52,1	26,2	0,4	4,7
2017	45,0	11,4	50,0	14,3	76,8	1,1	46,3	29,0	0,7	4,1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) *Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tổng số/ Total	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/By reasons								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Chương trình 135/135 programme										
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune										
2005	58,5	45,6	64,9	4,6	38,6	2,7	42,9	36,3	3,1	3,9
2007	56,0	39,3	67,4	4,0	55,8	1,8	46,0	29,0	2,2	4,5
2009	57,4	38,6	63,6	6,1	52,3	0,8	41,7	33,0	3,8	4,6
2011	54,3	43,6	59,5	5,7	56,0	2,2	44,1	33,9	2,6	3,5
2013	46,9	40,5	60,0	6,8	60,0	1,8	46,4	38,2	3,2	5,0
2015	55,3	36,3	66,4	5,4	57,4	-	44,0	38,6	2,7	3,1
2017	52,0	36,6	54,9	4,2	59,6	0,5	49,8	38,0	2,4	4,2
Xã không thuộc Chương trình 135/Non 135 programme's commune										
2005	58,9	24,1	64,1	8,9	58,7	4,6	37,4	34,6	0,7	3,9
2007	58,6	15,9	61,1	9,0	70,9	3,4	42,2	30,2	0,6	6,7
2009	56,9	15,3	61,1	10,9	68,6	4,0	44,4	30,2	0,8	5,3
2011	51,8	15,9	60,9	12,7	70,5	1,8	46,5	29,8	1,2	4,5
2013	49,9	14,3	57,2	14,9	70,6	2,4	45,3	27,8	0,9	5,6
2015	47,6	13,6	54,7	11,6	76,4	1,5	52,4	25,6	0,5	4,5
2017	46,4	12,0	52,2	13,8	75,8	1,1	46,2	29,2	0,9	4,0

Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính
Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ <i>Proportion of communes having day-care center, group (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/nhóm trẻ/ <i>Proportion of hamlets having daycare center, group (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)</i>			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of communes having kindergarden (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of hamlets having kindergarden (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)</i>		
			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and non-local fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and nonlocal fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY										
2006	59,3	31,7	41,6	23,8	13,2	95,0	61,3	29	21,6	13
2008	61,8	32,1	73,2	38,2	16,2	96,1	59,3	48	31,4	15
2010	65,0	28,5	119,5	50,6	22,8	96,2	52,7	70	40,4	22
2012	66,5	29,6	185,6	65,5	26,3	91,6	49,9	126	54,0	25
2014	67,5	28,0	228,4	76,3	49,5	97,7	50,5	171	62,0	42
2016	66,6	25,9	632,2	227,2	50,1	97,5	47,9	395	147,7	47
2018	67,2	27,5	340,5	134,5	60,2	96,9	48,6	280	86,9	58
6 vùng/6 regions										
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta										
2008	86,0	60,1	60,2	37,7	14,5	97,4	67,5	62	37,0	16
2010	86,2	51,4	95,0	56,3	20,3	98,0	57,6	102	55,5	24
2012	80,8	47,6	167,6	74,4	28,7	90,7	52,8	162	67,4	34
2014	81,8	44,1	206,0	76,6	57,4	97,6	53,8	217	73,0	62
2016	79,4	38,4	233,6	94,3	46,5	97,1	46,5	231	83,8	50
2018	78,4	37,6	350,4	107,2	83,5	97,8	46,2	283	81,5	83

(Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính**

(Cont.) *Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity*

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ <i>Proportion of communes having day-care center, group (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/nhóm trẻ/ <i>Proportion of hamlets having daycare center, group (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)</i>			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of communes having kindergarden (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of hamlets having kindergarden (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)</i>		
			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and non-local fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and nonlocal fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>										
2008	64,3	27,9	48,7	22,9	16,0	96,0	55,1	40	16,5	15
2010	72,6	23,8	56,2	22,5	22,3	96,2	46,5	40	17,5	26
2012	72,6	25,8	79,8	21,4	20,3	91,2	43,4	66	20,8	19
2014	74,8	26,8	94,7	26,0	40,4	97,7	47,5	77	21,5	32
2016	74,6	26,6	120,5	33,6	60,3	97,2	45,7	103	36,2	57
2018	69,6	22,0	154,2	50,9	47,9	94,7	48,1	123	44,5	52
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>										
2008	61,8	28,8	73,0	40,8	17,0	99,0	66,7	27	31,2	16
2010	63,3	22,6	105,4	42,5	27,2	97,9	56,6	50	32,4	18
2012	64,6	24,0	170,0	57,6	32,2	93,9	54,9	96	44,4	23
2014	68,7	23,1	238,7	84,6	51,5	97,6	50,3	153	56,3	48
2016	65,7	22,3	279,7	66,8	44,8	98,2	50,8	181	62,7	44
2018	70,4	26,5	320,6	148,4	45,1	98,1	48,5	222	77,2	58

(Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính**

(Cont.) *Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity*

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ <i>Proportion of communes having day-care center, group (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/nhóm trẻ/ <i>Proportion of hamlets having daycare center, group (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)</i>			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of communes having kindergarden (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of hamlets having kindergarden (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)</i>		
			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyền/ <i>Tuition fee and non-local fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyền/ <i>Tuition fee and nonlocal fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>										
2008	62,3	24,6	97,3	59,3	20,4	97,8	51,5	46	25,5	16
2010	66,2	29,8	152,9	49,9	23,5	94,0	55,0	55	27,9	11
2012	67,6	39,1	208,8	67,5	31,4	92,7	60,3	112	48,6	27
2014	72,2	31,1	286,9	85,1	46,3	98,7	53,0	162	58,8	33
2016	68,9	24,5	275,4	77,3	67,0	96,7	45,0	150	40,2	58
2018	73,0	36,8	332,9	147,1	53,1	96,1	61,8	221	90,4	35
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>										
2008	60,6	30,6	169,1	59,9	20,1	95,9	52,4	128	39,4	22
2010	68,5	33,5	258,1	91,9	30,6	95,0	53,0	175	73,4	33
2012	70,9	38,6	383,2	96,0	27,8	91,0	49,2	300	108,9	40
2014	68,2	37,4	456,5	149,6	62,1	97,8	53,6	363	112,7	58
2016	71,0	35,2	466,5	113,1	83,4	96,3	51,9	424	124,7	75
2018	73,7	36,3	553,0	203,6	91,8	97,2	49,7	951	138,7	63

(Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính**

(Cont.) *Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity*

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ <i>Proportion of communes having day-care center, group (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/nhóm trẻ/ <i>Proportion of hamlets having daycare center, group (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)</i>			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of communes having kindergarden (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of hamlets having kindergarden (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)</i>		
			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and non-local fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and nonlocal fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>										
2008	33,0	11,9	94,6	34,0	17,6	91,2	51,0	37	38,0	10
2010	37,5	14,0	166,9	46,8	17,1	93,8	48,9	43	42,4	18
2012	46,0	14,0	218,7	90,2	11,6	90,4	44,9	106	58,9	13
2014	44,1	13,8	246,2	70,6	26,7	97,5	48,2	148	72,9	18
2016	45,7	14,6	3430,7	1344,4	8,4	98,1	47,9	1122	449,4	25
2018	46,6	17,4	404,7	204,1	28,6	97,1	47,1	242	120,1	46
Vùng địa lý/ <i>Geographic region</i>										
Ven biển/ <i>Coastal</i>										
2006	47,9	20,3	48,3	23,6	10,9	89,6	52,8	16	24,7	10
2008	53,3	27,3	107,0	40,2	15,9	90,7	60,0	38	32,7	17
2010	50,4	16,8	137,6	42,0	18,5	94,2	49,6	68	35,5	12
2012	51,4	19,3	160,2	96,8	33,2	90,0	47,1	103	31,9	23
2014	57,0	25,2	268,8	123,3	60,1	96,3	54,1	168	75,8	52
2016	57,4	25,4	317,9	99,1	32,6	95,9	50,0	222	83,7	29
2018	63,6	28,9	372,5	175,7	31,5	100,0	49,6	233	79,2	48

(Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính**

(Cont.) *Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity*

		Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ <i>Proportion of communes having day-care center, group (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/nhóm trẻ/ <i>Proportion of hamlets having daycare center, group (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)</i>			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of communes having kindergarden (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of hamlets having kindergarden (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)</i>		
				Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and non-local fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and nonlocal fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>
Đồng bằng/Delta											
	2006	59,8	35,5	41,9	26,8	10,6	95,2	64,4	31	23,9	12
	2008	61,2	35,6	76,8	41,8	17,1	96,2	60,9	53	37,8	15
	2010	64,1	31,1	125,0	59,7	22,2	96,2	54,8	78	52,6	22
	2012	65,3	30,7	202,5	77,4	22,6	91,7	50,8	144	71,1	24
	2014	65,7	29,2	249,8	80,9	51,5	97,9	52,0	197	74,5	43
	2016	64,7	26,9	1001,8	375,7	43,3	97,4	48,4	619	242,4	45
	2018	66,3	29,5	392,2	165,0	68,4	97,5	47,4	362	111,5	68
Trung du-Bán sơn địa/Midland-Hilly land											
	2006	64,2	27,7	57,0	24,7	19,6	98,1	56,6	51	27,1	17
	2008	70,3	28,4	66,2	36,1	17,5	97,4	58,1	65	32,3	37
	2010	71,3	33,6	200,2	98,9	35,7	96,7	45,1	155	65,5	-
	2012	76,5	33,0	273,1	96,8	47,9	89,6	40,0	204	44,7	54
	2014	70,5	25,7	258,2	103,1	38,1	98,1	41,9	225	80,1	65
	2016	81,5	26,2	355,9	120,0	80,9	96,9	41,5	293	97,8	77
	2018	80,0	28,6	412,6	96,0	49,4	92,9	35,7	321	76,2	57

(Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính**

(Cont.) *Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity*

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ <i>Proportion of communes having day-care center, group (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/nhóm trẻ/ <i>Proportion of hamlets having daycare center, group (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)</i>			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of communes having kindergarden (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of hamlets having kindergarden (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)</i>		
			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and non-local fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and nonlocal fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>
Miền núi thấp/Low mountain area										
2006	65,9	33,1	38,6	19,1	17,2	96,2	61,9	28	20,0	13
2008	69,4	35,2	62,9	33,1	13,8	98,2	57,3	47	27,5	28
2010	73,4	27,1	101,7	35,1	23,9	98,0	45,6	68	30,5	-
2012	71,3	28,0	181,3	56,5	30,7	92,6	44,3	129	56,4	25
2014	70,4	24,4	221,7	84,4	58,9	98,0	41,2	182	60,0	50
2016	70,0	22,9	217,6	66,7	77,1	97,9	41,8	184	63,1	65
2018	68,5	22,7	279,9	90,3	61,9	95,8	42,9	238	78,1	46
Miền núi cao/High mountain area										
2006	53,0	24,0	35,1	15,9	17,8	94,2	56,1	23	11,1	16
2008	55,4	21,2	58,1	27,8	15,4	95,4	56,3	31	13,0	15
2010	62,5	25,2	85,3	20,3	19,9	94,8	57,3	35	13,1	-
2012	67,1	30,7	126,2	27,8	24,4	91,5	56,7	75	20,7	20
2014	72,0	29,4	156,7	38,6	36,3	97,3	56,0	90	25,2	26
2016	68,6	26,2	170,2	32,2	46,0	98,0	53,1	104	20,5	41
2018	67,5	26,1	212,3	72,9	44,8	96,3	59,0	140	43,5	45

(Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính**
 (Cont.) *Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity*

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ <i>Proportion of communes having day-care center, group (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/nhóm trẻ/ <i>Proportion of hamlets having daycare center, group (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)</i>			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of communes having kindergarden (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of hamlets having kindergarden (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)</i>		
			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and non-local fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and nonlocal fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>
Vùng sâu, vùng xa/Remote area										
Vùng sâu, vùng xa/Remote area										
2006	42,0	17,9	28,0	8,8	15,4	90,7	54,0	19	9,6	15
2008	48,0	19,6	71,4	24,3	14,8	93,8	54,6	31	22,8	18
2010	52,8	22,2	87,5	22,5	21,4	95,2	54,9	42	20,1	-
2012	57,8	25,3	141,7	35,6	18,4	90,7	53,5	92	33,4	17
2014	61,3	25,7	148,4	37,3	35,3	96,9	57,0	104	35,5	27
2016	60,7	23,9	197,7	33,2	44,6	96,8	54,8	138	29,8	34
2018	58,5	20,6	186,8	60,5	30,7	97,2	57,3	157	44,1	42
Không phải vùng sâu, vùng xa/Non-Remote area										
2006	64,4	35,7	43,8	26,1	12,9	96,3	63,4	32	24,7	15
2008	66,2	36,0	73,5	40,5	16,5	96,9	60,7	53	33,9	23
2010	70,0	31,0	128,6	58,6	23,3	96,6	51,8	83	49,1	-
2012	69,5	31,0	198,7	74,3	28,7	91,9	48,6	140	62,2	28
2014	69,7	28,8	253,8	88,7	54,0	98,0	48,1	199	73,0	48
2016	68,5	26,6	756,5	282,7	51,7	97,7	45,8	493	192,6	52
2018	69,8	29,6	372,6	149,9	66,3	96,9	46,0	326	103,0	64

(Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính**

(Cont.) *Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity*

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ <i>Proportion of communes having day-care center, group (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/nhóm trẻ/ <i>Proportion of hamlets having daycare center, group (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)</i>			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of communes having kindergarden (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of hamlets having kindergarden (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)</i>		
			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyền/ <i>Tuition fee and non-local fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyền/ <i>Tuition fee and nonlocal fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>
Chương trình 135/135 programme										
Xã thuộc Chương trình 135/135 programme's commune										
2006	45,6	19,0	21,2	7,4	15,6	92,6	57,3	19	8,7	16
2008	49,5	20,3	48,8	20,7	12,7	95,8	56,0	25	17,4	18
2010	53,7	20,2	58,3	11,8	17,6	94,6	57,0	33	11,7	-
2012	60,5	26,1	104,6	26,3	19,3	91,2	55,3	67	15,4	14
2014	65,5	23,2	108,3	28,0	38,8	97,9	52,9	75	23,9	30
2016	61,8	23,6	145,0	25,9	54,4	98,5	55,1	100	21,6	45
2018	57,8	21,2	166,5	55,1	34,7	96,3	56,6	125	29,2	47
Xã không thuộc Chương trình 135/Non-135 programme's commune										
2006	62,5	34,7	44,4	25,9	12,9	95,6	62,2	32	24,5	15
2008	64,5	34,7	76,3	40,4	16,7	96,2	60,0	53	34,3	23
2010	68,0	30,7	130,2	57,3	23,8	96,6	51,6	81	48,8	-
2012	67,8	30,3	201,7	73,4	27,5	91,7	48,7	141	64,3	28
2014	68,1	29,2	253,5	86,3	51,8	97,6	49,8	198	72,7	45
2016	67,8	26,5	744,2	273,5	49,1	97,2	46,1	486	186,7	48
2018	69,4	28,9	369,9	147,9	64,5	97,1	46,8	323	103,0	61

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày:

TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG - ANH TÚ

Sửa bản in:

THANH TÂM - MAI ANH - NGUYỄN LOAN

HỒNG ÁNH - NGUYỄN TUYẾN

In 564 cuốn khổ 20,5 ´ 29 cm tại NXB Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội
Đăng ký xuất bản: 823-2018/CXBIPH/01-09/TK do CXBIPH cấp ngày 14/3/2018
QĐXB số 199/QĐ-NXBTK ngày 12/9/2018 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2018.
ISBN: